

TỪ ĐIỂN
ANNAM-LUSITAN-LATINH
(Thường gọi là Từ điển Việt - Bồ - La)

Tài liệu được chia sẻ miễn phí trên

atabook.com
Share. Connect. Inspire.

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
tại T.P. Hồ Chí Minh
ALEXANDRE DE RHODES

TỪ ĐIỂN
AN NAM - LUSITAN - LA TINH

(Thường gọi Từ điển VIỆT - BỒ - LA)

Phiên dịch :

**THANH LĂNG
HOÀNG XUÂN VIỆT
ĐỖ QUANG CHÍNH**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI 1991

Ban biên tập :
Giáo sư HỒ LÊ
CAO XUÂN HẠO
HỒ TUYẾT MAI

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà sưu tầm, nghiên cứu và độc giả có lòng mến mộ đối với nền văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội cho xuất bản cuốn Từ điển ANNAM-LUSITAN-LATIN: *[Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum]* (Thường gọi là Từ điển Việt - Bồ - La) của tác giả Alexandre De Rhodes.

Sách gồm 2 phần :

Phần I : Chụp sao nguyên bản "*Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum*", xuất bản tại Rome, 1651 (Quyển gốc).

Phần II : Bản dịch tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh có trong quyển gốc ra tiếng Việt.

Bản dịch đã dịch 2 phần quan trọng nhất của quyển gốc, là "Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh" và phần từ điển thực thụ. Riêng các lời tựa trong quyển gốc, Nhà xuất bản nhận thấy không cần thiết dịch in lại toàn bộ, mà chỉ chọn in 2 bài có tính chất tiêu biểu, như thế bản dịch sẽ gọn hơn, có điều kiện để tập trung thể hiện được đầy đủ phần khoa học có giá trị của quyển gốc, nhằm phục vụ hữu hiệu cho các nhà sưu tầm, nghiên cứu và độc giả.

Tuy các dịch giả và Ban biên tập đã hết sức cố gắng, nhưng sai sót là điều khó tránh khỏi. Nhà xuất bản rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của quý độc giả gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển Annam - Lusitan - Latinh (*Dictionarium Annamiticum - Lusitanum - Latinum*) (thường gọi là Từ điển Việt - Bồ - La) do A.de Rhodes biên soạn, xuất bản tại Rôma năm 1651, cách nay đã 339 năm. Nó là quyển từ điển đối dịch đầu tiên lấy từ Việt làm mục từ. Và cho đến nửa cuối thế kỷ XIX, nó vẫn là quyển từ điển duy nhất phản ánh được một khối lượng lớn sắc thái văn hóa vật chất và tinh thần của Việt Nam, thông qua việc giải nghĩa các mục từ.

Từ điển Việt - Bồ - La, ngoài phần chính là phần đối dịch sang tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La tinh khoảng 9000 mục từ Việt cùng hơn một vạn từ ngữ Việt khác được dẫn ra trong các mục từ vì có liên quan đến nghĩa các mục từ, còn thêm một phần nữa khá quan trọng là phần miêu tả cơ cấu ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt, đặt ở đầu từ điển dưới tiêu đề "Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh".

Từ điển Việt - Bồ - La là một công trình khoa học nghiêm túc được biên soạn theo lối từ điển châu Âu thời kỳ Phục Hưng. Các từ ngữ khó hiểu được giải thích tỉ mỉ, kèm theo những ví dụ thuyết minh. Do đó, đối với những người biết cả tiếng Việt, Bồ và La tinh thì đương nhiên nó trở thành quyển từ điển giải thích - cùng loại với từ điển tường giải sau này - về tiếng Việt. Trong thực chất, đây là quyển từ điển giải thích về tiếng Việt duy nhất cho đến cuối thế kỷ XIX trước lúc ra đời quyển từ điển giải thích thứ hai - quyển "Đại Nam quốc âm tự vị" của Huỳnh Tịnh Paulus Của, xuất bản tại Sài Gòn năm 1895.

Bản thân Từ điển Việt - Bồ - La là một kho lưu trữ "bỏ túi" về hàng trăm, hàng ngàn di tích văn hóa thế kỷ XVII. Đó là những di tích về dạng chữ Việt la tinh hóa đầu tiên, về diện mạo ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng tiếng Việt thời ấy, về nhiều từ cổ - nay không còn dùng nữa, hoặc nghĩa đã biến đổi - về những vật cổ, phong tục tập quán cổ... được ghi chép hoặc mô tả trong hàng trăm trang từ điển.

Giới cổ Việt học nhận thấy ở quyển từ điển này một vốn tư liệu rất phong phú và quý giá. Song, muốn sử dụng và khai thác nó thì phải thông thạo tiếng Bồ và tiếng La tinh hoặc giả phải có trong tay một bản dịch

Cùng với sự phát triển các môn lịch sử ngôn ngữ, lịch sử dân tộc, lịch sử văn hóa v.v... yêu cầu phiên dịch quyển **Từ điển Việt - Bồ - La** trở nên cấp thiết. Đáp ứng yêu cầu đó, Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, ngay từ cuối năm 1975 đã tổ chức nhóm phiên dịch gồm các ông Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính, Hoàng Xuân Việt. Nguyên tắc dịch là bám sát nghĩa, đồng thời diễn đạt cho dễ hiểu. Nhóm phiên dịch làm việc thật nghiêm túc, tích cực và đã hoàn thành bản thảo vào cuối năm 1979.

Vì điều kiện in ấn tương đối phức tạp, nên đến nay quyển dịch **Từ điển Việt - Bồ - La** mới được xuất bản. Nó nhằm phục vụ không những cho giới nghiên cứu mà còn cho tất cả những ai quan tâm tìm hiểu nền văn hóa lâu đời của dân tộc Việt.

Mặc dù việc phiên dịch được tiến hành rất nghiêm chỉnh và thận trọng, chúng tôi vẫn chưa dám chắc là nó không còn sơ suất. Việc đánh giá và thẩm định cuối cùng là quyền của công chúng độc giả. Chúng tôi mong rồi đây nhận được nhiều ý kiến xây dựng để khi có dịp tái bản, quyển từ điển dịch này sẽ được hoàn hảo hơn.

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM LỆ

1. Trong sách, một số địa danh được phiên âm cho sát với tên gốc do những người ngoại quốc vào Việt Nam trong những thế kỷ XVI, XVII... gọi nên có khác với những địa danh tương ứng hiện nay :

- Đông Kinh (Tonkin), tức Bắc Bộ.
- Cô Sinh (Cochinchine), tức Nam Bộ
- Xiêm (Siam), tức Thái Lan
- Cao Ly (Corée), tức Triều Tiên
- Căm-bốt (Cambodge), tức Căm-pu-chia.

v.v....

Riêng Lusitan, Lusitanum thường được phiên dịch là Bồ Đào Nha hoặc gọi tắt là Bồ, song các dịch giả đã phiên dịch là Bồ Đào. Đề nghị tạm thời chấp nhận cách phiên dịch này.

2. Chữ in hoa ở các mục từ và chữ in nghiêng trong phần giải thích các mục từ là những chữ rập đúng theo chữ nguyên dạng của từ điển gốc.

Những dòng chữ in đứng trong phần giải thích các mục từ là lời dịch.

3. Những chữ trong dấu ngoặc vuông là những lời chú thích của các dịch giả, hoặc chú thích về một cách viết, một cách đọc, hoặc ghi chú thêm một số từ để làm rõ nghĩa lời dịch nguyên bản.

DICTIONARIUM

ANNAMITICUM

LUSITANUM, ET LATINUM OPE

Gd²

S A C R Æ

CONGREGATIONIS

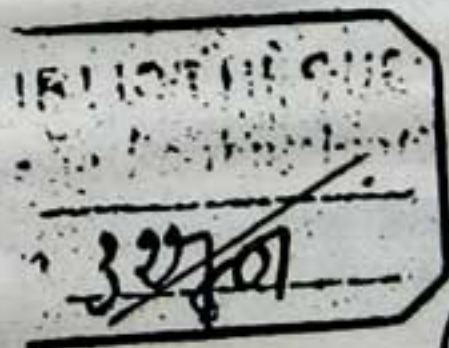
DE

PROPAGANDA FIDE

IN LUCEM EDITUM AB

ALEXANDRO DE RHODES

E Societate IESV, eiusdemque Sacre Congregationis Missionario Apostolico



N.7944

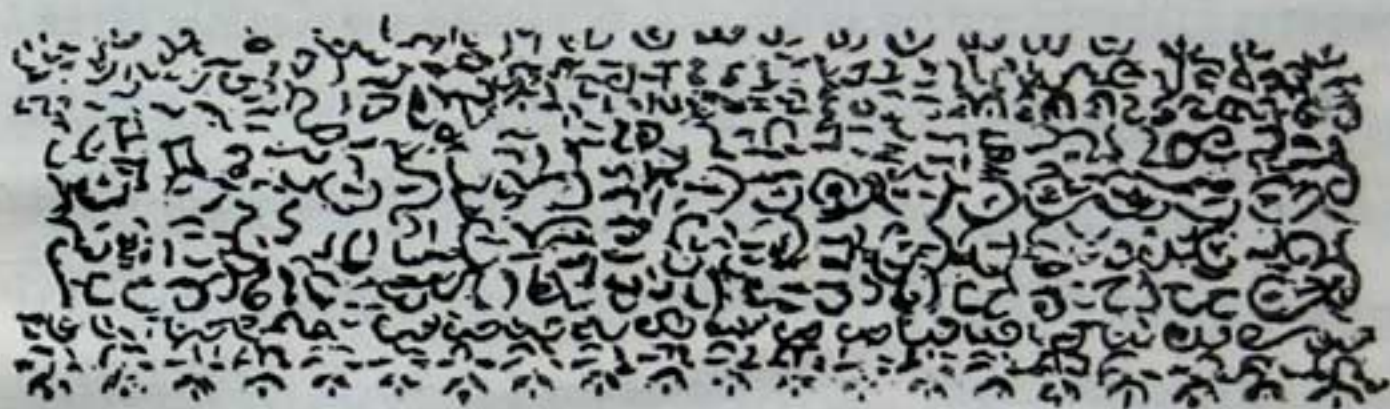


HU TIEN QUOC GIA

1123

ROMÆ. Typis, & sumptibus eiusdem Sac. Congreg 1651
SVPERIORVM PERMISSV

il est à propos de donner à ce Dictionnaire et à l'ouvrage de
la Grammaire, dont le dictionnaire porte dans
un avis au lecteur. Il est de 31 pages, et intitulé. Grammaire
Grammatica seu Cuneinensis brevis declaratio.



Eminentissimi, & Reuerendissimi Domini

S A C R Æ

CONGREGATIONIS

D E

PROPAGANDA

F I D E

CARDINALES



VM diuinus ille spiritus San-
ctos Apostolos ad vniuersum
ituros Orbem, omnem verita-
tem docuit, non illam solum in
corde latere voluit sapientiam
sed linguis omnium nationum sic erudiuit,

vt quam impia rebellio , ac superbia filiorum
Noe linguarum confusionem , arque igno-
rantiam mundo pepererat , hanc humilis Di-
scipulorum Christi obedientia , & demissio
de medio tolleret . Quare in sacrosancto illo
Cœnaculo Montis Sion statim apparuerunt
dispertitæ linguæ : nam cum **FILIVS** , vt no-
tat Nazianzenus , corpore sensibili , & conspi-
cuo nobiscum habitasset , par erat , vt **SPIRI-
TVS** quoque sensibilis appareret ignearum
in forma linguarum . Ad hoc igitur prototy-
pum , seu Diuinum exemplat nunc quoquē
factum lætamur in Vrbe Orbis capite , in
qua sicuti Summus in terris incarnati Verbi
Vicarius , tanquam vniuersæ militantis Ec-
clesiæ visibile caput se conspiciendum exhi-
bet , ita per purpuratos Patres Diuinum illum
ignem **SPIRITVS** , quo intus ardent , vel in
purpura manifestantes , multiplicis idiomatis
fiant propagatores , vt non solum vicinæ
nationes , & antiquitati iam cognitæ audiant
Magnalia Dei ; sed & omnis regio , quæ sub
Cœlo est , remotissimæque vltimi Orientis
Regna

Regna præteritis nondum audita sæculis,
audiant nunc, & annuncient quàm admira-
bile sit nomen Domini in vniuersa terra.
Quid enim, quæso, aliud est iam paucis ab
hinc annis vigintiquinque diuersarum igno-
tæ linguæ nationum, idiomatica typis expri-
mere quam Verbi Diuini sensa, quorum Ro-
ma Deo iubente & armarium, & armamen-
tarium est, tum ad alendum Optimi Maxi-
mi Pastoris ouile, tum ad irruentes lupos ar-
cendos, in omnem terram diffundere, ac
propagare? immo vero vt in fines Orbis
terræ, quos Tunchinenses, & Cocincinæ,
hoc est, Vniuersi Annamitæ occurrant; fa-
cilis penetret Verbum Dei, nunc oriam
vestræ amplitudo munificentiae Annamitæ
gentis dictionarium iubet excudi, quod &
Apostolicis viris ad eam vineam Domini par-
tem destinatis vsui sit, ad Annamitarum re-
conditum idioma capiendum, vt scilicet il-
lis possint Diuina explanari mysteria, & vi-
cissim Annamitæ simul cum ipsa Romana,
& Apostolica Fide Romano etiam, & Lati-

no

no idiomatici affuefcant: Quod quanti emolumentum futurum fit ad fidem Chrifti Domini latius, & tutius propagandum nemo non videt. Hoc vnum fupereft, vt quandoquidem, EMINENTISSIMI PRINCIPES, benigniffimos charitatis oculos in fines illos populorum femel conuertiftis, in quibus iam regiones albæ funt ad meffem, veftra peculiari prouidentia fouere non definatis, vt abiectis vanis fuperftitionibus, occurrant tandem omnes in virum perfectum, atque membra ira fuo capiti cohærefcant; fiatque tandem vnum ouile, & vnus Pastor.

Humillimus feruus

Alexander de Rhodes à Societate Iefu.

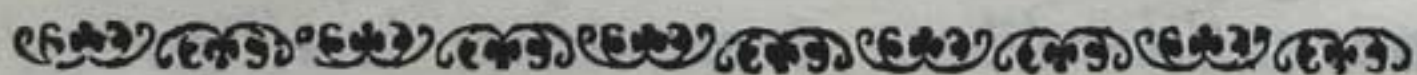
A D

AD LECTOREM

HOC dictionarium tribus linguis, Annamitica scilicet, Lusitana, & latina constans tuis expono manibus & oculis, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide: præmitto aliqua ad linguæ Annamiticæ seu Tunkinensis notitiam pertinentia, loco cuiusdam Grammaticæ. hæc autem lingua non solum ad duo Regna satis ampla Tunkini & Cocincinæ pertinet, quibus adde tertium regnum Cau bang, quod hoc eodem omnino utitur idiomate: sed etiam in alijs vicinis regnis, ut Ciampa, Cambogiæ, Laorum, & Siam usui est. linguam autem Annamiticam præmittere in dictionario satius duxi, tum quia de illa nominatim est agendum & præcipue, tum etiam quia sic facilius poterit quilibet libros Annamiticos intelligere & interpretari: præterquam quod pro ipsis Annamitis erit utilius, ut possint tam lusitanam quam latinam linguam addiscere.

In hoc autem opere præter ea quæ ab ipsis indigenis didici per duodecim ferme annos quibus in illis regionibus tam Cocincinæ quam Tunki-

ni sum commoratus, ab initio magistrum linguæ audiens P. Franciscum de Pina lusitanum è nostra minima Societate IESV, qui primus è Nostris linguā illam apprimè calluit. Et primus sine interprete concionari eo idiomaie cæpit; aliorum etiam eiusdem Societatis Patrum laboribus sum usus præcipuè P. Gasparis de Amaral Et P. Antonij Barboſæ, qui ambo suum composuerant dictionarium, ille à lingua Annamitica incipiens, hic à lusitana, sed immatura uterque morte nobis ereptus est. Vtriusque ego lucubrationibus usus, latinam etiam linguam Eminentissimorum iussu Cardinalium addidi, quæ præter alia commoda, usui sit ipsis indigenis ad linguam latinam addiscendam. hoc nostrum fuit intentum, de quo te monitum volui ad maiorem Dei Gloriam. Vale, Et ora pro me.



Franciscus Piccolomineus Societatis Iesu Præpositus Gener.

Dictionarium linguæ Annamiticæ, seu Tunquinensis cum explicatione lusitana, & latina à P. Alexandro de Rhodes nostræ Societatis Sacerdote conscriptum, ut typis mandetur facultatem facimus, si ijs, ad quos spectat, ita videbitur, cuius rei gratia has literas manu nostra subscriptas, sigilloque nostro munitas damus Romæ 5. Februarij 1651.

Franciscus ✠ Piccolomineus.

Imprimatur. Fr. Vincentius Fanus Soc. Reuerendiss P. Vincentij Candidi Sac. ci Mag. Ord. Præd.

DICTIONARIUM

ANNAMITICVM

Seu Tunkinenſe cum Luſitana, & Latina
declaratione.

A

a, chi á: *Irmãu primogeni-
ta*: Soror primogenita.

ác, dũ: *mao*: malus, a um.
ác nghiệp: *fazer mal*: malum
agere. ác tâm, lão dũ: *maos
bofes*: nequam. Đại ác, dũ
làm: *cruel*: crudelis, le. ác,
chơi ác: *brincar, folgar*: lu-
do, is, hay ác, ác nghiệp:
brincador, brincão. luſor
oris.

ác quạ, cái ác: *coruo*: cor-
uus, i. ác mỗ, đại ác: *os cor-
uos te comão*: corui te rodant
maledictum.

ác, thâm: *preto*: niger, a,
um. gà ác: *galinha preto*: gal-
lina nigra. mèo ác: *gato pre-
to*: fells niger.

ác mỗ *papagaio*: psittacus,
i. ác, mỗ ác: *boca do estama-
go*: os ventriculi.

ách, nạn: *desastre*: infor-
cunium, ii. ngày ách: *dia*

A

aziago ou azinbago: dies ater.
tôũ ách, đũa nan: *desuiar*,
ò *desastre*: declinare infortu-
nium; hoc apud Ethnicos fit
conuiuium faciendo diabo-
lo &c.

ách: *iugo*: iugum, i. ách
tâu: *iugo da bufara*: iugum
bubali.

ai: *quem*: quis. ai đây: *quẽ
estã aby*: quis est ibi. ai đi:
quem vai. quis it. si addatur
vox, có, tunc, ai, signifi-
cat aliquis, vt; có, ai, đi:
estã alguem que vã: aliquis
ne est qui eat? ai là ai, ai nãy:
quemquer: quisquis chàng
có ai: *nao ha ninguem*: nul-
lus est.

ai, (bua hán ai đế: *nome
do Rey da China em cuio tem-
po naceo Christo Nosso Senhor*:
nomen Regis Sinarum qui
regnabat cum natus est Chri-

A

stus

stus Dominus, alij; hán-
minh đế.

ải, đường đi: *caminho por
entre matos*: via in silvis.

ải, ảm, nát hư: *cousa po-
dre*: putris, tre, putridus,
a, um. gỗ ải: *madeira podre*:
lignum putre.

ây, esse, aquela: *is, ille*.

ây là: *eis abì*: ecce, en. ây
nó: *eis aquella en ille*. ây chây:
por isso: propterea.

ây: *murcharse*: marcesco,
is marceo es: ây lá, héo: *mur-
barse as folhas das arvores*:
marcescere arborum folia.

am, am hiếu: *official pri-
mo*: opifex optimus, exi-
mus.

âm, ảm con: *ter ô filbo nos
bracos*: gerere infantem in
vlnis.

ám, tối: *escuro*: obscurus,
a, um, tenebrosus, a um.

âm phủ: *inferno*: infernus,
quia locus ille est tenebro-
sus.

âm dương: *terra e ceo*:
terra & coelum, putant esse
duas partes in quas diuiditur
primum principium, cælum
vocant Patrem, & terram
Matrem; coitum etiam ma-

ris & sceminæ, âm dương,
modestè dicunt.

âm dương, xin âm
dương: *lancar sortes com-
moeda*: sortes mittere mone-
tis.

âm, vật âm mình: *vergon-
bas do bomem ou molher*. ve-
renda, orum, sic modestè
vocant.

âm: *quentura moderada*:
calor moderatus. âm mình:
ter ô corpo quente: calefco, is.
âm áo: *enrguparse contra ô
frio*: calefieli vestibibus. bình
âm caldeirinha de aqueantar
agoa: ahenulum ad calefa-
ciendam aquam, nấu cho
âm, hâm âm: *aqueantar pouco*:
calefacere parum.

âm, chó âm ăng: *ô cão ran-
ger os dentes antes que morda*:
infrendere canem ante mor-
sum.

ám, quí ám, nguòi quí
ám: *endemoninhado*: energu-
menus, a, um.

ầm ầm: *roncos do mar, ou
do trouão, ou de outra cousa se-
meibante*: sonitus maris, vel
tonitru, vel quid simile.

ầm, của ầm: *cousa mofosa*:
mucidos, a, um. cây ầm, gỗ
ầm:

âm. *aruore podre, pao podre*.
putris arbor, putre lignum.

an: *descango*: requies, ei.
băng an: *saude*, pas: *lanitas*,
atis, pax, cis. an *nghiêm*:
pas em todo o reino, pouo: *pax*
vniverſalis: tranquillitas to-
tius populi.

an, trâng an, kinh dô: *Cor-
te*: aula, æ, curia, æ.

an, nghê an: *nome de bũa*
Prouincia de Tonquim: no-
men cuiusdam Prouinciæ in
Tunkinenſi regno.

an, an fách: *estante de liu-
ro*: ambo, onis, pluteus, ei.

an, an minh: *boa disposição*:
valetudo commoda.

an, an ủy: *consolar*: folor,
aris, confolor, aris, leuo,
as.

ăn: *comer*: edo, is, come-
do, is. ăn com: *comer arros*:
edere orizam, fumitur pro
prandio vel cænâ.

ăn, ăn mừng: *festear com*.
banquete algum bom successo:
conuiuio celebrare foelicem
euentum. ăn tết: *festear com*
conuite os tres primeiros dias
do anno nouo: conuiuium
agere primis tribus diebus
recentis anni.

ăn, ăn mây: *pedir esmola*:
mendico, as. ăn mây ăn
mót, idem.

ăn, ăn vía: *feſta do naci-
mento del Rey*: natale Re-
gis.

ăn, ăn tấp: *comer carne*,
malaffada, cbarnuscada: car-
nem malè affam ferè crudam
comedere.

ăn tấp: *comer carne*: veſci
carnibus. ngày ăn tấp: *dia*
de carne: dies quo licet veſci
carnibus.

ăn chay: *ieiuar*, ou *iei-
mar*: ieiuno, as. propriè ſi-
gnificat abſtinere à carne &
piſce, nunc autem eſt in vſu
ad ſignificandum Chriſtia-
norum ieiunium. ăn chay cá:
Coreſma: quadrageſima.

ăn kiêng: *abſterſe de comer*
algũa couſa: abſtinere ab ali-
quo cibo.

ăn lại: *remoer*: rumino, as.

ăn tiền, ăn gáy, ăn chì: *le-
uar as cuſtas os officiais da iu-
ſtica*: impenſas à iuſtitia mi-
niſtris ſumi.

ăn lò, ăn lái: *ganbar por*
onzena: lucrari vltra fortem
per vſuras.

ăn, của tàu ăn: *mercancia*

com que se carrega a nao: merces quibus navis impletur.

ăn, gáy ăn mực: *ò papel to mar bem à tinta*: carta benè fufcipit atramentum.

ăn, bùâm ăn rồũ *vela pol-la bolina*: naui obliqua vela facere bù m ăn gió: *as velas tomar bem ò vento*: vela ventis benè aptari, & impleri.

ăn nan tội: *contricão ou dos peccaros*: dolor de peccatis.

ăn tlôm: *furtar*. furor, aris.

ăn cu-ô-p: *rapar*, ou *furtar com violencia*: rapio, is.

ăn cáp: *furtar em presenca com manba*: arte aliquid fubripere.

an, cưa ăn gồ: *à serra entrar bem pollo pao*: serram aptè lignum findere, & sic de alijs instrumentis.

ăn: *seilo*: sigillum, i: ăn nhà Vua, ăn nhà Chúa: *sello del Rey*: sigillum regium.

ăn, đanh ăn: *sellar com sello*: figillo, as.

ăn, sắp ăn: *ferias da Iustica em que se fechia ò sello*: sigillum claudi, cum munstri

iustitiæ reriantur. nempe tribus diebus ante nouum annum vsque ad vndecimum diem mensis primi.

ăn, khai ăn: *abrir ò sello*: aperire sigillum, idest finire senales dies.

ăn, ăn cuiet, cãm ăn: *sinhal do diebo, ter mao nesse sinhal do diabo*: signum doemonis, datum scilicet à venefico, illud signum compressis ad quandam normam digitis conseruare feu tenere solent.

ăn, ăn xuâng: *carregar perabaixo, calcar*: comprimere in partem inferiorem feu calcare.

ăn, ăn mình: *esconderse*: lateo, es

án, án mạch: *tomar ò pulso*: pulsum tentare.

áng, áng ná: *paye may*: pater & mater.

áng, áng hát: *casa em que se canta, e fazem festas publicas*: domus in qua celebrantur cantus & choreæ publicæ.

áng, ang hội: *casa em que se fas dedicacão*: domus in qua fit aliqua dedicatio, vt templi &c.

áng,

àng, chó âm áng: vide âm.
anh : *irmão mais velbo* :
frater natu maior. est nomen
honoris cum.

anh em: *irmãos mais velbos
e mais mocas*: fratres maio-
res natu & minores, sic vo-
cantur inter se eiusdem fortis
homines.

anh, chim vàng anh: *nome
de certa ave amarella*: quæ-
dam avis aurei coloris.

ảnh: *imagem*: imago, inis.

ảnh thờ: *imagem do altar*:
imago quæ in altari olitur.

ảnh đeo, ảnh mang: *ima-
gem que se leua ao pescoco ou
peito como varonica* &c: ima-
go collo appensa.

ảnh phép: *veronica com
indulgentias, ou nomina*: icun-
cula cum indulgentijs, vel
reliquiaria theca.

ảnh ngảoc: *reliquiario com
cristais*: reliquiaria theca
cum crystallis.

ảnh: *resplendor da lus*: ra-
dijs lucis. ảnh mặt blò-i: *rayo
do sol*: radius solis.

ảnh: *rayo de lus*: radius lu-
cis.

ảnh tỏi: *dente de albo*: spi-
ca allij.

ảnh gòn-g: *dente de gingi-
bre*: spica zinziberis

ao: *tanque*: piscina, æ.

ao: *tornar à medir*: metiri
iterum. ao gao: *tornar medir
ô arròs*: iterum metiri orizam
ad propriam trutinam aut
mensuram.

ao ước, ước ao: *desfiar
ou cubicar*: cupio, is, deside-
ro, as.

áo: *vestido*: vestis, is. may
áo fazer cabaya ou vestido no-
uo: *vestem nouam confice-
re*. vá vel bá áo: *remendar
o vestido*: refarcire vestem.

áo coc: *cabaya curta coma
camisa*: indusium, ij.

áo kép: *veste forada ou do-
bre*: vestis duplex.

áo bực: *veste de dò*: vestis
lugubris.

áo xiêm con hát: *vestido
de dancador*: vestis comica.

áo điêm, khâm điêm: *ve-
stido ou panno com guarnição
ou rendas*: vestis reticulata,
vel opere phrygio contex-
ta.

áo trui: *vestidoobao*: ve-
stis plana.

áo gáy: *cabaya de papel*
vestis papyracea, quam
com-

comburent Ethnici profuis mortuis superstitiosè.

ao fang: *pano da tumba ou de caixaõ de defunctos*: panus feretri vel oculi.

aõ: *abelha*: apes, vel apis, is.

aõ, tờ aõ: *fauo de mel*: fauus, i.

aõ, mật aõ: *mel dabelhas*: mel, lis.

aõ, fap aõ: *cera*: cera, æ.

aõ, cá aõ: *peixe roncador*: quidam piscis ita dictus.

áõ, dúc áõ áõ: *matinada de vozes*: strepitus ex clamoribus.

áp: *perto*: vicinus, a, vm.

áp lại: *chegarse*: accedo, is.

áp đom: *chegar hũa coisa a outra*: admoueo, es.

áp bẽaò: *chegarse pera dentro*: approximari intus.

áp nhà: *iunto a casa*: vicinus domui.

áp: *presidir*: præfideo, es.
áp viac: *presidir a obra*: præfidere operi. áp thuê: *presidir as rendas publicas*: præfici vectigalibus.

áp nhàm: *torto de humolbo*: cocles, itis.

ap: *abraçar*: amplector, eris: mẹ áp con: *a may abraça o filho*: mater complectitur filium.

áp: *chocar*: ouis incubare.
gà áp thưng: *galinha choca*: gallina ouis incubans.

ap hien: *amfião*: opium, ij.

âu: *parecer*: videor, eris.
âu là mai mưa: *parece que a menhaa chouera*: videtur cras pluuiam futura. âu chẳng nên: *parece que não he bom*: videtur minimè bonum.

âu lo: *afflipao*: afflictio, onis.

âu, cái âu: *boião piqueno*: diota parua.

B A: *tres: tres, vel tria.*
 ba ngòi: *tres pessoas.*
 tres perfonæ.

ba, thứ ba: *terceiro: tertius, a, vñ. ngày thứ ba: terceiro dia: tertius dies.*

ba, tháng ba: *terceiro mes ou lua: tertius mensis, vel luna. ba tháng: tres mezes, ou luas: tres menses, vel lunæ.*

ba, hai ba lần: *Đài ba lần: duas ou tres vezes: bis, vel ter.*

ba, cái baba: *cagaa de concha preta: testudo nigra.*

ba, thịt ba ròi: *carne di porco gorda com camas de magra: cato fuila lardo interfita.*

ba, vỗ tay ba hát: *fazer som com as palmas pera cantar: plaudere manibus ad canendum.*

ba, phũ ba: *t tormenta: tempestas, atis.*

bá, bá léy: *comar o que lbe- não dão: rapio, is.*

ba: *molber segunda de príncipe ou governador: concubina principis viri.*

bà: *auy, Senbora: auia, domina.*

bà ou bà *axo e ayo, Senbor e Senbora: dominus, & domina.*

bà lão: *vel ba graue: vetula honorata.*

bà già: *molber grane como Governadora, a qual chega a cincoenta annos, ou mais: scæmina grauis, iam supra mediam ætatem.*

bà fang: *concubina do Rey morto: concubina regis defuncti.*

bà, đứ c bà: *molber de príncipe, ou Governador grande: vxor principis viri.*

bà, Chúa bà: *Rainha: Regina.*

bà Chúa: *Filba del Rey: Filia Regis.*

bà, đàn bà: *femca: fœmina, æ.*

bà, thủ bà: *vigia de posta: custos, dis.*

bà linh: *o que toca a batega ou tambor da vigia: vigilie noctis dantes signum & similes.*

bà, cái bà: *certa peça de seda a modo de canga de cordao: fericum quoddam in modum panni linei retorti.*

bà: *vrstar: illinire:*

bà

bạ vàng : *dourar* : inauto ,
as .

bạ, al bạ thì ley : *cousa que
nao tem dono , quem quer a to-
ma* : res pro derelicta, quæ
est primo occupantis .

bã : *bagaço* : magma tis. bã
thúoc : *o bagaço da meixinha* :
magma medicinae iam pera-
ctæ & sic de alijs rebus .

bắc : *norte* . septentrio. bên
bắc, phương bắc *parte do nor-
te* : septentrionalis plaga .

bắc, chính bắc : *o ramo do
norte* : septentrionalis linea
gnomonis nautici .

bắc, gió bắc, gió bắc : *ven-
to norte* : aquilonis . gió đơu
bắc : *vento nordeste* : mefes ,
is .

bắc , sao bắc : *estrella do
norte* : stella poli arctici .

bắc nồi len : *por a panella
ao fogo* : superponere ollam
igni .

bắc cầu : *por ponte pera pas-
sar* : erigere pontem .

bắc thang : *por escada* : ap-
ponere lalam .

bác : *tio irmão mayor do pai* :
patruus , patre natu maior .
sic etiam vocatur illius pa-
trui vxor ,

bạc : *prata* argentum i.
bạc già : *prata fina* : argen-
tum purum .

bạc non : *prata pouco fina* :
argentum nondum purum .

bạc ria : *prata baixa* : ar-
gentum mixtum . nấu bạc :
fundir prata pera a purificar :
argentum igne purgare .

bạc : *cousa branca* : albus , a,
vm. trâu bạc : *busara branca* :
bubalus albus . bạc râu : *bar-
ba branca* : cana barba . bạc
tăóc : *brancas da cabeça* : ca-
ni capilli . ngựa bạc : *cauallo
pombo* : albus equus . áo bạc :
cabaia branca : alba vestis .

bạc. đồ bạc người : *bo spe-
dar em cosa alba* : boſpitari
in aliena domo .

bach : *fallar com honra e
mestre da ley , como Vossa Pa-
ternidade* : Vestra Paternitas .
bach đức thái cả *supremo
grao de honra com que se falla
a o Superior ou Padre grande*
supremus gradus honoris qui
datur supremo magistro le-
gis .

bái : *fazer reuerencia pro-
funda sem se por de Joelhas* . in-
clinari profundè .

bại mình : *tolbido dos mem-
bro* :

bras : membris captus . bại
chên : *solbido dos pes* : pedi-
bus captus .

bây : *titulo* : titulus tituli .
bây sách : *titulo do liuro* : titu-
lus libri .

bây : *por as cousas em ordem* :
ordinatè res collocare . bày
bây . idem .

bây, mục bài : *chapa del Rey
em pao ateuantado* : edictum
regium in ligno erecto con-
scriptum .

bãi; *praya* : littus, oris . bai
biên : *praya do mar* : littus ma-
is . bãi cát : *area* : arena, æ .

bãi chên : *solbido dos pes* :
pedibus captus .

bãi, binh bãi : *enganador* :
deceptor, oris .

bãi, con bãi đi bãi : *ma-
molber* : mulier luxuriosa, me-
retrix, cis .

bây, bây giờ : *agora* : hac
lora, nunc . chết bây giờ : *mor-
ras agora* : nunc moriaris, ma-
ledictum quod sæpe profe-
runt Annamitæ .

bây, bây giờ : *então* : tunc .

bây, bày đặt : *inventar fal-
sidade* : mendaciorum artifi-
cem fieri . khéo bày đặt : *in-
ventar com habilidade* : inge-

niosè inuenire, in bonam par-
tem .

bây bát lên : *por as porçola-
nas com ordem no dulão* : ordi-
nare lances in mensa .

bây đàn bò : *manada de
bois* : armentum boum .

bây đàn bây đồ . *magote
de meninos* : puerorum turba .

bây đồ bày đáng : *magote
de folgezõis* : turba otiantium .

bây chai : *parente cbegado* :
confanguineus attiguus .

bây, bấy nhiêu : *tanto* : tan-
tus, a vni . ấy là bấy nhiêu, bấy
nhiêu thôi : *tanto e não mais* :
tantumdem nec amplius .

bây nhiêu người này : *quan-
tos bomens aqui estão* : quot-
quot hic sunt .

bây nhiêu mồm này : *todas
estas palauras* : omnia hæc ver-
ba .

bây, bao nhiêu bấy nhiêu :
quanto quizer : quantumlibet :

bây lâu : *tanto tempo* : tan-
diu .

bây, bao giờ bấy giờ *quan-
do quizer* : quando cunque .

bây, của tốt bấy : *que bella
cousa* ; quã pulchra res .

bảy : *sete* : septem . mồm
bảy : *deza sete* : septemdetim .

bảy

bảy mươi: *septenta: septuaginta.*

bầy: *armadilla: decipula, æ.*

bầy chột: *ratoiera com arco: muscipula cũ arcu. chường bầy len: armar a ratoeira: quadrare muscipulam. sắp bầy xuống: desarmar: muscipulam relaxare.*

bạch, trắng: *aluo: albus, a, vm. béo bạch: muito gordo: obesus, a, vm.*

bạch mã: *cauallo branco: albus equus.*

bạch hạc, cô trắng: *garca branca: alba ardea.*

bam, băm thịt: *fazer picado de carne: protrimentum carnis conficere.*

bẩm, dể ỏ: *titulo com que se falla ao Rey pcr petição: titulus quo Rex ex scripto convenitur.*

ban, chúa ban cho: *dar el Rei: Regem dare.*

ban: *tempo do dia ou da noite: tempus quodcunque die, vel nocte.*

ban sớm: *polla menbaa: manẽ.*

ban trưa: *ao meyo dia: meridies*

ban chiề: *a tarde: vespere.*

ban hôm: *a boca da noite: fero.*

ban tối, ban đêm: *a noite: noctu.*

ban ngày: *de dia: interdiu.*

bàn: *taboa, mesa, pao igoal: lignum leuigatum ad aliquem usum.*

bàn cuốc: *pao da enxada: manubrium ligonis.*

bàn thờ, bàn đạ: *Oratorio Altar: Oratorium, Altare.*

bàn tiên sự: *altarinbo superstitioso dos mestres. das artes: altariolum superstitiosum magistrorum feu inuentorum alicuius artis.*

bàn: *cousa chãa ou igoal; æquatares: bàn tay: palma da mão: vola manus. bàn chén: sola do pe: planta pedis. bàn, thôn; nadegas: nates, ium.*

bàn, mâm bàn: *dulão com igoarias: mensa rotunda cibis onusta.*

bàn cò: *taboleiro de jogo: abacus, l.*

bàn kiện: *conbecer da causa: examinare litem.*

bàn hỏan, buồn bực, lo buồn: *triste, malinconico;*

tristis, e. malenconicus, i.

bần nhin: *pobre, pedinte*: pauper mendicus.

bần cổ: *certo hominem fabuloso de quem os gentios dizem muitas patranças*; febulosus & fictus quidam vir ex quo cælum & terram ortum habuisse fingunt Ethnici

bần, đĩa bần: *agulha de marear*: pixis nautica.

bần, bức bần: *portas de madeira laurada*. portæ lingneæ cum vario opere.

bần, nạt bần, biến đi: *desaparecer*: euanesco, is.

bần bèo: *estender os braços em Cruz*: extendere brachia in modum Crucis.

bạn: *companheiro ou companberia*: socius, vel focia.

bạn, làm bạn cũ nhau: *amalgamarse*: alicuius contubernio se ascribere.

bạn, có bạn chăng? *sois casado ou não*: es conjugatus nec ne? ita modestè quilibet, vel quælibet potest: interrogari.

bạn, mấy bạn: *quantas vezes*: quoties một bạn: *bũa*: *ves*: semel. một hai bạn: *bũa* ou *duas vezes*: semel aut bis. & sic de cæteris.

bán: *vender*: vendo, is. buôn bán: *mercaderia*: negotior, aris.

bán mấy: *por quanto vendes*: quanti vendis?

bắn: *desparar, atirar*: explodo, is, iaculor, aris.

bắn sú tay: *atirar com mosquete* explodere fistulam ferream.

bắn sú mớ: *atirar com peca de artilharia*: explodere tormentum bellicum.

bắn tên: *atirar com flecha*: iaculari sagittam.

bắn cữ: *atirar com arco*: iaculari arcu. bắn nỏ: *atirar com arco besta*: iaculari ballistâ. bắn chim: *atirar aos passões*: aucupor, aris.

bắn phải: *acertar com o tiro*: iaculando scopum tangere.

bắn hỏ: *errar o tiro* à scopo aberrare.

bắn thỏ: *atirar com zarabatana*: zarabatanâ iaculari.

bán: *companheiro*: socius, ij bán đẩu: *companheiros da ley*. Socij legis.

bán đồ: *mapas debuxos*: mappa mundi, antigraphũ, i. bản,

bản, tạm bản: *batel pique-*
no : *cymba paruula* .

bằng : *cousa igual* : *æqua-*
lis, e. bằng nhau: *sguais entre*
sí æquales inuicem .

bằng : đất bằng than
thán: *terra plaina*: *planicies*,
ei.

bằng, blá cho bằng: *pa-*
gar iusto : *foluere ad æquali-*
tatem .

bằng an, bằng ien: *quie-*
tação, pas, faude : *requies*, ei,
pax, cis, *sanitas*, atis .

bằng, bí bằng: *como se* :
verbi gratia .

bằng: cẩu bằng: *iusto no*
iulgar: *iustus ludex* .

bằng, ngồi xếp bằng: *as-*
sentarse sobre as pernas encru-
zando as : *sedere in cruribus*
decussatis .

báng: *escornar* : *cornu im-*
peter .

báng: *contradizer*, *encon-*
trar : *contradico*, is. báng
đấu: *impugnare a ley* : *contra-*
dicere legi .

bằng: *taboa em que se escre-*
uem nomes de pessoas, ou sen-
tenças : *tabula cum catalogo*
hominum aut sententiarum .

bằng, nói bẩu bằng: *fal-*

laro que vem na boca: *incon-*
sideratè loqui .

bang: *purpura*: *purpura*, æ.
bánh: *bolo* : *placenta*, æ.
bánh khô: *biscouto* : *panis*
nauticus .

bánh xe: *roda do carro*: *ro-*
ta currus .

bánh lái: *a pa do leme* : *te-*
monis palmula .

bành, bành voi: *sella do*
elefante : *elephantis sella*, seu
potius turris, *intra quam*
multi federe possunt .

bạnh, tât bạnh *peste* : *pe-*
stis, is.

baõ: *bexiga*: *vesica*, æ. baõ
báõ: *bexiga de animal*: *vesi-*
ca animalis .

baõ: *barriga*: *venter*, tris.
đau baõ. *dor de barriga* : *do-*
lor ventris .

báõ: *sombra* : *vmbra*, æ.
báõ cõt, bà báõ: *feiticeira*:
venifica, æ.

baõ: *empolla no corpo* : *pu-*
stula, æ. baõ chên báõ tay:
callos dos pes e das mãos : *cal-*
lum, i.

bao : *fardo* , *amarrado* :
onus, eris .

bao tay: *didal*: *digitale*,
is.

bao

bao kim: *amarrado de agulhas*: acuum certus numerus simul colligatus.

bao bạc: *amarrado de prata*: argenti quædam quantitas simul colligata.

bao, bao cao: *quão alto*: quantum altus, a vm.

bao xa: *quão longe*: quantum distans.

bao lâu: *quanto tempo*: quanto tempore: chẳng có bao lâu: *não ha muito tempo*: multum tempus non est elapsum.

bao nhêo, bao deo: *quanto*: quantum: bao nhêo lạng: *quantos taelis*: quot scuta: bao nheo: *quanto alto*: quantum altus, a, vm.

bao nả: *como estais*: quomodo vales.

bao giò: *quando*: quandò. bao giò đến: *quando chega*: quando adueniet. đến

bao giò: *quando chegou*: quando venit. những bao giò: *em que tempo*: quo tempore.

bao giò bấy giò: *quãdo quizer*: quando cunque.

bao, chim bao, chiêm bao: *sonho sonbar*: somniu, ij, somnio, as.

baò, acepilhar: *dolo*, as. cái baò: *cepilbo*: dolabrum, i.

báo: *pagar na mesma moeda*: par pari referre.

báo ơn: *ser agradecido e pagar o beneficio*: beneficium retribuere.

báo oán: *vingarse*: vindictam sumere.

báo, chua báo: *cousa pretiosa*: res pretiosa, vt vnio, vel quid simile.

báo, nuêi báo cô: *alimentos que manda dar o ius*: alimenta per iudicem assignata.

báo: *atreuido*: audax, cis.

bảo, biếu, bảo u: *auifar*: monere, es.

bảo thai: *feiticerias que fazem as molheres prenhes per a nao mouer*: veneficia quæ fiunt à mulieribus grauidis, ne patiantur abortum.

bão: *tormenta*: tempestas, atis.

bão, đau bão: *mordexim*: cholica, æ.

báp chóêi: *fula do ramo de figos da India*: flos rami ficuû Indicarum.

báp nhà: *o que vne em cima a caza de madeira como choue*:

chaue clavis vniens fuperiores partes domus lignæ.

báp, báp một mlát: *cortar de hum golpe*: scindere vnico ictu.

bạt, làm thau bạt: *fazer ramada*: vmbraculum erigere.

bat, tàu bạt: *nauió desgarrar*: errare nauem.

bắt; *prender*: capio, is.

bắt tội: *castigar os erros*: punire peccata.

bắt chước, bắt chước: *imitar*; imitor, aris.

bắt, bó: *fazer forças*: vim inferre.

bắt cá: *pescar*: piscor, aris.

bắt bựt: *disputar e conuencer a falsidade dos pagodes*: disputando idolorum falsitatē euincere.

bắt thề: *forçar a iurar*: exigere iuramentum.

bắt đền: *forçar a pagar*: cogere ad soluendum.

bất, chẳng: *não*: non. bất tri: *não saber*: ignoro, as. bất nghĩa: *desagradecido*: ingratulus, a, um.

bát, tám: *oito*: octo.

bát, cái bát: *escudela*: scutella, æ. bat ngô: *escudela da*

china: scutella sinica: bát đần: *escudela grossa da terra*: scutella ordinaria crassa.

bát: *bombordo*: latus dextrum nauis.

bát, lo bát ngát: *termuitos cudados*: sollicitudinibus varijs vrgeri.

bau, ao: *tanque*: piscina, æ.

bau, ruồi bau: *mosca*: musca, æ.

baù chủ, baù mình: *fia dor*: fideiussor. baù ai: *interceder com el Rey por alguém*: *peraque o faça mandarim*: intercedere pro aliquo apud regem, vt dignitatem accipiat.

baù, cây baù *aboboreira*: cucurbitæ planta: blái baù: *abobora*: cucurbita, æ.

baù giác: *ventosas*: cucurbitula, æ.

baù, áo baù tay: *cabaya de mangas largas*: amplarum manicarum vestis.

bau. *companheiro*: focius, ij.

be: *taboas dos bordos da embarcação*: tabulæ marginis nauis.

be

be ruou: *vaso de vinbo*:
amphora vini.

bê: *iangada*: *fohedia*, x.

bê: *banda*: pars, tis. bê
ngoài: *parte de fora*: pars ex-
terior.

bề ngang: *de largura*: lati-
tudo, inis.

bề dẽaoc: *de comprido*: lon-
gitude, inis.

bề trên: *superior pessoa*: su-
perior persona. bê dưới: *in-
ferior pessoa*: inferior perso-
na.

bề phú quý: *ofer rico*: di-
ues, itis.

bé: *corfa piquena*: parvus,
a, vm.

bê con: *ter o filbo nos bra-
gos*: gerere filium in vlnis.

bê, nhà bê: *caza de sobra-
do pouco alevansado*: domus
contignationis parum eleua-
tæ.

bê: *quebrar com os dedos
torcendo*: infringo, is.

bé cò: *dar garrote*: stran-
gulo, as.

bê gam, bê tham: *lancar
sortes*: fortem mittere.

bé lái: *virar o leme*: gu-
bernaculum in aliam partem
adducere.

bẻ tiền bẻ đũa: *desfazerse*:
diuortium, vel repudium fa-
cere, nam frangere monetam
& bacillos quibus vtuntur
ad edendum, est signum dis-
solutionis matrimonij, ita
vt possit tunc vxor impunè
alium virum ducere.

bê: *mar*: mare, is. bê hồ:
lago grande: palus, vdis.

bẻ: *folle*: follis, is. bẻ thỏi:
lũa: *folle de accender fogo*: fol-
lis ad ignem accendendum.

bẻ, thỏi bẻ: *aleuantar os
folles*: folles erigere, vt ad
organum &c.

bên: *parte*; pars, tis. bên
hõu: *parte direita*: pars dex-
tera. bên tả: *parte esquerda*:
pars sinistra. bên này: *aqui*;
hic. bên nọ: *abi*: illic.

bền: *firme*: stabilis, e. làm
cho bền: *sezer pera durar*:
diuturnitatem curare

bền lão, quí quái *obstina-
do no mal*: obstinatus in ma-
lo.

bên: *mas, pore*: sed. bên
chũa chúng tôi *mas liura-
nos*: sed libera nos.

bên: *lugar no rio em que se
lauão*: locus in flumine ad la-
uandum. đi bên: *andar a fa-
zer*

zer suas neceffidades : ire ad latrinas, modeste loquendo.

bén:pegarse: adhæreo, es. *lâm bén chên*: a lama pegar-se nos pés: adhærere lutum pedibus.

bén, áp, giáp: iunto: iuxtà, prope. *bén rē*: iunto a rais: iuxtà radicem.

bén léy: apegarse: adhæreo, es. *lũa bén cũi*: o fogo a-tearse na lenba: accendi ligna.

bên: vergonhas de molber: pudenda mulieris: lôn, đôi, đánh, idem verba vitanda & cauendum à fimilibus, vel vicinis ne in verba obscena quis impingat.

béo: gordo: pinguis, e.

bêo: espeter. configo, is.

bêp: fogão, cozinha: culina, &. *nhà bêp*: cozinheiro: cocus, i.

bêp, nâm bêp: parida: effoeta, &.

bêt: derradeiro: vltimus, a, um. *đi rôt bêt*: ir vltimo de todos vltimo loco ire.

bì cá, bãy cá: barbatana: pinnula pifeis.

bì, chim bì: certa aue:

quædam auis dicta bì.

bì, lua xa bì: certa peca de seda: fericum quoddam dictum xa bì.

bì, cây bì: combalenga em berua: cucurbitę indicę planta. *blái bì*: combalenga: cucurbita indica.

bì ngo: abobora de guinë: concurbita guinensis.

bì, đàu bì, bì đái: dor de pedra, não poder urinar: calculo laborare, vrinam non valere expellere.

bì, lư ợc bì: pentem miudo pera piolbos: pecten ad pediculos excutiendos.

bì, làm cho bên bì: fazer a cousa pera que dure: diuturnitati laborare.

bì: alforge. mantica, &. *lêy bì đi ăn may*: tomar alforge pera pedir esmola: manticam assumere ad erogandam stipem.

bì phú ba: tormenta: tempestas in mari.

bia: aluo a que se atira: feopus, i. *phải bia*: dar no aluo: feopum attingere. *sai bia*: errar o aluo: a scopo aberrare.

bia: padrão de pedre em que

que se nota algũa cousa de memoria digna: columna, vel erectus lapis, in quo aliquid in monumentum notatur.
bia đá, idem.

bià, bià fách: *cuberta do liuro: operimentum libri.*

bià (bỏ): *vademeco: gerifolium, ij.*

biâng, làm biâng: *preguiçoso: piger, gri.*

bịch, cái bịch: *cestão: cista magna.*

bích, cái bích: *cagado como tartaruga: testudo, inis.*

biéc, fác biéc: *cor azul: color caelestis.*

biên: *notar escreuendo: anoto, as.*

biên đàng: *borda do caminho: ora, vel extremitas viae.*
vô biên vô lạng: *sem fim: fine fine.*

biên: *desaparecer: euaneſco, is: biên đi: desapareceo; euauit.*

biên hoá: *conuerterse em cutra cousa: transformo, as.*

biên: *mar: mare, is: vưót*

biên: *passar o mar: transfecto, as. pháibiên: perderse no mar: naufragium pati.*

hiên nũa: *apertar as per-*

nas ao cauallo: calcaribus equum premere.

biêu: *papeira: angina, æ, tumor gutturis: thui biêu, thi biêu: nascate papeira: anginã labores, maledictum.*

biêu: *dar presente: munus offerre, at dare regi, vel principi viro dicitur, dưng.*

biêu: *auisar: moneo, es:*

biết, hay biết: *saber, entender: scio, is, intelligo, is.*

binh ai: *acudir por alguem: opitulator, aris: binh lầy tôi cũ: defendeime: succurre mihi.*

binh, cõên binh: *soldadesca, soldado: miles, itis: cãt binh đánh: fazer soldadesca: conscribere milites ad praelium: tiên binh: vanguarda: primum agmen.*

binh bài: *enganador: fraudator, oris.*

bình âm: *caldeirinha pera aqueitar ogoa: ahenum ad aquam calefaciendam.*

bình (bôi): *vassendo em que tem cal: vasculum in quo feruatur calx.*

bính, sử bính: *peza de artilbaria: tormentum belli. cum.*

bít chên, bít tât: *meyas: caliga, æ.*

bít tãoc: *trazer pollos cabellos: trahere aliquem capillis. xé băt bít: pegar e trazer por força: vi aliquem trahere.*

blá, dôi blá: *enganar: decipio, is. nôi dôi nôi blá: mintir enganando: mendacijs decipere.*

blá: *pagar: foluo, is, reddo, is.*

blá cou: *pagar o trabalho: foluere opus. blá on: render o beneficio: retribuere beneficium. máng blá: agastarse com quem se agasta: rependere iram.*

blá chơ chào: *dar licenõa a quem pertence pera se consummar o matrimonio: dare facultatem consummandi matrimonium, hoc autem pertinet ad parentes sponlorum.*

blá tãoc: *deixar cair o cabelo, desamarralo: capillos foluere. tãoc blá bluc: cabelo mal penteado: capillus impexus.*

blác, blúc blác: *ondearse: agitari. tâu blúc blác: o nauio*

ioga: agitatio nauis. voi đi blúc blác: o elefante andar ondeandose: agitari elephantem.

blai: *macho de bomem adolescens, tis. iuuenis, is. tôt blai: gentil bomem, pulcher iuuenis. blai hay là gái: be macho ou femea: masculus ne est an foemina?*

blai gái: *fornicar: fornicor, aris.*

blái: *fruta: fructus, vs.*

blái nú: *monte alto, serra: mons, tis.*

blái cân: *pezos da oalança: libra trutinæ.*

blái, một blái hai blái: *bum tiro dous tiros de peza: explosio vna & altera bombardæ.*

blái dĩa: *coxim de incostar: stragulum, i.*

blái tim: *coração: cordis.*

blái cật: *rins: renes.*

blái chên: *perna do ioelbo a baixo: crus, ris.*

blái chẽ: *coxa do ioelbo pera riba: foemur, oris.*

blái tai: *a parte mais baixa da ourelha: auriculæ psts infima.*

blái câu: *pela de iogo: pila, æ.*

blài, núí blài *monte não ingreme: mons parum accliuus.*

blài: *estender, explico, as. léy áo blài lót đàng; tomar a veste e estendela no caminbo: sternere viam vestibus.*

blây lâm aó: *enlamearse; inficere vestem luto.*

blam mực: *tomar a tinta com opincel ou penna; accipere atramentum pennâ, vel penicillo.*

blâm: *alambique: fublimatorium, i.*

blâm: *frauta: tibia, æ.*

blan: *mesa ou altar: mensa, vel altare. melius, bán.*

blan; *tresbordar: inundo, as. fou blàn ra: o rio tresborda: fluuius inundat.*

blân *molbar na agoa: humecto, as.*

blân blô: *virar o que está na agoa pera se molbar bem: inuertere aliquid vt madefiat totum.*

blan: *virarse algũa cousa que não está fixa: inuerti quod minimè fixum est. gô blai di: virarse o pao: inuertilighum.*

blan blô: *virarse estando deitado: conuerti iacentem.*

blang một blang fách. *bũa pagina do liuro: paginalibri vna.*

blang mặt blang: *a lua: luna, æ. blang tlon: lua obea: pleniluniū ij blang khuiét; min-goante ou quando não be cbea: luna non rotunda extra plenilunium. fáng blang; luar: lunaris lux.*

blang, đấố blang: *secbar os pes no tronco de pao, ligneo compede teneri.*

blang blôi: *fazer testamento: testamentum condere.*

blàng, blô' blàng: *cousa bem feita fermosa: quid affabrè factum, pulchrum. nguô' i tót blô' blàng: bomem fermoso: vir speciosus.*

blanh: *palba; palea, æ. blanh fang: palba de erua com que cobrem as cazas; palea ex herbis qua operiuntor domus. nhà blanh: casa cuberta com palba: domus paleis cooperta.*

blanh, cái blanh: *cagado de mar; testudo marina.*

blào: *tresbordar cousa que ferue: redundare bulliendo.*

bọt

bot blào ra: *escuma que sae fora por feruer a panella*; buliendo spumam effundi.

bláo: *falsificar, trocar o bom por ruim*: adultero, as, deprauo, as. già bláo tiên: *mudar as caixas boas em ruins*: deprauare monetam. bláo bạc: *falsificar a prata*; adulterare argentum.

blap bláo: *mergulhar e sair*: immergi & emergere identidem.

blát nhà, tlát nhà: *barrar a casa*: linire domum terrâ.

blát: *sair alguma coisa para fora demasiadamente*: egredi aliquid ultra modum. blát maõ tay ra: *sair as unhas para fora*: excresecere nimium vngues. xưâng blát ra: *osso sair para fora*: erumpere os extra.

blau: *aplainar*: complano, as. blau dât: *aplainar o chão*: complanare solum.

blâu: *betel*: quoddam folium indicum in modum hæderæ quod continuo edunt indigenæ alijsque ministrant in signum beneuolentiæ. tēm biâu: *concertar o betel*: folium illud concinnare ad edendū.

blê bliú, blê môí. *torcer os beizos desprezando*: contorquere labia contemnendo.

blê đàng: *deixar o caminho dinheiro*: iter comunne data opera relinquere. tôí blê đàng nầy ous đi đàng kia: *eu vou por este caminho o Sờ và por aquelle outro*: de. torqueo iter ego hác viâ, Dominus eat illâ aliâ viâ.

blê y: *cayar*: linio, is.

blên h: *iarra com asas*: dyota, æ.

blêo: *verruca, leicença*: verruca, æ, furunculus, i. blêo sừng lên: *nacer verruga*, leicença: verrucam prodire.

bleo: *torcer e algum membro*: luxa, as. bleo chên: *torcerse o pé*: luxare pedem.

blét miêng: *boca larga*: os patulum.

blét nhà: *barrar a casa*; linire domum. alij let, vel tlát, vel trát.

blét: *alegado*: mancus, a, vm. blét chên: *tolbido dos pés*: captus pedibus. blét tay: *tolbido das mãos*: captus manibus.

blét, ngôi blét: *assentar-se*

se sobre as calcanhares : insidere calcaneis lê blet: *andar de estinhas* : repo, is.

blí đát : *aplainar a terra* com botar agoa : æquare solum aquâ.

blia : *igoalaro chão* : adæquare solum blau blia: *aplainar alguma cousa* : exæquare aliquid.

blích, cá blích : *sardinha piquena*; sardinula, æ. alij cá rlich.

blính, blố hlinh : *mentir zombando* : mentiri ridendo.

blíu, vide blê blíu.

blo : *cinza* : cinis, eris. ngày lễ blo : *dia de cinza* : dies cinerum.

blố : *mostrar partes secretas* : ostendere pudenda.

blồ : *fazer obras de macaneria* : opus minutum aut eleuatum fabri lignarij facere.

blố blang : *qualquer cousa ben feita*, pulchrum quodcunque opus. Vide blang.

blồ, lú a blồ ra : *espigar os arrozes*; spicas emittit orizâ.

blồ tài ra : *manifestar o talento*; manifestare talentum.

blồ : *mancha* : macula, æ. blồ áo : *nodoa da cabaya* : macula vestis.

blố bling : *mentir zombando*; ridendo mentiri.

blồ : *virar* : verto, is. blồ lại : *tornar a trás*; reuertor, eris. blồ đi blồ lại : *dar muitas voltas* : verti ac reuerti.

blồ lào : *mudar os propósitos bons* : perueiti. blồ lào nguy : *rebellarse* : deficere vel defectionem facere.

blồ mặt lại : *virar o rosto a alguém* : conuerti ad aliquem.

blốc, cây blốc cội len : *arrancarse aruore com tormenta*. euelli arborem vi tempestatis.

blốc blác, vide blúc blác.

blốc : *desgrudarse* : reglutinari. fôn blốc ra : *despegarse a vernis* : reglutinari fandaracham.

blôi : *testamento*, *fazer testamento* : testamentum, condere testamentum.

blôi blang, idem.

blôi : *exceder* : excedere. blôi hơn, biết hơn : *saber mais que os outros* : præcedere.

re alios in scientiâ.

blò-i: *ceo*; cælum, i: *mat*
blò-i: *o sol*; fol, is: sð' blò-i:
arco da velha; iris, idis: mól
blò-i: *final de tormenta*; si-
gnum tempestatis in cælo.

blø-i, ma blø-i, ma trø-i:
diabo que aparece de noite:
diabolus nocturnus.

blon: *meter por dentro*:
intromitto, is.

blon; nói blon ngót: *fal-
lar mal d'outrem por de trás*:
murmurare in absentia. nói
ngót, idem.

blon: *inteiro, tudo*; inte-
ger, gra, grum, totus, a, vm.
giũ-đạo cho blon: *guardar*
a ley inteiramente; integrè
legem feruare blon đò-i: *to-
da a vida*; per totam vi-
tam.

bløp, vide blâp.

blót: *inteiro*; integer,
gra, grum.

blótngày: *dia inteiro*: in-
tegra dies: nói blót mlò-i:
fallar inteiro ate o cabo; in-
tegrum fermonem profer-
re.

blot: *plantar semear*: plan-
to, as, sæmino, as. blòũ blot
cây: *plantar arbores*; plan-

tare arbores. blòũ blot hôt:
semear pevides: sæminare
sæmen.

blót mòi: *beicos virados*
labia distorta. blót mui: *na-
ris reuitado*: nafus simus.

blòũ, blòũ cây: *plantar*
arbores; plantare arbores.

blòũ làõ: *soberbo*: arro-
gans, tis. blàõ, idem.

blóũ núa: *canudo da ca-
na que fica entre nó e nó*: in-
ternodium, ij.

bloũ: *cousa sãa não cor-
rupta*: integra res non de-
prauata: gao bloũ, *arròs que*
está bom: sana oriza minimè
corrupta; cá bloũ: *peixe são*
não corrupto: integer & cor-
ruptione carens piscis.

blúc, tàu blúc xuâng: *vi-
rar-se a embarcação*, inuerti:
& immergi nauim: giò blúc
cây: *o vento arrancar e virar*
arbores com a ratspera cima:
eradicari arbores & euerti vi-
venti.

blui: *assar sobre as brasas*:
torrere in prunis. núâng
blui, idem.

bluøc, táóc blâ bluøc:
eabelo desconcertado; impexá
capilli.

bluông:

bluông : *despouado* : fo-
lirudo, inis. đường bluông :
caminho deserto : via deser-
ta.

blun : *minochas*, *lombri-
gas* : lumbricus, i, lumbrici,
orum.

blú : *meter na agoa pera*
depenar : immergere aquæ
ad pennas euellendas.

bồ, cái bồ : *cesto redondo*
quadrado no fundo ; corbis
in superiori parte rotundus,
in inferiori quadratus ad cu-
stodiendam orizam deputa-
tus.

bồ cu : *rola*, turtur, is.
chim cu, idem.

bồ câu : *pomba* : colum-
ba, æ. chim câu, idem.

bồ nhin, mô din. *figuras*
de palha que fazem feiticeiros ;
statuæ ex paleis compositæ
quibus venefici vtuntur ad
inferendum alicui damnum.

bồ củn, mô củn : *ian-
goma fruita* ; iangoma fru-
ctus indicus.

bồ hòn : *certa fruita que*
serue de sabão ; fructus que
vt sapone vtuntur.

bồ nâu : *certa fruita pera*
tingir os vestidos de pardo :

fructus quo tinguntur ve-
stes colore fusco

bồ căt : *gaurão* ; nifus, i.
bồ, conbồ : *boi*, *vaca* :
bos, vis.

bồ căt : *aiarrà* : scorpio,
onis.

bồ đi : *andar de caran-
gueio ou degatinhas* : incessus
cancrì, repo, is.

bồ nhà : *tranca* : repagu-
lum, i.

bồ nết : *bicbo decabelo* :
vermis crinitus.

bồ oũ : *passaro de bico com.*
prido : trostri oblongi auis.

bồ, chim bồ cắc : *pega* :
pica, æ.

bó, cái bó : *seixe* : fascis,
is.

bó đinh biêu, cái đinh
liêu : *facba grande que que-*
mã os grandes no anno nouo ;
fax pr egrandis quam prima-
tes accendere solent recen-
ti anno.

bó chiẽo : *embrulbar al-*
guem na esteira pera enterralo :
funerare obuoluendo storea
maledictum.

bồ, cái bồ. *nono pano de*
linbo : tela una.

bồ chính : *Prouincia de*
Tun-

Tunquim: nomen Prouincię in finibus Tunkini & Coccincinę.

bô thi cho nguô'ita: *dar esmolas*: erogare lti pe in.

bô: *botar de fi*: eijcio, is.

bô củ a bô nhà: *desemparrar a casa*: relinquere domum.

bô chẻ ào: *botar pera dentro*: intromitto, is.

bô đi bô lại: *buns por outros*: plus minusue.

bô vạ: *aleuantar falso*: falsum imponere.

bô quên: *deixar algũa coisa e esquecerse*: relinquere aliquid & oblitisci.

bô: *partir com faca ou machado*: diuidere aliquid cultro aut securi.

bô: *vingarse*: rependere malum, làm cho bô *dar nocoração*, *fazer affintes*: data opera alterum mortificare.

bô: *agnecria*: nutricius, ij. *bú bô*; *ama co marido della*: nutrix & eius maritus, fape etiam ita vocantur parentes.

bô: *bicbo que nasce de cor-*

rupção: vermis qui nascitur ex putri.

bô hú: *escaraquelbo*: scarabeus, ei.

bô măt: *melgas*: culex, icis.

bô chó, *bô chét*: *pulga*: pulex, icis.

bô, *sâu bô*; *bicbo da terra*: vermis, is.

bô, *con bô*: *carauelba* pera fechar a porta: clauiculus ad claudendum ianuam.

bô, *dũa bô*, *dũa choăt*: *pepino*: cucumer, ris.

bô, *đi bô*: *andar a pè*: pedestre iter conficere.

bô, *cậu bô*: *eunuco*: eunuchus, i.

bô nhà bô: *aduana*: vectigalium seu tributorum domus.

bô Chiu: *homem de bons costumes*: probus, a, vm.

bô: *unba de animal*: ungula, æ.

bô ngựa: *unba de cavallo* ungula, equi.

bô trâu: *unba de bufara*: ungula bubili.

bô, *đúc bô ngựa*: *fundir pedaços de prata, como unba de cavallo*. conflare argen-

tum ad formam vngulæ equinæ .

bồ đánh voi : *gancho com que se gouerna o elephante* vncus ad elephantem regendum.

bồ lē : *descorsèc* : rusticus, a, vm.

bợ *pedir emprestado* : mutuum petere .

bóc : *despegar* : extraho, is.

bóc bở : *escasca* : detrahère corticem . bóc áo : *despir por forza* : detrahère vestem vi .

bọc, lưỡ-i bọc : *rede varreaora* : fagena, æ.

bọc, sinh ra bọc : *secundinas em que nasce o memino emburalhado* : secundinæ, arum.

bọc mình : *embrulhado* : inuolutus a, vm.

bọc guo-m : *forrar a catana com ouro, prata* : ornare auro aut argento ensis capulum .

bốc : *norte* : septentrio, nis . gió bóc *vento norte* : aquilo ; nis .

bốc : *degrao* : gradus, vs. bực idem.

bợc : *abracar* . amplector, eris .

bói tãóc : *amarrar o cabelo* : capillaturam ligare supra caput .

bôi, chũ-o-i bôi : *chamar ruindades* : conuitia conijcere .

bòi : *vergonhas do bomem* : pudenda maris . các idem, vocabula vitanda .

bói ; *fortes do feiticeiro* : fortilegium, ij thầy bói *feiticeiro* : fortilegus, i. đi bói : *consultar o feiticeiro* : fortilegium consulere .

bôi, cỏ bôi : *berua que comem os bois* : herba qua vescuntur boues.

bội : *muito* : valdè . mắng bội phẫn : *folgar muito* : multum gaudere .

bội, cái bội : *cazas superstitiosas pera os mortos* : domus fictæ pro mortuis .

bò-i : *muitos* : multi . có bòi ngừ-o-ita : *são muitos homens* : multi homines sunt .

bò-i, chơ-i bòi : *leuar boa vida* : indulgere genio .

bơ-i, chèo bơ-i : *remo de mão como pà* : remus brevis in palæ modum .

bơ-i

bơ-i tlei, bơ-i tãi : *remar*
com remo de mão : *remo bre-*
ui remigare .

bơ-i : *esgrauatar* : *rufpor* ,
aris : bơ-i mò : *esgrauatar a*
sepultura : *excavare fepul-*
chrum , *habetur pro male-*
dicto .

bờ-i, bờ-i.đau : *donde* : *ex*
quo loco .

bơ-i, ơ-i bơ-i : *admiração* :
admirantis particula .

bớ-i, lợ-i bớ-i : *nadar com*
pê e mãos : *natando pedibus*
manibusque vti .

bờ-m ; tặc bờ-m thờ-m :
cabello encrespado : *capilli cri-*
spi , *implicati* .

bờ-m , con bờ-m : *molber*
publica : *meretrix* , *cis* .

bồn : *quatro* : *quatuor* : thứ
bốn : *o quarto* : *quartus* , *a* ,
vm .

bòn, bòn vàng, bòn bạc :
tirar ouro ou prata da terra
em que está mesturada : *fepa-*
rare aurum , *vel argentum a*
terra cui immiscetur .

bồn : *principio* : *princi-*
pium : nhêt bồn. *Lapão* : *la-*
ponum regio quasi princi-
pium folis .

bồn : *cabedal* : *peculium* .

ij. bôn đầu : *os da mesma ley* :
eandem legem profitentes ,
feu participantes in peculio ,
legis .

bờ-n, cá bờ-n, cá lờ-n lờ-n :
lingoado : *folea* , *æ* .

bồ-p sữ : *reposta da espin-*
garda : *fonitus sclopi* .

bóp : *palpar* : *palpo* , *as* .

bóp mữ ra : *espremer a ma-*
teria : *exprimere pus* .

bóp minh : *palpar còn jor-*
ca : *nalpare comprimendo* .

bóp *especie. de ameioa* :
mytili species .

bố-p chên : *dar topada* : *of-*
fendere pedem .

bột : *farinha* : *farina* , *æ* .

bột gây : *ferro do bordão* :
ferrum cucumæ , *idem de*
lancea & similibus .

bọt : *escuma* : *spuma* , *æ* .
bọt blào ra : *escumar* : *spumo* ,
as .

bớt *dim nuir* : *minno* , *cs* .
xơ bớt, idem : *chũa bớt* :
emendarfe em parte : *resipe-*
re ex parte .

bồ-ủ : *algodão* : *gossipium* ,
ij .

bồ-ủ : *espiga* : *spica* , *æ* .
bồ-ủ lúa : *espiga do arrôz* : *spi-*
ca orizæ .

Đ 2 bồ-ủ,

bòũ, cái bòũ: *boyao de que usão os feiticeiros*: diota qua venefici vti solent.

bòũ con: *ter o filho no colto*: gestare in vntis filium.

bóũ chồc: *de repente*: instantil eodem.

bóũ, nói bóũ bằng: *falar sem consideração*: inconsiderate loqui.

bóũ, blái cau té len bóũ: *rebacar a pela e fazela sobir alto*: repercutiendo pilam in altum mittere.

boũ: *barriga*: venter, tris.

bo-ão, bo-ão: *enchão*: tumor, oris.

bóu, bu; *lobinbo*: tuber, ris.

bủ gáo: *fazer vento pera alimpar o arroz*: ventum excitare ad ventilandam orizam.

bủ ngủ *ter sono*: dormitatio, is.

búa: *martello*: malleus, i. hai ba búa: *duas ou tres martelladas*: ictus mallei duo aut tres.

búa, đi chợ đi búa: *ir a praça a onde se vende*: forum vendentium petere.

bùa: *papeis ou letras de feiticarias*: veneficij literæ. đeu bùa: *trazer ao pescoço estas letras*: veneficij literas collo appendere.

bùa, phải bùa phép: *ser infeiticado*: veneficiis infici.

búa lư-ới: *lancar rede*: rete mittere.

bũa, gổá bũa: *viuva*: vi-dua, æ.

bũa, blái bũa: *mangostans*: fructus indicus dictus à lusitanis mangostans.

bũa: *grade pera gradar a terra e tirar a erua dos campos*: occa, æ bũa có: *gradar a terra levando a erua*: occo, as.

bũa củi: *fender lenba*: findere ligna. bủ củi, idem.

bũa, một bũa: *bua vès*: femel. &c. ăn một bũa: *comer bũa sò vès no dia*: femel in die comedere.

bũa ăn cơm: *boras de comer*: hora comedendi. bũa trưa: *boras de iantar*: hora piandij. bũa tối: *boras de ceia*: hora cænæ. bũa chiều: *bora de corte*: hora aulæ.

bũa m

buám bô-âm : *borboleta* :
papilio, onis.

buân : *comprar pera ven-*
der : emere ad vendendum.

buân bán : idem.

buân bé : *dêsáe menino* : ab
infantia.

buân : *triste* : tristis, e.
buân bực : *malinconizado co-*
mo de dô : tristis tanquam ex
luctu. buân mình : *doente* :
æger, gri. buân dĩa : *enioar* :
nauseam patí. lo buân ăn,
nan : *contrigão* : dolor, vt de
peccatis &c.

búân : *natureza*; natura,
æ.

buâng, buâng xuâng *lar-*
gar da mão : dimitto, is.

buâng : *cubicolo* : cubicu-
lum, i.

buâng chuôi : *ramo de fi-*
gos : ramus ficuum indica-
rum.

búc, buâng búc : *quadra-*
do : quadratus a, vm.

búc, búc dĩa : *sosfrego* :
properus, a, vm.

búc tranh : *painel* : tabula
picta.

búc màn : *cortina sobre-*
ceo : peripetasma, tis. búc
lớn : *tesla* grande, lancol :

linteamen, inis.

búc : *torcida de candeia* :
ellyphnium, ij. alij; bôc.

bực : *tristesa* : tristitia, æ
áo bực : *vestido de dô* : luctuo-
sa vestis. buân bực : *triste* :
tristis, e.

bực thang : *degraus* : gra-
dus, vs.

bực léy : *tomar nos braços*
como doente : complectendo
fouere.

bùi : *favoroso* : fapidus, a,
vm. bùi ngon, idem.

bùi nhùi : *isca do fusil* : fo-
mes, itis.

bụi : *pô* : pulvis, veris.

bụi cây : *mouta d arvores* :
arboretum, i. bụi tle : *bam-*
bual : arundinetum indicum.

búm miệng, bóm miệng :
boca piquen : os paruum

bun : *erdatar* : coniungo
is:

bùn : *lama funda* : cænum
profundum.

bún : *aletria* : fimilago,
inis.

bun : *pedacinho* : frustu-
lum, i.

búng, đĩa búng : *prato fun-*
do : discus profundus.

bụng : *tosco* : rudis, e. bụng
dĩa,

dẽa, idem. bụng dãi: *paruo fatuus*, a, vm.

bưng: *cubrin*: cooperio, is

bưng ơn: *receber beneficio*: recipere beneficium.

bưng tưng: *polla menbaa cedo*: diluculò.

buóc vide boc.

buóc, một buóc: *bũ pu nhado*. pugillus, i.

buộc: *atar*: ligo, as. buóc clói: *atar pollo lagarto pera tràs*: lacertis aliquem alligare.

buóc: *passadas*: gressus, vs. buóc đi buóc lại: *passar*: deambulo, as.

buoi, cá buoi: *tainha peixe*: capito, onis.

bưởi, một bưởi cây: *tempo de laurar a terra de bũa* ver ou *polla menbaa*, ou *atar de*: spatium quo semel aratur, vel vsque ad prandium, vel vsque ad cœnam. nửa.

buoi: *ametade daquelle tempo*: media pars illius spatifante prandium.

buoi: *ametade daquelle tempo*: media pars illius spatifante prandium.

buói, blái buói: *zamboa*: malum Adam.

buóm vide buam.

buôn, vide buân.

buôn, vide buân.

buôn, vide buân.

buôn, vide buân.

buông, vide buâng.

buông, vide buâng.

buông búc, vide búc.

buóp gì, thiéo gì: *salta alguma coisa ou não?* deestuc aliquid?

buóu, vide bou.

búp: *botão de flor*: bacca floris.

bút: *pincel de escreuer*: penicillus ad feribendum cãm bút: *tomar o pincel*: accipere penicillum, dicitur de magistro dum discipulos docet.

but: *pagode*: idolum, i.

bú: *mamar*: fugo, is.

bũ: *piparote*: talitum, i.

bũ: *tosco*: rudis, e, bũ dãi: *tolo* stolidus. alij bung

1. The first part of the paper is devoted to a discussion of the general principles of the theory of the structure of the atom. The second part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The third part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The fourth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The fifth part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The sixth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The seventh part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The eighth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The ninth part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The tenth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom.

The first part of the paper is devoted to a discussion of the general principles of the theory of the structure of the atom. The second part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The third part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The fourth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The fifth part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The sixth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The seventh part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The eighth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom. The ninth part is devoted to a discussion of the theoretical results obtained in the study of the structure of the atom. The tenth part is devoted to a discussion of the experimental results obtained in the study of the structure of the atom.

Đá : *remendan* : *farcio*, is.
Đá áo : *remendar a cabaya* :
farcire vestem. Đá : *remen-*
do : *cento*, onis.

Đã : *bosetada* : *colaphus*,
i. Đã nhau : *dar bosetadas* : *co-*
laphizo, as.

Đã đầu : *botar agoa na ca-*
beça : *infundere capiti a-*
quam.

Đạch : *abrir bum pouco* :
aperio, is. Đạch tai ra mà
nghe : *estai attento* : *arrige*
aures.

Đách : *parede* : *paries*, tis.
alij Đêch.

Đai : *ombros* : *humerus*, i.
alij vai.

Đai ba lần : *duas ou tres*
vezes : *bis aut ter*.

Đại, cái Đại : *vaso de bar-*
ro largo : *vas fictile amplum*.

Đái : *canga de vestir* : *pan-*
nus, i.

Đái, blái Đái : *lechia* : *le-*
cia, *fructus finicus*.

Đái giàng Đái, quai Đái :
debar, *glomerio*, as.

Đải cá : *barbatana* : *pin-*
na, æ

Đấy lửa : *enxugar ao fogo* :
ficcare ad ignem.

Đầy, làm đầy : *desta ma-*

neiro : *hoc modo*.

Đầy : *escama* : *fquama*, æ.
sỏi Đầy cá, đánh Đầy cá :
escamar : *fquamas auellere*,
alij Đễy.

Đãi : *acemar* : *significo*,
as. vel Đễai.

Đầy, chim Đầy cánh :
adejar : *alas extendere*.

Đầy : *assy*, *assique* : *ita, ita-*
que. ấy Đầy, vì Đầy : *por*
isso : *ideò*. như Đầy cũ Đầy :
da mesma maneira : *eodem*
modo làm Đầy : *desta ma-*
neira : *hoc modo*. nói Đầy :
fallar assy : *sic loqui*. đầu
Đầy : *releuar* : *conniueo*, es.
chịu Đầy, nhieu Đầy : *sosfrer*,
ter paciencia : *patienter fer-*
re.

Đằm nhau : *entenderse*.
com outro cõ tocar leuemente :
tactu leui se inuicem mone-
re.

Đâu, ruồi Đâu : *mosca* :
musca, æ.

Đan ra : *esminçar entre*
os dedos : *comminuere intra*
digitos.

Đân : *cousa curta* : *curtus*,
a, um. alij, vẫn.

Đán : *taboa ou lagea* : *ta-*
bula æqualis siue lignea siue

E alte-



alterius materiae. *Đán sát: la-
mina deferro: tabula ferrea.*

*Đán: dáu Đán: certo feijão:
faveoli quædam species.*

*Đàng, Đứng Đàng: fixo:
stabilis, le,*

*Đánh Đạt: miudezas: mi-
nutia, æ.*

Đánh Đạt, idem.

*Đạt. miudezas, causas de
pouco portar res parui momen-
ti. ăn tlôm Đạt: furta con-
spiquenas: exiguas res fu-
rari: Đạt Đanh alij vat vanh,
idem.*

*Đạt lủ: depenar: deplu-
mo, as.*

*Đạt mình: dar com a ca-
bera por abí: conficere seip-
sum:*

Đạt: lutar: luctor, aris.

*Đạt áo, Đạt Đai: ao: des-
dem botar a manga da cabaya
sobre os ombros: proijcere
manicam vestis super hume-
ros ad contemptum.*

Đẻào: entrar: intro, as.

*sát Đẻào: recolher pera den-
tro: reconde intus; nuốt*

Đẻào engulí: degluti, in-

impetatiuo quia verbum,

*Đẻào, in rebus quæ signifi-
cant aliquem ingressum fa-*



*cit imperatiuum, sicuti ver-
bum, ra, in illis quæ signifi-
cant egressum.*

*Đáo, Đỉnh Đáo: tortura
de alguma coisa: obliquitas
atis. gõ Đỉnh Đáo: pao tor-
to: lignum obliquum.*

*Đẻ, blái Đẻ: coxa: femur
oris.*

*Đẻ, Đui Đẻ: allegria:
iucunditas, atis*

*Đẻch, cài Đẻch: capitão
de búa bandeira: dux vnius
vexilli. alij Đẻch.*

*Đẻo: belliscar: vellico,
as.*

*Đẻt, Đỏ Đẻt: imperti-
nências: ad rem non perti-
nens. alij, vô vệt.*

Đỉ: comparar: conferre.

*Đỉ chẳng kịp: não tem com-
paração: conferri non potest.*

*Đỉ bằng: per exemplo: verbi
gratia. thí dụ, idem. Đỉ dù:
se porem: si vero.*

*Đỉ lại: pagar na mesma
moeda: rependo, is.*

*Đỉ, nước Đỉ lại: agoa en-
charcada ou represada: palus
iners, aqua reclusa.*

*Đĩa; một Đĩa tiền: bum
amarrado de caixas que tem
cinco curos amarrados: dos
quais*

quais cada bum tem seiscentas, e se chama, môt quan, ao qual os Portuguezes chamão mit caixas; e assy ainda que todos os cinco amarrados não são mais que cinco vezes seis seiscentas que fazem tres mil as chamão cinco mil per abuso: colligatio quædam monetarum quæ complectitur quinque alia filo transmissa quorum vnum quodque sexcêtas monetas complectitur.

⌘iét: *escreuer*: scribo, is alij viét.

⌘in ngành xuống: *abai-xar o ramo*: deprimere ramum.

⌘iủ môi ra, ⌘iủ miệng ra *botar os beiços pera fora ou torcer a boca por desprezo*: contorquere os, vel labia in contemptum alterius.

⌘ò: *esfregar* frico, as. ⌘ò gạo: *esfregar o arròs lavando*: fricare, ac lavata orizam.

⌘ồ ⌘ồ: *vespa*: vespa, æ.

⌘ồ ⌘ồ: *abobada*: fornix, icis.

⌘ồ: *apanbar alguma coisa*: capio, is.

⌘ồ: *abracar*: amplector, eris.

⌘ồ tay: *bater as palmas*: plaudo, is. ⌘ồ mặt con: *amimar o filbo pondolbe as mãos no rosto*: palpare vultum filij.

⌘ồ: *casca*: cortex, icis.

⌘ồ guôm: *bamba da catana*: vagina, æ.

⌘ồ sò: *buzio*: concha, æ.

⌘o, làm ⌘o làm kia, làm ⌘ây làm ⌘o: *deste e daquelle modo*: hoc & illo modo

⌘o mặt: *correr as mãos pollo rosto*: leuiter tangere vultum.

⌘ồ. bặt ⌘ồ. *fazer cambetas*: titubo, as.

⌘ồ hăo c tlo: *caderno de estudante*: quaternio scholasticus.

⌘ồ: *quebrarse alguma coisa que se fas em pedacos* frango is. thuiên ⌘ồ ra: *quebrarse a embarcação*: confringi nauim.

⌘o: *malber casada*: vxor, is. lêy ⌘o: *casarse*: ducere vxorem. ⌘o mon, ⌘o lê, concubina, æ. rây ⌘o, đê ⌘o: *descasarse*: repudiare.

vxorem. quod apud Anna-
mitas fit confringendo bac-
cillos quibus vtuntur ad e-
dendum & vnam monetam
cream; partem dando vxori
& alteram retinendo: apud
nobiliores etiam conferibi-
tur libellus repudij.

Đóc lêy: *tomar com am-
bas as mãos*: capere ambabus
manibus. alij buóc. một
Đóc: *hum dunbado*: pugnus
plenus.

Đóc, minh Đóc: *corpo*:
corpus, oris. cả Đóc: *corpo
grande*: magna statura.

Đóc, cái Đóc: *peoa de se-
da*: sericum, i.

Đôi hồ: *estender colla ou
coufa liquida*: dilato, as.

Đôi: *gesso*: gypsum, i.

Đôi, chim chia đôi: *al-
ueloa*: alauda, æ.

Đôi: *iuntamente*: simul.
đi đôi: *andar juntamente*:
ire simul.

Đôi: *cousa apressada*: pro-
perus, a, vm. viặc đôi: *ne-
gotio apressado*: negotium
urgens. đôi đũa: *precipita-
do*: præceps, ipitis.

Đôi, đũa đôi: *fazer
medida escaffa*: parcè metiri.

Đôi, chúa đôi: *o Rey cha-
mar a consello*: vocari ad
consilium à Rege.

Đôi, vide, vôi.

Đôn: *costume*, mos, ris.

Đôn: *fundamento*: fun-
damentum, i.

Đôn: *cabedal*: capitale,
is. lĩ đôn: *perder do propria*:
capitalis damnum pati.

Đôn, tũ đôn: *tronco da
familia*: caput familiae.

Đót mây: *laurar rota*: ap-
tare vimen indicum ad li-
gandum. alij đúót, vel vót.

Đót, chóc đót: *figura pi-
ramidal*: pyramidalis figu-
ra.

Đú: *tetas*: vbera. Đú: *ama
de peito*: nutrix, icis. Đú bõ:
pays de criação: nutrix & nu-
tricius, dicitur etiam de Pa-
tre, & Matre veris. vide
bõ.

Đua: *Rey*: Rex, gis. nunc
Tunquini est solum titularis,
quia Chúa omnia ad suum
nutum disponit. tâu đua;
*bonra que no fallar se da a esse
Rey que responde a Vossa Ma-
gestade*: honor qui exhibe-
tur inter loquendum illi Re-
gi, ac si dicas, Vestra Maie-
stas.

stas. đên Đua: *os pacos desse Rey*; palatium illius Regis. phan Đua: *a que del Rey*: imploro Regem. Đua đánh chét: *o Rey temate*: Rex te interimat, maledictum quo diabolus sub nomine Regis in alium prouocant:

Đuà: *vaso de barro em que se bebe*: vas quoddam fictile quo vtuntur ad bibendum.

Đuăng: *quadrado*: quadratus, a, vm.

Đuât; *vnbas de leão, tigre, gato*: vngues leonis, tigris, fellis. Đuât chim: *vnbas de ave de rapina*: vngues auis rapacis.

Đuât áo: *tirar com as mãos as rugas do vestidô*: manibus complanare vestem.

Đuât: *passar e mão leve*.

mente: contrectare manu leuiter.

Đuât bút: *temperar o pincel*, pena: aptare penicillum, vel pennam.

Đui; *allegre*: hilaris, e.

Đui Đẽ: *contentamento*: gaudium, ij.

Đũ: *cubertora de panela*: operculum ollæ.

Đuũ: *escondido*: occultus, a, vm. ăn Đuũ: *comer as escondidas*: furtiuè comedere. Đuũ biễn: *enseada do mar*: sinus maris.

Đuợng: *obedecer*: obedio, is.

Đuợng, nhà Đuợng: *cozinha*: culina, æ.

Đửng: *firme*: firmus, a, vm. Đửng Đàng idem.

Đuợng tinh: *muito cedo*: valdè mane.

CA: *cantiga, cantar: cantio, onis. cano, is.*
ca, thích ca, vide suo loco.

cà: *beringellas: mala infana.*

cà chèo: *coçar-se: frico, as.*

cà cuâng: *bicbo como cigarra que está em estima pera comer: papilie in modum cicadae, quem habent in delicijs Annamitæ.*

cà cường: *passaro pintado de pardo e branco: avis variegatus fusco & albo colore.*

cà, đi cà kheo: *andar em pes de pao; ligneis pedibus incedere.*

cà, mà cà mà cạp: *gagueiar; balbutio, is.*

cá: *peixe: piscis, is.*

cá, mặt cá chến: *artelbo; talus, i.*

cá: *grande: magnus, a, vm.*

cả và nhà: *toda a casa: tota domus.* cả và thiên hạ: *todo o mundo; omnes qui sub cælo sunt.* đi cả: *todos ide; omnes ite.*

cá, mà cá: *preco: pretium, ij.*

cả, chiều cả: *a tarde: vespere.*

cả gan: *animoso valente; magnanimus, i.* tôi cả làõ: *tomo este atreuimento: audeo, es.* cả bảõ: *barrigão; ventrosus.*

các: *todos: omnis, e.*

các côm, cozer arròs: *coquere orizam.*

các, bô các, cái các: *pega: pica, æ.*

các, lầu các: *paços; palatium, ij.*

cạc, vide bời.

cách: *maneira; modus, i.* cách người: *geito, modo d'alguem: modus alicuius.*

cách: *meyo entre dous: intermedium, ij.* cách fôũ: *o rio está no meyo; intermedium est fluuius.* cách một ngày: *está hum dia de caminho; intermedium est iter vnus diei.* cáchbach: *tem paredeno meyo: intermedium est paries.* được cách hai nam: *são passados dous annos; intermedij præteriere duo anni.* cách non: *cách biên: estão de por meyo montes e mar; intermedij sunt montes & mare.*

cách

cách cơm, đại dột: *paruo, tolo*; *fatuus*, i.

cái: *ser cabeça de outros como capitão &c.* *dux*, *cis*, *præpositus*, i.

cài dểi: *atar a sítia da cabaya*: *vincire ligulam vestis*.

cái: *semea de animais*: *fœmininum quadrupedium*.
bò cái; *vaca, vacca*, æ. con
cái: *filbos e filbas*; *filiij & filie*,
solum de hominibus.

cái này: *esta cousa*: *hoc*, cá
này *idem*.

cái: *cousa grande principal*: *res præcipua in eo genere vt.* đường cái: *estrada grande real*: *regia via*: *soũ*
cái: *rio grande*: *præcipuum flumen*: cửa cái: *porta principal*: *præcipua ianua*.

cái, mấy cái: *quantos*:
quot, in rebus quæ non ha-
bent articulum proprium &
respondetur: một cái hai
cái &c: *bũ, dous*: *vnum, duo*.

cài: *leicenco*: *furunculus*,
i: nèn cái: *nacer leicenco*: *fu-*
runculum oriri.

cái tên: *mudar o nome*:
mutare nomen, cái chữ: *por*
outra letra: *substituere aliam*
literam.

cái, rau cái, hột cái: *mo-*
starda: *sinapi*.

cái, của cái: *fazenda*: *fa-*
cultates.

cãi: *porfiar*: *contendo*, *is*,
cãi mlò: *i: replicar*; *contradi-*
co, *is*.

cay: *requeimar* *excale-*
facio, *is*: cay con mắt: *o ar-*
der dos olbos; *vredo*, *inis*.

cây cối: *arbores*; *arbor*,
is: một cây, hai cây: *bum*,
dous: *modus numerandi ar-*
bores, & *aliquas plantas*.

cây đèn, cây nến: *casti-*
calou mancebo da candeia.
candelabrum, i.

cây gẽm: *bagaco do vi-*
nbo que se bota no vinagre:
vinacea, æ *aliij gây gẽm*.

cày: *laurar a terra*: *aro*,
as: cái cày: *arado*: *ara-*
trum, i.

cày, con cày: *gato do ma-*
to: *catus fylvestris*.

cây lúa: *dispor o arròs*:
orizam transplantare ad cre-
scendum

cày: *virar o leme a estibor-*
do; *gubernaculum ad fini-*
stram flectere.

cay co m cháy: *despegar*
o arros queimado da panela:
auelle-

auellere ab olla orizam femiustam

cạy cửa: *botar a porta fora do couce*: remouere ianuam è cardinibus.

cậy: *confiar*: spero, as. tloũ cậy: *estribar*: confido, is. cậy gậy: *encostarse no bordão*: inniti baculo.

cam: *larania*: malum aureum. cam quít, idem. sunt & diuersæ illorum species quas nos ignoramus, cam gậy, cam fen, cam nóm, cam sành.

cam thảo: *alcacus*: radix dulcis.

căm hòn: *non se fallar*: colloquium a teri negare. căm gện: *agastarse interiormente*: irasci in corde.

căm: *mudo*: mutus, a, vm, căm miệng, căm lạng, idem.

căm: *reter*: retineo, es. căm cô cho: *temar penbores*: pignus accipere. căm nguò-i: *ter preso alguem*: comprehendo, is. căm tu rạc: *terna prisão*: retinere in carcere. căm đờ-i tói: *ter em machos*. iniicere compedes.

căm ăn, vide, ăn.

căm ngouc: *ter no tronco*: maleficij genus quo venefici fingunt se intra quoddam vas comprehendisse defunctum illum cui affingunt esse causam morbi.

căm: *animais terrestres*: quadrupedia. muâng, idem. căm bút: *ler o mestre a li-pão*: prælegere lectionem. căm sách: *ter o liuro*: apprehendere librum.

căm canh: *vigiar os quartos da noite*: vigilias custodire seu excubare. gà căm giò: *o gallo canta a certas horas*: gallicantus.

căm, chúa căm thực: *o Rey come*: comedit Rex, ita dicitur ob reuerentiam.

căm que: *finçar pao no cbaşo*: infigere solo baculum, aut quid simile. căm bẻaò, idem.

căm ơn: *dar graças*: gratias agere.

căm farelò: *furfur*, vris. căm dểo: *tentacão*; tentatio, onis.

căm cảnh: *miseravel*: miser, a, vm.

căm: *prohibir*: veto, as. căm, giao căm: *aiuntamento*

mento de macho com fema :
copula carnalis . modeste .
cam : ratocira : mufcipula ,
æ

can : impedir : impedio ,
is .

can yém : fazer corpinho
de pedacinhos : confuere ex
varijs frustulis mammillare .

cân : cubiculo : cubieulum ,
i : spatium feilicet quod est
inter duas columnas in do-
mo lignea .

cân : pezar : pondero , as .
môt cân : bũ pezo , bum arra-
tel : libra vna : cân hòm : ba-
lança : trutina , æ . quæ feili-
cet feruatur in ferinio , cum
omnibus ad illam attinenti-
bus : blái cân : pezos : libra ,
æ . cân nạng : pezar , bem : pon-
derare liberaliter : cân nhẹ :
pezar mal . ponderare illibe-
raliter .

cân , mũ đầu cân : barrete
de mandarim com brelbas :
pileus cum auribus , quo v-
tuntur Doctores .

cân , viâc cân : negotio de
confideração : momenti ali-
curus negotium .

cân câu : cana depeftar :
arundo pifcatoria .

cân , rau cân : rabaças : la
uer , eris .

cân viá : certa rama em
que cuidão os gentios vai a al-
ma do Reyem bũa fupefticão
que fazem : ramus quidam
cui putant pagani infidere
animam Regis cum celebrât
superftitionem quam vo-
cant obuiationem animæ
Regis .

cân ; cabo ou baste de algũ
ferro : manicus , i : haftile , is .
cân dẽao : cabo de faca : ma-
nicus cultri : cân gião : baste
de lança : haftile , is .

cân , đi fai cân , quan tóũ
cân : mandarim que prefide
a algũa obra : præfectus mif-
fus ad præfidendum alicui
negotio regis .

cân cồ : afogar entre dous
paos : ftrangulate inter duo
ligna collum ftringendo .

căn : morder : mordeo , es .
căn dẽa mordexim : choli-
ca , æ . cãn rang : fẽcbar os
dentes de modo que fẽ não pode
abrir a boca por doença como
de ar ; ftringere dentes ratio-
ne morbi .

cãn dẫu cãn rượu : borra
de algum liquor como azeite
vinho

vinbo mel: feces alicuius liquoris vt olei vini. melius can.

cân: *aiustar*: æquo, as.

cân: *pouco fundo feco*: firmes.

cân, côm đã cân: *fecarfe a agoa no arròs quando fe coze*: deficere aquam orizæ bullientis in olla.

car gla. *cesto de asfa*: corbis cum anfulis. giang la, idem.

càng già càng khôn: *quanto mais velbo tanto mais prudente*. quantò fenior tantò prudentior. càng tội: *tanto mor pecado*: tanto maius scelus.

càng cua: *mão de caranguego*: manus, vel pedes cancri. dicitur etiam de alijs animalibus quæ oblongos habent pedes, & de homine etiam in contemptum.

càng, ranh càng: *abortiuo*; abortiuus, a, vm. maledictum quod pueris dicitur.

câng về. *primeiro idê*: prius reuertere.

câng: *perna*: crus, vris.

canh: *caldo com beruas ou outra cousa*: iusculum cum

herbis aut alijs.

canh phu: *laurador*: agricola æ.

canh, cá lành canh: *peixe rabo de gallo*: cauda galli, genus piscis ita dicti.

canh, đăọc canh đăọc kê *rezar aos pagodes*: preces legere idolis.

canh, giũ canh, cãm canh: *estar de vigia seu quarto*: vigilias custodire.

canh, củ i canh: *tesser*: texo, is. vide củi.

cành: *ramo*: ramus, i ngành, idem.

cánh: *asa de aue*: ala, æ.

cánh tay: *braço*: brachium, ij.

cảnh: *borta*: hortus, i.

cảnh, quang cảnh: *resplandecente*: lucidus, a, vm.

cánh, cãm cảnh: *miserauel*, *coitado*: miser, i.

cánh, 'êy cảnh *papel branco bem tapado*: carta candida benè compacta.

cạnh *porfiar*: contendo, is.

cao: *cousa alta*: altus, a, vm.

cao li *Reino da Corea*: Corea Regnum.

cao miên : *Camboia* :
Cambogiae regnum.

caò: *arranbar, coçar: fcal-*
po, is.

caò, cái caò: *vincinbo: vn-*
cus, i. bu à caò: gradar a ter-
ra: cratio, is.

cáo. *acusar: accuso, as.*

cáo, con cáo: *raposa, adi-*
be: vulpes, is, melis, is.

cao: *raspar como com fa-*
ca: erado, is. cao chũ: ra-
spar a letra: eradere literam.

cao kê: *presidente das ob-*
cas: præfectus operum.

cáo: *escrever letra grande:*
scribere maiusculis literis,
vt solent in examine.

cáo, cọt caó: *gracejar:*
nugor, aris

caó lênh: *formar edicção:*
formare edictum regium.

cáo c: *fapo: bufo, nis. alij*
cóc.

caó: *boyão em que se leua*
vinho ou aqoa: vas fictile ad
vinum aut aquam.

caó, bán caó len: *em pe-*
narfe a taboa: curuari tabu-
lam. caó: coufa arcoada cõ as
pontas pera ríbe como a lua:
cornua fursum erigere ad
lunæ modum. caó mào resto

grande redondo como lua: fa-
cies rotunda ad lunæ plenæ
modum.

caó, vide cang, vel gaó.

caó nguò-ita: *leuar gente*
as costas e pescoço: gestare ali-
quem humeris & collo.

caó entanguído de frio: *ri-*
gens frigore.

cáp: *furtar com manha:*
furari arte. ăn cáp, idem.

cáp bláo: *furtar com en-*
gano: furari dolosè.

cáp tay: *ter as mãos iun-*
tas no peito cubertas: iungere
manus ante pectus.

cáp, cỏi cáp cánh: *amar-*
rar com as mãos atrás: ligare
manus post terga.

cáp nhau: *ajudar alguém*
com o fato pera depois o auu-
darem a elle: iuuare se opi-
bus inuicem.

cáp, một cáp: *õua mão*
aberta: explicatâ manu se-
mel accipere.

cáp: *tenas: forceps, cipis.*
cáp táóc đố len: *arrancar os*
cabellos com tenas: forcipibus
crines auellere.

cáp đên: *espeuitar a can-*
dea: emungere lucernam.

cáp liệp, cáp chiêu: *ornato*

a ro-

aroda da esteira ou coisa semelbante: ornatus circa floream & similia.

cạp, nói mà cà mà cạp: *gagueiar: balbutio. is*

cạp chài: *chumbada da rede: plumbum retium.*

cập: *tremere com frio: tremere ex frigore. run gỏi cạp cạp, cặm cạp, idem.*

cập, lập cạp: *fallar sem tomar folego: rapidè loqui. lậy lập cạp; tomar arrebatando: rapiendo fumere.*

cập, quan cai cạp: *mandarim que pode castigar: superior qui pœnam potest infligere.*

cập, đến: *chegar: venio, is.*

cát: *area; arena, æ. bãi cát: areal; arenaria, æ.*

cát, đường cát: *acucar; saccharum, i.*

cát nhàn: *beijuim, incenso: fuccus Syriacus, incensum, i.*

cắt: *cortar: scindo, is. cắt bản: cortar as taboas para imprimir: aperire tabulas ad typographiam finicam.*

cắt ai đi: *mandar aliquem: mittere aliquem. cắt mình*

đi: ire em peffoa: personaliter proficisci.

cãtngĩa: *verter em vulgar: vertere è linguâ reconditâ in vulgarem.*

căt, chim bò căt: *gavião: nifus, i.*

căt: *tomar, tirar: accipio, is. căt lậy: tomar: accipe. căt đi tirai: aufer. căt thành: tomar a fortaleza; accipere arcem. căt mũ, căt nón: tirar o barrette tirar o chapéu: aperire caput. căt cở ra: estender o peffoço; extendere collum. căt ma: levar a enterrar; exportare defunctum. căt mả: trasladar os ossos; transferre ossa. căt quiên: tirar o officio, auferre officium ngựa căt ngựa i: o cavallo facudir de fô o caualeiro; deijci equitem ab equo.*

căt: *costas; tergum, i. sắp căt củ ai: virar as costas a alguem; vertere tergum alicui, idest auerti ab illo. blái căt: os rins; renes.*

caw: *areca: fructus quo indigenæ passim vtuntur tam domi quam foris, in tota India Orientali.*

câu cá: *tomar peixe com anzol*; capere ifcem hamo.
câu ngườ i *ai iusticia prender alguem*; capia ministris iustitiæ.

câu: *gancho*, vncus, i. câu llem: *lança a modo de gancho*; lancea cũ vncō.

câu liêm: *fouce de segar erua*, falx messotia herbarum.

câu, bồ câu: *pomba*; columba, x.

câu đàng: *a quem se encomendão os negotios*; negotiorum gestor.

câu: *rogar*: peto, is. câu chức: *pretendar dinidade peters dignitatem*: câu minh traõ: *querer ser estimado*: velle in magno pretio haberi.

câu ponte: pons, ntis. câu bên: *ponte pera se lauar*, pons ad corporis lotionem. đi câu, đi bên: *ir a fazer suas necessdades*; exerementa egerere, modeste loquendo.

câu, blài câu: *pela*; pilaluforia.

câu: *irm. o da may*: auunculus, Frater Matris.

câu bộ. *nome com que se chamão os Eunucos quando*

ninda não tem dinidade. Eunuchi Regis & Principum quando dignitatem nōdum sunt affecuti.

câu lêy: *leuar nas vnbas*: vnguibus arripere: ranh câu: *o diabo te leue*: diabolus te rapiat, maledictum quod proferunt.

câu vu âng: *cão Rey*; canis Rex, idolum Tunchinentium.

cha, pay: pater, tris. cha ruật, cha đê: *pay verda der ro*; pater generans: cha ghê: *padra sto*; vitricus, i. cha mà y, cha nuôi: *pay de ado po ão*: pater adoptans.

chà, fan chà: *romania*, fruita como abrunbos; fructus indicus ad modum pruni syluestris.

chà ràu que cùi: *garauatos de lenba*; cremium, ij.

chà vien: *picado como almondegas*; efca in modum carnei globuli.

chạ, mua chung mua chạ. *comprar iuntos com dinbetro comũ*; emere simul ex conflata in vnum à multis pecunia.

chạ

chạ mạc : o governo da aldeia ; potestas pagi .

chác , mua chác , bán chác : *comprar, vender* : emere , vendere , additum , chác , ad elegantiam .

chăc : *cousa cbeya* : res plena . lúa chăc : *spiga d'arròs cbeya* : plena oriza ípica . cua chăc mây : *carangueio cbeyo* : cancer plenus substantia . chăc chán : *auisado* : disertus , i .

chài : *tarrafa* : funda , æ . vãi chài : *lançar a tarrafa* : proijcere fundam .

chái : *alpendre unido a casa* : pergula domui annexa . chái nhà , chái hê nhà . idem .

chải đầu : *pentearse* : pecto , is . chải tóc rành : *cabello bem penteado* : pexus aptè capillus .

chay : *ieiun* : ieiunium , ij . cum scilicet abstinent à carne & pisce at sæpius imdi comedunt . ngày ăn chay : *día de ieiun* : dies ieiunij , iam introductum est hoc vocabulum ad significandum Christianorum ieiunium . nhà chay : *caza em que os*

gentios rezão pollas almas & offerecem cousas de seu ieiun : domus in qua Ethnici preces fundunt pro animabus defanctorum , & pro illis offerunt edulia omnia præter carnes & pisces .

chày : *maõ do gral* : pistillus , i .

chây : *tardar* : procrastinare . chây kíp : *tarde o cedo* : ferrius aut citius . bao chây : *quanto tempo* : quandiù .

cháy : *quetmarse* : comburi . cháy nhà : *queimar se a casa* : comburi domum . com cháy : *arròs queimado* : oriza combusta intra ollam seu in fundo ollæ

cháy : *derreterse* : liquefco , is . cháy sáp : *derreterse o cera* : liquefcere ceram ad ignem .

chảy : *correr cousa liquida* : fluo , is . chảy nước mắt ra : *correr as lagrimas dos olhos* : defluere lacrymas ex oculis .

cháy : *derreterse* : liquefco , is . cháy chì : *derreterse o chumbo* : liquefcere plumbum .

chảy , bạc chảy : *prata fina* :

fina: purum argentum.

chạy: correr: curro, is.
chạy ngựa: correr a cavallo:
currere equitando: biêu
ngựa chạy: fazer correr o
cavallo: compellere equum
ad currendum: chạy của:
dar muito pera alcancar o que
pretende: muneribus & opi-
bus curare intentum.

châm lửa đèn: accender a
candea: accendere lucer-
nam.

châm, đá nam châm: pe-
dra de ceuar: magnes, tis.

cham, ngựa đi làm cham:
correr o cavallo de preffa: ve-
lociter equum currere.

châm áo mền: cozer acol-
choado: confuere in culcitrae
morem.

châm, mùi Chambers: cor pre-
ta que não da lustre: niger
color minimè splendens.

châm trán: sinal que se faz
aos meninos na testa: fignum
in fronte infantium.

châm củ: por pontos e vir-
gulas: interpungere. châm
chữ: riscar letra: delere li-
teram.

châm: chegar: pertingere.
áo dài châm đất: cabaya

comprida chega em terra: ve-
ftis oblonga in terram per-
tingit: tay chắm đất: por a
mão no chão: manu terram
attingere.

chăm, chu chắm: effar mo-
desto: modestiam feruare.

chạm: empetar: impingo,
is: chạm phải, idem.

chạm, cái chạm: escopro
de laurar: scalplum ad cæla-
turas. chạm hũa: fazer obras
de macanaria: cælaturas fa-
cere.

chậm: de vagar: lentè.
ngựa đi chậm: andar o ca-
uallo mal: lentè incedit e-
quus.

chan, nước chan đất: a
agoa empapa a terra: imbuta
terra est aqua: chan cơm:
misturar com arroz na porco-
lana ou caldo ou agoa: immi-
fcere cum oriza in scutella,
vel iufculum, vel aquam.

chăn: guardar animais cu-
ram gerere animalium: chăn
gà: dar de comer as galinhas:
escam gallinis dare.

chăn đắp: cubertor. lodix,
icis.

chẵn: iuglo nas contas:
æquus in calculationibus.
ba

ba ngày chằm : *iustos tres dias* : omnino dies tres.

chạm : *almario* : armarium, ij.

chạn, nhà chạn : *caza de sobrado* : contignationis domus.

chang, có chang : *tem ou não* : estne?

chàng : *não* : minimè . alij chã .

chàng thuiên : *enxarcias* : rudentes, armamenta.

chàng, chín chàng : *esco-pro como pè* : fcalprum pedi simile.

chanh, *porfiar* : contendere. chanh nhau, idem.

chanh, blái chanh : *limão* : malum limonium.

chánh : *ramo* : ramus, i. ngành, idem.

chào : *saudar* : saluto, as.

cháo : *cania* : pulmentum indicum ex orizã & aquã abundanti.

cháo : *tacbo* coquulum, i.

chảo : *corda de bambu* : funis ex cannis indicis confectus.

chạo : *iguaria de peixe pouco falgado* : ferculum ex pisce fale aliquantulum condito.

chăọc, tiết : *tirar sangue pera matar* : fanguinem ad internecionem effundere.

chảo : *de pressa* : festinanter.

chảo mặt : *vagado* : vertigo, inis.

chảo nhà táng : *piramida de 9. sobrados sobre a sepultura de defuntos graues* : pyramis nouem contignationum super sepulchra primariorum hanc etiam faciunt cum cælo litant.

chảo : *marido* : maritus, i. lộn chảo : *adultera* : adultera. æ.

chảo chít : *muitas causas iuntas* : farrago multarum rerum : chảo len : *por huãs causas sobre outras* : super impo-
nere aliqua rebus alijs.

chảo : *catre piqueno de bambu* : lectulus ex cannis indicis compactus.

chấp tay : *aiuntar as mãos* : iungere manus.

chấp thuiên : *fórrar o barco, remendando* : duplicare ac refaïcire cymbam.

chấp, mạnh chấp hai người : *nas forgas ter por dous* : æquivalere duobus.

chấp: castigar: pœnas exigere. chố chấp tôi: não me castigues: ne punias me.

chạp, giỗ chạp: conuiesse festas aos antepassados: conuiuia quibus maiores superstiosè coluntur. tháng chạp: o ultimo mes do anno: ultimus anni mensis, ita dictus quod in eo præfeitim ea defunctorum conuiuia & aliæ superstitiones fiant.

chấp: conta de cinco em cinco: quinaris numerus. một chấp: bũa vèr cinco: quinaris vnus.

chát: trauar da fruita: strangulo, as.

chát arrumar bũa cousas sobre outras; superimponere aliqua rebus alijs chàõ, idẽ.

chắt, cháu caât bisneto: pronepos, otis.

chắt, chan chắt: anão: pumilio, onis.

chát: cortar dando pancada sobre a fasa, ou parão côm que corta: scindere percutiendo cuitrum, vel aliud quo aliquid scinditur. chat tay: cortar a mão desse modo: scindere manum eo modo.

chât: lugar estreito pollo

aperto da gente, ou outra coisa: locus angustus. đã chát: iã está cheio iam repletus est locus.

chát, buặc cho chát: atar apertadamente: strictè ligare.

châu, cái châu: gafanotos: locusta, æ. châu châu, idem.

châu: cortejar el Rey: aulicum agere, aulam Regis frequentare, dicitur autem tam pro Chua quam pro chúa. dẽ châu: deixar no paco pera feruiço del Rey: vsui Regis aliquid relinquere.

châu, một châu dẽai: hum pedaço de canga. de des couados: frustum panni decem cubitorum.

cháu: neto sobrinho: nepos, otis. con cháu: filhos e netos: filij & nepotes.

chau: passo de barro, algiudar: cymbium. ij.

chẽ desprezar: contemno, is. cườ i chẽ: rir-se com desprezo: irrideo, es.

chẽ: cubrir: cooperio, is. đãp chẽ: cubrir-se na cama: cooperiri in lecto.

chẽ: cha de beber: herba apud

apud finai cuius iufculum
paffim funitur.

chè *o lo o que se coze com
iagra cu cucar como lenli-
bas, arnara &c. pulmen-
tum facctaro conditum.*

chè, bình chè: *tornozelo
ou rodele oioelbo: genu, v*

chè, bánh chè *gũom: ar
guardas acatana: scutum
gladij.*

chè, nước chẽ chè *agoa
falobra. fata paululum aqua.*

chè cái chẽ: *iarra: vas fi-
ctile fatismagnum.*

chẽ: *fender: findo, is. chẽ
nũa: fenter com faca canas
entre maet: findere cannas
inter manis cultro.*

che, nghich che mỗ che
mả cho nay: *nascer algum
mal na sepultura dos antepaf-
sador infortunium oriri in
sepulturz maiorũ, maledi-
ctum, quod Ethnici super-
stitiosẽ timent.*

chẽch bỗ: *coração senti-
do: affi zum cor. chẽic
idem.*

chẽy *piãlbo da cabeça pe-
diculi in capite. chãi chẽy:
pentealos pectine pediculos*

chẽic, vide chẽch.

chên: *pẽ: pes pedis. chên
tay nguõ i: o que serue em
tudo a algum: prætto esse in
omnibus alicui. chên chang:
escopro a modo de pẽ: fcalprum
in modum pedis.*

chêm: *atocbar: præfigo,
is.*

chêm: *cortar em duas par-
tes, não de alto a baixo, mas
de hum golpe como cortar a ca-
beça: fcindere in duas par-
tes, vna vice percutiendo,
ficuti qui caput abseindit,*

chên: *verdadeiro; verus,
a, um.*

chen, chen *chẽao: meter-
se no aperto da gente: ingere
re se in turbam hominum
confertam.*

chên *copo: calix. cis. môt
chên: bua ves de vinbo: hau-
stus vnus vini. môt chên
thuõc: bũa meizĩnba phai-
macum vnum.*

cheo: *o que se da a aldeã
nos casamentos: dona quæ in
nuptijs dantur patriæ ân-
cheo: vodas: nuptiæ, arum.*

chèo: *remar: remigo, as.
cái chèo: remo: remus, i.
chẽo lũi. reman pera tras: re-*

migare retrorsum.

chéo áo: *nefgas da cabaya*:
additamentum vestis.

chép: *esforeuer*: feribo: is.

chét: *morren*: morior, eris.

chét, bọ chét: *pulga*; pu-
lex icis.

chét *entalar a mão ou ou-
tra cousa que se não possa ti-
rar*: intercludo, is, interci-
pio, is.

chêu kinh; *ver no fpelbo da
feiticeira*: inspicere specu-
lum venesiae, superstitio
solita in Tunchini Regno.
melius, chiêu.

chi, huâng chi: *quanio
mais*: quanto magis. huâng
lọ, idem.

chi, làm chi: *peraque*: ad
quid: làm chi được, chi
được: *como pode*: quomodo
potest, idest, nullo modo po-
test. làm chi cho khỏi, chi
khỏi: *de que modo escapar*:
quomodo potest euadere,
idest non potest euadere.

chi, phan chi: *leuantar
falso a quem lbo alcuantou*:
falsum testimonium repen-
dere.

chi: *chumbo*: plumbum, i.

chi: *papel*: papyrus, i. ăn

tiên, an chi: *leuar as tuslas
da iustica*: impensae quas mi-
nistri iustitiae fiunt.

chi: *apontar*: indico, as.

chi tló: *mostrar ao dedo*: di-
gito demonstrare: chi bia:
apontar ao aluo: collimo, as.

chi: *linbas fio* filum, i. chi
tô: *fio de feda*: filum fericum.
chi thau; *fio de arame*: filum
aereum.

chi: *irmãa mayor*: foror
natu maior.

chi á, chi cá: *irmãa mais
velba de todas*: foror natu
maxima.

chia: *diuidir*: diuido, is.
chia ra, idem.

chia cồ mà chém: *esten-
der o peçoço perc lbe corta-
rem a cabeça*: extendere col-
lum vt amputetur caput.

chia: *chaue*; clavis, is. chià
khốá: *cadcado de fcbadura*:
sera pensilis.

chià, chim chià bôí: *al-
ueloa aue*: alauda, æ.

chích: *sangrar*: venam in-
cidere.

chích giác: *sariar*; scarifi-
care ad sanguinem elicien-
dum.

chiêc, máy chiêc: *quan-
tas*

tas esquipaçoës , oy quantos pareo. paria quot , ordinane dicitur de his quæ bina iungi possunt aut habent duo latera paria vt cymba , remiges & similia mảy chiéc thuièn: quantas embarcaõis : quot cymbæ : mảy chiéc chiêu: quantas esteiras: quot storeæ : mảy chiéc đũa : quanta: faxis : quot bacilli quibus vtuntur loco furciculæ ad edendum .

chiéc ; inuenção : excogitatio , onis , vel chú-oc: bắt chiéc : imitar : imitor , aris , bắt chú-oc , idem .

chiéc , đản chiéc : ter multas occupaõis : negotijs varijs occupari .

chiem bao : fonho : fonium , ij .

chiem thành : Champà : regnum quod vocatur Ciam-pà .

chiem , mùa chiem : secunda nouidade : posterior messis : lúa chiêm : arròs da secunda nouidade : oriza posterioris messis .

chien : ouelba , cordeiro , carneiro : ouis , agnus , aries . chan chien : pastor de ouelbas .

pastor ouium : chien : pano de laa : pannus laneus .

chien , cá chien : certo peixe : piscis quidam .

chiên , giao chiên nhau : arremeter os exercitos bũ com outro : impetum inuicem facere duos exercitus .

chiên , chũa chiên : templo de idolos : fanum idolorum .

chiêng : introdução no falar com peffoa honrada : initium loquutionis cum persona graui : chiêng ous : fallo com vossa merce : alloquor dominationem tuam .

chiêng , cái chiêng : bate-ga que tem polmão no meyo : campanæ Orientalis genus cum vbere in medio .

chiét : enxertar : infero , is .

chiêu : esquerdo : sinister , tri .

chiêu hồn : chamar as almas dos que são mortos fome sepultura : vocare animas defunctorum qui sepultura caruerunt , solent enim statuam fictilem facere , vel aliquot terræ frustra in sarcophagum mittere , existimantes illius defuncti animam illuc voca-

tam

tam venire, ibique commorari.

chiêu; *esteira*: storea, æ.

chiêu kinh: *ver no espelho da feiticeira* inspicere in speculo veneficæ.

chiêu: *a tarde*: vespere. ban chiêu: *a tarde de hũa hora pordiante*: pomeridianis horis ab vna hora post meridiem vsque ad noctem.

chiêu cả: *das tres ou quatro horas a tè o por do sol*: a quarta circiter hora post meridiem, vsque ad solis occasum: chiêu tối: *dès do por do sol te a noite fechada*. ab occasu solis vsque ad tenebras.

chim: *auç*; auis, is: *muãng chim cãm thú*: *animais e aues*: quadrupedia & bipedia.

chim, cá chim: *peixe pampano*. piscis pampano dictus.

chìm xuâng: *afondarse*: submergi.

chin vide chên.

chín: *noue*: nouem: chín mươi: *noue ou des*: nouem, vel decem. chín mươi: *noventa*: nonaginta.

chín: *assazoadacoufa*. maturus, a, vm: *blái chín*: frui-

ta madura: maturus fructus. com đã chín: *e arròs iã está cozido*: cocta iam oriza: thịt nướng đã chín: *a carne ia está assada*: affata iam est caro.

chính verdadeiro: verus, a vm: chính sứ: *o verdadeiro embaixador*, *aquelle que está em primeiro lugar*; verus legatus, idest qui primo loco mittitur. chính giờ: *o meyo da hora*: medium horæ. chính giờ ngọ: *o meyo da quella bora que vem no meyo dia*: medium illius horæ quæ est in meridie: chính bắc: *o meyo do rumo do norte*: vera linea septentrionalis.

chính: *boyão piqueno*: parua diota.

chiplêy: *fazer por se lembrar depois de hũa cousa que hora vê*: memoriæ commendare aliquid præfens in futurum.

chíp, chãõ chíp: *arrumar hũa cousa fobre outra*: struo, is.

chít, nhó chít: *pequenino*: paruulus, a, vm. chát chút chít: *quarto neto*: quadrinepos, tis.

chít

chít củi len: *arrumar as a-
chas húas sobre outras*: *strue-
re ligna*.

chít, vide chàõ chít.

chịu tôi, chịu chết *sofferer*;
patior, *teris*.

chịu, tôi chịu: *aceito*, *con-
finto*: *confentio*, *is*: chẳng
chịu: *não aceito*: *dissentio*,
is.

chịu lỗi *darfe por culpado*:
fateri culpam.

chịu lụy: *obedecer*: *obedio*,
is.

chịu nợ: *ter diuidas*: *ob-
stringi ære alieno*.

chịu miệng: *ficar por fia-
do*, *expectata solutione ven-
dere*.

chịu thai: *conceber*: *conci-
pio*, *is*.

cho: *conceder*: *concedo*,
is. cho nó ở: *deixao en-
trar*; *concede vt ingredia-
tur*.

cho; *pera*: *ad pro*, *dati-
uus etiam*: *prouentus*, *vel
damni*. cầu cho tôi: *rogay
por my*; *pro me ora*. muốn
cho mày chết: *deseio que
morras*; *tibi mortem cupio*.

cho trọn: *inteiramente*:
integre.

cho thật: *verdadeiramen-
te*: *verè*.

cho nên: *como conuem*:
conuenienter.

cho. *dar*: do das, non di-
citur simpliciter fed cum ad-
iuncto: tôi xin cho tôi: *eu
peço daimo*: *da mihi petenti*.
ponitur interdum in fine.
chúa ban cho: *el Rey dar*: *da-
tum à Rege*: chẳng đi cho:
não quer ir: *ire non vult*.
chẳng nghe cho: *não quer
ouir*: *audire non vult*. *cæ-
tera vsus docebit*.

chó, cõ chó: *cão*: *canis*, *is*.

chó, bọ chó: *pulga*; *pulex*,
icis, *alij bọ chét*.

chó đại: *cão danado*; *canis
futens*.

chó sói: *lobo*; *lupus*, *i*.

chõ, cái chõ: *certo vaso*;
vas quoddam.

chõ, một chõ mưa: *hũa
pancada de agoa*: *impetus
vnus pluuiæ*.

chõ giết: *não mateis*: *ne oc-
cidas*, *particula prohibitiua*.
ít chõ: *pouco e não mais*: *parũ
tantũ*. thì chõ: *pouco vay nif-
fõ*: *non interest*: mà chõ, *e nũo
mais*: *nec amplius*. chõ gì:
ouxalà: *vtinam*: thì chõ gì:
não

não ba que tiacar: non est de hoc agendum.

chò: *esperar*; expecto, as.

chô: *meter carga*: farcinam imponere.

chô thuiên: *carregar a embarcação*: farcinam naui imponere, idem dic de equo aut curru sic etiam dicitur. *thuiên chô của*: *a embarcação leua o fato*: cymba defert res; *đất chô người ta*: *a terra sustenta os homens*: defert terra homines.

chô lửa: *atipar o fogo*: excitare ignem.

chô dậy: *levantarse*:urgo, is.

chô, chọn chô: *làuores de cores*: colorum variegatio.

chợ: *praça em que se vendem coufas de comer*: forum in quo venduntur edulia.

chợ, kể chợ: *corte de Tunquim*; Tunchinensis regia.

chõai, bò chõai: *nouilbo*: iuuenus, i. sic etiam dicitur de alijs animalibus quæ nondum peruenerunt ad statum perfectum: *gà chõai*: *franga*: pullastra, x. *chó chõai*:

cahorro: catulus, i.

chõáng, chên choáng: *cambetas de bebado*: titubatio ebrij.

chôc: *chaga, poslema aberta*: vulnus, neris, vlcus apertum: *chôc léch*: *chagado*; vulneratus, a, vm.

chôc, phải chôc: *assy mesmo*: ita omnino. *một chôc, bẩu chôc*: *no mesmo instante*: ipfomet instanti: *bây giờ chôc*: *agora mesmo*; iam nunc. alij giốc.

chợc len: *levantar*: attollo is.

chợc bẻ aò: *meter*: immitto, is.

chợc, vide *chợc*.

chòi: *caza de vigia*: excubiarum domus.

chồi cây: *vergontea*: virgultum, i.

chói lói con mắt: *resplendor que cega a vista*: lux feriens oculos.

chói lói tai: *estrogir os ouvidos*; exurdo, as.

chói mình, chói tlon: *picarse assentandose*. pungi iedelido.

chói lói, hay chói lói: *sa-ber muito*: scire egregiè.

chôi:

chối: *negar*; nego, astre-
cufo, as: chàng chối: *naõ me*
nego necufo minimè.

chối: *vassora*; fcopæ,
arum

chọi. gà chọi: *gallo de*
friga: gallus puguator: chọi
gà: *brigar os gallos*: pugna
gallorum.

chội, chệt chội *apertado*:
angustus, a, vm. vide chệt.

chơi: *brincar*: ludo, is.
chơi ác: *fallando de homem*
som molber he peccar: ludere
hominem cum muliere,
idest peccare, modestè lo-
quendo sic dicitur.

chối dài: *aleuantarse*, ou
em pè, ou *sobre os joelhos*, ef-
tando affentado no chão: sur-
gere, vel super pedes, vel
super genua, cum quis, vel
iacet; vel fedet in folo: chỏ
dậy idem.

chồm nhau: *inuestir bum*
com outro: impetere, vel in-
vadere se inuicem: con mèo
chồm bắt chuột: *o gato arre-*
nete com o rato: feli. sinuadit
murem.

chôn ke chệt: *enterrar os*
montos: sepelire mortuos.
chôn tiên: *enterrar caixas*:

info fere monetas.

chôn: *lugar*: locus, i.

chọn: *escolher*: eligo, is.

chôn chỏ: *laures de co-*
res; variegatio colorum.

chỏp: *relampago*: fulgur,
ris.

chỏp dù: *remate do fom-*
breiro a sol: coronis umbel-
læ.

chót (bót): *figura redonda*
que acaba em piramide: ro-
tundum in pyramidem desi-
nens.

chốt: *o que serue de eixo*
em compasso tezoura e outras
cousas: axis cuiuscunque rei
vt circini forcicis & simi-
dium.

chốt cửa: *o pao que se me-*
te na fêmea pera fechar a por-
ta: lignum quod inimittitur
in foramen paruulū ad clau-
dendam ianuam.

chọt. *meter*: immitto, is.
si mundis vocibus iungatur
est mundum học voc. bu-
lum. si ob cæni, est immo-
destissimum.

chọt, chạy chọt: *correr*:
curro is.

chouc *dezena*; decas, a-
dis. một chouc, hai chouc:

H

bua

bũa dezena, duas dezenas: decas vna, decades duæ.

chouc, cáichouc chouc: mexilbão: mytilus, i.

choũ: estrepes; murex, icis

chóũ: fofstentar algũa coufa com pao pera que não caya: sustinere stipite aliquid, vel eleuare ne cadat: chóũ gây: fustentare se icipione.

chóũ thuiên: leuar às voraso barco, subigere ratem conto

chóũ blã: virar fobreo imigo; rependere inimico.

chóũ len: por buas coufas fobre outras; res alias alijs superponere.

chu chu chãm chãm: estar modesto e composto: modestè se gerere.

chu, nhà chu: prosapia daquelle Rey da China: familia cuiusdam Regis sinarum.

chu, bô chính chu: territorio que não tbeiga a fazer Prouincia inteira: territorium quod Prouinciã non explet: vt bô chính, & ideo non dicitur xú, fed chu.

chu bien: aruore cuia cascatura a cascada cabeoa: ar-

bor cuius cortex furf. lese capite expellit.

chù, chuât chù: ratt. cheirofo: mus odoratus.

chú: tio irmão mais moço do pay; patruus, frater patris natu minor.

chú bực: rezar ao pagode: preces idolo fundere: câm ần chú bực: rezar ao pagode pera botar o diabo: precari idolum ad diabolum expellendum, atque ideo ex præcepto venefici digito partem manus perstringunt in qua putant diabolum manere.

chú: sôr: Dominus. tiuen chú: Senbor do ceo: Dominus cæli.

chủ, bàu chủ: siador si. deiaffor

chư todos: omnis, e. chư tưâng: todos os capitães: omnes duces. cặp chữ linh thần: todos os espiritos: spiritus ideit omnes dæmones. chư phật: todos os pagodes: omnia idola.

chứ, emendarfe: refipio, is.

chữ: letra da China: literæ Sinicæ, seu characteres Sini-

Sinidi. chũ re: *letra facil*:
character facilis: chũ măt:
letra difficil: character diffi-
cilis.

chua: *coufa azeda*: acer-
bus, a, vm.

chua báo: *coufa pretiofa*:
res pretiofa vt gemma vnio
& familia.

chua con: *letra miuda co-*
mo glossa do texto: literæ mi-
nutiores vt glossa explicans
textum.

chùa: *templo de idolos*:
templum idolorum. chua
chiên, chùa triên, idem.

Chúa: *Senbor*: Dominus,
i: đức Chúa blò i đất: *O Sôr*
do ceo e da terra: Dominus
cæli & terræ, nomen quo vo-
catur apud Tunchinenfes
Deus: Chúa: *o que governa*
o Reyno: Gubernator totius
Regni quem regem voca-
mus.

chưa, đã làm chưa: *ià fi-*
zestes, ou ainda não; chưa có
blò i: *ainda não bauia cec*:
no idum erat cœlum: me-
lius, chưa có blò i.

chưa: *ainda não* nondum.
chưa có blò i: *ainda não ba-*
ina ceo.

chũa: *prenhe*: grauidus, a
vm: chũa nó: *emprenboua*:
gravidauit eam.

chũa: *agazalbar*: hospi-
tor, aris: nhà chũa: *dispen*
sa, *celeiro*: cella, & cho
nguõ ita chũa: *agazalbar*
gente: excipere homines.

chũa: *liurar*: libero, as, a
quolibet infortunio siue
morbo, siue periculo, &c.
đi chũa mình: *ir a suas neces-*
sidades: exonerare alium,
modeste loquendo.

chũa chùng: *fazer algũa*
feiticeria, com a qual cuidão
de liurar-se de algũ mal: vene-
ficia facere, ad malum ali-
quod, vt ipsi putant, auerten-
dum.

chũa; *emendar-se em par-*
te: resipiscere ex parte.
chũa coi *emendar-se de iu-*
do: resipiscere o namô.

chuân *bestecro bic o ver-*
mis volati is.

chuâng *sino*: campana &
đánh chuâng *tanger a cam-*
pa ou campat ba: signum, vel
campar. nla n pultare.

chuâng: *lugar em que se*
guardão animacs e a aer locus
animalium & aulum.

H 2 chuâng

chuẩng trâu bò: *corte de bois*: bubile, is.

chuẩng ngựa: *estrebaria*: stabulum, i.

chuẩng gà: *galinheiro* gal-linarium, ij.

chuẩng bò câu: *pombal*: columbarium. ij & sic de cæteris animalibus præter quam de elephantibus.

chuẩng: *estimar*, *honrar*: veneror, aris. kính chuẩng yeu chuẩng, idem.

chúc đài: *coluna com per-fume eni sima*: columna sub dio erecta cum fulsitibus suprapositis, superstitione qua Ethnici colunt cælum, vel maledicta imprecantur alteri.

chúc, biểu: *aduertir*: moneo, es.

chúc kì hậu nhĩn, truiễn cho kẻ đời sau: *tradição pe-ra os vindoros*: traditio ad posteros.

chức: *dignidade grao*: dignitatis gradus. chức tước, idem.

chức tiết: giữ nghĩa: *guardar fidelidade*: seruare fidem.

chức, châu chức chũa

chúa: *corseian el Rey*: aulam: frequentare.

chui (bể ào): *entrar por bu-racos*: penetrare per cuniculos. chui qua, idem.

chùi: *alimpar esfregando*: tergo is. chùi mat: *alimpar o rosto*: abstergere faciem.

chúi, ngã chúi: *cair de fo-cinbos*: corruere in faciem.

chuiễn: *apartar o que está misturado, como a liga da prata*; dilgregare quæ mixta sunt vt scoriam à metallo.

chuiễn: *continuadamente*: semper.

chuiễn, một chuiễn, hai chuiễn: *hum caminho ou viagem, duas viagens* i et vnum duo &c. eundo scilicet, vel redeundo, & aliquid gestando.

chuiễn: *mouer*: moueo, es. alij chuiễn. đã chuiễn: *ià melborou com a meizinba que obrou*: effectum medicinae iam sentit.

chuiễn; *historias fabulas*: narratio, onis. chuiễn hát: *cantigas deffas historias*: cantus cum narratione. melius truiễn.

chum chúp: *leuemente*: le-

uiter

uiter & dâm gạo chum chúp :
pilaris arros leuemente ; leui-
ter otizam terere .

chum, cái chum : *iarra de*
barriga grande pera agoa : vas
ventris vasti ad aquam fer-
uandam .

chùm hĩa *ramal bete : fa-*
sciculus florum , chùm nho :
cacho de vuas : racemus .

chun : *coufa encrespada :*
crispus , a , vm . chun áo : ru-
gas do vestido : vestium ru-
gæ . kban chun : lenço encre-
spado . fudariolum crispatum .
chun lại : *encrespasse : crista-*
ri .

chung : *em comũ : commu-*
nis , e : của chung : salo comũ :
res communes .

chung quanh : *ao redor :*
circum quaque .

chung, vô thì vô chung :
fem principio fem fim : fine &
principio carens , solus scili-
cet Deus .

chùng, chữa chùng : *cu-*
rar : medeor , eris . commu-
niter dicitur de superstition-
ibus Ethnicorum quæ fiunt
in ægrorum curationem .

chúng tôi, *nos : nos , chúng*
est particula faciens plurale .

chúng nó : *elles : illi .*

chưng, bánh chưng : *bolo*
que se fas no anno nouo de ar-
rôs e carne de porco : placenta
ex oriza & carne fuila , solum
fit in principio anni .

chưng thì quan : *debaixo*
do gouerno : sub potestate .
chưng thì vua nọ : *sub pote-*
state illius regis . est etiam
particula expletiva . làm
chưng cội rễ mọi sự : *berais*
de todas as coufas : est prima
radix omnium rerum .

chùng : *modo : modus , i .*
chùng nào : *de que modo :*
quam altus .

chứng : *testemunba , testis ,*
is . làm chứng : testemunbar :
testifico , aris .

chứng liệt *specie de doen-*
ça : species moroi . liệt chứng
nào : que doença tem : specie
quanam morbi laborat .

chứng, hãọc chứng : *a-*
prender o menino de andar :
ambulationes primæ infan-
tium cum ambulare inci-
piunt .

chức rượu : *deitar o ui-*
no no copo : infundere vi-
num in calicem .

chước : *resgatar : redimo*
is

s: chuộc tội: *satisfazer pol-
os pecados*: satisfacere pro
peccatis: chuộc áo: *resga-
sar a cabaya*: redimere ve-
stem, vel solvere factoris
opus: melius chuộc.

chước: *inuencão*: artifi-
cium, ij: bắt chước: *imitar*:
imitor, aris.

chước, ngủ một chước:
dormir bũ sono: vice vna dor-
mire, alij một giuóc.

chuôi dẽo: *cabo de saca*:
manicus cultri, dicitur de
quolibet manico breui, nam
de longis potest dici cán.

chuôi: *figos de Índia*: ficus
Indiæ.

chuôi, cá chuôi: *cabôs pei-
xe*: piscis dictus cabôs.

chuôi hột. *rosario de con-
tas*: Rosarium, ij.

chuôi hĩa: *coleira de fulas*:
torquis florum.

chươi: *cbamar ruindades*.
conuitor, aris.

chuồn *besteiro bicbo*: ver-
mis volatilis oblongus, alij
chuân.

chuông, vide chuâng.

chuông, vide chuâng.

chuông, vide chuâng.

chương bày len: *armar*

aratoeira de besta: tendere
muscipulam. alij giu-ong.
chương nỏ: *armar a besta*:
tendere arcum. alij chuâng.
chương, xác chương
len: *incbar corpo morto*: infla-
ri cadauer quodcunque.

chương, một chương:
hum capitalo de liuro: caput
vnum libri alicuius, melius
chuâng.

chương: *titulo de Man-
darim ordinario*: titulus infi-
mæ fortis gubernatorum in
Tunchino, at in Cocincina
non dicitur nisi de affinibus
regis, ael de supremis qui-
busdam Gubernatoribus,
melius chuâng.

chuột: *acepllar*: laxuiga-
re dolabro.

chuột, con chuột: *rato*:
mus muris: melius chuât.

chuột chù: *rato cheiro-
so*: mus odorosus. melius
chuât.

chuột, dưa chuột: *pepino*:
cucumer, eris: melius dưa
chuât, vel dưa bọ.

chúp, vide phúp.

chút, một chút: *hum pou-
co*: parum.

chút chút, chấu chát chút
chít:

chít. *netos e tartaranetos*: nepotex

cq chên, co ray: *encolber-se os pes e. as mãos, como com frio*: contrahi pedes aut manus frigore. co lại: *encolber-se os membros por doença* contrahi membra ex morbo, alij quo, vel cûo.

co: tia irmãa do pay: amita, &c.

cô, nuôi bâu cô: *alimentos que manda dar o iuis*. alimenta ex iudicis mandato.

cô hôn: *almas dos que morrem sem sepultura*: anima eius qui sepultura aret.

co kê, câu kê: *escriuão del Rey*: notarius regius.

cò, chim cò: *garca*: ardea, &c. tláng như cò: *branco como garca*; albus vt ardea, idest albus vt nix.

cò sử: *cão de espingarda*: canis folopi.

cò, đàn cò ke: *arrabil de pedinte*: lyra rustica mendici.

cồ, gà cồ: *galinha casta grande*: gallina proceræ speciei. sôũ gà cồ. *gallo de casta grande, de peleia*: gallus proceræ magnitudinis, qui

scilicet est aptus ad decertandum: gà chôi, idem.

có: *ter, auer*: habeo, es. có, additamentum ad verba vt, có thè cháng: *iurastes ou não iurasti necne?* estque aptus modus interrogandi in confessione.

cô: *emponbar*: pignori dare, cô minh: *estar em resens, ou catiuo que se empenboua sy mesmo*: obfes, idis, vel qui seipsum vendit.

cô: *berua* herba, &c. cãn, cồ lại: *morder berua*: herbam mordere, in signum humilitatis coram aliquo ad petendam veniam, ac si bestiam se pronteatur. sang cò, cây cò: *arbores e beruas*: arbores & herbæ.

cỏ, muông cỏ: *animais*: animalia

cỏ, ma cỏ: *diabo*: diabolus, i.

co, *pescoco ou collo de qualquer coisa*: collũ cuiuscũque rei. thắt cồ: *enforcar suspendo*, is. keó co kep cồ idem. cồ tay: *collo da mão*. collum manus. cồ chên: *collo do pè*: collum pedis. cồ áo cabecão da cabaya: collum vestis. cồ xe:

xe : *cabecalha do carro* : *temo, onis*.

cỗ thủ : *tangedor de festas* : *tibicen, inis*.

cỗ, bàn cỗ, vide, bàn.

cỗ, khan cỗ *enrouquecer* : *rau clco, is*.

cỗ : *mesa com iguarias* : *mensa apposita cum edulijis*.
an cỗ : *comer estas iguarias* : *edulia in mensa apposita comedere*.

cọ ke : *bomem graue meterse a fazer officio baixo* : *grauem virum ad vilia deprimi munia*.

cọ : *alimpar esfregando* : *tergo, is*.

cọ mình : *coçar-se com alguma cousa* : *scalpo, is*. cọ áo : *esfregar-se com a ueste* ; *ueste fricare se cọ bềào, ca bềào* : *esfregar-se por comichão* ; *scabo, is*.

cọ nhau : *altercar, contendere inui em*.

cọ đạo : *disputar da ley* cồ : *tendere de lege* cồ cầu dĩa : *bão enganador deceptor is*.

cồ, cầm cồ : *nem crescer nem mingoar* ; *peimanete in eodem statu*.

cồ mà, nều mà *se; si*.

cồ cồên : *companhia de*

soldados ; *cohors, ortis*.

cờ : *bandeira* ; *vexileum, i*.

hàng cờ : *gente da mesma bandeira* ; *vexilli vnios milites*. cầm cờ : *alferes* ; *tingnifer, i*.

cờ, bàn cờ : *taboleiro de iogo* ; *tabulæ luforiæ*. on cồ : *pecas do iogo* ; *latrun nli*. đánh cồ : *iugar* ; *Judo: is*. đánh cồ đánh bạc : *saful, aleator*. geo cồ trich : *lançar os dados* ; *iacere talos*.

cờ, tình cờ : *a caso*. *fortuito*.

cờ, kìm cờ : *certo peixe*, *piscis*. *quidam dictus kim-co*.

cờ, cồ n cồ : *porcelana*, *lanx Sinicus*.

cồ gì cồ fao, cồ nào : *por que cousa* ; *quare*. *vô cồ sem cousa* : *fine aufa*.

cóc, cái cóc : *sapo bufo, onis, vel cãóc*.

cọc : *estaca* ; *stipes, itis*. cọc cheò : *solete em que ioga o remo* ; *scalmus, i*

cọc, đặt cọc : *dar sinal ao official dante mão*, *ariham dare artificii*.

cọc buâm : *maflo da vela* : *arbor nauis, cột buâm, idem*.

cọc,

cọc, áo cọc. *cabaya curta interior*: interula, æ.

cọc, gà cọc tác: *cacareiar da galinha*: glocido, as.

cõen: *esquecerse*: obliuifcor, ceris. vel quen.

cõen: *acostumar se*: affuefco, is. vel quen

coi: *olbar*. video, es. coi chẳng thấy: *ver mas não achar*: videre nec deprehendere. coi sóc, coi nha: *vi giar a casa*. domus cui am habere, coi coi: *olbarolbai*. vide vide, modus arguendi cum aliquid non rectè agitur.

côi, mồ côi: *orfão*; orphanus, i. mồ côi mồ cút idem.

côi, cây côi. *arbores*: arborum species.

cối, cái cối: *almojaris*: mortarium, ij.

cối xay: *moinho da moer arroz*: mola versatilis: ad purgandam orizam. tai cối: *a asa por onde se pega pera moer*: lignum quo agitur orizę mola. vel mỗ.

cối, cây cối xay: *maluas*: malua, æ.

cối, cái cối: *iunça*: iuncus, i.

côi: *despir*: spolio, as. côi áo ra: *despir a cabaya*; spoliare se veste côi dãi ra *desatara sítá* soluere ligaturam.

côi: *consins*: terminus, i. côi nưàng: *consins da ter-ras*; termini agroium.

cội: *tronco de arbore*: truncus arboris. cội rễ. *ti on-eo e rais*: truncus & radix. dicitur etiam de principio & origine alicuius rei, vt, Chúa blời là cội rễ muôn sự: o Senbo Ro cõn, e principio de todas as cousas: Dominus cæli est principium rerum omnium.

cõi, cái cối: *boceta de betel sem tapadora*: pyxis illius folij quod betel vocant, sine operimento.

cỏi: *ẽmendar se*; resipio, is.

cỏi ngựa: *ir a cavallo*: equito, as.

cỏi voi: *ir em elefante*: vehi elephante. cỏi trâu: *ir em busara*: vehi bubalo, & sic de alijs.

còm. *tronco de pao*: carcer ligneus. cãm còm, đấố còm: *meter no tronco*: carceri mancipare.

còm: *corcoua*: gibba, x.
còm lũng: *corcouado*: gib-
bofus, a, vm.

còm: *auela, arròs verde*,
espalhado: oriza viridis
contrita quam, auela, vo-
cant.

còm: *arròs cozido*: oriza
cocta. ăn còm: *comer pasto*
como iantar ou ceia: pīan-
dium aut cēnam sumere.

còm, tlóũ còm: *tambor*
comprido: tympanum oblon-
gum.

còm, cãnh còm: *madra-
ço que não presta pera nada*:
nebulo, nequam.

con: *filho*: filius, ij. con-
cái: *filhos e filhas*: filij & filia.
con blai: *filho macho*: filius
masculus. con gái: *filha fe-
mea*: filia scemina. con đé,
con ruột: *filhos gerados*: filij
geniti. con nuôi, con mầy:
adoptiuos: adoptiui. con ghé:
enteado: iuignus, i. con-
đầu lão: *filho primogenito*:
primogenitus.

con mắt: *olhos*; oculus,
i.

con tiện, con thuiẽn:
grades torcadas de pao: cra-
tes tornatiles lignæ.

con cò: *pecas do iogo la-
trunculi*.

còn, hải còn: *ainda está*,
ainda viue: supereſt. chàng
còn: *ià morreo, ià não ha*:
non supereſt. còn tlé: *ainda*
be moco: adhuc eſt inuenis.

côn, buặc làm côn: *amar-
rado de couſas grandes como*
madeiros: colligatio feu fa-
fcis rerum maiuſcularum vt
lignorum arborum & fimi-
lium.

côn: *outeiro*: collis, is. côm
đế: *monce de terra*: acervus
terræ.

côn dĩa: *doença como pe-
louro na barriga*: morbus vt
globuli in ventre concre-
ti.

côn gió: *pè de vento*: tur-
bo, inis.

côn mưa: *paneada de agoa*
ou chuua: pluuiæ profuſio,
môt chỗ mưa, idem.

côn rét: *maleitas*: febris
frigus.

côn sốt: *cezaõ de quentu-
ra*: febris calor.

côn do nào: *donde naceo*
iſto: vnde hoc?

côn cò: *porgolana de bor-
da quebrada*: lanx Sinicus
ori-

oristrij contracti. con cò, bát mé, idem.

cot caó : *graciar* : nugor, aris. nói cot : *dizer graças* : *ludere verbo*.

Cộp dù xuông : *fechar o sombreiro* : *colligere claudendo umbellam*. alij cụp.

cót, cái cót : *esteira de canigos ou canas grossas* : *florea ex arundinibus contexta*.

cốt, bảo cốt : *feiticeira em que entra o diabo, tomando nome de pessoas mortas* : *venefica seu pythonissa in quam doemon affumens mortuorum nomina ingreditur*. làm cốt : *fazer esse officio de feiticeira* : *veneficijis illis implicatam esse*. đi cốt : *ir a consultar a feiticeira* : *consultere Pythonissam*.

cốt, xương cốt : *ossos* : *os ossis*.

cốt, hài cốt : *os ossis de morto que não temia carne* : *ossa mortuorum consumptis iam carnibus*.

cốt, ghen cãm cốt : *agastamento interior* : *iracundia in corde latens*.

cốt, đau cốt kí : *doença de gota* : *podagra, vel chiragra laborare*.

cốt, nước cốt blàu : *cuspo de betele que se bota no principio fora* : *faliua quæ sumpto folio quod dicitur, betele, primum in ore fumentis enascitur & expui solet*.

cột, cái cột : *coluna, esteyo* : *columna, sustentaculum*. cột buồm : *masto de embarcação* : *arbor navis*.

cột phướn : *pao que se levanta no jejum dos idolos* : *lingnum quod erigitur in superstitioso idolorum ieiunio*.

cột con : *colunas piquenas de caza* : *columnæ minores in eadem domo*.

coúc : *quinhão* : *portio, onis*.

coực : *coufa gastada na ponta* : *consumptum quid, vel carens acumine quod habere deberet ut, bút coực* : *penna ou pincel gastado na ponta, penna, vel penicillus acumine carens*.

coú : *merecimento* : *meritum, i*.

coú đừc : *fazer esmola* :

1 2 cle-

eleemosinam erogare & cætera pia opera.

coũ la : *batega piquena de vigia*: signum paruum ad vigilias.

coũ bằng *recto no iulgar*; iustus iudex. blá coũ. pagar o trabalho, soluere mercedem. mât coũ *perder o trabalho*: operam perdere.

coũ, thõ coũ, vide thõ.

coũ, chim coũ: *pauão*: pausus. i.

coũ: *titulo de dignidades*: titulus dignitatum, vt cõen coũ, ân coũ *dignidade grande de casa del Rey*: dignitas magna in regia domo. cõac coũ: *o secundo depois del Rey*, fecundus à rege.

cóũ, oũ cóũ, hi pâng cóũ: *grao de licenciado que fica isento de tributos*; gradus le-cundus in examine literarum, quo adepto eximitur quis à tributis.

cóũ, lõ cóũ: *lugar por onde passa agoa e a gente por cima*; transitus aquæ super quem est via, vt ponis & similia alij cáo.

cóũ tay, vide cáo.

còũ, cái còũ: *bategi de tanger*; signum ad vigilias, vel alia monenda.

cóũ, cũa cóũ: *porta como de cancella*; ianua in cancellorum modum.

cu: *sentença entre pontos*: sententia inter puncta chêm cu: *por virgola*: interpungere.

cu lan: *grades a roda de algũa coufa pera não cair*: craticulæ adhibitæ ne quis decidat, aut ab extta penetret, vt in curru & alijs.

cu, bõ cu, chim cu: *rola*: turtur, ris.

cu liem, vide câu liêm.

cũ, giá cũ: *alampadayro*: polymixos, i.

cũ đên: *lenterna*: later-na, æ.

cũ lao. ilba; infula, æ. núi nước, gò nước idem.

cũ, đánh cũ: *iogar a cho-ca*; claua ludere, đánh phét, idem.

cũ: *toda forte de raiz que se come como nabo rabãos &c*: radices quæ comeduntur vt rapæ raphani & similia.

cũ lang: *batata*: tuber infulanum.

củ hành: *cebola*: cepe.
 củ tỏi: *cabega de albos*: al-
 lium, ij molyza, æ.

củ rú: *estar con os ioelbos iunto ao rosto como quando tem frio*: contrahere se, vt ex frigore, cum genua vultui adhærent.

củ, đi củ, đi cáo: *muitos, cemo a aldeia iunta acuzar alguem*: accusari à multis vt ab integro pago.

củ: *cousa velba*; res vetus.

củ kinh: *encostar-se ao livro, guardar o que dis*; adhæ-
 rere verbis libri. củ m-lời: *conformar-se às palavras do que manda*: conformari præ-
 cipientis verbis.

củ rú, vide củ rú.

củ, nằm củ: *estar pera parir, e guardar-se da vista de gente*: abstinere à confortio aliorum propter vicinum partum.

củ, vide ngăn.

cua: *carangueio*: cancer, cri. gạch cua: *corais do carangueio*: cancri caro.

của: *fato*: res, rei. của cái: *fazenda*: merces. của nhà: *alfayas de caza*: supel-

lex, cêtilis. của ăn: *cousas de comer*: res comestibiles. của dôi, của giả: *cousa de superstições, ou falsificada*: res superstiosæ aut adulteratæ. của thật: *fato bom*: res bonæ. của tốt, idem.

của: *ferra, ferrar*: ferra, æ. ferro, as. của ăn gỗ: *a ferra entra bem pollo pao*: ferra aptè lignum findit. của gỗ đi: *ferrayo pao*: finde lignum ferrâ. xê, idem.

cửa: *porta, barra*: ianua, æ. portus, vs. cửa sổ: *ianella, fenestra*, æ. mở cửa: *abrir a porta*: aperire ianuam. đả cửa lại: *fechar a porta*: claudere ianuam. chèo cửa: *entrar na barra*; portum ingredi. ra cửa: *fair da barra*: portu egredi. cửa cái: *a porta principal em cazas grandes*: ianua præcipua vt in domibus principum &c cửa hậu: *a porta traueffa*: posticum, i. cửa ngõ: *a porta do pateo pera rua*; ianua atrij ad viam. cửa vò vò: *porta de bobeda*: ostium concameratum. giữ cửa giữ nhà: *olbar polla caza*: domui inuigilare. cửa: *mouer-se cousa vna*: moue-

moueri aliquod animal. còn
cựa: *ainda bole*; mouetur
adhuc.

cựa gà: *esporão do gal-*
lo: calcar galli gallinacei.

cãi, vide côi.

cưãi, vide cươ-i.

cưần, vide quần.

cưăng, vide cường.

cúc: *moeda de ouro ou pra-*
ta: ou latão que se poem sobre
o barrate nas festas: moneta
quædam aurea, vel argen-
tea, vel ærea quæ pileo im-
ponitur diebus festis. aliæ
maiores apponuntur vesti-
bus ante pectus in modum
laqueolorum, & dicuntur,
nâu.

cực, bốn cực, các cực,
hàng cực: *todos os daquela*
arte ou officio; artis, vel offi-
cij eiusdem homines vt fabri
lignarij ferrarij & fimiles.
phe, idem.

cực: *particula do superla-*
tivo: particula superlatiui
siue in bonum siue in ma-
lum, magis tamen in malum
vt, tôi đã cực, *cheguei ao ex-*
tremo da miseria: miseria-
rum extremum attigi. cực
lão: *affligido*: afflictus, a, vm,

làm cực người ta: *ponos ho-*
mens no summo da miseria:
miserijs fummis hominis af-
ficere. interdum etiam fu-
mitur in bonum, vt.

cực mẫu, cực nhiem: *profundissimo*: profundissi-
mus, a, vm.

cực khôn: *prudentissimo*:
prudentissimus, a, vm. & sic
de alijs.

cùi bí: *o que se come da*
combalenga: comestibile cu-
curbitæ indicæ, sic dicitur
de alijs cucurbitis, de pepo-
ne & similibus, at de alijs
fructibus dicitur, múi.

cúi: *abaixar a cabeça*: in-
clinare caput. cúi lạy xướng:
fazer reuerencia até o chão:
prostrari vsque ad solum.

cúi: *lenha*: ligna ad com-
burendum. lửa cúi: *incen-*
dio: incendium, ij.

cũi: *capoeira de animais*
grandes: cauea maiusculo-
rum animalium.

cũi lợn: *capoeira de por-*
cos: cors porcorum.

cũi khỉ: *de bugios*; cors si-
miarum.

cũi dê: *de cabras*: cauea
caprarum.

cũi

cũi hòm: *de tigris*: cauea tigrum. & sic de familibus. non dicitur cũi gà sed chuẩng gà, vide chuẩng.

cũi: *tear*: tela, æ. cũi canh, idem. khou cũi: *armação do tear*: telæ compositio.

cuién, cái cuién: *certa frauta*: fistula quædam. thòi cuién: *tanger a freuta*: fistulâ fonare.

cuién sách, vel cuốn sách: *corpo de liuros*: tomus librorum. một cuién: *um tomo*: tomus vnus, vel một cuốn. vox numerandi libros.

cuién, vide quién, vel quién.

cùn vide cuốn.

cùn, gen cùn: *agastarse muito e com a raiva boitar por aby as cousas*: excandescere, atque ex rabie res perdere. gen giúi, idem.

cuô: *agastarse el Rey, ou algũa pessou maito graue, mostrando no exterior com algũa reprehensão*. irasci regem, vel primariam personam, atque iram aliqua reprehensione demonstrare.

cuộc, nước: *reino*: regnum, i. cõên cuộc: *soldadesca*: exercitus, vs. lính, idem.

cuộc, cái cuộc: *enxada*: ligo, onis.

cuộc cheò: *a cabeça do remo*: fummitas remi.

cuộc, chim cuộc: *gallinbolla*: gallina fyluestris.

cuộc coủ, vide coủ. alij coắc.

cuoc: *apostar*: sponsionem facere. được cuộc: *ganbar a aposta*: sponsionem vincere.

cưốc: *argola*: annulus ferreus.

cuôi, giò cuôi: *acabou-se a bora*: finis horæ aduenit.

cuội, vide quội.

cười: *rirse, zombar*: rideo, es. cười nhau: *desprezarse entre si*: contemnere se inuicem. người ta cười: *agentè se escandaliza*: scandalum pati homines. cười reo the the. *dar grandes risadas*: cachinnis implere omnia.

cười: *o marido dar a dote a molher*: dotari uxorem à viro.

viro. đi cươí: *andar o marido casarse*: vxorem ducere; ăn cươí: *fazer as vodas*: nuptiale conuiuium celebrare.

cuôn: *soldados*: miles, itis. sãm cuôn: *fazer exercito*: exercitum parare. fai cuôn: *mandar peleiar*: exercitum mittere.

cuôn, vua: *rei*: rex. cuôn táo vua bệp, vide bệp.

cuôn, bay: *voar*: volo, as. lên cuôn cuôn: *subir iuntamente*, como fumo ou nuem: ascendere glomeratim, vt fumus, vel nubes.

cuôn: *enrolar*: glomero, as. cuôn buồm: *tomar as velas*: colligere vela. cuôn chiêu lại: *enrolar as esteiras*: globare storeas.

cuôn sách: *tomo de liuro*: tomus libri. một cuôn, hai cuôn: *um tomo, dous tomos*: tomus vnus, tomi duo &c.

cuôn, sáu cuôn chiêu: *bicho de muitos pes que se enrola*: vermis multos habens pedes qui glomerat seipsum.

cuôn, vide cuôn.

cuôn, quan *mandarin*: *præfectus*, i.

cuôn cẩu: *titulo de mandarin grande dignitatis principalis titulus*.

cuôn, vide quôn.

cuông: *douo*: stultus, i. nen cuông đại: *endouecer*: infanio, is.

cuông: *pe de fruta*: pediculus fructus.

cuông bí: *pé de combalenga*: pediculus cucurbitæ Indicæ.

cuông bẻái: *pé di licbia*: pediculus fructus Sinici quẽ lechi vocant.

cuông, cà cuông, vide cà.

cuông, cà cuông, vide cà.

cươp: *tomar por força*: rapio, is. ăn cươp, idem: ké cươp: *faltear lores* graffator, oris. phải ké cươp: *falteado de ladrões*: compilatus à graffatoribus.

cươp mlời: *fallar quando outro falla não deixando acabar o que dizia* interrumpere alterius verba.

cươp arrebatadamente: temerè, raptim.

cúp, đẩu đánh cúp xuâng: *dobrar a ponta do prego para baixo*.

baixb: intorquere clauī acumen in partem inferiorem. *mũĩ cúp*: *navis aquilino inclinado pera baixo*: *navis aquilinus* in partem inferiorem contortus.

cup, vide *cop*.

cút cút, *cũn cút*: *certo passaro*: *avis quædam dicta cun cút*.

cút, *mồ côi mồ cút*: *orção de tudo*: *orbis utroque parente*.

cút, *chó cút*: *cão sem rabo*: *caudā carens canis*, & sic de alijs rebus. *cút đầũ*: *cabello cortado*: *præcisi capilli*.

cút: *costa pignera*: *consta in imo pectore*. *xuông sườn cút*: *lado*: *latus, eris*. *đầm xuông sườn cút đấng Chúa Iesu*: *com lança abri- rão o lado de Nosso Senhor Iesu Christo*: *latus Domini Iesu lancea fuit apertum*.

cút: *excrementos de homens e animais*: *excrementa hominum & animalium*.

cút tlâu: *quidam da moleira dos meninos*: *fordes ex cranio infantium*.

cút sất: *escoria*: *fcoria, &*

cút mang, *con tlaõ dĩa*: *criança no ventre*: *filius in utero*.

cũu: *saluar, curar*: *saluo, as, fano, as*. *cũu thê*: *Saluador do mundo*: *Saluator mundi*, *chũa đò-i*, *idem*. *cũu lễ y tòi cũ*: *acudime*: *libera me*.

cũu: *dar botão de fogo*: *cauterium facere*.

cũ: *ofrecer*: *offerre*. *cũ đấng Chúa blò-i*: *ofrecer a Deos*: *offerre Deo*. *cũ thày*: *ofrecer ao Padre*: *offerre Magistro*.

cũ: *arco*: *arcus*, *vs*. *bắn cũ*: *atirar com arco*: *arcu iaculari*.

cũ phi mĩ, *hàutôt kín*: *mulher recolhida que não saye de casa*; *mulier ita inclusa, vt domo non exeat*.

cũ: *fim termo*: *finis, terminis* có *cã*: *tem fim*; *terminum habet*. *vo cá*: *fem fim*: *termino caret*. *phép tác vo cũ*: *poder sem fim*: *fine fine potens, idest omnipotens*.

cũ, cũ: *iriuntamente*: *simulire*. *cũ nhau*: *bũ com outro*: *inuicem, simul*.

K

cũ:

cũ : *tambem* : etiam :
 cũ đi : *tambem ira* : etiam
 estiturus . cũ một : *be o me-*
simo : vnus & idem . cũ bày :
da mesma maneira ; eodem
 modo .

củ thủ, cặp tay : *ser as*
maõs compostas sobre o peito :
 compositas manus habere
 iuxta pectus .

D A : *casa* : domus, vs.
vel nhà.

dà lê : *a familia real le* :
familia regis quæ dicitur lê.

dà, cây đà : *arvore da*
tinta : arbor ex qua fit atra-
mentum.

dà quê, vide quê.

dà con mắt : *doença de*
chorar os olhos ; distillatio
oculorum, morbus.

dà ra, nhả ra : *tirar da*
boca o bocado como pera a
criança comer : extrahere
buccellam ex ore, vt fi dan-
da fit infanti.

dạ : *reposta cortês* : ver-
bum urbanitatis cum quis
respondet vocanti.

dạ : *montão de pedras que*
botão os que paixão : aceruus
mercurij.

da, vide dĩa.

da, vide dĩa.

dấc cha mẹ : *ter sauda-*
des e fallar muito do pay e da
may : desiderium Patris &
Matris de illis sæpe loquen-
do ostendere. nhấc, idem.

dác len hàng khác : *fa-*
zer perogreso na escriptura
como dos Chinas que começam
regra para si. inchoare

nouam lineam, cum scilicet
sicut apud Sinas incipit
quælibet linea à superiori
parte.

dác, áo rách dác, rách
dác dài : *cabaya muito rota*,
e muito remendada : vestis
valdè attrita centonibusque
scatens.

dác, ở dòi dác : *não ter*
casa propria, morar ora aqui
ora aby : carere propria do-
mo, nec fixam habitatio-
nem habere.

dách, vide dĩa.

dách áo : *nadando com*
bũa mão levar a cabaya na
outra pera que se não molbe :
natando vnâ manu, alterâ
vestem eleuare ne made-
fiat.

dái : *ter medo* : timeo,
es. kính dái : *respeitar como*
pay may, reye : timor reue-
rentialis.

dái, vide dĩa.

dài : *cousa comprida* : lon-
gus, a, vm. áo dài : *veste*
comprida : oblonga vestis.

dài, dẫu dài : *temeraria-*
mente sem consideração : te-
merè. lo dẫu dài : *ter pen-*
samentos impertinentes : te-
merè

merè cogitare. thề dẫu dài
iura temerariameme: tem-
 rè iurare. đi dẫu dài; an-
dar temerariamente: tome-
 rè ambulare. ăn dẫu dài: *co-*
mer tudo o que acba sem ter
de ver se lbe fas mal: temere
 comedere quicquid occur-
 rit neque attendere an no-
 ceat. & sic de alijs quēi quá.
 lão dáo, idem.

dài: *baba, cuspo*: faliua,
 æ. giỗ dài: *cuspir*: fpuo,
 is. dài mũi: *spirrar*: fterno,
 is. nhài, idem.

dải, vide dểai.

dại: *paruo, sem stzo*: ftul-
 tus, i. nên cuông đại: *en-*
doudecet: infanio is.

dại dốt: *idiotia, ignoran-*
te: idiota, infipiens.

dại gái: *perdido por mo-*
lberes; mulieribus deditus.

dại, con chó đại: *cão da-*
nado: rabie cor: eptus ca-
 nis

day, cây day: *eraore*
bolir com vento: moneri ar-
 borem vento

dây, vide dềy.

dây, vide dểây.

dấy, do dấy: *solo*: im-
 mundus, a, vm. có dấy loạn

alteracōis no reyno bell
 ciuile.

dảy: *faltar*: saltar, as.
 lấm dãi áo: *a lama salpica*
a veste: respergi vestem
 luto.

dầy, dềy dài: *cheo de*
tudo: plenus omnino.

day, vide dểay.

dáic, vide dách.

dâm dục: *cousas desbo-*
nestas: res veneræ. mê dâm
 dục: *inclinado a desbonesti-*
dades: veneræis addictus.
 tà dâm, gian dâm: *fornica-*
cao: fornicatio, onis.

dâm blò-i: *toldarse o ceo*:
 obnubilari cælum. nhâm
 blò-i, idem.

dâm, vide dểâm.

dăm, người dăm dăm:
gente de cor morena: fuscî co-
 loris homines.

dăm con mắt lại: *fecbar*
oi olhos: claudere oculos.
 dăm miệng lại: *fecbar a bo-*
ca: claudere os. nhăm,
 idem

dăm lửa: *cubrir o fogo*
peraque se não apague: ignem
 operire ne extinguatur. dùm
 lửa, nhúm lửa, idem.

dám, vide dểám.

dạm

dạm mình: *cocceira cauda da puio*: prurigo ex im-munditia orta. áo dạm: *cabaya çuia que fas cocceira*: im-munda vellis quæ pruriginem generat. chiêu dạm: *esteira cuia*: storea immunda, & sic de alijs rebus.

dạm, vide dểm.

dậm, vide dểm.

dân: *vassallos*: subditi. khốn dân: *oprimir o pouo*: vexare populum.

dần, giò: dân: *hora das 3. até es 5. de pollamenbãa*: hora post mediam noctem tertia usque ad quintam. vide giò.

dàn, vide dển.

dán: *mandar auiso*: nuncium aliquid monens. dán tôi về: *me manda auisar que me torne*: mittit ad me, ut domum reuertar. nhán, idem.

dán, vide dển.

dăn gỗ bờ củi: *cortar pao grande em varias partes pera depois o fender*: secare lignum maius in varias partes, ut findantur.

dăn: *mostrar*: ostendo, is dân đường: *ensinar cami-*

nho; *monstrare viam*

dân: *leuar algũa coisa com ambas as mãos de hũ lugar pera outro*: deferre aliquid ambabus manibus ex vno loco in alium.

dăn: *callos*: callum, i.

dàn: *calcar pera caber mais*: calcare ut plura capiat locus dân xuông cho chặt: *calcar pera baixo pera ficar apertado*; calcare in inferiore partem ut res sit cōpressa, alij dển.

dận: *encomendar*: commendo, as. dân bảo: *auisar*: admoneo, es.

dạn, vide dển.

dàng, cái dàng: *passaro grãde*: avis magna dicta dăg.

dàng, nói diều dàng: *fallar bem com cortesia*: urbana loqui.

dàng, nuôi: *sostentar*: nutrio, is.

dang đâm len: *arrancar o escarro*: eruere excreationem ex imo pectore.

danh, tên: *nome*: nomen, inis. xấu danh, xấu tiếng: *ruim fama*: nomen malum.

danh, vide dểnh.

dao,

dao, cây dao đi dao lại :
aruore ora torta ora derecha ;
 inflexiones habens arbor.
 người đi dao đi dao lại : *bo-*
mem que anda as voltas como
passiando, homo qui huc il-
 luc deambulat. alij de ho-
 mine dēao.

dao, vide dēao.

dào, thợ dào : *ferreiro :*
faber ferrarius. thợ tên, idem.

dáo, kín dáo : *coufa fer-*
rada : res clausa, dicitur
 etiam de secreto, vt claufo.

dáo, láo dáo : *coufa mal*
composta mal feita aitiôsa.
 res malè composita, peruer-
 se acta.

daõ khõan daõ *de vagar ;*
 lentè.

dão : *familia* : familia,
 æ. dào họ, dao dôi, idem.

dão nước : *derivação de*
agoa corrente : origo aquæ
 currentis.

dão ố thánh Chico : *re-*
ligião de São Francisco : fa-
 milia Sancti Francisci.

dão, ngồi dáo lưng : *as-*
sentarse sem se encostar : fe-
 dere absque humerorum
 fulcro.

dăp : *borrão pera se efer-*
uer em limpo : scriptura
 nondum perfecta, quæ tran-
 feribitur vt perficiatur. nhăp,
 idem.

dăp, nói dăp : *fallar in-*
pertinencias : inepta loqui.
 alij dēap.

dăp : *molbar algũa coufa*
pera ficar branda : madesa-
 cere aliquid vt tenerescat.

dập : *aleuantar a terra* :
 eleuare terram, đập nên :
concertar o pauimento em que
se ba de fazer a casa : erige-
 re pauimentum domus fa-
 ciendæ. lốp, idem.

dát : *medrozo* : meticu-
 losus, a, vm. nhát, idem.

dầu : *fazer mimos* : mul-
 ceo, es. yêu dầu con : *amar*
e amimar os filhos : diligere
 & mulcere filios. thuốc dầu :
feitiço pera fazer amar : phil-
 trum amatorium.

dầu, vide dēdầu.

dau. *entre si* : inuicem.
 vel nhau.

dầu, mưa dàu *chuua*
grossa : pluuia maior.

dậu, gà, giò dậu : *bora-*
das 5. as 7. da tarde : hora
 à quinta ad septimam post
 meri.

meridiem. nam dậu, tháng dậu.

dấu: *nora*; *nurus*; vs. đưa dâu; *leuar a noiva pera a caza do noivo*: *sponsam in domum sponsi ducere*.

dâu, cây dâu: *moreira*: *morus*, i.

dầu: *azeite qualquer*: *oleum*, i. lẩy dầu dồ đèn: *deitai azeite na candea*: *infunde oleum in lucernam*.

dầu dừa: *tirar o sumo das eruas espremendoas*: *exprimere succum herbarum*.

dầu mà, du mà: *aindaque*: *quamuis*.

dầu cây: *leuar em conta*: *boni consulere*.

dầu lầo: *como quereis*: *iuxta placitum tuum*.

dê, con dê: *cabra*, *cabrito*: *capra*, æ. *capellus*, i.

dê thắo c, dê gạo: *alimpar o arroz ao vento*: *ventilare orizam*.

dề dẹ: *muito leue*: *valde levis*, e.

dề, ăn dề ăn dềat: *poupar o comer pera outro dia*: *parcimonia in edendo*, relinquare in diem frequen-

dề, cái dê: *grilo*: *gryllus*, i.

dề: *desprezar*: *contemno*, is. dề người: *fer foberbo*: *superbire*. dề duôi cha mẹ: *não fazer caso do pay nem da may*: *contemnere patrem & matrem*.

dễ: *facil*: *facilis*, e. dễ học: *facil de aprender*: *facile ad discendum*.

dé, blái dé: *castanbas*: *castanea*, æ.

dẹ: *coufa leue*: *levis*, e. dẹ mình: *estar bem ter o corpo leue*; *valeo*, es. người dẹ chấo vánh: *bomem viuo esperto*: *alacer*. dề dẹ: *muito leue*: *valde levis*. cân dẹ: *pezar mal*: *leuius ponderare quam par sit*. cân nặng: *pezar muito*: *gravius iusto ponderare*. cân nặng cân dẹ, dicitur de ijs qui habent pondus graue ad recipiendum, ad dandum vero leue. alij nhẹ.

dễa: *pelle*, *couro*: *pellis*, is. dễa lợn: *pano fino de lãa que fica brando como pelle de porco*: *pannus laneus tenuis*. bánh dễa: *apas largas*: *placenta* æ. lột dễa:

L

esfo-

esfolar, *excorio*, *as*.

děa, cāy dĕa: *aruore de pagode arbor in India pręgrandis quā idoli arborē vocant.*

dĕa: *barriga*: *venter*, *tris*.
sáng dĕa *ter babilidade*: *ingenio valere*. tōi dĕa: *não ter babilidade*: *ingenio carere* khéo dĕa: *engenbofo em*

cousas mecanicas: *inuentione ad externa valere*. buân

dĕa: *afrontamentos*, *engulhos*. *nausea*, *æ*. tháo dĕa:

camaras: *dyfenteria*, *æ*. cŭng dĕa: *não fazer camaras*: *retensio nimia fecum*.

dĕa đōuc: *maos bofes*: *ingenium peruersum*. dĕa lānh: *boa*

condição: *mitis*, *e*. hęp hòi dĕa: *cainbo*, *mesquinbo*: *auarus*,

a vm. rōu dĕa: *liberal*: *liberalis*, *e*.

dĕách: *homem de piquena estatura*: *staturę minoris homo*.

bé dĕách, tháp, *idem*. dĕái, hōn dĕái: *grãos humanos*: *testiculi*, *orum*.

alij dái, *dicitur etiam de alijs animalibus*.

dĕái: *fita da cabaya*: *ligula vestis*, *cingulum*. mắc dĕái: *meter se encacbo*: *velamen pudendorum adhibere*.

dĕái: *premio de festa*: *pre-*

nium in die festo dái solitum cō dĕái: *bandeies de festa*: *mensa festiua*.

dĕái, ngōi dĕái: *perseuerar assentado ou baia sol*, *ou chuua*: *manere perseueranter siue sole torreatur siue pluuiá madeat*. đ dĕái, idē.

đi dĕái: *caminbar ou baia sol ou chuua*: *ambulare per æstum aut pluuiam*.

dĕây đán: *taboa grossa*: *crassa tabula*. đĕái dĕây: *cangagrossa tapada*: *grassa tela*.

dĕây: *ensinar*: *docere*, *es*. cha dĕây: *o pay manda*: *imperat pater*.

dĕaic, *vide dĕách*.

dĕám nưōc: *por na agoa por pouco tempo*: *mittere in aquam ad breue tempus*.

dĕám: *atreuerse*: *audeo*, *es*. chi dĕám, cháng dĕám: *não me atreuo*: *non audeo*.

ai dĕám fư ấy: *quem se atreuerá*: *quis audebit rem hane?*

dĕám: *espaco decaminbo como estadio*: *stadium*, *ij*. alij dām.

dĕám: *callos*: *callum*, *i*. nĕn

nền dểm: *criar callos*: callos ooducere.

dểm: *cair borrão escreuendo*: litura, æ. chữ dểm dịt: *letra muito borrada*: lituris plena feriptura.

dển, vide đàn.

dển hồ: *grude pera pegar algũa cousa*: gluten, inis. dển gễy: *pegar papel como na parede*: glutinare papyrū parieti, sic de imaginibus papyraceis & similibus.

dển bảo: *encomendar*: admoneo, es.

dển: *não estranhar, nem ter medo*: cicurem fieri, dicitur de animalibus, & de pueris paruulis qui timorem puerilem exuunt.

dểnh, dể dểnh: *deixar guardada algũa cousa a posta*: custodire aliquid data opera.

dểo: *faca*: cultellus, i. dểo sác *faca aguda*: cultellus aculus. dểo mọt: *faca bota*. cultellus retrusus.

dểo lửa: *fust*: igniarium, ij

dểo cưa: *lima da serra*: lima ferræ.

dểo gọt: *naualha*, nouacula, æ.

dểo nê thầ: *lanceta de sangrar*: fealpium, i.

dểo đi dểo lại: *andar as voltas*: ambalare in circuitu. alij, đao.

dểáp, vide đáp.

dểát: *leuar com a mão*: ducere manu.

dểát ngựa: *leuano cavallo*: ducere equum. dểát trâu: ducere bobalum.

dểát, dểót dểát: *ignorante*: idiota. alij dểót nát.

dểâu: *senal*: signum, i. làm dểâu: *por marca*: signum facere, dicitur etiam de signo crucis.

dểâu: *ferida*: vulnus, eris. phải dểâu: *leuar ferida*: vulnerari.

dểâu thánh: *reliquia*: reliquiae arum.

dểâu, người dểâu tích: *homem que no lugar be o mais velbo fenior omnium*, alij gấu tích, già cả, rủ rì.

dểó: *coufa branda*; mollis, e alij deó.

dểép: *alparcar crepida*, æ. đi dểép: *ir com alparcas*: cre-

pidatum incedere, alij dép.
 dêy : *corda*, *fita* : funis,
 is. ligula, x. đút dêy : *que-*
brar a corda : funem ditum-

pi.
 deın, vide nhein.

deinh vide dính.

dên, cái dên : *aranha*; *ara-*
nea, x. alij nhên, melius rên.
 mạng dên : *tea de aranha* :
araneorum tela.

dề nước : *fondar a agoa*
pera ver quanto he o fundo :
metiri aqua profunditatem.
 do : *lançar o prumo* : dimitte-
 re bolidem.

dề sách : *reuer o livro* : e-
 xaminare librum. xem lại,
 khảo, dò, idem.

dề : *pouco mais ou menos* :
 circiter. mấy lần đề : *quan-*
tas vezes pouco mais ou me-
nos : quoties circiter.

dề : *induzir* : induco, is.
 dạy đề : *ensinar* : doceo,
 es. cảm đề : *tentar, tentação* :
tentatio, onis, tento, as. ma
 quĩ cảm đề : *o diabo entrar*
em alguẽm ou tentalo : tente-
 ri aliquem à diabolo, vel
 possideri ab illo. đề lão
 ngữ-ita : *ganhar a vantade*
aos homens : *corda homi-*

num inducere, ferè in ma-
 lam partem.

đề chieu : *facodir u e-*
steira : *excutere floream*.
 alij đồ.

đềọc, bề đềọc : *de compri-*
do : longitudo, inis.

đềọc đường : *indo por cami-*
nho : in via. đi đềọc : *ir cami-*
nho direito : *recta via* ince-
 dere. alij doc.

đềài : *encher calcando* : im-
 plere calcando.

đềài sú : *atacar a espingar-*
da : *farcire fistulam ferream*,
 vel *tormentum bellicum*.
 faỏ đềài, dui đềài : *atacador* :
fartor fistulae ferreae, vel *tor-*
menti bellici.

đềài, thịt đềài : *lingoica* :
farcimen carnis.

đềài tàu : *calafetar a não* :
obturare nauim.

đềài, chữ đềài : *letras ca-*
bidulas de rotolo : *literae maiu-*
sculae vt *tituli &c.*

đềôi, vide dôi.

đề-ı, cái đề-ı : *morce-*
go : *vespertilio*, onis. d-ı
 idem.

đềom, blái đềom : *certa*
fruta do mato : *fructus qui-*
dam fyluestris, dom idem.

đềon :

dẽon : *fazer presser* : *præparo* , as. dẽon finh thì : *estar pera morrer* : *proximum esse morti*. dẽon chũ : *dar o discipulo a lição* : *reddi lectionem à discipulo* .

dẽôt, dẽôt dẽát : *o que não sabe letras* : *idiota* . dãi dột, dôt dát, idem .

dẽot, mưa dẽot : *cair goteira na casa* : *stillare pluuiam intra domum* . dột, idem .

dẽóuc làõ : *fazer proposito* : *staruo* , is. dẽóuc làõ chũa : *fazer proposito de emenda* : *proponere emendationem*. dৌc, idem .

dẽoũ, vide dৌ .

dẽoũ, cá dẽoũ : *certo peixe* : *piscis quidam* dẽoũ dicitur, vel dৌ .

dẹp nước người : *fogear reino alio* : *subiugare regnum alienum*. dẹp ngựa : *amanfar a cavalo* : *domare equum*. dẹp áng : *o que manda nas festas pera agazalhar os hospedes que vão a ellas* : *rector confectorum curans ut hospitibus detur locus* . dẹp người ta : *endreitir os homens* : *corripere homines* ,

sua người ta, idem .

dệt : *tecer* : *texo* . is. dết ðểai : *tecer canga* : *texere telam* . dết chiếu : *tecer esteira* : *texere stercem*. vide cũi .

dét thuiền kéo nước ðểào : *vedar a agoa da embarcação* : *concertala pera que não entre agoa* : *obturare nauigij rimas* .

deu, bao deu, bao nhuu : *quanto* : *quantum* .

deũ : *muilo muilos* : *multus* , a, vm. nhuũ, idem .

dẽưng, vide dưng .

dẽuối, vide dৌi .

di, người di mạnh : *valente animoso* : *magnanimus*, i. di ðịch, rợ mọi : *gente do mato* : *fyuester barbarus* . ita dicuntur populi qui incolunt montes propè Cocincinam .

dì : *tia irmã da may* : *matrtera* , æ .

dĩ : *reuer agoa ou outro liquor* : *stillo* , as .

dĩ, nói dĩ, nói di dĩ : *falar a puridade* : *areanum ad aures loqui* .

di mũi : *nariscaso cbapa do* : *simus nafus* .

diã

diã nũa : *machocar a cana pera fazer obra com ella* : conterere arundinem vrfiat apta ad opus. đợp nũa, idem.

dich ra : *chegarse pera trás ou pera ilbarga estando assentado* : recedere aliquem retro, vel ad vnam partem cum fedet.

diêc nhau : *peleando dizerse as saltas buns aos outros* : rixando inuicem aperire defectus.

diem : *salitre* : nitrum, i. lũa finh lũa diem : *fogo de enxofre e de salitre* : ignis ex sulphure & nitro, idest ignis inferni.

diêm tàu, re tàu : *a taboa que está de baixo das beiras do telhado* : tabula quæ imbricibus tecti fupponitur.

diêm, áo diêm tàu : *cabaya bem fraldada* : lasciniarum amplarum vestis. dù diêm : *fombreiro de abas que decem* : umbella cum finibus circumquaque cadentibus.

diên mú : *a dobra do barrete que fica na testa* : com-

plicatio pilei quæ frontem operit.

diềng, lán diềng : *vizinho* : vicinus i.

diép, rau diép : *alface lactuca*, æ.

diết đi : *fugindo escapulir* : fugiendo euadere.

diệt : *castigo final de morte* : extremum mortis supplicium. chém diệt : *cortar a cabeça* : plectere poenæ capitis. bắt diệt *sem fim* : fine carens.

diều ; *minhoto* : miluus, i. diều tha : *o minhoto te coma* : miluus te deuoret, maledictum. diều quáu *o minhoto leuar nas unhas* : miluus vnguibus rapit.

diều gễy : *farangô de papel que botão os meninos a voar* : papyrus quædam quam pueri conennant vt vento in altum effertur, ita tamen vt fune ligata, vel dimitti, vel retrahi possit communiter dicitur farangô. thả diều : *largar a corda ao farangô pera que voe* : funem laxare illi papyro vt vento in altum feratur.

diều quanh : *andar a roda* :

da : circumeo, is. điếu đi điếu lại idem.

dim, con mắt lim dim : *olhos meyo fechados remelosos* : *lippi oculi*.

dím, con *dím* : *porco espinho* : *histris, icis*.

dịn : *sófrer* : tolero, as. nhìn, *dịn dục*, nhìn nhục, idem. hay *dịn* : *patiente* : *patiens*, tis. hay *nhịn*, idem.

dìn : *fitar os olhos* : *oculos defigere* : *dìn ai* : *reconocer a quem* : *agnosco*, is. chẳng *dìn tôi* : *não me reconhece* : *despicit me*, *nhìn*, idem.

dinh : *lugar em que mora algum Capitão grande como governador de alguma Prouincia com seus soldados* : *habitatione ducis*, vel *Gubernatoris Prouinciæ cum suis militibus*.

dính : *pegar-se algũa cousa como grude per o c.* *adhæreo*, es. *hồ dính tay* *o grude pegase as mãos* : *adhæret manibus gluten*. chẳng *dính* : *não pega* : *cohærere non valet*.

díp, cái *díp* : *tenàs de ar-*

rancar cabelo : *forceps ad pilos auellendos*.

díp, *líp* *díp* : *olhos meyo fechados com fono* : *clausi penè oculi prætormno*.

díp, làm *díp* : *bater as mãos pera acompanhar o canto* : *plaudere manibus ad comitandum cantum*.

dít, chữ dểm *dít* : *letra apagada* : *deleta litera*.

diú, *lú* *diú* : *confusão* : *confusio*, onis.

diu *diu* : *leuemente*; *leniter*. làm *diu* *chên* : *andar leue com os pes*; *leui pede incidere*. làm *diu* : *fazer leuemente*; *leuiter peragere*.

do, con *do* nào : *donde nasce isto* : *vnde hoc ortum habuit*. *du*, idem.

dó cây *dó* : *arvore do qual se fas o papel* : *arbor ex qua fit papyrus*. *rô*, idem.

dò. *laco de caçar* : *pedica*, æ. làm *dò* *chim* : *armar laco às aues* : *pedicas auibus erigere*.

dò, vide *děò*.

dồ, vide *děồ*.

dỗ, vide *děỗ*.

dô : *arrancar*, *euello*, is.

is. dồ cồ : *arrancar erua* :
euellere herbam. dồ tảo cồ :
arrancar os cabellos : cuelle-
re capillos.

dồ : *pequeno* : paruus, a,
vm. nhồ, idem.

dồ, nhồ : *caza de vi-
gia no caminho* : excubiarum
domus in itinere. nhồ điêm,
idem.

dồ : *cuio* : immundus, a,
vm. dồ dáy, idem.

dồ : *quiar* : fordido, as.
gà dồ nhồ : *as galinhas cuião
a casa* : inquinant gallinæ
domum.

dồ : *lembrarse* : recor-
dor, aris. nhồ, idem.

dồ : *ter saudades* : desi-
derio teneri. dồ nhồ : *ter
saudades de sua casa* : desi-
derio teneri propriæ do-
mus.

dồ, vide nhồ.

dồ : *puxar* : traho, is.
dồ len : *puxar pera riba* :
trahere sursum. dồ xuông :
puxar pera baixo : trahere
deorsum. dồ cua tàu lên :
desembarcar o fato da nao :
extrahere merces è naui dồ
sồ : *renovar o rol* : innoua-
re cathalogum. dồ nhồ :

mudar a casa : mutare de-
mum. dồ kéo ngã : *te mão
ou encostar-se pera não cair* :
fulciri ne decidat. tay dồ
len : *reparar golpe com a mão* :
tegere se manu ab ictu. dồ
xuong cha mẹ : *desenterrar
os ossos do pay e da may* : effo-
dere Patris & Matris ossa.
dồc, vide dểc.

dồc : *vergonhas de molber*.
pudenda foeminæ. lồn,
dồi, bem, ke. idem, cau-
da.

doúc, vide dểoúc.

doc, vide dểoc.

dồi : *lancar pragas gritan-
do* : maledicta cum clamori-
bus coniicere.

dồi : *recbear* : farcio, is.
dểoồi idem.

dôi, đánh dôi : *iogo de
caixas* : ludus monetarum.
dôi, cau : *iogar a pela* : lu-
dere pila : cáitã dôi : *ata-
cador* : fartor fistulæ ferreæ,
vel tormenti bellici. dôi sủ :
*atacar ou carregar a pega ou
espingarda* : farcire tormen-
tum bellicum, vel fistulam
ferream.

dôi : *mentira, mentir* :
mendacium, mentiri. nói
dôi :

dôi: *fallan mentira*; proferre mendacium; dôi nguòi-
ta: *nganar a gente*: sedu-
co, is. viêc dôi: *feiticerias*
e outras ceremonias gentili-
cas: veneficia, & aliæ su-
perstitiones Ethnicorum,
ita enim inuahiit apud Chri-
stianos vt vocentur menda-
cia. của dôi: *cousa falsa*: res
dolosa, giả, idem.

dôi theo kẻ lành: *imitar*
os bons: imitari probos; dôi
dôi: *linha de geração*: pro-
sapia æ. nối dôi dôi: *pro-*
pagar a linha da geração: pro-
sapia lineam propagare.
truyền dôi: *deixar por tradi-*
ção: traditione producere.
theo mà dôi bắt: *andar a*
pos alguém pera o auer as
mãos: insequi aliquem ad
eum capiendum.

dôi, vide dôi.

dôi. *mudar*: muto, as.
dôi nhà: *mudar a casa*:
mutare domum. dôi dặc,
vide dặc.

dom, vide cem.

dòm: *espreitar como por*
buraco: rimot aĩs dòm
bẻo, idem.

dom, táoc lo m dom.

cabello parte bran coparte
preto: capilli ex parte cani
& ex parte nigri.

dôn. *aperto de gente por*
fer muita: compremio po-
puli frequentis. chen chạt,
idem.

dôn, vide nhón.

dôn, vide dẽon.

dôn: *agudo*: acutus,
vm. nhon, idem.

dôt: *meter algum animal*
na capoeira: immittere in
caueam aliquod animal.

dôt, vide dẽôt.

dôt, cái dôt: *loicenco fu-*
runculus, i. nhọt idem. nên
dôt: *nacer leicenco*: furun-
culum oriri: nen cái, idem.

dôt, vide dẽôt.

dôt: *ignorante*: idiota,
æ. dài dôt idem.

đốt miệng: *cuspo*: fall-
ua, æ. giở ra dốt *cuspir*: ex-
puo, is.

doíc, vide dẽoíc.

doũ dài, vide dài.

dôi, vide dẽôi.

doũ: *palavra de honra*
com a qual se começa fallar
com o Rey de Tonquin: vox
honoris quã vnusquisque
orditu sermonem cum rege

Tunchinenfi. **doũ Chúa** : muân nam, idem. làm khải
doũ Chúa : *fazer petição ao*
Rey : petere aliquid à Re-
 ge ex scripto. **dẽoũ**, idem.
doũ, cái doũ : *bicbo de*
se da : bombyx, icis. nhou,
 tãm, idem.

du, con du' nào : *donde*
naceo isto : unde hoc ortum
 habuit, do, idem.

dù : *sombreiro* : umbel-
 la, æ.

dù diêm, vide diem.

dũ mà : *ainda que*. etiam-
 fi. **dũ mà**, idem.

dũ bĩ dù : *porem se* : fi
 vtro, bĩ bãng, idem.

dũ ngành xuông : *a bai-*
xar o ramo : inclinare ra-
 nium bin cãnh xuông,
 idem.

dũ, thí dụ : *por comparação* :
 exempli gratia.

dũ : *sobejar* : supereffe,
 thũa, idem. **dũ hai mươi** :
mais de vinte : ultra vigin-
 ti. còn từ *dũ* *tudo o reslan-*
se : reliqua omnia.

dũ : *remela* : gramia, æ.
dũ con mắt : *olhos remelo-*
fos : lippi oculi.

dũ voi : *ir amarrar o cle-*

phante quando foge : re-
 ducere elephantem fngiti-
 uum.

dũ : *ruim*, mà *condição* :
prauum ingenium. **kẻ dũ** :
os maos : peruerfi.

dũa : *cousa feita em vi-*
nagre : aceto condita res.
dũa rau : *acbar de beruas* :
conditæ aceto herbæ. **dũ**
dũa : *espremer as beraas pe-*
ra fazer acbar : exprimere
 ius ex herbis, vt condian-
 tur aceto.

dũa hấu : *pateca* : pepo
 aqueus.

dũa gang : *melão* : pe-
 po, nis.

dũa hộp : *melão redondo* :
 pepo rotundus.

dũa choắt, **dũa bọ** : *pe-*
pino : cucumis, eris, cueu-
 mer, eris.

dừa, **cây dừa** : *palmeira* :
 palma æ. **blái dừa** : *coco nux*
indica. **dừa non**, **lanba nux**
indica immatura **lọ dừa** :
chaveta : nucis indicæ cortex.
xo dừa : *cairo* funium mate-
 ria quæ ex nuce indicæ ex-
 trahitur.

dũa, dẽon dũa : *apare-*
lhar piæpaio, as.

dũa :

raque se não apague coope
rre ignem ne exunguatur.
 nhúm lửa, dâm lửa, hun
 lửa, idem.

dun dúi: botar o cisco grosso
com pao pera uarrm - miudo:
eijcere baculo cuiusquili
maiores; vt postea minores
quis verrat.

dún, gânh dún: tremere a
pinga com o pezo: nemere
baculum quo quis ante & re-
tro diuisum onus disert, pra
oneris granitate.

dí: usar, ser air se: vt or,
eris. hàng ngày dủ dủ: o co,
mer de que se usa cada dia:
alimentum quotidianum.
dủ cửa: này strumue disso.
vt or hac re. cho người ita
dủ: pera ser uico dos bomens:
utilitati hominum inferuit.

dủ mình estremceex: con-
tremisco, is. alij doũ, vel
doũ vel eriam du

dung, o dung: estar ocio-
so: otior, aris. người dung:
homem isento: in in unis, e.
người dung: pessoa que não
be parente: extraneus mini
mè coniunctus.

dung: offerer ecer à pessoa gra-
ue: primario viro aliquid of-

ferre. dung cho Chúa. offer-
ecer presente ao Rey: offerre
munus regi. hinc fit vt Ethni-
ci eo verbo vtantur supersti-
tiosè cum aliquid idolis of-
ferunt.

dung dung tlaõ làõ estar
firme, não se mouey no cora.
gãõ: fixum esse, nec moueri
in corde. dung dung, idem.

dùng ngựa: parar o sa-
nallo: sistere equum. ngựa
chạy dùng lại: fazer parar o
cauallo quando corre: sistere
currentem equum

dúng, ở làõ dúng dúng:
firme nos propositos: tenax
proposui, dúng, idem.

dúng: aleuantar: attollo,
is. dúng cột len: aleuantar
coluna: attollere columnam.
dúng, idem.

dúng, vide dúng.

dúng; todo: omnis no
những, idem. dúng bạc
dúng vàng. tudo be ouro e
prata: omne quod est, ar-
gentum est & aurum. dúng
biển: tudo be mar, não ba se
não mar: nihil est nisi mare.
dúng rừng: não ba se não
mato; nihil est nisi sylua,
omne est sylua.

được.

duốc, vide nhuốc.

đuôi, dễ duôi người ta:
desprezar: contemno, is.

đuôi mình: *estender os membros do corpo*: extendere corporis membra. đuôi chân, đuôi tay: *estender os pes, estender as mãos*: extendere pedes, extendere manus.

duối. *de baixo*: infra, bề duối: *inferior*: inferior, oris.

duộm: *tingir*: tingo, is. nnuộm idem.

duộm: *esperar*: expecto, as. duộm đã: *esperai bem pouco*: instine paulisper.

duông đi: *botar fora de casa*: expellere domo.

duông: *ceder*: cedo, is. nhượng, idem.

duông thế: *esta mundo*: mundus hic. người duông gian: *homem mundado*: implicatus mundi negotijs homo.

tứ duông: *certo homem que dizem foy muito valiente*

a quem adorão: quidam quē dicūt fuisse valde robustum Tunquinenſes, & illum colunt.

duông, vide, âm duông. duông cho con ăn: *tirar se da boca pera o filho comer*: cedere filio cibum.

duông nào: *de que modo*: quomodo: nhượng nào, idem. duông lạ: *traca no-ua*: modus extraordinarius. duông bàng hột thóc: *do tamanho de bum grão de arroz*: instar grani orizæ.

duông: *sustentar*: nutrio, is.

duông, nói dẽy duông: *travar pratica*: miscere sermonem.

duông: *neruos das pernas*: nervi crurum. cắt duông: *cortar os nervos das pernas*: nervos crurum præscindere.

đuôt theo: *andar a träs de pressa*: sequi cum festinatione.

đu, vide dẫu, vel dài.

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

...
...
...

đa hành ác nghiệp: *fazer muitos males*: multa mala perpetrare.

đa đa, chim đa đa: *certaue como perdiz*: auis quædam in perdicis modum.

đá: *pedra*: petra, æ, saxum, i. là đá: *lagea*: lapis planus. đá năm chêm: *pedra de ceuar*: magnes, tis. đá lạ: *pedrarla pretiosa*: gemmæ. mua là đá: *saraiuar grando*, dinis.

đá: *tirar couces*: calcitrare. đá sành: *tirar couces à pedra dura*: calcitrare contra stimulum. đá cầu: *dar com o pè na pela*: repellere pilam pede.

đá: *tocar*: tango, is. đá đên, đá phải, idem.

đã: *iã*: iam. đã làm: *iã fcs*: iam feci. cum præponitur est particula præteriti, non autem cum postponitur ut, làm đã: *depois de fazer*: postquam fecero.

đã: *sàrar*: fanari. đã đã: *iã sarou*, ou depois de farar: iam conualuit, vel cum conualuerit.

đặc: *consa solida, mocissa*: folidus, a; vñ. compactus,

a, vñ. gỗ đặc: *pao solido*: solidum lignum. bản đặc: *taboa solida sem baraco nem fenda*. solidatabula sine foramine, vel siffura. đê đặc: *bambù macbo*: folida canna indica. vàng đặc: *ouro mocisso*: folidum aurum. Đòu đặc: *bronze iã puro*; folidum æs.

đặc: *consa de liqaor grosso*: liquor aliquis crassus. canh đặc: *caldo grosso, ou baste*: densum iusculum, crassumue.

đai: *cinto*: cingulum, l.

đai đăm: *os que seruem de leuar pinga de carretar*: baiuli qui deferunt humero ante & retrò onus æqualiter diuisum insertum baculo.

đài, lâu đài, đên đài: *paco del Rep*: palatium Regis.

đài, cái đài: *coco de tirar azeite do boyão*: tudicula, quæ oleum è vase extrahitur.

đài hại: *o cumo da casca de laranja ou limão saltar not olbos*: fuccum corticis mali aurei aut similium in oculos infilire.

đài, chúc đài *hũc columna de pao que leuantão os gentios diante*

drante de sua porta pera venerarem o ca ou pera lanpar em pragas: columna lignea quam crigmo Ethnici præforibus ad cli cultum, vel ad maledictio in aliquem conijenda.

đài quan ous nghè đài: certo titulo is letrados: titulus quidam ireratorum.

đái; ourint ourinar: vrina, æ. mingo is. bí đái: dor de pedra: caculo laborare, vrinam non posse expollere.

đái, thăn đái: cillas da sella: cingule laterales sellæ.

đái, nói mòi đái: comprimidos de palauras: officiosa verba đái buôi: comprimidos fumidos: promissa inania.

đái của lai: pagar o presente: retribuere donum alio dono.

đái mòi người ita: conuivadar: inuito, a.

đái gao léo sói: tirar as pedras ou au ra do arròs: purgare orizim terrâ, vel lapillis.

đại, cả: grinde: magnus, a, v m. đại m m: grande claro:

magnum & clarum, ita sinæ vocant suum regnum, alij nuôc ngô.

đại bởàng: ruibarbo: reubarbarum, i.

đại hạn: seca geral, sterilidade; sterilitas ex defectu vniuersali pluuiæ.

đại: correr das bestas cursus animalium. đại ngựa: correr do cavallo: cursus equi.

đại hũ: damasco: damascenum sericum.

đại, quan đại thăn mặt đũa: mǎdarim como Vizorci: primarius dux vt prorex.

đây: aqui: híc, húc: ai đây: quem est à aqui: quis est hiec lại đây: vinde cá: veni húc. ra đây: say pera cá: egredere huc.

đây: là, acolà, aby: illic, illuc, alij đêy. ai đây: quem est à là: quis est illic. đi đây: ide acolà: ito illuc.

đây, vide đêy.

đây, đàn đây, đàn bầu: viola de bũa corda com cabaço:

đây: desterro: exilium, ij:

đây đi: desterrar: in exilium mittere.

N

đây,

đây, vide dê'y.

đay: *cobrir panela, boyão, e outras cousas: cooperire ollam diotam & similia. úp, idem.*

đam: *leuar ou trazer: exportare, vel importare. đam đì: leuay: exporta. đam lai: trazei: reporta, vel refer huc. đam ai: ir com alguem, leuar alguem: comitari aliquem: vel ducere. đam đèào: meter dentro: intro-mittere. đam ra: tirar pera-fora: extrahere. đam đàng: guia do caminho: dux itineris. đam cõên leuar exercito: ducem esse exercitus.*

đâm: *dar com a ponta, ou seia com lança, ou com arremessao, ou ainda com pao: terire punctim quouis armorum genere. lěy giáo đâm: alancear: lanceâ vulnerare. đâm bia: dar com a ponta do arremessao no aluo; iaculo album attrinacere.*

đâm ngã đâm đì: *cair de cabeça abaixo: capite inuerso decidere. đâm gáo: pilar arròs onzam pilo conterere.*

đâm: *dar punhada: pugno*

percutere. đăn nhau: iogar os punhadas: pugnissc inuicem imperen. đâm nguoc: bater nos peros com a mão: pugno pefim conterere.

đâm: *picar com coufa aguda: como aguba &c: punger aliqua re a ura vt acu aut re simili. lĩm đâm xuông: furar com aguba: pungeracu.*

đám đât *pedaco de terra, decampo: pari agri. đâm mạ: canteiro de nelle ou arros emberua pera đspor: pars agri in qua seminata est oriza, vt cum creuerit in satioremcâpum tran plantetur. đâm mây: pedaco de nuuem: pars nubis.*

đâm, người đâm ăn uông: *comilão goloso: vorax, acis.*

đâm thuien: *embarcação alagada, naufragio; submersa cymba, naufragium. đâm taù idem.*

đâm: *terra alagadiça: palustris locus, hđ, idem.*

đâm: *escarras grossos: excreationes flegmarum. phum dâm: asmatico: asmaticus, i. đâm: cirro de moribundo: flegma*

flegma inhærens faucibus morientis.

đàm hám: *queixo de baixo*: maxilla infe ior.

đăm đái đăm: *gente de carretas binga*: baiulus, i.

đan: *tecer*: texo, is. đăn thú: *fazer cestos*: texere corbular & similia,

đan: *cousa singela*: simplex res minimè duplicata. áo đăn: *cabaya sem forro*: simplex vestis non duplicata. lần hột đăn: *rezar as contas no modo ordinario sem dobrar as oracois em cada grão*: percurrere globulos precarios modo ordinario non duplicando preces in singulis globulis.

đan, nói làn đăn cho nguô-ita: *fallar mal dos outros*: obloqui alijs.

đan: *vermelhão de pintar*: minium, ij.

đăn ous: *homem*: vir, i. đăn bà: *mulher*: foemina, æ.

đăn: *instrumento de tanger*: instrumentum musicum.

đăn hát: *tanger e cantar*: pulsare instrumentum musicum & simul canere. đăn hò: *viola*: lyra. æ đăn đáy, vide

đáy. đăn thiéc: *viola comprida*: lyra oblonga. này đăn: *tanger*: pulsare fidibus.

đăn, bát đăn *porcoiana grossa da terra*: scutella ordinaria.

đăn, đi đăn *pagar ao medico conforme ao pacto* solvere medico inxtà pactum.

đăn, bách đăn: *sandalo pao*: fandalum, i.

đăn riâu: *manada de bufaras*: armentum bubalorum.

đăn chim: *bando de aves*: turmæ auium.

đăn nguô-ita: *mò de gente*: turba hominum.

đăn, vĩ đăn: *cortinas pera cubrir os dulôis do sacrificio*: velamen quo sacrificium in mensis rotundis tegitur.

đăn: *degraos a modo de piramide em que se offrece aos mortos, ou ao ceo*: gradus in modum pyramidis in quibus res mortuis offeruntur, vel celo.

đăn gõ: *cortar o pao em pedaços pera depois os fender em achas*: fecare lignum in frustra quæ mox in assulas fin-

dantur. đản gõ-bồ cùi idem.

đạn sũ: *pelouro*: glans plumbea đạn ve: *monição*, *perdigotos*: minuti globuli. phải đạn: *deu lbe o pelouro*: ictum globuli ferrei pati.

đần, vide lân.

đăng, đèn: *candea*: lucerna, & tiền đăng hỏà: *pagar o azeite pera a candea os presos*: solui à victis oleum pro lucerna.

đăng, cái đăng: *canicada* *pera tomar peixe*: crates arundinea ad pisces capiendos.

đăng, đăng khi: *em quanto*: dum.

đăng ăn: *tempo que se come*: tempus quo editur. còn đăng cày: *ainda está laurando com arado*: adhuc aratro terram scindit.

đăng, yêu đăng: *estimar*: in pretio habere.

đăng, coi chẳng đăng: *não se pode olhar ou por medo, ou por asco, ou por compaixão*: res quam videre non sustinemus, vel ex metu, vel ex horrore, vel etiam ex compassione.

đăng, câu đăng: *vedor a*

quem se encomendão os negócios: procurator cui cominituntur negotia.

đàng nien thắg sỏ tri: *diabo a quem innecão quando inrão, ou lanção pragas*: diabolus quem Ethnici iurando, vel maledicendo inuocant, hunc putant singulis annis mutari. Chua hành khién, idem.

đàng canh: *diabo que alguns inuocão*: diabolus quem inuocant aliqui Ethnici.

đàng: *caminbo*: via, & đưầg, idem. đắp đàng *fazer repairo ao rio*: aggere flumen impedire ne inundet. sỏ bớ đàng: *romper o rio a marachão*: aggerem impetu fluminis confringi.

đàng cái: *estrada real*: via regia. dẫn đàng: *mostrar caminbo*: iter ostendere.

đàng cát: *acucar*: saccharum, i.

đàng bán: *fenda de taboa*: fissura tabulae.

đàng, nhà: *caza*: domus, vs. thiên đàng: *caza do ceo, paraíso*: domus caeli, paradifus. thánh đàng: *caza Santa, Igreja*: domus Sanctae.

Sancta, Ecclesia.

đàng ngoài: *as quatro Prouincias da Corte*: quatuor Prouinciæ circa Tunquini regiam: đàng tlaõ *as outras Prouincias desda corte até Champà*: reliquæ Prouinciæ à Regia Tunquinenfi vsque ad Regnum Ciampa: đàng tlen: *os dos matos*: commorantes in fyluis.

đàng, phủ đàng: *desembargo, mesa do paco supreimo tribunal*: Senatus regius, tribunal supremum: cu đàng: *caza de audencia dos outros tribunais*: domus audientiæ aliorum tribunalium.

đàng háng: *pigarro*: rheuma, tis.

đáng *merecer, digno ou de bem ou de mal*. mereri siue bonum siue malum: đáng tội fa đia ngouc: *merece pollos peccados ir ao inferno*: meretur, pro peccatis in infernum ruere: ai có đáng thì ngòi cao: *quem merece assentasse mais alto*: meritum habens in loco superiori sedet: mà đáng phát quan: *sepultura que fas muitos mandados de pulchum quod mul-*

tis parit dignitates, scilicet iuxta errorum Ethnicorum qui putant è sepulchris parentum filijs dignitates oriri.

đãng: *cousa amargosa*: amarus, a, vm: phải nhao c táng dãng. *dar em negocios trabalhosos*: laboriosa negotia transigere.

đàng, cái đàng: *mesa de quatro pes*: quadripes mensa.

đàng, đồ đàng đạo kiếp: *alcateia de ladroes*: caterua latronum: nguy đàng: *rebeldes, alcuantado*: rebellis, seditiosus.

đánh: *prego*: clauus, i. đánh sắt: *prego de ferro*: clauus ferreus. đảõ đánh: *pregar*: clauos figere. tháo đánh ra: *despregar*: clauos refigere: đảõ đánh cúp xuâng: *reuitar o prego*: retorquere clauum.

đanh: *fateixa*: anchora, æ geo đanh: *dar fundo*: anchoram submittere. tla, đanh, idem. mỏ đanh: *pegar a ancora no fundo*: anchoram adhærere maris profundo: kéo đanh: *leuar a ancora*:

ra: anchoram attollere: dấy
đánh: amarra: funis ancho-
rarius.

đành có dấy: dizerse al-
gũa cousa antes que faya a lûs
como Ơc: euulgari aliquid
antequam prodeat. vt edi-
ctum Regis: đã đành có rao
lệnh: iã se soa que sairá a cha-
pa: fama iam est, edictum pu-
blicandum.

đánh: dar pancada de
qualquer modo: percutio, is.
đánh giặc: peleiar: gerere
bellum: đánh cò đánh bạc:
iogar, taful: ludo, is: aleator,
ris. đánh cá, đánh lưôi: pe-
scar: piscor, aris: đánh
chuông: tanger o sino: pulsa-
re campanam: đánh chày
cá: escamar: squammas auel-
lere. đánh blanh: tecer cou-
fas de palha: texere aliquid
ex paleis: đánh guôm, giáo:
fazer catanas, lanças: confi-
cere gladios, lanceas: đánh
saõ: pecado de mollitie: inci-
dere in pollutionis pecca-
tum: đánh bẫy: fazer arma
dilba: extruere tendiculam:
đánh, vide lôn.

đánh, đằm đánh miệng:
esgarro que se deita: excreatio

quæ expuitur:

đao, đánh tay đao: pe-
leiar com espada e rodela:
clipeo & ense armatum pu-
gnare.

đào, blái đao: pessêgo: ma-
lum persicum. cây đao pes-
segueiro: malus persica.

đào đét: cavar a terra:
excavare solū. đào ao: abrir
ou sondear tanque: excavare
piscinam: đào giếng: abrir
poco: excavare puteum:

đào, sắc đào: encarnado:
purpureus color. lụa đào:
peça de seda de cor encarna-
do: purpureum fericum:

đáo, đánh đáo: iogo de
caixas em buraco: ludus mo-
netarum ad foramen.

đáo, kín đáo: cousa ferra-
da; res clausa, quæ scilicet
fugit aspectum.

đạo: ley: lex, gis. bôn đạo
bản đạo: da mesma ley: legis
eiusdem alleclæ, inter Chri-
stianos pro Christianis vfur-
patur. chịu đạo: receber a ley:
legem recipere: bỏ đạo: dei-
xar a ley: legē relinquere: vô
đạo: sem ley. sine lege: mên
đạo: tem amor a ley: qui a-
mat legem. mạnh đạo: forte
na

na ley: constans in lege: yêu
đạo: fraco na ley: infirmus in
lege giũ: đạo: guardar a ley:
servare legem: giảng đạo:
pregar a ley: legem prædica-
re, exponere: dạy đạo: en-
sinar a ley: legem docere.
mở đạo: serio primeiro que
ensina em algum lugar a ley:
legem primò docere in ali-
quo loco, feu quasi aperire
viam legi.

đạo, hải đạo: galè de pe-
leia: tritemes belli. tê kì
đạo: sacrificio ao diabo que
cuidão preside às galès de
guerra: sacrificium quod se-
mel in anno fit diabolo què
putant Ethnici præesse tri-
remibus belli: đom đạo lộ:
outros sacrificios que fazem a
esse mesmo diabo: sacrificia
quædam alia que eidem dia-
bolo triremium fiunt.

đạo lộ thàn quan: sacri-
ficio que fazem os gentios quã-
do fazem viagem: sacrificium
ad iter arripiendum.

đạo, thâu đạo, án tlôm:
ladroès: latro, nis đạo kiép:
alcatea de ladroès: latronum
caterua.

đạo, đạo: lego, is. đạo

kinh: rezar: officium Dini-
num percurrere. đạo kê:
rezar aos ídolos: idolis reci-
tare: đạo chàng đi: enga-
lbar no ler: legendo hære-
re đạo đi: ler bem: legere
expeditè.

đạo: medir como arròs,
azeite: metiri orizam, oleum.
đạo choi đầu: não encher
bem a medida: metiendo
non explere mensuram.

đạo, cái đạo: lança de dous
gumes: lancea anceps ex v-
traque parte acuta.

đạo đạo: espigar: spicas
emittere.

đạo chác mã y: espiga gra-
da: spica granis onusta.

đạo: fechar: claudo, is.
đạo cửa: fechar a porta:
claudere ianuam: đạo gủ:
fechar alguém com canga no
pescogo: occludere aliquem
duobus lignis collo apposi-
tis: đạo côm: fechar os pes
com machos: claudere pedes
compedibus: đạo đanh: pre-
gar: clavis configere.

đạo aloiar exercito: ca-
strametari.

đạo: fazer alguma coisa ar-
tificial com algũ mado de fe-
char

char: condere aliquid arte-
factū quod ligatur: *đáõ sách*:
encadernar liuros: compin-
gere libros: *đáõ mũ* *fazer*
barretes: componeve pileos.
đáõ tàu: *fazer nao* fabricare
navim: *đáõ chia tiên*: *fazer*
amarrados de caixas de cinco
em cinco: ligaturas moneta-
rum quinas simul ligare.

đáp, *dieu đáp*: *o minhoto*
leuar nas vnbas: rapit miluus
vnguibus.

dăp: *cubrirse deitado*: coo-
perire fe cum quis cubat.
chan dăp: *cubertor*: instra-
tum, i.

đăp đàng: *fazer repairos*
cos cammbos: reficere vias.
đăp nền: *aleuantar com ter-*
ra o pavimento: attollere pa-
uimentum terrâ additâ: *đăp*
mồ: *aleuantar terra sobre a*
sepultura: attollere terram
supra sepulchrum *dăp dợp*:
fazer repairos nos rios: refi-
cere fluminum ripas ne fiat
mundatio: *dăp bia*: *fazer o*
lugar do aluo: erigere scopi
locum: *đăp*: *certo diabo*: in-
cubus, i.

dạp: *amassar com os pes*:
terere pedibus: *đòn dạp*: *as*

*taboinhas do tecelão ou tornei-
ro em que poem os pes* tabula
cui textor iunitur pedi-
bus: *voi dạp*: *o elephante pi-
zar* *alguem por castigo*: teri
aliquem ab elephante in-
pœnam: *dạp lũa* *debulbar*.
nelle ou arrôs: triturare ori-
zam: *chên dạp gai*, *dạp*
sành: *dar com os pes em espi-
nhos ou pedras*: offendere in
spinas aut lapidem *gà sôu*
dạp gà mái: *o gallo galar a*
gallinha: calcat gallus galli-
nam: *gà chiụ dạp*: *a galinha*
ser galada: calcari gallinam
à gallo.

đạp, vide *đợp*.

đát, *của đát*: *venderse bem*
a fazenda: diuendi mercimo-
nia foeliciter: *tiên này chàng*
đát: *estas caixas não correm*;
reijci monetam: *bạc xấu*
chàng đát: *prata baixa não*
corre; *reijcitur argentum*
impurum.

đất, *địa*: *terra*, *terra*, æ.
đất thịt: *terra pingue*; *terra*
pinguis: *đất cát*: *terra fraca*
arienta; *terra arenosa*, *steri-*
lis: *đất thó*: *barro*; *argilla*,
æ: *ra đất*: *tornarse em terra*;
redire in terram: *aliđ đết*.
đặt:

đặt : *por alguma cousa em*
lugar bem ordenado : *ordina-*
tè collocare.

đặt cốc, vide cốc.

đặt rương : *fazer estatuas* :
conficere statuas. bày đặt :
inuentor, tracista : *delinea-*
tor. inuentor in bonum. bày
đặt : *entremetido*, ardelio
in malum.

đặt tên : *por nome* : *impo-*
nere nomen. nói đơm đặt :
exagerar muito louuando : *ex-*
aggerare laudando.

đau : *dor* : *dolor*, is. ô m.
đau : *doente* : *ægrotus*, i. đau
chên : *dor de pes* : *dolor pe-*
dum. đau lưng : *dor de cadei-*
ras : *dolor renum.* đau bảõ :
dor de barriga : *dolor ven-*
tris, allj bỗ, vel bỗ. giải
đau : *tirar a dor* : *auferre do-*
lorem.

đau đớn : *dor grande* : *do-*
lor intensus.

đâu : *onde* *pera onde*, *donde* :
vbi, quo, vnde. ở đâu : *onde*
está : *vbi est.* đi đâu : *pera on-*
de vay *quo it.* bở ỉ đâu : *don-*
de vem : *vnde venit.*

đầu, chằng có đầu : *por cer-*
to não tem : *omninò non est,*
particula in fine orationis

posita confirmans negatio-
nem.

đầu, cây thâu đầu : *arvore*
que tem a folha como freixo :
arbor habens folia in fraxi-
ni modum.

đầu : *principio*, *cabeça* *prin-*
cipium, *caput.* đầu hết : *pri-*
meiramente : *primò.* bở ỉ đên.
desde principio : *ab initio.* con
đầu làõ : *primogenito* : *pri-*
mogenitus.

đầu lưỡi : *porta da lingua* :
extremum linguæ.

đầu gối : *ioelbo* : *genu.*

đầu họ : *tronco da geração* :
stipes progeniei.

đầu rau : *pedras que seruem*
de trempem : *lapides quibus*
imponitur olla ad ignem.

đầu, ra đầu : *venderse o re-*
belde : *rebellem dedere se.*
lắc đầu, vide lắc.

đầu : *medida de arròs* : *men-*
sura orizæ. mấy đầu : *quan-*
tas medidas : *quot mensuræ.*
bở ỉ đầu : *medida mal cbeia* :
mensura non plena.

đầu, cái đầu : *boceta re-*
donda que tem pe : *pyxis ro-*
tunda cum sustentaculo, seu
pede.

đầu, bắc đầu : *polo do ner-*
te.

re: polus ieptentrionalis.

đầu nhà: *pouzar em casa alba*, *ser bospede*: hospitari in alienâ domo: chim đầu cây: *au pouzar no ramo*: quiescere auem in ramo. thuiên đầu: *surgir a embarcação, e tomar abrigo ou porto*: morari cymbam, vt in portu, vel simili loco: liệt câm châng đầu: *doente que não tem esperança de vida*: æger desperatus à medicis, qui non potest retineri &c.

đậu, *seyão, beruilba, lentilbas*. fazcolus, i. pisum, i. lens, tis: lộn đậu lộn cò *baralbar o iogo*: miscere aut perturbare ludum.

đảo, vide đẩu.

đào, vide đòu.

đáo, vide đóu.

đảo, vide đẩu, vel đứ.

đe: *ameaçar*: minor, aris.

đe dùi: *ameacar com pau*: minari fuste: đe chém: *ameaçar de cortar a cabeça*: minari capitis imminutionem.

đe, ous đê lĩnh: *mandarim ao qual acodem pollas forças que se fazem*: superior ad quem pertinet iudicare de viillata,

đe, thiết đê: *ferradura de cavallo*: folea ferrea: hài sắt, idem.

đe trụ, vẽ cột *pinturas nas columnas dos pagodes*: *pieturæ in columnis idolorum*.

đe, đũa: *Rey*: Rex, gis. thượng đê: *Rey de cima*: Rex supernus, potest dici de Deo nisi alia superstitiosa obstant

đe, blanh đê: *palba grossa*: palea crassa.

đe: *carregar*: grauo, as. đê xuẩng mình: *pezadello*: incubum pati.

đe he đê hết: *agastarse muito pera meter medo*. irasci valdè ad incuriendum metum.

đe, ous đê ous: *titulo de dignidade meyão*: *tuulus dignitatis mediocris*.

đe: *sospeitar*: *fuspico* aris.

đe nén: *apertar como liuro entre taboas*, *arctare*, vt *librum inter tabuias*.

đe: *deixar*: *relinquo*, is. bỏ, idem.

đe chây: *deixai a say*: *relinque sic eo modo*: đê đầu: *onde deixastes*: *reliquisti vei*. nam: đê cho: *permittitur*: *permitto*,

mitto, is. *đề dành*: *guardar*
pera algum fim: custodire ad
 aliquem finem. *đề bỏ* *dei-*
xar a molher: repudiare vxo-
 rem.

đề nhau: *descazar-se*: di-
 uortium celebrare.

đề *quien cho con*: *dei-*
xar o officio ao filho: relin-
 quere officium filio.

đề: *pera*: ad: *hăoc* nói *sư* *a*
đề *dăy*: *aprender a fallar*
direito pera ensinar: ad do-
 cendum addiscere linguam.
lâm đên thánh đề thờ đức
Chúa blô-i: *fazer Igreja pe-*
ra o culto Diuino: ad cultum
 Dei erigere Ecclesiam.

đề: *parir, gerar*: pario, is.
 genero, as. *cha me đề*: *pay e*
may de geração: genitores.
sinh đề con: *parir filho*: pa-
 rere filium. *đề trứng por ouo*:
 parere oua, dicitur de oui-
 paris.

đề: *nacer, ser natural*: na-
 fcor, eris. oriundus, a, vm.
đề Roma: *natural de Roma*:
 oriundus Roma.

đề, đẹp đề: *bem feito*; gra-
 tioso; benè compositus, ve-
 nustus.

đệ nhứt, thứ nhứt: pri-

meiro: primus, a, vm.

đê, em: *irmão menor*: fra-
 ter natu minor. *từ đê*: *sudi-*
tos, criados; subditi, famuli,
 idest filij & fratres natu mi-
 nores.

đêch: *seme humano*: sæ-
 men humanum.

đêy, vide đây.

đêv, vide đây.

đêy: *encher, cheio*: impleo,
 es. plenus, a, vm. *aliđ đây*:
đồ vò cho đêy: *encheio*
boyăo dagoa: imple diotam
 aqua.

đêy tổ: *discipulo*: disci-
 pulus, i.

đêy, vò bỏ đêy tâm: *o*
boyăo se fes em pedacos: diota
 in partes confecta.

đêy: *empurrar*: impello,
 is. *đêy thuyền xuăng*: *botar*
a embarcação a agoa: impel-
 lere ratem in aquam. *xô*
đêy ra: *empurrar pera fora*:
 expello, is.

đêic, vide đêch.

đêm: *noite*; nox noctis.
ban đêm: *de noite*: noctu.
thâu đêm; *toda a noite*: no-
 cte tota.

đem, vide đăm.

đêm: *contar*: numero, as.

O 2 đêm

đếm tiền *contar caixas*: numerare nonetas.

đếm: *ueda na luta*: casus in lucta. Đắt nhau đếm; *lutar a qua derruba*: casui aduersarij luctam instituere.

đếm, cái đếm: *esteira de que se fas vela*: storee ex quibus coniunguntur vela.

đếm: *amofada*: ceruical, alis. gôi. dem.

đen: *corrouxa que lustra*: violaceus color nitens. áo đen: *cabay do paro*: vestis aulica.

đen, mặc đen: *rosto preto, fusco*: fusci facies, subnigra. thàng đen *mofo preto, negro*: nigri coloris homo.

đèn: *candea*: lucerna, æ. cây đèn: *nè da candea iunto com a mesma candea*: Incerne pes simul omi ipsa lucernâ. khô đèn: *espiuitar a candea*: lucernam emungere. lòu đèn: *laterna de papel*: laterna papyracea. cù đèn: *linterna*: lterna ex alia materia. đốt đèn: *acender candea*: lucernam accendere. tắt đèn: *apagar a candea*: lucernam eringuere. lầy đèn: *foi cho sáng*: *alumiai com*

candea: lucernam præfer ad claritatem.

đèn: *rinchar*: hinnio, is, voi ngựa đèn hết: *o elephante ou cauallo rinchar*: hinnitu equum, vel elephantem omnia implere.

đền: *paço del Rey*: palatium Regis quem *buva* vocant, & est propriè Rex quavis alius administret regnũ. đền đài, lầu các, idem.

đền thánh: *Igreja ou paço Santo*: Ecclesia, seu palatium Sanctum, quia scilicet domus supremi Regis.

đền: *pagar o que deue*: soluo, is. bắt đền: *obrigar a pagar*: solutionem exigere.

đền ous đền bà, vide dẫn.

đền: *cbegar*; aduenio, is. nhớ đền. *lembrarse*: meminisse, suy chàng đền: *não se pode entender*: peruenire non valet discursus seu cogitatio. đền khi: *depois que*: postquã. đền ngày sau: *passados alguns dias*: post aliquod tempus. đền nay: *atè agora*: usque nunc. tay đá đền: *tocar com as mãos*: attingere manibus. đền mớn: *crecer, ou em cbegando a ser grande*: crescere,

Íco, is, attingendo maiorem ætatem. đến già: *fer velbo: ou em chegando a velbise: fenefco, is, vel, attingendo fenectam.*

đênh, trôi lênh đênh: *andar boyante sobre a agoa: innatare aquæ.*

đeo: *trazer consigo ou ao pescoco pendurada algũa cousa: pendens è collo aliquid portare.* ảnh đeo: *varenica imagem que se tras ao pescoco pendurada: pendens è collo imago.* nhên đeo tay: *anel que se träs no dedo: immisilus digito annulus.*

đeo ké tlôm cbém: *leuar o ladrão a cortar a cabeça: ducere latronem, vt capite plectatur.*

đéo gỗ: *desfalcara pao pera obra: diminuerelignum ad opus.*

đèo, đàng đèo: *caminho entre serras: montuosum iter.* tleò đèo: *trepas serras: transilire montes.*

đéo: *ter copula com molber: fornicari, verbum immodestum.* đéo mẹ thàng cha: *ruindade ordinaria, filho de hũa tal, farei tal*

com tua may, filho de hũa vilão ruy: fili meretricis fornicabor cum tua matre, fili rustici nequam.

đẹp đẽ, vide đẽ.

đẹp làõ nguòi: *ganhar a vontade a alguem: denuncire aliquem.* của này chàng đẹp làõ tôi: *este fato me não contenta: displicent mihi hæres.*

đắt, vide đắt.

đều: *cousa, palaúra: restei, verbum, i.* đều gì: *que cousa: quid? đí gì, idem* chàng có đều ấy: *não be asy': res non ita se habet.*

đều: *todos: omnis, e.* đều đi đều lại: *todos vão todos tornão: omnes eunt omnes redeunt.*

đều nhau: *igoaes: aqualis, e.* đều sa xuẩng: *iuntamente ou igualmente cairão: æqualiter cecidere simul.*

đều, nói ghe đều: *bacharel, falla muito: ardelio, nis, loquax, cis.*

đi; andar: *eo, is.* đi lại: *ire vir: itque reditque.* đi lại cũ đăn bà: *ter ajuntamento com molber: copulam carnalem habere cum muliere,*
mo-

modestè sic dicitur etiam
de propria vxore. đi lại củ
nhau, idem. đọc đi đọc,
lại *ler* muitas vezes : *sæpe*
lectitare. nói đi nói lại: *dizer*
muitas vezes : *sæpe dicere*,
& sic de alijs.

đi: *particula do imperati-
uo particula imperatiui, cum
verbo postponitur*. nói đi:
fallai: loquere. kéo đi: *pu-
xai*: trahe, & sic de alijs *sæ-
pissimè*.

đi, đọc cháng đi cho: *en-
calba no ler* interruptè legit.

đi gì: *que cousa*: quid?
cháng ăn đi gì sôt: *não come
nada*: nihil omnino comedit.
đi, bẻ đi bẻ lại: *buns por ou-
tros contando*: plus minusue,
numerando, bẻ đi bẻ lại, idē.

đi, cái đi: *vrilba*: inguen-
inis.

đi: *molber publica*: mere-
trix, lcis.

địa, đất: *terra terra*, &
thiên địa: *ceo e terra*: *cælum*
& *terra*: tạo thiên lập địa:
fazer o ceo e a terra: *facere*
cælum & terrain.

địa ngục *tronco da ter-
ra, inferno*: *terræ carcer*, in-
fernus.

địa lí: *geometria*: *gêome-
tria* & *thien van địa lí*: *astro-
nomia e geometria partes da
matematica*: *astronomia &
geometria partes mathema-
ticæ*. thấy địa lí: *aquelle que
supersticiosamente busca ter-
ra pera sepulturas*: *superstio-
se quærens sepulturas*. địa
bàn: *agulha de ceuar em que
estão notadas as quatro partes
do mundo*: *pyxis nautica*, in-
qua descriptæ sunt quatuor
mundi partes.

địa, đòu cđịa: *atraído*: in-
fidiosus, a, vm. sâu sác, idē.

địa tích sô-u, vide sô-n.

địa: *pires, prato*: *catillus*,
i, *catinus*, i

địa đèn *candea de dzeite
em prato*: *lucerna in catillo*.
đội đèn, idem.

địa cái địa: *sambixuga*:
fanguifuga, &

địch, rợ mato: *fylua*, & đi
địch, rợ moi: *gête domato ho-
mines fyluestres*. phạt bốn
đi địch, bự là rợ moi: *os pa-
godes sa gente do mato*: *idola
sunt homines fyluestres*.

đích xác: *destnazelado*:
ineptus, a vm.

đích nhau: *igoa entre fy*:
aqua

æquales inuicem.

địch: *porfia*: contentio,
nis: chém địch: *cortar cabe-
pas a porfia*: contentiosè am-
putare capita: lịch địch: *ma-
tinada*: tumultus, vs.

điếc: *surdo*: furdus, a, vm.
điếc tai; *matinada que faz
estrogir*: tumultus exurdans.

điếc, blái điếc: *fruta que
não chega a madurer*: fructus
non maturefcens.

điểm, nhà điểm: *caza de
vigia*: vigiliarum feu custo-
diarum domus: tởn điểm,
idem.

điểm: *enfeitar-se*: como,
is: trang điểm, idem.

điểm sách: *apontar no liu-
ro, o bem dito*: notare in libi o
que probè dicuntur in ipso.

diên, cây diên: *aruore que
foa muito e della fazem instru-
mento pera vigia*: arbor que
apta est ad fonum excitan-
dum, ex illa enim fit instru-
mentum quoddam ad vigi-
lias indicandas.

điệp điệp trũ trũ: *multos
sem conto*: multi fine nume-
ro.

điều, cái điều: *o canudo
com que se chupa a tabaco*:

canna quâ fumitur bettum.
oũ điều, idem.

điều: *capitulo de liuro*: ca-
put, vel articulus libri. mỗi,
đoạn, chương idem.

điều: *leuar, como rendas,
soldados, ombaixada*: duce-
re vt vestigalia, milites &c.
điều thuê: *leuar rendas*: du-
cere vectigalia: điều cõn:
leuar soldados: ducere mili-
tes.

đinh, đánh đinh: *iogar a
petisca*: ludus nummi cuprei
faxo collisi.

đinh, ngựa đinh pho: *ca-
uallo de posto*: equus vere-
dus.

đình: *casa em que se ajun-
ta e aldeia pera seus negocios*:
domus in qua cõuenit com-
munitas ad negotia tractan-
da: đình hát: *caza em que
cantão ao diabo*: domus in
qua diabolus colunt canē-
do.

đình hương: *crauo da
India*: cariophyllum, i.

định: *alnotafar ou por o
preço as cousas*: æstimare res
quanti sint valoris. định bao
nhiều: *quanto está alui drado*:
quanti æstimatur ethây định:
ame-

o mestre iulgue : magister ludicet.

đĩnh, an: *descanço* : quies, eris.

đỉnh núi: *o cabeça do monte* : cacumen montis. & sic de alijs. đi dẫu đỉnh: *irse coleando* : collum mouere molliter.

đit: *vento do ventre* : crepitus ventris.

đo : *medir* : metior, iris. uo m idem.

đò, ồ đò: *lutador que rapa a cabeça* : luctator capitis rasi.

đò, kinh đò, vide ké chợ.

đò, ồ đò: *os Apostolos* : Apostoli.

đò, bản đò: *mappa do mundo, ou debuxo de algũa coufa* : mappa mundi, vel delineatio alicuius rei.

đò, ớ đò: *infimo grau dos letrados* : infimus litteratorum gradus.

đò: *passagem por barca de algum rio* : transitus fluminis cymbâ. qua đò: *passar o rio na embarcação* : cymbâ flumen tranfuadare. thuiên đò: *barca da passagem* : cymbâ transitus fluminis.

đò, làm đò: *singirse* : simul lo, as. làm đò liệt: *singirse doente*. simulare morbum.

đó: đi đây đi đó : *andar de cá peralá* : discurrere per varia loca.

đò: *apostar a quem acerca* : sponsonem facere quifnam veritatē attingat. đò nhau, idem.

đò, ớ đò: *parede de bambus entrefechados com cal* : paries ex cannis Indicis & calce compositus.

đò, bày đàn bày đò, vide bày.

đò: *botar, como coufa liquida* : effundere, vt aliquid liquidum đò ớ: *botar dentro* : infundo, is. đò nước: *botar agoa as mãos* : effundere aquam ad lauandas manus. đò ớ n: *charoar* : fandaracho, as. đò máu ra: *vasarse em sangue* : profundere sanguinem. đò ớ m đau mảy: *esse mal que me rogas venha sobre ty* : malum illud retorqueo in caput tuum.

đò. *vermelho* : rubeus, a, vm. fac đò, mũi đò: *cor vermelha*; rubeus color. đò mặt: *rosto vermelho* rubea facies.

đò

đỗ trạng nguyên *alcancar o grao fupremo dos letrados*: adipisci gradum fupremum literatorum. đậu, idem.

đỗ, vide đậu

đỗ *durar*: perseuero, as. chẳng đỗ lâu: *não durará muito*: non diu permanebit.

độ: *espazo de caminbo que vay alguem de bũa vez*: spatium viæ quod quis vna vice percurrit: một độ, idem, hai độ: *em duas vezes*: duas vicibus: một thôi, hai thôi, idem.

độ, truiền độ: *esphera, ou medida dos graos do sol*: sphaera, seu mensura graduum folis.

đờ, lơ đờ: *vagabondo*: vagus, i.

đờ nhà: *arrendar cazas*: locare domum.

đờ con: *empenhar o filbo*: pignori dare filium

đờ, đi đờ: *ir brincar*: ire lusum: đi chơi, idem.

đoan lễ đoan ngũ: *presente que se da na quinta lua*: munus quod quinto mense, vel lunâ offertur.

đoan. ous đoan; o primeiro

rei de Cochincina: Rex Cocincinæ primus ita dictus dum viueret, post mortem vero Chúa ous.

đoàn, một đoàn: *bũa compaignia de gente que vão juntos pollo caminbo*: turba aliquorum, qui simul gradiuntur per viam.

đoán chết ngườ: *ita: dar sentença de morte*: fententiam capitis ferre.

đoản: *thuyền đoản galè piquena*: triremis paruula.

đoạn: *acabar*. finio, is. thôi đoan: *em acabando*: postquam finiuro.

đoạn, một đoạn: *capitolo de liuro*: caput, vel sectio libri.

đoạn: *pedaço de algũa coufa* frustum alicuius rei: một đoan áo: *bũa pedaço da cabaya*: frustum vestis.

đọc, bàn đọc: *altar*: altafe, is.

đọc đường: *no caminbo*: in itinere.

đọc, tũ đọc: *liuro de rezar*: liber precum.

đouc: *coufa turua*: turbidus, a, vm. nước đouc *agoa peçonbenta*: virulenta aqua.

lão đòuc : *mao coração* : pra-
uum cor . đũa đòuc , idem .
của đòuc : *cousa peçonbenta* :
virulentus , a , vm .

đôi : *par* : numerus par .
một đôi , hai đôi : *bum par* ,
dous pares : vnum par , duo
paria . đôi : *dous* : duo đôi
mười ; *vinte* : viginti sinh
đôi . *Irmãos gemeos* : gemelli
fratres .

đôi xét : *examinar a cousa*
e sentencialia : examinare
causam ac ferre sententiam .
đôi mách cũ ai : *auerigar os*
mexericos : discutere dela-
tiones .

đôi, sỡ đôi : *monte de ter-
ra sobre o marachão* : moles
terræ super aggerem .

đôi, vide ben .

đôi : *estarem duas cousas*
em correspondencia : duo si-
bi correspondere vt Sol , &
Luna in plenilunio .

đôi : *ter confiança* : confi-
do , is . cậy , idem đôi cũ đức
chúa blời : *confiar em Deos* :
sperare in Domino .

đôi lại : *trouar , fazer ri-
mas* : carmina , seu similiter
candentia componere .

đôi : *fome* . fames , is đói

lão : *ter fome* : esurio , is . đói
khát : *ter fome e sede* : esurire
& sitire đói rách : *pobre que*
tem fome e está despido ou mal
vestido : famelicus & vestibus
laceris indutus .

đôi : *chamor o superior ao*
inferior : vocari à superiore .
chúa đôi : *o Reichama* : Rex
vocat . thầy đôi : *o mestre*
chama : magister vocat : đôi
nợ : *pedir diuida* : exigere
debitum : đôi tiền : *pedir cai-
xas* : exigere pecuniam , vt
quando præcessit culpa quæ
redimenda est pecuniâ .

đôi tói : *corrente , cadeia*
de ferro com que se prendem
as pes : catena quæ sunt com-
pedes . lòi tói , idem

đôi, theo đôi, làm đôi :
imitar : imitor , aris : bắt
chước , idem .

đôi ngày : *cada dia* : quo-
tidie , hàng ngày , idem .

đôi, mặc đôi khi ấy : *con-
forme a ocasião* : iuxtà anlam :
mặc đôi phúc : *conforme ao*
merecimento : iuxtà exigen-
tiam meriti .

đôi môi : *tarsaruga* : testu-
do , inis .

đôi : *trocar* : muto , as . đổi
bểai :

Đẽai; trocar o pezo dos ombros: sufficere humerum vnum alteri ad onus ferendum: đòì nhau: reuefarse, alternare se inuicem: đòì đòì: mudança dos seculos: vicissitudines sæculorum.

Đòì, một đòì: bum pedaço de caminho: portio quædam itineris.

Đòì chươc: contraminar a traça: inuentioni alterius aliâ industriâ mederi.

Đòì: por fobre a cabeça: superponere capiti: đòì mũ: por o barrete: imponere capiti pileum: đòì áo: cubrir a cabeça com o cabaya: operire caput veste: đòì mặt mé: em mascararse: assumere laruam. đòì câu thờ bụt: por muitos fobre a cabeça bũa peça de seda, fobre a qual os gentios cuidão passão os pagodes ou as almas dos mortos: superponere capitibus multos quoddam fericum super quod Ethnici putant idola aut animas defunctorũ transire: đòì o-n: por o beneficio fobre a cabeça, quer dizer, agradecer o beneficio: superponere beneficium capiti,

hoc est, gratias agere.

Đòì cõen: manga de soldados: manipulus, militum: một đòì, hai đòì: bũa manga, duas mãgas de soldados: manipulus vnus, manipuli duo. militum. hàng đòì: soldados da mesma companhia: cohortis eiusdem milites.

Đòì đèn: pires ou prato que serue de candeia de azeite: discus cui oleum infunditur vt ad lucernam inferuiat.

Đòì: seculo, vida de bum homem: sæculum seu hominis vita communis; qua đòì: passar desta vida, morrer: migrare ab hac vita: ra đòì: vir ao mundo: in mundum venire. đòì này chươc: esta vida presente: vita hæc præterens: đòì sau: vita futura. đòì đòì kiép kiép: pera sempre: æternus, a, vm: đòì đòì, vide đòì.

Đòì, blo đòì: cinza: cinis, is.

Đòì: esperar: expecto as. đòì dẽa, vide, dẽa: chò: esperar por pouco tempo: expectare ad modicum tempus.

Đóm: chama de fogo pique-

P 2 na

na como de candeia: flamma ignis parua vt candelæ, lucernæ: đóm lũa, idem.

đóm, cái đóm đóm: luzequæ: noctiluca, æ.

đóm com ra: tirar o ar-rôscozido da panella pera o por na meza: orizam ab olla extrahere ac menfæ apponere & fie de alijs edulijs.

đóm ma té qui: offerere de comer ao diabo: offerre diabolo edulia: đóm oũ bà oũ vai: offerre de comer aos seus antepassados mortos: offerre progenitoribus defunctis edulia.

đóm dẫu: por final: nota: aliquid signo:

đóm, thêm đóm: accrescere: augeo, es.

đóm, nói đóm đật: exaggerar muito: exaggerare valdè.

đóm bày: armar a ratoeira: tendere muscipulam.

đón: esperar alguém no caminho: expectare aliquem in ipsâ viâ quâ transiturus est: đón ruốc: esperar indolbe ao encontro: expectare aliquem ac ire illi obuiam.

đón, đũa đón: accompa-

nbar o enterramento: comitari funus.

đôn: cortar em traues como aruore: abscindere in transfuersum, vt arborem: chém, idem lêy riù đôn cây đi: tomai o machado e cortai a aruore: abscinde arborem fecuri.

đòn: acoutes; verbera. đánh đòn: espancar, açoitar, verbero, as: phải đòn: levar pancadas acoutes vapulo, as.

đòn vảo: pao da rede com que dous leuão nos ombros a quem vai na rede: lignum transfuersum quo duo humeris gestant rete quoddam quo homines vehuntur: đôn kiệu: pao do andor: lignum quo vehuntur homines in cathedra, vel lecto.

đòn giày: prancha pera passar: ponticulus ligneus.

đòn gánh: pao de pinga: baculus quo quis humero defert ante & retro onus æqualiter in duas partes diuisum.

đòn khiêng: pao com que muitos iuntos leuão as costas alguma cousa: lignū quo multi simul aliquid humeris gestāt

đòn

đòn đạp: os paos em que os tecelões e torneiros carregão com os pès: ligna in quibus textores & tornatores pedibus insistent & operantur.

đòn tay: caibros da caza: afferculus, i.

đồn, tiếng đồn: publica vos e fama: fama communis.

độn, hỗn độn: confusão como quando fallão muitos: confusio, vt quando multi simul loquuntur.

độn, đi khõa đi độn: feiticaria que se fàs com os dedos contando: veneficium quod digitis numerando sit.

đơn: cousa singela: simplex, cis: áo đơn: cabaya sem forro: vestis non duplicata: đơn chiếc, một mềnh: não auer quem o ajude: solum esse sine adiutorio.

đốn, đau đốn: doença, dores: morbus, i. dolor, is.

đong, chên đong: estribo: ephippiaria mora.

đống: titulo de dignidade ou ordem: titulus dignitatis, vel ordo. đống thiên thân: choro dos Anjos: chori An-

gelorum. đống Igreja: os graos e dignidades da Igreja: gradus & dignitates in Ecclesia: ngòi có đống có đọt: assentarse conforme a seu grao: dignitatis ordine seruato federe.

đong, ngườ i đong đọt, o que serue bem em caza e fassudo: feruus qui præsto est omnibus negotijs domus.

đong, hòm đong: caixão em que se guarda algũa cousa: arca in qua quædam seruantur: giữ mà đong: guardar metendo dentro: custodiendo intus seruare.

đọp áo: lauar roupa habendoa com as mãos: lauare vestes manibus percutiendo.

đọp sôũ: repairo de rio: agger fluminis: đấp đọp: fazer repairo do rio: aggerem fluminis impetui opponere.

đọp nũa, diá nũa: machocar a cana pera ficar brãda: contundere arundinem.

đôt: acender: accendo, is. đôt đên: acender candeia: accendere lucernam.

đôt, aổ đôt tay: aabelha picou na mão: pungere apem in

in manu, idem est in vfu pro alijs animalculis qui figunt aculeum, vel quid simile vt fcorpius, &c.

đọt, vide đòng.

đọt, cái đọt: *gaueta de escritorio*: loculi arculæ: một hai đọt: *ordens de galulorum ordines* vārút đọt đẽào: *meter a gaueta no seu lugar*: loculos reponere.

đoũ: *leste*: oriens, tis. phương đoũ, bên đoũ: *parte do leste*: orientalis plaga. gió đoũ: *vento leste*: orientalis ventus.

đoũ, mùa đoũ: *inverno*: hybernium tempus: nước đoũ lại: *congelarse a agoa*: congelari aquam: gà đoũ con: *agalinba fazer fairospintãos dos ouos*. excludi ope gallinæ ab ouis pullos: gà ấp trứng nở ra con, idem.

đoũ măt nguời ta: *ajuntamento de muita gente*. concursus multorum.

đoũ, thiên môn đoũ: *escorcioneira* herba quæ escorcioneira dicitur.

đoũ nhứt thê: *da mesma maneira*: eodem modo.

đoũ: *campo*: campus, i. một đoũ: *bũtrato de campo*: campus vnus đi đoũ. *ir fazer necessidade*: purgare alium: đi đàng, idem.

đoũ hỏang: *campo que se não cultiua*: campus incultus.

đoũ: *cobre*: æs, æris: hàng đoũ: *lugar em que se vendem as coufas de cobre*: locus in quo res æneæ diuenduntur, vt ollæ &c. nôi đoũ: *panella de cobre*: olla ænea.

đoũ, cái đoũ: *espelbo*: *speculum*, i. gương, idem. soi đoũ: *olhar o espelbo pera certas feiticerias*: *speculum intueri ad quædam veneficia*: làm đoũ, làm cốt: *feiticeira do espelbo*: *venefica quæ speculum inspicit ad veneficia*. thày đoũ: *feiticeiro do espelbo*: *speculo vtens veneficus*: mòi đoũ: *chamar esses feiticeros*: *veneficos speculo vtentes vocare*: quĩ phụ đoũ: *endomoinhada*: *pythonia*.

đoũ thân: *virgem*: *virgo*, inis. đoũ trinh: *casto*: *castus*, a, vm.

đoũ, mục đoũ: *guarda bu*.

bufaras: bubalorum pastor.
chan tláu idem.

đòủ tiền *caixas*: æris moneta: một đòủ hai đòủ: *bũa caixa, duas caixas*: ænea moneta vna, *duæ &c.* vide tiền.

đòủ bac: *mas de prata que peza hum real, e a decima parte mais*: moneta argentea quæ vno regali argenteo æquiualeat & decimæ illius parti.

đoủ kinh: *gota coral*: morbus comitialis.

đòủ gao: *monte de arròs*: aceruus orizæ. đóủ đất: *montezinbo de terra*: monticulus terræ: đóủ blanh: *monte de palba*: aceruus palearum. đóủ lửa: *monte de lenba que arde* aceruus lignorum ardentium.

đủ: *bulir, tremar*: moueri, tremere. lãõ đủ lãõ lo: *mouimentos interiores da alma*: cogitationes & affectus: đất đủ, chuyển đủ: *tremor da terra*: terræ motus. cây có gió thì đủ: *o vento abana as aruores*: mouentur arbores vento đòủ, idem.

đu: *arredouça*: locus pensilis in quo qui stant, vel se-

dent hac atque illac agitantur. đánh đu: *enredouçar-se*: agitari in loco pensili.

đu, voi đu: *elephante brauo*: ferox elephas.

đu ngủ: *ter sono*: corripit somno, dormiturio. is.

đu: *bastante*: sufficiens, ntis. hàng ngày đủ đủ *sufficiente sustentação de cada dia*: sufficiens alimentum quotidianum: chẳng đủ: *não basta*: non sufficit.

đu, vide đéo.

đu gì: *que cousa*: quid? melius đí gì.

đua nhau: *fazer a porfia bũ com outro*: contendere inuicem: đua tài: *porfiar a quem tem melbores talentos*: contendere de talentis: đua mạnh: *porfiar da valentia*: contendere de fortitudine. đua chèo: *remar a porfia*: contendere in remigando.

đuá: *faxis, ou pausinhos com que se come em lugar de garfos*: bacilli quibus aliqui orientales vtuntur ad comedendum loco fuscinulæ: đôi đuá: *hum par deffes pausinhos*. bacillorum par loco fuscinulæ.

nulæ. bé đũa, vide bé, vel
bo.

đũa: *acompanhar*: comi-
tor, aris: đũa đón: *acompa-
nhar a sepultura*: comitari fu-
nus: đũa xác, idem: đũa
đàng sà: *ensinar o caminho*:
comitando viam docere:

đũa ngũ ôn, đũa ôn: *bo-
tar o diabo fora de casa*: pel-
lere domo diabolum: đũa
đi, đuôi đi: *botar a fogentar*:
fugo, as.

đũa sách: *dar o liuro*: por-
rigere librum.

đũa tay tiao: *dar algũa
cousa com ambas as mãos iun-
tas com cortezia*: porrigere
aliquid ambabus manibus
cum reuerentia.

đũa: *moço ou moça*: famu-
lus, vel famula. sic etiam
quis loquitur de proprijs fi-
lijs vt, con tôi ba đũa, một
blai hai gái: *tenho tres filhos
e filhas*, bum filbo, e duas fi-
lbas: natos tres habeo, vnum
filium & duas filias.

đuây, vide đuôy.

đuây, vide đuôy.

đuây, vide đuôi.

đúc: *fundir*: conflo, as.

đúc sử: *fundir peças*: confla-

re tormenta bellica: đúc
chuâng: *fundir sino*: confia-
re campanam: đúc nên: *fa-
zer velas de cera*: fundere
candelas cereas: đúc bạc:
fundir prata: conflare argen-
tum: đúc sáp aõ: *derreter ce-
ra*: liquare ceram.

đức: *virtude*: virtus, tis.
phúc đức: *obra de virtude*:
virtutis opus. nhìn đức pie-
dade: pietas, tis. có đức:
concorrer pera algũa obra pia,
como pera fazer Igreja, ponte,
e cousas semelbantes: *pium
opus iuuare eleemosinis vt
ad Ecclesiam pontem, & si-
milia erigenda*.

đức: *titulo de grande bon-
ra*: titulus summi honoris.
đức chúa blò-i: *O Senbor do
Ceo*: Dominus cæli. đức
chúa Iesu: *o Senbor Iesus*: Do-
minus Iesus: đức Chúa bà
Maria: *Nossa Senbora Virgem
Maria*: Domina Virgo Ma-
ria: đức thánh thiên thần:
os Santos Anjos: Sancti An-
geli: đức thánh Anjo giữ
mình: *o Santo Anjo de guar-
da*: Sanctus Angelus custos
& sic de alijs Sanctis Spiriti-
bus. đức Chúa, đức Chúa:
o Rey

o Ro que não governa, e o que governa; Rex non gubernans & gubernans. đức ous: titulo que se da em Tonquim aos filhos del Rey, caos supremos capitaes e governadores porem em Cochincina não se dà mais que ao Rey; titulus qui in Tunchino filijs Regis ac supremis ducibus dari solet, at in Cocincina foli Regi datur. đức bà: molber gravissima como de filho del Rey de Tonquim: mulier primaria vt vxor filij Regis Tunchinensis concubinæ etiã eiusdem Regis sic vocantur, vxor tamen Regis vocatur Chúa bà, vel đức Chúa bà. đức lão: velba muito graue: vetula primaria.

đực: macho de animaes: masculus animalium. cây đực: aruore que não dá fruto: arbor carens fructu. hũa đực: flor que não vem com fruto: fructu carens flos.

đui: cego: cæcus, i, vocabulum contemptus.

đùi: quarto trazeiro de animal: quarta pars posterior animalis, dicitur etiam de homine, đùi lợn presun-

to: pema, æ.

đũi, cái đũi: certa peca de borra de seda: fericum ex bombycis fece confectum.

đùn, đi đùn đùn: andar em tropel: turmatim incedere.

đún, gánh đún: tremar a pinga com o pezo: tremere baculum quo quid humeris defertur præ gravitate oneris.

đụn: celleiro de nelle ou arros com a palha: granarium orizæ cum paleis.

đùng nói: não falleis: ne loquaris. tôi đùng: eu desino, is. đùng: cessar; cesio, as. chẳng khi đùng: não cessa mais: cessat nunquam. đùng thịt: não com mais carne: abstine à carnis comestione.

đứng: estar em pè. sto stas. đứng lại parar: subsistere. đứng dậy: aleuantai uos em pè: sta super pedes tuos. bề đứng: de alto. altitudo, inis. bề đứng ba sải: tres braças de alto: altitudinis triū vlnarū.

đứng, cây đứng bờ củi: de aruore seca fazer lenha:

arbor arida abscindatur ad comburendum.

đứng lên: *por algũa cousa em pé*: erigere aliquid.

đựng, để đựng của: *guardar algũa cousa dentro do caixão ou cesto*: feruare aliquid intra arcam aut cistam: lầy cái bồ đựng gạo: *tomai o cestoredo para guardar o arroz*: feruandæ orizæ vtillem accipe cistam rotundam.

được: *poder*: possum, potes: *đượ*: *vencer*: vinco, is, siue in bello, vel in ludo &c.

được: *achar*: inuenio, is: ai tìm thì được: *quem busca acha*: qui quærit inuenit.

được: *possuir*: possideo, es: làm chi được: *be impossivel*: impossibile est.

đuôi: *rabo*: cauda, æ: cụt đuôi: *desrabado*: caudæ amputatæ animal.

đuôi, cá đuôi: *arraya peixe*: raja, æ:

đuôi: *fraco*: infirmus, i. yếu
đuôi, idem.

đuôi đi: *afogentar alguem*.
fugo, as.

đuôi ngựa: *fazer correr o cavallo*: incitare equum ad currendum: biêu ngựa, idem.

đuôi *ir apòs alguem que foge*: sequi fugientem.

đuồm ưôm: *gritar do tigre*: ululatus: seu clamor tigris: kêu hồm gằm, idem.

đuông, côi: *a pia do pilão*: vas in quo tunditur oriza. đuông đá: *pilão de pedra*: pila lapidea.

đuờng, vide đường.

đút, vide rút: *áo đút*, vide đót.

đút: *empararse da chuva, vento*: protegi. à pluuia vento &c: có rét đút *chẽaò*: *se tem frio emparese eutrandô*: defendatur à frigore ingrediendo: đút cở *chẽaò*: *encolber o pescoço com frio*: contrahere collum præ frigore.

đứt *dey*: *quebrarse a corda entesandoa*; dirumpi funem dum distenditur.

đu, đi đu đĩnh, vide đĩnh.

E : *Temer perigo*: timeo, es. periculum, i. e. ngã: *perigo de cair*: periculum caddendi: e xuâng: *temero decer*: timere descensum.

ô hàng: *não bauer quem compre*: deesse emptores.

ê: *pè que doe no andar*: dolor in pede dum quis ambulat. ê chên, đau chên, idem.

ê: *não finisce*: finis non est, chẳng hết, idem.

ê, **yã**: *fazer camera*: caco, as: immodestè loquendo.

éch cái éch: *rãa*: rana, æ.

em: *irmão ou irmãa menor*: frater, vel foror natu minores: anh em: *Irmãos, parentes, cbegados*: fratres, cognati, affines: **nêm em**: *be inferior em grao*: inferior est in gradu. sic quando aliquis fenex aut primarius aliquem iuuenem, vel inferiorem vult honore afficere illum ocat, em.

êm: *cousa suaue*: suavis, e êm tiêng: *suaue na vós*: dulcis vox. êm tai: *suaue aos ouvidos*: suaue auditui.

ên: *certo passaro cujo ninbo se come*: quædam avis cuius nidus est ad edendum sua- uis: cái ên, idem: **tô ên**: *ni- nbo que se come*: nidus qui co- meditur. **yên faõ**, idem.

eo, **bàu eo**: *abobra com cabepa*: cucurbita capitata.

ép: *constranger, forçar*: cōpellio, is **ép uâng nguô- i- ta**: *fazer forças*: vim interre: hiép, idem. **ép nó**: *faslbe forpa*: vim infert illi: **ép voi**: *amancar o elepbante*: cicurare elephantem.

ep: *por por terra*: folo æ- quare: **nhà ep đi**: *cabio a ca- za por terra*: corruit domus. **ep xuâng**: *acamar*: proster- no, is: **ngá xuâng**: *cair*: ca- do, is.

Omnia que conferibi pos-
sunt per f. confcribentur

cum ph. aptius ad pronun-
ciandum hoc idioma.

GA, con gà: *galinha*: gallina, æ. gà sóũ: *gallo*: gallus *gallinaceus* gà mái: *galinha*: gallina: cựa gà: *esporão do gallo*: galli calcare: gà chọi; *gallo casta grande que briga*: gallus puginator *proceræ staturæ*: gà nòi: *galinha grande*: gallina *proceræ staturæ*: ghe gà, mảõ gà: *crista*: crista æ. mảõ tấch gà: *a crista de baixo*: crista inferior: gà thiến: *capão*: capo, nis: gà gáy *cantar do gallo, antes de amanhecer*: galli cantus: gà cầm giò, cầm canh: *cantar o gallo a suas horas*: gallum canere *statis horis*: gà đé: *a galinha por* gallinam oua parere: gà tọc tác: *carcarejar a galinha*: gallina *glocidat*. gà chõại: *frangão ou. franga*: pullus *gallinaceus*: gà tháu: *meyá galinha*: puilastra, æ: gà ấp trứng: *galinha chocar os ovos*: gallina ouis incubat: ô' gà: *nido de galinha*: gallinarum nidus. de alijs auibus dicitur rồ: con: *frangainbo*: pullus *gallinaceus parvus*. chuẩng gà: *galinheiro ou capoeira grande*: gallinarum ca-

rea. loũ gà: *capoiera pique-na*: gallinarum cauea parvula. gà bới ra: *esgrauatar da galinha*: gallinam *rufparr*. gà mớ thaóc: *comer a galinha arròs*: gallinã comedere *orizam*: gà mớ nhau: *pica rem se as galinhas*: gallinas se inuicem rostro impetere. mớ gà: *tirar as tripas da galinha*: gallinam *exenterare*. mớ gà: *o bico da galinha*: gallinæ *rostrum*. mề gà: *moella da galinha*: gallinæ *ventriculus*: diều gà: *papo da galinha*: gallinæ *gutturis folliculus*. lưỡn gà: *o peito da galinha*: gallinæ *pectus, siue carneũ, siue ossa pectoris*.

gà con cho ai: *o pay ou a mav ou a quem pertence cazar a filha cõ alguem*: marito iungi *filiam à patre aut matre, aut aliã quãuis persona ad quam spectet*.

gác: *sobrado*: tabulatum domus: nhà gác: *caza de sobrado*: contignationem habens domus: gác lên: *por em cima*: superiori in loco aliquid collocare: lên trên gác: *subir ao sobrado*: ascendere in tabulatum domus: ở trên

gác:

gác: *est à no sobrado*: contignationem domus incolit, vel est in contignatione.

gác hươu: *cornos de veado*: cornua cerui, de alijs animalibus non dicitur.

gách: *tijolo*: later, is: xêv gách: *fazer parede de tyolos*: lateritium parietem erigere.

gách cua: *corais ou ouas de caranguejo*: caro, vel oua cancii.

gai: *espinbos*: spina, æ: giài gai: *metterse espinho no pè*: spinam pedi infigi: đạp gai, phải gai, idem: mũ gai: *coroa de espinbos*: spinea corona: nén gai, idem: gai góc: *espinbos*: tribuli.

gai, chừ gai: *linbas de certa casca de arvore que são como de linbo canemo*: fila ex arboris cuiusdã cortice quæ videntur cannabi: hàng gai: *rua em que se vendem as couças feitas dessas linbas como de canemo como são cordas, redes, e outras cousas*: forum in quo venduntur artificiosa confecta ex filis quasi cannabi vt funes, retia, & similia.

gai, blái gai: *abrunbos*: prunum sylvestre.

gài: *amarrar*: ligo as: gài dểai: *atarafitada cabaya* colligare ligulam vestis: gài phên kéo bay đi: *amarrar o cajão pera que com o vento não se leuante*: ligare stoream ex cannis confectam ne ventus illam attollat: gài cửa: *amarrar ou secbar a porta*: colligare feu claudere ianuam: gài nậu (bể) : *abotrar*:nectere condylos.

gái, con gái: *femea*: foemina, æ: blai hay là gái: *be macho ou femea*: masculusne est an foemina? blai gái: *fornicar*: fornicari: đại gái *perdido por molberes*: venereis dementatus.

gải: *cocar se*: frico, as. ngứa thì gái: *comenos, cocaiuos*: scalpere si pruritus habes ghẻ thì gái: *se tendes sarna*, cocaiuos: scabere si scabie laboras: gái đầu, gái chây: *cocar a cabeça*: fricare caput.

gây gêm: *fazer vinagre*: acetum conficere.

gày, tle gây *bambu femea*: canna indica foeminina.

gãy:

gây: *magro, desfeito: macilentus, a, vm: gây guoc, idem.*

gây, gà gây: *o cantar do gallo perto da menbãa: galli cantus.*

gây, fau gây: *toutico: occiput, pitis: táóc gây: os capillos do toutico: occipitis capilli: bôitáóc fau gây: amarrar o cabelo de trás: capillos in occipite colligare.*

gây: *quebrar como pao o outras &c: frango, is. gây đi: quebrarse: abrumpi.*

gây phải con mắt: *argueiro cair nos olbos: festucam in oculos infilire.*

gây: *bordão: baculus, i. fcipio, nis: chৌ gây: encoflarse no bordão: baculo in niti. bột gây: ferro do bordão: ferrum infixum inferiori parti baculi.*

gam. dăao gam: *adaga: gladiolus, i.*

gam: *sortes: fors, tis: bẻ gam: tirar as sortes de pallinbas mais comprida mais curta: fortes ex paleis extrahere quis longiorem quis breuioiem habeat. băt gam, idem. vide tham.*

găm: *vôrdo tigre: vlulatus tigris: hờm găm: o tigre grita: tigris vlulat.*

găm, chim găm ghi: *certa aue: auis dicta găm ghi.*

găm: *meditar, euidar com figo; meditor, aris: găm một mình: cuidar sò com figo: cogitare apud se: ngăm idem:*

găm: *tomar na boca entre os dentes; dentibus aliquid apprehendere: con chó găm xưong: o cảo toma os ossos entre dentes, ou os roe; apprehendit canis dentibus ossa, vel rodit illa: găm thịt: leua a carne nos dentes: asportat dentibus carnem.*

găm miệng: *seobar a boca; claudere os: găm moi: seobar os beipos; comprimere labia: dăm, vel nhăm, idem.*

gam: *figado; iecur, oris cá gan: animoso; magnanimus, a, vm. làm gai làm bạo: fazer as causas por comprimento; oshoij rantum causa res peragere.*

gân: *neruo; neruus, i.*

gân: *perto: vicinus, a, vm, alij ghên.*

gang: *aco ferro coado; chalybs.*

lybs, bis. tiền gang : *caixas de ferro* : moneta ferrea.

gang, đũa gang : *melão* ; pepo, onis

gang, một gang : *medida que se toma com o dedo polegar e com seu vizinho abertos de pouco mais de meyo palmo* ; mensura que desumitur cum pollice & indice apertis, dimidium palmi aliquantulum excedens.

gang, làm gang, nói gang : *por não fazer a cousa dar por escusa que está doente* , estando *saõ* : fingere se infirmum cum sit sanus ne faciat opus.

găng, vide gờng.

gãnh, gập gãnh : *caminho de altos e baixos* : via salebro. sa ex ascensibus & descensibus constans.

gánh : *levar apinga bum* ; sò ; baculo ferre onus humero vno, ita vt antè & retrò onus æqualiter sit diuisum : đòn gãnh : *o pao da pinga* ; baculus quo fertur onus æqualiter diuisum in duas partes.

gánh cho ai : *tomar sobre sy' os trabalos de outrem* ; ferre alienos labores : đức Chúa Iesu gãnh rồi cho

thiên hạ : *O Senhor Iesu tomou sobre sy os peccados do mundo* ; Dominus Iesus tulit in corpore suo peccata mundi.

gào : *vaso piqueno ou instrumento com que se tira a goa ou outro liquor de outro vaso grande* ; vas minus aut instrumentum quo quis ex maiori vase aquam, vel alium liquorem haurit.

gào : *arròs cru* ; oriza cruda gào tẻ : *arròz ordinario* : oriza communis. gào nệp : *arroz que na India chamão pulò, do qual os Tonquins fazem offertas aos pagodes* ; oriza quæ in India dicitur, pulè. ex qua Tunchinenses confueuerut offerre idolis. đâm gào : *pilar arròs* : orizam pilo tundere : sâng gào : *iocirar o arròs* ; cribrare orizam : gẽn gào : *pencirar pera cair o faxelo eo arròs ficar* ; incernere, ita vt oriza maneat & fureadat : sây gào : *apartâr com o vento a casca do arròs* ; ventilare orizam vt à palea separetur

gãõ, vide goũ.

gãõ cua : *maõ de carãguejo pequeno* ; pedes cãcri paruuli.

gáp :

gáp: apertar algũa coisa entre dous paos; stringere aliquid duobus lignis, vt bacillis quibus vtuntur ad edendū: lēy đũa mà gáp: tomar esfaxis ou pausinhos pera conar; bacillis vti ad edendam: gáp cá mà nư-óng: apertar o peixe entre dous pauszinhos pera o assar; piscem inter duos bacillos stringere antorrendum.

gáp: dobrar; plico, as: gáp áo lay: dobrar a cabaya; duplicare vestem: bẻ gáp lại: quebrar algũa coisa comprida como pao, e ajuntar as duas partes; iungere duas partes alicuius ligni ad noc confractū.

gặp người: encontrar aliquem; offendere aliquem. gặp sự tai: acontecer, ou dar com algum desastre; accidente, vel offendere infortunium.

gạo gấnh, vide gấnh.

gặt lúa: segar o arroz: metere orizam.

gạt đén đi cho tắt: espiuitar a candea tirando o queimado pera apagala: emungere fucernam auferendo quod

combustum est vt extinguatur ipsa.

gạt đi cho bằng: arrazar algũa coisa como arròs pera que fique igual, tirando algũa coisa ou feja com a mão ou com pao: exæquare aliquid vt orizam, vel manu, vel alio instrumento, aliquantulū illam minuendo: gạt: botar fora algũa parte de qualquer coisa: imminuere aliquid: bớt idem.

gật đầu: abaixar a cabeça aprouando: approbare inclinando caput: gạt ghêu: tosquenejar: dorinito, as: gạt gư-óng, idem: đứ ngủ gật đầu: dormindo abaixar a cabeça: dormitando inclinare caput.

gấu, cây gấu: certa arbor: quædam arbor dicta gâu.

gàu đầu: caspa da cabeça: furfures, vm.

gàu, cái gàu tát nước: instrumento de botar agoa das embarcações, varzeas, instrumentum quo eijcitur aqua ex cymba, agris &c.

gấu, con gấu: offo; visus, i. alij, con gú, nghề.

R 2 gấu:

gâu: abainbar debrum: plicare fimbriam: gâu áo: abainbar a cabaya: consuere fimbriam vestis aliquantulum complicatam.

gâu: củ gâu: certa raíz: radix dicta gâu.

gê sú: apontar com a espingarda, pondo a no rosto; collimare fistulâ ferreâ illam vultui iungendo: gê cû: gê nô: apontar com bôsta, com arco; collimare balistâ, vel arcu.

gê: espiga madura; spica matura: gê lúa: espiga de arroz; spica orizæ: gê gê chác mãy: espiga grada; spica plena: gê tle: espiga de bambû; spica indicæ cannæ.

gê: remendos do vestido; cento, onis. lêy gê mà chá áo: tomar remendos perare-mendar a cabaya, & centonibus vestem sarcire

gê: corpo da peça ou canga: substantia serici aut telæ. thóc nay tôt gê: esta peça tem bom corpo: substantia huius serici est bona: thêai tôt gê: a canga tem bom corpo; substantia telæ est bona.

gêch: torto; obliquus, a, vm. lêch, idem.

gêy, một gêy: bũ pouco de tempo: modicum temporis spatium.

gêy: papel: papyrus, i: gêy mản: papel muito largo e grosso: papyrus valdè lata & densa quæ pro peripetasmatis est in vsu.

gêy, ăn tiền ăn gêy, vide ăn.

gêy, cam gêy: certa laranja de casca fina: malum aureum corticis subtilis.

gêy, bánh gêy: moebis ou pão d'arròs pullò: placenta ex oriza quam, pullò, vocant.

gêy: rocar com pangale pera tirar a berua ou igo albar o chão: excindere herbas pala, ferrea, ant æquare solû: gêy mæ: alimpar a sepultura das heruas: auellere herbas a sepultura.

gêic, vide gêch.

gêm: vinagre; acetum, i. gây gêm: fazer vinagre: acetum conficere.

gêm: desfazer em alguém: deuahere alicui: nôi gêm phá: fallar mal de alguém: obloqui alicui.

gên agastarse: irascor, cris.

eris : cá gẽn: *agastado* : iracundus, i: gẽn giúi: *agastarse muito* : excandesco, is.

gẽn, rau gẽn *bredos* : blitum, i.

gẽn, cái gẽn: *criuo* : cribrum, i. gẽn gạo: *peneirar o arròs* : cribrare crizam.

geo: *semeiar* : fero, is: geo lúá geo mạ: *semeiar arròs* : seminare orizam : geo tiẽn : *botar as caixas pera cunbos e cruzeis* : proijcere monetas vt notentur in ludo versæ, vel rectæ geo chai *botar a tarrafa* : fundam piscatoriam iacere.

geo: *fazer alguma cousa de modo que fique torta* : obliquum aliquid facere. làm geo, idem.

gẽp: *quebrar amolgando como couças de cobre* : contundere aliquid vt ex ære, & similibus gẽp đầu *beào cõt* : *dar com a cabeça nas columnas* : fragere caput columnis impingendo : gẽp cháng tlòn: *amolgado não redondo* : confusum non rotundum: gĩợp, vel giập, idem.

gệt tay, gệt chẽn: *entalar, mão ou pẽ* : intercipi manum,

pedem &c.

gệt: *puxar* : traho, is: gệt lên: *puxar pera riba* : trahere sursum: gệt xuông: *puxar pera baixo* : trahere deorsum: chèo gệt lùi: *remar pera trãs* : trahere retrò remigando. chèo gệt tới: *remar pera diante* : trahere in anteriorem partem remigando.

gệt mình: *estremecer* : contremisco, is.

gệt mạch: *pulso formicante* : contremiscens pulsus.

geu, vide geo.

ghe gà: *crista do gallo ou galinha* : crista galli aut gallinæ. mỗũ, idem.

ghe mễ, ghe đều: *fallar muito queri mente, engana* : fallere multis verbis. nói ghe đều, idem: ghe chươc, ghe cách, ghe lự: *muitas inuensões, muitos modos, muitas couças* : multæ inuentiones &c. est additamentum.

ghê rang: *botar os dentes* : obtupescere dentes.

ghê: *cadeira rasa, banco* : scamnum, i.

ghê còm: *virar o arròs depois de cozido* : orizam iam coctam reuoluere: còm đã cạn

cạn thì ghê lên : *se a agoa do arròs que se coze està iã seca.*
virar o arròs : reuoluere orizam in ollam cum iam siccata est aqua in olla in qua concoquitur.

ghê : *virar o rosto pera bũa parte por ver ou ouuir melhor* : vertere faciem in vnam partem ad melius percipiendũ, vel visu, vel auditu : ghê con măt : *aplicar os olhos a bũa parte* : vertere oculos ad vnam partem : ghe tai : *aplicar a orelha* : admouere aurem.

ghê, ngôl ghê : *assentar se a par de alguem* : iuxta aliquẽ federe.

ghê ngu : *cair de sono* : dormito, as.

ghê : *sarna* : scabies, ei. nê ghê : *ter sarna* : scabiem otiri.

ghê, cha ghê : *padra sto vi tricus, i* : mẹ ghê : *madra sta* : uouerca, æ : con ghê : *entea do* : priuignus, i.

ghêy, vide gậy.

ghêm, rau ghêm : *salada* : acetaria, orum.

ghen : *ciumes* : zelotypia, æ : *chợ chãò ghen nhau ma rido e molber terem ciumes*

bum do outro : zelotypia laborare maritum & vxorem inter se.

ghen : *ter inueja* : inuideo, es : ghen cúa : *ter inueja das cousas albeas* : inuidere alteri propter res eius : ghen ghét : *inueja com odia* : inuidere & odisse.

ghên, vide nân.

ghêo : *zumbar com molberes* : iocari cum mulieribus.

ghét : *ter odio* : odisse : ghen ghét, idem.

ghét đầu : *caspa preta* : porrigio nigra.

ghét minh : *cujidade na pelle do corpo* : fordes corporis adhærentes pelli.

ghêt, vide gât,

ghêu, gât ghêu : *tosque nejar* : dormito, as.

ghi : *por sinal em algũ i cou sa* : notam apponere : ghi tiêng keò quên *apontar a pa. laura pera se não esquecer* : notare vocabulum ne memoriã excidat.

ghì, chim gàm ghì : *certa aue como rolla* : auis quædam turturi similis : hòm bì, idem.

ghiéc : *ter nojo* : nau seam habere : gôm ghiéc, gôm

góm ghĩng, idem.

ghim cân: *fiel da balança*:
examen trutinæ.

ghĩng, góm ghĩnh: *cousa*
nojenta: nauseam pariens res.

gì, đĩ gì, sự gì đều gì: *que*
cousa: quid? ăn một miếng
đĩ gì: *comei algũa cousa*: ali-
quid comedas: gì nêy: *qual-*
quer cousa: quidlibet: lo gì,
lo gì sự ấy: *que vos vay nisso*:
quid ad te: chớ gì: *oxala*:
utinam: chẳng có đĩ gì sốt:
não tem nada: nihil est om-
ninò: của gì: *que fato*: quæ
res? alij đũr gì: việc gì việc
gì: *qua quer nogocio*: quodli-
bet negotium: sự gì sự gì.
qualquer cousa: quælibet
res.

gỉ: *nodoa*: macula, æ. gỉ
áo: *manobar o vestido*: ma-
culare vestem.

giá, cá giá: *certo peixe*
muito gordo: piscis quidam
valdè pinguis.

giã: *fisga*. fuscina, æ. lêy
giã đấm cá: *com a fisga fisgar*
o peixe: fuscina piscem con-
figere.

gia, nhà: *caza*: domus, vs.

gia: *conieiturar*: conie-
ctor, aris: gia ngày nào có

mura: adiunbar que dia baue-
rà chuua: coniectari quo die
futura sit pluuia: gia phải:
acertar: præfagire ad rem.

gia giết: *muito, muitos*:
multus, a, vm. thay, lám,
idem.

gia, ốan gia: *immigo*: ini-
micus, i: làm ốan gia: *fazen*
queixumes: conqueror, eris.
càng gia: *de cada vês peyor*:
semper peior.

gia hình: *tormentos*: cru-
ciatus, vs.

giã, blái gia: *certa fruta*
azeda: quidam fructus acer-
bus dictus, gia.

gia giảm, vide giảm.

giã: *velbo*: senex: ốũ giã:
senbor velbo: Domine senex.
bà giã: *segnora velba*: domi-
na senex. thân ốũ giã bà giã:
termo de muita bonra que se
usa sò com pessoas muito gra-
ues; termini honoris qui so-
lum sunt in vsu cum prima-
rijs personis: giã cả; *muito*
velbo: senex valde, giã nua,
idem: rủ rĩ giã cả, dấu tích:
decrepito; decrepitus, a, vm.

giã, blái giã: *fruta de vês*:
maturus fructus. tle giã: *bam-*
bù de vês: canna indica iam
ma-

matura ad opus: *ngà già: marfim de vās. ebur antiquū. bac già: prata boa, fina: argentumpurum.*

già giê t: esmagar: contere pedibus: nôi già giê t: fallar com desprezo de alguẽ: contemptibiliter loqui de aliquo.

giã: preço: pretium, ij: già bao nhiêu: quanto val: quanti æstimatur: thì già: preço ordinario: pretium commune.

giã rét: frio grande; frigus acutum.

giã: lugar em se goardão algũas cousas em ordem como cabide de lanças & cousas semelbantes: locus in quo quædam ordinata seruantur vt in hastario & similibus: già sũ: lugar em que se goardão as espingardas: locus in quo seruantur fistulæ ferræ: già guom: lugar ou cabide de catanas: locus in quo feruantur gladij: già cõ: lugar em que se goardão as bandejas: locus in quo feruantur men. sã rotundæ.

giã mui thuiên: arcus do soldo da embarcação: arcus

qui sunt in tegumento superioris partis nauigij.

giã: feijões arrebetados: faseoi contriti.

giã, đánh già: ameaçar pera rar. minitari ictum.

giã falso, fingir: fallus, a, vm: bac già: prata falsa: adulterinum argentum: cuã già: sao falsificado: deprauata merces, dicitur etiam à Christianis de omnibus ijs quibus Ethnici vtuntur ad superstitiones; của dôi idẽ. làm thình già ngủ: fingir que dorme. fingere somnum.

giã: agradecer; gratias referre: chúa già: el Rey agradece: gratias habet Rex: già on: agradecer com cortesia: gratias agere comiter pro accepto beneficio, est vox committer in vsu: già ai: despedir-se de alguem: valedicere alicui, eo etiam loquendi molo vtuntur cum alicuius amicitiam deserunt.

giã-giãc giã: inimigos: hostes, vt eum bellum ingruit.

giã thuiên giã: embarcação de carga: onetaria, æ.

giãc: somar ou dar ventos: fas:

fas: cucurbitulas adhibere ad elliciendum fanguinem; *bâu giắc: cabacinbas das ventosas*: cucurbitulæ quæ ad elliciendum fanguinem adhibentur: *thợ giắc*: o que deita as ventosas: cucurbitulas adhibens ad fanguinem elliciendum: *chích giắc*, vide *chích*.

giắc giã: inimigos: hostes: *đánh giắc: dar batalha*: certamen: *inier*.

giắc: couso fendida: fissus, a, um: *tle giắc ta*: *tambù fendido*: canna indica fissa.

giải, nơi ở: *lugar*: *curegião*: habitatio, regio: *thế giới -ste mundo*: *mundus*. *ifte thoro 3 giải*: *a mais alta região*: regio suprema: *trũ giải: região me/õa*: regio media: *hạ giải*: *a mais baixa região*: regio infima.

giải, khí giải: *toda sorte de armas*: omne genus armorum.

giải, thầy giải: *mestre rapado*: magister abrafus.

giải tội: tirar os peccados: peccata; vel poenas peccatis debitas remittere: *làm phép giải tội*: *absolver dos peccados*:

absolutionem Sacramentallem conferre: *novi giải tội*: *lugar de perdoar os peccados*: locus absolvendi à peccatis, fumitur etiam à Christianis pro purgatorio ubi poen peccatorum solvuntur: *giải rét: tirar o frio*: expellere frigus: *giải phiền*: *tirar a malenconia*: depellere etiam: *giải ghét: tirar o odio*: propellere odium.

giải, giảng giải: *pregar*: concionati.

giải gapoias, chinelos al. ceus, i. crepid, a. *giải gai*: *por o pé em espiobo*: calcare spinas, & sic: *de alijs*: *đòn*. *giải: pranco*: pontienlus luegheus.

giải: esfregar com a mão: fricare manu: *giải inutiesfregar o nariz*: conficcare nares: *giải con mắt*: *esfregar o olho*: *de fricare oculo*.

giâm: cauaco: astula, a. *giâm củi*: idem.

giâm; chên phái giâm: *laftouque se meteo no pé*: frustum lapidis, vel ligni pedi. infixum.

giâm: disseipalo cabeça dos outros: discipulus qui alijs præ

præst: giãm, vide gẽm.

giãm: *perdoar parte da pena ou diuida*: remittere partem pœnæ aut debiti: giãm bõit phần nợ: *perdoar parte da diuida*: dimittere partem debiti.

giãm: *tapar buraco como decesso com remendo de bambus* obturare foramen vt cistæ, vel fimilium adhibito cannarum indicarum auctario.

giãm: *matinada*: strepitus, vs: giãm chên: *matinada*; *com os pès*: strepitus pedum: giãm choật: *matinada dos ratos*: strepitus murium.

giãm, cái giãm bắt cá: *certa: nassa*: nassæ quædam species.

gian: *falso, enganador*: deceptor, mendax: thế gian: *mentiroso mundo* fallax mundus: thế gian: *iurar falso*: iuramentum falsum perpetrare: gian tham của người: *cubisar com engano o farto albeo*: fruduenter res alienas concupiicere. gian dữ: *peruerso*: nequam: gian hiệp: *fazer forcas e sem rezões*: iniu-

stè vim inferre: gian dãm: *peccado de luxuria*: peccatum luxuriæ quodcunque, tà dãm, idem.

gian: *rugas como de velbiçe*: rugæ vt ex senectâ: gian mat: *rosto enrugado*: corrugata facies: gian dĩa: *pelle enrugada dos velbos*: rugata pellis præ senectâ. Quât gian ra: *estender as rugas com as mãos*: rugas manibus complanare. Quôt chon, idem.

giàn: *botar no chão, como pedra*: proijcere in terram vt lapidem, vel aliud: giàn sách xuông: *botar o liuro no chão*: deijcere librum in solum.

giàn: *latada, parteleiro, almario*: cantherius, vasarium, armarium.

giàn: *cousa esposta ao vento*: exposita res ventis: cửa giàn gió *porta aberta ao vento*: patens ventis porta.

giàn, xuông: *influencias do ceo*: influentiæ cælestes. sao giàn hạ: *as estrellas influem no sublunar*: influunt in sublunaria stellæ.

giàn, gũ giàn: *pao de aquile braun*: lignum aquila-

lanum syluestre.

gián, cái gián: *barata bi-*
cho blatta, x.

gián mâm: *aparelbar o du-*
lão: parare mensam.

gián cừu: *interceder pollo*
reo: intercedere pro reo.

gián: *impedir*: impedio, is.
can gián, idem.

gián, tiền gián: *caixas pe-*
quenas: moneta ærea paruu-
la quæ solum est in vsu in re-
gia Tunchinensi.

gián, hèn: *pouco*: parum.
đã gián: *iã be pouco*: iam pa-
rum superest, quod de rebus
illis dicitur quarum finem
cupimus, vt de morbo cum
dicitur đã gián: *ia a doença*
be menos: deficit iam mor-
bus: mưa đã gián: *acbuua*
iã vay esteando: cessat iam
pluuia: gián đã: *esperai bum*
pouco: expecta paululū, qua-
si velit prius animum cedere
aliquo motu, hoãn đã, idē.

gyâng, vide gyeng.

giang, sou: *rio*: flumen,
inis: qua giang: *passar o rio*
transire flumen: qua đò, idē.

giang la: *cestinbo com azu-*
pera ir do bazar: corbula
quxdam cum anfula ad ali-

quidemendum in foco. cang
la, idem.

giang tay ra: *estender os*
bracos em Crux: aperire bra-
chia in Crucis formā: giang
chên: *escarrapachar os pes*:
diuaticare pedes: giang ra;
puxar pera fora: trahere ad
extra: giang cho thang *pu-*
xar pera entesar: trahere ad
distendendum.

giàng, cũ giàng: *arco teso*:
distentus arcus.

giàng chểai: *meada*: glo-
mus - eris. trama, z. giàng:
debarfiado: glomero, as.

giàng, giũ giàng *goardar*
vigiar algũa cousa: custodio,
is. inuigilo, as.

giàng côi xay lúa: *o pau*
com que se puxa pera moer e
tirar a casca do nelle ou do ar-
ròs que tem ainda a casca. li-
gnum quod trahitur in qua-
dam mola, in qua oriza exui-
tur tuniculā.

gyâng, vide gyêng.

giàng: *declarar*: explico,
as: giàng giãi, idem: giàng
đạo Chúa blò-i: *ensinar a ley*
do Senbar do ceo: docere le-
gem Domini cæli: hay giàng:
be bom pregador: conciona.

tur appositè.

giăng, hộ giăng: *piloto: nauclerus, i.*

giăng gít: *cousa empeçada tomo linbas: implicatus, a, vm. alij xang xít.*

giành: *porfiar, contendo; is: giảnh nhau, cãi nhau idẽ. giảnh nhau, ăn cướp nhau: apanbar bum a outro: rapere inuicem.*

giảnh len: *rebitar per a riba, como abas do chopeo, taboa empenada: retorquere in altum vt galeri orbem inferioriorem erigere.*

giảnh, ánh: *pẽ de semente que multiplica filbos: sãmen exortum, quod plantulas multiplicat.*

giao, bua ra giao: *certa cerimonia em que o verdadeiro Rey de Tõquim a que chamãõ bua, saye ao campo pera adorar o ceo e pegar depois no arado: cerimonia quẽdam in qua Rex Tunchinensis quẽ vocant, bua, sub anni principium magnã pompã in campum egreditur vt cælum adoret, & postea in aratrum manum mittat.*

giao chiến nhau: *arreme-*

ter buns aos outros, como dour exercitos: impetere inuicem, vt duo exercitus.

giao: *ajuntarse, aiuntamento: conuenio, is, coniunctio, nis. giao cãm, vide cãm.*

giao nhau: *concerstarse: conuenire inuicem, vt in pretio, & alijs.*

giao gia: *bambũs sobre a caza pera que o vento nãõ leae a palba que a cobre: canne indicæ tecto domus impositæ ne ventus tectum attollat.*

giáo, cái giáo: *lanca de bũ sò gume: lancea vnius aciei: cãm giáo; lancar mĩa da lanca: lanceam apprehendere: giáo ngoet sa: alabar-da: bipennis, is.*

giáo tiền, giáo gao: *pedir esmolas de caixas e de arròs: stipem erogare monetarum & orizæ, id solent sacrificulorum fanum erigunt, vel pontem ædificant: háoc tlò giáo cho cô hồn: os estudentes pedir esmolas pollas almas perdidas: eleemosinas colligunt scholastici pro animabus disoersis, ita vocant eas qua-*

quarum corpora sepulchris
carent.

giáo: *seita*: secta, æ. tam-
giáo, *as tres seitas da China*:
tres sectæ à finis petitæ: đạo
bụt, đạo nhu, đạo đạo.

giảo: *velbaco*, *ladraõ*: ne-
bulo, onis: đũa kia gian-
giảo: *aquelle be bũ grande*
velbaco: nequissimus est ille.

giảo, giểu giảo: *zombar*,
gracejar: nu, or, aris. iocor,
aris.

giảo, vide gióũ.

giảo tai mà nghe: *estar a-*
tento ao que se diz: arrigere
aures ad audiendum: giảo
lỗ tai, idem.

giảo tlóũ: *tanger o tam-*
bor: pulsare tympanum.

giáp: *iunto*, *pegado*: pro-
pè, iuxta: giáp thành: *iun-*
to ao muro: iuxta mœnia:

giáp, áo mã giáp: *peito de*
armas, *vestiao de guerra*. tho-
rax, cis. lorica, æ.

giáp, hõàng giáp: *quarto*
grao de letrados subindo. quar-
tus gradus superior litera-
torum.

giập: *esmogar*: illido, is.
giập đầu: *esmagar a cabeça*:
frangere caput. giập chân,

giập tay: *quebrarse os pès e as*
mãos: confringere pedes, &
manus. giập nũa: *quebrar*
bambus pizalos: conterere
cannas indicas. alij giộp,
vel giệp.

giộp, liên: *continuar*: con-
tinuo, as. giập lầy: *continua-*
damente: assidue.

giát: *meterse algũa cousa*
em lugar apertado: comprimĩ
aliquid in loco angusto: giát
rang: *meterse entre dentes*:
immitĩ inter dentes: giát
máõ: *meterse entre as unhas*:
immitĩ inter ungues: giát
lỗ: *sapar algũ buraco ou fenda*:
obturare foramen, vel fissu-
ram.

giật, vide gệt.

giặt: *bater roupa pero a la-*
uar: quassare vestes aut pan-
nos lineos ad lauandum.
giặt áo: *lauar a cabaya*: laua-
re vestem.

giạt, tloi đi: *ir a nbotã*:
ferri aquæ impetu húc & il-
lúc: gió sáo giạt thuiền: *o*
vento e ondas levar a embar-
cação a nbotã: ferri. cymbam
húc atque illúc vndarum, ac
ventorum impetu.

giầu, blái giầu: *certa frui-*
ta:

ga: fructus dictus giâu.

giâu: *rico*: diues, itis: giâu có phú quý, idem.

giâu: *esconder*: abscondo, is: giâu cũ ai: *encubrir de al- quem*: occultare alicui: giâu giếm: *esconder*: tego, is.

giâu: *cerca*: septum i. rào giâu, idem.

giếc, cá giếc: *certo peixe*: piscis dictus giếc.

giền, cầu giền: *bũs ponte ou bairo na corte que se cha- ma assy*: pons aut vicus in aula Tunchinensi dictus, cầu giền.

giêng, tháng giêng: *o pri- meiro mes do anno que quasi sempre corresponde a lua que vem no mes de fenreiro*: men- sis primus, siue prima luna- tio anni, quæ ferè semper incidit in mensem februariũ nostrum: nempe inter solsti- tium brumale & æquinoctiũ vernum, ab illo enim medio desumunt principium anni finæ &c.

giêng môi, vide môi.

gyêng: *poço de agoa pera beber*: puteus aquæ ad po- tum: đào gyêng: *fazer poço*: excavare puteum.

giệt, nói già giệt: *fallar cõ desprezo, ou zombar de alguem*. contemnere ali- quem verbis aut inidere: de người, idem.

giệt *esmagar carregando*: illidere comprimendo: đập già giệt: *pizar aos couces*: pro- culcare calcibus.

giệt: *matar*: occido, is. chớ giệt người: *naõ mata- rás*: non occides.

giệt, già giệt: *muilo*: va- dè, vox exaggerans in qua- libet re.

giều: *zombar, gracejar*: iocor, aris: nói giều: *fallar por zombaria*: ludens loqui. giều giảo: *zombar com mais excessõ*: nugar, aris: cợt cảo, idem.

gìm: *mergulbar se cousta que anda acima da agoa*: imme- gi quod aque innatare solet. chìm, idem.

gìn giũ: *goardar, vigiar*: custodio. is: giũ giàng, idè.

giò: *arremeter huns aos ou- tros*: inuadere inuicem: giò nhau, idem.

giò: *pè de galinha, oa de porco*: pes gailinæ aut fuis. xem giò: *adiuinbar pollope de*

degalinba: augurari pedem
gallinæ inspiciendo, hac su-
perstitione passim vtuntur
Annamitæ Ethnici in omni-
bus fermè negotijs quæ ag-
grediuntur.

gió: vento: ventus, i. *gió*
giung: vento que dà molestia
ventus iniucundus. *mua*
gió: chuua e vento; pluuiæ
cum vento. *gió đã tăt: aca-*
bou o vento: ventus desijt.
gió bão: tormenta: tempe-
stas, atis. *gió bắc, gió bắc:*
vento norte: Aquilo, nis. *chính*
gió. o rumo direito: vento-
rum linea recta. *gió đơu:*
vento leste: Eurus, i. *gió đơu*
bắc: Nordeste: mefes, is. *gió*
ẻáy: oeste: fauonius, i. *gió*
may: Noroeste: Thracioze-
phyrus, i. *gió nam: sul*: Au-
ster, trī. *gió nồm: Sueste*:
Euronotus, i. *gió tây nam:*
sudueste: Notozephyrus. *gió*
xuôi: vento em popa. ventus
secundus. *gió ngược: ven-*
to contrario: ventus opposi-
tus, aduersus.

giở: cuspir: spuo, is. *bọt*
miếng, idem.

giỗ: conuile que fazem nos
mortos parentes, no dia em

que morreraõ: conuiuium
quod celebratur in memo-
riam defuncti consanguinei
die obitus, vel anniuersarij.
giỗ chạp, idem.

giỗ: cesto pera lauar peixe:
corbis ad lauandos pisces.

giỗ miếng lại: interrom-
per a pratiea de alguns entre
sí, metendo outras palavras:
colloquium aliquorum in-
terruptum alijs verbis inter-
positis.

giở tay ra: estender os bra-
ços; extendere brachia. *giở*
đắt tay: dar a mão a alguẽ:
porrigere manum alicui.

giờ: bora: hora, æ. quia
tamen totum diem natura-
lem diuidunt in 12. tantum
horas, vna hora æquiualeat
duabus nostris. principium
autem diei incipiunt a 3. no-
stra post mediam noctem
sic autem nominant horas
nomine animalium bính dăn,
giáp dăn, giờ dăn. *das 3. de*
polla: menbãa até as 5: hora
a 3. vique ad quintam ma-
nẽ, hôm: bora do tigre: hora
tigris. đinh meo, giờ meo:
das cinco até as sete de polla
menbãa: hora à quinta vi-
que

que ad septimam matutinã. meò: *bora do gato*: hora felis. mậu thìn, giò thìn: *das sete as noue polla menbãa*: hora à septima ad nonam ante meridiem. rồũ: *bora do dragão*: hora draconis. kĩ tị, giò tị: *das noue as onze antes de meyo dia*: hora à nona ad vndecimam, ante meridiem. rần: *bora de oobra*: hora serpentis. canh ngo, giò ngo: *das onze antes de meyo dia até bũa depois de meyo dia*: hora ab vndecima ante meridiem vsque ad primam post meridiem. ngựa: *bora do cavallo*: hora equi. chính ngo: *meyo dia*: meridies. tân mùi, giò mùi: *de bũa tè as tres depois de meyo dia*: hora ab vna post meridiem vsque ad tertiam. dê: *bora da cabra*: hora capræ. nhâm than, giò than: *bora das tres até as cinco da tarde*: hora à tertia pomeridiana, vsque ad quintam vespertinam. khi: *bora do bugio*: hora simiæ. quí dậu, giò dậu: *das cinco as sete da tarde*: hora a quinta ad septimam vespertinam. gà: *bora da galinha*: hora gallinæ.

giáp tuít, giò tuít: *das sete as noue de noite*: hora à septima ad nonam ferotinam. chó: *bora do cão*: hora canis. óc hoi, giò hoi: *das noue as onze antes de meya noite*: hora à nona ad vndecimam ante mediam noctem. lờ: *bora do porco*: hora suis. gláp tí, giò tí: *das onze antes de meya noite até bũa depois de meya noite*: hora ab vndecima ante mediam noctem, vsque ad primam post mediã noctem. chuật: *bora do rato*: hora muris. chính tí: *meya noite*: mediã nox. ất lữu, giò lữu: *da bũa depois de meya noite até as tres*: hora ab vna post mediam noctem vsque ad tertiam. tlàu: *bora do bufaro*: hora bubali. sicuti horas diei sic etiam duodecim menses anni, & annos ipsos iidem horarum nominibus vocât vsque ad sexaginta, & tũc iterũ incipiunt suũ quasi sæculum annorũ sexaginta. giòc dêy: *fazer cordão com tres ou quatro fios entrefecbãdoos*: funiculus è tribus aut quatuor filis interiectis cõpositus.

gióc,

giôc, vide giuôc.

giô-i : *bicho de corrupção como de carne, peixe : vermis ex corruptione vt carnis, piscis &c.*

giô-i phân : *enfeitarse com alualade : comerefe cerulâ. giô-i mặt, giô-i phân mặt idê.*

giô-i : *cute, dar cute : percutere manu caput alterius.*

giô-i nhà : *tomar as goteiras do telhado : stillicidia tecti corrigere.*

giô-i : *botar agoa na cabeça ou sobre outra cousa : infundere aquam super caput, vel super aliud.*

giôn : *consa tenra que se quebra facilmente : tenera res quæ facillè frangitur. fic gô giôn : madeiro quebradiço colbida fora de vês : fragile atque immaturum lignum.*

giôn : *o estar bem consa no corpo, como vestido, barrete : aptè aliquid corpori adhiberi, vt vestem, pileum & similia : mû giôn : barrete que está bem : concinnatus aptè pileus :*

giôn : *brincar : ludo, is. giôn nhau, chơi, àc, idem.*

giôn : *fô giôn gáy.lên :*

arrepiarse os cabellos com medo : inhorreere pilos præformidine.

giô-p xua *exemplo : anti-go : ou de premio ou de castigo que não aproueita exemplum pristinum, vel premij, vel supplicij, quod tamen non prodest.*

giô-p : *não pegar o grude on cousa semelhante : reglutinari aliquid, alij giô-t.*

giô-p, vide giáp.

giôt giôt : *azedo de fruta : acrimonia, æ chuagiôt giôt, idem.*

giôt : *as beiras do telhado : imbrices, icum.*

giôt, vide giôp.

giôũ : *casta, especie sorte de cousas : species reium : giôũ ăn : cousas de comer : genera ciborum giôũ tốt cousa boa : res bona : giôũ lọ, giôũ chĩnh especie de boyão : species diotæ. giôũ hòm : especie de caixaõ. modus arcæ.*

giôũ *semelhante : similis, e : giôũ nhau, idem : giôũ mặt semelhante no rosto : similis in facie : một giôũ : da mesma casta nação speciei, vel nationis eiusdem : giôũ*

I khác :

khác: *outra specie outra cou-*
sa: diversus, a, vm.

gióũ *semente*: semen, inis.
để làm gióũ: *deixar pera-*
fazer casta, *pera seaman*: se-
mini faciendo feruare. sinh
sản ra làm gióũ: *propagar a*
geração: generationem pro-
pagare. chưa nên gióũ: *ain-*
da não está de vés pera semē-
te: femini nondum est aptū.

gióũ tho: *instrumentos da*
official; instrumenta artifi-
cis. gióũ má, idem. chẳng
nên gióũ má gì: *não presta-*
pera nada: nihil valet. chẳng
nên gióũ gì idem.

gióũ tai ra: *ouir com at-*
tencão: arrigere aures: nghe,
idem.

gít, vide gét.

giũ: *jacudir*: quatio, is.
giũ áo: *jacudir a cabaya*: ex-
cutere vestem.

giũ: *vigiar, guardar*: cu-
stodio, is. giũ giàng, gín,
giũ, idem. giũ canh. *vigiar*
os quartos. custodire vigilias
noctis. giũ nhà: *vigiar a ca-*
za: inuigilare domui. giũ
đạo: *guardar a ley*: feruare
legem. giũ ngày lễ lạy: *goar-*
dar as festas: sanctificare

dies festos, abstinendo sci-
licet ab opere feruili. giũ
mình: *vigiar se, defender se*:
protegere se ab inimicis.

giũa, rau giũa: *erua de,*
tanque qual se come: heiba
piscinarum, quæ vlti est ad
edendum.

giũa: *lima, limar*: lima,
æ. limo, as. giũa chẳng ăn
săt: *não lima bem lima inep-*
ta ad limandum.

giũa, blái giũa: *ananás*:
ananazius, ij. fructus indi-
cus ita dictus.

giũa; *meyo*: medius, a,
vm. giũa đường; *meyo do ca-*
minho: medium itineris. giũa
nhà: *meyo da casa*; medium
domus, hæc vox habet or-
dinem ad ea quæ circa ver-
fantur.

giục; *incitar*. instigo, as.
giục nó lam: *apertar com*
elle pera que faca: virgere il-
lum ad agendum. mà quĩ
giục lão nguờ ita phàm tội
o diabo instiga aos homens pe-
ra que cayão em pecado: insti-
gat diabolus homines ad
peccata.

giũ, vide gện.

giũ: *furador, furar*: tere-
bro,

bio, as, terebella. & fubula,
 & giúi *chếán xẻ ra: fenderse*
a tahoá furandoa; terebran-
 do tabulam findi: léi giúi:
tomai a verruma ou fouela:
 terebellam accipe, vel fu-
 bulam.

giun chên: *pès iuntos:*
 coniuncti pedes.

giun, vide chun.

giung, giò giung, vide
 giò.

giuóc, ngủ một giuóc:
dormir bū sono: doimitione
unicá non interrupta quie-
fcere: một giòc, vel một
chươc idem.

giuông: *decer: descendo,*
is, xuông idem: giuông thai:
foy concebido, conceptus est.
đi giuông hồn: chamar as al-
mas dos mortos: vocare ani-
mas defunctorum; supersti-
tio qua passim vtuntur An-
namitæ præcipuè post parē-
tum obitum: keo hồn idem.

giuong lúa *as pernas da*
espiga do arròs: partes quæ
separantur in spica orizæ,

giuông *estender o animal*
as unbas pera fazer a preza;
exeri ab animali vngues vt
prædam capiat: con meò

giuông *buôt cogatto esten-*
de as unbas: extrahit vngues
fellis: giuông con mắt ra:
fitar muito os oibos: defigere
oculos valdè: giuông bày
lên: armar a ratoeira; ten-
dere muscipulam: chuong,
đom. idem.

giuông: *catre grande de*
lenba com seus pès: lectus va-
stus ligneus pedibus ligneis
innixus: giuông sấp: estra-
do: stratum sine pedibus: giát
giuông: a esteira de bambù
que se mete no catre: storea è
cannis indicis compacta fu-
pra lectum ligneum.

giuông: *marido da tia*
irmaã da moy: maritus ma-
terteræ: giuông: padraço:
viticus; tantum per a com-
modationem nam propriè
dicitur, cha ghé, vide: cha.

giúp: *aiudar: iuvo, as.*
giúp sức: ajudar as forças:
adiuare vires, seu infirmi-
tatem.

go cừi: *liços do tear: licia,*
orum.

go khô: *pentem de tecer:*
pecten liciatorum.

gò: *outeiro: collis, is: gò*
nước: ilha: infula, gò bé, gò
T a biển,

biên, idem. gò mỗ: *a terra
alta sobre a sepultura*: tu-
mulus sepulchri, gò mã, idẽ.

gỏ: *bater*: pulso, as. gỏ
cửa: *bater a porta*: pulsare
ianuam gỏ mỗ: *bater o bam-
bũ da vigia*: pulsare crepita-
culũ ex cãna indica ad vigi-
lias, vel ad aliud. gỏ thau: *ba-
ter folha de lataõ pera obra*:
percutere es ductile ad opus.

gỗ *madeira*: lignum, i. cây
gỗ *pao de madeira*: arbor ad
opus. gỗ tãp: *pao ordinario*:
lignum commune.

gỏ, cái gỏ: *cesto ralo e
razo*; corbula plana & mini-
mẽ densa.

gỏ: *desembaracar*: extri-
co, as. gỏ taóc: *desembara-
car os cabellos*: explicare
crines. gỏ chỉ, gỏ dây: *de-
sembaracar linba, corda*: ex-
tricare filum, funem & simi-
lia.

gỏ, đũa gỏ: *homoem per-
uerso*: peruersus nebulo. quái
gỏ: *mostrosa cousa*: extraor-
dinaria res.

gỏá chãõ: *viuva*: vidua,
a. gỏá bũa, idem. gỏá chỏ:
viuo: viduus. i.

gỏc: *canto*, quina como de

taboa, pedra: angulus vt ta-
bulæ, lapidis & similium.
gỏc nhà: *canto de casa*: an-
gulus domus. bốn gỏc: *qua-
tro cantos*: quadratum, i.
chuong idem.

gỏc, gai gỏc: *espinhos, sil-
uas*: spinæ, tribuli.

gỗc: *borra da seda*: fex
bombycis. to gỏc, chĩ gỏc,
idem. gỗc cây: *tronco de ar-
bore*: truncus arboris. gỗc
ele: *tronco de bambũ*: truncus
cannæ indicæ. mác gỗc: *em-
peca-no tronco*: trunco impe-
ditur, vel in truncum impin-
git.

gỏc, blái gỏc: *certa frui-
ta com que se tinge o verme-
lho*: fructus quo tingitur pur-
pureus color.

gỏi: *joelbo*: genu. đấu gỏi,
idem. quĩ gỏi: *ajaelbarse*:
genua flectere.

gỏi, cái gỏi: *almofada*:
cervical, is.

gỏi: *embrulbar em papel*,
folhas &c: inuoluere cartã,
folijs arborum &c. lẩy lá mà
gỏi bánh: *embrulbar as
apas com folhas*: inuoluere
libum folijs.

gỏi lũa: *bũ manajo de ar-
rõs*

*rôs que tẽ coufa de duas mãs
fecbadas: manipulus orizæ
quem comprehendunt duæ
manus compressæ.*

*gỏi: peixe cru cortado em
postinbas pera se comer: piscis
crudus in frustula concisus,
vt edatur: ăn gỏi, idem.*

*gỏi: chamar, chamar-se:
voco as. thầy gỏi: o mestre
chama: magister vocat. gỏi
mây là đi gì: como vos cha-
mão: quomodo vocaris?*

*gỏi đầu: lavar a cabeça
esfregandoa: abluere caput
fricando.*

*gỏi, gỏi gỏi sú: coronha da
espingarda: theca lignea fer-
reæ fistulæ. alijbáng, vel
bính sú.*

*i gôm: cousas de barro: ar-
gilleæ res: nôi gôm: panel-
là de barro: argillæ olla: hàng
gôm: praça onde se vendem
cousas de barro: argillearum
rerum forum.*

*gôm: iuntamente, também:
etiam: gôm phúc lạ: com-
prehende ditas maravilbosas:
cõplectitur foelicitates mi-
rabiles: tính gôm lại: somar
contas: colligere calculatio-
nes in vnam summam.*

*gôm ghiéc, vide ghiéc.
gon, chiêu gon: esteira
fina: subtilis storea.*

*gon, một gon, hai gon:
des, vinte como peças, cangas
ôc: decem, viginti vt de feri-
cis, telis & similibus. một
gon lụa: des peças de seda,
decemferica. ba gon đẽai:
trinta cangas: triginta telæ.*

*góp: ajuntar a contribui-
ção de muitos: congerere
contributiones mulcorum.
góp tiền: concorrer com as
caixas que lhe cabem: soluele
monetas ad commune o-
pus.*

*gốp: bambús que estão so-
bre as ripas a traueffados no
teflo de palha: cannæ indicæ
quibus immediatè superpo-
nuntur paleæ quæ tegunt
domum.*

*góp, vide gáp.
gócchên: calcanbar: ta-
lus, i*

*gót rapar com naualba oũ
faco: radere nouaculâ aut
cultro. gót ngôi: rapar a co-
roa: radere coronam. đẽao
gót: naualba: nouacula, æ.
gót: aparar frula ou outra
cousa como abobora: decorti-
care*

care aliquid cultro, ut fructus, cucurbitas & similia. gọi bầu, idem.

gục đầu: *abaisser a cabeça*: inclinare caput, alij cụt, cụt đầu, idem.

gou: *a canga de bambu* que poem no pédo dos presos: vinculi genus quod est in modum scalo: 2. palmorum circiter quodque collum in quatuor partibus claudit. đầo gou: *por essa canga a algu.* in vinculo illo ligneo in italæ modum collum alicuruius claudere, cãm gou, idem.

gũ, con gũ: *verso*: vrsus, i. con gầu, idem.

gục đầu xuâng: *inelinar a cabeça, cabecear con sono*; dormitando nutare.

gúc; xôi gúc: *arròs pullò vermelbo*: genus orizæ rubæ, gouc idem.

guóc: *tamancos chiripos*: crepidæ lignæ: đi guóc *leuar chiripos*: crepidis ligneis incedere.

guộc, gầy guộc: *magro, desfeito*; macilenius: xanh xao vó vang, idem.

guó-i: *mandar*: mitto, is.

guó-i mlò-i tham: *mandar recados*: mittere verba officiosa: guó-i mlò-i lay *mandar recados a pessoa superior*: trutere verba officiosa ad superiorem personam.

guó i rúa: *depositar fato*: deposito có tradere: ó guó-i: *siar de passagem*: habitare in transitu ut hospitem: sinh kĩ, sóu la guó-i: *a vida de passagem*: vita est transitus: từ qui; chết là về: *a morte de tornar a casa* mors est reditus in propriam domum.

guo-m; catana: gladius contortus ex vna tantum parte acuius. alij cuo-m. ó guo-m: *bainha da catana*; gladij vagina: chuỗi guo-m *caho da catana* gladij capulus: bánh chè guo-m: *guardas de catana*: gladij scutum: tũót guo-m ra: *desembainhar a catana*: gladium è vagina extrahere, rút guo-m ra, idem: xó guo-m ðẻào: *meter na bainha*: gladium mittere in vaginam. tra ðẻào, idem.

guo-m, coi guo-m: *por os olhos no chão*: demittere

tere oculos in terram .

gư-ơng, cái gư-ơng : *espejo* : *speculū*, i: *foi gư-ơng* : *ver se no espelho* ; *speculo* vii ad inspiciendum . alij cương .

gư-ơng: *gemer, como de quem poem força pera fazer alguma cousa*: *gemere, vt eum*

quis laborat ad aliquid faciendum. kêu gư-ơng cho mạnh: *gemer pera ter mais forças*: *gemere aliquem vt roboretur magis*.

gựp dù xuăng : *fecbar o sombreiro* : *claudere vmbellam*, alij cựp.

The first of these is the fact that the
the second is the fact that the
the third is the fact that the
the fourth is the fact that the
the fifth is the fact that the
the sixth is the fact that the
the seventh is the fact that the
the eighth is the fact that the
the ninth is the fact that the
the tenth is the fact that the
the eleventh is the fact that the
the twelfth is the fact that the
the thirteenth is the fact that the
the fourteenth is the fact that the
the fifteenth is the fact that the
the sixteenth is the fact that the
the seventeenth is the fact that the
the eighteenth is the fact that the
the nineteenth is the fact that the
the twentieth is the fact that the
the twenty-first is the fact that the
the twenty-second is the fact that the
the twenty-third is the fact that the
the twenty-fourth is the fact that the
the twenty-fifth is the fact that the
the twenty-sixth is the fact that the
the twenty-seventh is the fact that the
the twenty-eighth is the fact that the
the twenty-ninth is the fact that the
the thirtieth is the fact that the
the thirty-first is the fact that the
the thirty-second is the fact that the
the thirty-third is the fact that the
the thirty-fourth is the fact that the
the thirty-fifth is the fact that the
the thirty-sixth is the fact that the
the thirty-seventh is the fact that the
the thirty-eighth is the fact that the
the thirty-ninth is the fact that the
the fortieth is the fact that the
the forty-first is the fact that the
the forty-second is the fact that the
the forty-third is the fact that the
the forty-fourth is the fact that the
the forty-fifth is the fact that the
the forty-sixth is the fact that the
the forty-seventh is the fact that the
the forty-eighth is the fact that the
the forty-ninth is the fact that the
the fiftieth is the fact that the
the fifty-first is the fact that the
the fifty-second is the fact that the
the fifty-third is the fact that the
the fifty-fourth is the fact that the
the fifty-fifth is the fact that the
the fifty-sixth is the fact that the
the fifty-seventh is the fact that the
the fifty-eighth is the fact that the
the fifty-ninth is the fact that the
the sixtieth is the fact that the
the sixty-first is the fact that the
the sixty-second is the fact that the
the sixty-third is the fact that the
the sixty-fourth is the fact that the
the sixty-fifth is the fact that the
the sixty-sixth is the fact that the
the sixty-seventh is the fact that the
the sixty-eighth is the fact that the
the sixty-ninth is the fact that the
the seventieth is the fact that the
the seventy-first is the fact that the
the seventy-second is the fact that the
the seventy-third is the fact that the
the seventy-fourth is the fact that the
the seventy-fifth is the fact that the
the seventy-sixth is the fact that the
the seventy-seventh is the fact that the
the seventy-eighth is the fact that the
the seventy-ninth is the fact that the
the eightieth is the fact that the
the eighty-first is the fact that the
the eighty-second is the fact that the
the eighty-third is the fact that the
the eighty-fourth is the fact that the
the eighty-fifth is the fact that the
the eighty-sixth is the fact that the
the eighty-seventh is the fact that the
the eighty-eighth is the fact that the
the eighty-ninth is the fact that the
the ninetieth is the fact that the
the ninety-first is the fact that the
the ninety-second is the fact that the
the ninety-third is the fact that the
the ninety-fourth is the fact that the
the ninety-fifth is the fact that the
the ninety-sixth is the fact that the
the ninety-seventh is the fact that the
the ninety-eighth is the fact that the
the ninety-ninth is the fact that the
the hundredth is the fact that the

HÀ, nào: *quem, que*:
quis vel quid. hàng
hà fa sô: *sem conto*: innume-
rabilis, e.

hà, thuiên hà bạc: *embar-
cação de pescar*: piscatoria
cymba.

hà tiên: *auarento*: auarus,
a, vñ.

hà hiép: *fazer forcas*: vim
inferre.

hà, cái hà: *bicho que roen-
do fura a embarcação*: vermis
qui rodendo nauigium per-
forat. cháng thui thuiên
thì hà ăn: *se não se meto fogo
de baixo da embarcação o bi-
cho a furar*: vermis perfo-
rabit nauigium nisi adhi-
beatur ignis.

hà, fôũ: *rio*: flumen, inis;
fluius; ij. fôũ thính hà:
a vai lactea no ceo: via
lactea: cõên tởân bà, solda-
dos que remaõ: remigantes
milites. cõên thui, idem.

há miêng ra *abrir a boca*:
aperire os. đát há ra: *abrir-
emse gretas na terra*: rimas
agit terra. né ra, re ra, idem.

há hoi: *evaporar*: euane-
sco, is: rượu cháng chưng
thì bặto uinba nào sẽ tapando.

perdeo vigor: euanesceit-vi-
num nisi cooperiatur.

hạ, dươĩ: *de baixo*: infra.
thiên hạ: *de baixo do ceo*: in-
fra cælum, idest vniuersus
mundus hic sublunaris. cả
và thiên hạ: *todo o mundo*:
vniuersus orbis: haũ hạ: *cor-
tejar os grandes*: fora do Rey:
magnates præter Regem
officiosè comitari. hạ giái:
reino inferior, este mundo:
regnum inferius, nempe, hic
mundus. hõa hạ: *a corte de
Tonquin*: Tunchinensis re-
gia. thượng hõa, hạ mục:
*entre os grandes deue auer con-
cordia, entre os inferiores a-
mor com tratarse e verse*: in-
ten magnates-necessaria est
vnio, & inter plebeios amor
sæpè conueniendo: lỏân hạ:
cabo do mes: finis mensis à
die scilicet vigesimo & vl-
tra.

hắc lỏân, vide lỏân.

hăch *fenderse alguma coisa
per se*, como madeira com o
sol: findi aliquid vtrignum
folis ardore. ne ra. nựtra,
idem.

hạch, bạch hạch, còt láng:
garça branca: ardea candide.

bach hach: certa terra em
que adoraõ o ceo: regio quæ-
dam in qua cælum adora-
tur.

hai: dous: duo, đôi, nhì
idem: thứ hai: segundo: se-
cundus, a, vñ: mười hai:
doze: duodecim: hai mươi:
viñte: viginti &c.

hai hang, vide hang.

bài: chinelas, sapatos: cal-
ceus, i. crepida, æ: đi hài: ir
em chinelas: crepidis ince-
dere: machài: calcar chine-
las: crepidas calceare coi
hài: descalçalar: crepidas
deponere.

hài cốt: corpo morto: ca-
daver, eris.

hái rau: colher beruas: col-
ligere herbas: hái củi: colher
lenha: colligere ligna.

hái gặt lúa: souce de segar
arràs: falx messoria vtorizæ,
vel etiam tritici.

hải, bién: mar: mare, is.

hải đậu: galè grande que
navega pollo mar: triremis
ampla quæ mari comitti-
tur.

hải còn: ainda ha, ain-
da viue: adhuc est, adhuc
viuit, superstes est.

hãi: espantarse: obstupe-
feo, is: hãi của: arreçar que
se lbe gaste o faso: timere ne
damnum patiatur in rebus
fuis.

hại: danificar: damnum
inferre: làm hại của người:
ra: danificar as cousas: albeas:
deperdere res alienas: hại
ai: fazer mal a alguém:
offendere personam alicor-
ius:

hại. thương hại: mise
uel de mim: miserum me:
heu me.

hay: saber: scio, is: lão hay.
a sabendas: data operai hay
chữ nghĩa: letrado literatus,
a, vñ: hay ăn: comilaõ: vo-
rax, acis: hay rượu: bebedor
de vinho: potator vini: hay
ác: folgazaõ: otiosus i hay
làm: TRABALHADOR. laboris pa-
tiens hay địn, vel nhĩn: pa-
tiente: patiens, tis.

hay: cousa boa feita o pro-
posito: res apta: sách này
hay: este livro he bom: bo-
nus est hic liber: thư này
hay: esta carta está boa bem:
composta. congruè scripta est
hæc epistola, &c. de: alijst
rebus: hay bây: o como está
bem

bem feito: quam aptè actum.
hay là *ou*: vel.

hay *não sei*. nescio is, cum
feilicet quis ad interroga-
tum respondet vt. *O*: thàng
kia thày *O* đầu: *ô moço*, *O*
Padre amde està. heus tu
magister vbi est? hay: *não sei*.
nescio. est respēsiō simplex,
a: si dicat hay gì: *que sei*:
quid scio: est respōsiō pau-
lo audacior.

hay: *goum ar*: rego, is: hay
môt xã: *minda bũa aldeia*:
præst vni pago. hay cả và
xứ: *gouverna toda a Prouincia*:
præst toti Prouinciæ.

bay một hãoe: *trata de*
aprender: agit vt addiscat &
sic de alijs: rebus.

hãy đi; *ide*; *ito*: hãy ăn
comen ede; hãy làm: *fazei*:
fac. particula unperantis.

hám: *aquentay moderada-
mente*: calefacere moderatè.
hâm com: *requentar o arroz*
cozido: recalfacere orizam
coctam, & sic de alijs culi-
næ ferculis. hám lại:

hàm cang hàm: *queixo-
das*: malaxæ: hàm tlen: *quei-
xo decime*: mandibula supe-
rior. hàm dưới: *o de baixo*:

mandibula: inferior. rang
hàm: *dentes queixas*: den-
tes maxillares.

hàm, đê hàm hàm: *amea*:
far com palavras, *spenes*, *moa-
strar os dentes*: dutioribus
verbis minari alicui.

hàm; làm lõ hàm: *fazer
buraco ou coua no chão*, e. cu-
brila pera fazer cair elguem:
decipere velle aliquem fo-
ueâ factâ in via vt in illam
decidat.

hàm nguòi: *senal de jetra
de alguem*: nota sempturæ
alicuius.

hãm, đằm hãm mặt mũi:
fermoso rosto: speciosa facies.

hám, hời hám: *feder*: fa-
reo, es. thôi hám: *tresanda*:
grauiter olet: ham sám,
idem.

hám: *aruore do riuto ao rie*:
fyluula iuxta flumen. lom
hám (Đêão), idem.

hãm: *fazer violencia*: vim
inferre. hãm hiếp, idem.
hãm mình: *mocer o corpo*
com penitencias: vim infer-
re sibi ipse corporis afflicta-
tionibus.

hãm xuẩng: *vai se o lume
dos olhos*: como quando de

V 2 muito

muito alto se olha pera baixo:
deficere lumen oculorum.
vt cum ex altiori loco quis
aspicit in inferiora: cháo
măt, idem.

*hăm, gạo hăm: arròs pre-
to: oriza subnigra gạo hỏm,*
idem.

han, vide hỏan.

*hàn nhau ser inimigos: ini-
micitias gerere.*

*hàn, cửa hàn: porto em
Cochinchina a que cbamão os
Portugbeses Turaõ: portus in
Cochinchina à lusitanis di-
ctus Turanum.*

*hàn: soldar com cobre cou-
sas de ferro &c. ferrumino,
as.*

*hán: elle: Ille, cum con-
temptu, in vsu extra curiam
versus Cocincinam: mặc
hán: sua vontade: placitum,
illius fiat, mặc nó, idem,
at cum honore dicitur, mặc
ngũ-ô-i.*

*hán, nhà hán: familia de
Reis antigos da China: fami-
lia regum antiquorum apud
Sinas: hán minh đê: aquella
Rey da China a quem dizem
foy feita reuelação da vinda
de Christo ao mundo: Regis*

*illius nomen cui fertur facta
reuelatio de Aduentu Chri-
sti Domini alij hán hai đê.*

*hàn, ắt: verdadciro: ve-
rus, a, vm: đã hàn: ià està
sem duvida: indubitat ũ iam
est: nói cho hàn: dizer tudo
o que ba: veritatem aperi-
re.*

*hàn: esterilidade por falta
da sbua: sterilitas ex defe-
ctu pluuiæ. đại hàn: segura
uniuersal: defectus pluuiæ in
toto Regno: đơ-i hàn, idem:*

*hàn, chẻ hàn: pedaco de
peca de seda branca dentro do
cabecão da cabaya: frustum
ferici albi intra collum ve-
stis appositum.*

*hang espelunca: antrum,
i. hang lỗ: cona: crypta, æ.
hang đá: lapa: spelunca, æ.
specus, vs.*

*hang, hầy còn hang: se
dis do vinagre quando ainda
não está feito: acetum non-
dum accepit vires.*

*hang hỏ hang: despido:
nudus, a, vm.*

*hàng, bồ chanh hàng con
măt: o sumo da casca de limão
dar nos olhos: insilire in ocu-
los corticis limonij succum.*

đài

đãi hai hàng con mắt : *fac-
zer arder os olhos : vredinem
oculis caulare .*

hàng, họ hàng : *parentes :
consanguineus , a , vm .*

hàng họ : *viniaga : merces .*
bán hàng bán họ : *cer tenda
em que se vendem varias cou-
sas : merces diuerfas exposi-
tas habere : bà hàng , bán
hàng : bazareira : mulier di-
uendens merces : hàng phố :
rua de vendas : platea taber-
naruni : hàng báo : rua em
que se vendem as porcolanas :
forum lancium finicarum .*
hàng bè : *lugar onde se vendẽ
iangadas : forum in quo di-
uenduntur schediæ . & sic de
alijs rebus : ê hàng , vide ê .*

hàng : *semper : semper .*
hàng sours *semper viue : fem-
per viuit : hàng hàng , idem .*
hàng ngày : *cada dia : quo-
tidie hàng nam : cada anno :
singulis annis .*

hàng : *ordem de pessoas
iuntas : ordo personarum .*
quæ aliquam communita-
tem faciunt , vt ,

hàng xá : *os do gouerno da
aldeia : præpositi aut senio-
res pagi hàng thuiên : sol-*

*dados que pertencem a mesma
galê : milites eiusdem trire-
mis : hàng dinh : o lugar em
que mora o capitão com os sos-
dados : habitatio militum vnà
cum duce . & sic de alijs .*

hàng chữ : *regra de letra :
linea , versus : len hàng khác :
começar outra regra : linea in
nouam dirdiri : ké hàng : fa-
zer riscas : lineas notare .*

hàng còm , hàng quán :
*molber publica : meretrix ,
icis .*

hàng hà sa sỡ : *innumera-
ueis : innumerabilis , e .*

háng , ké háng : *a parte
interior da coxa iunto a uri-
lha : femoiium iuncturæ .*

háng , dàng háng : *escar-
ror : excreo , as .*

hâng , vide húng .

hanh , khô : *terra muito
secca . terra valde sicca : đất
hanh , idem .*

hành , củ hành : *cebola : ce-
pe : ó hành casca de cebola :
cepe tunica : khía hành der-
te de cebola ; cepe spica .*

hành , làm : *fazer : facio , is .*
hành tà dâm : *fornicar : for-
nicor , aris : đã hành ác
nghiep : fazer muitos malen :
mala*

mala permulta perpetrare.
 hào hành: *estudar studeo, es*
 nói hành nguôi ta: *murmu-*
rar d'algue, detrahere alicui
 : thành thua hành khiến
diabo que tuidão os gentios se
muda do governo cada anno,
& com o qual danção pragas.
diabolus quem singulis an-
nis præfici putant de nouo,
& cuius nomen inuocant ad
malè imprecandum.

hào, yết hào: *esguinentia:*
 angina, æ.

hào quang: *resplandecer:*
splendo, es.

hào tiền: *gastar vaixas:*
impendere monetas: tôn-
tiên idem.

hào, Đốc đại hào: *dama-*
sco; damascenum fericum.
 alij hòũ feu đại hòũ.

hăoc: *aprender: disco, is.*

hăoc tlò: *estudante: discipu-*
lus, i. hăoc hành: estudar:

studeo, es: hăoc đạo: pro-
fessar a ley: profiteri legem.

hăoc nhau: *parecerse hũa*

cousa com outra: similem esse

rem vnam alteri: hăoc chữ

nghĩa: aprender letras: stu-

dio literarum vacare: hăoc

cũ ai: ter alguem por mestre:

habere aliquem pro magi-
 stro: hăoc mỗ i cũ ai: *contar*
algua cousa a alguem: referre
aliquid alteri.

hăo: *ferrugẽ da chamine:*
fuligo, inis: mỗ hăo khỗi.
idem: mỗ hăo nôi: ferrugem
da panela: fuligo ollæ: mỗ
mỗ hăo: negro do rosto; niger
vultus.

hăo, hát hăo: *cantar: ca-*
na, is.

hăo chên: *escorregar o pè:*
dilabi pedem: nôi hăo: fal-
lar sem fundamento: temerè
loqui.

hăo: *garganta: guttur,*
tis.

hấp: *aquentar algũa cousa*
de comer sobre o arròs cozido
quente: calefacere aliquod
edulium super ponendo il-
lud orizæ coctæ adhuc cali-
dæ: hấp bánh, hấpădem cá

hấp nhau: *femelbante: fi-*
milis, c: giốũ nhau, hạt nhau,
idem.

hát: *cantar: canto, as.*

truiên hát: *cantiga: cantio,*

nis: đàn hát: ranger e cantar:

canere cum pulsu instrumẽ.

ti musici: con hát: cantadei.

ra: cantatrix, cis: ngân,

hát:

hát : *gargantear*; vocem inflectere.

hát xoi: *estrondo que se faz espirrando*: strepitus sternutationis.

hát, mưa hát *chếu*: *entrar a chuva com vento*: ingredi pluuiam cum vento: hốt *chếu*, răt *chếu*, idem.

hạt: *instos igoaes*: æquâsis, e: hạt nhau, hạp nhau, idem:

hầu: *cortejar feruir aos grandes aulicum agere* đi hầu ha idem: tôi hati: *pedir a pessoa graue*: petere à personâ primariâ: nang hầu *concupina de pessoa graue*: concubina, ifi primariju

hầu *quasi*: ferè, hầu chết: *quasi pera morrem* ferè iam moritur: gạo hầu hết: *o arroz está pera acabar* ferè iam deficit oriza.

hầu: *a penas*: vix: hầu về *đi* *o* *cia* *penas* *poderà* *tornar*: vix potend domum reuer-ti.

hầu, cái hầu: *amejoas*: mytilus, i.

hậu, sau: *depois* posterius, post: hoàng hậu, sau *chúa*: *depois, da Rey*: post regem, idest Regina: cửa hậu: a

porta traueffa: ianua posterior hậu thu: *orabicho da sella, atafal*: postilena: æ. hậu nhin: *os vindouros*: posterii,

hầu thổ: *Senhor da terra*: Dominus terræ, ita vocant diabolum quem præesse terræ quam incolunt existimâtes, adorant, & in eius nomine iurant i

hầu; dưa hầu: *pateca*: pe-po aqueus.

he, đề he, đề hét; *agastar se pera meter medo*: iram demonstare ad metum incutiendum.

hè: *estio*: æstas, atis: mùa hè, idem.

hè nhà: *a parte da casa* *pera onde não tem beizasi* pars domus quæ nimbtigibus caret

hè, làm hè *certas ceremonias que os gentios fazem no triennio de seu dō aos mortos* & superstitiones Ethnicorum in triennium iluctus, erga defunctos:

hè chẳng hề: *de nenbũ modo*, nullo modo: tôi chẳng hề *fur gâ*: *não me meto nisso* fpe-ctat ad me res hec minimè.

hé:

hê : *palavra de compaixão ou benevolencia: benevolentia, vebcompassionis vox. mông ous hê: folgo venbais em bora: benè veneris: nhe, idem: thuong hê: coitado: heute miserum, vel heu me miserum, khôn hê, idem.*

hê *todo, todos. omnis, e. hê là ai quemquer: quicunque: hê nguôita: todos os homens: omnes homines, &c.*

hê, sô hê : *fado, estreya: fatum, i, Ethnicorum error.*

hê, hành hê : *certas ccbollar: cepe species quædam.*

heàng : *camaras de ferro ou bronze que se metem nos falcoês: tormentum bellicum in cuius ventre aporto aliud minus ponitui: blái heàng, idem. alij, blái nhàng.*

hech, tò vãn hech : *papel de feiticeria em que escrevem o mal que querem fazer, e diãte do altar supersticioso o quemão peroque o dinbo o vâ fazer: veueficij: genus quascribunt in cartula malum quod alijs cupiunt, & coram dæmonum altari comburentes, rogant dæmonem vt illud exequatur.*

hêm quan : *a insignia europa de Mandarin: insignia præturæ: đã có hêm nguô-i: iã ses a letra de seu sinal: sigtam suæ manus iam adhibuit: alij hêm.*

hêm nưou : *bagago do vinbo de arrôs: magma orizæ distillaræ.*

hêm, hỏn : *por odio tirar a falla: negare confabulationem ex odio: hêm ỏan nguô-i: vingarse d aliquem: vindictam ab alio sumere.*

hêm : *camino estreito: semita, æ.*

hên : *cousa vil: vilis, c. fur. hên, idem: ké hên: pessoa baixa: vilis persona: tôi là ké hên ké mon: eu sou ninguem: nihil i sum ego; verba humilitatis in vsu apud Annamitas.*

hên, đầu đã hên : *o malia be pouco: diminutus iam est morbus. piàn, idem.*

hên mlat : *comer vil e m il temperado: vilis & insultus cibus.*

hên, cái hên : *specie de marisco: ostrea species.*

hên, đã hên ngày : *iã assinou o dia: præstituit iam diem.*

diem. ngày phán xét chẳng
hẹn: *não se apontou dia do iui.*
zo: *prædictus non est nobis*
iudicij dies.

heo, con heo: *porco*: fus
fuis. mel: con lợn.

heò, gậy heò: *bordão de ro-*
ta: *scipio ex vimine indi-*
co quod, rora, vocant.

heò, thuốc heò: *boa mei-*
zinba: *utilis medicina*: hiệu
idem.

héo: *murcharse coufa ver-*
de como beruas &c: marce-
sco, is.

héo, cá héo: *certo peixe*:
quidam piscis dictus héo:

hẹp: *coufa apertada*: an-
gustus, a, vm: hẹp dĩa: *cai-*
nbo: avarus, a, vm: khờ (bể ái
hẹp: *canga estreita*: tela an-
gusta.

hét, đên hét: *o rincbar dos*
canallos, elephantes: *hinnitus*
cquorum &c. đề he đề hét,
vide, he.

hết: *acabarse*: finio, is: đã
hết: *iã se acabou*: desijt: hết
gạo: *acabouse o arròs*: defecit
oriza: hết tháng: *acabouse*
o mes: finis mensis adue-
nit.

hết: *tudo*: omnis, e, totus,

a, vm: hết thay thái: *todes*
sem ficar nenbũ: omnes om-
ninò: hết lào hết fúc; *com*
tudo o coração e com todas as
forças; *integro corde ac om-*
nibus viribus: lầy hết: *to-*
mar tudo: *fumere omnia*:

hết: *semelbante*: similis, e:
con hết cha: *filbo semelbante*
ao pay: similis patri filius.

heu, vide heo.

hếu, vide hấu.

hỉ: *affoarse*: emungo, is.
hỉ mủy, idem.

hỉ: hỏan hỉ: *estar alegre*:
lætor, aris. hũi, idem.

hĩ ôi: *interiecção de quem*
sospira ou geme: heu.

hich, vide hêch.

hiêm: *coufa rara*; rarus, a,
vm: của hiêm: *fato extraor-*
dinario: *eximie merces*:

hiêm: *caminbo por mato*
não aberto. fyluestris via:

hiên lành: *manso*: mi-
tis, e.

hiên, đom: *offerecer de*
comer supersticiosamente: of-
ferre edulia superstiosè:
hiên xôi; hiên ván cho bụt
offerecer arròs ao pagode: of-
ferre idolis orizam:

hiên, nhà hiên: *segundo tri-*
bu-

bunal de letrados em cada Prouincia : tribunal fecundum literatorum in qualibet Prouincia Tunchini.

hiên, ous hiên: *filho de Mandarim de armas*: filius eius qui dignitate aliqua armorum est insignitus. ous triêu, idem.

hiên: *aparecer cousa d'ou-tro mundo como Deos, Santos, até o diabo*: apparere aliquid alterius sæculi vt Deū, Sanctos, vel ipsum etiam diabolum: *thiên thần hiên xuâng: aparecer o Anjo: apparere Angelum*:

hiêng: *pestenejar com os olbos*: niêlo, as: hiêng con-măt: *fechar os olbos*: claudere oculos; nhăm con măt, idem.

hiếp: *fazer força*: vim inferre: *hiếp của người ta: tomar por força o fato albeo*: vi auferre alienum: hà hiếp, idem.

hiệp, quan thủ hiệp: *Mandarim principal a quem se encarrega algum negocio*: Commissarius seu persona primaria cui aliquod negotium committitur.

hiêu: *gostar de alguma cousa*: affici erga aliquid.

hiêu, thảo: *respeitar como pay may*: honorare, vt patrem, matrem, superiores.

hiêu: *entender*: percipio, is: đã hiêu: *iã entendo*: capio fensum.

hiêu, âm hiêu chúa: *peessoa da qual se serue o Rey*: adhiberi à Rege solita in negotijs persona.

hiệu, kêu, gọi: *chamar*: voco, as: xuy hiệu khí: *chamar com trombeta como no dia do iuyzo*: conuocare tubâ, vt fiet ad diem iudicij.

hiệu, thuốc hiệu: *exçellente mezinha*: præsentanea medicina.

hin, beó hin hin: *gordo, ne-deo*: crassus, a, vm.

hình: *figura*: figura, æ. thu hình: *disfarçar-se*: mentiri habitum: *hình tượng*: *estatu*: statua, æ.

hình, gia hình: *tormentos*: cruciatus, vs: *làm hình*: iustificar; *plectere capite alij* hêinh.

híp: *o que tem os olbos naturalmente muito fechados*: clau-

clausos fermè oculos habēs
à natura: con mắt híp lại,
idem. alij nhám.

hit, con cho hit: *iro cão
pollo faro: indagare canem
ex odoratu.*

ho: *tussir, tosse: tussis, tuf-
fire.*

hồ, fan hồ: *coral. coral-
lium, ij.*

hồ: *grude: gluten, inis:
lua có hồ. pega que tem ca-
nija: glutino infectum feri-
cum. dểán hồ: grudar: glu-
tino, as: lểy hồ phét gồy:
estender grude sobre o papel:
glutino papyrus inficere.*
hồ blóc ra: *desgrudar-se: re-
glutinari.*

hồ, đản hồ: *viola: ly-
ra, æ.*

hồ nghi: *duuidar: dubito,
as: hồ nghi đếu gì thì hỏi: se
duuidais de algũa cousa pre-
guntai: dubitans de aliqua
re, interroga.*

hồ: *lagro grande: palus,
vdis: đầm, idem.*

hồ tiêu: *pimenta: piper,
ris.*

hồ: *quasi: fermè: hò nưá
ngày: quasi meyo dia: ferè
meridies: hò hết; quasi aca.*

*bado: ferè in fine: hầu,
idem.*

hồ: *coua em que se caye sem
aduerir: fouea in quam non
aduertens decidit.*

hồ nước: *poça de agoa: la-
cuna, æ.*

hồ, xấu hồ: *cousa vergo-
gnosa: pudendus, a, um: làm
xấu hồ cho ai: envergonhar
alguem: pudore aliquem af-
ficere: tủy hồ: soffrer iniu-
rias: probra ferre: hồ ngườ-
i ai: ter pejo, ou ser vergonha
de alguem: erubescere.*

hồ phách: *alambre: fuc-
cinum, i.*

hồ mang: *cobra grande:
coluber ingens: hồ đả m:
cobra que fingem no ceo e que
a acha ser à muito ditoso, como
dizem da fabulosa vara de
quondam: ferpens quem in
cælo esse fingunt, & eum
qui inuenit foeticem fore pu-
tant: đượ c răn hồ đả m,
idem.*

hồ giăng: *piloto: nauar-
chus, i.*

hồ, vide hồm.

hộ, chưng hộ: *aiudar fa-
uorecer: iuuo, as. solum di-
citur de Deo Sanctis &c.*

X 2 apud

apud Ethnicos superstitiosè dicitur de idolis, maioribus &c: phù hộ idem.

hộ, dảo: *geração*: profapiaæ: đầu hộ: *chefre da geração ou familia*: profapia caput: tồ tồ, idẽ: hộ hàng: *parentes*: consanguinei: hộ bên nội: *parentes da parte do pay*: consanguinei ex parte interiori, idest ex parte patris: hộ bên ngoài: *parentes da parte da may*: consanguinei ex parte matris, seu, vt ipsi vocant, ex parte exteriori.

hộ, bán hàng bán hộ: *mercadejar*: *mercaturam* exerceie.

hồ: *enxugar ao fogo*: *ficcare ad ignem*.

hồ: *vos de chamar ou rogar alguem*: *vox clamantis seu exorantis*.

hồ là, ngồ là: *ter pera* sy: *puto, as*.

hồ, mặt hớn hồ: *rosto alegre*: *hilaris vultus*: hui idem.

hồ hang: *despido, ou mal cuberto, de modo que se vem pantes indecentes do corpo*: *spoliatus, aut malè cooper-*

tus, ita vt partes turpes corporis appareant.

hỏa: *flor*: *flos*, *oris*. hỏê, idem: hỏa nõ: *abrir a flor*: *florem aperiri*: hỏa đực: *flor que não tem fruto*: *flos quem non sequitur fructus*: hỏa cái: *flor que tem fruto*: *flos fructum præcedens*: hỏa quả: *fructa*: *fructus*, vs.

hỏa, blở blang hỏa hỏát: *obra de releuo em maceneria*: *opus eleuatum ac variegatum in ligno*.

hỏa: *bexigas*: *variolæ*, *arum*: hỏê, idem

. hỏa nương: *molber publica*: *meretrix, cis*: con hỏa, idem, aliĩ hỏê.

hỏa, thinn hỏa: *Prouincia de Tunquim qual os Portuguezes chamão*, *Sinusa*: *Prouincia in Regno Tunchini quam lusitani vocant Sinufa*, *thinh hỏê*, idem.

hỏa: *pas*: *pax*, *cis*: hỏa thõận cũ nhau: *concordar cũ cũ outro*: *concorditer inuicem degere*: làm cho hỏa t õận *fazer amizades*: *pacificare alios inter se*: thũ ợng ỏa hạ mộc: *os grandes se deuem conseruar em pas*, e

os baixos em amizade; pacem colant superiores inferiores amicitiam feruent.

hỏa, toán hỏa : *consultar* : consulo, is.

hỏa : *tambem* : etiam : và idem : cả hỏa : *todos* : omnes : cả và idem :

hỏa, kê hoả, thườn hỏa : *corte de Cochinchina que os Portugueses chamão Sinua* : regia Cocincinensis à Iustitanis dicta Sinua : kê hỏe, idem.

hỏa : *fazer criar* : producere : hỏa nên, hỏa sinh, idem.

biên hỏa : *transforinar se em cousa melhor* immutari in melius vt Et nici superstiosè putant de rebus fictis quas pro defunctis comburant, vt in veras immutentur, aut conuertantur : hỏa đi : *queimar pera esse sim como os corpos dos lazarus* : comburere vt in melius transformetur, sic corpora elephantiacorum comburunt Ethnici, vt in meliora transformentur in aliã vitã.

hỏa, tle hỏa : *bambu macho* : canna indica folidior.

hỏa, lửa : *fogo* : ignis, is. đại hỏa : *incendio* : incendiũ, ij : hỏa haò, idem : tiền đang hỏa : *caixas que os presos pagão pera a candeia* : pecunia quam victi soluunt pro lumine carceris.

hỏa là, hoặc là : *se poruentura* : si fortè, forsitan.

hỏa có hoặc, là hoặc : *raramente* : rarò.

hoặc : *poruentura* : forsitan.

hoặc là, idem.

hoặc, nói hoặc : *mentir* : mentior, iris.

hỏa, đủ ng, thối : *acabar-se* : finio, is, hỏa lào : *acabar-se o agastamento* : finire iracundiam : lại lành, idem.

hỏa, phồ; *lugar dem bincino no qual habitão os lapões e chamão saiso* : pagus in Cocincina quem lapones incolunt & vocant saiso.

hỏa, lina, hoặc thai : *conceber ou trazer nas entranhas o silbo* : gestare in vtero prolem : chưa, có thai, idem.

hỏa : *desperdiçar* : prodigere : hỏa đồ đi làm đây, hỏa bỏ đi hư làm chi : *porque se desperdiça desse modo* : vt quid perditio hæc.

hỏa

hỗan: hỷ: *estar alegre*: gaudeo, es: hỏn hỏ, idem.

hỗan, blá: *pagar*: foluo, is.

hỗan, ban hỗan: *ter lembrança dos ausentes como de caça, filhos, e lbe dar pena*: memoriâ carorum absentiũ torqueri.

hỗan lat: *castrar*: castro, as: thiên, idem.

hỗang, nỏi hỗang: *lugar solitario, solidão*: folitudo, dinis.

hỗang: *muito, em cousa que despreza*: valdè, in re que contemnitur, vt, tối hỗang: *muito escuro*: valdè obfcurum: rét hỗang: *muito frio*: valdè frigidum.

hỗang, chua: *Rey*: Rex, gis. hỗang thiên, chua blỏi: *rei do ceo*. Rex cæli, titulus quẽ tribuunt diabolo, in quo & iurant: ngỏuc hỗang: *Rey do inferno*: Rex inferorum. hoc nomen tribuunt cuidam quẽ ctiam vocant regem super-num illum colunt ac in eius nomine iurant, impiẽ inuocantes; ngỏuc hỗang thv-ong đẽ. thành hỗang: *titulo do diabo tutelar, como louca-*

mente cuidão os gentios de cada aldeia: titulus qui datur diabolo quem Ethnici in quolibet pago tutelarem stultè putant, illumque colunt. thàn, idem.

hỗang, chim bỗang anh: *ave amarella*: crocei coloris auis: hỗang vàng: *cor amarella*: croceus color.

hỗang, đại hỗang: *rubarbo mezinba*: reubarbarum, i.

hỗang giáp: *o quartograo de letras subindo*: quartus gradus literatorum ascendendo.

hỗang: *perder ofiso*: amēs, ntis, hỗang hỏt, idem.

hỏc: *bradar*: vociferor, aris: kêu hỏc: *gritar que lbe acudão*: vociferatione auxilium petere.

hỏc: *atraueffarse algũa cousa na garganta*: faucibus aliquid hærere: xỏong hỏc hỏo: *atraueffarse offo na garganta*: hærere in faucibus osficulum.

Ờc medida grande por onde se paga a renda: *mensura magna qua soluuntur tributa*. vide đão.

hỏẽ,

hốế, vide hỏa .

hốê, vide hỏá .

hốề, vide hỏà .

hoi hói : *coroa rapada de nouo* : corona capillorum recens rafa .

hôi : *cbeirar a sedico* : puteo, es: *com hói* : o arròs *cbeirar a baslo* : foetere orizam : *thuốc hói* : a mezinba *cbeira fartum* : pharmacum grauter olet : *hôi miệng* : ter *fastio* : nauseam habere : *hôi com* : ter *asco ao arròs* : tædio habere orizam : *hôi háml* : *feder como de corrupção* ; foetere vt ex corruptione .

hôi, mồ hôi : suor ; fudor, ris : *mồ hôi ra* : suar : fudo, as.

hôi, về : *tornar pera casa* : redire domum .

hôi cõũ cho thày : *pagar a o mestre de escola seu traballo* : foluere mercedem fcho. læ magistro .

hôi hươ-ng : *certa erua que sabe como erua doce* : anisij saporifsimilis herba .

hôi, lốén hói : *transmigração das almas* : transmigrationis animarum .

hôi, vô hói : *sem conto* :

innumerabilis, e.

hôi : *estreito* : angustus, a, vm: *hẹp hói*, idem : *hẹp hói dề* : *escaço* : auarus, a, vm.

hói, vide hoi hói.

hói nước : *rego de agoa derivado da Madre, e saou-tro caminbo* : riuus aquæ qui procedit ab alio, diuersam tamen peragit viam .

hôi lồ, thụ lồ : *o official de iusticia tomar peitas* : munibus corrumpi ministrum iustitiæ : quan cuá hói lồ, ăn thụ lồ, idem .

hôi tội, ănnam tội : *arrependimento dos peccados perdindo perdão delles* ; pœnitentia peccatorum cum petitione venix .

bói : *preguntar* : interrogo, as: *đi hói đợ* : *desposarse* : sponfam ducere : *hói tra fuy éy* : *examinar o que bằ* : inquirere de re illa .

hôi : *dedicação de templo dos idolos* : dedicatio templi idolorum, ăng chay ăng hói : *casas feitas pera celebrar essas festas* : domus ad celebrationem supersticiosam festorũ. *hôi thi* : *a solenidade dos exames* : solemnitas examinum .

hỏi :

hôi: *baso*: halitus, vs: hà
 hôi: *euaporar*: exhalo as: tăt
 hôi, hết hôi: *iã não respi-*
rar: respiratio desijt, iam
 mortuus est: hôi nước lên:
subirem as vapores da agoa:
 vapores ex aquis ascendere:
 hôi đăt: *exhalacão*: exhalat-
 io, nis,

hôi: *ou la*; heust tu: con
 hòi: *ô filho*: ò fili.

hôi, lợn: *porco*; sus; giò
 hôi: *das nove horas até as on-*
ze antes da meya noite; hora
 à nona ad vndecimam an-
 te mediam noctem: ốt hôi,
 idem.

hôm nay: *hoje*; hodie
 hôm qua: *bonitem*; heri: hôm
 kia: *anto bonitem*: nudius ter-
 tius; hôm kià: *trasantonem*,
 nudius quartus, vel quatuor
 ab hinc diebus: hôm kiết:
ba cmco dias; nudius quin-
 tus, vel quinque ab hinc die-
 bus: hôm sôm: *a tarde e pol-*
la menhã; manè & vespere:
 ban hôm: *à boca da noite*,
 vespertinum crepusculum:
 chim kêu ban hôm: *agouro*
mao no cantar dos passeros a
boca da noite: augurium
 malum ex cantu auium sub

vesperam superstitio.

hôm, xư-ơng hôm: *espi-*
nhas piquenas de peixe; spinæ
 minutiores pilcium.

hôm blanh: *bambu com*
que se tece a palha pera cubrir
as cazas; cannæ indicæ fru-
 sta quibus colligantur paleæ
 ad cooperiandas domos.

hôm: *tigre*: tigris, is: *buót*
 hôm: *unbas do tigre*: vngues
 tigris.

hôm, tôm hôm: *lagosta*:
 locusta marina.

hôm, chim hôm bi: *certa*
ave: auis dicta hombi.

hôm: *caixão*: arca, æ: cân
 hôm: *balança em caixão*: ar-
 cula ad bilances seruandas.

hôm, vide hâm.

hôn: *beijar*: osculor,
 aris.

hôn: *alma*: anima, æ: cô
 hôn: *almas dos que morrem*
sem sepultura: animæ illorum
 qui sepultura carent, has
 fcholastici superstitiosè co-
 lunt: phục hôn, gọi hôn:
cbarnar superstitiosamente as
almas dos defunctos: animas
 defunctorum superstitiosè
 aduocare: giuông hôn: *ir*
consuliar a feiticeira que fin-
 ge

ge as almas dos defuntos salarem nella: confulere pytho-
nissam que fingit animas de-
functorum per ipsam loqui.

hòn, linh hồn: alma ratio-
nal: anima rationalis. giác
hòn: alma dos animais: ani-
ma sensitiva. sinh hồn: alma
das plantas: anima vegetati-
ua. blai có ba hồn bảy vía: os
homens tem tres almas e sete
spiritos ou folegos: animas tres
habent viri & septem spiri-
tus seu halitus, error. gái có
ba hồn chín vía: as mulieres
tem tres almas e nove spiritos
ou folegos: animæ tres sunt in
mulieribus, & novem spiri-
tus seu habitus iuxta errorẽ
Ethnicorum. chếp lầy ba
hòn &c: praga que esereuem
em papol pera que o diabo leue
a alma do outro: maledictum
quod in aliũ iaciunt scripto
malè precantes vt diabolus
animam illius tollat.

hòn: pedaco de alguma coisa
que vai pera redondo arda
que tofco frustum alicuius rei
quod sit ferè rotundum quã-
vis rude, vt hòn đất: torrão
de terra: gleba, æ. hòn đá:
pedra seixo: saxum, i

hòn, blái mỗ hòn: fruta
com que se lava a soupa: fra-
ctus qui pro saponẽ inseruit.
bồ hòn, idem.

hòn dểai: graõs de animal:
testiculi, orum. vide bời.

hòn, nhà hòn: necessarias:
latrina, æ.

hòn độn: confusão: con-
fusio, onis. hòn haõ: inque-
tacão por muito pouo; pertur-
batio ex concursu frequen-
tis populi.

hơn: mais: magis. tốt
hơn: mais bom, melhor me-
lior, vs. mạnh hơn: mais for-
te: fortior, vs.

hòn: tirar a falla por ran-
cor: negare loquelam alicui
ex odio. cãm hòn: goardar
esse rancor por tempo: diũ con-
fabulationem alteri negare
ex odio. hòn toi: não me fal-
la: negat mihi loquelam.

hơn hỏ: pessoa alegre:
hilaris, e.

hớng, vide hứng.

hộp, lúa hộp nelle creredo
sem dar graõ: herba orizæ
piolixa sine granis.

hợp: ajuntarse: conuenio
is. hợp toán cú nhau: ajan-
tarse a conselbo: conuenire

ad deliberandum : kết hợp :
uniaõ : vnio, nis: đực Chúa
 blo-i lēy xác lēy linh hồn
 người kết hợp cú tính đực
 Chúa blo-i: *Deos tomou a cor-
 po e a alma do homem, e o u-
 aio com sua substancia* : assum-
 psit Deus corpus & animam
 hominis, & suæ substantiæ
 vniuit.

hộp : *desposarse* : delpon-
 so, as: đi hộp, blá ợ chào:
consumar o matrimonio: con-
 summare matrimonium.

hộp, tiền hộp: *caixas ru-
 inæ*: monete adulterinæ: tiền
 chì, idem.

hộp, cái hộp hlầu: *boceta
 de beetle redonda sem pe*: py-
 xis rotunda ad seruandum
 folium, beetle, dictum.

hộp: *beber a tragoe*: bibe-
 re paulatim interrumpendo
 paruis haustibus: hộp ợ chào
 miệng: *meter na boca*: adhi-
 bere ad os: vel hấp, vide
 hấp.

hót : *apanbar com a mão* :
 colligere manu: hót rắc : *a-
 panbar o cisca*: colligere quif-
 quillas manu.

hột, vide hỏàng.

hột: *contas de rezar ou ou-*

tras: globuli precarij, vel si-
 miles: lẩn hột: *ezar polla
 coroa* : globulos precarios
 percurrere: trăng hột, chuỗi
 hột *rosario*, *coroa* : globuli
 precarij.

hột: *grão* : granum, i. hột
 gióủ: *grão de semente* : gra-
 num sæminis: hột thảóc:
granum orizæ cum tunica.
 hột muối: *grão de sal*. gra-
 num salis: hột tlai: *aljofre*,
perola : vnio, nis. margari-
 ta, æ.

hột rảóc: *cercar o cabel-
 lo*: circumcidere capillum.

hỏủ: *ilbargas*: latus, eris,
 ỏủ, ngựcỏủ ra: *despei-
 torarse peræ tomar o fresco*:
 aperire pectus ad illud refri-
 gerandum.

ỏủ, nôiỏủ: *panela em
 que se coze arròs pulô*: olla in
 qua concoquant orizam
 quam, pulô, vocant.

hỏủ, cả,ỏủ thủy: *gran-
 de diluuió*: ingens imunda-
 tio.

ỏủ, bláiỏủ: *fruta do
 oriente que se parece algũa
 couça as nossas nesperas, mais
 doce e se conserua tambem
 seca*: fructus nostrati mēspi-
 lo

lo similis sed dulcior, & fic-
cus etiam feruatur: hòũ
ngâm, idem.

hòũ, đóc đại hòũ, *dama-
sco*: damascenum fericum.
tân vân, idem.

hòũ mao ngựa: *penacho
que se poem na testa aos caual-
los*: pennarum fasciculus qui
fronti equorum alligari so-
let.

hòũ, cá hòũ: *ruiuo, peixe*:
miluus piscis.

hō-u, có: *tem*. est. hō-u
sinh hō-u tử *ba viuer e ba*
morrer: datur viuere, & da-
tur mori, est viuere est mo-
ri.

hō-u, bên hō-u: *parte di-
reita*: dextera pars: tay hō-u:
mão direita: dextera manus.
bản hō-u: *companteiro*: fo-
cius, ij.

hủ, cái phủ: *boyôo de barril*
ga grande, e boca piquena:
diota ventris ampli, & par-
uuli orificij.

hư, khôũ *vazio* vacuum
i. hư vô. *vazio e nada*: va-
cuum & nihil. hỏá hư khôũ:
fazerse de nada: fieri ex nihi-
lo: lại ra hư khôũ *tornarse
em nada*: annihilari, redi-

Ye in nihilum.

hư: *danur se* corrumpo, is.
thăng êy đã hư: *danouse*
esse moco: deprauatus: est
puer ille.

hứa, xin cho: *pedir*: peto,
is: khân hứa nói: *ragar*. pre-
cor, aris.

hứa, nói hứa: *prometer*:
polliceor, eris: khân hứa:
*fazer promessa a Deos ou iu-
rar*: votum emitteere aut iu-
ramentum.

huân huân: *mulio, peço de
seda*: sericum quod mulio
vocant.

húc: *marrar de animaes
como carneiros bois &c*: arie-
to, as: báng idem: lên trúc:
prouotalos: ad arietandum
incitare.

hủy báng: *impugnar com
desprezo*: contradicere cum
contemptu.

hủy, cuố i rix rideo, es.
hỏan hủy: *estar alegre*: iucun-
dus, a, vm.

huyệ: *parlaem que se sub-
diuide bũa Prouincia de algũ
Reyno, como Conselbo*: pars in
quam Prouincia aliqua sub-
diniditur, vt apud lusitanos,
Consello: cai huiệ: o ca-

beça deffe Conſelbo : partis in quam Prouincia ſubdiuiſa eſt caput : ous huien, idem.

huiet : *coua da ſepultura* : fouea ſepulchri : lô chôn mô, idem.

hùm, vide hòm.

húng nước : *tomar agoa dos telhados, aruores &c* : deriuare aquam e tectis, arboribus & ſimilibus.

húng gạo : *ſupar o arròs* : mundare orizam ita vt recipiatur in vas ſuppoſitum.

húng, đàng húng : *escarrar* : excreo, as. ali j hống :

huóng chi, huóng lộ : *quanto mais* : quanto magis, phương chi, lộ là, idem.

huông : *couſa de cheiro*, *piuete* : virgula odorifera.

huông kì nam : *callambà ou calambuco* : calambanum.

lignum pretioſiſſimum : tràm

huông : *agnila fina* : aquilinum lignum pretioſum.

huông, dinh huông : *craui cariophyllum*, l.

huông cẩu, vide cẩu.

huông thí, vide thí.

huông phúc, chịu phúc : *receber premia* : recipere premium.

huo-u, con huo-u; *veado* : ceruus, i : gạc huo-u : *cornos de veado* : cerui cornua.

húp : *ſoruer* : forbeo, cs. húp canh : *ſoruer o caldo* : forbere iuſculum.

hút : *chupar* : ſugo, is. hút thuốc : *chupar tabaco* : haurire betti ſumum.

hút, gió hút (bẻ ào) : *aſſopra o vento* : aſſat ventus gió thổi (bẻ ào), idem.

hủ, dữ : *mao* : malus, a v m hú thân : *diabo cruel* : diabolus cruueis. ſic aſſerunt venefici de aliquibus deſunctis per quos aduenire ſiliis alijsque conſanguineis maia mentiuntur, ac propterea illorum olla in quibus diabolus reſidere fingunt, iubent exhumari, & projici ne amplius noceant.

đ: *intenção*: intentio, nis:
 m̄ac í aĩ: *conforme a intenção*
decañla bũ: intentum suum
 feu voluntatem suam quivis
 sequatur: í m̄ay làm fao *qual*
be o vosto intento, que pr̄ten-
deis: intentio tua quænam
 est? t̄oi có í: *tenbo intenção*:
 intentionem habeo: v̄o í:
sem intenção, sem advertir
inadvertenter: đ̄a biẽu í: *ia*
entendi: intentum percepi.
 í sách: *o sentido do libro*: fen-
 fus feu intentũ libri: nghĩa,
 idem.

ĩ, 3ó: *cabaya*: vestis oblon-
 ga, toga x.

yá: *cagar*: caco, as. immo-
 desta vox. alij, yé, modeste
 dic, đĩ đàng, đĩ ngỏai, đĩ fou.

jà, vide già.

ích: *provento*: utilitas, atis.

ích gĩ: *que provento*: emolu-
 menti quid?

yé, vide yá.

ie, vide gé.

yêm: *corpinho de molber*
com que cobre os peitos: mam-
 millare, is.

yêm: *encantar, ou afogen-*
tar por virtude oculta: pra-
 stigijs fugare: sic yêm thần;
encantar o diabo que chamão

tutelar afogentandoo pera que
não acuda a aldea como fingẽ
os gentios: incantare diabo-
 lum quem Ethnici vocant
 patronum, vt fugatus mala
 non auertat a pago sibi cõ-
 misso, vt stultè putant Ethni-
 ci.

yên: *pax*: pax cis: yên dn:
quicto: tranquillus, a, vm.
 bâng yên, idem. cháng yên
 minh: *não ter saude*: sani-
 tate carere: an, idem.

yên thính yên: *cidra*: ma-
 lum citreum.

yên saò: *ninbo de passaro*;
comer pretioso nidus quarun-
 dam auium, qui est pretio-
 fus ad edendum: t̄o ẽn, idem.

yên, làm yên: *aparelhar*
mesa redonda pera alguem co-
mer: mensam rotundam pa-
 rare vt aliquis comedat: làm
 cõ, idem.

yên: *môt yên*: *des cates ou*
arrateis: decem libræ: hai
 yên: *vinde cates*: viginti li-
 bræ &c.

yết hầu: *esquinencia*: an-
 gina, x.

yêu: *amar, estimar, con-*
tentarse: amo, as, in pretio
 habe-

liabere. chẳng yêu: *não quero*, *não me contenta*: nolo, non placet.

yêu: *fraco*: debilis, e. yêu đui, idem. yêu liệt: *doente*: ægrotus, a, vm. cột yêu: *columna fraca*: debilis columna.

yêu, chết yêu: *morrer de pouca idade*: iuuenem mori. khi thụ khi yêu: *ba quem vive muito e também quem morre cedo*: citò morientes dantur, sunt & qui diù uiuunt.

ji, vide gi:

im: *terra boa pera sepear*: campus ad sæmen aptus.

in: *imprimir*, *impressão*: typographia, typis mandare. in sách: *imprimir liuros*: typis mandare libros. cật bẻán in: *abrir estampa na*

taboa: incidere tabulas ad typographiam. bẻái in: *cangapiusada*: typis depict. tela. in meo: *encaixos*: insertio, nis.

inh uong: *suppos de grande barriga*: vasa quædam magna & extensa ex cannis indicis confecta in quibus oriza mundatur.

jó, vide gió.

jò, vide giò.

yợ ra: *arroçar*; eructo, as.

ực rả, ợ, idem.

it: *tambem*: etiam.

it: *bum pouco*: parum. ít chớ: *pouco e não mais*; parum tantum. ít nũa: *bum pouco mais*; parum adhuc. ít nũa: *daqui bum pouco*; statim paulo post.

jủ, vide giủ.

jữ, vide giữ.

KA, vida ca.

ke: remela dos olhos: gramia, æ. **ke con măt**, dú con măt: olhos remelosos: lippi oculi.

ke, đăn cò ke: rabil: lyra rustica.

ke, gánh cò ke: o gemer da pinga com o peso: stridor quē edit, canna Indica ob pondus quod cum illa defertur humeris. **cot ket**, idem.

ke: vergonhas de homem ou de molher: pudenda siue viri, siue foeminae.

kê, cò kê: officio de vigiar as obras: superintendens operis.

kê: painco: panicum, i. boũ **kê**: spiga de painco: panici spica.

kê lên: meter algũa cousa de baixo pera aleuantar outra: supponere aliquid ad eleuandum aliud.

kê: cozer algũa cousa sobre o vestido já cosido, como cabeoão de peca sobre o cabeoão da cabaya: assuere aliquid vestiam consutæ, vt. ex serico petagium, super ipsius vestis amictorium.

kê bók kê làm túi: peca

de seda de que fazem bolcas: sericum quoddam quo crumenæ conficiuntur.

kê, quã kê: fructa espiubenta qual os gentios no quinto dia da quinta lua poem na cabeça pera viuerem muito & uctus quidam spinosus quem Ethnici die quinta lunæ quintæ capiti superstitiose imponunt vt diu uiuant.

kê berua do mato: herba syluestris.

kê: os que: qui. solum de hominibus, loquendo demissè. **kê chơ**. ordo bazar quer direr a corte do Tonquim: qui sunt in foro, idest in regia Tunkinensi. **kê quê**. os da aldeia, oppidani? **kê mùa**: rustico: rusticus, i. a, vm. **quê mùa**, idem. **kê lành**: os bons. boni. **kê dữ**. os maos: mali. **mãy ở kê nao**: de que serra sois: cujas es? **tôi là kê hên**: eu sou bum ninguem: flocci ego sum.

kê háng vide hang.

kê: pauta; norma linearum. **kê gê y**: reglar o papel delineare cartam ad normã.

kê: contar como historia narro, as.

kê: *conter fazer conta*: numero, as. kê châng xiét: *sem conto*: innumerabilis.

kê: *fazer caza de alguém*: ætimo, as. châng kê fư: *ây: não faz cazo disso*: nihili facit eam rem.

kê, đăoc kê: *rezar aos pagodes*: recitare idolorum librum.

kê, cồ kê: *bomem grave fazer officio baixo*: primariū virum officijs vilibus occupari.

kéc, cồ kéc, cồ kình: *cegas*: titillatio, onis.

kánh: *esteiro de rio ou de mar*: rivulus è flumine, aut etiam ex mari procedens.

kém: *tenas*; forceps, ipis. kim, idem.

kem, thăng kem: *belleguins do mandarim fatelites praefecti*.

kém: *coisa que tem falta*: be menos: *deficiens res*. bạc nầy kém hai lạng: *nesta prata faltão dois taéis*: defunt huic argento duo nummi.

kém: *valle entre montes*: vallis inter montes. melius

kém: *lunaga*: plumbum album.

kên kên. *ave que comecorpos mortos*: avis quæ pascitur cadaueribus.

kên, vide cân.

kên: *flauta*: fistula, æ. quiên, idem. thối kên: *tanger flauta*: ludere fistula.

kên: *fazer rezenba de soldadesca*: recensere milites. nghiêm, idem.

kénto: *folhelbo de seda*: solliculus bombycis.

kén, nêk kén: *doença de pedra*: calculo laborare.

keo: *queda na luta*: casus in lucta. *bật một keo*: *luta* *bũa queda*: experiri semel in lucta donec alter cadat.

keo: *grude que se fã de pelle ou neruo*: glutinum expelle aut neruo confectum.

keo, xin keo: *lançar sortes com as caixas*; fortes monetis æreis exquirere.

keò: *trave que da comieço da caza deca sobre as colanas*: trabs quæ a summitate domus ad columnas hinc inde descendit. keo nhà, idem.

kéo: *puxar*: traho, is. kéo cho thàng; *puxar pera entezar*:

kar: trahere ad intendendum
kéo *đẽ* *đi*: *fiar*: trahere fila.

kéo, cái *kéo*: *tezoura*:
 forfex, icis.

kéo *đi*, *tlôn* *đi*: *acolberse*
pera que o não achem: subtra-
 bere se ne reperiatur.

kéo *lũa*: *serir fogo*: extra-
 here ignem, vt è fulce, li-
 gno, & fumilibus.

kéo: *pera que não*: ne. cho
kéo *nói*: *pera que não fale*:
 ne loquatur.

kép: *entalar entre dous*
paes: intereipio, is. *kép* *cô*:
afogar entre dous paos: con-
 stangere guttor duobus li-
 gnis ita vt mors sequatur.

kép: *ranegira em quastica*
o fato entalado: inuicipula,
 in qua mures intercip ua-
 tua.

kép: *emprensa como de liu-*
reiro. instrumentum quo ali-
 quid premitur, vt libri & fi-
 milia.

kép: *cousa dobrada*: du-
 plicata: es. *áo* *kép*: *cabaya*
serrada: duplicata vestis. *blá*

kép: *pagar em dobro*: duplum
 soluere. *chũ* *kép*: *let*, as que
 tem todas as penadas: chara-
 cteres omnibus suis partibus

constantes *lân* *hôt* *kép*: *te-*
zar a coroa dizendo duas oya-
coës em cada grão: duplicatis
 ad singula grana precibus
 globulos precarios percur-
 rere.

kết *lâm*: *fazer como meyas*
de ogutba ou coisa semelhan-
te: contexere acutibialia,
 vel quid simile.

kết *nghĩa* *cũ* *nha*: *trouar*
amizade: inire amicitiam.
kết *hốp*: *unirse, ajuntarse*.
disse também dos casamentos:
 coniungo, is, dicitur etiam
 de matrimonio. *kết* *tài* *óc*
cũ *nha*: *ajuntar os cabellos*
hum com outro: iungere ca-
 pillos inuicem, idest decum-
 bere simul, vel iungi matri-
 monio simul.

kết, *cột* *kết*, vide *ke*, *gánh*
cò *ke*.

kêu: *bradar*. clamo, as.
kêu *lên*, idem. *đi* *kêu* *nó*:
cbamaio, ide o *cbamar*: voca
 illum. *chuáng* *kêu*: *o sino soa*:
sonat campana. *chim* *kêu*:
o passaro canta: canit auis.
kêu. *queixarse*: conqueror
 eris. *lãng* *kêu*: *a aldeia se*
queixa: conqueritur pagus,
 lamentis omnia implet.

Z 2 khá:

khá: *conueni* decet: chẳng
khá: *não conueni*: non decet.
khá, idem.

khát: *cousa diferente*: di-
uersus, a, vñ: *for* khác: *outra*
cousa: aliud: khác nhau: *di-*
stintos entre si: distincti inui-
cem.

khàc: *escarrar*: excreo, as.
khàc ra đăm: *escurrar frei-*
mas: excreare *flegmata*. ex-
puere *pituitam*.

khăch: *hospede, peregrino*
de outra terra: hospes & pe-
reginus ex alijs oris adue-
niens: khăch thươg: *mer-*
cador. mercator, oris.

khách, chim khách: *pega*:
pica, æ: bò các, idem.

khai, mở ra: *abrir*: ape-
rio, is: khai ăn, vide ăn.

khái: *specie de tigre*: tigris
species.

khải: *petição por escrito a o*
Rey: petitio ex scripto quæ
fit regi: lên khai dều Chúa:
dar petição per escrito a el
Rey: petitionem ex scripto
regi offerre: khân khải, idẽ.

khây: *dulão piqueno*, ou
bandejinha: mensa rotunda
paruula.

khâm, kính: *reuerenciar*:

reuerer or, eris: khâm sú: kính
chươg: *reuerenciar e esli-*
mar: reuerenter venerari.

khâm: *papel que se põe pol-*
los gentios no caixão dos mor-
tos: carta quæ mortuorum
capis ab Ethnicis apponi-
tur: hạ khâm: *papel que se*
poem na parte de baixo do cai-
xão dos mortos: papyrus quæ
adhibetur in patte inferiori
loculi defunctorum: thươg
khâm: *o papel que se poem de*
cima: cartula quæ adhibetur
ab Ethnicis in parte supe-
riori loculi defunctorum.

khâm, quan đi khâm: *o*
iuris ir ver a ferida ou outro
indicio do delicto pera iulgar:
examen iudicis ex inspectio-
ne vulneris aut alterius in-
dicij de crimine: khâm viêc,
xét viêc: *iulgar do negocio*:
iudicare de re.

khâm ánh, *caixa ou nicho*
em que se poem a imagem:
pera esar e ser adorada com
decencia: capsula in qua re-
ponitur imago vt decenter
colatur: khou ánh, idem.

khâm: *be bastante*: suffi-
ciens: chẳng khâm: *não a-*
brange: non sufficit:

khăn

khăn chùi mặt : *lenço* : *fu-*
darlolum, i: khăn chùi tay :
toalba das maõs; mantile, is:
bức khăn: *lençol*, *toalba gran-*
de: *lintheum*, i, *torale*, is.

khăn khăn : *suspirar* : *fu-*
fpiro, as.

khăn, khó khăn : *pobre* :
pauper, is.

khan cỡi: *enrouquecer*: *rau-*
cefco, is: khan tiếng, idem.

khấn: *prometer*: *promitto*,
is: kấn hứa idem: khấn cũ
đức Chúa blời: *fazer voto*
ou iuramentu a Deos: *votum*
aut *iuramentum Deo emit-*
tere: cầu khấn: *rogar*: *pre-*
cor, aris: thuong khấn, khấn
nguien, idem.

khấn, cầu khấn, khấn
nguien, idem cum khấn.

khán khải de ỗ chúa, vi-
de khải.

khán mực: *secarse a tin-*
ta de esereuer: *ficcar* *atra-*
mentum ad fcriptionē, khán
thước: *acabarem se as tintas*
de pintar: *deficere colores*
ad ptingendum.

khang khanh: *bem feito*;
rectè factum.

khanh, chôn: *sepultar*: *fe-*
pelio, is: tẩn phần thu khanh

nhu, đốt sách chôn hãc
tì: *certo Rey da China que*
queimou os liuros e enterrou
os estudantes: *quidam Sina-*
rum Rex qui libros combuf-
fit, & studiosos sepeliuit.

khánh tán: *certa festa de*
pagodes: *idolorum solemni-*
tas cuadam.

khánh, chúa khanh: *nome*
de bũ regulo que està nos mon-
tes da parte da China, e foy
antigamente possuidor de qua-
tro Prouincias de Tonquim, o
lugar aonde està se chama cao
bàng. *nomē Reguli qui olim*
possidebat quatuor Tũchinũ
Prouincias, nunc habitat in
montibus inter Tũchinũ
& Sinas cao bàng dictis.

khao: *sacrificio que se faz*
ao diabo ou aos mortos pera-
que não fação mais mal: *sa-*
cificium quod fit diabolo
aut defunctis ne amplius no-
ccant: khao lao, idem: đưa
khao: *despedir de sy effes dia-*
bos ou defuntos fazendolhes
cauallos, galẽs, e outras cousas
todas de papel pera os fazer ir
queimando tudo isso ou botan-
doo no rio, e depois atirãõ es-
pingardas pera lbes por medo
e não

*e não tornem. deducere dia-
bolos illos aut defunctos ne
amplius noceant, ac ideò
parare triremes equos & alia
omnia papyracea quæ com-
burunt, vel in profluentem
amnem projiciunt, ne am-
plius redeant, atque ideò
bombardas explodunt ut il-
los deterreant à reditu.*

*khaó, khôn khaó: pru-
dente, ouisado, entendido:
sapiens, tis: khaó lám: mui
entendido: sapientissimus, a,
vm.*

*khaó: examina: examen
adhibere: khaó sách: reuer
aliuro: discutere librum.
khaó lại, idem: khaó lược:
pot a tormento: examinare
reum per torturam.*

*khaó cả khaó giá: caixar
opreso: taxare pretium.*

*khaó, bánh kho khaó: bo-
los torrados de arròs com iagra
ou afucar preto, amarelos se-
cos: bellaria ex oriza & lac-
charo nigro quæ torrétur &
siccantur ad ignem & fiunt
crocea.*

*khăóc: cborar: flico, es.
khăóc lăóc, idem.*

Kháp: todo: totus, a. vm.

*omnis, e: kháp thiên hạ: to-
de mundo: totus mundus.
kháp mọi nơi: todo lugar:
omnis locus: kháp người:
todos o homines: omnes ho-
mines.*

*khát: ter sede sitio, is khát
nước: sede de agoa: sitire
aquam: khát mặt ai: desejar
de ver algure, ter saudades:
desiderio alicuius teneri. đói
khát: ter fome: famem pati.
khát đạo: desejar a ley: con-
cupiscere legem.*

*khâu: cozer: confuco, is.
khâu áo: cozer a cabaya; con-
fuere vestem: khâu chéa: re-
mendar: refarcio is.*

*khâu: ornamento de latão
ou de prata que se põem iunte
do cabo da catana ou da lança
& coufas sem: lbantes; Orna-
mentum ex ære, vel argen-
to, circa capulum gladij,
vel lanceæ aut similium, alij
khêu, vel khou.*

*khâu, miệng boca: os oris.
ác khâu, dữ miệng roi m bo-
ca: os prauum.*

*khê: saber a fumo fumo in
fici cibum. kho m kê. o ar-
ròs sabe a fumo fumo infecta
est oriza. khêr, idem.*

khê

khé lè: *muitos sem conto*:
multi absque numero, vide
hà.

khe nư-ôc: *ribnira de agoa*:
rius aquæ.

khê, blái khê: *carambola*:
fructus indicus quem lufxa-
ni, carambola, vocant.

khem: *absterse*: abstinco,
es. kiêng idem. ăn khem: *guardar a boca como as pari-
das*: abstinere à quibusdam
cibis vt puerperæ. ăn khem
thịt: *absterse de carne*: absti-
nere à carnibus.

khen: *louar*: laudo, as.
nói khen, ngườ i khen, idẽ.

kheo, đi cà kheo: *andar
em pes altos de pao*: incedere
in præaltis pedibus ligneis

khéo: *cousa bem feita* affa-
brè facta res làm cho khéo:
fazer bem feito; affabrè face-
re. khéo dẽa: *abilidade no
traçar*: ingenio valere ad
machinandum. khéo léo,
idem. khéo miệng *gracioso
no fallar*: lepidus, a, vm.

khép cửa: *fechar a porta
sem a trancar*: claudere ia-
nuam absque repagulo.

khét: *ebairar a chamusco*: o-
lere vltulatiore. khét lè, idẽ.

khêu đèn *esphutar a can-
dea*: emungere lucernam.

khêu rác: *tirar o cisco com a
ponta de algũa cousa*: extra-
here quifquillas aliquã re-
acutã. khêu ôc: *tirar do bri-
gigão o que tem pera comer*:
extrahere ex cõchilio quod
edi solet; & sic de similibus,
khêu, significat extrahere.

kheu, vide kheo.

khi: *tempo*: tempus, oris.
khi ấy: *ontão*: tunc. khi này:
agora: nunc. khi nãy: *ainda
agora*: paulo ante. đang khi:
em quanto: dum. đang khi
ăn: *em quanto come*: dum
comedit. dẽn khi đã ăn: *de-
pois de comer*: post comestio-
nem. khi trước: *antes*: an-
tequam. khi sau: *depois*: po-
stea. khi chưa có: *em quan-
to não*: dum nondum. có khi
thì có, có khi thì chang: *as
vezes sem, as vezes não sem*:
interdum datur, interdum
non. chàng khi đùng *sem
cessar*: continuò, sine inter-
missione. khi thụ khi yếu,
vide yếu.

khí, hơi: *humor*: humor,
ris. khí nư-ôc: *vapor*: vapor,
is. khí đất: *exbalação*: exha-
lacio,

latio, nis. khí đờc: *humor roim humor nocinus*, khí *substantia*; substantia, æ. khí mênh racpalluão: *pollutio*, nis. khí rét: *frio*; *frigus*, oris. khí sôt: *quentura*: *calor*. is.

khí gĩa: *todo genero de armas*: *armorum quodcunque genus*.

khí, xuy hiệu khí: *dar sinal com trombete*: *fono bucina signum edere*.

khỉ, con khỉ: *bugio*: *firmia*, æ.

khĩa: *quinas, cantos*: *angulus*, i. khĩa mũ: *os cantos do barrete*; *anguli pilei*. khĩa ngãoc: *cantos do vidro triangular*: *anguli vitri triangularis*.

khích nghịch: *odio odiũ*, ij.

khiêm nhừơng: *humildade*: *humilitas*, atis.

khiêng một chên: *coxo de bũ pè*: *claudus altero pede*.

khiêng dous, ou muitos iuntos *accarretarem algũa cousa as costas*: *deferre humeris aliquid duos aut plures*.
khiêng gổ: *accarretar dous ou muitos hum pao as costas*:

gestare humeris lignum duos aut plures.

khiên: *mandar*; *præcipio* is. khiến cho: *prometer de dar*: *promissio dandi*.

khiên đá: *fazer andar as pedras por feiticeria*: *præcipere lapidi vt moueatur*, ab vno loco in alium, ex præstigio & arte dæmonis.

khiên, Qua hành khiến, vide hành.

khít, kín khít: *tapar bem como buracos &c*: *obturare foramina, & similia*.

kho: *celeiro*; *cellarium*, ij. kho gạo: *celeiro de arròs*: *granarium orizæ*. kho tiền: *dispensa de caixas*: *cellarium monetarum*.

kho thịt: *cozer carne em seco sem agoa*; *concoquere carnem ad ficcum sine aqua*. kho cá: *cozer peixe sem agoa em seco*: *coquere piscem sine aqua*.

kho: *cousa seca*; *ficcus*, a, vm. cá kho: *peixe seco*: *ficcus piscis*. phơi làm kho: *secar algũa cousa pera a goardar*: *ficcare aliquid ad asseruandum*. bánh khô: *biscoito*: *biscoctus panis*. bánh khô kháo,

kháo, vide kháo . cây khô :
araorefeco : ficca arbor.

khô: *engacho: velamen*
pudendorum.

khó: *trabalbofo: laborio-*
fus. a, vm. khó lào: canpaço do
coração: labor cordis. khôn
khó: trabalbos, misérias: mi-
feria, æ. khó khan: pobre:
pauper, is. khó: mặt: rosto
triste de afflicção: afflictus
vultus.

khó, nói khó cữ ai: *prati-*
car com alguem: confabulo,
aris.

khô: *pentem do tear: pe-*
den tela. Dẽai rơu khô:
canga larga porque tem o tear
largo: ampla tela quia pe-
den est amplum, & è con-
tra.

khô, cửa khô: *porta da*
fortaleza por onde entrão os
que se vão adoutorar: ianua
arcis in quam ingrediuntur
qui doctoris gradum funt
sufcepturi,

khó, đắng: *amargofo:*
amarus, a, vm.

khõa: *sortes de feiticeiro:*
fortes venefici. đi khõa đi
bói: ir consultar o feiticeiro:
veneficũ cõfulere. vide bói.

khõá: *fecbadura: fera, æ*
chià khõá: cbaue: clavis is.
mỏ khõá: abrira fecbadura:
feram referare. đầu khõá
lại: fecbar a fecbadura: feram
claudere. khõá mặc: codea-
do redondo: fera penñilis io-
tunda.

khõá: *igoalar: æquo, as.*

khõách: *cabeça cortada:*
caput abscissum. chém
khõách: cortar a cabeça: ca-
put amputare.

khõái lang: *batata: tubec*
infulanum. cú lang, idem.

khõái từ, củ từ: *inhome:*
colocasia, æ.

khõái, bánh khõái: *apas*
molles de arròs que tem den-
tro seijões: placentæ teneræ
ex oriza quibus adduntur
fazeolorum liba.

khõái cocuruta da cabe-
ca: vertex capitis. taóc
khõái. cabellos do redomoi-
nbo da cabeça: verticis capil-
li.

khõan: *de vagar: pede-*
tentim. khõan khõan idem.
khõan đầ esperai: expecta-
duom đầ, idem.

khõan, cai khõan: *verru-*
ma: terrebella, æ. khõan đi:

Aa *furar:*

suparoom veruimert tereheare, terehella piaforare. —
khốanthay Clemente: clemens, tis.

khốán nguò i ta: pagar a
alguam pera nu: facia em men
lugar a subens publicasa que-
cu es laua obrigado: locare ali-
quem vt vice mea: faciat o-
pera publica quibus: tene-
bar.

khốán, răn, khốán hòm: *encantar serpentet et tigris per
arid magica*: incantare ser-
pentes & tigris veneficio.

khốán khốé: *bem disposto*;
valens, tis.

khoân, vide khuôn.

khốang, chó khốán cồ: *cão que tem o pescoco de diffe-
rente cor do corpo*: coloris di-
uersi canis in collo, à colo-
re corporis: chim khốang
cồ: *aue de diferente cor no pe-
scoco do que na corpo*: auis al-
terius coloris in collo, & al-
terius in corpore. sic de alijs
animalibus.

khốáng: *peitaca do barco*:
diuisiones partis inferioris
nauigij.

khốát: *ficar encuberto*: te-
ctus, a, vm: nôi khốát gió:

*luger cbrigado do vento apri-
cus locus à vento*: khốác
mặc blò i: *escondida do sol*:
abfconditus à sole: khốác
cây: *escondido das aruores*,
não se vê por estar de tras das
aruores: tegitur ab arboribus
isa vt videri: nō possit. khốát
núi ây: *está de irã do quelle-
mante*: tegitur illo monte, &
sic de alijs: ăn khốác: *comer
as escondidas*: occultè come-
dere: khốey khốát: *esque-
ce se*: obliuiscor, eris.

khốát: *remar de pangale*:
remo breui cymbam impel-
lere: khốát: *acenar que ve-
nha*: mita significare vt ve-
niat.

khốc bé tay, *fazer dar esta-
los aos dedos*: crepitum digi-
ris edere.

khốe, cây: *confiar*: confi-
do, is: khốe của: *confiar no
fato*: confidere in bonis khốe
mệnh: *confiar em sie* confide-
re sibi ipsi.

khốé: *saude*; *fortas*: fani-
tas, atis: khốé lành, khốé
mạnh, fúc khốé, idem.

khốey, làm cho khốey:
fazer por botar da memoria:
obliuioni mandare: chẳng
có

có khi khöey: *nunc me ei de
esquecer. obliuiscar nunquã.*

khöét: *oçar como com fa-
ca fazendo buraco: runcare,
vt cultro vsque ad foramen.
chuöt khöét hòm: o ruego fa-
zer buraco na caixaão roen-
abo: rodendo cistam mus
perforauit: khöét con mắt:
tirar os olhos: con los effo-
dere.*

khöét, nói khöét: *mentir:
mentior, iris.*

khöët: *argolinbus que di-
uidem as caixas de seßom a
em seßenta: circuli diuiden-
tes monetas in sexagena-
rias. khuy, idem.*

khôi, đöi máu khöira
*em sangue u vazes. sangui-
nem vtinam profundas. ma-
ledictum.*

khôi nước: *rego de agoa:
riuulus aquæ.*

khói: *fumo: fumus, i cõa
khôi ra: subir o fumo: fumum
astendit.*

khôi: *escapar: euado, is ra
cho khôi: i de pera onde nunca
mais vos veja: videã te nun-
quam: khôi bỏ vạ: fair liure
da accusação: euadere accu-
sationem: đã khôi làng: ia*

*passamos o aklea: pertransi-
uimus iam pagum: khöi
náng: fugir de calma: euade-
re æstum: khöi kai ngày:
passados douc dias: pra terito
biduo: khöi cãn: fair da bai-
xa: enadere fytres.*

khöi, biên khöi: *manal-
te: aleum mare.*

khôn: *seçudo sapiens, ntis.
khôn kháo, khôn ngõan,
idem: khôn dẽa: ensendido:
intelligens: ntis: khôn mạc
nói hết: difícil pera dizertu,
do: difficile ad explicandum
omnia.*

khôn: *trabalhos: labor, is.
chiu khôn khó: padecer na-
balbos e misérias: miserijs &
laboribus vrgeri: khôn nạn,
khôn hẽ: coitado, coitadinbo;
heu misellule, verba com-
patientis: làm khôn ai: fazer
mal a alguem: nocere alteri.
khôn mênh: affição propria:
afflictio propria: rút khôn:
exirema miséria: fumnia mi-
feria.*

khôn, dãi: *ter medo: pa-
ueo, es.*

khôn, rang khôn: *dente:
cujos: fordidi dentes.*

khöõ, vide thöõ.

A 2 khóp:

khó p rreyo: fra num, i. da
khó p: cnfrear: foeno, as gết
khó plên puxar polia cedeas.
frænum cōtrahere: dùi khố p
xúong: allas garo freyo: ha
benas laxare -

khou vaflo: vacuus, a, v m.
án co m kou: comer orròs
sem conduto: abfque condu-
cto edere orizam: làm việc
kou, làm kou: trabalhar
de groca; sine præmio labo-
rare: ra kou: desferarfe em
nadas annichilati: đi kou:
sey debalde: frustra iuit: nhā
kou: caza cazoa vacua do-
mus.

khou gôa: viuua; viuua:
viduus, vidua. kou, chàng
co' ban: não be cazade: folu-
tus est ab vxore, non coniu-
gatus.

khou, ou kou: certo pbi
lesepbo que na Cbina florceo
ponca mais de 500 anno: an-
ses da nacimiento de Christo
Nosso Sôr, a este pōilofopbo
cbamão os Cbinas Santa pas-
que lber ensinacia polirica sa
geuerno do Reyna e de suacta
zar e sey inuentor ourestau-
rador das letras, dis mados
y cbama leydos

barbaros domato; mandou a.
darar a; thuong đê: que.
algum queiem fer Deos. Qui-
dam philosophus qui quin-
gentis paulo plus annis ante
Christum Dominum floruit,
hunc philosophum sinæ vo-
cant absolurè Sanctum quia
iplos docuit politicam, &
regni administrationem aut
etiam familiæ, eundem di-
cunt inuentorem aut repara-
torem literarum, is idoio
rum sigmenta vocat legem
barbarorum. & pruponte
adorandum regem supert
quem aliqui interpretantur
Deum, commeniter apea
Sinæ nominatur: thánh
hiên: Santo lom: Sanctus
bonus: vel cũ thánh: o Sôr
Santo: Dominus Sanctus.

khu: as nadegas: nates,
ium bantlon, idem.

khuy, vide khốết.

khuya: alsa noite: multa-
nox: đã khuya đi hàm ngủ:
iã be alia noite, ide dernur:
là m imùta nox est, iro cubi-
tum; con khuya ngủ đi.
ainoa be alta noite, dor-
mi adhuc est alta non dos-
mi.

khuien:

khuien: *exhortar*: hortor, aris.

khuiét: *salto a lûs*: deficere lucem - khuiét măt blò-i: *salto a lûs do sol*: deficere solis lucem, vt in eclipsi. măt blang đă khuiét: *vaya lua migoante*; decrescit luna.

khúng: *querer*: volo, vis. chẳng khúng: *não querer com resolução*: nolle omnino.

khúo-c: *contrario*, como *agoa do fogo*: contrarius, a, vm, vt aqua igni, calor frigori. xích khúo-c: *botar fora*: expello, is.

khuôn: *forma de cousa que se funde*: forma rei fusilis. khuôn ảnh: *forma de imagem como varonitas*: forma imaginum fusillium. khuôn: *cousa vazia em que se encaixa outra*: res vacua cui intus adaptatur alia.

khúng, kinh khúng: *ter paor*: conremisco, is.

kí, biên kí: *escriuão*: notarius ij.

kí, gưô-i, vide gưô-i.

kí, đầu côi kí: *doença de*...

kì, thũa: *elle de quem se tem fallado apràs ille de quo scilicet prius facta est mentio*.

kì giò: *affinar hora*: praefigere horam. kì hên: *affinar como dia tempo &c*: praestituere tempus, diem &c.

kì, các kì sự: *todas arcoufas omnia*.

kì, hương kì nam: *pao de calambà*: lignum odoriferum pretiosum quod calambà dicunt, seu callābanū lignum.

kì, thần kì: *diabo que os gentios adorão como protector de sua aldeia*: diabolus quem Ethnici tanquam pagi protectorem colunt impiè.

kì, thờ kì, thờ chủ: *diabo que cuidão os gentios ser Senboy do chão aonde estão suas cazas*: diabolus quem Ethnici putant esse dominum terræ in qua sunt illorum domus.

kì, tề kì đạo: *sacrificio solemne que se fâs ao diabo que os gentios cuidão preside as gaulês*: diabolus quem Ethnici putant praesse triremibus solemne sacrificium.

kì mễnh: *esfregar o corpa*: fri-

frico, as: *kì chên tay*: *exfricare pès e mãos*: fricare pedes & manus.

kì, kinh kì: *corte de Tonquin*: regia Tunchini. vide *ké cho*.

kì cang, phép nước: *costume da terra*: mos regni.

kì, ngoài kì: *livros por onde os estudantes aprendem letras*: libri quidam quibus scholastici utuntur ut literas discant.

kia: outro: ille alius, *thầy kia: aquele outro mestre*: ille alius magister: *bên kia: a outra bāda*: illa alia pars: *fư nọ, fư kia, fư kia fư nọ*: *varias causas*: *varię res*: *làm cho làm kia, làm kia làm cho*: *varios modos*: *varij modi*. *tê, idem*.

kia, nam kia: *ba ià dous annos*: duo iam sunt anni elapsi: *hôm kia: antontem*: nudius tertius. *tê idem*. *ngày tê, ngày kia: depois da menbāa*: postridie.

kià hôm kià: *trās antontem*; nudius quattus.

Kiăng, vide kiêng.

kiăng, vide kiêng.

kiêm: *buscar*: quaero, is.

kiêm ăn: *buscar vida*: con-

quire victum, dicitur maxime de ijs qui furtis & rapinis, alijsque iniustis modis victum quurrunt.

kiên, cái kiên: *formiga*: formica, x.

kiên, phồ kiên: *Chincheos*: homines illius Prouinciæ quæ apud Sinas vocatur, Chincheo.

kiên, cánh kiên: *laca em* que tingem peças: murex quo fericum tingitur.

kiện: *fazer demanda*: *li tem intendere*: *cáo kiện*: *acusar*: *accuso*, as.

kiêng: *absterse*: *abstineo*, es: *kiêng thịt*: *não comer carne*: *abstinere à carnibus*. *kiêng rượu*: *absterse do vinho*: *abstinere à vino*. & sic de alijs rebus à quibus abstinemus.

kiêng ngựa: *atar os pès dianteiros ao cavallo*; ligare pedes anteriores equi.

kiếp, cu-ốp: *tomar por forza*: *rapio*, is: *đạo kiếp*: *alcatea de salteadores*. *prædonum caterua*: *ăn cu-ốp*, idem.

kiếp: *seculo*: *fæculum*, i. *đời*, idem: *đời đời kiếp kiếp* *pera todo sempre*: *fæculorum*

lorum in fæcula. kiệp này.
esta vida: vita præsens. kiệp
fau: a outra vida: vita futu-
ra.

kiết, hôm kiết: *ba quatro*
dias: nudius quartus. ngày
 kiết.

kiệt, hôm kiệt: *ba cinco*
dias: nudius quintus.

kiệt, đi kiệt li: *incom-*
grande pressa sem descançar:
festinanter ire sine intermis-
sione.

kiêu: *alto: altus, a, vm.*
 kiêu ngạo: *altiuo, soberbo:*
clatus, superbus, a, vm.

kiêu: *sella do cavallo: e-*
phippium, ij. kiêu an: *descan-*
ço da sella: ephippij substra-
tum.

kiêu *cadeira: de espaldas,*
andor: fedes reclinatoria, aut
gestatoria.

kim. *agulba acus, vs. bao*
 kim: *papel ou amarrado de*
cem agulbas: acus centum.
cartâ timul inuolutæ. kim
 tách: *agulba muito fina: acus*
valdè tenuis. tlon kim: *fun-*
do da agulba: acus foramen.
 kim nam châm: *agulba de*
marear: gnomon nauti-
cus.

kim, đeo kim: *feiticeira*
que mete agulbas na cabaya-
pera afogentar ao diabo: ve-
nefica quæ acus infigit vesti
ad fugandum doemonem.

kim đâm xuống: *forar*
com agulha perforare acu.

kim: *compasso: circinus i.*

kim: *tenas: forceps, cîpis.*

kín: *couso secreta: recon-*
ditus, a, vm. nói kín: *fallar*
em segredo: secreto aliquid
committere. kín đầu: *tap-*
ado: obturatus, a, vm. giới
 cho kín dẽot: *tomar a gotei-*
ra da caza pera que seja bem
tapada: stitlicidijs mederi
vt aptè obturentur. đêr
 thuiền đi cho kín: *concertar*
a embarcação pera que não fa-
ça agoa: obturarimas cym-
bæ, ne aquam admittant.
 kín khít, idem.

kín, đi kín nước: *ir bu-*
scar agoa a fonte ou rio ou po-
ço: haurire aquam, vel è
fonte, vel flumine, vel pu-
teo.

kinh, dái: *ter medo: timeo,*
es. kinh sợ: medo repentino:
stupor subitaneus. kinh hãi,
 kinh khủng, idem.

kinh đo, kinh kì: *corse do*
Ton-

Tonquim: Tunchinensisregia. bắc kinh: corte da China Regia Sinenſis.

kinh: livro de rezar: liber precum. đăọc kinh, tụng kinh: rezar: legere preces, perfoluere preces ex libro.

kinh: braco de rio: fluminis rinus. vide kênh.

kinh: reuerenciar: veneror, aris. thảo kính cha mẹ: honrar ao paye à may: honorare Patrem, & Matrem.

kính dái: temor reuerencial: timor reuerentialis. kính mến đức Chúa blô-i: reuerēciar e amar ao Senhor do ceo; reuereri & amare cali Dominum. kính thầy: reuerenciar ao Padre: reuereri Sacerdotem. & sic de alijs.

kính, gương: espelho: spec-

culum, i. mộc kính: oculos: perspicilia, orum. chiếu kính, foi gu o ng: feiticeria que se fãs com olhar o espelho: veneficium quod fit speculum inspiciendo.

kíp: de pressa: actutum. đi kíp: ide de pressa: ito velocitèr. chày kíp phải chết: tarde ou cedo he necessario morrer: ferius aut citius moriendum est.

kíp: a tempo: opportunè. đến cho kíp: chegar a tempo: opportunè aduenire. chẳng kíp: não chegou a tempo: opportunus non fuit aduentus. lợp, idem.

ko, vide co.

ko, vide co.

ku, vide cu.

ku, vide cu.

LA, cangia: cecropique,
no, redendo: corhule-
rotuada.

la, nguõ'i ta la: griter de
gense: clamor aut murmur
populi.

la, cou la: batega piquena
de vigia: tintinnabulum par-
num pro vigilijs indicandis.

la, mã la: batega mayor de
vigia: tintinnabulum maius-
culum pro vigilijs.

la, tim la: farna castelba-
na, houbas: morbus Gallicus,
morbus Neapolitanus.

la phai la: asrj be, falkan-
do com inferlor: ira est, illa
tamen particula non addi-
tur nisi loquendo cum infe-
riori, & est satis rusticus lo-
quendi modus addere illud,
la, civilior est si dicatur, vi,
vt phai vi.

là; be: est. thien là bô-i:
esta letra be ceo ou significa-
ceo: est hæc litera seu signi-
ficat cælum. ten là di gi:
qual be voffo nome; est nomen
tuum quale? hái là: ou: vel.
âu là mai đén parece que che-
garã a menbãa; puro mane-
aduenturum. nguõ là: euído
as. bẽ là: to-

dos: omnis, e. là đã: lagea de
pedra: lapis planus. là h ãa:
a penas: vix.

là: folha: folium, ij. ngày
lẽ là: diade ramos: ramorum
festum. là miã: ceo da boca:
palatum, i. là cây miã: folha
de cana de açúcar: canna sac-
charca. là chèo: pã doremo:
palmuta, & là tĩa. là tĩ: co-
xim da sella: stragulũ ephip-
pij. là chĩ: guoldrapo: stratum
supra equum.

là làch: passarinha: lien,
is.

là: solo: fatuus, i. mlã,
idem.

là; nguõ c là: agoa sem ou-
tramistura: aqua pura sine
immissione alterius rei.

là, dĩa là: barriga vazia
quando passarão horas de co-
mer, e esla com fome: vacuus
venter: cum hora comeden-
di iam præterijt & fames vr-
get. đã là, đõi là, idem.
nhãoc là: muito cansado: fa-
tigatus valdè, maledictum
quod imprecari solent.

là: cortar hum pedaco,
como de carne: frustum præ-
scindere vt carnis & similiũ,
melius, mlã.

la: *confusio nova, i, fultura*: infolius, a, vni: *cua la; fate raro*: merces extraordinariae *fu la; rousa rara*: rarus, a, vni: *la lū*: idem: *nguòi la*: *homem novo na terra, peregrino*: hospes, pitis: *phép la*: milagres, prodigios: virtutes & prodigia.

lác, cây lác: *iunca com que se fazem esteiras*: nincus quo fiunt storeae crassiores.

lác, dúc lác: *matinada*: tumultus, vs

lác, cửa lác đi lác lại: *bater a porta com o vento por búa porte e por ouira*: *mouêti la anam, vento, huc atque illuc*: *gió lác đi*: *bulir alguã couf-cô vento*: fluctuare aliquid vento

lác đi: *deitar da mão*: dimisso, is. proijcio, is.

lác, lâu lác: *muito tempo; diu*.

lác, cái lác: *impingem, em pigam*: petigo, inis.

lác, khou lác: *vazio, naan*: vacuum, nihil.

lác đầu: *bulir a cabeça em sinal que não quer*: *renuere* mouendo caput.

lác đàng: *errar o caminho*:

derio, æ *chêm lác*: *errar o golge no cortar*: fallere ictum abscindendo: *đi lác*: *ir desgerradas errateiviam*: *chim lác*: *aua desgarrada*: erratica auis, & sic de alijs animalibus: *tàu lác của khác*: *ona-wio antrou desgarrado em ui*: *o porto icrrabunda nauis alium est ingressa postum*.

lác, ốan lác: *elierações de guerra*: perturbationes belli.

lác tốt lác muic: *boa tinta*: bonum auamentum.

lác, của lác giá: *saio bo raio*: vilis pretij merces.

ilách videlá.

lach i, esteiro piqueno de mar ou derio: *riuuius è fiumint*, *veliè mari darie*: tus-

dai, *dêv lai chang sã, nior-da mal trocide*: funis laxis malè contortus.

lài, núi lài: *monte não ingreme mollis aicensus mons*.

lái: *leme*: gubernaculum, i. *tay lái*: *o pau por onde lbepegão lignum quo gubernaculum dirigitur*: *bánh lái*: *a pa do leme*: *paimula gubernatai*: *câm lái*: *tomer o leme*: *gubernaculum duigere*:
bê

bé lái: *viraroleme*: gubernaculum in aliam partem detorque: c.

lái lũa: *atearse o fogo*: incendi ignem, incendium fufcitari.

lái-gunbo: *lucrum*, i. ăn lò-ăn lái: *leuar ganbos*, onzeno *lucrum supra fortem*, vſura, æ.

lái: *vir*: venio, is. lái đăy: *vindo cá*: venthúc. lái outra ves. iterum. lái chẻào *entrar outra ves*; itetum ingredi.

lái: e: & lái chớ để chúng toi: e não nos deixeis: & ne nos inducas.

lái, hăoc đi hăoc lại *studar muitas vezes*: sæpe ſtudere.

lái, đi lại cũ đến bà: *atarſe cõ molher*: copulam carnalem habere ſiue licitam, ſiue illicitam.

lay, lữ lay: *bulir couſa que não eſtã bem fixa*; mouerem non aptè fixam. cóc lữ lay: *a eſtaca bole*: mouetur ſtipes, rang lữ lay: *ordentes bolẽ*: mouentur dentes. laõ lay idem.

lây; vide lěy.

lây-róc: *raſpar*: corrado.

is. lái tle: *aplainar os nós ao bambù*: complanare nodos cannæ indicæ.

lay: *fazer reuerencia ou zombaia cõ os ioeiboc e mãõs em terra*, abaixando a cabeça ſobre as mãõs: reuerentiam exhibere, genibus ac manibus terræ atfixis, & capite vſque: ad manus terræ hærentes demifſo.

lay oũ. *beijo as mãõs de V. M*: reuercor Dominatorem tuam.

lay o-n đức Chúa blò-i: *dar graças ao Senhor do ceo*: grarias agere cæli Domino.

lay o-n đức Chúa: *agradeço a Voſſa Mageſtade*: gratias habeo Maieltati tuæ.

lay, kính lay: *adorar*: adoro, as. lay bựt lay blò-i: *adorar ocidãloce o ceo*: adorare idola & cælium; verba quibus paſſim vtuntur idololatræ.

lam, tham lam, vide tham.

lă.n chă:m: *andadura a preſſada como de cavallo*: inceſſus præceps vt equi: nôi lăm: *ſallar apreſſado*: velociter loqui, vel etiã balbutire.

lăm,

lăm, nam *cinco: quinque.*
 muo-i lăm: *dēs e cinco, affa-*
ber: quinze: quindecim: hai
 muo-i lăm: *venti cinco: vi-*
ginti quinque.

lăm: *fazer: facio, is. lăm*
đi gi: que fazeis: quid agis?
 lăm biêng: *priguiçoso: piger,*
gra, grum.

lăm chi: *peraque: ad quid?*
 lăm chi được, chi được:
como pode, ou de nenbũa ma-
neira pode: quomodo potest,
vel nullo modo potest.

lăm fao: *de que modo: qua*
ratione: khỏi lăm fao được:
como poderà escapar. quomo-
do poterit euadere?

lăm thuê: *arrecadar es*
rendor: exigere tributa: lăm
tiên, lăm quí, lăm gián
idem.

lăm bua: *ser rei: obtine-*
re dignitatem regis: lăm
quan: ser mandarin: exerce-
re prefecturam & sic de alijs
officijs.

lăm, cá lăm: *certo peixe:*
piscis qui vocatur, lăm.

lăm: *muito: valdè: tốt*
 lăm: *muito bom: valdè bo-*
nus: lăm aó: muitas cabaias:
multæ vestes: đều cõen lăm:

muitos soldados em eabo: val-
dè multi milites.

lăm lăm: *perseuet ur: per-*
fenero, as.

lăm: *urebarse flores:*
marcescere flotes, nám idē-

lăm: *lama; lutum, i. lăm*
 lăp, lăm bũn: *lama grossa -*
coerum, i. lăy lăm: lanxal:
cænosus locus.

lăn: *rolico: teres, eris: lăn*
 xuông: *rebolax polla ladeira*
abaixo: deuolui per clium.

gỗ lăn đi: *virarse o pau:*
volui lignum.

lăn, may lăn: *abainbar si*
cando a esflura redonda: pli-
catã fimbriã rotũdẽ cõnuere:

lăn, củ lăn: *inbame gran-*
de: colocasia, æ. faba Aegy-
ptia.

lăn, củ lăn: *grades, balau-*
fes. crates, columnulæ.

lăn đăn, lỏăn đăn cũ ai:
coniurarse pera algũa cousa
roim: conspirare ad maium.
 nói lăn đăn *jallar imperu nẽ-*
cias: futilia loqui, vide đăn.

lăn, đánh nôi lăn: *fazer*
vergoês cõ pancadas: liuorem
excitare verberibus.

lăn, một lăn, hai lăn: *bũa*
ver, duas vezes: semel, bis &c.
 mây

mấy lần: *quantas vezes: quon-*
ties. kê' lân: contan quantas
vezes: numerare quot vici-
bus.

lât hột: *rezor areontar:*
oeieurrere precarios globu-
los.

lân lân: *laganiixa: facer*
tula. æ. thâu lân, idem.

ăn: *mergulbar: demergi.*
 mặt blò: *lân: porseo: scoco-*
cidere folem.

lận dận: *mosino: infaultus,*
a, vm.

lân lộn: *penturoaeão: con-*
fusio. nisi loa: bán, lão đảo.
idem. lân lộn nhau: mistu-
rur se commilcerlao innicã:
già lân: velbo que delira: do:
licueienex.

lang. *malbas: macula. æ.*
con bò nang: bas malbodv:
bos maculofus, & fie de
alijs. ben lang: malbas bran-
cas: maculæ albæ.

lang, cuiang: *batata: tu*
berinfulanum.

lang, đilang: *radio: va-*
gadundus, a, vm.

lang: cả nước ling iang:
lagar ou cubair a, agoa algua
coufas obrui aliquid aqua:

làng: *aldea: pagus, i bing*

nước, idem. *chiêng làng:*
fallat com os do governo da-
aldeia; pagi seniores alloqui-

láng tai lại *applicar a ore-*
lba pera ouuir. arrigere aures
ad audiendum.

lăng, lo lăng: *iriste: tri-*
stisi: cuo buồn, idem.

láng diềng *nizudo: vici-*
nus, a, vm.

láng, ráng láng: *claro: ela-*
rus. a, vm. cicinur tam de
corporali raquam de spiriua-
li claritate & lucc.

lặng *estar calad. quieto-*
taceo, ca. o: lạng. asidi quie-
ro: quiesce & tace. lạng gió:
cofforo reinto: cessere ventū
sic de alijs vt lạng fáo: ces-
fos em as ondas. quiesces.
fluctus.

lạng to el numn us argen:
teus vndecim cireitetaiulij
æquiualeus. một lạng, hai
lạng: bwn tael, dous æeis;
vnus nummus duo ntrari & e
vsque ad decem exclusiue,
ali j lượng

lạng, vô biên vô lạng: *sem*
sim: inunus, a, vm.

lành *manso: mitis, e. hiên*
lành: de boa condicão: fuaues
mores, tốt lành: fermofu-
fep-

peciosus, a, v m. tốt blai gái
 ành *fermosa manceño mulier*
fermosa: pulcher adolescens
 mulier *speciosa*.

lành, lại lành: *passaroa*
gastramento: definere iram.

lành: *cousa sã enaieira*:
 integer, graigrum còn lành:
ainda está inteira e boa: inte-
 gra res adhuc est.

lành: *cousa que se come ou*
beve e não faz mal: esca aut
 potus qui non nocet: nước
 lành: *agoa saudave*: salutife-
 ra aqua. blái lành: *fruta que*
não faz mal: fructus minimè
 nocens.

lánh: *fugir*: fugio, is: lánh
 mênh: *furtar o corpo*: declino.
 as tlánh, idem.

lạnh: *cousa fresca, fria*: fri-
 gidus, a, v m: nước lạnh:
agoa fria: aqua frigida. lạnh
 dĩa: *barriga fria*: stomachus
 aut: venter, frigidus: nôi
 lạnh leó: *mal são lugar*: in-
 salubris locus.

lao, con lao: *zagaya que*
se arremessa: iaculum, i. lao
 giáo: *lança*; lancea, æ.

lao, cu lao: *ilba*; iusula,
 æ. cu lao cham *ilba de cham-*
peilo; Infula cham, in aditua

Cocincinæ. culao ro: *ilba*
de pulo catão; Infala quam
Iusitam Pulocatam vocant.

laò, nước laò: *reino dor*:
Loos; *Laorum regnum*.

laò, liệt laò ôm laò: *doen-*
te; æger, gri.

láo,áo: *desordem*:
inordinatio in iquo euoque
 genere: nhà láoáo encaza
desordenada: domus inordi-
 natione plena:

lao: *velbo*: fenex nis ou
 lao: *Sor velbo*; Domine se-
 nex. bà láo: *Senhora velba*;
 Domina femot; dicitur ũs
 quibus honorẽ exhibemus.
 đức lao, idem, solum dici-
 tur de foeminis nobilissimis.

laó tú: *inuctor das feiti-*
cerias na China; auctor ve-
 neficiorum apud Sinas.

lao, lộn lao: *confundir*;
 confundo, is. alij tlộn tlay.
 láoáo, idem.

laõ, ròũ: *dragão*: draco,
 nis: đức laõ: *nome do bua do*
Tonquim o qual primeiro se
chamava; vĩnh tộ: *e depois*
por não bauer chuua e se per-
dexem as nauidades no anno
de 1629. tomou este nome;
 đức laõ: *peraque fassse mais*
 bem

bem afortunado; nomen regis quem apud Tunchinenses vocant Chua, cum enim prius alio homine vocaretur propter famem quæ anno 1629, illud regnum vexavit mutatum est illi nomen ut foelicius esset regnum sub novo nomine regis ut Ethnici stultè putant.

lào tai: *zunir as orelhas*: tinnire aures.

lào lay, vide lay.

lào: *vontade, coração*: voluntas, atis: *mac lào*: *seja como quizerdes*: placitum tuum fiat: *lào tin*: *crer de coração*: corde credere: *khó lào*: *trabalho do coração*: cordis labor: *cực lào*: *afflicção de coração*: cordis afflictio. *dễ lào*: *enduzir*: induco, is. *xiêu lào*, idem: *giục lào*: *instigar*: *vrgeo*, es: *lào đốu*: *mão coração, ruins bofes*: animus peruersus: *lào dẫu lào*: *lo*: *pensamentos*; cogitationes: *hết lào hết sức*: *de todo coração e de todas as forças*: ex tota anima, ex omnibus viribus: *dễ ouch lào*: *fazer propositos em bem*: proponere in bonum. *blou lào*: *fazer*

propositos em mal: proponere in malum;

lào, lậy lào mình mà liệu lào người: *por my' entender dos outros ex me iudicare de alijs*.

lào, tội cả lào: *tomo alpeimento*: audeo, es. tanquam perens facultatem ad loquendum.

lào, bló lào: *virar o coração, rebellar, arrependerse*: poenitere, rebellionem facere: *bló lào cũ ma qui*: *fazerse da facção do diabo*: peruertere ad partes diabolici.

lào kính: *reuerenciar de coração*: corde reuereri: đức Chúa bló i mỗ lào: *o Senhor do ceo moue o coração*: cor mouetur à Domino cæli.

lào; *os intestinos do animal, como figado bofes & o mais que se come*: intestina animalis, ut bouis, arietis &c.

lào đố trứng: *a gema do ovo*: luteum oui: *lào trắng trứng*: *clara do ovo*: albumen oui.

lào trắng cau: *o branco da areca*: albumen fructus indici

dici quem, areca, vocant.

lăo: *cousa liquida e rala*; liquida res & rarefacta. cháo lăo: *canja rala*: ius indicum ex oriza rarum & minimè densum quod, canja, vocant.

lăo: *cousa frouxa larga*: laxus, a, vm. hăi lăo: *capatos largos*: calcei lati. nút lăo: *nò malatada*: nodus laxus, &c

lăo đầu, lăo óc: *virar a cabeça*: vertigine lahorare.

lăp, nói lăp: *gaguejar*: balbutio, is.

lăp, lăm lăp: *lama muita*: cænum, i.

lăp đăn bà: *andar com molher*: coire cum foemina, locutio immodesta.

lăp, vide lăp:

lăp, vide lăp.

lăt gác: *sobradar*: tabulatum componere, lăt đế án, lăt léo, idem.

lăt, măt: *apanbar bum bum*: colligere singula post singula.

lăt; *atilba de bambu*: ligamen ex canna indica in modum viminis confectum. buoc lăt: *os marinheiros que*

servem na embarcação olugadas: nautæ conducti pretio, vt inferuiant.

làu làu: *totalmente*: omninò: hêt làu làu: *todos até o derradeiro*: omnes ad vnum. hêt thay tháy, idem. khou làu làu: *vazio de tudo*: omninò vacuus. tồt làu làu: *totalmente bom*: perfectè bonus.

lâu: *por muito tempo*: diu. đã lâu: *já ha muito tempo*: iam diu: được bao lâu: *quanto tempo ha*: quandiu? ba giờ lâu: *espaço de tres horas* spatium trium horarum. chẳng có bao lâu: *não ha muito tempo*: tempus non adeò longum prætenit: lâu thì biết *com o tempo saberá*: diu tandem tenebit: lâu thì quen: *com o tempo acostumar*. se ba: diu tandem assuescet.

lầu các, lầu đài, các lầu: *paço del Rey*: palatium regiũ. nhà lầu: *caza de recreação do Rey*: Regis domus ad animum relaxandum.

lầu, lỗ lầu: *cova que fazem no meyo da caza pera meter nella o fato quando se queimão as cazas*: fouea quæ fieri solet

let in medio domus, vt custodiantur in illa res tempore incendij, ne pereant.

lâu thủ, quan lâu thủ: *mandarim que gouerna: præfectus qui præest. tiên thủ: governador de Prouincia: gubernator Prouinciæ.*

lậu tinh: *chaga nas partes secretas: vlcus in pudendis.*

lầu, vide lous.

le: *porem: sed. faõle,* idem.

le lưõ-i ra: *botar a lingua fora: educere linguam extra os.*

le, ngón tay le: *dedos designais na compridão: inæquales in longitudine digiti,*

le hăoc: *estudar de continuo: semper studere, hăoc lien idem.*

lê, phên lê: *ter inueja: inuideo, es.*

lê, nhà lê: *familia do bua ou Rey de nome do Reyno de Tonquim: familia Regis Tunchinensis quem, bua, vocant.*

lê, ngòi lê: *estar assentado perdendo o tempo: frustra terendo tempus sedere.*

lê, đi lê: *andar sobre as mãos botando o corpo peradiante, andar de gatinhas: repere manibus. lê blệt, bò đi, idem.*

lê lợc: *mandados dos Reis; mandata Regum, phép lợc idem. bó lê lợc: não fazer cazo das leis: leges spernere.*

lê: *costume: anos moris. thuong lê, idem.*

lê làm hồ: *o cordão de papel com que se encadernão os liurinhos: funiculus papyraceus quo ligantur libelli.*

lê, thuiên lê: *galê: triremis, is. đạo, idem.*

lê: *manso, quieto: mansuetus, i. lanh, idem. lang lê, ít đều: de poucas palavras: taci. turnus, a, vm.*

lê, hồ lê: *molher segunda: concubina, æ.*

lê, ít pouco: *parum. tiên lê: buãr poucas de caixas que crecem do numero perfeito, como cento e cinco, as cinco se chamão tiên lê; cassy também nas outras cousas paucæ monetæ quæ ex numero perfecto supersunt, vt si sint centum & quinque, quinque illæ monetæ quæ ex nu-*

mero centum supersunt dicuntur, tiền lệ, & sic de alijs rebus.

lễ: *sacrificio*; sacrificium, ij. tễ lễ *sacrificat*: sacrifico, as. xem lễ thánh: *ouir Missa*: sacro interesse. ngày lễ: *die de guarda*: festus, vel festivus dies. giũ lễ nhĩt: *guardar o domingo*: feruare Dominicam diem.

lễ: *presente que se faz a el Rey, ou aos mandarins*: munus quod Regi aut alijs superioribus offertur. ra lễ: *trazer presente a o Rey a certos tempos*: munera regi prætutis temporibus offerre.

lệ: *medo*: metus, vs. lệ gi: *que medo, não tenbair medo*: quid times, ne timeas.

lệch: *terto, como de columna, aruore &c*, tortuosus, a, vm. lệch chên: *manco*: claudus, a, vm. què chên, idem.

lêch, chồc lêch: *postema aberta*: apostema: patens. cái nhọt, vel dọt: *vide dọt*.

leêm, vide liêm.

lêy: *mal contagioso*: morbus contagiosus. lêy tặt: *pegarse a dauma*: inficij morbo.

lêy ghe: *pegarse a farna*: inficij scabie.

lêy: *leuar ou tomar*: accipio, is. băt lêy: *pegai*, afferai, como de alguma coisa que pode escapar: cape, vt aliquid quod euadere potest. căt lêy: *tomai*: accipe. chệp lêy: *escreuei*: scribe, nam postpositum alteri verbo facit imperatiuum: chũa lêy tói cũ: *acudime*: libera me. giũ lêy: *guardai*: custodi. lêy đi gi mà làm: *com que farei*: quo instrumento operabor? nam interdum significat instrumentum. lêy guo-m mà chêm: *tomar a catana pera cortar, matar*: acciperè ensem ad interficiendum. lêy dẫu thánh mà giũ mênh: *tomar reliquias pera sua guarda*: accipere reliquias ad sui custodiam. lêy làm hên: *ter por cousa baixa*: habere pro re vili. lêy làm traỏ: *ter por cousa graue*: habere pro re graui. lêy làm fự vui: *ter por cousa allegre*: habere pro re iucunda.

lễià, vide lià.

lêinh, vide lênh.

lễinh, vide lênh.

lêinh,

lên, vide lên.

lên, đen lên: *todo negro como cafre: niger omnino ut ij quos, cafres, vocant.*

lên: *subir. ascendo, is: post verbum habet vim imperatiui ut cắt lên: leuai pera riba: defer supra: tleo lên dependurai: appende.*

lên đất: *desembarcarse*; ascendere, vel potius descendere è naui in terram, ficut è cõtra, xuống thuyền: *embarcarse; descendere*, vel potius ascendere in nauim.

lên, chủa khác lên: *aleuantar outro Rey: erigere nouum regem.*

lên, vide lên.

lên, vide lên.

lên: *pilar: tundo, is, tero, is: lên bột: pilar farinba: conterere, vel contundere farinam.*

lên: *andar manso pera não ser sentido: fufpenfo gressu aliquem incedere ne audiat: lên đến: cbegar sem ser sentido, ounindo o que se dis: aduenire ex improviso audiendo quid dicatur: lên*

lên hồn: *alma rational; anima rationalis: lên thiêng: espiritual; spiritualis, e: lên nghiệm; phép lạ: virtude grande, sobrenatural; virtus supernaturalis: cập chử lên thần: todos os espiritos: omnes spiritus, verba iuramenti: lên lãng, vide lãng*

lên, chịu: *receber; accipio, is. bào chủ lên lậy: fcar por fiador; fideiussorem facere.*

lên, cái lên; lên lã: *peça de setim; feticum: a-fum.*

lên, ỡ dề lên: *manas-rim a quem o pouo acode pol-las forças; iudex de vi illata.*

lên; lữ lên: *esparecer; relaxare animum.*

lên Chúa: *provisão del Rey; mandatum. Regis ex scripto.*

lên *batega de vigta cbaã que não tem polmão no meyo; signum quoddam ad vigi-las indicandas planum sine vbere in medio.*

lên sử *eseriuão de que se feruem os mandarins gra-ues; ser ba qui inferuit prima-rijs iudioijs domi priuatim.*

lên

lênh din: *moſſimo, deſaſtra-*
do: ineptus, a, um, inſoelix,
icis.

leo: *trepas come era, vide:*
adrepere vt hederam, vitē.

léo, khéo léo: *couſa per*
feita: affabrè facta res.

léo, nói lát léo: *lingua*
ſerceira: zizaniæ ſæminator.

leò, dêy leò: *eſcota da*
vela; veli pes, edis.

leó, lánh leó, vide lánh.

leo: *aiuntamento dos cã-*
es: copula canum leo: na-
cida no olbo: macula in ocu-
lo: leo: fruta parida pegada
bũa na outra. fructus inuicem
annexi.

lêp, lúa lêp: *nelle vazio*
ſem grão: vacua orizæ ſpica.
tlúng chêy lêp: *lendem va-*
zia: lens vacua.

lét, lúa leo lét: *o fogo ſobir*
pera cima: ignem ſurfum,
ferri.

lêť chên: *manquejar: clau-*
dico, as. melius lêch chên.

lêu: *aticar: prouoco, as:*
lêu tláu húc nhau: incitar as
bufaras peraque dem corna-
das buãs nas outras: irritare
bubalos vt ſe inuicem cor-
nibus petant.

lêu, nhà lêu: *tenda em que*
ſe vende no meyo da rua e que
ſe tira cpoem cada dia raber-
na ad vendendum in platea-
medio quæ quoridie poni-
tur & tollitur.

li, cao li: *Reyno de Corea:*
Corea.

li, mlê: *rezão: ratio,*
nis tính li ſuſtancia intelle-
ctual: ſubſtancia intellecua-
lis: đia lí: gèometria: geo-
metria, & thày đia lí: o meſtre
gentia que conſultão ſobre
qual lugar ſerá bom pera ſa-
zer caza, e taõbem ſobre o lu-
gar das ſepulturas pera que os
filhos daquelles deſuntos ſe-
pultados neſſe lugar tenbão
prosperidades, como os gentios
paruoamente ſe perſuadem:
conſulere magiſtrum Ethni-
cum de loco, tum domus de
nouo erigendæ, tum ſepul-
turæ, ad hoc vt filij illorum
qui in ea ſepultura ſunt con-
diti cuncta proſpera ha-
beant, vt Ethnici ſtultè pu-
tant.

lià: *apartar: ſeparo as. lià*
ra, idem: galià nhà: perdeo-
ſe a galinha, apartou ſe da
caza, não tornou mais: reli-
quit

quit domum gallina, amissa est.

lich: *fazer em fostas ou em picado*: dividere in frusta, vel protrimentum facere. chêt lich: *morras feito em postas*: moriari in frusta divisus, maledictum: vide l'êch.

lich: *calendario*: calendarium, ij.

lich đich: *matinada*: tumultus, vs.

lich sũ: *cortês*: urbanus, a, vm.

lich, vide l'êch.

liêm, câuliêm: *lança a modo de fouce*: lancea in modum falcis.

liêm, cái liêm: *fouce de sega erua*: falx ad metendum herbam.

liêm: *lamber*: lambere, is.

liêm cửa: *fechar a porta como pera não ser vislo &c*: obvelare ianuam, ut ne videaris, vel ne fol ingredia-
tur.

liên: *continuamente*: indefinenter: hăoc liên: *sempre estudar*: semper studere: liên nhau: *duas cousas iuntas, como duas taboas*: coniunctæ

invicem duæ res, vt duæ tabulæ.

liên: *logo*: statim: liên đi: *logo foy*: statim iuit. liên hò-n: *cobrar ransor*, que logo passa: admittere similitatem qua statim evanescat: alij l'ên.

liên liên: *a mesma cousa, continuada ainda que pareça feita de duas*: eadem res continuata, quamvis videantur duæ res.

lieng thieng lieng: *virtude oculta, spirito*: virtus occulta, spiritus: tính thieng lieng: *sustancia spiritual*: spiritualis substantia.

liêp: *cajão de rota ou de bambu sobre que estendem as esteiras pera se assentarem*: substratum ex vimine aut cannâ indica contextum super quod panduntur floræ ad fedendum: ngà liêp: *estender esse cajão*: substratum illud extendere: cạp liêp: *as fasquias que tem pollas bordas*: substrati eiusdem afferculi quibus oræ continentur illius substrati.

liệt: *doença, docente*: ægritudo, dinis. æger: gri: liệt lào, ốm liệt, đau liệt idem. phải

phải liệt: *adoecer*: incidere in morbum: yếu liệt nhão. *muito doente*: æger valdè.

liều mệnh: *por se em perigo*: periculo se exponere. liều mệnh chết: *por se em perigo de morte*: exponere se periculo mortis: liều phạm tội: *estar em perigo de cair em pecado*: periculum peccandi fubire.

liệu: *considerar, ponderar*: perpendo, is: chẳng hay liệu: *não considera*: cōsiderare nefcit: liệu là ở người: *procurar de saber a intenção de outrem sem lhe dar a entender*: pōderare intentum alterius illo nesciente.

liệu, thết liệu: *presente do anno nouo pera o Rey*: munus Regi offerendum ad anni recentis initium.

liệu, cái đình liệu: *facba grande de bambu que quei-mão em cazas grandes no anno nouo*: fax ingens ex cannis indicis quam comburere folent primarij viri in suis ædibus.

liệu: *canga de bũ sò bambu*: iugum ex vnica canna. Indica constans.

lim, gõ lim: *pao ferro*: lignum quod ferri duritiem imitatur.

lim dim: *olhos naturalmente muito fechados*: femiclaui naturaliter oculi. lim: *pestenejar com sono*: nictare prae fomno.

lính, cõên lính: *soldado*: miles, itis.

lìn lịt: *olhar com respeito e medo*: aspiciere cum quodam metu. lịt lịt, idem.

lịt, vđe lìn.

lúu, làm lúu diú: *fazer embrulhada*; turbas excitare. láo dáo, idem.

lúu lo, tliú tlo: *canto de passero*: auium cantus. nói lúu lo: *fallar torto e toco*: inconditè loqui.

lo: *cuidar*: cogito, as. chõ lo: *não temeis pena*: ne cures. mầy lo gì fư ấy que se vos da dıso: quid ad te?

lo buồn: *arrepellido, triste*: tristis, e. lo phiền, phàn năn, sàu náo, idem.

lo, âu lo: *affligido*: afflictus, a, vm. an úy ké âu lo: *consolar os affligidos*: mæstos consolari.

lo tảo: *cōsultar*: cōsulto, as.

lo băt ngăt: *ter cuidados sobre muitas cousas: sollicitudinibus varijs distrahi.*

lo liú lo, vide líu.

lô, con lô: *vergonbas do homem; pudenda viri: lô ra: andar a vergonba: immodestè nudari.*

lô, ti lo: *o segundo estado da geração do homem, quando no ventre da mãy iá tem figura o embriaõ: generationis humane fecundus status; quando embrio iá habet figuram & hunc statum vocant idoloatræ fecundum humanæ naturæ sæculum, feu kiép, ut ipsi loquuntur.*

lò: *fogão, forno: fornax, acis: lò rên: forja de ferreiro: fornax fabri setrarij.*

lồ: *peita: largiti p ad subornandum thục lồ: peitar: suborno, as: quan thụ lồ, ăn thụ lồ: receber peitas: munera admittere, alij thộ lồ.*

lồ, xát mo éi lồ: *esfregar o salnã s mãõ s pera comer fricare manibus sal ad edendum.*

lồ, lỏà lồ: *estar despido immodestamente: nudari immodestè.*

lô: *tirar fora as verganbas. exerere membrum pudendum, vtcum animal coit bló. idem.*

lỗ: *buraco: foramen, inis: đào lỗ: abrir coua; foueam aperire: lỏp lỗ: entupir a coua: foueam obstruere. lỗ lâu: coua na casa em que metem a fato por causa do fogo: fouea in quam coniiciuntur res tempore incendij: lỗ miệng: boca; os, oris: lỗ tai on-uidos: auditus, vs: & si: de alijs.*

lỗ đôn: *perder do cabedal no mercadejar: iacturam facere proprij in mercimonijs.*

lọ, cái lọ: *bule piqueno galbetta: ampulla, æ. amula, æ.*

lọ, chẳng lọ là: *non solum: non folum.*

lọ, huâng lọ: *quanto mais: quanto magis, lọ là, huâng chi, idem.*

lọ nôi, mlo nôi: *ferrugem da parella: fuligo ollæ.*

lộ, tô lộ: *publicamente: publicè.*

lộ, đạo lộ: *diabo que dizem està no meyo do caminbo: diabolus quem putant esse in medio itineris: đạo lộ*

D d thẩn

thần quan: *este diabo te ma-
re: diabolus qui est in medio
itineris te interimat. male-*
dictum.

lơ: *esparecer: relaxare*
animum. đi chơi lơ lữ,
idem.

lơ đơ: *vagabunde: và*
gus, a, vm.

lơ thơ, lơ xơ: *acbacoso:*
valetudinarius, a, vm.

lờ, vide lái.

lờ, cáilờ: *certe nassa de*
tomar peixe: nassa quædam
ad pisces capiendos.

lờ, ăn lờ ăn lái: *levar ga-*
mbos: lucrum vitra fortem
exigere

lờ: *arroinar como monte.*
conquaffari, lờ lung, idem.

lờ, vide mlờ, vel mlờ.

lờa lờ, vide lờ.

lờaì: *specie de cousas: ge-*
nera rerum. lờaì nguời ta
o genere humane: genus hu-
manum. lờaì chim: as aves:
species avium & sic de alijs
rebus.

lờân, trấmlờân: *roda de*
trabalhos e tormentos: vicif-
situdo cruciatuum.

lờân hời: *transmigração das*
almas: transfugatio anima-

rum. alijs lờôn hời.

lờân, đau bao hắc lờân.
dores de barriga tematem
interficiant te dolores ven-
tis. maledictum.

lờân: *alierações no Reyno;*
bella ciuilia. lờân lạc, lờân
thâm, idem.

lờân, vide lờôn.

lờật, vide lờệt.

lờc, khóc lờc: *chorer: fteo,*
es. chăoc lăoc, idem.

lờc, câmlờc: *otorrao de*
terra com que se carrega a cin-
za pera que não se apague o fo-
go nella: glebe quæ teguntur
cineres, ne ignis in eis deli-
tescens extinguatur.

lờc; coar: *colo, as. chép*
lờc ra: trasladar em limpo:
transcribere purè à mendis.

lờc, lờc: *dita: fortuna,*
æ. may, idem.

lờc, ăn lờc: *terçenda del*
Rey &c: questus annuos ha-
bere a Rege, vei ab alio prin-
cipe viro.

lờc sắp: *vidana: tro-*
clea, æ.

lờc, răn lờc: *vibora, vi-*
pera, æ.

lờc, gió lờc blanh: *o ven-*
to aleuanta a palha, mas não

na-

na leua: eriguntur paleę ven-
to, fed nontolluntur.

lõệt, lẽ lõệt, phếp lõệt: leis
dos Reynos; leges regnorum.

lõi: leuar arrastado: tra-
here vi. lòi lai, lòi đi, idem.

lòitiên: fio em que se en-
fĩa as caixas: filum quo
trajiciuntur monetæ æreæ
perforatæ: lòi cỏi: fita de
iunça: ligula ex iunco: lòi
dĩa: fita de correa: ligula ex
corio lòi tói: cadens de ferro:
catenæ ferreæ.

lòi xư-ơng ra: sair o osso
fora da carne: prominere os
extra carnem.

lòi: olbos muito saídos pera
fora: prominentes valde o-
culi: đui lòi con mắt ra: sal-
tar os olbos fora: exilire ocu-
los: lòi dĩa ra: sair se a pelle:
extrahi pellem.

lói, chỏi lói con mắt: ef-
fende os olbos com o grande re-
splendor: perfingit oculos
magna lux. chỏi lói tai: e-
strugir as orelhas: exurdare
aurēs.

lói, áo duộm lói: cabaya
mal tingida, bua parte tinta
outra não: vestis ineptè tin-
cta, ex vna parte recipiens

colorem ex alia minime:

lõi: coufa interior: inte-
rior, vs. iõi gũ: amago do
pao: medulla ligni.

lõi: erro, errar: error, is.
erro, as: rói có lõi: eu tenbo
erro: errorem habeo: lõi cú
đức Chúa blõi: errar contra
o Senbor do ceo: offendere cæ-
li Dominum: xin lõi: pedir
as culpas que lbe oppoem: cul-
pas exigere quæ ipfi oppo-
nuntur: chiu lõi: dar se por
culpado, pera dar satisfação,
culpam fateri ad satisfacien-
dum.

lôi: nadar: nato, as. đi
lôi passar a nado, a vao: tran-
snatare, tranfuadare.

lõi: gengivas: gingiva, æ.
lõi răng, idem.

lóm: olhos encouados: pro-
fundi oculi.

lôm đôm: coufa embru-
lhada: perturbata res: tãóc
lôm đôm: cabelo parte bran-
co parte preto capilli ex par-
te albi & ex parte nigri.

lôm: aruoredo iunto ao
rio aibor. tum iuxta flu-
men.

lôn: vergonhas de molber:
pudenda fœminæ, dóc, đoi,

D d 2 ben,

bên, idem. verba vitanda.

lòn qua: possar abaixando a cabeça como per porta baixa: inclinando caput transire, vt per portam nimis demissam. luòn qua, idem.

lòn, thuièn ra cù a lòn. lòn: a embarcação sabio do porto sem tocar: cymba egressa est è portu absque eo quod impingeret.

lòn: negalho de seda ou de outra causa: fasciculus bombycis, aut rei alterius.

lòn cau: ramo tenro de areca: ramus tener fructus quem, areca, vocant.

lòn: misturar, confundir: misceo, es, confundo, is. lòn lao, tlòn tlao, lão dào: confusão: confusio, nis.

lòn chão: a molher tomar outro marido: iungi alteri viro uxorem.

lòn dĩa: estomago embrulhada: nauseatus stomachus.

lòn, làm lòn lịch: fazer as auessas: contrarium peragere.

lòn đi lòn lại: trasmigração: transmigratio, ris.

lòn bòn: certo peixe:

quidam piscis dictus lòn bòn.

lòn: parco: fustuis. heo, con finh, idem.

lòn, dĩa lòn: pano de lã muito fino: pannus laneus valdè subtilis.

lòn, cam lòn: certa specie de laranja grande: aurei pomi majusculi species.

lõn, videlun.

lõp: muito branco: albus valdè. tláng lõp, idem.

lõp: cubrir com terra ou com outra coisa algũ buraco &c: operire terra aut re simili aliquod foramen, vel quid simile. lõp lại, idem.

lõp: cubrir o corpo morto com terra ou com a campa: cadauer cooperire terrâ, vel lapideo monumento. chon, idem.

lõp, vide lù lõp.

lõp: camas de varias couças bũas sobre outras: ordines variarum rerum quarum vna alteri superponitur. môt lõp, hai lõp: bũs cama, duas camas: vnus ordo, duo ordines.

lõp, dựng: fazer, fabricar;

car: facio, is. *fabrico*, as. *tạo*
thiên lợp địa: *facere cœlum & ter-*
ram: *lợp nhà*: *cubrir a casa*:
imbricare domum.

lợp: *alcançar indo de trás,*
chegar a tempo: *pertingo*, is.
opportunè aliquid facere: *đi*
lợp, đicholợp. *ide com tem-*
po pera alcançar; *opportunè*
ito, vt *assequaris*: *cháng*
lợp: *não chegou a tempo*: *op-*
portunè non aduenit.

lót: *forrar*: *duplico*, as.
aó lót: *cabaya forrada*: *vestis*
duplex: *aó kếp*, idem *lót*
dĩa: *almoçar ou forrar a bar-*
riga com almoço: *gentaculum*
fumere.

lót, tá lót tlé: *enfaiçar o*
menino: *fascijs infantem in-*
uoluere: *lót đàng*: *calçar as*
ruas sternere vias lapidibus.
lót đât: *alcatifar o chão*:
sternere folum, vel *munire*
tapetibus, frondibus &c.

lôt, rau lôt: *berua com*
que cozem o peixe: *herba*
quam simul cum pisce con-
coquunt

lôt esfollar: *excorio*, as:
lôt dĩa, idem.

lôt áo: *tirar a cabaya por*

força: *abripere vi vestem*
quam alius induam gerit.
b'óc áo, idem.

lôt chĩa: *passar como por*
buraco a outra banda: *pene-*
trare tanquam per foramen
in aduersam partem.

lôu càn: *Iapão*: *Iaponia*,
x: *nhật bôn*, idem.

loúc, gió loúc cây: *a ven-*
to arrancar arbores; *eradica-*
ri arbores vento.

louc: *proueiso*: *lucrum*, i.
louc răn louc: *vibora*
vipera, x.

loũ: *pennas de ave*: *pennæ*
auium. *loũ măng*: *penugem*
das aves: *lanugo auium*. *loũ*:
pelos dos animais *pili anima-*
lium: *chặt loũ*: *depenar aves*:
deplumo, as: *lâm loũ*: *tirar*
o pelo ao animal escaldando:
pilos animalium extrahere,
aqua feruenti perfundendo.
loũ mảy: *sobrancelhas*: *super-*
cilium, i. *loũ mé, loũ mí*: *pe-*
stanas: *palpebræ*, arum. *loũ*
pelos por todo o corpo humano;
villus, i.

lôũ phóũ: *occo*, *vazio*:
vacuus, a, vm. *lôũ mũ*: *cai-*
xeta em que segurada o bar-
rete dos letrados: *capfula*

in

in qua literatorum : pilcus
feruatur.

lòũ gà: *gayclaem que se i
vender galinbar*: cauea, æ.
dicitur etiam de alijs aui-
bus.

lòũ bàn: *cubertourado du-
lão ou da mesa redonda pera
que as mescas não comão as
iguarias*; operculum mensæ
rotundæ superpositum ne
in edulia muscæ irruant.

lòũ đên. *alampadario, ou
lentera de papel*: laterna pa-
pyracoa.

lu, phum lu: *ocioso em ca-
za leuar boa vida sem traba-
lhar*: otiosum esse domi, ac
indulgere genio.

lù vâ: *buzina do bonzo com
que pede esmola*: buccina cum
qua sacrificulus stipem ero-
gat. alij tù vâ.

lú: *homem de pouco enten-
dimento*: exigui iudicij ho-
mo.

lủ, đi một lủ: *andar e ami-
nho na mesma companhia*; ;
confociatos simul iter con-
ficere một đốàn, idem.

lủ cự: *velho muito corco-
uado*: fenex valdè gibbosus,
còm lưng, idem.

lủ lỏ p s *erua muito eruci-
das* herba quæ iam in pro-
cerem magnitudinem exere-
uit.

lủ thư: *fraco, acbacofo*:
debilis, valetudinarius. lỏ
tho yêu đười, idem.

lủ đừ: *carregado de sono*:
fomno correptus: mê ngủ,
idem fed cum vitio.

lủ lủ: *muito doce*: suauis-
simus, a, vm.

lủ, vide lủ.

lủ, nhảõc lủ: *muito can-
cado*: defatigatus valdè.
nhảõc nhàn, idem.

lúa: *arròs em berua*: herba
orizæ. cây lúa: *a cana do ar-
ròs*: calamus orizæ. bủ lúa:
espiga em berua: spica oriza.
abique granis. gé lúa: *espi-
ga iã cõ grão*: spica orizæ gra-
nis onusta cây lúa: *dispor o
nelle*: transplantare orizam
in herba. gat lúa: *segar o nel-
le*: metere orizam. đập lúa:
debulbar o nelle: triturare o
rizam. xay lúa: *tirar a casca
do arròs*: orizæ folliculum in
pistino detrahare.

lụa, cái lụa: *peça de seda
que chamão foquem*: fericum
Annamitarum quod, foquẽ,
di.

dicitur à lusitanis.

lũa, con lũa: *burro*: *asinus*, i: chỗ lũa: *carregar o burro*; *asino imponere omis*:

lũa lũa: *diferir a coisa e depois não fazer*: *omittere rem quam distulit*.

lũa: *apartar cousas misturadas*: *fegregare res permixtas*: lià, idem.

lũa, hã y lũa: *ainda tem*: *superest adhuc*, in quibusdam Pronincijs, in ahjs hã y còn.

lũa tác: *domesmo tamanho*, *igual*: *æqualls*, e, siue in ætate siue in magnitudine. &c: một lũa, một tác idem.

lũa: *fogo*; *ignis*. is. aliqui là: *thời lửa*: *fazer fogo*: *ignē insufflare*: đánh lửa: *ferir fogo com dous paos*: *ignem excitare ex duorum lignorū fricatione vehementi*: dẽo lửa: *fusil*: *igniarius*, ij: tát lửa *apagar o fogo*: *extinguere ignem* lửa lái: *atearse o fogo*; *ignem succendi*: ngọn lửa: *a chama*: *flamma*, æ: dũm lũa: *cubrir o fogo peraque se não apague*; *ignem cooperire ne extinguitur*. lửa củi: *incendio*: *incendium*,

ij. *chó lửa*: *tição não queimado*: *titio non exustus*: chỗ lửa: *aticar o fogo*: *excitare ignem*.

lũa i, vide lũa i.

lũa i, vide lũa i.

lũa n, trẽn lũa: *roda de tormentas*, *no sair de, buns e entrar noutros*: *cruciatuum vicissitudo*, ita vt vni alten *eruciatu succedat*: alij lũa n, vel lũa n.

lũa n hời: *transmigração das almas*: *transmigratio animarum*: lũa n về idem.

lũa n cũ nhau: *consultar entre snconsilimni nire inter se*.

lũa n g, vide lũa n g.

lũa, sáu: *seis*: *fex*: lũa niên, sáu nam: *seis annos*, *fex anni*. lũa sủy: *seis species de animais*, e se toma por todos os *animas*: *fex animalium species*, comprehenduntur omnes.

lũa, vide lũa, may.

lũa sĩ: *lutador del Rey*: *luctorator regius*.

lũa: *reeuar*: *retrogradior*, eris. đi lũa, idem. chẻu lũa: *remar peratrás*: *retroire remigando*.

lũa y:

lũy: forte, baluarte: propugnaculum, i.

luy: terre pleno: agget, is.

luy: sojeicão de inferior pe-
ra superior: obedientia infe-
rioris erga superiorem: chiu
luy: obedere: obedio, is.

lũn, nguòi i lũn: bonem
anão: pumidio, enis: chãn
chăt, idem.

lũn: irse abaixando algũa
cousa com o proprio peço; de-
mitti aliquid proprio pon-
dere: lĩ, idem.

lũn, hẽt: todo: totus, a,
vm: lũn đõ i: toda a vida:
totam in vitam: lunnam:
todo anno: integro anno: lũn
thăng: todo o mes: toto men-
se: lũn hẽt của todo o fato se
acabou: tota res finem acce-
pit: chêt lũn: morras; mo-
riaris omnino.

lũng: a cintura, os lumbos;
medium corporis, lumbi:
thăt lũng, buọc lũng: cin-
girse; prăcingere se: còm
lũng: corcouado; gibbus, a,
vm: lũ cũ, idem: đau lũng:
dor de cadeiras; dolor re-
num.

lũng: meyo cbeyo meyo va-
zio; media pars plena; alte-

ra pars vacua: lũng bát
co m: meya escudela de arroz
cozido; media scutella ori-
zæ coctæ, & sic de alijs re-
bus:

lũng, đĩ chõi lĩ lũng:
ir esperecer; relanare ani-
mum: lũ, idem.

luóc: cor parda; fubniger
color: luóc luóc, fác lem
luóc: preto de todo; niger om-
ninò: đẽn, idem.

lũợc: passar por agoa quen-
te; aquæ feruenti ad breue
tempus immitri ad coquen-
dum carnem, pisces, her-
bas &c.

lũợc: pentem, pecten,
inis: lũợc bí: pentem meu-
do pera asiendeas; pecten,
minutũ: dextrahendos len-
des.

lũợc, khaó lũợc: das
tratos; tormentis & crucia-
tibus confessionem extor-
quere.

lũõ i: rede: rete: đánh
lũõ i: pescar: pĩcor, aris:
kéo lũõ i: puxar a rede: rete
trahere.

lũõ i: lingua: lingua, æ.
đầu lũõ i: ponta da lingua;
extremum linguæ: le lũõ i:
botar.

bosara lingua fora: linguam extra os proferre : cũng *lưô-i*: lingua grosseira, a que pronuncia mal: lingua rudis. *mêmlưô-i*: lingua branda: lingua suavis: *lưôn lưô-i*: *en-sayar se no fallar*: experimentum facere de loquela, probare linguam, itarum atque iterum repetendo vocabula.

lưô-i gưôm: gume *daca-tana*: acies, ei: *lưô-i đẽao*: gume da faca: acies cultri, & de alijs similibus.

lưô-i kên: a lingua *ta da* *frauta*: lingula fistulæ.

lưô-i cày: ferro do arado: Vomer, ris

lưô-i câu: ponta do ancol: extremitas hani.

lưôm tay: *alenantar as mãs iuntas*: iunctas eleuare manus. *chãptay lên*, idem.

lưôm lũa: *bũ maujo que tem seis mãs cbeys*: manipulus orizæ fex plenas manus continens.

lũôn, vide *lũân*.

lũôn, vide *lũân*:

lũôn ra: *sair pera fora cou-sa que estaua pregada*, ou *encaizada*: refigi aliquid affixũ.

lưôn, cái *lưôn*: *enguia*: anguilla, æ.

lưôn gà: *peito de galinha*: pectus gallinæ, & sic de alijs auibus.

lưỡng, vide *blưỡng*,

lưỡng: *mantimento*: victus, vs: *phát lưỡng*: *dar alimentos*: victum præbere.

lưỡng y: *radico*: medicus, i.

lưỡng: *cuidar*: cogito, as. lo, suy, idem.

lưỡng tael: pondus vndecim circiter iuliorum, vel ferè sesqui vncia siue argenti siue auri, aut cuiuscunque alterius rei que ponderatur: một lưỡng, hai lưỡng *hum tael*, *dous taelis*: pondus vnum. pondera duo, fed in auro & argento vsque ad nouem: chín lưỡng: *nouet eis pondera nouem argenti* &c. at pro decem dicunt: một nén: *dès taelis*: pondera decem argenti &c: tamen sine addito semper significat argentum vt: một lưỡng: *hum tael de prata*: pondus vnum argenti quod æquualet vndecim circiter iulijs romanis. melius, *lạng*.

Ec lưỡt,

lướt, dể y một: *drica da vela*: funis quo velum attollitur, vel deprimitur in naui:

lướt, một lướt, hai lướt: *bũa cama duas camas de coufas que vão por camas como quando se reboca a parede &c*: ordo vnus ordines duo, earum: erum quæ ordinatè supetponuntur sibi inuicem, vt cum incrustatur paries. một lần, hai lần idem.

lúp, nước lúp đầu: *agoa dan por cima oubrir a cabeça*. aquam ita cleuari vt conperiat caput. nước lúp nhà: *ageu cobre a. casa*: aqua eleuatur supra domum, blần, idem.

lúp xúp. *muitas coufas iuntas*: postas sem ordem, como *muitas arbores*, ou *muita gente que vão sem ordem buns pera diã* outros *pera trãs*: inordinatæ res simul congestæ vt multæ arbores & bique

ordine dispositæ, multi homines huc atque illuc incedentes alij xúp xúp.

lút *acê*; vique. nước lút đến gỏi: *agoa cbega até o joelbo*: aqua peruenit vique ad genu: mlút, idem.

lút: *alago*: inundatio, nis. lút, vide mlút.

lưu cầu, vide lo u cầu.

lũ *bulir*, *coufa que não está fixa*: moueri rem quæ non est fixa. rang lũ lại: *dentes abalados*: concussu dentes. cóc lũ lại: *não está fixa*: columna ou esveque: cômota, aut malè fixa: ciumna. lão, chẳng chat, idem.

lùng lĩnh: *esparecer*. relaxare animum. lo lúng, loũ lĩnh, dung lĩnh, idem.

lủ người lạ lủ: *forasterro*, *estranha terra*: hospes; in reginne nouus.

lủ, cây thêu lủ: *nomeira*: malus punica. blái thêu lủ: *remãa*: malum punicum.

MA qui, ma có: *diabo*: diabolus, i: ma: *almas dos defunctos*: animæ defunctorum: ma: *corpo morto*: cadauer: cāt ma: *enterrar defuncto*: sepelire mortuum: làm ma: *fazer certa solenidade a os defuntos dentro do triennio do dò*: defunctis solemnitates quædam exhibita intra triennium luctus.

mà: e: &. nêu mà: *se*: si. nhưng mà: *mas*; sed: dù mà, dẫu mà: *aindaque, postoque*; quamuis, etsi. & anneclitur sã le: *com tudo*: tamen, est etiam additamentum vt, mà cã: *fazer preço*: æstimo, as. nói mà cã mà cãp: *gaguetjar*: balbutio, is: mà thôi: *c basta*: & sufficit: bõ i đầu, mà vè: *de donde viesstes e tornastes*: vnde & reuersus es. mà: *pera*: ad: tõi mua mà ăn: *cu compro pera comer*: ego emo ad edendum: đẽ mà thò: *pera adorar*: ad adorandum: mà: *porque*: quia, chố: làm mà có tội: *não faças porque be peccado*: ne facias quia peccatum est: mà chố; *e não mais*: nec amplius: có bãy nhiều mà chố:

tem tanto e não mais: hoc est nec amplius.

má măt: *as faces do rosto*: genæ, arum.

má, gióũ má: *instrumentos de official mecanico*: instrumentum mechanici: châng nêu gióũ má gi: *não presta pera nada*: vsui nulli est:

má, rau má đẽ: *cbanta-gem*: plantago, ginis.

mã: *sepultiu a*: sepulchrum, i: mỗ mà: *a terra que se eleuanta sobre a sepultura*: sepulchri tumulus: giẽi mà: *alimpar a sepultura das eruas*: sepulchrum mundare, ab illo herbas euellendo.

mã, ngựa: *cauallo*: equus, i: mũ mã vĩ: *bam ete feito de sedas de cauallo*: pileus ex crinibus caudæ equine confectus.

mã, ous phũ mã: *genro del Rey*: gener Regis: qui chúa vocatur.

mã: aó mã giáp: *peito de dobras ou ilhos pera os soldados de varias cores, ou tambem pera os cantores*: thorax duplicatus varijsque oculis consutis, variegatus pro militibus, vel etiam pro cáto.

toribus, varijs coloribus distinctus.

mã la: *batega pequena das vigias*: campanula Indica ad vigilias indicandas.

mã, cúa mã: *cousas de papel que se fazem pera se queimar aos defuntos*; res papyraceæ quæ fiunt ad comburendum pro defunctis Ethnicis.

ma: *arròs naçido que bo-tão de molbo pera sèmiar*: oriza germinans quæ aquæ immergitur antequam fèmine-tur. geo ma: *sèmiar esse* arròs: pullulantem orizam sèminare. ma: *arròs em berua*: oriza in herbam germinans. dõ ma: *arrancalo pera o traspor*: orizam herbescentem euellere ad transplantandum. đám ma: *canteiro desse arròs em berua*: areola in qua est oriza germinans sèminata. ma chiem: *esse arròs em herua da segunda novidade*: posterioris messis oriza germinans.

mác, cái mác: *parão comprado feito a modo de gancho*: falx oblonga adunca. óũ mác: *a baynba desse parão*:

vagina faleis oblonge aduncæ. óũ mác: *nome de bũ dos bairros da Corte de Tonquin*: nomen vnius è vicis Tunchinensis Regiæ.

mác nõi, mlác nõi: *panela de borda quebrada*: otij contracti olla. mē, idem.

măc: *empecar*: impingere in aliquid quod sit impedimento. măc viec: *estar ocupado cõ negocios e impedido*: impediri negotijs. trõ, idē. đàng măc voy. *estar o caminho impedida com elephantes*: præpediri viam elephantibus. măc gõ: *empeca no pao*: impingit in lignum, & sic de alijs rebus

măc đëai: *ordidura de tear*: stamen, inis.

măc: *vestir, calçar*: vestio, is, calceo, as. măc aó: *vestir cabaya*: inducere vestem. măc hòi: *calçar sapatos*: calceare calceos măo: *conforme*: iuxtà, secundū. măc rõi măc viec: *cõforme ao vagar, cõforme dos negotios*: iuxtà otium, secundum negotia. măc í, măc làõ: *conforme vossa vontade, como quizerdes*: iuxtà tuum placitum. măc mùa: *conforme a*
no-

nouidade boa ou má : iuxta
messis copiam , vel inopia .

măc bốt : *pera diminuir* :
ad minuehdum .

măc, mặt măc : *maseara* :
larua , æ. *mặt mế*, idem .

măc, chạ măc : *ogouerno da*
aldeia : pagi rectores . làng ,
idem .

măc ngựa : *cascaueis que*
se poem no pescoço ao cavallo :
no læ quæ collo equi appen
duntur . alij, *młac* .

măch : *mexericar* : deferō ,
fers .

măch dểáp : *fallar paruot-*
ces : proferre fatua verba nói
quêi quá , idem .

măch pulso pulsus , vs. án
măch : *tomar o pulso* ; tentare
pulsus . xem n ăch , idem .
biết măch entender de pulso ;
seientiam pulsus habere . gệt
măch pulso formiteante : pul-
sus formicans .

măch nước : *vea de agoa* :
vena aquæ .

măch đường đi vereda :
semita , æ. đường tieú , idem .

măch, kê mọc măch : ge-
nero de milbo : milij quædam
species .

mai : *a menbãa* : cras . mai

nây : *boje polla menbãa* : hodie
mane . mai sỏm : *a menbãa* ,
cedo : cras fummo mane .

mai, cái mai : *pangale de*
cauar : pala ferrea ad fodien-
dum apta .

mai, hỏá mai : *murraỏ de*
espingarda : igniarius funicu-
lus .

mài : *roçar algũa cousa pe-*
ra se gaster : fricando attere-
re aliquid vt minuatur . *mài*
dểáo : *afiar saca &c* : acuere
cultrum & similia .

mài, trâu bò mài sừng . os
bois ou bufaras colearem os
cornos pera pelejar : molliter
moueri cornua à bubalis aut
bobus , quando se ad pugnā
parant .

mài, khỏai mài : *inhame*
comprido : colocasia oblon-
ga .

mái nhà : *beiras de caza* ,
telhado : imbrices domus .
mái non : *abas do chapeo ota*
galeri .

mái cheò : *menear o remo*
versare remum .

mái, gà mái : *galinha* gal-
lina , æ. & sic de alijs aui-
bus .

mãi, mua : *comprar* : emo ,
is .

Is nhà mãĩ. *casa que se faz dos defuntos e singem que lba vendem*; domus quæ fit pro defunctis, & fingitur illis vendi.

mai, mêm mai: *cousa molte e branda conto leito brando*; res mollis, vt leſtus mollis, & fic de cæteris.

may: *cozer cousa noua*: conſuere aliquid de nouo. tho may: *alfayate*: factor, oris: may áo: *fazer cabaya noua*: veſtem nouam conſuere. may áo cho ai: *dar cabaya noua a alguem*: imperciri alicui veſtem nouam. có may: *certa bcrua que produz ſimẽte que se pega nds veſtidos se chama ladroẽs*: herba quædam cuius ſæmina adhærent veſtibus, & vulgò dicuntur latrones à luſitanis.

may: *aita*: foelicitas, atis.

may, giò may: *vento noroeste*: thraciozephyrus, pluuiam comitari ſolet.

may mãt: *roſto*, may be *palaura que se ecrecêra*: facies, ei. may additamentum in locutione;

mây: *rota*: vimen quod luſitani rora, vocant.

mây: *nuuem*: nubes, bis. đãm mây: *pedaço de nuuem*: nubis pars.

mây: *tu ſallando com gente inferior, ou ruſticamente*; tu, loquendo cum inferioribus, vel ruſticè.

mây con mãt: *sobrance-lba*; ſupercilium, ij: răn mây răn mãt: *sabeçudo*; duræ ceruicis.

mây tle, máy nũa: *os olbos e nõs do bambu*: gemmula, vel tuber cannæ Indicæ.

mây, ăn mây: *pedir eſmola*: ſtipem erogare, ăn mây ăn môt, idem: bi ăn may: *alſerge de pedince*: pera ſtipem erogantis. ăn mây Chúa: *ſuſtentado del Rey*: nutritus à Rege, & ſic de alijs: con mây: *filho adoptiuo de tria-ção*; filius adoptiuus; con nuôi, idem.

mây: *tremere algũ membro per ſe meſmo*: tremula pars aliqua corporis: máy con mãt: *tremere os olbos* tremere oculos: may mênh *tremere o corpo*: tremere corpus: máy mặch: *tremere o pulſo*: pulſus tremulus: máy miêng *de ſcjer de concedr algũa couſa*: velle

velle aliquid narrare

máy, cho máy: *ferralheiro*: faber ferrarius. đòu hồ máy: *o reloj mouer se per sy*: moueri seipso horologiũ.

máy: *quanto*: quantum. bán máy: *quanto se vende*: quanti venditur. máy lần: *quantas vezes*: quoties? đẽm máy nguõ: *contai quantas pessoas*: numera quot homines. chẳng có giầu máĩ: *não he muito rico*: adeo diues non est.

mây, mênh máy: *corpo humano*: corpus humanum đòu mênh máy: *estremecer o corpo*: contremiscere corpus.

mây, cua máy: *caranguejo cheyo que tem ouas*: cancer plenus, & sic de alijs rebus quæ cum lunâ implentur.

máy, một máy, một chút: *hum pouco*: parum. chẳng có một máy: *não tem hum pouco*, *nem hum tem*: nec vnus est.

mâm, cái mâm: *bandeja em que se come*: mensa rotunda in qua apponuntur edulia. đẽon mâm: *aparelhar a bandeja com as iguarias*: mensam rotundam oncrare ci-

bis bung mâm: *tomar a bandeja e leuala com ambas as mãos pera alguẽm comer*: portare mensam rotundam ad aliquem, vt edat. đõm mâm: *offerecer a bandeja aparelhada*: mensam rotundam cibis onustam offerre. lòũ mâm, vide lòũ.

mâm bún: *gamela em que se fã a letria*: alueus in quo fit similago.

mâm: *peixe salgado ou secco*: piscis sale confusus, vel siccus. chĩnh mâm: *boyaõ de balacbao*: diota piscem sale conditum continens.

mâm: *fasquias entre que se mete, e amarra o cajão*: asserculi inter quos stringitur storea ex cannis indicis texta.

mâm mâm; *tresbordar de maito cheyo*: plenus ita vt superessuat alij nhâm nhâm, vel, nham nháp. blân idem. man, một man, hai man: *des mil venti mil*: decein. millia, viginti millia.

mân: *cortina*: peripetasma, tis.

mãn *feiticos com que se curã feridas*; veneficia quibus vul-

vulnera curantur. thày măn:
seisiceiro que cura feridas:
veneficus vulnera curans.

măn: arròs do lapão cha-
mado fuxi: oriza ex laponia,
quam fuxi vocant.

mạn, cây mạn. ameixiei-
ra prunus, i. blái mạn: amei-
xa; prunum, i. blái mạn: gal-
la ou polinão na cabeça; tuber,
is.

măn: coisa salgada falsus,
a, vm: nước măn: água sal-
gada: falsa aqua: est etiam
nomen cuiusdam oppidi in
Prouincia Quinhim, seu Pu-
locambi Cocincinae.

măng: olbo de bambù tenro
que se come: gemmula cannæ
indicæ qua dum tenera est
apta est ad cibum:

mang cá: guelra de peixe:
branchia, æ.

mang, đeo: trazer algũa
coisa cõfigo: deferre aliquid
fecum: ảnh mang: imagem
que se trās ao pescoco; deferre
collo appensam imaginem:
mang con: trazer o filbo ao
collo: deferre infantem vl-
nis:

mang, hồ mang: cobra
pepanbêta: serpēs venenosus.

mang, blái mang tang:
fructa como pimenta: fructus
quidam instar piperis.

măng: alegrarse, dar os
parabens: lætor aris, con-
gratulator, aris: alij mông:
măng bội phần: alegrarse
multo: lætari valdè àn măn:
festejar com banquete algum
bom successo ou outra coisa:
foelicem euentum, vel quid
simile conuiuio celebrare:
măng thày đã về: douos pa-
rabens a o mestre de sua boa
cbegada: congratulor magi-
stro de foelici suo aduentu:

măng: agastarse de palau-
ra: irasci ore tenus măn
mở nguò-ita, idem.

măng blá agastarse alguẽ
contra quem se agasta com el-
le: irasci in illum qui prius in
ipsum excāduit: măn nhau,
idem: măn vãn nhau: aga-
starse com todos, mà condição:
irasci passim ex malo genio
thót măn nguò-ita: aga-
starse cõ outras desentoadá
mente; iracundè vocem at
tollere.

măng tin: fama: fama, æ
nghe măn tiếng: ouir pot
fama: famam cui fitare.

măng.

máng : *manjadoura de*
animais maiores: præsepium,
 ij. máng lũa, máng ngựa
 &c.

máng nước: *canal de pao*
ou de pedra ou gamela em que
se da a bomba pera botar agua
da embarcação: canalis qui-
libet aut etiam alueus quo
aqua eij ur è naui

máng, sú máng: *falcão ou*
peça que atira com camara:
falco catapultarius.

máng ignada em que se
anda no rio: ichedia qua itur
super flumen. bè idem.

mang: *todo genero de rede:*
rete cuiuscunque vfus. măt
 mąg: *malbas da rede: pla-*
 ga, æ.

mang dện tēja de aranha:
tela araneorum

manh. *pedaço de coufa ve-*
lba frultum rei veteris. môt
 manh chiêu: *pedaço de esteira*
velba: pars storeæ veteris.
 môt manh áo: *pedaço de ca-*
baya velba: pars vestis ve-
teris & sic de alijs rebus.
 mánh, Idem.

marh, thẩu manh: *cego*
com os olhos abertos: cæcus
oculos patentes habens.

mánh: *olbar com tento*
medo: cernere circumspectè
& cum timore.

mánh, mảo mánh: *muito*
delgado: valdè gracilis, e
mảo dánh, idem.

mánh, vide manh.

manh *forte valente. robu-*
stus, i. manh mẽ, idem. khuê
 manh: *boa saude: prospera*
valetudo manh đi: atura
bem no andar: fortis in am-
bulando ngựa mạnh chạy:
cauallo que corre bem: fortis
in currêdo equus: gió mạnh:
vento rijo vehemens ventus.
 rượu mạnh: *vinho forte:*
generosum vinum.

mao, loũ, videloũ.

mao ngựa *o penacho sobre*
a testa do cauallo: crista plu-
mea in fronte equi.

mao bụt: *barrete de pago-*
de: pileus idoli, alij mieu
 bụt.

mảo, mieu mảo: *choro de*
menino: fletus infantium.

mao trượng mao *bonem*
bem disposto alto &c; quadra
tus homo trượng phu,
 idem.

mào *pontada berua sum*
mitas herbæ.

maò, đầu maò: o prepucio,
ou cabeça do membro: præpu-
tiũ, aut caput mebrì virilis.

măócide: carnar como com
garfo, tenâr: excarifico, as.
măóc thit, idem.

măoc: nacer como de se-
mente, beruas, &c: orior, ori-
ris: alij moc: mat blô i măoc
lên: o sol nace: oritur sol &
fic de alij.

măoc, kê măoc mach:
certo milbo: milij species.

măoc: madeira: lignuni,
i: tho: măoc: carpinteiro: fa-
ber lignarius: măoc bài: pao
em que se escreue cbapa qual
prohibe algũa cousa: lignum
eleuanim in quo scriptum
est edictum quo aliquid ca-
uetur: alij moc.

măo: delgado: subtilis, e.
cây măo: aruore delgada:
subtilis arbor.

mao: estar pera fazer: mox
facturus, vt, maotlêy: estar
pera partir: mox discessurus.
maohêt: quasi acabado: mox
finiendus.

mao đoi: esperar alguem:
expecto, as: maotlou, cây:
confiar: spero, as. confido,
is.

măo, ngủ măo: meyo dor-
mindo: femidormiens, vel
dormitans.

măo: unha: vnguis, is:
măotay: unhas das mãs:
vngues manuum: măochên:
unhas dos pês: vngues pe-
dum.

măo, cây măotay: certa
aruore de mezinba: arbor
quædam medicinalis.

mập: animal muito gordo:
animal pingue valdè: lon
mập: porco muito gordo: sus
pinguissimus.

mát: fresco lugar: amænus,
a, vm: viridis, e: refrigerans,
ntis: noi mát mẽ: lugar de-
licioso: amænus locus. thuóc
mát: mezinba que refreça:
refrigerans pharmacum.

măt: cousa cara, carò esti-
matares.

măt, con măt: olbos: ocu-
lus, i tlon con măt len:
por os olbos em aluo: oculos
ita eleuare vt albugo appa-
reat: tõi măt: cego: cæ-
cus i.

măt cá: artelbo do pè: ta-
lus, i.

măt, đầu măttle, đầu măt
gõ: nõ de bambù, pao &c: ru-
ber

ber cannæ indicæ, ligni & fimilium.

mắt, bỏ mắt: *melga*; *mu-fcula*, æ.

mất: *perder*: *amitto*, is. đã mất: *ià morreo*: *mortuus est*: mất cổ: *perdero traba-lbo*: *perdere operam*: mất vía: *ficar sem sangue de medo*: *paueo*, es: mất lào ai *perder a graça*, *dar no coração de alguẽ*: *inimicitia* an-sam da e.

mặt: *rosto*; *facies*; ei. rán mà y rán mặt: *cabeçudo*: *duræ ceruicis*: mặt mũi: *rosto*, *sempre*: *vultus*, vs: biết mặt: *conocer alguem pollo ro-sto*: *diagnoscere ex vultu ali-quem*: ra mặt: *aparecer*: *sair a publico*: *publicè apparere*: vãng mặt, ản mệnh: *não a. parece*, *esconde-se*. *occultus re-manet*: trước mặt: *em pre-sença*: *coram*: chấo mặt: *virar a cabeça*; *vertiginem* pati: khó mặt: *triste no rosto*: *vultus tristis*: đẩu mặt *ngườ-ita*: *ajuntamento de gente*; *conuentus popul*: mặt *gen* *sempre agastado*: *vul-tus iratus* mặt hiên *hùi*: *sempre alegre*: *vultus hi-laris*: bỏ mặt cũ ai: *virar*

o rosto pera alguem: *faciem* *vertere ad aliquem*, *bló* *mặt lại cũ*, *idem*. *tôi mặt*: *cego*: *cæcus* i. *tôi tam mặt mũi*, *idem*.

mặt, may mặt: *cozer*: *fuo*, is, *confuo*, is.

mặt: *o direito d algũa cou-sa*: *facies*, *feu pars recta ali-cuius rei*.

mặt, tay mặt: *mão direita*: *dextera*, æ.

mặt *bló* i: *o sol*: *fol*, is: *nhật* *idem*.

mặt *blang*: *a lua*: *luna*, æ. *nguyệt* *idem*.

mặt *mạng*: *malha de rede*: *plaga*, æ.

mặt *ruông*: *varsea ou cã-pe de dês varas*, *daquellas*. *com que se medem os campos*: *ager decem menfuras conti-nens*, *earum quibus Anna-mitæ dimetiuntur campos*. *một mặt ruông*, *idem*.

mặt *đết*. *a superficie da terra*: *superficiesterre*.

mặt *má*: *mascara*: *larua*, æ: *mặt mac*, *idem*.

mặt: *derradeiro*, *infimo*: *ultimus*, a, vm.

mặt *cưa*: *o farello do pau quando se ferra*: *pulvis ir-mo-*

modum furfuris egrediens è
ligno cù n ferrâ finditur.

mat gô: *es cauacos que
saem do pao quando se desfal-
ca ou laura: assule que oriun-
tur è ligno dum læuigatur
aut politur.*

mat: *o fim ou termo de al-
gũa cousa: finis aut terminus
alicuius rei. mat nam: fim
do anno: finis anni. mat giò:
fim da bora: finis horæ, & sic
de cæteris. mã mat: acabar-
se a virtude de fazer manda-
rins na sepultura como par-
uoamente creõs gentios que el-
la iẽ: sepulturæ deficere vir-
tutem conferendi gradus
gubernation illis ad quos
pertinent defuncti in vlis
conditi, vt fatuè putant Eth-
nici.*

mât aõ: *mel de abelhas: mel
apum.*

mât miá: *mel de cannas
de açúcar: mel è cannis dul-
cibus expressum.*

mât: *fel: fel, lis. mât gà:
fel da galinha: fel gallinæ, &
sic de alijs.*

mau: *de pressa: festinanter.
cháõ, idem. đi mau chên:
ide de pressa: festina.*

mau: *cousa tecida, justa,
bem tapada. densus, a, vm.
bẽai mau: canga bem t spa-
da: densa tela benè compa-
cta. phên mau: cajão tapado:
densa storea è cannis indicis
contexta benè compacta.*

mâu: *prudente: sapiens
ntis. mầu nhiệm: muito en-
tendido: intelligens valdè.
mầu lám, khôn khéo, ngỗ
ngàng, idem.*

màu sắc: *cor: color, is.
màu đen: cor lustrôsa: color
pellucidus.*

máu: *sangue: sanguis, inis.
chảy máu ra: correr o sangue:
fanguinem exire fluere sô
máu ra: soltar selbe o sangue
como dos narizes: fanguinem
emittere vt è naribus &c.
muit máu: cançado, esbofado:
fatigatus valdè. mêt, idem.*

mầu: *bambu ou pao atra-
uessado cõ muitos pregos pera
se dependurarem nelle varias
cousas: lignum quodcunque
appensu n in quo infixi sunt
multi clauis ad alia appen-
denda.*

mau thin, idem ac thìn,
vide giò.

mẫu, mẹ: *may: mater,
tris.*

tris . 1. từ mẫu, mẹ sinh đẻ : *may que o pario* : inater quæ peperit . 2. kẻ mẫu, mẹ ghé : *madrastra* : nouerca, æ . 3. đích mẫu, em mẹ đã nuôi ngày sau : *a Irmãa da mãy que depois o criou* : Soror Matris quæ postea nutriuit . 4. dưỡng mẫu, mẹ nuôi, mẹ mảy : *may que o perfilbou* : mater adoptans . 5. già mẫu, mẹ đã lẩy chào khác, mà còn nuôi con *may que tem tomado outro marido, mas ainda cria os filhos do primeiro marido* : mater quæ postquam alteri viro nupsit, adhuc prioris mariti filios alit . 6. thú mẫu, thợ mơn cha : *a mãceba do pay cõcubina Patris* . 7. xũết : ấu, mẹ còn nuôi con, khi chào đã lớn đi : *a may que ainda que o marido desapareceo cõ tudo cria os filhos* : Mater cuius maritus non comparet, filios tamen alit . 8. nhũ mẫu, vú *ama* : nutrix, cis hæc octo genera Matru distingunt Tunchinenes seu Annamitæ : đức mẫu : *may del Rey* : Mater Regis : rứt thánh mẫu đức Chúa bà Maria : *a Santissima*

May Maria Nossa Senhora : Sanctissima Mater Maria Domina Nostrea .

mẫu, vide maõ .

mẫu, vide mou .

mẫu, vide mού .

mẫu, vide mou .

mẹ tên : *ferro da seta* : ferum sagittæ .

mẹ : *tamarinbo* ; fructus indicus acidus, ad condendos cibos aptus quem, tamarinum, vocant lusitani .

mê muoi : *ignorante, idiota* : v mê, idem . nói mê mên lộn lạo : *fallar despropósitos* ; ineptè loqui : lẩn mê : *ser inclinado a algũ vitio* : inclinari ad aliquod vitium : mê ăn uống : *dado a comer e beber com demasia* ; nimium inclinari ad esum & potum : mê ta dâm : *ser dado ao vitio da carne* ; propensum esse ad vitium carnis : mê dâm douc *ser com demazia dado à molheres ainda à propria* : nimium inclinari ad venerea quæcunque etiam licita .

mê : *capellas dos olbos* ; palpebræ, mí idẽ . lổu mê lổu mi : *as pestanas* ; palpebrarum pili .

mê : *gergelin* : fefamum,

mum, i. vùng, idem.

mè: *ripas do telhado*; *scandula*, æ.

mê: *mocla de cue*; *ventriculus auium*. mẽ gà: *moela de galinha*; *ventriculus gallinæ*.

me: *may*; *Mater*, tris. chi, cô, dì, ãu, idem ex gentiliũ abusu.

mé dẽao: *mõca na faca*; *piren*, enos. mé rang: *dentres quebrados*; *confracti dentes*. bát mẽ: *porcelana quebrada na borda*; *fracta in orificio lanx Sinica*.

mẻ, mặt mẽ: *mascara*; *persona*, æ.

méch: *offender a alguém*; *leuemente*: *leuiter aliquem*; *offedere*: *mất laõ một chút*, idem.

mêm: *cousa branda*; *mollis*, e. mêm mại, idem, vide mại.

mệm, củ mệm: *certo inbame*; *colocasia quædam*.

mên, cao mên: *Camboja*: *Cambogiæ regnum*. cao miên, ide

men, đi men: *andar de menimo*; *incedere in pueruli morem bò đi idem*.

men; *mezinba pera fazer vinbo*; *remedium ad vinum conficiendum*.

mên, aó mên: *cabãya acolchoada*; *vestis in culcitre morem affuta cum gozipio aut aliquo simili*; chãn mên: *colcha*, *godorim instratum indicum*, *in culcitre morem affutum*.

mên: *amar querer bem*; *amo*, as. kính mên: *amar con respeito e veneração a pessoa alta como Deos, Rei &c*; *diligere cum reuerentia, personam sublimem vt Deum Regem &c*.

mênh; *corpo*; *corpus*, *poris*: *thân xác*, idem. một mênh: *per se sò*; *se solo*. tôi đi một mênh: *eu vô sò*; *solus eo*. của mênh: *cousa propria*: *proprietes*. Ờ mênh: *a propria molber*: *propria vxor*. đánh mênh: *darem si*: *percutere seipsum*. inleruiteadem vox mênh pro reciproco sui-sibi se.

meo: *moffo*: *mucidus*, a, *um*. môt meo, idem.

meò, con meò: *gato*: *felis*, is.

méo: *esmorbado*, *não redondo*:

dondo: illius, a, vm: méo
miêng: *boca torta*: contortum
os.

méo: *encaixos, encaixar*:
inferere, incisio, onis: méo
hôm: *encaixos do caixão*: in-
cisiones arce in angulis eius.

méo, giò: méo, vide giò.

mép tai: *fontes da cabeça*:
tempora, rum.

mép voi mep: *elephante
manso que obedece e faz o que
lhe mandão*: elephas cicut,
& ad mandara obediens.

mét mặt: *rosto descorado*:
pallida facies, xanh idem.

mêt, mô: mêt: *fallar dor-
mindo*: loqui dormiendo.

mêt: *muito cansado*: fati-
gatus valdè, nhăo idem.

mêt, cái mêt: *certa laya
de supo redondo e largo*: storea
quædam rotunda ex cannis
indicis lævigatis & contex-
tis ad orizam purgandam.

meu, vide meo.

mêu máo: *choro de meni-
nos*: ploratus infantium, khăo
idem.

mí: *sapela do olho*: pal-
pebra, æ. m'ê, idem: lóu mí:
pestanas: palpebrarum pi-
li.

mì, tót: *cousa fermosa*:
speciosus, a, vm.

mì, phi mì: *gordo*: pinguis,
e: béo, idem.

miá: *cana de açúcar*: can-
na duicis.

miá, lá miá: *queixo supe-
rior*: mandibula superior,
hâm idem: lá miá mui: *par-
te interior do nariz*: narium
pars interior.

miá nhàu: *cousas hũ pouco
semelhantes*: ces aliquantulū
similes, miá miá, idem.

miên, vide mên.

miên: *povoação*: pagus, i:
làng, thôn, tóu, idem:

miêng: *bocado de qualquer
cousa*: bolus, i. một miêng
blău: *hum bocado de betel*: bo-
lus vnus folii quod, betel,
lusitani vocant: măt miêng:
desmayo: deliquium animi.

miêng: *boca de qualques
cousa*: os cuiuscunque rei.
miêng nôi: *boca ou bordas
da panella*: orificium ollæ.
miêng bát: *bordas da porço-
lana*: orificium furellæ:
miêng fôu: *borda do rio*: ri-
pa fluminis: chịu miêng:
fiador: fideiussor, is: há miêng
ra: *abrir a boca*: os aperire:

G g ngăm

ngậm miệng lại: *fechar a boca*: os claudere. bùm miệng lại: *boca pequena*. os paruum. kheó miệng: *gracejador*: ioculator, ris. dũ miệng *desbocado*, mà *boca*: effrænatus in loquendo.

miệt: *meças*: tibialia.

miêu: *cazinba de adoração do diabo*: domuncula diabolici cultus.

miêu but, mào but: *barrete de pagode*: pileus idoli.

min; *eu*: ego, cum aliqua præminencia.

mỉn miệng cười: *rir com modestia*: risu modesto os aperire.

mỉn: *barro* argilla, æ. đất mỉn: *terra barrens*: argillea. terra, đất thổ, idem.

minh, sáng: *clara*: clarus, a, vm. đại minh: *grande e claro*; magnũ & clarum, nomen: scilicet quo finæ seip-
sos ac regnum suum nobilitant. cao minh: *alta e claro engenho, habilidade*: præclarum ingenium.

minh tinh: *bandeira grande no enterramento na qual se põe o nome do defuncto*: vexillum quod in iustis defuncto

soluendis defertur, & in quo defuncti nomen maiusculis literis describitur.

mính, vide mênb.

mít, cây mía: *iaqueira*: arbor indica quam lusitani, iaqueira, vocant. blái mít: *iaca*; fructus Indicus, iaca, vocatus.

mít, mù mít: *escuro*: tenebrosus, a, vm. tối tăm mù mít: *cerração*: caligo tenebrosa.

mlá: *paruo*: fatuus, i. lá, idem.

mlăc, đi qua mlăc chốc: *cousa quo logo desaparece como relampago*: cuanescens statim, vt fulgur.

mlăc, vide mắc.

mlăc, blái mlăc ngựa: *cascaueis de cavallo*: campanula equorum, nolæ.

mlài; *a. cabeça do abano*: caput Habelli, siue capulus qui manu tenetur, dum ventus excitatur.

mlài, cái mlài: *lombrigas*: lumbrici, orum. melius blun.

mlăm: *erro sem aduertencia*: errone ex inaduertentia. unbăm, lăm, idem.

mlang, mlũ mlang: *seme-
re*

respcito: liberê, inurbanê, fine respectu. vô phếp, idem.

mlát golpe: percussio, onis. chém một mlát hai mlát: *dar bũa cutilada, duas &c ce.* fim percutere femel, bis.

mlăt: *escolher bũa e bũa como grãos fruita &c*: feligere fin. gula vt fructus grana &c. nhăt, malhăt, idem.

mlăt: *ensoffo*: insipidus, a, vm. hèn mlăt: *comer grosseiro e malguisado*: cibus vilis, malè paratus. rượu mlăt: *vinho fraco* debile vinum.

mlê gai: *tirar o espinho*: auellere spinas. alij lê.

mlê: *rezão*: ratio, onis. phài mlê: *dis com a rezão*. rationi conforme. chẳng phài mlê: *não tem rezão*: rationi repugnans. fuy mlê, xét mlê: *ponderar o que dita a rezão*: rationis convenientiam, vel difetepantiam perpendere. nao cò mlê gì: *que rezão tem ou não tem rezão algũa*: nulla omninò est ratio.

mlêy, mlút mlêy: *faca ou outra cousa bota*: hebefcens gladius, vti aliud ferrum &c.

mlêr h, veín lỉnh, vide mlũ.

mlêü, cá mleü: certo peixe de rio que chamão *Rex*: piscis quidam fluminis Rex vocatus.

mlỏ, mlẳm mlỏ: por inadvertencia: inadvertenter. *mlỏ việc khác*: *ter estoruo de outro negocio*: præpediri alio negotio. chỏ người keỏ mlỏ *esperar por alguém pera o não descontrar*: expectare aliquem ne occasio illum videndi prætereat.

mlỏi. *nước mlỏi*: o *Reino de Champa*; Regnum Ciampà. trỉ trỉ, chiêm thành, idem.

mlỏi: *palavra*: verbum, i. fermo, onis. nói một hai *mlỏi*: *tenbo que fallar bũa pouco*; dicendum habeo aliquid. chẳng có mlỏi ấy: *não distal*: verbum illud non protuli. gủỏi mlỏi thẳm: *mandar recados*: verba salutatorum mittere. gủỏi mlỏi lạy: *mandar recados a pessoa muito graue* Verba salutatorum primariæ personæ mittere. đẳm mlỏi: *leuar recados*: mandata deferre. cẩ

G g 2 mlỏi:

mlò-i: *contradizer*: contra-
dico, is: *Quang mlò-i: obe-*
decere: obedio, is: cuôp mlò-i:
interrumper a palaura: ser-
monem alterius interrump-
pere: urbanè tamen addun-
tur hæc verba; *cuôp mlò-i*
ou: com licença de V:M; bo-
na cum venia: mlò-i nang:
palauras pezadas: verba du-
riora.

mlón: *grande*: magnus, a,
vm: lón, idem: *dên mlón:*
eracer. ciesco, is.

mlót, blái mlót: *certa fru-*
ta como ameixas: fructus qui-
dam in pruni modum: bánh
mlót: bolinhos ao modo da
mesma fruta: placentulæ
pruni figurant referentes.

mlut, vide mlêy.

mlũ mli'ng dên nguoi: *de-*
sprezar; contemno, is: *vô*
phép, idem.

mnhâm, vide mlâm.

mnhê, vide mlê.

mo: *casca de baixo das fo-*
lhas da ariqueira: cortex in
modũ pellis sub folijs arbo-
ris quam lusitani, *ariquerã*,
vocant, hic cortex infer-
uit ad aliqua inuoluenda vt
libros, manuscripta & simi-

hà: *bó mó bó chiêu: amor -*
talmente com essa casca, ou:
com esteira. não tenhas em
que te enterrem: maledictum
quo quis non solum mortẽ
alteri imprecatur, sed etiam
vt ita miserẽ moriatur vt nõ
habens quo honestè sepelia-
tur corpus eius, mittatur in
tra corticem foliorum aria
queræ, vel intra stoream.

mô: *lugar aleuantado so-*
bre o corpo enterrado, ou de
terra, ou de outra materia.
tumulus, i: *mô mã: sepultura:*
sepulchrum, i.

mô vô sự: *fiéis de Deos:*
aceruus mercurij.

mô côi mô cút: *orfaõ: pu-*
pillus vtroque parente or-
batus mô côi: orfaõ: pupil e
lus, i.

mô hôi: *suor: sudor, ris.*
mô hôi ra: *suar: sudo, as.*

mô háõ: *ferrugem da cui-*
zinba: fuligo culinæ.

mô dìn: *figura de palha*
em que os feiticeiros fazem o
mal que querem que o diabo
faça a outra: statua ex paleis
congesta in quã venefici pe-
ragunt quicquid volunt à
dæmonibus in aliquam per-
so-

fonam fieri. bồ, idem.

mồ đục, blái cật: *rins: re-*
nes, num.

mồ cồên: *iangoma: fru-*
ctus indicus. in pruni fylue-
stris modum, quem lusitani,
iangoma, vocant.

mồ hòn: *fruta que serue*
de sabão: fructus indicus pro
sapone inseruier

mồ nầu: *fruta que serue*
pera tingir: fructus quo ad
tingendum vtuntur. alij
bồ nầu.

mồ: *onde: quo. đi mồ: on-*
de vas: quo is? melius, đi
đâu.

mồ: *que: quid. việc mồ.*
que negotio: quid negotij?
melius, việc nào.

mồ cá: *búscar peixe com a*
mão na agoa. pisces manu
tentare in aqua ad capien-
dum.

mồ: *apalpar: patpo, as. fo*
đên, idem.

mồ, ác mồ: *papagayo: psit-*
tacus i.

mồ, tể mồ: *menino igno-*
rante; puer insipiens. tể clũ,
tể mơn, idem.

mồ ác: *boca do estomago,*
os stomachi.

mồ, máng mồ: *agastanfe:*
irascor, ceris.

mồ đánh: *unha da anco-*
ra: vncus anchoræ.

mồ chim: *bico de passaro.*
rostrum, auis.

mồ vàng: *mina de ouro:*
aurifodina, æ. mồ bạc: mina
de prata. argenti fodina, æ.

mồ, ăn may ăn mồ: *andar*
as esmolas: stipem erogare.
mót, idem.

mồ: *picar espicar: cor-*
rodo, is. gà mồ: galinha co-
me pica: rostrum figit galli-
nae ác mồ: roscoruos te espi-
cassem: corrodante corui.
maledictum vñatum.

mồ cá. *abrir o peixe pera*
o allimpar: exenterare piscē.
mồ gà & sic de alijs.

mồ: *bambù que se toca pe-*
ra dar publico sinal: canna
indica quæ pulsatur ad signū
publicum. gó mồ: tocar esse
bambù: cannam indicam.
pulsare in fignum, đánh mồ
idem.

mồ buồm: *femea do masto;*
lignum concavū in quod im-
mittitur aibor veli. chốt, idē.

mồ, ăn mầy ăn mồ, vide
mồ.

mō côi: *o paotam que puxão pera meter o nelle*: lignū quod trahitur ad orizā pellicula exuendam in mola. ngăo nay idem.

mō: *foão*: quispiam. danh la mō *o nome be foão*. nomen est N.

mō, lō mō: *mal ensinado*: incluitis, c. inurbanus, rusticus, a vrm.

mō, ieu: *amar*: amo, ab. mō đạo: *amar a ley*, affici legi.

mō mēt: *faller fōnhando*: somniando loqui. rē hōa. mō, vide rē.

mō, blái mō: *albicoque*: Persicum præcox, vel armenicum.

mō mō: *pouca vista*: visus debilis, sed melius mù mù.

mō tōi: *nos*; nos, particula pluralis.

mō, một mō gạo: *hũa mǎo cheya de arròs*; pugillus orizæ.

mō: *abrir*: aperio, is. mō cửa: *abrir a porta*: aperire ianuam. mō thư kín: *abrir a carta fechada*: aperire literas figillo munitas. mō.

lũa: *desdobrar ou desenrolar* peca de seda: explicare, vel expandere fericum. mō nưóc: *conquistar reino*: subiugare regnum. mō đạo Chúa blói *pregar a lei de Deos primeiro que todos*: primum annunciare legem Dei. mō rùng cho rọú: *romper o mato pera alargar se*: aperire fyluas ad locum ampliandum.

mō: *manteiga*, ou qualquer gordura: butyrum aut pinguedo quæcunque.

mō: *tia molher do tio irmão da may*. matertera quæ nupfit Fratri Matris meæ. Ợợ cẩu, idem.

móc: *descarnar*, tirar como com gadanbo: vncis ferreis carnem detrahere mǎóc idem. cào móc: *arranhar*: vngue lacerare. móc rách thịt: *resgar as carnes*: dilacerare carnem.

mộc: *moſſo*: fitus, vs. mộc len: *criar bolor*: mucorem generare.

mộc, hòn mộc: *marcos da varſea*: termini campi.

mộc, vide mǎóc.

mộc, vide mục, vel mọc oibos:

albot: oculus, i.

mộc mỗi: *corposiã feito quando se infunde a alma*: corpus organizatum cum primum infunditur anima. rationalis, est modus loquendi feeta idolorum. vide, lô.

mộc nhên: *pastor*: pastor, is. vide chăn.

mọc, vide mảọc.

mỗi miệng: *beicos*: labia.

môi, cái môi: *colhèr*; co. chlear, aris.

môi nhìn thăm tin: *espiã*: explorato, oris.

môi, fai môi: *feititeria*, com que fazem caminbanbol. necas de palha: veneficium quo statua expaleis: facta ope dæmonis mouetur. bo blin, mô dìn, blôit môi, idem.

môi daõ. *alcoliteiro*; leno, onis.

môi chi: *ponta da linba*: extremitas fili.

môi, cái môi: *traça que roe o pao*: tineæ rodens lignū. mọt, idem.

môi, làm môi: *fazerse cabeça de bandos*, como pera fur-tar, ou pera mercadejar; ducem se alijs exhibere vt ad

furandum, ad mercaturam exercendam & familia.

môi, giềng môi: *corretor ou medianeiro pera algũa causa*: mediator ad aliquod negotium peragendum.

môi: *artigos ou pontos de liuras*: articuli aut capitali-brorum. phúc có bảy môi: *sete principaes virtudes*: capita virtutum septem. sunt præcipua.

môi: *tartaruga*: testudo, inis. đòì môi: *cascada de tartaruga*: testudinis concha.

môi: *isca, ceao, negaca*, pera peixe, aue &c: *efca, æ*, illicium, ij

môi nhôi: *isca do fuzil*: fomes, itis. alij mũi nhũi, vel mũi dũi.

môi một phần: *todas e cada bũa das partes*: omnes & singulæ partes.

môi, vide mộc mỗi.

môi: *cançado*: fatigatus, a, vm. môi chền: *doer os pes de andar*: fatigati pedes ambulando. môi tay: *cançar as mãos ou braços de trabalhar*: defatigari manus. aut brachia laborando. môi miệng: *cançar se de pregar ou fallar*: fa.

fatigari linguam, vel os cōcionando aut loquendo.

mọi *todos*: omnis, e. no mọi, các, idem: mọi ngày mọi đó: *todos os dias* hã: omnibus diebus, vel fingulis diebus. một ngày. một có, idem. no mọi nước: *todos os Reinos*. omnia regna.

mọi, rơ mọi. *gente do mato*: fylnestres homines. quê mùa: *villão*: rusticus, i.

mới; *cousa nova*: nouus, a, vm. mới làm: *inda agora* sis: modo nunc feci. thầy mới đến: *V. R. agora obegou*: nunc aduenisti magister. khi đến thì mới nói: *como chegar então* fallarci. từ mới đến đã nghe tin ấy: *desde que cheguei logo* ouui *essa nova*, statim atque veni, illud nouum audiui. mới rày có việc này: *de nouo hoje tem este negotio*: recenter hodie est hoc negotium.

mời: *convidar*: inuito, as. mời thầy bói: *chamar ao feiticeiro*: vocare veneficium. mời ous. *conuido à V. M.*; inuito dominationem tuam. ous mời: *coma V. M.*: quæfo comedat dominatio vestra.

fcilicet cum iam in conuiuio quis tecumbit.

mòm: *focinho*; rostrum, i. mòm cho: *focinho de cão*, *ruindade*: rostrum canis.

móm: *desdentado*: edentulus, a, vm. già móm. *velho desdentado*: fenex edentulus.

móm, cá móm: *certo peixe do man*. piscis quidam marinus, móm; vocatus.

móm: *mastigar o bocado pera o menino*: præmandere infanti elcam. bú móm com: *a ama mastiga o arròs pera o menino*: nutrix mandit orizã pro infante, móm, idem.

móm tlóũ: *untar a pelle do tambor*: linire pellem tympani, vel orizã coctã, vel cincre. móm com: *untar com arròs cozido*: linire tympanum orizã coctã. móm blo: *untar com cinza*: linire tympanũ cinere. alij móm.

móm, vide móm.

môn: *porta*: ianua, æ.

môn, nha môn: *ministros da iustica*: ministri iustitiæ.

môn pháp môn *feiticeiro veneficus*, i.

môn:

môn: *berua de inhame*: herba colocasij.

môn, thiên môn đơu: *escorcioneira*: radix quædam escorcionera dicta.

môn: *gastarse como uso*: deteri aliquid vfu: dẽao môn: *faca ia gastada*: attritus vfu cultellus: hay môn hay nát: *cousa corruptiuel*: corruptibilis, e.

môn: *montinbo de qualquer cousa*: monticulus cuiuscunque rei: môn gao: *montinbo de arròs*: monticulus orizæ.

môn: *cousa pequena*: parvus, a, vm. tlẽ môn: *menino inorante*: puer rudis: tõi là kẽ môn: *eu sou ninguem*: nihilum, modus humiliatio- nis, in vfu cùm quis loquitur cum superioribus: tõi môn: *pecado venial*: veniale peccatum Ớ môn: *molber piquena*: concubina, æ.

môn, con chó môn: *fazer o cão festa bulindo com o rabo*; gestire canem caudæ agitatione.

mông, vide mãng.

mốp, ta mốp: *certo peixe de agoa doce*: piscis quidam

aquæ dulis, mốp, dictus.

môt: *bũ, de vinte pera cima*: numerus vnitatis à vigesimo ascendendo, vt: hai mươi môt: *vinde hum*: viginti vnum: ba mươi môt *trinta hum*: triginta vnum. & sic de reliquis.

môt: *retabolo*: tabulæ pictæ.

môt: *rebotalho*: reiectium, ij.

môt, di môt, ăn môt: *busscar as espigas que deixão os segadores, ou as vuas que deixão os vendimadores*: colligere spicas à mefforibus derelictas, vel racemos à vindemiatoribus omiffos: ăn môt: *comer os sobejos de outrem*: relictæ ab alijs edere. ăn mảy ăn môt: *pedinte*: mendicus, i: ăn mố, idem.

môt: *hũ de vinte pera baixo*: vnus, a, vm: mươi môt: *onze*: vndecim: môt cái: *hũa cousa*: vna res: môt chũt: *hũ poco*: modicum: chãng có môt mảy: *não tem já nada*; nihil est: làm môt: *vnir se em hum corpo*: conuenire in vnum: hay môt: *sò sabe isto e não mais*: vnum hoc fcit:

Hh mỗc,

mỗc, con mắt; *olbos*: oculi. mỗc lục, mỗc kính: *oculos*: perspicilia, orum.

mỗc đơũ, chăn trâu: *guarda bufaras*: pastor bubalorum.

mỗũ: *artigo de contar os dias da lua*, do primeiro ate os dês: *articulus quo numerantur dies lunares à priæo usque ad decimum inclusivè*. mỗũ môt: *o primeiro dia da lua*: *primus lunæ dies*. mỗũ hai: *o segundo dia da lua*: *secundus lunæ dies* & sic de alijs usque ad decimum. mỗũ mưò-i: *o decimo dia da lua*: *decimus lunæ dias*.

mỗũ: *crista de gallo ou de galinha*; *crista galli*, vel *galinæ*. ghe idem.

mỗũ blò-i: *signal no ceo extraordinario*: *signū aliquod in cælo insolitum*. mỗũ bão. *signal de tormenta*: *fignum tempestati præuium*.

mỗũ, chiêm mỗũ: *aparecer em sonhos*; *apparere in fomnijs*.

mỗũ lúa: *brotar o arròs*: *germinare orizam*.

mỗũ, con mắt mỗũ gạo: *belida nos olbos*; *glaucoma*,

atis. mỗũ maó: *encarniçar os olbos*: *rubescere oculos*.

mu: *concha, cascada de marisco*: *conchylum*, ij. mu cua: *cascada de caranguejo*: *concha cancri*.

mù: *escuro de neuoa*: *obscurum ex nebula*. tồi tằm mù mịt: *escuro como noite fechada* *tenebrosus*, a, vm. coi mù: *ver mal* *obscure videre*. mù blò-i: *neuoa*; *nebula*, æ.

mũ: *materia de leicença*: *pus furunculi*. nhọt đấ có mũ: *o leicença iã tem materia, iã amodreceo*: *pus iam productum est in furunculo, iam ad maturitatem peruenit furunculus*; nặn mũ: *espremer o leioença*: *furunculum premere ad exprimendum pus*.

mũ: *barrete*: *pileus*, i: mũ the: *o seistauado dos letrados*: *pileus exagonus literatorū*. mũ nhực: *o barrete ordinario dos soldados*: *pileus communis militum*; mũ nhũm: *o barrete vermelho de soldado*: *pileus purpureus militum*. mũ ni: *barrete de bonzo*: *pileus sacrificulorum*.

mũ

mūtrièuthien coroa real:
corona regia : *mū gai:* coroa
de espinhos: corona spinea.
đá õ mū: fazer barrete : *pi-*
leum conficere: *đôi mū:* por
ou trazer barrete: imponere
capiti, vel gestare pileum.
cât mū: tirar o barre : de-
ponere pilcum, vt quando
se quis reum fatetur.

mụ: nome com que se cha-
mão as velhas; nomen quo
vocantur vetulæ: *o mụkia*
hỏi ou velha dalem; o vetu-
la. si addatur particula, *đức,*
solum dicitur de senioribus
& nobilissimis vt *đức mụ:* a-
tia do Rey de Cocinchina :
amita Regis Cocincinae ita
communiter vocabatur.

mụ bà: parteiras antigas:
obstetrices quas olim duo-
decim fuisse putant, atque
ob id in eadem mensa quam
ipsis offerunt apponunt duo-
decim fercula, cum duode-
cim paribus bacillorum qui-
bus vtantur ad iedendum,
idemque de illis fentiunt,
quod olim nostrates Ethni-
ci de Lucina aut Diana.

mua: comprar; *emo, is.*
mua chác, idem.

mua: alguma coniução de
tempo; opportunitas tempo-
ris: *mua cày cây:* tempo de
laurar a terra &c: opportu-
nitas arandi terram : *mua*
gặt lúa; *mua măng:* tempo
da seisa: tempus metendi.
dicitur etiam de quatuor
annitemporibus: *mua xüên:*
prima vera: ver, is: *mua hè:*
estio: æstas, atis, *mua thu:*
outono: autumnus, i: *mua*
đõu: inuernò: hyems, mis:
mât mua: perderse a nouida-
de: maligna messis: *đũo*
mua: boa novidade: copiosa
messis: *mua chiem:* a segun-
da novidade: messis poste-
rior: *khi, giò, buổi:* *bũa,*
idem ferè quod *mua.*

mua, nũa mua: no meyo
de alguma acção, negocio: me-
dium alicuius actionis, de go-
tij &c.

mua, quê mua: rustico
rusticus, a, vml.

múa bailar: choreas du-
cere, falio; as: *khéu múa:*
bailar gentilmente: faltare
venustè.

mưa: chouer: pluo, is: *blõi*
mưa, idem.

mưa gió: chuua, e vento :
H h 2 plu-

pluvia cum vento. mưa dàu: *cbuua grossa e rala*: pluvia maiusculis guttis cadens fed raris. mưa bay: *cbuuisca*: imber, bris, pluvia minutior. mưa đá: *saraiua*: grando, dinis. mưa dểot: *goteira*: fillicidiū, ij. mưa hắt *chểào*: *entrar a cbuua em caza com vento*: pluuiam vento impellente intrare. mưa đã giã: *diminuirse a cbuua*: pluuiam imminui. đã tạnh: *ia esteou*: plueret iam desist.

mưa, thừa mưa: *sobejar*: supetabundo, as. du, idem.

mưa: *vornitar*: vomo, is. buồn dểa mưa ra: *enjoado*, *ter engulhos*: nausea, æ. non dểa, idem.

mưa nói dối: *não digais mentira*: ne loquaris mendacium. mưa mưa: *se dis ao cño pera que não morda*; dicitur ita sepe canibus ne mordeant.

muãi, vide muối.

muãi, vide muối.

muãn, vide muôn.

muãn, vide muôn.

muấn, vide muôn.

muấn, vide muôn.

muâng, vide muông.

muẩng, vide muổng.

múc: *tirar liquor de vaso grande com outro piqueno que se mete dentro do grande*: hautire liquorem ex maiori vase vtendo alio vase minori quod in maius intromittatur. mủc nước, mủc dầu, mủc rượu, idem.

mục: *repertorio*: index, icis.

mục bài: *chapa em pao*: cdictum in stipite erecto conscriptum.

mục, vide mouch.

mục đờu, vide mouch đờu.

mực: *tinta de csercuer*: atramentum, i. tốt lạc mực: *boa tinta*: atramentum præclarum. thoi mực: *pão de tinta*: atramenti frustum, vt est in vsu apud Sinas. gáy ăn mực: *correr bem a tinta sobre o papel*: atramentum facile ad feribendum. thán mực: *secarse a tinta*: exficari atramentum.

muệt máu: *esbafado*, *mueto cançado*: fatigatus, a, vm. lassatus, a, vm. nhọc mệt: idem.

mui: *cajão ou toldo da embar-*

barcação : vmbraculum in cymba, è cannis indicis contextum : mui thuiên, idem : mui bành voi : *toldo sobre a sela do Elefante* : vmbraculum supra stratum quod Elephanti imponitur.

mùi : *tinta de tingir* : colores ad inficiendum : mùy duôm, vel nhuôm, idem : mùi thối ra : *desbotar-se a cor* : colorem, amittere.

mùi dùi : *isca do fusil* : fomes, itis.

mùi ăn : *sabor do comer* ; fapor escae : ngăm mùi ăn : *provar o sabor de comer* : faporem cibi experiri : mùi thối : *feder* : fæto, es : mùi thối : *cheirar* : olco, es : mùi chua : *fazer-se azedo* : fapor acer : mùi cay : *requieimar* : fapor mordax.

mùy tui : *obentro* : coriandrum, i.

mùi, giò mùi : *dà bữa bữa ra até as tres depois de meyodia* : hora à prima ad tertiam post meridiem. vide giò :

mùi, chẳng có mùi gì : *nenbũ proucito tem* : emolumentum nihil est.

múi : *gomo ou parte de al-*

gũa fruita : pars alicuius fructus : múi càm : *gomo de laranja* : pars mali aurci, múi mít : *castanha de iaca* : pars fructus qui dicitur iaca, & in modum castancarum diuiditur.

mũi : *nariz* : nafus, i : mũi, dài mũi, nhai mũi : *espirrar* : sternuto, as. sóũ mũi : *o dorso do nariz* : nasi dorsum. lỗ mũi : *ventas do nariz* : nares, ium : lá miá mũi : *a parte superior de dentro do nariz* : nasi pars interior & superior. mũi cúp : *nariz aquilino* : nafus aquilinus : mũi blót : *nariz rebitado* : nafus fimus : dĩ mũi : *nariz chapado* : nafus refimus : hi mũi : *affoarse* : nares emungere : số nước mũi ra : *estillicidio* : stillicidium, ij. chắt mũi : *entupido com catarro* : nafus rheumate obturatus : tháo máu mũi ra : *fair-se o sangue dos narizes* : nafus sanguinem emittit.

múi : *monco do nariz* : mucus, i : hi mũi : *alimpar o monco do nariz* : mucum detegere.

mũi thuiên : *proa da embarcação* : prora cymbæ. idem

idem de-naui.

mũi dẽao : *ponta da faca* :
cuspis aut acumen cultri, sic
de alijs rebus acuminatis

mũi : *sobejos de qualquer
coisa* : reliquiae cuiuslibet
rei.

mun, gũ muu : *pao preto* :
ebanum, i.

mun : *pedacinhos de qual-
quer coisa* frustula cuiuscun-
que rei : mun lu'ã : *faisca*
scintilla, x : mun măt : *pintas*
vermelhas no rosto ; lentigines
rubeæ in facie.

mũi : *sal* : sal, is : tra mũi
bẻo : *botar sal* salgar : sale
aspergere.

mũi : *mosquito* : culex,
icis.

mũi : *ignorante, bẽlinba* :
insipiens, ntis : ngây mũi,
mê mũi, idem.

mũi chao : *o tifnado do
tacho* : fuligine infectus le-
bes.

mũi ; *o numero dẽ de-
vinte pera riba a que chamão
dous des* : numerus decem
à numero viginti quem vo-
cant duo decem & deinceps
vsque ad numerum centum
exclusiue : hai mũi : *vinte*,

ou dous des : viginti aut bis
decem ; ba mũi : *trinta ou
tres des* : triginta aut ter de-
cem : chin mũi chin : *no-
uenta noue ou nove vezes des e
noue* : nonaginta nouem, vel
nouies decẽ & insuper nouẽ.

mũi : *o numero des, de-
dẽs ate dezanoue* : numerus
decem, à decimo vsque ad
decimum nonum, inclusiue :
mũi môt : *onze* : vndecim :
mũi chin : *dezanoue* : no-
uendecim.

muôn dẽs mil, decies mil-
le : muôn muôn : *sem conto* :
innumerabilia muôn muôn
vân vân : *milbares de milba-
res* : millionum millia . man
vạn idem : muôn mũi : *mui-
tos annos de vida* ; viue diu .
est præfatio cum quis ma-
gnates alloquitur . dẽoũi
chúa muôn nam : *viua V. A.*
dẽs mil annos : Rex in æter-
nũ viue thắn đức oũi muôn
mũi : *viua V. E. muitos an-
nos* : V. E. diu viuat .

muôn, buồn muôn : *ensa-
dado* : tedio affectus . tristis,
e. lo, idem.

muôn, *desejar* : cupio, is.
muôn : *querer* ; volo, vis.
muôn

muôn chêt: *estar pera morrer*: proximum esse morti.

muôn: *tarde* serotinus, a, vm. lúam uôn: *nouidade sero-dea*; serotina messis. đên, muôn: *chegou tarde*: ferò aduenit.

muôn: *fretar, alugar gente, embarcação &c*; conducere homines, naues &c. thuê muôn, idem.

muôn: *pedir emprestado cousa que se deue tornar a mesma*: commodato petere, vel accipere quod idem numero restituendu est. muôn ngua: *pedir emprestado o cavallo*: commodatum petere equum. cho muôn: *emprestar do mesmo modo*: commodo, as quæ vero non restituntur eadem numero, sed solum speciè dicuntur, vay, vide vay.

muông: *cachorro de cão, leão, tigre, &c*: catulus canis, leonis, tigris &c.

muông: *cão*: canis, is. muông fư tử: *leão* leo, nis. muông chim: *animas e passaros*: bestiae & volucres.

muông tượng: *repre-*

sentação em sonhos: repræsentatio somnij. chiem bao. idem.

muông: *cacos quebrados*: testa, æ. muông vo: *cacos de boyão*: testæ ex diota confracta. muông sành: *testas que seremos pès*; testæ pedibus infestæ.

muông p: *patola*. cucuibitæ indicæ species quæ, patola, vocatur. xo muông p: *o cairo de dentro onde estão as pevides* fibræ interiores cucurbitæ indicæ, in quibus sunt femina eiusdem.

muông t: *molbarse muito*: madefieri valdè. uông t muông t, idem.

mút: *chupar de algũa cousa que fica*: exugo, is. mút fũa. mamar: *fugere lac*. mút miá: *chuchar cana doce*; exugere cannam dulcem.

mựt: *brotar de arvores*: pululo, as.

mủ, cái mủ: *cesto redondo que serue de ordinario pera arròs*: cista rotunda quæ communiter ad orizam custodiendam inseruit.

NA: *amar cono superior
pera inferur: amor
superioris erga inferiorem,
nón na, idem: mēna conl:
e may faz afagos cafilho: ma-
ter demulcet filium.*

na, nác na: *uiorar solu-
cando: flere cum fingulti-
bus.*

na, có nết có ra: *ser bem
ensinado: vrbanis pollere
moribus: nết nargwò-i: in-
clinação da pessoa propenfio-
nis.*

ná, nang ná: *animar: deli-
nio, is: ná xiêu laō ai; cō mei-
guices dobrar algiẽ: blandi-
tjis: animum flectere alte-
rius.*

ná: *arco, bèstæ arcus, vs:
balista, æ.*

na, bao na: *cono vay: quo-
modo res se habent? có viêc
gì ná: tendes abum negocio:
habes ne aliquad negotiũ?
nhũng ai ná: que gente: que.
nam perfonæ? nhũng ké nào
ná: donde sãõ: orjates sunt.*

nác, thit nác: *carne ma-
gra: caro mana, sine pin-
guedine.*

nác: *agoa: arua, æ: nư-
oc, idem.*

nác: *reyno: regnum, is:
nư-oc, idem.*

nác na: *soluçar: fingultio,
is: nư-clên, idem.*

nách: *souaco: axilla, æ:*

nai, con nai: *veado sem
pontar: ceruus sine cornibus:
náp nai: veado grande: cer-
uus ingens.*

nài, xin nài: *pedir com im-
portunação, atè alcãçar: mol-
stè petere donec obtineas:
nài lêy: leuar por impor-
tunação: importunitatibus
obtinere aliquid: cáo nài:
acuzar atè leuar ao cabo: per-
tinaciter accusare aliquem
donec condemnetur: nài
nũa: quero bum pouco mais:
aliquantulum adhuc volo:*

nài, tlẽ nài: *perguiçoso: pi-
ger, gra, grum*

nài chúôi: *penca ou parte
de bũ ramo de figos da India:
pars rami fructuum indico-
rum oblongorum in modum
fauæ cum sua theca, quos fi-
cus vocant, ob quandam
saporis similitudinem.*

nay, hôm nay: *boje: ho-
die: mai nay: esta menbãa:
hoc mane: đêm nay: esta
noite: hac nocte: nam nay:
este*

este anno: hoc anno, khi nay:
agora: nunc. xưa nay: *dès do*
principio até agora: ab initio
vsque nunc.

nây: *isso mesmo*: hoc ipsum.
ây, idem. đức Chúa blò-i
khién có gì thì có *nây*: *man-*
dando Deos algũa cousa, *essa*
mesma ba: si quid Dominus
cæli præcipit, hoc ipsum
est.

nây, ai *nây*: *a vontade de*
quem quiser: cuiuslibet vo-
luntas fiat. *ma ci ai*, idem.

nây: *este, esta, isto*: hic, hæc.
hoc. người in *nây*: *este bomem*:
hic homo. cái *nây*: *esta cou-*
sa: hæc res, hoc. *nây*: *eis aqui*:
ecce. *nây nây*: *ou lá olhai*
cà: heus tu attende ad hoc.
alij, ni, vitrum linguæ.

nây xuống: *cair de aleo*:
decidere ex altiori loco *nây*
xuông ra: *sayr o osso pera fo-*
ra: prominere os extra. *nây*
dù: *abrir o somoreiro*; expli-
care umbellam. *nây đàn*.
tanger a viola: pulfare ly-
ram. *nây mực tàu*: *fazer si-*
nal no pao com a linba e tinta
como fazens os carpinteiros:
producere signum in ligno
cum filo & atramento vt fo-

lent fabri.

nây, khi *nây*: *inda agora*:
paulò ante. *mới bậy gò*,
idem.

nây: *por pao de baixo pe-*
ra aleuantar: lupponere li-
gnum ad eleuandum.

nam: *bomem*: vir, i. *nam*
nũ: *bomem e molber*: vir &
mulier. *ham nhi*, idem.

nam o sul: meridionalis
plaga gió *nam*: *vento sul*: Au-
ster seu meridionalis ventus.

nam, kì *nam*: *calambã*:
callambanum lignum.

nam, ôm *nam*: *tifica*: phthi-
fis, is.

nam, an *nam*: *desconco de*
sul: meridiçi requies, nomen
quo vòcatur tota Tunkin
& Cocincinæ regio.

năm: *anno*: annus, i, *tũế*,
idem. *năm nay*: *este anno*:
annus hic, *mây nam nay*:
quantos annos ba: quot ao-
hinc aimis? *năm ngõái o an-*
no passado: annus præteritu-
ra *năm*, *fang năm*: *o anno que*
vem: annus futurus.

năm: *cinco*: quinque. *năm*
tlăm: *quinbentos*: quingenta.
nam nghìn: *cinco mil*: quin-
quies mille.

li 2 *năm*:

năm: *deitarso* : decumbo .
is. năm ngủ: *dormir deitado*:
iacendo dormire : năm
nghỉêng: *deitarse de ilbarga*:
decumbere supra latus: năm
ngũ'a: *deitarse de costas*: ia-
cere supinum: năm sấp: *de
brusos*; cubare primum năm
sải ra: *estirarse com os braços
abertos*: racere brachijs hinc
inde extensis .

nám: *murcharse flores &c*:
marcescere flores &c. mc-
lius lăm, hẻo .

nám nám: *perseuerar*: per-
seuero, as. melius lăm lăm .

nám tay lai: *fechar a mão*:
claudere manum: một năm:
bũa mão chea fechada: pugil-
lus, i: một nhăm, một cáp,
idem: năm lêy: *tafferrar* ap-
prehendo, is: năm dẽao: *ca-
bo do faca*: manicus cultri,
& sic de alijs similibus, quæ
manu tenentur .

nâm: *tortulho* : boletus, i.
fungus, i: cái năm mảoc lên:
nacer o tortulho; fungum pul-
lulare .

nan nũa: *bambus vazias
eparados pera fazer obra*:
canna Indica vacua iam re-
fecta & aptate ad opus: làm

nan: *aparalos*: cannam indi-
cam rescindere & parare ad
opus .

năn: *certa berua amargo-
sa* : herba quædam amara .
ăn năn: *compressa berba*: her-
bam illam amaram comedere,
metaphericè dicitur de
pœnititudine: ăn năn tội: *ar-
rependerse dis pecados*; pœni-
tere de peccatis, hời tội, idc .

năn; phàn năn lay: *ar-
rependerse* pœnitere .

năn, nẫu năn: *não terre-
speito*; irrcuerentem esse: dẽ
ngươi, idem .

năn: *calarse com raina* :
tacere ob rabiem quam
concepit: năn lạng, idem .

năn tiền: *entortar as cas-
xas*, contorquere monetas
æreas .

năn, nang năn: *diligente*:
affiduus, i. sollicitus, i. siêng
idem .

năn: *medroso* : meticulo-
sus, i: năn dãi, nhát, idem .

năn: *espremer*. premo, is
nan chánh: *espremer o lenão*:
exprimere succum mali li-
monij: năn mũa ra: *espremer
a materia da chaga &c*: com-
primere vulnus vt exprima-
tur

tur pus ab illo: nặn bú: *ordenbar. mulgeo, es.*

nặn bụt: *fazer estatuas de pagodes: effingere idolorum simulachra, de alijs etiam simulachtis dicitur.*

nạn: *desastre; infortunium, ij: chiu nạn: padecer trabalhos: labores pati: khôn nạn: coitado: miser, a, vm.*

nặng lần: *muitas vezes; sæpe.*

nặng nằng: *diligente: diligens, ntis.*

nặng, hạ nằng: *doença de verilba: morbus testiculorum.*

nặng, cái nằng: *panela, pequena de cozer arroz pera dons: olla minuscule, in qua fcilicet concoquitur tartum orizæ quantum duo folent comedere: nôi hai, idem.*

nàng: *molber moça: foemina iunior: mẹ nàng idem. nàng hầu: manceba: concubina, æ.*

nặng; *calma: æstus, vs. ánh nằng: os rayos do folintensos: radij folares intensi.*

nặng, đau nằng: *febricitante: febrilaborans, vel æftuans.*

nâng con: *amimar crianças, filios: demulcere infantes, filios &c.*

nặng: *couso pesada: grauis, e. của nằng: fato de porte: res pretiosæ: mõi nằng: palavras pesadas; rigidiora verba: tội nằng: peccado graue, mortal: graue peccatum, feu mortale: nằng tai: pessoa que ouue mal: furdaster, tri: nằng đầu: acbarse carregado da cabeça; grauedine capitis laborare, & sic de alijs membris: nằng chân, nằng tay, nằng mềnh: acbarse carregado de pès e de mãos e de todo o corpo: torporem in pedibus, ac manibus, & in toto corpore pati.*

nạng, cái nạng: *forquilha de pao; furca parua lignea, chàng nạng, idem.*

nãnh: *dentes queixaes de animaes: dentes molares animalium: nãnh muông, idem: nãnh nãnh: querera animal morder: morfum ab animali intentari: dái nãnh nãnh: temer o animal, e retirarse: animal à morfu deterreri & abfeedere.*

nãnh, dậu nãnh: *genero de le-*

legume: leguminis quædam species.

nãnh : *fazer por outremo que lhe mandão a elle que faga*: opera alterius vti ad opus faciendum quod est ipsi impositum.

nãnh nhau : *aterse hum a outro*: inniti fibi inuicem alterius auxilio.

não, phải, nào chẳng : *importa alguma coisa*; aliquid ne interest? chẳng có phải nào : *não vay nada*: nihil interest: mấy ở, kể nào : *donde sois*: patria tua quænam est? so, i nào : *ainda fica muito*: adhuc multum superest.

nào : *qual*: quis? thàng nào : *que moço*: quis puer? thàng nào : *em que mes*: quo mense? ngày nào : *em que dia*: quo die? nam nào : *em que anno*: quo anno? của nào : *que fato*: quænam re? lao nào : *por que rezam*: quaro? cá nào bắt được : *qualquer peixe que tomareis*:

cunque piscem ceperis: thế nào : *como*: quomodo? dờng nào, nhữòng nào, cách nào idem: thế nào thế nào : *de qualquer modo*: quo-

modocunque: khiên làm thế nào thì làm thế ấy : *do modo que vos mandão fazer*: *assy*: quomodo tibi præcipitur ita fac.

nào : *nenhum, ninguém*: nullus, a, vni. fed tunc anteponitur verbo, vt, nào có tội gì : *que peccado ha*: quod peccatū inest? nào có ai biết : *quem ha que saiba*: quis est qui sciat? nào thầy : *que do Padre*: vbi est magister? nào sách : *que do livro*: liber vbi est? *femper* requiritur nomen antecedens aut consequens ad, nào, vt in exemplis patet, si tamen quis dicat, ecce liber, vel quid simile, bene possum dicere sine addito, nào : *que delle*: vbi est?

não, saunão : *triste, enfadado*: afflictus, a, vni. buồn, idem

nao : *esco. derse*: delitefco is: nào lảng : *estar escondido calado*: latere & filere ne deprehendatur. kín mặt, idem.

naõ, cái naõ : *supo grande em que poem alguma coisa a asoalbar*: storea rotunda ex can-

cannis indicis contexta ad aliquid sole ficcandum.

nãõ nọc: *tafecira*: fericum quod lusitam tafecirã vocant.

nãõ, blãu nãõ: *o betel ter nũa cal*: calcem nimtam adhiberi folio quod betle vocant: cay, idem.

nãõ: *muito quente*: calidus, a, vm. nư-ố-c nãõ: *agoa muita quente que escalda*: aqua ira calida vt ea aspersum excalefaciati nãu nư-ố-c cho nãõ: *aqueantar bem a agoa*: aquam ita calefacere vt ferucet.

nãp: *tapadoura*: operimentum, i: nãp vo: *tapadouro do beyão*: operculum diotæ: nãp hòm *tampão do caixão*: operculum adhærens arcæ: nãp hộp: *tapadoura da borta*: operculum pyxidis.

nãp: *meter a poluora na espingarda* infundere fistulæ ferreæ puluerem tormentarium.

nát: *desfazerse*, destruo, is. nát đang: *desfazerse o caminho*: destrui viam: nãu cho nát: *cozer bem algũa cousa*,

atê se desfazer: concoqui aliquid valdè ita vt dissoluitur: đâm cho nát: *pilar atê se fazer em po*: tundere pilo aliquid donec in puluerem redigatur: hư nát: *apodrecer*: putrefieri.

nát, dể-ốt nát: *ignorante, sem letras*: illiteratus, i. dể-ốt dểát, idem.

nát: *tingir colera*: fimulare iram: nát ngu-ò-ita: *fazer medo*, metum incutere, đê, idem.

nát bàn *transmigração fabulosa de thic*: transmigration fabulosa Ticæ: nát, bát finh, chẳng sủi nãu viuo: minime viuos: bàn: bát diệt, chẳng chết: nãu morto. minime mortuus.

nãu, bồ nãu: *certa fruta pera tingir de pardo*. fructus qui. dam quo vtuntur ad inficiendum aliquid fusco colore: aó nãu: *cabaya parda*: fusci coloris vestis: chim nãu: *ave de cor parda*: cinericei coloris avis: & sic de alijs rebus &c.

nãu: *cozer*: concoquere. nãu thit: *cozer carne*: coquere carnem: nãu nư-ố-c: *cozer*

zer agoa: calefacere aquam valdè.

nâu fundir: liquefacio, is.
nâu bạc: fundir prata: liquefacere argentū. nôi nấu bạc: grisol: vasculum fusorium aurificis.

nau: borões do vestido: globuli vestium.

nẫu, vide nãõ.

nê lên: por pao ou outra coisa de baixo pera aleuantar ou rebolar facilmente: supponere lignum aut quid simile ad facilius mouendum aut voluendum vt arcam, vel quid simile superpositum.

nê: ter respeito, temer: vereor, eris. nê nguòi: ter medo de ser molesto: timere ne molestia inferat. chàng nê: não vai nada: nihil interest.

nê, nặng nê: muito pesado: grauis, c.

nê boi nhà: cayar a casa: calce oblinire domum.

nê nhau: temerem se hũ a outro: metuere se inuicem.

nê ra fender ou gretarse com o sol vento &c: rimas agere. nê thà máu ra: sarjar: scarifico, as.

nê bũ: dar paparote:

talitrum impingere.

nê, tở nê, tở tũ: antepassados: progenitores, vni.

nê lâu nguòi: ter respeito: vereri aliquem. chàng nê: não ter cortesia: inciuilis, e.

nêy, vide nầy.

nêm: cunba: cuncus, i.

nem: picado de carne enuolto em folhas: protrimentum carnis folijs inuolutum.

nêm: prouar o cemar ou beber: experiri cibum aut potum.

nêm ai: atirar a alguem: iacere in aliquem. nêm đả: atiran cõ pedra, apedrejar: lapido, as.

nêm: colchaõ, ou coisa que se deita na cama por bairre: culcitra, &.

nên: conueni: conuenire. làm cho nên: fazer como conueni: facere vt decet. hã còn nên: ainda presta: vtile adhuc est. đã nên: iã est de vès, como fructa: maturitatem iam attingit. hoá nên: criar: creo, as. làm nên: fazer: facio, is. dựng nên: alcuantar e fazer como caza: crigere aliquid & facere vt do.

domum ex præexistentibus columnis & reliqua materia. *nên phũ : ficar lazaro: infici elephantiaco morbo. còn nên hõê : sairem lbe bexigas ao filbo : oriri variolas filio. & sic de alijs morbis. nên mưò-i tuôi : fas dès annos : agit decimum annum : nên máy lạng : quantos taeis val : pretium quot aureorum habet? nên gióũ : he bom pera semente : inseruit ad sæminandum. chàng nên gióũ má gì : naõ presta pera nada : ad nihilum valet.*

nên nhà : pauimento da casa : pauimentum domus. đăp nên : concertar o pauimento e lugar em que se ha de fazer a casa : aream in qua domus erigenda est aptare.

nên, cái nên : vela : candelabrum, &c. nên sáp aõ : vela de cera : candelabrum cerea. đúc nên : fazer velas : candelas conficere. cây nên : castiçal : candelabrum. cặp nên : espiuitar : candelam emungere. đôt nên : acender a candea : candelam accendere. tắt nên đi : apagai a candea : cau-

delam extingue.

nên một nên : dès taeis : decem nummi aurei. hal nên : vinte taeis : viginti nummi aurei. & sic deinceps.

nên, dè nên : sospeitar : suspicor, aris.

nên : apertar entre taboas : comprimere inter tabulas. nên sách : apertar o liuro : comprimere librum &c. nên gai : coroa de espinhos como a de Christo Nosso Senhor ; corona spinea, vt Christi Domini.

nên, na nên con : trazer o filbo nos braços : gestare in vlnis filium.

nên : amasar, encrespar a cauga ou peça pera ficar lustrosa : comprimere manibus aut crispare telam, vel fericum vt splendeat. nên lựa : apertar a peça de seda : comprimere fericum. nên bẻ ài : apertar, encrespar a cauga : corrugare telam vt splendeat.

neo : ancora : anchora, &c. geo neo : dar fundo : anchoram demittere. mớ neo : unba da ancora pegar no fundo.

do: anchoræ vncum adhaerere solo.

néo: *arrochar*: contorquere premedo. néo thuiên: *apertar a embarcação por fora pera não abrir*: cymbam ligare exterius vt non dissoluatur. néo cwa: *torcer a corda a ferra pera apertar*: contorquere funem ferræ vt comprimatur ipsa ferra. vãn, idem.

neo: *caminho*: via, æ. ði neo não: *por qual caminho* way: *quanam via incedit?*

nêp, gao nêp: *arròz pulò crù*: species quædam orizæ nondum coctæ quam lusitani pulò vocant. ræou nêp: *vinho que fazem do mesmo arròz pulò*; potio quædam quam ex oriza pulò dicta conficiunt.

nep: *fasquias que se poem pollo meyo do cailão pera ficar forte*: asserculi in medio storæ ex cannis indicis confectæ vt illa fortiore uadat.

nêt, vide na. ô nêt kiêu ngao: *tem termo soberbo*: modum agendi habet superbum, & sic de alijs vitijs aut virtutibus. sũa nêt sũa lão:

reformat os costumes: mores corrigere.

nêt chũ: *penada ou pernas de letras*: iclus calami. nêt nhon: *letra meuda* character minutior. nêt to: *letra grossa*: literæ maiusculæ.

net, bò net: *bicho cabeludo que nace da folha do bambu*: vermiculus pilis cooperatus qui nascitur in folijs can-næ indicæ.

neu, vide neo.

nêu: *pao compriao que por superstição leuantao os gentios pollo anno nouo à sua porta*: pertica oblonga quam Ethnici supersticiosè erigunt ad suas ianuas in principio recencis anni.

nêu, phưần nêu len: *por algũa cousa em leilão pera se vender pondo a em hũa haste*: subhattare aliquid. bán nêu: *haste em que se poem o que se vende no leilão*: hasta venalia attollens.

nêu: *se si*. nêu có sự làm chệy: *se a cousa uay assy*: si ita est.

nêu: *dès de que*: ex quo. nêu ngày ðe ra: *dès de que naceo*:

naceo : ex die quo natus est.

ngà: *marfim* : ebur, eboris. ngà già: *marfim bom de vès* : ebur antiquum, probum.

ngã: *encruzilhada* : quadriuium, ij. ngà ba đàng: *encruzilhada de caminbos* : quadriuium terrestre : ngà ba, fôũ: *encruzilhada nos rios* : quadriuium in fluminibus. hęc Ethnici fatuè timent.

ngà tư: *o que os gentios temem supersticiosamente* : supersticiosus Ethnicorum timor.

ngã: *cair* ; decido, is. ngã: *adoecer em cama* : decidere in lectum ex morbo : ngã nuôc: *adoecer de agoa roim* : ægrotaie ex haustu infalubrium aquarum : ngã liep : *botar no chão o caiaõ pera se assentar* : sternere stoream ex indicis cannis contextam ad fedendum.

ngác, nguần ngác: *montes e serras* : montes & tesqua. ngàm ngác, idem.

ngác, di ngan ngác: *andar espalhados* : dispersos incedere. ngúc ngác, idem.

ngách cửa: *lumiãr da porta, ou alguma traue della* : limen ianuæ aut superliminare, vel aliquod eius latus.

ngai (bua ngữ ra: *cadeira alta em que o buã de Tonquin sae em publico hũa vès no anno* : thronus portatilis in quo Tunchinensis Rex quem, buã, vocant, semel in ann publicè portatur. kieu, idem.

ngây: *ignorante* : ignorans, ntis. deây kè ngây muoi: *ensinar a os ignorantes* : docere ignorantes, opus Misericordiæ.

ngay: *direito* ; rectus as vm. cây ngay: *arvore direita* : recta arbor. thẳng, idem, ngay deã: *consciencia recta* : recta conscientia. lãõ ngay, idem. xét cho ngay: *iulgar recte mente* : rectè iudicare.

ngay: *de fronte* : ex aduerso. ngay nhau: *de fronte hũm do outro* : vnus ex aduerso alterius.

ngày: *dia* : dies, ei. sáng ngày: *em amanhecendo* . prima luce, diluculo. nửa ngày: *meio dia* : meridies, ei. ban ngày: *de dia* : interdiu. châu

K k 2 đêm

đêm thâu ngày: *toda a noite e todo o dia*: die tota & tota nocte. tối ngày, idem. ngày rày: *hoje*: hodie. ngày sau sẽ hay: *outro dia se tratará disso*: die aliā de hoc agemus. ngày kia: *depois da menbãa*: ngày kìa: *depois de quatro dias*: diebus quatuor elapsis. chẳng có mấy ngày: *não ha muitos dias*: dies plures non sunt elapsi. hên ngày: *assinar o dia*: diem præstituerē. mấy ngày nây: *quantos dias ha*: dies elapsi quot sunt? đừ: ngày nào: *da qui a quanto*: quot ab hinc diebus? ngày tết: *o primeiro dia do anno*: dies primus anni noui. ba ngày tết: *os tres primeiros dias do anno*: dies primis tres recentis anni. ngày mồng một: *o primeiro dia da lua nova*: dies prima lunæ nouæ. ngày rằm os quinze da lua: dies decima quinta mensis lunaris. ngày ba mươi: *os trinta da lua*: dies trigesimus mensis lunaris. & sic de alijs.

ngáy: *roncar dormindo*: sterto, is.

ngâm: *aquilo onde se pega*

ou dependura o cajoã: id cui appenditur aut nectitur storea ex indicis cānis contexta vt ianuam, vel aliam domus partem claudat.

ngâm nước: *por de molbo nã agoa*: immergere aliquid in aquam vt molle fiat ngâm nũa: *por bambus de molbo*: immergere cannas indicas in aquam vt tenerescant ad opus faciendum. ngâm mạ: *por de molbo o nelle pera o semear*: orizam germinantem in aquam immergere vt aptior sit ad saminandum.

ngâm, blái hòu ngâm: *fruta da China a modo de nespere nasfigura, mas não engasga*: fructus Sinicus in figuram nostratis mespili, sed non strangulat.

ngâm ngâm: *gente loreno*: homines subfusci coloris.

ngâm: *chegar algũa cousa ao rosto pera ver se está direita*: vultui aliquid applicare ad tentandum an sit rectum.

ngâm: *meditar*: meditor. aris. gâm, idem.

ngâm: *fechar a boca*: claudere os. ngâm miệng lại *não falleis*: os claudere

ne

ne loquaris.

ngăn: *impedir*: impedio,
is ngan gián, can, *idem*.
ngăn đường: *impedir o ca-*
minho: *præcludere viam*,
transitum impedire.

ngân, hát ngân: *gargan-*
tear vocem inflectere.

ngan ngát, vide ngát.

ngàn: *termo*, *limite*: ter-
minus, i. chẳng biết là ngàn
nào: *não sei o termo*: termi-
num nescio. ngàn ấy thây: *isto basto*: *sufficit hoc* đã
đầy ngàn; *já está cheia a me-*
didá: *mensura iam repleta*
est. ngàn này mấy đòu: *tudo*
isto quantas caixas val:
hoc totum quanti est chằng
có ngàn: *não tem termo*: in-
terminabilis, e.

ngàn, núi mỗn: *serra-*
nias: *tesqua*.

ngăn: *cousa curta*: brevis,
e. tóc ngắn: *cabello curto*:
breuior coma.

ngang, bề ngang: *de largo*:
latitudo, *diuis*: đánh ngang
đầu: *dar na cabeça em tra-*
uês: *in transfuersum impin-*
gere capiti plagas. gỗ ngang
thuyền: *liames ou curuas da*
embarcação: *ligna quibus na-*

uigium in transfuersum coag-
mentatur: đi ngang: *atra-*
uessarse no caminho: obstrue-
re viam in transfuersum si-
stendo. nghênh ngang: *aper-*
to de grande concurso; com-
pressio pre multitudine: nằm
ngang ngửa: *deitado immo-*
destamente: cubare incom-
positè, vel immodestè.

ngàng, ngó ngang: *pru-*
dente: prudens, ntis. khôn
ngõn, *idem*.

ngành: *ramo*: ramus, i.
nhành, cành, *idem*.

ngành cổ lại: *virar bũ*
pouco a cabeça, como pera ver,
ouuir: *caput paululum ver-*
tere, vt ad videndum au-
diendum &c.

ngạo, kieu ngạo: *soberbo*
superbus, a, vm.

ngạo, chó ngạo: *cão gran-*
de: *molossus*, i.

ngạo, cái ngạo: *lanca de*
ferro grande lancea quædam
ferrum habens majusculum.

ngăọc: *vidro*: vitrum, i.
ngăọc thủy tinh: *cristal*.
crystallus, i. ngăọc thạch:
pedra pretiosa: *gemma*, æ.
chua ngăọc, *idem*. alij ngọc.

ngăổ cồ mà coi: *asten-*
der

der o peçooco para ver: ex-
tendere collum ad intuen-
dum.

ngáo côi: pao fixo no meyo
da mò de baixo, em que en-
caixa a mò de cima: baculus
in medio molæ inferioris fi-
xus ita vt mola superior in-
illum immissa circumaga-
tur.

ngáo, nói ngáo fallar mal
a lingua: verba ineptè pro-
nunciare. liu lo, idem.

ngáp: bocejar: oscito, as.

ngáp: o cão morder leue-
mente como quando brinca:
morsus canis leuior, vt cum
ludit.

ngáp: passar, penetrar: pe-
netro, as. chên đấp gai ngáp
chẻào: pisando o espinho me-
teose pollo pè: penetrauit pe-
dem spina calcata.

ngáp: chegar: pertingo, is.
attingo. is. ngáp nưóc gỏi:
chegar agoa ate os joelhos: at-
tingit aqua genua. ngáp
đầu: chega ate a cabeça: per-
tingit vsque ad caput.

ngắt nhọt: escarafunchar
o leicença: pungere furuncu-
lum.

ngắt, nhà chui ngắt ngắt:

casa muito fèrmosa: domus
valdè pulchra. ngan ngắt
idem.

ngắt, vide ngắt.

ngắt: compararse, com
encarecimento: æquari, cum
exaggeratione. lưá lên
ngắt mây: o fogo subindo che-
ga às nuuens: ignis ascendens
æquatur nubibus. mũ, áo
ngắt blò-i: o barrete ou a ca-
baya se compara ao cco pileus
aut vestis æquatu: coelo.

ngắt nghêu dormir assen-
tado com a cabeça entre as
pernas: dormiens sedendo
capite demisso inter crura.

nghe, con nghe certa auí-
mal como leão: animal leoni
simile. lư tú leão: leo. nis.

nghe: ouuir: audio, is.
cháng nghe: não consinto:
nego consensum. nghe mlò-i:
obedecer: obedio, is. chưng,
idem.

nghe, ous nghe: officio de
letrados: literatorum officiũ,
seu munus.

nghe miéu: casa do diabo
que adorão na aldeia: do-
mus in qua Ethnici diabo-
lum adorant quem tutela-
rem putant sui pagi. nam
fi

si quis iuxta viam diem ob-
beat illius cadauer lapidi-
bus aut glebis cooperiunt,
& titulo. ỡnghẻ, idest li-
terati insigniunt & adorant.

nghe: *officio, occupacão pe-
ra buscar a vida*: ars vel ossi-
cium quo quis susteneatur.
lảm nghe gì: *que officio ten-
des*: artem quamnam exer-
ces? nghe nghiệp, idem.

nghe: *vitella*: vitulus aut
vitula.

nghe, ngỏ nghe: *entender
claro*: intellectus perspicuus.

nghe', rau nghe' *certa-
berua que nasce na agoa das
varzcas*: herba quaedam quæ
oritut in agrorum aquis.

nghe: *avafrao*: crocus, i.
duôm nghe: *tingir com aça-
frao*: croco inficere.

nghe an: *Prouincia de
Tonquim pera a Cochincina
dos Portugueses chamada
Guião*: Prouincia Tunchi-
nenfis quam lusitani, Guião,
vocant.

nghech: *paruo, pouco en-
tendido*: fatuus, i. exiguum
habens iudicium.

nghe n con: *molher peja-
da*: mulier grauida chửa,

có thai, idem.

nghe n: *engasgar*: faucibus
hæreere cibum.

nghe n ngang: *grande
concurso de gente*: concursus
populi numerosus.

ngheo: *cousa rara*: rarus,
a, vm. sự ngheo, lạ, idem.

nghe t cồ: *assogarse cõ a-
pertar o pescoco*: collum strin-
gere vsque ad suffocatione.
thắt cồ, idem.

nghe u, vide ngát.

nghe u, vide ngheo.

nghe, hồ nghe: *duuidar*:
dubito, as.

nghe, uy nghe: *cousa que
causa respeito*: venerationem
excitans res. mặt mũi uy
nghe: *rosto veneravel que cau-
sa respeito*: vultus venera-
bilis vt Christi Domini, Bea-
tæ Virginis.

nghe? : *descancar*: quie-
sco, is.

nghe? : *elle, fallando com
cortesia*: is, vrbane nimirum
loquendo. nguo i, idem.

nghe? : *facil. facilis e.* nghe
lảm: *facil de fazer*: facile
factu.

nghe n: *amizade*: amicitia,
x. bất nghe n: *ser desagrade-
cido*:

cido : incratus, a, vm. làm
nghĩa, kết nghĩa : *trauar a-*
mizade : amicitiam inire
nhân nghĩa : *cortesia* : urbane-
tas, atis.

nghĩa : *significação da pa-*
lavra ou letra : fensus voca-
buli alicuius aut caracte-
ris. *cát nghĩa sách* : *explicar*
o liuro de letra em lingua or-
dinaria : sensum libri sinicè
confcripti vulgari fermone
proferre. y, mlẽ, idem.

ngịch cũ nhau : *encontra-*
dos, *inigos entre sy* : inimici
ad inuicem. *ngịch cũ vua*
chúa : *aleuantado contra o*
Rey : rebellis Regi.

nghiêm, an nghiêm : *quie-*
tação do Reino, *pouo* : pax &
quies populi.

nghiêm cõên : *resenba dos*
soldados : recensio militum.
kén, idem.

nghiên : *tinteiro*, *pedra ou*
outra coisa em que moem tin-
ta pera escreuer : atramenta-
rium, lapis scilicet, vel aliud
simile instrumentum in quo
atramentum sinicum solidũ
cum modica aqua confrica-
tur vt ad scriptionem red-
datur fluidum. mài mực :

moer a tinta pera escreuer :
confricare solidum atramẽ-
tum ad scriptionem.

nghiên rang : *mostrar os*
dentes com raiva : aperire
dentes ex rabie, vt canes
solent.

nghiêng mênh : *porse de*
ilbarga como pera passar, ou
furtar o corpo ao tiro : latus
anteponere vt ad locum an-
gustum superandum, vel ad
declinandum ictum. *nãm*
nghiêng : *deitar se de ilbarga* :
lateri innixum decumbe-
re.

nghiệp, ác nghiệp : *tra-*
ueço : lusor, is inquietus, i.
fumitur in malam partem,
etiam pro vitijs carnis &
furti.

nghiệp, nghề nghiệp : *of-*
ficio pera buscar de comer :
officium aut ars cuius vsu
quis victum quærit.

nghiệp, tội nghiệp : *peca-*
do, tormento : peccatum vel
poena peccati.

nghiệp, cõũ nghiệp : *me-*
recimentos : meritum i.

nghiệp, thất nghiệp : *viuer*
de esmola : eleemofyna vi-
ctum quærere.

nghiệp

nghiệp ăn uống: *dado a comer e beber*: *escaē & potui nimium deditus*. đã hành ác nghiệp: *fazer muitos males*: *scelera multa perpetrare*.

nghìn: *mil*: mille. một nghìn: *hum mil*: *vnum mille*, nec alio modo intelligitur *vnum*, nisi exprimatur. hai nghìn: *dous mil*: duo millia, &c. nghìn nghịt: *muitos sem conto*: multi sine numero. khê lê, muôn vàn, idem.

nghịt, vide nghìn, nghịt nghìn, idem.

ngô, nước ngô: *Reino da China fallando cō desprezo*: *Regnum Sinarum loquendo contemptibiliter de illo*. thành ngô: *madrão China*; *Sinensis nebulo*.

ngó, củ ngó: *raiz da fulla do golfão*; *nymphææ radix*.

ngó: *espreitar*: timor, aris. dòm, idem.

ngó ngang: *prudente*: *fapiens, ntis*. tài ngó: *enpendido*: *intelligens, ntis*.

ngó mỗ: *iã deu palavra*: *promitto, is. spondeo, es*.

ngó: *aberto*: *patens, ntis*. cửa ngó: *porta aberta*: *pa-*

tens ianua. dề chénh ngó: *chângbưng*: *deixar o boyão aberto sem o tapar*: *apertum diotæ os non obturare*.

ngõ, cửa ngõ: *porta de fora do patea*: *ianua extra arēā domus, & iuxta publicam viam*.

ngô, rau ngô: *certa herua que nace nos tanques*: *herba quædam in pifeinis*.

ngô: *ignorante*: *ignarus, a, vm*.

ngô, ngựa: *cauallo, equus*, i. giờ ngó: *meio dia, assaber das onze até hũa*: *meridies*, hoc est ab undecima usque ad primam post meridiem, vide giờ. chính ngó: *meio dia em ponto*: *verum diei medium feu vera meridies*. dies, menses, & anni etiam denominantur ijs nominibus. vt năm ngó: *anno do cauallo*: *annus equi*. tháng ngó: *mes do cauallo*; *dies equi*. & sic de alijs.

ngô, ngất ngó: *tollo*: *stolidus, i*.

ngò: *cuidar, ter pera sy*: *existimo, as*. ngò là, ngò là: *cuido que puto quod*. ngò duuidar: *dubito, as*. ngò cho

ai: *sospeitar em alguém*: suspicari de aliquo. ngò có mlẽ: *sospeitar com razão*: suspicio rationabilis. ngò châng có mlẽ: *sospeitar sem razão*; inspicio remeraria.

ngô là: *parece que*: videtur quod &c.

ngõa, nói ngõa: *fallar mentira, encarecendo*: falsum loqui exaggerando.

ngõai: *fora extra ben*—
ngõai *parte de fora*; exterior pars. đàng ngõai: *as quatro Prouincias que estão iunto a corte de Tonquim*: quatuor Prouinciæ quæ sunt propè regiam Tunchinensem. đi ngõai; *ir curinar*: ad vrinam expellendam ire, modèste loquendo.

ngõái, năm ngõái: *o anno passado*: præteritus annus.

ngõái, đuôi nghue ngõái: *os peixes ou outros animaes bulirein com o rabo*: pisces aut alia animalia caudam mouere. ray nghue ngõái: *bracejar com os braços, como quando se caminha*: mouere brachia, vt dum quis ambulat.

ngõai: *parente da parte*

da mãy: *consanguineus ex parte matris*.

ngõai ki': *nome de certo liuro pollo qual estudão*: nomen cuiusdam libri quem addiscunt.

ngõan: *prudence, auifado*: prudens, ntis. khôn ngõan, dem. voi ngõan: *elephante que entende bem o que lhe mãdão*: elephas benè percipiens quæ illi præcipiuntur. & sic de alijs animalibus quæ videntur imperfectum aliquè habere discufum.

ngõật, vide ngõệt.

ngọc, vide ngăọc.

ngộc, vide ngõục, vel ngục.

ngõệt, mặt biang: *lua*: luna, æ. ngõệt thực: *eclipse da lua*: eclipsis lunæ, in quo multa fiunt ab Ethnicis quæ sunt superstitiosa.

ngõệt sa: *certa lanca como alabarda*: lancea quædam in bipennis figuram.

ngôi: *peessoa*: persona, æ. ba ngôi cũ một đức Chúa blò-i: *tres peessoas hum sò Deos*: eres personæ vnus Deus,

ngôi: *dinidade como de Rey, Mandarin* O c, dignitas

vt

vt Regis, Præfidis, &c. mất
ngôi: *perder a dinidade*; de-
perdere dignitatem

ngôi: *lugar aonde está pes-
soa graue de assento*: locus
in quo habitat primaria ber-
sona. laõ sách sê là ngôi
đức Chúa blò-i: *o coração
limpo è o lugar em que mora*.
Deos: locus in quo Deus ha-
bitat est cor purum.

ngôi sao: *estrella*: fydus,
deris.

ngôi: *a coroa que rapão na
moleira*: corona quam ra-
dunt in pregmate, dicitur
etiam de nostra quam radi-
mus in vertice. gọt ngôi;
abrir a coroa: coronam ra-
dere.

ngôi: *assentarse*: sedeo, es.
ngôi xếp bàng: *assentarse
encruzando as pernas*: sede-
re decussatis cruribus. ngôi
xếp đê he: *assentarse no chão
com ambos os pes pera bũa
ilbarga*: federe in solo am-
bobus cruribus ad vnum.
latus coniunctis. ngôi quì:
*assentarse e ajoelbarse iunta-
mente*: sedere genibus fle-
xis. ngôi xôm: *assentarse
em cocaras*: sedere cruri-

bus nitendo, vel insmen-
do.

ngôi: *rio pequeno*: fluuius
exiguus.

ngôi bút: *o bico do pincel*:
acumen penicilli.

ngôi. telba: tegula, æ. nhà
ngôi: *caza de telha*: tegulis
cooperta domus. bánh ngôi:
bolinhos de barro que comẽ;
argillæ coctæ frusta quæ ipsi
comedunt vt placentulas.

ngôi: *descancar pessoa gra-
ue*: qui scire primariam per-
sonam. nghi ngôi. idem.

ngon: *cousa sabrosa*; sapi-
dus, a, vm. ăn com chàng
ngon: *fastio*: inappetentia ci-
bi. muignon: *sabor doce*: fa-
por suavis.

ngón tay: *dedo da mão*:
digitus manus. ngón chân:
dedo do pè: digitus pedis.
ngón cái: *o dedo polegar*: pol-
lex, icis. ngón blò: vel clò:
o mostrador. index icis. ngón
vô danh: *o dedo do meyo*. in-
famis is. ngón thứ hai: *dedo
annular*: annularis, is. ngón
út: *o dedo meminho*: auricu-
laris, is.

ngọn lửa: *chama de fogo*:
flamma ignis. ngọn cây: *ra-*

mo tenro: ramus tener. ngon
rau: tallo de herua, grello:
herbæ cauliculus.

ngop: medo de cair de al-
to: timor cadendi cum quis
è præalto loco aspiciet præ-
eipitium. ngop so: irse o lu-
me dos olhos: præcipitium
inspiciendo lumine oculo-
rum priuari.

ngot: fallar mal d outrem
por de trás: detrahere ablen-
ti. nói tlon ngot, idem.

ngot xuống: defencbar:
de tumeo, es

ngot, rau ngot: certa ber-
ria: herba diela ngot.

ngot: cousa doce: dulcis, e.
rim ngot: conserva: conditu-
ra facohari. mlò-i ngot: pa-
lauras doces, brandas: suauia
verba.

ngot: vinagre: acetum, i.
gém, idem.

ngot t tại: ficar sordo pollo
rumor, ou matinada: exurde-
scere præ tumultu aut strepi-
tu. điếc tai, chói lói tai,
idem.

ngục, tù: carcere: car-
cer, is. tù rạc, idem. địa
ngục: inferno: infernus, i.
cầm ngục vide cầm

ngục hoàng, vide hoàng.
ngũ, chũ ngũ: madre-
ceirão, grande ocrpazil: pro-
cerum corpus. alij giou
voũ.

ngũ: pato: anier, ris.

ngu: ignoranc de letrai:
ignarus literarum. v mê,
dễôt, đại chũ, idem.

ngủ: dormir: dormio, is.
nằm ngủ: dormir deitado:
cubando dormire. ngủ một
giữ ởc, vel chũ ởc: dormir
bủ sono, hum pouco: dormire
pusillum. ngủ gục đầu: tof-
quenejar: dormito, as. ngủ
lim dim: dormir pestanejan-
do; dormire nielando. buồn
ngủ ter muito sono: fomno
profundo corripì. tục ngủ
mê ngủ: dorminhaco: somno.
lentus, i.

ngũ oũ: pescador de em
barcação: piscator ox cyr-
ba.

ngũ, nói: fallar: loquor,
eris. chiếu ngũ; ít đều: de
pouca: palauras: sermonis
exigui. ít mlò-i, idem.

ngự, trị: governar: rego,
is ngự thể governar o mun-
do gubernare mundũ: ngựa
esta ou ir de Senhores grãdes

cum Reis Principes ; *maître* autaire Principum, Regum, sic: Chúa ngự ra: *o Rey saye* : Rex egreditur : Chúa ngự vào: *o Rey entra* : Rex ingreditur : Chúa ngự kiệu : *o Rey vay en andor* : Rex in sella gestatoria vehitur.

ngứa: *comichão*; pruritus, vs: ghé ngứa: *a farna fas comichão* : prurigmem excitat scabies : ngứa thì gãi : *se vos come coçaiuos* ; pruritum fentis, scabe . alij nhăm mềnh :

ngửa: *estar com o rosto ou com seu direito pera cima* , faciem aut rectam partem alicuius rei sursum erigere . ngửa mặt lên: *virar o rosto pera o ceo* ; erigere faciem in coelum : ngửa tay mặt ra: *mostrai a palma da mão direita* ; expande manus dexteræ palmam : & sic de alijs.

ngửa: *liure no fallar* ; liberior in loquendo : dễ, răn mặt, idem .

ngựa, con ngựa: *cauallo* ; equus, i cỡi ngựa: *caualgar* ; cquito, as: chạy ngựa. *correr a cauallo* ; equitando currere : đuổi ngựa, biêu

ngựa: *fazer correr o cauallo* ; impellere equum ad currendum: ngựa đình pho: *cauallo de posto* ; equus veredus . ngựa sa hoàng: *rebellão* ; equus refractarius .

nguai, vide ngỗai .

nguêi vide nguôi .

nguồn, vide ngùn,

nguồn, vide nguôn, vel thì .

ngúc ngác ; bắt đi ngúc ngác: *leuar alguem preso pelo peçoço a força* ; trahere aliquem vi collum eius tenendo .

ngực, vide ngòuc .

ngực: *peito* ; pectus, toris . đâm ngực: *bater nos peitos* ; percutere pectus: ngực lên: *aleuantar se o peito* , como aos que estão pera morrer ; extolli pectus, vt sit in ijs qui morti sunt ploximi .

ngực mặt lên: *levantar o rosto pera o ceo* ; eleuare facie in cælum : ngửa, idem .

ngue ngỗai, vide ngỗai .

nguết, vide ngỗá ngỗết .

ngự: *rebelde* ; rebellis, e .

làm ngự cữ Chúa: *rebellarse contra el Rey rebellem se ri Regi* ; bló lão cữ giặc .

nguiên

nguien, đồ trạng nguien :
*alcancar o supremo grau de
letras como de Doutor: gra-
dum in literis supremum
adipisci.*

nguien thì: *o primeiro fla-
do da geração humana: pri-
mus generationis humanæ
status, quem finxit Thicca
(médaciorum artifex, atque
idolorum inuentor in India
Orientali is fuit) tanquam
principium cæli & terræ, vt
sub illo nomine ita nobili,
suas tegeret immundicias.*

nguiên, tật nguiên: *enfer-
midade, doença já arraiga-
da: morbus inueteratus, liệt,
phủ, lầy, idem, vel simile.*

nguiên: *orar: oro, as.
mlò-i nguiên: orações: pre-
ces. khát nguiên, muốn:
dessejar: cupio, is.*

ngùn ngỗn, con chó
ngùn ngỗn: *o cão fã s festa
com o rabo: motu caudæ ca-
nis gaudium ostendit. vide
ngỗn.*

nguồn: *vide nguồn, vel
ngũn.*

nguồn, đi nguồn xuôi:
*ir pollo rio arriba: nauigare
contra ictum fluminis, aduer-*

so flumine. gió nguồn: *ven-
to contrario: contrarius ven-
tus. nói nguồn: fallar torto
na collocacão: ptoposterè lo-
qui quoad ordinem.*

nguồn, nguồn: *bạo
nguồn: bomê facinoroso, fei-
to as auessas: scelestus, i. làm
bạo nguồn: affoberbar os
outras: insolefco, is.*

nguồn, con nguồn: *ame-
nina dos olhos: pupilla ocu-
li.*

nguồn, hổ nguồn: *ter-
pejo: erubefco, is. dên nguồn:
ser soberbo: superbio, is. têu
nguồn: zombar: irrideo, es.
ioco, aris. nguồn tố, mây
tao: disse com gente baixa ou
com desprezo: dicitur cum in-
fimis plebeis, vel ex iracun-
dia. tố làm chi nguồn: que
se meda de ti: ego quid te
curo? chúng nguồn mây
đứa: quantos meninos sãõ:
quotnam pueri sunt?*

nguồn: *cousa quente esfriar-
se: tepesco, is, tepidus, a,
vm. com nguồn: arròs frio:
oriza costa iam frigida.
nguồn lào: esfriarse a colera:
iram remitti.*

nguồn: *gente, bomem*

ou molber : homo, scilicet vir vel foemina. *lỗi người* : o genero humano : humanum genus. *mấy người* : quanta gente : quot homines. *người* : ille, seu, fallando com honra : ille, eius, loquendo cū honore, sed solum de habentibus humanam naturam. *mặc người* : sua vontade : illius voluntas fiat. *tôi kính dãi người* : eu lhe tenho respeito, e o venero : illum ego reue-reor ac veneror. *của người* : fato albeo : aliena res. *nước người* : reino estranho : extraneum regnum. *sang đất người* : ir a terras estranhas : alienas in regiones profici-sei

người, *mũi người* : cbeivam. olfacere.

người : louuar : laudo, as. *người* khen, idem.

nguồn : montes dos barbaros, que chamão, mois; montes in quibus habitant barbari. *trên nguồn* : montes altos dos quaes sayem muitas fontes : montes præalti in quibus sunt multæ faturigines fontium. *rừng nguồn*, idem.

nguồn mới làm : agora be o principio de fazer : principium modo est facien-di.

người : escuro como de nuuẽ, sombra : obfcurum vt ex nubibus, vmbiã, &c.

nha môn : mesa de iusticia : conuentus in quo ius suum cuique redditur. *phủ đàng* : a mesa do paco à qual preside o Rey a que chamão Cbica : tribunal quod fit in palatio Regis, quem vocant Chua, & huic tribunali præest ipse Rex.

nha đại : o segundo tribunal superintendente a todo o Reino : tribunal secundum pro toto etiam regno ius ferens.

nha ti : o tribunal mayor em cada Prouincia : tribunal maius in vnaquaque Prouincia.

nha hiên : o segundo tribunal menor por eliquê feesten-de por toda a Prouincia : tribunal secundum minus quod tamen toti Prouinciæ dat ius.

nha phủ : o tribunal de bũa comarca, daquellas em que se

se diuide a Prouincia: tribunal vnius toparchiæ ex illis in quas diuiditur Prouincia.

nha huien: o tribunal do conselho: vnius territorij ex illis in quæ subdividitur toparchia. super est etiam aliud tribunal in vno quoque pago, quod vocant cha mac.

nha, vide nhuóc nha.

nhà: caza: domus, vs. dà, idem. chẳng có nhà: não está em caza: non est domi. tlaõ cửa tlaõ nhà: dentro em caza, das portas a dentro: intra domus fenta, intra cardines domus:

nhà bua: familia ou geração do bua ou Rey que não tem mais que o titulo: familia aut prosapia illius Regis qui folium habet titulum seu denominationem Bux. việc nhà Chúa: cousa que pertence ao serviço del Rey: res ad ipsummet Regem spectans. về nhà ai: a quem pertence ou a quem pertence: ad quem spectat? vel spectat ad aliquem.

nhà xe: caza de madeira

que fazem sobre as sepalturas: domus lignea quam extruunt etiam Ethnici ad regendum sepulchrum maiorum fuorum.

nhà táng: casa de papel: domus papyracea quam Ethnici fatuè construunt & comburunt pro suis defunctis existimantes in alio sæculo conuerti in veram.

nhà ngói: casa cuberta de telha: domus tegulis cooperta. nhà blang: caza cuberta com palha: domus paleis operta. nhà quê: caza do campo: casa rustica.

nhà: deitar o comer fora da boca: eijcere cibum extra os.

nhác: perguiso; piger, gra, grũ. làm nhác, làm biếng, tlê' nái, idem.

nhắc: manquejar: claudico, as. đi nhấc, idem.

nhấc, đi lấc nhấc: ir separatamente: separatim incedere.

nhấc: aleuantar cousa pesada: graue aliquid attollere. nhấc gổ lên, nặng chẳng nổi: querer aleuantar bum ma-

nadeiro arriva, mas por ser pesado não abrangerem as forças: attollere velle lignum, sed præ nimio pondere non sufficere vires.

nhác cho nhó: fallar em alguma cousa pera a fazer lembrar loqui de aliqua re, vt ea in memoriam redeat.

nhai, dai: mastigar: mando, is.

*nhài mũi: espirrar: ster-
nuo, is. dài mũi, nhài mũi,
idem.*

*nhái: rans piquenas das ar-
vores que se não comem: ranæ
paruulæ arborum, quæ vfui
non sunt ad escam.*

nhài, vide nhài.

*nhại: arremedar fazendo
matinada com a lingua que
se não entende, he grande
descortesia neste Reyno de
Annam: blaterare, vel bal-
butire imitando per ludi-
brium, habetur pro graui
contemptu & iniuria in Re-
gno Annam.*

*nháy: pestnejar: conui-
uete oculis.*

*nháy: saltar, pular:
salio, is, exilio, is. vide
dáy.*

*nham, colio coi nham: certa feiticerta, na qual pre-
tendê dizer dante mão o su-
cesso bom ou mau da viagem
ou de outro negotio: venefi-
cium quo prælagire putant
Ethnici quid in itinere, vel
alio negotio futurum sit.*

*nhăm nhăm: cheyo até
tresbordar; plenum ita vt fu-
pereffluat. nhăm nhăm,
nhăm nháp, măm măm,
idem.*

*nhăm con mắt lại: fe-
char os olhos: claudere ocu-
los.*

*nhăm, một nhăm gạo.
hũa mão fechada c cheya de
arròs: vna manus clausa sed
stringens orizam quantum
capere potest. melius, một
nám, một cáp, một mớ,
idem.*

*nhăm, của nhăm rượu:
cousa appetitosa pera beber: e-
sculenti aliquid ad excitan-
dum potus appetitum.*

*nhăm: embeber, como pa-
nella pera ficar com bom chei-
ro; imbuere, vt ollam, vel
aliud vas, vt benè olear.*

*nhăm, cá nhăm: peixe ca-
ção: mustella stellata piscis.*

M m nhăm,

nhám, đéán nhám: *aspe-
ro da taboa*: asperum in ta-
bula & minimè læuigatum.
ráp, chàng tlo-n, dám, idem.

nhám mặt blò-i: *foi en-
cuberto*; foi nubibustectus.

nhám mát: *fresco sem cal-
ma*; amænus & viridis lo-
cus sine calore molesto.

nhàm: *dar no aluo*: attin-
gere scopum. bản nhàm,
phải bia, idem.

nhảm: *erro por inaduer-
tencia*: error exinaduer-
tia, mnhảm, idem, melius
mlàm.

nhâm: *gouverno*: guberna-
tio, onis. đĩnhâm đĩ trị: *ir
a governar*: ad gubernatio-
nem capescendam profici-
sci. trị nhâm đên: *gouvernar
o pouo*: tegere populum.

nhảm mềnh: *comichão do
corpo*: prurigo, ginis. dăm,
ngứa, idem.

nhăn mặt: *rugas do rosto*:
rugæ in facie. đã già nhán
mặt. *iã be velbo tem rugas no
rosto*: coriugatam habet fa-
ciem iam fenex est. melius
gian mặt.

nhăn nanh: *quando o cão
ou bufro animal quer morder*:

quando canis aut aliud ani-
mal mordere intentat. alij
nhăn nhăn.

nhàn, nhăc nhàn: *muio
cancado*: defessus valdè.
muết máu, idem.

nhàn, cật nhàn: *incenso
benjoim*: incensum, i. lafer-
pitium, ij.

nhàn, thanh nhàn, thính
nhàn: *bemauenturado*: bea-
tus, a, v m

nhàn, chim nhàn: *passaro
que leua cartas*: avis episto-
las deferens.

nhàn, phạm nhàn, vide
phạm.

nhân, vide dân.

nhân, con mắt: *olbo*: ocu-
lus, i. áp nhân. *belida no olbo*:
macula in oculo. đã nhân
tiền, đã thấy: *ver com seus
proprios olhos*: videre pro-
prijs oculis.

nhân, blái nhân: *longans
fruta da China*; fructus Si-
nensis dictus, longan, à lu-
sitanis.

nhân, vide nhên.

nhận, đĩn: *auisar*, dar re-
cado: nuncio, as.

nhăng chớp nhăng chốc:
relampagos repentinos; ful-
gur

gur fubitaneum.

nhành, vide ngành.

nhào : *dar cambadelas virando a corpo sobre a cabeça* : inflectere corpus vertendo supra caput.

nhạo, vide nhại.

nhấp, vide dấp.

nhấp, nhăm nhấp, vide nhăm.

nhấp, vide nhớp.

nhập, *chào, nhập chào* : *entrar como alma no corpo* : Ingredi vt animam intra corpus.

nhát : *medroso* : meticolus, i: dát, idem: nhát ai : *ter medo de alguém* : metuer aliquem.

nhát, vide mlat.

nhau, vide đau.

nhẫu, vide nhộ.

nhè, gạo nhẹ : *arròs fino e meudo* : oriza minutior.

nhè cho ngay : *apontar iunto do olho para ver se está direito* : admouere aliquid propè oculos ad inspiciendum an sit rectum. necne. alij gè ngàm, vel dàm.

nhẽ, mễ idem, vide mễ.

nhẹ, vide dẹ.

nhện, cái nhện *anel* : an-

nulus, i. niên xúien đeo tay : *trazer anel laurado* : annulum cælatum. deferre: nhện tlo n: *sem lauror* : annulus simplex absque cætura.

nhện nhục vide nhĩn.

nhện, vide dện.

nhện nay : *atè agora* : vique modo : đến nay, idem.

nhện : *mergulhar o que anda em cima d'agua* : mergi quod enatabat : dẹm, idem.

nhện gạo : *moer arròz* : cõminuere orizam pilo: dăm gạo, dăm bột idem.

nhéo : *olhos meyo fechados* : clausi fermè oculi. melius, lim dim.

nhéo nhéo : *gentil homem, fermofo* speciosus, i: blai bót nhám nhéo nhéo, idem, alij déo déo.

nhét lỗ : *tapar buraco* obstruere foramen : đút *chào* lót lỗ, idem.

nhều, vide deù.

nhều ăn : *isento de pagar rendas*. exemptus à tributorum solutione.

nhều, cái nhều : *touqui-nba* : feticum mitellæ.

nhều, bau nhều, vide

M m 2 bau.

bau. bấy nhêu, vide bấy.
 nhi, con: *filio*: filius,
 ij.

nhi, mà: *pera*: ad: nhi
 thiết hư thệ: *pera iurare fal-*
so: ad falsum iurandum

nhĩ, mây: *tu*: tu.

nhĩ, hai: *dous*: duo: vô
 nhĩ: *nhão sã dous*: duo non
 sunt: nhĩt: *bum sò*: vnicus,
 a, vm.

nhiệm, sâu nhiệm: *segredo*,
profundo: profundum,
reconditum: mâu nhiệm:
de grande entendimento: pro-
 fudi iudicij vir. phép nhiệm:
virtute oculta: virtus recon-
 dita. nhiệm nhát: *sabio e de-*
stro nos segredos de algũa ar-
te: peritus in aliqua arte,
 secretisque eiusdem.

nhien, bey: *assy*: sic. tự
 nhien: *de si mesmo assy*: sic à
 seipso.

nhieg, vide nghieng.

nhiep, vide nghiệp.

nhieu, vide nhêu, vel
 deù.

nhin, người: *homem e*
molher: hic & hæc homo.
 tiều nhin: *peessoa baixa*: per-
 sona vilis: kĩ bán nhin: *pe-*
dinte: mendicus, i: xá nhin:

escriuão del Rey: notarius
 regius.

nhin sâm: *mezinba da*
Corea a modo de rabão delga-
do a que chamão os Portugue-
ses gimsão: medicina quæ-
 dam ex Coteæ regno, ad
 modum raphani exigui, tan-
 to tamen in pretio habetur,
 vt auri pondere apud Sinas
 æstimetur.

nhin đứ c: *virtude*: virtus,
 vtis.

nhin nghĩa: *amizade*:
 amicitia, æ.

nhin thay: *piadoso*: pius,
 a, vm.

nhin thẽ: *do mesmo cami-*
nho fazer outro negocio: eâ-
 dem via aliud negotium,
 exequi: một thẽ, idem.

nhin, moi nhin: *espia*: ex-
 plorator, is.

nhin vì sự ấy: *por isso*:
 ideò.

nhin fào: *por que rezão*:
 quare?

nhin danh cha: *em nome*
do Padre: in nomine Patris;
 est dubium an habeat eum
 dem sensum.

nhin, vide đin.

nhin, vide đin.

nhĩn

nhĩn nhực, địn: *soffrer patienter ferre*. nhĩn idem.

nhít, một: *hum: vnus*, a, vñ. thứ nhít. *o primeiro: primus*. nhít nhĩn: *hum bonem: vnus homo*. nhít: *o principal, o melhor: præcipuus, optimus*. rứt nhít: *excellentissimo, o melhor naquele genero de que se fallo: excellentissimus, feu optimus in eo genere de quo agitur*. nhít thĩn hạ, idem. nhít m'lo'i: *palauras principaes: præcipua verba*.

nhít, mặt bl'oi: *o sol: fol, is*. nhít thực: *eclipse do so': folis eclipsis*. alij nhít.

nhít, ngày: *dia: dies; ei*. alij nhít.

nhít b'ôn: *Iapão: Iapon*. lư' cầu, idem.

nhô: *parreira agreste: vitis sylvestris*. blái nhô: *vua agreste: labrusca, æ*. nư'ớc blái nhô: *sumo de vuas, vinbo; vinum ex vite*.

nhô, vide nhũ.

nhỏ, d'oi idem. vide d'oi

nhỏ: *pigueno: parvus*, a, vñ. thàng nhỏ: *menino: puer paruulus*. d'oi, idem.

nhô: *fino; minutus*, a, vñ. nhỏ nhỏ: *muito fino: subtilis*, e. d'oi idem.

nhỏ xuống: *cair em fio, como cousa liquida, ou cousa de grão que se bota pouco a pouco como arròs: paulatim effundi rem liquidam, vel aliqua grana sine interruptio. ne, alij d'oi xuống*.

nhỏ, vide d'oi.

nhò: *estribar: innitor, eris*. nhò cột: *a casa estriba nas columnas: innititur domus columnis*. nhò ai: *estribar em alguem: confidere alicui*. đi nhò ai: *fazer viagem confiado que outrem lhe faça os gastos: fidens alie, nis impendijs iter arripere*. nhò nhò ai: *estar como bo spe de em caza alheia: hospitem esse in aliena domo*. d'oi, idem.

nhọc: *cancado: defatigatus*, a, vñ nhọc là. *muito cansado: fessus valde*. nhọc nhát *esbofado: lassatus*, a, vñ. kiệt nhọc: *doente muito fraco muito no cabo: æger valde debilis iam morti proximus*. melius nhảọc.

nhỏ, vide ch'oi.

nhom:

nhóm: *muitos*, disse de
cousa viua: multi, dicitur de
 viuis, vt: người ta nhóm
 nhóm: *muita gente*: multus
 populus.

nhóm: *pizar mansa*: cal-
 care leuiter.

nhón chân lên: *porse nos*
bicos dos pes: extremis pe-
 dum digitis insistere: nhón
 tay: *tomar alguma cousa com*
as pontas dos dedos: extremis
 digitis aliquid sumere: dón,
 idem.

nhon: *cousa aguda na pon-*
ta: acuta res in extremitate.
 trâu nhọn sừng: *bufaro de*
pontas agudas præacutis cor-
 nibus bubalus: nhọn mũi
 gươm: *aguda ponta da cata-*
na: acutus gladij mucro.
 đon, idem, alij ron, sed est
 vitium.

nhớp nháp: *claridade de*
relampago: splendot fulguris,
 vel fulgor: nhấp, idem.

nhót, vide dót.

nhọt: *leicenco*: furunculus,
 i: dót idem: kèn nhọt: *carne-*
gão do leicenco: cutis interior
 furunculi. vide dót.

nhột: *cocegas*: titillatio,
 nis: vide buồn.

nhốt, đường nhốt: *cami-*
nho meyo lama meyo seco: iter
 partim coenosum partim sic-
 cum: lăm, rảo.

nhoù bicho de seda bom-
 byx, y cis. melius dẫu, tà n.

nhu, hăc tlò: *estudante*:
 fcholasticus, i. đạo nhu: *ley*
dos letrados lex literatorum.
 hec est vna è tribus Sinarum
 sectis, colit cælum & terram,
 nec ponit principium effi-
 ciens, sed solum materiale.
 vide khou.

nhủ: *auisar* admoneo, es.

nhủ hương: *resina como*
incenso: resina ad modum
 incensi: cát nhàn.

nhũ, bú: *mamar*: fugere
 lac.

nhu: *assy como* sicuti, như
 thế, như bằng, idem: như
 đây: *da mesma maneira*:
 eodem modo: như cái này
semel bante d esta cousa: si-
 mile huic rei.

nhử nhảm: *enganar*: fal-
 lo, is: dối blá, idem.

nhưâng, vide như-ong.
 . nhúc nhích *bolir, estar in-*
quieto loco non se contine-
 tre, inquietum esse: ngồi
 chổ nhúc nhích: *assentaiuar*
estai

estai quieto: fede, & contine
te in loco quietè.

nhục, xấu hổ: *vergonha:*
pudor, is

nhục, nhịn nhục: *soffrer:*
patior eris. dịn dục, dịn
nhục idem.

nhục, mũ nhục: *barrete*
ordinario com que os foldados
vão ao paco: pileus commu-
nis quo milites uti solent cū
ad aulam pergunt.

nhục, thịt: *carne: caro*
carnis: nhục nhản: olbos
de carne; corporei oculi.

nhức, dức: *dor com algũ*
latejar: dolor cum aliqua
palpitatione. nhức đầu: ter-
dor de cabeça: dolore capitis
corripi qui cum aliqua fon-
tium palpitatione coniu-
ctus sit.

nhùi, bùi nhùi: *isca do fu-*
zil: igniarium, ij melius.
mùi dùi.

nhũi: *certa rede de bambù:*
rete quoddam ex canna in-
dica confectum. melius,
dúi.

nhuện, tháng nhuện: *lua*
ou mès lunar que se accrecenta
cada dous ou tres annos aos
doze mezes do anno: menfis

lunaris qui additur fecundo
aut tertio quoque anno ad
duodecim menses anni. id
autem fit vt annus lunaris
æquetur anno folari. nam
nhuện: anno de treze mezes
que por isso alguns chamão
bisestil, porem impropriamen-
te: annus tredecim men-
bus constans, quem quidam
vocant bissextilem fed im-
propriè. alij nhuئن.

nhúm, vide dùm lửa.

nhúm miệng lại: *fechar a*
boca claudere os. alij búm.

nhún môi: *torcer os bei-*
cos: contorquere labia. nhún
mênh: torcer o corpo: contor-
quere corpus vt ad aliquam
urbanitatem ostendendam.
vel vt alij tráfeant. nghieng
mênh, idem. gánh nhún,
vide gánh dún.

nhưng, người nhưng: *o*
quenão paga renda; exem-
ptus à tributis, dưng, idem.

nhưng mà: *porem, mas:*
fed, at. nhưng le, faõ le,
idem.

nhúng, Đảnh nhúng: *pa-*
rede de caza, de varichas en-
tre bambù e bambù sem bar-
rar: paries domus ex can-
nis

nis indicis & virgultis com-
positus absque litura. alij
chứng.

những: *todos*: omnes.
những kẻ: *todos os que*: om-
nes qui.

những: *somente*: solum.
chẳng những: *não somente*:
non solum. những pho ướ:
sò vossas merces: solum do-
minationes vestræ. những
ai nà: *quem são*: quoniam
sunt?

nhúoc nha: *enuergonhar*
alguem: verecundia afficere
aliquem, xỉ vắ, hỏ, mắng
nhúoc ai, idem.

nhuợc: *se por ventura*:
si fortè. nhuợc bàng, ớ
bàng, idem.

nhũo-n, vide nhũien.

nhuợngfao: *mudar a*
estrella: mutare stellam, hoc
fatuè petunt Ethnici à ve-
nificis, vt meliorem exitum
in suis rebus fortiantur.

nhuờng: *maneira*: mo-
dus, i. nhuờng nào: *de que*
modo: quomodo? duờng,
nào, chể nào, idem.

nhuờng, khiêm nhuờng:
humildade; humilitas, atis.
nhuờng ai: *ceder a algum*:

cedere alicui.

nhuợng chền: *curuas das*
pernas em que dobrão os ioe-
lbos: poples, litis.

ni, vắ; *bonza da varella*:
mulier templo idolorum in-
seruiens. tắng ni, sắi vắ:
bonzo e bonza: sacrificulus
& sacrificula. mủ ni: *barrete*
de bonzo: pileus sacrificuli
qui aures cooperiens infra
humeros descendit, eo vtũ-
tur etiam alij tempore fri-
goris.

ní làm perguiçoso, *aterse aos*
outras piger, onera alijs re-
linquens. ní nhau: *aterse*
hũ ao outro; opus sibi inui-
cem relinquere. ní việc, nắn
nhau, idem.

nia: *supo meyaõ*: vas me-
diocre ex cannis contex-
tum rotundum & planum
ad purgandam orizam infer-
uiens.

niàng: *certo barco de rio*:
cymba quædam fluminis.

niệm, đắọc: *ler, rezar*:
lego, is. niệm kinh: *rezar*
pollo liuro: recitare ex li-
bro officium, aut quid fimi-
le.

nien, nam: *anno*: annis, i.
dan.

dangnien: *nome de certo diabo* cuiusdam diaboli nomen.

niệt: *corda com que atão as bufaras ao carro*: funis quo ligantur bubali curru.

nieu: *panella piquena de cozer arròs pera hũa pessoa*: olla paruula ad orizam concoquendam pro vno tātum. vide nang.

nín lạng: *reprimir o folego*: respirationem retinere.

níp, cái níp: *cesto redondo que se fecha*: cista rotunda quæ clauditur.

nít, con nít: *menino*; puer, i. alij, con ít, con bé, idem.

nít ra: *arrebentar como Iudas*; crepare medium vt Iudas. melius, nút ra.

nít, mặc nít: *vestiriusto tudo cuberto*; indui vestem corpori benè aptatam, totumque corpus operientem mackín, idem.

niu, nóng niu: *amimar, afagar*: delinio, is. mulceo, es.

nô nhau chât: *aperto de gente*; concursus populi, ita vt inuicem angustentur.

no: *farto*; affluens, ntis.

đã no. *ia esta cheyo ou fallando de comer, ou de qualquer outra cousa*; plenus iam est siue agatur de cibo siue de quacunque alia re. đã no măt: *ia estão todos*: omnes iā conuenerunt. tháng no: *lua, ou mes lunar de trinta dias*: mensis iunaris triginta dierum. no moi no-i: *todo lugar*: omnis locus. no moi sự: *todas as cousas*: no đủ, no khâm: *abastado, sufficiens, ntis*. no đã cân: *esta iusta a conta, nũo faltanada*; numerus rationum plenus est, nihil deest.

nó: *elle, aquella de gente baixa*: ille, a, vd. de vilibus, nam de grauibus dicitur, nguò-i ây nó: *eislo aby, aquella be*: ecce ille est. của nó: *seu fato*; res illius.

nó bếtla pera atirar: *balista*, æ. giuong nó *armar a bếtla pera atirar*: ba istam tendere ad emittendam sagittam. alij truon, vel chuong nó bắn nó *attrar com ella arcu sagittam emitte*re. xuông nó: *desarmala*: arcum remittere.

nó, tle nó: *bambùocco, femea*:

*femea; canna indica vacua
& tenuis nec benè compa-
cla.*

*nô: estrondo de coufa que
despara ou estala: crepitus
alicuius rei quæ exploditur,
vel disrumpitur. nô sũ: re-
posta de arma de fogo: fragor
tormenti bellici dum explo-
ditur. tle nô ra: arrebeutar
os bambús com o fogo ou Nor-
te, estallar: crepitum edere
cannas indicas dum combu-
runtur, vel aquilone nimium
ficcante finduntur. nô mênô,
đit: peido: crepitus ventris.
sãm nô ra: trouão: tonituum,
ũ. nêñ nô: espirrar a candeia
quando não arde bem; crepi-
tus edere candelam quando
habêt aliquid admixtum
quo fulgor impeditur. bánh
nô: arrebeutarẽ na fogo as
opas de arròs: crepitum ede-
re in igne placentas ex ori-
za.*

*nô: aquelle: ille, a, vd. fũ
nô fũ kia, fũ kia fũ nô: va-
rias causas: variæ res. thày
nô: aquelle Padre: ille Pater.
thày kia: aquelle outro: ille
alius Pater. nô là mặt nô:
olhai pera elle esse mesmo ro-*

*stobè; ecce ipsemet vultus il-
le est. de differentia autem
inter nô & nô vide gram-
maticam capite de pronô-
minibus.*

*nô, mǎng: agastarse: ira-
scor, ceris. thính nô: fingir
agastamento: simulare iram.*

*nô: abrir como flor, arub-
re, semente: germino, as.
nô mặt: sair cõ honra de algũ
negocio que fes bem: exitum
alicuius negotij foelicem
habuisse, vnde sequatur ho-
nor.*

*nô, cháng nô mǎng
ngũo i ta: não responder as
iniurias que lhe fazem: iniu-
rijs illatis pat minimè repẽ-
dere.*

*nô: diuida; debitum, i.
có nô, chiũ nô: deuer: de-
beo, es ære alieno onerari.
đôi nô: puxar polia diuida:
debitum exigere. blà nô:
pagala: xs alienum soluere:
tha nô: perdoala: debitum
dimittere. mà tha nô chung
toi: e perdoanos nõssas diui-
das: & dimitte nobis debita
nostra.*

*nóc nha a cumiera qu mais
alto da caza: fastigiũ domus;
nôc:*

nọc: *ferrão, ou agulhão como de alacrà, abelha &c: aculeus ut scorpionis, apis & similibus. aõ đôt: picar da abelha: morsus apis. nọc, alij năôc.*

nôc, vlde nác.

noi: *caminha, ou outra coisa por onde se passa, e de hũa outra parte ba perigo de cair, ou de fazer algum dano: iter, vel quid simile in cuius medio tutus quis incedit, ac ex utraque parte tam ad dexteram quam ad sinistram datur periculum damni alicuius. đĩ noi câu: ir pollo meyo da ponte estreita: incedere per medium pontis arcti. sic etiam de praeceptis dicitur noi giũ đạo Chúa: guardar perfeitamente a ley do Senhor: legem Domini perfectè custodire non declinando &c.*

nôi: *berço: cunæ, arum. incunabula, lorum melius, no, vel tlăô.*

nôi: *panella: olla, æ. nôi nău bac: grisol: olla fusilis aurificis nôi gôm: panella de barro: olla fi tilis. nôi đôũ: de cobre: olla ænea. nôi hai, nôi*

ba &c: panella pera dous comerem arròs, panella peratres &c: olla in qua tantumdem continetur orizæ quantum sufficit ad duorum prandium, vel cænam, alia ad trium prandium ex oriza concoquendum sufficiens, & sic dcinceps, nôi cur, nôi nam &c.

nôi: *casta de animaes: animalium species. gà nôi: galinha casta grande: gallina proceræ staturæ. gà chôi: o gallo casta grande, e de peleja: gallus procerioris staturæ gallus pugnator.*

nói: *fallar: loquor, queris. nói gian, nói dôi: fallar mentira: mendaciũ proferre. nói thật: fallar verdade: verum dicere. chẳng biét nói: não sabe fallar, não sabe a lingua: idioma non nouit. nói sũa: fallar direito: peçtè loqui. nói ngăô: fallar tarso: loqui imperitè. nói khó cũ ai: praticar com alguém. confabulari cum aliquo. nói sôũ, nói chín: fallar impertinencias: loqui futilia. nói sôũ nói sê, idem.*

nôi: *enxerir bũa coisa n'ou.*

N n 2 tra

tra ou atala pera que fique mais comprida: *inserere* aliquid aut ligare cum alio ut longius euadat: *nôi dêy*: *atar bũa corda n outra*: coniungere funem vnum alteri. *nôi lại*, idem.

nôi dào *perpetuar a gèra-ção*: *sinh nôi*, idem: *nôi tru-yên*, *nôi đò-i*: *tradição*: *traditio*, nis.

nôi: *ser suffoiente pera le-var ou aleuantar algũ pezo*: *ponderi ferendo*, vel *attolendo sufficere*: *chàng nôi*: *não ser sufficiente*: *satis non esse ad ferendum*, vel *attolendum pondus*.

nôi lên: *algũa coisa de baixo d'agoa vir a cima*: *emergere aliquid è fundo aquæ sursum*: *thuyên phải càn đã nôi*: *o barco que deu em seco ià nada*: *enatare nauigium quod in vada impigerat*.

nôi (bua hen): *ser aleuanta-do por Rey*; *erigi in Regē*: *nôi quan*: *eleição de Mandarim*: *electio magistratus*.

nôi: *proueito*: *emolumentum*, i: *chàng được nôi gi*: *não tenbo proueito algum*: *uti-*

litas mihi non est vlla, ích, *lõc idem*.

nôi gi: *que fundamento ba-pera i*so: *fundamenti quid est ad hoc?* *mlê nào*, idem.

nôi thàn: *Eunuco*: *Eunuchus*, i: *cậu bộ*, *thiên*, idé.

nôi, *oũ bên nôi*: *auo da parte do pay*: *auus paternus*, & sic reliqui *confanguinei ex parte patris dicuntur*, *bên nôi*:

nôi: *lugar*: *loeus*, i: *nôi thờ*: *lugar de adoração*, *altar*, *oratoria*: *locus cultus*, *altare*, *oratorium*: *ở nôi nào*: *em que lugar está*; *vbi est?*

nôi: *berço*: *incunabulum*: i. *melius*, *tláõ*, *aliq nôi*.

nôi dểai: *alargar a fsta da cabaya*: *relaxare fibulam vestis*, vel *zonam*.

nôm: *letra de que usão pera escoreuer o comum como em cartas ordinarias*, e *estã os Chinas a não entendem*: *characteres quibus vtuntur Annamitæ ad conscribendum idoma curreno*, *illis in epistolis ordinarije vtũtur*, & *hi Sinis ignoti sunt*. *nôi nôm*: *sallar as palauras ordinarias*

no comê modo de fallar da terra e do pouo: idiomate currenti vti.

nôm, con nôm: entcado: priuignus, i: con ghê, idem.

nôm: maternas pera fazer algũa obra: materia ad aliquod opus præparata.

nôm: fuesse: Euronotuo, i. gió nôm, vide gió.

nôm, cam nôm: certa casta de laranjas: malorum aurcorum quædam species.

nôm, rau nôm: salada que leua carne: acetaria quibus caro immiscetur.

nôm, nguô-i nôm: homem de palha ou de barro: statua ex paleis, vel luto: bô blanh, bô din, idem.

no-m, cai no-m: cesto de pescar: cista piscationi deservuens. vide dui.

non: verde, não de vês: immaturus, a, vm. blai non. fruita não de vês: fructus immaturus: rie non: bambù não do ves: tenera adhuc canna. indica: bac non: prata baixa: impurum argentum, & sic de reliquis quæ perfectionem debitam non attingunt. cân non: mal pezado: imper-

fectum pondus. cõn non: ainda não bẽ perfeito: perfectionem adhuc non attingit. sinh non: parir ante tempo: immaturè parere.

non, núi nom montes e seras: montes & tesqua: cách non: estão montes do por meyo: montes sunt intermedij.

non dẽa engulbos: nausea, x: buõn, idem.

nón, cái nón: chapeo; galeus, i. đoi nón: trazer ou por o chapeo na cabeça; apponere, aut gestare galerum. cãt nón: tirar o chapeo: sublatogalero aperire caput: nón chien: chapco de lãa: galeus laneus: nón dẽot: murrião: galea, x: nón cánh diều: chapeo grande de molberes: galerus amplas habens alas quo mulieres Annamitæ vti solent: quai nón: o cordão ou fita com que o chapeo se amarra de baixo da barba: ligula è galero pendens, qua submento galerus ligatur: vánh nón: bordas do chapeo: galeri ora.

non na, vide na.

nõng cou, nõng niu con. amimar acaroiar o filhoi delli-

linire filium . nuôi nống :
criar , sustentat ; nutrio , is .

nống con , vide nống .

nống lên : *aleuantar nas
palmas das mãos ; attollere in
palmis manuum , bu ng , idem .*
alij nấng .

nộp thuế *pagar as rondas :*
soluere tributa . bắt ai nộp
cho quan : *prender alguem
e entregalo ao Mandarim .*
comprehendere aliquem &
tradere iudici . nộp cho ai :
*a quem destes a cousa : cuinam
rem tradidisti ?* lại nộp : *re-
stituir a mesma cousa : resti-
tuere idem .*

nộp, rủa : *lançar pragas :*
maledicta conijcere . nộp
con : *lançar pragas ao filho
dando ao diabo : tradere filiū
diabolo maledicta in illum
conijciendo .*

nộp lào : *sobresaltos do co-
ração : repetinus cordis ti-
mor .*

nốt, làm đi cho nốt : *aca-
bai de fazer , não dilateis ; per-
fice rem ne differas .* cho kíp,
idē . ăn cho nốt : *comei tudo :*
totū comedere , cho bết, idē .

nốt, parir antes de tempo :
parere ante tempus , sinh

non, idem . yếu nốt : *fraco
de corpo e de animo : infirmus
corpore & animo .* alij yếu
dốt .

noũ, càn : *baixos : breuia .*

noũ, bò noũ : *passaro de
bico grande : rostri maioris
avis .*

noũ, ruộng : *varzeas : cam-
pus , i .* noũ phu : *laurador do
campo : agricola , æ .*

noù nản : *não ter respeito :*
impudens, ntis : dễ nguoi,
idem .

nóũ : *espeque : fulcimen-
tum , i .* nóũ nhà lên kéo ngà :
*por pontaletes na caza pera
que não caya ; adminicula do-
mui adhibere ne decidat .*

nụ hĩa : *flor em botão : flos
in gemma , pullulans .* hĩa
chửa nở, idem .

nụ mềnh : *amuado , não
quer fazer , nem ouvir o que
tbe dizem ; obstinatè nolle
alijs acquiescere .*

nữ, đất nam nữ : *terra das
Almazonas , Amazonum re-
gio .*

nữ, vide lý .

nữ, con gái : *molher ; foe-
mina , æ .* nam nữ : *homẽs -
molheres : viri & mulieres .*
sách

săch tồ nũ: *sonetos lasciuos*:
poesis obscæna. alij tồ nũ.

nũ, vide nũ.

nua, đã già nua: *multo ve-*
lbo: decrepitus, i. ruri, già
cá, idem.

nũa: *bambù fraco e muito*
oco como nossa cana: Can-
na indica minimè solida &
ad modum nostratis vacua.
chẽ nũa: *fendela*; cannam
indicam debilem findere.
đap nũa: *macbocala pera si-*
car branda cannam indicam
contetere vt apta fiat operi.
nannũa: *aparala pera obra*:
cannam indicam tenuem
cultro aptare ad opus. lẽy
nũa đản phèn: *fazer cajão*
deffes bambùs vazios: sto-
ream ex cannis indicis va-
cuistexere.

nũa: *a metade*: media
pars dicitur de qualibet re
præterquam de numeris. vi-
de ruõ-i. nũa ngày: *meio*
dia, ou a metade do dia: me-
ridies, vel pars media ali-
cuius diei. nũa đêm: *meia*
noite: media nox. nũa mùa:
no meio da obra: opens in
medio. vide mùa.

nũa: *mais*: plus. ít nũa:

hum pouco mais: paulo plus.
đền nũa: *daqui a pouco*: pau-
lo post. ít nũa, một gẽy
nũa, idem. chẳng làm nũa:
não farei mais: non faciam
amplius.

nuài. vide nuôi.

nuât, vide nuôt.

nuat: *deleitacão carnal*:
venerea delectatio. lẽy nhau
nuât lãm: *immoderada dele-*
tação no aiuntamẽto carnal:
nimia delectatio in coitu.

nục nục: *balachão de sar-*
dinhas: haleculæ fale condi-
tæ. mãm, idem.

nũc: *atar as bordas de al-*
gũa coisa pera a fortificar:
extremities alicuius rerli-
gate ne dissoluantur. nũc
thũ: *entrotar o cesto*: cistæ
orificium viminibus indicis
munire.

nũc: *abafamento na doen-*
ca: oppressio cordis ex mor-
bo. sôt nũc: *grande calma*:
excessiuus calor. nũc tuõ-i:
rir-se naturalmente vendo, ou
ouindo algũa coisa ridicula:
ridere ex aliquo obiecto ri-
su digno.

núi: *monte, ferra*: mons
montis. blái núi: *monte alto*

como apartado dos outros ;
mons altus quodammodo
ab alijs feiunctus: núi nuó:c:
ilba ou quasi ilba com tanto
que em grande parte tenba
agoa ao redor: Infula, vel pe-
ninsula: gò nuó:c , idem
núi non: montes e ferranias:
montes & tesqua.

nuoc: amarraduras de
cajão que senue de parede ;
ligatura storeæ excannis in-
dicis cõtextæ quæ diuifioni
domus. ad modum parietis
inferuit.

nu ó:c: agoa: aqua, æ. nác,
idem: nuó:c là: agoa enxu-
re sem meflura: aqua pura.
nuó:c gà nãu: caldo de gali-
nha: ius gallinæ elixæ: nuó:c
blái nho: curno de vuas, vi-
nho: vuarum succus, vinum.
ngã nuó:c: fesi be ma a agoa:
aqua illi nocuit: phái nuó:c
idem: nuó:c tlaõ agoa xeri-
na: aqua clara: nuó:c đõuc:
agoa turua ou peconbenta:
aqua turbida aut venenosa.
nuó:c lạnh: agoa fria: aqua
frigida: nuó:c naõ: agoa
muito quente; aqua benè ca-
lida: nuó:c măn: agoa salga-
da: aqua salsa: nuó:c ngọt:

agoa doce; aqua dulcis, fua-
uis: rãp nuó:c: molbar na
agoa; maderfacere in a-
qua: nuó:c lên: encber a
marè; maris accessus,
nuó:c xuồng: vazara mi-
re; maris recessus; nuó:c
rac: mare vazia: mare iam
recessit: nuó:c đứng lạng:
não correr agoa; aqua stat,
non fluit: nuó:c chảy: agoa
corre; aqua fluit.

nuó:c: reyno; regnum, i.
nác, cuóc, idem làng nuó:c:
aldeia: pagus, i nuó:c rguòi:
reyno estranho; regnum ex-
traneum: mõi nuó:c: con-
quistar o reyno: regnum sub-
jugare: trị nuó:c governar o
Reyno; regnũ moderari: sũa
nuó:c, hay nuó:c, idem
nuó:c annam: Royno de
Annão que cõprende Tonquim
e Cochinchina; regnum An-
nam quod Tunkinum & Co-
cincinam complectitiu.

nuó:c, cá nuó:c: certo pei-
xe; piscis quidam, nuó:c;
dictus.

nuôi criar, ses entar; nu-
trio, is: nuôi dãng, nuôi
duống, nuôi nõng, idem
nuôi gà, lòn: criar galinbas;
por.

porcos &c: alere gallinas,
porcos &c. con nuôi: *filbo*
adoptiuo; filius adoptiuus.
con mảy, idem.

nuôi, phồ nuôi: *Voffas*
Merces, fallando com gente
graue ainda moça: *Vestræ*
Dominationes, loquendo cū
pueris nobilioribus.

nưong náo: *agazalbarse*:
hospitor, aris. nưong súc:
ajudar alguem: iuno, as.
nưong cạy đức Chúa blò-i:
confiar em Deos: *spem in*
Deum reponere.

nưong, ruộng nưong:
varzeas: ager agri.

nưóng: *assar*: asso, as.
thui: *chamufcar*: vstulo,
as.

nuốt bẻào: *engulir*: de-
glutio, is.

nút: *nò*: nodus, i. thắt nút:

dar nò: nodum constringere.
côi nút ra: *desfazer o nó*: no-
dum soluere.

nút: *tafulbo*: obturamen-
tum, i.

nút ruôi, nút rô: *o sinal*
das bexigas, ou outro seme-
lhante: *variolarum* neui, aut
alij similes.

nút sũa: *mamar*: fugere
lac. nút mía: *chupar a cana*
doce: exugere cannam fac-
chaream.

nút ra: *arrebentar sem*
estrondo: dirumpi sine strepi-
tu. alij nút ra.

nữ sát: *afogear ferro*: igni-
re ferrum, candens facere.

nữ nôi, nữ bát, nữ ngói:
cozer cousas de barro como
panellas, tigellas, telbas &c:
ollas & alia lateritia conco-
quere.

ô muông: *covil de ani-*
maes: cubile animalium, sic,
ô con chó, ô hòm &c: de
auibus dicitur, tở, præter-
quam de gallina, nam dici-
tur. ô gà: *ninho da galinha*:
nidus gallinæ.

ô ố: *cousa cuja*: immun-
dus, a, vm. dicitur etiã
modestè loquendo de re
venerea, fự ô ố, fự do
đáy.

ô, ôi ô: *vagarofo no fa-*
zer: lentus in operando. làm
ôi ô, idem.

ô: *estar*: adsum, es. ô
nh à: *está em caza*: adest
do mi. ô lại: *deixarse ficar*:
remaneo, es. ô đàu: *onde*
está, onde mora: vbi est, vbi
habitat? ô kể nào: *donde*
fois: cujas es? ô, quĩ quĩ:
ferroim: malum esse! ô hiên
lành: *ser bom*: bonum esse.
việc nầy ô Chúa, ô tay
Chúa: *esse negocio pertence*
a el Rey, está nas mãos del
Rey: spectat ad regem hoc
negotium, positum est in
manu Regis. vễ, idem. mọi
fự ô một đức Chúa blời:
todas as cousas estão sò nas
mãos de Deos: posita sunt

omnia in potestate folius
Dei.

ô: *arrotar*: ructo, as. y ô
idem.

ôái: *pao torto*: lignum
obliquum.

ốan, bu ốan, nói ốan cho
nguòi ta: *aleuantar falso*,
imponere falsum a' cui.

ốan uổng, vide uổng.

ốan gia: *inimigo*. aduerfa-
rius, i. phải tội oan: *cair em*
calumnia: incidere in calum-
niam. ốan tời: *be falso o que*
dizem contra my: falsum est
quod mihi obijcitur.

ốán: *vingarse*: vindictam
fumere. hêm ốán nguòi:
vingarse de alguem: vlcisci in
aliquem. ốán nhau: *acautela-*
arse bum do outro: cauere
ab inuicem sibi prospicien-
do.

ốản, xôi ốản: *arròs pulò*
que calcão em forma de pão
pera durar mais. oriza, quam,
pulò, vocant luttani, con-
gesta in modum panis, vt
diutiùs duret. vản, idem,

ốang, ốé ốang: *cousa cuja*:
fordidus, a, vm.

óc đầu: *miolo da cabeça*:
cerebrum. i. fọ lạo óc: *virar*
lbe

lbe a cabeça : vertiginem pati.

óc hành : *casea de cebola* : tunica cepe.

óc : *buzio* : conchilium, ij óuc, idem.

óc : *parafuso* ; cochleu, iu-
tlôn óuc : *femea de parafu-
sa* : cochleæ complementum.

oc : *arrota* : eructo, as oc
ra, yocra, idem,

ôê, vide ô.

ôi, hĩ ôi : *eya pois* : eia ergo.

ôi : *responder de rusticos* :
particula respondentis inter
rusticos sic etiam superior
respondet subditis. da, inter-
urbanos.

ôi, vide ô.

ôm, *abraçar* : amplector,
eris. ôm : *leuar nos braços* :
brachijs complectēdo ferre.

ôm : *adoecer* : ægroto, as.
ôm liêt : *doente de cama* : æger
decumbens. ôm nam : *tísico* :
phthisi laborans.

ôm thôm *entre lusco e fu-
sco* inter lucem & tenebras.

ôn, ngũ ôn, vide ngũ.

ôn : *quieto* : tranquillus, a,
vm yên ôn, idem.

ôn *beneficio* : beneficium,
ij. ôn cá : *grande merce* : be-

nefícium ingens. già ôn :
*palavras de agradecimento à
pessoas ordinarias* verba gra-
tias referendi communiter.

ôn : *agredecer a pessoa bonra-
da* : gratias : ferre grauibus
personis. lay ôn đức Chúa
ìblòi : *gratias Deo*, Deo gra-
tias. melius, cãm ôn đức
Chúa blòi : *đôi ôn* : *ponbo
em cima da cabeça a merce* :
beneficiũ capiti superpono.

ôp, vide âp.

ôp, cua ôp : *caranguejo va-
zio* : cancer vacuus, & sic de
alijs rebus quæ cum luna
minuuntur.

op : *molle* : mollis, e. mêm
op, idem.

op op, am op op : *entrar
agoa na barca* : aquam in
cymbam intrare, op ðe ào :
idem.

ou, vide âu là.

óuc, vide ôc.

oúc, vide oc.

oũ : *auò* : auus, i. oũ bà :
auo c auo : auus & auia. oũ bà
oũ vãi : *antepassados* : pro-
genitores. oũ : *Senhor* : Do-
minus. oũ kia : *aquelle Se-
nbor* : Dominus ille. đức oũ :
excelleutissimo Senbor : excel.

len

lentissime Princeps, vel Domine. *đần ous*: *bonem*: vir. *vir. ngu ous*: *pescador da embarcação*: piscator cum cymba ad piscandum prodiens.

ous: *canudo*: internodium. *ij. ous to*: *canudo da seda*: penſum manuale ſericum *ous ngăoc dôm*: *canochale*: perſpicilia oblôga ad diſtancia intuenda. *đôt ous*: *por o fogo a*

fogetes: igniculos ſurſum volantes accendere. *ous tie*: *canudos de bambu*: internodia cannarum indicarum. *ous giô*: *vaso em que se cospe e escarra*: vas ad ſputa recipienda.

ous mác: certo bairro da corte de Tonquim: quidam vicus in Tunchinenſi regia ita vocatus.

PHa: *mislurar bũ liquor*
com outro: miscere li-
quorem vnum alteri: pha-
ruou: botar aqua no vinho:
immiscere vino aquam. &
fic de alijs.

pha, nói gêm pha: *sallar*
mal de alguem: detrahẽ
alicui: nói hành, idem.

pha, đi tắt pha: *atalbar o*
caminho, como andando por
algũa varsea &c. compen-
diosã viã incedere, vt per
aliquem campum: đi pha-
phăch, idem.

phá: *destruir: destruo, is.*
cõen phá phăch: os soldados
destroem: destruunt milites.
phá thành: destruir a fort-
leza: demoliri arcem.

phăch, hô phăch. *tanger*
com bũas taboimbas como ca-
slanbetas: percutere crepita-
cula lignea.

phăch, pha phăch, vide pha.

phăch, phá phăch, vide phá.

phai: *desbotarse a cor: de-*
colorari: aó phai mùi: a ca-
baya perder a cor: amittit
vestis colorem pristinum.
mùi thối ra, idem: đã phai
com: iã est ou enfasiado do
errõs: fastidio iam orizam.

đã phải làõ: *iã me enfada,*
estar com alguem: fastidire
iam conuictum alicuius, vel
conuersationem.

phải: *assy' be* ita est: *chãng*
phải: ãõ be assy': ita non est.
phải mlẽ: be conforme a re-
zãõ: conforum est ratio-
ni: alij phỏi.

phải: *tocar ou empecen em*
algũa cousa por desastre: im-
pingere in aliquid ex infor-
tunio: mẵm phải thit: co-
mer carne sẽ aduertir: inad-
uertenter carnem degusta-
re: phải tàu: fazer naufra-
gio: pati naufragium: tàu:
phải biẽn: perderse o nauio
no alto mar: submergi naui-
gium in alto: thuyền phải
cạn phải đá: a embarcação
dar em seco ou em pedra: na-
uigium in breuia aut fyrtes
incidere: phải nước: fesi be
mal a agoa: nocuit illi aqua.
phải gió: fesi be mal o vento:
damno fuit illi ventus: phải
liệt a doecẽa em cama: incidit
in dectũ ex morbo: phải vạ:
teue desastre de que foy culpa-
do e condenado: incidit in in-
fortunium ob quod accusa-
tus & cõdemnatus fuit: phải
sãm

sâm sết: *ferido doroyô: dētus fulmine: phải nào chãng; suçodeolhe algũ desastre ou não: inciditne in aliquod infortunium? chãng có phải nào: não ouue nada: accidit mali nihil: chãng có phải nào: não uay nada nisso: interest nihil: chãng có phải fao, idem.*

phải bia: *dar no aluo: fco-pum attingere.*

phải lãõ ai: *affeicoarse a algũ com intenção carnal: affectu venereo in alterum ferri.*

phay, dẽao phay: *faca larga de cortar carne: culter latus ad carnem scindendam.*

phay, thit phay: *carne cozida passada por agoa sem se temperar: caro elixa fine condimento: thit phay: certo picado de carne: protrimentum quoddam carnis.*

phàm *coufa vile baixa: vilis, e: tôi là kẻ phàm hèn: eu sou hũ ninguem; flocci homuncio sum ego. modus humiliationis, inter Annamitus fatis vfitatus,*

phâm pho pho: *som de*

quẽ ronca dormindo: stertentis fonus feu strepitus: ngay phâm pho pho, idem.

phâm; cõu phâm *certa armacão piramidãl de noue repartimentos ou degrados em que ofrecem as cousas aos mortos: pyramidalis quædam structura nouem gradie in quibus offerunt luis defunctis varia.*

phạm: *cair, empecer: impingo, is. cado, is: phạm tội. cair em pecado: decidere in peccatum: phạm giái, phạm rãn nào: empeserem algum mandamento, quebra: lo: impingere in aliquod præceptum, illud violare. phạm phãõ: recair em uoença por desordem com molheres. recidere in morbum ob nimiam venerem: phạm tên, cha mẹ: nomear o nome que não conuem do pay ou da mãy perdendolhe o respeito: impingere irreuerenter in nomen indecens Patris aut Matris: phạm lãng contaminar a aldeã, como metendolhe dentro algũ morto: offendere pagum contaminando illum, vt si quis defunctum in pagum in*

inuanat. phạm cửa ai: *de-
uagar a porta de aliquem com
pouco respeito: irreuerenter
transfire ante ianuam alterius
non habita ratione illius.*

phạm nhâm: *certo medico
Cbinese que supersticiosamen-
te adorão: Medicus quidam
Sinenfis ouem superstitiosè
colunt.*

phấn lê nhau, melius phễn
lê: *ter enueja boa: æmulari
in uicem in bonam partem.*

phân, một phân: *bũ con-
dorim: pars argenti quæ ro-
mano bayoco æquiualeat.*

phân apartar, *fazer diui-
são entre varias cousas: di-
uisionem facere inter varia.
phân kẻ lành phân kẻ dữ:
apartar os bons dos maos: se-
parare bonos à malis.*

Phân Chua: *a que del Rey,
ou tenho cõ que se fas protesto
ou requerimento, ou se iomão
os presentes por testemunhas
imploro regem, vel modus
quo quis proestatul, vel re-
quirit iustitiam, vel præsentes
in testes adhibet.*

phân nan lại. *arrepender
se: poenitere. ăn năn lại,
idem.*

phân, *parte, quinhão; pars,
partis. một phần: bũa parte:
vna pars. hai phân: duas
partes: duæ partes.*

phấn, mừng bội phần: *multo me allegro; valdè læ-
tor.*

phán: *ordenar ou dizer de
pessoa muito graue: manda-
tum vel dictum personæ val-
de grauis. Chúa phán: el
Rey ordena ou dis: Rex præ-
cipit vel loquitur.*

phán xét: *iulgar: iudico,
as. đưc Chúa Iesu ngày sau
phán xét kẻ sống và kẻ chết
o Senbor Iesu no derradeiro
dia ba de iulgar as viuos e os
mortos: Dominus Iesus ven-
turo die iudicabit viuos &
mortuos.*

phân: *aluayade: cerula.
æ. phân giô: mặt por aluaya-
de no rosto: certa faciem
in ficere.*

phân: *estrado de taboas co-
mo do altar; stratum tabula-
rum quale ad altare solemus
adhibere.*

phán cừ Chua: *rebelde ao
Rey: rebellis regi nich, bló
lầu, idem.*

phần cái phần: *alambi-
que:*

que: fublimatorium, ij. fiue cucumella distillatoria nàu: estilar: distillo, as.

phận số: *sorte fors, fortis.*

phận mệnh: *compreicão: complexio, onis.*

phận, cầu chức phận: *pretender a dinidade de Mandarim: magistratus dignitatem ambire.*

phận, làm phúc, làm phận: *fazer obras boas: navare operam bonis operibus & meritis.*

phang dĩa: *curar o couro: curare cuticulam.*

phàng, nói phủ phàng: *dizer pulauras e ujas: obsecra verba loqui.*

phảng: *cousa plana: planus, a, um: áo phảng phi-cabaya sem rugas: vestis plana, fine rugis: buót chun cho phảng: estender as rugas: extendere rugas: đường phảng: caminho plano; via plana: mặt còn phảng: ainda não tem rugas no rosto: rugis adhuc carens facies. phảng mặt phảng dĩa: nedeo: nitidus pinguedine.*

phảng, cái phảng: *saya peca de seda: sericum quod-*

dam à lusitanis faya, dictum phảng thi, idem.

phao: *boya: cortex, vel lignum aquæ supernatans, ad indicandum aliquid intra ipsam aquam, vt anchoram, retia, & similia.*

pháo: *buscapa; igniculus pedipera.*

phaõ, nên phaõ: *esfalsado de andar com molheres; exhaustus à nimia venere.* phạm phaõ, idem.

phaõ: *cubiculo: cubiculum, i.*

phaõ mệnh, giữ mệnh: *ter cuidado de sy: curam sui gerere.*

pháp môn: *milagres falsos miracula falsa, vide môn.*

phất, vide phết.

phát lương: *dar mantimentos: alo, is.*

phát cỏ: *segar berua metere herbam: phát rừng: rocar mato: runcare syluam.* phát đường: *abrir caminho: aperire viam.*

phát, mà phát: *a sepulturatione virtute pera fazer mã: darins, como paruoamente cuidão os gentios: sepultura inesse vim vt magistratus creet,*

creet, vt fatuè purant Ethnici. vide mat.

phạt *castigar*: poenas exigere. phạt tội: *castigar pollos peccatos*: supplicio afficere propter peccata. bắt tội, idem. thường ké lành, phạt ké dữ. *premiar os bons, castigar os rains*: præmia largiri bonis, poenas exigere à malis.

phật, but: *pagode*: idolum, i.

phầũ, vide phỏũ.

phe: *gente do mesmo officio arruada coin suas cabeças*: homines eiusdem officij in eodem vico iuncti cum suis præfectis. một phe: *bumdestes ajuntamentos*: vna congregatio virorum eiusdem officij. phe họp: *ajuntarêse estes a conselho*: homines eiusdem congregationis & officij convenire ad consultationem.

phễn lê, vide phăn lê.

phen, một phen, hai phen: *hũa ves, duas vezes*: femel, bis.

phên: *cajão fixo*: storea ex cannis indicis contexta, & fixa. phên chéo: *triangu-*

lar. itorea fixa triangularis. phên mau cajão bem tapado: storea benè compacta: phên thừa: *muito ralo como gelosias*: storea rara in modum fenestæ reticulatæ.

phên: *pedra vme*; alumen, inis. phên chua: *vedra vme que tem o sabor azedo*. alumen saporis acidi. phên mặn: *de sabor salgado*: alumen saporis falsi.

phên, tle: *bambû*: canna indica.

phép: *poder, iustica*: potestas, atis. phéc tác, idem. phép bắt, phép giết: *poder pera prender, matar &c*: potestas ad capiendum, occidendum &c. chịu phép bẻ tlen: *obedecer aos Superiores*: obedientiam præstare superioribus

phép, có phép: *he cortês, bem ensinado*: urbanus, a, um. có nết idem. vô phép: *mal criado, não tem cortesia*: incivilis, e.

phép. *virtude oculta*: vis occulta phép lạ: *milagres, prodigios*: miraculum, i. ánh phép: *nomina, ou varonica de indulgencias*: agnus Dei

feu cera benedicta, vel aliæ
quælibet imagines cum in-
dulgentijs. có phép gì: *que vir-*
tude tem: virtus qualis inest?

phép: *ceremonias*: ritus,
vs: lạy năm phép: *a ceremo-*
nia ou riuerentia he de cinco
zumbayas: ritus fit per quin-
que prostrationes vsque ad
folum.

phết, cái phết: *escoueta*
com que se estende o cbarão ou
grude: fcopæ exiguæ quibus
gluten aut quid simile ex-
tenditur phết gey: *estender*
a grude no papel: cxtendere
glutinum in papyro.

phết, đánh phết: *tanger*
certo instrumienta como soa-
lbas de pao: pulsare quoddam
instrumentum in modum
crepitaculi lignei.

pheu, vide pheo.

phêu, cái phêu: *colhèr*: co-
cnear, is. cái mối, idem.

phi, đờ fàu, đờ mơn: *manceba*: concubina, æ: cũ.
phi mi' nũ: *tem molberes se-*
gundas que não sayem; concu-
binas habet quæ domo non
egrediuntur.

phi đờ m, giở: *cuspia* a al-
guem; expuere in aliquem.

phi, áo phàng phi: *cabaya*
sem rugas; plana vestis sine
rugis: Đốc phàng phi: *peça*
de seda sem rugas a que os Por-
tugueses chamão saya: felt-
cum quoddam sine rugis,
quod lusitani, saya, vocant,
melius phàng thí.

phì mi: *homem robusto*: la-
certosus vir: melius phì nĩ.
mạnh mẽ, idem.

phì làõ: *satisfeito*; con-
tentus, a, vm: một đức
Chúa blời phì làõ: *sò Deos*
sartao coração: implens desi-
deriũ cordis est solus Deus.
no, phai, idẽ: sự khác chẳng
phì: *outra cousa não basta* in
sufficiens est aliud chẳng đủ,
idem.

phì báng: *impugnare*: con-
tradico, is: hủy, idem: phì
cườ i: *escarnecer*: sub anno:
as: nhạo, hủy, idem.

phía: *lanço de cerca*: fepi-
menti latus: một phía: *bum*
lanço de cerca; feporum la-
tus vnum.

phien: *feira*: nundinæ,
arum: rằm có phien: *aos 15.*
da lua ba feira: nondine fiunt
in plenilunio: phien châu:
a feira do cortejo, quer dizer

com

*concurso grande, da mesma
maneira nas outras cousas:*
cuncursus magnus aulico-
rum ad aulam. & sic de alijs.

*onjer tãy: desigual em di-
stribuir: inæqualis in distri-
buendo, iniustus, a vm.*

*phiên dĩa, phiên lão: en-
fadado: tristis, e: lo phiên,
lo buồn, phàn nản, idem.*

phiệt, vide phết.

*phỉng: lisongear: adulator,
aris: nói phỉng phò ai: lou-
uaminbas; assentationes.
khen dôi đẹp lão, idem.*

*pho, một pho sách: bũ
corpo de liuros, bũa esquipa-
ção; corpus integrum libro-
rum. vt vnus auctoris, aut
eiusdem tractatus, &c.*

pho pho, vide phâm

*pho, ngựa đĩnh pho.
ca al oue posta: veredus, i*

*phó: particula da pluxal
com bonra: particula pluralis
numeri cum honore: phê
nuôi: Vossas merces, fallan-
do cõ gente moca bonrada:
Dominationes vestræ, lo-
quendo cum nobilibus mi-
noris ætatis: phô ous phô
bà: Senbores e Senboras; Do-
mini & Dominæ loquendo*

*scilicet cum personis proue-
ctioris ætatis: phâ thây:
Senbores Padres: Domini
magistri, & sic de alijs.*

*phô của: dar mostrando
fato que tem pera outros lbo
louuarem, e oterem por rico:
propalare res suas vt ab alijs
landetur & habeatur tan-
quam diues.*

*phô trướng đề trụ: ar-
mos com cortinas e sobreseos
&c: insignia cum peripeta-
smatibus & conopœis & si-
milibus.*

*phổ, hàng phổ: ruas em
que estão tendas abertas pera
vender: plateæ in quibus ta-
bernæ aperte sunt ad diuen-
dendum: phổ ná, idem.*

*phồ kiến: os Cbinas da
Prouincia de Foquien que co-
mumente são chamados Chin-
cheos: sinæ ex Prouincia Fo-
quien quos communiter lu-
sitani vocant Chincheos.*

phờ, vide phỉnh.

*phọc troc: dar tratos: tor-
turam adhibere: khảo lược,
đánh khảo, idem.*

phôi: bofes: pulmo, nis.

*phơ: enxagar ao sol, ven-
to, assoalbar: Infolo, as. ước
thì*

thì phôi cho ráo: *se eslais molhado ensoalhuivos até que fiqueis seco: infolare si humidus es, donec ficcus cuadas.* hoi lũa: *enxugar ao fogo; ficcare ad ignem.*

phôi phôi: *balir algũa cousa com o vento; moueri aliquid vento.* bay, idem.

phôm phúc: *a galinha comer picando de pressa: rostrū frequenter figendo gallina comedit.* dăm gạo phôm phúc: *pilar arroz com pressa: frequentatis ictibus orizam tundere.*

phóú: *estatuas de homens ou de animas que poem iunto aos altares dos Reis mortos como vigias: statuæ hominum aut animalium figuræ quæ apponuntur iuxta regum defunctorum sepulchra tanquam custodiæ.*

phóũ, lòũ phóũ *qaco, vazio: vacuus, a, vni.*

phu, chăõ: *marido: maritus, i.*

phu, trưõng phu: *bonem graue, forte: vit grauis, robustus.*

phu, đũa: *mopô ou mopa: puer aut puella dicitur fo-*

lum de inferioribus.

phu, kieu phu: *a que vende lenha: lignorum venditor.*

phu, xou phu *laurador: agricola, æ.*

phù hộ: *ajudar: adiuuo, as.*

phù, ou phù mã: *genro del Rey: gener regis.*

phù, thầy phù thủy: *feiticeiro que inuoca ao diabo: veneficus diabolum inuocans.*

phù phép cho người ita dai: *dar feiticô para fazer alguem doudo; præstitis veneficijs amentem facere.*

phù, linh liồn phù mênh: *a alma entrar e estar no corpo animando: animam ingredi corpus, illudque informare, ac viuificare.*

phú: *entregar: trado, is.* phú cho ai: *a quem entregas: tradidisti cui? phú tay nó: entregues no sua mão tradidi manibus illius: phú việc cho ai: encarregar negocios a alguem: committere negotia alicui.* phú mênh: *entregar-se: tradere se.*

phú quý *rico dines, vitis.* giàu có phú quý, idem.

phú,

phủ, một phủ áo : *bũa*,
esquipação de cabayas : genus
vnum vestium.

phủ, thiên phủ địa tái,
blô-i che đất chỗ : *o cco co-*
brea terra sôstenta : cœlum
operit terra sustinet.

phủ, tài phủ : *feitória* ðor,
is.

phủ, che : *cubrir* : coope-
rio, is. mây phủ : *a nuvem*,
cobre : protegit nubes : phủ
chung quanh : *corcar tudo a*
roda, circundo, as: đấng
Chúa blô-i phủ blô-i phủ đết
phủ muôn vật : *Dcos está pre-*
sente no ceo, na terra e em
todas as cousas : præsentia
Dci est in ælo & in terra, &
in omnibus rebus.

phủ *comarca* territorium,
pars Prouinciæ, toparchia, æ.
ou phủ, cái phủ : *corregedor*
da comarca ; toparchiæ præ-
tor.

phủ đàng : *arolação do pa-*
ço : Senatus palatii, nhà phủ :
o supremo tribunal a que pre-
side o Rey : tribunal supre-
mum cui Rex seu Chúa præ-
est.

phủ : *o paço do Rey que go-*
uerna : palatium Regis quem

Chúa vocant : phủ thờ : *ca-*
za em que o mesmo Rey faz a-
doração a seus antepassados ;
templum in quo Chúa suos
maiores colit superstitiosè.

phủ, tối : *escuro* : tenebro-
fus, a, vm. ân phủ : *inferno* :
infernus, i. quia tenebrosus
locus.

phủ, thiên phủ, địa phủ,
thủy phủ. *tres diabos que cui-*
dão os gentios presidem bũa
cca, outro à terra, e o 3. ao
mar : tres dæmones quos
Ethnici superstitiosè colunt
putantes primum cælo, fe-
cundum terræ & tertium
mari dominari vt antiquitus
Ethnici nostrates vocabant
Iouē Plutonem & Neptunū:

phủ phàng, vide phàng.

phụ, cha : *pay* : pater,
tris.

phụ, đợ : *molher* : vxor,
is: nhứt phụ nhứt phụ, một
chào một đợ : *bũa sô ma-*
rido e bũa sô molher : vnus vir
& vna vxor.

phụ cẩu ỏn, phụ ỏn
ngườ-i : *ingrato* : ingratus,
a, vm. chàng biết blá ỏn,
ident.

phụ đão, quỉ ám, quỉ
phụ:

phụ: *endemoninbado*: dæmoniacus, i: energumenus, i.

phụ tay: *ajudar com as mãos*, manibus iuuare, vt at tollendo &c.

phụ, việc trũ phụ, việc quan: *obras que o Rey ou os Mandarins mandão fazer a seus vassallos*: opera quæ Rex vel alij magistratus suis subditis imponunt.

phũa đất: *depois da terra laurada fazer que fique lama miuda*; conterere cerram postquam fulcata est, ita vt fiat lutum renue cày bừa, idem.

phư ăng, vide phươ ơng.

phúc: *obra virtuosa*: virtutis opus: làm phúc làm phan: *fazer boas obras*; opera bona exercere: làm phúc đức, idem: làm phúc cho ai: *fazer bem a alguem*; bonum opus facere in utilitatem alicuius.

phúc: *premio das boas obras*: præmium bonorum operum, chịu muôn phúc: *receber premio sem conto*: præmia sine numero recipere. hưởng phúc, idẽ: thưởng phúc: *ayremiar as boas obras*.

TAY 21

præmium bonis operibus e-
largiri.

phúc: *dita*; fælicitas, atis. phúc thật tám mối: *as oito bemauenturancas*: beatitudinis veræ octo capita.

phúc obra de merecimento: opus meritorium: chẳng có phúc gì: *não tem merecimento algũ*: meritum nullum habet.

phục, sớ ỉ lại: *resuscitar*: refurgo, is phục hồn *superstição com aqual fingem que fazem vir as almas*; luperstio quâ venefici fingunt se animas defunctorum reuocare.

phục; cuồn phục thành: *os soldados cercão fortaleza*; obfident milites arcem: đẫy tổ phục chúa nhà: *os criados amem a o Senhor da casa*: famuli amorem & reuerentiam exhibeant domino domus.

phức, phưng phức: *algãu coufa cheirar muito*; redolere aliquid valde, aliqui. phức phức.

phục, vide phú c.

phun: *borrifar*: aspergo, is: phun nước: *borrifar com agua*: aspergere aqua.

phun.

phun, mưa phun phún
cbouiscar: imbredecidere,
 mưa bay: idem.

phún, vide phun.

phungchúc: *cbapa que se
 dà a alguem em final de ser
 mandarim ou em vida, ou de
 pois de morto*: patentes lité-
 ræ quæ dantur alicui in signū
 magistratus, vel dum vivit,
 vel postquā functus est vita:

phung, nên phung, tậ
 phung *ser lazaro*: elephan-
 tiaco morbo laborare.

phưng, vide phức.

phướn, cột phướn làm
 chay: *superstição que fazem
 na 7: lua levantando bum ma-
 flo ou arvore aos pagodes, e re-
 zando e ieiuando pollos defun-
 tos*: superstitio quæ fit septi-
 maluna erigendo scilicet li-
 gnum quoddam procerum
 idolis, iisdemque preces
 fundendo ac iejunando pro
 defunctis.

phương, bên: *parte ban-
 da*: plaga, æ. phương đẩu:
parte doeste: plaga orienta-
 lis. phương tây: *paric do
 Oeste*: regio Occidentalis.
 thầy địa lí xem phương
 hướng: *o matematico super-*

*stitioso về as quatro partes do
 mundo*: partes mundi qua-
 tuor inspicit mathematicus
 superstitiosus: chín phương
 blò-i, mườ: phương đất:
*as nove partes do ceo, as dês
 partes da terra*: nouem pat-
 res cæli, decem partes ter-
 ræ: has sub his verbis ado-
 rant Ethnici.

phương, (buông: *qua-
 drado*: quadratus, a, vñ thien
 vien, địa phương, blò-i tlòn,
 đét (buông: *o ceo redondo, a
 terra quadrada*: cælum ro-
 tundum terra quadrata. ita
 putabant Sinenfes etiam
 mathematici.

phương chi: *quanto mais*:
 quauto magis: buâng lọ,
 idem.

phương: *modo de fazer*.
 ratio aut modus seu via fa-
 ciendi aliquid: đã biết
 phương ấy: *ià sabe esse mo-
 do*: rationem illam iam no-
 uit; mễ ấy, đàng ấy idem.
 biết phương thuốc: *sabe e
 conbecce as mezinhas*: ratio-
 nem medicamentorum no-
 uit. phương chữa người
 ta: *modo de curar os bomens*:
 modus seu via medendi ho-

minibus. *phượng* làm: *modo de fazer*: *modus seu ratio faciendi*, & sic de alijs:

phượng: *companhia de pessoas, rancho de matalotes*: *focietas fodalium*. một *phượng*: *bũ rancho*: *focietas vna*.

phượng, người *phượng*: *homem que não tem obrigação de serviço aos mandarins*: liber ab onere feruiendi magistratibus. vô *phượng*, idem.

phượng, thờ *phượng*: *adorar*: *colo, is*. *phượng* đạo: *seguir a ley*: *colere legem*.

phượng, chim *phượng* hoàng: *passaro do sol*: *avis quam folis vocant, quia scilicet est aurei coloris*.

phúp, vide *phôm*.

phút, một *phút*: *em bũ instante*: *velociter, in ictu oculi*. một chổi idem.

phủ lu: *estar otioso, leuar*

boa vida; *indulgere genio*. ở *phượng*, idem.

phủ chức *trước*: *dar grao de dignidade*: *conferre gradum dignitatis alicui*. *rạng* *phủ* idem vide *phung*

phủ thư: *fechar cartas*: *sigillare epistolas*.

phủ, nên *phủ*, tất *phủ*, *vide phung*.

phủ, gió: *vento*: *ventus, i*. *phủ* bão táp: *vento grande*: *ventus ingens*. *phủ* ba: *tormenta*: *tempestas, atis*.

phủ lầy của ai: *desapossar alguém do seu fato por ordem da justiça e depositalo*: *aufferre ab aliquo rem ipsius auctoritate iustitiæ, illamque deposito custodiendam tradere, cum aliquo videlicet sigillo aut nota magistratus, ne quis illam accipiat*.

phủ đả: *asmatiko*: *assumate laborans*.

Q Va: eu: ego, quando scilicet persona superior loquitur cum inferioribus. mō qua: nos; nos, cum multi alicuius præminentia loquuntur cum inferioribus, vel vnus pro omnibus loquitur.

qua: *passar*: transeo is. qua giang, qua đò: *passagem do rio*: transitus fluminis. đã qua; iã *passou*: pertransijt. khói, idem. hóm qua: *onsem*: heri. lòn qua, vide lòn.

qua, thâu qua: *trespassar algũa couja*: perforare aliquid, peruadere.

qua súc nò: *excede suas forças*: excedit eius vires. đánh qua lám: *exceder no castigo*: excedētem poenam exigere.

quà, ăn quã: *comer couja pouca, como fruita e outras coujas, mas não arròs, item almoço leue como canja, e a noite consoada*: comedere aliquid leue vt fructus & alia non tamen orizani, sic mane gentaculum leue sumere, aurserò collationem die ieiunij.

quá, qua: *exceder*: excels-

sum committere. đã quã: iã *passou*: præterijt.

quá quêi quã: *impertinencias, cousas mal feitas*: indecentia, & quæ ad rem non pertinent. lám quêi quã: *fazer obra mal feita*: malè negotium peragere. nôi quêi quã: *fallar desbarates*: deliria effutire, proferre incondita verba.

quã: *fruta*: fructus, vs. blái quã, idem. hõa quã: *flor e fruto*: flores & fructus. hàng quã: *rua em que se vende fruta*: platea in qua venduntur poma.

quã thị, that: *sem tirar nem por*: prorsus ita est, sic omninò se res habet.

quã: *boceta grande*: pyxis perimagna. mãm quã: *muitas bocetas iuntas em que leuão de comer*. multæ pyxides simul in quibus edulia deferuntur.

quã: *coruo piqueno como gralha*: coruus paruulus in modum cornicis. qua mō: *os coruos se comão*: corui te deuorent. maledictũ. ác, ác quã. *coruo grande*: coruus maior.

quách, chém quách: *cor-*

tar

tar cabeça como na guerra : caput amputare vt in bello. *l'êy quách* : *leuar u tal cabeça pera pedir premio* : caput in bello amputatum deferre ad petendum præmium.

quái : *excesso* : excessus, vs. *quêi*, idē. *m'ô'n quái* : *muito grande* : valde magnus. *quái g'ô'i* : *monstro* : môstrum, i. qui? *quái* : *velhaco, roim* : peruersus, nequam. *qui? quái* : *terriuel que sabe muito, be hum demonio sagax*, acis.

quái diêu, *quêi diêu* vide d'êi.

quai : *asa ou argola por onde se pega ou sustenta algũa cousa* : ansa vnde quid accipitur, vel tenetur. *quai n'ôn* : *trança ou trançelim do chapéo, ou fita com que o firmão de baixo da barba* : vitta galerum circundans, vel firmans sub mento. *quai vô* : *asa do boyão* : ansa dioræ. *quai chèo* : *a roda com que amarrão o remo ao tolete* : vimen quo remus firmatur in columnula ad remigandum.

quai, *m'ô'i*, vide *m'ô'i*. *quai but* : *conuidar ao pagode pera comere* inuitare idolum

ad edendum. *quai oũ bà oũ vai vê ăn* : *conuidar aos antepassados que venbão pera caza comere* : inuitare maiores seu auos & proauos defunctos vt domum redeant ad edendum, vt stultè putant Ethnici.

quai, *răn đĩ quăn quai* : *andar da cobra* : reptatio serpentis.

quay : *virar* : vertere, is. *quay quăt* : *roda ou engenho em que se trocem linbas* : rota aut machina in qua contorquentur fila. *quay chi?*, *quay đ'êi* : *debar linhut, fiar algodão* : agglomerare fila, neregozipium. *quay thăoc* : *virar o nelle que se seca ao sol* : invertere orizam. *quæ* ad solem siccatur.

quay, *đĩ quay quăt* : *andar de cá pera lá* : mterdere, húc atque illúc. *đĩ doũ dài*, idem. *máng quay quăt* : *cô a rayua agastar se cô quantos acha* irasci in omnes occurrentes præ furore.

quay đ'âu : *virar a cabeça como de vertigem* : vertigine laborare. *cháo mắt*, idem.

quay, *gánh* : *leuar opinga* : ba-

baculo gestare onus super
hamerum vnum, pondere
æqualiter hinc inde diuiso &
ad duas baculi extremitates
appenso.

quăn đẩu, quan tảo: *cabello crespo*: capilli crispi.

quan: *Mandarin*, *capitão*: Magistratus, vs: *lâm*
quan: *ter esse officio*: magistratum gerere: quan vãn:
mandarin de letras: magistratus in literis: quan vũ:
mandarin de armas: magistratus in armis: quan thảy:
mandarin meu: magistratus meus, qui mihi præest: quan
đại thân thay mặt vua: *Vizorey, capitão Geral*: Prorex,
vel dux totius exercitus loco Regis: các quan:
soldados de seruiço: milites famulantes: viêc quan: *seruico*
que fazem os soldados ao Mandarin por obrigação, &
os capitães ael Rey: ministerium quod milites ducibus
suis exhibere tenentur, & ipsi duces Regi: cẩu quan,
vide cẩu.

quan ăm: *pagode molher*
da qual os feitiçeiros se seruem
pera maos amores: idolum.

mulieris quo venefici vtuntur ad philtrum.

quan: *conta de caixas*: monetarum ærearum numerus.
môt quan: *bũ amarrado de seis centas caixas*: vno in filo
ligatæ sexcentæ monetæ æreæ, & sic multiplicantur per
sexcentas, vt, *mu'ô i quan: dês amarrados de 600 caixas*
cada bũ, que fazê seis mil caixas: sex mille monetæ æreæ,
in decem filis, quorum fingula sexcentis monetis constant,
& sic deinceps: môt tlam quan: *cem amarrados de seis centas caixas*
cada hum: centum fila feu ligaturæ quarum vnaquæque sexcentas monetas includit.

quân: *deixar o corpo do defunto por enterrar*: inhumatum cadauer relinquere.

quân quai, vide quai.

quán: *estalagem*: diuersorium, ij. nhà quán: *alpendres no caminho pera se agazalhar a gente*: porticus in itinere ad viatores hospitandos: đố quán: *agazalhar-se na estalagem*: manere in diuersorio.

quân, gánh quân cồ apiu-

ga roer o pescoço: lædi collum
baculo quo onus ad hume-
rum deferretur.

quân bút: o canudo do pin-
cel: theca penicilli.

quân vôi: cornaca; ductor
elephantis.

quang, sáng láng: claro,
sermoso: clarus, a, vin. *quang*
cảnh, vườn sáng: iardin
alegre claro: delitiosus &
clarus hortus. *no-i quang*:
lugar aprazível: iucundus &
gratus locus.

quang: arimação de rota
em que se dependura algũa
cousa: ligamen ex viminibus
compositum, vt aliquid ex
eo dependeat: *quang gánh*:
arimação de rotas em que se
leua a cança à pinga: colliga-
tiones viminum in quibus
ex humeris ante & retrò pé-
dulum portatur onus: *quang*
đen: arimação de rota em que
se dependura a canlea: colli-
gatio viminum in qua pen-
dens candela seu lucerna si-
stet.

quãng: arreventar algũa
cousa e fazer-se em pedaços:
crepare aliquid, & in frustra
comminui. *vò bô-quãng*

ra: o boyão arreventou, e se fez
em pedaços: crepuit diota, &
in frustra est confracta: tan ra,
idem.

quang đi: deitar fora, ar-
rempar: proijcio, is. iacio,
is.

quàng, buộc quàng: atar
em Cruz: decussationem liga-
re.

quáng mắt: cego com olhos:
cæcus oculos adhuc habens.
quáng gà, tõi gà: vista quæ
de nocte nao vê: nada como as
galinbas: visus qui sub nocte
non videt vt gallinæ.

quãng, rộng: espaçoso: la-
tus, a, vin. *gêy quãng*: papel
largo: ampla papyrus: *quãng*
khôu: espaço aéreo: spatium
aëreum seu aer ipse.

quãng đơ: parte do leste:
Orientalis plaga: *xứ quãng*
đơ: a Provincia de Cantão:
Prouincia Cātonensis apud
Sinas. *quãng tây, bên tây*:
parte do Ocidente: país Oc-
cidental. *kẻ quãng*: os de
Cochinchina: Cocincinen-
ses. *quãng bô*: certo bairro da
corte de Tonquim: vicus qui-
dam in auiā Tunchinenfi: *oũ*
đẽ lĩnh quãng: certo officio
de

de. Mandarin na mesma corte: Magistratus quidam in aula.

quanh: *ao redor:* circum circa: chung quanh, quanh quát, quanh quế, idem. đi quanh: *ir dando volta:* ire in circuitu. quanh quế nhà: *ao redor da casa:* circum circa domum, in circuitu domus. đau quanh dữa: *tormentos da barriga, colica:* colica, æ.

quào lẩy: *arrebatar como aue de rapina:* rapio, is.

quát, vide quay, vel quanh.

quát, máng quát ai cho nó lợ: *agastarse com palaveras pera meter medo:* ita in verbis præ se ferre ut alijs timorem iniiciat.

quát: *abano abanar:* flabellum, i, ventilo, as: quát cho mát: *abanar pera fazer fresco:* ventilare ad refrigerandum. quát vã: *abano de bonzo feito a modo de concha de hũa folha de arvore a que chamão vã:* flabellum facrificali in modum conchæ ex folio cuiusdam arboris quã, vã vocant. khêp quát: se-

charo abano: flabellum claudere. xưo ng: quát: *as rayos do abano:* flabelli radij seu offa: mlài quát: *a cabeça do abano:* flabelli caput, vel potius cauda. chôt quát: *o eixo de arame:* flabelli axis æneus.

quát, quế quát: *aleijado de algũ membro:* mancus aliquo membro.

quáu, diêu quáu lẩy: *mi-lhao lenar nas unhas:* tolli unguibus à miluo.

quế: *aldeã:* pagus, i. ké quế: *aldeão:* pagi incola: quế mũa: *rustico que não sabe policia:* rusticus, inurbanus. 3, vư. nhà quế, dà quế: *aldeã donde hũe natural:* oppidum vnde quis ortus est. về nhà quế: *tornar pera casa na sua aldeã:* reuerti ad propriũ sui pagi hospitium: về quế: *morrer:* mori: modus loquendi ciuilis pro Ethnicis, qui nomen mortis ne audire quidem volunt.

que: *pedaço de pao:* ligni frustum. que củi, chà rão que củi: *cauacos, ou garrautos pera o fogo assulæ ad comburendum.*

quế:

què: *inanco*, *aleijado de*
algũ membro: læsus aliquo
 membro, quê quat, *Idom.*
 quê chên: *aleijado dos pes*,
mãco claudus, i. quê tay *ale-*
ijado dos braços ou maõs: ca-
 ptus manibus, vel brachijs.

quê *canela*: cinnamomũ,
 i. casia, æ.

quê *bói sortes do feiticeiro*:
 fortes iortilegi, quê *naò*: quê
sorte sayo: quænam fors ce-
 cidit?

quê *riũ*: *cabo do machado*;
 manicus securis.

quê *vide quanh*.

quê, *đết quanh* quê *terra*
bem cultiuada: terra benè
 culta.

quêi: *mexer*: misceo, es.
 quêi *nôi*; *mexera panella*:
 misce eolla n.

quêy, *đuôi afogentar*: fu-
 go, as. *vide đuôi*.

quên: *esqueoerce*: obliui-
 fcor, eris. *khuêy*, idem. hay
 quên: *esquecidiço*: immemor,
 is: bó quên *esquecerse de*
proposito: abijcere è memo-
 riâ cũên, idem.

quen: *acostumar se*: affue-
 fio, fis. *chàng quen* *nãotem*
uso como de beber vinbo &c:

vflun non habet vt bibendi
vinum, & similium đã quen
nhà'êy: là *bè conbecido na-*
quollai asã, notus iam est in
 domo illa. *quen ngu'oi*: *ter*
entrada com alguem: accef-
 sum facilem habere ad ali-
 quem ex consuetudine.

quên *nhau*: *conuidai se*,
entre sý pera fazer algũa cou-
sa: excitare se inuicem ad
 aliquid agendum. ma *quí*
quên ngu'oi ta làm fự l'oi:
o diabo incita, instiga aos ho-
mens pera fazer cousas mal
feitas infligat diabolus ho-
mines ad male agendum

quên *luyện cá m đễ ò ten-*
tação: tentat: o, onis. *gi'ục*,
 idem.

quét *varrer*: verro, is *l'ey*
ch'oi quét *nhà*: *tomaí a vas-*
soara: e varrei a *caza*: acci-
 pe scopas munda domum.
 quét *tur'oc*, idem.

quí, *vê*: *tornar pera sua*
caza: reuerti domum. *sinh*
l'í tú quí, *vide kí*.

quí, quí *g'oi*: *por se sobre os*
ioelbos: niti genibus, quí
xuông estando em pè ou seden-
do ẽ lugar alto per se de toeibos:
stantem, vel seden em in-

loco sublimi genua flectere.
 qui len: *sedendo em terra ou
 estando deitado alcuantarse
 sobre os joelhos: humi iacen-*
tem, vel sedentem super ge-
nua erigi.

quí, phú quá, vide phú.

quí: *diabo: diabolus, i. ma-*
quí, ma có, idem. qui' thân:
diabos que adorão como tute-
lares: diaboli quos pro tute-
laribus adorant. qui' quái,
vide quái

quiên: *dinidade, officio de*
Mandarim: dignitas, magi-
stratus. quan quiên. magi-
stratum gerens in dignitate
cóstitutus. mât quiên: perder
officio: dignitatem amittere.
cât quiên: tirare ml be o offi-
cio: amoueri à dignitate,
ab officio reijci.

quiên, cái quiên: *trombe-*
za ou frauta mayor: tuba aut
fistula maior. thòi quiên:
offouprar a frauta: fistula lu-

dere. miêng quiên: *a boca*
de baixo por onde sae o ven-
to: os fistula inferius ex quo
ventus egreditur.

quiên sâch: *volume de*
liuro: tomus libri. môt
quiên, hai quiên: bũ tomo;
dous tomos: tomus vnus, to-
mi duo; cuôn, idem.

quôi, thâng quôi: *certo*
homem de que contão muitas
fabulas e patranbas; homo
quidam de quo multæ fabu-
læ narrantur. nôi quôi: sal-
lar mentiras porque este foy
insigne nellas: mendacia efu-
tire, quia ille qui quôi dici-
tur fuit insignis mendacio-
rum artifex.

quôn, vide cuôn.

quôn, đánh quôn: *iugar*
a conca: ludere disco.

quôn, quan: *mandarim:*
magistratus, vs. quôn cou:
titulo de mandarim grande:
titulus magnæ dignitatis.

R A: *sair pera fora*; exeo, is. ra đay: *say cà fora*: egredere huc. ra cù'a: *sair do porto*: exire è portu. ra ké chọ. *das Prouincias do sul ir a corte*: è Prouintijs ad Meridiem fitis Aulam petere Tunchini. gi ô' ra: *cuspì*: exspue. ra, additum verbis quæ aliquam actionem egredien- di aut eijciendi significant est imperatiui signum vt bó ra: *botay fora*: eijce. đò' ra: *vazay*: effunde, & sic de cæteris. sicuti è contrain- verbis quæ ingressum signi- fificant particula, ðěào, est etiam imperatiui signum.

ra nam: *o anno que vem*: annus proximè fequens. fang nãm, idem. ra đò'i: *vir ao mundo*: exire in mundum. sinh ra: *gèrar, parir*: genero, as, pario, is.

rà: *caza*; domus vs. est vitium linguæ in multis op- pidis anlæ vicinis, melius dà, vel nhà.

rá, cáí rá: *supo de lauar ar- rors*: corbula viminea in qua lauatur oriza antequam có- coquatur.

ntar de muitos:

mufica multarum simul vo- cum.

ra blanh ra *a palba do ar- rors có que cobrem as cazas*; palea orizę qua teguntur do- mus. đá ò' ra *palbeiro*: palea- rium, ij.

rác *cisco* quisquiliæ, arum. bun rác bó đl: *aiuntar o cisco e botalo fora* quisquilias col- ligere ad proijeiendum.

răc ra: *espalbar algũa cou- sa esmeuçandoa com a mão*: dispergere aliquid atteren- do manu. răc ðôi: *botar cal desse modo*; spargere calcem illam manu comminuendo.

răc, tù răc: *carcere*: car- cer, is. căm tù răc. *encarce- rar*: carceri addicere. răc đia ngóuc: *inferno*: infer- nus, i.

răc, nưóc răc: *marè va- zia*: maris reecflus.

răch: *esfarrapado*: laceris vestibus indutus. răch rưó'i idem. aó răch: *cabaya rota*: laceravestis. răch aó ra: *romper a cabaya*: lacerare vestem. xé, idem.

răch; *riscar*; deleo, es răch măt đàng: *laurar o caminbo de modo que não apareça*, pe-

ra

ra não irem por elle; profcindere aratro. iter ac ita delere vt nullum eius vestigium appareat ac ita nemo per illud incedat.

rach ra *abrir como cõfaca*: cælare aliquid vt cultio.

rái *lontra*; *lutra*, æ.

rãi, rơũ rãi *espacoso*: *latus*, a, vm; *ngũròi lãr rơũ rãi*: *bonnem liberal*: *largus*, a, vm.

rại, nũa rại: *bambũ que serue pera obras de charão*: *canna indi* a apta ad opera inficienda fãdatacha.

ray: *depenicar, roer*: *vellico*, as. *ác ray*: *os coruosteroão*: *corui te vellicent*. *maledictum ác mỗ*, idem.

rày. *boje*: *hodie*: *ngày* *rày*, idem: *rày bey giò*: *agora*: *nunc*: *mỗi rày có fự nãy*: *agora de nouo tem isto*: *nunc primum est hoc*.

ráy tai: *biche das orelhas*: *vermis aurium*.

ráy, củ ráy *certo inbame*. *colocasia quædam*

ráy, rũa ráy: *rogar pragas*: *imprecari maledicta*.

rây, vide rêy.

rây, vide rêy.

rây: *espalbar*: *spargo*, is.

rây nưóc: *esparger ou borri-far com agoa*: *alpergere aqua*.

rây áo: *facudir a cabaya*: *excutere vestem*: *giũ áo*, idem.

rây, *partidula ad inculcandum aliquid*: *vt làm việc nãy rây*: *facamos huius ves este negocio*: *tandem hoc negotium perficiamus*.

rây nhau: *apartarse bũ da amizade do outro*: *recedere ab inuicem quoad amicitia*: *rây bỏ*: *botar fora a propria molher*: *repudiare uxorem*. *rây cho khốêy*: *botar da memoria*; *delere de memoria*, *obliuioni tradere*.

ram, đôn ram khiêng ma: *paupera ac obstar os defunctor*: *lignum rotundum oblongum ad vehenda humeris defunctorum cadauera paratum*: *rãm*, idem.

rau rãm: *berua que requet-ma hũ pouco da qual fazem salada*: *hetba huguam aliquantulum mordens*, apta ad acetaria.

rãm, ngày rãm: *quinze da lua*: *declimus quintus lunæ dies*, *plenilunij dies*.

rãm, cái rãm: *trauessa de*

de baixo do sobrado: tignum
cui innititur contignatio:

răm răm, đit heo răm răm:
ir som estrondo muita gente
seguindo alguém strepitus nu-
merosi populi comitātis ali-
quem: *răm răm: estrondo de*
trouão, de mar &c: fonitus
tonitruī, maris &c: *ăm ăm,*
idem. *đòn răm, vide ram.*

rám, cá rám: peixe ca-
ção: mustella stellata, iethyo-
colla, &c.

rám mặt: rosto queimado
de sol: adusta facies à sole.

răm: guardar fruta perc
amodrecer: custodire fructus
vt maturi fiant.

rám lửa: cubri o fogo pe-
ra que se não apague; operire
ignem ne extinguatur: me-
lius dām.

răm, rừng răm: mato de
muito arvoredo: sylva spissa.
râu răm rap: muito barbado:
spissa barba: răm rap: fazer-
se saluagem: syluesco, is.

ran ran: salamear: celeuf-
ma acclamare. vide, rang.

răn: mandar: pręcipio, is.
mưo i sự răn: dès manda-
mentos: pręcepta decem.
răn ai: por preceito a alguém;

preceptum imponere alicui.
răn rô, vide rô.

răn: frigid: frigo, is: răn
cá: frigid: peixe; piscem frige-
re: răn mỗ: frigid: carne gor-
da pera tirar della a mantei-
ga: pinguem carnem frigere
ad eliciendum adipem, qui
postea ad alia frigenda sit
vui: *bánh răn: bolos fritos:*
placentulę frixę.

răn: cobra: anguis, is.

răn: couça dura: durus, a,
vm: kưng, idem: gổ răn:
pao dure: durum lignum.
bánh răn: pão duro: durus
panis: *răn rôi: bem disposto:*
valente: firmis viribus, for-
tis, e: *răn gan: animoso; in-*
trepidus, a, vm: *răn may*
răn mặt: cabeçudo durę cer-
uicis: răn mặt cũ ai: ter a
barba tesa a alguém: resistere
in faciem alicui, vel durio-
rem se illi ostendere.

răn răn Nome da Prouin-
cia de Cochinchina que confi-
na com Champà: Nomen
Prouincię quę Cocincinem
terminat ex parte regni Ciá.
pà.

răn, áo răn rô: cabayo de
fulas: vestis cõtexta floribus.

răn,

rân , mưa đã rân rân : *iã acabou a chuua* : cessauit iam pluuiam : melius đã tạnh .

rân : *cortar cõ machado* ; lecare securi : melius dãn .
rân gõ *cortar bũ pao na compidão em varios pedacos, pera depois fendelos ou fazer outra cousa* : oblongum li num abscindere in longitudinem in multa frustra quorum vnumquodque postea findatur , aut aliud quid fiat .

rân : *piolbo do corpo* : pediculus in corpore productus .

rân rộ : *espremerse os olbos como se chorassee* : simulare fietum extergendo oculos ac si beret .

ran, đá rân : *restinga de pedra* : scopuli latentes, breuia, syrtes .

ran, chon của rân : *enterrar fato* : condere sub terras suas .

rang, com rang : *arròs cozido e depois de frio torrado* : torrere orizam iam coctam cum iam frigida est .

rang rang : *salamear cõ sua uidade de vos celeusma voce suauis ad numerum conclamare* . rân rân idẽ, vide reo .

răng : *dentes* : dens, ntis .
lợi răng : *gengiua* : gingiua ,
æ : răng thướt : *os dianteiro* e dentes primores ; seu anteriores : răng hàm : *os queixas* : dentes molares : maọc răng : *nacer* : dentes oriri : rũ răng : *cair os dentes* : dentes decidere : răng lủ lại : *balir* : dentes moueri : sãu răng : *dor de dentes* : dentium dolor .
cãn răng : *secbar os dentes, como por doença de ar* : claudere dentes vt ex apoplexia .
nghien răng : *mostrar os dentes, como por rayua* : dentes exerere vt præ iracundia .
ghê răng : *botaremse os dentes* : dentes obtupescere .
răng sãc : *dentes agudos* : dentes præacuti : sũn răng : *ter iã poucos dentes* ; pauci dentes supersunt : móm : *desdentado* ; edentulus, a, vm .

ràng : *fallar, dizer* : loquor loqueris : nói ràng : *dis* : dicis : thưa ràng : *responde* : respondet : pháo ràng : *dis ou manda pessoa muito graue* : loquitur aut præcipit persona primaria .

ráng : *folhas grandes que se metem dentro do cajão pera*
vẽ-

vedar a agoa como nos telba-
dos; folia præ grandia quæ
immittuntur intra stoream,
ex cannis indicis contexta,
ne aqua illam peruadat vt in
tecto domus.

răng vide rông.

răng, mây răng: nuuem
que resplandere como sol. lu-
cida nubes ex folis radijs.

rạng ngày: là amanbece:
aurora iam est. melius, sáng
ngày. rạng minh đàng, nơi
cao sáng: lugar alto e claro:
locus altus & clarus.

ranh: mouito: abortus, vs.
sive abortiuium statim mo-
riatur, sive aliquo breui tē-
pore duret. sảy, sảo. idem.
chũa ranh: curar com seiti-
cerias essa doença: veneficijs
illam infirmitatem partus
curare. hoc enim suadente
diabolo faciunt vt infantem
iam moriturum gladio in
partes fecent ipumet paren-
tes, existimantes diabolum
quem infirmitatis illius cau-
sam fuisse putant, eo modo
fugari, ne sequentibus parti-
bus noceat. ranh diabrete
que cuidão fas morrer a criã.
fas: paruus dæmon quem

Ethnici putant interficere
infantes. ranh càng: o dia-
brete te mate: paruus dæmon
te interficiat. ranh cãp, ranh
câu lèy, mo ranh, idem. ma-
ledicta quæ passim Ethnici
imprecantur paruulis.

rành chải tóc rành rành:
pentear bem os cabellos: ca-
pillos egregiè pectere.

rành: mingoarse a gente:
diminui concursum populi.
melius giã.

rãnh: rego d agoa nas var-
zeas riuus aquæ in agris.

rão. apregoar: publico, as.
rão lênh: apregoar prouisãc
real: promulgare Regis edi-
ctum.

rao: cerca, cercar. septum,
i. ambio, is. cha rao, que
rao: varicbas da cerca: septi
virgulta. rao giâu, rao rết:
cercar sepio, is.

rao coua dantes humida:
là enxuta res prius humida
iam siccata. phoi cho rao:
enxugar ao sol ficcare ad so-
lem.

răoc gẽy: cortar papel cõ
fã a e o gume pera diante:
acie præunte papyrum
scindere cultro.

răoc

rào t lăo c: *roldana*: rolu-
la, æ alij rōc rōc.

răo, cái răo: *certo pao que*
poem nos edificios sobre aquel-
le que vem do cume sobre as
colunas. lignum quod super-
ponitur in ædificio alteri
quod è culmine domus su-
per columnas descendit.

răo, sách: *limpo*: mundus,
a, v m.

răo, răc: *inchente e vazan-*
te da marè: *accessus*, & *re-*
cessus maris, *flunus* & *reflu-*
xus.

răo, đây: *cbeyo*: plenus,
a, v m. nước mắt chảy răo
răo: *cborar multas lagrimas*:
copiosè flere. răo phúc đức:
cbeyo de merementos e vir-
tudes: plenus meritis & vir-
tutibus.

răo t lău: *rurar bufaras*:
curare bubalos

răo, buồm ăn răo: *a vela*
vaypolla botina obliqua ve-
la trallere. răo đi răo lại: *ir*
em bũa volid e em bũa: *obli-*
quam trahere naulm modo
in hanc modo in illam pat-
tem. ngược, idem.

ráp: *mutto* valde tốt ráp:
muito bom: valde bonus.

ráp, chểán ráp: *taboa mal-*
lisa: *ineptè læuigata rabu-*
la.

ráp fự nọ fự kia: *sraras*
ou caramilbos pera buscar di-
nbeiro: *inventionos iniustæ*
ad eliciendain pecuniam.
chước, idem.

răp đàng: *tapar o caminho*
pera que não passe gente: *clau-*
dere viam ne quis per eam.
tranfeat: ngăn đàng idem.

lăp lăo: *estarte foluto*: *sta-*
tuonis.

ráp nước: *molbar nagoa*:
ma defacio; is. melius dōp
quia pronuntiatio per r, est
vitium lingua in quibusdam
pagis propè regiam, in mul-
tis enim vocabulis, & mu-
tant in r.

ráp: *inclinar se inclinor*, a.
tis. cây ráp: *aruore inelinode*
cō vento inclinata velito ar-
bor. lú a ráp: *nelle acamado*
no campo: *inclinata in ngro*
oriza.

ráp, rậm rạn: *fazer se ma-*
to brauo: *sy luefcere. vide*
rậm.

ráp: *rede de passaros r rete*
ad capiendas aues.

fát xướng fôũ: *deitai ai-*
S f gũq

gũa coufa no rio: proijcere
aliquid in flumen. *mura răt*
Chăo: *acbuua entrar dentro*:
pluuiam introire, melius
hăt Chăo.

răt: *arder a boca, ou lin-*
gua cõ coufa que requeira;
morderi os aut linguam
ex aliquo mordenti cibo.
răt lưô-i: *arder a lingua*:
morderi linguam ab aliquo
mordenti edulio.

rau: *heruas que bomens co-*
mem: herbæ quibus vescun-
tur homines.

rau, đầu rau: *tres pedras*
no fogão sobre as quaes se poem
a panella a modo de trempe:
tres lapides super quos olla
innititur ad modum tripodis.

rau tho-m: *crtelăa*: mentha, æ.

rau mùi tui: *coentro*; cointiandrum, i.

rau diép: *alface*: lactuca, æ.

rau cái: *mostarda*: sinapi.

rau fam: *beldroegas*: portulaca, æ.

rau gẽn: *bredos*: blitum i.

rau tợ: *herua que começa*

a nacer: herba quæ germi-
nare incipit.

rau: *ser molesto com mati-*
nada: molestum esse cum
strepitu. *rau rĩ*, idem.

rau: *triste*: tristis, e buôn,
idem.

rau, ngựa rau: *cauallo re-*
bellão: retractarius equus.

rau: *barba*: barba, æ. vàng
rau: *barba loura ou ruyua*:
barba flaua aut rufa. *bac rau*:
brancas da barba: barbæ ca-
ni. *xanh rau*: *barba preta*:
barba nigra. *rau rậm rạp*:
muito barbado: barba spissa.
rau tlên: *bigodes*, mustax,
acis. *một cái rau*: *bũcabello*
da barba: barbæ pilus vnus.

rau, vide *rao*.

rau, vide *rou*.

rau, vide *rao*.

rau, vide *rao*.

re, ôm re: *comaras amiu-*
dadas: disenteria sæpè re-
petita. *kiết*, idem.

rê, cái rê: *certa peça de se-*
da com fullas: fericum quod-
dam floribus variegatum
opere phrygio. *rê hỏê mợ*,
idem.

rê: *descanco a modo de cesto*
sem fundo, sobre o qual se poem
a pa-

*a panella pera se repartir o ar-
ròs depois de cozido: sustentaculum ad modum cistæ perforatæ, super quod collocatur olla, ut ex illa oriza cocta extrahatur & diuidatur.*

rê: cousa barata: vilis pretij res.

rê, chũ rê: letras facéis: faciles ad discendum literæ.

rê tãóc: enfeitar o cabelo: concinnare capillos.

rê: genro: gener, i.

rê: rais: radix, icis. côi rê, xò rô: principio: principium, is, origo, ginis.

rê: apartar bũas cousas das outras: separo, as. rê ra; xê ra, idem.

rêy: peneira: incerniculum, i.

rêy riéc: fallar muito com malinada: multiloquium cum strepitu.

rêy, phát rêy: roçar o mato: runco, as.

rêm: cájão que se levanta: storea ex cannis indicis contexta quæ attolli potest. chõũ rêm lên: aleuantar o casão: attollere sustentaculo stoream indicis cannis con-

textam. sãp rêm xuông-abaixalo: demittere stoream cannis indicis contextam. rêm, idem.

rêm, viderêm.

rên: gemer com dores: gemere præ dolore.

rên: arròs pulò brando: oriza quam, pulò, lusitani vocant blanda & suavis. xôi rên, idem.

rên, tho rên: ferreiro faber ferrarius.

rên, cái rên: aranha: aranea, æ. alij dên. mang rên: tea de aranha: aranearum tela: quét mạng rên varrer as teas de aranha: aranearum telas verrere.

reo: grsta de muitas descompostas ou risadas: clamor inconditus multorum; cachinni.

reó: cortar a roda: foindre in circuitu.

reó quanh: caracol de escaramuca a cavallo: circuitus excursionis equitum.

rêp: porçouejo: cimex, icis.

rêt: centopeya: centipeda, æ.

rét: frio: frigus, goris.

S f 2 run

run rét: *tremere de frio*: frigore contremiscere rét quó ro: *eius augido de frio*: frigore rigens.

rét sãc: *ferrugem*: rubiginis. dẽao rét *faca ferrugenta*: rubiginosus culter. alij rít.

tet, vide rao.

rêu, cõên rêu rêu: *soldados em fileiras*: milites in feriem dispositi.

rêu: *linbo erua que nasce n agoa*: linum, herba quæ in aqua oritur.

reu, vide ruou.

rí: *fullo de papel em feitiços*: flos papyraceus veneficij adhibitus.

rí, làm rí: *meninos defun-
tos quois cuidão as gen-
sios. se conuertem em diabre-
tes que seruem de pagens as sei-
ticciras*: paruuli defuncti quos
putant Ethnici. conuerti in
dæmoniola quæ inseruiant
veneficæ famularum loco.

rí, nói sê sê, rí rí: *fallar
de vagar e branda fuauiter &
lentè loqui*: rãu rí: *ser ma-
lesto no fallar comprido*: fa-
ludiofum esse ob longum ni-
mis sermonem.

rí, nguõí rú rí *giã cá: bo-
mem iacado de verbo*: de-
lirans præ senectâ.

rí, vide dî.

ria: *rayo do sol*: radius so-
lis.

ria, cõ ria: *bandeira de
muitas tiras ou pontas*: vexil-
lum cum multis appendici-
bus aut acuminibus.

ria, bac ria: *prata baixa*:
imputum argentum, non
idem.

riã, chim riã loú: *auẽ de-
pençar se*. vellicare aut de-
plumare se auem.

rich, cu rich *espada*: ensis,
is, melius, guõm

rich, dî rinh rich *ir mui-
ta gente com estrondo*: stre-
pitum à multitudine eunte
excitari: cheò giam rinh
rich: *remar batendo com os
pês*: remigare percutiendo
pedibus: giam sinh sich,
idem.

riéc, rey riéo: *fazer ma-
tinada*: tumultum excitare.
máng nhãu rey riéc: *peleian-
do descubrir as faltas buns
dos outros pelejão as comadres
descobrem as verdades*: ri-
xando defectus sibi inuicem
obi-

obiicere. riéc róc, idem.

riêng, củ riêng: *cousa propria e particular: propria res. nói riêng: fallar a parte em segredo: speciatim & secreta loqui. gọi cho riêng: chamar a puridade: arcanè vocare aliquem.*

riêng, củ riêng: *rays como gingiure que traia radix in modum zinziberis, quod strangulat.*

riét: *atar apertando bem: strictè ligare.*

riét đi. *fugir: fugio, is.*

riêu, vide bún.

rim: *conserua de doce: conditura sacchari. blái rim: fruita feita em conserua: fructus saccharo conditus.*

rim: *cousa podre: putris, e. ái, nát, idem.*

rìn, vide dìn. vebnhìn.

rinh giúp: *ajudar a carrear: iuuare ad ferendū onus.*

rinh chêt: *estã perã morrer vicinum esse morti. rinh ngà: estã perã cair: vicinum esse casui, seu in proximo cadendi periculo versari.*

rinh dẻ: *estã perã parir: proximum esse partui & sic de alijs.*

rinh, dẻ rinh: *estã onde não seja visto perã fazer o que pretende: latore aliquem ad opus quod intendit perficiendum:*

rinh rích, vide rích.

rinh, rảng *som grande de metal quando da bum no uuto: fonitus ingens ex metallorum percussione. melius sũng, sảng.*

ríp, cái ríp cạp lẩy táóc: *tenã de arrancar os cabellos. forceps ad auellendos capillos.*

rít *escabroso: asper, a, ym. su si, idem.*

rít, riú rít: *cantarent multos iuntos ou chorarem canere multos simul, aut etiam flere simul.*

riú: *machado: securis, is. qué riúto seu cabo de pao: securis manicus ligneus. hủi riú: o ferro do machado: securis ferrum, mãi mủ riú: barrete agudo no alto a modo de machado. pileus in superiori parte acutus in modum securis.*

riú, làm riú riú: *fazer pouca pouca: pedetentim agere sê sê, idem.*

ro,

ro, rui ro: *mosino*: infortunatus, a, vm.

ro, rét quó ro, vide rét.

ró: *saco*: saccus, i. ró gáo: *saco de arròs*: saccus orizæ. áo ró: *vestido de saco, burel*: vestis ex sacco confecta, fagum, i.

ró chây: *buscar piolhos* indagare pediculos.

ró, nói ró ràng: *claro no fallar*: clarè se explicans in fermone, tó tưởn, idem.

rò, cái rò: *supo de lavar peixe*: corbula in qua lauantur pisces.

rò: *arrancar*: euello, is. melins, dõ.

rõ măt: *bexigoso no rosto*: variolis notatus in vultu.

rộ, răn rộ: *impetos de suspiros, ou de agastamento*: impetus suspiriorum, aut iræ. nói răn rộ: *fallar inchado cõ agastamento*: inflatè cum ira loqui. fưn g sộ, cả tiếng, idem.

rọ: *gayola pera meter animas*: cauea, æ. rọ hồm: *gayola pera apanhar tigres*: canea ad capiendos tigres. rọ cá: *nassa pera tomar pei-*

xe: nassa ad piscandum.

ro, cây tho ro *aruore* *cuja folha cayo*: arbor cuius folia deciderunt. lá rú, idem.

rò: *apalpar as escuras*: palpare in tenebris. rò pháy ai: *as apalpadelas tocar alguẽ*: palpando in aliquem impingere. kiém rò: *buscar as apalpadelas*: palpando quærere.

ró bắt cá: *rede grande qual sustentão dous bambus em crũs pollas quatro puntas pera a leuãntarem ou abaixarem*: rete magnum quod duabus cannis indieis decussatis per quatuor initia immisissis sustentatur et attollatur, vel deprimatur.

rõ: *desejo de molher prenhe de camer ou beber*: appetitus mulieris gravidæ ad edendum aut bibendum &c.

rõ, răn rõ: *cobra pintada*: serpens depictus. răn hĩa sặc sỡ, idem.

rọ mọi: *mato brauo fylua inculta*. đũa rọ mọi: *homem do mato*; fylue tris, homo.

róc: *raspar erado*, is róc miá: *raspar a cana doce*: refeca-

fecare putamina cannæ dulcis. róc câu: *alimpar a casea da areca*: putamina auferre fructus indici quem lusitani arecam vocant. tiéc róc, vide riéc.

rôc, ao rôc: *tanque pique-no*: palus exigua.

rôc, vide rãc.

roi: *azorrague*: flagellum. roi đánh tội: *disciplinas*: flagellum pœnitentię. roi ngựa: *vara ou açoute com que se dà no cavallo*: flagellum equi, feu virga qua eques equum vrget.

roi, blái roi, thien roi: *iambo fruta* fructus indicus quem lusitani, iambo, vocant.

tôi: *vagar, estar desocupado*: otium, i chẳng có rồi: *não tenho vagar*: otium mihi non est. bao giờ rồi: *quando estareis desocupado*: otium tibi quando erit? đã làm rồi việc ấy chưa: *já acabou* esse negocio cu ainda não: absoluiſti iam illud negotiũ aut certè nondum? chưa có rồi: *ainda não está acabado*: absolutum nondum est.

rôi: *cousa emburilhada* implicatus, a, vm. chỉ rôi: *linhas empeçadas*: implicata fila: giang rôi việc: *embaracado cõ negocios*: implicatus negotijs. rôi dĩa: *coração embaracado*, *não se sabe dar a conselho*: implicatus animus. làm rôi cho dân: *fazer amotinar o povo*; commovere populum, ita vt concitetur in gubernatores. rôi loạn idem.

rôi, cõ rôi: *arção da sella dianteiro*; ephippij pars anterior prominens.

rôi: *comprar em hũa parte pera vender em outra*: emere hio ad vendẽdum alibi. buôn bán, idem.

rôi: *descanco, escapar de castigo*: quies, eris. estugium pœnæ. rôi linh hồn: *salvação*: falus animæ.

rôi, rãn rôi: *valente, bem disposto*: fortis e mạnh mẽ, idem.

roi, thịt ba roi: *carne entreseçada de gorda e magra*: caro pinguedini interiecta.

iơm ba roi: *arroz queimado*: orizã adusta. melius,

lius, com chay.

ro-i: *cair algũa cousa fern adacrtir quem a leua*: decidere aliquid, absque eo quod aduerrat is qui desert. ro-i xuong, idem. ro-i mât: *perde-la*: amittere aliquid non aduertente eo qui deferebat. đê bô mât, idem.

rom, cái sâu rom *bicbo de cabelo ou certo marisco*: vermis pilosus, vel quædam ostreae species. alij rôm.

rôm, vide rom.

rom: *a. palha das espigas depois de debulhado o nelle*: palea spicarum post tritutam orizam. ch'ô-i rom *vasfora daquela palha*: scopæ ex spicarum paleis. rom, vide rûa.

rôn rô-t: *strondo de rato gato &c*: strepitus murium fellium & similium. melius son sôt.

rôn: *embigo*: umbilicus, i. rún, idem.

rôn: *esperar*: expecto, as. rôn ít nũa: *esperai mais bum pouco*: expecta paulisper. đoi, tloũ, ch'ô idem.

rôn, làm rôn: *ir auante a obra*: procedere vitenus

opus iam coeptum.

ron dẽa o ron: *catana piquena como adaga*. pugionis in modum gladiolus acutus. melius nhon, vel don, vide nhon.

rôn rô-t: *correr cousa liquida em fio*: fluere liquidum aliquid in fili modum.

rôn rô-t: *estrondo*: strepitus, vs. lũa rôn rô-t: *estrondo de fogo*: strepitus ignis. soi rôn rô-t: *estrondo de cousa que ferue*, strepitus rei bullientis.

rôn tóc; *arrepia rem se os cabelos de medo e inhorre re capillos præ metu*. sô rôn gáy: *arrepia rem se as carnes*; inhorre re carnem p æ timore. sôn tóc gáy lên, idem.

rông thdiên lên: *varar a embarcação em terra*; subducere nauem in terram. cật thuiên, idem.

rôp nước *molburn'cgoa*; madesacio, is. eãp, idem. melius dôp. vide rãp.

rôp, ghê rôp; *farna meuda*: scabies minuta. melius ghê rô-t

rôp, noirôp *lugar fresco*: amœnus locus.

rôt:

rót: botar cousa liquida
pouco a pouco; effundere li-
quidum quid paulatim. rót
ruõc rúa tay: botar agoa as
mãos: fundere aquam vt la-
uentur manus. rót ruõu:
desçanção: pincerna, a.

rót: ultimo: ultimus, a,
vm. đén rót hêt: cbegar d'ul-
simo de todos: postremum
omnium peruenire.

rôt, vide rôn.

rôt: o cair de qualquer
cousa liquida: decidere seu
defluere aliquid liquidum.

rôt, vide rôp.

rôt, vide rôn.

ruõu: vinbo destillado de
arrôs: vinum ex oriza vi di-
stillationis per ignem ex-
pressum. hay ruõu: bom
bebedor: vini potator egre-
gius. nâu ruõu: estillalo:
vinum ex oriza per ignem
distillando exprimere.

rôũ: dragão: draco, onis.
laõ, idem.

rôũ, cây xương rôũ: lei-
teira. arbor quædam indi-
ca, è quorum folijs aut ra-
mis confractis copia lactis
emanat, arque ideò à lufita-
nis lactaria vocatur.

rucon: embalar o menino:
agitare infantem in cunabu-
lis.

ru: modo de preguntar co-
mo affirmando: particula
interrogatiua, affirmans po-
tius id quod quærit. vt đã
ãn com ru: ia comestes, não
be verdade: nonne iam co-
medisti?

rũ nhau: conuocar se buns a
outros, conuocare se inui-
cem, vel incitare, aut co-
hortari ad aliquid.

rũ, chêt rũ: morrer de ve-
lho: mori præsenio. rũ rĩ,
vide rĩ.

rúa: cagado d' agoa doce;
testudo in aqua dulci com-
morans. dôi mui: tartaru-
ga do mar: testudo maris.

ruá: rogar pragas: maledi-
cta conijcere. rúa ráy, rúa
rom, nôm, idem.

rúa: lauar: lauo, as. non
dicitur de vestibus, linteis
aut similibus, sed, giat, sicuti
cum quis lauat totum cor-
pus dicitur, tãm, vide
tãm.

rúa, nói rúa đêu: resti-
tuir a fama: resti uere fa-
mam. đã rúa: quando se op-

T t

Onem

*poem algũa causa a alguem
com que fica meuscabedo, e
depois sabendose a verdade
fica com honra: purgare se,
cum scilicet aliquid opponi-
tur ex quo detrimentum
famæ sequitur, postea lamen
veritare cognita fama recu-
peratur.*

*rũa: parão grande, faca-
lbão; culter ingens, quo etiã
utuntur rustici ut falce pu-
tatoria.*

*rũa, phô rũa: falla affy:
sic loquitur. nôi (bây idem,
nam in. Prouincia thính hĩa
utuntur communiter voce.
rũa, pro (bây.*

ruât, vide ruôi.

ruãi, vide ruôi.

ruât, vide ruôt.

*rui nhã: certaripos do te-
lbado: scandulæ quædam
recti.*

*rui tay aó rui lại: a mou-
ga da cabaya estan caída e não
encbada por não tevar pada
dentro manicam vestis deci-
dentem non prominere, cum
vacua est. chãng có phãng
ra, idem.*

rúi, vide to.

rum: fula de corta berua pe-

*ra tingir de vermelbo: flas cu-
iusdã plãtæ quo quid purpu-
reo colore mficitur áo rum:
cabaya vervielbo daquela
flor: flore quodam intincta
vestia purpurea duôm rum:
tingir de vermelbo: purpu-
reo colore inficere.*

*Jum: lugar principal da
Prouincia de guião em Lon-
quim: pagus præcipuus in
Prouincia, nghe an, in Re-
guo Tunchini.*

*rum, cáirum: caranguejo
piqueno que salgão: cancer
paruulus quem fale con-
diunt.*

*run: tremere tremo, is, run
rét: tremende frio cremere
præ frigore. cun fo: tremere
de medo: tremere præ metu.
run dĩa Jo sam, idem.*

*run áo: sacodra cabaye:
excitare vestem. giú áo, rũ
áo, idem.*

rún, vide rôn.

*rún: cousa de pouco dura:
ros minimè diuturna của
rún, idem.*

*rún dĩa: inconstante: levis
animo, inconstans, ntis. bló-
lão idem.*

rụng, vide ru.

rùng:

ru'ng: *mato brauo*; sylua inculta. tlên ru'ng *no mato*: in sylua.

ru'óc: *ir do encontro á ab quem*: obuiam ire alicui. đĩ ru'óc ai, ra ru'óc: *faire de casa pera conuidar alguem que ià està no caminho*, e lbe dar as boas vindas; egredi domo ad aliquem excipiendum qui iam est in via, foelicemque gratulari aduentum. đĩ ru'óc tàu: *ir em busca do nauio que ueyo de nouo*: obuiam ire nauicū de nouo aduenit. đức Chúa blor ru'óc: *o Senbor leuar alguem pera* sy': obdormire in Domino. lĩnh thì, idem.

ru'ói, rấch ru'ói: *esfar rapado*: laceris indutus vestibus.

ru'ôi, cây ru'ôi: *certo arbusto de que fazem bordões como de ariquiteira brana*, arbutum in modum syluestris arecariae, vt loquuntur lusitani, ex quo fiunt feipiones. gậy ru'ôi: *esse bordao*: fcipio ex atecaria syluestri, vt loquuntur lusitani.

ru'đĩ, chạy ru'đĩ: *correr de pressa*: velociter currere.

ru'đĩ về cho: *tornai de pressa citò reuertere*.

ru'đĩ bẻ ào, đĩ am bẻ ào: *trazer pera dentro*: intromitto, is.

ru'đỹ, cái ru'đỹ: *mosca*: musca, a.

ru'đỹ, nút ru'đỹ: *sinai do rosto ou corpo*: neñus, i.

ru'đĩe meyo ou metade de algum numero: *media pars alicuius numeri vt: một tlam ru'đĩ: centae meyo*, affaber cento e cincuenta; centum & dimidium idest centum & quinquaginta. một chõue: *bũa dezena ou dez*: vna decas. sine decem. một chõue ru'đĩ: *bũa dezenae meyo* quinze: decas vna cum dimidia, idest quindecim. & sic de alijs numeris siue in pecuniâ siue in alijs rebus in quantitate difereta.

ru'đĩng: *certas taboas iunto a camizira na casa de madeira*; tabulae quaedam propè culmen domus lignae.

ru'đĩng, cây ru'đĩng: *certa aruore de folhas grandes*; arbor quaedam amplorum foliorum.

ru'đĩng: *varzeas cith que*
Tc 2 se

*se sēmea arròs: agri in quibus
seritur oriza: ruông nưong
idem: làm ruông: cultiuar
effas ucrzas: agros orizæ
colere.*

*ruột: interior de qualquer
cousa: interior pars cuiuscun-
que rei: ruột blái: o interior
da fruta: interior pars fru-
ctus: xót ruột: ardor interior
como de fome sede vç: ardor
quidam in stomacho ex fa-
me, fiti &c: dêy ruột: cerdas
de viola: chorda citharæ.*

*ruột sú: camera de salcão;
tormentum b: illicum paruu-
lum quod lusitani camaram
vocant, & intra aliud tor-
mentum, quod falconem di-
cunt, exploditur: anh em
ruột: filios do mesmo paye
da mesma may; fratres ex eo-
dem Patre atque eadem
Matre: cha ruột mẹ ruột:
Paye May naturaes e não per
adopção; Pater, & Mater qui
genuerunt filios non qui ad-
optarunt.*

*rút: tirar ou meter algũa
cousa dentro; extrahere ali-
quid, vel immittere: rút
bẻào: meter dentro; immit-
to, is: rút guom ra: descm-*

*bainbar a espada; exerere
enfem: rút lỗ bẻào: tapar
buraco metendolhe tafulbo; oc-
cludere foramen adhibito
obturamento rút gân lại:
encolberem se os nervos; con-
trahi nervos.*

*rút: nota de superlatiuo;
superlatiuui signũ: rút thánh:
santissimo; sanctissimus, a, vm.
rút tốt: fermosissimo, bonissi-
mo; pulcherrimus, a, vm.
optimus, a, vm: rút mực:
o summo naquelle genero; sum-
mum in eo genere: rút khôn:
miserauissimo; miserrimus,
a, vm.*

*rút: cousa gastada do tempo
ou d'outra causa; consumpta
res, vel temporis longitndi-
ne, uehaliã de causa: rút tay
lại: mãos de lazaro: elephan-
tiaco morbo corrosæ ma-
nus, & sic de alijs.*

rũ, vide run.

*rũ: o cair da cousa que com
o tempo caye por si: casus rei
quæ diuturnitate temporis
se ipsa cadit: rũ lá cây: cair as
folhas das arvores: decidere
frôdes ex arboribus: rũ tăoc:
cair o cabelo: decidere capil-
los: rũ rang: cair os dentes:
decidere dentes. Sa:*

SA: *cair de alto*: cadere
 Sex altiori loco. *sa* xuống,
 idem. *sa con*: *mouito*: abor-
 sus, vs.

sa, ngựa *sa* hõang: *caual-
 lo rebellão*: indomitus equus.

sa, hàng hà *sa* sô: *sem con-
 to*: innumerabilis, e.

sa, cái ngõạt *sa*: *alabarda*:
 bipennis, is.

sá, đi đường *sá*: *fazer ior-
 nada comprida*; iter longum
 peragere: đi đường đi *sá*,
 idem.

sả củi: *fender a lenha cõ pa-
 rão*: findere ligna prægran-
 di cultro: *ché* củi, idem: *bô
 củi*: *fendela cõ machado*: fin-
 dere ligna securi.

lạc, nửa *lạc*: *a metade do
 tempo*: medium temporis.
nửa lạc ăn cơm: *no meyo da
 mesa*: medium comestionis.
melius, nửa mùa.

sắc thuốc: *cozer mezinba*:
 concoquere pharmacum.

sắc: *cousa aguda*: acutus,
a, *vm*: *dẽao sắc*: *saca corta-
 dora*; acutus gladius: *rang
 sắc*: *dentes agudos*: præacuti
 dentes.

sắc: *cor, tinta de singir*: co-
 lor, is. colores quibus vestes

& alia inficiuntur aut im-
 buuntur: màu sắc, idem: sắc
 đỏ: *vermelho*: rubeus thắm:
carmesim muito abrasado:
 murex viuidus valdè: *tía*:
roxo que vay pera vermelho:
 violaceus tendens ad rubeũ.
trần: *roxo escuro*: violaceus
 sub obscurus: *đào*: *encarnado*:
 purpureus: *hỏa cà*, idem
vàng: *amarelo*: croceus fla-
 uus: thắm: *preto sem lustre*:
 niger absque splendore.
đen: *preto lustroso*: niger cum
 splendore: *chàm*: *azul*: *cæ-
 ruleus*: xanh: *verde*: viridis.
biếc: *azul claro*: celestis color.
tím: *azul escuro*: cæruleus sub-
 fuscus: *chàm hỏa*, idem. *luộc*
luộc: *verde claro*: viridis
 clarus: *luộc luộc*: *pardo*: ci-
 nericus. *vện*, idem: *lem
 luộc*: *tudo preto*: niger om-
 ninò: *sâm sâm*: *leonado*: ful-
 uus. *hỏa sắc sô*: *de varias
 cores*: coloribus variega-
 tus.

lạc, một *lạc*, hai *lạc*: *bũa
 ves duas vezes*: semel, bis. *lần*,
 idem.

sách đi: *leuar na mão ou
 no braço alguma cousa leue co-
 mo dependurada*, de bum lu-
 gar

gar a outro: tollere in manu, vel in brachio leue aliquid quasi appensum, ex vno loco in alium.

săch: *liuro*: liber, bri. *mouc lục sách*: *indice do liuro*: index libri. *đá sách*: *en-cadernalo*: librum compingere. *quiến sách*: *tomo de liuro*: libri tomus. *cuôn*, idem. *bià sách*: *cuberta do liuro*: libri tegumentum. *chép sách*: *escreuelo*: librum conscribere. *xem sách*, *đăoc sách*: *ler o liuro*: librum legere. *cầm sách*: *telo na mão*: librum præ manibus habere. *in sách*: *imprimilo*: librum typis mandare. *căt nghĩa sách*: *declaralo* librum exponere. *săp sách*: *fecha lo*: librum claudere. *mở sách*: *abrilo*: librum aperire.

fach: *cousa limpa*: mundus, a, vm. *fach* *ê*, idem. *rũa cho sách*: *lauar pero que fique limpo*: lauare vt mundetur.

fach, *thinh sách*: *limpo*, *puro*, *casto*: mundus, purus, castus, a, vm.

sai: *falbar*, *errar*: deficio,

sai mlò-i: *errar a palavra*: promissis non stare. *sai mlò-i khân*: *não cumprir o voto*: votum non adimplere. *đou hờ sai*: *o relójo não dar as horas certas*: errare horologium.

sai: *mandar alguém pera negocio*: mittere aliquem ad negotia. *sai vien*: *bomem que vay por mandado del Rey ou de algum mandarin fazer alguma diligencia*: missus à Re. ge aut ab alio magistratu ad aliquem iustitiæ actum exercendum. *đi sai*, *đi sai cán*, idem.

sai, *cây sai blái*, *aruore que tem muita fructa*: onusta fructibus arbor.

sai: *doença de meninos com que ficão gafos* morbus paruulorum quo scabiosi fiunt: *nên sai*, idem. *con tlé sai mòn*: *memno desfeito*, *magro*: paruulus macer, macilentus, a, vm.

sai: *ter o corpo ou algum membro tolvido*: captus membris. *sai cánh*: *ter o braço tolvido*: *mancus*, a, vm. *sai mên*: *estar tolvido*, *não se poder bulir*: captus membris, ita vt mouere seipsum non pos-

posse. blēt, idem.

sai: *uraça*: vlna, æ. máy
fai: *quantas braças*: quot vlna?
sâu hai ba sai: *tem de fundo duas ou tres braças*: profunditas duarum aut triū vlnarum. sai ra: *estender os braços pera medir a braça*: extendere brachia ad metiendum vlnam.

sai chiéu: *alimpar a esteira*: mundare stoream.

sai: *bonzo*: sacrificulus, i.
sai vãi: *homens e molheres que se ajuntão pera o culto dos idolos, ou também iuntamento pera outras obras, como pera fazer pontes, cazas pera os passageiros &c*: cultores & cultrices idolorū qui simul cōueniunt ad idolorū cultum. vel etiam ad alia opera simul faciēda vt ad pontes erigendos, vel domos ædificandas ad peregrinorum hospitium.

say: *a cabeça toldada ou de vinbo tu d outra coisa*: grauatum caput, vel vino, vel alia re. say ruou: *embebedarse*; inebriari vino. say cau: *areca irse a cabeça*: fructum indicum, quem arecam lusitani vocant, modicè

masticatum aliquantulum grauare caput ad breuissimū tempus.

say tay, vide blay tay.

sây: *esfolarçe bũ pouco como por topada*: excoriatio modica vt ex aliquo offendiculo. sây dēa ra, sūt dēa ra, idem.

sây: *peneirar ou supar algũa cousa pera lbe sair a cascã*. incernere aut cribrare aliquid ad separandum corticem. sây gao: *supar o ar*. rōs: ventilare orizam.

sây: *burbulhas*: papula, æ. nēn sây: *nacerem burbulhas*; papulas oriri. sây mēnh: *saiem na corpo*: papulas in corpore enasci. sây măt: *saiem no rosto*: papulas in facie oriri. sây: *sarampão*: morbillus, i.

lây: *escapular*; effugio, is. lây tay: *fugir da mão*. decidere è manu inaduertenter. lây con: *mouito*: abortus, vs.

lây: *cançada*: crates arundinea.

lâm, nhin sâm: *ginpão*: radix valde pretiosa & medicinalis ex Corea, quam radicem

dicem lusitani, ginsam, vocant:

sam, rau sam: *baldroega*; *portulaca*, æ.

sām: *arremeter de homens*, *galês &c.* impetere, vel impetio hominum, trisemium &c. *koũ bẽào*, idem.

sām: *trouão*: tonitru. sām lét: *trouão com rayo*: tonitru cum fulmine. *phái sām* lét: *ferido de rayo*: fulmine tactus.

sām: *profetia*: prophetia, æ. sām *truyẽn tradisãc*: traditio, nis.

sām *fũa*: *aparelhar*: paro, as. *dẽon*, idem.

sām *hôi*: *superflicão de tirar os peccados ao modo gentílico que be levar algũa cousa pera os bonzos comerem e com isso absolue* supersticio Ethnicorum ad tollenda peccata, deferunt enim aliquid idolo vt sacrificuli comedant, & sic ab illis absoluntur.

sam, *đã sam*: *bcia velbo*: senex iam est.

sām sām: *konado*: fulvus color.

fân: *caçar, montar*: venor,

aris. *đi fân băt cây*: *iracaça de gatos brauos*: venatione persequi felles sylvestres.

fân, *dẽy fân*: *corda bem torcida*: funis benè contortus. *vạn*, idem.

fân *hồ*: *coral*: corallium, ij.

fân: *grudar*: conglutino, as. fân *bẽào cho bẽn*: *grudar bẽ*: agglutinare tenaciter. *hài còn sãn*: *ainda está fresco*, *e se pega as mãos*: gluten adhuc recens est, & manibus adheret.

sân: *pateo*: atrium, ij. sãn *rou rai*: *pateo grande*: atrium amplum.

sân *fạt*: *estrondo com os pes*; strepitus pedum. *giam sãn fạt*, *săt fạt*, idem.

sân *chà*: *romania fruita do moto*: fructus sylvestris quem lusitani romaniam dicunt.

sâu: *certo pao que serue pera tinta de tingir lignum* quoddam quod inferuit ad res colore imbuendas. *phó sãn duôm biã sãch*: *a casca desse pao serue pera tingir a cuberta dos liuros*: ligni cuiusdam cortex qui vsui est

V v ad

ad inficienda librorum tegu-
menta.

fán, tăt fán: *doença quan-
do se gera pelouro na barriga*:
morbus quo globulus gene-
ratur in ventre, cōn dĩa, nēn
fán, idem.

fán: *ter as cousas prestes*:
paratus, a, vm. dēon cho
fán; *fazer prestes dante mão*:
præparo, as. đã sán: *iã estã
a ponto*: præparatus, a, vm.
sán sâng, đẽ cho sán sâng,
idem.

fán, đẽ: *parir, gerar*: pa-
rio, is, gigno, is. fính sán ra,
idem. tũ sán: *filho*. filius, ij).

fán: *pedras no arròs*: lapil-
li in oriza. phái fán: *acbar
pedra mastigando*: manden-
do offendere in lapillos.

fang: *passar de bũa parte a
outra*; migro, as. fang tléy:
partirse: discedo, is. fang
đất nầy: *d'outra terra vir a
esta*: ex alia regione, vel re-
gno transire ad hoc regnum.
lang năm: *o anno que vem*:
sequenti anno. ra năm, idem.
đồ fang: *vazar de bũa vasi-
lha a outra*: effundere ex vno
vase in aliud.

fang, nguò-i fang: *homem*

*nobre de geração nobili oriū-
dus profapia*. fang traõ,
idem.

fang, vi fang: *rosalgar*:
aconitum, i. vi thang, idem.

sâng: *caixão em que enter-
rão os mortos*: loculus, i. cái
sâng, cái quan, idem. aó
sâng: *pano da tumba*: feretri
pannus.

sâng: *pao*: lignum. gõ,
idem. sâng có: *arvores e
eruas*: arbores & herbæ.
blanh sâng: *palha não de ar-
ròs com que cobrem as cazas*:
paleæ quibus teguntur do-
mus, non ex oriza desum-
ptæ.

sâng, cái sâng: *iocira*:
cribrum, i.

sâng, sán sâng: *estar prestes*:
paratus, a, vm. dēon nhà sán
sâng: *aparelhar a caza pondo
tudo em ordem como pera re-
ceber hospedes*: parare do-
mum omnia componendo,
vt cum hospites expectan-
tur.

fáng: *claridade*: claritas,
atis. alij ráng fáng ngày:
amanbecer: dilucesco, is. đã
láng: *iã be menbãa clara*:
albescit iam dies. đã fáng
blang:

blang: *ià nacco a lũa, ià tem*
luar: orta iam est luna, radij
lunæ iam splendent: foi cho
fáng: allumiar pera ficar cla-
ro: illuminare ut clarus eua-
dat locus: fáng lán: resplan-
descente: splendens, ntis.
fáng dẽa: ter babilidade in-
genio valere: đức Chúa
blò imô: lào fáng lán: Deos
alluminar espiritualmente,
a alma: illuminari animam à
Deo.

sàng, chũ sàng fót: *faltar,*
algũa palavra ou letra na
escritura: omisum fuisse
aliquod vocabulum aut cha-
racterem in scriptura.

fang: *laca ou nacar; con-*
chilium quo fericum imbui-
tur colore purpureo.

sánh: *testos: testa, æ.*
mưông sánh, idem: sánh
vò: resto de boyão quebrado:
testa ex diota confracta: phái
sánh: ferir se com testas: offen-
dere in testam.

sánh, cam sánh: *casta de*
laranja grande: mali aurei
maiusculi species.

sánh: *comparar, igualar:*
æquiparo, as: sánh nhau,
bi nhau, idem.

sánh: *oatre ou leito de*
bambús inteiros: stratum:
cannis indicis integris con-
fectum.

sao: *estrella: stella, ængoi*
sao: ajuntamento de estrellas:
constellatio, nis: tinh thân,
idem: sao mai: estrella d'al-
ua: stella matutina: sao hóm:
estrella boieira stella vesper-
tina.

sao, làm sao: *de que ma-*
neira, como: quomodo? vì
sao, i sao: porque: quare? sao
nào, nhin sao, co sao: que
rezão: quam obrem? sao
chẽy: porque assy: cur ira?
chàng biết thì sao: e pois não
ba de saber cur id ignoret?
chàng có phải sao: não vai
nada nisso: interest nihil.

saò, yền saò *ninho de pas-*
saro. comer precioso: auicula-
rum nidi ad edendum suavi-
ssimi, tờ én, idem.

saò: *vara: pertica, æ. saò*
đo ruộng: vara de medir as
varzeas: pertica qua Anna-
mitæ suos dimetiuntur agros.
saò chού thuyên: vara com
que se bota o barco; pertica
qua impellitur nauigium
aduerso scilicet flumine.

V v 2 saò,

fáo, cái fáo. *certa frauta*:
fistula quædam. *thời fáo*:
tangela: fistula ludero.

fáo, chim fáo: *passaro a*
que os Portugueses chamão
martinho: auis quæ à lusitani
tanis vocatur, martinho.

sáo con: *aborso*: *aborlus*,
vs. sây, sút, idem.

fáo, ăn fáo fáo. *comendo*
mascar com a boca como fa-
zem os porcos: comodendo
strepitum ore edete more
porcotum.

saõ: *vara, vergonhea*: vir-
gultrum, i. saõ mây: *varra*
de rota: viminis indici vir-
gultum quod lusitani, rota,
vocant. saõ giu-ông: *tra-*
ueffa de catre: ligna tranfuel-
sa lecti.

saõ, cửa saõ: *ianella*: fene-
stra, æ. cửa sô, idem.

saõ le: *mas, portin*: sed.

saõ, đôi: *ambos*: ambo saõ
tuyên: *ambos utuos e saõs*:
ambo viui & fospites.

saõ, nói saõ sô: *sallar ex-*
peditamente, e bem: expedi-
tè loqui, & recte saõ sô,
idem.

saõ, đánh saõ. *cair em pol-*
lucão volutaria: pollui libere.

saõ: *ondas*: *fluctus*, vs. fáo
biên: *as ondas do mar*: *fluctus*
maris.

saõ nhau: *cotejar bũa cou-*
sa com outra: conferre vnum
cum alio. saõ đôi eũ nhau,
sô, sánh: idem.

sáp: *corca consêiãe de cera*
e consas cheirosas para enfei-
tarse, compositio quædam
è cera & quibusdam rebus
odoriferis ad comendũ vul-
tũ. đánh sáp: *enscitarse*: con-
cinnare se. sáp aõ: *cera*: ce-
ra. æ nên sáp aõ: *vela de ce-*
ra: *cereus*, ei. nầu sáp: *der-*
retera cera: *ceram liquefa-*
cere. sáp cháy: *a cera se der-*
rete, ou arde a vela: *cera*
liquefit, cereus ardet.

sắp sách lại *secbar o liuro*:
claudere librũ. sắp lại một
nơi: *arrumar nam lugar*: or-
dinate collocare in aliquo
loco.

sấp: *debrucos*: pronus, a.
vin. sấp xuống sấp mặt:
debrucarse: prostrari, nằm
sấp *deicarse debrucos*: pro-
num iacere. sấp cật cũ ai:
virar as costas a alguẽ: terga
vertere alicui.

sấp, lợc sấp keo lên keo
xuống:

xuông: *roldanas*: *rotulæ*: sắp
ân, vide ân, sắp rêm, vide
rêm.

sập tàu: *conuès da nao*; fo-
ri *navis*.

sấp: cái sấp: *estrado*
de pao quenão tem pes: *stra-*
tum ligneum pedibus carès.
phân, idem.

sát, giết: *matar*: *occido*,
is: vô sát nhên, chỗ giết
ngườ-i: *não matará*: non
occides. additur autem, ho-
mines, in pra cepto Dluino,
ne forte Ethnici putent idē
esse ac illud quod ipsi habēt
de non occidendo quoqua
viuente in falsa idolorum
recta, aiunt enim: vô sát finh,
chỗ giết sôu: *não matará*:
cousa viua: ne occidas vi-
uchs. vnde mangustias ine-
uitábiles rediguntur. quan
sát: *diabo que crem mata as*
crianças: *diabolus à quo pu-*
tant occidi infantes.

sát, quan toàn sát. *xeban-*
dar que guarda as aduanas
dos rios ou barras: *magistra-*
tus qui rectigalia exigit in
portibus & fluminibus.

sát, vô sát ra: *quebrarse*
o boyão. *comminui diotam*.

tan ta, bỏ ra, kiem.

sát, bỏ sát: *2 ao dar bem*
a casca a frusta o a ostra e o ufo
quando se lhetira: *difficile*
exui cortice fructū aut quio
simile.

sát com: *sivar parte do ar-*
ròs como da porpolana &c.
quando be muito: *partem o i-*
zæ tollere de lance, ne
alijs defit. *melius, sê com*.
sic etiam de similibus.

sắt: *ferro*: *ferrum*, i. nũ
sắt: *afogato*: *ferrum can-*
dens facere, *ignire*: *retsắt*:
ferrugem: *ferrū rubigo*: *cút*
sắt: *escoria*. *foni storia*:

sát, giam sán sát. vide
sán sát.

sau: *de tras*: *retrò*. *tueo*
sau: *seguir de trás*: *sequi re-*
tro: ngày sau: *depois, os dias*
depois: *postea*, *diebus se-*
quentibus: đò-i sau, *kiep*
sau: *a outra vida*: *seguens*
vita, *futurum faculum*: từ
nãy về sau: *de bojo em dian-*
te: *ex nunc*, *imposterum*.
rũ ou to đạo về sau: *depois*
que be Christão: *ex quo fa-*
ctus est Christianus: nota
quod, sau, *pro tempore*,
significat futurum, *sicuti*,
ưưo-c,

tlúoic, significat præteritum.

faù não: *malinconizado*: tristis, e. lo buồn, idem.

faú: *feis*: fex. mư-oi faú. *desafeis*: fexdecim. faú mư-oi: *sessenta*: fexaginta.

sâu: *muito fundo*: profundus, a, um sâu sâc: *cousa em que se não acaba fundo senlido escuro*: obscurus fensus, vel res cujus altitudo non percipitur. sâu nghĩa, idem. sâu nhĩem: *virtude oculta que os bomens não alcanção*: occulta virtus quam homines non percipiunt.

sâu, chim sâu: *peffaro que leua carta*: avis quæ epistolam defert.

sâu: *bicbo da terra*. de *eruas*: vermiculus terræ, herbarum, bruchus, &c. sâu bô, idem. sâu cãn: *a lagarta destrõe*: eruca rodit.

sâu róm: *bicbo cabeludo*: vermis pilosus. rom, idem.

sâu to: *bicbo de seda*: bombyx, ycis. tam idem.

sâú: *lagarto*: lacertus,

sê, chim sê cánh ra: *abrir a aue as azas*: expandi alas

ab aue.

sê, chim sê: *pardal* passer eris.

sê com, vide fát com.

sê, nôi fôú sê: *fallar impertinencias*: indecentia loqui nôi fôú chín, idem.

sê, chôi sê: *vassoura de urzes*: ericæ colligatæ in scopam.

fe, vide tháp.

sê sê: *de vagar*: lentè, pacatè. hoãn hoãn, idem.

sê: *logo, vòs do futuro*: statim, vox qua futurum significatur. tòi sê đi: *logo irei*: statim ibo. sê hay: *depois veremos*: postea videbimus. mãy sê về: *logo tornareis per a casa*: statim domum redibis. làm đõa nôi sê đi: *como acabar logo irei*: postquam perfecero statim ibo.

sêm hêt: *ficar todo negro, queimado*: nigrum fieri seu adustum. lem, đên, idem.

sen: *golfão, fulla como de lirio que nace nas lagoas*: planta florem habens vt lilij, nascitur in paludibus à lusitanis, golfam, dicitur. hôt sen: *fruta ou semente que da esta fulla como amendoas* fructus

ctus aut semen quod in flore quem golfam vocant, oritur in modum amygdalarum: guong sen: a maero-
ca ou ramo aonde nasce essa
fruta: ramus seu plantæ ca-
put in quo nascitur fructus
quidam in modum amygdal-
urum.

sênh, đánh sênh: tanger
os paos nas galês a cujo som-
se rema: fonitum edere ba-
culis quibusdam ita vt remi-
ges hoc baculorum fonitu
dirigantur ad remigandum
vnà omnes ad numerum.
sênh, ous sênh: o quetoca es-
se paos: fonitum edens ba-
culis ad dirigendos femi-
ges, vt vnà omnes remigent
ad numerum alij, ninh.

seo cày: rabica do arado:
stiva æ, mambula, æ.

seotlâu: furar as ventas
as busaras pera por ali as le-
uar: perforare bubalis nares
ad illos eâ parte facilitis re-
gendos.

sêp, nhà ngã sêp xuông:
cair o recto da casa: corrue-
retectum domus: đánh sêp
xuông: fazer afocinbar al-
guê dandolbe: deijcere ali-

quem percutiendo illum ita
vt facies eius terræ adhæ-
reat.

fét: corisco, rayo: fulmen,
minis: sãm fét: trouão e rayo:
fulmen & tonitru: tãm fét:
corisco com pedra: fulmen
cum lapide.

fét bát: porcolana cheya ate
a borda sem cumulo: scutella
plena vsque ad orificium fi-
ne cumulo.

sêt mui: cortar os narizes.
præcindere nates: kim sêt
tlôn: agulha sê fundo: con-
fracti foraminis acus. alij
fôt, vel fút.

sêt, fô sêt: medo, horror:
metus, vs. horror, is: fô siêc,
idem.

sêu vide sô-u.

seu, vide seo.

seu, vide seo.

si, su si: aspero no tacto:
asper, a, vm: Dêán lu si: ta-
boa não lisa; læuis minime
tabula: châng tlôn, idem.

sĩ tân sĩ: o terceiro grado
de letrados subindo, literato-
rum gradus tertius ascen-
dendo, in quo scilicet tam
ipsi quam eorum nlij ab one-
ribus comunions eximuntur.

sich,

sich, vide rich.

siêc: *resmorinhar quando mandão algũa coisa*: *musciare cum aliquid præcipitur.*

siêc, fô siêc: *medo. pavor.* is. fô sêr, idem.

siêng: *diligente no que lhe encomendão*: *navus ad ea quæ iubentur.*

sim, blái sim: *certa fructa do mato como murтинbos, que na India chamão caramutim*: *fructus quidam ad modum baccæ myrti, quem in India, caramutim, vocant.*

sinh, sóu: *viuo*: *viuus, a, um* sinh tũ: *viuer e morrer*: *viuere & mori*. sinh kí tũ qui, sóu thì gũo-i, chêt thì về: *viuer be estar de passagem, morrer be tornar pera caza.* *vita est transitus, mors est reuersio ad propriam habitationem.* proverbium desumptum ex Ethnicorum libris: phac sinh: *tornar em vida, resuscitar*: *redire ad vitam, resurgere.* sóu lại, idê.

sinh đê: *nacer, parir, gèrar*: *nasci, parere, gignere.* kè hậu sinh: *os vindouros*: *posteri, orum*: sinh sán ra:

gèrar: *gigno, is* sinh nê m, sinh thành, sinh ra: *produzir gèrar*: *producere per generationem vt pater filium.* sinh nhêt: *dia do nascimento*; *natiuitatis dies.* sinh đoi: *gemeos gemini fratres.*

sinh, lên: *subir*: *ascendo*, is: sinh thì, giò lên: *bora de subir*; *ascensus bora*: *đã sinh thì: ià morreo*: *iam mortuus est.* eum loquendi modum mutuamur ab Ethnicis, ad significandam Christianorũ mortem, vt pote ascensum ad Deum.

sinh, v: de sênh.

sinh: *enxofre*; *fulphur, is.* lửa sinh lửa diêm: *sogo de enxofre e de salitre*: *ignis ex sulphure & nitro, vt in inferno.*

sinh đô: *o primeiro grau como de bacharel*; *primus literatorum gradus ascendendo, hoc est infimus.* eo etiam nomine compellamus adolescentes quos honore afficere volumus, cum scilicet eorum nomina ignoramus.

sinh sich, vide rich.

sít: *mingoarse algũa coisa, como arròs nouo quando se*

co-

coze: diminui aliquid, vt orizam nouam quando concoquitur.

sô, coi sô sô: *ver de perto*: inspicere ex proximo loco. *alijs sô sô*.

fo: *cotejar pera ver qual be melbor*: conferre aliqua inter se ad videndum quodnam melius sit: *fo cữ nhau, fo lai cái naô tôt*. idem.

sò, cái sò: *amejoas*; *mytilus*, i. *chô sò*: *casca de amejoa*: *mytili testa*.

fô: *fado, estrea*; *fatum*, i. *constellatio*, *onis*: *đôi fô*: *mudar a estrea*; *mutare constellationem*. *Ethnicorum error*, vide *nhuông fao*: *măc fô*: *conforme sua estrea*: iuxta ipsius *fatum*: *xem sô bàn tay*: *ver as mãos pera saber a bona dicba*: *manus inspicere ad bonam fortem augurandam*. *chyromantia*, æ.

fô, đô fô: *legoas contadas de caminbo*: *leucæ*. *itineris numeratæ*. *deãm vô fô*: *estadios sem fim*: *stadia sine numero*: *hàng hà la fô coufa sem conto*: *innumerabilis*, e.

sô, coi sô sô: *ver claramente de perto*: *inspicere*

clare ex proximo loco.

fô: *rol de gente, ou de outra coufa*: *cathalogus*, i. *viêt fô*: *fazer rol*: *cathalogum conscribere*.

fô: *riscar*; *deleo*, *es*: *fô chũ ây đi*: *riscar aquella letra*: *dele illam literam*.

fô, cũa sô: *ianelinba*: *fenestella*, æ.

fô ra: *soltarse ou sair algũa coufa do lugar aonde estaua reprefada*: *erumpo*, *is*: *chim fô ra*: *aué que se soltou de seu lugar*: *auis quæ è sua cauea qualis*: *fô nuôc mui ra*: *sair estillicidio dos narizes effluere stillicidium è naribus*: *fô máura*: *soltar selhe o sangue*: *erumpere sanguinem*: & sic de alijs liquoribus qui retenti erumpunt.

fô blô i: *arco da velba*: *iris*; *idis*.

fô đôi: *terra que deixão pera tapar a agoa*: *terra quæ relinquitur ad aquam coerendam*.

fô, cây fô: *certa aruore*: *arbor quædam dicta fô*.

fô, coi fô, vide *fô*.

fo đâu: *sauera*: *caluaria* æ. *fô dũa*: *xareta de coco*: *nu-*

XX cis

cis indicæ nucleum: *fo* bầu: *cabaça*: cucurbita arida.

fo, nói *fung* *fo*: *fallar in-*
chado com o gastamento: tumi-
dè loquí præ ira.

fo, coi thấy *fo* *fo*: *ver de per-*
to, claramente. videre è pro-
pinquo perspicuè: melius *fo*
fo.

fo: *apalpar*: palpo, as: *fo*
ai: *apalpar* *alguem*; palpare
quem: *đi* *fo*. *ir as apalpade-*
las: pertentando ambulare:
tìm *fo*: *buscar as apalpade-*
lar: tentando quærere. vide
mê.

fo *com*: *mexer o arròs*
quando se coze; miscere ori-
zam quando concoquitur.

fo *thuóc*: *untar cõ mezi-*
nha: ungere medicamento.
xúc *thuóc*, idem.

fo, *săc* *fo*: *varias cores*:
varii colores: *rõ*, idem: *răn*
hĩa *săc* *fo*: *cobra de varias*
cores: variegatus coloribus
serpens, *răn* *rõ*, idem.

fo *dầu* *fo*: *azeite de co-*
mer: oleum quod edulijis
immiscetur.

fo *cai*: *o Mandarim a quẽ*
a aldeã paga a vêda por ordem
do Rey: magistratus cui pa-

gus soluit tributum ex man-
dato regis: *fo* *trĩ*, idem.

fo: *medo que fas moue men-*
to no corpo; metus qui exte-
riorem facit morionem: *fo*
sêt, *fo* *siêc*, idem: *ngõp* *fo*:
medo de cair de alto: metus
decidendi ex altiori aliquo
loco in præcipitium.

fo *ai*, vide *fu* *oi*.

fo *ây*, vide *fu* *ôy*.

sõan của *lại*: *confiscar os*
bens; *fisco* addicere bona.
melius, *tho* của *lại*.

sõát: *arrecadar a renda*;
colligere tributum: *sõát*
thũê, *sõát* *tiên*, làm *tiên*,
idem.

fóc, coi *fóc*: *atentar por al-*
gũa coisa: innigilo, as: coi
fóc *nhà*: *ter cuidado da casa*:
inuigilare domui: coi *fóc*
chamẽ: *albar por seus pays*:
curam habere parentum.

fóc *tlán*: *caluo*: caluns: *fói*
tlán, idem.

fóc, cái *fóc*: *doninha*: mul-
stella, æ.

foi: *alumiar*: illumino, as.
foicho *fáng*: *alumiai pera fi-*
car claro: illumina vt sit cla-
ritas: *đèn* *foi* *nhà*: *a candeo*
allumers a casa: illuminat
can-

candela domum: *foi cá: pe-
scar com candeas, com lûi: lu-
mine lucernæ aut facuix pi-
scari.*

*foi guong: ver no espelho:
inspicere speculum. foi đòu,
idem, est etiam veneficium
quo Ethnici fatuè putant se
ex speculo posse agnoscere
vnde illis ortum sit aliquod
malum, dæmonibus scilicet
varia in speculo mentienti-
bus per species &c.*

*foi: species rememorati-
uas: species ad memoriam
inseruientes.*

*foi, gò foi: monte de terra
no rio: mons aliquis terræ in
ipso flumine.*

*fôi: feruer; bullio, is: nàu
cho fôi: cozer até feruer: con-
coquere donec bulliat: nu-
óc fôi: ferue a agoa: feruet
aqua: nôi fôi lên: a panel-
la ferue; ebullit olla.*

*fôi, con chó fôi: lobo; lu-
pus, i.*

fôi tlán, vide fóc tlán.

*fôi pedra que lastima o pè:
lapis lædens pedem: phài
fôi: dar em pedra com os pès,
lastimandoos: offendere in
lapidem: đạp fôi, giài fôi, idẽ.*

*fôi, nôi faõ fôi, vide faõ
fôi.*

*fôi nao: que termo ou fim:
quis terminus, aut finis?
ideft nondum est terminus
adhuc multum superest: fôi
nao lêy nũa: ainda fica mui-
to leuamais adhuc multum
superest, accipe amplius.*

*fôi: burbulbas. sarampão:
morbillus, i: nên fôi, vide
fây.*

*fôi: fio: filum, i. fôi bẽái:
fio de algodão; filum gossipij.
fôi tõi: fio de seda: filum se-
ricum: fôi bún: fio de letria;
filum similaginis.*

*fôm: cedo: ocytèr, ocyùs.
fôm tũa: cedo tarde; seriùs
ocyùs: còn fôm: ainda be-
cedo: tempus nondum adue-
nit vẽ fôm tornar cedo: ocy-
tèr reuerti: fôm mai: polla
menbãa cedo; summo mane.
mai fôm: a menbãa polla me-
nbãa cras mane. fôm: cou-
sa temporaã. præcox, ocis lúa
fôm: arròz que vẽ no cedo: o-
riza præcox.*

*fon vermelbão: minium,
ij. đố, thãm, idem.*

*fon, gêm fon, ngọt fon:
vinagre forse: aectum validũ.*

Xx 2 fon,

son, ơ một mệnh *son* :
estar só não ter marido ou mo-
lher : cælibem vitam ducere
sine coniuge.

son : *esteril*, de todo não ter
filhos : sterilis, omninò ca-
rens liberis.

son *lôt*, vide *rôn rôt*.

son : *charão*, *charoar* : fan-
daracha, æ : *sandaracha* infi-
cere : phải *son* : *enebar oro-*
sto *pollo ar do charão fresco* :
inflari faciem ex recentis sã.
darachæ vapore.

son *gáy* : *arrepiares* se
os cabellos com medo : inhor-
rere capillos præ metu. alij,
rôn *gáy*.

son *p*, cá *son* *p* : *certo peixe* :
quidam piscis, dictus *son* *p*.

lôt : *quentura de tempo*; ca-
lor temporis verbi gratia
æstivi; ngày *lôt* : *tempo quen-*
te : dies calidi.

lôt : *febre* : febris, is: *lôt*
mệnh, idem: *lôt* *rêr* : *cesão*,
febres & frios; calor & frigus
ex febris: *lôt* *náo núc* : *gran-*
de cesão de febre : febris ac-
cessio magna.

lôt : *voz que termina a ne-*
gação cõ exaggeração : dictio
terminans negationem cum

exaggeratione, vt, chưa có
lôt : *ainda nunca* : nunquam
adhuc : chẳng ăn gì *lôt* :
não come de tudo nada : om-
ninò nihil comedit.

lôt : *faltar* : deficio, is. *lôt*
chữ : *faltar letra* : defectum
esse literæ : fãng *lôt* : *passar*
algũa palavra por esqueci-
mento como na reza : omitttere
aliquod verbum ex inaduer-
tentia vt in recitando, & sic
in similibus defectibus ex in-
advertentia.

lôt, cái *lôt* : *cesto em que*
acarretão varias cousas : cista
per quam varia asportantur,
vt terta, fructus, & id genus
alia.

lôt vide *rôn rôt*.

lôt *dẽa ra*, vide *say*.

son *u*, *tláu* : *busaro* : bubal-
lus, i. giò *son* *u* : *de bũa depois*
de meya noite até às tres : ho-
ra, à prima vsque ad tertiam
post mediam noctem : năm
son *u*, vide giò.

son *u* : *rio* : fluvius, ij. *son*
u : *borda do rio* : fluminis ri-
pa : bãi, idem. *son* *u* *ngán hà* :
via lactea : via lactea. *son*
u *thinh hà*, idem. *son* *cái* : *o*
rio grande em que os outros se
me-

metem : flumen maius in
quod alia minora flumina
ingrediuntur. *fóũ con* : *bra-*
ço de rio que se mete no gran-
de : riuus seu fluuius minor,
qui in tra fluuium maiorem
ingrediens nomen deper-
dit.

fóũ ; *vida, viuer* : *vita, æ.*
viuo, is : *hàng fóũ (bêy* : *vi-*
da eterna : *vita æterna.* *fóũ*
lâu vô cũ, idem : *còn fóũ* :
ainda está viuo : *viuit adhuc.*
fóũ lâu : *viuer muito tempo* :
viuere diu. *fóũ lại* : *resusci-*
tar : *refurgo, is*

fóũ : *macho das aues* : *zuium*
masculus : *gà fóũ* : *gallo* : *gal-*
lus gallinaceus &c.

fóũ : *couça crua ou verde* :
crudus, a, vm : *ăn cá fóũ* : *co-*
mer peixe cru : *crudum piscē*
edere : *blái fóũ* : *fruta verde* :
fructus immaturus : *nói fóũ*
nói chín : *fallax impersinen-*
cias : *loqui indecentia* : *nói*
fóũ nói sê, idem.

fóũ : *coĩtas da ferramenta*
que tem sò gume de bũa parte ;
aduerfa pars aciei in ferra-
mentis quæ solum aciem ex
vna parte habet. *fóũ guo-m* :
coĩtas da catana : *aduerfa*

pars aciei in gladio. & sic de
alijs.

fóũ xu-ò-ng fóũ : *espinha-*
co : *spina dorsi.*

fóũ chên : *canellada per-*
na : *tibia, æ.*

fu fi : *aspero per cepilbar* :
asper, a, vm. *minimè læui-*
gatum : *chàng tlo-n, idem.*

fu gia : *sogro, sogra* : *focer,*
eri. *focrus, vs.* *fuigia, idem.*

fũ, cá fũ : *peixe coruina* : *co-*
racinus piscis.

fu, thày : *mestre* : *magi-*
ster, tri, tien fu, thày thuo-c :
o primeiro mestre em qualquer
arte, a quem adorão e leuan-
tão altarinho em sua casa, ca-
da bũa ao da arte que professa,
pera que os faça emirentes na
quella arte : *magister primus* :
in qualibet arte quem ado-
rant ipsique altariolum eri-
gunt in vestibulo domus, v-
nuĩquĩque illi cuius artem
profitetur, vt scilicet ab illo
eminentiam in illa arte obti-
neāt, & lucrum faciāt, latro-
nes ipsi suum etiam habent
mercurium quem colunt vt
furandi illis ansam præbeat.
bàn tien fu : *altarinho ao me-*
sino. *altariolum in quo primũ*
ma-

magistrum vniuscuiusque artis colunt.

sư tử: leão: leo, nis.

sư trướng: diabolos quos inuocant os feiticeiros nas curas: doemones quos venefici inuocant cum morbos curare tentant.

sứ: embaixador, embaixada: legatus, i. legatio, nis: đi sứ: ir com embaixada. legationem deferre: chính sứ: o embaixador que vay no primeiro lugar com outros: legatus qui primum legationis locum tenet: phú sứ: o do segundo lugar: legatus secundum locum tenens: tào sứ: os mais que acompanhão: legatorum comites.

sứ, quan trũ sứ: nome com que se chamão os Eunucos graues em sua ausencia com honra: nomen quo Eunuchi primarij nominantur cum honore cum absunt: quan tlaõ, idem

sử: istorias: historiarum narratio: sách sử: liuro de historias: liber in quo historiarum narratio continetur. sử kí: escreuer historias: historiarum narrationem con-

scribere

sử, lệnh sử: escriptão de mandarin: secretarius, vel notarius magistratus: xá nhĩn, idem.

sự, thờ: venerar: veneror, aris: sự thượng đế, thờ vua trên: venerar ao Rey de riba: venerari Regem supernum. notandum tamen eundem dici: ngọc hoàng, thượng đế: quem venefici colunt, & sic diabolum nominant:

sự: cousa: res, rei: sự gì: que cousa; quid? tôi chẳng biết sự gì: não sei nada, não me meto nisse, là voi auinde: hoc ego non curo, fac vt tibi placet. sự: o que toca: spectans, seu quod spectat: sự linh hồn: o que pertence a alma: pertinentia ad animam. sự xác: o que pertence ao corpo: spectantis ad corpus: sự buôn bán: o que toca ao officio de mercador: attinentia ad munus mercatoris: sự bội chàõ: o que toca aos casados e debito coniugal: spectantia ad officium coniugum, & debitum coniugale: sự dâm dục: o que toca cousas desonestas, pertinẽtia ad venerea.

sự,

sự, dân sự: *vassalos, pouo*; subditi, populus, i.

sự, thối sự: *interprete*: interpreter, etis.

sự, lịch sự: *cousa galante, cortês*: urbanus, a, vm. mặc cho lịch sự *vestir galante*, limpo: ciuilibus ac mundis indui vestibus

sự, vô sự: *estar liure das cargas publicas como da aldeia e dos mandarins Rey &c*: liberum esse ab oneribus publicorum operum vt Regis, Magistratum, : aut etiam proprii pagi.

sủa: *ladrar*: latro, as. con chó sủa: *o cão ladra*: latrat canis.

sủa: *agoas mortas*: piscis, vel ostreorum genus quoddam valdè molle ed modum massæ rotundæ in qua nullius sensus apparet nisi quidam motus intra aquam, sed cum litus attigerit ita quiescit vt nullus sensus in ea massa penitus appareat, illam tamen multi comedunt præsertim oriëntales. lusitani vocant *agoas mortas*: æstus maris. emissiores, quia scilicet cum æstus sunt remissiores,

in littore sæpe inueniuntur illæ massæ.

sủa: *cousa direita*: rectu; a, vm. rectè. nói sủa: *falar direito*: rectè loqui. đã sủa, idem.

sủa: *endireitar, castigar*: emendo, as, castigo, as. sủa lại: *endireitar alguma cousa mal concertada*: emendare aliquid non benè compositum. sủa ai: *castigar alguem*: castigate aliquē. sủa mềnh: *emendar-se*: corrigere scipsum. sủa nhà: *ser contra cõ os de casa indirectos*: corripere domesticos sủa nưóc: *governar o Reyno*: administrare regnum. sủa ri nưóc, idem.

sủa, sảm sủa: *aprestar*: paro, as. dẽon, idem.

sũa: *leite*. lác, tis. bú sũa: *mamar*: lac sugere. mót sũa, idem.

suái, vide suôi.

suây, vide suôi.

suáng, vide suông.

suáng vide suông.

súc: *enxaguar*: abluo, is.

súc miệng: *enxaguar a boca* abluere os.

súc lọ: *enxaguar o bule*: ab-

ablvere vrceolum.

fúc, lóuc fúc: *animais, propriamente são seis espécies que contão como mais domesticas: animalium species sūt sex fcilicet magis domesticæ: bò: o boy: bos bouis. tláu: bufara: bubalus, i: ngựa: cavallo: equus, i. dê: cabra: capra, æ. chó: cão: canis, is. chien: ouelba: ouis, is.*

fúc: *forças: vires. fúc khốé: bem disposto: firmis viribus homo: hēc fúc: com todas as forças: omni conatu. hỏn fúc: excede as forças: vires superat: qua fúc, idem.*

fúc thúc: *acordar de repente: repentinè expergisci.*

fui gia: *sogra, sogra; focer, i. focrus, vs. melius, fu gia. alij gủn ghè.*

fui máu miệng: *fair sangue da boca, como dos mortos; erumpere fanguinem ab ore, vt in mortuis: fui nước lên: começar agora a feruer bũ pouco; feruescere aquam.*

fuy: *considerar: cogito, as. fuy mlẽ: ponderar a rezão: perpendere rationes: fuy lại: considerar bũa e outra vês: re-*

cogito, as. fuy chảng đẽn

o entendimento, ou discurso não cbega: intellectus non attingit, non capit.

fum hỏp: *aiuntamento de gente: concursus hominum.*

fún rang: *desdentado bũ pouco; dentium parte carens.*

fung: *enchar: inflo, as. fung mễnh lên: enoharlbe o corpo: inflari corpus: nỏi fung sỏ, videsỏ.*

sùng: *corno, punta: cornu. sùng tây: punta de bada: cornu vnicornis.*

suôi: *bambu delgado e forte de cor de tartaruga: canna, subtilis satis firma, coloris testudinis maculas imitantis. suôi trúc, trúc đỏi mỏi, idem: gậy suôi: bordão desse bambu: fcipio ex canna subtili satis firma, colorem & maculas testudinis imitante.*

suôi: *ribeiro que corre entre montes: riuus aquæ inter montes decurrens.*

suôi: *aquestar se: calefieri: suôi lửa: aquestar se ao fogo: calefieri ad ignem: suôi nang: aquestar se ao sol: calefieri ad solis lumen. dicitur*

tur de quocumque animalis,
de alijs rebus dicitur, pho-i,
ho.

fuò-n: lado; latus, eris.
cõen lầy luõ-i dòũ đãm.
fuò-n đũt Chúa Iesu: o sol-
dado cõ a lança abriu o lado
do Senhor Iesu: latus Domi-
ri Iesu miles aperuit lancea.

fuong: orualho: ros roris.
fuong sa: cruallbar: roro, as.
fuong sa: neuoa: nebula, æ.

fuong: leuar dous algũa
cousa: deferre aliquid duo si-
mul: fuong xác: leuar o de-
funto. deferre mortuum duo
simul.

fuong: gosto da alma ou
do corpo: delectatio animæ,
vel corporis: nghe giảng thì
fuong: gosto de ouir pregar:
delector audiendo concio-
nem: tắm mát thì fuong:
lauarse pera refrescarse be go-
sto: delectatio est esse in bal-
neo ad refrigerium.

fút: escapulir algũa cousa
como da mão: elabi aliquid,
vt è manu: fút tay, idem.
fút ra: sair se algũa cousa do
seu lugar, como anel do dedo,
catana da bainha: effugere
aliquid è proprio loco, vt

annulum e diglto, gladium
e vaginã: sũ, idem: fút con-
đi: monito: abortus, vs: fút
lưng: dor de cadeiras: do-
lor renum: đau lưng, idem.

fút mũi: naris cortado:
præcisis naribus homo: kim
fút tlõn: agulha sem fundo;
rupti foraminis acus. melius
fõt, vel sêt.

sũ, cây sũ: certa arbor
que dà figos ao modo dos nossos
e se comem verdes: arbor que-
dam quæ ficus gignit ad for-
mam exteriorem nostratiũ,
sed virides comeduntur. blái
sũ: effes figos: ficus indici ad
formam nostratium virides
tamen eduntur.

sũ, chuông: bonrar: colo,
is: khâm sũ, kính chuông:
reuerenciar e bonrar: reuere-
ri & colere.

sũ: arma de fogo: igniuo-
mum genus armorum: sũ
bính: artelbaria: tormen-
tum bellicum: sũ tay: arma
de fogo que se atira na mão
como espingarda &c: fistula
ferrea quæ ræ manibus di-
sploditur: bắn sũ: atirar cõ
arma de fogo: displodere
fistulam ferream, aut belli-

Y y cum

cum tormentum. gè sſſ: a-
pontar com espingarda, polla
no rosto: fistulâ ferrez colli-
nare metam, vultui admo-
uendo eam fistulâ: sũ gang:
peca de ferra: tormentum
bellicum ferrenm: su đòũ:
peca de bronze: tormentum

bellicum æneum: đúc sũ:
fundir pecas: conflare tor-
mentabellica: sũ máng, vi-
de hẽàng tạo đòũ sũ: rſaca-
dor: fistulæ ferrez factor
báng sũ: coronba da espingar-
da: fistulæ ferrez lignea the-
ca. bính sũ, idem.

TA: eu: ego. ita loquitur superior cum inferioribus sed grauibus personis: chúng ta, mớ ta: *nos outros*: nos socij sic loquuntur ad inuicem cum de re communi omnibus loquuntur, vt mớ ta đĩ: *vamos*: eamus. mớ ta làm: *façamos*: faciamus.

tà, vạy: *errado, errado*: erroneus, a, vm. diabolus, i: băt: *exorcizar o endemoninhado*: energumenum exorcizare: trũ: *tã: botar fora o diabo do endemoninhado*: diabolum expellere ab energumeno. tà dãm: *fornicação, ou outra deshonestidade de fesa*: fornicatio aut alia Venus illicita. đũa giantà: *homem refalsado, mau*: peruersus, iniquus, a, vm: *đạo tà: ley falsa*: falsa lex.

tá, tòi tá: *escrauos, ou gente baixa de seruiço*: serui aut famuli viles.

tã: *parte esquerda*: pa: s sinistra: tay tã: *mão esquerda*: manus sinistra: tá phũ: *mandarim graue que está a mão esquerda del Rey de Tonquim*: magistratus primarius, qui

Tunchinensi Regi adstat ad latus sinistrum, huic respondet: hũ-u phũ qui ad latus dextrum eidem Regi adstat, sed est inferior in dignitate, nam ibi ad Pechinensium Sinarum morem latus sinistrum est nobilius dextro.

tã: *palavra que alguns v- zão no fim da interrogação*: vox qua vtuntur aliqui in fine interrogationis, vt đĩ gĩ tã: *que cousa*: quid rei?

tã: *faixas ou cueiros da criança*: fasciæ aut panniculi infantis.

tã, lay kỉnh: *reuerenciar*: reuereor, eris: ta o-n: *dar graças*: agere gratias: đĩ tã: *leuar alguém pera lhe perdoarem, ou porque lhe perdoarão*: ducere aliquem ad gratias agendas, quia veniam obtinuit, vel vt veniam obtineat.

tãc, phép tãc vô cũ: *poder infinito*: potentia infinita, omnipotentia, æ.

tãc lũ-ĩ: *dar com a lingua nos dentes fazendo certo sũ quando se espantão ou louuão muito algũa cousa*: percussio quædam linguæ ad dentes strepi-

strepitum edendo in signum admirationis. aut ad aliquid valdè laudandum.

tác, ban tác: *igualdade de comvanbeiros*; æqualitas fociorum.

tác, gà coctác: *concarciar a agalinba* glocido, as. alij touctác.

tác, tuôi tác: *maito velho*: fenex valqè.

tác blò: *fazeneſtatuar*. ſtatuas formare.

rach, kim tách: *agulba* muito fina: acus valdè subtilis.

tai: *orelba*: auris, is: nạng tai: *carregado no ouir*: furdaſter, tri. blái tai: *parte mais baixa de orelba*: auris pare infima. giàõ rai nghe. *aplicar os ouuio as pero unuir*: aures arrigere, ad audiendum.

rai deſaſtre: infortunium. iſ tai va: *culpa que loe im poem culpe* quæ imponitur phái tai va: *ſen culpadas por algũa couſa*, elbo tomão tudo quæ tenba enlpa quæ vãn cut pam imponi alicui proptet quam bonis ſpoliatur ſiue falſum fit quod imponitur,

ſiue ſit verum. tam tai: *caſtigo que abrange a muiles*, como doenca gèra bque Dcos deſſe: poena qua multi pleſtuntur, vt morbus vniuerſalis quem Deus mitteret &c.

tai: *ralento*, *babilidade*. *ralentumi*. ingenij foelicitas. có tál, idem.

tài phú: *eſeriuão do nauio*: oupcſſoã e quem ſe entrega ſatto: ſcriba nauis, aut perſona cui res committuntur.

tài, tán tài. *o que gasta mabo*, ſeu. decoſlor, is, diei: cur etiam de eo qui mercaturam exercendo depauperatur. tiẽn tài: *aiquczai*: diuitiæ, aruri. tài vât, idem

tái, chãõ ſotlakla, tercc mão: ſuſtineo, as thien phu dín tái, blò: *che đât chõ*: o cœu coure a terra ſoſtenta: cælum operit terra ſuſlinet. ſententia ex corum libris deſumpta ad oftendendum cælum & terram eſſe tanqua domum quam nan debemus adorare, ſed Dominum magme birin domus qui tecit cælum, & rerram.

rai: *espalbaro* ſpargo, Is diſpergo, is: melius vãi geo,

geo, rãc.

tại, o ser, estar: sum, es, est. maneo, es.

tay: mão: manus, vs: tay
mặt: mão direita: manus dextera: tay hõ-u, idem: tay tả: mão esquerda: manus sinistra. tay trái, idem: ngón tay: dedos das mãos: manuum digiti: máõ tay: vnbas das mãos: manuum vngues: nắm tay: fecbar a mão: manum claudere seu stringere: cháp tay lên: por as mãos iuntas: iungere manus. lượm tay, idem: giơ tay: estender a mão ou brago: manum extendere, vel brachium: sút tay, sẩy tay, mlãm tay: escapulir da mão: manu elabi: cổ tay: collo da mão: collum manus: bàn tay: palma da mão: manus vola. nang tay, bên mặt tay, idem: xem só bàn tay: olhar a palma da mão pera saber a bona dicba: manuum volas inspicere ad augurandum foelicitatem: bẻ tay: fazer estalar os dedos: digitis contortis crepitum edere: tay ai chép: de quem be esta escriptura, quem a escreueo: manus hae seu scriptura cuius est?

cầm tay, cầm: tomar na mão etelo: manu accipere & tenere: người chên tay Chúa: homem de quem el Rey se ferue em todas as cousas: vir quem Rex adhibet in omnibus negotijs: blay tay: aforrar o braço pera dar pancada: brachium exerere ad percutiendum.

tây, con tây: bada: rhinoceros, etis. vnicornis is: sừng tây: ponta de bada: vnicorais cornu

tây: Oeste: occidens, ntis. gió tây: vento Oeste: fauonius, ij.

tây: particular, desigual; acceptor personarum: đứ c Chúa blõ-i cháng tay ai: Deos não be particular, nem desigual com ninguém: Deus nullius personam respicit.

tây nhàu: igual: æqualis, e. dicitur etiam in ludo cum pares fiunt: tây: do tamanbo, do talbo: staturæ seu magnitudinis eiusdem: bâng, idem: tây người nên hai mươi tuổi: o talbo da pessoa será de vinte annos: magnitudo personæ est cireiter viginti annorum.

tâm,

tâm, láo: *coração, entra-
nhas*: cor, dis, viscera, ium.
ác tâm, lão dũ: *roins bofes*:
prauum cor, viscera crude-
lia. đoue, idem.

tam, ba: *tres*; tres, trium.
tam giáo: *as tres feitas*: tres
sectæ, quas è finis habuerūt.
đạo thích: *a feita dos pago-
des*; idolorum secta. đạo nhu:
a feita dos letrados; secta lite-
ratorum. đạo đạo: *a feita
dos feiticeiros*: secta venefi-
corum, cujus scilicet quidã.
'áo từ, insignis veneficus
auctor est. vide, đạo. tam
hồàng: *tres Reis supersticio-
sos*; tres Reges superstitiosi
quos impiè colunt nempe,
thien hồàng: *Rey do ceo*; Rex
cæli. địa hồàng: *rey da terra*;
rex terræ: ngouc hồàng: *rey
do inferno*; rex inferorum. tam
bản: *batel, embarcação de
tres taboas*: cymba trium ta-
bularũ. em tam: *terceiro irmão
menor*; tertius frater minor.

tãm: *pao de dentes*; denti-
scalpium, ij.

tãm tối tãm: *escuro*: ob-
scurus, tenebrosus, a, vm. tối
tãm mù mịt: *tenebras*: tenebræ,
arum.

tâm: *bicho de seda*: bom-
byx, icis. làm to, sáu to,
cái dẫu, idem.

tâm: *oito*: octo mưo: i tãm:
de oito: octodecim. tãm
mưo: i: *oitenta*: octoginta.

tãm: *lavar o corpo*: lauare
corpus. đi tãm cho mát: *ir a
lavar-se pera se refrescar*: bal-
neum adire ad refrigeran-
dum se.

tãm: *pedaço de qualquer
cousa*: frustum, i. tãm bạc:
barra ou pedaço de prata: fru-
stum argenti. tãm gạo: *pe-
daços de arròs quebrado quan-
do o pilão*: frustula orizæ
confractæ dum illa contun-
ditur.

tãm tức: *soluçar com aga-
stamento*: singultire præ ira.
vide, nãc.

tam, làm tam chây: *fazer
algũa cousa por entretanto*: fa-
cere aliquid quod ad breue
tempus solũ inferuire debet.

tan ra: *fazer-se em pedacos
cousa dura e frágil como vidro,
panela de barro* Ớc: *confrin-
gi rem duram ac fragilem vt
vitrum, ollam testeam, & si-
milis*. sũ tan ra: *arrebentar
a peça*: crepare tormentum
bel.

bellicum. *thổ tan ra*, *thổ quang ra*, idem. *tantai: esparbar*: dispergo, is. *rắc*, *geo*, idem.

tàn lửa: faiscas de fogo: fauilla, &. *tàn bay lên: alevantarse as faiscas*: scintillas in altum tolli.

tàn hĩa: murcarse a flor: marcescere florem. *héo*, idem.

tàn Chúa: o sombreiro du Chua ou Rey que governa em Tonquim: umbella Regis regnum administrantis. nam umbella Regis illius qui vocatur, *Bua*, dicitur *tán*, *Chua*:

tân, nhà tân: caza de bū *Rey da China que queimou os liuros de confusio*: familia illius regis Sinensis qui libros Confusij combussit.

tán, khánh tán: festas dos pagodes: festa superstitiosa idolotum. *tán che būt: sombreiro do pagode*: umbella idoli. *tán Chua: sombreiro do bua*: umbella buæ. vide *tàn*.

tán của ra: desperdizar o fato; profundere opes, dissipare rem domesticam.

tôn, idem.

tân sĩ: o terceiro grau de letrados subindo: literatorum tertius gradus ascendendo. qui ad hunc gradum pervenit, eximitur ab omnibus tributis & oneribus publicis tam ipse quam eius filij. qui vero secundum tantum gradum attigerunt qui dicitur, *huong cóũ*, ij etiam liberantur ab oneribus publicis & tributis, sed non eius filij. denique qui solum primum gradum sunt adepti qui dicitur, *sinh đò*, ij liberantur a quibusdam oneribus vilioribus ut à remigis officio aut baiuli & similibus, at non à scribendo, & alijs nobilibus officijs.

tân, đem đi: levar: fero, fers. tân thực: levar de comer a pessoa grave: deferre cibum primariæ personæ. *tân cho Chua: levar ao bua*: deferre buæ cibum.

tân, đi tân, đi một người một nơi: ir cada bū por seu caminho: diuisim vnumqueque itinere suo progredi.

tận, hết: acabar-se: finio, is. tận thể, hết thể. acabar-se

o mun-

o mundo: finire mundum, finem mundi adesse.

tam cbegar: pertingo, is. nước đã tan gổ. agoa ià cbega ao pao: pertingit iam aqua ad lignum. tan mây: ate as nuuens vſque ad nubes. tan blò-i: atè o ceo; attingit cælum. đến cho tan: cbegarse iunto; accedere itaut attingat.

tang, dể tang dể tăoc: norſe de dò por morte do pay ou may não rapando a moleira &c. luctum instituere pro morte Patris aut Matris, quo tempore viri pregma, ſeu partem capitis anteriorem non radunt, mulieres autem partem capillorum abſcindunt, præcipuè pro pro morte mariti. trũ tang: tres annos de dò pollo pay e pollo marido, no qual tempo não he licito cazar e fazem outras ſuperſtições aos tões mortos: luctus anni tres pro patre aut marito, in quibus non lieet ipsis celebrare nuptias, alias etiam ſuperſtitiones pro illis defunctis exequuntur. chũa mỹ tang liên táng fazer certas ſellieelras, petas

que nos tres annos do doos que morrerão não leuem outros apossy de ſua caſa, e ſe dentro daquelle tempo morre outro deſenterrão o primeiro, e não enterrão o ſegundo nem lhe fazem os conuites acostumados pera não morrerem outros: ve-neſieia quædam tempore luctus fieri ſolita, ne defuncti alios ſecum trahant ad mortem. quod ſi quis ex cõſanguineis eo luctus tempore moriatur corpus defuncti effodiunt, & mortuum de nouo ſepulturæ non mandant nec ſolitis conuiuijs illius mortem celebrant ne ſo tè alius item cõſanguineus moriatur.

tâng, đĩ tu: fazer ſe bonzo: ſacrificuli munus aſſumere. tâng ni, ſãi vãi: benzo e bonza: ſacrificulus, & ſacrificula.

tâng, vide tòng.

tàng, nói cho tỏ tàng: ſallar claro: dilucidè loqui melius tường.

táng, nhà táng: cazinha ſobre a ſepultura ou de madeira ou de papel: domuncula quædam ſupra ſepulchrum erecta, ſiue lignea illa fir
Z z ſiue

siue papyracea

táng, liêng tánh. vide tang.

táng chì: *pedaco grande de chumbo*: scultum ingens plumbi, sic de similibus.

táng đăng, dêu việc: *muito que fazer muitos trabalhos*: negotia multa, tribulationes multas.

táng cộ: *base de columna*, *basıs columnæ*.

tăng, phũ chú c: *dar dignidade, grau &c*: dignitatis seu magistratus ad gradum euehere.

tanh: *fazer esco*: floma. chum prouocare: tanh hôi: *feder causa podre*: putidus, a, um.

tánh: *acabar a beberice*: redire ad metem post ebrietatem. dieitur etiam de quo cunque calu quo quis semotus à mente redit ad se. tánh rượu: *à cozeo*: vinum iam digessit. đã tánh, đã tỉnh idem.

tanh: *estar a chuua*: eestare pluuiam: mưa đã tanh, idem; blờ i tanh: *de paes de chouar aciarar o tempo*: serenum fieri cælum: poit pluuiam

tạo: eu: ego: cum scilicet superior cum valde inferioribus loquitur vt pater cum filijs nobilis cum vilissimis, pueri etiam inter se loquentes aut contendentes ita loquuntur: nói mậy tạo: *fallar soberbo desprezando aos outros*: superbè loqui contemnendo elios: người tố idem.

táo, bếp: *fogão*: focus culinæ: táo cõn, *Qua bếp*, vide bếp. phăm cao, *Dij lares*.

táo, blái táo: *maçã de nefga*: ziziphum i.

tạo, dựng: *alleuantar*: attollo, is: dựng cột nhà: *alleuantar as columnas da casa*: attollere aut erigere columnas domus: vnde quod Ethnici dicunt: tạo thiên lập địa, pro creatione cæli & terræ est illorum error cum putent ex preexistente materia factum fuisse mundum, etiam sine causa prima, atque ita notandum nos non posse eo modo loquendi vti sine explicatione.

tạo, đến: *chegar* aduenio is.

tạo cái tạo: *atacador*: factor

ton tormenti bellici aut fistulæ ferreæ: tãõ dôi sũ, idem.

tãp, nhõ tãm tãp: *multo pequenino*: paruulus valde. nhõ tãp tãp, idem.

tãp, tãm tãp: *lauar todo o corpo* abluere totum corpus. rũa, dicitur de parte corporis.

táp: *tormenta*; tempestas, atis: bão táp: *tufão, vento grande que corre os ramos*: ventus ingens in circuitum furens: is non naues solum in mare demergit, sed & arbores è terra euellit: gió idem.

táp, ăn táp: *comer carne, crua ou cozida assada*: carnem crudam aut semiusulatam comedere.

táp, chạy táp đi: *fugir, por-se em cobro*: fugere, recipere se in tutum.

táp gõ tap: *madeira colbida fora de vès que apodrece facilmente*. immaturè factum lignum quod facilè putrefcit.

tap, ăn tap: *comer carne, ou peixe ou ovos, ou qualquer coisa da que não comẽ os pa-*

godentos nos seus jejuns. catnẽ pisces oua aut aliquid ex ijs comedere à quibus abstinẽt Ethnici in suis ieiunijs, quæ vocant ăn chay: ỏ tap: *cousa suja*: spurcus, a, v m: do, idem.

tập: *ensayar-se pera algũa cousa*: exercere se ad aliquid: tập bắn sũ: *atirar com espingarda ou peça de artilharia à barreira pera adestrar-se*: fistulam ferream aut tormentũ bellicũ explodere ad exercitiũ: tập ngựa. *amançar o cavallo*; domare equum: tập cõên: *adestrar os soldados*: exercere milites ad pugnam. tập vol *amançar o elephante*: cicurare elephantem

tất lửa: *apagar o fogo*; extinguere ignem.

tất, đi tất: *ir por atalho*: breuioti via incedere: nói tất: *fallar compendiosamente*: succinctè loqui: giảng tất: *recopilar o catecismo compendio* catechismum docere.

tất nghỉ: *morrer*: mori. tất hổ: idem.

tất gió đã tất cõssou o vẽto: cessauit ventus: đã lặng, dẽ.

Zz 2 tất

tát nưôc: botar: agoa: *como de embarco mão ou tanque per esg tular: eij cere aqua* ut è navi; palude, & simili-
bus, donèc exhauriatur: tát
nưôc cho cạn, idem. gâu
tát nưôc: *certo instrumento*
a modo de cesto piqueno feito
de bambus bem tapado com
pes ou charão, e com este se bo-
ta agoa das embarcações de
Annam: instrumentum quod-
dam in modum cistæ paruu-
læ ex canis indicis contex-
tum & benè compactum pi-
ceque aut: fandaracha lini-
tum, atque hoc instrumento
è nauigijs maioribus regni
Annam exhauritur aqua.

tât, bít tát: *meyas ou bo-*
tas: tibialia vm. ocreæ, arum.
melius miêt pro: tibialibus.

tât, nên tát: *doença com-*
prida: morbus diuturnus. tát
nguyên: doenças malignas pe-
gajosas: morbi cõtagiosi ma-
ligni. tát banh: peste: pestis.
tât phũ: doença de lazaro:
morbus elephantiacus.

tàu: *nao, navio grande:*
navis. đấo tàu: fazer navio:
nauem condere.

tàu voi: *estrebaria de ele.*

phanter: *stabulum elephan-*
tiuin: tàu ngựa: estrebaria
de cauallos: stabulum equo-
rum:

tàu, mực tàu: *tinseiro de*
tarpenteiro pera botar linbas:
atramentarium fabri ligna-
ij quo lineas in ligno: ipse
producit.

tàu nhà: *certa taboa no re-*
matedo telbado iunto as bei-
ras: tabula quædam in ter-
mino tecti iuxtà imbrices.

tàu, mua: *comprar: demo,*
is. tàu thuyền: comprar em-
baregam; emere nauigium.

tàu: *palavra de cortesia com*
que se falla ao bua: verbum
urbanitatis quod: præmitti-
tus cum quis buam alloqui-
tur: tàu bua van tũê: Vossa
Alteza vna dès mil annos:
Rex in æternum viue.

tàu, vide tão.

tàu, vide tóu.

rebăt cá: *certa rede de*
pescar: rete quoddam ad pi-
scandum.

tê chên: *pê dormente. stu-*
pidus pes. sic, tê mênh: ser
o corpo carregado: Stupidus,
a, vm.

tê; *aquelle outro: ille alius.*
ou

ou tē: *aquelle outroi Senham*: ille alius Dominus: ou kia, idem. in prouineijs meridionalibus dicitur te, pro: kia.

tē he: *descaberto, mal composto*: seminudus, a, vm, vel incompositis vestibus indutus.

tē gēy cho bāng: *aparar o papel pera que fique igual*: refecare cartam. ut fiat equalis. tē säch, idem.

tē: *sacrificar*: sacrificio, as. tē lē đưc Chúa blòvi: *sacrificar a Deo*: sacrificium offerre Deo. đommatē qui: *sacrificar ao diabo*: litare diabolo, defunctis &c. vān tē: *rotulo em que vuy eserito o nome do diabo aquē se offerece o sacrificio*: schedula in qua conseriptum est nomen demonis cui litatur.

tē ngựa, chạy ngựa: *correr a cavallo*: equitando currere.

tē: *botar algũa cousa com a mão, ou cõ o pē*: proijcere aliquid manu aut pede. tē nước: *botar agoa com a mão*: proijcere aquam manu. tē câu lên: *dar recbaço na pela com o pē*: repercutere pilam

pede. nước tē bẻo thuyền *saltanagoa na embarcação*: exilire aquam in eymdam.

tē, gạo tē: *arroz ordinario*, oriza communis prout distinguitur: ab ea quam lufitani, pulò, vocant.

tē, hát tē: *cantar mal*: insulse canere.

tēu: *lançar as sortes cõ duas caixas* sortes dare iectis duabus monetis æneis. tēu sấp: *gairẽ as caixas ambas com as letras pera baixo*: sortis monetas ambas decidere literis infraposis, aut solo adhærentibus. tēu ngựa: *cairem com as letras pera riba*; sortis monetas ambas decidere literis in parte superiori patentibus.

tēm bláu: *concoctar o betel*; cōcinnare foliũ, quod lufitani, betel, vocant, ad edendũ.

tên: *nome*: nomen, nominis. danh, idem. tên là đĩ gì: *corno se chama*: quomodo vocatur e tên là gì, gọi là gì, idem. đặt tên: *por o nome*: imponere nomen. tên xấu: *roim fama*; nomen malum. mất tên: *perder o crédito*: fidẽ seu authoritatem amittere.

tên:

tên: *sesa*: sagitta, x: me
tên: *ferro da seta*: sagitta fer-
rum.

tép, cái tép: *camarões pi-
quenos*: gāmari paruuli: tôm
nhỏ, idem.

tết: *sesta do anno nouo*: re-
centis anni festum: ăn tết ba
ngày: *festear com banquetes
os tres primeiros dias do anno
nouo*: celebrare conuiuijs tri-
duum recentis anni tết năm:
*fazer festa com conuites ao pri-
meiro mestre cada hũa sua
arte o quinto dia da quinta*
lua: celebrare conuiuium
primo magistro quem tien-
tũ vocant quinta die quintæ
lunæ, vnusquisque iuxta ar-
tem quam proficitur. solent
etiam tunc magistris viuis &
parentibus alijsque superio-
ribus deferre munera: tết ai:
*dar presente de comer e beber
a alguẽ nessas festas*: mune-
ra esculentorum dare die-
bus illis quos tết vocant.

tet, blái tet: *fruta man-
grada*: adustus inclementia
cæli fructus, vel vredine.

thà, khác: *diferente*; alius,
a, vd.

thà: *perdoar*: dimitto, is,

parco, is: tha tội tha vạ: *per-
doar as po* teterafligos: di-
mittere poccata & poenas.

tua: *leuar a aue ou animal
algũ couzana boca ou nas u-
nhas*: exportari ore aut vn-
guibus ab aue aut alio ani-
mali aliquid raptum: chim-
tharác làm tồ: *leuar a aue no
bico as palinhas pera fuzero
ninbo*: asportari paleas rostro
ab aue ad nidum conficien-
dum: con mèo tha chuột:
o gato leuar o rato na boca:
asportari à fele munem in
ore.

tha, thối tha: *cheirar mal*:
frteo, es.

tha, thật tha: *dor que vem
de se coçar, de frio &c.* dolor
proueniens ex fricatione,
frigore &c.

thà *soltar alguẽ que està
preso*: soluere aliquem à vin-
culis, nam de auibus alijsque
animalibus dicitur thà.

thà: *antes*: prastat: thà
chết chãng thà chôi đạo:
*antes quero morrer, e não ne-
gar a ley*: feram potius mor-
tem, non feram negare le-
gem.

thà, thật thà: *homem
de*

de veritate: verax, cis.

*thà: largos aues au ani-
mae que estão presos: soluere
captas aues aut: animalia
qua cunque, de hominibus
dicitur, thà.*

*thà, dĩ thào thà: ir de va-
gar: pedetentim incedere,
sẽ sê, idem.*

*thà, né thà: sãrjar: scari-
fico, as: giãc, idem.*

*thăch nhau: apostar spon-
sionem facere: thăch đanh
nhau: desafiar se: prouocare
se inuicem ad singulare cer-
tamen: gheo nhau, idem.
thăch cõ, bó va cho: ale-
nantar falso: fallum in alium
conijcere.*

*thăch, đá: pedra: petrae.
sãr thăch: fazer andar bũa
pedra por feitiçeria: petram
prestigijs mouere loco. khiên
tăch, idem.*

*thai: barriga de molher pre-
nhe: vterus foeminæ graui-
dæ: có thai: conçebo: con-
cepit: chiu thai, nghén, idẽ.*

*thai, khõan thai de vagar:
lentẽ: sê sê, idem.*

*thái, cá: o summo: maxi-
mus, a, um: thái kực: o pri-
meiro principio: primum*

*principium quod literati Si-
lconsium ponunt, nempe
materiale & sine intellectu
tanquam materiam primam
ex qua cælum & terra origi-
nem habeant, nullam tamen
ponunt causam efficientem
seu primum motorem: đức
bà, thái coãc lão: mãy del
Rey: Mater Regis Tunchi-
nensis: thái coãc, idem: laõ
thái: dragão grande: magnus
drace, nomen cuiusdam re-
gis in regno dicto, cao bãng.*

*thay: muito: valdẽ: tốt
thay: muito bom: valdẽ bo-
nus: óan thay: muito inimi-
gos: valdẽ infensĩ inimici.
khõan thay: muito clemente:
valdẽ clemens.*

*thay: em lugar de outrem:
loco alterius: thay Chúa
blõ i tha tội em lugar de Deus
perdoar os peccados: vice Dei
remittere peccata thay mặt
Chúa Chúa: Vizorey Protex,
egis thay nhau: reuefarse:
alternari inuicem: đỏi, idem.
thay nón đỏi mũ: em lugar
de chapeo trazer barrete: lo-
co galeri vti pileo: thay vi,
idem.*

*thay thấy: todos sem fiar
nin.*

ninguem: omnes nemine o-
pto: hết thay thấy, idem.
alij, hễ đê thấy, vel hễ đê
thấy.

thầy: *corpo morto*: cã-
ner, is: thay ma, xác, idem.

thầy: *mestre* magister, tri-
thầy thuốc: *medico*: medi-
cus, i: thầy đạo: *pregador da*
ley: magister legis: thầy phù
thúy: *feiticeiro que cura os*
doentes com feiticarias: vene-
ficus qui infirmos venefi-
cijs curare tentat: thầy bói:
feiticeiro que fã profissão de
adeuinbar: veneficus qui di-
uinationibus intendit: thầy
địa lí: *feiticeiro que busca se-*
pulturas pera fazer Manda-
rins: veneficus qui terram
quærit aut locum ad sepul-
chrum aptum, ad hoc vt filij
aut nepotes sepulti magi-
stratus obtineant: thầy chũ:
mestre de escola: magister
scholasticorum: bà thầy: *mo-*
lber que sabe letras: mulier
quæ literas linenses nouit.
đức thầy: *honra que se dà a*
mestres principaes, ou a pes-
soas graues &c; titulus hono-
ris qui præcipuis quibusdam
magistris datur, vel nobili-

bus personis: etiam foeminis
quæ literas norunt: quan-
thầy: *o mundarim de cadu-*
bum: magistratus cui quis
subest: làm thầy *fazer offi-*
cio de mestre: magistri munus
exercere.

thầy: *ver cõ effeito*: vide-
re de facto, xem cháng thấy
ai: *olbei se via alguem*, rão vì
ninguem: perspexi vt aliquem
viderem, vidi neminem: di-
citur etiam de omnibus sen-
sibus, vt: nghe thấy: *oune*:
audiui: thầy tiếng: *se ouue*
a vos: auditur vox: người
thầy: *cbeirar*: olfacere: đã
thầy: *iã acbei*: inueni iã: tìm
cháng thấy: *busquei não acbei*
quæsiui & non inueni: thầy:
saber por experiencia: expe-
rimento didicisse: thầy nó
lão dũ: *tenbo experiencia ser*
elle de roins bofes: expertus
sum illum peruersi esse inge-
nij.

thầy, vide thay thấy.

tham. *cubicar*: app to, is.
chỗ tham của người: *não*
cubiçaras o fãto a beo: rem-
alieni ne concupiscas tham
lam, idem: gian tham *com*
engano querer seuar o albeo:
ar-

arripere vote dolis & fraudibus rem alienam: *tham* đôc: *dinidade pequena de mandarim na aldeia*: magistratus quidam exiguus in pago: ous *tham*, idem.

thăm, *gưô-i mlo-i thăm* ai: *mandar recados a alguém*: salutationes alicui mittere. *đi thăm ai*: *fazer visita a alguém*: inuifere aliquem, pro infirmis melius viêng: *hỏi thăm*: *preguntar novas*: noua nuntia inquirere: *thăm tin*, idem.

thăm: *sortes*: *que se tirão, ou lançaõ*: sortes, quæ iaciuntur, aut extrahuntur: *bỏ thăm*: *botar sortes*: sortes iacere: *bé thăm*: *tirar sortes de palinhas*: sortes è paleis extrahere, cum illas quis manu regens suam quisque fortuito trahit breuiorem aut longiorem: *bắt thăm*, *bé găm*, idem.

thăm, *mùi thăm*: *cor preta terrea que não tem lustre*: color niger minimè splens: *áo thăm*: *cabaya preta que não tem lustre*: pulli coloris vestis, nigra.

thăm bô ruộng: *entrar*

polla varzea do outro comendolhe o vallado: subripere agri alieni partem perumpendo aggerem interpositum. *thăm bẻào*: *entrar com perturbação*: turbas excitando ingredi: *tlôm thăm*: *os ladroes entrão* fures ingrediuntur: *lỗn thăm*: *aleuamta*: rebellio, nis.

thăm, *nói thăm thăm* *sal-lar a puridade muito manso*: secretò loqui, & demissa admodum voce: *lo thăm* *chỉ*: *cuidar consigo*: cogitare secum: *ngăm, găm*, idem.

thăm: *cor vermelha*: rubeus color: *đỏ thăm*: *carmesim*: murex, tici: *nhê'u thăm*: *louquinha carmesim*: sericum quoddam murice tinctum.

thăm, *đi ngay thăm* *thăm*: *ir caminbo direito*: recta omnino via incedere.

thăm, *thương thăm* *chiết*: *amar teneramente*: tenerè amare: *yêu, mên*, idem.

thăm: *trespassar a agoa algũa cousa*: peruadi aliquid ab aqua: *thăm nước*, *thầu bẻào*, idem.

thăm *phải be muita rezão*: valdè consonum iationi est.

Aaa *thăm*

thâm mĩĩn: *muito grande* :
valde magnum.

than: *carvão* : carbo, nis.
than lửa: *brasa* : carbo igni-
tus.

than thở: *suspirar, defaba-
far cõ alguem* : suspiro; as, nu-
dando secretũ alicui relaxa-
re animum. than thì: *gemit-*
gemo; is.

thân: *modo de falla: eo pes-
soo graue abaixo del Rey titu-
lus seu lionor qui exhibetur
primarijs personis infra Re-
gem. than ous, thân đức ous,
thân ous già muôn tuổi: vi-
ua Vossa Escellencia, Vossa
Senboria muitos annos; Ve-
stra excellentia, Vestra Do-
minatio Nestoreos viuat an-
nos: râu Chua, dous Chúa,
bach thầy, chiềng ous. hi sunt
tituli honoris.*

thân: *corpo* : corpus, poris.
thân xác: *corpo morto* : cada-
uer; is. đã nên thân: *já be
homem* : iam virum agit.

thân, đờu thân: *virgem* :
virgo, ginis.

thân thể: *corpo viua* : cor-
pus viuens.

thân thích; họ hàng: *pa-
rentes* : consanguinei.

thân thích: *certas rissas
em pao, specie de feiticeria* :
linor quẽdam super lignum:
ducta, veneficium.

thân khĩ: *bugio* : simia, x.
giờ thân: *bora, das tres até as
cinco depois de meyo dia hora
à tertia ad quintam post me-
ridiem* : vide giờ.

thân, một thân một mềnh
toi: *sou só não tenbo ninguem* :
solus sum ego, non habeo
hominem.

thân: *lombos* . lumbi, orum.
thân thịt lợn: *lombos de por-
co* : lumbi porcini.

thân; tôi: *eu; vassalo, ser-
uor* ego; loquendo cum de-
missione, nam significat etiã
hęc vox clientem & seruum.

thân: *o diabo que chamão
tutelar do lugar* : diabolus quẽ
loci tutelarem vocant: is vt
plurimum est facinorosus a-
liquis ibi occisus, aut etiam
aliquod animal mortuum in
eo loco, cumque aliquid ma-
li cuipiã ibi acciderit stultẽ
putant id ab illo homine aut
animali factum, & deinceps
eum colunt, erigendo domũ
altare &c. dantque illi titu-
lum Regis aut Magistratus,

ne

ne scilicet simile infortunum illis adueniat: thần kì. idem.

thần xích: *certo pao que somão na mão os feiticeiros que curão os doentes*: baculus aut lignum quoddam quod manu apprehendunt venefici cum ægros curant, virtutem in eo ponētes baculo.

thần, thiên thần: Anjos: Angeli: quỷ thần: *diabos*: *doemonēs*: thần sát đánh: *esse diabo te mate*: diabolus ille te occidat: đạo lộ, thần quan đánh, idem maledictū. đơm thần quan: *offertas que fazem a esse diabo pera que lbe não faça mal*: oblationes diabolo factæ ab Ethnicis ne illis noceat, vel in itinere, vel in alio negotio: hủ thần, vide hủ.

thần, sao bắc thần: *a estrela do norte*. stella polaris.

thần vị: *certa taboa em que se escreue o nome do defunto pera lbe fazerem zumbaya*: tabula in qua conscribitur nomen defuncti vt illi solita reuerentia demisso in terram capite fiat.

thần, vua thần ous. o Rey da China que dizem inuenção

ado, e cultiuar a terra: nomen Regis Sinarum quem dicunt fuisse inuentorem aratri, docuisseque agriculturam, atque ideò illum colunt.

thần, quan đại thần: *os mandarins grandes*: magistratus supremi, tanquam præcipui Regis serui: quan tòi cả, idem: sứ thần: *embaixador*: nuntius regis.

thần lẩn: *faltão como lagartixa*; piscis quidam: figuram habens lâcertulæ.

thần, nội thần: *nome odioso de Eunuco*: Eunuchi nomen, sed odiosum. vide trứ sứ, càn.

thần, bằng than thần: *muito igual*: æquale, & valdè planum: đất than thần: *terra plaina e muito igual* planum & valdè æquale rolum. phẳng, idem.

thần, lẫn thần: *ter muitos negocios cõ confusão*. confusè multis negoĩis implicari. lẫn lộn, idem.

thang *escada* scala, & bậc thang: *degraus da escada* scalarum gradus: bắc thang lên: *por escada pera subir*: scalam

A a a 2 ad

ad ascendendum apponere.
thang, bún thang, vide
bún.

thang, vi thang: *rozalgar*:
aconitum, i. vi sang, idem.

thăng, len: *subir*: ascendo,
is: thăng thiên, len blò: *su-*
bir ao ceo: ascendere in cæ-
lum: đôt thăng thiên: *botar*
foguetes; emittere igniculos
sursum volantes: đôt ồ
pháo, idem.

thăng, cái thăng gạo: *me-*
dida de arròs: mensura orizæ.
cái thùng, đầu, idem.

thàng: *nome com que se*
chamão os meninos, *moço se*
gente baixa: nomen quo vo-
cantur pueri, famuli, & viles
personæ: thàng đố: *menino*
que ha pouco que naceo: infans
recens natus: thàng nhỏ:
menino: puer, i. o thàng kia:
ò moço: heus tu. sao làm bậy
thàng kia: *porque fizesstes assy*
madraço: nebulo cur ita fe-
cisti: thàng ngó: *nome com*
que chamão aos Chinas por de-
sprezo: nomen quo sinas vo-
cant per cōtemptum: thàng
cha mẫy: *filho de bũ madra-*
ço: nebulonis filii, est conui-
tium inter ipse graue, valde

tamen visitatum: thăng này
dê nguoi: *este madraço be*
soberbo: nebulo hic super-
bit.

thăng đố: *cilbas de ca-*
uallo: cingula lateralia equi.

tháng: *mes*: mensis, nem-
pe lunaris, annus enim com-
munis apud Annamitas ha-
bet duodecim lunationes
intercalaris vero tredecim,
qui accidit secundo aut ter-
tio quoque anno, quæ om-
nia faciunt ex computo si-
nensi: tháng no: *mes de trin-*
ta dias: mensis triginta die-
rum: tháng thiêu: *mes de*
vinte nove dias: mensis die-
rum viginti nouem: tháng
giêng: *a primeira lua*: men-
sis primus lunaris: tháng hai,
ba: *a secunda, a terceira lua*:
mensis secundus, tertius.
tháng tư: *a quarta lua*: quar-
tus mensis. reliqui modo so-
lito in reliquis rebus nume-
rantur præterquam quod
non additur particula ordi-
nalis, thứ, vt fit in alijs re-
bus cōmuniter: tháng chạp:
o derradeiro mes: mensis vlti-
mus: tháng nhuận: *o mes que*
se acrescenta quãdo o anno tem
tre.

treze meses: mensis qui superadditur, quando annus constat tredecim mensibus seu lunationibus. tunc autem duo menses vocantur eodē nomine iuxta mathematicorum computum ut si verbi causa secundus mensis duplicetur, tunc dicitur, tháng hai trước: *o segundo mes d'antes*: secundus mensis prior. tháng hai sau: *o segundo mês depois*: mensis secundus posterior. vocantur etiam menses nomine horarum, ut tháng dần: *o primeiro mes*: mensis primus. tháng mẹo: *o segundo mes*: mensis secundus. & sic de reliquis, vide giờ. đầu tháng: *o principio do mes*: mensis principium. cuối tháng: *o fim do mes*: mensis finis. vocant etiam primam partem mensis usque ad decimum diem thượng, à decimo usque ad vigesimū, trũ, mediã. à vigesimo demũ die usque ad finē hạ, postremam. tháng nào: *em que mes*; mense quonam? mấy tháng này *quantos meses ba*: quot ab hinc mensibus?

tháng: *entesar*: tendo, is.

tháng tháng, idem. tháng dây: *entesar corda*: tendere funem. kéo cho tháng: *puxar para ficar tesa*: trahere ut census fiat funis.

tháng, đi tháng: *ide caminhar do direito*: recta incede via. ngay tháng, ngay, idem.

thanh gươm: *foiha de espada*: ferrum ensis. thanh tre: *bũ pedaço de bambũ fendido*; frustum cannæ indicæ fissum.

thanh nhàn: *bemanenturanca*: felicitas, atis. thanh vắng: *solitário*: folitarius, a, um. vắng vẻ, idem.

thanh, làm thanh giá: *fingir*: fingo, is, vide thỉnh.

thanh đờ vương: *nome proprio do Rey de Tonquin que reinava quando a primeira vez se chegou os Padres*: nomen proprium Regis Tūquinenfis qui regnabat cum primum illuc advenere Nostri Patres.

thành, nên: *fazer, fazer-se*: facio, is, fio fis. sinh thành, sinh nên: *produzir gerando*: producere per generationē. thiên sinh nhĩn, nhĩn thành thiên: *o ceo gera ao homem*,

eo hominem producit au celo: cælum n generat hominem, & homo producit cælum. proloquium falsum Ethnicorum quo cum plebe suos regunt errores nomine cæli intelligendo hominem.

thành: fortaleza, ou cidade murada: arx, vel ciuitas munita mænibus: xêy thành: cercar a fortaleza com muro; muro circundare arcem. thành lũy: baluarte: propugnaculum, i.

thành hõang, nơi thờ bùa: o lugar em que adorão o diabo a que chamão tutelar das aldeas, e por isso lhe dão titulo de Rey: locus in quo adorant dæmonem quem pagorum tutelarem putant, atque ideò Regis nomine insigniunt. vide thần.

thánh: cosa santa: sanctus, a, vm: nên thánh: fieri sancto: sanctum fieri: rút thánh: santissimo: sanctissimus, a, vm: thánh hiền: santo e bom: sanctus & bonus. titulus quo suum confusum honestant sed immeritò, quia vel illé non nouit omnis sanctitatis & bonitatis auctore

Deum sine quo non poterat esse sanctus nec bonus, vel si nouit & alios non docuit cū esset magister, quomodo potest vocari sanctus & bonus?

thao: os cordões de seda, que cingem os nobres e letrados: funiculí serici quibus cinguntur nobiles & literati: thắt thao: cingilos: funiculis sericis nobilium & literatorum cingi: tháo thao ra: despidos, tiralos; funiculos sericos quibus nobiles & literati cinguntur. discingere. côi, idem.

tháo: desmanchar algũa coisa que está pegada, encaixada: reglutino, as. tháo sách ra: desencadernar o liuro reglutinare librum: tháo nước ra: abrir o tanque, ou outra coisa em que está a água represada, pera fazala sair; aperire paludem aut quid simile, vt effluat aqua ibi retenta: tháo dĩa: camaras: dissenteria, x. tháo tóc: desfatar o cabelo: soluere comam.

tháo, cỏ erua; berba, x. tháo mọc, sang arbores e eruas: herbe & arbores.

tháo,

thảo, cam thảo: *alcapus* :
glycyrrhiza, æ.

thảo: *honrar*: honoro, as.
thảo kính cha mẹ: *honrar e reuerenciar paye may*: honore & reuereri Patrem, & Matrem: thảo, lão thảo: *dar ou tomar de boa vontade* : dare aut accipere lubenti animo & grato.

thảo: *nelle, arròs por esca: scar* : oriza cum pellicula.
lúa thảo, idem: xay thảo: *moelo pera lbe tirar a cascã* : orizam molendino manuali conterere vt exnatur pellicula: sảy thảo: *fazer vento nelle pera o alimpar* : ventilar e orizam : hột thảo: *grão de nelle*: granum orizæ.

thảo, voi thảo: *urrar do elephante*: vox elephantis.
hồm thảo: *uyuar do tigre* : ululatus tigris.

thảo, mửa thảo: *vomitãr com uebementia*: euomere cum conatu.

thảo thả: *de vagar*: lentè.
sẽ sẽ: idem:

thảo mạnh: *cego com os olhos abertos* : cæcus oculos apertos habens.

thảo, cái thảo: *boyão cur-*

to com barrigãe boca largas : diotæ species brevis, sed satis lati ventris & orificii.

tháp: *terre*: turris, is.

tháp bút: *canudoem que se mete o pincel*: theca in qua penicilli custodiuntur.

thấp, ướt: *malbado* : madidus, a, vm.

thấp: *baixo*: brevis, e: nơi thấp: *lugar baixo* : locus humilis: người thấp: *homẽ muito piqueno* : homo valde brevis, curtus: tiểu nhân: *thấp* : *gente vil, de baixos pensamentos*: persona vilis, humiles habens cogitationes.

thấp, làm thấp thỏang: *fazer cõ pouca applicaõ*: perfunctoriè operari. alij thấp thỏang.

thập, mười: *des*: decem.
thập nhị, mười hai: *doze* : duodecim: nhị thập, hai mươi: *vinte*: viginti.

thắt: *apertar*: stringo, is.
thắt nút: *apertar o nó* : stringere nodum: thắt cổ chết: *apertando o pescoço matar* : stringendo colium occidere. siue. ex fuspendium siue per qđ alibet strangulationem gutturis: thắt lưng:

ciii.

eingirse fita: stringere zona
lumbos: thắt thào, vide
thào.

thất, bảy: *sete*: septem.
chứ bảy: *septimo*: septimus,
a, vm

thất, say thất thiêu: *cam-
betas de bebedo*: titubatio e-
brii: đói thất thiêu: *de fome*:
titubatio famem patientis.

thật: *verdade*, certo: ve-
ritas, atis, verus, a, vm: nói
thật: *fallar verdade*: verum
loqui: cho thật: *certamente*:
certè, profectò, sanè: thề
thật: *iurar verdade*: verum
iurare: thề ngay, idem: thật
thà: *fiel, sincero*: veridicus,
a, vm, sincerus, a, vm.

thau: *latão*: æs, æris: chỉ
thau, *arame de latão*: æris fi-
lum: gó thau lại: *fazer obra
de latão batendo*: æris opus
percutiendo conficere, lá
thau: *felha de latão*: æris la-
mina: hàn thau: *soldado*: æs
ferruminare.

thau rau: *batel*: cymba.

thau bát, vide bát.

thau: *animal ou ave nem
muito piqueno*, nem muito
grãde: avis aut animal quod-
cunque nec valde parum.

nec valdè magnum: chõai,
idem: gà thau: *franga*: pul-
lastra, æ: bò thau: *vitela*, no-
uilbo: vitulus, i &c.

thau, biết thau: *escrever
confuso*, cõ muitas rabiscas:
confusè scribere: chữ thau,
idem.

thau, nghe thau thau: *ou-
vir até o cabo com atenção*: at-
tentè vsque ad finem audire.

thau, cắp: *apanhar por
força*: rapio, is: thau đạo.
tộm cắp: *ladrão*; latro,
nis.

thau ngày thau đêm: *to-
do dia e toda a noite*; tota
die & tota nocte: thau đêm
tôi ngày, idem.

thau: *furar de parte a par-
te*: pc forare ab vna parte
in alteram: thau qua hai bên,
idem: nước thau bể ào: *pe-
netra a agoa molbando alguma
cousa*: penetrat aqua made-
ficiēdo aliquid: thau thành:
minar o muro: suffodere mæ-
nia: thau tu: *minar o carce-
re*; suffodere carcerem: thau,
idem.

thau, xem thau: *adiuinhar
as coisas ausentes* *feticeria*:
diuinare absentia, venefi-
cium.

cium: thâu (bể) o, vide thâu.
thầu, vide thau.

thê, (bộ): *molber: vxor*, is
chính thê, (bộ) thật: *verda-
deira molber: vera vxor*: (bộ)
cá, idem.

thê, cái thê: *pepa rala co-
mo de veo com que as molbe-
res cobrem a cabeça &c*: feri-
cum rarum vt velū quo mu-
lieres tegunt caput &c: mũ
thê: *barrete seistauado dos
letrados e nobres: pileus exa-
gonus quo literati & nobiles
Annamitæ vtuntur: thu the:
mato ralo de poucas arvores.
sylua rara paucarum arbo-
rum. le the, idem.*

thê, thuốc thê: *mezinba* :
pharmacum, i.

thê, (bộ) cam thê con mắt:
*a casca de larauja espirrar nos
olbos*: insilire in oculos suc-
cum corticis mali aurei.

thê, reo thê thê: *dar gran-
des risadas com matizada; ca-
chinnor, aris.*

thê: *iurar: iuro, as: ăn thê:
aiuramentarse: coniuro, as:
thê ai: iurar por aliquem: iu-
rare in nomine alicujus. thê
r, gay: iurar verdede: iurare
verum. the m, idem: thê*

dôi: *iurar falso: iurare fal-
sum: thê gian, idem: bắt thê:
fazer iurar a alguem: iura-
mentum ab aliquo exigere.
thê, idem.*

thê, (đôi): *mundo: mundus,
i: thê gian, thê giái, idem.
kôa thê, chúa (đôi): Saluador
do mundo: mundi Saluator:
tận thê, hết thê: *acabar-se o
mundo; mundi finem adue-
nire.**

thê đầu: *cortar o cabelo
por desprezo do mundo: capil-
los tondere in contemptum
sæculi: thê tảo, idem.*

thê: *estribar, em alguma con-
sa: inniti alicui rei: thê tau:
depende a vida da não: de-
pendet vita nostra à naui: thê
thảo: *estribar no nelle: inniti
orizæ: cây thê ai: *estribar
em alguem: confidere ali-
cui.***

thê, vide thê,

thê đàng: *repartir do ca-
minho o que cada bũ ha de ter-
replenar: diuidere viam in
partes, quam quisque agge-
rare aut terra complere de-
beat.*

thê: *modo, feiçãõ: modus,
i: một thê, nhìn thê: d' hũ*

caminho fazer dous mandados: vna fidelia duos dealbare parietes. một thể: do mesmo modo: eodem modo. cũ chệ, idem. bàng thể, bị bàng se porventura: si fortè. như thể: coma: veluti. thân thể tốt: bom talbo de corpo: iusta corporis statura. xấu thể roim feicão: modus peruersus. thể nàu: de que modo: quomodo? thể nào thể nào: de qualquer modo: quomodo-cunque.

thể thóủ: liberal: munificus, a, vm.

thệ, thể, vide thể, hư thể, thề dối: iurar falso: iurare falsum.

thêm: acrecentar: addo, is. thêm chẻào: acrecentar merendo dentro: augere intro-mittendo: thêm đóm: acrecentar de qualquer modo: superaddo, is.

thềm nhà: o pauimento que fica fora da casa ao redor pera andar de baixo das beiras: pauimentum quod circumcui domum, & tegitur imbricibus.

thềm của ăn: desejo de comer alguma coisa, como as mo-

lberes prembes costumão ter: desiderium aliquid edendi, vt fit in foeminis gravidis.

then cửa: tranca da porta repagulum, i. ohex obicis.

then, hờ ngườ-i: ter vergonba: verecundia suffundi. then mặt, idem.

theo: seguir, ir de vtrai, imitar: sequor, eris, imitor, aris. theo chàng lộp: indo após alguém não no alcançan: sequendo aliquem non assequi. theo í đức Chua blò-i: seguir ou conformarse com a vontade de Deos: sequi voluntatem Dei. theo í mênh: fazer sua vontade; sequi propriam voluntatem, theo chên bắt chước ai: imitar aliquem imitatoricaliquem. theo ai, idem.

thếp: cubrir com ouro ou com prata ou ainda com charão: linire aut tegere auro, vel argento in folia subtilissima diducto, aut etiam sandaracha. thếp vàng: dourar: in auro, as. thếp bạc: pratear: tegere folijs argenti tenuissimis. sơn thếp charoar: sandaracho, as. cái thếp: o pincel com que acbaroão: peni-

nicillus quo quid fandata-
cha inficitur. alij phêr.

thép: *aco*: calybs, ybis.

thép, ăn thép: *viuer como de esmola ou de sobejos de outros etc*: sustentari ex eleemosynis aut reliquijs aliorum.

thép: *os gomos da laranja e de outras frutas*: particulae aut diuisiones interiores mali aurei aut aliorum fructuum, melius, múi.

thết: *conuidar*: inuito, as. mòi, idem: thết blầu: *conuidar com betle*: inuitare ad edendum folium quod, betle, à lusitanis vocatur, & est valdè in vsu: thết mlòi đãi: *offerecimentos fingidos*: verba vrbanitatis quibus aliquid fictè offertur.

thết nút: *apertar o nó*: stringere nodum. vide thăt.

thêu: *bastidor, lauros na peça*: fericum acu pictum, vel labore phrygio.

thêu, thăt thêu vide, thăt.

thêu, cây thêu: *romeira*: malus punica, malus grana-
ta: blái thêu: *romãa*: malum punicum, malum gra-

natum: thêu lêu, idem.

thêu, vide theo.

thi: *exame de letras*: examen ad gradus literatorum.

tràng thi: *casa dos exames*:

domus examinum ad gra-

du: nhà thi, idem: đi thi;

ir compor pera os exames: cõ-

ponendi causa ad examen.

ire: thi: *exame no qual vence*

quẽ mais pode: examen in-

quo potentior vincit.

thi, áo phàng thi: *cabaya sem rugas*: vestis plana sine rugis.

thí, hội thí: *exames sok nes*

na corte pera os graos superio-

res: examina solemnia in au-

la pro gradibus superiori-

bus: hương thí: *exames in-*

feriores nas prouincias pera

os graos inferiores: examina

inferiora in singulis prouin-

cijs pro gradibus inferiori-

bus.

thí của cho kẻ khó khăn:

dar esmola aos pobres: elee-

mosynam pauperibus elar-

giri.

thí dụ: *per exemplo*: exem-

pligratia.

thí là thí: *coxim de sella*:

puluinare phippij, vel strati

Bbb 2 equi

equi stragulum.

thí biêu: *polmão, lobinho*:
tuber carneum.

thí; đau chướng thí thủ:
doença de potrozo: carnositas
intesticularis.

thĩ biêu: *barriga encbada*:
tumens venter: thĩ thùng:
furar o encbaço: tumorem
perforare.

thĩ, nói thàm thĩ: *fallar*
manço a orelha: demissa voce
ad aurem loqui: nói thàm
idem.

thĩ, than thĩ: *gemer, suspi-*
rar: gemo, is, suspiro, as.

thĩ kiép nguời ta: *os di-*
versos estados dos homens que
os bonzos tomão pera encubrir
suas falsidades: status diuerfi
in hominum vita, quos ido-
lorum sacrificuli affumunt ad
tegenda mendacia sua, vt.
nguyên thĩ: *o primeiro esta-*
do da geração do homem: pri-
mus status humanæ genera-
tionis. de quo scilicet Thic
dixit fecisse cælum & terrā,
intelligens scilicet femē
Patris & sanguinem Matris
ex quibus producitur u. mo
quem idolorum cultores in
interiori sensu intelligunt cū

dicunt cælum & terram, id
tamen non euulgant popu-
lo, ne amittant turpia lucra.

thĩ, trước: *diante*; prius.
vô thĩ vô chung, chẳng có
trước chẳng có sau: *não*
tem primeiro não tem depois, ou
não tem principio não tem fim;
principiū non habet neque
finem: hữ u thĩ vô chung, có
trước mà chẳng có sau *tem*
principio mas não tem fim;
principium habet non habet
finem, vt scilicet Angeli, a-
nima rationalis.

thĩ, thật: *verdade, verda-*
deiro: veritas, atis. verus, a,
vm. videthật.

thị, chợ: *bazar*: forum, i.
vide chợ.

thị, tờ thị: *chapa que pas-*
são os mandarins: literæ te-
stimoniales magistratum,
facultatem aliquam conce-
dentes.

thị, blái thị: *certa fruta*
medicinal amarella redonda
e grande como bũa grande ma-
çãa: fructus quidam medici-
nalis flavus rotundus instar
magni mali: cây thị: *arvore*
d'essa fruta medicinal: ar-
bor cuius non solum fructus
est

est salutiferus sed etiam cortex, fructus autem est flavus rotundus & magnus instar magni mali.

Thic ca: *Xaca*; *Xaca*, x. is, primus fuit idolorum inventor in Indijs orientalibus, natus est in ea Iodiæ parte quam sinæ thien trúc cồac vocant, patrem habuit tịnh phạn vương, matrem mada phu nhên, vxor illi fuit da du phu nhên con lí thien vương, filius eius vocabatur ca haù la. duos habuit diabolos qui illum artem magicã docuerunt Alala scilicet & Calala, in montibus đần đát vbi primum se recepit, cum reliquit vxorẽ post aliquot cohabitationis annos & seipsũ fecit bụt đest, idolum, suis prætigijs innumeros decipiens vsque ad octuagesimum ætatis annum quo mortuus est in sylva dicta, Sala, mille circiter annis ante Christi Domini Natiuitatem, tempore Regis Sinarum dicti Chua Chu.

thic: *esculpir*, *entalbar*: sculpo, is, incido, is. thic chữ bẻào bĩa: *abrir as letras na*

pedra: incidere literas in lapide.

thân thic, họ hàng: *parentes*: consanguinei.

thic người: *natureza ou inclinação de cada hum*: propensio naturalis vniuscuiusque. nết người, tính người idem.

thic, chẳng có thic: *sem vontade*: indeliberatè, absque intentione. vô ý idem.

thic nhau: *acotouelarse entre si*: cubito se inuicem impetere.

thic, thân thic *certas riscas*: lineæ quædam ad certam figuram rhombi ductæ.

thic, mốc thic: *mofo*: mucus is.

thịc, kêu thic thic: *estrondo de queda*: strepitus ex re aliqua decidente ortus.

thích, vide tích.

thịch, vel thịch, mở ra: *abrirse*: aperiri. vel, sinh ra: *fazerse*: fieri, melius tích, vide infra.

thiếc: *callaim estanho*: stannum, i. thien, blò i: *ceo*: cælũ. i. thien đia, blò i đất: *ceo e terra*: cælum & terra. thien chủ. Chúa blò i: *Senhor do ceo*;

ceo: cæli Dominus. melius
 thien chúa. thien đàng, nhà
 blò-i: *paraiso celeste*: parad-
 isus cælestis. melius thien
 Chúa đàng, nhà Chúa blò-i
 cæli Domini domus. thien
 thần: *Anjo*: Angelus, i. thien
 hạ, dưới blò-i: *de baixo do*
 ceo: intra cæium. idest uni-
 versus orbis inferior: . thặng
 thien: *fogete*: igniculus vo-
 lans. thien triêu, cây thien
 triêu: *zamboeira*: malus A-
 dam thien vãn, tự thien
matematica: mathematica,
 æ. quan tự thien: *o manda-
 rim matematica*: magistratus
 qui mathematicæ præest.
 huius officium est calenda-
 rium singulis annis typis măn-
 dare, eclipses prædicere,
 fluuiorum inundationes &
 similia multa, etiam alia vo-
 lunt prædicere, sed falluntur
 vt plurimum. thien vien đia
 phuong, blò-i tron đất
 (buông: *o ceo be redondo, a ter-
 ra be quadrada, assy falsa-
 mente dizem os seus liuros*: cę-
 lum est rotundum, terra ve-
 ro quadrata, sic stolidè mē-
 tiuntur illorum libri.

thien, nghìn. *mil*: mille.

thien vãn thien vãn: *vivois
 milboës de annos*: viue in eter-
 num, verba benè precandi;
 valde in vlu maximè in epi-
 stolis.

thiên môn đou: *escorcio-
 neira*: planta quædam indi-
 ca à lusitanis, escorcioneira,
 dicta.

thiên: *embarcação*: naui-
 gium, ij. melius thuyền.

thiên: *castrar*: castro, as.
 gà thiên: *capão*: capo, nis.
 & sic de alijs.

thieng, tính thiêng liêng:
substancia espiritual: substan-
 tia spiritualis. thieng: *vir-
 tude milagrosa*: supernatura-
 lis vis, aut virtus prodigio-
 sa. phép thieng, idem. nôi
 thieng: *lugar em que cuidão
 bauer alguma diuindade*: lo-
 cus in quo putant Ethnici
 aliquid diuinitatis inesse, sed
 stolidè.

thiêng, mò-i: *convidar*: in-
 vito, as. thiêt, thiêt, idem.

thiếp, tò thiếp, tò phép
 Chúa Chúa *provisão del Rey*:
 mandatum Regium in scri-
 ptis lênh, idem. hàng thiếp
 câu ai: *passar mandado pera
 prender alguém*: mandatum
 expe-

expedire ad aliquem capiendum.

thiếp tỉnh *seisiceiro que finge saber se a alma está no ceo ou no inferno*: veneficus qui fingit se scire an anima sit in caelo, vel in inferno. & ad hoc varia facit veneficia.

thiếp: *manceba*: concubina, &. *tho mon*, *tho lẽ*, idem.

thiết, sắt: *ferro*: ferrum. i. thiết đề: *ferradura de cavallo*: solea equi ferrea.

thiết, đặt *por-fazer*: pono, is, facio, is. nhĩ thiết hư thệ, mà đặt thê đôi *pera fazer iuramento em vã*: fa eiendo iuramentum falsum.

thiết: *conuidar fazer offerecimento*; inuito, as. offero, offers. mõi thiết, idem.

thiết, thắm thiết: *amar muito* diligere multum.

thiết của: *achar se com menos fato*: minus habentem se deprehendere: măt thiết của, idem: *hơn*, thiết: *o mais e o menos*: magis, & minus.

thieu ma: *queimar o corpo morto*; cadauer igne confumere.

thieu phụ: *o que vende le-*

nha: lignorum venditor: bán củi, idem.

thieu, ít: *pouco*: parum. thieu ngữ, ít đều: *de poucas palavras*: exigui sermonis.

thieu, cá thieu: *peixe bagre*: piscis quædam species quam, bagre, lusitani vocant.

thieu: *faltar*: desum, es, est: sót, idem chẳng có thieu gì: *não falta nada*: deficit nihil: bắt thieu: *multar aquelle que falta em algum servico*: deficientem in operibus communibus mulctare: tháng thieu: *mes piqueno que não tem mais que vinte nove dias*: exiguus mensis qui solum dies habet viginti novem.

thím *molber do tio ir mão do pay que be mais moço que o pay* vxor patrui tui natu minoris quam pater tuus sit. *tho chú*, idem.

thìn, giờ thìn: *a hora das sete até as nove antes do meyo dia* hora à septima vsque ad nonam ante Meridiem. dicitur etiam ngày thìn, nam thìn tháng thìn, vide giờ.

thìn, rồũ: *dragão*. draco, nis.

thinh,

thỉnh, tlaõ: *limpo*: munda-
dus, a, vm. thỉnh sạch, idem.

thỉnh tịnh: *casto limpo*: ca-
stus, a, vm.

thỉnh nhàn: *immutaui*;
immutabilis, e. thỉnh biến:
o mar leite; malatia, æ. lạng,
idem. thỉnh blò-i: *tempo se-*
reno; ferenum cælum.

thỉnh traiphù thủy: *con-*
vidar os feiticeros pera o iejũ
dos mortos; inuitare venefi-
cos ad ieiupia mortuis faciē-
da, vel potius ad edendum
varia edulia sine carne ta-
men aut pisce.

thỉnh, chuỗi thỉnh tiêu:
specie de figos da india verdes
por fora, iã maduros: ficus
quædam indica extra imma-
tura, sed matura intus.

thỉnh yen: *cidra*; malum
citreum.

thỉnh, làm thỉnh: *trocer o*
rosto pera não ouir: inflecte-
re vultum in aliam partem
ad non audiendum.

thỉnh: *finger*; simulor,
as. làm thỉnh giả ngủ: *finger*
que dorme; simulare som-
num.

thỉnh đồ vương: *o nome*
do Rey velbo de Tonquin;

nomen proprium Regis Tô-
chinentis senis. thỉnh, idẽ.

thỉnh hũa: *a Prouincia da*
baxda do sul antes de chegar
da corte de Tonquin a Guião:
Prouincia Australis respectu
regiæ Tunchinentis. ante-
quam à regia ad Prouinciã
nghe an perueniatur. ex hac
Prouincia tam Rex Tunchi-
ni quam Cocincinæ sunt o-
riundi, alijque primarij viri
quam plurimi in aula Tun-
chinenti, & Cocincinæ.

thỉnh, nơi linh thỉnh: *lu-*
gar que tem algũa cousa de
Diuino: Diuini aliquid ha-
bens locus. thieng, idem.

thỉnh thoảng, vô í: *sem-*
adnertencia: inaduertenter,
motus primo primus.

thỉnh, đi thủng thỉnh: *ir-*
coleãdo se com sanfarrice: mo-
uere collum molliter ex su-
perbia. dụ rình, idem.

thỉnh, hơn, tốt: *perfeita*
cousa em tudo: perfectum ex
omni parte. đã thỉnh: *iã est à*
bem benè iam se res habet.
thỉnh hưng: *tudo prospero*: pro-
spera omnia. thỉnh đầy blon:
perfeitissimo: perfectissimus,
a, vm. chọ chào hảo tuyên
thỉnh

thỉnh sự: *a estes dous cazados nada lbes falea, faude riquezas &c: completa & perfecta habent omnia hi coniuges, sanitatem scilicet diuitias &c.*

thíp: *cousa de molbo ià branda*: molle quidpiam ex eo quod in aquam fuerit immisum. ngăm mêm, idem.

thít tha, vide tha:

thít: *carne*: caro, carnis. đừng thít: *não comer carne*: carnes non edere, abstinere à carnibus. kieng thít, idem. mlâm thít: *comer carne por descuido*: carnem edere ex inaduertentia. làm thít: *matar algum animal pera comer*: occidere aliquod animal ad illud edendum. thít nài: *carne magra*: caro macra. thít mō: *gorda*: caro pinguis. thít ba ròi, vide ròi. thít gà, thít lợn, thít bò, thít tláu: *carne de galinha, carne de porco, de vaca, de bufara; caro gallinæ, suila, bouina, bubalina.*

thít đất thít: *terra pingue*: pinguis terra.

thít som ou estrondo de da. *sonus seu strepitus ex*

aliqua re decidente. aliqui theit.

thiu: *cousa depois de cozida ià seidiça*: corruptum aliquid postquam coctum est, quia diu relictum, vel malè custoditum. côm thiu: *ar-ròs cozido seidiço*: oriza cocta iam corrupta.

thò bõ: *rustico mal criado*: rusticus, inurbanus. inciui-lis. quê mùa, idem.

tho của: *confisear os bens, tirar el Rey a renda*: fisco addici bona, abrogari à Rege annuos redditus alicui. tho của lại: *tornar a tomar o que se tinha dado*: repetere quæ iam data fuerant.

tho, thom tho: *bom cheiro*: odor bonus.

thồ lò: *peitar*: corrumpere donis, subornare. thụ lò, idem.

thó, đất thó: *barro, terra barrenta*: argilla, & argillofa terra.

thó, đánh thó: *esgrimir*: digladior, aris.

thờ, đất: *terra*: terra, & địa, idem. thờ vàng *barro*: argilla, & thờ chủ: *Senhor da terra*; terræ domin, fun

Ccc hoc

hoc nomine adorant diabolum, vel antiquos possessores illius regionis, illisque altariola erigunt in ipsis agris. *thờ cẩu*: *outro Senbor da terra*: terræ Dominus quem intra septa domus adorant. *quan đât, idem. thờ kị, thieng đât*: *spirito da terra*: terræ spiritus sic vocant diabolum quem putant tutelarem loci, thần, idem. *hông thiên hậu thờ, búa bô-i chúa đât*: *o Rex do ceo, e o Senbor da terra*: Rex cæli & Dominus terræ. hæc nomina usurpant Ethnici in solemnibus iuramentis.

thỏ lebre: lepus, oris.

thỏ lơ; leuar peitas: munera accipere. *đi lơ: peitar*: munera dare.

thờ, lơ thờ: *achacoso*: valetitudinarius, ij.

thờ, cây thờ rờ: *arvore sem folha*: spoliata folijs arbor.

thờ mừng: *dar parabens*: congratulor, aris.

thờ: *reuerenciar*: colo, is. veneror, aris. *thờ phượng*: *adorar*: adoro, as. *nờ-i thờ*: *luga de adoração, altar*: al-

tare, ris. adorationis locus. *ảnh thờ*: *imagem do altar ou do oratorio*: altaris imago vel oratorij. *phủ thờ*: *a caza que está no pago em que o Rey faz suas ceremonias a seus antepassados*: superstitionum domus in palatio, in qua nimirum Rex suos progenitores colit.

thở: *resfolegar*: respiro, as. *nhào thở lam*: *arquejar de cansado*: anhelare ex lassitudine, vt postquam quis multum cucurrit, vel morti proximus est. *thở ra thở* *chếu*: *tomar folego*: spiritum resumere. *than thở*: *gemer*. suspiro, as. *văn, thở dài*, idem.

thợ official mecano: mechanicus, i. làm thợ là m. thũ, idem, *thợ mộc*: *carpinteiro*: faber lignarius. *thợ bạc*: *ourives*: aurifex, ficis. *thợ rèn*: *ferreiro*: faber ferrarius: *thợ ám hiều*: *official primo que faz as obras del Rey*: artifex egregius qui regis opera perlicit *thợ máy sắt*: *sarralberro*: clauicularius faber. *thợ máy sứ*, idem. *thợ may áo*: *alfayate*: fartor, is.

thỏa:

thốá *mancebia*: lupanar, is. prostibulum, i. con thốá: *molber publica*: meretrix, icis.

thượn lào ai: *ganhar a vontade a alguem*: adipisci animum alterius. đep lào ai, idem. hỏà thượn: *concordar*: concorditer vivere, conuenire animis.

thỏang, vide thính thỏang.

thỏang, chấp thỏang: *por de mais*: perfunctorie. alij thất thỏang.

thỏát chỏú: *no mesmo instante*: *stetim*, subito. bớú chỏú, tức thì, idem. đi thỏát thỏát: *ir de pressa*, *ligeiro*: velociter incedere, citato passu & leui. celeri passu & agili ambulare. đi hỏán thỏát idem.

thỏát, đỏi *mentira*: mendacium, ij. húy thỏát, idem.

thỏc, vide thắc.

thỏc, cái thỏc: *seringa*: fyringa, æ.

thỏê, vide thũê.

thỏê: vide thũê.

thoi, cái thoi: *lanca deira do tear*: radius seu instrumentum textoris quo subtegmen-

flamini inferitur. thoi dẹt củi, idem.

thoi mực: *pão de tinta da China*: frustum atramenti Sinensis quod solidum est, & petreæ confectum cum paulillo aque liquefcit vt scriptiōi inferuiat.

thoi: *basta*: sufficit. thoi hết: *acabar-se*: absoluo, is. thoi đỏan: *depois*: postea. khỏi một thoi: *passado bũ pouco de tempo*: exiguo temporis spatio elapso. một gey, idem: đi đàng hai thoi ba thoi đên nơi: *fazendo dous ou tres pouso no caminho ebegeui a o lugar*: paululum quiescendo bis aut ter in itinere perueni ad locum.

thoi mùi ra: *desbotar-se tinta*: decolorari. mùi thoi ra áo tắng: *apegar-se a tinta como da loba no iubão*: colorem vnus vestis alteram inficere. ủ mùi, idem.

thoi. *costume*: mos, moris. lẽ lỏệt, phép, idem: thoi nước ngườ-i: *costume dos estrangeiros*: mos exterarum gentium: theo thoi: *seguir o costume*: consuetudinem sectari.

thôi *feder*; foeteo, es. hoi
hám, idem: thoi tha: *fedo-
rento*: foetens, ntis: lúa thoi:
*perderse a seara por lbe entrar
muita agua e a cubrir*: putre-
fieri orizam in agris ob ni-
miam aquam irumpentem
&c: hũ dĩ, idem.

thôi, gió thoi: o uento *assopra*;
flat ventus: thoi lúa: *fazer
fogo assoprando*: insufflando
ignem accēdere: thoi côm:
cozer arroz: coquere orizā.
các côm, idem: cũi thoi:
lenba pera queimar: ligna ad
comburendum: thoi kên:
tanger gaita, frauta &c: in-
flare nbias: thoi xũy đòũ:
atirar com zarauatana:flan-
do iaculari zarbatanā: xũy
hiệu khí: *tanger a trombeta*:
inflare tubam: thoi bẽ: *usar
dos folles de ferreiro*: follibus
fabri ferrarij vti.

thom: *dar bom cheiro*; o-
dorem suauem emittere.
thom tho, idem: hũong
thom: *perfumes*: suffitus, vs.

thom rau thom: *borte-
lãa*: mentha, x.

thon làng: *bũa parte da
aldeia em que está bom nume-
ro de casas juntas, e como a-*

*partadas das outras da me-
sma aldeia*: pars notabilis do-
morum ferè vnitarum inter
se, & à reliquis eiusdem pa-
gĩ domibus separatarum.

thỏỏ: *dẽsde*: ex quo, tũ
idem: thỏỏ bẽ: *dẽsde meni-
no*: à tempore pueritię thỏỏ
xũa: *dẽsdo tempo antigo*: an-
tiquitus, ab antiquo, olim.
alij khỏỏ, vel khũỏ, vel
etiam thũỏ.

thỏt, nói: *falar*: loquor,
eris: máng thỏt: *agastar-se
de palaura*: verba iracundię
proferre.

thỏt: *banquinho on taboa
em que se corta o peixe, carne
&c. pera se cozinhar*: scabel-
lum aut tabula supra quam
in frustra secatur caro, piscis
&c. ad concoquendum.

thỏt to: *roda de seda*: ot-
bicus bombycis.

thỏc, chuộc: *resgatar*:
redimo, is.

thỏc lỏ: *peitar*: suborna-
re muneribus.

thỏũ, biết: *saber*; scio,
scis: thỏũ minh sáng láng:
claro: clarus, a, vm: đã thỏũ:
o periodo já está bom: perio-
dus iam currit: đã tỏn,
idem.

idem. thou: *communicar*: communico, as. thou cou: *comunicação dos mercedeiros*, ou *comunicação dos Santos*: *communicatio meritorum seu communio sanctorum*: thou đạo: *communicar a ley*: *communicare legem*, docendo &c. thou sư: *interprete*: *interpretes*, etis. thou thiên đũa nhìn biết như: *o estudante deve saber do ceo e da terra e do bom e do mal*: scire debet de caelo de terra & de homine qui studiis vacat.

thou, cây thou: *certa arbor*: arbor quaedam vocata thou.

thou: *lugar de thesouro*: thesauri locus: the thou dĩa bảo rỗng rãi: *liberal*: munificus a, ym.

thou vide thú.

thou zarauatana: zarbatana, x: bản thou *atirar com zarauatana* zarbatanâ flando laculari. xuy đòu, idem.

thou thỉn: *lugar alto e baixo não plano*: inæqualis locus, altiores scilicet partes habens, & alias depressiores.

thu, mùa thu: *otono*: autumnus, i: ăn trủ thu: *a festa e comer que fazem aos quinze da oitava lua que he o meyo de seu outono*: *convuium festiuium quod celebrant decima quinta die lunaris mēsis octauum ad medium sui autumnu perueniunt*.

thu the: *mato baixo*: sylus humilis.

thu: *a contribuição de muitos*: *contributio multorum*. dĩ thu tiên: *ajuntar a contribuição de muitos*: *contributiones multorum congregare*: gộp tiên, idem: dĩ thu giáo: *irem muitos juntos pedir esmolas*: *multos simul erogare stipem*.

thu: *inimigo*: inimicus, i.

thú, cầm thú, muôn chim: *animas e aues*: *quadrupedia & volatilia*.

thú costume: *mos, moris*. thói, idem: thú làng: *costume da aldeia*: *consuetudines pagi*: thú chợ: *costume do bazar*: *consuetudo fori*.

thủ, đầu: *cabeça*: caput, pitis.

thủ giữ guardar: *custodio*, is: thủ trần xử: *gubernador*

nador da Prouincia: Gubernator Prouinciæ.

thủ, cỡi thủ: *tangedor nas festas: cytharadus in festis.*

thủ tiết: *uiuuo, ou viuua: viduus, aut vidua.*

thụ: *receber: recipio, is. admitto, is: thụ lộ: tomar peitas; munera admittere.* ǎn thụ lộ, idem.

thụ, khi thụ sớ lâu: *viuer muito tempo: viuere diu.*

thư: *carta: epistola; 2. gửi thư: mandar carta: epistolam mittere: phủ thư: fecbala: literas obsignare.* ǎn thư, idem.

thứ: *vòs que fas numera ordinal: particula numeri ordinalis: thứ mái: quantezimo: quotus? thứ nhứt: o primeiro: primus: thứ hai: o segundo: secundus. & sic in cæteris numeris: thứ tự: ordem de preeminencia conforme a dignidade: ordo præminentie iuxta: dignitatem personæ: ngôi có thứ tự: no assentar se olha pella dignidade: ordo dignitatis feruatur in fedendo.*

thứ dân: *o pouo: populus, i: fự dân, idem*

thứ: *perdoar, soffrer: parco, is. fero, fers: thứ ké yếu làm: soffrer os fracos: ferre imperfectorum mores: tha, idem.*

thử: *experimentar: experior, iris: thử xem lão ai: prouar alguem: experimentum facere alicuius.*

thua: *perder: ficar vencido: vinci. vt in: sponfione, in: ludo, in disputatione, in bello & similibus: mất thua, idem.*

thưa: *responder: respondeo, es: thưa rằng, idem.*

thưa: *cousa rara mal tapada: rarus, a, vm. res non benè compacta* ǎi' thưa: *cangarala mal tapada: rara tela vel tenuis male compacta: phen thưa: cajão raro: rara storea malè compacta.*

thừa: *sobejar: superfluum, es: dư, thừa lưà, idem.*

thừa, khách thừa: *bofpede, estranho: hospes, pitis. extraneus, a, vm: người lạ, idem.*

thừa, cái thừa: *lima de raspar pao: lima qua limatur lignum.*

thừa, đặt thừa: *dar sinal*

ao official: arham dare. giũa,
idem. melius, *đat coc.*

thũa: elle: ille, a, vd. re-
ferendo eum; de quo prius
fuit fermo.

thuâng, vide thuông.

thưâng, vide thươ-ng. &
sic de similibus.

thúc, thú thúc: veludo:
villosum fericum.

thúc, đánh thúc: dar com
o ioelbo: percutere, vel im-
pellere alium genu, inflexo
poplite.

thức: cor: color, is. thức
vàng: coufa amarela: flavus,
a, vm. &c. sắc, mùi, idem.

thức: specie de coufa: spe-
cies, ei. thức nọ thức kia,
fự nọ fự kia: aquilo e aquelle
outro: illud & illud aliud.
thức gỗ: coufa de pao: res li-
gnea. thức vàng: coufa de
ouro: res aurea. & sic de si-
milibus. một thức một: de
cada specie bũa coufa; vnum
quid ex vnaquaque spe-
cie.

thức: espertarse: expengi-
scor, ceris. thức dậy: esper-
tai e alenantaiuos; expengi-
scere & surge. thức thâu
đêm: estar acordado toda a

noite: infomnem ducere
noctem.

thức, tâm thức: agastar-
se muito: excandescio, is. ira
vehementi corripit. gen-
thức, idem

thực, ăn: comer: cibus, i.
comedo, is. Chúa cầm thực:
o Rey pega do comer. cibum.
Rex manu apprehendit, idest
comedit. nhật thực: eclipse
da lua: eclipsis lunæ. fatuê
enimputat tempore eclipsis
draconem quendam ingen-
tem quem vocant gấu deuo-
rare solem aut lunam, atque
ita crepitaculis, tintinnabu-
lis tormentis etiam bellicis
solis vel lune laboranti opem
se ferre putant fugando dra-
conem.

thũê: alugar, fretar; loco,
as. conduco, is. thũê mướn,
idem, dicitur autem tam de
hominibus quam de alia re
quacunque.

thũê: rendas; tributum, i.
làm thũê: arrecadar as ren-
das, tributa colligere. làm
quí, làm tiền, idem. nộp
thũê: pagar a renda; tributa
soluere.

thui: chamuscar: femia
stulo,

stulo, as: thui thuyền: *chamuscar por fora a embarcação*.
peraque o bicbo a não coma:
 amburere nauigium ad ex-
 tra ne vermes illud perforēt.
 thui nghê: *chamuscar a busa-*
ra; vstulare bubalum: thui
 tlâu, idem: thui me: *chamu-*
scar o boy; oburere bouem.
 thui bò, idem.

thúy: *bulle*; vas paruum,
 diota parua.

thủy, nước: *agoa*; aqua,
 æ: đi thủy: *ir por mar*: mari
 iter arripere: cõên thủy *sol-*
dados que remão; milites si-
 mul & remiges: lụt hòũ thủy:
diluuio vniuersal; diluuium
 vniuersale: cả nước, idem.
 thủy tự: *agoa que não corre*;
 aqua consistens: thủy phủ:
diabo que cuidão preside ao
mar; mare gubernans diabo-
 lus, vt ipfi falsò putant: phù
 thủy, vide phù.

thúy: *azougue*: argentum
 vinum.

thủy, ngảoc thủy tinh:
cristal vidro transparente:
 cryftallus, i. vitrum pelluci-
 dum: lọ thủy tinh: *garasa*,
galbeta: vitreum vaseulum,
 vitreus vrceolus.

thuyền: *embarcação*; na-
 uigium, ij: thuyền giã, *em-*
barcação de pescar no mar lar-
go: nauigium ad pi:candum
 in alto: thuyền lé: *galè*; trire-
 mis, is: đi thuyền: *ir por agoa*;
 aquatile iter arripere: phải
 thuyền: *fazer naufragio*; nau-
 fragium pati: buộc thuyền
 lại: *enrotar a embarcação*: na-
 uigium via inibus nonis col-
 ligare: tháo thuyền: *desfa-*
zela: nauigium soluere ac in
 frustra diuidere: thui thuyền,
 vide thui.

thuyết: *neue*: nix niuis.

thưng gạo: *medida pique-*
na de arròs: mensura parua
 orizæ: đầu, idem.

thườ, vide thỏ.

thuốc: *mezinba*: pharma-
 cum, i: medicina, æ thuốc
 the, idem: thuốc hiêu: *me-*
zinba excelente: medicina
 præsentanea: thầy thuốc:
medico: medicus, i: sặc thuốc:
cozer a mezinba: medi: inam
 concoquere bã thuốc: *o ba-*
gao da meizinba que se bota.
fora: pharmaci magma quod
 eijcitur: phải thuốc: *ses lbe*
mal a mezinba, ou *derão lbe*
pepenba: medicina nocuit,
 vel,

vel, venenum est propinatū.
thuốc đợc: *peçonha*: venenū,
i. thuốc mát dẽa: *refrigerati-
ua*: pharmacum refrigerans.
thuốc mạnh: *mezinha teza*:
pharmacum vehemens.

thuốc lầo: *tabaco*: betum,
i. ăn thuốc: *tomar tabaco*: be-
tum haurire: hút thuốc, idẽ.

thuốc: *poluora*: pulvis tor-
mentarius: đánh thuốc: *fa-
ner poluora*: puluerem tor-
mentarium conficere.

thuốc: *sintas de tingir*: co-
lores ad imbuendum pannū
aut telam.

thuốc vẽ: *cores de pintar*:
colores ad pingendum. pha
thuốc: *temperar as tintas mi-
sturandoas*: colores per mi-
sturam componere.

thuốc: *couado de medir*:
cubitus, i.

thuốc cũi o pao em que no
searfe enrola a tea: lignū cui
tela inuoluitur dum texitur.

thuốc kẻ: *regra de regrar*:
regula ad ducendas lineas.

thuốc: *estudar de cor*: me-
moriam addiscere. thuốc lầo,
idem. đã thuốc: *iã sãbe fal-
lar*: didicit iam linguam.

thuộc về ai: *pertencera*

alguem como a amo ou Senbor
pertinere ad aliquem tan-
quam ad patronum aut Do-
minum. xã nãy thuộc về
Chúa: *esta aldeia pertence a
el Rey pera arrecadar a renda
della*: spectat ad Regem pa-
gus hic, vt ab eo tributa Rex
exigat. cai thuộc: *o manda-
rim a quem pertence a renda*:
magistratus ad quem spectat
tributum.

thường, cái thường: *pan-
gale que tem o ferro cauo*: ligo
ferrum habens directum cũ
hastili & concauum aut ex-
cauatum in longitudinem.

thường: *ter compaixão*,
querer bem: misereor, eris.
amo, as. thường yêu, idem.
thường hẽ: *miseravel de
mỹ*, ou *miseravel de ty*: heu
me miserum, vel, heute mi-
ferum. modus significandi
compassionem qua quis di-
gnus videtur. thường hại,
khôn nạn, idẽ. chịu thường
chịu khó: *sofrer trabalhos e
miserias*: ferre labores & mi-
serias nhà thường: *caza
de misericordia*, *hospital*: mi-
sericordiae domus, Xeno-
dochium, ij. nhà thương:
D d d cer-

certa prosapia dos Reis, da
Cbina: familia quædam re-
 gum Sinenſium: thuong
 xot ai: *uſar de miſericordia*
com alguem: miſericordiam
 præſtare alicui.

thuong: *de ordinario*: or-
 dinariè: bũa, idem. lê
 thuong: *dia Santo ordina-*
rio não dos maiores: ordina-
 ria feſtiuitas: thuong lê: *or-*
dinariamente: ordinariè, sê-
 per. liên, idem: thuong:
continuar: continuo, as. aſſi-
 duum eſſe. vô thuong: *no-*
me de certo diabo do qual tem
meda os velbos: nomen dia-
 boli quem timent fenes. &
 ideò anni noui triduo in
 templa idolorum confugiũt,
 quia putant ſolo illo tempo-
 re aduenire ad quærendum
 illos & occidendum, ideò-
 que dici, vô thuong, quia
 non ſemper inſruiatur.

thuong: *galardar*: præ-
 mio afficere.

thuong: *dar premio*: præ-
 mium largiri. thuong ké
 lành phạt kẻ dữ: *apremiar os*
bons caſtigar os roins: præmio
 donare bonos, ſupplicio af-
 ficere malos. có thuong

có phạt: *ba de bauer premio*
ecaſtigo: præmium & poena
 debent dari. thuong, idem.

thuong, tên: *em cima*:
 ſupra. thuong đề: *Rey de*
cima: Rex ſupernus. thuong
 khâm, hạ khâm vide khâm.

thuôt cái thuôt: *zaraua-*
tana, feringa: zarbatana, æ.
 fyringa, æ. melius thụt, vel
 thột.

thụt gỗ tàu hút nước:
bomba da nao: instrumentum
 ligneum per modum fyrin-
 gæ prægrandis, qua è ſenti-
 na navis exhauritur aqua.
 thụt nước bểào: *foruer a a-*
goa: attrahere aquam. thụt
 nước ra: *efguicbala*: expel-
 lere aquam è fiſtula.

thủ thúc, vide thúc.

thủ: *barça de pao*: vas li-
 gneum ad aquam, vel aliud
 continendum: thủ voi: *bar-*
ça em que bebem os elephan-
tes: ligneum vas in quo bi-
 bunt elephantes. làm thợ
 làm thủ: *official mecânico*:
 mechanicus, i.

thùng, thí thùng: *polmão ou*
lobinbo grande: tuber carneũ.

thủ: *ſupo redondo*: vas ro-
 tundum è cannis indicis có.

tex-

textum concauum, ad varia exportanda inferuiens. *thũ gao: supo de arròs: vas rotundum & concauum ex cannis indicis contextum ad orizam deferendam inferuiens.* *thũ fo-n: supo acharoado: vas rotundum concauum è cannis indicis contextum, infectumque sandaracha.*

ti, nha ti: o primeiro tribunal de letrados que ha em cada Prouincia: tribunal primũ literatorum quod in qualibet Prouincia ius dicit. secundum tribunal dicitur, nha hiên.

tì, đò tí: os que acarretã o corpo morto: defuncti corpus asportantes. *đô tay, idem.* *aliĩ đò trụi. tì lô, vide lô.*

tí, chũôt: rato: mus, muris. *giò- tí: hũa bora antes e hũa bora depois de meya noite: hora vna ante, & altera post mediã noctem.* *chính tí: meya noite em ponto: vera mediã nox.* *ngày tí: tháng tí, năm tí, vide giò.*

tì, củ tì: tutano: medulla, æ. aliĩ tủy.

ti, rã n: obra: ferpens, ntis.

giò- tí: bora das nove até as onze antes de meyo dia. hora à nona vsque ad vndecimam ante meridiem. vide giò.

tĩa cá: cardume de peixe: congregatio piscium. *đàn, idem.* *tĩa chim: bando de aues: coneurfus auium.* *tĩa riâu: manada de bufaras: armentũ bubalorum.* *tĩa lôn: vara de porcos: grex pòreorum.* *tĩa chien: rebanho de ouelbas: grex onium.*

tiã, sãc tiã: cor vermelha que toca de roxa; rubeus color obseurus ad violaceum propendens.

tiã ra: transplantar como arvores ou ortalica que estaua muito iunta: transplantare vt arbores vel plantas vt latiora occupent spatia.

tiãng, vide tiêng.

tích, bết tích: sinal de ferida; cicatrix, icis. *dấu tích, idem.*

tích, nguô-i dấu tích: bo-mem muito velbo: decrepitus, i. rừ rừ, idem.

tích, vô tích: fẽm tẽnão: voluntate carens. *vô í, idem: chãng có tích lão fự-ây: não tĩnba proposito de fazer isso:*

D d d 2 m

intentionem non habuit faciendi illud.

tích của; *poupar*: sumptibus parcere.

tích, mở: *abrir*: aperio, is. địa tích w sô-u, đất mở giò sô-u: *a terra se abrio de bũa bora depois de meya noite até as tres*: terra aperta est ab vna hora vsque ad teitiã post mediam noctem, ita in suis libris de creatione mundi cæcutiunt Sinenfes.

tiéc: *ter pezar de algũa cousa se lbe perder ou gastar*: dolere de amissione, vel corruptione alicuius rei. tiéc của: *miseravel no gastar*: parcus & miler in expensis, tiéc mễnh: *fugir do trabalho*; subterfugere laborem.

tiệc, một tiệc ăn: *vn banq uete*: conuiuium vnum.

tiêm, finh tiêm: *mecha pera acender o fogo*: fulphurata, &.

tiêm la: *boubar*: morbus gallicus vel neapolitanus. alij tim la.

tiêm vi: *rebolar*: deficere à principe. làm nguy, blổ lào, nghịch, tranh vi, idem.

tien, trước: *antes*: prius.

ante. tiên, idem.

tien, thần tiên: *Anjo*: Angelus, i. thien thần, idem.

tien, tổ tiên: *antepassados*: progenitores. tổ tú, idem.

tien sự, vide, sự.

tien binh: *vanguardia*: primum agmen. tien, idem.

tiên, videtien.

tiên, đống tiên: *caixas de cobre*: monetæ æreæ. một đống tiên, hai đống tiên: *bũa caixa, duas caixas*: monetæ ærea vna, monetæ æreæ due, & sic deinceps vsque ad sexaginta, tunc enim dicitur, một tiên: *sessenta caixas*: sexaginta monetæ æreæ, quia scilicet illæ iam æquivalent mensuræ argenteæ quã, đống bạc, vocant, & iulio romano quoad pondus videtur æqualis, hai tiên: *duas vezes sessenta caixas*: bis sexaginta monetæ æreæ, ba tiên: *tres vezes sessenta*: ter sexaginta monetæ æreæ, & sic deinceps vsque ad decẽ, nam tunc decies sexaginta feu sexcentę monetæ illę diuisæ per sexaginta, aut etiam vnitæ, vocantur, một quan tiên, quia scilicet æquua-

lent decem iulijs feu ponderi argenteo quod, lang vocant. lusitani tamen apud Sinas sicuti singulas sexagenas vocant centum sic decies sexagenas monetas feu sexcentas vocāt mille, quod à laponibus originem habuisse videtur qui mille huiusmodi monetas vocant, quan, & lusitani ad expeditius loquēdum & negotiandum illud idem, quan, apud Annamitas donauerunt nomine, mille, cum tamen reuera non sint nisi sexcentæ huiusmodi monetæ, sic etiā eodem loquēdi modo & numerandi vtentes, một tiền, donauerunt nomine centū, cum tamen reuera non sint nisi sexaginta. một quan tiền: *mil caixas*: millæ monetæ æreæ feu potius sexcentæ. hai quan tiền, ba quan tiền & sic deinceps in infinitum một tam quan tiền: *cem mil caixas*: centum millia monetarum ærearum, vel potius sexaginta millia một nghìn quan tiền: *mil vezer mil caixas*; mille millia monetarum ærearum, feu po-

tius sexcenta millia. artamen quinque ligaturæ monetarum vocantur, một bià tiền: *cinco mil caixas*: quinques mille monetæ æreæ. feu potius quinquies sexcentæ, idest ter mille. lòi tiền: *fio em que se enfião as caixas*: filum cui inferuntur monetæ æreæ, quia scilicet omnes in medio sunt perforatæ. xó tiền *chẽo*: *enfiar*: inferere filo aut alteri ligulæ monetas æreas, quia: sunt perforatæ. tiền giã: *caixas piquenas*: monetæ æreæ minutiores feu minores. tiền quí: *caixas grandes*: monetæ æreæ maiores. quẽ, idem. sex è maioribus æquivalent decem è minoribus. làm tiền: *arrecadar a renda de caixas*: tributum monetarum ærearum exigere. làm quí, idem. tiền gey: *custas das diligências da Justiça*: impensæ pro ministris iustitiæ. tiền chí, idem. tiền bộp: *caixas ruins de chumbo*: monetæ adulterinæ plumbeæ. geò tiền *botalas* iugando com *ellas*: iacere monetas ludendo. bẻ tiền: *quebrar bũa*
caixa

caixa em duas partes em sinal de repudio; frangere mone-
tam æream in signum repu-
dij: nam vir plebeius repu-
dians vxorem confringere
debet vnam monetam æreā
medietatem dare vxori ba-
cillos etiam quibus vtuntur
ad comedendum pariter cō-
fringit vir & tradit vxori, &
tunc vxori iuxta deprauatam
confuetudinem, vel potius
corruptelā, liberè potest aliū
virum ducere: bé đũa bé
đoù tiên, idem.

tiên, nhán tiên: *ver dian-
te dos olhos*: intueri proprijs
oculis: đã thấy, idem.

tiên: *cercar a roda*: am-
putare circumquaque: tiên
miá: *aparar a cana doce*: pu-
tamen cannæ saccharæ re-
fecare: tiên cau: *aparar a
areca*: putamen fructus indi-
ci, quem lusitani arecam vo-
cant, refecare.

tiên Chúa: *dar alguma cou-
sa ao Rey*: Regi aliquid dare.
đưng, idem. quamuis sit e-
tiam in vfu pro idolis, vt &
cũ.

tiện, hã tiện: *auarento*: a-
uarus, a, vm.

tiên, đại tiên: *necessidade
corporal grande*: stercora e-
gerere, modestè loquendo
đi fũ, đi đàng, idem yả, im-
modestè: tiểu tiện: *urinar*.
vrinam expellere, modestè
loquendo: đái, idem fed
immodestè.

tiện: *tornear*: torno, as-
tho: tiện: *torneiro*: tornator,
is: con tiện: *grades balaustres*:
crates tornatiles.

tiếng: *vos: fama: vox, vo-
cis. fama, x: cá tiếng: alta
võs; elata vox: nhỏ tiếng:
võs baixa: submissa vox: khan
tiếng: enrouquecer: rauce-
fco, is: êm tiếng: vos suave:
suavis vox: có tiếng: corre
a fama; fama increbuit: máng
tiếng, tiếng đồn, idem: xâu
tiếng: roim fama; malum
nomen.*

tiếng: *falla*: lingua, x:
chẳng biết tiếng nói: *não sa-
be a lingua*: linguam non no-
uit: tiếng tlaõ núi vaõ ra:
sa ecco: eccho redditur ex
monte.

tiếp: *a taboa da quilba*:
carinæ tabula,

tiết: *sangue*: sanguis. inis.
đ u tá tiết: *camaras de san-
gue*:

gue; dyfenteria sanguinea.
kiết, idem. thủ tiết, vide
thủ.

tiết. melius tuyền, vide
infra.

tiêu, hồ tiêu: pimenta: pi-
per, is.

tiêu: *gastarse*: expendo,
is. của ăn đã tiêu: *o que ha-
uia pera comer iã se gastou*:
expensum iam est comesti-
bile.

tiêu, chuối thính tiêu: *fi-
gos da india que parecẽ ver-
des e são iã maduros*: ficus in-
diæ quædam quæ videntur
virides, feu immaturæ, iam
tamen ad maturitatem per-
uenerunt.

tiêu, củi: *lenba pera o fo-
go*: ligna ad ignem. tiêu phu:
o que vende lenba: lignorum
ad comburendum vendi-
tor.

tiêu, mọn: *piqueno*: par-
uus, a vm. tiêu hầu: *pagem*:
pedisequus, i. tiêu nhin:
bomem baixo: infimæ fortis
homo. cái tiêu: *caixão pi-
queno em que se tresladaõ os
ossos dos defuntos depois de tres
annos*. arcophagus exiguus
in quem post triennium c fa

defuncti transferuntur. tiêu
tiên, vide tiên.

tim, cái tim: *iunco de que
se faz torcida*: iuncus ex quo
fit ellychnium. tim đèn:
torcida de candea: ellych-
nium, ij.

tim, blái tim: *coração*: cor,
dis.

tim la: *boubas*: morbus,
gallicus, vel neapolitanus.
tiem la idem.

tim: *laca pera pintar*: pur-
pureus color ad pingendum
aptus.

tim: *buscar*. quæro, is.
kiêm, idem. tìm chẳng thấy:
busquei e não acbei: quæui
& non inueni. tìm chẳng
được, idem.

tím máu lại: *acudir o san-
gue a parte agrauada que fica
verde negro*: concursus san-
guinis ad partem corporis
læsam, ita vt eius color fiat
cæruleus subobscurus.

tím mùi tím: *azul escuro*:
cæruleus color subobscu-
rus.

tin: *crer*: credo, is. lão
tin, idem. tôi tin kính Deos
cha: *creo em Deos Padre Cre-
do in Deum Patrem*. tin:
fê:

fê: fides, ei.

tin ai: *fiarse de alguém*: *fidere alicui*.

tin, bâu tin: *dar novas*: *no-ua referre*. *thăm tin*: *espiar*: *exploro*, as. *măng tin*: *corre fama*: *fama est*. *măng tiếng*, *idem*.

tín, tín: *crer*: *credo*, is.

tinh, ngôi sao: *estrella*: *stella*, æ.

tinh, bụng tinh: *multo cedo*; *valde mane*, *diluculo primo*.

tinh ánh ra: *lançar rayos como sol*; *emittere radios ad instar solis*.

tinh tle: *estopa de bambù*; *stupa cannarum indicarum*.

tinh, yêu tinh: *diabo em figura de molher*: *diabolus sub figura mulieris*.

tinh, lậu tinh: *chaga na parte secreta, cameras, puxos de sangue*; *vulnus in pudendis*. *dysenteria*, æ, *tenafinus sanguineus*. *kiết*, *idem*.

tinh mũi: *osso do naris*: *os narium*. *sỏi mũi*, *idem*.

tinh: *semente de homẽ*; *femen virile*. *khí mênli*, *idem*.

tinh, nghĩa: *sentido*: *fensus*, vs. *fur tinh cực rỗng*: *ter*

hĩa cẩusa ou proposiçãõ o sentido oculto: *abstrusi fensus propositio*. *sâu nhiệm*, *idem*.

tinh cò: *a caso*; *fortuito*. *chàng có rắp lão*, *idem*.

tính: *substancia, natureza, inclinaçãõ*: *substantia, natura, propensio animi*.

tính lí: *natureza rational, filosofia*: *natura rationalis, philosophia*, æ.

tính lại: *fazer contas*; *calculaciones peragere*.

tính, thiệp tính: *feiticeiros que prometem fazer ver os mortos que quizerem dormindo*: *venefici spondentes aspectum mortuorũ in fomnis ad libitum*.

tinh: *estar em seu cizo*: *mētis compotem esse*. *bằng tinh*: *não se alterar*: *semper idem*. *tinh lại*: *tornar em sy*: *redire ad mentem*, vt post *insaniam*, vel post *ebrietatem*. *ra khôn*, *idem*.

tinh, sạch: *limpo mundus*, a, vm. *thinh tinh*: *puro casto*: *purus, castus*, a, vm.

tinh phậu vuơng, *vide thích*.

tiủ, tọc tiủ: *palabras desbo-*

*bonestas, ou descorrezes em
qualquer genero: obscena
verba, vel inurbana quouis
modo. nói sôũ chín, idem.*

*tlà: por, aplicar: pono 1s.
applico, as. tlà thuốc dẫu:
aplicar a mezinba a ferida;
apponere medelam vulne-
ri. tlà hòm chẻo: miser no
caixão: mittere in arcam. tlà
canh: temperar o caldo: con-
dire iusculum. tlà danh: dar
fundo; demittere anchoram.
tlà khỏp ngựa chẻo: poro
freno ao cavallo: apponere
frænum equo. tlà con: moui-
to; abortus, vs. sảy con, idem.
alij, tra, murando, l, in, r, sic
etiam in sequentibus com-
muniter.*

*tlà: igual: æqualis, æ. cùng
tlà ai, bâng nhau, tày, idem.*

*tlà: panella que sò serue pe-
ra cozer peize: olla ad folos
pisces concoquendos inser-
uiens.*

*tlác: bulir cousa iralen-
caixada: moueri rem ineptè
insertam alteri. thuyên tlúc
tlác: bulir a embarcação: mo-
ueri nauigium vndis concu-
tientibus. melius, lúc lác.*

tlai: madre perola. marga-

*ritæ concha. anh tlai: vero-
nica de madre perola; icun-
cula ex margaritæ concha.
hột tlai: perola: margarita,
æ. chuôi hột tlai: coroa de
rezar de madre perola; rosa-
rium, vel globuli precarij ex
margaritæ concha.*

*tlai, con tlai: mancebo:
adolescens, ntis. melius con
blai.*

*tlái: auesso: inuersus, a, vm.
tlái áo: o auesso da cabaya: in-
uersa pars vestis. tay tlái:
mão esquerda: sinistra manus.
tlái mễ: contrarezão: repu-
gnans rationi. nói tlái: fal-
lar errado: mendosè loqui.
tlái mặt thuốc: mezinba er-
xada: incongrua medicina.
lúa tlái: arròs da segunda no-
uidade: posterioris messis o-
riza.*

*tlái, tle tlái: bambù pique-
no de folha grande; canna in-
dica minutior ampla habens
folia.*

*tlái, nhà tlóũ tlái: casa
aberta a roda: patens cir-
cumquaque domus.*

tlây, vide tlêy.

*tlăm, một tlăm: censo: cen-
tum. tlăm fự, muitas cousas;
Ecc multa.*

multæ, tlām tiêng nôi tlām
tiêng: *fallas multas linguas*:
varijs linguis loqui.

tlàm: *arrecadas*: in aures,
rium. đeo tlàm: *trazer arre-*
çadas: in aures gestare.

tlám: *pes, breu*: pix, pi-
cis.

tlám, blái tlám: *certa frui-*
ta como azeitonas: fructus
quidam in modum oliuæ.

tlám, cái tlám: *alambi-*
que de estilar stillarium, ij.

tlám con: *trazer o filho nos*
braços: gestare vlnis filium.
bê, ám, bôũ, mang, idem.

tlán, cái tlán thoy bụt: *cha-*
rola em que se tem e venera o
pagode: ferculum superstitio-
sum in quo quis habet & ve-
neratur idolum.

tlán, con tlán: *certa laya*
de cobra: serpentis quædam
species.

tlân: *sem cabaya sò com*
encacho ou calcoës, ou outra
cousa com que se cobre da cin-
ta pera baixo; nudus in parte
superiori corporis, licet coo-
pertus à medio corporis &
infra.

tlân, thuyên tlân: *barca*
sem cajão, desconcertada: na-

uigium sine umbraculo, &
absque alijs ad nauigandum
necessarijs. sách tlân: *liuro*
sem capa; liber sine operi-
mento. & sic de alijs rebus
imperfectis &c.

tlán: *testa*. frons, ntis. sói
tlán: *caluo*: caluus, a, vm. sóc
tlán, idem.

tlang gô: *tronco de pao pe-*
ra prender alguém fechando
lbe os pès dentro: compedes
lignei in quibus pedes infer-
ri clauduntur, ita vt loco mo-
ueri quis non possit. côm,
blang, idem. đáo tlang: *pre-*
nder nesse tronco: compede
ligneo comprehendi.

tlàng, tlán tlàng: *desbar-*
bado: imberbis, e. iniuriosa
verba.

tlàng, tlê tlàng: *vagare so-*
lentus, a, vm.

tlàng áo: *cabeção da ca-*
baya: superior vestis pars que
collum operit.

tlàng hõn: *coleira de flores*:
torques florum.

tlàng hột: *rosairo de con-*
tas: globuli precarij. chuôi
hột, idem.

tlàng, bê tlàng: *de com-*
primento: longitudo, dinis.
bê

bể dểoc, idem. vide bễ.

tlàng hăoc: *escola, uniuer-*
sidade: schola, æ. vniuersitas,
atis. alij trâng.

tláng: *cor branca: color*
albus. tláng tóat: branco per-
feito: album perfectum. tláng
nhu cò: branco como garça:
album vt ardea, qua scilicet
niuem nunquam bi vide-
runt.

tlâng, vide tlúng.

tlánh: *desuiarse: declino,*
as. tlánh cho khôi: *afastai-*
uar: recede. xê ra, idem.

tlao: *entregar: trado, is.*
đã tlao cho người: *ià lbe*
entreguei: tradidi iam illi. phú,
idem.

tlao, tlồn tlao con mắt:
por os olhos em aluo: oculos
ita attollere vt albugo appa-
reat.

tlao, củat lồn tlao: *fato*
confuso como se no mesmo va-
so estexer carne peixe fruta
tudo misturado: confusio re-
rum vt si in eodem vase con-
tineantur carnes, pisces, fru-
ctus, omnia permixta.

tlao: *claro de liquor: cla-*
rus, a, vm. minimè turbidus
liquor. nước tlao: ago a cla-

ra: clara & minimè turbida,
aqua.

tlao: *dentro: intus, intra-*
trú idem.

tlao nam: *o anno passado:*
præteritus annus, elapsus.
nam ngõai, idem. ra nam:
o anno que vè: futurus annus.
sang nam, idem.

tlao, đàng tlao: *as Pro-*
uincias do sul dêsda corte de
Tonquim até Ranran: Pro-
uinciae Meridionales respe-
ctu septentrionalium inci-
piendo à Regia Tunchinen-
si vsque ad confinia Regni
Ciampa, imò & ipsum Re-
gnum Ciampa & Cambo-
gie eodem modo vocantur.
& è contra Prouinciae septē-
trionales respectu meridio-
naliũ vocantur. dang ngõai.
bẻào tlao: *entrar dentro: in-*
terius ingredi. idest à Pro-
uincijs septentrionalibus ad
meridionales proficisci. & è
contra, ra ngõai, est à Pro-
uincijs meridionalibus ad
septentrionales exire.

tlao tlúng: *clara de ouo:*
albumen oui.

tlao: *berço de meninos: cu-*
næ, arum. đản tlao: fazer

E e e 2 ober-

berço : incunabula conficere .

tláõ cõ : coleira natural no pescoço de ave , ou outro animal : millus à natura datus in collo auis , aut alterius animalis . alij tráo .

tlăp blău : betela ouada donde se tem o betel e areca , pera comer : pyxis oualis in qua apponitur folium quod , betel , vocant simul cum fructu indico , areca , dicto à lusitanis , ad comedendum .

tlăt nhă : rebocar a caza cõ terra ou cal : in crustare patietes domus , vel terra , vel calce . bay tlăt : a colber com que se reboca : instrumentum aut tudicula , vel cocleare quo incrustantur parietes , alij trăt .

tlău , con tlău : bufaro : bubalus , i . ráõ tlău : curar bufaras : bubalos : curare . seõ tlău : furar the as ventas : bubalis rares perforare , ad eos scilicet facilius regendos , inserto in naribus funiculo . vide sôu .

tlău , cút tlău : cascada moleira dos meninos : furfures ex puerorum capite .

tlău , cá lưõ i tlău : lingua do ; solea , x .

tlău : cascada nelle : tunica xorizæ . alij trău .

tlău , vide tláo & similia .

tlău , vide tlôu & similia .

tle : bambù : canna indica .

tle hõá , tle gai , tle la nga , tle

gây : varias castas de bam-

bùs : cannarum indicarum

species variae . măt tle : olbo

que arrebeta no nõ : furculus

qui ex nodo cannæ indicæ

pullulat : mang tle : o olbo que

arrebeta no pè : furculus can-

næ indicæ qui in ipsius pede

oritur . blóu tle : o canudo

que way entre nõ e nõ : inter-

nodium cannæ indicæ . róc

mây tle : aparar os nõs do bã-

bù : cannæ indicæ nodos ab-

scindere .

tlê , thuyên tlê : certa em-

barcação : nauigij quædam

species .

tlê : de pouca idade ; ætatis

modicæ . cõn tlê : ainda man-

cebo : iunior adhuc . tlê dai :

paruo , tolo : fatuus , i . tlê mó ,

tlê mon , idem . tlê tlú fazer

causas de moço de seabeçado :

pueri insipientis more se ge-

nerere .

tlê đàng: *atalba*: compendium itineris.

tlê nãi: *preguiceirão*: desidiosus, a, vm. tlê tlàng, làm biếng, idem.

tlê, áo tlê: *cair a cabaya*: dos ombros: decidere vellem ab humeris.

tlêy: *partirse*: discedo, is. tlêy đã khỏi: *partio e iã passou*. abiit & iam praterijt. fang tlêy: *irpera outra terra*: migrare in aliam regionem.

tlêy lêy blái: *abaixar o ramo, e colhera fruta*; demittere ramum ad carpandos fructus.

tlên: *arriba*: supra. ké bê tlên: *as superiores*: superior, is. tlên hết moi sụ: *sobre todas as cousas*: super omnia. ở tlên gác: *está no sobrado*: cōtignationem incolit. quoties significatur locus superior semper. additur tlên, vt. ở tlên núi: *está no monte*: est in monte. ở tlên blò-i: *está no cea*: est in cælo.

tlên tlàng: *desbarbado*: imberbis, e. uém, idem.

tleo: *dependurar*: appendo. is. tleo lêm, idem.

tlèo: *trepar*: repo, is, ar-repo, is. tlèo lêm, idem.

tléo: *cadeira sem braços*: sedes sine brachiorum fulcimen-
to.

tlét, vide tlát.

tlêu ngu-o-i: *zombar d'alguem*, *fazer lbe algũa vexação*: deludere aliquem, vexare aliquantulum. tlêu tòi: *auexame*: vexat me affligit me. tlêu đăn bà: *entender com molheres pera mal*: illudere mulieres in malum. đi tlêu đũa ấy: *entendei com aquella*, *desafiaço*: prouoca illum ad duellum. alij, tliu.

tlích, cá tlích: *sardinha*: sardina, æ. cá blích, idem. cá mòi: *mayor sardinbo*: sardina maior.

tliu, vide tlêu.

tlíu tlo, vide liú lo.

tlo, lo, vide etiam liú lo.

tlò, hăoç tlò: *estudante*: scolasticus, i. làm tlò: *fazer comedia, representação*: comediam aut aliud representationis genus peragere. gióũ tlò, truyện, idem.

tló: *mostrar com o dedo*: demonstrare digito. alij bló-chi, idem.

tlóc

tlóc đầu: *culuo de toda a cabeça ou cortado todo o cabel.*
lo: *capillis carens in toto capite. tróc, idem.*

tlôi đi: *andar a notho polla agoa a baixo:* *ferri a quæ impetu & impulsu:* **bánh tlôi nước:** *bolinhos redondos & rãcos que botão na agoa:* **bellaria** *rotunda alba & aquæ immerfa.*

tlôi, blái tlôi: *mangas frutisa da India:* *fructus quidam Indicus quem lusitani, mangam, vocant, persico malo similis, sed viridis extra, quamuis intus sit maturus.*

tlói: *amarrar os braços a alguém:* *ligare brachia alicui.* **tlói lợn, tlói gà:** *amarrar porcos, galinhas:* *alligare porcos, gallinas &c.* **tlói ma qui:** *amarrar o diabo no corpo do endemoninhado:* *colligere diabolum in ipso engumini corpore.*

tlôm: *principal em algũ lugar:* *præcipuus in aliquo loco.* **tlôm làng:** *cabeça da aldeia;* *caput, seu præcipuus in pago.* **alij tlôm. cai, idem.**

tlôm con mắt: *olbos enca-*

uados: *profundi oculi. melius sô-m.*

tlôm: *as escondidas;* *occultè:* **hói tlôm:** *preguntar em segredo:* **secretò** *interrogare:* **lay tlôm:** *fazer reuerencia priuadamente:* *priuatim reuereti.* **tlôm:** *as escondidas de alguém:* *inscio aliquo.* **ăn tlôm:** *furtar as escondidas:* *furtum, i. ăn củ ô p:* *tomar por força:* *rapina, x. ăn cắp:* *furtar cõ manha:* *fraudulenter accipere.*

tlôn: *trazeiro:* *posterior hominis pars.* **bàn tlôn:** *na-degar:* *nates, tiũ. khu, idem.* **tlôn kim:** *o fundo da agulha:* *pars acus vbi est eius foramen.* **tlôn vô:** *a parte inferior do boyão em que se assenta:* *pars infima diotæ cui ipsa innititur.* **tlôn óúc:** *para fusão fêmea:* *inferior pars cui infertur trochlea.*

tlôn: *consa redonda:* *rotundus, a, vm.* **tlôn:** *inteiro, perfeito:* *integer, gra, grum.* **một năm tlôn:** *hum anno inteiro:* *integer annus.*

tlôn: *fugir:* *fugio, is. lánh, khỏi, xiêu, idem.*

tlôn tlạo, vide tlạo.

tlôn,

tlon, vide blon.

tlon: *liso*, *escoregada*: lauis, e. lubricus, a, vm. alij tron. cũ tlon: *periodo redondo*: rotunda periodus. thou, idem.

tlon con mãt lèn: *regar os olhos, polos em aluo*. at-rolere oculos, vel ita aperire ut albugo appareat. tlon tlao con mãt lèn: *com medo por os olhos em aluo*: aperire oculos præ timore ita ut albugo appareat.

tló-p bánh, cá: *requentar opas, peixe*: recalfacere placentas, piscem &c. alij tró-p, at de oriza dicitur, rang com.

tlót, vide blót.

tlót: *escoregar*: dilabor, eris. tlót chin: *escoregar os pés*: falli pedem in lubrico. troít, idem.

tlou: *esperar*: expecto, as. confido, is. tlou thày đên: *espero ao mestre que venba*: expecto magistrum aduenturum. tlou cày nguò-i: *confiar em alguem*; sperare in aliquem. trou, idem.

tlou: *tambor*: tympanum, i. đánh tlou: *sofaro tambor*:

tympanum pulsare. giào tlou, idem. tlou cá: *tambor redondo*; tympanum rotundum.

tlou: *vigia*: vigilia, a. noctem autem diuidunt in quinque vigilia. tlou môt: *a primeira vigia*: vigilia prima. tlou hai: *a segunda*: vigilia secunda, & sic de alijs

tlou, no-i tlou: *lugar de nafo*; peruius patensque omnibus locus. nhà tlou tlai: *caza aberta ao vento, ladroes &c.* peruia vento patensque latronibus domus. trou trái, idem. thuyèn tlou giò: *embarcação aberta ao vento sem ter aonde se abrigar*: patens omnibus ventis cymba, sine loco aprico aut protecto.

tlua: *pollo meyo dia*: hora circa meridiem. tlua sê đên: *chegarei pollo meyo dia*: meridiei hora circiter adueniam. đã tlua: *già be tarde*: tarda iam hora est, loquendo scilicet à matutino tempore vsque ad meridiem, nam à meridie ad vesperam dicitur, đã tòi: *ià be tarde*: hora iam tarda est. à vesperare vero vsque ad mediam

no.

noctem circiter, đã khuya: *ià be tarde*: hora iam tarda est. denique à media circiter nocte usque ad auroram, đã sáng: *ià be tarde, ià be de dia*: hora iam tarda est, aurora iam emicat.

tuông, vide tuông.

tlúc tlác: *ranger ou bulir algũa causa*: fridere aliquid, aut húc illúcque moueri. melius lúc lác.

tlúng, vide trúng.

tlúng: *ouo*: ouum, i. tlúng gà: *ouo de galinba*: ouum galinæ. & sic de alijs auibus. tlúng răn: *ouo de cobra*: ouum serpentis. tlúng cá: *ouas de peixes*: oua piscium. tlúng chây: *lendeas*: lens, lendis. tlúng ử: *ouo goro*: ouum vrinum. chim ập tlúng: *cbocar a aue*: ouis incubare anem. đẻ tlúng: *por o ouo, desovar*: oua parere. bỏ tlúng: *casca de ouo*. oui testa. lão tláng tlúng: *clara*: oui albumen. lão đố tlúng: *gema*: oui luteum, vitellus, i. báng tlúng: *apellícula dentro*: oui pellicula interior. bác tlúng: *fritada de ouos*: oua frixa. alij trúng.

tlưôc: *dianter, dantes, primeiro*: coram, antè, prius, tlưôc mặt ai: *dianter dalguẽ*: coram aliquo. đi tlưôc: *ir dianter*: prius ire, pracedere. như tlưôc sau thì cù bệy: *como dantes assym depois*: ante ut factum est ita etiam post. tlưôc hết: *primeiro que tudo*: prius & ante omnia. chẳng dểám nói tlưôc: *não me atreuo de fallar primeiro*: prius non audeo loqui.

tluồng: *em couros sem algũa vestido*: nudus omninò sine vlla veste. hồ hang, tluồng tlu, idem.

tlút linh hồn ra: *sair a alma do corpo*: egredi animam è corpore, mori. tlút của: *passar sato de bũ lugar pera outro*: transferre res ab vno loco in alium. tlút lậy: *leuar o sobejo do comer nas festas*: accipere reliquias eduliorũ è conuiuio.

tlút bạc: *fundir prata*: eliquare argentum. nầu, idem.

tlủ, tlẻ tlủ, vide tlẻ. tluồng tlu, vide tluồng.

tộ: *ajudar, emparar*: iuuo, as.

as. protego, is: phù hộ, giúp sức, idem.

tô: *grosso ou grosseiro como pano, linbas &c*: crassus, a, um, ut pannus, fila & similia impolita.

tô lô: *publicamente*: publicè.

tô: *tormenta*: tempestas, atis: bão táp, idem: vô tô: *quieto, manso*: quietus, a, um. mitis, e.

tó: *claramente*: clarè, dilucidè: tó tàng, tó tưởn g, idem: đã tó: *tà entendo, ià està claro*: intelligo, is. ià clarum est: tó ra củ ai: *publicar algum segredo*: reuelare secretum.

tổ chim: *ninbo de aues*: nidus auium: de gallina dicitur, ô, ficuti de quadrupedibus.

tổ tử: *auôs*: progenitores, um: tổ tien, tổ nê idem.

tô: *amar*: amo, as. tồ thương, yêu, idem.

tô: *brotar das beruas*: germino, as: tồ ma: *arrebentar o nelle*: germinare orizam. tồ rau, tồ có: *arrebentar a bortalisa, e outras beruas*: germinare olera atque alias

herbas. mảoc, idem.

tô: *se da*: bombyx, ycis kén tồ: *folhelho de se da*: bombycius folliculus. tàm tồ: *o bicho da se da*: bôbyx, ycis. kéo tồ ra: *de bala*: glomero, as.

tồ gễ y: *folha de papel*: folium papyri. làm tồ: *fazer petição*: postulationem conscribere. tồ Chua, tồ Chúa: *chapa del Rey*: rescriptum regium. lệnh, idem.

tồ con: *o pay desconbecer o filho e desobrigarse delle como se não fora seu filho*: dimitti filium à patre, nec haberi amplius pro filio: từ đi, idẽ.

tổ, đễ y tổ: *discipulo, criando*: discipulus, i. famulus, i. đễ y tổ cá: *os Apostolos*: Apostoli, orum: tồ đồ, idem:

tổ: *eu*: ego. loquendo cum iracundia, illumque cui irascor nominando per vocem contemptus, nguoi, ut: tồ làm chi nguoi: *que tenho de ver contigo*, ego quid curo te.

tổà mù ra: *fazerse nevoeiro, subir o fumo &c* nebulo-
fum aëren fieri, fumum a-
scendere, & similia ut ex pul-
uere caliginem oriri.

Fif

tổà:

tõà: *trono, tribunal: thronus, i. tribunal, is. tõà Chúa ngòi: trono donde el Rey faz audiencia em publico: thronus in quo Rex sedet cum publico auditorio assistit.*

tõa, lá tõa: *coxim de sella: puluinar ephippij. tõ, idem.*

tõai, (bua tõai hõang thĩ: *nome de certo Rey da China que dizem asbous o fogo: nomen cuiusdam regis Sinenfis quem dicunt adinuenisse ignem, quia scilicet illos docuit ex duorum lignorum attritu ignem elicere, atque ideò illum ad hæc usque tempora adorant.*

tõan: *deliberar: delibero, as tõan cữ nhau: consultar entre si cõsulere se inuicem. tõan tuốc việc: consultar o negocio: consilium de negotio peragere. đã tõan: está pera morrer: proximus mortui est. đã maõ, idem.*

tõán: *aritmética: arithmetica, x. con tõán: os pausinhos com que contão: bacilli quibus utuntur ad numerandum. sách tõán: livro de contas: computorum liber. tinh, idem.*

tõãn: *xibandas, ou caza, aonde se pagão os direitos das barcas, ou das que passam: publicanus, i. domus exigentis tributa à transeuntibus, vel è nauigijs. tõãn bộ, idem.*

tõãn: *espaço de dês em dês dias em que se diuide o mes: spatium decem dierum in quod diuiditur mensis. một tõãn: dez dias: decem dies. hai tõãn: vinte dias: viginti dies &c.*

tóc: *cabello da cabeça: capillus, i. tóc: fio de cabelo: capilli filum. đê tóc: criar cabelo: comam nutrire. cắt tóc: cortar o cabelo: capillos abscindere. quan tóc: crespo: capilli crispi. quan đầu, idem. vừn tóc: cabello muito espesso: cæsaries densa valdè. tóc gáy: cabelo do touço; capilli occipitis. bõì tóc: amarrar o cabelo: capillos ligare. rê tóc: enfeitar o cabelo; cincinnos calamistrare. đui tóc: pegar alguém pelos cabellos: capillis aliquẽ comprehendere. xe tóc, idem. rồi tóc: cabellos emburulbados: capilli implicati. ríp cạp lẩy dờ tóc: arrancar*

as cabelos com tenas: capillos forcipe paruula auellere.
chaitóc: *parte do pédo*, is.
bactóc: *brancas*; capillicani:
đótóc: *ruyuo*: rufus capillus:
xanhóc: *preto*: capillus niger:
tóc ngựa: *a coma e colado cavallo*: iuba & cauda equi.

tóc, *nóitóc* *mạch*: *fallar fora o que sabe de caza*: enuntiare foris quæ domi quis audiuit.

tóc: *a decima parte do comando*, *polegada*: cubiti decima pars, extremus pollicis articulus quo vtuntur ad cubitum metiendum, in longum scilicet accipiendo.

tốê, *videtiê*.

toi: *morrer de desastre*: mori ex infortunio: *chêtti*, idem.

tôi; *eu*, *meu*: ego, meus, a, vm: loquendo de misr: *toi lay ous*: *eu faca reuerencia a vossa merce*: ego veneror Dominationem tuam. chúng *tôi*, *mở tôi*: *nòs*, *noſſo*: nos, *noſſer*, *tra*, *trum*: của tôi; *fato meu*: *meares*: nhà chung *tôi*: *caza noſſa*: nostra domus. & sic de alijs poſſeſſi-

uis quæ explicantur per pro. nomina primitiua.

tôi: *eseruo*, *criado*, *vassallo*: feruus, i. famulus, i. subditus, i: *lamtôi*, idem: *tôi tá*: *eseruos*: ferui.

tôi: *escuro*: tenebroſus, a, vm: *rôiblô-i*: *ceo soldado*: nubilum cælum: *nhâmblô-i*, idem: *tôităm mù mịt*: *noite fechada*: obſcurum noctis: *thâu đêmtôi ngày*: *todo o dia e toda a noite*: tota nocte & tota die, donec ſcilicet irerum obſcuretur dies: *ban tôi*: *de noite*: nocturnum tempus: *đătôi*: *jà be tarde*: tat da iam eſt hora, & ſic dicitur à meridie vſque ad veſperam: *videtlư*: *tôi măt*: *cego*: cæcus, i: *tôi dĩa*: *não terabilidade*: ingenio care re.

tôi: *cadea*: catena, x: *đôi tôi corrente*, *macbos*: compedes: *tôi săt*: *cadea de ferro*: catena ferrea: *lôi tôi*, idem: *phải tôi*: *preſo em ferros*: compede captus: *tôi vàng* *cadea de ouro*: catena aurea: *chỉ vàng*, idem.

tôi, *củ tôi*: *cabeca de albo*: *allij fpica*: *ánh tôi*: *dente*

de albo : allij dens seu particula .

tội : *pecado* : peccatum, i. culpa, æ. phạm tội : *cair em pecado* : peccatum committere . tội có tội : *be minba culpa* ; culpa mea est . tôi là kẻ có tội ; *sou peccador* : peccator sum . ăn năn tội : *arrependimento* : dolere de peccatis . xưng tội : *confessar os pecados* : peccata confiteri . giải tội : *absoluer* : peccata purgare seu remittere . nơi giải tội : *purgatorio* : peccata purgandi locus . chuộc tội : *satisfazer pollos pecados* : satisfacere pro peccatis . đánh tội : *tomar disciplina* : peccatorū poenas verberibus perfoluere . tha tội tha vạ cho tôi : *perdo a me a culpa e a pena* : culpam & poenam mihi ignosce . tạ tội : *offerrecer alguma cousa pera alcançar perdão dos pecados* : offerre aliquid ad remissionem delicti obtinendam . tội : *castigo* : ultio , nis . chịu tội *padecer pollos pecados* : pati pro peccatis . hối tội : *superstição com que paruoamento cuidão os gentios temperdão de seus peca-*

dos : superstilitio per quam Ethnici stultè putant se liberari à peccatis . vide sám hoi .

tôi, áo tôi : *capa de palha ou folbas grandes pera a chuua* : penula è folijs prægrandibus contexta ad arcendam pluuiam .

tối : *chegar* : peruenio, is . mới tối : *agora chegou* : peruenit modo . chèo tối : *remai per a chegar, não fiqueis atrás* : remiga ita vt peruenias, nec retro remaneas . gệt tối : *remar pera diante* : remigare in partem anteriorem . gệt lùi : *remar pera trás* : retrorsum remigare .

tôm, cái tôm : *camarão* : gammarus, i. tép, tôm càng, idem . tôm : *lagosta* : locusta marina, astacus , i. tôm dáo, idem .

tóm lại : *compendiar* : compendio vti . tóm vẽ, nói tắt, idem .

tôn, cháu : *neto* : nepos , oris . nhờ c tôn, truyền cho cháu : *tradição pera os netos* : traditio nepotibus .

tôn : *gastar* ; impendo, is . tiêu, idem, tôn của : *gastar lar* .

largo, espedigar: prodigere
res: tôn hai, tôn thiet, idem:

tôn, dũ tôn: *maes bofes,*
eruel, brauo: crudelis, e. fe-
rox, ocis. tũc tôn, idem.

tông: *ardem de sobrados*
huns sobre os outros; tabula-
torum ordo quorum vnum
est super aliud: nhà bốn
tông: *casa de quatro sobra-*
dos: contignationes quatuor
habens domus: mây tông
blò-i: *quantos ceos ha*: celi
quorũ funũ tũu có ba tông:
nao de tres cubertas: conti-
gnationum trium navis.

tông: *ter costume*: soleo,
es: đã tông sự ấy: *iã estou a-*
costumado a isso solitus iam
sum: chưa tông: *ainda não*
tenho experiencia. vsum non
habeo. expertus nondum
sum.

tông nào: *quamambo*:
quantus, a, vm: dài tông
hào: *quão comprido*: cuius
longitudinis? người ấy
tông nào: *esse bomẽ a que*
cbega; gradus huius viri qua-
lis est? cách, thế, dũ ông,
idem.

tóp: *começar se a corrom-*
per: incipere corruptionem.

tóp mo: *corresmo depois de*
frita a manseja: cremium, ij-
quod scilicet ex lardo super-
est post frixam & liquatam
pinguedinem ex lardo aux
petalo.

tôt: *cousa boa*: bonus, a,
vm: tôt lành: *fermoso*: pul-
cher, chra, chrum: tôt blai:
gentilhomem: speciosus iu-
uenis.

tôt: *tirar fora como espa-*
da, gauda &c: extrahere
vt ensem, ferinij loculos &
similia: tôt guom ra: *arran-*
car a catana: exerere gla-
dium, rút ra, idem. videtur.

tũc: *cousa indecente, de-*
scortès: indecens, nois, inci-
uilis: e: nói m. l. ò-i tũc từu:
fallar palauras indecentes em
qualquer materia: indecora
verba loqui in quocunque
genere: ten tũc: *o nome que*
o pay ou a may pos ao filha em
nacendo: nomen quod infan-
ti recens nato à Patre aut
Matre imponitur. hoc nomi-
ne non potest compellari
vir quiuis sine dedecore,
imò nec nominari potest ta-
le nomen parentum aut ma-
iorum

iorum sine graui, vt ipsi putant, iniuria ita vt timeant violationem à suis maioribus si in tale nomen impingant. alij tuc. vide infra.

tou, ho: *parentes*: confanguinei. tò tou: *antepassados*: progenitores, rum. id' nê', idem.

tou đò: *discipulos graues*: discipuli nebiliores, dicitur de Apostolis.

tou, dua: *acompanhar pela fora*: deduco, is. tou lenh: *acompanhar a cabala del Rey*: deducere rescriptum Regis, vel personaliter, vel aliquod munus ei qui illud profert præbendo. tou sao: *superstição de botar de sy a estrella em que nascerão*: supersticio qua putant Ethnici expellere stellam sub qua nati sunt, eo quod sit illis infausta, & aliam sumere. nhuong sao, idem. tou ách, vide ách.

tou: *parse de Prouincia ou de comarca, que contem dês ou mais aldeas*: Prouinciæ aut toparchiæ pars continens decem circiter pagos. cai tou: *a cabeça dessas aldeas* magistratus qui decem cir-

citer pagis præest. quan tóu binh: *mandarim de armas em toda bũa Prouincia*: dux militiæ in vna integra Prouincia. liuius tribunal iungitur. tribunali eiusdem Prouinciæ quod constat ex literatis, & ad illum ducem spectat executioni mandare quæ in tribunalibus literatorum decernuntur. vide nha ti, nha hién.

tra: *carga de embarcação, embarcar fato*: sarcina nauis, onerare nauem. chô, idem.

tra bẻào: *meter dentro*: intromitto, is. tra túi bẻào: *meter na balça*: immittere in crumenam.

tra, cật tra: *tirar fora*: extraho, is. tra idem.

tra, đì tra: *tirar de uassa*; inquirō, is. còn hói tra: *aix-da corre a de uassa*: inquisitio adhuc fit ad veritatem indagandam.

tra, dôi: *mentira*: mendacium, ij già tra, nôi dôi: *mentir*: mentior, iris. là ú trí trá: *refalsado*: dolofus a, vni. gian, qui quai, idem.

trá, có trí có trá: *ter habilidade*:

lidade: ingenio pollere. có
í tú, ngoan, biét mĩ, sáng
dẽa, khôn khéo, idem.

trà trà: vos de papagayo
psittaci vox. alij tả tả.

trác ảnh: reloj do sol; ho-
rologium solare. melius địa
bàn xem giờ.

trách: queixarse d'algum:
conqueror, reris: tôi bảo kéo
ngay sau trách: auisouos pe-
raque depois vos não queixeis.
moneo te ne postea con-
queraris. trách kẻ có lỗi:
reprender os que errão: argue-
re peccantes.

trai, chay: ieiũ dos pago-
des: ieiunium idolorum, in
quo scilicet abstinetur, à
carne & piscet tĩnh trai phù
thủy: conuidar os feiticeros
pera o ieiũ dos pagodes: ieiu-
nio ad faciendo veneficos
vocare.

trại chên: eseorregar os per-
dilabi pedes ob loci lubrici-
tatem tlon, idem.

trâm luận: roda de tormẽ-
tos: tormentorum perpetua
successio. vt fingunt in tran-
smigratione animarum ido-
lorum cultores.

trâm hương: aquila:

aquilanum lignum.

trám: breu: pix, picis. alij
tlám.

trâm đi. ser vontade de
ir: velle ire: muốn đi, idem.

trân, ngăoc: pedra precio-
sa: gemma, x. vo giá trăn:
pedra preciosa de preco inesti-
mauel: margarita inestima-
bilis pretij: chua báo, idem.

trần, giữ: guardar: custo-
dio, dis thủ trăn xứ: Gouver-
nador da Prouincia: Guber-
nator Prouincit.

trần' bùa trăn, dểán bùa:
pendurar papeis de feiticeria:
appendere veneficiorum
papyros.

trần, cò trăn tích chữ:
titulo em bandeira; titulus in
vexillo.

trận: brigo; rixa, x: phải
trận: morrer na briga ou na
guerra; mori in rixa, vel in
bello: một trận: bũa peleja;
rixã vna: một trận gió: pe de
vento; turbo, binis: cõn,
idem.

trang nghiêm: obra sum-
ptuosa e magestosa; opus ma-
gnificum, maiestate plenum.

tràng hăoc: escola, caza
dos exames; schola, x. exa-
mi.

minum domus.

tràng hột, vide tlàng.

tràng an: *a corte de Ton-*
quim; *Tunkinenfis regia*,
kẻ chợ, kinh đô, idem.

tràng thuê: *caza em que*
se pagão as rendas, aduanas;
vestigalium seu tributorum
domus. alij tlàng, nhà bộ,
idem.

tràng, bê tràng vide
tlàng.

trăng, thuốc trắng: *mezi-*
nba prouocatina a ajuntamẽ-
to com molber: *pharmacum*
ad libidinem excitans. phảo,
idem alij trướng.

trăng, vide tlướng.

trạng nguyên: *supremo*
grao dos letrados; *gradus fu-*
premus in literis. đầu trạng
nguyên: *alcançar o supremo*
grao dos letrados; *gradum fu-*
premmum in literis adipisci.

tranh nhau: *apanbarbũ ao*
outro: *arripere aliquid fibi*
in vicem. tranh cạnh, idem.

tranh, bức tranh: *retabo-*
io; *tabi.læ piæ*. khảm,
idem.

traõ, vide tlaõ.

tráõ, vide tlaõ.

traõ: *cousa d'importancia*;

gravis, e. việc traõ: *negacio*
de porte, negotium graue.

traõ vaõ: *fidalgos, nobres*: no-
bilis, e. fang traõ idem câu

mệnh traõ: *procurar honra*

e dignidades: *inhiare digni-*

tatibus & honoribus. lẩy

mệnh làm traõ: *terse por pes-*

soa graue: *estimationem ma-*

gnam de se ipso habere. tội

traõ: *pecado graue*: *gravis*

culpa, vt mortalis.

trắt, lẩy gẻ ăn trắt: *ar-*

rancar as espigas pera comer:

veliere fpicas ad comeden-

dum. alij tlắt.

trát, vide tlát.

trật, một trật: *na mesma*

conjunção de tempo: *tractu*

eodem temporis. hăo c một

trật: *aprender no mesmo tem-*

po: *tempore eodem addisce-*

re.

trầu, sắc trầu: *corroxa*

escura: *violaceus color sub-*

obfcurus.

trê, cá trê: *certo peixe*:

piscis trê vocatus.

trén, vide tlén.

tri, biết: *saber*. scio scis

bất tri nghĩa, chẳng biết

nghĩa: *não tem primor*. inur

banus, a v m.

trì trì: *Champa*: Regnum
Ciampa. chiêm thành, mlô,
idem. trì trì gan: *não æspon-*
der ao que lbe preguntão: in-
terrogatus minimè respon-
det.

trí: *capacidade, entendi-*
mento: intellectus, vs. linh
hồn trí khôn: *alma rational*:
anima rationalis. trí trá, vi-
de trá.

trí gác: *trauejamento pe-*
ra o sobrado: tigna ordinare
ad tabulatum faciendum trí
chạm, idem.

trị ùi *gouvernar*: guberno,
as. trí trí chạm, sửa, idem.

trích, cái ttích: *dados*: tef-
feræ, æ. đánh geotrich: *bo-*
tar os dados: alea ludere. còr,
idem.

triên, chùa triên: *templo*
de pagodes: idolorum fanum.

triều, kẻ ở triều: *corte-*
saõs: aulici, eorum.

triều, ous triều: *titulo com*
que se chamão os filhos dos ca-
pitaës &c: titulus quo com-
pellantur filij militiæ ducũ.

triều, thiên triều: *zam-*
boa; malum Adam.

triều, mũ triều thiên: *bar-*
rete real: pileus regius.

triều, quan triều: *manda-*
rim principal: magistratus
primarius.

triệu: *des contos*: *deem*,
milliones.

trinh, đảo trinh *casto*: ca-
stus, a, vm. fách sẽ, idem.
đảo thân: *virgem*; virgo,
ginis.

trính: *traues ou traueffas*
da caza ao largo: tigna in trā-
fuerfum domus posita. tróu
nhà, idem.

trơ, tloũ: *esperar*: spero,
as. cây, idem.

trở về: *virar, tornar se*:
verto, is. reuerto, teris. blở
về, idem. vide blở.

trở: *ocupado, impedido*:
occupæus, detentus, a, vm.
trở việc: *está ocupado*: disti-
netur negotijs.

trở: *impedir*: impedio, is.
chớ trở nó: *não o estreueis*:
impedimento ne fis illi. chớ
trở việc: *não estreueis os que*
trabalão: inturbato: ne
fis eorum qui operantur.

tróc phọc: *castigar com*
tormentos: punire cruciati-
bus. tróc quĩ: *prender ao dia-*
bo: coercere dæmonem. bắt
quĩ, idem.

Ggg trọc,

trọc, vide tlọc.

trọc, đợc: *turue*: turbidus, a, vm.

trôi, cá trôi: *peixe tainba*: capito, onis.

tro-i, ma tro-i: *diabo que aparece de noite com resplandores*: diabolus noctu cum splendoribus appa-rens.

tron lại, vide bun.

trỏ-p, vide tlỏ-p.

trot, vide tlỏ-t.

trỏũ, vide tlỏũ.

trụ, cột trụ: *columna pique-na que leuantão sobre as traueßas que estribão nãs columnas grandes da casa*: columnæ paruulæ quæ superponuntur tignis nixis super maiores domus columnas.

trụ, để trụ, vide trướng.

trừ: *botar fora por força*: expellere vi. trừ ma quỷ: *exorcizar, botar fora o demonio*: exorcizare demonem. trừ tà, bắt tà, xua đi, đuổi đi, idem.

trực, giữ: *guardar*: custodio, is. trực tiết: *guarda da viuvers*: viduitatis custos.

truyền: *tradição, manda-*

do, ou cousa que se fas a saber de buns a outros: traditio, nis. mandatum, i. res quæ per hos alijs innotescit. tội A-dam truyền cho: *pecado original*: originale peccatum. truyền từ nhọc ton: *tradição de filhos a netos*: traditio per filios ad nepotes. đức Chúa Iesu truyền phép giải tội: *Nosso Senbor nos deixor o Sacramento da Confissão*: tradidit nobis Dominus Iesus Confessionis Sacramentum. &c.

truyện: *historias, cantigas*: historiæ cantiones. truyện outhánh Ignacio: *vida de Santo Ignacio*: vita Sancti Ignatij. hát truyện: *cantar, fazer autos*: comœdias agere.

trúng, vide tlúng.

trúng: *valle entre montes*: vallis inter montes. alij, thúng, nơi thúng.

trướng, cả, mướn: *grande*: magnus, a, vm. con-trướng: *morgado*: primogenitus, i. tầu trướng: *capitão do nauio*: nauarchus, i. chúa tàu, idem ex quadam accommodatione quãuis Do-mi-

minum potius navis significet at coram rege non dicitur nisi tàu trưởng, quamvis sit Dominus navis. xá trưởng: *mayor da Akde*: caput pagi. & sic in similibus.

trưởng môn: *sobreceio com as mais cortinas das ilbargas*: conoptum cum peripetasmatis hinc inde extensis. phô trưởng để trụ: *ornar a varela ou templo dos idolos com cortinas, pinturas &c*: ornare idolorum fanum peripetasmatis, picturis &c.

trưởng mạo: *homem bem disposto, e de boa condição*: robustus homo ac mitis. mạnh mẽ, hiền lành, idem.

trưởng đòn: *algôis*: carnifex, ficiis.

trượt chén, vide tloet.

trũ, tlaõ: *dentro*: intra, in. trũ đạo thíc ca: *o interior da ley dos pagodes*: interior falsitas legis idolorum. nữ trũ: *entre as molheres*: inter mulieres. việc trũ phụ: *obras publicas del Rey ou dos mandarins, às quais são obrigados os vassallos*: opera publica Regis, Magistratum, seu

onera ad quæ tenentur subditi. trũ đồ, ké cho: *a corte de Tonquin* aula Tunchinensis. kinh đồ, trảng an, idem. quan trũ sú: *Eunuco do paço*: Eunuchus Regi inferuiens. nomen honorificum quo donantur Eunuchi absentes etiam valdè graves.

trũ, nuôi: *sustentar*: nutrio, is.

trũ trũ điệp điệp: *muitos sem conto*: multi absque numero. nghìn trũ: *dar mil graças*: mille gratias referre.

trũ, chũa trũ tang lien táng: *fazer superstições peras que o que morreo em caza ou na parêta o não leue após sy*: superstitiones quasdam peragere, ne qui domi mortuus est aut ex consanguineis illum funus ad inortem rapiat.

trũ, phải trũ: *doença como de torcimentos que toma todo o corpo*: morbus quasi torminum qui per omnia membra diffunditur, & est mortalis soletque oriri ex recidivo in morbum.

trũ: *acertar no aluo*: attingere

Ggg 2 gere

gere scopum. trũ bia, phải trũ, idem.

tu, ãi tu: *fazer-se hermitão*: heremiticam vitam ducere. tu hành, idem. faĩ tu: *bonzo solitario*: solitarius, ij.

tu, dẽao tu rích: *espada*: ensis.

tũ: *tronco*: carcer, is. tũ rạc, idem. cãm tũ rạc: *encarcerar*: detrudere in carcerem, carceri mancipare.

tũ, cũ tũ: *filho de mandarin de letras*: literati magistratus filius. cũ chiếu, idem.

tũ, hop: *ajuntar*: coniungo, is. iungo, is. tũ lại, idem. tũ nhao: *ajuntar-se entre si*: iungi inuicem. thũy tũ: *represa de agoa*: lacus, ci. stagnum, i.

tũ, bốn: *quatro*: quatuor. tháng tũ: *quarto mes*: quartus mensis. một quan tũ: *seiscentas e quatro vezes sessenta caixas*; sexcentæ & quater sexaginta monete æneæ. vide tiên.

tũ thien: *matematica*: mathematicæ disciplinæ. quan tũ thien: *o mandarin que tem cuidado do calendaric, eclipses de mathematica ma-*

gistratus, cui incumbit calendarij cura, & eclipsium prædictio &c.

tũ: *dẽsde que*: ex quo. tũ bé: *dẽsde menino*: ab infantia. tũ nãy về sau: *daqui por diante*: in posterum. tũ bao giò: *dẽsde que tempo*: ex quo tempore. tũ mõi xưng tõi: *dẽsde que derradeira vez vos confessastes*; ex quo ultimo confessus es. dẽn rãy đũợc bao lâu: *atẽ hoje quanto tempo ha*: usque ad hodiernum diem quatum temporis est elapsum.

tũ con: *o pay desconbecer ao filho*, botalo: *reijci filium à patre*.

tũ, mlõ-i: *palavras*: verba. tũ dư: *e tudo mais*: & reliqua omnia.

tũ, nhã: *caza*: domus, vs. thân tũ: *caza aonde adorão ao diabo que os gentios chamão tutelar*: domus in qua dæmonem illum adorant quem tutelarem vocant.

tũ, cũ tũ: *certo in baine*: radix quædam quæ in escam assumitur.

tũ: *sagaz*, *industrioso pera o bem e pera o mal*: sagax, astu-

astutus, a, v. m. ingeniosus tam
ad bonum quam ad malum.
có i tú: *manbosa, resolbado*:
fraudulentus, a, v. m. sâu đẽa
lão đòuc, idem.

tú vẹ: *soldados do bua*: mi-
lites illius qui Regis nomen
habet, sed non gubernatio-
nem.

tú dương: *certo mafei-
tor a quem cortarão a cabeça
por suas culpas, e agora o ado-
rão porque soy valente*: male-
factor quondam pro delictis
occisus, quem nunc ado-
rant, & inter idola seu thán
reponunt quia fuit magna-
nimus.

tú thui *titulo dos livros do
Confúcio*: titulus librorum
Confúij.

tú, chết: *morrer*: morior,
reris. sinh tú bất kì, sôủ chết
chàng hẹn: *o viuer e morrer
não auisão dante mão*: mors
& vita non pramonent.

tú, cuôn tú: *auisado e que
sabe letras*: sapiens qui lite-
ras nouit. xã vitú.

tú. muong fư tú: *leão*:
leo, nis.

tú, con: *filho*: filius, ij tú
đệ: *familia filios e criados*:

familia, filij scilicet & fa-
muli.

tú, blái *fruto*: fructus, vs.

tự, thú tự, vide thú.

tự nhiên: *de se mesmo*: ex
seipso.

tự, từ: *dès de que*: ex quo.
từ tạo thiên lợp địa, từ nên
blời dựng đất: *dès de que se
fero o ceo a terra*: ex quo
est coelum & terra erecta est.

tua mặt blời: *rayos do sol*:
radij solis

tũa: *dar prendas no offi-
cial*: pignus aliquod mecha-
nico præbere.

tuái, vide tuoi.

tuái, vide tuôi. & sic de
similibus.

tuất guom ra: *arrancar
a espada*: exercere enfem. alij
túót.

túc: *prouisão de arròs que
se fâs pera os soldados*: anno-
na, æ. thuyền túc: *embarca-
ção de levar essa prouisão, ou
rendas que se pagão em arros*:
nauigium in quo defertur
annona pro militibus ex tri-
butis præcipue collecta.

túc, gà túc con: *a galinha
chama aos pintãos*: conuocat
gallina pullos: melius dúc.

túc

tục tĩa, vide touc.

tục ngủ: *dormir muito por mais que o esperem*: nimium dormire licet vocetur. ăn. tục: *comer muito sofrego*: heluo, nis. melius touc.

túc thù: *de repente*: statim. bôủ chồc, idem.

túc gan: *impeto de colera*: iræ impetus. gen, túc bôủ, idem.

túc lên: *pontada*: dolor lateris. đau túc: *dor de pontada que acode à respiração*; dolor lateris respirationi molestus.

tũê, tuỗĩ: *annos de idade*: etatis anni. vạn tũê, muon tuỗĩ: *les mil annos*: decem annorum millia, est salutatio ad regem.

tũết, chỏ: cảo: canis. giò tũết: *das sete horas da tarde, até as nove que são tres horas antes da meya noite*: hora à septima vespertina vsque ad nonam, hoc est vsque ad tres horas ante mediam noctem. năm tũết, tháng tũết, ngày tũết: *anno, mes, dia que responde a quelle nome como signo celeste*: annus, mensis, dies qui respondet illi nomi-

ni tanquam signo cælesti vide giò.

tui, mủi tui: *coentro*: Co-riandrum, i.

tui: *eu*: ego, rusticè loquendo. melius, tôi.

tui, đờ tui: *gente que caretta mortos*: asportantes feu qui adspportant mortuos. alij ù.

túi: *bolsa, saco*: pera, æ. crumena, æ. faccus, i. thắt túi lại: *cerrar bolsa*: claudere crumenam. mở túi ra: *abrila*; crumenam aperire. tra túi đẽo: *enfacar, meter na bolsa*: crumenæ committere.

túi: *estar pera chorar*: fletui proximum esse. túi thân: *fazer roim focinho de chorar*: fletum in facie referre. tũi hỏ: *sofrer iniurias, afrontas*: contumelias perferre. đĩn, chiu, thứ, idem.

tuy là: *ainda que*: etsi, quamuis. dù mà, idem. faỏ le: *porim*: tamen.

tuy, củ tuy: *tutano*; medulla, æ. melius củ tĩ.

tuyền, blon. *inteiro, tudo, são e saluo*: integer, gragium. omnis, e. sospes, pitis.

tuyen:

tuyen: *tornear*: torno, 2s.
vide tien.

tuyệt, hêt: *acabar-se*: de-
ficio, is. mất, idem. tuyệt
tin: *não ha novas delle*: nun-
tium de illo nullum est. alij
tiệt. bó tuyệt đi: *lançar e
perder*: perdo, is, destruo, is.
tuyệt, vide tũt.

tum xe: *buraco do eixo na
roda*: foramen axis in rota.

tùng, vide tò-ng.

tư-ốc, toàn tư-ốc cũ nhau:
aconselhar-se hum com outro:
consilium sibi invicem dare
quét tư-ốc: *varrer*: verro,
is. est additamentum ad ele-
gantiam.

tuổi: *idade, annos de ta-
de*: ætatis anni. bao nhiêu: *que
idade tens*: ætatem quam
nam habes? quot annos
natus es? muôn tuổi: *viva
des mil annos*: decies mille
annis vive. vãn tuổi, thiên
vãn, idem. tuổi tác: *muito
velho*: decrepitus, i. già nua,
idem. ngày tuổi: *dia infau-
sto*: dies infausta, quia scili-
cet putant signum illud cor-
respondens diei in qua nati
sunt ipsis esse infaustum nec
in die aut hora in qua idem

signū recurrere putāt quic-
quam momenti aggredi au-
dent, quia timent infaustum
exitum. xem tuổi: *supersti-
ção de notar os annos da ida-
de*: superstitio qua confide-
rant signum sub quo se natos
putant vtrum habeat sym-
pathiam necne cum alio si-
gno, & hoc præsertim in
matrimonijs incundis con-
siderant Etknici.

tư-oi: *verde, fresco*: viri-
dis, æ. recens, nris. lá tư-oi:
folha fresca: folium viride,
vel recens decerpum. cá
tư-oi: *peixe fresco*: piscis re-
cens. & sic de carne & simi-
libus. chét tư-oi: *morrer de
subito*: subitanè mori.

tư-oi tư-ốc: *botar água
para regar alguma coisa*: in-
fundere aquam ad irrigan-
dum.

tuồng, buồng tuồng: *tra-
tar só de comer e beber*: cura-
re ventrem & præterea ni-
hil. mê ăn uống, idem.

tư-ong: *certa massa de
seijões cozidos e pilados, a qual
os lapedes chamão misrô* massa
quædam ex fasciis coctis
& pistis confecta quam la-
pones

pones vocant, missò, hac præcipuè vtuntur ad con- diendos cibos præfertim iu- sculum quod; xiru, vocant Iapones, & vix sine illo ori- zam comedunt.

tượng vàng: *dourar*: in- auro, as. tượng bạc: *pratear*: argento linire. thiệp, xuy, idem.

tượng, liên: *sempre*: sem- per. hay, một, idem.

tướng: *capitão*: dux, du- cis. tướng lĩnh binh đánh: *capitão da guerra*: dux exer- citus. tướng ma quỷ: *o dia- bo grande*: maior demon.

tướng, nói tướng: *dizer a bona dicha*: augurari bonum omen.

tường: *claramente*: clarè. tỏ tường, idem, vide tỏ.

tưởng: *imaginar, cuidar*: cogito, as. imaginor, aris. tưởng nhớ. *vir a memoria*:

recordor, aris. tượng đến, idem.

tượng: *estátua* statua, æ. tượng bụt: *pagode*. idolum; i. hình tượng: *imagem, re- presentação, figura corporal*: imago, ginis. corporea figu- ra. tượng hễ vật: *tudo o que ha corpo*: quidquid habet corpus.

tượng, muông tượng. *elefante*: elephas, antis. voi, idem. quân tượng, quân voi: *cornaca de elephante*: ele- phantis ductor.

tướng tướng: *multidão de gente*: multitudo hominum.

tuyệt, vide tuyệt.

tử, đăoc: *rezar*: preces recitare. tử kinh: *rezar pol- lo liuro*; preces ex libro per- solvere. tẩu đăoc: *liuro de rezar*: liber ex quo preces dicuntur.

V Me: ruda, ignorante: radis, e. indoctus, a, vim.

u, nôi u: gallo da cabeça, polmão: tuber in capite. mận nôi lú, idem.

ủ mùi: perder a cor: amittere colorem tincturæ. thôi, idem, thóc ủ mùi: a peça de seda perder o lustre: amitri splendorem serici.

ư, chưng: em: in. thien khai ư tí, địa tích ư so-ư, nhên sinh ư dân o cco se abrio ou fes na meya noite, a terra as duas horas nepois, o bonem as quatro depois de meya noite: celum productum est ad mediam noctem, terra duabus post horis. homo vero quatuor horis post mediam noctem. ita fatuè putant Ethnici.

ua; elle: ille, a, vd. cho va: pera elle, dou a elle: pro illo, do illi. dùi va: dar lbe com pao: illum baculo percutere.

uà: e, iuntamente &, simal. và hai: ambos de dont: ambo, rum. cá và nhà: toda a casa ruta domus. cá và thien hạ: todo o mudo. totus mūdus.

uà com: por a porcelana do arròs na boca, e com os pauxinbos meter o arròs na boca: bacillis orizam in os immittere, &c.

uà, lù và: busina com que os bonzos pedẽ esmola: buccina qua sacrificuli stipem erogant.

uá áo: remendar o vestido: refarcire vestem. vide phá.

uá, câ y và: arvore que da figos como os d' Europa: arbor ficus producens vt nostrates blái và: effes figos: ficus indicæ similes nostratibus.

uá, quac và: abano grande de que usão os bonzos e quem quer: flabellum maiusculum concameratum in modum folij cuiusdam arboris. hoc sacrificuli vtuntur, vel etiam quibus alius. quamuis alijs maioribus flabellis eiusdem speciei solum viri primarij vtantur.

uá, xĩ và ai: agastarse com alguem pexa o enuergonhar do que s'es: irasci alicui vt erubescat de eo quod egit.

ua: culpa: culpa, &. tội và: desdita ou aduersidade que

Hnn 2 vem

venit de fora: infortunium ab extrinseco illatum. phải va: *encorrer nessa desdita*: infortunio ab extrinseco illato tangi. phải tai va, idem. bó va cho ai: *culpar falsamente alguem*: culpam falsò alicui imponere. khỏi va: *sair absolto da culpa*: culpam euadere.

ua, chẳng ua nhau: *não se querem bem*: displicent sibi inuicem, non fauent. solum dicitur in negatiuo, nam in positiuo nō dicunt ua nhau, sed yêu nhau: *querem se bem* amant se inuicem.

uác: *leuar às costas ou ao ombro*: gestare dorso vel humero. một vác: *quanto desse modo se pode leuar de bũa vès*: vna vice quantum humeris gestari potest.

uác, chim vác: *curuja*: notua, æ.

vác nôi: *panela grande de cobre ou ferro*: olla maior ferrea, vel ænea.

uác phó: *tirar a casca*: decortico, as.

nái: *inuocar*: innoco, as. vái blò-i vái bưt: *inuocar o ceo e os idolos*: inuocare cæ-

lum & idola. vái oũ bà oũ vái: *inuocar os seus antepassados*: inuocare progenitores defunctos. vái lay o-n đức Chũa blò-i giúp júc cho: *inuocar ao Senhor do ceo pera-que o ajude*: inuocare cæli Dominum vt adiuuet.

uai, vide 𣎵ai, vel 𣎵ẽai. & sic de similibus.

uãi: *espalhar*: spargo, is. uãi ra, idem. geo vãi: *semeiar*: semino, as. vãi chãi: *lançar a tarrafa*: iacere fundam ad piscandum.

uãi: *bonza*: sacrificula, æ. sãi vãi: *bonsos e bonzas*: sacrificuli & sacrificulæ.

uãi, oũ bà oũ uãi: *antepassados*: progenitores. tồ tũ, idem.

uay: *pedir emprestado cousa que se não restitue a mesma se não outra por ella da mesma specie como arròs dinheiro &c.* petere mutuo rem quæ non debet restitui eadem numero sed eadem specie vt oriza, pecunia & similia quæ vnico vsu consumuntur. cho vay: *dar emprestado desse modo*: mutuo dare rẽ quæ vnico vsu cõsumitur.

vây,

vây, uide uêy:

vây *usa torta*: obliquus,
a, um. đạo vây: *lei falsa*: obli-
qua lex feu falsa.

vân, mây: *nuvem*: nubes,
bis. mǎng uân nhau: *pelejar*
entre sy: irasci ad inuicem.

văn, chữ: *letras*: literæ,
arum. văn tễ: *rotolo no qual*
offrecem a seus antepassados o
comer a modo de sacrificio que
lbe fazê: *inscriptio* qua suis
progenitoribus Annamitæ
offerunt edulia per modum
sacrificij: quan uân: *manda*
rim de letras: *magistratus li*
teris instructus.

van: *suspirar*: *fuspiro*, as.
than thỏ nan ai: *gemere e su*
spirar por alguê: *gemere &*
fuspirare ad aliquem: than
thỉ van vi, idem.

vân: *cem mil*: centum mil-
lia: thien uân thiên uân,
rogeuos muitos milbares de
annos: *miriades annorum*
multas expleas.

vân, uệc uân: *negocios*: ne-
gotia, orum.

vân, muôn: *des mil*; de-
cem millia: vắn tuê, muôn
tuôi: *des mil annos d idade*:
des mil annos d idade: vắn

uât, muôn uât: *todas as co*:
sas corporaes, tirado o ceo a to:
ra e os homens: *omnia corpo*-
ralia præter cælum, terram,
& *homines*. uân dân: *todo*
o pouo: *vniversus populus*.
thiên hạ, idem. uân phươg;
todas as partes do mundo: *om*-
nes orbis partes.

vạn: *lugar aonde se ajun*-
tão as embarcações pera mer-
cadejar: *locus in quem con*-
currunt multa nauigia ad
mercaturam.

vân: *andar a roda*: circu-
meo, is: vắn đi uân lại: *fa*-
zer andar a roda algãa cousa:
circumuoluere aliquid.

ván: *pe'ouros de arròs pulo*
que ser frecẽ nos pagodes: *ori*-
zæ quam, pulo, vocant glo-
bi quos idolis offerunt Eth-
nici. dưng uân cho bựt: *of*-
ferre celos: *globos orizæ quam*
pulò vocant offerre idolo.

vắn dêu: *enrodilbar a cor*-
da *circūuoluere funem, &c.*

vấn: *coniunção de tempo*,
oportunidade occasio, nis. op-
portunitas temporis: khi vắn
ây: *nessa coniunção de tempo*:
opportunitate illa temporis
durante.

vân:

vấn: *carro*: brenis, e. alij
bấn, ngấn, idem.

vặn: *torcer algũa cousa*:
contorqueo, es. vắn áo: *tor-*
cer a roupa pera espremer a
agoa quando a lauão: contor-
quere vestes & familia ad
exprimendam aquam cum
lauantur: vắn dây. *torcer*
corda: contorquere funem.
vấn cánh: *torcer o braço a al-*
guem: contorquere brachiũ
alicui. vắn khóa: *dar volta*
a ehaue dentro da fechadura:
circumuoluere clauem intra
feram.

vận mệnh: *cingirse*: prae-
cingere se. vắn, idem.

vắn, vide vận.

uang, cây uú vang: *certa*
ruore: arbor quædam quæ
vocatur uú vang.

uang, đi vú uang: *andar*
bracejando: brachia mouere
ambuiando.

uàng: *ouro*: aurum, i. xuy
uàng: *dourar forrando*: auri
laminis incrustare: thếp
uàng: *dourar com folbas dou-*
ro: auri folijs inaurare: mô
uàng: *mina de ouro*: auri fo-
dina.

vàng, chim vàng anh: cer-

ta aue amarela: flaua quæ-
dam auis.

uãng: *con amarela*: flauus
color. mùi uàng, idem: vô
uàng xanh xao *magro, ama-*
relo, desfeito: macer, flauus,
macilentus, a, vm.

vàng, bội vàng: *fazer de*
pressa: velox in operando.

vàng, bền vàng: *firme*:
stabilis, e.

vàng, đai vàng: *relho co-*
mo dos mandarins da China:
cingulum latum quale ma-
gistratus sinenses deferre so-
lent.

váng trứng gà: *a teado*
ovo: pellicula oui, alij (báng.

váng dện: *tea d aranha*:
rela aranæ. melius mạng
dện.

vãng: *solitario*. folitarius,
a, vm. nơi vắng vẻ: *lugar*
retirado: folitudo, dinis.
thanh vắng, idem. vãng
mất: *não aparecer*: absens,
ntis.

uãng, vide uông.

ũãng, vide uông.

vành, tròn vào vành: *cir-*
culo, ou arco: circulus, i. ar-
cus, i.

vánh, chảo vánh: *de*
pref-

pressa: velociter.

vạnh, vật vạnh, vide *chặt*
chặt.

vạnh, gian thản vạnh vật:
pegar-se-lhe as mãos às cousas
para as tomar: adherentes
rebus habere manus ad fur-
randum.

uãõ: *círculo, argola*: cir-
culus, i. annulus, i. uãõ bạc:
manilha de prata: circulus
argenteus.

uãõ, cu: *ponto, virgula*:
punctum, i. uirgula, æ. chấm
uãõ: *por ponto que be como bũ*
o: punctum adhibere quod
fit per figuram similem lite-
ræ o. chấm cu: *por virgula*:
uirgulam apponere, quæ est
ut punctum sed oblongum.

uãõ: *rede em que se dorme*:
rete in quo sumitur quies. đi
uãõ: *ir em rede*: rete deferri
aliquem ex uno in alium lo-
cum. khiêng uãõ: *levar as*
costas a alguém na rede: re-
te deferre aliquem hume-
ris.

uãõ, dõĩ: *mentira*: men-
daciũ ij. uãõ chũng, chũng
đõĩ: *falso testimonio*. falsum
testimonium.

uãõ, trãõ uãõ: *peço a gra-*

ue, figado: nobilis, c. priuati-
us, a, um.

uãõ, tiêng tlaõ nui uãõ ra:
sair eco do monte: egredi è
monte echo.

uất: *as cousas*; res rerum.
uất gì: *que cousa*: quid? muon
uất: *des mil cousas, todas as*
cousas corporaes, tirado o ceo
a terra e o homem: decem-
mille res, idest omnes res
corporeæ excepto tamen
cælo terra & homine quia
hæc tria non intelliguntur
sub nomine uất, sed contra-
distinguntur dicunt enim,
thien địa nhên uất, blò i đất
ngườ i uất: *o ceo a terra o ho-*
mem e as cousas: cælum terra
homo res, quæ scilicet ho-
mini sunt usui. ăn tloem uất
uảnh: *ladrão formigueiro*. la-
trunculus, i. uất gì uất nấy:
que cousa be está: quid tan-
dem rei hoc est? scilicet in-
contemptum, sic etiam di-
citur, mẫy là uất gì: *que*
cousa sois vòs: quid uero rei
estu.

uất ăm mễnh: *as verga-*
mbas fallando modestamente:
pudenda, modeste loquen-
do.

uac

uất, đầu uất cội : *dar corna cabeça pollas paredes e columnas*. impingere capite in columnas : lẩy ai uất cột : *arremessar alguém à columna* : conijcere aliquem in colūnā.

uật : *lutar* : luctor, aris, alij bat.

uất, dọn uất : *figura pyramidal* : pyramidalis figura.

ực ra : *arrojar* : ructo, as. ructus, us. yợ ra, idem.

ue, đạn uê : *munição* : minuti globuli tormentarij.

ue, cái ue : *cigarra, cegarrega* : cicada, æ.

uê, bủ uê : *desmazelado* : ineptus, a, um. bủ dai, idem.

uê : *tornarse* : redeo, is. còn ỏ tôi về : *fixa tuos em boza, eu me voa pera caza* : remanetu, ego domum redeo.

est communis modus urbanitatis cum aliquis è domo alterius discedit. ỏ uê : *V.*

M. se vai : tu reuerteris, responsio urbana discedenti.

uê quê : *tornarse pera sua aldeia* : reuerti in proprium pagum : uê nhà quê, idem. chêt là uê, uide fính, uide túr.

uê, từ nầy uê sau : *daqui por diante* : ex hoc nunc in

posterum.

uê : *pertencer* : specto, as.

uê ai : *aquẽ pertence* : pertinerud quem ? uê quan nào : *a qual mandorim pertence*.

spectat ad quem magistratũ

uê, tóm uê : *recabitar* : colligere in summam tóm lại idem.

uê, bát uê : *responder às trouas que outro canta como a modo de eco* : respondere ut echo uersibus quos alij canunt.

uê, uáng uê. uide uáng.

uê : *pintar* : pingo, is. ảnh uê. *imagẽ pintada* : depicta imago : thuóc uê : *tintas pera pintar* : picturæ faciendæ colores bút uê : *opincel com que se pinta* : penicillus quo pingitur.

uê, túr uê ; *soldados do bua* : milites illius qui nudum regis nomen habet, & uocatur, bua, idest Rex, nullam tamen habet regni administrationem.

uê uáng : *cousa fujá* : fordidus, a, um : do dáy, idem. uide ô ốê.

uêi, *cercar por de cerco* : obfideo, es. cuôn uêi thành :

os soldados cerção a fortaleza:
obsident milites arcem.

uein thuyên: toldo do barco: umbraculum nauigij mui, idem.

uen sou: borda do rio: ripa fluminis. melius, *bô sou, báy sou.*

uén aó: aleuantar a cabaya: succingere, uel attollere uestem. *uén tay aó: arregaçar as mangas da cabaya:* exerere brachia. *blay tay,* idem.

nén, cắt uén cho ai: fazer exequias: iusta persolvere.

uên, sắc uên: cor de cinza; cinericius color.

uên: inteiro; integer, grum. *blon, idem.* *còn uên: ainda está inteiro* integer adhuc est, *minimè diuisus.* *uên* idem.

uết, nói uo uết: falar disparates: indecentia loqui.

uét quanh: corçar ao redor, cercear: circumcido, is. *cắt quanh,* idem.

ui sang: rosalgar: aconitū, i. *ui thang,* idem.

ui tú, làng ui tú: aldeia que só paga renda a el Rey e não a outra pessoa: tributa so-

li solueus Regi pagus, & non alteri.

ui: por amor: propter. *ui fuyây: por isso: idè.* *nhin ui fuyây idem.* *ui ai: por amor dialguem; propter aliquem.* *ui chưng porque: quoniam.*

ui, trị ui: gouvernar: gubernar. *as. hay nhăm, idem.*

ui, thay ui: em lugar d'alguem: loco alicujus. *thay ui đức Chúa Iesu: Vicario di Christo Nosso Senhor: Vicarius Christi, locum tenens &c.*

ui nhà: arco da casa de columna a columna: arcus domus seu uacuum inter duas columnas. *ui cầu: arco da ponte: arcus pontis.*

ui, thần ui: taboimba em que se põe o nome do morto pera lhe fazer zumbaya: tabella in qua apponitur nomen defuncti, ad reuerentiam illi exhibendam.

uí cá: barbatana: pinna. *x. alij, bí cá. melius báy cá.*

ui, mũ ui: barrete de sedas de cavallo: equinorum capillorum pileus.

ui, tiêm ui: rebellar: re-
Iii bello,

bello, as: chiém uĩ làm nguy,
idem.

u, phảng uĩ: maleicar, fe-
bre esrios: febris tertiana;
vel quaitana. sô rết, idem.

uy nghi cẩu sả que causão
respeita: venerationem inge-
rierances res.

uĩ, an uĩ: consolar: solor;
æis.

uĩ: esquentador pera tirar
dobras como do vestido &c:
ignitabulum ad plicationes,
ve à veste & similibus, amo-
uendas.

uĩ thuyên: prouara em-
barcapão: experiri nauigium.

uiá: spiritus vitæ, ou ani-
maes, ou solego: spiritus vita-
les, vel animales, vel respi-
ratio. đản ơũ ba hồn bảy
viá, đản bà ba hồn chín viá:
os homines tem tres almas e
sete solegos, as mulheres tres
almas e noue solegos ou espiri-
tos: tres animæ & spiritus se-
ptem insunt viris, mulieri-
bus vero tres animæ sed no-
uem spiritus. prouerbium
Annamitarum. mất viá: ter-
medo: spiritum amittere præ
timore. ăn viá: festejar com
conuítê o dia do nacimêto d'al-

quem natalem alieuius diem
celebran conuiuio. viá
chũa: dia do nacimiento del
Rey: natalis dies regis.

uięc: negocio, occupação:
negotium, ij. có vięc: tenbo
negocio: negotijs dist. neor.
mác vięc, idem. vięc nhà:
seruiço de caza: negotia rei
familiaris. vięc quan: obras
publicas em seruiço del Rey ou
dos mandarins; onera publi-
ca pro Rege aut Magistrati-
bus. vięc Chúa blô-i, obras
de seruiço de Deos: opera in
obsequium Dei. vięc đoi:
obras supersticiosas: opera
superstitiosa, cuiuscunque
andem generis sint, hoc no-
mine sunt à Christianis do-
nata in Tunkini & Cocinci-
næ regnis. trỏ vięc: impe-
dir os que trabalbão: labo-
rantes impedire. nên uięc:
dar boa conta dos negocios que
lbe encomendão: negotia fœ-
liciter peragere, industrium
esse in negotijs peragendis.
làm uięc cho nên, idem. uięc
thầy. officio de mestre: mu-
nus magistri. uięc đạo: o que
pertence a ley: negotia ad le-
gem spectantia. 1ự, idem.

uien,

viên, tròn: *redondo*: *rotundus*, a, um. thiên viên: địa phương, biền tròn đất vuông: *o ceo be redondo e a terra quadrada*, *assy' falsa-mente o dizem os Chinas nos seus livros: rotundum aelum, terram tamen quadratam, falso commentantur sinæ in suis libris*. chấ viên: *almordegas*: protrimentum carnis aut piscis in globulum compactum.

viên: *tornar-se*: redire domum. tôi viên: *eu me torno pera casa*; redeo domum. uide uê.

viêng: *visitar*: uisito, a. viêng kẻ đau: *visitar aos doentes*: inuifere infirmos, opis aliquid illis afferendo.

viết: *escreuer*: scribo, is. viết tên: *escreuero nome* notare nomen. viết thảo *escreuer confusamente com abreviaturas*: scribere confuse per compendia literarum. viết chữ: *escreuer obrigação*. conscribere scripturam obligationi obnoxiam. ali ý biết.

uim, chằm chim uim: *composto*, *quieto*: modestus, a, um. quietus, a, um. me-

lius cham bằm.

uinz *encostar-se*, *pegar-se*: innitor, teris. adliarred, es. uin tay, idem.

uit, con vit: *adem*: anas, anatis.

ueng, chim ueng: *passaro que come carne humana*: auis carnibus humanis ne scens.

trò, chẳng có: *não tem*: non est. uô, chớ: *não*: ne. uô hành chớ làm *não faças* ne facias. uô: *sem*: fine. uô cũ: *sem termo*, *sem fim*: fine termino, sine fine. uô bien, uô lạng, idem. uô sỡ: *sem conto*: fine numero. uô thỉ, chẳng có trước: *sem principio*: fine principio. uô chung chẳng có sau: *sem fim*: fine fine. uô thủy uô chung, idē. dicitur de solo Deo. uô giá: *não tem preço*: fine pretio. uô phép: *sem cortesia*: fine urbanitate. uô í *sem advertir*: fine advertentia. uô đạo: *sem ley*: fine lege, pagani.

uồ, cái uồ: *maco de pau*: malleus ligneus.

uồ đây: *entra aqui*: ingredere huc. melius ở đây đây.

uồ uide (ồ). uồ uồ, uide (ồ) (ồ).

uò, cái uò: *boyaoou laira*
debica piquena diota angu-
stioris orificii: uò ruo-u:
boyão de vinho: diota uini
maiuscula.

uó uàng: *rosto amarelo,*
mogro: pallidam habens fa-
ciem, macilentus, a, um.

uò, uide 𣎵.

uoi uêng: *disparates: in-*
decentia. uoi uêt, idem: 𣎵
uoi uêng: ir por camiubastor.
cidos; uis minime rectis am-
bulare: tòi uoi uêng: noite fe-
chada não ver por onde se an-
la: tenebrosa nocte uiam
minimè inspicere. ali 𣎵.

uó-c: *desejar: cupio, is.*
muôn, idem: ao uó-c: cui-
dar cogito, as: uó-c ao, idē.
uó-c nê: mảy: iulgar quan-
to val: aestimare rem quanti-
sit: uó-c xác: iulgar pouco
mais ou menos: aestimare plus
minus rem quantum ualeat.
kháo uó-c 𣎵y là mảy lần
đô: examinando iulgar quan-
tas vezes pouco mais ou me-
nos: aestimare examinando
quoties plus minus.

uoi, con uoi: *elefante: ele-*
phas, antis: quan uoi: corna-
ca: elephantis ductor: uoi

dux: brauo; elephas indomi-
tus. ep uoi: amancalo; ele-
phantem cicurem reddere.
𣎵 đánh uoi: o gancho defer-
ro com que se governa: uncus
quo elephas regitur: uoi
uoi: tromba do elephante. ele-
phâtis manus seu proboscis.
voi áu: tomar com a tromba,
fazer mal; elephantem pro-
boscide arripere, nocere.
nhú uoi: prohibir lbe que não
facam al: elephanti prohibe-
re ne noccat. uoi me p: ajoe-
lbar se pera se sobirem nelle:
elephantem genua flectere
ut super ipsum homines a-
scendant: bành uoi: sella do
elephante; stratum supra dor-
sum elephantis: uoi thăóc,
urrar; elephantis vlulatus,
clamor. kêu, rôi, idem.

uoi: *tromba; proboscis,*
idis: uoi uoi: tromba de ele-
fante; proboscis, uel manus
elephantis: uoi muôi: trom-
ba de mosquito; proboscis cu-
licis. uoi ruoi: de mosca; pro-
boscis musca.

uoi hai muoi: *vinte pou-*
co mais ou menos: plus minus
uiginti.

uoi bién: *mar alto; altum*
mare

mare distans à litore. *đi xa* uò-i lám: *ir pollo mar alto longe*; altum mare petere ac longius à terra recedere.

uôm, *đuôm uôm*: *urra de tigre*; ululatus tigris. *hôm uôm*: *a tigre grita*; ululat tigris: *thăóc, rồũ*, idem.

uôm: *tomar medida*; *menfuro, as. uôm chên*: *tomar medida ao pé pera os sapatos*; *menfurare pedē ad calceos*. *uôm áo*: *prouar a cabaya*; *experiri uestem an aptam* habeat *menfuram*. *thũ xem*, idem.

uôn lưô-i: *adestrav a lingua nas palauras, ensayar se repetindo muitas vezes pera dizer bem*; *assuesfacere linguam idiomati quem quis addiscit*; *fæpius repetendo ut rectè tandem loquatur*.

uôn: *cousa danada ou que se vai danado*: *putris, e. putrescens, ntis*. cá uôn: *peixe danado*: *piscis corruptus*. blái uôn: *fruta podre*: *putrescens aut corruptus piscis*: *nguò-i uôn*: *homem que não presta pera nada*: *homo flocci*.

uông: *beber*: *bibo, is. mē*

ăn uông: *dato a comer e beber*. *avidus nimium in edendo & bibendo*: *uông nưôc là*: *beber agoa enxcura*: *potari frigida*. *uông chē uông nưôu*: *dato ao vinbo*: *deditus uino & alijs huiusmodi*.

uông, ép uông: *forçar, fazer força*: *uim inferre*: *bắt uông, bắt bớ*, idem.

uông *semear metendo na terra grão e grão*: *feminare committendo terræ singula grana*: *uông hột bí*: *semear com balengas de semente*: *cucurbitarum indicarum grana singula terræ committere*.

uót mây: *laurar rota*: *vimen indicum quod, rota, lusitanī vocant cultro aptare ad ligandum*.

uót, chót vót: *figura pyramidal*: *pyramidalis figura*. vót, nhon vát, idem.

uót roi: *vara de dar no caualo*: *virga pro equo*.

uót, cái uót: *languinata, ou lança de ferro comprido*: *lancea ferrum habens oblongum ad modum gladij*.

uót lên: *tirar alguma coisa da agoa*: *extrahere aliquid*

ex

ex aqua : uót gōtloi : *apanhar lenha que vay polla agoa abaixo* : extrahere decurrentia fecundo flumine ligna .

uót : *molbarse* : madefio , is. uót minh : *molbarse o corpo* , *ser humido* : vdus , a , vm .

úp lēy : *cobrir* : cooperio , úp đầy , idem . úp đầu : *por as mãos na cabeça ao doente como pera rezar por elle* : imponere manus super caput egroti .

út , con út : *filho mais piqueno* : minimus natu filius aut filia . em út : *irmão ou irmã mais piquenos* : minimus natu frater aut soror .

uũ , quan uũ : *mandarin de armas* : armorum magistratus . thày uũ : *meſtre de sgrima* : gladiatorij ludi magister . nghề uũ : *professar armas* : arma profiteri .

uũa , trứng uũa : *ouo poder , goro* : ouũ vrinum . alij trứng chũa , ử . idem .

uực , táy uực : *grande occidente* : vasta occidentalis plaga . thái uực , idem .

uực cừú n uò-i ta : *acodir a alguẽ* subuenire alicui . binh

uực ai , idem .

uun blo : *ajuntar acinza* ; congregare cinerem .

uun tóc : *cabello preto e denso mas que dece* : capillus ater satifque densus , qui fluio ad humeros .

uềng , hột uềng : *semente de gergelim* : sesamæ semen . iồ uềng : *gergelim* : sesamum , i .

uểng , vide vơ uểng .

uưo-n chại : *espriguicarse* : pandiculus , aris .

uưo-n : *berta , iardim* : hortus , i .

uưo-ng , chũa : *Roy* : Rex Regis .

uưót , vide chuoót .

uưo-ut biền : *passar o mar* : tranſreto , as . đi uưo-ut : *ir por mar* : riavigo , as . đi tàu , idem .

ử , trứng ử , vide uũa .

ú , cái ú : *leicença grande mortal como entraz* : carbunculus , i .

uủ , đi uủ uang : *andar bordejando* : obliqua naui vela facere nunc ex vna parte paulo post ex alia .

XA: *longe*; distans, ntis.
 bao xa: *quão longe*: quā-
 tū distat? xa bao nhêu, idem.
 đi xa xác: *ir muito longe*: re-
 motum ad locum proficisci.
 đường xa xác: *caminho com-
 prido*: iter prolixum. đã xa:
à beremoto: iam distat. dici-
 tur etiam de tempore. đã lâu
 idem.

xa, xấu xa: *feyo*: turpis, e.

xa tay: *essregar as mãos*:
 fricare manus.

xà, cái xà: *astraveffas que
 vão de columna a columna na ca-
 za*: tignum quod in domibus
 à columna ad columnam
 tenditur. xà dẽoc: *essastra-
 ueffas que estão ao compido da
 caza*: tigna à columna ad co-
 lumnā in longitudinem
 domus disposita. xà ngang:
*as que estão na largura da ca-
 za*: tigna à columna ad co-
 lumnā in latitudinem do-
 mus disposita.

xá nhện: *escriuão del Rey
 que vay fazer diligencias*: scri-
 ba regius qui mitti solet ad
 aliqua negocia.

xá, phố xá: *tendas aonde
 se vendem varias cousas*: ta-
 bernæ in quibus varia rerum

genera diuenduntur. hàng
 phố, idem.

xá, lu-ò-c xá: *primeiro*,
dantes: prius, antea.

xá xét: *considerar*; perpen-
 do, is.

xã: *aldeia*: oppidum, i. làng,
 idem. ous cái xã: *cabeça da al-
 deia*: oppidi caput. cũ xã,
 idẽ. chúa đã cho xã: *el Rey iã
 lhe tẽ dado rẽda, a saber aldea
 que lhe pague tributo*. oppi-
 dum assignari à Rege ad fol-
 uendum alicui tributum an-
 nuum pro uictu.

xã. almiscar: *moschus*, i.
 xã hương: *papo d'almiscar*:
 folliculus moschi. con xã
 hương: *gato da galia*; felis
 odorata.

xã, lua xã bì: *certa laya de
 peça*: ferici genus, xã bì di-
 ctum.

xác: *corpo*: corpus poris.
 thân xác, mềnh idem. xác:
corpo morto; cadauer, ris. đi
 đưa xác: *leualo a enterrar*;
 defunctum ad sepeliendum
 deferre.

xác máu: *pao vermelbo pe-
 ra mezinba*; rubeum quod-
 dam lignum ad medicamen-
 tum inferuiens.

xác

xác rượu . xác thuốc : o
bngapo ou as fizes que flicão
depois de cozido como o vinbo,
mezinba ou coufa semelbante:
magma, tis.

xác mảy : quanto val isto
pouco mais ou menos : quanti
est circiter ? xác bao nhêu,
ước xác . a iuizo de bom va-
rão : iudicio prudentis, idem.

xác, xa xác : muito longe :
valdè remotus, multum di-
stans.

xác, xấu xác : ficar mal-
tratado ou na alma ou no cor-
po : pati malum, vel in anima
vt famæ detrimentum, vel
etiam in corpore.

xác, rắn lột xác : a cobra
mudar a pelle : ferpens exuit
pellem.

xác, làm xang xác : traba-
lbar muifo consideradamente:
consideratè operari.

xách : tomar ou leuar na
mão : accipere, vel deferre
manu. xách lẩy, cầm lẩy,
xách đi, idem.

xai : coufa que não ajusta
bem : inadæquatus a. ym. xai
meu : desentaxarão se os en-
caixos luxari infertiones.

xay . andar a roda com al-

gũa confa : circumuoluerē
aliquid xay thao : moer nel-
le, tirar lbe a cosca : orizam
circumuoluendo purgare
ita vt pellicula detrahatur.
côi xay : moinha pera moer
nelle : mola in qua detrahi-
tur orizæ pellicula.

xay, cây côi xay : malus:
malua, x.

xây, vide xêy.

xăm : cego : cæcus, i. dici-
tur cum contemptu. inde,
rõan xăm : rancho de cegos :
cæcorum adunatio . quáng
mặt, dicitur cum reueren-
tia.

xán : cauar a terra cõ pan .
gale : ligone terram fodere.
lây mai xan xuong, idem.

xang, làm xang xác : per-
turbar o encendimento : per-
turbare intellectum.

xang, đi xênh xang : irse
balangando : agitate corpus
ambulando. xang xít, idem.
melius giang gít

xanh coufa verde : viridis,
e mùi xanh : cor verde : co-
lor viridis. sắc xanh, idem.
biòi xanh xanh : o ceo claro :
fudum ælum ferenum.

xanh gang : tacbo gran-
kkk de:

de caldatia, x

xanh, rân xanh: *barba*
preta nigra: batba: taoc xanh
cobello sem brancas: capilli
adhuc nigri sine canis.

xanh mặt: *rosto amarelo*
transido: macilenta facies.
 mệt, gầy guộc, idem.

xáo thịt: *picado de carne:*
protrimentum carnis condi-
tum. xáo, idem:

- xáo, cóc kéo xáo xáo: *gri-*
tor de rans: voces ranarum.
 xáo, vide xanh.

xào, vide ixáo.

xaõ, làm cho xaõ: *deslin-*
dar, desembaraçar: extrico,
as. đã xaõ việc: ià està sor-
rente o negocio: expeditum
iam negotium. nói cho xaõ
sỏi: fallar desembaraçada
mente: expeditè ac clarè lo-
qui.

xaõ chên xaõ tay: *ià està*
morto, ià tem as mãos e os per-
inteiriçados: mortuus iam
est, riguerunt iam eius ma-
nus & pedes.

xấp, vide xếp.

xắt: *cortar algũa cousa em*
mendas: rescindere aut diui-
dere aliquid in minutiores
partes, vt carnem herbas &c.

xắt bí: *cortar a combalenga*
em fatias: scindere in frusta
indicam cucurbitam.

xát: *esfregar entre as mãos.*
fricare intra manus. xát muối.
 lò: *esfregar fal entre mãos pe-*
ra o comer: fricare in mani-
bus falem ad comedendum
illum.

xau, đi xau, digiúp: *in*
ajudar aos outros: adiuuare
alios.

xấu: *coufe. roim: malus, a,*
vm: xấu xa: feyo: turpis, e.
 xấu xác, idem. vide xác.

xấu hổ: *ficar enuergonba-*
ao: verecundor, aris. làm
xấu hổ cho ai: enuergonbar
alguem: verecundia affice: c
aliquem.

xấu tiếng: *de bonra, roim*
fama: vituperium, ij. nomen
malum, fama praua.

xấu, vide xóu.

xấu, vide xóu.

xe: *carro, carreta, coche:*
currus, vs. ngựa kéo xe: sa-
uallo leuar o carro: currum
ab equo trahi. bánh xe: as
todas: currus rota. chốt xe:
e. eixo: currus axis.

xe nhà xe: *cazinba que*
se fas ao morto na sepultura:
 do-

domuncula supra sepulchrū
nhà táng, idem.

xé chí: *trocer liabas entre
as palmas das mãos: contor-
quere fila inter manuum
palmas.*

xê ra: *afastar-se pera búa
parte: recedo, is.*

xê, mât blò-i xê lai: *o sol
declinar pera o occidente, an-
tes de se esconder: declinare
solem ad occidentem cum
nondum occidit.*

xé: *pegar violentemente
com as mãos: arripere vio-
lenter, violentas manus inij-
cere. xé aó rách ra: pegar da
veste e rompela: inijcere ma-
nus violentas in vestem il-
lanique discindere. xé táóc:
pegar dos cabelos: compre-
hendere comam. nó xé tói:
pegou de my com violencia
iniecit ille in me manus vio-
lentas. xé gêy: rasgar papel:
discindere papyrus.*

xé: *abrir pollo meyo cor-
tando fendendo ou ferrando:
diuidere aliquid in duas par-
tes, siue soindendo, aut fin-
dendo, aut etiam ferrando.
lêy cura xé gô' ferrar madei-
ra com serra: serra lignum*

findere: *xé thit: fazer com
pastas a carnes feexte carnem
in frustra o*

xêy: *fazer parede ta-
drilbar: erigere murum
vel lateribus. aliquid ster-
nere siue domi siue foris.
xêy đả: fazer parede de pe-
dra: erigere murum lapideū.
xêy gách: fazer muro de tejo-
lo: ædificare murum lateri-
tium. xêy thành: murar, fa-
zer fortaleza: ædificare mu-
rum, aue arcem. xêy thăp:
fazer torres: erigere turres.
xêy đàng: fazer calçada no
caminho: sternere, aut sili-
catam viam facere.*

xêy đi, xêy lai: *andar a
roda com alguma cousa circum-
uolueret aliquid, vt Angeli
cælos. vãn đi vãn lai, idem.*

xem, olbar, experimentar:
experior, iris. video, es. xem
sách: *olbar o liuro: videre
librum. thây xem: experi-
mentar se ve: expetiri an-
videat. xem guông: ver-
se no espelho: intueri se in spe-
culo. xem giò, vide giò xem
ngây xem tuôi: superstição
em que os gentios notão certas
boras ou dias ou idade pera*

k k k 2 se

se guardarem daquillo que paruommente temem: superstitio qua pagani obseruant horas, dies aut alterius personæ ætatem, vt ab illis caueant timentes aliquod infortunium, vt si cum persona talis ætatis contraxerint matrimonium, vel si tali hora aut die alicuius momenti opus fuerint aggressi.

xen: enterfacbar: intericio, is. xen nhau, idem. xen tiên: misturar caixas roins com boas: miscere monetas æreas bonas & malas.

xén ngòi: abrir a coroa, rapala: radere prepma, gọt, idem.

xeo: remo de iangada: remus schediæ. chèo bè, idem.

xêp: dobrar: plico, as, duplico, as. xêp lại, idem. xêp áo: dobrar a cabaya: plicare vestê. ngòi xêp bàng: assentarse encruzadas as pernas: decussatis cruribus federe.

xét: examinar: examino, as. xá xét: iulgar: iudico, as. ngày phán xét: dia do iuizo: iudicij dies. xét mễnh lại: examinar se: examinare conscientiam propriam. ous xét:

tomouos per iuyt dueausa: iudicem te causæ constituo. xét nhà ai: dar busca em casa de alguem: scrutari domū alicuius.

xỉ và nguòi: enuergonbar a alguẽ: pudore aliquem afficere. nhuóc nha, xỉ và xấu hổ, idem.

xỉ bàng: encontrar: impugno, as. phi bàng, ủy bàng idem.

xia rang: esgrauatar ardẽtes: scalpere dentes. chề đâm chệt xỉa: as estocadas e arranhado cõ ganchos morras su: gladio transfixus vncisque dilaniatus moriari. maledictura.

xích con cho: amarrar o cão cõ corda enfiada em bambu, pera que o cão não possa roer a corda: ligare canem m fune in arundinem indicam immisso, ne canis funem rodât.

xích, thần xích: certo pao como couado que o feiticeiro tem na mão quando fas suas feiticerias: baculus quidam in modum cubiti, quem veneficus manu apprehendit cum magicam artrẽ exercet.

xiêm:

xiêm: *entablos de fulara-
bertos em pao ou em papel in-
cisiones florum in ligno aut
papyro*. áo xiêm con hát:
vestido de bailhadeiras: ve-
stes saltatricum. xiêm gêy:
debuxos em papel: delineatio-
nes in papyro figuratæ.

xiêm: *mexericar*: deferro,
fers. mách cữ ai, idem. gêm
xiêm: *murmurando malsinar*:
deferre alios cum detractio-
ne. xiêm lan cho quan đánh
đòn: *relatar ao mandarim*
pera fazer castigar com pao:
deferre ad magistratum vt
alius baculo percutiatur.
gêm, cáo, idem.

xien, cái xien: *espeto, espe-
tar*: veru, transfigere veru.
xien gà mà nưóng: *espetar a
galinha pera assar*: veru gal-
linam transfigere ad assan-
dum. xien thit bán: *espetar
carne pera a vender*: transfi-
gere carnem ad diuenden-
dum. sic etiam de alijs rebus
quæ transfiguntur aliquo ba-
cillo ad commodiorem emē-
tium vsum, sic gammari sic
fructus &c.

xiên, cái xiên: *certo pas-
saro como andorinha*: auis

quædam irundini similis.

xiét: *poderse contar*: nu-
merare posse. kê chăng xiét:
não se pode contar: numerari
non potest. chăng hay chũa
xiét, kê lê chăng hết, idem.

xiét, trôi xiét xuống: *irse
polla agoa abaixo*: rapi fecun-
do flumine, vel aqua defluē-
te.

xiét lêy của: *penborar*; pi-
gnus pro debito accipere.

xiét, cái xiét: *certa rede
de pescar como tesão*: rete
quoddam ad pisces capien-
dos in faganæ modum. dũi,
idem.

xiêu: *torto de coluna*, ar-
uore: inclinatio in vnam par-
tem vt columnæ, arboris
&c. xiêu cọt: *inclinarse a co-
luna a bua banda*: inclinari
columnam in vnam partem.

xiêu lão ai: *ganbr a von-
tade, ou inclinar o coração de
alguem como com palavras
brandas*: inclinare aliquem
blando sermone.

xiêu đàng: *desgarrar o ca-
minho*: deuio, as. lạc xiêu đi,
idem.

xin: *pedir*: peto, is. xin ai,
xin cữ ai: *pedir a alguem*. pe-
tere

tere ab aliquo. xin keo, xin
âm dươ-ong: *fazer sortes cõ*
caixas: sortes monetis æreis
exigere.

xinh: *cousa graciosa, boni-*
ta: belluia, res, pulchellula.

xít, vide xuit.

xiú; *roim: malus, a, vm.*
kâu, idem.

xo chên: *cambra: stupor*
neruorum brevis.

xô, đê-y xô đi: *empurrar:*
impello, is. xô ra đê-y: em-
purrar com o hombro: impel-
lere humero. bắt xo ngã:
empurrar com a mão é fazer
cair: impellendo manu terræ
æquare, in terram proster-
nere.

xo, mưa xo xo: *estrondo*
da cbuua grossa que vem cain-
do: strepitus quem edit in-
gens pluvia.

xó nhà: *cantos da casa:*
anguli domus. non dicitur
de alijs rebus sed solum góc,
quod etiam dicitur de an-
gulis domus.

xo: *enslar: filo trajcere.*
xó chi đê-ào hôt: *enslar con-*
tas coro i &c: globulos pre-
carios filo trajcere: xo gà
niã nươ-ong: esperar a galinba

pera ossar: cây xô rê: aruore
lançar rãs: agi a kras radices
ab arbore. xô ray áo: vestir
as mangas da cabuya: immit-
tere manus in manicas ve-
stis xô guo-m đê-ào: em-
bainhar a espada: mittere in
vaginam gladium.

xóc: *vascolejar o vaso ver*
setem dentro alguma cousa: agi-
tare vas ad videndum an-
aliquid in illo super sit. xáo
xáo, idem. đi ngựa xóc
mênhi: andando a cavallo va-
scolejar a barriga: agitare
corpus & intestina equitan-
do. đi xóc xóc: ir choutando
o cavallo ou elephante. fuccu-
sare equum aut elephante.
xóc áo: *concertar a cabaya iã*
vestida perã ficar direita:
componere vestem iam in-
ductam vt recta fiat.

xóc gai đê-ào chên: *me-*
terse espinho pollopê: infigi
spinam in pede. xóc già m:
meterse laçanopê: infigi pe-
di frustum, vel lapidis, vel
signi, &c. xón bẻ-ào, idem.
môt xóc hai xóc: *bũa espe-*
tada, duas &c: infixio vna, in
qua scilicet multa simul infi-
xa sunt, duz &c.

xói:

xôi: arròs pulò cosido: oriza, quam lusitani pulò vocant iam cocta. xôi ỏản: arròs pulò que offrecem ao pagode: oriza, quam pulò dicunt, iam cocta quæ offeruntur idolis. xôi vản, idem xôi gũc: arròs pulò vermelbo: oriza quam, pulò vocant, cocta & purpurea.

xôi nhà: beiras: imbrices. mái nhà, giọt, idem.

xo-i: comer pessoa bonrada ou beber: edere aut bibere primarias personas, at de bua aut chũa dicitur, cãm thực, ăn uống, dicitur de vulgo.

xôi com: reuoluo arròs cozido pera ficar esmeucado: voluere orizam coctam ne conglomeretur.

xom, dảy xom xom: saltar. salio, is. xom xom: o movimento do corpo na copula carnal: agitatio corporis in carnali copula. đi lại đéo, idem.

xôm, ngồi xôm: por se em cocaras: nitentem cruribus sedere in vacuo.

xóm. alguãs cofer iuntas em buni oaixo: ad unatio do-

morum in vnum vicum.

xón: picarse em couso aguda: pungi aliqua re acuta. melius xóc.

xôp: couso de pouc a dura por não ser de vès: breui corumpenda res quia extra tempus immaturè capta. sê xôp xôp, idem.

xôp, dĩa xôp ra: tirarse hũa piquena de pelle que fica dependurada: excoriari aliquam exiguam partem, ita vt pellis pendens remaneat. khó-c dĩa ra, idem.

xôp, gà xôp: galinha de penas crespas e reuitadas: crispis & retortis pennis gallina. xôp tóc lên cabelo crespo e reuitado; crispi & retorti capilli. nom xôp tóc lên, idem.

xót: doer com ardor: dolor cum quodam ardore. xót ruột: ardor das entranhas como de fome &c: ardor viscerum vt ex fame &c. chuong xót: ter compaixão doer-se do mal albeo: compati & dolere de malo alterius.

xôp đi fazer ir por força: pello is. melius xua đi, duôi đi, nó đi, xích khó-c.

xó i

xôũ bẻà: *arremeter de bo-
mẽs ou de animais iuuallo fa-
cta ab hominibus, vél ab ani-
malibus. uoi xôũ đi: o ele-
phante arremete: inuadite ele-
phas.*

xôũ hươ-ng: *perfumar:*
suffumigo, as. xôũ khói, idẽ.
lửa xôũ ra *sair labareda* exi-
re flammam ignis vt è for-
nace. xôũ lên, idem.

xôũ: *calçoẽs: femoralia,*
vm. xôũ ngô: *calçoẽs de Cbi-
uas braccę sinenses. xôũ đăn
bà: saya de molber que trãs de
baixo da cabaya: tunica mu-
liebris quæ fcilicet sub ve-
ste gestatur.*

xủ áo cáp tay: *ter as mãõs
cubertas com as mangas da ca-
baya e iuntas diante do peito:*
*manicis vestis cooperire
manus ante pectus vnitas.*
xủ xuông, idem. melius gủ
xuông.

xứ: *Prouincia: Prouincia,*
x. thú trấn xứ: *governador
da Prouincia: Prouinciæ gu-
bernator.*

xua: *enxotar: abigo, is*
*xua đi botar fora de casa: ex-
pellere domo. đuôi đi,
đuông đi, xỏ ra, idem.*

xua: *tempo antigo osim.*
ngày xua: *os dias passados:*
præteriti dies. đò-i xua:
*antigamente, nos seculos pas-
sados: quondam, præteritis
sæculis. như xua: como dan-
tes: vt prius. xua nay: dès do
tempo antigo até agora: ab an-
tiquis temporibus vsque
nunc.*

xúa: *campainba: campa-
nula, æ.*

xuái, vide xuói.

xuân, mùa xuân: *prima-
uera: ver, veris.*

xuất, vide xuôt.

xúc lẩy bát gạo: *tomar
arròs como do cesso com porço-
lana: accipere crizam vt è
cista cum scutella. lẩy mồi
xúc com. comer arròs cam
colher: implerè cochleare o-
riza ad vescendum.*

xúc: *untar, ungir: vngo,*
is. xức thuốc: *untar com me-
zinba: vnctionem adhibere
ad medendum. so thuốc,
idem. xức tóc: ungir os ca-
bellos: ungere capillos, vn-
guento linire comam.*

xui: *infligor: instigo, as.*
*ma qui' xui khiến ngu-oi ta:
o diabo tenta aos homens: ten-
tantur*

tantur homines à diabolo .

xuy đòũ *zarauatana*: *zarbatana*, x. thòi xui đòũ: *atirarcõ zarauatana*: *zarbatana* iaculari . xuy hiệu khí: *dar sinal com trombeta*: tuba signum dare.

xuy vàng: *dourar forrando cõ ouro*: tegere auri laminis . xuy bạc: *pratear forrando com prata*: tegere argenti laminis .

xuít qua: *passar rente algũa cousa*: iuxta transire aliquid ita vt tantum non attingat . đạn xuít qua đầu: *passar o pelouro rente da cabeça*: propè caput transire globulum tormentarium . xút qua, xút qua, idem .

xung: *contrario*: contrarius, a, vm. nước là xung lửa: *agoa be contraria ao fogo*: contraria est aqua igni . xung nhau: *não combinar entre si*: contrariari sibi inuicem, in inimè cõuenire inter le, aut non benè simul esse, superstitio paganoium quia pulāt ẽtaris annos aliquãdo minirè cõuenire inter virũ & uxorem & ideò aut carere filijs, aut morbis affici aut

se inuicem non diligere .

xung, di xung xang: *ir de pressa como correndo cõ passos muitos amiudados*: velociter ambulare vt currendo, passibus velociter repetitis . mau chên, idem .

xưng: *confessar*: fateor, eris. xưng ra, idem. xưng tội: *confessar os pecados*: confiteri peccata . kháo lưoc cho xưng ra: *fazer confessar com tormentos*: confessionem cruciatibus extorquere . xưng đạo ra: *professar a ley*: profiteri legem. xưng mênh là thày: *professar se por mestre*: profiteri se magistrum, velle haberi pro magistro. xưng mênh là Annam: *dar se por da terra de Annam*: profiteri se Annamitam . xưng mênh là ai: *quem sois vòs* | quis es tu?

xuóc rác: *varrer*: verro, is. quết, idem .

xuóc dẽa ra: *esfolar se a pelle hũ pouco*: detrahi pellem paululum .

xuôi, di xuôi: *ir com a corrente*: secundo flumine procedere. xuôi nước idẽ. gió xuôi: *vento polla popa* :

fecundus ventus.

xuông: *decer*: descendere,
is. xuông thuyền: *embarcar-
se*: descendere in nauigium,
nam supponunt terram esse
altiore aqua, atque ideò
venientes in nauim descen-
dere & contra. lên đất: *de-
sembarcaese*: ascendere è na-
uigio in terram xuông dưới:
decer abaixo: descendere in-
ferius. lên trên: *subir arri-
ba*: ascendere superius.

xuông: *osse*: os, offis. cật,
idem. xuông thịt: *carne e
osso*: caro & os. chõ chấu một
xuông một thịt: *marido e
molher são a mesma carne,
e mesmo osso*. maritus & vxor
funt eadem caro & idem os.
chó gam xuông: *o cão roe os
ossos*: ossa rodit canis. xuông
cá: *espinhas de peixe*: spinæ
piscis.

xuông, cây xuông rỗng:

leiteira: lactaria, æ. arbor
quædam sic dicta quia ex il-
la quidam humor in speciem
lactis erumpit.

xuông sấu: *espinhaço*; spi-
na dorsi. xuông sườn cut:
costa piquena a baixo do peito,
costela: costa, æ.

xuông quạt: *os raios do
abano*: radij flabelli.

xuông: *casa do galês em
que se recolbẽ, e poem em esta-
leiro cubertas do sol e da chu-
ua*: domus triremium, in
quibus scilicet à pluuia & fo-
le. defenduntur. xuông
thuyền lè, idem.

xuông tên: *nomear al-
guem conto por rol*: vocare
nomen alicuius tanquam è
catalogo.

xuất, ra: *sair*: egredior,
deris. exeo, exis.

xút, vide xút.

xử, vide xung.

F I N I S.

Laws Deo Virginique Matri.

A P P E N D I X.

Quamvis in introductione monuerim ad vitandam signorum aut accentuum multipliciter me nolle uti signo duorum punctorum ad significandam divisionem syllabae; experientia tamen docuit super literam, v, maxime in principio dictionis positam & liquecentem cum scilicet est vocalis, nullo aptiori signo id posse ostendi quam duorum punctorum, ut, üv, solor, aris ad distinctionem, v, consonantis, ut, vü, coma equina. praeterea cum non utamur litera, i, nisi vocali in idiomate Annamitico id maxime advertendum pro lusitanis in principio & praeferrim medio dictionis, ubi indiscriminatum utimur, vel litera, i, veletiam, y, ita tamen ut semper sit pronunciandum, i, more Italico non Lusitano, idemque omnino valeat atque, y, ita ut idem sit yeo & ieo, thuièn & thuyèn, cuyen & cuien & sic de alijs. Denique non mirandum si multa errata in hanc primam huius idiomatis editionem irrepperint ob varietatem accentuum qui interdum effugiunt typographi obtutum, alia etiam erunt procul dubio quae meam praeterfugiant aciem, quorum correctionem linguae peritis commendo meque eorum iudicio libenter subijcio. errata quae in declaratione linguae initio ex inadvertentia omissa sunt hic notantur.

Errata declarationis linguae corrige.

Pag. 4. lin. 17. hà: há. 11. 30. ngữn: những. 22. 5. cũ: cữ.
31. 1. ghét: ghét. nhéo: nhèo

Erra—

Errata Dictionarij linguę Annamiticę corrige

Columna 2. linea 14. có,ai,đi: có ai đi. columna 7. 'in.
6.ăn: ăn. col. 17: lin.25. len: lên. 19. 10. bày: bài. 25.
12. ien: yen. 29. 19. bắt, bố: bắt bố. 31. tám tám. 30. 21.
cây cây. 33. 15. bện: ben. 37. 33. blac: blác. 38. 2. blác: blác.
42 8. đáng: đang. 20. bleo: bleo. 53. 16. tăoc: tăóc. 54. 19.
gáy: gây. 60. 27. bũ, bũ: bú, bú. 67. 5. phảng: phàng. 12.
tlôm: tlôm. 68. 10. phễ: phễ. 72. 16. phớt: phớt 74 1. phũ
phũ. 80. 1. hot: hột. 83. 15. đầu: đầu. 85. 7. can: càn. 95. 11.
đàn: đèn. 98. 16. lộn: lộn 108. 22. chip: chip. 110. 16. cõ con:
121. 16. chũng nào: cảo chũng nào. 125. 9. cũo: cuo. 135.
3 cũi: cũi 137. 32. cửa của. 143 1. cuon cuon. 158. 33.
dẻanh: dẻanh. 160. 13. nên: nên. 161. 16. du: dù. 163. 12
dẻa: dẻa. 167 15. do: dẻo: 176. 13. bẻm ben. 18n. 30. nhúc:
nhúc. 181. 11. đouc: đouc. 183. 16. đủ: đủ. 192. 33. đại: đại.
196 6. dấm dấm. 9. dấm dấm. 199 7. lân lân. 202. 14. đàng:
đàng. 214. 7. đễ: đễ. 237. 15. đũ: đũ. 239. 7. sả: sả.
250. 3. em êm. 10 sảo: sảo. 253. 30. con: gà con 1262. 3. ga
gạt. 263. 16. ể gẻ: gẻ. 267. 14. ghe: ghé: 268. 10. nấn gả...
17. minh: mên. 370. 31. blai: blái 285 120. tẩy: tẩy. 289.
31. giòn giò n. 293 30 giuơng giuơng. 294. 1. giuống:
giuơng. 4. giuơng: giuơng. 296. 10. chỉ chỉ. 308. 7
lam: làm. 312. 4. tlặt thặt. 314. 22. hưng: hứng. 316. 7. háo:
háo 24. hấp idem cá: hấp cá, idem 13 0 4. nhữoi: ngườoi.
17. sự: sự. 321. 7. gây: gây. 322 1. thái: thảy. 324. 9. hiếu:
biếu. 326. 31 hợ: hộ. 327. 3. hò: hộ. 329. 13. hỏẻ: hỏẻ.
333. 12. miềng: miềng. 342. 25 cưỡn cưỡoi. 344. 19. thấn:
thấn. 355. 17. kánh: kên 20. kêm kêm. 21. kim: kìm. 361.
13. kân: kân. 364. 31. khom: co m. 366. 18 ăn: ăn. 371.
19 khỏan: khỏang. 374. 8. biên. bién 375. 23. khou khou.
377. 7. knuiet: khuiet. 380. 24. ngựa: ngựa. 382. 15. đầu:
đáo. 391. 12. lác: lác. 396. 24. đạn: đạn 400. 8. iáo, dáo:
láo

láo dáo. 408. 1. ghe: ghé. 419. 6. lủ: lũng. 20. lò: lung: lỏ
 lang. 427. 16. phum: phũ. 432. 8. lủ: lũng. 27. lủi: lũi.
 435. 13. lan: lãn. 436. 17. laõ: laõ. 446. 15. fưng: sùng. 26.
 non. nón. 448. 8. mắt: mắ. 449. 10. nguoi: nguoi. 454.
 20. mao: mao, hòu mao. 455. 16. mảoc: mảoc. 462. 19.
 án: ăn. 463. 24. mêm: mêm. 480. 4. cho: chó. 20. móm:
 móm. 23. com: com. 481. 31. tả: cá. 488. 2. mưong:
 mưong. 17. mouc: mouc. 16. thản: khản. 490. 2. càm: cam.
 494. 5. vo: vò. 27. mủ: cái mủ: mủng, cái mủng. 502. 31.
 nam: năm. 504. 29. nan: năn. 505. 8. chiủ: chịu. 509. 19.
 vo: vò. 511. 33. bủ: bủ. 526. 13. ngát: ngát. 530. 19. giò;
 giò. 532. 25. ngổét: ngổét. 533. 24. ngòi: ngòi. 534. 3.
 ngói: ngói. 5. ngói: ngói. 537. 10. gné: ghé. 539. 22. nguiên:
 nguiên. 540. 3. nguốc: nguốc. 542. 4. nguốc; nguốc.
 546. .iò; giò. 24. rưou: rưou. 547. 27. nhán; nhán. 31.
 nhán; nhán. 548. 3. nhán nhán; nhán nhán. 30. dỉn; dỉn.
 552. 22. moi: moi. 556. 14. kou; kou. 565. 28. no vel
 tláo: no vel tláo. 567. 27. ben; lên. 570. 31. cou, con. 576.
 33. lỏn; lỏn. 0585 5. óc; óc. 7. oc: óc. 29. ôn, ngũ ôn,
 vide ngũ. *omissum est ex inaduettentia & hoc loco ad-*
dendum. ngũ, nam: cinco: quinque. ngũ ôn: diabo que
quando multos moruem ou adoecem lbe atribuem o mal:
diabolus cui tribuitur malum cum multi, vel in morbum
incidunt, vel moriuntur. 591. 11. bĩa; bia. 592. 4. cõu;
 cõu. 594. 32. lảũ; lảũ. 595. 5. mệnh; mệnh. 604. 2. kiêu:
 thiêu. 621. 6. vôi; voi. 635. 19. rám; rằm. 636. 14. kưng:
 cừng. 637. 23. chon; chôn. 6. 9. 7. rơng; rởng. 64. 33.
 rát; rắ. 645. 16. rỏ: rẻ. 648. 7. cõ: cò. 29. nhau: nhau 650.
 1. dẻ: dẻ. 653. 2. cẩu: cau. 654. 25. răn: răn. 31. rỏm: com.
 655. .com: com. 656. 7. rỏn: rỏn. 13. rỏn: rỏn. 27. cấp:
 rấp. 457, 9. đến: đến. 664. 31. rủ: rủ. 669. 21. sách: sách.
 674. 4. dẻy: dẻy. 12. sãn: fan 680. 6. faõ: sáo. 21. sách sách.
 680. 6. đỏi: đỏi. 694. 16 sỡ-i, nói faõ sỡ-i: sỡ, nói faõ sỡ
 2. sỡ-i:

2. sỡi: sỡi. 702. 24. mót: mót. 703. 14. hęc, hęc. 705. 6.
đút: đút. 713. 7. coc: coc. 714. 21. phủ: phủ. 716. 20.
tay: tây. 723. 2. lieng tánh: lien táng. 739. 21. dẫu: dẫu.
740. 5. thán: thán. 745. 31. nây: nay. 747. 15. hỏang: hỏang.
750. 18. thỏáng: thỏáng. 751. 20. thau: thau. 752. 12. cáp:
tộm. 28. tu: tù. 754. 18. tau: tau. 755. 11. nàu. nào. 759. 4.
thủ: thủ. 76. 5. thic: thic. 762. 24. tích: tích. 768. 24. đủ:
dủ. 770. 31. đia: đia. 775. 14. thỏi: thỏi. 777. 11. biết:
biết. 24. thũ: thũ. 787. 5. thưỡng: thưỡng. 788. 4. tlen:
tlen. 790. 30. vo: vó. 799. 33. fư: fư. 80. 12. danh: danh.
808. 19. rốc: rốc. 809. 3. tễ: tễ. 6. tễ, áo tễ: tễ, áo tễ. 19.
tền: tiền. 31. tién: trên. 811. 1. tlocs: tlocs. 4. trốc. tróc. 8. 2.
20. vô: vò. 824. 23. dảo: he. 827. 32. cái: cai. 829. 11. ngay:
ngày. 832. 30. biết: biết. 836. 7. ton: tôn. 853. 13. fou: fou.
856. 5. júc: súc. 859. 11. vãn: vãn. 860. 25. vãng: vãng. 865.
11. aỏ: áo. 867. 22. via vĩa. 871. 3. ruou: ruou. 33. vỏi:
voi. 874. 25. vát: vát. 875. 32. nười: nười. 876. 13. bai:
vay. 880. 3. luoc: luoc. 882. 20. xan: xán. 883. 3. taỏe:
tảỏc. 885. 20. taỏc: tảỏc. 888. 15. đằm: đằm. 20. cho: chó
891. 15. xo: xỏ. 892. 1. cẩy: cẩy. 893. 11. xỏi: xỏi.

Erros na lingua Portuguesa com sua correicão.

Coluna 1. Nao: Não. 7. As velas: com as Velas. 9
Rady: Radius. 10. cubicar: cubicar. 10. fcrada: forrada. 12
Boião: Boyaõ. 17. Nwrte: Norte. 18. boşpedar: Hospedar. 23
maderia: Madeira. 24. Passaos: Passaros. 26. na bocca: à bocca.
36. Nascate: Nacate. Vafinlo, Vafinbo. 44. Outios: Outros.
cabelo: cabelo. 47. minochas: miocbas. 48. Alacră: Alacral.
48. nono: nono. 51. descorses: descortes. 56. leuando: Tirando.
84. supersticão supersticão. 85. laranguero: caranguajo. 90. cha-
peu: ebapeo. 91. pertendar: pertender. 115. foubre: sobre. 129.
damoer. demoer. 134. Masto: Mastro. 192. basto: basto. 193.
cillas: cilbas. 199. vedor: veador. 227. sentencialia sentencia-
la.

la. 249. *finisce*: *acaba*. 258. *tabalos*: *trabalhos*. 305. *vai*: *via*. 322. *Interieccão*: *Interjeicão*. 460. *Bom tapada*: *tapada*. 466. *pouacão*: *pouacão*. 521. *basto basta*. 691. *apalpadelar*; *apalpadelas*. 672. *sarralbero*: *sarralheiro*. 801: *peize*: *peixe*. 811. *a noibo*: *a nhoto*. 821. *faca*: *faco*. 837. *vassalbos*: *vassallos*. 893. *baixo*: *bairo*.

Errata linguae Latine corrige.

Columna 3. *siluis*: *fyluis*. *eximus*: *eximius* 15. *fuila*: *suilla*. 23. *malenconicus*: *melancholicus*. *cælum*: *cœlum*. *linguæ*: *lignæ*. 29. *ērigere*, *erigere*. 30. *folicitudinibus*: *sollicitudinibus*. 40. *rotondus*: *rotundus*. 60. *talitum*: *talitrum*. 73. *fellist felis*. 85. *feces*: *fæces*. 96. *Med. fcalplum*: *fcalprum*. 130: *testpio*: *resipisco*. 131. *gibba, æ, gibbus, bi*. 133. *dæmon*: *dæmon*. 135. *eleemosiham*: *eleemosynam*. 164: *graf*: *crassa*. 175. *cathalogum*: *catalogum*. 196. *fæminata*: *feminata*. 201. *reuma*: *rheuma*. 208. *iunititur*: *innititur*. 213. *gratioso*: *gratiosus*. 214. *fæmen*: *semen*. 221. *que*: *quæ*. 221. *candentia*: *cadentia*. 230. *prætens* *præsens*. 230. *tempo*: *tempus*. 236. *alium*: *aluum*. 237. *vno vni*. 271. *ferræ*; *ferreæ*. 275. *frudulenter*: *fraudulenter*. 277. *cedari fedari*. 278. *foco*: *foro*. 279. *fæmemfemen* & sic in cæteris. 282. *immi*: *immitti*. 280. *inferrupere*; *interrumpere*. 291. *fæmen*: *semen*. 301: *vt eum*: *vt cum*. 320. *infultus*; *infultus*. 370. *ferrebelli*; *teiebella*: 407. *facricium*; *sacrificium*. 420. *ventis*; *ventris*. 431. *gibbus*; *gibbolus*. 443. *leminetur*; *seminetur*. 462. *ctiam*; *ctiam*. 471. *termonē* *sermonē*. 483. *dias*; *dies*. 502. *Preteritu*; *præteritus*. 550. *cætura*; *cælatura*. 560. *an*: *annus*. 599. *cochear* *cochlear*. 801. *æqualis, æ*; *æqualis, e*. 890. *sagana*: *fagena*. 891. *bellula, res*. *bellula res*.

INDEX

LATINI SERMONIS



*Recedenti dictionario necessarius visus est in acce-
qui complecteretur omnia vocabula latina quæ in
illo sunt, ad hoc. ut è vocabulo latino possit qui-
cunque voluerit vocem Annamiticam seu Tun-
cbinensem reperire c quæ sita nimirum columna in qua illa
ponitur, simul cum explicatione latina. Ad maius vero com-
pendium unamquamque columnam in tres partes diuidimus
principium scilicet, medium, & finem, quæ notantur una-
è tribus literis P. M. F. adhibitis ante columnæ numerum. p,
denotat columnæ principium quod undecim circiter lineas
priores comprehendit m, designat medium, totidem sermè li-
neas completens in medio columnæ. f, denique finem signifi-
cat, nempe undecim ferè postremas lineas columnæ cuiuslibet;
quod non solum ad faciliè inuenienda vocabula proderit, sed
etiam ad confusionem vitandam.*

A B

A Bacus. ei. f. 22.
Ab antiquis temporibus.
vsque nuno. p. 896.
Ab infantia. p. 57. p. 840
Ab initio. p. 210.
Abigo, is. f. 895.
Abijcere è memoria. f. 625.
Abijce, & iam præterijt. p. 809
Abluere caput fricando. m. 297
Abluere os. f. 702.
Abluere totum corpus. p. 725.
Abluere vrceolum. p. 703.

A B

Abluo, is. f. 702.
Ab occasu solis. vsque ad tene-
bras. m. 107.
Aborsus, vs. m. 639. p. 667.
f. 672. p. 679. p. 706. m. 801.
Abortiuus, a, vm, maledictum
quod pueris dicitur. f. 85.
Abripere vi vestem. p. 426.
Abrumpi. p. 257.
Abscindere arborem securi.
p. 2
Abscindere in tranuersum, vt
M m m ar-

arborem. p.231.
 Abconditus à sole. p. 372
 Abcondo, is. p. 283.
 Absens, ntis. f. 860.
 Absolvisti iam illud negotium,
 aut certe nondum. f. 653.
 Absoluo, is. p.77;
 Absolutionem Sacramentalem
 confere. p.276.
 Absolutum nondum est. f.653.
 Absque conducto edere ori-
 zam. p. 375.
 Abstergere faciem. p.120.
 Abstineo. es. p. 365. m.380.
 Abstinerè ab aliquo cibo. f. 6.
 Abstinerè à carnibus. m. 365.
 m.280
 Abstine a. carnis comestione.
 f.242.
 Abstinerè a consortio aliorum
 propter vicinum partum.
 f.137.
 Abstinerè à quibusdam cibis ut
 puerperæ. m.365.
 Abstinerè a vino. m.380.
 Abusu si sensus propositio. p.
 800.
 Accedere ita ut attingat. p.721
 Accedo. is. f.111.
 Accendere lucernam. m. 95.
 f. 234.
 Accendi ligna. m. 33.
 Accendo. is. f.234.
 Accipitor persolanum. m.716.
 Accessum facilem habere ad
 aliquem ex consuetudine. p.626.
 Accessus, & recessus maris, flu-
 rus, & refluxus. m. 641.

Accidere, vel offondere infor-
 tunium. f.261.
 Accidit mali nihil. p. 591.
 Accipe. p.90. p.408.
 Accipere arcem. m. 00.
 Accipere atramentum penna
 vel penicillo. m.39
 Accipere ensen ad interficien-
 dum. m.408.
 Accipere orizam ve è ciu-
 cum scutella. m.896.
 Accipere penicillum dicitur de
 magistro dum discipulos do-
 cet. m. 60.
 Accipere reliquias ad sui cu-
 stodiam. m. 408.
 Accipere reliquias eduliorum
 è conuiuio. f.816.
 Accipe scopas, munda domum
 f. 626.
 Accipere, vel deferre manu.
 f.881.
 Accipio is. p.90. p.408. p.410
 Accusari à multis ut ab in-
 gro pago. p. 137.
 Acculo. as. p.87. m.380.
 Acerbus. a. um. p.117.
 Aceruus lignorum ardentium
 m. 237.
 Aceruus mercurij. m. 153.
 m.472.
 Aceruus orizæ. m. 237.
 Aceruus palearum. m. 237.
 Aceruus terræ. m. 132.
 Acetaria, grum f. 267.
 Acetaria, quibus cato immi-
 feetur. m.569.
 Acetum i. f.264. f.535.
 Ace-

Acetum conficere. f. 256. f. 264
 Acetum nondum accepit vires
 f. 312.
 Acetum validum. f. 694.
 Acie præeunte papyrus scin-
 dere cultro. f. 640.
 Acies, ei. p. 433.
 Acies cultri. m. 433.
 Aconitum, i. p. 676. p. 743.
 f. 865.
 Acrimonia, æ. m. 290.
 Actor, is. p. 605.
 Aqueum, m. 384.
 Acuere cultrum &c. m. 446.
 Aculeus, vi scorpionis. p. 565.
 Acumen penicilli. p. 534.
 Acus, vs. f. 381.
 Acus centum, carta simul inuo-
 lutæ. f. 381.
 Acus foramen. f. 381.
 Acus valde tenuis. f. 381.
 Acus in certo numero simul
 colligatæ. p. 27.
 Acuta res in extremitate.
 m. 555.
 Acutus. a. vm. p. 178. f. 667.
 Acutus gladii mucro. m. 555.
 Acutus gladius. f. 667.
 Ad. p. 213. f. 441. p. 551
 Ad adorandum. f. 441.
 Ad æquare solum. p. 43.
 Ad arietandum incitare. m. 342
 Ad cultum Dei erigere Eccle-
 siam. m. 213.
 Ad docendum addiscere lin-
 guam. m. 213.
 Ad minuendum. p. 445.
 Additamentum vestis. p. 103

Addo, is. m. 755.
 Adeo diues non est. m. 449.
 Adest domi. m. 583.
 Ad gubernationem capeſcen-
 dam proficisci. m. 547.
 Adhærentes rebus habere ma-
 nus adforandum. p. 861.
 Adhæreo. es. p. 33. f. 173. p
 870.
 Adhærere lutum pedibus. p. 33.
 Adhærere verbis libri. m. 137.
 Adhæret manibus. f. 173.
 Adhibere ad os. f. 339.
 Adhiberi a Rege solita in ne-
 gotijs persona. p. 324.
 Adhuc aratro terram scindit.
 m. 199.
 Adhuc est, adhuc viuit. f. 307.
 Adhuc est alta nox, dormi.
 f. 376.
 Adhuc est iuuenis. p. 132.
 Adhuc multum superest. m.
 507.
 Adhuc multum superest, acci-
 pe amplius. p. 694.
 Ad pisci animū alterius. p. 773.
 Ad ipsi gradum supremum
 literatorum. p. 225.
 Adiuuare allos. p. 884.
 Adiuuare vires, seu infirmita-
 tem. f. 294.
 Adiuuo, as. p. 604.
 Adminicula domini adbibere,
 ne decider. m. 572.
 Administrare regnum. m. 702.
 Admirantis particula. m. 53.
 Admittere simultatem, quæ
 statim escancelat. p. 414
 M m m = A o

Admitto, is. p. 779.

Aumento . es. f. 11. m. 158.
m. 165 m. 556.

Admeuere aliquid propè oculos ad inspiciendum an sit rectum . f. 549.

Admouere aurem . m. 267.

Ad nihilum valeo. m. 513.

Adolescens . tis. p. 38. p. 802.

Adoptiui . f. 131

Adorare idola, & coelum. f. 394

Adorationis locus . p. 772.

Adoro, as. m. 394. f. 771.

Ad, pro . f. 108.

Ad quem spectat ? f. 543.

Ad quid. m. 103. p. 395.

Ad rem non pertinens . m. 68.

Adrepere vt hederam . p. 411.

Adsum, es. m. 583,

Aduenio, nis. m. 216. f. 724.

Aduenire ex improviso , audiendo quid dicatur . f. 409

Aduersa pars aciei in ferramentis . f. 697.

Aduersa pars aciei in gladio, &c. f. 697.

Aduersarius, ij. p. 584.

Adulor, aris. p. 601.

Adultera . æ, m. 98,

Adulterinum argentum. p. 272,

Adunatio domorum in vnum vicum . f. 893.

Ad vrinam expellendam ire . m. 531.

Adusta facies à sole . m. 635.

Aduustus inclementia Cali fructus, vel vredine, f. 731,

Ædificare murum lateritium,

p. 886.

Ædificare murum vel arcem . m. 886.

Æger, gri. m. 37. p. 400.

Æger decumbens . f. 585.

Æger desperatus à medicis . m. 211.

Æger valde . p. 415.

Æger valdè debilis iam morti proximus . f. 554.

Ægritudo, nis. æger, gri. f. 414.

Ægrotare ex haustu insalubrium aquarum . m. 517.

Ægroto, as. f. 585.

Ægrotus, ti. m. 209,

Ægrotus, a, vni, p. 351.

Æmulari inuicem in bonam partem . p. 593.

Ænea moneta vna, duæ &c. p. 237.

Æquale, & valde planum . m. 742.

Æquales inuicem . p. 25. p. 221.

Æqualis, le. p. 25. p. 31. f. 218. m. 429.

Æqualis, e. f. 716. m. 801.

Æqualitas fociorum . p. 713.

Æqualiter cecidere simul . f. 218.

Æquare solum aqua . p. 43.

Æquarium exaggeratione . f. 524.

Æquata res, m. 22.

Æquiparo, as. f. 677.

Æquo, as. p. 370

Æquus in calculationibus. f. 96.

Æris

Æris flum. m. 751.
 Æris lamina. f. 751.
 Æris moneta. p. 237.
 Æris opus conficere percu-
 tiendo. m. 751.
 Æs, æris. p. 236. m. 751.
 Æs alienum soluere. f. 564.
 Æstas, tis. m. 318. p. 486.
 Æs ferruminare. f. 751.
 Æstimare res quanti sint valo-
 ris. f. 212. m. 871.
 Æstimare plus minus rem qua-
 tum valeat. f. 871.
 Æstimare examinando quoties
 plus minus, f. 871.
 Æstimo, as. p. 355. m. 441.
 Æstimationem magnam de se-
 ipso habere. m. 832.
 Æstus, vs. f. 505.
 Ætatem quamnam habes? m.
 845.
 Ætatis anni. m. 843.
 Ætatis anni m. 845.
 Ætatis medicæ. f. 808.
 Æternus. a. vm. f. 230.
 Affabrè facere. f. 365.
 Affabrè facta res. m. 365. p.
 411.
 Affabrè quid factum, pulchrū.
 m. 40.
 affectu venereo in alterum
 rerri. m. 591.
 Affici erga aliquid. p. 324.
 Affici legi. m. 475.
 Afflat ventus. m. 344.
 Afflictio, onis. f. 12.
 Afflictio propria. f. 374.
 Afflictus. a. vm. f. 139. f. 416.

m. 508.
 Afflictum cor. f. 101.
 Afflictus vultus. p. 369.
 Affluens, ntis. f. 561.
 Ager, gri. m. 577.
 Ager decem mensuras conti-
 nens &c. m. 458.
 Agere gratias. m. 712.
 Agger, is. p. 431.
 Agger fluminis. m. 234.
 Aggerem fluminis impetui op-
 ponere. f. 234.
 Aggerem impetu fluminis con-
 fringi. m. 200.
 Agger. flumen impedire ne
 inundet. in. 200.
 Agi altas radices ab arbore.
 p. 892.
 Agitare corpus ambulando. f.
 882.
 Agitare corpus, & intestina
 equitando. m. 892.
 Agitare infantem in cunabulis.
 p. 658.
 Agitare vas ad videndum an
 aliquid in illo super sit. p.
 892.
 Agitari. f. 37.
 Agitari elephantem. p. 38.
 Agitari in loco pensili. p. 238.
 Agit vt addiscat. m. 309.
 Agitatio navis. p. 38.
 Agit decimum annum. p. 513.
 Agglomerare fila. m. 618.
 Agglueinare tenaciter. p. 674.
 Agnosco. is. m. 173.
 Agnus Dei, seu cera benedi-
 cta, vel aliz imagines cun-
 in-

indulgentijs .f. 598.
 Agricola. æ. p. 86. p. 572: p.
 604.
 Agri in quibus feritur oriza. .
 p. 663.
 Agros orizæ colere. p. 663.
 Ahenulum ad calefaciendam
 aquam, m. 4. f. 36.
 Ala, æ. p. 5. m. 86.
 Alacer. m. 162.
 Alas extendere. p. 66.
 Alauda. æ. f. 71. f. 104.
 Alba ardea. m. 21.
 Alba vestis. m. 18.
 Albescit iam dies. f. 676.
 Albumen fructus indici, quem
 areca vocant. f. 402. p. 403.
 Albumen oui. f. 402. f. 806.
 Album perfectum. p. 805.
 Album vt ardea. p. 805.
 Albus, a, vm. p. 18. p. 21.
 Albus bubalus. m. 18.
 Albus equus. m. 18. m. 21.
 Albus valde. p. 424.
 Albus vt ardea, idest albus vt
 nix. f. 125.
 Alea ludere. m. 833.
 Alcator, ris. m. 128. m. 203.
 Alere gallinas &c. p. 577.
 Alicuius contubernio se ascri-
 bere. f. 23.
 Aliena res. m. 541.
 Alienas in regiones proficisci.
 m. 541.
 Alligare aliquem lacertis. m.
 59.
 Alimenta per iudicem affigna-
 ta. m. 28

Alimenta ex iudicis mandato.
 m. 125.
 Alimentum cotidianum. m.
 183.
 Aliquantulum adhuc volo. m.
 500.
 Aliquid comedas. p. 269.
 Aliquid ne interest? p. 507
 Aliquis neiturus est. f. 2.
 Aliud. p. 359.
 Alius, 2, vd. f. 731.
 Alligare porcos, gallinas &c.
 m. 811.
 Allij dens, seu particula. p.
 823.
 Allij spica. f. 822.
 Allium. lij. p. 137
 Alo, ls. m. 596.
 Alloquor dominationem suam.
 m. 106.
 Altare ris. m. 22. f. 126.
 f. 771.
 Altariolum, in quo ptimum
 magistrum vniuscuiusque
 artis colunt. f. 698.
 Altariolum supersticiosum ma-
 gistrorum seu inuictorum
 alicuius artis. m. 21.
 Altaris imago, vel oratorij.
 p. 771.
 Alternare se inuicem. p. 229.
 Alternari inuicem. f. 734.
 Altitudinis trium vlnarum.
 f. 242.
 Altitudo, nis. f. 242.
 Altum mare. p. 374. f. 872.
 Altum mare petere &c. p.
 873.

Al.

Altus, a, vm. f. 86.
 Alrus, a, vm. m. 381.
 Alueus in quo fit similago . p.
 450.
 Alumen, nis. p. 598.
 Alumen saporis acidi . p. 598.
 Alumen saporis falsi . p. 598.
 Amœnus, a, vm. m. 456.
 Amœnus locus. m. 456. f. 656.
 Amœnus, & viridis locus sine
 calore molesto . p. 547.
 Amant se inuicem . m. 855.
 Amare se inuicem . f. 182.
 Amarus, a, vm. p. 202. f. 369.
 Amazonum regio . f. 572.
 Ambo . f. 679
 Ambo, orum, f. 853.
 Ambo, onis, m. 5.
 Ambo viui, & fospites, f. 679
 Ambulare in circuitu, p. 166.
 Ambulare per æstum aut plu-
 uiam, p. 164.
 Ambulationes primæ infantium
 cum ambulare incipiunt. f.
 122.
 Amburcre navigium, p. 783.
 Amens, tis, m. 332.
 Amicitia, æ, m. 552. f. 526.
 Amicitiam inire, p. 527.
 Amita, æ. p. 125.
 Amita Regis cocincinæ, m.
 485.
 Amittere aliquid non aduer-
 tante eo, qui deferabat, p.
 655.
 Amittere colorem tincturæ
 p. 853.
 Anirri solendore seriei, p. 853.

Amittit vestis colorem pristi-
 num, f. 589.
 Amitto, is, p. 457.
 Amo, as, in pretio habere . f.
 350. p. 464. m. 475. f.
 817.
 Amor superioris erga inferio-
 rem, p. 499.
 Amoueri à dignitate, f. 627.
 Amphora vini . p. 31.
 Amplapapyrus, m. 622.
 Amplarum manicarum vestis.
 f. 30
 Amplatela, quia pecten est am-
 plum, vel è contra, m. 360
 Amplector cris . m. 12. p. 52.
 p. 70. m. 585.
 Ampulla, æ. amula, æ. m. 418.
 Amputare circumquaoue . m.
 795.
 Ananazius, ij: fructus indicus
 ita dictus . m. 292.
 Anas, tis. p. 870.
 Anchora æ. f. 202. f. 514.
 Anchoræ vncum adhrere solo.
 p. 515.
 Anchora adhrere maris pro-
 fundo . f. 202.
 Anchoram attollere . p. 203.
 Anchoram demittere . f. 514.
 Anchoram submittere . f. 202.
 Angeli . p. 741.
 Angelvs, i, p. 763. p. 792.
 Anginz, æ. tumor gutturis . p.
 36. p. 315. f. 350. p. 434.
 Anginalabores maledictum .
 p. 36.
 Anguis, is. p. 636.

An-

mam , p. 278.
 Aperire caput , m. 90.
 Aperire dentes ex rabie , p. 528
 Aperire cannam , m. 138. f. 475.
 Aperire literas sigillo muni-
 tas , f. 475.
 Aperire oculos præ timore , p.
 813.
 aperire os , f. 305.
 Aperire paludem , &c. f. 748.
 Aperire pectus ad illud refrige-
 randum , m. 340.
 Aperire sigillum idest finire fe-
 riales dies , p. 8.
 Aperire fylvas ad locum am-
 pliandum , m. 476.
 Aperire tabulas: ad typogra-
 phiam finicam , f. 89.
 Aperire viam , f. 596
 Aperiri , f. 762.
 Apertum diotæ os non obtu-
 rare , p. 530.
 Apes vel apis , is , p. 11.
 Apostema patens , f. 407.
 Apostoli , m. 223.
 Apostoli , orum , m. 818.
 Apparere aliquid alterius fæ-
 culi , p. 323.
 Apparere Angelum , m. 323.
 Apparere in somnijs , f. 483.
 Appendere veneficiorum pa-
 pyros , m. 830.
 Appendo , is , p. 409. f. 809.
 Appetitus mulieris grauidæ ad
 edendum , aut bibendum
 &c. in. 652.
 Appeto , is , f. 736.
 Apponere frænum equo , m. 801

Apponere galerum , m. 570.
 Apponere medelam vulneri , p.
 801.
 Apponere scalam , f. 17.
 Apprehendere capillis aliquem ,
 f. 182.
 Apprehendere librum , m. 82.
 Apprehendit canis dentibus
 ossa , vel rodit illa , m. 258.
 Apprehendo , is , m. 503.
 Apriens locus à vento , p. 372.
 A principio vsque nunc , p. 501.
 Approbare inchnando caput
 m. 262.
 Approximari intus , f. 11.
 Aptare penicillum , vel pen-
 nam , p. 74.
 Aptare vimen indicum ad li-
 gandum , m. 72.
 Aptè aliquid corpori adhiberi.
 f. 289.
 Aqua , æ , f. 499. m. 575. m. 783.
 Aqua calida , f. 575.
 Aqua clara , f. 575.
 Aqua consistens , m. 783.
 Aqua dulcis , p. 576
 Aquæ feruenti ad breue tem-
 pus immitti ad coquendum
 vt carnem , pisces &c. m. 432
 Aqua eleuatur supra domum
 m. 435.
 Aqua fluit , p. 576.
 Aqua frigida , m. 399. f. 575.
 Aqua illi nocuit , m. 575.
 Aqua fta calida , vt ea asper-
 sum excalefaciar , m. 509
 Aquam in cymbam intrare , m.
 586.

Aquam ita calefacere . vt fer-
ueat , m. 509.

Aquam ita eleuari , vt coope-
riat caput , m. 435.

Aqua peruenit vfque ad genu .
p. 4 6.

Aqua pura , m. 575.

Aqua pura fine immiftione al-
terius rei , m. 390.

A quarta circiter hora poft me-
ridiem vfque ad folis occa-
fum , m. 107.

Aqua falſa , f. 575.

Aqua ſtat , non fluit , p. 576.

Aquatile iter arripere , p. 784.

Aqua turbida , aut venenofa .
f. 575.

Aquilanum lignum , p. 830.

Aquilanum , lignum pretioſum ,
f. 343.

Aquilo , onis , m. 17. f. 51. m.
285.

Aranea , æ , p. 167. m. 646.

Aranearum tela , p. 167. m. 646.

Aranearum telas verrere , m.
643.

Aratrum , i. f. 80.

Arbor , oris , m. 80.

Arbor ad opus , m. 295.

Arbor arida abſcindatur ad cõ-
burendum , p. 243.

Arbor carens fructu , f. 241.

Arbor cuius cortex furſures è
capite expellit , p. 116.

Arbor , cuius folia deciderunt .
p. 652.

Arbor cuius non ſolum fructus
eſt ſalutiſer , ſed etiam

cortex , f. 760

Arboræ , & herbæ , m. 126. m.
676.

Arboretum , ti , m. 50.

Arboretum iuxta flumen . f.
422.

Arbor ex qua fit atramentum ,
p. 153.

Arbor ex qua fit papyrus , f.
174.

Arbor ficus producens , vt no-
ſtrates , m. 854.

Arbor habens folia in ſcraxini
modum , p. 210.

Arbor indica , quam Luſitani
jaqueira vocant , p. 468.

Arbor in india prægrandis quã
idoli arborem vocant , p.
163.

Arbor navis , f. 128. m. 134.

Arbor quædam amplexum fo-
liorum , f. 662.

Arbor quæ apta eſt ad ſonum
excitandum , f. 221.

Arbor quædam dicta fo , f. 690.

Arbot quædam vocata thou :
m. 777.

Arbor quædam dicta vo vang ,
m. 859.

Arbor quædam indica , è quo-
rum folijs , aut ramis con-
ſectis , copia lactis emanat ,
f. 657.

Arbor quædam medicinalis , p.
456.

Arbor quædam , quæ ticus gi-
gnit , m. 706.

Arborum ſpecies , m. 129.

Aibu-

Arbustum in modum fyluestris
 arecariae, f. 661.
 Arca, æ. m. 336.
 Arca, in qua quædam feruan-
 tur, m. 234.
 Arcanè vocare aliquem, p. 649.
 Arcanum ad aures loqui, f. 179.
 Arcuiaculari, m. 146.
 Arcula ad bilances feruandas,
 m. 336.
 Arcum remittere, f. 561.
 Arcus, vs, m. 146.
 Arcus, vs. balista, æ, m. 499.
 Arcu lagittam emittere, f. 565.
 Arcus domus, seu vacuum in-
 ter duas columnas, m. 866.
 Arcus pontis, m. 866.
 Arcus, qui sunt in tegumento
 superioris partis nauigij, f.
 271. p. 272.
 Arctare vt librum inter tabu-
 las, f. 212.
 Ardea, æ m, 125.
 Ardea candida, f. 306.
 Ardelio, nis. f. 218.
 Ardelio in malum, p. 205.
 Ardor quidam in stomacho, p.
 663.
 Ardor viscerum, f. 894.
 Aream, in qua domus erigenda
 est, aptare, m. 513.
 Arena, æ, m. 19. m. 89.
 Arenaria, æ. m. 89.
 Areola, in qua est oriza germi-
 nans fzminata, f. 443.
 Argenti fodina, æ. p. 474.
 Argenti quædam quantitas si-
 mul colligata, p. 27.

Argento linire, p. 847.
 Argentum, ci, p. 18.
 Argentum igne purgare, p.
 18.
 Argentum mixtum, p. 18.
 Argentum nondum purum, .
 p. 18.
 Argentum purum, p. 18. p. 271.
 Argentum viuum, f. 783.
 Argilla, æ, f. 208. m. 467. f. 770.
 Argilla, æ, argillosa terra, f. 770.
 Argillæ coctæ frusta quæ ipsi
 comedunt, p. 534.
 Argillæ olla, f. 292.
 Argillearum rerum forum, .
 f. 292.
 Argilleæ res, m. 297.
 Argillea terra, m. 467.
 Arguere peccantes, m. 829.
 Arieto, as, m. 342.
 Arithmetica, æ, f. 819.
 Arma profiteri, f. 875.
 Armarium, ij, p. 97.
 Armentum boum, p. 20.
 Armentum bubalorum, m. 198.
 p. 790.
 Armorum magistratus, m. 875.
 Armorum quodeunque genus,
 p. 367.
 Aro, as, m. 80.
 Arrham dare artifici, f. 128.
 Arrham dare, p. 781.
 Arrige aures, m. 65.
 Arrigere aures ad audiendum,
 m. 281. m. 291. p. 398.
 Arripere aliquid sibi inuicem,
 f. 831.
 Arripere velle dolis, & fraudi-
 bus
 N n n 2 bus

bus rem alienam, p. 737.
 Arripere violenter &c. m. 885.
 Arrogans, is, p. 46.
 Ars vel officium, quo quis sustentatur, p. 525.
 Arte aliquid subripere, m. 7.
 Artem quamquam exerces? p. 525.
 Articulus quoc numerantur dies lunares &c. p. 483.
 Articuli, aut capita librorum p. 478.
 Artifex egregius, qui regis opera perficit f. 772.
 Artificium, ij p. 123.
 Artis vel officij eiusdem homines, vt, fabri signarij, ferrarij, similes, f. 139.
 Arundinetum indicum, m. 58.
 Arundo piscatoria, f. 83.
 Arx, vel ciuitas munita mœnibus, p. 747.
 Ascendere è nauigio in terram, p. 899.
 Ascendere glomeratim, vt fumus, vel nubes, m. 143.
 Ascendere superius, p. 899.
 Ascendere in tabulatum domus, f. 254.
 Ascendere, vel potius descendere è naui in terram, m. 409.
 Ascendere in Cœlum, p. 743.
 Ascendo, is, p. 409. p. 688 p. 743.
 Ascensus hora, p. 688.
 Asino imponere onus, p. 429.
 Asinus, p. 429.

Asper, ra, rum, m. 650. f. 686. A
 Asper, a, vm. minimè læuigatum, p. 698.
 Aspergere aqua, f. 608. f. 634.
 Aspergo, is, f. 608.
 Asperum in tabula, p. 547.
 Aspicere cum quodam metu, p. 416.
 Asportantes mortuos &c. p. 844.
 Asportari à sele murem in ore, m. 732.
 Asportari paleas rostro ab aue ad nidum conficiendum, m. 732.
 Asportat dentibus carrem, m. 258.
 Assata iam est cato, p. 108.
 Assentationes, m. 501.
 Asserculi in medio floreæ ex cannis Indicis confectæ, f. 515.
 Asserculi inter quos stringitur floreæ ex cannis indicis texta, m. 450.
 Asserculus, i, p. 233.
 Assidue, p. 282.
 Assiduus, i, sollicitus, i, m. 504.
 Asso, as, m. 577.
 Assuescere linguam idiomati, quem quis addiscit, sapius repetendo, vt rectè rendem loquatur m. 873.
 Assuesco, is, f. 625.
 Assuere alicui vestì iam confutæ, f. 353.
 Assuesco, is, p. 129.
 Assulæ, f. 274

Affulz ad comburendum, f. 624.

Affulz, quz oriuntur è ligno, dum laeuigatur &c. p. 459.

Affumere laruam, m. 229.

Affumpfit Deus corpus, & animam hominis &c. p. 339.

Astmate laborans, f. 612.

Astronomia & geometria partes mathematicæ, p. 220.

A tert: a vsque ad quintam mane, f. 286.

Atramentarium fabri lignarij &c. p. 728.

Atramentarium, lapis, scilicet, vel aliud simile instrumentum in quo atramentum sinicum solidum cum modica aqua confricatur, vt ad seripcionem reddatur fluidum, f. 527.

Atramenti frustum, m. 488.

Atramentum, i, m. 488.

Atramentum facile ad feribendum, f. 488.

Atramentum præclarum, m. 488.

Atrium, ij, m. 674.

Atrium amplum, m. 674.

Attentè vsque ad finem audire, p. 752.

Attinentia ad munns mercatoris, f. 700.

Attingendo leneclam, p. 217.

Attingere manibus, f. 216.

Attingere scopum, p. 547. f. 838.

Attingit æuæ genua, t. 523.

Attingit cælum, p. 721.

Attollere, aut erigere columnas domus, m. 724.

Attollere Columnam m. 184.

Attollere in palmis manuum, p. 571.

Attollere oculos, vel ita aperire vt albugo appareat, p. 813.

Attollere pauimentum terræ addita, m. 207.

Attollere sustentaculo stoream indicis cannis contextam, f. 645.

Attollere terram supra sepulchrum, f. 207.

Attollere velle lignum, sed præ nimio pondere non sufficere vires, p. 545.

Attollo, is, m. 112. m. 184. m. 724.

Attrahere aquam, m. 788.

Atritus vsu cultellus, p. 481.

Auarus, a, vm, m. 163. p. 305. m. 321. p. 334. f. 795.

Aucupot, aris, m. 24.

Audax, cis, m. 28.

Audeo, es, p. 78. f. 164. p. 402.

Audio, is, m. 524.

Auditur vox, m. 736.

Audire non vult, m. 110.

Auditus, vs, &c. m. 418.

Audiui m. 736.

Auellere ab olla orizam semiuftam, p. 81.

Auellere herbas a sepultura m. 264.

Auellere spinas, m. 469.

Au

Auf: r, p. 90.
 Auferre ab aliquo remipfius
 auctoritate iustitiæ, f. 612.
 Auferre dolorem, f. 209.
 Augere intremittendo, m. 755.
 Auferre officium, m. 90.
 Augeo, es, m. 231.
 Augurari bonum, omen, f. 847.
 Augurari, pedem gallinæ inspi-
 ciendo, p. 285.
 Auguriū malum ex cantu auiū,
 f. 335.
 Auiā, æ, f. 15.
 Auicularum nidi ad edendum
 fuauiffimi, f. 678.
 Auidus nimium in edendo, &
 bibendo, p. 874.
 Auis, auis, m. 107. p. 679.
 Auis alterius coloris in collo,
 & alterius in corpore, m.
 371.
 Auis, aut animal quodcunque,
 f. 751.
 Auis carnibus humanis vescēs,
 p. 870.
 Auis dicta gam ghl, p. 258.
 Auis dicta hombi, m. 336.
 Auis epistolā deferens, m. 548.
 Auis magna dicta dang, m. 158.
 Auis quædam aurei coloris, p.
 9.
 Auis quædam dicta bi, p. 34.
 Auis quædam dicta cuncut, p.
 145.
 Auis quædam in perdicis mo-
 dum, p. 191.
 Auis quædam irundini similis,
 f. 889.

Auis quædam turturi similis,
 f. 268.
 Auis quæ epistolā defert, m.
 683.
 Auis, quæ è sua cauea euasit, m.
 690.
 Auis, quæ pascitur cadaueri-
 bus, p. 356.
 Auis, quam folis vocant, f. 611.
 Auis variegata fusco & albo
 colore, m. 177.
 Auium cantus, m. 416.
 Auium masculus, m. 697.
 Aulam frequentare, p. 120.
 Aulam regis frequentare, m.
 100.
 Aula Tunchinensis, p. 838.
 Aulici, eorum, f. 833.
 Aulicum agere, p. 100. p. 317.
 Aurei pomi maiusculi species,
 p. 424.
 Aures arrigere ad audiendum,
 m. 713.
 Auricularis, is, f. 534.
 Aurifex, icis, f. 772.
 Aurifodina, æ, p. 474. f. 859.
 Auri folijs inaurare, f. 859.
 Auri laminis inerustare, f. 859.
 Auris, is, m. 713.
 Auris pars infima, m. 713.
 Aurora iam est, p. 639.
 Aurum, i, f. 859.
 Autor beneficiorum apud fi-
 nenses, m. 400.
 Auster, tri, f. 285.
 Auster, seu meridianus ventus,
 p. 502.
 Autumnus, i, p. 486. p. 778.
 Aun-

Auunculus frater matris, f. 91.
 Auus, i, f. 586.
 Auus, & auia, f. 586.
 Auus paternus, p. 568.

B A

Bacca floris, m. 60
 Bacilli, quibus aliqui Orientales vtuntur ad comedendum loco fuscinae, L. 238.
 Bacillis orizam in os immittere &c. p. 854.
 Bacilli quibus vtuntur ad numerandum, f. 819.
 Bacillis uti ad edendum, p. 261.
 Bacillorum par loco fuscinae, f. 238.
 Baculo ferre onus humero vno &c. m. 259. p. 619
 Baculo inniti, m. 257.
 Baculus, i, p. 197.
 Baculus, i, scipio, nis, m. 257.
 Baculus, aut lignum quoddam, quod manu apprehendunt venefici &c. p. 741.
 Baculos in medio molae inferioris fixus &c. p. 523.
 Baculus quidam in modum cubiti, f. 888.
 Baculus, quo quis humero deferat ante & retro onus equaliter in duas partes diuisum, f. 232. f. 259.
 Baiuli qui deferunt humero ante & retro onus equaliter diuisum insertum baculo, m. 192.
 Balbutio, is, m. 77. p. 89.

Axilla, æ, p. 500.
 Axis cuiuscunque rei, vt cirei-
 ni, forficis, & similium, m.
 114

B E

m. 403. m. 441.
 Balista, æ, f. 562
 Balistam tendere ad emittendam sagittam, f. 562,
 Balneum adire ad refrigerandum se, p. 718.
 Barba, æ, p. 644.
 Barbæ cani, m. 644.
 Barbæ pilus vnus, m. 644.
 Barbæ flaua, aut rufa, p. 644.
 Barba nigra, m. 644.
 Barba spissa, m. 644.
 Basis columnæ, m. 723.
 Beatitudinis veræ octo capita. p. 608.
 Beatus, a, vm, m. 548.
 Bella ciuilia, p. 420.
 Bellaria rotunda alba, p. 811.
 Bellaria ex oriza, & faccharo nigro, quæ torrentur, & ficcantur ad ignem &c. f. 363.
 Bellula res, pulchellula, p. 891.
 Bellum ciuile; p. 156.
 Bene composurus, f. 213.
 Beneficium, ij, f. 585.
 Beneficium capiti superpono m. 586.
 Beneficium ingens, p. 586.
 Beneficium retribuere, p. 28.
 Benè iam res habet, f. 768
 Beneuolentiæ, vel compassionis vox, p. 319.

Benè

Benè veneris, p. 319.
 Bestiæ, & volucres, f. 493.
 Betum, i, p. 785.
 Betum haurire, p. 785.
 Bibere paulatim interrumpen-
 do parvis hantibus, f. 339.
 Bibo, bis, f. 873.
 Bipennis, is, m. 280. p. 667.
 Bis, velter, m. 15. m. 65.
 Biscoctus panis, f. 318.
 Bis sexaginta monetæ æræ, f.
 792.
 Blanditijs animum alterius fle-
 ãtere, m. 499.
 Blaterare, vel balbutire imi-
 tando per ludibrium &c. m.
 545.
 Blatta, æ, p. 277.
 Blitum, i, p. 265. f. 643.
 Boletus, i, fungus, i, f. 503.
 Bolus, i, m. 466.
 Bolus vnus folij, m. 466.
 Bombycius folliculus, p. 818.
 Bombyx, cis, p. 179. p. 556. f.
 683. p. 718. p. 818. p. 818.
 Bona cum venia, p. 471.
 Bonum atramentum, m. 392.
 Bonum opus facere in vtilita-
 tem alicuius, f. 607.
 Boni, f. 354.
 Boni consulere, m. 161.
 Bonum esse, f. 583.
 Bonus, a, vm, p. 826.

Bonus est hic liber, f. 308.
 Bos, bouis, p. 48. p. 703.
 Bos maculosus, m. 297.
 Braccæ finenfer, m. 895.
 Brachia mouere ambulando,
 f. 859.
 Brachijs complectendo ferre
 m. 585.
 Brachium, ij, m. 88.
 Brachium exerere ad percu-
 tiendum, p. 716.
 Branchia, æ, m. 451.
 Breuia, p. 572.
 Breuior coma, f. 521.
 Breui corrumpenda res quia
 extratempus immaturè ca-
 pta, p. 894.
 Breuiori via ineedere, m. 726.
 Brevis, e, m. 521. p. 750. p.
 859.
 Bubalis rares perforat, f. 807.
 Bubalorum pastor, p. 237.
 Bubalos curare, f. 807.
 Bubalus, i, m. 696. p. 703. f.
 807.
 Buccina, cam quâ sacrificulus
 stipem erogat, m. 427. p. 854.
 Bufo, nis, f. 87. f. 128.
 Bulliendo spumam estundi, p.
 41.
 Bullis, is, m. 693.
 Butyrum, aut pinguedo quæ-
 cunque, m. 476.

C A

C Achinnis implere omnia,
 f. 142.
 Cachinnor, aris, f. 753.

C A

Caco, as, m. 249.
 Caco, as, immodesta vox, m.
 349.

Ca-

Caligo tenebrofa, p. 468.
 Calix, cis, m. 102.
 Callidus, a, vm, p. 509.
 Callos obducere, p. 165.
 Callum, i, f. 6. p. 158. f. 164.
 Calor, oris, p. 367.
 Calor & frigus ex febris, f. 695.
 Calor moderatus, p. 4.
 Calor temporis, m. 695.
 Caluaria, æ, f. 690.
 Caluus, a, vm, f. 692. p. 804.
 Calybs, ybis, p. 757.
 Cambogiæ regnum, p. 87. f. 463.
 Campana, æ, f. 118.
 Campanæ orientalis genus cū
 vberem in medio, m. 106.
 Campanula, æ, p. 896.
 Campanulæ equorum, m. 468.
 Campanula indica ad vigilias
 indicaudas, p. 443.
 Campus, i, p. 236. p. 572.
 Campus ad fenum aptus, m.
 351.
 Campus incultus, p. 236.
 Campus vnus, p. 236.
 Cana barba, m. 18.
 Canalis quilibet, auteriam
 alueus quo aqua ejicitur è
 naui, p. 453.
 Cancer, cri, f. 137.
 Cancer paruulus, quem fale
 condiunt, m. 660.
 Cancer plenus substantia, m.
 93. m. 449.
 Cancer vacuus, m. 586.
 Cancrini caro, f. 137.
 Candelabrum, i, m. 80. f. 513.

Candela, æ, m. 513.
 Candela cerea, m. 513.
 Candelam accendere, f. 513.
 Candelam emungete, f. 513.
 Candelam extingue, p. 514.
 Candelas conficere, f. 513.
 Canere cum pulsu instrumenti
 musici, f. 316.
 Canere multos simul, aut etiā
 flere simul, m. 650.
 Cani capilli, m. 18.
 Canis, is, m. 110. f. 493. p. 703.
 f. 843.
 Canis furens, m. 110.
 Canis rex, idolum Tunchinen
 sum, p. 92.
 Canis sclopi, f. 125.
 Canit avis, f. 358.
 Canna dulcis, p. 466.
 Cannæ indicæ frusta, quibus
 colligantur paleæ ad coope-
 riendas domos, p. 336.
 Cannæ indicæ nodos abscin-
 dere, m. 808.
 Cannæ indicæ, quibus imme-
 diatè superponuntur paleæ,
 quæ tegunt domum, m. 298.
 Cannæ indicæ tecto domus im-
 posita, m. 280.
 Canna indica, m. 598. p. 808.
 Canna indica apta ad operæ
 inficienda fandaracha, m.
 633.
 Canna indica feminina, f. 250.
 Canna indica fistula, m. 273.
 Canna indica iom macura ad
 opus, f. 270. p. 271.
 Canna indica minimè folida. &

& ad modum nostratis vacua, p. 573.
 Canna indica minutior ampla habens folia, f. 802.
 Canna indica, quæ pulsatur ad signum publicum, f. 474.
 Canna indica solidior, f. 329.
 Canna indica vacua, & tenuis, nec benè compacta, p. 563.
 Canna indica vacua iam refecta, & aptata ad opus, f. 503.
 Cannam indicam conterere, m. 573.
 Cannam indicam pulsare in signum, f. 474.
 Cannam indicam rescindere, p. 504.
 Cannam indicam tenuem cultro aptare ad opus, m. 573.
 Canna qua fumitur betum, p. 222.
 Cannarum indicarum variae species, p. 808.
 Canna saccharea, p. 390.
 Canna subtilis fatis firma, m. 704.
 Cano, is, p. 77. m. 316.
 Cantatrix, cis, f. 316.
 Cantio, onis, p. 77. f. 316.
 Canto, as, f. 316.
 Cantus cum narratione, f. 120.
 Cantherius, vasarium, armarium, m. 276.
 Capella, æ, f. 161.
 Capere ambabus manibus, p. 71.
 Capere piscem hamo, p. 91.

Capere, ut aliquid, quod evadere potest, p. 408.
 Capi a ministris iustitiae, p. 91.
 Capio, is, f. 69. p. 289.
 Capio sensum, p. 324.
 Capillaturam ligare supra caput, p. 52.
 Capilli adhuc nigri sine canis p. 883.
 Capilli cani, p. 821.
 Capilli crispi, p. 619.
 Capilli crispi, implicati, m. 53. f. 422.
 Capilli ex parte cani & ex parte nigri, p. 178. f. 422.
 Capilli crispi, m. 820.
 Capilli filum, m. 820.
 Capilli implicati, f. 820.
 Capilli occipitis, f. 820.
 Capillis aliquem comprehendere, f. 820.
 Capillis carens in toto capite, p. 811.
 Capillos abscindere, m. 820.
 Capillos egregiè pectere, p. 640.
 Capillos forcipe parvula auellere, p. 821.
 Capillos in occipite colligare, p. 257.
 Capillos ligare, f. 820.
 Capillos solvere, f. 37.
 Capillos tondere in contemptum faculi, m. 754.
 Capillus, i, m. 820.
 Capillus arctus, farisque densus qui fluit a humero, p. 876.
 Capillus impexus, f. 37

Caro pinguedini interiecta, f. 654.
 Caro pinguis, m. 769.
 Caro suilla lardo interlita, m. 15.
 Caro, vel Oua cancri, p. 255.
 Carta benè fuscipit atramentum, p. 7.
 Carta candida bene compacta, f. 86.
 Carta, quæ mortuorum capsis ab Ethnicis apponitur, p. 360.
 Cartula, quæ adhibetur ab Ethnicis in parte superiori loculi defunctorum, m. 360.
 Casa rustica, m. 544.
 Castanea, æ. m. 162.
 Castigare aliquem, m. 702.
 Castra metari, f. 206.
 Castro, as, p. 331. p. 764.
 Castigo, as, p. 702.
 Callus, a, um, f. 236. p. 767. p. 834.
 Casui aduersarij luctam instituere, p. 215.
 Casus in lucta, p. 215. m. 356.
 Casus rei, quæ diuturnitate temporis se ipsa cadit, f. 664.
 Catalogus, i, p. 690.
 Catena, æ, f. 822.
 Catena aurea, f. 822.
 Catena ferrea, f. 822.
 Catena ferrea, m. 421.
 Catena, qua fiunt compedes, m. 228.
 Caterua latronum, m. 202.
 Catillus, i, cationus, i, m. 220.

Catulus, i, p. 152.
 Catulus canis, leonis, tigris, &c. f. 493.
 Catus syluestris, f. 80.
 Cauda, æ, f. 243.
 Cauda carens canis, & sic de alijs rebus, m. 145.
 Caudæ amputatæ animal, f. 243.
 Cauda galli; est genus piscis p. 86.
 Cauea, æ, p. 427. f. 651.
 Cauea maiusculorum animalium, f. 140.
 Cauca ad capiendos tigres, f. 651.
 Cauea caprarum, f. 140.
 Cauea tigrum, p. 141.
 Cauere ab inuicem sibi prospiciendo, m. 584.
 Cauterium facere, p. 146.
 Cedere alicui, p. 560.
 Cedo, is, f. 185.
 Celebrare conuiuijs triduum recentis anni, p. 731.
 Celebrare conuiuium primo magistro, m. 731.
 Celestima voce tuam ad numerum conclamare, f. 637.
 Cella, æ, p. 118.
 Cellarium, ij, m. 368.
 Cellarium monetarum, m. 368.
 Cedere filio cibum, p. 186.
 Centipeda, æ, f. 646.
 Cento, onis, p. 65. m. 263.
 Centonibus vestem sarcire, f. 263.
 Centum, f. 802.

Cen-

Cacumen montis, p. 223.
 Cadauer, ris, m. 307. p. 441. p.
 735. f. 739. f. 880.
 Cadauer cooperire terrâ, vel
 lapideo monumento, m. 424.
 Cadauer igne confumere, f. 765.
 Cadere ex altiori loco, p. 667.
 Cado, is, f. 250.
 Cæcorum adunatio, m. 882.
 Cæcus, i, f. 456. p. 458. m. 822.
 p. 882.
 Cæcus oculos adhuc habens,
 p. 622.
 Cæcus oculos patentes ha-
 bens, f. 453.
 Cæcus, i, vocabulum contem-
 ptus, f. 241.
 Cælare aliquid, vt cultro, p.
 633.
 Cælaturas facere, m. 96.
 Cælibem vitam ducere sine
 coniuge, p. 695.
 Cænopus locus, p. 396.
 Cænum, i, p. 396. m. 403.
 Cænum profundum, f. 58.
 Cæruleus, m. 668.
 Cæruleus color subobscurus, f.
 798.
 Cæruleus subfuscus, m. 568.
 Cæfaries densa valde, m. 820.
 Calambanum, lignum pretio-
 sissimum, f. 343. m. 502.
 Calamus orizæ, m. 428.
 Calcare in inferiorem partem
 vt res sit compressa, m.
 158.
 Calcare leuiter, p. 555.
 Calcare spinas, m. 274.

Calcare vt plura capiat locus,
 p. 158.
 Calcar galli gallinacei, p. 139.
 Calcari gallinam à gallo, m.
 208.
 Calcacibus equum premere,
 p. 36.
 Calcat gallus gallinam, m. 208.
 Calceare calceos, f. 444.
 Calcei lati, p. 403.
 Calce oblinire domum, m. 511.
 Calcem nimiam adhiberi folio,
 p. 509.
 Calceus, i, crepida, æ, m. 274.
 p. 307.
 Calcitrare contra stimulum,
 m. 191.
 Calcitro, as, m. 191.
 Calculationes peragere, m.
 800.
 Calculo laborare, m. 193. m.
 356.
 Calculo laborare, vrinam non
 valere expellere, m. 34.
 Caldaria, æ, p. 883.
 Calefacere aliquod edulium,
 superponendo illud orizæ
 coctæ adhuc calidæ, m. 316.
 Calefacere aquam valde, p. 511.
 Calefacere modera, è, f. 309.
 Calefacere parum, m. 4.
 Calefieri, f. 704.
 Calefieri ad ignem, f. 704.
 Calefieri ad solis lumen, f. 704.
 Calefieri vestibus, m. 4.
 Calendarium, ij, p. 413.
 Calefco, is, m. 4.
 Caliga, æ, p. 37.

CE

Centum & dimidium, m. 662.
 Centum fila, seu ligaturæ, quarum vnaquæque sexcentas monetas includit, m. 620.
 Centum millia, f. 857.
 Centum millia monetarum ærearum, f. 793.
 Cepe, p. 137. f. 314.
 Cepe species quædam, m. 319.
 Cepe spioa, f. 314.
 Cepetunica, f. 314.
 Cera, æ, m. 11. m. 680.
 Cera liquefit, cereus ardet; m. 680.
 Ceremonia quædam, in qua defectur Rex Tunchinensis, quem vocant Bua &c. f. 279.
 Cereus, i; m. 680.
 Ceram liquefacere, m. 680.
 Cerebrum, i, f. 584.
 Cernere circumspicere, & cum timore, p. 454.
 Certamen inire, m. 273.
 Certe profecto, fanè, m. 751.
 Ceruical, alis, p. 215. f. 296.
 erui cornua; p. 344.
 Cerufa, æ, m. 594.
 Cerufa faciem inficere, f. 594.
 Ceruus, i, p. 344.
 Ceruus ingens, p. 500.
 Ceruus sine cornibus, p. 500.
 Cessare pluuiam, f. 723.
 Cessare ventum, m. 398.
 Cessat iam pluua, m. 277.
 Cessat nunquam, m. 242.
 Cessauit iam pluvia, p. 637.
 Cessauit ventus, f. 726.
 Cesso, as, m. 242.

CI

Chalybs, bis, f. 258. p. 259.
 Character difficilis, p. 117.
 Character facilis, p. 117.
 Characteres omnibus suis partibus constantes, f. 357.
 Characteres, quibus vtuntur Annamitæ ad conferendum, f. 568.
 Character minutior, p. 516.
 Cholaphizo, as, p. 65.
 Cholaphus, i, p. 65. f. 28. f. 84.
 Chorda citharæ, m. 663.
 Choreas ducere; salto, as, f. 486.
 Chori Angelorum, f. 233.
 Cibum rex manu apprehendit, p. 782.
 Cibus, i, comedo, is. p. 782.
 Cibus vilis, male paratus, m. 469.
 Cicada, æ, m. 863.
 Cicatrix, icis, m. 790.
 Cicurare elefantem, f. 250. m. 726.
 Cicurem fieri, m. 165.
 Cimexcis, f. 646.
 Cincinnos calamistrare, f. 820.
 Cinericei coloris auis &c. f. 510.
 Cinericius, æ, vm, m. 668.
 Cinericius color, m. 865.
 Cinis, cris, m. 43. f. 230.
 Cingulum, i, f. 163. m. 193.
 Cingulum latum, quale magistra:us sinenses deferre solent, m. 86.

Cin-

Cingulæ laterales fellæ, m. 193.
 Cingula lateralìa equi, p. 744.
 Cinnamomum, i, caſſia, æ, p. 625.
 Circiter, m. 167.
 Circinus, i, p. 382.
 Circuitus excuiſſionis equitum, f. 646.
 Circuli diidentes monetâ in ſexagenarias, m. 373.
 Circulus, i, annulus, i, p. 865.
 Circulus, i, arcus, vs, f. 860.
 Circulus argenteus, m. 861.
 Circuncidere capillum, m. 340.
 Circumcido, is, f. 865.
 Circum, circa, p. 623.
 Circum circa domum, p. 623.
 Circumeo, is, p. 173. m. 858.
 Circumquaque, m. 121.
 Circumuoluere aliquid, m. 858 p. 882. m. 886.
 Circumuoluere clauem intraferam, m. 859.
 Circumuoluere funem, f. 858.
 Circundo, as, m. 605.
 Ciſta magna, m. 35.
 Ciſta, per quam vatia aſportantur, m. 696.
 Ciſta piſcationi deferuiens, m. 569.
 Ciſta rotunda, quæ clauditur, m. 561.
 Ciſta rotunda, quæ communiter ad orizâ custodiendam inferuit, f. 494.
 Cito morientes dantur. ſunt & qui dùm viuunt m. 351.
 Cito reuertere, p. 661.

Ciuilibus, ac mundis indui veſtibus, p. 701.
 Clamo, as, m. 358.
 Clamor, aut murmur populi p. 389.
 Clamor inconditus multorum m. 646
 Claiâ, & minimè turbida aqua, p. 806.
 Clarè, f. 87.
 Clarè, dilucidè, m. 817.
 Clarè ſe explicans in ſermone a m. 651.
 Claritas, atis, f. 676.
 Clarus, a, vm, p. 398. m. 467. p. 621. f. 776.
 Clarus minime turbidus liquor, f. 805.
 Claua ludere, f. 136.
 Claudere crumenam, m. 844.
 Claudere dentes, vt ex apoplexia, m. 638.
 Claudere ianuam, m. 138. m. 206.
 Claudere ianuam abſque repagulo, f. 365.
 Claudere manum, m. 503.
 Claudere librum, m. 680.
 Claudere oculos, f. 156. m. 323. m. 546.
 Claudere, os, f. 156 m. 258. f. 520. m. 558.
 Claudere pedes compedibus. f. 206.
 Claudere viam, nequis per eam tranſeat, p. 642.
 Claudere vnibellam f. 302
 Claudico, as, f. 411. f. 544
 Clau-

Claudio, dis, m. 206.
 Claudus, i, p. 625. m. 407.
 Claudus altero pede, f. 367.
 Clauicularius faber, f. 772.
 Clauiculus ad claudendam
 ianuam, m. 50.
 Clavis, is, f. 104. p. 370.
 Clavis configere, f. 206.
 Clavis vniens superiores par-
 tes domus lignæ, p. 29.
 Clavos figere, m. 202.
 Clavos refigere, f. 202.
 Clauum retorquere, f. 202.
 Clauus, i, m. 202.
 Clauus ferreus, m. 202.
 Clausi fermè oculi, p. 325. m.
 550.
 Clausi penè oculi præ fomno,
 p. 174.
 Clemens, tis, p. 371.
 Clipeo & ense armatum pu-
 gnare, p. 204.
 Cochlea, æ, p. 585.
 Cochleæ complementum, p.
 585.
 Cochlear, aris, m. 477. f. 599.
 Cocincinenfes, f. 622.
 Cocles, itis, p. 12.
 Cocta iam oriza, p. 108.
 Coquus, qui, f. 33.
 Cælestis color, m. 668.
 Cæli domini domus, p. 763.
 Cæli dominus, p. 763.
 Cæli quot sunt? m. 825.
 Cælum, i, p. 45. f. 762.
 Cælum & terra, f. 219. f. 762.
 Cælum generat hominem &
 homo producit cælum, er-

ror Ethnicorn. a & e. p. 747.
 Cæium operit terra sustinet
 p. 605 f. 714.
 Cælum productum est ad me-
 diam noctem, terra duabus
 post horis, homo vero qua-
 tuor horis post mediam no-
 ctem, error, m. 853.
 Cælum rotundum, terra qua-
 drata, error, m. 610. f.
 763.
 Cælum, terra, homo, res, m.
 862.
 Coercere dæmonem, f. 834.
 Cogitare apud se, p. 258. m.
 738.
 Cogitationes, f. 401.
 Cogitationes, & affectus, f.
 237.
 Cogito, as, m. 416 p. 434. f.
 703. m. 871.
 Cogito, as, imaginor, aris, f.
 847.
 Cohære non valet, f. 173.
 Cohors, ortis, p. 128.
 Cohortis eiusdem milites, p.
 230.
 Coire cum famina, m. 403.
 Colere legem, m. 611.
 Colica, æ, p. 623.
 Colligare diabolum in ipso ener-
 gumeni corpore, f. 811.
 Colligare ligulam vestis, p.
 256.
 Colligare, seu claudere ianuam,
 m. 256.
 Colligationes viminum, in qui-
 bus ex humero ante, & retrò
 pen-

- pendulum portatur onus, m. 621.
- Colligatio quædam monet. rû quæ complectitur quinque alias filo transmissas quarum unaquæque sexcentas monetas complectitur. p. 69.
- Colligatio feu fascis rerum, maiuscularum, vt lignorum, arborum & similium, p. 132.
- Colligatio viminum, in qua pendene candela, feu lucerna sistit, f. 621.
- Colligere caculationes in vnâ summam, f. 297. p. 864.
- Colligere claudendo vmbellam, p. 133.
- Colligere herbas, m. 307.
- Colligere manu, f. 339.
- Colligere ligna, m. 307.
- Colligere quisquiliis manu, f. 339.
- Colligere singula post singula, f. 403.
- Colligere spicas à messoribus derelictas, m. 482.
- Colligere tributum, m. 692.
- Colligere vela, m. 143.
- Collimare balistâ, p. 263.
- Collimare fistulâ ferreâ, illam vultui iungendo, p. 263.
- Collimo, as, p. 104.
- Colloquium aliquorum interrumpere alijs verbis interpositis, p. 286.
- Colloquium alteri negare, m. 81.
- Collum cuiusunque rei, f. 106.
- Collum manus, f. 126. m. 715.
- Colli mouere molliter, p. 223.
- Collum pedis, f. 126.
- Collum stringere vsque ad suffocationem, p. 526.
- Collum vestis, f. 126.
- Colo, as, m. 420.
- Colo, is, m. 611. m. 706.
- Colo, is, veneror, aris, f. 771.
- Colocasia, æ, m. 370. m. 396. m. 463.
- Colocasia oblonga, m. 446.
- Colocasia quædam, f. 633.
- Color, is, p. 460. m. 781.
- Color, ris, colores quibus vestes, & alia inficiuntur, f. 667.
- Color albus, p. 805.
- Color cælestis, m. 35.
- Coloram amittere, p. 489.
- Colorem vnus vestio alrenam inficere, f. 774.
- Coloret ad imbuenilum, m. 785.
- Colores ad inficiendum, p. 489.
- Colores ad pingendum. m. 785.
- Colores per misturam componere, m. 785.
- Coloribus variegatus, f. 668.
- Coloris diuersi canis in collo à colore corporis, m. 371.
- Color niger minimè splenders, f. 737.
- Color pellucidus, m. 460.
- Colox viridis, f. 882.
- Colorum variegatio, m. 111.

Coluber ingens, m. 326.
 Columba, æ, m. 47. p. 91.
 Columbarium, ij, p. 119.
 Columnæ minores in eadem domo, m. 134.
 Columnæ parvæ, quæ superponuntur tignis, &c. m. 835.
 Columna lignea quam erigunt Ethnici præ foribus ad cælicultum, vel ad maledictam in aliquem conijcienda, p. 193.
 Columna, sustentaculum, p. 134.
 Columna sub dio erecta cum suffitibus suprapositis, m. 119.
 Columna, vel erectus lapis, in quo aliquid in monumentum notatur, f. 35.
 Comam nutrire, m. 820.
 Comburare, ut in melius transformetur, error, f. 329.
 Comburi, m. 94.
 Comburi domum, m. 94.
 Comedendo strepitum ore edere, p. 679.
 Comedere aliquid leve, & alia, non tamen orizam, f. 615.
 Comedit rex, ita dicitur ob reverentiam, m. 82.
 Comedo, is, f. 5.
 Comere se cerusâ, p. 289.
 Comestibile cucurbitæ indicæ, sic dicitur de alijs cucurbitis, & de pepone & similibus, m. 140.

Comitando viam docere, p. 239.
 Comitari funus, p. 232. p. 239.
 Comitari aliquem, vel ducere, m. 195.
 Comitor, aris, p. 239.
 Commendo, as, m. 158.
 Comminuere intra digitos, f. 66.
 Comminuere orizam pilo, m. 550.
 Comminui diotam, f. 681.
 Commisceri ad inuicem, m. 397.
 Commissarius, seu persona primaria, cui aliquod negotium committitur, f. 323.
 Committere negotia alicui, f. 604.
 Commodato petere, vel accipere quod idem numero restituendum est, m. 493.
 Commodatum petere equum, m. 493.
 Commodo, as, m. 493.
 Commorantes in fyluis, p. 201.
 Commota, aut male fixa columna, m. 436.
 Commovere populum, p. 654.
 Communes res, m. 121.
 Communicare legem, p. 777.
 Communicatio meritorum, seu communio sanctorum, p. 777.
 Communico, as, p. 777.
 Communis, e, m. 121.

Co-

Como, comis, m. 221.
 Comœdiam, aut aliud repræ-
 sentationis genus peragere,
 f. 810.
 Comœdias agere, m. 836.
 Compactus, a, tum, f. 191.
 Compati, & dolere de malo al-
 terius, f. 894.
 Compede captus, f. 821.
 Compede ligneo comprehen-
 di, m. 804.
 Compedes, vm, f. 822.
 Compedes lignei, in quibus
 pedes inserti clauduntur, m.
 804.
 Compellere equum ad curren-
 dum, p. 95.
 Compello, is, m. 250.
 Compendio cathechismum
 docere, f. 716.
 Compendiosa via incedere, m.
 589.
 Compendio uti, f. 824.
 Compendium itineris, p. 809.
 Compilatus à grassatoribus,
 m. 144.
 Compingere libres, p. 207.
 Complanare nodos canna in-
 dicæ, p. 394.
 Complectendo fouere, p. 58.
 Complexio, onis, p. 595.
 Complectitur felicitates mi-
 rabiles, f. 297.
 Completa, & perfecta habent
 omnia hi coniuges, p. 769.
 Complicatio pilei quæ fron-
 tem operit, p. 172.
 Componendi causa ad examen

ire, p. 758.
 Componere pileos, p. 107.
 Componere vestem iam indu-
 tam, vt recta fiat, m. 892.
 Compositas manus habere
 iuxta pedus, p. 148.
 Compositio quadam è cera
 & alijs, p. 680.
 Comprehendere aliquem, &
 tradere iudici, p. 571.
 Comprehendere comam, m.
 885.
 Comprehendo, is, f. 81.
 Compressio populi frequentis,
 p. 178.
 Compressio præ multitudine,
 p. 522.
 Comprimere aliquid in loco
 angusto, m. 282.
 Comprimere in partem infe-
 riorem seu calcare, m. 8.
 Cõprimere inter tabulas, p. 514.
 Comprimere labia, m. 258.
 Comprimere librum, p. 514.
 Comprimere manibus, aut cri-
 spaie telam, vel sericum, vt
 splendet, m. 514.
 Comprimere sericum, m. 514.
 Comprimere vulnus, vt expri-
 matur pus ab illo, f. 504.
 Computorum liber, f. 819.
 Concedo, is, m. 109.
 Concede vt ingrediatur, f. 109.
 Concepit, f. 733.
 Conceptus est, m. 293.
 Concha, æ, p. 70.
 Concha cancri, p. 484.
 Conchilium, ij, p. 484 p. 585.
 P p p 2 Con-

Concinnare capillos, m. 645.
 Concinnare folium, m. 730.
 Concinnare se, m. 680.
 Concinnatus aptè pileus, f. 289.
 Concionari, m. 274.
 Concionatur appositè, p. 270.
 Concipio, is, m. 109.
 Concoquere, f. 510.
 Concoquere carnem ad fic-
 cum sine aqua, m. 368.
 Coneoquere pharmacum, f.
 667.
 Concoquere donec bulliat, m.
 693.
 Concoqui aliquid valdè, ita
 ut dissoluatur, p. 510.
 Concorditer invicem degere,
 f. 328.
 Concorditer vivere, p. 773.
 Concubina, z, f. 70. m. 406.
 f. 481. m. 505. p. 765. f. 599.
 Concubina Patris, m. 461.
 Concubina principis viri, f. 15.
 Concubina regis defuncti. p.
 16.
 Concubinas habet quæ domo
 non egrediuntur, f. 599.
 Concubina viri primarij, m.
 317.
 Concupiscere legem, m. 304.
 Concurfus auium, p. 790.
 Concurfus hominum, p. 704.
 Concurfus magnus ulicorum
 ad aulam &c. p. 601.
 Concurfus multorum, f. 235.
 Concurfus populi, f. 561.
 Concurfus populi numerosus,
 p. 526.

Concurfus sanguinis ad para-
 tem corporis læsam, f. 798.
 Concussi dentes, m. 436.
 Condere aliquid arte factum,
 quod ligatur, p. 207.
 Condere sub terra res suas, m.
 635.
 Condere testamentum, f. 44.
 Condire iusculum, p. 801.
 Condita aceto res, p. 180.
 Conditæ aceto herbar, p. 180.
 Conditura sacchari, m. 535. m.
 649.
 Conducere homines, naues
 &c. p. 493.
 Confabulari cum aliquo, f.
 566.
 Confabulari, aris, m. 369.
 Conferre, m. 68.
 Conferre aliqua inter se, f.
 689.
 Conferre cum alio, p. 680.
 Conferre gradum dignitatio-
 nali alicui, p. 612.
 Conferri non potest, m. 68.
 Confessionem cruciatibus ex-
 torquere, m. 898.
 Conficere gladios, lanceas, f.
 203.
 Conficere seipsum, m. 67.
 Conficere statuas, p. 209.
 Confidere alicui, m. 554. m.
 754.
 Confidere in bonis, f. 372.
 Confidere sibi ipsi, f. 372.
 Confido, is, p. 81. f. 227. f. 372.
 Configo, is, f. 33.
 Confiteri peccata p. 898.
 Con.

Conflare argentum, p. 240.
 Confiare argentum ad formam
 vngulæ equinæ, f. 50.
 Conflare tormenta bellica, f.
 239. p. 708.
 Conflare campanam, p. 240.
 Conflo, as, f. 239.
 Conformari præcipientis ver-
 bis, m. 137.
 Confracti dentes, m. 463.
 Confracti foraminis acus, m.
 686.
 Confricare nares, m. 274.
 Confricare solidum atramen-
 tum ad scriptionem, p. 528.
 Confringere pedes, & manus,
 p. 282.
 Confringi nauim, f. 70.
 Confringi rem duram, ac fra-
 gilem, f. 718.
 Confundo, is, m. 400.
 Confuse multis negotijs im-
 plicati, f. 742.
 Confusè scribere, p. 752.
 Confusio, onis, m. 174. p. 338.
 m. 397. m. 423.
 Confusio rerum, f. 805.
 Confusio, vt quando multi f.
 mulloquuntur, m. 233.
 Congelari aquam, m. 235.
 Congerere cōtributiones mul-
 torum, m. 298.
 Conglutino, as, p. 674.
 Congratulor, aris, f. 771.
 Congratulor magistro de feli-
 ci suo aduentu, m. 452.
 Congregare cintreni, p. 876.
 Congregatio pilcium, p. 790.

Congruè facta est hæc episto-
 la, & sic de alijs rebus, f.
 308.
 Coniectari quo die futura sit
 pluuia, p. 270.
 Coniector, aris, f. 269.
 Conijcere aliquem in colum-
 nam, p. 863.
 Coniungo, is, f. 58.
 Coniungo, is, iungo, is, m.
 839.
 Coniungo, is, dicitur etiam
 de matrimonio, in. 358.
 Coniunctæ inuicem duæ res
 vt duæ tabulæ, f. 413. p.
 414.
 Coniuncti pedes, p. 293.
 Coniugatus es necne? f. 23.
 Coniungere funem vnum alte-
 ri, p. 567.
 Coniuro, as, f. 753.
 Conniueo, es, m. 66.
 Conniuere oculis, f. 545.
 Conopæum cum peripetasma-
 tibus hinc inde extensis, p.
 837.
 Conquassari, m. 419.
 Conqueror, eris, p. 270. f. 358.
 p. 829.
 Conqueritur pagus, f. 358.
 Conquirere victum, p. 380.
 Consanguineus attinguus, m. 20.
 Consanguinei, p. 327. p. 313.
 f. 79 p. 762. p. 877.
 Consanguinei ex parte matris,
 m. 327. p. 537.
 Consanguinei ex parte patris.
 m. 327.

Con-

Conscribere scripturam obli-
 gationi obnoxiam, f. 869.
 Consentio, is, p. 109.
 Considerare nescit, m. 415.
 Considerate operari, m. 881.
 Consilium de negotio perage-
 re, m. 819.
 Consilium inire inter se, p. 430.
 Consilium sibi inuicem dare.
 m. 845.
 Confociatos simul iter confi-
 cere, f. 427.
 Consolor, aris, m. 5.
 Consonum est rationi, p. 590.
 Conspirare ad malum, f. 396.
 Constans in lege, p. 205.
 Constellatio nis, p. 678.
 Constringere guttur duobus
 lignis ita ut mors lequatur
 m. 357.
 Consuere aliquid de nouo, p.
 447.
 Consuere ex variis frustulis
 mammillare, p. 83.
 Consuere fimbriam vestis ali-
 quantulum complicatam, p.
 263.
 Consuere in culcitraz morem,
 m. 95.
 Consuere vestem, m. 364.
 Consuetudinem sectari, f. 774.
 Consuetudo fori, f. 778.
 Consuetudines pagi, f. 778.
 Consulere magistrum Ethni-
 corum de loco, m. 412.
 Consulere Pythonissam, m. 133
 p. 337.
 Consulere se inuicem, m. 819.

Consulo, is, p. 329.
 Consulto, as, f. 416.
 Consummare matrimonium,
 m. 339.
 Consumpta res, m. 664.
 Consumptum quid, vel carens
 acumine, quod habere de-
 beret, f. 134.
 Consuo, is, m. 364.
 Contemnere Patrem, & Ma-
 trem, p. 162.
 Contemno, is, f. 100. p. 162.
 p. 185 m. 471.
 Contemnere se inuicem, l. 142.
 Contemnere aliquem verbis,
 ausurridere, p. 284.
 Contemptibiliter loqui se ali-
 quo, p. 271.
 Contendere, de fortitudine.
 f. 238.
 Contendere de lege, f. 127.
 Contendere de talentis, m.
 238.
 Contendere in remigando, f.
 238.
 Contendere inuicem, m. 238.
 f. 127.
 Contendo, is, p. 80. f. 86. m. 97.
 p. 279.
 Contentio, nis, p. 221.
 Contentiosè amputare capita,
 p. 221.
 Contentus, a, vm, m. 600.
 Contere farinam, f. 409.
 Conterere arundinem, ut fiat
 apta ad opus, p. 171.
 Contexere acundibalia, vel
 quid simile, p. 358.
 Conte-

Conterere cannas Indicas, p. 282.
Conterere pedibus, p. 271.
Conterere terram postquam
 sulcata est, m. 607.
Contignationem habens do-
 mus, f. 454.
Contignationem incolit, p. 255
 f. 809.
Contignationes quatuor ha-
 bens domus, p. 85.
Contignationis domus, p. 97.
Contignationum trium naus,
 m. 225.
Continuo, as, p. 282.
Continuo, as, assiduum esse,
 m. 787.
Continuo, sine intermissione,
 f. 366.
Concorqueo, es p. 859.
Concorquere brachium alicui,
 p. 859.
Contorquere corpus, m. 558.
Contorquere fila inter manu
 palmas, p. 885.
Contorquere funem, p. 859.
Contorquere funem ferræ, ut
 comprimatur ipsa ferræ. p.
 515.
Contorquere labia, m. 558.
Contorquere labia contem-
 nendo, p. 42.
Contorquere monetas æreas,
 m. 504.
Contorquere os, vel labia in
 contemptum alterius, f. 69.
Contorquere premendo, p. 515.
Contorquere vestes &c p. 859.

Contortum os, p. 465.
Coneradicem rodigi, f. 25.
Contradicere cum contem-
 ptu, m. 342.
Contradico, is, f. 259 p. 80. p.
 471. m. 600.
Contrahere collum præ frigo-
 re, f. 244.
Contrahere se ut ex frigore cū
 genua vultui adherent, p.
 137.
Contrahi membra ex morbo,
 p. 125.
Contrahi nervos, p. 664.
Contrahi pedes aut manus vi-
 gore, p. 125.
Contraria est aqua igni, f. 897.
Contrariari sibi inuicem &c, f.
 897.
Contrarium petagere f. 423.
Contrarius, a, um, m. 377 : m.
 897.
Contrarius ventus, p. 549.
Contestare manu leuiter, p.
 74.
Contremiscens pulsus, m. 66.
Contremiscere corpus, m. 449.
Contremisco, is, f. 183. p. 260
 f. 377.
Contributio multorum, m. 778.
Contribuciones multorum co-
 gregare, m. 778.
Contundere aliquid, m. 265.
Contundere arundinem, f. 214.
Contumelias proferre, f. 844.
Contusum, non rotundum, f.
 265.
Conuolenter, p. 140.

Con-

Conuenio, is, f. 338.
 Conuerio is, coniunctiue, onis,
 p. 280.
 Conuenire ad deliberandum,
 f. 338. p. 339.
 Conuenire inuicem, p. 280. f.
 482.
 Conuenit, f. 512.
 Conuentus, in quo suum cui-
 que redditur, p. 542.
 Conuentus populi, f. 457.
 Conuertere ad aliquem, m. 44.
 Conuertere iacentem, p. 40.
 Conuictor, aris, f. 123.
 Conuicia conijcere, p. 52.
 Conuiuium festiuium, quod ce-
 lebrant &c. p. 778.
 Conuiuia quibus maiores su-
 perstitiose colunt, p. 99.
 Conuiuium celebrare felicem
 euentum, f. 5.
 Conuiuium quod celebratur in
 memoriam defuncti, p. 286.
 Conuiuium quod primis tribus
 diebus recentis anni fit, f. 5.
 Conuiuium vnum, m. 791.
 Conuocare tuba, m. 324.
 Conuocat gallina pullos, f.
 842.
 Cooperio, is, p. 59. f. 100. p.
 605. p. 875.
 Cooperire ignem ne extingua-
 tur, p. 183.
 Cooperire ollam, diotam & si-
 milia, p. 195.
 Cooperire se, cum quis cuba
 m. 207.
 Cooperiri in lecto, f. 100.

Copiosa messis, m. 486.
 Copiosè flere, m. 641.
 Copula canum, m. 411.
 Copula carnalis, modestè, lo-
 quendo, p. 83.
 Copulam carnalem habere, m.
 393.
 Copulam carnalem habere
 cum muliere, f. 218.
 Coquere carnem, f. 510.
 Coquere orizam, p. 78. p. 775.
 Coquere piscem sine aqua, f.
 368.
 Coquulum, i, f. 97.
 Cor, dis, f. 38. p. 798.
 Cor, dis, viscera, rum, p. 717.
 Cor à cæli Domino mouetur,
 m. 402.
 Coracinus piscis, p. 698.
 Corallium, ij, p. 325. p. 674.
 Coram, f. 457.
 Coram aliquo, p. 816.
 Coram, ante, prius, p. 816.
 Corbis ad lauandos pisces, p.
 286.
 Corbis cum ansulis, m. 85.
 Corbis in superiori parte ro-
 tundus, in inferiori quadra-
 tus ad custodiendam orizam
 deputatus, m. 47.
 Corbula plana, & minimè don-
 fa, m. 295.
 Corbula, in qua lauantur pi-
 sces, m. 651.
 Corbula quadam cum ansula
 ad aliquid emendum in foro,
 f. 277. p. 278.
 Corbula rotunda, p. 389.
 Corbu-

Corbula viminea, in qua lauat-
 tur oriza antequam conco-
 quatur, f. 631.
 Corda hominum inducere fe-
 rè in malam partem, f. 167.
 Corde credere, m. 401.
 Corde reuereri, m. 402.
 Cordis afflictio, m. 401.
 Cordis labor, m. 401.
 Corea, p. 412.
 Coreæ regnum, f. 86.
 Coriandrum, i, f. 489. f. 643. p.
 844.
 Cornu, m. 704.
 Cornua cerui, p. 255.
 Cornua fursum erigere ad lu-
 næ modum, f. 87.
 Cornu impetere, f. 25.
 Cornu unicornis, m. 704.
 Corona capillorum recens ra-
 fa, p. 333.
 Corona, quam radunt in pre-
 gmate &c. m. 533.
 Coronam radere, m. 533.
 Corona Regia, p. 485.
 Corona spinea, m. 255. p. 485.
 Corona spinea, vt Christi Do-
 mini, p. 514.
 Coronis umbellæ, p. 114.
 Corporei oculi, m. 557.
 Corpus, poris, m. 71. m. 464.
 m. 739. f. 880.
 Corpus humanum, m. 449.
 Corpus integrum librorum, m.
 601.
 Corpus organizatum, com-
 primum infunditur anima
 rationalis, p. 477.

Corpus viuens, f. 739.
 Corrado, is, f. 393.
 Corripere homines, f. 169.
 Corrodant te corui, m. 474.
 Corrodo, is, m. 474.
 Corruere in faciem, f. 120.
 Corruere tectum domus, f. 685.
 Corrugare celam, vt splendeat,
 f. 514.
 Corrugata facies, p. 276.
 Corrugatam habet facie, f. 547.
 Corruit domus, f. 250.
 Corrumperè donis, m. 770.
 Corrumpto, is, p. 342.
 Corruptibilis, e, p. 481.
 Corruptum aliquid postquam
 coctum est, p. 770.
 Cors percorum, f. 140.
 Cors simiarum, f. 140.
 Cortex, icie, p. 70.
 Cortex in modum pellis sub
 ramo arboris, quam Lustra-
 ni ariqueram vocant, f. 471.
 Cortex, vel lignum aquæ su-
 parnatans &c. p. 596.
 Corui te deuorent, f. 616.
 Corui te rodant, maledictum, m. 1.
 Corui te vellicent, maledictum.
 m. 633.
 Coruus, i, m. 1.
 Coruus maior, f. 616.
 Coruus paruulus in modum
 cernicis, f. 616.
 Costa, æ, p. 900.
 Costa in imo pectore, m. 145.
 Cras, f. 445.
 Cras mane, f. 694.
 Crassatabula, m. 164.
 Q q q Cras-

CR

Craffa tela, m. 164.
 Craffus, a, vm, m. 324.
 Craffus, a, vm, vt parnus, p. 817.
 Cras fumme mane, p. 446.
 Crates arundinea, f. 672.
 Crates arundinea ad pisces capiendos, m. 199.
 Crates, columnulae, m. 390.
 Crates tornatiles, p. 796.
 Crates tornatiles lignae, f. 131.
 Cratio, is, p. 87.
 Credo, is, f. 798, p. 799.
 Credo in Deum Patrem f. 798.
 Cremium, ij, f. 92, p. 826.
 Creo, as, f. 512.
 Crepare aliquid, & in frusta comminui, f. 621.
 Crepare medium VI Iuda, m. 561.
 Crepare romeneum bellicum, f. 718.
 Crepida, æ, f. 166, m. 274, p. 307.
 Crepidæ lignae, f. 299.
 Crepidas calceare, m. 307.
 Crepidas deponere, m. 307.
 Crepidatum incedere, p. 167, m. 307.
 Crapidis ligneis incedere, 6299.
 Creptam, digitis edere, m. 372.
 Creptum edere cannas indicas dum comburuntur, m. 563.
 Creptum edere in igne pla

CR

centas ex onza, f. 563.
 Crepitus alicuius rei, quæ exempli dicitur, p. 563.
 Crepitus edere caodelam, m. 563.
 Crepitus ventris, p. 223, m. 563.
 Crepuit diota, & in frusta est contracta, p. 622.
 Cresco, cis, f. 216, m. 471.
 Cribrare orizam, f. 260, p. 265.
 Cribrum, i, p. 265, m. 676.
 Crispari, m. 121.
 Crispi, & retorti capilli, m. 894.
 Crispis & revortis pennis gallina, m. 894.
 Crispus, a, vm, m. 121.
 Crista, æ, m. 253.
 Cristagalli, aut gallinae, m. 266, m. 483.
 Crista inferior, m. 253.
 Cristallus, i, vitrum pellucidum, f. 783.
 Cristu plumae in fronte equi, m. 454.
 Croci colorisavis, p. 332.
 Croceus color, p. 332.
 Croceus flarus, p. 600.
 Croco inficere, m. 525.
 Crocus, i, m. 525.
 Cruciatu, vs, m. 270, f. 324.
 Cruciarum vicissitudo, 2430.
 Crudelis, le, m. 1.
 Crudelis, e. feror. cis, p. 825.
 Cruum bifeam edere, in. 697.
 Crudus s, vm, m. 697.
 Crumenæ commirerrum, 844.
 Cru.

Crumenam aperire, m. 844.
 Crus, cruris, f. 38. f. 85.
 Crypta, æ, m. 312.
 Cubando dormire, p. 536.
 Cubare incompotire, p. 522.
 Cubare pronum, p. 503.
 Cubiculum, is m. 57 p. 83. m. 596.
 Cubiti decima pars; extramus pollicis articulus, m. 821.
 Cubile, is, p. 119.
 Cubile animalium, p. 583.
 Cubito se inuicem impetere, m. 762.
 Cubitus, i, m. 785.
 Cucumer, eris, m. 50. f. 224 f. 180.
 Cueumis, eris, 180.
 Curcubita arida, p. 691.
 Cucurbita, æ, f. 30.
 Cucurbita capitata m. 250.
 Cucurbitæ indicæ planta, p. 34.
 Cucurbitæ indicæ specics, p. 494.
 Cueurbitæ planta, m. 30.
 Cucurbita guinenfis, p. 34.
 Cucurbitarum indicarum grana singula terræ committere, m. 874.
 Cucurbita indica p. 34.
 Cucurbitula, æ, f. 30.
 Cucurbitulæ, quæ ad eliciendum sanguinem adhibentur, p. 273.
 Cucurbitulas adhibens ad sanguinem eliciendum, p. 273.
 Cucurbitulas adhibere ad eliciendam sanguinem, p. 273.

Cuias, es? m. 583.
 Cuias est? f. 354.
 Cuiates sunt? f. 499.
 Cuinam tem tradidisti? m. 571.
 Cuiuslibet voluntas fiat, m. 501.
 Cuius longitudinis? f. 825.
 Culcitra, æ, m. 512.
 Culex, fcis, p. 50, m. 491.
 Culina, æ, f. 33, f. 74
 Culpa a f. 854.
 Culpa mea est, p. 823.
 Culpam, & pœnam mihi ignoscere, f. 823.
 Culpam euadere, p. 855.
 Culpam falsò alicui imponere, p. 855.
 Culpam fateri ad satisfaciendum, m. 422.
 Culpam imponi alicui propter quam bonis spoliatur, f. 713.
 Culpa, quæ imponitur, f. 713.
 Culpas exigere, quæ ipsi opponuntur, p. 422.
 Cultellus, f. 165.
 Cultellus acutus f. 165.
 Cultellus retulus f. 165.
 Culter ingens, quo etiam utuntur rustici, p. 659.
 Culter latus ad carnem scindendam, m. 591.
 Cultores, & cultrices idolorum &c. m. 671.
 Cunæ, arum, f. 565. f. 806.
 Cuneus, i, p. 512.
 Cupio, is, p. 10. f. 492. m. 539. m. 871.
 Culam gerere animalium, f. 96.
 Q99 2 Cu

Curam habere parentum . m.
692.

Curam fui gerere, m. 596.

Curare bubalos, f. 641.

Curare euticulam, m. 595.

Cuiare ventrem, & præterea
nihil, f. 846.

Curia, z, p. 5.

Cur id iguoret? m. 678.

Cur ita? m. 678.

Currere equitando, p. 95.

Curro, is, p. 95. f. 114.

Currum ab equo trahi, f. 884.

Currus, vs, f. 884.

Currus axis, f. 884.

Currus rota, f. 884.

Cursus animalium, p. 194.

Cursus equi, p. 194.

Curtus, a, v m, f. 66.

Curvari tabulam, f. 87.

Cuspis, aut acumen cultri, p.
491.

Custodi, p. 408.

Custodiendo intus seruare, m.
234.

Custodio, is, f. 184. m. 291. f.
778. m. 830. f. 835.

Custodio, is, inuigilo, as, m.
278.

Custodire ad aliquem sinem,
p. 213.

Custodire aliquid data opera,
f. 165.

Custodire fructus, vt maturi
fiant, m. 635.

Custodire vigilias noctis, f.
291.

Custos, dis, f. 16.

Cutis interior furunculi, f. 555.

Cymba, z, f. 751.

Cymba defert res, p. 111.

Cymba egressa est è portu abs-
que eo, quod impingeret,
p. 423.

Cymba flamen tranfuadere.
f. 223.

Cymbam ligare exterius, p.
515.

Cymba paruula, p. 25.

Cymba quædam fluminis, m.
560.

Cymba transitus fluminis, f.
223.

Cymba trium tabularum, f.
717.

Cymbium, ij, f. 100.

Cythara vnius chordæ, f. 194.

Cytharædus in festis, p. 779.

DE

Dæmones quos venefici
inuocant cum morbos
curare tentant, p. 699.

Dæmones, p. 741.

Dæmoniacus, i, energumenus,
i, p. 607.

Damascenum sericum, m. 194.

DA

m. 315. p. 341.

Da mihi potenti, p. 110.

Damno fuit illi ventus, f. 590.

Damnum inferre, p. 308.

Dare, aut accipere lubenti ani-
mo, & grato, p. 749.

Dare facultatem consumandi
ma-

matrimonium, f. 37.
 Dare rem, quæ vnico vfu confumitur, f. 856.0
 Data ope a, m. 308.
 Data opeta altetum mortificare, f. 49.
 Datum à rege, p. 110.
 Datur viuet, & datur mori, m. 341.
 Deambulo us, m. 59
 Debeo, es, m. 564.
 Debile vinum, m. 469.
 Debitis, e, p. 351.
 Debius columna, p. 351.
 Debilis, valetudinarius, p. 428
 Debitum, i, m. 564.
 Debitum dimittere, f. 564.
 Debitum exigere, m. 564.
 Decas, adis, f. 114.
 Decas vna cum dimidia, m. 662.
 Decas vna, decades duæ, p. 115.
 Decem, m. 750.
 Decem, annorum millia &c. m. 843.
 Decem dies, p. 820.
 Decem libræ, f. 350.
 Decem millia, f. 857.
 Decem mille ætatis anni, f. 857.
 Decem mille res &c. p. 862.
 Decem millia, viginti millia &c. f. 450.
 Decem milliones, p. 834.
 Decem m r m aurei, p. 514.
 Decem ferica, p. 298.
 Decem, viginti &c. p. 298.

Deceptor, deceptoris, m. 19.
 Deceptor, ris, f. 127.
 Deceptor, mendax, m. 275. I
 Decet, p. 359.
 Decidere taliquid abfque eo quod aduertat is qui defere, p. 655.
 Decidere capillos, f. 664.
 Decidere dentes, f. 664.
 Decidere e manu inaduertenter, f. 672. f. 677.
 Decidere ex talioti loco, m. 501.
 Decidere frondes ex arboribus, f. 664.
 Decidere in lectum ex morbo, m. 517.
 Decidere in peccatum, m. 592
 Decidere. feu defluere aliquid liquidum, p. 7.
 Decidere veftem ab humeris, p. 809.
 Decido, is, m. 517.
 Decies mille, m. 492.
 Decies mille annis. vine, m. 845.
 Decimus lunæ dies, m. 483.
 Decimus quintus lunæ dies, feu plenilunij dies, f. 634
 Decipere velle aliquem foueâ factâ in via, vt in illam decidat, p. 310.
 Decipiu, is, p. 37.
 Decipula, æ, p. 21.
 Declinare infortunium, hoc apud Ethnicos fit conuiuiû faciendo diabolo, p. 2.
 Declinare solem ad Occidentem,

tem, cum nondū occidit m.
885.
Declino, as, m. 399. m. 805.
Decoctor, is, m. 714.
Decolnati, f. 589. m. 774.
Deconica aliquid cultro vt
fractus &c. f. 298. p. 299.
Decorrigo, as, f. 855.
Decrepitus, a, vm, f. 270. p.
573. f. 790 f. 815.
Decrescit luna, p. 377.
Decumbere supra latus, p. 503.
Decumbo, is, p. 503.
Decussatim hgere p. 622.
Decussatis cruribus federe, f.
887.
Dedicatio templi idolorum, f.
334.
Dedilus vino, &c. p. 874.
Deducere diabolos, aut de-
functos ne amplius noceant.
p. 363.
Deducere rescriptum regis
m. 827.
Deduco is, m. 827.
Deesse emptores, p. 249.
Deest no aliquid m. 560
Defatigari manus. aut brachia
laborando, f. 478.
Defatigatus, a, vm, f. 554
Defatigatus valde, m. 428.
Defectum esse literæ, p. 696.
Defectus pluviæqin toto Rei-
gno, p. 312.
Defendatur a frigore, ingre-
diendo, f. 244.
Defero, fers, m. 445. p. 889.
Deferre ad magistratum, vt

alius baculo percutiatur. m.
889
Deferre alios, cum detractione,
p. 889.
Destro aliquid am habus ma-
nibus ex vno loco in alium,
p. 158.
Deferre aliquin duo simul, o
705.
Deferre aliquid secum, m. 451;
Deferre Buz cibum, f. 720.
Deferre cibum. primariæ per-
sonæ, m. 720.
Deferre collo appensam ima-
ginem, f. 451.
Deferre humeris aliquid duos,
aut plures, f. 367.
Deferre infantem vinis, f.
451.
Deferre marcium duo simul,
m. 705.
Defer supra, p. 409.
Desert terra homines, m. 111.
Defessus valdè, p. 548.
Deficere à principe, f. 791.
Deficere aquam orizæ bullien-
tis in olla, p. 85.
Deficere colores ad pingen-
dum, f. 361.
Deficere lucem, p. 377.
Deficere lumen oculorum, p.
331.
Deficere solis lucem, p. 377.
Deficere, vel defectionem fa-
cere, m. 44.
Deficiens res, f. 365.
Deficientem in operibus com-
munibus multare, m. 766.
De-

Deficio, is, f. 669. p. 696 p. 845.
 Deficit iam morbus, m. 277.
 Deficit nihil, p. 766.
 Deficit oriza, f. 321.
 Deficiunt huic argento duo nummi, f. 355.
 Defigere oculos valde, p. 294.
 Destuere lachrymas ex oculis, f. 94.
 Defricare oculos, f. 274.
 Defuncti corpus asportantes, n. 789.
 Defunctis solemnis quidam exhibita intra triennium luctus, m. 441.
 Defunctum ad sepeliendum deferre f. 880.
 Degluti, in imperatino, f. 67.
 Deglurio, is, f. 577.
 Delicere aliquem pelcuiendo elum f. 685.
 Delicere librum in folium, m. 276.
 Delict equicem at equo f. 90.
 Delector audiendo concione, m. 705.
 Dele illam litteram, p. 690.
 Deleo, es, f. 632. p. 690.
 Delere de memoria, m. 634.
 Delere litteram, f. 95.
 Delectatio animæ, vel corporis, m. 705.
 Delectatio est esse in balneo ad effugietum, f. 705.
 Deleta littera, p. 174.
 Delibero, an, m. 819.
 Delinearum cartam ad normam, 354.

Delincationes In papyro figuratae p. 889.
 Delinearum is p. 209.
 Deluio, is p. 499.
 Delinio, is, Mulceo, es, f. 561.
 Delinire filium p. 571.
 Delirans præ senectate, p. 642.
 Deliria effue re, p. 616.
 Delirus senex, m. 397.
 Delicesco, is, f. 508.
 Deliriosus, & clare hortus, m. 621.
 Deludere aliquem, p. 810.
 Demergi, p. 897.
 Demissa voce ad aurem loqui m. 759.
 Demicere anthoram m. 801.
 Demittere oculos in reman. f. 300 p. 30.
 Demittere ramum ad carpendos fructus, m. 809.
 Demittere itoceam canis in dicis contextam, 646.
 Demoliri arcem, m. 389.
 Demonstrare digito f. 818.
 Demulcere infanulos, p. 505.
 Dena storo è canis indicis contexta bene compacta. p. 460.
 Denata bene compacta. p. 460.
 Dens, tis, p. 638.
 Densum uisculum, erat umuc m. 192.
 Densus, a. xm, p. 460.
 Dentes decidero, p. 6, 3.
 Dentes exerceo. præ iracundis, m. 638.

Den.

Dentes maxillares, p. 310.
 Dentes molares, p. 639.
 Dentes molares animalium
 f. 506.
 Dentes moneri, p. 638.
 Dentes obstopescere, m. 638.
 Dentes oriri, p. 638.
 Dentes primores, p. 638.
 Dentes praeacuti, m. 638.
 Dentibus aliquid apprehendere,
 m. 258.
 Dentiscalpium, ij, f. 717.
 Dentium dolor, p. 638.
 Dentium parte carens, p. 704.
 Deo gratias, p. 586.
 Depellere tristitiam, p. 274.
 Dependere: vitam nostram a
 navi, m. 754.
 Deperdere dignitatem, p. 533.
 Deperdere res alienas, p. 308.
 Depicta imago, m. 864.
 Deplumo, as, m. 67. m. 420.
 Deponere pileum, p. 485.
 Deposito res tradere, p. 300.
 Depranatae merces, p. 272.
 Depravatus est puer ille, o. 342.
 Deprimere ramum, m. 69.
 Derivare aquam ex rectis, arbo-
 ribus &c. p. 343.
 Descendere inferius, p. 899.
 Descendere in navigium, p.
 899.
 Descendere, nec potius ascen-
 dere in navim, m. 409.
 Descendo, is, p. 899. m. 293. f.
 898.
 Despicit me, m. 173.
 Desponso, as, p. 339.

Desiderio alicuius teneri, m.
 364.
 Desiderio teneri, m. 175.
 Desiderio teneri propriae do-
 mus, m. 175.
 Desiderium Patris, & Matris
 de illis saepe loquendo ostē-
 dere, f. 153.
 Desiderium aliquid edendi p.
 756.
 Desidero, as, p. 10.
 Desidiolus, a, vm, p. 809.
 Desiste, f. 321.
 Desinere iram, p. 399.
 Desino, is, m. 24.
 D strui viam, f. 509.
 Destruo, is, f. 509. m. 589.
 Destruunt milites, m. 589.
 Desum dees deest, p. 766.
 Deteri aliquid usu, p. 481.
 Detorqueo iter ego hac via
 Dominus eat illa alia via
 p. 41.
 Detrahere absenti, p. 535.
 Detrahere alicui, f. 264. p. 315.
 p. 589.
 Detrahere corticem, m. 51.
 Detrahere vestem vi, m. 51.
 Detrahi pellem paululum, f.
 898.
 Detrudere in carcerem, &
 m. 839.
 Detumeo, es, m. 535.
 Devincire aliquem, p. 218.
 Devio, as p. 392. f. 890.
 Devolui per olivum, p. 396.
 Deus in vultu personam respi-
 cit, f. 716.

Dexte-

Dexterā, æ, m. 458.
 Dexterā manus, m. 341.
 Dexterā pars, m. 341.
 Diaboli cuiusdam nomen, p. 561.
 Diaboli, quos pro tutelaribus adorant, m. 627.
 Diabolo, quem Ethnici putant præesse triremibus, solemne sacrificium, f. 378.
 Diabolum expelle ab energumeno, m. 711.
 Diabolus, i f. 120. p. 441. p. 627.
 Diabolus à quo putant, occidi infantes, m. 681.
 Diabolus crudelis, f. 344.
 Diabolus ille te occidat, m. 741.
 Diabolus noctu cum splendoribus apparens, p. 835.
 Diabolus nocturnus, p. 45.
 Diabolus quem Ethnici iurando, vel maledicendo inuocant hunc putant singulis annis mutari, p. 200.
 Diabolus, quem Ethnici putant esse dominum terre, in qua sunt illorum domus, f. 378.
 Diabolus, quem Ethnici tamquam Pagi protectorem colunt, m. 378.
 Diabolus, qui est in medio itineris te interimat, p. 419.
 Diabolus quem inuocant aliqui Ethnici, m. 200.
 Diabolus quem loci tutelatem

votat, f. 740.
 Diabolus, quem putant esse in medio itineris, f. 418.
 Diabolus, quem singulis annis præfici putant de nouo, & cuius nomen inuocant ad male imprecandum, p. 315.
 Diabolus sub figura mulieris, m. 799.
 Diabolus te rapiat, maledictum quod proferunt, p. 92.
 Dicendum habeo aliquid, f. 470.
 Dicitio quæ dicitur canibus me mordeznt, f. 487.
 Dicitio quæ dicitur cum infirmis plebeis, vel ex iracundia, m. 540.
 Dicitio terminans negationem, cum exaggeratione, f. 695.
 Didicit iam linguam, f. 785.
 Die alia de hoc agemus, p. 510.
 Diem præstitueret, m. 519.
 Dies, ei, f. 518. m. 553.
 Dies calidi, m. 695.
 Dies ater, p. 2.
 Diebus quatuor elapsis, p. 519.
 Dies calidi, m. 695.
 Dies cinerum, m. 43.
 Dies decima quinta mensis lunaris f. 519.
 Dies eiubii quot sunt? m. 519.
 Dies equi &c. f. 520.
 Dies isiruij, f. 93.
 Dies infesta, f. 845.
 Dies plures non sunt elapsi, p. 519.
 Dies prima, ues noua, f. 519.
 R r t Dies

Dies primi tres recentis anni
m. 519.

Dies primus anni noui, m. 519.

Dies quo licet vesci carnibus,
m. 6.

Dies trigesimus mensis luna-
ris, f. 519.

Die tota, & tota nocte, p. 519.

Difficile ad explicandum om-
nia, m. 374.

Difficile exui cortiet fructum,
p. 682.

Digitale, is, f. 26.

Digitis contortis crepitum e-
dere, f. 715.

Digito demonstrare, p. 104.

Digitus manus, f. 534.

Digitus pedis, f. 534.

Digladior, aris, f. 770.

Dignitas magna in regia do-
mo, m. 135.

Dignitas vt Regis &c. f. 532. p.
533.

Dignitas, magistratus, m. 627.

Dignitatem amictere, m. 627.

Dignitatis præcipuæ utulus, p.
144.

Dignitatis ordine seruato fe-
dere, p. 234.

Dignitatis, seu magistratus ad
gradum euehere, m. 723.

Dignitatis gradus, f. 119.

Dignoscere ex vultu aliquem,
m. 457.

Dilabi pedem, m. 316.

Dilabi pedes, f. 820.

Dilabor, eris, m. 813.

Dilacerare carnem, f. 476.

Dilato, as, m. 71.

Diligens, tis, m. 50.

Diligere cu reuerentia perfo-
nam sublimem, m. 464.

Diligere & mulcere filios, m.
160.

Diligere multum, f. 765.

Dilucesco, is, f. 676.

Dilucidè loqui, f. 722.

Diluculò, p. 59.

Dilonium vniuersale, m. 783.

Diminuere lignum ad opus, f.
217.

Diminui aliquid, vt orizama
nouam quando concoqui-
tur, p. 689.

Diminui concursum populi m.
640.

Diminutus iam est morbus, i.
320.

Dimittere bolidem, m. 167.

Dimittere partem debiti p.
275.

Dimittere peccata, & penas.
p. 732.

Dimitti aliquid proptio pen-
dere, p. 431.

Dimitti filium à Patre, m. 88.

Dimitto, is, m. 57. r. 731.

Dimitto, is, proijcio. is, m. 59.

Diota, m. 42.

Diota angustioris orificij, p.
871.

Diota in partes confecta, m.
314.

Diota maiuscula vini, p. 871.

Diota parua, f. 12.

Diota piscem ta e conditum.

con

continens, m. 450. .
 Diotæ species brevis, p. 750.
 Diota veneficorum, p. 55.
 Diora ventris ampli, & paruu-
 li orificij, f. 341.
 Discedo, is, m. 675. p. 809.
 Discindere papyrus, f. 885.
 Discipuli nobiliores, p. 827.
 Discipulus, i, m. 214. f. 315.
 Discipulus, i, famulus, i, m.
 818.
 Discipulus, qui alijs præst, f.
 274 p. 275.
 Disco, is, m. 345.
 Discretus, ti, m. 93.
 Discurrere per varia ioca, p.
 224.
 Discus, cui oleum infunditur,
 vt ad lucernam inseruiat, m.
 230.
 Discus profundus, f. 58.
 Discutere librum, m. 363.
 Discutere delationes, m. 227.
 Disgregare quæ mixta sunt, vt
 fcoriam à metallo, m. 120.
 Dispergere aliquid atterendo
 manu, m. 632.
 Dispergo, is, p. 719.
 Dispersos incedere, f. 517.
 Displicent mihi hæ res, p. 218.
 Displicent sibi inuicem, m. 855.
 Displodere fistulam fermam, ,
 f. 706.
 Disputando idolorum falsita-
 tem euincere, m. 29.
 Disrumpi funem dum dissen-
 ditur, f. 244.
 Disrumoi sine strepitu, m. 578.

Dissentetia sepe repetita, f. 644
 Dissentio, tis, p. 109.
 Distans, ntis, p. 879.
 Distat iam, p. 879.
 Distensus arcus, m. 278.
 Distillatio oculorum, morbus
 p. 153.
 Distilio, as, p. 595.
 Dutin&i inuicem, p. 359.
 Distineretur negocijs, m. 834.
 Diu, f. 391 p. 404.
 Dur confabulationem alteri
 negare ex odio, m. 338.
 Dlu tandem assuescet, m. 404.
 Diu tandem tenebit, m. 404.
 Diuascare pedes, p. 278.
 Diuendi mercimonia feliciter,
 m. 208.
 Diuerforium, ij, f. 620.
 Diuersus, a, vm, p. 291. p
 359.
 Diues, tis, m. 31. p. 283. f. 604.
 Diuidere aliquid in duas par-
 tes &c. f. 885.
 Diuidere aliquid cultro aut fe-
 curi, m. 49.
 Diuidere in frustra, vel protri-
 mentum facere, p. 413.
 Diuidere vram in partes, f. 754.
 Diuido, is, m. 104.
 Diuinare ab lentia. Veneficium,
 1. 757.
 Diuini aliquid habens locus,
 m. 768.
 Diuturnitatem curare, f. 32.
 Diuturnitati laborare, m. 34.
 Diuisim vnumquemque in itine-
 re suo progredi, f. 720.

Diuisionem facere inter varia,
m. 593.

Diuisiones partis inferioris
nauigij, f. 371.

Diuitiarum, m. 714.

Diuortium celebrare, p. 213.

Diuortium, vel repudium fa-
cere, nam frangere mone-
tam & bacillos quibus utun-
tur ad edendum, est signum
dissolutionis matrimonij, ita
ut, possit tunc vxor impune
aliud virum ducere, p. 32.

Do, das, p. 110.

Doceo, es, m. 164. f. 167.

Docere legem Domini Celi, f.
278.

Docere ignorantes, m. 518.

Dolabrum, i, p. 28.

Dolere de amissione, aut cor-
ruptione alicuius rei, m. 791.

Dolere de peccatis, p. 823.

Dolo, as, p. 28.

Dolor, ris, m. 209.

Dolor capitis, f. 181.

Dolore capitis corripere, m. 557.

Dolor cum aliqua palpitatio-
ne, m. 557.

Dolor cum quodam ardore,
f. 894.

Dolor in pede dum quis am-
bulat, p. 249.

Dolor intensus, f. 209.

Dolor lateris, m. 843.

Dolor lateris respirationi mo-
lestus, m. 843.

Dolor pedum, m. 209.

Dolor proueniens ex fricatio-

ne, frigore &c. m. 732.

Dolor tenebrarum, m. 209. f. 431.
p. 706.

Dolor ventris, m. 26. m. 209.

Dolor de peccatis, m. 7.

Dolor ut de peccatis &c. m. 57.

Dolosus, a, um, f. 828.

Domare equum, f. 169. m. 726.

Domina, a, f. 15.

Domina senex, m. 270.

Domina senior, m. 400.

Domina Virgo Maria, f. 240.

Domine senex, m. 270. m. 400.

Domini, & dominæ, f. 601.

Domini magistri &c. p. 602.

Dominus, i, m. 116. m. 117. f.
586.

Dominus Celi, m. 116. m. 240.

Dominus Celi & terræ, nomen
quo vocatur apud Tunchi-
nenses Deus, m. 117.

Dominus Celi est, principium
rerum omnium m. 130.

Dominus, & domina, p. 16.

Dominus Iesus, f. 240.

Dominus Iesus tulit in corpo-
re suo peccata mundi, p.
260.

Dominus Iesus venturo die iu-
dicabit viuos, & mortuos,
m. 594.

Dominus ille, f. 586.

Dominus sanctus, m. 376.

Dominus terræ, p. 318.

Domui inuigilare, f. 138.

Domuncula diabolici cultus,
p. 467.

Domuncula quædam supra se-
pul-

- pulchrum erecta, f. 722. p. 885.
- Domus, vs, p. 153. f. 200. f. 269. m. 513. f. 631. f. 840.
- Domus ad celebrationem superstitiosam idolorum, f. 334
- Domus audientiae alio um tribunalium, m. 201.
- Domus Caeli, Paradisus, f. 200.
- Domus contignationis parum eleuatae, f. 31.
- Domus curam habere, f. 129.
- Domus examinum, p. 758.
- Domus fletu pro mortuis, f. 52.
- Domus inordinatione plena, p. 400.
- Domus in qua aliqua fit dedicatio, vt templi &c. f. 8.
- Domus in qua celebrant catus & choreas publicas, f. 8.
- Domus in qua conuenit communitas ad negotia tractanda, m. 222.
- Domus in qua dzmonem illum adorant, quem tutelarem vocant, f. 840.
- Domus in qua diabolum colunt canendo, f. 222.
- Domus in qua Ethnici diabolum adorant, f. 524.
- Domus in qua Ethnici preces fundunt pro animabus defunctorum, & pro illis offerunt alia edulia praeter carnem, & pisces, p. 94.
- Domus lignea, quam extrununt etiam Ethnici &c. p. 544.
- Domus paleis operta, p. 544.
- Domus Papyracea, p. 544.
- Domus quae fit pro defunctis. & fingitur illis vendi, p. 447.
- Domus sancta Ecclesia, f. 200.
- Domus tegulis cooperta. p. 544.
- Domus triremium, in quibus scilicet a pluuia, & sole defenduntur, m. 900.
- Domus valde pulchra, f. 524.
- Dona quae in nuptijs, dantur patriae, f. 102.
- Dormiens sedendo capite demisso inter crura, m. 524.
- Dormio, is, p. 530.
- Dormire niſtando, m. 536.
- Dormire puſillum, m. 536.
- Dormitando inclinare caput. m. 262.
- Dormitando nntare, m. 299.
- Dormitione vnica non interrupta quiescere, m. 293.
- Dominationes vestrae &c. i. 602
- Dormito, as, m. 262. m. 267. m. 268. m. 536.
- Dormiturio, is, f. 55.
- Dotari uxorem a viro, f. 142.
- Draco, onis, f. 400. f. 657.
- Duabus vicibus, m. 225.
- Dubitans de aliqua re, interroga, f. 325.
- Dubito, as, m. 325. m. 526. f. 530.
- Ducem esse exercitus, m. 195.
- Ducem se alijs exhibere, f. 477.
- Ducere aliquem ad gratias agendas &c. m. 712.
- Ducere bubalum, m. 166.

Du.

Ducere equum, p. 166.
 Ducere latronem, ut capite
 plebatur, m. 217.
 Ducere manu, p. 166.
 Ducete milites, p. 222.
 Ducere vestigalia, p. 222.
 Ducere, ut vestigalia, milites,
 &c. p. 222.
 Ducere uxorem, f. 70.
 Ductor elephantis, p. 621.
 Dux partes, p. 594.
 Dulcis, e, m. 535.
 Dulcis vox, p. 250.
 Dum, m. 199. m. 365.
 Dum comedit, m. 366.
 Dum nondum, f. 366.
 Duo, p. 227. p. 307 p. 551.
 Duodecim, p. 307. f. 750.
 Duo iam sunt anni elapsi, f. 379.
 Duo millia, p. 519.
 Duo non sunt, p. 551.
 Duo sibi correspondere, ut io:
 lem & lunam in plenilunio,
 f. 227.
 Duplicare ac refarcire cym-

dam, f. 98.
 Duplicare vestem, m. 261.
 Duplicata res, f. 357.
 Duplicata vestis, f. 357.
 Duplicatis ad singula grana
 precibus globulos precarios
 percurrere, p. 358.
 Duplico, as, m. 425.
 Duplum solvere, f. 357.
 Dux cervicis, p. 448. m. 457.
 f. 636.
 Durius verbis minari ali-
 cui, p. 310.
 Durum lignum, m. 636.
 Durus, a, um, m. 656.
 Durus Panis, m. 636.
 Dux, ducis, p. 79. m. 847.
 Dux exercitus, m. 847.
 Dux itineris, m. 195.
 Dux militie in una integra
 Provincia, p. 828.
 Dux unius vexilli, m. 68.
 Dysenteria, z, m. 163.
 Dysenteria sanguinea, p. 797.

EA

E Adem legem profiten-
 tes, seu participantes
 in peculio legis, p. 54.
 Eadem res continuata, p. 414.
 Eadem via aliud negotium exe-
 qui, m. 552.
 Eamus, p. 711.
 Ebanum, i, p. 491.
 Ebur, eboris, p. 517.
 Ebur antiquum, p. 271.
 Ebur antiquum bonum, p. 517.

EC

Ebullit olla, f. 693.
 Ecce, p. 3. m. 501.
 Ecce ille est, m. 562.
 Ecce ipsemet vultus ille est, p.
 564.
 Echo redditur ex monte, f. 796.
 Ecclesia, seu Palatium sanctum,
 m. 216.
 Eclipsis lunae, m. 532. m. 782.
 Ede, m. 309.
 Edentulus, a, um, p. 480. f. 638.
 Ede-

quid accipere, p. nocere, p.
872.

Elephantem genuflectere, ut
super ipsum homines ascen-
dant, m. 872.

Elephantiacus morbo corrosa
manus, &c. m. 664.

Elephantiacus morbo laborare,
- m. 609.

Elephanti prohibere ne no-
ceat, m. 872.

Elephantis usus, m. 872.

Elephantis ductor, 2 m. 848; 1 f.
871.

Elephantis manus, seu proba-
-scis, p. 872.

Elephantis sella seu potius tur-
ris in qua multi sedere pos-
sunt, m. 26.

Elephas, ntis, m. 848. f. 871.

Elephas bene percipiens, quæ
illi præcipiuntur, m. 532.

Elephas cicur, & ad manda-
ta obediens, m. 465.

Elephas ind mitus, p. 872.

Elevare faciem in cælum, 1.
538.

Elevare terram, p. 160.

Eligo, is, p. 114.

Eliquare argenti, f. 816.

Ellychnium, ij, p. 58. p. 798.

Emendare aliquid non bene
- compositum, p. 702.

Emendo as, p. 702.

Emere ad vendendum, p. 57.

Emere hic, ad vendendum ali-
bi, m. 654.

Emere navigium, m. 728.

Eniere. Simul ex constata in-
vnum a multis pecunia, f.
92.

Emere, vendere, p. 93.

Emergere aliquid è fundo aquæ
furfum, m. 567.

Emittere igniculos ~~suos~~ vo-
lantes, p. 743.

Emittere radios ad instar solis,
m. 799.

Emo, is, f. 446. f. 485. m.
728

Emolumenti nihil est, f. 489.

Emolumenti quid? f. 349.

Emolumentum, i, f. 567.

Emungere lucernam, f. 88. f.
261. p. 366.

Emungo, is, m. 312.

En, p. 73.

Enatare navigium quod in va-
da impegerat, f. 567.

Energumenum exorcizare, p.
711.

Energumenus, i, f. 4.

En ille, p. 3.

Ensis, is, m. 648. p. 839.

Enuntiare foris quæ domi quis
audivit, p. 821.

Eo, is, f. 218.

Eodem modo, m. 66. p. 147. f.
235. m. 556. p. 755.

Ephippij substratum, m. 381.

Ephippij pars anterior promi-
nens, m. 654.

Ephippiaria mora, f. 233.

Ephippium, ij, m. 381.

Epistola, 2, m. 779.

Epistolam mittere, m. 779.

Equi-

Edere, aut bibere personas primarias, m. 893.

Edere orizā fumitur pro prandio, veleznā f. 5.

Edictum iu stipite erecto conscriptum, m. 488.

Edictum Regium in ligno erecto conscriptum, p. 19.

Edo, is, f. 5.

Educere linguam extra os, m. 405.

Eduia in mensa appositæ comedere, p. 127.

Effingere idolorum simulachra, p. 505.

Effluere stillicidium enatibus, m. 690.

Effoeta, æ, f. 33.

Effodere Patris, & Matris offa, p. 176.

Effrenatus in loquendo, p. 467.

Effugere aliquid è proprio loco, f. 705.

Effugio, is, f. 672.

Effunde, m. 631.

Effundere aquam ad lauanda manus, m. 224.

Effundere ex vno vase in aliud, f. 675.

Effundere liquidum quid paulatim, p. 657.

Effundere, ve aliquid liquidum, m. 224.

Ego, m. 467 p. 615. p. 711. p. 714. m. 818. p. 844.

Ego emo ad edendum, f. 441.

Ego quid curo te? f. 818.

Ego quid te curo? f. 540.

Ego, loquendo cum demissione, m. 740.

Ego, meus, a, ym, f. 821.

Ego veneror dominationem tuam, f. 821.

Egredere huc, m. 194 p. 631.

Egredi animam è corpore, mori, m. 816.

Egredi domo ad aliquem excipiendum. idui iam est in via, p. 661.

Egredi, è monte Echo, p. 802.

Egredior, ris, f. 900.

Eia ergo, p. 585.

Eijce, m. 63121.

Eijcere baculo quisquillas maiores, vt pollea minores quis vernt, p. 183.

Eijcere cibum extra os, m. 544.

Eijcere 3quam, vt è naui, p. 727.

Eijcio, is, p. 49.

Elabi aliquid voè manu, f. 705.

Elaravex, m. 796.

Elarus, superbus, a, ym, m. 381.

Elctio magistrarus, f. 567.

Eleemosyna victum querere. f. 528.

Eleemosinam erogare & cetera pia opera, p. 75.

Eleenic synam pauperibus elargiri, f. 758.

Eleemosynas colligune knolasticis pro animabus dispersis, f. 280.

Elephantem cicurem reddere - p. 872.

Elephantem probostide aliquid

Equinorum capillorum pileus,
f. 866.

Equitando currere, f. 537. m.
729.

Equito, as, f. 130. f. 537.

Equivalere duobus, f. 98.

Equus, i, m. 442. m. 530. f. 537.

Equus refractarius, p. 538.

Equus veredus, m. 222. p. 538.

Eradere literam, m. 87.

Erado, dis, m. 87. f. 652.

Eradicari arbores vento, f. 46.
p. 426.

Erica colligat & in scopam, p.
684.

Erigere aliquid, p. 243.

Erigere aliquid, & facere, vt
domum, f. 512.

Erigere faciem in cælum, m.
537.

Erigere murum &c. p. 886.

Erigere murum lapidū, p. 886.

Erigere nouum Regem, m.
409.

Erigere pauimentum domus
faciendæ, m. 160.

Erigere pontem, f. 17.

Erigere scopi locum, f. 207.

Erigere tutres, m. 886.

Erigi in Regem, f. 567.

Eriguntur paleæ vento, sed non
tolluntur, p. 421.

Erogare stipem, p. 49.

Errabunda naui alium ingres-
sa est portum, p. 392.

Errare horologium, p. 670.

Errare nauem, p. 20.

Errare viam, p. 392.

Erratica auis, p. 392.

Error, ris, erro, as, p. 422.

Erroneus, a, vñ, diabolus, i, p.
711.

Error ex inaduertentia, f. 468
m. 547.

Errorem habeo, p. 412.

Erubescere, m. 326.

Erubescō, is, m. 540.

Eruca rodit, f. 683.

Eruca, as, m. 352. p. 585.

Erumpere sanguinem, m. 690.

Erumpere sanguinem ab ore,
vt in mortuis, f. 703.

Erumpo, is, p. 690.

Erui ex reationem ex imo
pectore, f. 158.

Esca, x. Illicium, ij, m. 478.

Esca, aut potus, qui non nocet,
m. 399.

Esca, & potui nimium deditus,
p. 529.

Escam gallinis dare, f. 96.

Esca in modum carnei globuli,
f. 92.

Est, p. 341. m. 389.

Est hæc litera, seu significat
cælum, f. 389.

Est in cælo, f. 809.

Est in monte, f. 809.

Est nō? p. 97.

Est nomen tuum quale? f.
389.

Est prima radix omnium rerū,
m. 122.

Esurio, is, p. 228.

Esurire, & litire, p. 228. m. 393.
m. 4. 1.

EV

Et dimitte nobis debita nostra, f. 564.
 Etiam, p. 147. f. 297. p. 329.
 Etiam est iturus, p. 147.
 Etiam si, m. 179.
 Et, simul, f. 853.
 Et si, quamvis, f. 844.
 Evadere accusationem, f. 373.
 Evadere æstum, p. 374.
 Euado, is, f. 373.
 Evanescebat statim, ut fulgur, m. 468.
 Evanesce vinum, nisi cooperiatur, p. 306.
 Evanesco, is, m. 23. f. 35. f. 305.
 Evadere scythes, p. 374.
 Evanuit, f. 35.
 Euelli arborem vi tempestatis, m. 44.
 Euellere capillos, p. 175.
 Euellere herbam, p. 175.
 Euelio, is, f. 174. m. 651.
 Eunuchi nomen, m. 742.
 Eunuchi regis, & principum quando dignitatem nondum sunt assueti, p. 92.
 Eunuchus, ci, m. 50. p. 568.
 Eunuchus Regi inserviens, p. 838.
 Evomere eum comitu, f. 79.
 Euronotus, i, f. 285. p. 569.
 Eurys, i, m. 285.
 Evulgari aliquid antequam prodeat, ut edictum regis, p. 203.
 Ex adueto, f. 518.
 Exequare aliquid, p. 43. p. 261.

EX

Exaggerare laudando, m. 209.
 Exaggerare valde, f. 231.
 Ex alia regione, vel regno transfere ad hoc regnum, f. 675.
 Examen ad gradus literatorum, p. 758.
 Examen adhibere, m. 363.
 Examen in quo potentior vincit, p. 758.
 Examen iudicis ex inspectione vulneris, aut alterius indicij de crimine, m. 360.
 Examen trutinæ, p. 269.
 Examina inferiora, m. 758.
 Examina solemnia in aula pro gradibus superioribus, m. 758.
 Examinare causam, ac ferre sententiam, m. 227.
 Examinare conscientiam propriam, f. 887.
 Examinare librum, m. 167.
 Examinare litem, f. 22.
 Examinare reum per torturam, m. 363.
 Examino, as, f. 887.
 Exealefacio, is, p. 80.
 Excandescere, atque ex rabie res perdere, f. 141.
 Excandescio, is, p. 265. p. 78.
 Excarnifico, as, p. 455.
 Excavare piscinam, m. 204.
 Excavare puteum, m. 204. f. 283.
 Excavare sepulchrum, habetur pro maledicto, p. 53.
 Excavare solum, p. 204.
 Excedentem penam exigere, m. 615.

Ex-

Excedere, f. 44.
 Excedit eius vires, m. 615.
 Excellentissime Princeps, p. 587.
 Excellentissimus, seu optimus
 in eo genere de quo agitur,
 m. 553.
 Excessiuus color, f. 574.
 Excessum committere, p. 616.
 Excessus, vs, p. 617.
 Excindere herbas pala ferrea,
 m. 264.
 Excipere homines, p. 118.
 Excitare ignem, m. 111. p. 430.
 Excitare se inuicem ad aliquid
 agendum, p. 626.
 Excludi ope gallinæ ab ouis
 pullos, f. 235.
 Excogitatio, onis, m. 105.
 Excoriari aliquam exiguan-
 partem &c. m. 894.
 Excoriatio modica, p. 672.
 Excorio, as, p. 163. f. 425.
 Excreare flegmata, p. 359.
 Excreatio quæ expuitur, f. 203.
 Excreationes flegmatum, f. 196.
 Excrementa egerere, modeste
 loquendo, f. 91.
 Excrementa hominum & ani-
 malium, f. 145.
 Excreo, as, m. 314. m. 343. p.
 359.
 Excubiarum domus, m. 112.
 Excubiarum domus in itinere,
 p. 175.
 Excutere stoream, p. 168.
 Excutere vestem, m. 291 p. 634.
 f. 660.
 Ex die, quo natus est, p. 517.

Exempli gratia, f. 179. f. 758.
 Exemplum pristinum, p. 290.
 Exemptus a tributis, f. 558.
 Exemptus à tributotum solu-
 tione, f. 550.
 Exenterare pilcem, f. 474.
 Exeo, is, p. 631. f. 900.
 Exercere se ad aliquid, p. 726.
 Exercere milites ad pugnam,
 m. 726.
 Exercere præfecturam, &c. f.
 395.
 Exercitum mittere, p. 143.
 Exercitum parare, p. 143.
 Exercituo, vs, p. 142.
 Exerere brachia, m. 865.
 Exerere ensem, p. 664 m. 842.
 Exerere gladium, m. 826.
 Exerere membrum pudendum,
 vt cum animal coit, p. 418.
 Exetu ab animali vngues, vt
 prædam capiat, f. 293.
 Exhalatio, onis, p. 335. f. 366.
 Exhain, as, p. 335.
 Exhaustus a omnia venere, p.
 596.
 Ex hoc nunc in posterum, f.
 86.
 Exigere debitum, m. 228.
 Exigere iuramentum, f. 29.
 Exigere pecuniam, vt quando
 præcessit culpa, quæ re-
 dimenda est pecuniâ, m.
 228.
 Exigere tributa, m. 395.
 Exiguas res furari, m. 67.
 Exigui iudicij homo, f. 427.
 Exigui sermonis, p. 766.

EX

Exiguo temporis spatio elapso,
m. 774

Exiguus mensis, qui solum dies
habeo viginti nonem, m. 766

Exilire aquam in cymham, p.
730.

Exilire oculos, m. 421.

Exilium, ij, f. 194.

Eximie merces, m. 322.

Exire è portu, p. 631.

Exire flammam ignis, p. 895.

Exire in mundum, m. 631.

Existimo, 89, f. 389. f. 530.

Exitum alicuius negotij felice
habuisse, vnde sequatur ho-
nor, m. 564

Ex me iudicare de alijs, p. 402.

Ex nunc, in posterum, f. 682.

Exonerare alium modestè lo-
quendo, m. 218.

Exorcizare demonem, m. 835.

Expandere manus dexteræ pal-
mam &c. m. 537.

Expandi alas ab aue, f. 683.

Expecta, f. 370.

Expecta paulisper, f. 277. f. 655.

Expectare aliquem &c. m. 470.

Expectare aliquem, ac ire illi
obuiam, f. 231.

Expectare aliquem in ipsa via
qua transiturus est, f. 231.

Expectare modico tempore,
f. 230.

Expectata solutione vendere,
m. 109.

Expecto, as, p. 111. m. 185. f.
655.

Expecto magistrum aduentu-

EX

rum, f. 813.

Expedite, ac clarè loqui, m.
883.

Expedite loqui, & rectè f. 679.

Exeditum iam negotium, m.
883.

Expellere aquam è fistula, m.
788.

Expellere domo, m. 185. f. 895.

Expellere frigus, p. 274.

Expellere vi, m. 835.

Expello. is, f. 214. m. 377.

Expendo, is, p. 797.

Expensum iam est comestibile
p. 797.

Expergiscere, & ferge, f. 781.

Expergiscor, ceris, f. 781.

Experimento didicisse, m. 736

Experimentum facere alicui
p. 780.

Experimerume fitem ad la-
quelam probare linguam, &c.
p. 433.

Exterior, iris, p. 780

Exterior, iris. Vite n e f.
886

Experiri an videat f. 886

Experiri cibum, aut potum, m.
512.

Experiri navigium, m. 867.

Experiri semel in lucta donec
alter cadat, m. 356

Experiri vestem, an apram na-
beat mensuram, m. 873.

Expertus sum illum peruersi
esse ingenij, f. 736.

Explicare erines, m. 29,

Explicare filium &c f. 295.

Expli

EX

Explicare, vel expandere fericum, p. 476.
 Explicare umbellam, f. 500.
 Explicata manu semel accipere, f. 88.
 Explico, as, p. 39. f. 278.
 Explodere fistulam ferream, p. 24.
 Explodere tormentum bellicum, m. 24.
 Explodo, is, p. 24.
 Explorator, oris, m. 477. m. 552.
 Exploro, as, p. 799.
 Expletio una, & altera bombardæ, m. 38.
 Expenere se periculo mortis, p. 415.
 Exporta, p. 195.
 Exportare defunctum, m. 90.
 Exportare, vel importare, p. 195.
 Exportari ore, aut unguibus, ab aue, aut ab alio animali aliquid raptum, p. 732.
 Exposita res ventis, m. 276.
 Exprimere ius ex herbis, ut condiantur actto, m. 180.
 Exprimere pus, p. 54.
 Exprimere succum herbarum, m. 161.
 Exprimere succum mali limonij, f. 504.
 Expue, p. 631.
 Expuere in aliquem, f. 599.
 Expuo, is, f. 178.
 Ex quo, f. 516. p. 776. p. 840. p. 342.

EX

Ex quo est calum, & terra eruta est, p. 842.
 Ex quo factus est Christianus, f. 682.
 Ex quo loco, p. 53.
 Ex quo tempore, p. 840.
 Ex quo ultimò confessus es, p. 840.
 Ex se ipso, p. 842.
 Exsiccari atramentum, f. 488.
 Extendere brachia, m. 286.
 Extendere brachia ad motiendum vlnam, p. 671.
 Extendeit brachia in modum crucis, m. 23.
 Extendere collum m. 90.
 Extendere collum ad intuentum, p. 523.
 Extendere collum ut amputetur caput, m. 104.
 Extendere Corporis membra p. 185.
 Extendere glueinum in panyro, m. 599.
 Extendere pedes, extendere manus, p. 185.
 Extendere rugas, f. 595.
 Exterior pars, p. 531.
 Extinguere ignem, f. 429 m. 766.
 Extolli pectus ut sit in ijs quia mortisunt proximi. l. 1. 8.
 Ex tota anima, ex omnibus viribus, f. 401.
 Extra, p. 531.
 Extrahere, m. 195.
 Extrahere aliquid, ex aqua, f. 874.

Extra-

E X

Extrahere aliquid, vel immittere, f. 663.
 Extrahere buccellam ex ore, ut si danda sit infanti, m. 153
 Extrahere decurrentia secundo flumine ligna, p. 875.
 Extrahere ex conchilio, quod edi solet, p. 366.
 Extrahere ignem, ut è filice, &c. p. 357.
 Extrahere merces è naui, f. 175
 Extrahere quisquilias aliqua re acuta, p. 366.
 Extrahere ut ensam &c. m. 826.
 Extrahi pellem, f. 421.
 Extrahic ungues felis, p. 294.
 Extraho, is, p. 51. m. 828.
 Extraneum regnum, m. 541.
 Extraneus minimè coniunctus, f. 183.
 Extraordinaria res, f. 295.
 Extremis digitis aliquid fume-

E X

re, p. 555.
 Extremis pedum digitis infestare, p. 555.
 Extremitas tili, f. 477.
 Extremitas hami, m. 433.
 Extremitates alicuius rei ligare, ne dissoluantur, m. 574.
 Extremum linguae, m. 219. f. 432.
 Extremum mortis fuolicium, p. 17.
 Extrico, as, m. 295. m. 883.
 Extruere tendiculam, f. 203.
 Exugere cannam duleem, m. 494.
 Exugere cannam sacchaream, m. 578.
 Exugo, is, m. 494.
 Exurdare aures, f. 421.
 Exurdescere præ tumultu, f. 535.
 Exurdo, as, f. 112.

F A

Faber ferrarius, p. 159. p. 449. p. 646. f. 772.
 Faber lignarius, m. 455. m. 772.
 Fabricare nauim, p. 207.
 Fabulosus & fictus quidam vit ex quo cælum, & terram ortum habuisse fingunt Ethnici, p. 23.
 Fac, particula imperantis, in. 309.
 Facere aliquid, quod ad breue tempus solum inferuire debet, f. 718.

F A

Facere cælum, & terram, f. 219. p. 425.
 Facere, ut decet, f. 512.
 Faciamus, p. 711.
 Faciem, aut rectam partem alicuius rei sursum emgere. m. 537.
 Faciem vertere ad aliquem, p. 458.
 Faciendo iuramentum falsum, m. 765.
 Facies, ei, f. 447. m. 457.
 Facile factu, f. 526.
 Facies rotunda ad lunæ plenæ

nē modum , p. 88.
 Facies , seu pars recta alicuius
 rei , p. 458.
 Facio, is, p. 395.
 Facile ad discendum, p. 162.
 Faciles ad discendum literæ, p.
 645.
 Facilis, e, p. 162. f. 526.
 Facio, is, f. 512. f. 314.
 Facio, is, Fabrico, as, p. 425.
 Ficio, is, fio, is, f. 746.
 Farina, æ, m. 54.
 Fartor fistulæ ferreæ , vel tor-
 menti bellici, m. 168. f. 176.
 Faciitates, p. 80.
 Falco catapultarius, p. 453.
 Fallax mundus, m. 275.
 Falle, e ictum abscindendo, p.
 392.
 Fallere multis verbis, m. 266.
 Falli pedem in lubrico, m. 813.
 Fallo, is, f. 556.
 Falsa lex, m. 711.
 Falsum ad iurandum, p. 551.
 Falsum est, quod mihi obijci-
 tar, m. 584.
 Falsum imponere, m. 49.
 Falsum in alium conijcere, m.
 733.
 Falsum loqui exaggerando, p.
 531.
 Falsum testimonium, f. 861.
 Falsum testimonium repende-
 re, f. 10.
 Falsus, a, vm, p. 277.
 Falx ad metendum herbam, m.
 413.
 Falx mefforia, f. 307.

Falx mefforia barbarum, p. 91.
 Falx oblonga adunca, f. 443.
 Fama, æ, f. 452.
 Fama communis, p. 233.
 Fama est, p. 799.
 Fama iam est, edictum publi-
 candum, p. 203.
 Fama increbuit, m. 796.
 Famam curstare, f. 452.
 Famelicus, & vestibus laceris
 inductus, p. 228.
 Famem pati, m. 364.
 Fames, famis, f. 227.
 Familia, æ, m. 159.
 Familia, aut prosapia illius Re-
 gis, qui solum habet titulum,
 f. 543.
 Familia cuiusdam regis finaru,
 f. 115.
 Familia, filij scilicet, & famu-
 li, p. 842.
 Familia illius Regis Sinenfis,
 qui libros confusi combus-
 sit, m. 719.
 Familia quædam Regum Si-
 nensium, p. 787.
 Familia Regis, p. 153.
 Familia Regis Tunchinensis,
 quem bua vocant, f. 405.
 Familia Regum, f. 310.
 Familia Sancti Francisci, f. 159.
 Famuli, p. 214.
 Famuli amorem, & reueren-
 ciam exhibeant domino do-
 mus, f. 608.
 Famulus, vel famula. Sic etiam
 quis loquitur de proprijs fi-
 lijs, f. 239.

Fanum idolorum, p. 106.
 Farcimen carnis, m. 168.
 Farcio, is, m. 176.
 Farcire fistulam ferream, vel
 tormentum bellicum, m.
 164. f. 176.
 Farcio, is, m. 176.
 Farrago multarum rerum, m.
 98.
 Fartor, tormenti bellici, f. 724.
 Fascia, aut panniculi infantis,
 m. 712.
 Fasciculus bombycis, p. 423.
 Fasciculus florum, p. 121.
 Fasciis infantem inuoluere, f.
 425.
 Fascis, is, m. 48.
 Fastidio iam orizam, f. 589.
 Fastidiosum esse ob longum
 nimis sermonem, f. 647.
 Fastidire iam conuietum ali-
 cuius, p. 590.
 Fastigium domus, f. 564.
 Fatens, ntis, p. 775.
 Fateor, etis, p. 898.
 Fateri culpam, m. 109.
 Fatigari linguam, vel os con-
 cionande, aut loquendo, p.
 479.
 Fatigari pedes ambulando, f.
 478.
 Fatigatus, a, vm, f. 478. f. 488.
 Fatigatus valde, m. 460. m. 465.
 Fatum, , m. 319.
 Fatum, i, constellatio, nis, m.
 689.
 Fatuus, a, vm, p. 59. p. 79. m.
 390. p. 468. f. 525. f. 808.

Faucibus aliquid hærere, f.
 332.
 Faucibus hærere cibum, p. 526.
 Fauilla, æ, p. 719.
 Fauonius, ij, m. 285. m. 716.
 Faustus, i, p. 11.
 Fax ingens ex cannis indicis
 quam comburere solent pri-
 marij viri in suis ædibus, f.
 415.
 Fax prægrandis quam prima-
 tes accendere solent recen-
 ti anno, f. 48.
 Febri laborans, f. 505.
 Febris, is, m. 695.
 Febris accessio magna, f.
 695.
 Febris calor, f. 132.
 Febris frigus, f. 132.
 Febris tertiana, vel quartana,
 p. 867.
 Feces alicuius liquoris, vt olei
 vini, p. 85.
 Fel, lis, f. 459.
 Fel gallinæ, f. 459.
 Felicitas, atis, f. 447. p. 698. m.
 746.
 Fel cem euentum conuiuio ce-
 lebrare, m. 452.
 Felis, is, f. 464.
 Felis niger, f. 1.
 Felis inuadit murem, f. 113.
 Felis odorata, m. 880.
 Femoralia, vm, m. 895.
 Femorum iunctura, m. 314.
 Femur, oris, f. 38. p. 68.
 Fenestra, æ, m. 138. m. 679.
 Fenestrella, æ, p. 690

Fec-

Ferculum ex pisce fale aliquantulum condito, f. 97.

Ferculum superstitiosum in quo quis habet, & veneratur idolum, m. 803.

Fera penfilis, f. 104.

Feram potius mortem non feram negare legem, f. 732.

Ferè, m. 317.

Ferè iam deficie oriza, m. 317.

Ferè iam moritur, m. 317.

Fere in fine, p. 326.

Fere meridies, f. 325.

Feretri pannus, p. 676.

Ferire punctum quovis armorum genere, f. 195.

Fermè, f. 325.

Fero, fers, m. 720.

Ferox elephas, p. 238.

Ferre alienos labores, f. 259.

Fert. labores, & miseras, f. 786.

Ferre imperfectorum mores, p. 780.

Ferri aquæ impetu, p. 811.

Ferri aquæ impetum huc, & illuc, f. 282.

Ferri cymbam huc, atque illuc vndarum, ac ventorum impetu, f. 282.

Ferri rubigo, m. 682.

Ferri scoria, m. 682.

Ferrum, i, p. 765. p. 682.

Ferrum candens facere, ignire, m. 682.

Ferrum cucumæ, idem de lancea & similibus, m. 54.

Ferrum ensis, b. 746.

Ferrum infixum in inferiori parte baculi, m. 257.

Ferrum sagittæ, p. 463.

Ferrumino, as, m. 311.

Fessus valde, f. 554.

Festa superstitiosa idolorum, f. 719.

Festina, f. 459.

Festinanter, p. 98. f. 459.

Festinanter ire sine intermissione, p. 381.

Festucam in oculos insilire, m. 257.

Festus, vel festiuns dies, p. 407.

Feruescere aquam, f. 703.

Fervet aqua, f. 692.

Fex Bombycis, p. 296.

Fibræ interiores cucurbitæ indicæ in quibus sunt femina eiusdem, m. 494.

Ficus indicæ, m. 123. m. 706.

Ficus indicæ quædam, m. 767. m. 797.

Ficus indicæ similes nostratibus, m. 854.

Fideiussor, is, m. 30. m. 116. f. 466.

Fidelussorem facere, m. 410.

Fidem, seu authoritatem amittere, f. 730.

Fidens alienis impendijs iter arripere, m. 554.

Fide e al: cui, p. 799.

Fides, ei, p. 799.

Fieri, f. 762.

Fieri ex nihilo, f. 311.

Figura, æ, m. 34.

Fila ex arboris cuiusdam cortice,

ce, quæ videntur cannabi,
m. 255.
Filia æ, m. 131.
Filia regis, m. 16.
Fili meretricis fornicabor cum
tua matre, p. 218.
Fili rustici, nequam, p. 218.
Filij & filiz, m. 131.
Filij, & filiz solum de homini-
bus, m. 79.
Filij geniti, f. 131.
Filij, & nepotes, f. 100.
Filius, ij, m. 131. p. 551. m. 675
f. 841.
Filius adoptivus, m. 448. p.
577.
Filius eius, qui dignitate aliqua
armorum est insignitus, p.
323.
Filius in utero, p. 146.
Filius masculus, m. 131.
Filo trajceæ, f. 891.
Filum, i, p. 104. p. 694.
Filum æreum, p. 104.
Filum, cui inferuntur monete
æreæ, p. 794.
Filum gossipij, p. 694.
Filum, quo trajciuntur mone-
te æreæ perforatæ, p. 421.
Filum fericum, p. 104. m. 694.
Filum similaginis, m. 694.
Findere cannas inter manus
cultro, m. 101.
Findere ligna, m. 56.
Findo, is, m. 101.
Fine carens, m. 172.
Fine & princ pio carens, solus
scilicet Deus, f. 191.

Finde lignum ferra, m. 138.
Findere ligna prægrandi cul-
tro, p. 667.
Findere ligna securi, m. 667.
Findi aliquid, ut lignum folis
ardore, f. 306.
Fingere se infirmum, cum sit
sanus, m. 259.
Fingere fomnum, m. 272.
Fingo, is, m. 746.
Finio, is, m. 226. f. 321. m. 330.
f. 720.
Finire iracundiam, m. 330.
Finire mundum &c. p. 721.
Finis anni, m. 459.
Finis, aut terminus alicuius
rei, m. 459.
Finis horæ, m. 459.
Finis horæ aduenit, m. 141.
Finis mensis, f. 306.
Finis mensis aduenit, f. 321.
Finis non est, p. 249.
Finis, terminus, f. 146.
Firmis viribus, m. 636.
Firmis viribus homo, m. 703.
Firmus, a, v, m, f. 74.
Fisco addicere bona, m. 692.
Fisco addici bona &c. m. 770.
Fistura tabulæ, f. 200.
Fissus, a, v, m, m. 273.
Fistula, æ, p. 356.
Fistulæ ferreæ fater, p. 708.
Fistulæ ferreæ ligneæ theca, p.
708.
Fistula ferrea collimare metam
vultui admouendo, p. 707.
Fistula ferrea, quæ præ manibus
disploditur, f. 706.

Fistu-

Fistula ludere, f. 627. p. 679.
 Fistula quædam, p. 141. p. 679.
 Fistula fonare, p. 141.
 Fistulam ferream, aut tormen-
 tum bellicum explodere, m.
 726.
 Fixum esse, nec moveri in cor-
 de, p. 184.
 Flabelli axis æneus, p. 624
 Flabelli caput, p. 624.
 Flabellum, i, ventilo, as, m.
 623.
 Flabellum maiusculum conca-
 meratum in modum folij cu-
 iusdam arboris, m. 854.
 Flabellum sacrificuli in modum
 conchæ ex folio cuiusdam
 arboris, quam vā vocant, f.
 623.
 Flabellum claudere, p. 624.
 Flagellum, i, p. 653.
 Flagellum equi &c. m. 653.
 Flagellum poenitentiz, m. 653.
 Flamma, z, f. 429.
 Flamma ignis, f. 534.
 Flamangnis parua, vt candelæ,
 vel lucernæ, p. 231.
 Flando iaculari zarbatana, m.
 775.
 Flat ventus, p. 775.
 Flauas, a, vm, m. 781.
 Flauus color, p. 860.
 Flaua quædam avis, p. 860.
 Flegma in hærens faucibus mo-
 rientis, p. 197.
 Fleo, es, f. 363. m. 420.
 Flere cum singultibus, p. 499.
 Flere multos simul, m. 650.

Fletui proximum esse, m. 844.
 Fletum in facie referre, f. 844
 Fletus infantium, f. 454
 Flocci ego sum, f. 354.
 Flocci homuncio sum ego, f.
 591.
 Flore quodam intincta vestis
 purpurea, p. 660.
 Florem aperiri, p. 328.
 Flores, & fructus, m. 616.
 Flos, ris p. 328.
 Flos cuiusdam plantæ, quo quid
 purpuræ colore inficitur,
 p. 660.
 Flos fructum præcedens, p. 328
 Flos in gemma pullulans, m.
 572.
 Flos papyraceus in veneficijs
 adhibitus, m. 647.
 Flos, quem non sequitur fru-
 ctus, p. 328.
 Flos rami ficuum indicarum,
 f. 28.
 Fluctuare aliquid vento, m.
 391.
 Fluctus, vs, p. 680.
 Fluctus maris, p. 680.
 Fluere liquidum aliquid in fili-
 modum, p. 656.
 Flumen, minis, f. 277. m. 305
 Flumen maius in quò talia mi-
 nora flumina ingrediuntur,
 p. 697.
 Fluminis ripa, f. 696.
 Fluminis riuus, p. 383.
 Fluo, is, f. 91
 Fluvius, ij, f. 696.
 Fluvius exiguus, p. 53.

Focus culinae, m. 724.
Fœmina, æ, f. 16. f. 197. m. 256. f. 572.
Fœmina grauis iam supra mediam æratem, p. 16.
Fœmina iunior, m. 505.
Fœmininū quadrupediū, p. 79.
Fœreo, es, m. 310. m. 489. m. 732. p. 775.
Fœtere orizam, p. 333.
Fœtere, vt ex corruptione, m. 333.
Folia prægrendia, quæ immituntur intra floream ex caninis indicis contextam &c. p. 639.
Folium, j, p. 390.
Folium indicum, quod betel vocant concinnare ad edendum, f. 41.
Folium papyri, p. 818.
Folium viride, vel recens decerptum, m. 846.
Folles erigere, vt ad organum &c. m. 32.
Follibus fabri ferrarij vti, m. 775.
Folliculus Bombycis, m. 356.
Folliculus moschi, m. 880.
Follis, is, p. 32.
Follis ad ignem accendendum, m. 32.
Fomes, itis, m. 58. m. 182. m. 478. m. 489.
Foramen, ims, p. 418.
Foramen axis m. rota, p. 845.
Forceps, cipis, f. 88. m. 355. p. 382.

Forceps ad pilos auellendos, p. 174. m. 650.
Forcipibus crines auellere, f. 88.
Forfex, cis, p. 357.
Fori navis, p. 681.
Forma imaginum fusilium, m. 377.
Forma rei fusilis, m. 377.
Formare edictum regium, m. 87.
Formica, æ, p. 380.
Fornax, cis, m. 417.
Fornax fabri ferrarij, m. 417.
Fornicari, f. 217. m. 256.
Fornicatio, nis, m. 156.
Fornicatio, aut alia venus illicita, m. 711.
Fornicor, aris, p. 38. f. 314.
Forfan, p. 330.
Fortis, e, f. 654.
Fortis in ambulando, m. 454.
Fortis in currendo equus, m. 454.
Fortior, vs, m. 338.
Fortuito, m. 128. p. 800.
Fortuna, æ, m. 420.
Forum, i, m. 760.
Forum, in quo diuenduntur fehediaz, m. 313.
Forum, in quo venduntur artificiosa confecta ex filis, f. 255.
Forum in quo venduntur eduba, f. 111.
Forum lancium finicarum, m. 313.
Foru vendentium petere, f. 55.
Fouea,

Fouea, in quam conijciuntur
 res tempore incendij, p. 418.
Fouea in quam non aduertens
 decidit, p. 326.
Fouea, quæ fieri solet in medio
 domus, ut custodiantur in
 illa res tempore incendij; ne
 pereant, f. 404. p. 405.
Foueam aperire, p. 418.
Foueam obstruere, p. 418.
Fouea sepulchri, p. 343.
Fracta in orificio lanx sinica,
 m. 463.
Fræno, as, p. 375.
Frænum, i, p. 375.
Frænum contrahere, p. 375.
Fragile, atque immaturum
 lignum, m. 289.
Fragor tormenti bellici, p. 563.
Frangere caput, f. 281.
Frangere caput in columnas
 impingendo, m. 265.
Frangere monetam æream in
 signum repudiij, p. 795.
Frango, is, f. 70. p. 257.
Frater, vel Soror natu mino-
 res, m. 249.
Frater natu maior, est etiam
 nomen honorificum, p. 9.
Frater natu minor, p. 214.
Fratres, cognati, affines, m. 249.
Fratres ex eodem Patre atque
 eadem Matre, f. 663.
Fratres maiores natu & mino-
 res, sic etiam vocantur inter
 se eiusdem fortis homines,
 p. 9.
Fraudator . oris, f. 36.

Fraudulenter accipere, p. 812.
Fraudulenter res alienas con-
 cupiscere, f. 275.
Fraudulentus, a, vm, p. 841.
Frequentatis ictibus orizam
 tundere, m. 603.
Fricando atterere aliquid, ut
 minuatur, m. 446.
Fricare ac lavare orizam, f. 69.
Fricare caput, f. 256.
Fricare in manibus falem ad
 comedendum illum, f. 417.
 p. 884.
Fricare intra manus, p. 884.
Fricare manu, m. 274.
Fricare manus, m. 879.
Fricare pedes, & manus, p. 379.
Fricare se veste, f. 127.
Frico, as, f. 69. p. 77. m. 256. p.
 379.
Frigidus, a, vm, m. 399.
Friigo, is, p. 636.
Frigore contremiscere, p. 647.
Frigore rigens, p. 647.
Frigus acutum, m. 271.
Frigus, oris, p. 367. f. 646.
Fons, ntis, p. 804.
Fructu carens flos, f. 241.
Fructum indicum comedere,
 quem arecam lusitani vo-
 cant &c. f. 671.
Fructus, vs, m. 38. p. 328. m. 626.
 p. 842.
Fructus aut semen, f. 684.
Fructus dictus giau, p. 283.
Fructus immaturus, f. 569. f.
 697.
Fructus indicus, p. 365. p. 468.
 Fru-

Fructus indicus acidus, p. 462.
 Fructus indicus ad modum
 pruni sylvestris, m. 92.
 Fructus indicus dictus à lusita-
 nis mangostans, m. 56.
 Fructus indicus Iambo dictus
 à Lusitanis, m. 653.
 Fructus indicus in pruni sylve-
 stris modum, p. 473.
 Fructus indicus pro sapone in-
 feruiens, p. 473.
 Fructus inuicem annexi, m. 411.
 Fructus minimè nocens, m. 399.
 Fructus non maturefcens, p.
 221.
 Fructus nostrati mespilo fimi-
 lis, sed dulcior &c. f. 340. p.
 341.
 Fructus quidam ad modum
 baccæ myrti &c. m. 687.
 Fructus quidam indicus, m. 811.
 Fructus quidam in modum oli-
 uæ, p. 803.
 Fructus quidam in pruni modum,
 m. 471.
 Fructus quidam instar piperis,
 p. 452.
 Fructus quidam medicinalis
 flauus, f. 760.
 Fructus quidam quo vtuntur
 ad inficiendum, aliquid fusco
 colore, m. 510.
 Fructus quidam sylvestris, f. 168.
 Fructus quidam spinosus, p.
 354.
 Fructus, qui pro sapone in ser-
 uat, p. 338.
 Fructus, quo ad tingendum

vtuntur, m. 473.
 Fructus quo indigenæ passim
 vtuntur tam domi quam so-
 ris, in tota india orientali,
 f. 90.
 Fructus quo tingitur purpu-
 reus color, m. 296.
 Fructus quo tinguntur vestes,
 p. 48.
 Fructus quo ut sapore vtuntur,
 f. 47.
 Fructus saccharo conditus, m.
 649.
 Fructus sinensis, f. 548.
 Fructus sinicus in figuram no-
 stratis mespili, sed non fran-
 gulans, m. 520.
 Fructus sylvestris, m. 674.
 Frustula cuiuslibet rei, p. 491.
 Frustula orizæ contractæ, dum
 illa contunditur, m. 728.
 Frustulum, i, f. 58.
 Frustum, i, p. 718.
 Frustum alicuius rei, m. 226. f.
 337.
 Frustum argenti, m. 718.
 Frustum atramenti sinensis, p.
 774.
 Frustum cannæ indicæ fissum,
 p. 746.
 Frustum ingens plumbi, p. 723.
 Frustum lapidis, vel ligni pedi
 infixum, f. 274.
 Frustum panni decem cubito-
 rum, m. 100.
 Frustum præscindere, ut carnit
 & similia, f. 390.
 Frustum rei veteris, f. 453.
 Pru-

Fruſtum ſerici albi intra collū
veſtis aſſutum, m. 312.

Fruſtum veſtis, f. 226.

Fruſtrā iuiſſe, m. 375.

Fruſtrā terendo tempus ſedere,
f. 405.

Fugere, recipere ſe in tutum,
f. 725.

Fugiendo euadere, p. 272.

Fugio, iſ, m. 399. m. 549. f.
812.

Fugo, aſ, m. 239. f. 246. m. 625.

Fulcimentum, i, m. 572.

Fulciri ne decidaſ, p. 176.

Fulgur, vris, p. 114.

Fulgur lubitaneum, p. 549.

Fuligine infectus lebes, f. 491.

Fuligo, niſ, p. 316.

Fuligo culinæ, f. 472.

Fuligo ollæ, p. 316. f. 418.

Fulmen, miniſ, p. 686.

Fulmen cum lapide, p. 686.

Fulmen, & tonitru, p. 686.

Fulmine tactus, p. 673.

Fuluus, a, v̄m, f. 668.

Fuluus color, f. 673.

Fumo infecta eſt oriza, f. 364.

Fumo inſici cibum, f. 364.

Fumum aſcendere, f. 373.

Fumus, i, f. 373.

Funda, a, m. 93.

Fundamenti quid eſt ad hoc?
p. 568.

Fundamentum, ti, p. 72.

Fundam piſcatoriam iacere, m.
265.

Fundere aquam, vt lauentur
manuſ, p. 657.

Fundere candelas cereas, p.
240.

Fungum pullulare, f. 503.

Funem diſrumpi, p. 167.

Funem laxare papyro quam
ſarangò dicunt, vt vento in
altum feratur, f. 172.

Funerare obuoluendo ſtorea,
maledictum, f. 48.

Funis, iſ, p. 167.

Funis anchorarius, p. 203.

Funis benè contortus, p. 674.

Funis ex canniſ indicis confe-
ctus, f. 97.

Funis laxus malè contortus, m.
392.

Funis, quo ligantur bubali cur-
rui, p. 561.

Funium materia quæ ex nucæ
indica extrahitur, f. 180.

Funiculi ſerici, quibus cingun-
tur nobiles, & literati, p. 748.

Funiculiſ ſericis nobiliū, &
literatorum cingi, p. 748.

Funiculos ſericos, quibus no-
biles, & literati cinguntur,
diſcingere, m. 748.

Funiculus è tribus, aut quatuor
ſiliis interiectis compoſitus,
f. 288.

Funiculus papyraceus, quo li-
gantur libelli, m. 406.

Furari arte, p. 88.

Furari dolosè, m. 88.

Furor, ariſ, m. 7.

Furca parua lignea, m. 506.

Fures ingrediuntur, p. 738.

Furſur, vris, f. 82.

Fur-

Furfures, vm, f. 262.
 Furfures ex puerorum capite,
 f. 807.
 Furtiuè comedere, m. 74.
 Furtum, i, p. 812.
 Furunculum oriri, f. 79. m. 178.
 Furunculum premere, m. 484.
 Furunculus, i, m. 42. f. 79. m.
 178. f. 555.
 Fusca facies, subuigra, m. 215

G A

G Alea, x, m. 570.
 Galeri ora, f. 570.
 Galerius, i, m. 570.
 Galerius amplas habens alas,
 f. 570.
 Galerius laneus, m. 570.
 Galli calcar, p. 253.
 Gallicantus, m. 82. m. 253. p.
 257.
 Gallina, x, p. 253. f. 446.
 Gallinæ gutturis folliculus, m.
 254.
 Gallinæ pectus, m. 254.
 Gallinæ rostrum, p. 254.
 Gallinæ ventriculus, m. 254.
 Gallina glocidat, m. 253.
 Gallina nigra, f. 1.
 Gallina ouis incubat, f. 253. m.
 12.
 Gallina proceræ speciei, f. 125.
 m. 253. m. 566.
 Gallina syluestris, p. 142.
 Gallinam comedere orizam,
 p. 254.
 Gallinam exenterare, p. 254.

Fusci coloris homines, f. 156.
 Fusci coloris vestis, f. 510.
 Fuscina, x, f. 269.
 Fuscina piscem configere, f.
 269.
 Fustem accipe, & percutere, p.
 182.
 Fustis quo quis percutit, f. 181.
 Futilia loqui, f. 396.
 Futurus annus, p. 806.

G A

Gallinam oua parere, m. 253.
 Gallinam cuspari, p. 254.
 Gallinarium, ij, p. 119.
 Gallinarum cauea, f. 253.
 Gallinarum cauea paruula, p.
 254.
 Gallinarum nidus, f. 253.
 Gallinas se inuicem rostro im-
 petere, p. 254.
 Gallum canere statis horis, m.
 253.
 Gallus gallinaceus, p. 253. m.
 697.
 Gallus pugnator proceræ sta-
 turæ, p. 113. f. 125. p. 253.
 m. 566.
 Gammarii paruuli, p. 731.
 Gammarus, i, m. 824.
 Gaudeo, es, p. 331.
 Gaudium, ij, p. 74.
 Gerifolium, ij, p. 35.
 Gemma, x, p. 191. f. 522. p.
 820.
 Gemelli fratres, p. 227.
 Gemere aliquem, vt roboretur

GE

eur magis, p. 302.
 Gemere præ dolore: p. 446.
 Gemere, & susperare ad aliquem, m. 857.
 Gemere, ut cum quis laborat ad aliquid faciendum, p. 302.
 Gemini fratres, p. 688.
 Gemo, is, p. 739.
 Gemo, is, suspiro, as, m. 759.
 Gemmula cannae indica, m. 451.
 Gemmula, vel tuber cannae indicæ, p. 448.
 Genæ, arum, p. 442.
 Gener, i, m. 64.
 Gener Regis, f. 442. p. 604.
 Genera ciborum, m. 290.
 Genera rerum, m. 419.
 Generationem propagare, p. 291.
 Generationis humanæ secundus status, p. 417.
 Genero, as, m. 213.
 Genero, as, pario, is, m. 631.
 Generosum vinum, m. 454.
 Genitores, m. 213.
 Gentaculum sumere, m. 425.
 Genu, p. 101. m. 210. m. 296.
 Genua flectere, f. 296.
 Genus humanum, m. 419. p. 541.
 Genus orizæ rubeæ, m. 299.
 Genus vnum vestium, p. 605.
 Geometria, æ, p. 220. p. 412.
 Gerere bellum, m. 203.
 Gerere filium in vlnis, m. 31.
 Gerere infantem in vlnis, m. 3.
 Germinare olera &c. f. 817.

GL

Germinale orizainæ, f. 483. f. 817. c.
 Germino, as, p. 564. f. 817.
 Gestare aliquem humeris, & collo, p. 88.
 Gestare dorso, vel humero, m. 855.
 Gestare humeris lignum, duos, aut plures, p. 368.
 Gestare in vlnis filium, p. 55. m. 514. m. 803.
 Gestare in utero prolem, f. 330.
 Gestire canem caudæ agitatione, f. 481.
 Gibbus, bi, p. 131.
 Gibbosus, a, um, p. 131.
 Gibbus, a, um, f. 431.
 Gigno, is, p. 688.
 Gingiva, æ, m. 422. p. 638.
 Gladiatorij ludi magister, m. 875.
 Gladij capulus, f. 300.
 Gladij scutum, f. 300.
 Gladij vagina, m. 300.
 Gladiolus, i, f. 257.
 Gladio transfixus, vncisque dilaniatus moriari, maledictum, m. 888.
 Gladium è vagina extrahere, f. 300.
 Gladium mittere in vaginam, f. 300.
 Gladius contortus ex vna tantum parte acutus, m. 300.
 Glans plumbea, p. 199.
 Glaucoma, tis, f. 483.
 Gleba, æ, f. 337.
 Gleba, quæ teguntur cineres, V u u ne

ne ignis in eis delitescens
extinguatur, m. 420.
Glycyrrhiza, z, p. 749
Globare flores, m. 143.
Globos orizæ offerre, &c. f.
8: 8
Globuli precarij, p. 340. f.
804.
Globuli vestium, p. 511.
Globulos precarios filo traji-
cere, f. 891.
Globulos precarios percurrere,
p. 340.
Glocido, as, p. 129. p. 713.
Glomero, as, f. 65. m. 143. m.
278. p. 818.
Glomus, cris, trama, z, m. 278.
Glutino, as, m. 325.
Glutinum ex pelle, aut neruo
confectum, m. 356.
Gluten, inis, p. 165. m. 325.
Gluten adhuc reces est, m. 674.
Glutinare papyrum parieti, sic
de imaginibus papyraceis,
&c. m. 165.
Glutine inflatum fericum, m.
325.
Glutine papyrum iussere, m.
325.
Gomon nauticus, f. 381.
Gossipium, ij, f. 54.
Gradum in literis supremum
adipisci, p. 539. m. 831.
Gradus, vs, f. 51. p. 58.
Gradus, & dignitates in Ec-
clesia, p. 234.
Gradus huius viri qualis est, f.
825.

Gradus in modum pyramidis
in quibus res mortuis offe-
runtur, vel czlo, f. 198.
Gradus secundus in examine
literarum quo adepto exi-
mitur quis à tributis, f. 135.
Gradus supremus in literis, m.
831.
Gramia, z, f. 179. p. 353.
Granarium orizæ, m. 368.
Granarium orizæ cum paleis.
m. 242.
Grauedine capitis laborare, m.
506.
Grando, dinis, m. 191. p. 487.
Granum, i, p. 340.
Granum, orizæ, m. 749.
Granum orizæ cum tunica, p.
340.
Granum salis, p. 340.
Granum feminis, p. 340.
Grassator, oris, m. 144.
Gratias agere, f. 82.
Gratias agere Czli Domino,
m. 394.
Gratias agere eomiter pro ac-
cepto beneficio, m. 272.
Gratias habeo Maieitati tuæ,
m. 394.
Gratias habet Rex, m. 272.
Gratias referre, m. 272.
Gratias referre grauibz per-
sonis, p. 586.
Grauat caput, vel vino, vel
alia re, &c. f. 671.
Graue aliquid attollere, f. 544.
Graue peccatum, seu mortale,
p. 506.

Gra-

G R

Grauem virum ad vilia deprimi
munia, m. 127.
Graudauit eam, p. 118.
Graudus, a, vm, p. 118.
Grauis, e, p. 506. m. 511. p.
832.
Grauis culpa, venialis, m.
832.
Grauiter olet, m. 310.
Grauius iusto ponderare, f. 162.
Grano, as, m. 212.
Gressus, vs, m. 59.
Grex onium, p. 790.
Grex porcorum, p. 790.
Gryllus, i, p. 162.
Gubernaculum, i, f. 392.

H A

H Abenas laxare, p. 375.
Habeo, es, p. 126.
Habere aliquem pro magistro,
p. 316.
Habere pro re graui, f. 408.
Habere pro re iucunda, f.
408.
Habere pro re vili, f. 408.
Habes ne aliquod negotium?
f. 499.
Habitare in transitu, p. 300.
Habitatio ducis, vel guberna-
toris Prouincie cum suis mi-
litibus, m. 173.
Habitatio militum vna cum
duce, p. 314.
Habitatio, regio, m. 273.
Hac hora, f. 19.
Hac nocte, f. 500.
Hec res, m. 501.

G V

Gubernaculum ad sinistram
flectere, f. 80.
Gubernaculum dirigere, f. 392.
Gubernaculum in aliam partem
adducere, f. 31.
Gubernaculum in aliquam par-
tem detorquere, p. 393.
Gubernare mundum, f. 536.
Gubernatio, onis, m. 547.
Gubernator Prouincie, p. 405.
m. 830.
Gubernator totius regni quem
regem vocamus, f. 117.
Gubernare, as, m. 833. p. 866.
Guttur, ris, m. 316.
Gypsum, i, m. 71.

H A

Herere in faucibus ossiculum,
f. 332.
Haleculæ sale conditæ, m. 574.
Halitus, vs, p. 335.
Hasta venalis attollens, f. 516.
Hastile, is, m. 84.
Haurire aquam è fonte &c. f.
382.
Haurire betri sumum, m. 344.
Haurire liquorem ex maiori
vaso, vtendo alio vase mino-
ri, quod in maius intromit-
tatur, p. 488.
Haustus vnus viui f. 102.
Habescens gladius, f. 469.
Helluo, nis, p. 843.
Herba, a, m. 126. f. 748.
Herba apud isinas cuius iuscu-
lum passim fumitur, f. 100.
Herba colocassj, p. 481.

V u u 2 Her-

Herba dicta ngot, m. 535.
 Herba cauliculus, p. 535.
 Herbae, & arbores, fu 748.
 Herbae, quibus vascuntur homines, m. 643.
 Herbam amaram comedere, p. 504.
 Herbam mordere, in signum humilitatis coram aliquo ad petendam veniam, ac si beati-
 nam quis se profiteatur, m. 126.
 Herba orizae, m. 428.
 Herba orizae proluxa sine granis, f. 338.
 Herba qua vescuntur boves, m. 52.
 Herba, quam simul cum pisce concoquunt, f. 425.
 Herba quaedam, cuius semina adherent vestibus, m. 447.
 Herba quaedam amara, p. 504.
 Herba quaedam in piscinis, p. 530.
 Herba quaedam, quae oritur in agrorum aquis, m. 525.
 Herba, quae elcorcioneira dicitur, f. 235.
 Herba, quae germinare incipit p. 644.
 Herba, quae iam in proceram magnitudinem excreuit, p. 428.
 Herba piscinarum, quae vsui est ad edendum, p. 292.
 Herba sylvestris, p. 354.
 Heremiticam vitam ducere, p. 839.

Heri, m. 335. m. 615.
 Heu, m. 322.
 Heu me miserum, vel heu te miserum, m. 786.
 Heu misellule, m. 374.
 Heu te miserum, vel me, p. 319.
 Heustu, p. 335. f. 743.
 Heustu attende ad hoc, m. 501.
 Heustu, Magister ubi est? p. 309.
 Hic, m. 32.
 Hic, & hae homo, f. 551.
 Hic, haec, hoc, m. 501.
 Hic homo, m. 501.
 Hic, huc, m. 194.
 Hilaris, e, p. 74. f. 338.
 Hilaris vultus, f. 317.
 Hinnio, is, p. 216.
 Hinnitu equum, vel elephantem omnia implere, p. 216.
 Hinnitus equorum &c, f. 311.
 Historiae, cantiones, m. 836.
 Historiarum narratio, f. 699.
 Historiarum narrationem conferibere, f. 609.
 Hoc, m. 79.
 Hoc anno, p. 501.
 Hoc ego non curo, fac ut tibi placet m. 700.
 Hoc est nec amplius, p. 442.
 Hoc & illo modo, m. 70.
 Hoc ipsum, p. 501.
 Hoc mane, f. 500.
 Hoc modo, p. 66. m. 66.
 Hoc totum quanti est, m. 521.
 Hodie, m. 335. f. 500. p. 519. m. 633.

Hodie

Hodie mane, p. 446.

Homines eiusdem Congregationis, & officij conuenire ad consultationem, f. 597.

Homines eiusdem officij in eodem vico iuncti cum suis praefatis, m. 597.

Homines illius Prouinciae, quae apud sinas vocatur chincheo p. 380.

Hommes syares, f. 220.

Homines subfusci coloris, m. 520.

Homo flocci, f. 873.

Homo quidam de quo multe fabulae narrantur, m. 628.

Homo qui huc illuc deambulat, p. 159.

Homo valde brevis, m. 750.

Homo, vir, vel femina, p. 541.

Honorare, & reuereri Patrem, & Matrem, p. 749.

Honorare Patrem, & Matrem, m. 383.

Honorare, vt Patre, &c. p. 324.

Honoro, as, p. 749.

Honor qui inter loquendum exhibetur regi. qui dicitur Bua ac si dicas, vestra Maiestas, f. 72.

Hora, x, m. 286.

Hora, ab vna post meridiem vsque ad tertiam, m. 287.

Hora, ab vna post mediam noctem vsque ad tertiam, m. 288.

Hora, ab undecima ante mediam noctem vsque ad primam

post mediam noctem, m. 288

Hora ab undecima ante meridiem, vsque ad primam post meridiem, m. 287.

Hora, a nona ad undecimam ante mediam noctem, p. 288. m. 335.

Hora, a nona vsque ad undecimam ante meridiem, p. 287. p. 790.

Hora, a prima ad tertiam post meridiem, f. 489.

Hora, a prima vsque ad tertiam post mediam noctem, f. 696.

Hora, a quinta ad septimam post meridiem, f. 160.

Hora, a quinta ad septimam vespertinam, f. 287.

Hora, a quinta vsque ad septimam matutinam, f. 286. p. 287.

Hora, a septima ad nonam ante meridiem, p. 287.

Hora, a septima ad nonam ferotinam, p. 288.

Hora, a septima vespertina vsque ad nonam &c. f. 843.

Hora, a septima vsque ad nonam ante meridiem, f. 766.

Hora, a tertia ad quintam post meridiem, p. 740.

Hora, a tertia promeridiana vsque ad quintam vespertinam, f. 287.

Hora aulæ, f. 56.

Hora bubali, m. 288.

Hora canis, p. 288.

Hora caprae, f. 287.

Hora

HO

Hora canæ, f. 56.
Hora circa meridiem, f. 814.
Hora comedendi, f. 56.
Hora draconis, p. 287.
Hora equi, m. 287.
Hora felis, p. 287.
Hora gallinæ, f. 287.
Hora iam tarda est, f. 814. p. 815.
Hora iam tarda est, aurora iam emicat, p. 815.
Hora muris, m. 288.
Hora post mediam noctem, a tertia usque ad quintam, m. 157.
Hora prandij, f. 56.
Hora serpentis, m. 287.
Hora simiz, f. 287.
Hora suis, p. 288.
Hora Tigris, f. 286.
Horologium solare, p. 829.
Hortor, aris, p. 377.
Hortus, i, m. 86. m. 876.
Hospes, tis, p. 391.

IA

I **Acere brachijs hinc inde extensis**, p. 503.
Iacere sandam ad piscandum, m. 856.
Iacere in aliquem, m. 512.
Iacere monetas ludendo, f. 794.
Iacere supinum, p. 303.
Iacere talos, m. 128.
Iacendo dormire, p. 503.
Iaculando scopum tangere, m. 24.

HV

Hospes, tis, extraneus, a, um, f. 780.
Hospes, & peregrinus, ex alijs oris adueniens, m. 359.
Hospes in regione novus, f. 436.
Hospitari in aliena domo, m. 18. p. 211.
Hospitem esse in aliena domo, m. 554.
Hospitor, aris, p. 118. p. 577.
Hostes, p. 273.
Hostes, ut cum bellum ingruit, f. 272.
Humecto, as, f. 39.
Humerus, i, m. 65.
Humi iacentem, vel sedentem super genua erigi, p. 627.
Humilitas, atis, f. 367. f. 559.
Humor, oris, f. 366.
Humor nocivus, p. 367.
Hybernum tempus, m. 235.
Hyems, mis, p. 486.

IA

Iaculati arcu, m. 24.
Iaculati balista, m. 24.
Iaculati sagittam, m. 24.
Iaculo albam attingere, f. 195.
Iaculor, aris, p. 24.
Iaculum, i, f. 399.
Iacturam facere capitalis in mercimonijs, m. 418.
Iam, m. 191.
Iam conualuit, vel cum conualuerit, f. 191.

Iam.

Iam diu, m. 404.
 Iam feci cum præponitur est
 particula præteriti, non au-
 tem cum postponitur, f. 191.
 Iam mortuus est, p. 688.
 Iam multa nox est, ito subitū,
 f. 376.
 Iam nunc, m. 112.
 Iam parum ruperest, m. 277.
 Iam repletus est locus, p. 100.
 Iangoma fructus indicus, f.
 47.
 Ianua, æ, m. 138. f. 480.
 Ianua arcis, in quam ingrediun-
 tur, qui Doctoris gradu n-
 sunt suscepturi, f. 369.
 Ianua atrij ad viam, f. 38.
 Ianua extra arcem domus, &
 iuxta publicam viam, p. 530.
 Ianua in cancellorum modum,
 p. 136.
 Ianua posterior, p. 318.
 Ianua præcipua, ut in domibus
 principum & cetera, f. 138.
 Iapon, nis, f. 553.
 Iaponia, æ, p. 426.
 Ictum globuli ferrei pati, p. 199.
 Ictus calami, p. 516.
 Ictus fulmine, p. 591.
 Icuncula cum indulgentijs, vel
 reliquiaria theca, f. 9.
 Icuacula ex margarite concha,
 p. 802.
 Id, cui appenditur, aut ne-cti-
 tur storea &c. p. 520.
 Ideo, m. 66. f. 552. p. 866.
 Idioma non novit, m. 566.
 Idiomate currenti uti, p. 569,

Idiosæ, æ, m. 166 p. 169. m. 178.
 m. 462.
 Idola, sunt homines sylvestres,
 f. 220.
 Idolis recitare, p. 206.
 Idolorum sanum, m. 833.
 Idolorum secta, p. 717.
 Idolorū solē: iras quædā, p. 362.
 Idolum, i, f. 60. p. 597. p. 848.
 Idolum mulieris; quo venefici
 utuntur ad philtum, p. 620.
 Iecur, coris, f. 258.
 Ieiuno, as, proprie significat
 abstinere à carne, & pisce,
 nunc autem est in usu ad si-
 gnificandum Christianorum
 ieiunium, m. 6.
 Ieiunio faciendo veneficos vo-
 care, m. 829.
 Ieiunium, ij, f. 93.
 Ignarus, a, vm, p. 530.
 Ignarus literarum, p. 536.
 Ignem cooperire ne extingua-
 tur, f. 429.
 Ignem excitare ex duorum li-
 gnorum frictione vehemē-
 ti, f. 429.
 Ignem insufflare, m. 429.
 Ignem operire ne extinguatur,
 f. 156.
 Ignem succendi, f. 429.
 Ignem sursum ferri, f. 411.
 Igniarius, ij, f. 165. f. 429. f. 557.
 Igniarius funiculus, p. 446.
 Igniculos sursum volantes ac-
 cendere, p. 588.
 Igniculus pedipera, p. 596.
 Igniculus volans, p. 763.
 Igni

Ignire ferrum, m. 578.
 Ignis, is, p. 330. m. 429.
 Ignis ascendens æquatur nubi-
 bus, p. 524.
 Ignis ex sulphure, & nitro, m.
 688.
 Ignis ex sulphure & nitro idest
 ignis inferni, m. 171.
 Ignitabulum ad plicationes,
 vestium, m. 867.
 Igniuomum genus armorum,
 f. 706.
 Ignorans, ntis, m. 518.
 Ignoro, as, f. 29.
 Illa alia pars, m. 379.
 Ille, p. 3.
 Ille alius, m. 379. f. 728.
 Ille alius dominus, p. 729.
 Ille alius magister, m. 379.
 Ille alius pater, f. 563.
 Ille cum contemptu, m. 311.
 Ille de quo scilicet prius facta
 est mentio, p. 378.
 Ille, eius &c. p. 541.
 Ille, a, vd, f. 563. p. 781. f.
 853.
 Ille, a, vd, de vilibus, m. 562.
 Ille pater, f. 563.
 Illi, p. 122.
 Illic, m. 32.
 Illic, illuc, f. 194.
 Illidere comprimendo, p. 284.
 Illido, is, f. 281.
 Illinire, f. 16.
 Illisus, a, vm, p. 465.
 Illiteratus, i, p. 510.
 Illius voluntas fiat, p. 541.
 Illud, & illud aliud, m. 781.

Illudere mulieres in malum
 m. 810.
 Illum baculo percutere, f. 853.
 Illum ego reuereor, p. 541.
 Illumina, vt sit claritas, f. 692.
 Illuminare vt clarus euadat lo-
 cus, p. 677.
 Illuminari animam à Deo, p.
 677.
 Illuminat candela domum, f.
 692.
 Illumino, as, f. 692.
 Imago, inis, m. 9.
 Imago collo appensa, m. 9.
 Imago, inis, corporea figura,
 p. 848.
 Imago quæ in altari colitur, m.
 9.
 Imber, bris, pluuia minutior,
 p. 487.
 Imberbis, e, m. 804. f. 809.
 Imbrem decedere, p. 609.
 Imbricare domum, p. 429.
 Imbrices, cum, m. 290. m. 893.
 Imbrices domus, f. 446.
 Imbuere, vt ollam, vel aliud
 vas vt benè oleat, f. 546.
 Imbuta terra est aqua, m. 96.
 Imitor, aris, m. 29. m. 105. p.
 123. f. 228.
 Imitari aliquem, m. 756.
 Imitari probos, m. 177.
 Immaturè parere, p. 570.
 Immaturè sectum lignum,
 quod facile putrescit, f. 725.
 Immaturus, a, vm, m. 569.
 Immemor, is, f. 625.
 Immergere aliquid in aquam,
 vt

ut molle fiat, p. 520.
 Immergere aquæ ad pennas
 euellendas, p. 47.
 Immergere cannas: Indicas in
 aquam, ut tenerescant, p.
 520.
 Immergi quod aquæ innatare
 solet, m. 284.
 Imminuere aliquid, p. 261.
 Immiscere cum oriza in scutella,
 vel iusculum, vel aquam,
 f. 96.
 Immissus digito annulus, m.
 217.
 Immiscere vino aquam, p. 589.
 Immittere in caucam aliquod
 animal, m. 178.
 Immittere in crumenam, m.
 828.
 Immittere manus in manicas
 vestis, p. 892.
 Immitti inter dentes, m. 281.
 Immitti inter ungues, m. 282.
 Immitto, is, m. 112.
 Immitto, is, si mundis vocibus
 iungatur est mundum hoc
 vocabulum, si obscenis, est
 immodestissimum, f. 114.
 Immodestè nudari, p. 417.
 Immunda vestis pruriginem
 generat, p. 157.
 Immundus, a, v, m, f. 155. p. 175.
 p. 583.
 Immunis, e, f. 183.
 Immutabilis, e, p. 767.
 Immutari in melius, m. 329.
 Impedimento ne sis, illi, f.
 834.

Impedio, is, p. 8 e 77. p. 521.
 f. 834.
 Impediri negotiis, m. 444.
 Impellendo manu terræ aqua-
 re, in terram prosterne-
 re, m. 891.
 Impellere humero, m. 891.
 Impellere equum ad currendū,
 p. 538.
 Impellere ratem in aquam, f.
 214.
 Impello, is, m. 214. p. 891.
 Impendere monetas, m. 315.
 Impendo, is, f. 824.
 Impensas ac iustitiæ ministris
 sumi, f. 6.
 Impensæ pro ministris iustitiæ,
 f. 794.
 Impensæ quas ministri iustitiæ
 sumunt, p. 104.
 Imperat pater, m. 164.
 Imperfectum pondus, p. 570.
 Impertiri alicui vestem nouam,
 m. 447.
 Impetere inuicem, p. 280.
 Impetere, vel impetitio ho-
 minum, triremium, &c. p.
 673.
 Impetere, vel inuadere se in-
 uicem, f. 113.
 Impetum inuicem facere duos
 exercitus, p. 106.
 Impetus suspiriorum, aut iræ,
 m. 651.
 Impetus vnus pluuiæ f. 110.
 Impexi capilli, f. 46.
 Impingere capite in columnas,
 p. 863.

Impiagere in aliquid ex infor-
 tunio, p. 590.
 Impingere in aliquid, quod sit
 impedimento, p. 444.
 Impingere in aliquod præce-
 ptum, illud violare, m. 592.
 Impingere irreverenter in no-
 men indecens Patris, aut
 Matris, f. 592.
 Impingit in lignum, m. 444.
 Impingo, is, p. 96.
 Impingo, is, cado, is, m. 592.
 Imple diotam aqua, m. 214.
 Implens desiderium cordis est
 solus Deus, m. 600.
 Impleo, es, p. 214.
 Implere calcando, m. 168.
 Implere cochleare oriza ad ve-
 scendum, m. 896.
 Implicata fila, p. 654.
 Implicatus, a, vm, p. 279. p.
 654.
 Implicatus animus, p. 654.
 Implicatus mundi negotiis ho-
 mo, f. 185.
 Implicatus negotiis, p. 654.
 Imploro regem, p. 73.
 Imploro regem, vel modus,
 quo quis protestatur, vel re-
 quirat iustitiam &c. f. 593.
 Imponere capiti pileum, m.
 229.
 Imponere capiti, vel gestare
 pileum, p. 489.
 Imponere falsum alicui, p. 584.
 Imponere manus super caput
 ægroti, p. 875.
 Imponere nomen, p. 209. f. 730.

Importunitatibus obtinere ali-
 quid, m. 500.
 Impossibile est, f. 243.
 Imprecari maledicta, f. 633.
 Impudens, nris, p. 572.
 Impugno, as, p. 888.
 Impurum argentum, p. 648.
 In, m. 853.
 Inadæquatus, a, vm, f. 881.
 Inadvertenter, m. 349. p. 470.
 m. 768.
 Inadvertenter carnem degu-
 stare, m. 597.
 Inæqualis in distribuendo, inlu-
 stus, a, vm, p. 601.
 Inæquales in longitudine digi-
 ti, m. 405.
 Inæqualis locus, f. 777.
 Inappetentia cibi, m. 534.
 Inaures, rium, p. 803.
 Inaures gestare, p. 803.
 Inauro, as, p. 17. f. 756. p.
 847.
 Incantare diabolum, p. 350.
 Incantare serpentes, & tigres
 veneficio, p. 371.
 Incedere huc, atque illuc, m.
 618.
 Incedere in præaltis pedibus
 ligneis, m. 365.
 Incedere in pueruli morem,
 f. 463.
 Incedere per medium pontis
 arcti, m. 565.
 Incendi ignem, p. 393.
 Incendium, ij, f. 140.
 Incendium, ij, p. 330. f. 429.
 Incensum, i, f. 89.

In-

Incesum, i, laerpitium, ij. p. 548.

Incernere, aut cribrare aliquid ad separandum corticem, p. 672.

Incernere ita ut oriza maneat, & fursur cadat, f. 260.

Incerniculum, i, m. 645.

Incessus cancri, p. 48.

Incessus præceps, ut equi, f. 394.

Inchoare nouam lineam cum, scilicet apud finas incipit quælibet linea à superiori parte, f. 153.

Incidere in calumniam, m. 584.

Incidere in morbum, p. 415.

Incidere in pollutionis peccatum, f. 203.

Incidere literas in lapide, p. 762.

Incidere tabulas ad typographiam, p. 352.

Incidit in infortuniū, ob quod accusatus, & condemnatus fuit, f. 590.

Incidit in lectum ex morbo, f. 590.

Incidit in aliquod infortunium? p. 591.

Incipere corruptionem, f. 825.

Incisiones arcæ in angulis eius, p. 465.

Incisiones florum in ligno, aut papyro, p. 889.

Incitare equum ad currendum, p. 244.

Inciuilis, e, p. 512. f. 598.

Inciuilis, e, inurbanus, p. 475.

Inclinando caput transire, p. 423.

Inclinare aliquem blando sermone, f. 890.

Inclinare caput, m. 140. p. 299.

Inclinare ramum, m. 179.

Inclinari ad aliquod vitium, m. 462.

Inclinari columnam in vnā partem, m. 890.

Inclinari profundè, f. 18.

Inclinata in agro oriza, f. 642.

Inclinata vento arbor, m. 642.

Inclinatio in vnā partem, ut columnæ, arboris, &c. m. 890.

Inclinor, aris, m. 642.

Inconditè loqui, m. 416.

Incongrua medicina, m. 802.

Inconsideratè loqui, p. 26. p. 55.

Incrustare parietes domus, vel terra, vel calce, m. 807.

Incubum pari, m. 212.

Incubus, bi, f. 207.

Incunabula conficere, p. 807.

Incunabulum, i, m. 568.

Indagare canem ex odoratu, p. 325.

Indagare pediculos, p. 651.

Indecens, ntis, inciuilis, e, m. 826.

Indecentia, p. 871.

Indecentia, & quæ ad rem non pertinent, p. 616.

Indecentia loqui, p. 684. f. 865.

Indecora verba loqui f. 6.
 Indeliberatè, aliquo inmatio-
 ne, m. 762.
 Indofinenem, f. 413.
 Index, dicis, p. 428. f. 534.
 Index libri, p. 669.
 Indico, as, p. 101.
 Indomitus equus, p. 667.
 Indubitatum iam est, p. 312.
 Induco, is, f. 167.
 Induere vestem, m. 444.
 Indui vestem corpori benè ap-
 ratam &c. f. 561.
 Indulgere genio, f. 52. p. 612.
 Induo, is, m. 401.
 Indusium, ij, m. 10.
 Inebriari vino, f. 671.
 Inepta loqui, p. 160.
 Ineptè lanigata tabula, p.
 642.
 Ineptè loqui, m. 462.
 Ineptus, a, vm, f. 120. m.
 863.
 Ineptus, a, vm. Infelix, cis, p.
 411.
 Infamis, is, f. 534.
 Infans recens natus, m. 743.
 Infaustus, a, vm, p. 397.
 Inferior, oris, m. 189.
 Inferior est in gradu, f. 249.
 Inferior pars cui inferitur tro-
 chlea, m. 812.
 Inferior persona, m. 31.
 Infernus, i, f. 219. f. 535. p. 606.
 m. 632.
 Infernus quia locus ille est re-
 nebrosus, f. 3.
 Inficere vestem luro, p. 39.

Infici elephantisco morbo, p.
 513.
 Infici morbo, f. 407.
 Infici scabie, p. 408.
 Infigere solo baculum aut quid
 simile, m. 82.
 Infigi pedi frustum, vel lapi-
 dis, vel ligni &c. f. 891.
 Infigi spinam in pede, f. 892.
 Infimæ fortis homo, f. 797.
 Infimus literatorum gradus, f.
 325.
 Infinitus, 3, vm, f. 398.
 Infirmus, i, f. 243.
 Infirmus corpore, & animo, p.
 572.
 Infirmus in lege, p. 205.
 Infixio vna &c. f. 891.
 Inflare tibias, m. 775.
 Inflare tubam, m. 775.
 Inflari cadaver quodcunque, p.
 124.
 Inflari corpus, p. 704.
 Inflari faciem ex recentis lan-
 darachæ vapore, p. 695.
 Inflata cum ira loqui, f. 651.
 Inflectere corpus vertendo su-
 pra caput, p. 549.
 Inflectere vultum in aliam par-
 tem ad non audiendum, f.
 767.
 Inflexiones habens arbor, p.
 159.
 Inflo, as, p. 704.
 Influentia cælestes, f. 276.
 Influent: in sub lunaria stellæ,
 f. 276.
 Infodere monetas, p. 114.
 Infor-

Infortunatus, a, um, p. 651.
 Infortunio ab extrinseco illato
 tangi, p. 855.
 Infortunium, ij, f. 1. p. 505 f.
 713.
 Infortunium ab extrinseco il-
 latum, p. 855.
 Infortunium oriri in sepultura
 maiorum, f. 101.
 Infra, p. 185. p. 306.
 Infra cælum, p. 306. p. 763.
 Infrendere canem ante morsû,
 f. 4.
 Infringo, is, f. 31.
 Infunde oleum in lucernam,
 m. 161.
 Infundere aquam ad irrigan-
 dum, m. 846.
 Infundere aquam super caput,
 vel super aliud, m. 289.
 Infundere capiti aquam, p.
 65.
 Infundere fistulæ ferreæ pulve-
 rem tormentarium, f. 509.
 Infundere vinum in calicem,
 f. 122.
 Infundo, dis, m. 224.
 Ingenio carere, p. 163. m. 822.
 Ingenio pollere, p. 829.
 Ingenio valere, p. 163. p. 677.
 Ingenio valere ad machinan-
 dum, f. 365.
 Ingeniosè inuenire in bonam
 partem, f. 19.
 Ingenium peruersum, m. 163.
 Ingens inundatio, f. 340.
 Ingerere se in turbam homi-
 num, m. 102.

Ingratus, a, um, f. 29. p. 527.
 606.
 Ingredere huc, f. 870.
 Ingredi pluuiam cum vento, p.
 317.
 Ingredi, vt animam intracor-
 pus, m. 549.
 Inguen, nis, f. 219.
 Inhiare dignitatibus, & hono-
 ribus, p. 832.
 Inhorrescere capillos præ metu,
 m. 656. m. 695.
 Inhorrescere canem præ timore,
 m. 656.
 Inhorrescere pilos : præ formidi-
 ne, p. 290.
 Inhumatum cadaver relinque-
 re, m. 620.
 Iniecit ille in me manus vio-
 lentas, f. 885.
 Inijecere compedes, f. 81.
 Inijcere manus violentas in
 vestem alicuius illamque
 discindere, m. 885.
 Inimici ad inuicem, m. 527.
 Inimicitia ansam dare, p. 457.
 Inimicitias gerere, p. 311.
 Inimicus, i, p. 270. f. 778.
 Inire amicitiam, p. 358.
 Initium loquutionis cum per-
 sona graui, m. 106.
 In itinere, f. 226.
 Iniurijs illatis par minimè re-
 pendere, m. 564.
 Iniussè vim inferre, p. 276.
 In mundum venire, m. 230.
 Innatare aquæ, p. 217.
 Innoti alicui rei, m. 754.

In.

Inniti baculo, p. 81.
 Inniti orizæ, m. 754.
 Inniti parietis, p. 181.
 Inniti sibi inuicem alterius auxilio, p. 507.
 Innititur domus columnis, m. 554.
 Innitor, eris, p. 181. m. 554. p. 870.
 In nomine Patris &c. f. 551.
 Innouare catalogum, f. 175.
 Innumerabilia, m. 492.
 Innumerabilis, e, p. 305. m. 314. p. 334. p. 355. p. 667. f. 689.
 Inordinatæ res, simul congestæ, f. 435.
 Inordinatio, nis, p. 400.
 In posterum, p. 840.
 In pretio habere, f. 199.
 Inquinant gallinæ domum, m. 175.
 Inquirere de re illa, m. 334.
 Inquiro, is, f. 828.
 Inquisitio adhuc sit ad veritatem indagandam, f. 828.
 Insalubris locus, f. 399.
 Infanio, is, p. 144. m. 155.
 Infecio aliquo, p. 812.
 Inscriptio, qua suis progenitoribus Annamitæ offerunt edulia, m. 857.
 Insequi aliquem ad eum capiendum, m. 177.
 Inferere aliquid, aut ligare cum alio, ut longius euadat, p. 567.
 Inferere filo, aut alteri ligulæ monetas æreas, m. 794.

Inferere, iucisto, onis, p. 465.
 Infero, is, m. 106.
 Insectio, onis, p. 352.
 Inseruit ad seminandum, p. 513.
 Insidere calcaneis, p. 43.
 Insidiosus, a, vm, m. 220.
 Insignia cum periphrasmatibus, & conopæis, &c. m. 601.
 Insignia Prælaturæ, p. 320.
 Insilire in oculos corticis limonij succum, f. 312.
 Insilire in oculos succum corticis mali aurei, m. 753.
 Insipidus, a, vm, p. 469.
 Insipiens, ntis, m. 155. m. 491.
 Insolare, si humidus es &c. p. 603.
 Insolēcio, is, p. 540.
 Insolitus, a, vm, p. 391.
 Insolo, as, f. 602.
 Insomnem ducere noctem, p. 781.
 Inspicere clarè ex proximo loco, f. 689.
 Inspicere ex proximo loco, p. 689.
 Inspicere in speculo veneficæ, p. 107.
 Inspicere speculum, p. 693.
 Inspicere speculum veneficæ, superstitio solita in Tunchini Regno, m. 103.
 Instanti eodem, p. 55.
 Instar grani orizæ, m. 186.
 Instigat diabolus homines, ad malè agendum, m. 626.
 Insti-

Instigat diabolus homines ad
 peccata, f. 292.
 Instigo, as, m. 292. f. 896.
 Instratum, ti, m. 207
 Instratum in ticum in culcitrae
 morem assutum, p. 464.
 Instrumenta artificis, p. 291.
 Instrumentum, aut tudicula,
 m. 807.
 Insumentum ligneum &c. m.
 788.
 Instramentum mechanici, p.
 442
 Instrumentum musicum, f. 197.
 Insumentum quo aliquid pre-
 mitui, ut libri &c. f. 357.
 Instrumetum, quo eijcitur a-
 qua ex cymba &c. f. 262.
 Instrumetum quoddam in mo-
 dum cistae parvulae &c. p. 77
 Insufficiens est aliud, m. 600
 Insufiando ignem accendere,
 p. 775.
 Insula, ae, f. 136. f. 294. f. 399.
 Insula cham, f. 399
 Insula, quam Lusitani Puloca-
 ram vocant, p. 400.
 Insula, vel Peninsula, p. 575.
 Insulse canere, p. 730.
 Integer adhuc est, m. 865.
 Integer annus, f. 812.
 Integer, gra, grum, m. 45. f. 45.
 p. 399. f. 812. m. 865.
 Integer, & corruptione carens
 piscis, m. 46.
 Integer, omnis, e, sospes, tis. f.
 844.
 Integra, dies, f. 45.

Integra res, adhuc est, p. 399.
 Integra res non depravata, m.
 46.
 Integre, f. 109.
 Integre legem servare, m. 45.
 Integro anno, m. 431.
 Integro corde, ac omnibus vi-
 ribus, p. 322.
 Integrum sermonem proferre,
 f. 45.
 Intellectus, vs, p. 833.
 Intellectus non attingit, p. 704.
 Intellectus perspicuus, m. 525.
 Intelligens, ntis, m. 374. f. 529.
 Intelligens valde, p. 460.
 Intelligo, is, p. 36. m. 817.
 Intentio, onis, p. 349.
 Intentio tua quanam est. p.
 319
 Intentionem habeo, p. 349.
 Intentionem non habuit faciē-
 di illud, p. 791.
 Intentum pere pi, m. 349.
 Intenum suum, seu volunta-
 tem suam quinis sequatur,
 p. 349.
 Intercedere pro aliquo apud
 regem, ut dignitatem acci-
 piat, m. 30.
 Intercedere pro reo, p. 277.
 Intercipere manum, f. 265
 Intercipio, is, p. 103. m. 357.
 Intercludo, is, p. 103.
 Interdiu, p. 22. f. 518.
 Interdum datur, interdum
 non, f. 366.
 Interest nihil, p. 591. m. 678.
 Interficiant te dolores ventris,
 Ma-

Maledictum, p. 420.
 Interijcio, is, m. 887.
 Interior, vs, p. 422.
 Interior falsitas legis idololatriæ, f. 837.
 Interior pars cuiuscunque rei, p. 663.
 Interior pars fructus, p. 663.
 Interius ingredi, f. 806.
 Inter lucem, & tenebras, f. 585.
 Inter Magnates necessaria est unio, & inter plebeios amor sapè comeniendo, m. 306.
 Intermediij præterire duo anni, f. 78.
 Intermediij sunt montes & mare, f. 78.
 Intermedium, ij, m. 78.
 Intermediū est iter unius diei, f. 78.
 Intermedius est fluuius, m. 78.
 Intermedius est paries, f. 78.
 Interminabilis, e, m. 521.
 Inter mulieres, f. 837.
 Internodia cannarum indicarum, p. 588.
 Internodium, ij, m. 46. m. 587.
 Internodium canum indicæ, m. 808.
 Interpres, etis, p. 701. p. 777.
 Interpungere, f. 95. p. 136.
 Interrogatus minimè respondit, p. 833.
 Interrogo, as, m. 334.
 Interrumpere alterius verba, f. 144.
 Interruptè legit, m. 219.

Interurbator ne sis eorum qui operantur, f. 834.
 Interula, æ, p. 129.
 Intorquere clauis acumen in partem inferiorem, p. 145.
 Intra, f. 837.
 Intra domus septa, m. 543.
 Intrepidus, a, vm, m. 636.
 Ine omittere, m. 195.
 Ineromitto, is, m. 45. p. 49. p. 662. m. 828.
 Intestina animalis, f. 402.
 Intro, as, f. 67.
 Intueri proprijs oculis, m. 795.
 Intueri se in speculo, f. 886.
 Ineus; intra, p. 806.
 Intus reconde, f. 67.
 Inuadere se inuicem, f. 284.
 Inuadit elephas, p. 895.
 Inuasio facta ab hominibus, vel ab animalibus, p. 895.
 Inueni iam, m. 736.
 Inuenio, is, m. 243.
 Inuentione ad externa valere, p. 163.
 Inuentiones iniustæ ad eliciendam pecuniam, p. 642.
 Inuentioni alterius alià industriam mederi, m. 229.
 Inuentor in bonum, p. 209.
 Inuerrere aliquid, ut madescat eorum, f. 39.
 Inuerrere orizam, quæ ad solem siccatur, m. 618.
 Inuerti & immergi nauim, f. 46.
 Inuerti quod minimè fixum est, f. 39.
 Inuersa pars vestis, m. 802.
 Inuer-

Inuersus, a, v m, 802.
 In via, p. 168.
 Inuicem f. 160.
 Inuicem, simul, f. 146.
 Inuideo, es, p. 268. m. 405.
 Inuidere alteri propter res
 eius, p. 268.
 Inuidere, & odire, p. 268.
 Inuigilare domui, f. 295. m.
 692.
 Inuigilo, as, m. 692.
 Inuisere aliquem, p. 737.
 Inuitare ad edendum folium.
 &c. m. 757.
 Inuitare idolum ad edendum.
 f. 617. p. 618.
 Inuisere infirmos, m. 869.
 Inuitare maiores, seu auos, &
 proauos, vt domum redeant
 ad edendum, p. 618.
 Inuitare veneficos ad Ieiunia
 mortuis facienda, m. 767.
 Inuitoras, f. 193 f. 479 m. 757.
 f. 764.
 Inuito, as, offero offerum m. 765.
 Inuito dominationem tuam.
 f. 479.
 Inundat fluius, m. 39.
 Inundatio, nis, p. 436.
 Inuocare cæli Dominum, vt
 adiuuet, p. 856.
 Inuocare Cælum, & idola, f.
 855.
 Inuocare progenitores defun-
 ctos, p. 856.
 Inuoco as, f. 855.
 Inuoluere, vt cartâ &c. f. 296.
 Inuoluere libum folijs, f. 296.

Inuolutus a, v m, f.
 Inurbanus a v m f. 81.
 Locari cum mulieribus, p. 268. l.
 Locon aris, m. 284 m. 540.
 Loculator, oris, p. 467.
 Ipsomet instanti, m. 111.
 Iracundè vocem attollere, f.
 452.
 Iracundia in corde latens, f. 1
 133.
 Iradundus, i, p. 265.
 Iram demonstrare ad metum
 ineutiendum, m. 318.
 Iram remitti, f. 540.
 Irasci ad inuicem, p. 857.
 Irasci alicui vt erubescat de eo
 quod egit, f. 854.
 Irasci in corde, m. 81.
 Irasci in illum, qui prius, in iu-
 sum excanduit, m. 452.
 Irasci in omnes occurrentes
 præ tutore, f. 618.
 Irasci ore tenus, m. 451.
 Irasci passim ex malo genio, f.
 452.
 Irasci regem, vel primariam
 personam, atque iram aliqua
 reprehensione demonstrare,
 f. 141.
 Irasci valdè ad incutiendum
 metum, m. 212.
 Irascor, ris, f. 264. p. 474 p.
 564.
 Ire ad latrinas, modeste loque-
 do, p. 33.
 Ire in circuitu, p. 623.
 Ire lusum, f. 225.
 Ire non vult, m. 110.

Iris, idis, p. 45. m. 690
 Irreuerentem esse, m. 504.
 Irreuerentem esse, m. 504
 Irreuerenter transire ante ia-
 ratione illius, p. 593.
 Irrideo, ea f. 100. m. 540.
 Irritare bubalos, ut se inuicem
 cornibus petant, f. 411.
 Is, p. 3.
 Is, urbanè loquendo, f. 576.
 Ita, itaque, p. 66.
 Ita est, m. 389 p. 590.
 Ita non est, p. 590.
 Ita omnino, p. 112.
 Iter commune data opera re-
 linquere, p. 42.
 Iter longum peragere, p. 667.
 Iter ostendere, f. 200.
 Iter partim cunofum, partim
 siccum, p. 556.
 Iter prolixum, p. 879.
 Iter, vel quid simile in cuius
 medio tutus quis incedit, p.
 565.
 Iter vnum, duo &c. eundo scili-
 cet, vel redeundo, & aliquid
 gestando, m. 120.
 Iterum, p. 393.
 Iterum ingredi, m. 393.
 Ito, m. 309
 Ito illuc, f. 194
 Ito velociter, m. 384.
 Itque, redique, f. 218.
 Iuba, & cauda equi, p. 821.
 Iucunditas, tis, p. 68.
 Iucundus, a, um, f. 342.
 Iucundus, & gratus locus, m.
 621.

Iudex de vi illata, m. 410.
 Iudicare de re, m. 360.
 Iudicem te causæ constituo, p.
 888.
 Iudicij dies, f. 887
 Iudicio prudentis, p. 881.
 Iudico, as, m. 594. f. 887.
 Iugum, i, p. 2.
 Iugum bubali, p. 2.
 Iugum ex vnicâ canga indica-
 constans, f. 413.
 Iunctas eleuare manus, m. 433.
 Iuncus, ci, f. 129.
 Iuncus, quo sunt flores cras-
 siores, m. 391.
 Iungere capillos inuicem, m.
 358.
 Iungere duas putres alicuius li-
 gni ad hoc contracti, m. 261.
 Iungere manus, f. 98. m. 715.
 Iungere manus ante pectus, m.
 88.
 Iungi aliter viro uxorem, m.
 423.
 Iungi inuicem, m. 839
 Iunior adhuc, f. 808.
 Iuramentum ab aliquo exigere,
 p. 754.
 Iuramentum falsum perpetra-
 re, f. 755.
 Iurare falsum, p. 754. m. 755.
 Iurare in nomine alicuius, f.
 753.
 Iurare verum, f. 753.
 Iurasti necne? estque aptus
 modus interrogandi in con-
 fessione, p. 126.
 Iuro, as, f. 753.

Iuscu-

IN

Iusculum cum heebis, aut alijs, f. 85.
 Ius gallinæ elix, m. 575.
 Ius indicum ex oriza rarum, & minime densum, quod cania vocant, p. 403.
 Iusta corporis statura, p. 755.
 Iusta persolvere, m. 865.
 Iustus iudex, m. 25. p. 135.
 Iuare ad ferendum ouis, f. 649.
 Iuare se opibus inuicem f. 83.
 Iuuenus. i, f. 112.
 Iuuenem mori, p. 351.
 Iuuenis, nis, p. 38.
 Iuuo, as, f. 294. f. 326. p. 577.

LA

LAbia, p. 477.
 Labia distorta, p. 46.
 Labor, oris, m. 374.
 Laborantes impedire, f. 868.
 Labor cordis, p. 369.
 Labores pari, p. 505.
 Laboriola negotia transigere, p. 202.
 Laboriosus, a, vm, p. 369.
 Laboris patiens, m. 308.
 Labrusca, z, f. 553.
 Lac, tis, f. 702.
 Laciniarum amplarum vestis, f. 171.
 Lac lugere, f. 702.
 Lacera vestis, f. 632.
 Lacerare vestem, f. 632.
 Laceris indutus vestibus m. 661.

IN

Iuuo as. Proteno, is f. 816.
 Iuxta, p. 33.
 Iuxta aliquem federe, m. 267.
 Iuxta anam, f. 228.
 Iuxta exigentiam meriti, f. 228.
 Iuxta ipsius fatum, m. 639.
 Iuxta messis copiam, vel inopiam, p. 445.
 Iuxta otium, secundum negotia, f. 444.
 Iuxta placitum tuum, f. 444.
 Iuxta radicem, p. 33.
 Iuxta, secundum, f. 444.
 Iuxta tranire aliquid ita vt tan. cum nou attingat, m. 897.
 Iuxta tuum placitum f. 444.

LA

Laceris vestibus, m. 632.
 Lacertus (us) vir, p. 600.
 Lacertula, z, p. 397.
 Lacertus i f. 683.
 Lactaria, z. arbor quædam sic dicta, p. 800.
 Lactuca, z, p. 172. f. 643.
 Lacuna, z, p. 326.
 Lædi collum baculo quo onus ad humerum defertur, p. 621.
 Læsus aliquo membro, p. 625.
 Lætari valde, p. 4, 2.
 Lætor, aris, m. 322.
 Lætor, aris, congratulor, aris p. 452.
 Læuigare dolabro, m. 124.
 Læuis minime cabula, f. 686.
 Læuis, e, lubricus, a, vm, p. 813.
 Yyy 2 La-

Iris, idis, p. 45. m. 690
 Irreuerentem esse, m. 504.
 Irreuerenti transire ante la-
 nuam esieruis, non liabita-
 ratione illius, p. 593-
 Irrideo, es, f. 100. m. 540.
 Irritare bubalos, ut ff inuiter
 cornibus petant, f. 411.
 Is, p. 3.
 Is, verbanè loquendo, f. 576.
 Ita itaque, p. 66.
 Ita est, m. 389 p. 590.
 Ita non est, p. 590.
 Ita omnino, p. 112.
 Iter commune detul operare.
 Inquire, p. 42.
 Iter longum peragere p. 667.
 Iter ostendere, f. 200.
 Iter partim canosum, partim
 siccum, p. 556.
 Iter ptolixum, p. 879.
 Iter, vel quid simile in cuius
 medio tutus quis incedit, p.
 565.
 Iter vnum, duo &c. eundo scili-
 cet, vel redeundo, & aliquid
 gestando, m. 120.
 Iterum, p. 393.
 Iterum ingredi, m. 393.
 Ito, m. 309
 Ito illuc f. 194
 Ito velociter, m. 384.
 Itque, reditque, f. 218.
 Iuba, & cauda equi, p. 821.
 Iucunditas, tis, p. 68.
 Iucundus, a, um, f. 342.
 Iucundus, & gratus locus, m.
 621.

Iudex de vi illata m. 410.
 Iudicate de re, m. 300.
 Iudicem te causæ constituo, p.
 888.
 Iudicij dies, f. 887.
 Iudicio prudentis, p. 881.
 Indico, as, m. 594. f. 1887.
 Iugum, i, p. 2
 Iugum bubali, p. 2.
 Iugum ex vnica canga indica-
 constans, f. 415.
 Iunctas eleuare mamis, m. 433.
 Iuncus, ci, f. 129.
 Inuicis, quo fiunt flores & tras-
 flores, m. 391.
 Iungere capillos inuicem, m.
 358.
 Iungere duas partes alicuius li-
 gni ad hoc contracti, m. 261.
 Iungere manus, f. 98: m. 715.
 Iungere manus ante pectus, m.
 88.
 Iungi alteri viro uxorem m.
 423.
 Iungi inuicem, m. 839.
 Iunior adhuc, f. 808.
 Iuramentum ab aliquo exigere,
 p. 754
 Iuramentum falsum perpetra-
 re, f. 375.
 Iurare falsum, p. 754. m. 755.
 Iurare in nomine alicuius, f.
 753.
 Iurare verum, f. 753.
 Iurasti necne? estque aptus
 modus interrogandi in con-
 fessione, p. 126.
 I ad, as, f. 753.

Iuscu-

IN

Iusculum cum hertur aut alijs, f. 85.
 Ius gallinæ elix, m. 575.
 Ius indicum ex orizarrum, oq minime densum quod cania vocant, p. 403.
 Iusta corporis statura, p. 755.
 Iusta persolvere, m. 865.
 Iustus index, m. 25. p. 131.
 Iuare ad ferendum onus, f. 649.
 Iuare se opibus innicem, f. 88.
 Iuencus, i, f. 111.
 Iuvenem mori, p. 311.
 Iuuenis, nis, p. 38.
 Iuvo, as, f. 294. f. 326. p. 577.

LA

L Abia, p. 477.
 Labia distorta, p. 46.
 Labor, oris, m. 374
 Laborantes impedire, f. 862.
 Labor cordis, p. 369.
 Labores pari, p. 505.
 Laboriosa negotia transigere p. 202.
 Laboriosus, a, um, p. 369.
 Laboris paviens, m. 308.
 Labrusca, x, f. 553.
 Lac, tis, f. 702.
 Laciniarum ampliarum pestis f. 171.
 Lacingere, f. 702.
 Lacera vestis, f. 632.
 Lacerare vestem, f. 632.
 Laceris indurus vestibus, m. 661.

IN

Iuue ag Prptego. isa f. 816.
 Iuxta, p. 33.
 Iuxta aliquem federe, m. 167
 Iuxta anfas, f. 228
 Iuxta exigentiam meriti, f. 228.
 Iuxta ipsius fatum m. 689
 Iuxta messis copiam, vel inopiam, p. 445.
 Iuxta otium, secundum negotia, f. 444.
 Iuxta placitum tuum f. 444
 Iuxta radicem, p. 33.
 Iuxta secundum, f. 444.
 Iuxta transire aliquid ita ut tantum non attingat m. 897.
 Iuxta tuum placitum, f. 444.

LA

Laceris vestibus, m. 637
 Lacertolus vir p. 600.
 Lacertula, x, p. 397.
 Lacertus i, f. 681.
 Lactaria x arbor quædam sic dicta, p. 900.
 Lactuca, z, p. 172. f. 643.
 Lacuna, x, p. 326.
 Lædi collum baculo quo onus ad humerum deferitur, p. 621.
 Læsus aliquo membro, p. 625.
 Lætare valde, p. 4, 2.
 Lætor, aris, m. 312.
 Lætor, aris, congratulor, aris, p. 452.
 Lævigare dolabro, m. 124.
 Lævis minime cabula f. 686.
 Lævis, e, lubricus, a, um, p. 813.
 Yyy 2 La-

Lacus, i, stagnum, i, m. 839.
 Lambo, is, m. 413.
 Lancea x, f. 399.
 Lancea anceps ex utraque parte acuta, m. 206.
 Lanceam apprehendere, m. 280.
 Lancea cum unco, p. 91.
 Lancea ferrum habens oblongum, f. 874.
 Lancea in modum falcis, m. 413.
 Lancea quædam ferrum habens maiusculum, f. 522.
 Lancea quædam in bipennis figuram, m. 532.
 Lancea unius aciei, m. 280.
 Lancea vulnerare, f. 195.
 Lanugo aurum, m. 426.
 Lanx ænicus, m. 128.
 Lanx synicus officij contractus, f. 132.
 Laorum regnum, p. 400.
 Lapides quibus imponitur olla ad ignem, m. 210.
 Lapido, as, m. 512.
 Lapilli in oriza, m. 675.
 Lapis lædens pedem, f. 693.
 Lapis planus, p. 191. p. 390.
 Largitio ad subornandum, m. 417.
 Largus, a, um, p. 633.
 Lasiatus, a, um, f. 554.
 Lateo, es, m. 8.
 Later, ris, p. 255.
 Latere aliquem ad opus, quod intendit perficiendum, p. 650.
 Latere & filere ne deprehen-

datur, f. 508.
 Lateri innixum decumbere, p. 528.
 Latericium parietem erigere, p. 255.
 Laterna, x, m. 136.
 Laterna papyracea, m. 427.
 Latitudo, inis, p. 31. f. 521.
 Larrat canis, m. 701.
 Lactina, x, p. 338.
 Latro, as, m. 701.
 Latro, nis, f. 205. m. 752.
 Latronum caterua, f. 205.
 Latrunculi, p. 128. p. 132.
 Latrunculus, i, m. 862.
 Latus, a, um, m. 622. p. 633.
 Latus, eris, m. 145. m. 340. p. 705.
 Latus antepone, ut ad locum angustum superandum, p. 528.
 Latus dextrum navis, p. 30.
 Latus Domini Iesu lancea fuit apertum, f. 145.
 Latus Domini Iesu miles aperuit lancea, p. 705.
 Larua, x, p. 445. f. 458.
 Lauare corpus, p. 718.
 Lauare vestem, f. 282.
 Lauare vestes manibus percutiendo, m. 234.
 Lauare, ut mundetur, f. 669.
 Laudo, as, m. 365. f. 541.
 Lauer, ris, p. 84.
 Lauo, as, f. 658.
 Laxus, a, um, p. 403.
 Lectulus ex canis indicis compactus, f. 98.

Lectus vastus ligneus pedibus
 ligneis innixus, p. 294.
Legationem deferre, p. 699.
Legatorum comites, m. 699.
Legatus, i, legatio, nis, p. 699.
Legatus, qui primum legatio-
 nis locum tenet, m. 699.
Legatus secundum locum te-
 nens, m. 699.
Legem docere, p. 205.
Legem domini perfectè custo-
 dire, m. 565.
Legem prædicare, p. 205.
Legem primo docere in aliquo
 loco, m. 205.
Legem recipere, f. 204.
Legem relinquere, f. 204.
Legendo hærrere, p. 206.
Legere expeditè, p. 206.
Legere preces ex libro, p. 383.
Leges Regnorum, p. 421.
Leges spernere, p. 406.
Legis eiusdem, f. 204.
Lego, is, f. 205. f. 560.
Leguminis quædam species,
 p. 507.
Lens, ris, m. 211.
Lens vacua, m. 411.
Lente, m. 96. m. 159. f. 733. f.
 749.
Lentè incedit equus, m. 56.
Lentè, pacatè, p. 684.
Lentigines rubæ in facie, m.
 491.
Lentus, a, vm, m. 804.
Lentus in operando, m. 583.
Leo, onis, f. 493. p. 699. f. 842.
Lepidus, a, vm, f. 365.

Lepus, oris, m. 771.
Leucæ itineris numeratæ, f.
 689.
Leui pede incedere, m. 174.
Levis, e, m. 162.
Levis animo, inconstans, ntis,
 f. 660.
Levis ponderare quam par sit
 m. 162.
Leuiter, f. 120. m. 174.
Leuiter aliquem offendere, m.
 403.
Leuiter orixam terere, p. 121.
Leuiter peragere, m. 174.
Leuiter tangere vultum, m.
 70.
Leuo, as, m. 5.
Lex, legis, f. 204.
Lex literatorum, p. 556.
Liber, bri, p. 669.
Liber ab onere feruendi ma-
 gistratibus, m. 611.
Liber ex quo preces dicuntur,
 f. 848.
Liber, in quo historiarum nar-
 ratio continetur, f. 699.
Liber precum, f. 226. p. 383.
Liber sinè operimento, p. 804.
Liber ubi est? m. 508.
Liberalis, e, m. 163.
Libera me, p. 146. p. 408.
Liberi, inurbani, sine respectu,
 p. 469.
Liberior in loquendo, f. 537.
Liberor à quolibet infortu-
 nio siue morbo siue perieu-
 lo, p. 118.
Liberum esse ab oneribus pu-
 blico-

Lignum leuigatum ad aliquem
 usum, p. 22.
 Lignum obliquum, p. 68 p.
 584.
 Lignum odoriferum, &c. m.
 378.
 Lignum putre, p. 3.
 Lignum quo agitur oriza mo-
 la, f. 129.
 Lignum, quo gubernaculum
 dirigitur, f. 393.
 Lignum, quo multi simul ali-
 quid humeris gestant, f. 232.
 Lignum quo vehuntur homi-
 nes in cathedra, vel lecto.
 m. 233.
 Lignum quodcumque oppen-
 sam in quo infixi sunt multi
 clavi ad alia appendenda,
 f. 460.
 Lignum quoddam quod infer-
 uit ad res colore imbuen-
 das, f. 674.
 Lignum, quod erigitur in so-
 perstitioso idolorum seiuio,
 m. 134.
 Lignum quod ferri duritiem
 imitatur, p. 416.
 Lignum quod mittitur in fora-
 men paruulum ad clauden-
 dam ianuam, f. 114.
 Lignum quod superponitur in
 edificio alteri &c. p. 641.
 Lignum, quod trahitur ad ori-
 zam pellicula exuendam in
 mola, p. 475.
 Lignum quod trahitur in qua-
 dra, f. 278.

Lignum rotundum oblongum
 ad vehenda humeris detun-
 dorum cadanea paratum,
 f. 634.
 Lignum transversum, quo duo
 humeris gestant rete quod-
 dam, quo homines vehun-
 tur, m. 232.
 Ligo, as, m. 59. p. 256.
 Ligo, onis, p. 142.
 Ligo ferrum habens directum,
 m. 786.
 Ligone terram fodere, m.
 882.
 Ligula, æ, p. 167.
 Ligula è galero pendens, qua
 sub mento galerus ligatur,
 f. 570.
 Ligula ex corio, m. 421.
 Ligula ex vinco, p. 421.
 Ligula vestis, f. 163.
 Lima, æ, limo, as, p. 292.
 Lima inepta ad limandum, p.
 292.
 Lima, qua limatur lignum, f.
 780.
 Lima ferræ, f. 165.
 Linea, versus, p. 314.
 Lineæ quædam ad certam fi-
 guram rhombi ductæ, m.
 762.
 Lineæ quædam super lignum
 ductæ, p. 740.
 Lineam nouam ordiri, p. 314.
 Lineas notare, p. 314.
 Lingua, æ, f. 432. f. 796.
 Lingua rudis, p. 433.
 Lingua suavis, p. 433.

Lin-

- Indicorum operam, et Regis
 &c. m. 701.
- Libra, æ, m. 83.
- Libra trutinæ, m. 38.
- Libra vna, m. 83.
- Libri quidam, quibus schola-
 stici utuntur, ut literas di-
 scant, m. 379.
- Libri tegumentum, p. 669.
- Libri tomus, p. 669.
- Librum aperire, m. 669.
- Librum claudere, m. 669.
- Librum compingere, p. 669.
- Librum conscribere, m. 669.
- Librum exponere, m. 669.
- Librum legere, m. 669.
- Librum præ manibus habere .
 m. 669.
- Librum typis mandare m. 669.
- Licia fructus sinicus, f. 65.
- Licia, orum, f. 294.
- Lien, is, m. 390.
- Ligamen ex canna indica in
 modum viminis confectum,
 f. 403.
- Ligamen ex viminibus compo-
 situm, ut aliquid ex eo de-
 pendeat, m. 621.
- Ligare brachia alicui, m. 811.
- Ligare canem fune, m. 888.
- Ligare manus post terga, m.
 88.
- Ligare pedes anteriores equi,
 f. 380.
- Ligare storem ex cannis con-
 fectam, p. 256.
- Ligatura storeæ ex cannis indi-
 cis contextæ &c. p. 575.
- Ligaturas monetarum quinque
 simul ligare, p. 207.
- Ligna ad comburendum, m.
 340. m. 775.
- Ligna ad ignem, m. 797.
- Ligna in quibus terrores, & tor-
 natores pedibus insistant, &
 operantur, p. 233.
- Ligna quibus nauigium in trā-
 suerum coagmētatur, f. 521.
 p. 521.
- Ligna transversa lecti, m. 679.
- Lignei pedibus incedere, m.
 77.
- Ligneo compede teneri, m.
 40.
- Ligneum ras, in quo bibunt e-
 lephantes, f. 788.
- Ligni cuiusdam cortex qui vsui
 est ad inficienda librorum
 tegumenta, f. 674.
- Ligni frustum, f. 624.
- Lignorum ad comburendum
 venditor, m. 797.
- Lignorum venditor, p. 604. p.
 766.
- Lignum, i, p. 295. m. 455. p.
 676.
- Lignum aquilinum sylvestre,
 f. 276. p. 277.
- Lignum commune, m. 295.
- Lignum concavum, in quo
 immittitur arbor veli, f. 474.
- Lignum cui tela inuoluitur, f.
 785.
- Lignum eleuatum, in quo scri-
 ptum est edictum, quo ali-
 quid cauetur, m. 455.

Linguam extra os proferre ,
p.433.

Linguam non nouit, f.796.

Lingula fistulæ, m. 433.

Linio, is, m.42.

Linire , aut tegere auro , vel
argento in folia subtilissima
deducto, f.756.

Linire domum, f.42.

Linire pellem tympani, m.480.

Linire tympanum cinere, f.480.

Linire tympanum orizâ cocta ,
m.480.

Lineamen , minis, p.58.

Linteum, i, torale, is, p. 361.

Linum, herba quæ in aqua na-
scitur, m.647.

Lippi oculi, p. 173. f.179. p
353.

Liquare ceram, p.240.

Liquefacio, is, p.511.

Liquefacere argentum, p. 511.

Liquefcere ceram ad ignem ,
f.94.

Liquefcere plumbum , f. 94.

Liquefco, is, f.94.

Liquidares , & rarefacta , p.
403.

Liquor aliquis crassus , m.192.

Litare diabolo &c. m.729.

Litem intendere, m.380.

Literæ,arum, p.857.

Literæ maiusculæ, p. 516.

Literæ maiusculæ , vt tituli,
f.168

Literæ minutiores , vt glossa
explicans textum, m.117.

Literæ finicæ. seu characte-

res finici, f. 116.

Literæ testimoniales magistra-
rium, m.760

Literas obfignare, m.779.

Literati magistratus filius ; m.
839.

Literatorum gradus tertius a-
scendendo &c. f.686. p. 720.

Literatorum officium, seu mu-
nus, f.524.

Literatus, a, vm, m.308.

Litura , æ, p.165.

Lituris plena scriptura, p.165.

Litus oris, m.19.

Lius, maris, m.19.

Liorem excitare verberibus ,
f.396.

Locare aliquem , vt vice mea
faciat opera publica, quibus
tenebar p.371.

Locare domum, f. 225.

Loco, as, conduco, is, m.782.

Loco alterius, m.734. p. 866.

Loco galeri vti pileo, f.734.

Loco non se continere, f.556.

Loculi arculæ, p.235.

Loculorum ordines varij, p.235

Loculos reponere, p.235.

Loculus, i, p.676.

Locus, i, p.114. m.568.

Locus absoluendi à peccatis ,
p.274.

Locus altus , & clarus, m. 639.

Locus angustus, p. 100.

Locus animalium , & auium ,
f.118.

Locus cultus , altare &c. m.
568.

Locus

Ludere disco, f. 628.
 Ludere fistula, p. 356.
 Ludere hominem cum muliere
 id est coire, modeste loquen-
 do, m. 113.
 Ludere pila, f. 176.
 Ludere verbis, p. 133.
 Ludo, is, m. 1. p. 113. p. 128. m.
 203. f. 289.
 Ludus monitarum, f. 176.
 Ludus monetarum ad foramen,
 m. 204.
 Ludus nummi cuprei saxo col-
 lisi, m. 222.
 Lumbi, orum, m. 740.
 Lumbi porcini, m. 740.
 Lumbrici, orum, p. 47. f. 468.
 Lumbricus, i, p. 47.
 Lumine lucernæ, aut faculæ pi-
 fcaris, p. 693.

MA

M Acer, flavus, macilentus,
 a, vm, p. 860.
 Macilenta facies, p. 883.
 Macilentus, a, vm, p. 257. f.
 299.
 Macula, æ, p. 44. m. 269. m.
 397.
 Maculæ albæ, f. 397.
 Macula in oculo, m. 411. m.
 548.
 Maculare vestem, m. 269.
 Macula vestis, p. 44.
 Madefacere aliquid, ut tene-
 rescat, p. 160.
 Madefacere in aqua, p. 576.
 Madefacio, is, m. 642. f. 656.

Luna, æ, p. 40. m. 458. m. 533.
 Luna non rotunda extraplen-
 lunium, p. 40.
 Lunaris lux, p. 40.
 Lupus, f, m. 110. f. 693.
 Lupanar, is, p. 773.
 Lufor, oris, m. 1.
 Lufor. Inquietus, m. 528.
 Luteum out, f. 402.
 Lutra, æ, p. 633.
 Lutum, i, p. 396.
 Luxare pedem, m. 42.
 Luxari insertiones, f. 881.
 Lux feriens oculos, f. 112.
 Luxo, as, m. 42.
 Lyra, æ, f. 198. m. 325.
 Lyra oblonga, p. 198.
 Lyra rustica, p. 353.
 Lyra rustica mendici, f. 125.

MA

Madefieri valde, m. 494.
 Madefio, is, p. 875.
 Madidus, a, vm, p. 750.
 Mæstos consolari, f. 416.
 Magis, m. 338.
 Magis, & minus, f. 765.
 Magister, tri, m. 698. p. 735.
 Magister abrasus, f. 271.
 Magister iudicet, p. 223.
 Magister legis, p. 735.
 Magister primus in qualibet ar-
 te quem adorant, &c. m.
 698.
 Magister scholasticorum, f.
 735.
 Magister vocat, p. 128. p. 192
 Ma-

Magistratum gerere, p. 619.
 Magistratus, vs, p. 619. f. 628.
 Magistratus, ad quem spectat tributum, p. 786.
 Magistratus, cui quis subest, p. 736.
 Magistratus, cui pagus soluit tributum, f. 691.
 Magistratus dignitatem ambire, p. 595.
 Magistratus in armis, m. 619.
 Magistratus in literis, m. 619.
 Magistratus literis instructus, m. 857.
 Magistratus meus, qui mihi preest, m. 619.
 Magistratus primarius, p. 834.
 Magistratus primarius, qui Tūchinensi regi adstat ad latus sinistrum, f. 711.
 Magistratus quidam exiguus in pago, p. 737.
 Magistratus quidam in aula, p. 623.
 Magistratus qui decem circiter pagis preest, f. 827.
 Magistratus, qui mathematicæ preest, m. 763.
 Magistratus, qui vectigalia exigit in portibus &c. f. 681.
 Magistratus supremi, p. 742.
 Magistri munus exercere, p. 736.
 Magma, tis, p. 17. p. 881.
 Magma medicinz iam peractæ & sic de alijs rebus, p. 17.
 Magma orizæ distillatæ, p.

Magnanimus, i, p. 78. m. 170. f. 258.
 Magna statura, m. 71.
 Magnates præter Regem officiosè comitari, p. 306.
 Magnes, etis, m. 95. p. 191.
 Magnitudo personæ est circiter viginti annorum, f. 716.
 Magnum, & clarum, m. 467.
 Magnum & clarum, ita linæ vocant suum regnum, p. 194.
 Magnus, a, vm, f. 77. f. 193. m. 471. f. 836.
 Magnus draco, p. 734.
 Maior demon, m. 847.
 Mala, a, f. 309.
 Mala insana, p. 77.
 Mala permulta perpetrare, p. 315.
 Malitia, a, p. 767.
 Maledicta conijcere, m. 571. f. 658.
 Maledicta cū clamoribus conijcere, m. 176.
 Maleficij genus quo venefici fingunt se intra quoddam vas comprehendisse defunctum illum cui affingunt esse causam morbi, p. 81.
 Maledictum, quod in alium iaciunt &c. f. 337.
 Maledictum quo quis non solum mortem alteri imprecat, sed etiam ut ieiunium ferè moriatur, ut non habeat quo modestè sepelatur corpus eius &c. p. 472.
 Malefactor quondam pro de-

liēis occifus &c. m. 841.
 Malè negorium peragere, p.
 616.
 Mali, f. 354.
 Mali aurei maiusculi species, f.
 677.
 Maligna mēffis, m. 486.
 Mallei iētus duo aut tres, f.
 55.
 Malleus, eh, f. 55.
 Malleus ligneus, f. 870.
 Malleus quo faber percutit
 scalpum, m. 182.
 Malleus tintinnabuli, p. 182.
 Malorum aureorum quædam
 species, p. 569.
 Malua, x, f. 129. p. 881.
 Malum Adam, p. 50. f. 833.
 Malum agere, p. 1.
 Malum aureum, p. 81.
 Malum aureum corticis subti-
 lis, p. 264.
 Malum citreum, m. 350. m.
 767.
 Malum effe, f. 583.
 Malum illud retorqueo in ca-
 put tuum, f. 224.
 Malum limonium, m. 97.
 Malum nomen, m. 796.
 Malum persicum, p. 204.
 Malum punicum, f. 426.
 Malum pumcum. Malum gra-
 natum, f. 757.
 Malus, a, vm, p. 1. f. 344. m. 884.
 p. 891.
 Malus Adam, m. 763.
 Malus perfica, p. 204.
 Malus punica, f. 436.

Malus punica, malus granata,
 f. 757.
 Mammillare, is, f. 349.
 Mancus, a, vm, f. 42. f. 070.
 Mancus aliquo membro, p. 624.
 Mandata Regum, p. 406.
 Mandata deferre, f. 470.
 Mandatum expedire ad aliq-
 capiendum, f. 764.
 Mandatum regium in scriptis,
 f. 764.
 Mandatum, vel dictum perso-
 nz valde grauis, p. 524.
 Mandatum Regis ex scripto,
 m. 410.
 Mandendo offendere in lapil-
 los, m. 675.
 Mandibula inferior, p. 310.
 Mandibula superior, f. 309. p.
 466.
 Mando, is, p. 545.
 Mane, f. 21.
 Mane, & vespere, f. 335.
 Manere, aut ire principum &c.
 p. 537.
 Manere in diuersorio, f. 610.
 Manere perseueranter siue sole
 torreatur siue pluua ma-
 deat, p. 164.
 Manibus complanare vellem,
 f. 73.
 Manibus iuuare, p. 607.
 Manicam vestis decidentem
 nou promnere, cuni vacua
 est, f. 659.
 Manicis vestis cooperire ma-
 nus ante pectus iuntas, m.
 895.

Mani-

Manicus, ci, m. 84.
 Manicus cultri, m. 84. f. 503.
 Manicus cultri dicitur de
 quolibet manico breui, m.
 123.
 Manicus securis, m. 625.
 Manifestare talentum, f. 43.
 Manipulus militum, p. 230.
 Manipulus orizz, p. 297.
 Manipulus orizz sex plenas
 manus continens, f. 433.
 Manipulus vnus, manipuli duo,
 mihtum, p. 230.
 Mansuetus, i, m. 406.
 Mantica, x, m. 34.
 Mantica affumere ad erogan-
 dam stipem, f. 34.
 Mantile, is, p. 361.
 Manu accipere, & tenere, p.
 716.
 Manubrium ligonis, m. 22.
 Manu elabi, m. 715.
 Manum claudere, m. 715.
 Manum extendere, vel brachiū,
 m. 715.
 Manus, vs, p. 715.
 Manus dextera, p. 715.
 Manus hæc, seu scriptura cuius
 est? f. 715.
 Manus inspicere ad bonam for-
 tem augurandam, chyro-
 mantia, x, f. 689.
 Manus sinistra, f. 711. p. 715.
 Manus voia, m. 715.
 Manus, vel pedes cancri, dici-
 tur etiam de ahjs animali-
 bus quæ oblongos habent
 pedes, & de homine in-

contemptum, m. 85.
 Manu terram attingere, n 96
 Manuum digiti, p. 715.
 Manuum vngues, p. 715.
 Manuum volas inspicere ad au-
 gurandum felicitatem, f. 715.
 Mappa mundi, f. 24.
 Mappa mundi, vel delineatio
 alicuius rei, m. 223.
 Mareco, es, m. 3.
 Marcescere arborum folia, m. 3.
 Marcescere florem, p. 719.
 Marcescere flores, p. 396. m.
 503.
 Marcesco, is, m. 3. m. 321.
 Mare gubernans diabolus, m.
 783.
 Mare, is, p. 32. f. 35. f. 307.
 Mare iam recessit, p. 576.
 Margarita, x, p. 802.
 Margaritz concha, f. 801.
 Margarita inestimabilis pretij,
 p. 830.
 Maris accessus, p. 576.
 Maris recessus, p. 576. m. 632.
 Mari iter arripere, m. 783.
 Maritus, ti, m. 98. f. 603.
 Marito iungi filiam a Patre;
 aut Matre &c. m. 254.
 Maritus materteræ, m. 294.
 Maritus, & vxor sunt eadem
 caro, & idem os, m. 899.
 Masculus animalium, f. 241.
 Masculus ne est, an femina? p.
 38 m. 256.
 Massa quadam ex fasciis, &c.
 f. 846.
 Materia ad aliquod opus præ-
 pa-

parata, p. 569.
 Mater, tris, f. 460. p. 463.
 Mater adoptans, p. 461.
 Mater complectitur filium, m. 12.
 Mater, cuius maritus non cōparet, filios tamen alit, m. 461.
 Mater demulcet filium, p. 499.
 Mater, quæ peperit, p. 461.
 Mater, quæ postquam alteri viro nupsit, adhuc prioris mariti filios alit, m. 461.
 Mater Regis, f. 461.
 Mater Regis Tunchinensis, p. 734.
 Matertera, x, f. 170.
 Matertera, quæ nupsit fratri matris meæ, m. 476.
 Mathematica, x, m. 763.
 Mathematicæ disciplinæ, f. 839.
 Mathematicæ magistratus &c. f. 839.
 Maturitatem iam attigit, f. 512.
 Maturus, a, vm, f. 107.
 Maturus fructus, p. 108. f. 270.
 Maxilla inferior, p. 197.
 Maximus, a, vm, f. 733.
 Meares, f. 821.
 Mechanicus, i, m. 772. f. 788.
 Medeor, cris, f. 121.
 Media nox, m. 288. f. 573.
 Media pars, f. 573.
 Media pars alicuius numeri, p. 662.
 Media pars illius spatij, quod est ante prandium, f. 59.

Media pars plena, altera pars vacua, f. 431. p. 432.
 Media scutella or: x co&x, & sic de alijs rebus, p. 432.
 Mediator ad aliquod negotium peragendum, p. 478.
 Medicinæ effectum iam sentit, f. 120.
 Medicinam concoquere, f. 784.
 Medicina nocuit, f. 784.
 Medicina præsentanea, f. 784.
 Medicina quædam ex Coreæ regno &c. p. 552.
 Medicus, i, p. 434. p. 735. f. 784.
 Medicus quidam sinensis, quem susperstitiosè colunt, p. 593.
 Meditor, aris, p. 258. f. 520.
 Medium alicuius actionis &c. m. 486.
 Medium comeſtionis, m. 667.
 Medium corporis, lumbi, f. 431.
 Medium domus, m. 292.
 Medium horæ, m. 108.
 Medium illius horæ quæ est ia meridie, m. 108.
 Medium itineris, m. 292.
 Medium temporis, m. 667.
 Medius, a, vm, m. 292.
 Medulla, x, f. 789. f. 844.
 Medulla ligni, p. 422.
 Mel, lis, m. 11.
 Melancholicus, ci, p. 23.
 Mel apum, f. 459.
 Mel è cannis dulcibus expres- sum, f. 459.
 Melis, is, p. 87.
 Melior, vs, m. 338.

Mem

Membri captus, p. 19.
 Memoria addiscere, t. 785.
 Memoria carorum absentium
 torqueri, p. 331.
 Memoriz commendare aliquid
 præsens in futurum, f. 108.
 Meminisse, m. 216.
 Mendacia elutire, m. 628.
 Mendacijs decipere, p. 37.
 Mendaciorum artificem fieri,
 f. 19.
 Mendacium, ij. f. 773. f. 828. f.
 861.
 Mendacium, mentiri, f. 176.
 Mendacium proferre, m. 566.
 Mendico, as, p. 6.
 Mendicus, i, f. 551. m. 482.
 Mendose loqui, m. 802.
 Mensa apposta cum edulijs,
 p. 127.
 Mensa festiva, p. 164.
 Mensam rotundam cibis onu-
 stam offerre, p. 450.
 Mensam rotundam onerare ci-
 bis, f. 449.
 Mensa rotunda cibis onusta, f.
 22.
 Mensa rotunda, in qua appo-
 nuntur edulia, f. 449.
 Mensa rotunda parvula, f. 359.
 Mensa, vel altare, m. 39.
 Mense quoniam? f. 745.
 Mensis dierum viginti novem,
 m. 744.
 Mensis finis, f. 745.
 Mensis lunaris, qui additur se-
 cundo, ant. tertio quoque,
 anno ad duodecim menses

anni, p. 558.
 Mensis lunaris triginta dierum,
 p. 562.
 Mensis, nempe lunaris, p. 744.
 Mensis primus, m. 745.
 Mensis primus lunaris, m. 744.
 Mensis primus, siue prima lu-
 natio anni, m. 283.
 Mensis principium, m. 745.
 Mensis secundus, m. 745.
 Mensis secundus posterior, p.
 745.
 Mensis secundus, tertius &c.
 m. 744.
 Mensis qui superadditur, quan-
 do annus constat tredecim
 mensibus, p. 745.
 Mensis triginta dierum, m. 744.
 Mensis ultimus, f. 744.
 Mensura iam repleta est, m.
 522.
 Mensura magna, qua soluuntur
 tributa, f. 332.
 Mensura non plena, f. 210.
 Mensura orizz, m. 743. f. 210.
 Mensura parva orizz, m. 784.
 Mensura, qua delimitur cum
 pollice, & indice apertis &c.
 p. 259.
 Mensurare pedem ad calceos,
 m. 873.
 Mensura, as, p. 873.
 Mentha, x, m. 643. f. 775.
 Mentior, iris, m. 330. m. 373.
 f. 828.
 Mentiri habitum, f. 324.
 Mentiri ridendo, m. 43.
 Mentis compotem esse, m. 800.
 Mer-

ME

Mercator, oris, m. 359.
 Mercaturam exercere, m. 327.
 Merces, is, f. 137. p. 313.
 Merces diuerlas expositas habere, p. 313.
 Merces extraordinariæ, p. 391.
 Merces quibus nauis impletur, p. 7.
 Mereri siue bonum siue malū, m. 201.
 Meretrix, icis, f. 19. m. 53. f. 219. p. 314. m. 328. p. 773.
 Meretur pro peccatis in infernum ruere, f. 201.
 Mergi quod enatabat, p. 550.
 Meridiei horā circiter adueniam, f. 814.
 Meridiei requies, m. 502.
 Meridies, ei, f. 21. m. 287. f. 518. m. 530.
 Meridies, vel pars media cuius diei, f. 573.
 Meridionalis plaga, m. 502.
 Meritum, i, f. 134. f. 528.
 Meritum habens in loco superiori sedet, f. 201.
 Meritum nullum habet, p. 608.
 Menses, is, m. 285.
 Messes ium, m. 17.
 Messis posterior, m. 486.
 Metere herbam, f. 596.
 Metere orizam, f. 261. f. 428.
 Meticulosus, a, um, m. 160. f. 504. m. 549.
 Meriendo, non explere mensuram, m. 206.
 Metior, tiris, m. 223.

ME

Metiri aquæ profunditatem, m. 167.
 Metiri iterum, p. 10.
 Metiri iterum orizam ad propriam trutinam, aut mensuram, p. 10.
 Metiri orizam, oleum, p. 206.
 Metuere aliquem, m. 549.
 Metuere se inuicem, f. 511.
 Metum incutere, m. 510.
 Metus, vs, m. 407.
 Metus decidendi ex altiori aliquo loco in præcipitium, p. 692.
 Metus, vs, horror, is, m. 686.
 Metus, qui exteriorem facit motionem, p. 692.
 Migrare ab hac vita, m. 230.
 Migrare in aliam regionem, p. 809.
 Migro, as, f. 675.
 Miles, itis, m. 36. p. 143. p. 416.
 Milites conscribere ad præliū, m. 36.
 Milij quædam species, f. 445. m. 455.
 Milites eiusdem triremis, p. 314.
 Milites famulantes, f. 619.
 Milites illius, qui nudum regis nomen habet, p. 841. f. 864.
 Milites in seriem dispositi, p. 647.
 Milites simul & remiges, ni. 783.
 Milite, p. 529. f. 763.
 Mille gratias referre, m. 838.
 Mil-

Mille millia monetarum arearum, f. 793.
Mille monetæ areæ, f. 793.
Millionum millia, m. 492.
Millus à natura datus in collo auis, p. 807.
Miluus, i, m. 172.
Miluus piscis, p. 341.
Miluus te deuoret, maledictum, m. 172.
Miluus vnguibus rapit m. 172.
Minari fuste, f. 211.
Mingo, is, p. 193.
Minimè, p. 97.
Minimè mortuus, m. 510.
Minimè viuus, m. 510.
Minimus natu filius aut filia, m. 875.
Minimus natu Frater, aut Soror, m. 875.
Ministerium, quod milites ducibus suis exhibere tenentur, f. 619.
Ministri iustitiæ, f. 480.
Minitari idum, p. 272.
Minium, ij, f. 197. f. 694.
Minor, aris, m. 211.
Minuo, is, f. 54.
Minutia, z, p. 67.
Minus habentem se deprehendere, f. 765.
Minuti globuli, p. 199.
Minuri globuli tormentarij, m. 263.
Minutus, a, vm, p. 554.
Miracula falsa, m. 596.
Miraculum, i, f. 598.
Miriades annorum multas ex-

pleas, f. 857.
Misceo, es, m. 625.
Misceo, es. Confundo, is, m. 423.
Miscere, aut perturbare ludum, m. 211.
Miscere liquorem vnum alteri, p. 589.
Miscere monetas lareas bonas & malas, m. 887.
Miscere ollam, m. 625.
Miscere orizam quando concoquitur, m. 691.
Miscere sermonem, m. 188.
Miser, a, vm, f. 82. f. 86. p. 305.
Misereor, eris, amo, as, m. 786.
Miseria, z, p. 369.
Miseriarum extremum attingi, f. 139.
Misericordiæ domus, Xenodochium, ij, f. 786.
Misericordiam præstare alicui, p. 787.
Miserijs, & laboribus vrgeri, m. 374.
Miserijs fuinmis homines afficere interdum etiam fumi-
tur in bonum, p. 140.
Miserrimus, a, vm, m. 664.
Miserum me, heu me, m. 308.
Missus à rege, vel alio magistratu ad aliquem iustitiæ a-
ctum exercendum, m. 670.
Mitis, e, m. 163. f. 322. f. 398.
Mittere aliquem, f. 89.
Mittere aliquem ad negotia, p. 670.

Mittere aliquid in aquam ad breve tempus, m. 164.
 Mittere in arcam, p. 801.
 Mittere in vaginam gladium, p. 892.
 Mittere verba offitiosa, p. 300.
 Mittere verba offitiosa ad superiorem personam, p. 300.
 Mittit ad me ut domum reuertatur, f. 157.
 Mitto, is, f. 299.
 Modeste se gerere, m. 115.
 Modestiam feruare, p. 96.
 Modestus, quietus, a, um, f. 869.
 Modicum, i, f. 482.
 Modicum temporis spatium, p. 264.
 Modo nunc feci, m. 479.
 Modum agendi habet superbū, f. 515.
 Modus, i, m. 78. m. 123. f. 559. f. 577. f. 754.
 Modus alicuius, m. 78.
 Modus arearum, f. 290.
 Modus extraordinarius, m. 186.
 Modus medendi hominibus, f. 610.
 Modus numerandi arbores, & aliquas plantas, m. 80.
 Modus peruersus, p. 755.
 Modus, seu ratio faciendi, p. 611.
 Mola, in qua detrahitur orizae pellicula, seu tunica, p. 882.
 Mola versatilis ad purgandam

Molestè petere donec obtineas p. 500.
 Moles terræ super aggerem, m. 227.
 Molestum esse cum strepitu, p. 644.
 Molle quidpiam, p. 769.
 Mollis, e, f. 166. m. 465. at 586.
 Mollis ascensus mons, f. 392.
 Molliter moueri cornua à bubalis, aut bobus, quando se ad pugnam parant, m. 446.
 Molossus, i, f. 522.
 Molyza, æ, p. 137.
 Momenti alicuius negotium, f. 83.
 Moneo, es, m. 28. p. 36. m. 119.
 Moneo te ne postea conquararis, m. 829.
 Moneta argentea, quæ vno regali argenteo æquiualeat, & decimæ illius parti, p. 237.
 Monera quædam aurea, vel argentea, vel ærea, quæ pileo imponitur diebus festis. aliæ maiores apponuntur vestibus ante pectus in modum laqueolorum & dicuntur nau, m. 139.
 Moneta adulterina, m. 339.
 Moneta adulterina ferrea, vel plumbea, f. 794.
 Moneta ærea, una, duæ &c. m. 792.
 Moneta ærea, p. 792.
 Moneta ærea maiores, m. 794.

Mone-

Monetæ ætæ minutiones, m.
794.

Moneta ærea parvula, p. 277.

Moneta ferrea, p. 259.

Monetarum ærearum numerus, p. 620.

Mons, montis, f. 574.

Mons aliquis terre in ipso flumine, m. 693.

Mons altus quodammodo ab alijs seiunctus, p. 575.

Mons parum acclivis, p. 39.

Monstrare viam, p. 158.

Monstrum, i, p. 617.

Montes, & resquæ, f. 517. p. 570. p. 575.

Montes in quibus habitant Barbari, f. 541.

Montes præalti in quibus sunt multæ scaturigines fontium, f. 541.

Montes sunt intermedij, p. 570.

Monticulus cuiuscunque rei, p. 481.

Monticulus orizæ, m. 481.

Monticulus terræ, m. 237.

Montuosum iter, f. 217.

Morari cymbam, ut in portu, vel simili loco, p. 211.

Morasnectere in itinere, p. 181.

Morbi contagiosi maligni, f. 727.

Morbillus, i, m. 672. p. 694.

Morbus comitialis, m. 237.

Morbus contagiosus, f. 407.

Morbus diuturnus, m. 727.

Morbus i. dolor, is, f. 233.

Morbus elephantiacus, f. 727.

Morbus gallicus, m. 389 f. 791. p. 798.

Morbus inueteratus, m. 539.

Morbus paruulorum quo scabiosi fiunt, m. 670.

Morbus quasi torminum qui per omnia membra diffunditur, f. 838.

Morbus, quo globulus generatur in ventre, p. 675.

Morbus testiculorum, m. 505.

Morbus, ut globuli in ventre concrevi, m. 132.

Mordeo, es, f. 84.

Morderi linguam, p. 643.

Morderi os, aut linguam ex aliquo mordenti cibo, p. 643.

Mores corrigere, p. 516.

Mori, f. 624. f. 726.

Moriare in frustra dinifus. maledictum, p. 413.

Moriaris omnino, m. 431.

Morien infortunio, m. 821.

Mori in rixa, vel bello, f. 830.

Morior, eris, p. 103. m. 841.

Mori præ senio, m. 658.

Mors, mortis, m. 38.

Mors est reditus in propriam domum, m. 300.

Mors, & vita non præmonent, f. 841.

Morsum ab animali intentari, f. 506.

Morsus apis, p. 565.

Morsus canis levior, m. 523.

Mortarium, ij, f. 129.

Mortuus est, p. 457.

Mortuus iam est. riguerunt iam
 eius manus, ac pedes, f. 883.
 Morus, i, p. 161.
 Mos, moris, p. 72: p. 406. f. 728.
 f. 774.
 Moschus, i, m. 880.
 Mos exterarum gentium, f. 774.
 Mostri, p. 379.
 Motu caudæ gaudium canis o-
 stendit: f. 59.
 Mouentur arbores vento, f. 237.
 Mouentur dentes, f. 393.
 Moueo, es, m. 20.
 Mouere brachia, vt dum quis
 ambulat, f. 532.
 Mouere collum molliter ex-
 perbia, m. 768.
 Mouere cor, f. 182.
 Moueri aliquid vento, p. 603.
 Moueri aliquid animal, p. 139.
 Moueri arborem vento, p. 155.
 Moueri ianuam vento huc, at-
 que illuc, m. 291.
 Moueri nauigium undis con-
 cutientibus, f. 801.
 Moueri rem iaepre infertam
 alteri, f. 801.
 Moueri rem non apte fixam, f.
 393.
 Moueri rem, quæ non est fixa,
 m. 436.
 Moueri se ipso horologium, p.
 449.
 Moueri, tremere, f. 237.
 Mouetur adhuc, p. 139.
 Mouetur supes, f. 393.
 Mox discessurus, f. 455.
 Mox facturus, f. 455.

Mox finiendus, f. 455.
 Mucidus, a, vm, f. 4. f. 464.
 Mucor, is, m. 762.
 Mucorem generare, f. 476.
 Mucum abstergere, f. 490.
 Mucus, i, f. 490.
 Mulceo, es, m. 160.
 Mulgeo, es, p. 505.
 Mulier diuendens merces, p.
 313.
 Mulier grauida, f. 515.
 Mulieribus deditus, p. 155.
 Mulier ita inclusa, vt domo
 non exeat, m. 146.
 Mulier luxuriosa, m. 19.
 Mulier primaria, vt vxor filij
 Regis Tunchinensis, concu-
 binæ etiam eiusdem Regis
 sic vocantur, m. 241.
 Mulier quæ literas sinenses no-
 uit, f. 735.
 Mulier templo idolorum infer-
 uens, p. 560.
 Multa, p. 803.
 Multæ inuentiones &c. est ad-
 ditamentum, m. 266.
 Multæ pyxides simul, in quibus
 edulia deferuntur, f. 616.
 Multæ vestes, f. 395.
 Multa mala perpetrare, p. 191.
 Multa nox, f. 376.
 Multi, f. 52.
 Multi absque numero, p. 365.
 m. 838.
 Multi, dicitur de viuis, p. 555.
 Multi homines sunt, f. 52.
 Mulriloquium cum strepitu, f.
 645.

Multi

Multi fine numero, f. 221. p. 529.
 Multitudo hominum, m. 848.
 Multos simul erogare stipem, m. 778.
 Mulcum gaudere, m. 52.
 Multum tempus non est elapsum, m. 27.
 Multus, a, vm, m. 170. p. 270.
 Multus populus, p. 555.
 Mundare orizam, p. 343.
 Mundare stoream, p. 671.
 Mundi finem aduenire, p. 754.
 Mundi Saluator, p. 754.
 Mundus, a, vm, p. 641. f. 669. p. 767. f. 800.
 Mundus, i, p. 754.
 Mundus hic, f. 135. m. 273.
 Mundus, purus, castus, f. 669.
 Munera accipere, m. 771.
 Munera admittere, p. 779.
 Munera admittere, f. 417.
 Munera dare, m. 771.
 Munera esculentorum dare diebus illis &c. f. 731.
 Munera Regi praestitutis temporibus offerre, m. 407.
 Muneribus corrumpi ministrum iustitiae, m. 334.
 Muneribus, & opibus curare intentum, p. 95.
 Munificus, a, vm, m. 755. m. 777.
 Munus magistri, f. 868.
 Munus offerre, p. 36.
 Munus, quod quinto mense, velluna offertur, f. 225.
 Munus, quod Regi, aut aliis

superioribus offertur, m. 407.
 Munus Regi offerendum ad anni recentis initium, m. 413.
 Murex, muricis, p. 115. m. 738.
 Murex viuidus valde, p. 668.
 Murex, quo sericum tingitur, m. 380.
 Murmurare in absentia, m. 45.
 Muro circumdare arcem, p. 747.
 Mus, muris, m. 124. f. 789.
 Musca, a, m. 30. f. 66. p. 662.
 Muscipula, a, p. 83.
 Muscipula cum arcu, p. 21.
 Muscipula, in qua intercipiuntur mures, m. 357.
 Muscipulam relaxare, p. 21.
 Muscitare cum aliquid praecipitur, p. 687.
 Muscula, a, p. 457.
 Musica multarum simul vocum, p. 632.
 Mies odoratus, p. 116. f. 124.
 Mustax, acis, m. 644.
 Mustella, a, f. 692.
 Mustella stellata, p. 635.
 Mustella stellata piscis, f. 546.
 Mutare constellationem, m. 689.
 Mutare domum, p. 176. p. 177.
 Mutare nomen, f. 79.
 Mutare stellam, f. 559.
 Muto, as, f. 177. f. 228.
 Mutus, a, vm, m. 81.
 Mutuum petere, p. 51.
 Mytili species, m. 54.
 Mytili testa, m. 689.
 Mytilus, i, p. 115. f. 317 m. 689.
 Na-

N Ares, ium, m. 490.
 Nar emungere, m. 490.
 Narium patis interior, p. 466.
 Narratio, onis, f. 120.
 Narro, as, f. 354.
 Nasci, parere, gignere, f. 687.
 Nascor, ceris, f. 213.
 Nasi dorsum, m. 490.
 Nasi pars interior, & superior, m. 490.
 Nassa ad piscandum, p. 652.
 Nassa quædam ad piscandum, f. 182. m. 275. m. 419.
 Nasus, i, p. 490.
 Nasus aquilinus, m. 490.
 Nasus aquilinus in partem inferiorem contortus, p. 145.
 Nasus rheumate obturatus, f. 490.
 Nasus resimus, m. 490.
 Nasus sanguinem emittit, f. 490.
 Nasus finus, m. 480.
 Natalem alicuius diem celebrare conuiuio, p. 868.
 Natalis regis, p. 6.
 Natalis dies regis, p. 868.
 Natando pedibus manibusque uti, m. 53.
 Natando vna manu altera vestem eleuare ne madefiat, m. 154.
 Nates, tium, f. 22. m. 376. m. 812.
 Natiuitatis dies, p. 688.
 Nato, as, m. 422.
 Natos tres habeo, vnum filiū, & duas filias, f. 239.

Natura, x, m. 57.
 Natura rationalis, philosophia, x, p. 800.
 Nauarehus, i, f. 326. f. 836.
 Nauare operam bonis operibus, & meritis, m. 595.
 Naucerus, i, p. 279.
 Nauem condere, f. 727.
 Naufragium patis, f. 31. p. 78.
 Nauigare contra iectum huminis, f. 539.
 Nauigij quædam species, f. 808.
 Nauigium, ij, p. 764. p. 784.
 Nauigium ad piscandum in alto, p. 784.
 Nauigium in brenia, aut fyttes incidere, f. 590.
 Nauigium, in quo deferretur annonæ pro militibus, &c. f. 842.
 Nauigium sine umbraculo, f. 80.
 Nauigium soluere, m. 784.
 Nauigium viminibus nouis colligare, p. 784.
 Nauigo, as, m. 876.
 Naui obliqua vela facere, p. 7.
 Nauis, is, f. 727.
 Nauſea, x, m. 163. m. 487. p. 570.
 Nauſeam habere, f. 168. m. 333.
 Nauſeam pariens res, p. 269.
 Nauſeam pati, m. 57.
 Nauſeatus ſtomachus, f. 423.
 Nauæ conducti pretio, ut inferuiant, p. 404.
 Nauus ad ea que iubetur, p. 687.
 Nè,

Nè, p.357.p.870.
 Nebula, nebulæ, p.484. p.
 705.
 Nebulo, onis, p.281.
 Nebulo cur ita fecisti? f. 743.
 Nebulo hic superbit, p.744.
 Nebulo nequam, m.131.
 Nebulonis filii, f.743.
 Nebulosum aërem fieri; fumum
 ascendere &c. f.818.
 Nec amplius, f.110. f.441.
 Nectere condylos, m.256.
 Nec vnus est, f.449.
 Ne cures, f.416.
 Ne facias, m.870.
 Ne facias, quia peccatum est,
 f.441.
 Negare confabulationem ex
 odio, m.320. m.338.
 Negat mihi loquelam, m.338.
 Nego, as, p.113.
 Nego consensum, m.524.
 Negotia, orum, f.857.
 Negotia ad legem spectantia,
 f.868.
 Negotia feliciter peragere, f.
 868.
 Negotia multa, tribulationes
 multæ, p.723.
 Negotia rei familiaris, p.868.
 Negotijs distineor, p.868.
 Negotijs varijs occupari, m.
 105.
 Negotiorum gestor, m.91.
 Negotium, ij, p.868.
 Negotium graue, p.832.
 Negotium vrgens, f.71.
 Ne loquaris, m.342. p.521.

Ne loquaris mendacium, m.
 487.
 Ne loquatur, p.357.
 Ne occidas. particula prohibi-
 tiua, f.110.
 Ne occidas viuens, m.681.
 Nepos, otis, m.100. f.824.
 Nepotes, p.125.
 Ne punias, p.99.
 Nequàm, f.275.
 Nequaquam, p.1.
 Nequissimus est ille, p.281.
 Nervi crurum, f.186.
 Nervos crurum præscindere,
 f.186.
 Nervus, i, f.258. p.662.
 Nescio, is, p.309.
 Niger, a, vm, f.1.
 Niger color minimè splendens
 f.95.
 Niger omninò, p.409. p.432.
 f.668.
 Niger absque splendore, m.
 668.
 Niger vultus, p.316.
 Nigra barba, p.883.
 Nigri coloris homo, m.215.
 Nigrum fieri, feu adustum, f.
 684.
 Nihil est, f.482.
 Nihil est nisi mare, f.184.
 Nihil est omnino, m.269.
 Nihil est nisi fylua, omne est
 fylua, f.184.
 Nihili facit eam rem, p.355.
 Nihil interest, m.507. m.511.
 Nihili sum ego, m.320. m.
 481.

Nihil

Nihil omnino comedit, m. 219.
 Nihil valet, m. 291.
 Nidus auium, m. 817.
 Nidus auium qui comeditur,
 m. 250.
 Nidus gallinæ, p. 583.
 Nidus quarundam auium, qui
 est pretiosus ad edendum,
 m. 350.
 Nimia delectatio in coitu, p.
 574.
 Nimium inclinari ad esum, &
 potum, m. 462.
 Nimium inclinari ad venerea,
 quæcunque etiam licita, f.
 462.
 Nimium dormire, licet voce-
 tur, p. 843.
 Nisus, i, p. 48. p. 90.
 Nisare præ fomno, p. 416.
 Nisio, as, m. 323.
 Nitentem cruribus federe in
 vacuo, f. 893.
 Nitidus pinguedine, f. 595.
 Niti genibus, f. 626.
 Nitrum, i, m. 171.
 Nix, niuis, m. 784.
 Nobilis, e, p. 832.
 Nobilis, e, primarius, a, um,
 p. 862.
 Nobili oriundus prosapia, p.
 676.
 Nocere alteri, m. 374.
 Noctæ tota, f. 214.
 Noctiluca, æ, p. 231.
 Noctū, p. 22. f. 214.
 Noctua, æ, f. 855.
 Nocturnum tempus, m. 822.

Nocuit illi aqua, f. 590.
 Nodum constringere, p. 578.
 Nodum soluere, p. 578.
 Nodus laxus, p. 403.
 Nolz, quæ collo equi appen-
 duntur, m. 445.
 Nolle omnino, m. 377.
 Nolo, non placet, p. 351.
 Nomen, minis, f. 158. f. 730.
 Nomen cuiusdam libri, quem
 addiscunt, p. 532.
 Nomen cuiusdam provincie
 in Tunchinensi regno, m. 5.
 Nomen cuiusdam Regis Sinē-
 sis, p. 819.
 Nomen diaboli, quem timent
 senes, m. 787.
 Nomen est, N. p. 475.
 Nomen malum, f. 158. f. 730.
 Nomen proprium Regis Tun-
 chinensis, m. 746. p. 768.
 Nomen Prouincie in finibus
 Tūchini & Cocincinæ, p. 49.
 Nomen Prouincie, quæ Co-
 cincinam terminat ex parte
 Regni Ciampa, f. 636.
 Nomen quod infanti recens
 nato à Patre, aut Matre
 imponitur, f. 826.
 Nomen quo Eunuchi primarij
 nominantur &c. f. 699.
 Nomen quo sinas vocant, f.
 743.
 Nomen, quo vocantur pueri,
 famuli &c. m. 743.
 Nomen, quo vocantur vetu-
 æ, m. 485.
 Nomen Regis, quem apud
 Tun-

Tunchinenses vocant bua,
p.401.
Nomen regis Sinarum, p.742.
Nomen vnius è vicis Tunchi-
nensis regiz, p.444.
Nomen regis Sinarum qui re-
gnabat cum natus est Chri-
stus Dominus, f.1.
Nomen Reguli, qui olim possi-
debat quatuor Tùchini pro-
uincias &c. m.362.
Nonaginta, f.107.
Nonaginta nouem &c. p.492.
Non audeo, f.164.
Non decet, p.359.
Non diù permanebit, p.225.
Nondum, f.117.
Nondum erat cælum, f.117.
Non est, p.870.
Non est de hoc agendum, p.
111.
Non est domi, m.543.
Non faciam amplius, p.574.
Non interest, f.110.
Nonne iam comedisti? p.658.
Non occides, p.284. p.681.
Non solum, m.418. p.559.
Non sufficit, m.238. f.360.
Non superest, p.132.
Normalinearum, f.354.
Nos, f.121. f.475. p.615.
Nos focij, p.711.
Nos, noster, a, vm, f.821.
Nostra domus, f.821.
Notam apponere, m.268.
Notare aliquid signo, m.231.
Notare in libro, quæ probè di-
cuntur, m.221.

Notare nomen, f.869
Notare vocabulum, f.208.
Notarius, ij, f.377.
Notarius regis, m.125. p.
552.
Nota scripturæ alicuius, m.
310.
Notozephyrus, i, f.285.
Notus iam est in domo illa, p.
626.
Nouacula, x, p.166. f.298.
Nova nuntia inquirete, m.737.
Nova referre, p.799.
Nouem, f.107.
Nouem partes cæli, decem
partes terræ, p.610.
Nouem, vel decem, p.107.
Nouemdecim, m.492.
Nouerca, x, f.267. p.461.
Nouus, a, vm, m.479.
Nox, noctis, f.214.
Nubes, bis, p.448. p.857.
Nubilum cælum, p.822.
Nubis pars, p.448.
Nucis indicæ cortex, f.180.
Nucis indicæ nucleum, f.690.
Nudari immodestè, f.417.
Nudius quartus, m.335. f.379.
p.381.
Nudius quintus, m.335. p.381.
Nudius tertius, m.335. f.379.
Nudus, a, vm, f.312.
Nudus in parte superiori cor-
poris, f.803.
Nudus omnino sine vlla veste,
m.816.
Nugor, aris, m.87. p.133. m.
28

NV

Nagor, aris. iocor, aris, p. 281.
Nulla omninò est ratio, f. 469
Nullo modo, f. 318.
Nullus, a, vm, p. 508.
Nullus est, f. 2.
Numeri quot homines, p. 449.
Numerare monetas, p. 215.
Numerare posse, p. 890.
Numerare quot vicibus, p. 397.
Numerari non potest, p. 890.
Número, as, f. 214. p. 355.
Numerus decem, a decimo usque ad decimum nonum, m. 492.
Numerus decem a numero viginti, quem vocant duo decem &c. f. 491.
Numerus par, p. 227.
Numerus rationum plenus est, nihil deest, m. 562.
Numerus unitatis a vigesimo ascendendo, p. 482.
Nummus argenteus, m. 398.
Nunc, f. 19. m. 366. p. 501. m. 633.
Nunc aduenisti magister, m. 479.
Nunc moriaris, f. 19.
Nunc primum est hoc, m. 633.

OB

O adormire in domino, m. 661.
Obedientia inferioris erga Superiorem, p. 431.
Obedientiam præstare iuperioribus, m. 508.

NV

Nundinæ, arum, f. 600.
Nundinæ fiunt in plenilunio, f. 600.
Nuncio, as, f. 548.
Nuncium aliquid monens, m. 157.
Nuntium de illo nullum est, p. 845.
Nuntius regis, p. 742.
Nuptiæ, arum, f. 102.
Nuptiale conuiuium celebrare, p. 143.
Nunquam adhuc p. 696.
Nutus, vs, p. 161.
Nutricius, ij, f. 49.
Nutrio, is, f. 158. m. 186. p. 571. f. 576. p. 838.
Nutritus a rege, m. 448.
Nutrix, cis, m. 72. f. 461.
Nutrix & eius maritus, f. 49.
Nutrix & nutritus dicitur etia de Patre, & Matre veris, f. 72.
Nutrix mandit orizam pro infante, m. 480.
Nutu significare, vt veniat, m. 372.
Nux indica, f. 180.
Nux indica immatura, f. 180.
Nymphæ radix, m. 529.

OB

Obedio, is, f. 74. m. 109. p. 431. p. 471. f. 524.
Obefus, a, vm, m. 21.
Oblationes diabolo factæ, m. 741.
Obliqua lex seu falsa, p. 857.
Obli-

Obliqua vela facere nunc ex
vna parte, paulo post ex alia,
f. 876.

Obliqua vela trahere, f. 641.

Obliquum trahere namim mo-
dò in hanc, modò in illam
partem, f. 641.

Obliquitas, tatis, p. 68.

Obliquum aliquid facere, m.
265.

Obliquus, a, vm, f. 263. p. 857.

Oblivioni mandare, f. 372.

Obliviscar nunquam, p. 373.

Obliviscor, eris, p. 129. m. 372.
f. 615.

Oblonga vestis, f. 154.

Oblongum lignum abscindere
in longitudinem in multa
frusta diuidendum, p. 637.

Obloqui alicui, f. 264.

Obloqui alijs, f. 197.

Obnubilari cælum, m. 156.

Obrui aliquid aqua, f. 397.

Obscena verba &c. p. 801.

Obscena verba loqui, m. 595.

Obscurè videre, p. 484.

Obscurum ex nebula, p. 484.

Obscurum noctis, p. 822.

Obscurum, vt ex nubibus, p.
542.

Obscurus, a, vm, f. 3.

Obscurus sensus &c. m. 683.

Obscurus, tenebrosus, a, vm,
f. 717.

Obses, idis, vel qui seipsum
vendit, p. 126.

Obsident milites arcem, m. 608.

Obsideo, es, f. 864.

Obstetrices, &c. f. 485.

Obstinatè nolle alijs acquie-
scere, f. 56299.

Obstinatus in malo, f. 32.

Obstringi aere alieno, m. 109.

Obstrudere foramen, f. 550.

Obstruere viarum oram fuerum
fistendo p. 522.

Obstupescere dentes, f. 166.

Obstupesco, is, p. 308.

Obtinere dignitatem regis, f.
395.

Obturarimas cymbæ, ne aqua
admittat, m. 382.

Obturamentum, i, p. 578.

Obturare foramen, vel fissura,
m. 282.

Obturare foramed vt clista, vel
similium &c. p. 275.

Obturare foramira, m. 368.

Obturare nauigij rimas, p. 170.

Obturate nauim, f. 168.

Obturatus, a, vm, m. 382.

Obuelare ianuam, vt non vi-
deatis, f. 413.

Obuiam ire alicui, p. 661.

Obuiam ire naui, m. 661.

Oburere bouem, p. 783.

Oeca, a, m. 56.

Occasio, onis, opportunitas
temporis, f. 858.

Occo, as, m. 56.

Occidens, ntis, m. 716.

Occidere aliquod animal ad il-
lud edendum, m. 769.

Occidere solem, p. 397.

Occido, is, p. 284. p. 681.

Oceipitis capilli, ip. 257.

Occiput, pitis, p. 257.

Occludere aliquem duobus lignis collo appositis, f. 206.

Occludere foramen adhibito obturamento, p. 664.

Occulta virtus, quam homines non percipiunt, m. 683.

Occultare aliquid, p. 83.

Oceulte, p. 812.

Occultè comedere, m. 372.

Occultus, a, um, m. 74.

Occultus remanet, m. 457.

Occupatus, detentus a, um, m. 834.

Octo, f. 289. p. 718.

Octodecim, p. 718.

Octoginta, p. 718.

Oculi, ip. 483.

Oculos defigere, m. 173.

Oculos effodere, p. 373.

Oculos eleuare, ita ut albugo appareat, f. 456. m. 805.

Oculus, i, f. 131. f. 456. p. 477. m. 548.

Ocytèr, ocyus, m. 694.

Ocytèr reuerti, m. 694.

Odiffe, p. 268.

Odium, ii, f. 367.

Odor bonus, m. 770.

Odorem suauè emittere, f. 775.

Offendere aliquem, m. 261.

Offendere cæli Dominum, p. 422.

Offendere in lapidem, f. 693.

Offendere in testam, f. 677.

Offendere pagum contaminando illum, f. 592.

Offendere pedem, m. 54.

Offendere pedes in spinas, aut lapidem, m. 208.

Offendere personam alicuius, p. 308.

Offerre, m. 146.

Offerre aliquid ad remissionem delicti obtinendam, f. 823.

Offerre Deo, m. 146.

Offerre diabolo edulia, m. 231.

Offerre edulia superstitiosè, f. 322.

Offerre idolis orizam, f. 322.

Offerre magistro, m. 146.

Offerre munus regi, p. 184.

Offerre progenitoribus defunctis edulia, m. 231.

Officij tantum causa res peragere, f. 258.

Officiosa verba, m. 193.

Officium, aut ars, cuiusvis quis victum quatit, m. 528.

Officium Diuinum percurrere, p. 206.

Oleoes, m. 489.

Olere vtilationem, f. 365.

Oleum, i, p. 161.

Oleum quo t edulijs immiscetur, f. 691.

Olfacere, m. 541. m. 736.

Ollm, p. 896.

Ollæ æ, f. 565.

Olla ad fulos pisces cocquendos inferulens, f. 801.

Olla ænea, m. 236. f. 565.

Olla fictilis, f. 565.

Olla fustilis aurificis, f. 565.

Olla, in qua concoquunt orizam,

zam , m. 340.
 Olla, in qua tantundem conti-
 netur orizæ quantum suffi-
 cit ad duorum prandiū &c.
 p. 566.
 Olla maior ferrea , vel ænea, f.
 855.
 Olla minuscule , in qua scilicet
 concoquitur oriza pro duo-
 bus; m. 505.
 Olla parvula ad orizam conco-
 quendam pro vno tantum ,
 p. 561.
 Ollas , & alia lateritia conco-
 quere, f. 578.
 Omissum fuisse aliquod voca-
 bulum &c. m. 677.
 Omittere aliquod verbum ex
 inadvertentia, m. 696.
 Omittere rem , quam distulit ,
 p. 429.
 Omne genus armorum, f. 273.
 Omne quod est , argentum est
 & aurum, f. 184.
 Omnes , p. 329. p. 579.
 Omnes ad vnum , p. 404.
 Omnes duces , f. 116.
 Omnes , & singulæ partes , f.
 478.
 Omnes eunt; omnes redeunt ,
 m. 218.
 Omnes homines , m. 319. p.
 364.
 Omnes iam conuenerunt , p.
 562.
 Omnes ite, f. 77.
 Omnes omninò , p. 322.
 Omnes orbis partes, p. 858.

Omnes nemine dempto, p. 735.
 Omnes qui, p. 559.
 Omnes qui sub cælo sunt, f. 77.
 Omni conatu, m. 703.
 Omnes spiritus, p. 410.
 Omnia , p. 378.
 Omnia corporalia præter cæ-
 lum, terram, & homines, p.
 858.
 Omnia hæc verba , f. 20.
 Omnia idola, f. 116.
 Omnia regna, p. 479.
 Omnibus diebus, p. 479.
 Omninò , p. 404.
 Omninò dies tres, p. 97.
 Omninò nihil comedit, p. 696.
 Omninò non est , f. 209.
 Omninò vacuus, p. 404.
 Omnis , e , p. 78. f. 116. f. 184.
 m. 218. p. 319. p. 390. p. 479.
 Omnis, e. totus, a, v m, f. 321.
 Omnis locus, p. 364. p. 562.
 Oneraria, z, f. 272.
 Onera publica pro rege, aut
 magistratibus, m. 868.
 Onus, eris, f. 26.
 Onusta fructibus arbor, m. 670.
 Opera alterius vti ad opus fa-
 ciendum, p. 507.
 Opera bona exercere, m. 607.
 Opera in obsequium Dei, m.
 863.
 Opera publica regis, &c. f. 837.
 Opera, quæ Rex, vel alij magi-
 stratus suis subditis impo-
 nunt, p. 607.
 Opera superstitiosa, m. 868.
 Operam perdere , p. 135.
 Oper-

Operculum adhzrens arcæ, m. 509.
 Operculum diotæ, m. 509.
 Operculum mensæ rotundæ superpositum ne in edulia mu-
 sca irruant, p. 427.
 Operculum ollæ, m. 74.
 Operculum pyxididis, f. 509.
 Operimentum, i, m. 509.
 Operimentum libi, p. 35.
 Operire caput veste, m. 229.
 Operire ignem ne extinguatur, m. 635.
 Operire terra, aut re simili ali-
 quod foramen, m. 424.
 Operis in medio, f. 573.
 Opifex optimus, eximius, m. 3.
 Opitulator, aris, m. 36.
 Opium, ij, m. 12.
 Oppidani, m. 354.
 Oppidi caput, p. 880.
 Oppidum, i, p. 880.
 Oppidum assignari à Rege ad
 soluendum alicui tributum
 annuum pro victu, m. 880.
 Oppidum unde quis ortus est, m. 624.
 Opportunè, f. 384.
 Opportunè aduenire, f. 384.
 Opportunè ito, ut assequaris, p. 425.
 Opportunè non aduenit, p. 425.
 Opportunitas arandi terram, p. 486.
 Opportunitas temporum, p. 486.
 Opportunitate illa temporis

durante, f. 858.
 Opportunus non fuit aduen-
 tus, f. 384.
 Oppressio cordis ex morbo, f. 574.
 Opus eleuatum, ac variegatum
 in ligno, m. 328.
 Opus magnificum, maiestatem
 plenum, f. 830.
 Opus meritorium, p. 608.
 Opus minutum, aut eleuatum
 fabri lignarij facere, f. 43.
 Opus sibi inuicem relinquere, m. 560.
 Ora galeri, f. 446.
 Ora, vel extremitas viz, m. 35.
 Orbiculus bombycis, m. 776.
 Orbus utroque parente, m. 145.
 Oratorium, ij, m. 22.
 Ordinare lances in mensa, p. 20.
 Ordinaria festiuitas, p. 787.
 Ordinariè, p. 787.
 Ordinariè. semper, p. 787.
 Ordinatè collocare, p. 209.
 Ordinatè collocare in aliquo
 loco, f. 680.
 Ordinatè res collocare, p. 19.
 Ordines variarum rerum, qua-
 rum vna alteri superponi-
 tur, f. 424.
 Ordo dignitatis seruatur in se-
 dendo, f. 779.
 Ordo personarum, quæ aliquā
 communitatem faciunt, f. 313.
 Ordo præminentie iuxta di-
 gnitatem personæ; f. 779.
 Ordo

Ordo vnus, ordines duo &c. p.
435.

Oriens, ntis, m. 235.

Orientalis plaga, m. 235. m.
622.

Orientalis ventus, m. 235.

Orificij contracti olla, p. 444.

Orificium ollæ, f. 466.

Orificium scutellæ, f. 466.

Originale peccatum, p. 836.

Origo aquæ currentis, f. 159.

Orior, otiris, p. 455.

Oriri variolas filio, p. 513.

Oritur fol, & sic de alijs, p. 455.

Oriundus, a, vm, f. 213.

Oriundus Roma, f. 213.

Oriza adusta, f. 654.

Oriza cocta, p. 131.

Oriza cocta iam corrupta, p.
779.

Oriza cocta iam frigida, f. 540.

Oriza combusta intia ollam, seu
in fundo ollæ, m. 94.

Oriza communis, m. 260. p.
780.

Oriza cruda, p. 260.

Oriza cum pellicula, m. 749.

Oriza dicta Pulò iam cocta que
offertur idolis, p. 893.

Oriza ex Iaponia, p. 451.

Oriza germinans, quæ aquæ
immergitur antequam femi-
netur, m. 443.

Oriza in herbam germinans,
m. 443.

Oriza minutior, m. 549.

Oriza posterioris meilis, f. 105.

Oriza præcox, f. 694.

Oriza, pulò, dicta, f. 554.

Oriza pulò dicta, blanda, &
suavis, p. 646.

Oriza pulò dicta, iam cocta,
& purpurea, p. 893.

Oriza, quam lusitani pulò vo-
cant, iam cocta, p. 893.

Oriza, quæ in India dicitur pu-
lò, &c. m. 260.

Oriza subnigra, p. 311.

Oriza viridis contrita quam
auela vocant Lusitani, p.
131.

Orizæ folliculum in pistino de-
trahere, f. 428.

Orizæ, quam pulò vocant, gio-
bi, quos idolis offerunt Eth-
nici, m. 858.

Orizam ab olla extrahere, ac
mensæ apponere, & sic de
alijs edulis, p. 231.

Orizam circumuoluendo pur-
gate, p. 882.

Orizam germinantem in aqua
immergere &c. m. 520.

Orizam herbescentem euelle-
re, ad transplantandum, m.
443.

Orizam iam coctam reuoluere,
f. 266.

Orizam molendino manuali
conterere, m. 749.

Orizam pilo conterere, f. 195.

Orizam pilo tundere, m. 260.

Ornamentum ex ære, Vel ar-
gento, circa capulum gladij
&c. m. 364.

Ornare auro, & argento ensis
ca-

OS

capulum, f. 5 :
 Ornare idolorum sanum peri-
 petasmatibus, picturis &c.
 m. 837.
 Ornatus circa floream, & simi-
 lia, p. 89.
 Oro, as, m. 539.
 Orphanus, i, m. 129.
 Orta iam est luna, p. 677.
 Os, oris, f. 364. m. 418.
 Os aperire, f. 466.
 Os claudere, p. 467.
 Oscito, as, m. 523.
 Os claude, f. 520.
 Os cuiuscunque rei, f. 466.
 Osculor, aris, f. 336.
 Os fistulæ inferius, ex quo ven-
 tus egreditur, p. 628.
 Os narium, f. 799.
 Os paruum, m. 58. p. 467.
 Os prauum, f. 364.
 Os ostis, f. 133. m. 399.
 Offa mortuorum consumptis
 iam carnibus, f. 133.
 Offa rodit canis, f. 899.
 Os stomachi, f. 473.

PA

Pacem colant superiores,
 inferiores amicitiam fer-
 uent, p. 329.
 Pacificare alios inter se, f. 328.
 Pagi incola, m. 624.
 Pagi rectores, p. 445.
 Pagi seniores alloqui, p. 398.
 Pagina libri vna, p. 40.
 Pagus, i, f. 397. m. 466. m. 576.
 m. 624.

OV

Ostendere pudenda, m. 43.
 Ostendo, is, f. 157.
 Ostrea species, f. 320.
 Os ventriculi, f. 1.
 Otior, aris, f. 183.
 Otiosum esse domi, ac indul-
 gere genio, m. 427.
 Orlofus, i, m. 308.
 Otium, ij, m. 653.
 Otium mihi non est, m. 653.
 Otium tibi quando erit, f. 653.
 Oua fixa, f. 815.
 Oua parere, f. 815.
 Oua piscium, m. 815.
 O vetula, m. 485.
 Oui albumen, f. 815.
 Oul luteum, vitellus, i, f. 815.
 Ovi testa, f. 815.
 Ovis, is, p. 703.
 Ovis, agnus, aries, f. 105.
 Ovis incubare, m. 12.
 Ovis incubare auem, f. 815.
 Ouum, i, m. 815.
 Ouum gallinæ, m. 815.
 Ouum serpentis, m. 815.
 Ouum urinum, m. 815. f. 875.

PA

Pagus in cocincina, quem Ia-
 pones incolunt, f. 330.
 Pagus præcipuus in prouincia,
 m. 660.
 Pala ferrea ad fodiendum apta,
 p. 446.
 Palatium, ij, m. 78.
 Palatium illius regis &c. p. 73.
 Palatium regis, f. 192. p. 216. f.
 605.

Pa-

Palatium regium, f. 404.
 Palatum, i, p. 390.
 Palea, æ, f. 40.
 Palea crassa, p. 212.
 Palea quibus teguntur domus,
 m. 676.
 Palea ex herbis quibus ope-
 riuntur domus, f. 40.
 Palea orizæ, quæ teguntur do-
 mus, p. 632.
 Palearium, ij, p. 632.
 Paleaspicarum post trituratam
 orizam, m. 655.
 Paleis domus cooperta, f. 40.
 Pallida facies, m. 465.
 Pallidam habens faciem, maci-
 lentus, a, vm, p. 871.
 Palma, æ, f. 180.
 Palmula, æ, m. 390.
 Palmula gubernaculi, f. 392.
 Palpando in aliquem impinge-
 re, p. 651.
 Palpando querere, p. 652.
 Palpare aliquem, p. 691.
 Palpare comprimendo, m. 54.
 Palpare in tenebris, p. 652.
 Palpare vultum filij, p. 70.
 Palpebra, æ, f. 465.
 Palpebræ, arum, f. 426. f. 462.
 Palpebrarum pili, f. 462. f. 465.
 Palpitare furunculum, f. 181.
 Palpo, as, p. 54. m. 473. p. 691.
 Palus, vdis, p. 32. f. 325.
 Palus exigua, p. 653.
 Palus iners, aqua reclusa, f. 68.
 Palustris locus, f. 196.
 Pandiculus, aris, m. 876.
 Pannici spica, m. 353.

Panicum, i, m. 353.
 Panis nauticus, p. 26.
 Pannus, i, f. 65.
 Pannus feretri, vel loculus, p.
 11.
 Pannus laneus, p. 106.
 Pannus laneus tenuis, f. 162.
 Pannus laneus valdè subtilis, p.
 424.
 Papilio, onis, p. 57.
 Papilio in modum cicadæ quæ
 habent in delicijs Annami-
 tæ, m. 77.
 Papula, æ, m. 672.
 Papulas in corpore enasci, m.
 672.
 Papulas in facie oriri, m. 672.
 Papulas oriri, m. 672.
 Papyrus, i, f. 103. 7 404.
 Papyrus, quæ adhiætur in par-
 te inferiori loculi defuncto-
 cum, p. 360.
 Papyrus quædam quam pueri
 concinnant ut vento in altum
 efferatur, ita tamen ut fune
 ligata, vel dimitti, vel re-
 trahi possit, à Lusitanis di-
 citur Sarangò, f. 172.
 Papyrus valdè lata, & densa,
 p. 264.
 Paradisus celestis, p. 763.
 Parare domum omnia compo-
 nendo, f. 676.
 Parare mensam, p. 277.
 Paratus, a, vm, p. 675. m. 676.
 Parcè metiri, f. 71.
 Parcimonia in edendo, relin-
 quere in diē sequente, f. 161.

Parco, is, p. 732.
 Parco, is, fero, fers, p. 780.
 Parcus, & miser in expensis, m. 791.
 Parere ante tempus, f. 571.
 Parere alium, f. 213.
 Parere oua, f. 213.
 Paria quot? dicitur de his quæ bina iungi possunt, aut habet duo latera paria, ut cymba &c. p. 105.
 Paries, etis, m. 65.
 Paries domus ex cannis indicis compositus, f. 558. p. 559.
 Paries ex cannis indicis, & calce compositus, m. 224.
 Pario, is, m. 213.
 Pario, is. Gigno, is, m. 675.
 Pars nubis, m. 196.
 Paro, as, m. 673. f. 702.
 Par pari referre, p. 28.
 Pars, partis, p. 3. m. 32. p. 594.
 Pars acus, ubi est eius foramen, m. 812.
 Pars agri, m. 196.
 Pars agri in qua est feminata oriza, m. 196.
 Pars alicuius fructus, p. 490.
 Pars argenti &c. m. 593.
 Pars dextera, m. 32.
 Pars domus, quæ imbricibus caret, m. 318.
 Pars exterior, p. 31.
 Pars fructus, qui dicitur iaca, & in modum castanearum diuiditur, p. 490.
 Pars infima diotæ, m. 812.
 Pars, in quam Provincia ali-

qua subdiuiditur, f. 342.
 Pars mali aurei, p. 490.
 Pars notabilis domorum ferè Vnitarum inter se, p. 776.
 Pars Occidentalis, f. 622.
 Pars rami fructuum Indicorum oblongorum in modum fabæ nostratis, f. 500.
 Pars sinistra, m. 32. f. 711.
 Pars floreæ veteris, f. 453.
 Pars vestis veteris, f. 453.
 Partem orizz tollere de lance, p. 682.
 Partes mundi quatuor inspicit Mathematicus superstitiosus, p. 610.
 Partes, quæ separantur in spica orizz, f. 293.
 Particula ad inculcandum aliquid, p. 634.
 Particula imperatiua, p. 219.
 Particula interrogatiua, p. 658.
 Particula numeri ordinalis, m. 779.
 Particula pluralis numeri cum honore, f. 601.
 Particula respondentis inter rusticos, m. 585.
 Particula superlatiui siue in bonum, siue in malum, magis tamen in malum, f. 139.
 Particulæ, aut diuisiones interiores mali aurei, m. 757.
 Partis, in quam Provincia subdiuisa est, caput, p. 343.
 Parum, f. 124. m. 277. f. 352. f. 406. m. 449. p. 766.
 Parum adhuc, f. 352.

Parum tantum, f. 110. f. 352.
 Paruuli, defuncti, quos putant
 Ethnici conuerti in demo-
 niola, f. 647.
 Paruulus, a, vm, f. 108.
 Paruulus, macer, macilentus,
 a, vm, m. 670.
 Paruulus valde, p. 725.
 Paruus demon, quem Ethnici
 putant interficere infantes,
 f. 639. p. 640.
 Paruus demon te interficeat
 maledictum, p. 640.
 Paruus, a, vm, m. 31. p. 175. m.
 481. f. 553. f. 797.
 Passer, ris, p. 684.
 Pastor, oris, p. 477.
 Pastor bubalorum, p. 483.
 Pastor ouium, p. 106.
 Patens, ntis, f. 519.
 Patens circumquaque domus,
 f. 802.
 Patensianna, p. 530.
 Patens omnibus venis cymba,
 m. 814.
 Patens ventis porta, f. 276.
 Patentes literæ, quæ dantur a-
 licui in signum magistratus,
 vel dum viuit &c. p. 609.
 Pater, tris, m. 92. m. 606.
 Pater adoptans, m. 92.
 Pater, & Mater, f. 8.
 Pater, & Mater qui genuerunt
 filios, f. 663.
 Pater generans, m. 92.
 Paternitas vestra, f. 18.
 Pati malum &c. m. 381.
 Pati naufragium, m. 590.

Pati pro peccatis, f. 823.
 Patiens, ntis, p. 173. f. 308.
 Patienter ferre, m. 66. p. 553.
 Patior, teris, p. 109. p. 557.
 Patria tua quænam est? m. 507.
 Patruus, frater patris nato mi-
 nor, p. 116.
 Patruus, patre nato maior. sic
 etiam vocatur illius patru-
 vxor, f. 17.
 Parna diota, m. 108.
 Parulum, os, f. 42.
 Pauca moneta, quæ ex nume-
 ris perfecta super sunt &c. f.
 406.
 Pauci dentes supersunt, f. 638.
 Pauco, es, f. 374. p. 457.
 Pavimentum domus, m. 513.
 Pavimentum quod circuit do-
 mum &c. f. 755.
 Paulatim effundi rem liquidam
 p. 554.
 Paulo ante, m. 366. p. 502.
 Paulo plus, p. 574.
 Paulo post, p. 574.
 Paululum quiescendo bis, aut
 ter in itinere perueni ad lo-
 cum, m. 774.
 Pauor, oris, p. 687.
 Pauper, ris, p. 361. p. 369.
 Pauper, mendicus, p. 23.
 Paus, i, m. 135.
 Pax, pacis, p. 2. m. 25. f. 328. p.
 350.
 Pax, & quies populi, m. 527.
 Pax vniuersalis, p. 5.
 Paxas exigere, p. 99. p. 597.
 Penitere, f. 593.

PE

Pœnitere de peccatis, p. 504.
 Pœnitere, rebellionem facere, m. 402.
 Peccata confiteri, p. 823.
 Peccata purgandi locus, m. 823.
 Peccata purgare, m. 823.
 Peccata, vel pœnas peccatis debitas remittere, f. 273.
 Peccator sum, p. 823.
 Peccatorum pœnas verberibus persolvere, m. 823.
 Peccatum, i, culpa, x, p. 823.
 Peccatum committere, p. 823.
 Peccatum luxuriæ, p. 276.
 Peccatum, vel pœna illius, m. 528.
 Pecten, ntis, m. 432.
 Pecten ad pediculos exentendos, m. 34.
 Pecten liciatorum, f. 294.
 Pecten minutum ad extrahendos lentes, m. 432.
 Pecten telæ, m. 369.
 Pectine pediculos abstergere, f. 101.
 Pecto, is, m. 93.
 Pectus, toris, m. 538.
 Pectus gallinæ &c. p. 434.
 Peculium, is, f. 53.
 Pecunia, quam vineti soluunt pro lumine carceris, p. 330.
 Pedes cancri paruuli, f. 260.
 Pedestre iter conficere, m. 50.
 Pedetentim, f. 370.
 Pedetentim agere, f. 650.
 Pedetentim incedere, p. 733.
 Pedibus captus, p. 19. m. 19.
 Pedica, x, f. 174.

PE

Pedicas auibus erigere, f. 174.
 Pediculi in capite, f. 101.
 Pediculæ cucurbitæ Indicæ, p. 144.
 Pediculus fructus, p. 144.
 Pediculus fructus finici, m. 144.
 Pediculus in corpore productus, p. 637.
 Pedisequus, i, f. 797.
 Pellere domo diabolum, p. 239.
 Pellicula oui, m. 860.
 Pellis, is, f. 162.
 Pello, is, f. 894.
 Pendens è collo aliquid portare, p. 217.
 Pendens è collo imago, m. 217.
 Penetrare per cuniculos, p. 120.
 Penetrare tanquam perforamē in aduersam partem, p. 416.
 Penetrat aqua madefaciendo aliquid, f. 752.
 Penetrauit pedem spina calcata, m. 523.
 Penetro, as, m. 523.
 Penicillus ad scribendum, m. 60.
 Penicillus, quo quid sandarachā inficitur, f. 756.
 Penicillus quo pingitur, m. 864.
 Penna, vel penicillus acumine carens, f. 134.
 Pennarum fasciculus, qui fronti equorum alligari solet, p. 341.
 Pennæ enium, m. 426.
 Pensū manuale fericum, f. 587.
 Penu-

PE

Penula è folijs prægrandibus
contexta &c. p. 84.
Pepo, nis, m. 180. p. 259.
Pepo aqueus, m. 180. p. 318.
Pepo rotundus, m. 180.
Pera, æ. crumena, æ. faccus, i,
m. 844.
Pera stipem erogantis, m. 448.
Percipio, is, p. 324.
Percurrere globulos precarios
modo ordinario non dupli-
cando preces in singulis glo-
bulis, m. 197.
Percurrere precarios globu-
los, p. 397.
Percussio, onis, p. 469.
Percussio quædam linguæ ad
dentes &c. f. 712.
Percutere cæsim femel &c. p.
469.
Percutere crepitacula lignea,
m. 589.
Percutere æs ductile a, lopus,
p. 295.
Percutere manu caput, alterius
p. 289.
Percutere pectus, m. 538.
Percutere se ipsum, f. 464.
Percutere, vel impellere alium
genu, inflexo poplite, m.
781.
Percutio, is, m. 203.
Perdere operam, p. 457.
Perdo, is, destruo, is, p. 845.
Perfèctè bonus, p. 404.
Perfectionem adhuc non atti-
git, p. 570.
Perfèctissimus, a, vm, f. 768.

PE

Perfèctum ex omni parte, l.
768.
Perficerem, ne differas, f. 571.
Perforare acu, p. 382.
Perforare ab vna parte in alte-
ram, m. 752.
Perforare aliquid, m. 615.
Perforare bubalis nares, f. 685.
Perfunctoriè, p. 773.
Perfunctorie operari, m. 750.
Pergula domui annexa, m. 93.
Periculose exponere, p. 415.
Periculum cadendi, p. 249.
Perieulum peccandi subire, p.
415.
Periodus iam enrrit, f. 776.
Peripetasma, tis, f. 57. f. 450.
Peritus in aliqua arte, m. 551.
Permanere in eodem statu, f.
127.
Permitto, tis, f. 212.
Perna, æ, p. 242.
Perpendere rationes, f. 703.
Perpendo, is, p. 415. p. 880.
Perseuero, as, p. 225. p. 396. m.
503.
Persicum præcox, vel Armeni-
cum, m. 475.
Persona, æ, m. 463. f. 532.
Persona vilis, f. 551. m. 750.
Personaliter proficisci, p. 90.
Perस्पexi, vt aliquem viderem,
vidi neminem, m. 736.
Per picilia, orum, p. 384. p. 483.
Per picilia oblonga ad distan-
tia intuenda, f. 587.
Perstringit oculos magna lux,
f. 421.

Per-

PE

Persentando ambulare, m. 691.
 Pertica, x, f. 678.
 Pertica oblonga, quam Ethnici
 supersticiosè erigunt ad suas
 Ianuas &c. m. 516.
 Pertica, qua Annamitz suos
 dimetiuntur agros, f. 678.
 Pertica, quâ impellitur nauigium, f. 678.
 Pertinaciter accusare aliquem
 donec condemnetur, m. 500.
 Pertinentia ad animam, m. 700.
 Pertinentia ad venerea, f. 700.
 Pertinere ad aliquem, p. 786.
 Pertinet ad quem? p. 864.
 Pertingere, f. 95.
 Pertingit ad caput aqua, f. 523.
 Pertingit iam aqua ad lignum,
 p. 721.
 Pertingo, is, p. 721.
 Pertingo, is. Attingo, is, m.
 523.
 Pertingo, is, vel opportunè ali-
 quid facere, p. 425.
 Pertotam vitam, m. 45.
 Pertransiimus iam pagum, ,
 p. 374.
 Pertransiuit, p. 615.
 Perturbare intellectum, m. 882.
 Perturbata res, f. 422.
 Perturbatio ex concursu fre-
 quentis populi, m. 338.
 Perturbationes belli, p. 392.
 Peruadi aliquid ab aqua, f. 738.
 Peruenio, is, p. 824.
 Peruenire non valet discursus,
 seu cogitatio, f. 216.
 Peruenit modo, p. 824.

PE

Peruersi, p. 180.
 Peruersus. iniquus, a, vm, m.
 711.
 Peruersus nebulo, f. 295.
 Peruersus, nequam, p. 617.
 Peruertere, m. 44.
 Peruertere ad factiones diaboli,
 m. 402.
 Peruia vento, patensque latro-
 nibus domus, m. 814.
 Peruius, patensque omnibus
 locus, m. 814.
 Pes, pedis, p. 101.
 Pes gallinæ, aut fuis, f. 284.
 Pestis, is, m. 26. f. 727.
 Petere ab aliquo, f. 890.
 Petere aliquid à rege exscri-
 pto, p. 179.
 Petere à persona primaria, m.
 317.
 Petere dignitatem, m. 91.
 Petere mutuò rem, quæ non
 debet restitui, f. 856.
 Perigo, inis, f. 391.
 Petitio ex scripto, quæ fit Re-
 gi, f. 359.
 Petitionem ex scripto Regi of-
 ferre, f. 359.
 Peto, tis, m. 91. p. 342. f. 890.
 Petra, x, p. 191. m. 733.
 Petram præstigijs mouere lo-
 co, m. 733.
 Pexus aptè capillus, f. 93.
 Psiarmaci magma, quod eijci-
 tur, f. 784.
 Pharmacum, i, m. 753.
 Pharmacum, i. medicina, x,
 m. 784.

Phat-

P I

Pharmacum ad libidinem excitans, m. 831.
 Pharmacum graniteriolet, p. 333.
 Pharmacum refrigerans, p. 785.
 Pharmacum vehemens, p. 785.
 Pharmacum vnum, f. 102.
 Phaseoli contriti, p. 272.
 Phaseolus, i, m. 211.
 Philtrum amatorium, f. 160.
 Phthisi laborans, f. 585.
 Phthisis, is, m. 502.
 Pica, x, m. 48. m. 78. m. 359.
 Picturæ faciendæ colores, m. 864.
 Picturæ in columnis idolorum, p. 212.
 Pietas, tatis, m. 240.
 Piger, gra, grum, p. 35. p. 395. m. 500. m. 544.
 Piger, onera alijs relinquens, m. 560.
 Pignori dare, p. 126.
 Pignori dare filium, f. 225.
 Pignus accipere; f. 81.
 Pignus aliquod mechanico prebere, m. 842.
 Pignus pro debito accipere, m. 890.
 Pila, x, p. 39.
 Pila lapidea, m. 244.
 Pila lusoria, f. 91.
 Pileum conficere, p. 485.
 Pileus, i, f. 484.
 Pileus, aut vestis æquatur celo, p. 524.
 Pileus cum auribus, quo vtuntur doctores, f. 83.

P I

Pileus communis militum, f. 484.
 Pileus communis, quo milites uti solent cum ad aulam pergunt, p. 557.
 Pileus exagonus, m. 753.
 Pileus exagonus literatorum, f. 484.
 Pileus ex crinibus caudæ equinæ confectus, m. 442.
 Pileus idoli, m. 454. m. 467.
 Pileus in superiori parte acutus in modum securis, f. 650.
 Pileus purpureus militum, f. 484.
 Pileus regius, f. 833.
 Pileus sacrificuli, p. 560.
 Pileus sacrificulorum, f. 484.
 Pili animalium, m. 426.
 Pilos animalium extrahere aqua feruenti perfundendo, f. 426.
 Pincerna, x, p. 657.
 Pingo, is, m. 864.
 Pinguem carnem frigare ad elicendum adipem, p. 636.
 Pinguis, e, m. 33. p. 466.
 Pinguis terra, f. 769.
 Pinna, x, f. 65. f. 866.
 Pinnula piscis, f. 33.
 Piper, ris, f. 325. p. 797.
 Piren, enos, p. 463.
 Piscatoria cymba, p. 305.
 Piscator ex cymba, f. 536.
 Piscator cum cymba ad piscandum prodiens, m. 587.
 Piscem inter duos bacillos stringere ad torrendum, p. 261.

Pi-

Piscem frigere, p. 636.
 Pisces, aut alia animalia cau-
 dam mouere, f. 531.
 Pisces manu tentare, m. 473.
 Piscina, æ, p. 10. p. 30.
 Piscis, is, f. 77.
 Piscis corruptus, f. 873.
 Piscis crudus in frustula concu-
 fus, vt edatur, p. 297.
 Piscis dictus cabos, m. 123.
 Piscis dictus gièc, p. 283.
 Piscis pampano dictus, f. 107.
 Piscis quædam species, p.
 766.
 Piscis quidam, p. 106. f. 576. f.
 832.
 Piscis quidam aquæ dulcis, f.
 481. p. 482.
 Piscis quidam dictus don, m.
 169.
 Piscis quidam dictus Kimcho,
 m. 128.
 Piscis quidam figuram habens
 lacertulæ, m. 742.
 Piscis quidam fluminis, Rex vo-
 catus, p. 470.
 Piscis quidam marinus, p.
 480.
 Piscis quidam valde pinguis,
 f. 269.
 Piscis recens, m. 846.
 Piscis sale conspersus, vel fic-
 cus, m. 450.
 Piscis, vel ostreorum genus, f.
 701.
 Piscis vocatus lam, f. 395.
 Piscor, aris, m. 29. m. 203. f.
 432.

Pistillus, i, p. 94.
 Pisum, fi, m. 21 n.
 Pium opus iuuare eleemosinis,
 vt ad Ecclesiam, Pontem,
 & familia erigenda, m. 240.
 Pius, a, vm, m. 552.
 Pix, picis, p. 181. p. 803. p.
 830.
 Pixis nantica, p. 23.
 Placenta, æ, p. 26. f. 162.
 Placenta ex oriza & carne fui-
 la, solum fit in principio an-
 ni, p. 122.
 Placenta ex oriza, quam pullò
 vocant, m. 264.
 Placentæ teneræ ex oriza qui-
 bus adduntur phazeolorum
 liba, m. 370.
 Placentulæ srixæ, p. 636.
 Placentulæ pruni figuram refe-
 rentes, m. 471.
 Placitum illius fiat, f. 311.
 Placitum tuum fiat, p. 401.
 Plaga, æ, m. 453. m. 458. f.
 609.
 Plaga orientalis, f. 609.
 Plana vestis sine rugis, p. 660.
 Planicies, ei, p. 25.
 Plantago, ginis, p. 441.
 Planta florem habens, vt lilij,
 f. 684.
 Planta pedis, f. 22.
 Planta quædam, p. 764.
 Plantare albores, p. 46.
 Planto, as, f. 45.
 Planus, a, vm, m. 595.
 Planum, & valde æquale solum,
 m. 742.

Platea, in qua venduntur poma, m. 616.

Plateæ in quibus tabernacula sunt ad diuendendum, m. 602.

Platea tabernarum, p. 313.

Plaudere manibus ad canendū, f. 15.

Plaudere manibus ad comitandum cantum, p. 174.

Plaudo, is, p. 70.

Plectere capite, f. 314.

Plectere pœna capitis, m. 171.

Plena, res, p. 93.

Plena orizæ spica, p. 93.

Plenilunium, ij, p. 40.

Plenum, ita ut superfluat, p. 546.

Plenus, a, vm, p. 214. m. 641.

Plenus iam est &c. p. 562.

Plenus, ita ut superfluat, m. 450.

Plenus meritis, & virtutibus, m. 641.

Plenus omnino, p. 156.

Plicare fimbriam, p. 263.

Plicare vestem, f. 887.

Plicatam fimbriam rotundè confuere, m. 396.

Plico, as, m. 887.

Ploratus infantium, f. 465.

Pluere iam desijt, m. 487.

Plumbum, i, f. 103.

Plumbum album, p. 356.

Plumbum retium, p. 89.

Pluo, is, f. 486.

Plus, f. 573.

Plus, minusuè, m. 49.

Plus, minusuè, numerando, m. 219.

Plus minus viginti, f. 872.

Pluteus, ei, m. 5.

Pluvia cum vento, p. 285. p. 487.

Pluvia maior, p. 160.

Pluvia maiusculis guttis cadēs, & raris, p. 487.

Pluviam imminui, p. 487.

Pluviam introire, p. 643.

Pluviam vento impellente intrare, p. 487.

Podagræ morbus, f. 377.

Podagrâ, vel chiragrâ laborare, p. 134.

Pœsis obscena, p. 573.

Pœnitentia peccatorum cum petitione veniæ, m. 334.

Pœnitere, p. 504.

Pœna, qua multi plectuntur; ut morbus vniuersalis, quem Deus immitteret, p. 714.

Pollex, cis, f. 534.

Polliceor, eris, p. 342.

Pollui liberè, f. 679.

Pollutio, onis, p. 367.

Pollvmixos, m. 136.

Polus septentrionalis, p. 211.

Pondera decem argenti, f. 434.

Pondera nouem argenti, m. 434.

Ponderare illiberaliter, f. 83.

Ponderare intentum alterius illo nesciente, m. 415.

Ponderare liberaliter, m. 83.

Ponderi ferendo, vel attollendo sufficere, m. 567.

D d d d

Pon-

Pondero, as, m. 83.
 Pondus undecim circiter iu-
 liorum, m. 434.
 Pondus unum argenti, f. 434.
 Pondus unum, duo &c. m. 434.
 Pono, is. applico, as, p. 801.
 Pono, is. facio, is, m. 765.
 Pons, ntis, m. 91.
 Pons ad corporis lotionem, f. 91.
 Pons, aut vicus in Aula Tun-
 chinenſi dictus. cau gien, m. 283.
 Ponticulus ligneus, f. 233. m. 274.
 Poples, itis, p. 560.
 Populus, i, f. 779.
 Porrigere aliquid ambabus ma-
 nibus cum reuerentia, m. 239.
 Porrigere manum alicui, m. 286.
 Porrigere librum, m. 239.
 Porrigo nigra, m. 268.
 Portare mensam rotundam ad
 aliquem, vt edat, p. 450.
 Portæ ligneæ cum vario opere,
 m. 23.
 Porticus in itinere ad viatores
 hospitandos, f. 620.
 Portio, onis, m. 134.
 Portio quædam itineris, p. 229.
 Portu egredi, m. 138.
 Portulaca, x, f. 643. p. 673.
 Portum ingredi, m. 138.
 Portus, vs, m. 138.
 Portus in cochinchina à Lusi-
 tanis dictus Turanū, m. 311.

Posita sunt omnia in potestate
 solius Dei, f. 583. p. 584.
 Possideo, es, m. 243.
 Possum potes, m. 243.
 Post aliquod tempus, f. 216.
 Post comestionem, m. 366.
 Postea, m. 366. p. 774.
 Postea, diebus sequentibus, m. 682.
 Postea videbimus, m. 684.
 Posteriores, rorum, p. 318. f. 687.
 Posterior hominis pars, m. 812.
 Posterior messis, f. 105.
 Posterioris messis oriza, m. 302.
 Posterioris messis oriza germi-
 nans, f. 443.
 Posterius, post, f. 317.
 Posticum, i, f. 138.
 Postilena, x, p. 318.
 Postquam, f. 216.
 Postquam fecero, f. 191.
 Postquam finiuerō, m. 226.
 Postquam perfecero, statim
 ibo, m. 684.
 Post Regem, idest, regina, p. 317.
 Postremum omnium perueni-
 re, p. 657.
 Postridie, f. 379.
 Postulationem conscribere, p. 8. 8.
 Potari frigida, p. 874.
 Potator vini, m. 308.
 Potentia infinita, omnipoten-
 tia, x, f. 712.
 Potellas, atis, m. 598.
 Potestas ad capiendum, occi-
 dendum &c. m. 598.

Potestas pagi, p. 93.
 Potio quædam, quam ex ori-
 za pulò dicta conficiunt, m.
 515.
 Præcutientes, f. 667.
 Præcutus cornibus bubalus,
 m. 555.
 Præcedere alios in scientia, f.
 44. p. 45.
 Præceps, cipitis, f. 71.
 Præcepta decem, f. 635.
 Præceptum imponere alicui, p.
 636.
 Præcingere se, f. 431. m. 859.
 Præcipere lapidi, ut moueatur
 ab vno loco, in alium, p. 368.
 Præcipio, is, p. 368. f. 635.
 Præcigitium inspiciendo lumi-
 ne oculorum priuari, p. 535.
 Præcipua ianua, m. 79.
 Præcipua verba, m. 553.
 Præcipuum lumen, m. 79.
 Præcipuus in aliquo loco. f.
 811.
 Præcipuus, optimus, p. 553.
 Præcisi capilli, m. 145.
 Præcisis naribus homo, p. 706.
 Præclarum ingenium, f. 467.
 Præcludere viam, p. 521.
 Præcox, cis, f. 694.
 Prædictus non est nobis iudicij
 dies, p. 321.
 Prædonum caterva, f. 380.
 Præest toti provincie, m. 309.
 Præest vni pago, m. 309.
 Præfectus, i, f. 143.
 Præfectus operum, m. 87.
 Præfectus missus ad præsiden-

dum alicui negotio Regis, m.
 84.
 Præfectus, qui præest, p. 405.
 Præfici vectigalibus, p. 12.
 Præfigere horam, p. 378.
 Præfigo, is, p. 102.
 Prælegere lectionem, p. 82.
 Præmandere infanti escam, m.
 480.
 Præmia largiri bonis, pænas
 exigere à malis, p. 597.
 Præmia sine numero recipere,
 f. 607.
 Præmio afficere, f. 787.
 Præmio donare bonos, suppli-
 cio afficere malos, f. 787.
 Præmium bonis operibus elar-
 giri, p. 608.
 Præmium bonorum operum, f.
 607.
 Præmium & pæna debent dari,
 p. 788.
 Præmium in die festo dari soli-
 tum, p. 164.
 Præmium largiri, f. 787.
 Præparatus, a, vm, p. 675.
 Præparo, as, p. 169. f. 180. p.
 675.
 Præpediri alio negotio, p. 470.
 Præpediri viam elephantibus,
 m. 444.
 Præpositi, aut seniores pagi, f.
 313.
 Præpositus, ti, p. 79.
 Præposterè loqui quoad ordi-
 nem, p. 540.
 Præputium, aut caput membri
 virilis, p. 455.
 Dddd 2 Præ-

Prælagire ad rem, p. 270.
 Præscindere nares, p. 686.
 Præsentanea medicina, m. 324.
 Præfontia Dei est in celo, &
 in terra, & in omnibus re-
 bus, m. 60.
 Præsepium, j, p. 453.
 Præsid oes, p. 52.
 Præsidere operi, p. 12.
 Præstat, f. 732.
 Præstigijs fugare, f. 349.
 Præstitis beneficijs amentem
 facere, m. 604.
 Præstituere tempus, diem &c.
 p. 378.
 Præstituit iam diem, f. 320.
 Præsto esse in omnibus alicui,
 p. 102.
 Præterij, p. 616.
 Præteriti dies, p. 896.
 Præterito biduo, p. 374.
 Præteritus annus, elapsus, p.
 806.
 Præteritus annus, m. 531.
 Prauum cor, p. 227.
 Prauum cor. viscera crudelia,
 p. 717.
 Prauum ingenium, p. 180.
 Pretium, ij, f. 77.
 Pretium quot aureorum ha-
 bet? p. 513.
 Pretium commune, m. 271.
 Pretium, ij, p. 271.
 Precari idolum ad diabolum
 expellendum, atque ideò ex
 præcepto venefici digito
 partem manus perstringunt
 in qua putant diabolum

manere, m. 116.
 Preces, m. 539.
 Preces ex libro perfoluere f.
 848.
 Preces idolo fundere, p. 116.
 Preces legere idollis, p. 86.
 Preces recitare, f. 848.
 Precor, aris, p. 342. m. 361.
 Premo, is, f. 504.
 Prima luce, diluculo, f. 518.
 Primario viro aliquid offerre,
 f. 183.
 Primarium virum officijs vili-
 bus occupari, m. 355.
 Primarius dux, vt prorex, m.
 194.
 Primò, p. 210.
 Primogenitus, i, f. 131. p. 210.
 f. 836.
 Primum agmen, m. 36. p. 792.
 Primum annunciare legem Dei
 p. 476.
 Primum principium, quod li-
 terati finem ponunt, f.
 733.
 Primus, a, vm, p. 214. p. 553.
 m. 779.
 Primus generationis huma-
 nę status, p. 539.
 Primus literatorum gradus a-
 scendendo, f. 688.
 Primus lunę dies, p. 483.
 Primus status humane genera-
 tionis, f. 759.
 Principium, ij, f. 53. m. 645.
 Principium, caput, p. 210.
 Principium haber, non habet
 finem, m. 76.

Prin-

Principium modò est faciendi,
p. 542.
Principium non habet, neque
finem, p. 760.
Priuatim reuereri, p. 812.
Prinignus, i, f. 131. f. 267. p.
569.
Prius, p. 760. f. 791.
Prius, antea, p. 880.
Prius, & antè omnia, p. 816.
Prius ire, precedere, p. 816.
Prius non andeo loqui, p. 816.
Prius reuere, f. 85.
Probofcis, idis, f. 872.
Probofcis culicis, f. 872.
Probofcis mufce, f. 872.
Probofcis, vel manus elephan-
tis, f. 872.
Probra ferre, m. 326.
Probus, a, vm, f. 50.
Procedere vlcariùs opus iam
ceptum, f. 655. p. 656.
Procerum corpus, p. 536.
Procrastinare, p. 94.
Proculcare calcibus, p. 284.
Procurator cui committuntur
negotia, p. 200.
Prodigere, f. 330. p. 825.
Producere, m. 329.
Producere per generationem,
p. 688. f. 746.
Producere fignum in liguo, cū
filo, & atramento, vt folent
fabri lignarij, f. 501.
Proferre fatua verba, m. 445.
Proferre mendacium, p. 177.
Proficere legem, f. 315. m. 898.
Proficere Annamitam, m. 898

Proficere fe magiftrum, m. 898
Profundere opes &c. f. 719.
Profundere fanguinem, p. 224
Profundi iudicij vit. p. 551
Profundi oculi, m. 421. p. 812.
Profundiffimus, a, vm, p. 140.
Profunditas duarum, aut trium
vlnarum, p. 671.
Profundum, recorditum, p. 551.
Profundus, a, vm, p. 683.
Profusio pluuiæ, f. 132.
Prophetia, a, m. 673.
Progenitores, vm, p. 512. f. 586.
p. 792. f. 817. p. 827. m.
856.
Proijcere fundam, m. 93.
Proijcere aliquid in flumen,
p. 643.
Proijcere aliquid manu, iaut
pede, f. 729.
Proijcere aquam manu, f. 729.
Proijcere in terram, m. 276.
Proijcere: manicam veltis fu-
per humeros ad contemptū,
f. 67.
Proijcere monetas vt noceantur
in ludo, verſæ, vel rectæ,
m. 265.
Proijcio, is, Iacio, is, p. 622.
Pro illo, do illi, f. 853.
Pro me ora, f. 109.
Prominentes valde oculi, m.
421.
Prominere offa extra, f. 501.
Prominere os extra carnem,
m. 421.
Promiffa inania, m. 193.
Promiffio dandi, p. 368.
Pro-

Promissis non stare, p. 670.
 Promitto, is, p. 361.
 Promitto, is, spondeo, es, f. 529.
 Promulgare Regis edictum, m. 640.
 Pronepos, otis, f. 99.
 Pronum iacere, f. 680.
 Pronus, a, vm, f. 680.
 Propalare res suas, vt ab alijs laudetur, p. 602.
 Propè, p. 33.
 Propè, iuxta, m. 281.
 Propè caput transire globulum tormentarium, m. 897.
 Properus, a, vm, f. 57. f. 71.
 Propellere odium, p. 274.
 Propensio, onis, p. 499.
 Propensio naturalis vnius cuiusque, p. 762.
 Propensum esse ad vitium carnis, m. 462.
 Propera valetudo, p. 454.
 Proponere emendationem, m. 169.
 Proponere in bonum, f. 401.
 Proponere in malum, p. 402.
 Propria vxor, f. 464.
 Propria res, f. 464. p. 649.
 Propter, p. 866.
 Propter aliquem, p. 866.
 Propterea, p. 3.
 Propugnaculum, i, p. 431. m. 747.
 Prora cymbæ, f. 490.
 Prorex, regis, f. 734.
 Prorex, vel Dux totius exerciti loco Regis, m. 619.
 Prorsus ita est, sic omninò fe-

res habet, m. 616.
 Profapia, æ, m. 177. p. 327.
 Profapie caput, p. 327.
 Profapie lineam propagare m. 177.
 Proscindere aratro iter, ac ita delere, vt nullum eius vestigium appareat, p. 633.
 Prospera omnia, f. 768.
 Prostrerni vsque ad solum, m. 140.
 Prostrerno, is, f. 250.
 Prostribulum, i, p. 773.
 Prostrari, f. 680.
 Protegere se ab inimicis, p. 292.
 Protegi à pluuia, vento &c. m. 244.
 Protegit nubes, p. 605.
 Protrimentum carnis conditu, p. 883.
 Protrimentum carnis conficere, m. 21.
 Protrimentum carnis folijs inuolutum, p. 512.
 Protrimentum quoddam carnis, m. 591.
 Protrimentum quoddam carnis, vel piscis in globulum compactum, p. 869.
 Prouincia, æ, f. 895.
 Prouincia Australis respectu regie Tunchinensis, p. 768.
 Prouineia Cantonensis, f. 622.
 Prouincia in regno Tunchini, quam Lusitani vocant Sinuata, m. 328.
 Prouincia Tunchinensis, f. 525.
 Pro-

Pro-

Prouincię, aut Toparchie pars,
f. 827

Prouincię gubernator, f. 895.

Prouincię Meridionales respe.

Qu septentrionalium, m. 806.

Prouincijs ad Meridiem fitis
aulam petere Tunchini, p.
631.

Prouoca illum ad duellum, m.
810.

Prouocare se inuicem, m. 733.

Prouoco, as, f. 411.

Proximum esse morti, p. 169.
p. 493.

Proximum esse partui, f. 649.

Proximus morti est, f. 819

Prudens, ntis, p. 522. p. 532.

Prudentissimus, a, vm, & sic de
alijs, p. 141.

Prunum, i, p. 451.

Prunum fylvestre, p. 256.

Prunus, i, p. 451.

Pruriginem excirat scabies, p.
537

Prurigo, ginis, m. 547.

Prurigo ex immunditia orta, p.
157,

Pruritus fentis, scabe, p. 537.

Pruritus, vs, p. 537.

Psittaci vox, p. 829.

Psittacus, i, f. i. f. 473.

Publicanus, i. domus exigen-
tis tributa à transeuntibus
&c. p. 820.

Publicè, f. 418. p. 817.

Publicè apparere, m. 457.

Pudenda, dorum, f. 862.

Pudenda sceminę, m. 176. f. 423.

Pudenda maris, p. 52.

Pudenda mulieris, m. 33.

Pudenda siue viri, siue fami-
nę, m. 353.

Pudenda viri, p. 417.

Pudendus, a, vm, p. 326.

Pudor, ris, p. 557.

Pudore aliquem afficere, p.
326. p. 888.

Puer, i, m. 561. m. 743.

Puer aut puella, f. 603.

Puer insipiens, f. 473.

Pueri insipientis more se gere-
re, f. 808.

Puer paruulus, f. 553.

Puer rudis, m. 481.

Puerorum turba, p. 20.

Pugillus, i, p. 59. m. 503.

Pugillus orizę, f. 475.

Pugionis in modum gladiolus
acutus. p. 656.

Pugna gallorum, p. 113.

Pugnis se inuicem impetere,
p. 196.

Pugno pectus conterere, p.
196.

Pugno percutere, f. 195

Pugnus plenus, p. 71.

Pulcher, a, vm, p. 826.

Pulcher adolescens, muller spe-
ciosa, p. 399.

Pulcher iuuenis, p. 38.

Pulcherrimus optimus, a, vm,
p. 664.

Pulchrum quodcunque opus,
f. 43.

Pulex, icis, p. 50. p. 103. m.
110.

Pul-

Pullastra, æ, f. 111. f. 253. p.
 722.
 Pulli coloris vestis, nigra, f.
 737.
 Pullulantem orizam feminare,
 m. 443.
 Pullulo, as, m. 494.
 Pullus gallinaceus, f. 253.
 Pullus gallinaceus parvus, f.
 253.
 Pulmentum indicum ex oriza,
 & aqua abundanti, f. 97.
 Pulmentum faccharo condi-
 tum, p. 101.
 Pulmo, onis, f. 602.
 Pulsare campanam, m. 203.
 Pulsare crepitaculum ex caena
 indica ad vigilias, p. 295.
 Pulsare fidibus, p. 198.
 Pulsare ianuam, p. 295.
 Pulsare instrumentum musicū,
 & simul canere, f. 197.
 Pulsare lyram, f. 501.
 Pulsare quoddam instrumentū,
 m. 599.
 Pulsare tympanum, m. 281.
 Pulso, as, p. 295.
 Pulsus tentare, m. 8.
 Pulsus, vs, m. 445.
 Pulsus formicans, f. 445.
 Pulsus tremulus, f. 448.
 Pulverem tormentarium con-
 ficere, m. 785.
 Pulvinar ephippij, f. 758. p.
 819.
 Pulvis, veris, m. 58.
 Pulvis in modum sulfuris egre-
 diens è ligno, p. 459.

Pulvis tormentarius, p. 785.
 Pumillio, onis, f. 99. p. 431.
 Punctum, i. virgula, æ, m. 861.
 Punctum adhibere, quod fit
 per figuram similem literæ,
 o, m. 861.
 Pungere acu, p. 196.
 Pungere aliquam re acuta, vt acu
 aut re simili, p. 196.
 Pungere apem in manu, idem
 est in vfu pro alijs animalcu-
 lis, quæ figunt aculeum, vel
 quid simile, vt scorpius &c.
 f. 234.
 Pungere furunculum, f. 523.
 Pungi aliqua re acuta, p. 894.
 Pungi fedendo, f. 112.
 Punire cruciatibus, f. 834.
 Punire peccata, m. 29.
 Pupilla oculi, p. 540.
 Pupillus, i, m. 472.
 Pupillus utroque parente or-
 batus, m. 472.
 Purgare aluum, p. 236.
 Purgare orizam de terra, vel
 lapillis, f. 193.
 Purgare se &c. p. 659.
 Purpura, æ, p. 26.
 Purpureo colore inficere, p.
 660.
 Purpureum fericum, m. 204.
 Purpureus, a, vm, p. 668.
 Purpureus color, m. 204.
 Purpureus color ad pingendū
 aptus, m. 798.
 Purum argentum, p. 95.
 Purus, castus, æ, vm, f. 800.
 Pus furunculi, m. 484.

Pus

Pus iam productum est in furunculo, &c. m. 484.

Pustula, æ, f. 26.

Putamen cannæ saccharæ refecare, m. 795.

Putamen fructus indici, quem Lusitani arecam vocant, refecare, f. 795.

Putamina auferre fructus indici &c. p. 653.

Puteo, es, p. 333.

Puteus aquæ ad potum, f. 283.

Putidus, a, vm, m. 723.

Puto, as, f. 327.

Puto mane aduenturum, f. 389.

Puto quod, &c. f. 530.

Putre fieri, p. 510.

Putrefieri orizam in agris ob nimiam aquam irrumpente, p. 775.

Putre lignum, p. 5.

Putrescens, aut corruptus piscis, f. 873.

Putridus, a, vm, p. 3.

Putris, e, p. 3. m. 649.

Q V

Quadragesima, æ, m. 6.
Quadrare muscipulam, p. 21.

Quadratum, i, p. 296.

Quadratus, a, vm, f. 57. m. 73. m. 610.

Quadratus homo, f. 454.

Quadrinepos, potis, f. 108.

Quadripes mensa, p. 202.

Quadriuium, ij, p. 517.

Putris, e. putrescens, ntis, f. 873.

Putris arbor, p. 5.

Pyramidalis figura, m. 72. p. 863. m. 874.

Pyramidalis quædam structura nouem graduum, p. 592.

Pyramis nouem congnationum super sepulchra primariorum, m. 98.

Pythonissa, f. 236.

Pyxis illius folij quod b el vocant, sine operimento, m. 130.

Pyxis nautica, in qua descriptæ sunt quatuor mundi partes, m. 220.

Pyxis oualis, in qua apponitur folium &c. m. 807.

Pyxis permagna, m. 616.

Pyxis rotunda ad seruandum folium, &c. m. 339.

Pyxis rotunda cum sustentaculo, seu, pede, f. 210.

Q V

Quadriuium in fluminibus, m. 517.

Quadriuium terrestre, p. 517.

Quadrupedia, p. 82.

Quadrupedia, & bipedia, m. 107.

Quadrupedia, & volatilia, f. 778.

Quædam arbor dicta gau, m. 262.

E e e e

Quæ.

Quædam avis, cuius nidus est
 ad edendum sua avis, p. 250.
 Quælibet res, m. 269.
 Quænam Personæ? f. 499.
 Quænam res? f. 507.
 Quænam fors cecidit? p. 625.
 Quæ res? m. 269.
 Quæro, is, f. 379. m. 798.
 Quæfui, & non inueni, m. 736.
 m. 798.
 Quæso, comedat dominatio
 vestra, f. 479.
 Quæstus annuos habere à Re-
 ge, vel ab alio principe vi-
 ro, f. 420.
 Quam altus? m. 122.
 Quam aptè actum, p. 309.
 Quam ohrem? 678.
 Quam pulchra res, f. 20.
 Quamuis, m. 161.
 Quamuis, etsi, m. 441.
 Quænam via incedit? m. 515.
 Quandiu? m. 94. m. 404.
 Quandò? f. 27.
 Quando adueniet? f. 27.
 Quando canis, aut aliud ani-
 mal mordere intentat, p.
 548.
 Quando cunque, f. 20. f. 27.
 Quando venit, f. 27.
 Quanti æstimatur? f. 222. p.
 271.
 Quanti est circiter? p. 881.
 Quanti vendis? p. 24.
 Quanti venditur? p. 449.
 Quanto magis, m. 103. m. 343.
 m. 418. m. 610.
 Quantò senior, tantò pruden-

tior, m. 85.
 Quanto tempore? p. 27.
 Quantum? m. 27. m. 170. p.
 449.
 Quantum altus? p. 27. m.
 27.
 Quantum distans? p. 27.
 Quantum distat? p. 879.
 Quantumlibet, f. 20.
 Quantus, a, vm, f. 825.
 Qua ratione? m. 395.
 Quare? m. 128. f. 507. f. 552.
 m. 678.
 Quarta mensis, f. 744.
 Quarta pars posterior: anima-
 lis, dicitur etiam de homi-
 ne, f. 241.
 Quartus, a, vm, m. 53.
 Quartus gradus literatorum,
 ascendendo, m. 332.
 Quartus gradus superior li-
 teratorum, f. 281.
 Quartus mensis, f. 839.
 Quassare vestes, aut pannos li-
 neos ad lanandum, m. 282.
 Quaternio scholastici, m. 70.
 Quatio, is, m. 291.
 Quatuor, m. 53. f. 839.
 Quatuor provinciæ circa Tun-
 quisni regiam, p. 207.
 Quatuor provinciæ, quæ sunt
 prope regiam Tunchinen-
 sem, m. 531.
 Quemcunque piscem ceperis.
 f. 507.
 Quia, f. 441.
 Qui amat legem, f. 204.
 Qui ad latus dextrum eidem
 Regi

Regi adflat, p. 712.
 Quiconque, m. 319.
 Qui quærit, invenit, m. p. 43.
 Qui, solum de hominibus, lo-
 quendo demissè, m. 954.
 Qui sunt in foro, m. 354.
 Quid? m. 218. m. 219. m. 238.
 p. 269. m. 473. m. 700. p.
 862.
 Quid agis? p. 395.
 Quid ad te? p. 269. f. 416.
 Quidquid habet corpus, m.
 848.
 Quidlibet, p. 269.
 Quid negotij? m. 473.
 Quid rei? p. 712.
 Quid scio? p. 309.
 Quid tandem rei hoc est? f.
 862.
 Quid timesine timeas, m. 407.
 Quid verò rei es tu? f. 862.
 Quidam fructus acerbus, dictus
 gia, m. 270.
 Quidam philosophus, qui quin-
 gentis paulo plus annis ante
 Christum Dominum floruit,
 p. 376.
 Quidam piscis, p. 424. m. 695.
 Quidam piscis dictus lieo, m.
 321.
 Quidam, quem dicantrefuisse
 valde robustum Tunqui-
 nenses, & illam coluer, m.
 p. 186.
 Quidam Sinarum Rex, qui li-
 bros combussit, & studio-
 fos sepeliuit, p. 362.
 Quidam vfeus in Tunchinensi

regia itq vocatus, f. 588.
 Quies, etis, p. 223. m. 654.
 Quiesce, & tace, m. 398.
 Quiescere auem in ramo, p. 211.
 Quiescere fluctus, m. 398.
 Quiescere primariam personā,
 m. 534.
 Quiesco, is, f. 526.
 Quietus, a, & m, mltis, e, p. 817.
 Quinamfunc? p. 559.
 Quinarius vnus, m. 99.
 Quinarius numerus, m. 99.
 Quindecim, p. 395.
 Quingenta, f. 502.
 Quirque, p. 395. f. 502.
 Quinquies mille, f. 502.
 Quinquies mille monetæ æreæ,
 p. 794.
 Quis? m. 2. m. 507.
 Quis audebit rem hanc? f. 164.
 Quis est hic? m. 194.
 Quis est tibi? m. 2.
 Quis est illic? f. 194.
 Quis est qui sciat? p. 508.
 Qui es tu? f. 898.
 Quis it? m. 2.
 Quispiam, p. 475.
 Quis puer? m. 507.
 Quisquiliæ, arum, p. 632.
 Quisquiliæ colligere ad proj-
 ciendum, p. 632.
 Quisquis, f. 2.
 Quis terminus, aut finis? p.
 694.
 Quis, vel quid, p. 305.
 Quò? f. 209. m. 473.
 Quo anno? m. 507.
 Quo die? m. 507.

Quo instrumento operabor?
m. 408

Quois? m. 473

Quò it? f. 209.

Quo mense hm. 507.

Quo tempore? f. 27.

Quod peccatum inest? p. 508.

Quondam præteritis faculis, p.
896.

Quodlibet negotium, m. 269.

Quomodo? p. 186. f. 507. f. 559.
p. 678. p. 755.

Quomodocunque, p. 508. p.
755.

Quomodo poterit euadere? m.
395.

Quomodo potest? m. 395.

Quomodo potest euadere? idest
non potest euadere, f. 103.

Quomodo potest? idest, nullo
modo potest, f. 103.

Quomodo res se habent? m.
499

Quomodo tibi præcipitur, ita
fac, p. 508.

Quomodo vales? m. 27.

Quomodo vocaris? p. 297.

Quomodo vocatur? f. 730.

Quoniam, p. 866.

Quot ab hinc annis? f. 502.

Quot ab hinc diebus? m. 519.

Quot ab hinc mensibus? f. 745.

Quot, in rebus quæ non hibe
articulum proprium, &c. f.
79.

Quot bacilli? id est, quibus
utuntur loco furcinulæ ad e-
dendum, m. 105.

Quot cymbæ? p. 105.

Quot homines? p. 541.

Quot menfuræ? f. 210.

Quot nam pueniunt? f. 540.

Quotquot hic sunt, m. 20.

Quot scuta? m. 27.

Quot floræ? p. 105.

Quot vlnæ? p. 671.

Quotidie, f. 228. f. 313.

Quoties? f. 23. p. 397. p. 449.

Quoties circiter? f. 167.

Quotus? m. 779

R A

R Abie correptus canis, f.
155.

Racemus, i, p. 121.

Radere coronam, f. 298.

Radere nouacula, aut cultro,
f. 298.

Radere pregma, m. 887.

Radices quæ comeduntur ut
rapæ, raphani, f. 136

Radij flabelli, p. 900.

Radij lucis, f. 9.

R A

Radij solares intensi, f. 505.

Radij solis, m. 842.

Radius lucis, f. 9.

Radius seu instrumentum tex-
toris, f. 773.

Radius solis, f. 9. p. 648.

Radix, icis, m. 645.

Radix dulcis, m. 81.

Radix dicta gau, p. 263.

Radix in modum zinziberis,
quod strangulat, p. 649.

Ra-

Radix quædam, escorcionera,
dicta, p.481.
Radix quædam quæ in escam,
assumitur, f.840.
Radix valde pretiosa, & medi-
cinalis ex Corea, f. 672
Raja, æ, f.243.
Ramorum festum, p.390.
Ramus, i, m.86 m.97. m.522.
Ramus ficuum indicatum, f.
57.
Ramus quidam cui putant pa-
gani insidere animam Regis
cum celebrant superstitio-
nem quam vocant obuiatio-
nem animæ Regis, p.84
Ramus; seu plantæ caput æm,
quo nascitur fructus quidam,
p.685.
Ramus tener, p.535.
Ramus tener fructus, quem
areca vocant, m.423.
Rana, æ, m.249.
Ranæ paruulæ arborum, quæ
vsi non sunt ad escam, m.
545.
Rapere innicem, p.279.
Rapi secundo flumine, vel a-
qua defluente, p.890.
Rapidè loqui, m.89.
Rapiendo fumere, m.89.
Rapina, æ, p.812.
Rapis, is, m.7. f.15. m.144.
f.380. p.623. p.752.
Rapis miluus vnguibus, m.
207.
Rara storea malè compacta, m.
780.

Rara tela, vel tenuis male com-
pacta, m.780.
Raro, p.330.
Rarus, a, vm, m.32. p.391. p.
526. m.780.
Ratio, onis, p.412. m.469.
Ratio, aut modus, seu via fa-
ciendi aliquid, m.610.
Rationem illam iam nouit, f.
610.
Rationem medicamentorum
nouit, f.610.
Rationi conforme, m.469.
Rationi repugnans, m.469.
Rationis convenientiam, vel
discrepantiam perpendere,
f.469.
Rauesco, is, p.127. p.361. m.
796.
Rebellem dedere se, m.210.
Rebellem fieri Regi, f.538.
Rebellio, onis, 738.
Rebellis, e, f.538.
Rebellis Regi, m.527. f.591.
Rebellis; feditiosus, m.202.
Rebello, as, f.866.
Recalfacere orizam coctam;
f.309.
Recalfacere placentas &c. m.
813.
Recede, m.805.
Recedere ab inuicem quoad
amicitiam, m.634.
Recedere aliquem retrò, vel
ad vnâ patrem cum fedes,
p.171.
Recedo, is, 885.
Recensere milites, p.356.
Re-

Recensio militum, m. 527.
 Recenter hodie est hoc negotium, f. 479.
 Recentis anni festum, p. 731.
 Recidere in niobum ob nimiam venenem, m. 592.
 Recipere beneficium, p. 59.
 Recipere primum, p. 344.
 Recipio, is, p. 779.
 Recitare ex libro officium, aut quid si nile, f. 560.
 Recitare idolorum librum, p. 355.
 Recogito, as, f. 703.
 Reconditus, a, um, p. 382.
 Recordor, aris, m. 175. p. 848.
 Recta arbor, m. 518.
 Recta conscientia, m. 518.
 Recta incede via, p. 746.
 Recta omnino via incedere, m. 738.
 Recta via incedere, p. 168.
 Recte, p. 702.
 Recte factum, f. 361.
 Recte iudicare, m. 518.
 Recte loqui, f. 566. p. 702.
 Rector festorum curans, ut ho. spiritibus detur locus, f. 169.
 Rectus, a, um, m. 518. p. 702.
 Recuso, as, p. 113.
 Recuso minimè, p. 113.
 Reddi lectionem. à discipulo, p. 169.
 Redeo, is, m. 863.
 Redeo domum, m. 869.
 Redimere vestem, vel solvere sartoris opus, p. 123.
 Redimo, is, f. m. 2. f. 776.

Redire ad mentem, f. 800.
 Redire ad mentem post ebrietatem, m. 723.
 Redire ad vitam, resurgere, f. 687.
 Redire domum, 333. m. 869.
 Redire in terram, f. 208.
 Reddo, is, m. 37.
 Redolere aliquid valde, f. 608.
 Reducere elephantem fugitivum, p. 180.
 Redundare bulliendo, f. 40.
 Referre aliquid alteri, p. 316.
 Reficere fluminum ripas, ne fiat inundatio, f. 207.
 Reficere vias, m. 207.
 Refigi aliquid affixum, f. 433.
 Refractorius equus. p. 644.
 Refrigerans pharmacum, m. 456.
 Regem dare, f. 21.
 Regere populum, m. 547.
 Regi aliquid dare, f. 795.
 Regia Cocincinensis, à Lusitanis dicta Sinuà, m. 329.
 Regia Sinensis, p. 383.
 Regia Tunchini, p. 379.
 Regia via, m. 79.
 Regina, a, m. 16.
 Regio infima, f. 273.
 Regio media, f. 27.
 Regio occidentalis, f. 609.
 Regio f. prema, m. 273.
 Regis domus ad animum relaxandum, f. 404.
 Regis illius nomen, cui fertur facta renatio dr. Adventu Christi Domini, p. 212.
 Reglu-

R E

Reglucinat li brum, m. 748.
 Reglutinari, f. 44. m. 325.
 Reglatinari aliquid, p. 290.
 Reglutinari Sandaracham, f. 44.
 Reglutino, as, m. 748.
 Pegnum, i, p. 142. p. 500. m. 576.
 Regnum Annam, m. 576.
 Regnum Ciampà, m. 470. p. 833.
 Regnum extraneum, m. 576.
 Regnum inferius, nempe hic mundus, m. 306.
 Regnum moderari, m. 576.
 Regnum quod vocatur Ciampà, f. 105.
 Regnum subiugare, m. 576.
 Regnum Sinarum, m. 529.
 Rego, is, m. 309 f. 536.
 Regula ad ducendas lineas, f. 785.
 Reicctitium, ij, m. 482.
 Reijci filium à patre, m. 840.
 Reijci monetam, m. 208.
 Reijcitur argentum impurum, f. 208.
 Relaxare animum, m. 410. p. 419. p. 432. f. 436.
 Relaxare fibulam vestis, m. 568.
 Relaxare quod tensum erat, m. 182.
 Relaxatus est funis, m. 182.
 Relicta ab alijs edere, m. 481.
 Resipiscere ex parte, m. 118.
 Reliquæ provincie a tegia Tū. chinensi v'que ad regnum Ciampa, p. 201.

R E

Reliqua omnia, f. 179. m. 840.
 Relinquere aliquid, & obliuisci, m. 49.
 Relinquere domum, p. 49.
 Relinquere officium filio, p. 213.
 Relinquere sic, f. 212.
 Relinquisti vbinam? f. 212.
 Rilinquo, is, f. 212.
 Reliquiaria theca cum crystallis, f. 9.
 Reliquiæ, arum, f. 166.
 Reliquiæ cuiuslibet rei, p. 491.
 Reliquit domum gallina, p. 413.
 Rem alienam non concupiscas, f. 736.
 Remaneo, es, m. 573.
 Remane tu; ego domum redeo, m. 263.
 Remedium ad vinum conficiendum, p. 464.
 Remiga, ita vt peruenias, m. 824.
 Remigantes milites, m. 305.
 Remigare in partem anteriorem, m. 824.
 Remigare percutiendo pedibus, f. 648.
 Remigare retrorsum, p. 103.
 Remigo, as, f. 102.
 Remittere partem panis, aut debiti, p. 275.
 Remo breui cymbam impellere, m. 372.
 Remo breui remigare, p. 53.
 Reinctum ad locum proficisci, p. 879.

Re-

R E

Remouere ianuam è cardini-
 bus, p.81.
 Remus, i, f.102.
 Remus breuis in palæ modum,
 f.52.
 Remus fchediæ, m.887.
 Renes, num, f.38. f.90. m.181.
 p.473.
 Renuere mouendo caput, f.
 391.
 Repagulum, i, m.48.
 Repagulum, i, obex, icis, p.
 756.
 Repellere pilam pede, m.191.
 Rependere inimico, m.115.
 Rependere iram, m.37.
 Rependere malum, f.49.
 Rependo, is, f.68.
 Repertinè expergisci, m.703.
 Repentinus cordis timor, f.
 571.
 Repercutere pilam pede, f.729.
 Repercutiendo pilam in altum
 mittere, m.55.
 Repere manibus, p.406.
 Repetere quæ iam data fuerât,
 m.770.
 Repo, is, p.43. p.48.
 Repo, is, arrepo, is, p.810.
 Reporta, vel refer huc, p.195.
 Repræsentatio fomnij, p.494.
 Reptatio serpentis, p.618.
 Repudiare vxorem, f.70. p.213.
 m.634.
 Repugnans rationi, m.802.
 Requies, ei, p.5. m.25.
 Res, rei, f.137. m.218. m.700.
 Res, rerum, p.862.

R E

Res ad ipsum nect Regem spe-
 ctans, f.543.
 Res alias alijs superponere, m.
 115.
 Res aliquantulum similes, m.
 466.
 Res apta, f.308.
 Refarcio, is, m.364.
 Refarcire vestem, m.10. p.854.
 Res aurea, f.781.
 Res bona, m.290.
 Res bonæ, p.138.
 Rescindere, aut diuidere ali-
 quid in minutiores partes,
 f.883.
 Res clausa, f.204.
 Res clausa dicitur etiam de fe-
 creto, vt clauso, m.159.
 Res comestibiles, p.138..
 Rescriptum regium, p.818.
 Refecare chartam, vt fiat æ-
 qualis, p.729.
 Refecare putamina cannæ dul-
 cis, p.653..
 Res illius, m.562.
 Resina, æ, p.181.
 Resina ad modum incensi, m.
 556.
 Resipere ex parte, f.14.
 Resipio, is, f.16. m.130.
 Resipiscere omninò, f.118.
 Resistere in faciem alicui, f.636.
 Res lignea, f.781.
 Res malè composita, peruer: è
 acta, m.159.
 Res minimè diuturna, f.660.
 Res mollis, vt lectus mollis,
 p.447.

Res

Res non benè compacta, m.
 780.
 Res non ita se habet, m. 218.
 Res papyraceæ, quæ sunt ad
 comburendum pro defunctis
 ab Ethnicis, p. 443.
 Res parui momenti, p. 67.
 Respergi vestem luto, p. 156.
 Reliratio desijt, p. 335.
 Respirationem retinere, m. 561.
 Respiro, as, p. 772.
 Respondeo, es, m. 780.
 Respondere vt echo versibus,
 quos alij canunt, m. 864.
 Respondet, f. 638.
 Res præcipua in eo genere,
 m. 79.
 Res pretiosæ, p. 506.
 Res pretiosa, vt vnio, vel quid
 simile, m. 28.
 Res pretiosa vt gemma, vnio,
 & similia, p. 117.
 Res priùs humida, iam siccata,
 f. 640.
 Res pro derelicta, quæ est pri-
 mo occupantis, p. 17.
 Res quam videre non sustine-
 mus, vel ex metu, vel ex hor-
 rore, vel etiam ex compas-
 sione, f. 199.
 Restituere famam, f. 658.
 Restituere idem, m. 571.
 Res superstitiosa, aut adulte-
 rata, p. 138.
 Resurgo, is, m. 608. m. 697.
 Res vacua, cui intus adaptatur
 alia, m. 377.
 Res veneræ, m. 156.

Res verus, m. 137.
 Rete, is, f. 432.
 capiendas aues, f. 642.
 Rete cuiuscunque vsus, m. 453.
 Rete deferri aliquem, f. 861.
 Rete deferre aliquem humeris,
 f. 861.
 Rete in quo sumitur quis, f. 861.
 Rete magnum, quod duabus
 cannis indicis decussatis per
 quatuor initia immixtis su-
 stentatur, m. 652.
 Rete mittere, p. 56.
 Rete quoddam ad piscandum,
 f. 728.
 Rete quoddam ad pisces ca-
 piendos in saganz modum,
 m. 890.
 Rete quoddam ex canna indi-
 ca confectum, f. 557.
 Rete trahere, f. 432.
 Retensio nimia secum, m. 163.
 Retineo, es, f. 81.
 Retinere in carcere, f. 81.
 Retorquere in altum, vt gale-
 ri orbem inferiorem erige-
 re, m. 279.
 Retribuere beneficium, m.
 37.
 Retribuere donum alio dono,
 f. 193.
 Retrò, m. 682.
 Retrogredior, eris, f. 430.
 Retroire remigando, f. 450.
 Retrorsum remigare, m. 824.
 Reubarbarum, i, p. 191. p. 332.
 Reuelare secretum, m. 817.
 Reuerenter venerari, p. 360.
 Ffff Re-

Reuerentiam exhibere genibus ac manibus terre allixis, & capite demisso, p. 394.
 Reuertor, eris, p. 360. m. 712.
 Reuereor dominationem tuā, p. 394.
 Reuereri, & amare Cali Dominum, f. 383.
 Reuereri, & colere, m. 706.
 Reuereri Sacerdotem, &c. f. 383.
 Reuerſi ad proprium ſui pagi hoſpitiū, f. 624.
 Reuerſi domum, f. 626.
 Reuerſi in proprium pagum, f. 863.
 Reuertor, teris, p. 44.
 Reuma, tis, m. 201.
 Reuoluerē orizā in ollā, p. 267.
 Rex Regis, p. 143. p. 212. f. 331. m. 876.
 Rex regis. nunc Tunchini eſt ſolum titularis, f. 72.
 Rex Cali, f. 331. m. 717.
 Rex Cali, & dominus terræ, p. 771.
 Rex Cociacinæ primo ita dictus dum uinereſ, poſt mortem uerò alio nomine donatus, p. 226.
 Rex egreditur, p. 537.
 Rex in æternum uiue, f. 492. m. 728.
 Rex infernorum, f. 331. m. 717.
 Rex ingreditur, p. 537.

Rex in ſella geſtatoria uehitur, p. 537.
 Rex non gubernare & gubernans, p. 241.
 Rex præcipis, uel ſequitur, m. 591.
 Rex ſepernus, p. 712. p. 788.
 Rex te interimat, maledictum quo diabolus ſub nomine regis in alium prouocant, p. 73.
 Rex terræ, m. 717.
 Rex uocat, p. 228.
 Ridendo mentiri, p. 44.
 Rideo, es, f. 142. f. 342.
 Ridere ex aliquo obiecto riſu digno, f. 574.
 Rigenſ frigore, p. 88.
 Rigidiora uerba, p. 506.
 Rimas agere, f. 511.
 Rimas agit terra, f. 305.
 Rimor, aris, f. 177. f. 529.
 Rîpa fluminis, f. 466. p. 865.
 Riſu modeſto os aperire, m. 467.
 Ritus, vs, p. 599.
 Ritus ſit per quinque proſtrationes uſque ad ſolum, p. 599.
 Riuius aquæ, f. 373.
 Riuius è flumine, &c. m. 355.
 Riuius, è flumine, uel è mari deriuatus, m. 392.
 Riuius aquæ, p. 365.
 Riuius aquæ in agris, m. 640.
 Riuius aquæ inter montes decurrens, f. 704.

Riuus

RO

Rivus aquæ qui procedit ab alio, p. 334.
 Rivus, seu fluvius minor, qui intra fluvium maiorem ingrediens nomen deperdit, p. 697.
 Rixa, æ, m. 830. f. 830.
 Rixando defectus sibi inuicem obijcere, f. 648.
 Rixando inuicem aperire defectus, m. 171.
 Robustus, i, p. 454.
 Robustus homo, ac mitis, m. 837.
 Rodendo cistam mus perforavit, p. 373.
 Roro, roris, p. 705.
 Ros, onis, p. 705.
 Rosarium, ij, m. 123.
 Rosarium, vel globuli precarii ex margaritæ concha, p. 801.
 Rostrum maioris avis, p. 572.
 Rostrum oblongi avis, m. 48.
 Rostrum, i, p. 480.
 Rostrum avis, p. 474.
 Rostrum canis, p. 480.
 Rostrum figit gallina, m. 474.
 Rostrum frequenter figendo gallina comedit, p. 603.
 Rota, aut machina, in qua contorquentur fila, m. 618.
 Rota currus, p. 26.
 Rotula, æ, p. 641.
 Rotulæ, arum, p. 681.
 Rotunda periodus, p. 813.
 Rotundum cælum, terram tamen quadratam falsò com-

RV

miniscuntur sinæ in suis libris, p. 869.
 Rotundum in pyramidem desinens,
 Rotundus, a, vm, f. 812. p. 869.
 Rubefacies, f. 224.
 Rubescere oculos, p. 484.
 Rubrum quoddam lignum ad medicamentum interueniens, f. 880.
 Rubens, a, vm, f. 224. p. 668.
 Rubens color, f. 224. m. 738.
 Rubens color obscurus ad violaceum propendens, m. 790.
 Rubiginosus culter, p. 647.
 Rubigo, ginis, p. 647.
 Rufo, as, p. 584.
 Rufo, as, rufo, vs, m. 863.
 Rudentes, armamenta, m. 97.
 Rudis, e, f. 58. f. 60.
 Rugæ in facie, f. 547.
 Rugæ, ex senectâ, p. 276.
 Rugas manibus complanare, p. 276.
 Rugata pellis præ senectâ, p. 276.
 Rugis adhuc carens facies, f. 595.
 Rumino, as, f. 6.
 Runcare syluam, f. 596.
 Runcare ut cultro usque ad foramen, p. 373.
 Runco, as, f. 645.
 Rupti foraminis acus, p. 706.
 Risor, aris, p. 53.
 Rusticus, i, m. 479.
 Ffff z Ru-

RV

Rusticus, a, vm, p.51. m.354.
f.486.

SA

Saccharum, i, f.89. f.200.
Sacrificia quædam, quæ
diabolo trëremium fiunt, f.
205.
Sacrificium, ij, p.407.
Sacrificium ad iter arripiendũ,
f.205.
Sacrificium off.rrc Deo, m.
729.
Sacrificiũ, quod fit diabolo, aut
defunctis, nè amplius no-
ceant, f.362.
Sacrificium, quod semel in an-
no fit diabolo, quem putant
Ethnici præffe trëremibus
belli, m.205.
Sacrifico, as, p.407. m.729.
Sacrificula, æ, m.856.
Sacrificuli, & sacrificulæ, m.
856.
Sacrificuli munus affumere,
m.722.
Sacrificulus, i, m.671.
Sacrificulus, & sacrificula, p.
560. m.722.
Saccus, i, p.651.
Saccus orizæ, p.651.
Sacro Interesse, p.407.
Sæculorum infæcula, p.381.
Sæculum, i, f.380.
Sæculum, seu hominis vitæ
communis, m.230.
Semen humanum, p.214.
Sæpè, p.505.

RV

Rusticus, inurbanus, &c. m.
624. p.770.

SA

Sæpè dicere, p.219.
Sæpè lectitare, p.219.
Sæpè studere, m.393.
Sagax, acis, m.617.
Sagax, astutus, a, vm, ingenio-
sus tam ad bonum, quam ad
malum, f.840.
Sagena, æ, m.51. p.731.
Sagittæ ferrum, p.731.
Sagum, i, p.651.
Sal, salis, m.491.
Sale aspergere, m.491.
Salio, is, f.893.
Salio, is, exilio, is, f.545.
Saliua, æ, m.155. f.178.
Saliua quæ sumpto folio, quod
dicitur, betele, primum in
ore sumentis enascitur, &
expui solet, p.134.
Salsa aqua, m.451.
Salsa paululum aqua, m.101.
Salsus, a, vm, p.451.
Saltare venustè, f.486.
Salto, as, p.156.
Saluator Mundi, p.146.
Saluo, as, p.146.
Salus animæ, f.654.
Salutationes alicui mittere, p.
737.
Salutifera aqua, m.399
Saluto, as, f.97.
Sana oriza minime corrupta,
m.46.
Sanari, f.191.

Sin-

Sancti Angeli, f. 240.
 Sanctificare dies tellos, f. 291.
 p. 291.
 Sanctissima Mater Maria, domina Nostra, p. 462.
 Sanctissimus, a, vm, p. 664. f. 747.
 Sanctum fieri, f. 747.
 Sanctus, a, vm, f. 747.
 Sanctus Angelus custos, & sic de alijs Sanctis spiritibus, f. 240.
 Sanctus bonus, m. 376.
 Sanctus & bonus, f. 747.
 Sandalum, i, m. 198.
 Sandaracha, a. Sandaracha inficere, p. 695.
 Sandaracho, as, m. 224. f. 756.
 Sanguinem emittere, ut è naribus, m. 460.
 Sanguinem exire, m. 460.
 Sanguinem usque ad internecionem effundere, p. 98.
 Sanguinem utinam profundas, maledictum, m. 373.
 Sanguis, nis, m. 460. f. 706.
 Sanguisuga, a, f. 220.
 Sanitas, tatis, p. 5. m. 25. f. 372.
 Sanitate carere, p. 359.
 Sano, as, p. 146.
 Sapidus, a, vm, m. 58. m. 534.
 Sapiens, tis, p. 363. m. 374. p. 460. f. 529.
 Sapiens qui literas nouit, f. 841.
 Sapientissimus, i vm, m. 363.
 Sapor acer, m. 489.

Saporem cibi experiri, m. 489.
 Sapor efca, m.
 Sapor mordax m. 489.
 Sapor suavis, m. 534.
 Sarcinam imponere, p. 111.
 Sarcinam naui imponere, p. 111.
 Sarcina nauis, onerare nauem, m. 828.
 Sarcio, is, p. 65.
 Sarcire vestem, p. 65.
 Sarcophagus exiguus in quem post triennium ossa defuncti transferuntur, f. 797.
 Sardinu, x, m. 810.
 Sardina mayor, m. 810.
 Sardinula, x, m. 43.
 Sartor, oris, p. 447. f. 772.
 Satellites Præfecti, m. 355.
 Satisfacere pro peccatis, p. 123 m. 823.
 Satis non esse ad ferendum, vel attollendum pondus, m. 567.
 Saxum, i, p. 191. f. 337.
 Scabe te si scabic laboras, f. 256.
 Scabellum, aut tabula, supra quam in frustra fecatur caro, piscis &c. m. 776.
 Scabiem criri, m. 267.
 Scabies, ei, m. 267.
 Scabies minuta, f. 656.
 Scabo, is, f. 127.
 Scala, a, f. 742.
 Scalam ad ascendendum apponere, p. 743.
 Scalæ gradus, f. 742.

Scal-

Scalmus, i, f. 128.
 Scalpe te si prutitum habes, m. 256.
 Scalper dentes, m. 888.
 Scalpo, is, m. 127. p. 87.
 Scalprum, i, p. 166.
 Scalprum ad calaturas, p. 96.
 Scalprum in modum pedis, p. 102.
 Scalprum pedi simile, m. 97.
 Scamnum, i, f. 266.
 Scandalum pati homines, f. 142.
 Scandula, æ, p. 463.
 Scandulae quædam tecti, m. 659.
 Scarabeus, ei, p. 50.
 Scarifico, as, f. 511. p. 733.
 Scarificare ad sanguinem eliciendum, f. 104.
 Scelera multa perpetrare, p. 529.
 Scelestus, i, p. 540.
 Schedia, æ, p. 31.
 Schedia, qua itur super flumen, m. 453.
 Schola, æ, examen domus, f. 830.
 Schola, æ, universitas, tis, p. 805.
 Scholasticus, i, p. 556. f. 810.
 Scientiam pulsus habere, f. 445.
 Scindere in circuitu, f. 646.
 Scindere in duas partes una vice percutiendo, sicuti qui caput abscindit, m. 102.
 Scindere in frusta indicam cucurbitam, p. 884.
 Scindere percutiendo cultrū,

vel aliud quo aliquis scinditur, f. 99.
 Scindere sic manum, p. 99.
 Scindere unico i&u, p. 29.
 Scindo, is, f. 89.
 Scintilla, æ, p. 491.
 Scintillas in altum tolli, p. 719.
 Scio, is, p. 36. m. 308. f. 776. f. 832.
 Scire debet de celo, de terra, & de homine. qui studijs vacat, m. 777.
 Scire egregie, f. 112.
 Scipio ex arecacia sylvestri, f. 661.
 Scipio ex canna subtili satis firma, m. 704.
 Scipio ex vimine indico, quod rota, vocant, p. 321.
 Scopæ, arum, p. 113.
 Scopæ exiguae quibus gluten, aut quid simile extenditur, m. 599.
 Scopa ex spicarum paleis, m. 655.
 Scopos aberrare, f. 24. f. 34.
 Scopuli latentes, m. 637.
 Scopum, attingere, f. 34. m. 591.
 Scopus, i, f. 54.
 Scoria, æ, f. 145.
 Scorpio, nis, p. 48.
 Scriba navis, &c. p. 714.
 Scriba, qui inseruit primarijs iudicijs domi privatim, f. 410.
 Scriba regius &c. f. 879.
 Scribe, p. 408.

Scri-

Scribere confusè per compendia literarum, f. 869.

scribere maiusculis literis, ut solent in examine, m. 87.

Scribo, is, m. 69 p. 103. m. 869.

Scriptura nondum perfecta, quæ transcribitur, ut perficiatur, p. 160.

Scrutari domum alicuius, p. 888.

Sculpo, is, incido, is, f. 761.

Scutella, æ, f. 29.

Scutella ordinaria, p. 198.

Scutella ordinaria crassa, p. 30.

Scutella plena usque ad orificium sine cumulo, p. 686.

Scutella finica, p. 30.

Scutum gladij, p. 101.

Secare carnem in frustra, p. 886.

Secare lignum in frustra quæ mox in assulas findantur, f. 198.

Secare lignum maius in varias partes, ut findantur, f. 157.

Secare fecurib, p. 637.

Sericum, ci, m. 71.

Secretarius, vel notarius magistratus, p. 700.

Secretò aliquid committere, p. 382.

Secretò interrogare, p. 812.

Secretò loqui &c. m. 738.

Secta, z, p. 281.

Secta literatorum, p. 717.

Secta veneficorum, m. 757.

Sectio libri, p. 222. m. 226.

Secundæ, narum, m. 51.

Secundo flumine procedere f. 898.

Secundus, a, vm, p. 307.

Secundus à rege, m. 135.

Secundus, & sic &c. f. 779.

Secundus lunæ dies &c. p. 483.

Secundus mensis prior, p. 745.

Secundus ventus, f. 898. p. 899.

Securis, is, m. 650.

Securis ferrum, f. 650.

Securis manicus ligneus, f. 650.

Se solo, m. 464.

Sed, f. 32. m. 405. m. 441. m. 679.

Sed, at, f. 558.

Sede, & contine te in loco quietè, p. 557.

Sed libera nos, f. 32.

Sedeo, es, m. 533.

Sedere absque humerorum fulcro, f. 159.

Sedere cruribus nitendo, f. 533.

Sedere decussatis cruribus, f. 533.

Sedere genibus flexis, f. 533.

Sedere in cruribus decussatis, m. 25.

Sedere in solo ambobus cruribus ad vnum latus coniunctis, f. 533.

Sedes reclinatoria, aut gestatoria, f. 381.

Sedes sine brachiorum fulcramento, p. 810.

Seduco, cis, p. 177.

Serenum celum, p. 767.

Sere-

Serenum fieri caelum, post plu-
 viam, f. 723.
 Segregare res pern. as p.
 429.
 Seleusma acclamare, f. 635.
 Seligere singula, p. 469.
 Semel, f. 23. f. 56.
 Semel aut bis, f. 23.
 Semel, bis &c. f. 396. f. 597. f.
 668.
 Semel in die comedere, f. 56.
 Semen, nis, p. 291.
 Semen exortum, quod plantu-
 las multiplicat, m. 279.
 Semen humanum, p. 214.
 Semen virile, f. 799.
 Semiclausi naturaliter oculi,
 p. 416.
 Semidormiens, vel dormitans,
 p. 456.
 Seminare committendo terræ
 singula grana, m. 874.
 Seminare crizam, p. 265.
 Seminare semen, p. 46.
 Semini faciendo servare, p. 291.
 Semini nondum est aptum, p.
 291.
 Semino, as, f. 45. m. 856.
 Seminudus, a, vm; vel incom-
 positis vestibus indutus, p.
 729.
 Semita, æ, m. 320. f. 445.
 Semiustulo, as, f. 782.
 Semper, m. 120. m. 313. m.
 847.
 Semper idem, f. 800.
 Semper prior, p. 270.
 Semper studere, m. 405. f. 413.

Semper vivit, m. 313.
 Senatus palatij, f. 605.
 Senatus regius, tribunal supre-
 mus, m. 201.
 Senesco, cis, p. 217.
 Senex, nis, m. 270. m. 400.
 Senex edentulus, p. 480.
 Senex iam est, f. 673.
 Senex valde, f. 270. p. 713.
 Senex valdè, gibbosus, f. 427.
 Senior omnium, f. 166.
 Sensum libri sintè conscripti
 vulgari sermone proferre,
 p. 527.
 Sensus, vs, f. 799.
 Sensus libri, m. 349.
 Sensus vocabuli alicuius, aut
 characteris, p. 527.
 Sententia inter puncta, p. 136.
 Sententiam capitis ferre, p.
 226.
 Separare aurum, vel argentum
 à terra cui immiscetur, f.
 53.
 Separare bonos à malis, m.
 593.
 Separatim incedere, f. 544.
 Separo, as, f. 412. m. 645.
 Sepelio, is, f. 361.
 Sepelire mortuos, f. 113.
 Sepelire mortuum, f. 441.
 Sepimentum latus, f. 600.
 Sepio, ls, f. 640.
 Septem, f. 20. p. 752.
 Septemdecim, f. 30.
 Septentrio, onls, p. 17. f. 51.
 Septentrionalis linea gnomo-
 nis æantici, m. 17.

Septen-

Serotinus, a, vm, p.493.
 Sermonem alterius interrumpere, p.471.
 Sermonis exigui, f.536.
 Sero, is, p.265.
 Serò, p.22.
 Serò aduenit, p.493.
 Serpens, ntis, f.789.
 Serpens depictus, f.652.
 Serpens exuit pellem, m.881.
 Serpens, quem iu cælo esse fingunt, f.326.
 Serpens venenosus, f.451.
 Serpentis quædam species, m.803.
 Serra, æ, p.138.
 Serra aptè lignum findit, p.138.
 Serra lignum findere, f.885.
 Serram aptè lignum findere, & sic de alijs instrumentis, f.7.
 Serro, as, p.138.
 Seruandæ orizæ vtilem accipere cistam rotundam, m.243.
 Servare aliquid intra aream, aut cistam, p.243.
 Servare Dominicum diem, p.407.
 Servare fidem, f.119.
 Servare legem, p.205. f.291.
 Servi, orum, p.822.
 Servi, aut famuli viles, f.711.
 Secundinæ, arum, m.51.
 Servus, i, famulus, i, subditus, i, p.822.
 Servus qui præsto est omnibus negotijs domus, p.234

Selamæ semen, p.876.
 Sesamum, i, f.462. p.876.
 Sex, m.430. p.683.
 Sex anni, m.430.
 Sexaginta, p.683.
 Sexaginta monete æreæ, m.792.
 Sex animalium species, comprehenduntur omnes, m.430.
 Sexcentæ, & quater sexaginta monete æreæ, f.839.
 Sexdecim, p.683.
 Sex mille monete æreæ, &c. m.620.
 Si, f.127. m.441. f.516.
 Sic, m.551.
 Sic à seipso, m.551.
 Sicca arbor, p.369.
 Siccare ad ignem, f.65. m.327. p.603.
 Siccare ad solem, f.640.
 Siccare aliquid ad asseruandū, f.368.
 Siccari atramentum ad scriptionem, f.361.
 Siccus, a, vm, f.368.
 Siccus piscis, f.368.
 Sicuti, m.556.
 Sic loqui, m.66.
 Sic loquitur, m.659.
 Si sortè, p.330. m.559. p.755.
 Sigillare epistolas, p.612.
 Sigillo, as, f.7.
 Sigillum, i, f.7.
 Sigillum claudi, cum ministri iustitiæ feriantur, nempe tribus diebus ante novum an-

Septentrionalis plaga, m. 17.
 Septimus, a, vm, p. 751.
 Septi virgule, f. 640.
 Septorum latus vnum, f. 600.
 Septuaginta, p. 21.
 Septum, i, p. 283.
 Septum, i, ambio, is, f. 640.
 Sepulchri tumulus, m. 442.
 Sepulchrum, i, p. 442. p. 472.
 Sepulchrum mundare, ab illo
 herbas euellendo, m. 442.
 Sepulchrum quod multis parit
 dignitates, scilicet iuxta er-
 rorum Ethnicorum qui pu-
 tant è sepulchris parentum
 filijs dignitates oriri, f. 201.
 Sepulturæ deficere vittutem
 conferendi gradus gubernationum
 illis ad quos pertinent defuncti in illis condi-
 ti, error &c. m. 459.
 Sepulturæ inesse vim, vt ma-
 gistratus creet, error, f. 596.
 Sequendo aliquem non assequi,
 m. 756
 Sequens vita, futurum sæculū,
 m. 682.
 Sequenti anno, f. 675.
 Sequi cum festinatione, f. 186.
 Sequi fugientem, p. 244.
 Sequi propriam voluntatem,
 m. 756.
 Sequi retrò, m. 682.
 Sequi voluntatem Dei, m. 756.
 Sequor, queris, imitor, aris, p.
 756.
 Sere 2, p. 370.
 Sera pensilis, f. 104.

Sera pensilis rotunda, p. 870.
 Seram claudere, p. 370.
 Seram reserare, p. 370.
 Serici genus, m. 880.
 Sericum acu pictum, f. 757.
 Sericum Annamitarum, quod
 Foquem dicitur à Lusitanis,
 f. 428.
 Sericum ex bombycis fece cō-
 fedum, p. 242.
 Sericum mitellæ, f. 550.
 Serioum, quod mulio vocant
 Lusitani, m. 342.
 Sericum quod tafeciram vo-
 cant Lusitani, p. 502.
 Sericum quoddam à Lusitanis
 faya dictum, f. 595.
 Sericum quoddam dictum xabi
 ab Annamitis, p. 34.
 Sericum quoddam floribus va-
 riebatum opere phrygio, f.
 644.
 Sericum quoddam in modum
 panni linei retortū, f. 16.
 Sericum quoddam murice tin-
 ctum, m. 738.
 Sericum quoddam, quo crume-
 næ conficiuntur, p. 354.
 Sericum quoddam liae rugis,
 p. 600.
 Sericum rarum, vt velum, p.
 753.
 Sericum rasum, m. 410.
 Seriùs, aut citiùs, m. 94.
 Seriùs, aut citiùs moriendum
 est, m. 384.
 Seriùs ocyùs, m. 694.
 Serotina mellis, p. 493.
 G g g g Sero-

annum usque ad undecimum
diem mensis primi, f. 7.
Sigillum regium, f. 7.
Signifer, l. p. 128.
Significo, as, p. 66.
Signum, i, m. 166.
Signum ad vigilias, vel alia
monenda, p. 136.
Signum aliquod in celo inso-
litum, m. 483.
Signum demonis, datum fei-
licet à venefico, illud signum
compressis ad quamdam
normam digitis conseruare,
feu tenete solent, p. 8.
Signum facere, dicitur etiam
de Cruce, m. 166.
Signum in fronte infantium, ,
f. 95.
Signum paruum ad vigilias, p.
135.
Signum quoddam ad vigilias
iudicandas &c. f. 410.
Signum fux manus iam adhi-
buit, p. 320.
Signum tempestati prauium, ,
f. 483.
Signum, vel campanulam pul-
sare, f. 118.
Si ita est, f. 516.
Simia, æ, m. 367. p. 740.
Similago, inis, f. 58.
Simile huic tei, m. 556.
Similem esse rem vnā alteri,
f. 315.
Similis, e, f. 290 f. 316. p. 322.
Similis in facie, f. 290,
Similis patri filius, p. 322.

Simplex, plicis, m. 233.
Simplex res minime duplicata,
p. 167.
Simplex vestis non duplicata .
m. 197.
Simul, f. 71.
Simulare fletum extergen-
do oculos, ac si fletet, m.
737.
Simulare itam, p. 510. p. 564.
Simulare morbum, p. 224.
Simulare fornum, f. 767.
Simul ire, f. 71. f. 146.
Simulo, as, p. 224. f. 767.
Simus nasus, p. 45. f. 170.
Sinæ ex provincia Foquien- ,
m. 602.
Sinari, p. 80. f. 643.
Sincerus, a, vm, m. 751.
Sinè, m. 870.
Sine aduertentia, f. 870.
Sine causa, f. 128.
Sine fine, m. 35. m. 870.
Sine fine potens, idest omni-
pens, f. 146.
Sine lege, f. 204.
Sine lege pagani, f. 870.
Sine prämio laborare, p. 375.
Sine pretio, m. 870.
Sine principio, m. 870.
Sine numero, m. 870.
Sine termino, sinè fine, m. 870.
Sinè vrbantare. f. 870.
Sinenfis nebulo, m. 529.
Singulis annis, f. 313.
Singultio, is, p. 500.
Singultire præ ira, m. 718.
Similiter, tra, gram, f. 106.

Sinistra manus, m. 802.
 Sinus maris; m. 74.
 Si quid Dominus cæli præci-
 pit, hoc nîpsum est, p.
 501.
 Sistere currentem equum, m.
 184.
 Sitio, is, p. 364.
 Sitire aquam, p. 364.
 Sîrus, v, f. 476.
 Si vero, f. 68. m. 179.
 Socer, i, socrus, vs, p. 698. m.
 703.
 Societas sodalium, p. 611.
 Societas vna, p. 611.
 Socij legis, f. 24.
 Socius, ij, f. 24 f. 30. m. 341.
 Socius, vel socia, m. 23.
 Sol, is, p. 45. m. 458. m. 553.
 Solea, æ, p. 54. p. 808.
 Solea equi ferrea, p. 765.
 Solea ferrea, p. 211.
 Solemnitas examinum, f. 334.
 Soleo, es, m. 825..
 Solitudinibus varijs vrgeri,
 distrahi, p. 30. p. 417.
 Solida canna indica, p. 192.
 Solida tabula sine foramine,
 vel fissura, p. 192.
 Solidum æs, p. 192.
 Solidum aurum, p. 192.
 Solidum lignum, p. 192.
 Solidus, a, vm, f. 191.
 Solis eclipsis, m. 553.
 Solitarius, ij, p. 839. m. 746.
 Solitarius, ævum, m. 860.
 Solitudo, dinis, p. 47. m. 331. f.
 860.

Sollus iam sum, m. 825.
 Sol nubibus tectus, p. 547.
 Solo æquare f. 250.
 Solor, aris. m. 5. p. 867.
 Soluere ad æqualitatem, p. 25.
 Soluere aliquem à vinculis, f.
 732.
 Soluere captas aves, p. 733.
 Soluere comam, f. 748.
 Soluere ligaturam, p. 130.
 Soluere medico, p. 198.
 Soluere mercedem, p. 135.
 Soluere mercedem scholæ ma-
 gistro, f. 333.
 Soluere monetas ad commune
 opus, m. 298.
 Soluere opus, m. 37.
 Soluere tributa, p. 571.
 Solui à vinctis oleum pto lu-
 cerna, p. 199.
 Soluo, is, m. 37. m. 216. p. 331.
 Solùm, p. 559.
 Solùm dominationes vestraz, p.
 559.
 Solum esse sine adiutorio, f.
 233.
 Solus eo, m. 464.
 Solus sum ego, non habeo ho-
 minem, p. 740.
 Solutionem exigere, m. 216.
 Solutus est ab vxore, f. 375.
 Somniando loqui, m. 475.
 Somnio, as, f. 27.
 Somnium, ij, f. 27. m. 105.
 Somno correptus, p. 428.
 Somnolentus, i, m. 536.
 Somno profundo corripì, m.
 536.

So-

SO

Sonat campana, f. 358.
 Sonitum edens baculus, m. 685.
 Sonitum edere baculis quibusdam ita ut remiges hoc baculorum fonitu dirigant ad remigandum, p. 685.
 Sonitus ingens ex metallorum percussione, p. 650.
 Sonitus maris, vel tonitruum &c. f. 4.
 Sonitus sclopi, p. 54.
 Sonitus tonitruum, maris &c. p. 635.
 Sono buccinae signum edere, m. 367.
 Sonus, seu strepitus ex aliqua re decidente, f. 769.
 Sorbeo, es, p. 344.
 Sorbere iusculum, p. 344.
 Sordes corporis adhaerentes pelli, m. 268.
 Sordes ex cranio infantium, f. 145.
 Sordidi dentes, f. 374.
 Sordido, as, m. 175.
 Sordidus, a, v, m, f. 584. l. 864.
 Soror Matris, quae postea au- truit, dicitur mater, p. 461.
 Soror natu maior, m. 104.
 Soror natu maxima, m. 104.
 Soror primogenita, p. 1.
 Sors, fortis, f. 257. p. 595.
 Sortem mittere, f. 31.
 Sortes dare iactis duabus monetis aeneis, m. 730.
 Sortes ex palcis extrahere, f. 257. m. 737.
 Sortes iacere, m. 737.

SP

Sortes mittere cum monetis, p. 4.
 Sortes monetis aeneis exquirere f. 356. p. 891.
 Sortes quae iaciuntur, m. 737.
 Sortes sortilegi, p. 625.
 Sortes venefici, f. 369.
 Sortilegium, ij, m. 52.
 Sortilegium consulere, m. 52.
 Sortilegus, gi, m. 52.
 Sorti monetas ambas decidere literis infraposis, m. 730.
 Sortis monetas ambas decidere literis in parte superiori patentibus, m. 730.
 Spargere calcem illam manu comminuendo, m. 632.
 Spargo, is, dispergo, is, f. 633. l. 714. m. 856.
 Spatium aereum, m. 622.
 Spatium decem dierum, in quod diuiditur mensis, in tres partes, p. 820.
 Spatium quo semel aratur, vel usque ad prandium, vel usque ad cenam, f. 59.
 Spatium trium horarum, m. 404.
 Spatium viz quod quis una vice percurrit, m. 225.
 Speciatim, & secreto loqui, p. 649.
 Specie quam morbi laborat f. 122.
 Speciei, vel nationis eiusdem, f. 290.
 Species ei, m. 781.
 Species ad memoriam inferuientes, m. 693.

Spc-

Species aulium, f. 419.
 Species diotæ, f. 290.
 Species, erum, m. 290.
 Species morbi, m. 122.
 Species quædam orizæ non-
 dum coctæ, m. 515.
 Speciosa facies, m. 310.
 Speciosus, a, vm, m. 550. p. 399.
 p. 466.
 Speciosus iuuenis, p. 826.
 Speciosus vir, m. 40.
 Spectans, seu quod spectat, m.
 700.
 Spectantia ad corpus, m. 700.
 Spectantia ad officium coniu-
 gum, & debitum conjuga-
 le, f. 700.
 Spectat ad me res hæc minimè,
 f. 318.
 Spectat ad quem magistratum?
 p. 864.
 Spectat ad Regem hoc nego-
 tium, f. 583.
 Spectat ad Regem pagus hic,
 p. 786.
 Specto, as, p. 864.
 Speculo vtens veneficus, f. 236.
 Speculo vti ad inspiciendum,
 p. 301.
 Speculum, i, m. 236. p. 301. p.
 384.
 Speculum intueri ad quædam
 veneficia, m. 236.
 Spelunca, æ, specus, vs, m. 312.
 Spem in Deum reponere, m.
 577.
 Sperare in aliquem, f. 813
 Sperare in Domino, f. 227.

Spero, as, confido, is, p. 81. f.
 455. m. 834.
 Sphæra, seu mensura graduum
 solis, m. 225.
 Spica, æ, f. 54.
 Spica alij, f. 9.
 Spica granis onusta, m. 206.
 Spica indicæ cannæ. m. 263.
 Spica matura, m. 263.
 Spica orizæ, f. 54. m. 263.
 Spica orizæ absque granis, m.
 428.
 Spica orizæ granis onusta, m.
 428.
 Spica plena, m. 263.
 Spica zinziberis, p. 10.
 Spicas emittere, m. 206.
 Spicas emittit oriza, f. 43.
 Spina, æ, m. 255.
 Spina dorsi, p. 698. p. 900.
 Spinæ minores piscium, p.
 336.
 Spinæ piscis, f. 899.
 Spinæ, tribuli, p. 296.
 Spinam pedi infigi, m. 255.
 Spiritualis, e, p. 410.
 Spiritualis substantia, m. 414.
 Spiritum amittere piæ timore,
 f. 867.
 Spiritum resumere, m. 772.
 Spiritus idest omnes dæmones,
 f. 116.
 Spiritus vitales, vel animales,
 vel respiratio, m. 867.
 Spissa barba, f. 635.
 Splendens, ntis, p. 677.
 Splendo, es, m. 315.
 Splendor fulguris, m. 555.
 Spo-

S Q

Spoliare se veſte, p. 130.
 Spoliata folijs arbor, f. 771.
 Spoliatus, aut malè coopertus,
 f. 327. p. 328.
 Spolio, as, p. 130.
 Sponsam ducere, m. 334.
 Sponsam in domum ſponſi du-
 cere, p. 161.
 Sponſionem facere, m. 142. m.
 733.
 Sponſionem facere quiſnam
 veritatem attingat, p. 224.
 Sponſionem vincere, m. 142.
 Spuma, æ, f. 54.
 Spumo, as, f. 54.
 Spuo, is, m. 155. f. 285.
 Spurcus, æ, vm, p. 726.
 Squamma, æ, p. 66.
 Squammas auellere, p. 66. m.
 203.
 Sta ſuper pedes tuos, f. 242.
 Stabilis, bile, m. 32. p. 67. p.
 860.
 Stabulum, i, p. 119.
 Stabulum elephantum, p. 728.
 Stabulum equorum, p. 728.
 Stadia ſine numero, f. 689.
 Stadium, ij, f. 164.
 Stamen, inis, m. 444.
 Samnum, i, f. 762.
 Stantem, vel ſedentem in loco
 ſublimi, genua flectere, f.
 626. p. 627.
 Statim, p. 414. p. 843.
 Statim atque veni, illud nouum
 audiui, m. 479.
 Statim domum redibis, m. 684.
 Statim ibo, m. 684.

S T

Statim iuit, p. 414.
 Statim, paulo poſt f. 352.
 Statim, ſubitè. m. 773.
 Statim, vox, qua futurum ſigni-
 ficatur, m. 684.
 Statua, æ, f. 324. p. 848.
 Statua ex paleis congeſta, f.
 472.
 Statua ex paleis, vel luto, m.
 569.
 Statuas formare, p. 713.
 Statuæ ex paleis compoliſæ
 quibus venefici vtuntur ad
 inferendum alicui damnum,
 f. 47.
 Statuæ hominum, aut anima-
 lium figuræ &c. m. 603.
 Statuo, is, m. 169. p. 642.
 Staturæ minoris homo, f. 163.
 Staturæ, ſeu magnitudinis eiuf-
 dem, f. 716.
 Status diuerſi in hominum vi-
 ta, m. 759.
 Stella, æ, p. 678. p. 799
 Stella matutina, p. 678.
 Stella polaris, m. 741.
 Stella poli arctici, f. 17.
 Stella veſpertina, p. 678.
 Stercora egerere, p. 796.
 Sterilis, omninò carens filijs,
 p. 695.
 Sterilitas ex defectu pluuiæ, p.
 312.
 Sterilitas ex defectu vniuerſali
 pluuiæ, p. 194.
 Sternere, aut ſilicatam viam
 facere, m. 886.
 Sternere ſolum, vel manire ta-
 peti-

petibus, frondibus &c. f. 425.
 Sternere stoream ex indicis cā-
 nis contextam ad sedendum,
 f. 517.
 Sternere viam vestibus, p. 39.
 Sternere vias lapidibus, f. 425.
 Sternuo, is, m. 155. p. 545.
 Sternuto, as, m. 490.
 Sterto, is, f. 519.
 Stillare pluuiam intra domum,
 p. 169.
 Stillarium, ij, m. 803.
 Stillicidia tecti corrigere, p.
 289.
 Stillicidijs mederi, vt aptè ob-
 turentur, m. 382.
 Stillicidium, ij, p. 487. m. 490.
 Stillo, as, f. 170.
 Stipem erogare, m. 448. p. 474.
 Stipem erogare monetarum,
 & orizz, f. 280.
 Stipes, pitis, f. 128.
 Stipes progenici, m. 210.
 Stō, as, f. 242.
 Stolidus, a, vm, f. 60. f. 530.
 Stomachum prouocare, m. 723.
 Stomachus frigidus, m. 399.
 Storea, x, p. 107.
 Storea benè compacta, p. 598.
 Storea è cannis indicis compa-
 cta supra lectum ligneum,
 m. 294.
 Storea ex arundinibus compa-
 cta, p. 133.
 Storea ex cannis Indicis con-
 texta, & fixa f. 597.
 Storea ex canis indicis con-

texta, quæ attolli potest, f.
 645.
 Storeæ ex quibus compingun-
 tur vela, p. 215.
 Storea fixa triangularis, p. 598.
 Storea immunda, p. 157.
 Storea quædam rotunda ex cā-
 nis indicis læuigatis, & con-
 textis ad orizam purgandā,
 f. 465.
 Storea rara in modum fenestree
 reticulatæ, p. 598.
 Storea rotunda ex cannis indi-
 cis contexta ad aliquid sole
 siccandum, f. 508. p. 509.
 Stoream ex cannis indicis va-
 cuis texere, m. 573.
 Stragulum, i, f. 38.
 Stragulum cui quis ianitur,
 p. 181.
 Stragulum ephippij, m. 390.
 Strangulare inter duo ligna
 collum stringendo, f. 84.
 Strangulo, as, f. 31. m. 99.
 Stratum ex cannis indicis inte-
 gris confectum, p. 673.
 Stratum ligneum pedibus ca-
 rens, p. 681.
 Stratum sine pedibus, m. 294.
 Stratum supra dorsum elephā-
 tis, m. 872.
 Stratum supra equum, m. 390.
 Stratum tabularum, quale ad
 altase solemus adhibere,
 f. 594.
 Strepitum à multitudine eunte
 excitari, m. 648.
 Strepitum ne exites, f. 181.
 Stre-

Strepitus, vs, m. 181. p. 275. p. 656.

Streptus ex clamoribus, m. 12.

Strepitus ex re aliqua decedente ortus, m. 762.

Strepitus ignis, p. 656.

Strepitus ex vocibus, f. 181.

Strepitus murium, p. 275.

Strepitus murium, felium &c. m. 655.

Strepitus numerosi populi comitantis aliquem, p. 635.

Strepitus pedum, p. 275. m. 674.

Strepitus quem edit ingens pluuia, m. 891.

Strepitus rei bullientis, m. 656.

Strepitus sternutationis, p. 317.

Strepitus stertentis, p. 592.

Stricte ligare, p. 100. m. 649.

Stridere aliquid, p. 815.

Stridor, quem edit canna indica ob pondus &c. p. 353.

Stringendo collum occidere, f. 750.

Stringere aliquid duobus linguis, p. 261.

Stringere dentes ratione morbi, f. 84.

Stringere nodum, f. 750. m. 757.

Stringere zona lumbos, p. 751.

Stringo, is, f. 750.

Struere ligna, p. 100.

Struo, is, f. 108.

Studeo, es, p. 315. f. 315.

Studio literarum vacare, f. 315.

Stultus, i, p. 144. m. 155.

Stupa cannarum indicarum m. 799.

Supidus, a, vm, f. 728.

Stupidus pes, f. 728.

Stupor neruorum brevis, p. 891.

Stupor subitaneus, f. 382.

Suaue auditui, p. 250.

Suaues motes, f. 398.

Suaui verba, m. 535.

Suaui, e, p. 250.

Suauissimus, a, vm, p. 428.

Suauiter, & lentè loqui, f. 647.

Subditi, p. 157. p. 214.

Subditi, populus, i, p. 701.

Subducere nauim in terram, f. 656.

Subhastare aliquid, m. 516.

Subigere ratem conto, m. 115.

Subiugare regnum, p. 476.

Subiugare regnum alienum, f. 169.

Subitante mori, m. 846.

Sublato galero aperire caput m. 570.

Sublimatorium, i, m. 39. p. 595.

Submersa cymba; naufragium, f. 196.

Submergi, f. 107.

Submergi nauigium in alto, m. 590.

Submissa vox, m. 796.

Subniger color, p. 432.

Subornare muneribus, f. 776.

Suborno, as, f. 417.

Sub potestate, p. 122.

Sub potestate illius regis, p. 122.

H h h h

Subri-

Subripere agri alieni partem, perumpendo aggerem interpositum, p. 738.
 Sublanno, as, f. 600.
 Subsistere, f. 242.
 Substantia, x, p. 367.
 Substantia huius ferici est bona, f. 163.
 Substantia intellectualis, p. 412.
 Substantia, natura, propensio animi, p. 800.
 Substantia ferici, aut telæ, f. 163.
 Substantia spiritalis, m. 764.
 Substantia telæ est bona, f. 163.
 Substituere aliam litteram, f. 79.
 Substrati afferculi, quibus oræ continentur illius substrati, f. 414.
 Substratum ex vimine, aut sanna indicâ contextum, m. 414.
 Substratum extendere, m. 414.
 Subterfugere laborem, m. 791.
 Subtilis, e, m. 455. p. 554.
 Subtilis arbor, f. 455.
 Subtilis storea, p. 298.
 Subtrahere se ne reperiatur, p. 357.
 Subuenire alicui, f. 875.
 Subulam accipe, p. 293.
 Succinctè loqui, f. 726.
 Succingere, vel attollere vestem, p. 865.
 Succinum, i, m. 326.
 Succum corticis mali aurei aut

similium in oculos instillere, f. 192.
 Succurre mihi, m. 36.
 Succus syriacus, f. 89.
 Succussare equum, aut elephantem, m. 892.
 Sudariolum, i, p. 361.
 Sudariolum crispatum, m. 121.
 Sudo, as, m. 333. m. 472.
 Sudor, oris, m. 333. m. 472.
 Sudum celum, ferendum, f. 882.
 Sufficere humerum unum alteri ad onus ferendum, p. 229.
 Sufficiens, ntis, p. 238. f. 360.
 Sufficiens alimentum quotidianum, p. 238.
 Sufficit, p. 774.
 Sufficit hoc, m. 521.
 Suffitus, vs, f. 775.
 Suffodere carcerem, f. 752.
 Suffodere mania, f. 752.
 Suffumigo, as, p. 895.
 Sugere lac, m. 494. m. 556. p. 578.
 Sugo, is, f. 60. p. 344.
 Sulphur, ris, m. 688.
 Sulphurata, x, f. 791.
 Sum, es, est. maneo, es, p. 715.
 Sumere omnia, p. 321.
 Summa miseria, f. 374.
 Summitas herba, f. 454.
 Summitas remi, p. 142.
 Summo manè, m. 694.
 Summum in eo genere, m. 644.
 Sumptibus parcere, p. 791.
 Suo, is. confuo, is, p. 458.
 Supellex lectilis, f. 137.
 Superabundo, as, m. 487.
 Su

Superaddo, is, f. 755.
 Superbè loqui contemnendo alios, p. 724.
 Superbio, is, m. 540.
 Superbire, p. 162.
 Superbus, a, vm, f. 522.
 Supercilium, ij, f. 426. p. 448.
 Superest, p. 132.
 Superest adhuc, in quibusdam provincijs, p. 429.
 Superesse, f. 179.
 Superficies terræ, f. 458.
 Superimponere aliqua rebus alijs, m. 98.
 Superintendens oneri, m. 353.
 Superior, is, m. 809.
 Superior ad quem pertinet iudicare de vi illata, f. 211.
 Superior persona, p. 31.
 Superior qui pœnam potest infligere, m. 89.
 Superior vestis pars, quæ colum operit, f. 804.
 Superiori in loco aliquid collocare, f. 254.
 Superlativi signum, p. 664.
 Supernaturalis vis, m. 764.
 Super omnia, m. 809.
 Superponere beneficium capiti, hoc est gratias agere, f. 229.
 Superponere capiti, m. 229.
 Superponere capitibus multos quoddam sericum, super quod Ethnici putant idola, aut animas defunctorum transire, f. 229.
 Superponere ollam igni, f. 17,

Superstitio Ethnicorum ad tollenda peccata, f. 673.
 Superstitio, per quam Ethnici putant se liberari a peccatis, p. 824.
 Superstitio, qua considerant signum sub quo se natos putant &c. p. 846.
 Superstitior qua pagani observant horas, dies, p. 887.
 Superstitio, qua putant Ethnici expellere stellam sub qua nati sunt, m. 827.
 Superstitio quæ venefici fingunt se animas defunctorum reuocare, m. 608.
 Superstitio, quæ sit decima luna &c. m. 609.
 Superstitiones Ethnicorum in triennium luctus, f. 318.
 Superstitiones quasdam peragere &c. m. 838.
 Superstitionum domus in palatio, p. 772.
 Superstitiosè quærens sepulturas, p. 220.
 Superstitiosus Ethnicorum timor, m. 517.
 Supersum, es, f. 780.
 Supplicio afficere propter peccata, p. 597.
 Supponere aliquid ad eleuandum aliquid aliud, f. 353.
 Supponere lignum ad eleuandum, p. 502.
 Supponere lignum, aut quid simile ad facilius mouendū, vt arcam &c. m. 511.

Supra, p. 788. m. 809.
 Supremus gradus honoris, qui
 datur supremo magistro le-
 gis, f. 18.
 Surculus cannæ indicæ, m. 808.
 Suiculus cannæ indicæ pullu-
 lat, m. 808.
 Surdaster, tri, m. 506. m. 713.
 Surdus, o, vm, p. 221.
 Surgere, vel super pedes, vel
 supra genua, cum quis, vel
 iacet, vel sedet in solo, m.
 113.
 Surgo, is, m. 111.
 Sus, suis, p. 321. m. 335. p. 424.
 Sus pinguis, m. 456.
 Suspendo, is, f. 126.
 Suspenso gressu aliquem ince-
 dere ne audiatur, f. 409.
 Suspiciari de aliquo, p. 531.
 Suspicio rationabilis, p. 531.
 Suspicio temeraria, p. 531.
 Suspicor, aris, f. 212. p. 514.
 Suspiro, as, p. 361. m. 772. m.
 857
 Suspiro, as, nudando alicui fe-
 cretum relaxare animum, p.
 739.

T A

Tabella, in qua apponitur
 nomen defuncti &c. f.
 866.
 Taberna ad vendendum, in
 plateæ medio, p. 412.
 Tabernæ, in quibus varia re-
 rum genera diuenduntur, f.
 879.

Sustentaculum ad modum cistæ
 perforatæ super quod collo-
 catur olla, p. 645.
 Sustentare se scipione, p. 115.
 Sustentari ex elemosynis,
 757.
 Sustine paulisper, m. 185.
 Sustineo, es, m. 181. m. 714.
 Sustinere stipite aliquid, vel c-
 leuare ne cadat, p. 115.
 Sydus, ris, m. 533.
 Sylua, æ, f. 220.
 Sylua humilis, p. 778.
 Sylua inculta, f. 652. p. 661.
 Sylua rara paucarum arborum,
 m. 753.
 Sylua spissa, m. 635.
 Syluescere, f. 642.
 Syluesco, is, f. 635.
 Syluester, barbarus. ita dicun-
 tur populi qui incolunt mo-
 tes propè Cocincinam, m.
 170.
 Syluestres homines, m. 479.
 Syluestris homo, f. 652.
 Syluestris via, m. 322.
 Syluula iuxta flumen, f. 310.
 Syringa, æ, f. 773.

T A

Tabula æqualis siue lignea siue
 alterius materiz, f. 66.
 Tabula cui textor innititur pe-
 dibus, p. 208.
 Tabula cum catalogo homi-
 num aut sententiarum, f.
 25.
 Tabula ferrea, p. 67

Ta.

Tabula in qua conferbitur
nomen defuncti, f. 741.

Tabula picta, f. 57.

Tabula quædam intermino te.
Si iuxta imbrices, p. 728.

Tabula quæ imbricibus tecti
supponitur, m. 171.

Tabularum domus, m. 254.

Tabularum, ordo, p. 825.

Tabulatum componere, f. 403.

Tabulæ losoriæ, p. 128.

Tabulæ marginis navis, f. 30.

Tabulæ pictæ, p. 482. f. 831.

Tabulæ quædam propè culmen
domus lignæ, f. 662.

Taceo, es, m. 398.

Tacere ob rabiem quam con-
cepit, m. 504.

Taciturnus, a, vm, m. 406.

Tactu leni se invicem monere,
f. 66.

Tædio affectus, tristis, e, f.
492.

Tædio habere orizam, m. 333.

Talentum, i, ingenij felicitas,
p. 714.

Talitrum, tri, f. 60.

Talitram impingere, p. 512.

Talus, i, f. 298. f. 456.

Tamen, m. 441. f. 844.

Tandem hoc negotium perfici-
amus, p. 634.

Tandiū, f. 20.

Tango, is, m. 191.

Tanto maior sculus, m. 85.

Tantumdem nec amplius, m.
20.

Tanquam, a, vm, m. 20.

Tarda iam est hora, f. 814. m.
822.

Taxare pretium, f. 363.

Tectus, a, vm, f. 371.

Tegere argenti laminis, p. 897.

Tegere auri laminis, p. 897.

Tegere folijs argenti tenuissi-
mis, f. 756.

Tegere se manu obiecta, p. 17.

Tegitur ab arboribus, ita ut vi-
deri non possit, p. 372.

Tegitur illo monte, p. 372.

Tego, is, p. 283.

Tegula, æ, p. 534.

Tegulis cooperta domus, p.
534.

Tela, æ, p. 141.

Tela angusta, m. 321.

Tela aranearum, m. 453. m.
860.

Telæ compositio, p. 141.

Tela lineæ, f. 48.

Temerè, f. 154.

Temerè ambulare, p. 155.

Temerè cogitare, f. 154.

Temerè comedere quidquid
occurit neque attendere an
noceat, p. 155.

Temerè iurare, p. 155.

Temerè loqui, m. 316.

Temerè, raptim, f. 144.

Temo, onis, p. 127.

Temonis palmula, p. 26.

Tempestas, tatis, f. 15. f. 28. m.
285. m. 612. m. 725. p. 817.

Tempestas in mari, f. 34.

Tempestatis signum in celo, p.
45.

Tem-

Templum idolorum, m. 117.
 Templū, in quo Rex suos maio-
 res colit superstites, p. 606.
 Tempora, rum, p. 465.
 Tempore pueritiae, p. 776.
 Tempus, poris, m. 366.
 Tempus metendi, p. 486.
 Tempus non adeo longum
 praeteriit, m. 404.
 Tempus nondum aduenit, m.
 694.
 Tempus quodcumque die, vel
 nocte, f. 211.
 Tempus quo editur, m. 199.
 Tenax propositi, m. 184.
 Tendere arcum, p. 124.
 Tendere funem, p. 746.
 Tendere muscipulam, p. 124. f.
 231. p. 294.
 Tendo, is, f. 745.
 Tenebrae, arum, f. 717.
 Tenebrosa nocte viam mini-
 me inspicere, m. 871.
 Tenebrosus, a, vm, f. 3. p. 468.
 p. 484. p. 606. p. 822.
 Tenera adhuc canna indica, f.
 569.
 Tenera res, quae facile frangi-
 tur, m. 289.
 Tenerè amare, f. 738.
 Tentando quærere, m. 691.
 Tentantur homines à diabolo,
 p. 897.
 Tentare pulsum, m. 445.
 Tentari aliquem à diabolo, vel
 possideri ab illo, f. 167.
 Tentatio, onis, f. 82. f. 167. m.
 626.

Tento, as, f. 167.
 Tepeseois, tepidus, a, vm, f. 540.
 Ter sexaginta monetæ aereæ, f.
 792.
 Terrebella, æ, f. 370.
 Terebrando tabulam findi, p.
 292.
 Terebrare, terrebella perfora-
 re, p. 371.
 Terebro, as, terebella, æ, subu-
 la, æ, f. 292. p. 293.
 Terere pedibus, f. 207.
 Teres, etis, p. 396.
 Terga vertere alicui, f. 689.
 Tergo, is, p. 120. m. 127.
 Tergum, i, f. 90.
 Teri aliquem ab elephante in
 adulterij poenam, p. 208.
 Termini agrorum, p. 130.
 Termini campi, f. 476. r.
 Termini honoris, qui solum
 sunt in usu cum primatijs
 personis, f. 270.
 Termino caret, f. 146.
 Terminum habere, f. 146.
 Terminum nescio, m. 521.
 Terminus, i, p. 130 p. 521.
 Terra, ræ, f. 208. f. 19. f. 770.
 Terra aperta est ab una hora
 usque ad tertiam post mediā
 noctem, p. 791.
 Terra arenosa, sterilis, f. 208.
 Terra benè culta, m. 625.
 Terræ carcer, f. 219.
 Terræ Dominus, f. 770. p. 771.
 Terra pinguis, f. 208.
 Terra, quæ relinquitur ad aqua
 coercendam, f. 692.

Ter-

Terra valde sicca, f. 314.

Terræ motus, f. 227.

Terræ spiritus, p. 771.

Terram & cælum putant esse duas partes in quas diuiditur primum principium, cælum vocant patrem, & terram matrem; coitum etiam maris, & sæminæ eodem nomine vocant, f. 3.

Territorium, pars prouinciæ toparchia, æ, m. 605.

Territorium quod prouinciā non explet, f. 115.

Tertius, a, vm, p. 15.

Tertius dies, p. 15.

Tertius frater minor, f. 717.

Tertius mensis, vel luna, p. 15.

Tesqua, m. 521.

Tessera, æ, m. 833.

Testa, æ, p. 494. m. 677.

Testæ pedibus infestæ, p. 494.

Testa ex diota contracta, p. 494 f. 677.

Testamentum, i, f. 44.

Testamentum condere, m. 40.

Testiculi, orum, p. 338.

Testiculi, orum, dicitur etiam de alijs animalibus, f. 163.

Testificor, aris, m. 122.

Testis, is, m. 122.

Testudinis concha, m. 478.

Testudo, inis, m. 35. f. 228. m. 478.

Testudo in aqua dulci commorans, m. 658.

Testudo marina, f. 40. m. 658.

Testudo nigra, m. 15.

Texere aliquid ex paleis, f. 203.

Texere corbular, & similia, p. 197.

Texere stercem, p. 170.

Texere telam, p. 170.

Texo, is, m. 86. p. 170. p. 197.

Theca in quā penicilli custodiuntur, p. 750.

Theca lignea ferreæ fistulæ, m. 297.

Theca penicilli, p. 621.

Thesauri locus, m. 777.

Thorax, cis, lorica, æ, m. 281.

Thorax duplicatus, varijsque ocellis confutis variegatus, f. 442.

Thraciocephyrus, i, f. 447.

Thronus, i, tribunal, lis, p. 819.

Thronus, in quo Rex sedet cum publico auditorio assistit, p. 819.

Thronus portatilis, in quo Turchinensis Rex qui dicitur Bua semel in anno publicè portatur, p. 518.

Tibia, æ, m. 139. p. 696.

Tibialia, p. 467.

Tibialia, lium, ocreæ, arum, m. 727.

Tibicen, inis, p. 127.

Tibi mortem cupio, f. 107.

Tigna à columna ad columnā in latitudinem domus disposita, f. 879.

Tigna à columna ad columnam in longitudinem domus disposita, m. 879.

Ti-

Tigna in transuersum domus
 posita, p. 834.
 Tigna ordinare ad tabulatum
 faciendum, m. 833.
 Tignum, cui innititur conti-
 gnatio, p. 635.
 Tignum, quod in domibus à
 columna ad columnam ten-
 ditur, m. 879.
 Tigris, is, m. 336.
 Tigris species, m. 359.
 Tigris ululat, p. 258.
 Timeo? es, m. 154. f. 382.
 Timeo, es, periculum, i, p. 249.
 Timere descensum, p. 249.
 Timere ne damnum patiantur
 in rebus suis, p. 308.
 Timere ne molestiam inferat,
 m. 511.
 Timor cadendi &c. p. 535.
 Timor reuerentialis, f. 154. m.
 383.
 Tinea rodens lignum, f. 477.
 Tingo, is, m. 185.
 Tinnire aures, p. 401.
 Tintinnabulum maiusculum
 pro vigilijs, p. 389.
 Tintinnabulū paruum pro vi-
 gilijs indicandis, p. 389.
 Titillatio, onis, m. 355. f. 555.
 Titio non exustus, p. 430.
 Titubatio ebrii, p. 112. p. 751.
 Titubatio famem patientis, p.
 751.
 Titubo, as, m. 70.
 Titulus, i, p. 19.
 Titulus dignitatis mediocris,
 f. 212.

Titulus dignitatis, vel ordo, f.
 233.
 Titulus dignitatum, m. 135.
 Titulus honoris, qui precipuis
 quibusdam magistris datur
 f. 735.
 Titulus infimæ sortis guberna-
 torum in Tunchino; ab in-
 Cocincina non dicitur nisi
 de astinibus regis, vel de su-
 premis quibusdam guberna-
 toribus, m. 124.
 Titulus in vexillo, m. 830.
 Titulus libri, p. 19.
 Titulus librorum confusij, m.
 841.
 Titulus magnæ dignitatis, f.
 628.
 Titulus quidam literatorum,
 p. 193.
 Titulus, qui datur diaboio, p.
 332.
 Titulus, qui in Tunchino filijs
 Regis, ac supremis ducibus
 dari solet; at in Cocincina
 soli Regi datur, p. 241.
 Titulus, quo compellantur filij
 militiæ ducum, f. 833.
 Titulus quo Rex ex scripto
 conuenitur, f. 21.
 Titulus, seu honor qui exhibe-
 tur primarijs personis, m.
 739.
 Titulus summi honoris, m. 240.
 Toga, s, m. 349.
 Tolero, as, p. 173.
 Tollere in manu, vel in brachio
 leue aliquid &c. p. 669.
 Toll:

Trahere ad extra, p. 278.
 Trahere ad intendendum, p. 357.
 Trahere aliquem capillis, p. 37.
 Trahere aliquem vi, collum eius tenendo, m. 538.
 Trahere deorium, f. 175. p. 266.
 Trahere fila, p. 357.
 Trahere in anteriorem partem remigando, p. 266.
 Trahere sursum, f. 175. p. 266.
 Trahere vi, p. 421.
 Trahere, ut tensus fiat funis, p. 746.
 Traho, is, f. 175. p. 266. f. 356.
 Tranquillitas totius populi, p. 5.
 Tranquillus, a, um, p. 350. f. 585.
 Transferbere purè à mendis, m. 420.
 Transeo, is, p. 615.
 Transferre ossa, m. 90.
 Transferre res ab vno loco in alium, m. 816.
 Transfipere carnem ad diuendendum, f. 889.
 Transformo, as, f. 35.
 Transfreto, as, f. 35. m. 876.
 Translire flumen, f. 277.
 Translire monces, f. 217.
 Transitus fluminis, p. 615.
 Transitus fluminis cymba, f. 223.
 Transirus super quem est via, ut ponat & familia, f. 135.
 Transmigratio, onis, f. 423.
 Transmigratio animarum, f.

333. f. 419. p. 430.
 Transmigratio fabulosa Thicæ, m. 510.
 Transnatare. trasuadare, m. 422.
 Transplanrare orizama ad crescendum, f. 80.
 Transplanrare orizama dum est in herba, m. 428.
 Transuadare, m. 422.
 Transplantare ut arbores, m. 790.
 Tremere baculum, quo quid humeris deferatur præ gravitate oneris, p. 242.
 Tremere baculum, quo quis ante & retro divisum onus deferat, præ oneris gravitate, m. 183.
 Tremere corpus, f. 448.
 Tremere ex frigore, p. 89.
 Tremere oculos, f. 448.
 Tremere præ frigore, m. 660.
 Tremere præ metu, m. 660.
 Tremo, is, m. 660.
 Tremula pars aliqua corporis, f. 448.
 Tres, trium, p. 717.
 Tres Animæ, & Spiritus septem infunt viris, mulieribus vero tres animæ, sed novem spiritus, error, f. 867.
 Tres dzmones, quos Ethnici superstitiosè colunt, m. 606.
 Tres lapides super quos olla innititur ad modum tripodis, m. 643.
 Tres personæ, p. 15.

Tres

Tres personæ vobis Deus, f.
532.

Tres Reges superstitiosi, m.
717.

Tres sectæ à finis petitæ, p. 281.

Tres sectæ, quas è finis habue-
runt, p. 717.

Tres vel tria, p. 15.

Tribuli, m. 255.

Tribunal, is, p. 819.

Tribunal maius in vnaquaque
provincia, m. 542.

Tribunal primum literatorum,
m. 789.

Tribunal quod fit in Palatio
Regis &c. m. 542.

Tribunal secundum literato-
rum in qualibet provincia
Tunchini, p. 323.

Tribunal secundum minus,
quod tamen toti Prouinciz
dat ius, f. 542.

Tribunal secundum pro toto
regno ius ferens, m. 542.

Tribunal supremum cui Rex
præest, f. 605.

Tribunal vnius toparchiæ, ex
illis in quas diuiditur pro-
uincia, p. 543.

Tributa colligere, f. 782.

Tributa foli soluens Regi pa-
gus, & non alteri, f. 865.

Tributa soluere, f. 782.

Tributum, i, f. 782.

Tributum monetarum arearū
exigere, f. 794.

Triginta, aut ter decem, p.
492.

Triginta telæ, p. 298.

Triginta vnum &c. p. 482.

Triremis, is, m. 406. p. 784.

Triremis ampla, quæ mari co-
mittitur, f. 307.

Triremis belli, m. 205.

Triremis paruula, m. 226.

Tristis, e, p. 23. p. 57. p. 58. p.
398. f. 416. p. 601. p. 644. p.
683.

Tristis tanquam ex ludu, p. 57.

Tristitia, æ, p. 58.

Triturare orizam, p. 208. f.
428.

Troclea, æ, f. 420.

Trunco impeditur, m. 296.

Truncus arboris, p. 130. p. 296.

Truncus cannæ indicæ, m. 296.

Truncus & radix dicitur etiam
de principio & origine ali-
cuius rei, p. 130.

Trutina, æ, m. 83.

Tu, p. 551.

Tuba, aut fistula maior, f. 627.

Tuba signum dare, p. 897.

Tuber, is, m. 55. p. 451.

Tuber cannæ indicæ, &c. p.
457.

Tuber carneum, p. 759. f. 788.

Tuber in capite, p. 853.

Tuber insulanum, f. 138. m. 370.
f. 397.

Tudicula qua oleum, ex vase
extrahitur, f. 192.

Tu, loquendo cum inferiori-
bus, vel rusticè, p. 448.

Tumens venter, p. 759.

Tumidè loqui præ ira, p. 691.

Tumor, oris, m. 55.
 Tumorem perforare, p. 759.
 Tumuleum excitare, f. 648.
 Tumultus, tus, p. 221. m. 391.
 m. 413.
 Tumultus exurdans, p. 221.
 Tumulus, i, p. 472.
 Tumulus sepulchri, p. 295.
 Tunc, f. 19. m. 366.
 Tunchinensis regia, f. 111. m.
 306. p. 383. p. 831.
 Tundere pilo aliquid donec in
 pulverem redigatur, p. 510.
 Tundo, is, tero, is, m. 409.
 Tunica cepe, p. 585.
 Tunica mulieris, quam scilicet
 sub veste gestant, m. 895.
 Tunicula orizæ, p. 808.
 Turba aliquorū qui simul gra-
 diuntur per viam, p. 226.
 Turba hominum, m. 198.

VA

Vacca, æ, p. 79.
 Vacua domus, m. 375.
 Vacua orizæ spicæ, m. 411.
 Vacuum, i, f. 341.
 Vacuum, & nihil, f. 341. f. 391.
 Vacuus, a, vm, p. 375. f. 426. f.
 603.
 Vacuus venter &c. f. 390.
 Vagabundus, a, vm, f. 397.
 Vagma, æ, p. 70.
 Vagma falcis oblongæ aduncæ,
 p. 444.
 Vagus, i, m. 225.
 Vagus, a, vm, p. 419.
 Valdè, m. 51. m. 284. f. 395. f.

Turba otiantium, p. 20.
 Turbas excitando ingredi, p.
 738.
 Turbas excitare, m. 416.
 Turbidus, a, vm, f. 226. p. 835.
 Turbo, binis, m. 132. f. 830.
 Turmæ auium, m. 198.
 Turpis, e, p. 879. m. 884.
 Tu reuerteris, f. 863.
 Turris, is, p. 750.
 Turtur, ris, m. 47. m. 136.
 Tussis, is, tussire, p. 325.
 Tympanum, i, f. 813.
 Tympanum oblongum, m. 131.
 Tympanum pulsare, p. 814.
 Tympanum rotundum, p. 814.
 Typis depicta tela, p. 352.
 Typis mandare libros, f. 351.
 Typographia, æ, typis manda-
 re, f. 351.

VA

641. m. 734.
 Valdè bonus, f. 395. f. 61. m.
 734.
 Valdè clemens, m. 734.
 Valdè consonum rationi est, f.
 738.
 Valdè fatigatus, f. 390.
 Valdè frigidum, m. 331.
 Valdè gracilis, p. 454.
 Valdè infensi inimici, m. 734.
 Valdè, in re quæ contemnitur,
 m. 331.
 Valdè lætor, p. 594.
 Valde levis, f. 161. m. 162.
 Valdè magnum, p. 739

Val-

Valdè magnus, p. 617.
 Valdè manè, f. 74. m. 799.
 Valdè multi milites, p. 396.
 Valdè obscurum, m. 331.
 Valdè remotus, multum distans, m. 881.
 Valedicere alicui, t. 272.
 Valens, tis, m. 371.
 Valeo, es, m. 162.
 Valetudinarius, ij, p. 419. m. 771.
 Valetudo commoda, m. 5.
 Vallis inter montes, f. 355. f. 836.
 Vapor, oris, f. 366.
 Vapores ex aquis ascendere, p. 335.
 Vapulo, as, m. 232.
 Variæ res, m. 379. f. 563.
 Variegatio colorum, p. 114.
 Variegatus coloribus serpens, f. 691.
 Varij colores, m. 691.
 Varij modi, m. 379.
 Varijs linguis loqui, p. 803.
 Variolæ, arum, m. 328.
 Variolarum neui &c. p. 578.
 Variolis notatus in vultu, m. 651.
 Vasa quædam magna, & extensa, m. 352.
 Vas ad fputa recipienda, m. 588.
 Vasarium, ij, m. 276.
 Vasculum fusorium, p. 511.
 Vasculum in quo feruatur calx, f. 36.
 Vas fictile ad vinum aut a-

quam, f. 87.
 Vas fictile amplum, m. 65.
 Vas fictile fatis magnum, m. 101.
 Vas, in quo tunditur oriza, m. 244.
 Vas ligneum ad aquam &c. f. 788.
 Vas mediocre, ex cannis contextum, rotundum &c. m. 560.
 Vas minus, aut instrumentum, quo quis ex maiori vase aquam, vel alium liquorem haurit, p. 260.
 Vas paruum, p. 783.
 Vas quoddam, f. 110.
 Vas quoddam fictile quo vtuntur ad bibendum, m. 73.
 Vas rotundum concavum, p. 789.
 Vas rotundum è cannis indicis contextum, f. 788.
 Vasta occidentalis plaga, f. 875.
 Vas ventris vasti, ad aquam feruandam, p. 121.
 Vbera, m. 72.
 Vbi, f. 209.
 Vbi est? f. 209. m. 508. m. 568.
 Vbi est magister? m. 508.
 Vbi est, vbi habitat? m. 583.
 Vdus, a, um, p. 875.
 Vectigalium, seu tributorum domus, m. 50. p. 831.
 Vehemens ventus, m. 454.
 Vehi bubalo, & sic de alijs, f. 130.

Vehi

Vehi elephante, f. 130.
 Vel, p. 309. f. 389.
 Velamen pudendorum, p. 369.
 Velamen pudendorum adhibere, f. 163.
 Velamen, quo sacrificium in mensis rotundis tegitur, m. 198.
 Vela ventis benè aptari, & impleri, p. 7.
 Velipes, edis, p. 411.
 Velle aliquid narrare. p. 449.
 Velle in magno pretio haberi, m. 91.
 Velle ire, p. 830.
 Vellere spicas ad comedendum, m. 832.
 Vellicare, aut deplumare feaum, m. 648.
 Vellico, as, m. 68. m. 633.
 Velociter, p. 861.
 Velociter ambulare, ut currendo, p. 898.
 Velociter currere, f. 661.
 Velociter equum currere, m. 95.
 Velociter incedere, m. 773.
 Velociter, in ictu oculi, f. 611.
 Velociter loqui, f. 394.
 Velox in operando, p. 860.
 Veluti, p. 755.
 Vena aquæ, f. 445.
 Venam incidere, f. 104.
 Venatione persequi feles sylvestres, p. 674.
 Vendo, is, p. 24.
 Venefica, æ, f. 26.
 Venefica, quæ acus infigit ve-

sti ad fugandum dæmonem, superstitio, p. 382.
 Venefica, quæ speculum inspicit ad veneficia, m. 236.
 Venefica seu pythionissa, inquam dæmon, assumes mortuorum nomina, ingreditur, m. 133.
 Veneficia & aliæ superstitiones Ethnico um ita enim inuoluit apud Christianos, ut vocentur mendacia, p. 177.
 Veneficia facere ad malum aliquod, ut ipsi putant, averrendum, m. 118.
 Veneficia quæ fiunt à mulieribus gravidis ne patiantur abortum, m. 28.
 Veneficia quædam tempore luctus fieri solita, p. 722.
 Veneficia, quibus vulnera curantur, f. 450. p. 451.
 Veneficij genus, quo scribunt in cartula malum &c. f. 319.
 Veneficij litteræ, p. 56.
 Veneficij litteras collo appendete, p. 56.
 Veneficijs aliquam infirmitatem partus curare, m. 639.
 Veneficijs aliquibus implicatum esse, m. 133.
 Veneficijs infici, p. 56.
 Venefici spondentes aspectum mortuorum, m. 800.
 Veneficium, quo prælagire putant Ethnici quid in itinere, vel alio negotio futurum sit, p. 546.

Ve-

Veneficium, quo farrua ex paleis facta ope dæmonis mouetur, m. 477.

Veneficium, quod digitis numerando sit, m. 233.

Veneficium, quod sit speculum inspiciendo, p. 384.

Veneficos speculo videntes vocare, f. 236.

Veneficum consulere, f. 369.

Veneficus, cī, f. 480.

Veneficus diabolum inuocans, m. 604.

Veneficus qui diuinationibus intendit, m. 735.

Veneficus, qui fingit se scire an anima sit in cælo, vel in inferno, p. 765.

Veneficus qui infirmos veneficijs curare tentat, m. 735.

Veneficus, qui terram querit aptam ad sepulturam, &c. m. 735.

Veneficus vulnera curas, p. 451.

Venenum, i, p. 785.

Venerari Regē supernū, p. 700.

Venerationem excitans res, m. 526.

Venerationē ingenerantes res, p. 867.

Venerca delectatio, p. 574.

Veneræ res, impudicæ, m. 181.

Veneris addictus, m. 156.

Veneris dementatus, m. 256.

Veneror, aris, m. 119. p. 383. p. 700.

Veni huc, m. 194. p. 393.

Veniale peccatum, m. 481.

Venio, is, m. 89. p. 393.

Venor, aris, f. 673.

Venter, tris, m. 26. m. 55. p. 16,.

Ventilar ad refrigerandum, m. 623.

Ventilare orizam, f. 161. f. 260. m. 672. m. 749.

Ventorum linea recta, m. 285.

Ventriculus auium, p. 463.

Ventriculus gallinæ, p. 463.

Ventrosus, i, p. 78.

Ventum excitate ad ventilandam orizam, f. 55.

Ventus, i, p. 285. m. 612.

Ventus desijt, m. 285.

Ventus ingens, m. 612.

Ventus ingens, in circuitum furens, m. 725.

Ventus iniucundus, p. 285.

Ventus oppositus, aduersus, f. 285.

Ventus secundus, f. 285.

Venustus, vm, f. 213.

Ver, veris, p. 486. m. 896.

Vera linea septentrionalis, m. 108.

Vera media nox, f. 789.

vera vxor, p. 753.

Verax, cis, p. 733.

Verba, orum, m. 840.

Verba duriora, p. 471.

Verba gratias referendi communiter, p. 586.

Verba ineptè pronunciare, p. 523.

Verba iracundiæ proferre, m. 776.

Ver-

Verba salutationum mittere, f. 470.
 Verba salutationum primariæ personæ mittere, f. 470.
 Verba urbanitatis, quibus aliquid fictè offertur, m. 757.
 Verbera, rum, p. 232.
 Verbero, as, p. 232.
 Verbi gratia, f. 68. m. 245.
 Verbum, bi, m. 218.
 Verbum, i, fermo, onis, m. 470.
 Verbum illud non propuli, f. 470.
 Verbum urbanitatis &c. m. 728.
 Verbum urbanitatis cum quis respondet vocanti, m. 153.
 Vele, p. 110.
 Verecundiâ afficere aliquem, m. 559. m. 884.
 Verecundiâ suffundi, p. 756.
 Verecundor, aris, m. 884.
 Veredus, i, m. 601.
 Verenda, dorum, sic modestè vocant, p. 4.
 Vereor, eris, m. 511.
 Vereri aliquem, p. 512.
 Veridicus, a, um, m. 751.
 Veritas, atis, verus, a, um, p. 751. m. 760.
 Veritatem aperire, p. 312.
 Vermiculus pilis coopertus, qui nascitur in folijs cannæ indicæ, p. 516.
 Vermiculus terræ &c. m. 683.
 Vermis, is, p. 50.
 Vermis aurium, f. 633.
 Vermis crinitus, m. 48.
 Vermis ex corruptione, p. 289.

Vermis multos habens pedes qui glomerat seipsum, f. 143.
 Vermis perforabit nauigium, nisi adhibeatur igaïs, m. 305.
 Vermis pilosus, f. 683.
 Vermis pilosus, vel quædam ostreæ species, p. 655.
 Vermis qui nascitur ex putri, p. 50.
 Vermis qui rodendo nauigium perforat, m. 305.
 Vermis volatilis, f. 118.
 Vermis volatilis oblongus, f. 123.
 Verro, is, m. 626. m. 845. f. 898.
 Verruca, æ, m. 42.
 Verrucam prodire, m. 42.
 Versare remum, f. 446.
 Vertere è lingua receditâ in vulgarem, p. 90.
 Vertere faciem in vnâ partē ad melius percipiendum risu &c, p. 267.
 Vertere oculos ad vnâ partē, m. 267.
 Vertere tergum alicui, f. 90.
 Vertex capitis, f. 370.
 Verti, ac reuerti, p. 44.
 Verticis capilli, f. 370.
 Vertigine laborare, m. 403. f. 618.
 Vertiginem pati, f. 457. p. 585.
 Vertigo, inis, p. 98.
 Verto, is, p. 44. p. 618.
 Verto, is. reuertor, ris, m. 834.

Veru gallinam transfigere ad
 allandum, m. 889.
 Veru, transfigere veru, m. 889.
 Verum dici medium, m. 530.
 Verum iurare, m. 751.
 Verum loqui, m. 751.
 Verus, a, um, m. 102. p. 108. p.
 312. p. 751. p. 760.
 Verus legatus, p. 108.
 Vesci carnibus, p. 6.
 Vesica, æ, m. 26.
 Vesica animalis, m. 26.
 Vespa, æ, f. 69.
 Vespere, p. 22. p. 78. p. 107.
 Vespertilio, onis, f. 168.
 Vespertinum crepusculum, f.
 335.
 Vestem nouam conficere, m.
 10.
 Vestem nouam confuere, m.
 447.
 Vestes saltatricum, p. 889.
 Vestio, is. calceo, as, m. 444.
 Vestis, is, m. 10.
 Vestis zulica, m. 215.
 Vestis comica, f. 10.
 Vestis contexta floribus. f.
 636.
 Vestis duplex, m. 10. m. 425.
 Vestis ex sacco confecta, fa-
 gum, i, p. 651.
 Vestis in culcitæ morem assu-
 ta cum gozipio, p. 464.
 Vestis ineptè tincta, ex vna par-
 te recipiens colorem, ex alia
 minimè, f. 421, & 422.
 Vestis lugubris, m. 10.
 Vestis non duplicata, m. 233.

Vestis oblonga in terram per-
 tingit, p. 96.
 Vestis oblonga, toga, æ, m.
 349.
 Vestis papyracea, quam com-
 burunt Ethnici pro suis mor-
 tuis superstitiosè, f. 10.
 Vestis plana, f. 10.
 Vestis plana sine rugis, f. 595.
 m. 758.
 Vestis reticulata, vel opere
 phrygio contexta, f. 10.
 Vestis valdè attrita centonibus,
 que scatens, p. 154.
 Vestium ruge, m. 121.
 Vestre dominationes, p. 577.
 Vestra excellentia diù viuat, f.
 492.
 Vestra excellentia, vestra do-
 minatio nestoreos viuat an-
 nos, m. 739.
 Veto, as, f. 82.
 Vetula honorata, p. 16.
 Vetula primaria, m. 241.
 Vexare populum, m. 157.
 Vexat me, affligit me, p. 810.
 Vexilli vnus milites, p. 128.
 Vexillum, i, p. 128.
 Vexillum cum multis appendi-
 cibus, p. 648.
 Vexillum, quod in iustis de-
 functo soluendis deferitur, &
 in quo defuncti nomen ma-
 iusculis literis describitur,
 f. 467. p. 468.
 Vl aliquem trahere, p. 37.
 Vl auferre alienum, f. 323.
 Vla, æ, m. 515. m. 200.

Via deserta, p. 47.
 Via in fyluis, p. 3.
 Via lactea, m. 305. f. 696.
 Via plana, f. 595.
 Via regia, f. 200.
 Via salebrofa, ex ascensibus, &
 descensibus constans, m. 259
 Vicarius Christi &c. m. 866.
 Vice vna dormire, p. 123.
 Vicinum esse casui, f. 649.
 Vicinum esse morti, f. 649.
 Vicinus, i, p. 172.
 Vicinus, a, vm, f. 11. f. 258. p.
 398.
 Vicinus domui, f. 11.
 Vicissitudines sæculorū, p. 229.
 Vicissitudo cruciarum, f. 419.
 Victum præbere, p. 434.
 Victus, vs, p. 434.
 Vicus quidam in aula Tunchi-
 nensi, f. 622.
 Vide, vide, modus arguēdi cum
 aliquid non rectè agitur, m.
 129.
 Videam te nunquam, f. 373.
 Video, es, p. 129.
 Videor, eris, f. 12.
 Videre de facto, p. 736.
 Videre è propinquo perspicuè,
 p. 691.
 Videre librum, f. 886.
 Videre nec deprehendere, p.
 129.
 Videre proprijs oculis, m. 548.
 Videtur minimè bonum, f. 12.
 Videtur quod &c. p. 531.
 Vidua, x, p. 16. f. 295.
 Viduitatis cultos, f. 835

Viduus, i, f. 295.
 Viduus, aut vidua, m. 375. p.
 779.
 Vigilia, x, p. 814.
 Vigiliæ noctis dantes signum,
 f. 16.
 Vigilia prima, p. 814.
 Vigilia secunda, p. 814.
 Vigiliarum, seu custodiarum
 domus, m. 221.
 Vigilias custodire, p. 86.
 Vigilias custodire, seu excuba-
 re, m. 82.
 Viginti, p. 227. p. 307. f. 750.
 Viginti, aut bis decem, p. 492.
 Viginti dies, p. 820.
 Viginti libræ &c. f. 350.
 Viginti nummi aurei, &c. p.
 514.
 Viginti quinque, p. 395.
 Viginti vnum, p. 482.
 Vijs minimè rectis ambulare,
 m. 871.
 Vilis, e, m. 320. f. 591.
 Vilis, & insulsus cibus, f. 320.
 Vilis persona, m. 320.
 Vilis pretij merces, m. 392.
 Vilis pretij res, p. 645.
 Villosum fericum, p. 781.
 Villus, i, f. 426.
 Vim inferre, m. 29. m. 250. p.
 305. f. 310. m. 323. p. 874.
 Vim inferre sibi ipsi corporis
 afflictationibus, f. 310.
 Vim infert illi, m. 250.
 Vimen indicum quod rota vo-
 cant, cultro aptare ad ligan-
 dum, m. 874.

Vimen, quod Lusitani rota vo-
 cant. f.447.
 Vimen, quo remus firmatur in
 columnula ad remigandum,
 f.617.
 Viminis indici virgultum, m.
 679.
 Vinacea, x, m.80.
 Vinci, vt in sponsione, p.780.
 Vincire ligulam vestis, p.79.
 Vinco, is. siue in bello, vel in
 ludo &c. m.243.
 Vinculi genus, quod est in mo-
 dum scalæ &c. 299.
 Vinculo ligneo in scalæ modū
 collum alicuius claudere, m.
 299.
 Vindictam ab alio sumere, m.
 320.
 Vindictam fumere, p.28. m.
 584.
 Vini potator egregius, m.657.
 Vinum ex oriza per ignem di-
 stillando exprimere, m.657.
 Vinum ex oriza vi distillationis
 per ignem expressum, m.
 657.
 Vinum ex vite, f.553. m.575.
 Vinum iam digessit, f.723.
 Violaceus color nitens, m.215.
 Violaceus color subobscurus,
 f.832.
 Violaceus subobscurus, p.668.
 Violaceus tendens ad rubeum,
 p.668.
 Vipera, x, f.420. m.426.
 Vir, i, f.197. p.502. p.587.
 Vir & mulier, p.502.

Vir grauis, robustus, f.603.
 Vir, quem Rex adhibet in om-
 nibus negotijs, p.716.
 Vires, m.703.
 Vires superat, m.703.
 Virga pro equo, f.874.
 Virgo, ginis, f.236. f.739. p.
 834.
 Virgula odorifera, m.343.
 Virgulam apponere &c. m.861.
 Virgultum, ti, f.112. m.679.
 Viri, & mulieres, f.572.
 Viridis, e, m.668. f.882.
 Viridis, e, recens, ntis, m.846.
 Viridis clarus, m.668.
 Virtus, tutis, p.240. p.552.
 Virtus occulta, spiritus, m.
 414.
 Virtus qualis inest? p.599.
 Virtus recondita, m.551.
 Virtus supernaturalis, p.410.
 Virtutes, & prodigia, p.391.
 Virtutis opus, p.240. m.607.
 Virulenta aqua, f.246.
 Virulentus, a, vm, p.227.
 Visito, as, m.869.
 Vis occulta, f.598.
 Visus debilis, m.475.
 Visus illius qui sub nocte non
 videt, vt gallinæ, m.622.
 Vita, x. viuo, is, p.697.
 Vita æterna, p.697.
 Vita est transitus, m.300.
 Vita est transitus, mors est re-
 uersio ad propriam habita-
 tionem, f.687.
 Vita futura, p.381. f.230.
 Vita hæc præsens, m.230.
 Kkk 2 Vita

Vita hæc præfens, p. 381.
 Vita Sancti Ignatii, m. 836.
 Vitis sylvestris, f. 553.
 Vitreum vaseculum. vitreus vit-
 ceolus, f. 783.
 Vitricus, ci, m. 92. f. 267. m.
 294.
 Vicum, i, f. 522.
 Vitta galerum circumdans, vel
 firmans sub mento, f. 617.
 Vitulus, i, p. 752.
 Vitulus, aut vitula, p. 525.
 Vituperium, ij, nomen malum,
 fama prava, m. 884.
 Viue diu, m. 492.
 Viue in æternum, p. 764.
 Viuere diu, m. 697. p. 779.
 Vivere, & mori, m. 687.
 Vivit adhuc, m. 697.
 Vivo, is, p. 697.
 Vivus, a, vm. m. 687.
 Vix, f. 317. p. 390.
 Vix poterit domum reuerſi, f.
 317.
 Vlcisci in aliquem, m. 584.
 Vlcus apertum, p. 112.
 Vlcus in pudendis, p. 405.
 Ululat tigris, p. 873.
 Ululatus, seu clamor tigris, p.
 244. p. 258. f. 749 p. 873.
 Vlna, x, p. 671.
 Ultimo loco ire, f. 33.
 Ultimus, a, vm, f. 33. f. 458. p.
 657.
 Ultimus anni mensis, p. 99.
 Ultio, onis, f. 823.
 Ultra viginti, f. 179.
 Umbella, x, m. 179.

Umbella Buæ, f. 719.
 Umbella idoli, f. 719.
 Umbella cum sinibus circum-
 quaque cadentibus, f. 171.
 Umbella Regis regnum admi-
 nistrantis, m. 719.
 Umbilicus, i, f. 655.
 Umbra, x, f. 26.
 Umbraculum erigere, p. 29.
 Umbraculum in cymba, p. 489.
 Umbraculum nauigij, p. 865.
 Umbraculum supra stratum,
 quod elephanti imponitur,
 p. 489.
 Vna Congregatio virorum
 eiusdem officij, m. 597.
 Vna decas, siue decem, m. 662.
 Vna fideiâ duos decubare pa-
 rietes, p. 755.
 Vna hora ante, & altera hora
 post mediam noctem, f. 789.
 Vna manus clausa, sed stringens
 orizam, quantum capere
 possit, m. 546.
 Vna pars, p. 594.
 Vna plaga. duæ &c. p. 182.
 Vna res, f. 482.
 Vna vice quantum humeris ge-
 stari potest, m. 855.
 Vncis ferreis catenam detrahe-
 re, m. 476.
 Vnctionem adhibere ad mede-
 dum, f. 896.
 Vncus, ci, p. 87. p. 91.
 Vncus ad elephantem regen-
 dum, p. 51. p. 872.
 Vncus anchoræ, p. 474.
 Vnde ? f. 209.

Vnde,

Vnde, & reuerfus es? f.441.
 Vnde hoc? f.132.
 Vnde hoc ortum habuit? f.174.
 p.179.
 Vndecim, f.482. m.492.
 Vnde venit? f.209.
 Vngere capillos, vnguento linire comam, f.896.
 Vngere medicamento, m.691.
 Vngue lacerare, f.476.
 Vngues auis rapacis, f.73.
 Vngues leonis, tigris, felis, m.73.
 Vngues manuum, p.456.
 Vngues pedum, p.456.
 Vngues tigris, m.336.
 Vnguibus arripere, p.92.
 Vngula, æ, f.50.
 Vngula bubali, f.50.
 Vngula equi, f.50.
 Vnguis, is, p.456.
 Vnicornis cornu, p.716.
 Vnicus, a, vm, p.551.
 Vnio, onis, p.339.
 Vnio, nis. Margarita, æ, p.340.
 Vniuersus orbis, p.306.
 Vniuersus populus, p.858.
 Vnius territorij ex illis in quæ subdividitur toparchia, p.543.
 Vno in filo ligatæ sexcetæ moneræ æræ, p.620.
 Vnum, duo, f.79.
 Vnum hoc fcit, f.482.
 Vnum mille, seu mille, p.529.
 Vnum par, duo paria, p.227.
 Vnum quid ex vnaquaque specie, f.781.

Vnus, a, vm, m.482. p.553.
 Vnus & idem, p.147.
 Vnus ex aduerso alterius, f.518.
 Vnus homo, p.553.
 Vnus ictus crepitaculi, duo, idem de horis horologij, p.182.
 Vnus nummus, duo &c. f.398.
 Vnus ordo, duo ordines, f.424.
 Vnus vir, & vna vxor, f.606.
 Voca illum, m.358.
 Vocare animas defunctorum, f.293.
 Vocare animas defunctorum, qui sepultura caruerunt &c. f.106.
 Vocare nomen alicuius, tanquam è catalogo, f.900.
 Vocare veneficum, f.479.
 Vocari ad consilium à Rege, p.72.
 Vocari à superiore, p.228.
 Vocem inflectere, p.317. p.521.
 Voces ranarum, m.883.
 Vociferatione auxilium petere, m.332.
 Vociferor, aris, m.332.
 Voco, as, p.297. m.324.
 Vola manus, f.22.
 Volo, as, m.143.
 Volo vis, p.377. f.492.
 Voluere orizim coctam ne conglomeretur, m.893.
 Volui lignum, m.396.
 Voluntas, tis, p.401.
 Voluntate carens, f.790.
 Vomer, eris, m.433.
 Vomo,

VR

Vomo, is, m. 487.
 Vorax, cis, m. 196. m. 303.
 Votum, aut iuramentum Deo
 emittère, m. 301.
 Votum emittère, m. 342.
 Votum non adimplere, p. 670.
 Vox, cis. fama, æ, m. 796.
 Vox clamantis, f. 327.
 Vox elephantis, m. 749.
 Vox honoris qua vnusquisque
 orditur sermonem cum Re-
 ge Tunchinenfi, f. 178.
 Vox numerandi libros, m. 141.
 Vox, qua vtuntur aliqui in
 fine interrogationis, p. 712.
 Vox suauius, m. 796.
 Urbanè loqui, f. 158.
 Urbanis pollere moribus, p.
 499.
 Urbanitas, tis, p. 527.
 Urbanus, a, vm, m. 413. f. 598.
 p. 701.
 Vredinem oculis caufare, p. 313
 Vredo, inis, p. 80.
 Vrgeo, es, f. 401.
 Vrgere illum ad agendum, m.
 292.
 Vrina, æ, p. 193.
 Vrinam expellere, p. 796.
 Vrinam non posse expellere,
 m. 193.
 Vrsus, i, f. 262. m. 299.
 Vsq̃ue, p. 436.
 Vsq̃ue ad hodiernum diem.
 quantum temporis est elap-
 sum, m. 840.
 Vsq̃ue ad nubes, p. 721.
 Vsq̃ue modo, p. 550.

VS

Vsq̃ue nunc, f. 216.
 Vstulare bubalum, p. 783.
 Vstulo, as, m. 577.
 Vtui nulli est, p. 442.
 Vtui Regis aliquid relinquere.
 m. 100.
 Vsum non habet, vt bibendi
 vinum &c. p. 626.
 Vsum non habeo &c. m. 825.
 Vterus feminae grauidæ, f. 733.
 Vtile adhuc est, f. 512.
 Vtinam, f. 110. p. 269.
 Vtilis medicina, ni. 321.
 Vtilitas, atis, m. 349.
 Vtilitas, atis, m. 349.
 Vtilitas mihi non est vlla, p.
 568.
 Vtilitati hominum inferuit, m.
 183.
 Vtor, eris, m. 183.
 Vtor hac re, m. 183.
 Vt prius, p. 896.
 Vt quid perditio hæc? f. 330.
 Vuarum fuccus, vinum, i, m.
 575.
 Vulnerari, f. 166.
 Vulneratus, a, vm, p. 112.
 Vulpes, is, p. 87.
 Vulnus, neris, p. 112. m. 166.
 Vulnus in pudendis, dyfente-
 ria, æ, tenasmus sanguineus,
 f. 799.
 Vultui aliquid applicare, f. 520.
 Vultus, vs, m. 457.
 Vultus hilaris, f. 457.
 Vultus tratus, f. 457.
 Vultus tristis, f. 457.
 Vultus venerabilis, m. 526.
 Vxor,

Vxor, ris, f. 70. f. 606. p. 753.
 Vxor patruī tui natu mino-
 ris quam pater tuus sit,
 766.
 Vxor principis viri, m. 26.

Z A

Z Arbatana, æ, f. 777. p.
 897.
 Zarbatana æ fyringa, æ, p. 788.
 Zarbatanā flando iaculari, f.
 777.
 Zarbatand iaculari, f. 234. p. 897

Vxorem ducere, p. 143.

X A

X Aca, æ, p. 761.

Z A

Z elotypia, æ, f. 267.
 Zelotypia laborare maritum,
 & vxorem inter se, p. 268.
 Zifania feminator, p. 411.
 Ziziphum, i, m. 724.

F I N I S

THƯA QUÝ NGÀI RẤT ĐÁNG TÔN, VÀ RẤT ĐÁNG KÍNH, HỒNG Y THÁNH BỘ TRUYỀN BÁ ĐỨC TIN

Khi chính thần linh dạy dỗ mọi chân lý cho các Thánh Tông đồ sắp đi khắp Hoàn cầu, thì không những Người muốn cất dấu trong lòng các ông chính sự khôn ngoan, mà còn dạy các ông thông biết tiếng nói mọi dân tộc, khiến sự hỗn độn tiếng nói và sự ngu dốt từng phát sinh trên thế giới, do việc dấy loạn tội lỗi cùng hành động kiêu căng của con cái ông No-e, đều được hủy diệt nhờ sự vâng lời và hạ mình cách khiêm tốn của các Môn đồ đức Ki-tô. Bởi thế, trong Phòng ăn rất thánh trên Núi Si-on, nhiều hình lưỡi rai rác xuất hiện : vì như ông Nazianzenus ghi nhận, đức CON đã ở giữa chúng ta bằng thể xác khả giác và khả thị, thì cũng hợp lý để đức THÁNH LINH cũng xuất hiện khả giác dưới hình những lưỡi lửa. Bởi vậy, chúng tôi vui mừng rằng tiên mẫu này, hay gương thần này, bây giờ đang được thực hiện trong Thành đứng đầu Hoàn cầu, tại đó, như vị Đại diện Tối cao ở dưới đất của Lời nhập thể xuất hiện như là đầu hữu hình của Giáo hội chiến đấu khắp thế, cũng vậy, thông qua các Giáo phụ áo đỏ, ngọn lửa thần của đức THÁNH LINH cũng đang xuất hiện, ngọn lửa mà các Ngài nồng cháy bên trong, hay bày tỏ bên ngoài bằng màu đỏ, ước gì các Ngài trở nên những người truyền bá nhiều phương ngữ, để không những các nước lân cận và quen biết từ xưa được nghe những sự kỳ diệu của Thiên Chúa mà cả mọi miền dưới bầu trời và những Vương quốc rất xa xôi ở cực Đông từ nhiều thế kỷ qua chưa được nghe, thì bây giờ những nước ấy cũng phải được nghe và rao truyền danh Chúa huyền diệu biết bao trên khắp trái đất. Vậy tôi xin hỏi, trong khoảng chưa đầy hai mươi lăm năm gần đây, việc ấn hành các phương ngữ của nhiều dân tộc tiếng nói xa lạ có ý nghĩa gì, nếu không phải là truyền bá và phổ biến khắp trái đất những tư tưởng của Lời Thiên Chúa, mà theo lệnh của Người, Rô-ma là thư viện và kho chứa, vừa để nuôi dưỡng đoàn chiên của vị Mục tử Tối Cao Nhân lành, vừa để ngăn chặn lũ sói đang xông phá ? Mà lại để Lời Thiên Chúa thâm nhập dễ dàng hơn tới tận cùng Hoàn cầu, nơi người Đông-kinh và Cô-sinh, tức là tất cả mọi người An Nam đang chiếm cư, thì bây giờ lòng đại lượng bao la của quý vị cũng truyền lệnh thực hiện quyền từ điển của dân tộc An Nam, một quyền từ điển giúp ích cho những người làm công tác Tông đồ được chỉ định cho khu vườn nho này của Chúa, hầu họ hiểu biết phương ngữ

DICTIONARIUM

ANNAMITICUM

Seu Tunkinenſe cum Luſitana, & Latina
declaratione.

A

a, chi á: *Irmãu primogeni-
ta*: Soror primogenita.

ác, dũ: *mao*: malus, a um.
ác nghiệp: *fazer mal*: malum
agere. ác tâm, lão dũ: *maos
bofes*: nequam. Đại ác, dũ
làm: *cruel*: crudelis, le. ác,
chơi ác: *brincar, folgar*: lu-
do, is, hay ác, ác nghiệp:
brincador, brincão. luſor
oris.

ác quạ, cái ác: *coruo*: cor-
uus, i. ác mỗ, đại ác: *os cor-
uos te comão*: corui te rodant
maledictum.

ác, thâm: *preto*: niger, a,
um. gà ác: *galinha preta*: gal-
lina nigra. mèo ác: *gato pre-
to*: fells niger.

ác mỗ *papagaio*: psittacus,
i. ác, mỗ ác: *boca do estama-
go*: os ventriculi.

ách, nạn: *desastre*: infor-
cunium, ii. ngày ách: *dia*

A

aziago ou azinbago: dies ater.
tổu ách, đũa nan: *desuiar*,
ò *desastre*: declinare infortu-
nium; hoc apud Ethnicos fit
conuiuium faciendo diabo-
lo &c.

ách: *iugo*: iugum, i. ách
tâu: *iugo da bufara*: iugum
bubali.

ai: *quem*: quis. ai đây: *quã
estã aby*: quis est ibi. ai đi:
quem vai. quis it. si addatur
vox, có, tunc, ai, signifi-
cat aliquis, vt; có, ai, đi:
estã alguem que và: aliquis
ne est qui eat? ai là ai, ai nãy:
quemquer: quisquis chàng
có ai: *nao ha ninguem*: nul-
lus est.

ai, (bua hán ai đế: *nome
do Rey da China em cuio tem-
po naceo Christo Nosso Senhor*:
nomen Regis Sinarum qui
regnabat cum natus est Chri-

A

stus

xa lạ của người An Nam, tức là để những mẫu nhiệm Thiên Chúa được giải bày cho người An Nam, đồng thời cũng để người An Nam vừa làm quen với chính Đức Tin Rô-ma và Tông đồ, vừa làm quen với phương ngữ Rô-ma và La-tinh. Ai mà không thấy việc đó trong tương lai có lợi là chừng nào cho công cuộc truyền bá đức tin của Chúa Ki-tô được rộng rãi và chắc chắn hơn. Còn một việc nữa, thưa các vị HOÀNG TỬ RẤT ĐÁNG TÔN, một khi các Ngài hướng mắt rất từ ái tới những miền biên cương của các dân tộc, nơi mà đồng ruộng mùa gặt trắng xóa, thì xin các Ngài đừng ngưng ủng hộ những dự liệu về tài chánh của quý Ngài, để sau khi đã bài trừ những dị đoan viển vông, thì cuối cùng tất cả đều chạy tới con người hoàn hảo nhất, và như thế các chi thể sẽ kết hợp với chính đầu của mình; sau hết chỉ còn một đoàn chiên và một Mục tử.

Đầy tớ rất hèn mọn

Alexandre de Rhodes thuộc Hội Dòng Giê-su.

CÙNG ĐỘC GIẢ

Quyển từ điển tam ngữ này, gồm tiếng An Nam, Bồ-đào và La-tinh tôi đặt nó vào trong tay và để dưới mắt bạn được, là nhờ vào sự tài trợ của Thánh Bộ Truyền bá Đức Tin; thay thế cho một thứ Ngữ pháp, tôi mở đầu ít dòng liên quan tới khái niệm về tiếng An Nam hay Đông-kinh. Tiếng này không những thuộc hai vương quốc khá rộng lớn là Đông-kinh và Cô-sinh, thêm vào đó vương quốc thứ ba là Cau bang, cũng sử dụng cùng một phương ngữ ấy : mà lại tiếng đó còn thông dụng ở những vương quốc lân cận như Chàm, Cam-bốt, Lào và Xiêm. Vậy tiếng An Nam tôi thiết tưởng tốt hơn nên đặt trước ở trong từ điển, vừa bởi phải làm như vậy thì tiếng An Nam mới được chính danh và chính yếu, vừa bởi nhờ vậy bất cứ ai cũng có thể hiểu và cắt nghĩa được các sách An Nam dễ dàng hơn; ngoài ra nó còn có ích lợi hơn nữa cho chính người An Nam, để họ có thể học cả tiếng Bồ-đào lẫn tiếng La-tinh.

Tuy nhiên trong công việc này ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Cô-sinh và Đông-kinh, thì ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina người Bồ-đào, thuộc Hội Dòng Giê-su rất nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn, tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều Cha khác cùng một Hội Dòng, nhất là của Cha Gaspar de Amaral và Cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển : ông trước bắt đầu bằng tiếng An Nam, ông sau bằng tiếng Bồ-đào, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng La-tinh theo lệnh các Hồng y rất đáng tôn, vì ngoài những tiện lợi khác, nó còn giúp ích cho chính người bản xứ học tiếng La-tinh. Đó là chủ ý của chúng tôi, điều mà tôi muốn nhấn nhủ bạn để làm Vinh quang Chúa hơn. Chúc bạn khỏe mạnh và hãy cầu nguyện cho tôi.

Franciscus Piccolomineus Bề trên cả Hội Dòng Giê-su

Cuốn từ điển An Nam hay Đông-kinh, có chủ giải tiếng Bồ-đào và La-tinh, được biên soạn bởi Cha Alexandre de Rhodes Linh mục thuộc Hội Dòng chúng tôi, nay chúng tôi ban phép để xuất bản, nếu những người liên hệ đến công việc này nhận định là nên làm, thì căn cứ vào đó, chúng tôi ban hành tại Rô-ma ngày mùng 5 tháng Hai năm 1651 chứng thư này do chính tay chúng tôi viết và có ấn dấu của chúng tôi.

Franciscus Piccolomineus.

Được phép in, Tôn Huynh Vincentius Fanus Phụ tá Cha Rất đáng kính Vincen-tius Candidus là Bề trên Cả Dòng Thuyết giáo, Giám quản Thánh Dinh Tổng tòa.

stus Dominus, alij; hán-
minh đế.

ải, đường đi: *caminho por
entre matos*: via in siluis.

ải, ảm, nát hư: *cousa po-
dre*: putris, tre, putridus,
a, um. gỗ ải: *madeira podre*:
lignum putre.

ây, esse, aquela: *is, ille*.
ây là: *eis abì*: ecce, en. ây
nó: *eis aquella en ille*. ây chây:
por isso: propterea.

ây: *murcharse*: marcesco,
is marceo es: ây lá, héo: *mur-
barse as folhas das arvores*:
marcescere arborum folia.

am, am hiếu: *official pri-
mo*: opifex optimus, exi-
mus.

âm, âm con: *ter ô filbo nos
bracos*: gerere infantem in
vlnis.

ám, tối: *escuro*: obscurus,
a, um, tenebrosus, a um.

âm phủ: *inferno*: infernus,
quia locus ille est tenebro-
sus.

âm dương: *terra e ceo*:
terra & coelum, putant esse
duas partes in quas diuiditur
primum principium, cælum
vocant Patrem, & terram
Matrem; coitum etiam ma-

ris & sceminæ, âm dương,
modestè dicunt.

âm dương, xin âm
dương: *lancar sortes com-
moeda*: sortes mittere mone-
tis.

âm, vật âm mình: *vergon-
bas do bomem ou molher*. ve-
renda, orum, sic modestè
vocant.

âm: *quentura moderada*:
calor moderatus. âm mình:
ter ô corpo quente: calefco, is.
âm áo: *enrguparse contra ô
frio*: calefieli vestibibus. bình
âm caldeirinha de aqueantar
agoa: ahenulum ad calefa-
ciendam aquam, nấu cho
âm, hâm âm: *aqueantar pouco*:
calefacere parum.

âm, chó âm ăng: *ô cão ran-
ger os dentes antes que morda*:
infrendere canem ante mor-
sum.

ám, quí ám, nguòi quí
ám: *endemoninhado*: energu-
menus, a, um.

ầm ầm: *roncos do mar, ou
do trouão, ou de outra cousa se-
meibante*: sonitus maris, vel
tonitru, vel quid simile.

âm, của ầm: *cousa mofosa*:
mucidus, a, um. cây ầm, gỗ
âm:

book.com

BÁO CÁO VĂN TẮT VỀ TIẾNG AN NAM HAY ĐÔNG KINH

Những phương ngữ gần gũi nhau hơn ở Đông phương, đặc biệt tiếng Trung Hoa và Đông-kinh, phần nào kể cả tiếng Nhật Bản nữa, có cách học khác xa các tiếng xứ sở chúng ta : bởi chúng thiếu hẳn giống; đích thực chúng cũng không có biến cách, cũng chẳng có số; quả thật tiếng Đông-kinh, mà bây giờ chúng tôi bàn tới, hoàn toàn chẳng có chia động từ, chẳng có thì, chẳng có thức ; nhưng tất cả những thứ đó hoặc được cất nghĩa, nhờ thêm vào một số phụ từ, hoặc được suy đoán nhờ những tiếng đi trước hay theo sau, khiến người thông thạo tiếng, nhận đúng là thì, hoặc thức, và số, được giải nghĩa trong chính câu nói, và lại thường thường cùng một từ có nghĩa danh từ và động từ, và bởi những tiếng được thêm vào người ta có thể hiểu dễ dàng ở vị trí như thế tiếng như vậy phải là danh từ, hay động từ.

Tuy nhiên có hai điều đặc biệt cần phải ghi nhận trong phương ngữ này, là những điều được coi như nền tảng chi phối tất cả phương pháp để học tốt tiếng ấy, đến nỗi nếu không có nó thì người đồng hương chúng ta khó mà lĩnh hội được; vì cũng như con người gồm có xác và hồn, thì cũng thế, phương ngữ này gồm những chữ mà chúng ta viết, những giọng hay dấu dùng để ghi và phát âm : khi đã giải và đặt điều đó trước như là nền tảng, thì sẽ xét sau các phần khác của câu nói và những quy tắc phải giữ trong chính câu nói.

CHƯƠNG MỘT CHỮ VÀ VĂN GỒM TRONG TIẾNG NÀY

Ở đây chúng tôi không bàn đến những chữ mà người Đông-kinh hay An Nam sử dụng trong những truớc tác của họ, thứ chữ rất khó và hầu như vô số, đặc biệt là thứ chữ họ sử dụng để viết sách, cũng là thứ chữ y như người Trung Hoa, và người ta nói có thể tới tám mươi ngàn chữ : các dân tộc này bỏ trọn đời mình để học những chữ đó mà chẳng một ai làm quen được để đạt tới sự hiểu biết hoàn toàn hết mọi chữ.

Vậy chúng tôi sử dụng những chữ của xứ sở chúng ta vừa ít vừa dễ hơn nhiều, bởi lẽ người Đông-kinh trong tiếng của họ diễn tả được mọi chữ của chúng ta trừ một chữ, Z, vì mặc dù họ không diễn tả được, một cách cũng đích xác chữ, f, của chúng ta mà đúng hơn là chữ, ph, hay chữ 𠂔 Hy-lạp, tuy nhiên cũng dễ diễn tả cái đó, chúng tôi dùng chữ, ph, của chúng ta, bởi thế, chúng tôi sử dụng những yếu tố của mẫu tự chúng ta, vừa dễ dàng hơn, vừa tiện lợi hơn mà không có sự lẫn lộn. Đáng ra là người ta đã thêm vào bản mẫu tự của chúng ta bốn chữ mới để diễn tả cách phát âm một phần nào riêng biệt của tiếng Đông-kinh này, mà các chữ của chúng ta không diễn tả được : các chữ thêm vào ở trên này chỉ có bốn, tức là hai nguyên âm, ơ, và ư, với hai phụ âm, ㅍ và ㅌ, mà chức năng của chúng sẽ được cất nghĩa kết hợp với giá trị của

âm. *aruore podre, pao podre*.
putris arbor, putre lignum.

an: *descango*: requies, ei.
băng an: *saude*, pas: *lanitas*,
atis, pax, cis. an *nghiêm*:
pas em todo ò reino, pouo: *pax*
vniuersalis: tranquillitas to-
tius populi.

an, tràng an, kinh dô: *Cor-
te*: aula, æ, curia, æ.

an, nghề an: *nome de bũa*
Prouincia de Tonquim: no-
men cuiusdam Prouinciæ in
Tunkinenfi regno.

an, an fách: *estante de liu-
ro*: ambo, onis, pluteus, ei.

an, an ninh: *boa disposição*:
valetudo commoda.

an, an ủy: *consolar*: folor,
aris, consolor, aris, leuo,
as.

ăn: *comer*: edo, is, come-
do, is. ăn com: *comer arros*:
edere orizam, fumitur pro
prandio vel cænâ.

ăn, ăn mừng: *festear com*.
banquete algum bom successo:
conuiuio celebrare foelicem
euentum. ăn tết: *festear com*
conuite os tres primeiros dias
do anno nouo: conuiuium
agere primis tribus diebus
recentis anni.

ăn, ăn mây: *pedir esmola*:
mendico, as. ăn mây ăn
mót, idem.

ăn, ăn vía: *feira do naci-
mento del Rey*: natale Re-
gis.

ăn, ăn tạp: *comer carne*
malassada, cbarnuscada: car-
nem malè affam ferè crudam
comedere.

ăn tạp: *comer carne*: vesci
carnibus. ngày ăn tạp: *dia*
de carne: dies quo licet vesci
carnibus.

ăn chay: *ieiuar*, ou *ieiua-
mar*: ieiuno, as. propriè si-
gnificat abstinere à carne &
pifce, nunc autem est in vfu
ad significandum Christia-
norum ieiunium. ăn chay cá:
Corefma: quadragesima.

ăn kiêng: *absterse de comer*
algũa cousa: abstinere ab ali-
quo cibo.

ăn lại: *remoer*: rumino, as.

ăn tiền, ăn gáy, ăn chì: *le-
uar as custas os officiais da iu-
sticia*: impensas à iustitiæ mi-
nistris fumi.

ăn lò, ăn lái: *ganbar por*
onzena: lucrari vltra fortem
per vfuras.

ăn, của tàu ăn: *mercancia*

A, có hai thứ, một tỏ như của chúng ta, thí dụ, *an*, *quies* (sự an nghỉ); một hơi tối, tức là phát âm mà miệng không mở hẳn ra, thí dụ, *ân* [ân], *eccultare* (giấu, giữ kín).

B, cũng có hai thứ, một thông thường, thí dụ, *ba*, *tria* (ba), và thực ra, *b*, này không hoàn toàn giống, *b*, của chúng ta, nhưng khi phát âm, không được tống hơi ra, mà đúng hơn là hít hơi vào trong chính lúc há miệng hay há môi giống như khi người ta muốn phát âm, *m*, rồi sau đó lại phát âm, *b*, hai là *β*, phát âm gần giống như *β* Hy-lạp, thí dụ, *βῆαο*, *ingredi* (vào), tuy nhiên nó không hoàn toàn giống với, *V*, phụ âm của chúng ta, mà phải phát âm, ít cứng hơn một chút và ngay trong chính lúc mở môi, dường như là chữ thực sự thuộc môi, giống như người Hebraei (Do Thái) nói, chữ không phải chữ thuộc răng.

C, dùng ở đầu tiếng, thí dụ, *cá*, *piscis* (con cá), và ở cuối tiếng, thí dụ, *ác*, *ludere* (chơi bời, chọc ghẹo); tuy nhiên, chúng tôi dùng chữ, *c*, ở đầu tiếng chỉ với các nguyên âm, *a*, *o*, *or*, *u*, và *u*, vì đối với chữ, *e*, và *i*, thì chúng tôi dùng hoặc chữ, *k*, hoặc chữ, *s*; như sẽ nói ở dưới; chúng tôi cũng dùng, *c*, đi với, *h*, để diễn tả cái mà người Ý viết là, *cia*, còn chúng ta thì đọc là, *cha*, bởi vì người Bồ-đào, đã có thói quen như vậy, và trong các sách cũng được viết bằng tiếng Đông-kinh, thì thói quen đó cũng đã thịnh hành như thế, thí dụ, *cha*, giống hệt như, *cia*, của người Ý, và, *che*, giống hệt như, *ce*, của người Ý; cũng vậy về tất cả những chữ nguyên âm khác đi với, *ch*, phải đọc theo thói quen Bồ-đào, chứ không theo thói quen Ý, cũng chẳng theo thói quen La-tinh, bởi vì chúng tôi thấy như thế tiện lợi hơn.

D, phát âm và có giá trị y như, *d*, La-tinh, nhưng với một vài khác biệt, nhất là trong những từ mà, *d*, có, *e*, đi theo gần như dính liền, lại không phát âm rõ, thí dụ, *dῆα*, *pellis* (da); còn khi không có, *e*, dính ở giữa, thì nó hoàn toàn y như, *d*, của chúng ta, thí dụ, *ḍα*, *casa* (nhà), ở một số miền của người Đông-kinh, thì, *ḍ*, ấy phát âm giống, *r*, nhưng đó là khuyết điểm của tiếng nói. Một chữ khác được ghi bằng dấu hiệu này, *ḍ*, thì hoàn toàn khác chữ của chúng ta và khi phát âm, phải nâng chóp lưỡi lên tới cửa miệng, rồi đẩy lưỡi ra tức thì, mà không được chạm răng bằng bất cứ cách nào, thí dụ, *ḍa ḍa*, *perdix* (chim da da); và chữ này rất thông dụng ở đầu các tiếng.

E, có hai thứ, một thông thường và tỏ, thí dụ, *em*, *frater vel soror*, *natu minor* (em trai hay em gái); một chữ khác hơi tối và hầu như ngậm miệng, thí dụ, *êm*, *suauiis mollis* (êm ái mềm mại) đối nghịch với *aspero* (gỗ gહે) hay *duro* (cứng cỏi).

F, hay đúng hơn là, *ph*, bởi vì không đòi phải giẽ hai môi như, *f*, của chúng ta, nhưng đúng hơn là, trong khi đọc hay phát âm, thì nhếch môi cách nhẹ nhàng với một chút hơi thổi ra, vì thế trong từ diễn chúng tôi không dùng chữ, *f*, mà dùng chữ, *ph*, bởi vì các sách đã chép từ lâu đều sử dụng như vậy.

G, được sử dụng giống như chúng ta, thí dụ, *gà*, *gallina* (con gà mái), tuy nhiên, *ay*, khi viết, *ghe*, và, *ghi*, thì chúng tôi theo lối chính tả của Ý vì

nó tiện lợi hơn cho ngôn ngữ này, cũng thế cả những tiếng, *gia, gio, giu, giờ và giữ* đều phải phát âm theo kiểu *Y*, vì như vậy, xem ra tiện lợi hơn và lại trong các sách đã biên soạn thì thói quen đó đã thịnh hành. Cũng vậy, chúng tôi viết, *ge*, và *gi* bằng chữ, *g*, chứ không viết bằng, *i*, phụ âm, sợ sinh ra sự lẫn lộn nào chẳng. Chữ, *g*, còn có một công dụng khác nữa, là khi đặt, *n*, trước nó, thí dụ, *ngà, ebur* (ngà voi), thì nó có âm tương đương với, *y*, của người *Hebraei* : đó là cách phát âm phần nào bằng mũi và rất được thông dụng trong ngôn ngữ này; cũng thế, *g*, khá thông dụng ở cuối tiếng, nhưng không phát âm rõ ràng như ở đầu tiếng, mà phải phát âm hơi tối, ví như chữ, *sanguis* (máu), bạn vứt đi các chữ cuối cùng, *uis*, thì sẽ còn lại chữ, *sang*, *nobilis* (sang trọng). Cách đọc như vậy thông dụng ở rất nhiều tiếng, đó là cách đọc bất chước tiếng Pháp, khi mà trong đó sau, *g*, có nguyên âm đi theo, thí dụ, *le sang est beau, sanguis est pulcher* (máu thì đẹp).

H, rất được thông dụng và rất hà hơi, đặc biệt là ở đầu tiếng, với tất cả mọi nguyên âm, thí dụ, *há, aperire os* (há miệng), và sau, *k*, thí dụ, *khá decet* (xứng hợp), thì có giá trị tương đương với χ Hy-lạp; cũng thế sau, *p*, thí dụ, *pha, miscere* (trộn, pha), thì giống hết, ϕ Hy-lạp; cũng vậy sau, *t*, thí dụ, *tha, parcere* (tha thứ) thì âm thanh nó giống như, θ Hy-lạp : do đó, tiếng này có ba âm mũi giống như tiếng Hy-lạp, và hà hơi khá nhiều; chúng tôi cũng thêm, *h*, đặt sau, *c*, thí dụ, *cha, Pater* (Cha), tương đương với, *cia*, trong tiếng *Y*, như chúng tôi đã nói ở trên trong phần chữ, *c*; cũng thế sau, *g*, thí dụ, *ghe, crista* (mào gà, mồng gà), *ghi, notare* (ghi chú), giống như người *Y*, v.v..., chúng tôi còn thêm, *h*, cùng đi với, *n*, thí dụ, *nhà, domus* (nhà), và được đọc giống hết, *gna*, của người *Y*; *h*, cũng còn thông dụng ở cuối tiếng, sau, *c*, và sau, *n*, ví như chữ *Bồ-dào, cacha* (lừa đảo) vứt bỏ tận, *a*, thì sẽ còn lại một tiếng Đông-kinh là, *cách*, *modus* (thế cách); cũng thế chữ *Bồ-dào, manha* (tinh ranh), nếu cũng vứt bỏ tận, *a*, thì cũng còn lại một tiếng Đông-kinh là, *mạnh*, *robustus* (mạnh mẽ).

I, chúng tôi chỉ sử dụng, *i*, nguyên âm, bởi vì tất cả công dụng của, *i*, phụ âm, được thực hiện tốt hơn bằng chữ, *g*, và lại, *i*, nguyên âm, sử dụng như chúng ta; tuy nhiên để tránh sự lẫn lộn chúng tôi chỉ dùng, *i*, nguyên âm, ở giữa và cuối tiếng : ở giữa tiếng, thí dụ, *biết, scire* (hiểu biết), và ở cuối tiếng, thí dụ, *bí, cucurbita Indica* (quả bí); nhưng cần ghi nhận rằng, chúng tôi sẽ dùng, *y*, ở cuối từ khi nào nó làm thành nhị trùng âm mà vẫn tách biệt, thí dụ, *éy, ille* (cái ấy); còn khi chúng tôi viết với, *i*, nguyên âm, thì đó là dấu hiệu vẫn không tách biệt, thí dụ, *ai, quis* (ai); chúng tôi không sử dụng hai chấm trên các nguyên âm, để tránh sự gia tăng quá nhiều dấu hiệu; cần lưu ý một lần cho xong là, *i*, ở cuối từ sau một nguyên âm khác, thì không làm thành một vần khác tách biệt; còn khi viết với, *y*, Hy-lạp, thì bấy giờ vẫn bị tách biệt, thí dụ, *cai, superior* (cao hơn, bề trên), *cây, arbor* (cây cối). Cũng ở đầu tiếng, nhất là trước một nguyên âm khác thì chúng tôi dùng, *y*, Hy-lạp, nhưng đừng ai cho đó là phụ âm, thí dụ, *yếu, debilis* (yếu đuối), *yà, cacare* (ỉa, phóng uế).

K, thông dụng với nguyên âm, *e*, và, *i*, thí dụ, *kể, numerare* (đếm, kể), *kí, scriptor* (người viết, thư ký), bởi vì đối với những chữ khác, thì chúng ta dùng, *c*, như chúng ta đã nói ở trên trong phần chữ, *c*; nhưng với *h*, thì chúng tôi dùng, *k*, đối với

com que se carrega a nao: merces quibus navis impletur.

ăn, gáy ăn mực: *ô papel to mar bem à tinta*: carta benè fufcipit atramentum.

ăn, bùâm ăn rồũ *vela pol-la bolina*: naui obliqua vela facere bù m ăn gió: *as velas tomar bem ô vento*: vela ventis benè aptari, & impleri.

ăn nan tội: *contricão ou dos peccaros*: dolor de peccatis.

ăn tlôm: *furtar*. furor, aris.

ăn cu ô p: *rapar*, ou *furtar com violencia*: rapio, is.

ăn cáp: *furtar em presenca com manha*: arte aliquid fubripere.

an, cưa ăn gồ: *à serra entrar bem pollo pao*: serram aptè lignum findere, & sic de alijs instrumentis.

ăn: *seilo*: sigillum, i: ăn nhà Vua, ăn nhà Chúa: *sello del Rey*: sigillum regium.

ăn, đanh ăn: *sellar com sello*: figillo, as.

ăn, sắp ăn: *ferias da Iustica em que se fechia ô sello*: sigillum claudi, cum munstri

iustitiæ reriantur. nempe tribus diebus ante nouum annum vsque ad vndecimum diem mensis primi.

ăn, khai ăn: *abrir ô sello*: aperire sigillum, idest finire senales dies.

ăn, ăn cu iet, cãm ăn: *sinhal do diebo, ter mao nesse sinhal do diabo*: signum doemonis, datum scilicet à venefico, illud signum compressis ad quandam normam digitis conseruare feu tenere solent.

ăn, ăn xuâng: *carregar perabaixo, calcar*: comprimere in partem inferiorem feu calcare.

ăn, ăn mình: *esconderse*: lateo, es

án, án mạch: *tomar ô pulso*: pulsum tentare.

áng, áng ná: *paye may*: pater & mater.

áng, áng hát: *casa em que se canta, e fazem festas publicas*: domus in qua celebrantur cantus & choreæ publicæ.

áng, ang hội: *casa em que se fas dedicacão*: domus in qua fit aliqua dedicatio, vt templi &c.

áng,

tất cả mọi vần, thí dụ, khác, aliud (cái khác), và có giá trị y như x Hy-lạp, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần chữ, h.

L, thông dụng rất nhiều ở đầu tiếng, thí dụ, lá, folium (lá cây); chữ này, người Nhật Bản thiếu hoàn toàn, cũng như người Trung Hoa thiếu, r. Bởi vậy nên ghi nhận qua rằng người Đông-kinh phát âm tiếng La-tinh đúng hơn người Nhật Bản và người Trung Hoa, dùng khác, người Đông-kinh có, l, âm lỏng, được thêm vào những phụ âm khác, thí dụ, blā, soluere (trả); và mặc dù ở một đôi Tỉnh hay miền người ta đọc, t, thay vì, b, thí dụ, tlā, soluere (trả), nhưng ở kinh đô thì thông dụng, b; l, còn thêm vào sau, m, thí dụ, mlē, ratio (lý lẽ); đôi khi nhưng khá họa hiếm người ta còn thêm, l, vào, p, thí dụ, plān, deuoluere (lăn, tràn); người khác đọc là, lān, không có, p. Nhưng, l, rất hay được thêm vào chữ, t, thí dụ, tla, condire (tra đồ gia vị), tle, canna indica (cây tre); nhưng nhiều người phát âm nhiều tiếng tương tự như vậy, bằng, t; điều đó thói quen sẽ dạy bảo.

M, vừa thông dụng ở đầu cũng như ở cuối tiếng, thí dụ, ma, mors (sự chết, xác chết); và ở cuối tiếng, khi phát âm thì hai môi phải mím thật chặt, thí dụ, mām, mensa paruula (cái bàn nhỏ, mâm); đối với người Bồ-đào, cần phải ghi nhận để đừng lẫn lộn, am, với, aō, rất khác biệt nhau trong phương ngữ này, và thường được thông dụng, thí dụ, am, artifex eximius (người thợ tuyệt hảo), với, aō, apis (con ong), mām, piscis sale conditus (cá ướp muối), và, mǎō, unguis (móng tay, móng chân).

N, vừa thông dụng ở đầu cũng như ở cuối tiếng, thí dụ, non, immaturus, (trẻ, non); nó còn kết hợp với chữ, h, ở đầu tiếng cũng như ở cuối tiếng, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần chữ, h, đó là thói quen rất thông thường; cũng thế ở đầu tiếng, n, đi với chữ, g, rất được thông dụng, thí dụ, nghe, audire (nghe thấy) : hãy xem ở trên, phần chữ, g.

O, có hai thứ cũng như, a : thứ thì thông thường, thí dụ, có, habere (có), thứ thì hơi tối, khi phát âm miệng li mở, thí dụ, cō, amita Soror Patris (người cô, chị hoặc em của Cha).

Ơ, gần giống như, o, và e, hầu như được kết hợp bởi hai nguyên âm, và rất thông dụng, vừa đứng một mình, thí dụ, ở, esse (là, ở), cũng như đứng chung với tất cả mọi phụ âm, thí dụ, ợ, vxor (vợ), com, oriza cecta (gạo nấu chín) v.v... Chữ này thường được thêm vào trong cùng một tiếng một trật với chữ, u, là chữ gần giống như, u, và khi phát âm răng phải nghiêng lại còn môi thì giề hần ra, thí dụ, nước, aqua (nước), chước, industria (mưu chước), ước, putare (doán, phỏng), và những chữ tương tự thường bắt gặp đó đây.

P, đích thực không có ở đầu tiếng, như chúng tôi đã ghi nhận ở phần chữ, f, mà đúng hơn là có, ph, tương tự như, ơ Hy-lạp, thí dụ, pha, miscere (trộn, pha); nhưng có,

p, ở cuối tiếng, thí dụ, **báp**, *flos ficus Indicae* (hoa của cây vả Ấn-độ, bắp ngô), và nó được phát âm hoàn toàn như chữ, **p**, của chúng ta, cũng ở cuối tiếng.

Q, được thông dụng như trong tiếng La-tinh, cùng với, **u**, âm lỏng, thí dụ, **qua**, *transire* (đi qua), **que**, *baculus* (cái gậy, cái que); **qui**, *genua flectere* (bái quí, bái gối).

R, thông dụng ở đầu tiếng, nhưng không đọc kép như thói quen người Bồ-đào, mà đọc đơn như người Ý, thí dụ, **ra**, *egredi* (**ra**), nó còn thông dụng như là âm lỏng khi đặt sau, **t**, tuy nhiên không hẳn là, **r**, nhưng đó là một thứ **t**, được phát âm phần nào cứng cỏi, đầu lưỡi chạm tới cửa, thí dụ, **tra**, *conferre* (chuyên chở) : có sự lẫn lộn giữa, **tr** và, **tl**, thói quen sẽ dạy bảo.

S, chỉ thông dụng ở đầu tiếng mà thôi; vừa phần cứng hơn, **s**, của chúng ta, gần như gấp đôi; vừa phần huyết gió yếu hơn : khi phát âm nó, lưỡi phần nào uốn cong lên tới cửa, thí dụ, **sa**, *cadere* (đổ, ngã, sa); không bao giờ gấp nó ở giữa, hay ở cuối tiếng.

T, thông dụng vừa ở đầu vừa ở cuối tiếng, thí dụ, **tat**, *morbus inueteratus* (bệnh kinh niên) : ở đầu tiếng nó giống như chữ của chúng ta, thí dụ, **tin**, *credere* (tin); ở cuối từ, nó được phát âm một phần nào lưỡi phải cong và đập lên tới cửa, thí dụ, **but**, *idolum* (ngẫu tượng, ngẫu thần); cũng thế nó được phát âm với việc cong lưỡi như vậy, cả ở đầu tiếng khi có, **r**, thêm vào, thí dụ, **tra**, *conferre* (chuyên chở), *examinare* (tra xét).

U, thông dụng, vừa như nguyên âm, vừa cũng như phụ âm : như là nguyên âm, vừa ở đầu tiếng, thí dụ, **u mê**, *idiota rudis* (người ngu và tục), vừa ở giữa tiếng như trong tiếng La-tinh khi nó cùng đi với chữ, **q**, thí dụ, **qua**, *transire* (đi qua); và đôi khi đi với, **g**, như trong tiếng Ý, thí dụ, **nguet**, *luna* (trăng), và lúc đó nó là âm lỏng; chữ này cũng được dùng ở cuối tiếng thì lúc đó hoặc là nó được ghi bằng dấu nửa vòng cung chỉ nghĩa phải phát âm kiểu gì giống như giữa, **m**, và, **n**, thí dụ : **cũ**, *simul* (cùng một trật), hoặc là không có dấu đó, thí dụ, **dù**, *umbella* (cái ô, cái dù), hoặc là cùng đi với một nguyên âm khác, thí dụ, **cầu pons** (cái cầu). Ở đây cần ghi nhận rằng, khi ở cuối tiếng, **u**, đặt sau, **a**, thì phải hiểu gần như là có vần kép, cũng giống như đối với người La-tinh khi họ phải thêm hai chấm trên nguyên âm, thí dụ, **uēr**, (khí trời); còn khi sau, **a**, đặt, **o**, thì lúc đó hiểu như là nhị trùng âm, thí dụ, **cao**, *altus* (cao), để khỏi gia tăng những dấu hiệu có thể sinh ra lầm lẫn.

U, rất thông dụng, và phát âm hầu giống như, **u**, nhưng hai môi phải giề ra hai bên, thí dụ, **uā**, *fauere* (ưng, ưa), **mūa**, *pluuia* (mưa), **dūr**, *malus, aut ferus* (xấu, hay hung tợn, dữ dằn).

X, cũng rất thông dụng và được phát âm giống như người Bồ-đào, hay đúng như, **s c**, của người Ý, thí dụ, **xa**, *distans* (xa cách), **xe**, *currus* (xe).

àng, chó àm àng: vide àm.
anh : *irmão mais velbo* :
frater natu maior. est nomen
honoris cum.

anh em: *irmãos mais velbos
e mais mocas*: fratres maio-
res natu & minores, sic vo-
cantur inter se eiusdem fortis
homines.

anh, chim vàng anh: *nome
de certa ave amarella*: quæ-
dam avis aurei coloris.

ảnh: *imagem*: imago, inis.

ảnh thờ: *imagem do altar*:
imago quæ in altari olitur.

ảnh đeo, ảnh mang: *ima-
gem que se leua ao pescoco ou
peito como varonica* &c: ima-
go collo appensa.

ảnh phép: *veronica com
indulgentias, ou nomina*: icun-
cula cum indulgentijs, vel
reliquiaria theca.

ảnh ngảoc: *reliquiario com
cristais*: reliquiaria theca
cum crystallis.

ảnh: *resplendor da lus*: ra-
dijs lucis. ảnh mặt blò-i: *rayo
do sol*: radius solis.

ảnh: *rayo de lus*: radius lu-
cis.

ảnh tỏi: *dente de albo*: spi-
ca allij.

ảnh gòn-g: *dente de gingi-
bre*: spica zinziberis

ao: *tanque*: piscina, æ.

ao: *tornar à medir*: metiri
iterum. ao gao: *tornar medir
ô arròs*: iterum metiri orizam
ad propriam trutinam aut
mensuram.

ao ước, ước ao: *desfiar
ou cubicar*: cupio, is, deside-
ro, as.

áo: *vestido*: vestis, is. may
áo fazer cabaya ou vestido no-
uo: *vestem nouam confice-
re*. vá vel bá ao: *remendar
o vestido*: refarcire vestem.

áo coc: *cabaya curta coma
camisa*: indusium, ij.

áo kép: *veste forada ou do-
bre*: vestis duplex.

áo bực: *veste de dò*: vestis
lugubris.

áo xiêm con hát: *vestido
de dancador*: vestis comica.

áo điêm, khâm điêm: *ve-
stido ou panno com guarnição
ou rendas*: vestis reticulata,
vel opere phrygio contex-
ta.

áo trui: *vestido cbao*: ve-
stis plana.

áo gáy: *cabaya de papel*
vestis papyracea, quam
com-

Như vậy nguyên âm trong tiếng này có cả bảy đơn vị tức là, **a, e, i, o, u**, rồi thêm vào, **ơ, và, ư**, như chúng tôi đã nói; chúng tôi cũng sẽ dùng, **y Hy-lạp**, đặc biệt là ở cuối tiếng, để chỉ sự chia tách của vần, hầu khỏi bị bó buộc phải dùng hai chấm như trong tiếng La-tinh, **aër** (không **khé**), cũng để tránh việc gia tăng nhiều dấu hiệu dễ sinh lẫn lộn. Chỉ cần lưu ý một lần là mỗi khi chúng tôi dùng, **y Hy-lạp**, thì lúc đó nó diễn tả một vần khác biệt, thí dụ, **yả, excrementa egerere**, (bài tiết phân), **éy, ille** (ấy), **day, docere** (day dỗ), như đã ghi nhận ở trên, phần chữ, **i**.

Từ những nguyên âm đã nói kết hợp được các nhị trùng âm, **ai, ao, ei, eo** và, **i**, đứng trước mọi nguyên âm khác, nhưng lại đứng sau chữ, **g**, thí dụ, **gia, gie, v.v...** phát âm theo thói quen Ý, và, **oi, ei, ao, oũ, oi, ui, ưi**, những thứ mà thói quen sẽ dạy bảo.

CHƯƠNG HAI

VỀ CÁC DẤU VÀ DẤU HIỆU KHÁC TRÊN NGUYÊN ÂM

Chúng tôi đã nói rằng các dấu hầu như là hồn của các từ trong phương ngữ này, và vì đó chúng phải được học hỏi cẩn thận tới da. Vậy chúng tôi dùng ba dấu của tiếng Hy-lạp là, dấu sắc, dấu huyền và dấu ngã; mà bởi vì chúng không đủ, nên chúng tôi thêm dấu chấm dưới và dấu hỏi của chúng ta; vì mọi giọng của tiếng này quy về sáu loại, đến nỗi toàn vẹn tất cả các tiếng của phương ngữ này đều thuộc về một loại trong sáu loại đó, hoàn toàn không trừ một tiếng nào.

Vì thế thứ nhất là giọng bằng là giọng phát âm không uốn tiếng chút nào, thí dụ, **ba, tres** (ba) : cái đó quả thực giống như là có ai hỏi người khác bằng tiếng, **chang**, là một tiếng bằng, thí dụ, có **chang, est ne** (có chăng, có không); khi hỏi không được uốn tiếng bất cứ cách nào, bởi vì tiếng hỏi, **chang**, không hề được ghi bằng bất cứ dấu nào; còn giả như giọng của tiếng mà được uốn thì lúc đó có nghĩa khác : bởi vậy những tiếng có giọng bằng như thế này, thì không ghi một dấu nào; và đó là một dấu hiệu đủ để phân biệt các tiếng ấy, vì mọi tiếng khác đều có dấu riêng.

Thứ hai là giọng sắc, là giọng phát âm bằng cách nhấn tiếng và đẩy tiếng ra giống như người biểu lộ cơn giận, thí dụ, **bá, concubina Regis, uel principis alicuius uiri** (thiếp của Vua Chúa, hay một vị thủ lãnh nào đó).

Thứ ba là giọng trầm, và phát âm bằng cách hạ thấp tiếng, thí dụ, **bà, auia, uel Domina** (bà già, hay bà Chúa).

Thứ bốn là giọng uốn cong, được diễn tả bằng cách uốn cong tiếng phát ra từ đáy ngực, và sau đó được nâng lên một cách cao vang, thí dụ, **ốã, colaphus, uel colaphizare** (cái vả, hay vả mặt).

Thứ năm là giọng được gọi là nặng trịch hay cực nhọc, bởi vì giọng này được diễn tả bằng việc phát âm từ đáy ngực với sự nặng trịch hay cực nhọc nào đó, và nó được ghi bằng dấu chấm dưới, thí dụ, **bạ, res derelicta** (đồ phế thải).

Sau hết, giọng thứ sáu là giọng nhẹ, bởi vì nó được phát ra với việc uốn cong tiếng cách nhẹ nhàng, như khi chúng ta có thói quen hỏi, **itane** (phải vậy không) ? và những tiếng khác giống như vậy; và bởi đây dấu hiệu này được ghi bằng dấu hỏi, thí dụ, **bà, quoddam sericum apud Tunchinenses coloris lutei vel crocei** (một thứ lụa của người Đồng-kinh màu vàng hay màu nghệ).

Bởi đó rõ ràng là cùng một vần, **ba**, vì sự tập đa của các dấu thì nó chỉ nghĩa những sự vật rất tập đa và tách biệt hẳn nhau, là cái cũng xảy ra y như vậy trong các tiếng Đông-kinh khác; bởi vì mặc dầu không phải mọi dấu đều thích hợp cho từng tiếng hay từng vần, tuy nhiên ít khi có trường hợp một tiếng nào đó lại không chấp nhận được nhiều dấu với ý nghĩa khác nhau; nhưng không bao giờ trong cùng một tiếng mà gặp cùng một trật nhiều dấu, khiến cùng một trật phải ghi nhiều dấu khác nhau trong cùng một tiếng, bởi vì sự thay đổi các dấu cũng kéo theo sự thay đổi của tiếng và hầu như luôn cả sự thay đổi của ý nghĩa nữa. *

Sở dĩ chúng tôi có thể phổ sáu dấu này vào những cung giọng âm nhạc của chúng ta, là bởi xem ra chúng có sự tương xứng với âm nhạc của chúng ta qua những tiếng như sau : **dò**, *pedica* (cái bẫy, cái dò); **re**, *radix* (rễ cây) cách phát âm của một vài Tỉnh; **mĩ**, *nomen cuiusdam familiae* (tên một dòng họ); **fa** hay, **pha**, *miscere* (trộn, pha); **sổ**, *catalogus* (sổ bộ); **lá**, *folium* (lá); bởi đó, từ các tiếng này đều có nghĩa trong tiếng Đông-kinh, thông qua sáu giọng của tiếng Đông-kinh, **dò**, **re**, **mĩ**, **pha**, **sổ**, **lá**, chúng ta có thể tham chiếu một phần nào sáu cung giọng âm nhạc của chúng ta, cách tham chiếu tuy không đúng hẳn đến độ không còn có những khác biệt khá to lớn; vì vậy không ai có thể học được các giọng này, nếu không nhờ một người khác rất am tường ngôn ngữ, đã tự mình năng được nghe các giọng đó để làm quen với chúng : bởi đây có năm kiểu ghi các dấu, vì giọng bằng không cần có dấu ghi như chúng tôi đã nói.

Chúng tôi cũng còn sử dụng ba dấu hiệu khác trên các nguyên âm, mà bỏ tất cả những cái khác xem ra ít cần thiết hơn, sợ việc gia tăng nhiều dấu hiệu lại sinh lăm lăm trong ấn loát; thứ nhất là dấu mũ của người La-tinh, mà chúng tôi thêm vào cho ba nguyên âm, **â**, **ê**, **ô**. Dấu hiệu như vậy được thêm vào, khi những nguyên âm ấy phải được phát âm một cách hơi tối, tức là miệng mở ra ít hơn, thí dụ, **ấn**, *sygillum* (dấu ấn), **mềm**, *mollis* (mềm mại), **ốm**, *infirmus* (đau ốm) : khi dấu hiệu như thế không thêm vào trên các nguyên âm này, thì là dấu hiệu các nguyên âm đó phải được phát âm rõ tiếng và mở miệng, thí dụ, **an**, *quies* (sự nghỉ an), **em**, *Frater, vel Soror, iuniores* (em Trai, hay em Gái), **hòm**, *arca* (cái hòm); nó không cần bất cứ dấu hiệu nào, vì sự thiếu dấu hiệu đã đủ là dấu hiệu rồi.

Dấu hiệu thứ hai là dấu ghi ngắn như được thi hành trong luật dài ngắn của văn vần hay thi ca [La-tinh] và nó cũng được thêm vào một cách tương tự như vậy cho ba nguyên âm, **ă**, **ê**, và **ô**, thí dụ, **tăóc**, *capillus* (tóc), **dễa**, *pellis* (da thịt), **tổan**, *statuere* (lo toan) : chữ có dấu ghi đó thêm vào chỉ đọc lướt qua rất ngắn đến nỗi vần và dấu, đích xác thuộc về nguyên âm theo sau.

Sau hết dấu hiệu thứ ba là dấu lưỡi câu tối cần thiết trong ngôn ngữ này, vì sự khác biệt của âm cuối mà dấu lưỡi câu làm nên, khác hẳn âm cuối mà, **m**, hay, **n**, làm nên, và, những tiếng mang dấu lưỡi câu thì ý nghĩa cũng khác hoàn toàn; và lại dấu hiệu này hay dấu lưỡi câu chỉ cảm nhiễm, **ố**, và, **ũ**, ở cuối tiếng thí dụ, **aố**, *apis* (con ong), **ouố**, *auus, vel dominus* (ông già, hay ông chủ) : nó được phát âm thế nào để mỗi không chạm vào nhau, mà lưỡi cũng không chạm tới cửa.

comburent Ethnici profuis mortuis superstitiosè.

ao fang: *pano da tumba* ou de caixão de defunctos: panus feretri vel oculi.

aõ: *abelha*: apes, vel apis, is.

aõ, tờ aõ: *fauo de mel*: fauus, i.

aõ, mật aõ: *mel dabelhas*: mel, lis.

aõ, fap aõ: *cera*: cera, æ.

aõ, cá aõ: *peixe roncador*: quidam piscis ita dictus.

áõ, dúc áõ áõ: *matinada de vozes*: strepitus ex clamoribus.

áp: *perto*: vicinus, a, vm.

áp lại: *chegarse*: accedo, is.

áp đom: *chegar hũa coisa a outra*: admoueo, es.

áp bẽaò: *chegarse pera dentro*: approximari intus.

áp nhà: *iunto a casa*: vicinus domui.

áp: *presidir*: præfideo, es. áp viac: *presidir a obra*: præfidere operi. áp thuê: *presidir as rendas publicas*: præfici vectigalibus.

áp nhàm: *torto de humolbo*: cocles, itis.

ap: *abraçar*: amplector, eris: mẹ áp con: *a may abraça o filho*: mater complectitur filium.

áp: *chocar*: ouis incubare. gà áp thưng: *galinha choca*: gallina ouis incubans.

ap hien: *amfião*: opium, ij.

âu: *parecer*: videor, eris. âu là mai mưa: *parece que a menhaa chouera*: videtur cras pluuia futura. âu chẳng nên: *parece que não he bom*: videtur minimè bonum.

âu lo: *afflipao*: afflictio, onis.

âu, cái âu: *boião piqueno*: diota parua.

Cuối cùng chúng tôi sẽ đưa ra một vài khái niệm về các phần của câu nói mà chúng tôi sẽ bàn tới từng phần một, tùy theo phương ngữ này cho phép, căn cứ vào sự tương xứng phần nào với tiếng La-tinh : nhưng ai cũng dễ dàng nhận thấy không thể gán cho tiếng xứ này nhiều dạng thức như trong tiếng La-tinh hoặc như trong các tiếng bình dân Âu châu.

CHƯƠNG BA VỀ DANH TỪ

Mặc dầu trong ngôn ngữ này một số tiếng luôn luôn là danh từ, luôn luôn giữ nghĩa của danh từ, và không hề chuyển sang một nghĩa khác không phải là nghĩa của danh từ, thí dụ, *blời*, *coelum* (trời), *đất*, *terra* (đất), *người*, *homo* (người), và những tiếng tương tự. Nhưng có những tiếng khác không phân biệt là danh từ hay động từ, mà phải nhờ vào văn cảnh mới nhận ra được, thí dụ, *chèo*, *remus*, [*vel* ?], *remigo* (cái chèo, tôi chèo) : nếu tôi nói, *thuyền này có [có] hai chèo*, *cymba haec habet duos remos* (thuyền này có hai cái chèo); đó là danh từ; còn nếu tôi nói, *tôi chèo thuyền này*, *ego remigo cymbam hanc* (tôi đang chèo chiếc thuyền này), thì lúc đó, *chèo*, là động từ; phải nói y hệt về những tiếng khác tương tự như vậy; số nhiều và số ít được nhận ra do những tiếng thêm vào ở trước và ở sau; đối với các danh từ, tuyệt nhiên không hề có biến cách, không có số, không có cách, cũng chẳng hề có sự khác biệt nào giữa giống đực, giống cái hay giống trung nhưng tất cả những thứ đó có thể cắt nghĩa được căn cứ vào sự tương tự phần nào đối với các ngôn ngữ của chúng ta.

Và thực ra trước tiên sự biến cách của các từ ở cả hai số, số nhiều cũng như số ít, có thể dùng cách thức như sau đây để mà biểu thị ra, như tiếng *thàng*, *puer* (thằng bé) được biến cách :

SỐ ÍT

Nominatiuus (chủ cách) *thàng này*, *puer iste* (thằng bé này). *Genit* (thuộc cách), *cha chàng này*, *pater pueri huius* (cha của thằng bé này), *Datiuus* (tặng cách), *cho chàng này áo*, *do puero huic vestem* (tôi cho thằng bé này chiếc áo). *Accus* (đối cách), *keo chàng này*, *voca puerum hunc* (hay kêu thằng bé này). *Vocat* (hô cách), *ơ chàng kia*, *o puer ille* (hỡi thằng bé kia). *Ablat* (phân cách), *bởi chàng này*, *a puero hoc* (bởi thằng bé này).

SỐ NHIỀU

Nominatiuus (chủ cách), *những chàng này*, *omnes pueri isti* (tất cả những thằng bé này). *Genitiuus* (thuộc cách), *cha hai chàng*, *pater duorum, puerorum* (cha của hai thằng bé). *Datiuus* (tặng cách), *cho nón ba chàng*, *do galerum tribus pueris* (tôi cho ba thằng bé chiếc nón). *Accus* (đối cách), *dạy các chàng*, *doceo omnes pueros* (tôi dạy các thằng bé). *Vocat* (hô cách), *ơ bốn chàng kia*, *o quatuor illi pueri* (hỡi bốn thằng bé kia). *Ablat* (phân cách), *bởi các chàng*, *ab omnibus pueris* (bởi các thằng bé).

Về các cách thì kiểu mẫu trên đây là đủ; còn về số thì có nhiều cách khác để biết. Cách thứ nhất là nhờ các phụ từ thêm vào danh từ để làm ra số nhiều, như, **chúng**, **mớ**, **những**, hay, **dững** : tất cả những phụ từ này được thêm vào các đại từ tôi, ego (tôi), **mầy**, tu (mày), **nó**, ille (nó), thí dụ, **chúng tôi**, nos (chúng tôi), **chúng mầy**, vos (các anh), **chúng nó** (illi) (chúng nó); cũng thế, **những**, hay, **dững** còn thêm vào cả ba ngôi, nhưng, **mớ**, chỉ thêm vào cho ngôi thứ nhất, và ngôi thứ hai mà thôi, thí dụ, **mớ tôi**, nos (chúng tôi), **mớ bay**, vos (các anh); **mớ mầy**, không dùng cho ngôi thứ hai số nhiều; **chúng mầy**, thực ra ít dùng, thay vào đó thường nói hơn, **chúng bay**, vos (các anh), hay cả, **bay**, đứng một mình cũng chỉ nghĩa số nhiều, vos (các anh), mà không thêm gì vào : đôi khi thêm vào cùng một trật cả hai phụ từ trong những phụ từ trên đây, thí dụ, **chúng mớ tôi**, có nghĩa như omnes nos (tất cả chúng tôi).

Ta, có ý nghĩa số ít, khi ai nói với thuộc hạ một cách khiêm tốn, thí dụ, **ta nói cũ bay**, ego loquor vobiscum (tôi nói với các anh) : đôi khi là số nhiều, thứ nhất bằng cách thêm vào những phụ từ, **chúng**, hay **mớ**, thí dụ **chúng ta**, nos (chúng tôi); thứ hai bằng cách thêm vào một con số nào chỉ số nhiều, thí dụ, **ba ta**, nos tres (ba chúng tôi); thứ ba là khi có nhiều người cùng đồng vai, một người nói với mọi người, thí dụ, **ta đi cũ nhau**, nos eamus simul (chúng ta hãy đi cùng một trật); thứ bốn là nhờ vào những tiếng đặt trước hay đặt sau như thói quen sẽ dạy bảo. Cũng vậy, **Ta** đặt sau tiếng **người**, homo (người), làm nên số nhiều : **người ta**, homines (nhiều người, người ta). Cũng thế sau, **tổ tử**, thí dụ, **tổ tử ta**, progenitores nostri (những tổ tiên chúng tôi, chúng ta).

Phô, là phụ từ số nhiều, nhưng với sự tôn kính, thí dụ, **phô ous**, Domini (các ông Chủ), **phô bà**, dominae (các bà Chủ); được thêm, **những phô ous** omnes Domini (tất cả các ông Chủ).

Kẻ, thêm vào những danh từ khác làm ra số nhiều, thí dụ, **Kẻ quê**, rustici (những người quê mùa), **kẻ mọn**, plebei, vel infimi (những lê dân, hay những người hạ đẳng), **tôi là kẻ mọn**, ego sum inter infimos (tôi ở trong những người hạ đẳng); tiếng, **kẻ**, chỉ nói về người với sự miệt thị nào đó.

Cách thứ hai để nhận biết số nhiều là đặt thêm một ít phụ từ phổ cập, thí dụ, **cõn**, **các**, **mọi**, **nhều**, **muân**, **hết**; thí dụ, **cõn Chúa**, milites regis (những quân lính của vua chúa), **các thầy**, omnes magistri (tất cả các thầy giáo), **mọi ngày**, omnes dies (mọi ngày), **nhều người**, multi homines (nhiều người), **muân vật**, decem millia rerum omnes res inferiores (mười ngàn sự vật, tất cả mọi vật hạ giới) **đi hết**, ite omnes (tất cả hãy đi).

Cách thứ ba là những sự vật chỉ loại hoặc giống của các sinh vật, dù không thêm một phụ từ nào mang số nhiều, mà vẫn chỉ nghĩa số nhiều, thí dụ, **gà**, **lợn**, [lợn] và những từ tương tự : **mua gà**, **lợn**, [lợn] emere gallinas, porcos (mua gà, lợn). Cũng thế, **muâng chim**, **cây cối**, **hoa quả** v.v... Cũng vậy khi hai danh từ liên hệ tới cùng một vật hay những vật giống nhau mà kết hợp với nhau thì thường được hiểu ra số nhiều, thí dụ, **anh em**, Irmaos (Anh em trai), **chị em**, Irmaas (Chị em gái); những điều khác thói quen sẽ dạy bảo; trái lại, số ít có thể được nhận biết do những luật ngược lại.

Tuy nhiên ở đây phải chú ý đặc biệt rằng, nhiều danh từ được trở thành hoặc số ít, hoặc số nhiều, bởi những tiếng đi trước và theo sau; lý do là vì những sự vật mà ai nấy quen có làm của riêng mình, nếu chủ thể sở hữu được gia tăng, thì những sự vật sở hữu cũng được gia tăng; còn nếu người sở hữu hay chiếm hữu ở số ít, thì sự

vật sở hữu cũng ở số ít, thí dụ **chém đầu nó**, *amputa caput illius* (hãy chém đầu nó); tiếng, **đầu**, *caput* (cái đầu) ở số ít, bởi vì, **nó**, *illius* (của nó) ở số ít; còn nếu nói: **chém đầu ba nó**, *amputa capita trium illorum* (hãy chém những đầu ba đứa ấy), thì tiếng, **đầu**, tự nó không thay đổi, mà được trở thành số nhiều, vì có thêm tiếng, **ba**, *tres* (ba), là tiếng làm cho chủ thể sở hữu thành ra số nhiều, **ba nó**, *trium illorum* (của ba đứa ấy); và cũng thế về các tiếng tương tự.

Sau hết những danh từ làm nên do các tính từ tuyệt đối hay nguyên cấp được trở thành bậc so sánh hay bậc tối thượng bằng cách thêm vào một vài phụ từ; khi so sánh thì thêm, **hơn**, *magis* (nhiều hơn), hoặc, **hơn nữa**, *magis adhuc* (còn hơn nữa), thí dụ, **tốt**, *pulcher* (đẹp), **tốt hơn**, *magis pulcher* (đẹp hơn), **tốt hơn nữa**, *adhuc magis pulcher* (còn đẹp hơn nữa), **hỏa này tốt hơn hỏa kia**, *flor hic pulcher magis flore illo* (hoa này đẹp hơn hoa kia); **lành**, *bonus* (tốt), **lành hơn**, *magis bonus* (tốt hơn), **lành hơn nữa**, *adhuc magis bonus* (còn tốt hơn nữa); nhưng, **hơn nữa**, luôn luôn đặt ở cuối câu nói, thí dụ, **blái này lành hơn blái nọ, blái kia lành hơn nữa**, *fructus hic est magis bonus fructu isto, fructus ille adhuc magis bonus* (trái này tốt hơn trái nọ, trái kia còn tốt hơn nữa). Đôi khi chỉ do câu hỏi mà có ý nghĩa so sánh, không cần phải thêm bất cứ phụ từ nào, thí dụ, **hai người [người] này người nào lành**, *ex duobus hominibus his quis homo bonus* (trong hai người này, người nào tốt) ? nghĩa là, ai tốt hơn ? Bậc tối thượng được cất nghĩa nhờ hai phụ từ, **cực**, và, **rất**, thí dụ, **cao**, *altus*, (cao), **rất cao**, *altissimus* (rất cao), **lớn**, *magnus* (lớn), **cực lớn**, *maximus* (cực lớn), **thánh**, *sanctus* (thánh), **rất thánh**, *sanctissimus* (rất thánh); **rất**, được thông dụng hơn để đề cao những sự vật tốt; **cực**, để phóng đại những sự vật xấu, thí dụ, **tội cực trọng**, *peccatum maximum* (tội cực lớn); cũng vậy, **cực**, dùng một mình, hay, **cực lão**, chỉ nghĩa từng quân tội bậc hay sự khổ não tội bậc của tâm hồn, thí dụ, **tôi đã cực**, *ego iam perueni ad summam miseriam* (tôi đã tới sự từng quân tội bậc), **tôi đã cực lão**, *ego iam sum in extrema cordis oppressione* (tôi đã ở trong sự khổ não tội bậc của tâm hồn).

Những phó từ dùng để phóng đại một cái gì là: **lắm**, **ráp**, **giagiết** [gia giết], **thay**, chỉ nghĩa, nhiều, lắm, và luôn luôn đặt ở sau, thí dụ, **tốt lắm**, *pulcher vel bonus valde* (đẹp hay tốt lắm), **xấu**, *malus* (xấu, dữ), **xấu ráp**, *malus valde* (xấu lắm), **lớn**, *magnus* (lớn), **lớn giagiết** [gia giết], *magnus valde* (lớn lắm), **lành**, *bonus* (tốt), **lành thay**, *bonus valde* (tốt lắm); những phụ từ này luôn luôn đặt ở sau, đôi khi cả hai được thêm vào để phóng đại hơn nữa, nhưng, **thay**, phải luôn luôn đặt ở cuối cùng; còn những tiếng khác có thể thay đổi nhau, hoặc đặt trước, hoặc đặt sau tùy ý, thí dụ, **cao**, *altus* (cao), **cao lắm thay**, *altissimus* (rất cao); **giagiết** [gia giết], đôi khi chỉ là phụ từ chỉ sự ngưỡng mộ, và có lúc phụ từ này được phát âm một mình, mà chẳng phải thêm gì khác để bày tỏ ngưỡng mộ một sự tuyệt diệu nào đó.

CHƯƠNG BỐN

VỀ CÁC ĐẠI TỪ

Tùy địa vị khác nhau và tùy sự khác biệt của người ta với nhau mà có rất nhiều đại từ nguyên thủy.

Trong ngôi thứ nhất những người ở bậc rất cao sánh với những người bậc dưới

dùng tiếng đó; cũng thế khi ai coi thường người khác, như trẻ con với nhau : **tao** khiến **mày**, *ego praecipio tibi* (tôi truyền cho anh), vì hầu như luôn luôn có sự liên hệ giữa, **tao**, *ego* (tôi) và, **mày**, *tu* (anh); còn khi ai giận người khác thì dùng tiếng, **tớ**, *ego* (tôi), **ngươi**, *tu* (anh) : **tớ** làm **chí** **ngươi**, *ego quid curo te* (tôi làm gì anh) ?

Kiểu nói từ tôn hơn của người trên với người dưới thì nói, **ta**, hay, **qua**, *ego* (tôi) : như tướng với quân lính, thí dụ, **ta** nói **cử** **bay**, *ego loquor vobis* (tôi nói cùng các anh); đối với số nhiều, *nos* (chúng tôi), thì dùng các phụ từ, **chúng**, và, **mớ**, như chúng tôi đã ghi nhận ở trên trong phần về các danh từ. **Mìn**, *ego* (tôi) : không ai được dùng tiếng này nếu không có một địa vị nào đó cao vượt hẳn đối với người mình nói, và tiếng **mìn**, trở thành số nhiều với chính những phụ từ, **chúng**, và, **mớ**.

Tôi, *ego* (tôi), là kiểu nói thông thường mà người ta nói với bất cứ người bề trên nào, mặc dầu tùy sự tạp da của chức bậc bề trên mà phải thêm vào những tiếng khác, ít ra khi người ta bắt đầu câu nói : bởi lẽ đối với người bề trên tôi thương mà ở Đông-kinh người ta gọi là **Bua**, tức là Vua, hay Hoàng đế xưa, là vị duy nhất có tước hiệu và danh xưng với một số ưu việt nào đó; khi ai nói cùng nhà vua, thì ít ra ở đầu luôn luôn phải thêm, **tâu bua vạn tuế**, nghĩa là tôi nói cùng Vua là người mà tôi chúc tụng mười ngàn tuổi, hay là, **hỡi Vua**, Ngài hãy sống đời đời, và câu đó tương đương với tước hiệu, *Vestra Maiestas* (sự Uy quyền của Ngài); còn khi nói cùng vị Vua đang cai trị vương quốc, thì nói bằng một câu mở đầu thấp hơn một chút nhưng cũng có ý nghĩa như vậy, **đỗ Chúa muôn nam**, và tương đương với tước hiệu, *Vestra Altitudo* (sự Cao cả của Ngài); nhưng với những vị thủ lãnh như con Vua, hay những vị cai trị các Tỉnh thì nói, **thân đức ous** **muôn tuổi**; và chỉ cùng một nghĩa xưng với chức bậc, và tương đương với tước hiệu, *Vestra Excellentia* (sự Tuyệt hảo của Ngài); và khi nói với Vua xứ Cô-sinh, người ta có thói quen chỉ dùng tước hiệu đó; với Thầy tối cao của những sự việc thuộc về Tôn giáo thì nói, **bach đức thầy**, và tương đương với tước hiệu, *Vestra Paternitas* (chức làm Cha của Ngài). Sau nữa với bất cứ bề trên nào khác ở bậc thấp hơn, hoặc với những người ngang vai thì cũng dùng lẫn lộn, **tôi chiềng ous**, và tương đương với tước hiệu, *Vestra dominatio* (sự quản trị của Ngài); với các thầy dạy chữ thì cũng dùng, **chiềng thầy**, và với bất cứ thầy nào, kể cả thầy dạy nghề máy, môn đệ nói với thầy cũng dùng cùng một tước hiệu đó; nhưng với các thầy thuộc về Tôn giáo mà mình khâm phục tài đức hơn, thì dùng tước hiệu, **thưa thầy**, kể cả trong nhiệm tước Xưng tội, và nó tương đương với tước hiệu, *Vestra Reuerentia* (sự Tôn kính của Ngài). Khi một trong những tước hiệu đã nói ở trên được đặt trước câu nói hoặc kiểu nói, thì có thể tùy ý thêm, hay bỏ tiếng, **tôi**, *humilitatis* (khiêm tốn, hèn mọn), là tiếng mà tôi xưng là tôi tớ của người mà tôi nói với, bởi vì trong những tước hiệu đó, tiếng, **tôi**, đã được hiểu ngầm đầy đủ; nhưng ai dám nói với bề trên nào mà bỏ tước hiệu thích hợp, ít ra là ở đầu các câu nói, thì hoàn toàn phải coi là người què mùa hay kiêu căng; thường trong câu nói dài thì phải lặp đi lặp lại cùng một tước hiệu, để câu nói được lịch sự, là điều cũng phải giữ với những người ngang vai, nhất là khi những người trang trọng nói với nhau.

Thay vì những đại từ nguyên thủy trong ngôi thứ nhất cũng dùng nhiều danh từ gọi tên; vì thường người trên đối với người dưới dùng tên riêng quen gọi, khi họ nói chuyện cách thân mật, thí dụ, **Ioannes đi có việc**, *ego eo ad negotium* (tôi đi công việc); hoặc cũng dùng danh từ chức vụ, như, **thầy**, *magister* (thầy), **học trò**, *discipulus* (đồ đệ), thí dụ, **thầy bảo học trò**, *ego moneo te, siue ego magister moneo te discipulum* (tôi bảo anh, hoặc là thầy tôi bảo anh là đồ đệ). Cũng thế trong ngôi thứ nhất rất thông

BA: *tres: tres, vel tria.*
ba ngòi: *tres pessoas.*
tres personæ.

ba, thứ ba: *terceiro: tertius, a, vñ. ngày thứ ba: terceiro dia: tertius dies.*

ba, tháng ba: *terceiro mes ou lua: tertius mensis, vel luna. ba tháng: tres mezes, ou luas: tres menses, vel lunæ.*

ba, hai ba lần: *baì ba lần: duas ou tres vezes: bis, vel ter.*

ba, cái baba: *cagaa de concha preta: testudo nigra.*

ba, thịt ba ròi: *carne di porco gorda com camas de magra: cato fuila lardo interfita.*

ba, vỗ tay ba hát: *fazer som com as palmas pera cantar: plaudere manibus ad canendum.*

ba, phũ ba: *t tormenta: tempestas, atis.*

bá, bá léy: *comar o que lbe- não dão: rapio, is.*

ba: *molber segunda de príncipe ou governador: concubina principis viri.*

bà: *auy, Senbora: auia, domina.*

bà ou bà *axo e ayo, Senbor e Senbora: dominus, & domina.*

bà lão: *vel ba graue: vetula honorata.*

bà già: *molber grane como Governadora, a qual chega a cincoenta annos, ou mais: scæmina grauis, iam supra mediam ætatem.*

bà fang: *concubina do Rey morto: concubina regis defuncti.*

bà, đứ c bà: *molber de príncipe, ou Governador grande: vxor principis viri.*

bà, Chúa bà: *Rainha: Regina.*

bà Chúa: *Filba del Rey: Filia Regis.*

bà, đàn bà: *femca: fœmina, æ.*

bà, thủ bà: *vigia de posta: custos, dis.*

bà linh: *o que toca a batega ou tambor da vigia: vigilie noctis dantes signum & similes.*

bá, cái bá: *certa peça de seda a modo de canga de cordao: fericum quoddam in modum panni linei retorti.*

bà: *vrstar: illinire:*

bà

dùng việc dùng danh từ làm nổi bật cấp bậc họ hàng, như cha đối với con : **cha**, **mẹ**, **anh**, **chị**, **chú**, **bác**, **oũ**, **bà** v.v... Cũng vậy giả sử đức Phúc Trinh nói cùng chúa Ki-tô, để cho xưng hợp có thể dùng tiếng, **mẹ** Mater (Mẹ) thay cho ngôi thứ nhất, thí dụ, **mẹ theo con**, mater sequitur Filium, idest, ego Mater sequor te Filium (mẹ theo Con, tức là, tôi là Mẹ theo anh là Con). Dầu Vua Đông-kinh nói cùng chính Mẹ mình cũng dùng tiếng, **tôi**, là tiếng có nghĩa tôi tớ, song giả sử Chúa Ki-tô nói cùng đức Trinh Mẫu, để thích hợp hơn thì dùng danh từ, **con**, Filius (Con) ở ngôi thứ nhất, thí dụ, **con nói củ mẹ**, Filius alloquitur Matrem, idest, ego Filius alloquor te Matrem (Con nói cùng Mẹ, tức là, tôi là Con, tôi nói với bà là Mẹ). Vì người là Thiên Chúa thì xem ra không thích hợp để xưng mình là tôi tớ, khi nói cùng tạo vật, dầu tạo vật đó là Mẹ; nếu sử dụng tiếng Đông-kinh, tôi nghĩ tốt hơn đức Trinh Mẫu đã phải dùng tiếng, **tôi**, ancilla (nữ tỳ), khi nói với Con là Thiên Chúa; mặc dầu dùng từ, **Mẹ**, Mater (Mẹ), xem ra là không phải không thích hợp, khi nói với Con cách thân mật và tư riêng; nhưng điều đó tôi để toàn quyền phán đoán cho bậc thông thạo hơn.

Dạng khác phải ghi nhận rằng chính những danh từ họ hàng này cũng dùng cho người ngoài và những người khác không có họ hàng như vậy; vì chồng nói với vợ hoặc bất cứ người đàn ông nào nói với những người khác thấp hơn một chút thì dùng tiếng, **anh**, frater natu maior (người anh sinh trước); nhưng vợ nói với chồng, luôn luôn phải dùng tiếng, **tôi**, ancilla (nữ tỳ). Bất cứ người đàn bà nào nói với những người thấp hơn một chút thì dùng tiếng, **chị** tức là Soror natu maior (người Chị sinh trước); cũng phải nói như vậy về những danh từ khác đã bàn ở trên : **cha**, Pater (Cha), **mẹ**, Mater (Mẹ); và cũng phải nói như vậy về những danh từ còn lại mà người trên hơn hay người già hơn dùng đối với người thấp hơn hay trẻ hơn.

Dại từ nguyên thủy ngôi thứ hai số ít, chỉ có, **mày**, tu (anh), nhưng không được dùng tiếng này trừ khi nói với người thật thấp hay với trẻ con, còn với người già thì không được dùng dầu họ ở bậc rất thấp như những đầy tớ, mà phải dùng chính tên riêng của họ như Petrus, Ioannes; và như vậy khi sai khiến thì nói, **Petrus làm việc** ấy, Petrus faciat opus illud (chớ gì Petrus làm việc đó). Chồng có thể dùng tiếng, **mày**, với vợ mà không có sự nhục mạ nào, nhưng tốt hơn dùng tiếng, **em**, tức là Soror natu minor (người Em sinh sau) hoặc, **bạn**, tức là socia (bạn gái). Tuy nhiên các tiếng, **em**, và, **bạn**, chúng ta dùng cách từ tốn với tất cả mọi người bề dưới kể cả đầy tớ; còn đối với Ki-tô hữu bên ngoài, nhất là khi những người đó cao tuổi, thì chúng ta gọi đàn ông là, **oũ**, Domine (thưa ông), đàn bà là, **bà**, Domina (thưa Bà), thanh niên là, **học trò**, studiose (hỡi cậu học trò), thiếu nữ là **con**, Filia (hỡi cô con Gái); còn tiếng, **con**, chỉ nghĩa cả con Trai lẫn con Gái, thì Cha và Mẹ dùng lẫn lộn được, khi nói thân tình với các Con cái. Chỉ với trẻ con thì mới được gọi bằng tên đặt cho nó từ thời thơ ấu, gọi là, **tên tục**; bởi vì đối với người khác gọi như vậy là nhục mạ; những người khác phải được gọi như thế nào thì sẽ nói chút ít sau đây. Và lại nếu là trẻ con nhà quý phái thì không được gọi bằng tên tục, trừ Cha hay Mẹ; lại nữa trong gia đình rất quyền quý như của các thủ lãnh và những người tương tự, thì không được dùng chính tên gọi đó cả những khi động đến các việc khác, chẳng hạn một bà Quan Trấn thủ nào đó ngay từ thời thơ ấu mang tên là, **tiền**, chỉ nghĩa tiền bạc, thì ở trong cũng như ở ngoài nhà bà ấy, đầy tớ của bà không được dùng tên, **tiền**, mà chúng phải nói, **tổn**; đối với cha mẹ dù ở bậc thấp hèn, con cái cũng phải giữ chính kiểu tôn kính đó.

Thực ra ở số nhiều tiếng, **bay**, vos (các anh) được dùng lẫn lộn với những người

hạ, như tướng nói với quân lính của mình, hoặc thầy giáo với

đồ đệ, hay cả chủ nhà với đầy tớ; còn đối với người nhà chúng ta thì tốt hơn chúng ta dùng những tiếng, **anh em**, *frates* (các anh em), khi chúng ta sai khiến điều gì, hay nói chung cả với họ; cũng thế các tướng lãnh, hay bậc bề trên khác khi nói cùng số đông với lòng nhân hậu, thì dùng những tiếng danh giá hơn tiếng, **bay**, chung chung này, như **cổn**, *milites* (các quân lính), **blai**, *iuvenes* (các người trai trẻ) v.v. Cũng thế khi Vua nói với các tướng lãnh của mình thì nói tên của chức vụ, như, **chư tướng**, *duces* (các tướng lãnh); và lúc đó Vua không dùng tiếng, **ta**, *ego* (tôi) với vẻ kiêu căng, mà dùng tiếng, **ta**, *ego* (tôi) với sự từ tốn.

Về những chức tước khác phải thêm vào để tôn kính người bề trên, khi ai phải nói với vị này, thì đã bàn ở ngôi thứ nhất rồi. Nhưng cần ghi nhận rằng có nhiều thay đổi trong những danh xưng mà một người phải được gọi: trước tiên bởi lẽ nếu một vị bề trên nào, như Tướng lãnh hay thầy giáo và nhất là Vua Chúa đã đặt tên cho ai rồi, thì tên đó được gọi là, **ten quan**, *nomen honoris* (tên chức tước), là tên thường gồm hai chữ Trung-hoa, thí dụ, **kieu louc**, **phù dữ**, **mâu tài**, và những tiếng tương tự; và lại bởi tên này là tên chức tước, nên bất cứ ai dù là bề dưới hay bề trên, đều có thể gọi người khác bằng tên đó, và người bề dưới đối với người bề trên thì thêm tiếng, **oũ**, *Domine* (thưa Ông), như, **oũ mâu tài**, v.v... Cũng thế khi một thanh niên nào có em trai thì người thanh niên ấy được gọi bằng tên em mình thêm tiếng, **cả**, tức là lớn hơn; thí dụ, nếu người em gọi là, **trục**, thì chính thanh niên đó sẽ được gọi là, **cả trục**; nếu người thanh niên này có một đứa cháu sinh bởi người anh, thì người thanh niên sẽ được gọi là, **chú trục**; nếu người thanh niên có một đứa cháu sinh bởi Chị Em gái, thì người thanh niên sẽ được gọi là, **cậu trục**; nếu người thanh niên có đứa con Trai gọi là, **trục**, thì người thanh niên sẽ được gọi là, **cha trục**; nếu người thanh niên có Cháu sinh bởi con Trai hay con Gái, thì người thanh niên được gọi là, **oũ trục**; đối với phụ nữ cũng nói tương tự như vậy. Nhưng bất cứ người bậc dưới nào là gia thuộc, đều có thể nói chuyện với người bậc trên của mình bằng cách vắn tắt dùng danh từ, **cha**, *Pater* (Cha), và, **mẹ**, *Mater* (Mẹ), như đầy tớ trai và đầy tớ gái khi nói một cách chung với chủ nhà của họ; cũng thế, khi người Ki-tô hữu nói thân mật với chúng tôi thì dùng danh từ, **cha**, *Pater* (Cha); nhưng thông thường hơn thì họ dùng danh từ, **thầy**, *magister* (thầy). Danh từ, **anh**, *Frater natu maior* (người Anh sinh trước) cũng là một tiếng danh giá và người bề dưới dùng nó một cách lẫn lộn với những người bậc trên vì tuổi tác hơn là vì chức vị; cũng thế Con nói với Cha, ít gọi là, **cha**, mà là, **anh**, hoặc là, **chú**, tức là *Frater minor Patris* (người Em nhỏ của Cha), hoặc là, **cậu**, *Frater Matris* (người Anh Em của Mẹ); và danh từ, **cậu** là tiếng danh giá gọi chung các Hoạn quan của Vua hay của Hoàng hậu, trừ khi họ có chức gì cao trọng hơn, thì lúc đó họ được gọi bằng cái tên thích hợp với chức vị đó; và tất cả mọi người khác đã có chức vị, thì được chào hỏi bằng tên của chức vị mình. Ở Đông-kinh, **oũ chũơng**, là tên chung danh giá ngôi thứ hai để gọi bất cứ ai có chức gì thấp hơn; nhưng ở Cồ-sinh thì chỉ Con cái hay Anh em hay họ hàng gần của nhà Vua mới được gọi bằng tên danh giá đó. Con cái ít gọi Mẹ bằng danh từ, **mẹ**, nhưng hoặc gọi là, **chị**, tức là *Soror natu maior* (người Chị sinh trước), hoặc là, **cô**, tức là *Soror Patris* (người Chị Em của Cha); hoặc là, **dì**, tức là *Soror Matris* (người Chị Em của Mẹ); cái đó có lẽ không thiếu chút ít dị đoan, nhất là đối với trẻ thơ, bởi vì cha mẹ ra lệnh gọi như vậy. **Bác**, tức là *patruus Patre natu maior* (người bác sinh trước Cha), được dùng với những bề trên, kể cả bề trên lớn, miễn là họ không ở vào một chức vị tột bậc nào; tiếng đó cũng dùng với những người phụ nữ trang trọng, nhưng không ở vào một

bạ vàng : *dourar* : inauto ,
as .

bạ, al bạ thì ley : *cousa que
nao tem dono , quem quer a to-
ma* : res pro derelicta, quæ
est primo occupantis .

bã : *bagaço* : magma tis. bã
thúoc : *o bagaço da meixinha* :
magma medicinae iam pera-
ctæ & sic de alijs rebus .

bắc : *norte* . septentrio. bên
bắc, phương bắc *parte do nor-
te* : septentrionalis plaga .

bắc, chính bắc : *o ramo do
norte* : septentrionalis linea
gnomonis nautici .

bắc, gió bắc, gió bắc : *ven-
to norte* : aquilonis . gió đơu
bắc : *vento nordeste* : mefes ,
is .

bắc , sao bắc : *estrella do
norte* : stella poli arctici .

bắc nồi len : *por a panella
ao fogo* : superponere ollam
igni .

bắc cầu : *por ponte pera pas-
sar* : erigere pontem .

bắc thang : *por escada* : ap-
ponere lalam .

bác : *tio irmão mayor do pai* :
patruus , patre natu maior .
sic etiam vocatur illius pa-
trui vxor ,

bạc : *prata* argentum i.
bạc già : *prata fina* : argen-
tum purum .

bạc non : *prata pouco fina* :
argentum nondum purum .

bạc ria : *prata baixa* : ar-
gentum mixtum . nấu bạc :
fundir prata pera a purificar :
argentum igne purgare .

bạc : *cousa branca* : albus , a,
vm. trâu bạc : *busara branca* :
bubalus albus . bạc râu : *bar-
ba branca* : cana barba . bạc
tăóc : *brancas da cabeça* : ca-
ni capilli . ngựa bạc : *cauallo
pombo* : albus equus . áo bạc :
cabaia branca : alba vestis .

bạc. đồ bạc người : *bospe-
dar em cosa alba* : boſpitari
in aliena domo .

bach : *fallar com honra e
mestre da ley , como Vossa Pa-
ternidade* : Vestra Paternitas .
bach đức thái cả *supremo
grao de honra com que se falla
a o Superior ou Padre grande*
supremus gradus honoris qui
datur supremo magistro le-
gis .

bái : *fazer reuerencia pro-
funda sem se por de Joelhas* . in-
clinari profundè .

bại mình : *tolbido dos mem-
bro* :

chức vụ nào tốt bậc, vì Mẹ Vua thì gọi là, **dức** **lão**, Hoàng hậu gọi là, **Chúa** **bà**, con Gái Vua gọi là, **bà** **Chúa**; những gì còn lại thì thói quen sẽ dạy bảo.

Sau hết, khi chúng ta muốn nói chuyện cách cung kính với nhiều người cùng một lúc, thì dùng phụ từ chỉ số nhiều, **phô**, thí dụ, **phô** **oũ**, Domini (thưa các Ông), **phô** **bà**, Dominae (thưa các Bà), [tương đương như] dominationes uestrae (sự quản trị của các vị).

Ở ngôi thứ ba đối với những người dưới thì chúng ta dùng phụ từ, **nó**, ille (nó), **chúng** **nó**, illi (chúng nó); song đối với những người ngang vai, và hơn thế đối với những người trên, thì phải lặp lại tên chức vị của họ. Để bày tỏ chức vị hay sự cao sang nào của ai, thì tiếng, **người**, ille (vị ấy) chỉ nghĩa danh giá, thí dụ, **con** **người**, Filius illius (Con của vị ấy) v.v...; nhưng khi nói về Thiên Chúa Cha, hay Thánh Linh, hay toàn thể Ba Ngôi rất Thánh, thì chúng ta không được dùng tiếng, **người**, vì tiếng đó chỉ người có danh giá và chức vị, mà chúng ta phải lặp lại chính tên hay ngôi vị chúng ta nói tới, thí dụ, **con** **Chúa** **blời**, Filius Dei (Con của Thiên Chúa); cũng phải nói như vậy về các Thiên thần. Đối với số nhiều ở ngôi thứ ba, thì cũng giống hệt như những điều ở trên về các danh từ; và những điều đã nói về ngôi thứ hai, thì cũng phải áp dụng cho ngôi thứ ba.

Các đại từ tương hồ : **suì** (của mình), **sibi** (cho mình), **se** (tự mình), được diễn tả bằng tiếng, **mình**, thí dụ, **ai** **néy** **lo** **sự** **mình**, unusquisque curat res suas (ai nấy lo sự việc của mình), hoặc phải lặp lại cùng một danh từ, thí dụ, **cha** **lo** **việc** **cha**, **con** **lo** **việc** **con**, Pater curat negotium Patris, Filius curat negotium Filij (Cha lo việc của Cha, Con lo việc của Con); bởi lẽ, **mình**, dịch thực có nghĩa là thân xác, thì chỉ có thể dùng riêng cho những vật lý trí có thân xác, tức là cho loài người mà thôi.

Những chỉ định từ, **này**, hic, haec, hoc (này, cái này [chỉ vật ở gần mình]); **này**, iste, ista, istud (này, cái này [chỉ vật ở xa mình hơn một chút]); **ấy**, **nọ**, is, ea, id (ấy, cái ấy, **nọ**, cái **nọ** [chỉ vật ở gần mình]); **ấy**, **nọ**, ille, illa, illud (ấy, cái ấy, **nọ**, cái **nọ** [chỉ vật ở xa mình hơn một chút]); **kia**, **te** [tê], ille alius (**nọ**, **kia**); thực ra, **te** [tê], chỉ thông dụng trong một vài tình, thí dụ : **đàng** **nọ** **đàng** **kia**, illa uia, illa alia (đường ấy, đường khác); **việc** **này** **việc** **nọ**, negotium hoc, negotium illud (công việc này, công việc ấy), tức là uaria negotia (nhiều việc); **oũ** **nọ** **oũ** **tê**, Dominus ille et ille alius (ông chủ ấy và ông chủ khác), đại từ này luôn luôn được thế cho chính danh từ; **nó**, cũng có nghĩa là ille (nó) với ý nghĩa miệt thị để chỉ các sinh vật; thay vào đó, để tôn kính thì nói, **người**, chỉ dùng cho loài người. Có sự khác biệt giữa, **nọ**, và **nó**, bởi, **nọ**, dùng để chỉ trực tiếp hay ở cùng một cách với danh từ mà nó được thêm vào, nhưng, **nó**, khi được thêm vào và đặt sau danh từ, thì hiểu là ở thuộc cách, thí dụ : **nhà** **nọ**, domus illa (cái nhà ấy), còn, **nhà** **nó**, domus illius (cái nhà của nó) có hiệu lực như đại từ sở hữu; bởi lẽ người ta dùng những đại từ nguyên thủy chỉ gián tiếp để thay thế đại từ sở hữu, thí dụ : **cha** **tôi**, Pater meus (Cha tôi) cũng như nói, Pater mei (Cha của tôi); **cha** **mày**, Pater tui (Cha của anh), tức là Pater tuus (Cha anh); vì chúng không có cách, nên trong hai tiếng, tiếng nào đặt sau thì được hiểu như ở thuộc cách.

CHƯƠNG NĂM

VỀ NHỮNG ĐẠI TỪ KHÁC

Thực ra không có đại từ quan hệ, *qui, quae, quod* (người, vật, cái), mà phải nhờ việc đặt danh từ ở trước và làm cho câu nói thụ động thành chủ động, thí dụ, **mày đọc sách**, *tu legis librum* (anh đọc sách), nếu tôi nói, **sách mày đọc**, tức là, *liber a te lectus* (sách được đọc bởi anh), hay là, *liber quem tu legis* (sách mà anh đọc); **nó làm việc**, *ille facit opus* (nó làm công việc); nếu tôi nói, **việc nó làm**, *opus ab illo facto* (công việc được làm bởi nó), hay là, *opus quod ille facit* (công việc mà nó làm); và cũng thế về những cái khác. Tiếng, **ai**, được hiểu [là đại từ quan hệ] do cách nói và dùng cho loài người, nhất là khi không phải là hỏi mà lại có thêm phụ từ, **thì**, hoc modo (thế này): **ai muốn thì làm**, *qui vult is faciat* (ai muốn thì người ấy hãy làm), **ai có cơm thì ăn**, *qui habet coctam orizam is edat* (ai có cơm thì người ấy hãy ăn). Còn ở số nhiều thì nói, **kẻ**, thí dụ, **kẻ có tài thì học**, *qui habent ingenium, illi discant* (những ai có tài năng, thì những người đó hãy học). **Ai**, và, **Kẻ**, chỉ nói về loài người mà thôi; nhưng, **nào**, thì dùng cho người cũng như cho các vật khác, thí dụ, **bò nào béo thì mạnh**, *bos qui est pinguis is est fortis* (con bò nào béo thì con bò ấy mạnh khỏe); **thằng nào lành thì dạy**, *puerum qui est bonus siue bonae indolis, hunc doce* (đứa trẻ nào tốt hay có tính tình tốt, thì anh hãy dạy nó); **áo nào dài thì tốt**, *vestis quae est oblonga, illa est pulchra* (áo nào dài thì áo ấy đẹp); còn những sự khác về đại từ quan hệ thì thói quen sẽ dạy bảo, thí dụ, **Cha chúng tôi ở trên trời**, *Pater noster qui est in coelis* (Cha chúng tôi đang ở trên trời), và, **lạy Cha chúng tôi ở trên trời**, *Pater noster qui es in coelis* (lạy Cha chúng tôi, đang ở trên trời).

Đại từ nghi vấn, **ai**, *quis* (ai) chỉ dùng cho loài người mà thôi, thí dụ, **ai nói**, *quis loquitur* (ai nói)? Ở số nhiều thì thêm, **những**, hay, **dững**, thí dụ, **những ai làm**, *quinam fecerunt* (những ai đã làm)? Còn phổ thông cho người cũng như cho các vật khác thì dùng, **nào**, đặt sau danh từ, thí dụ, **nhà nào**, *quae domus* (cái nhà nào)? **việc nào**, *quod negotium* (công việc nào)? có ý nghĩa miệt thị, **thằng nào**, *quis puer, vel, quis* (đứa trẻ nào, hay, ai, đứa nào)? có ý nghĩa tôn kính, **người nào**, *quis homo* (người nào)?

Ai, có thể được biến cách, thế cho đại từ nghi vấn, *quis* (ai), thí dụ: ở chủ cách, **ai đến**, *quis venit* (ai đến)? ở thuộc cách, **áo ai**, *vestis cuius* (áo của ai)? ở tặng cách, **cho ai**, *datur cui* (được cho ai)? ở đối cách, **keo ai**, *vocas quem* (anh gọi ai)? ở phân cách, **đi cùng ai**, *is cum quo* (anh đi với ai)? Còn ở số nhiều có thể thêm các phụ từ, **những**, hay, **dững**.

Ai, đôi khi đặt sau động từ thì có nghĩa là, *aliquis* (người nào đó), thí dụ: **có ai đi cưỡi**, *estne aliquis simul* (có ai ở cùng một trật không)? **ai là ai**, hay, **ai nấy**, *quicumque* (bất cứ ai); **ai là ai muốn thì làm**, *quicumque vult faciat* (bất cứ ai muốn thì hãy làm); **ai nấy nghe thì thương**, *quicumque audit, miseretur* (bất cứ ai nghe thì thương tâm).

Nào, thường đặt ở sau, thí dụ, **nhà nào**, *quae domus* (cái nhà nào)? Và nó thường dùng trực tiếp, hay dùng hơn, ở cùng một cách với danh từ mà nó đặt sau, và như thế có thể nhận ra sự khác biệt giữa, **nào**, và, **ai**; bởi lẽ, **ai**, đặt sau thì luôn luôn có ý nghĩa gián tiếp, thí dụ, **nhà ai**, *cuius domus* (nhà của ai)? Còn, **nào**, không phải như vậy, thí dụ, **nhà nào**, *quae domus* (cái nhà nào)? Nhưng, **nào**, khi đặt trước, thì đôi khi có

bras : membris captus . bại
chên : *solbido dos pes* : pedi-
bus captus .

bây : *titulo* : titulus tituli .
bây sách : *titulo do liuro* : titu-
lus libri .

bây : *por as cousas em ordem* :
ordinatè res collocare . bày
bây . idem .

bây, mục bài : *chapa del Rey
em pao ateuantado* : edictum
regium in ligno erecto con-
scriptum .

bãi; *praya* : littus, oris . bai
biên : *praya do mar* : littus ma-
is . bãi cát : *area* : arena, æ .

bãi chên : *solbido dos pes* :
pedibus captus .

bãi, binh bãi : *enganador* :
deceptor, oris .

bái, con bài đi bài : *ma-
molber* : mulier luxuriosa, me-
retrix, cis .

bây, bây giờ : *agora* : hac
lora, nunc . chết bây giờ : *mor-
ras agora* : nunc moriaris, ma-
ledictum quod sæpe profe-
runt Annamitæ .

bây, bây giờ : *então* : tunc .

bây, bày đặt : *inventar fal-
sidade* : mendaciorum artifi-
cem fieri . khéo bày đặt : *in-
ventar com habilidade* : inge-

niosè inuenire, in bonam par-
tem .

bây bát lên : *por as porçola-
nas com ordem no dulão* : ordi-
nare lances in menla .

bây đàn bò : *manada de
bois* : armentum boum .

bây đàn bày đồ . *magote
de meninos* : puerorum turba .

bây đồ bày đáng : *magote
de folgezõis* : turba otiantium .

bây chai : *parente cbegado* :
confanguineus attiguus .

bây, bấy nhiêu : *tanto* : tan-
tus, a vni . ấy là bấy nhiêu, bấy
nhiêu thôi : *tanto e não mais* :
tantumdem nec amplius .

bây nhiêu người này : *quan-
tos bomens aqui estão* : quot-
quot hic sunt .

bây nhiêu mồm này : *todas
estas palauras* : omnia hæc ver-
ba .

bây, bao nhiêu bấy nhiêu :
quanto quizer : quantumlibet :

bây lâu : *tanto tempo* : tan-
diu .

bây, bao giờ bấy giờ *quan-
do quizer* : quando cunque .

bây, của tốt bấy : *que bella
cousa* ; quã pulchra res .

bảy : *sete* : septem . mồm
bảy : *deza sete* : septemdetim .

bảy

Thì hiện tại không cần thiết thêm phụ từ nào, nhưng đôi khi cũng có, thí dụ, **tôi mặc việc bây giờ**, *ego occupor negotio nunc* (tôi mắc công việc bây giờ).

Thì quá khứ chưa hoàn thành : **hôm qua tôi mặc chép thư, nói chẳng được**, *heri occupabar scribendis literis, loqui non poteram* (hôm qua tôi bị bận phải viết thư, tôi không thể nói chuyện được).

Thì quá khứ hoàn thành : **đã về**, *iam redijt* (nó đã trở về); **đã nói**, *iam loquutus est* (nó đã nói xong).

Thì tiền quá khứ : **hôm kia khi ous đến đã chép thư dở**, *nudius tertius cum venisti, epistolas iam scripseram* (hôm kia khi anh tới thì tôi đã viết thư xong rồi).

Thì tương lai : **sẽ đi**, *ego statim ibo* (tôi sẽ đi lập tức).

Cũng vậy, bởi chính cách nói mà hiểu ra thì quá khứ, thì hiện tại, hay thì tương lai; nếu như một việc nào đã hoàn thành và có ai hỏi về việc đó, thì dùng được hiểu là thì quá khứ, [thí dụ] : **ai làm**, *quis fecit* (ai đã làm) ? và nếu việc đang hiện hành, thì được hiểu là thì hiện tại; nếu việc phải làm, thì hiểu là thì tương lai. **Bao giờ**, đặt trước động từ, làm thành thì tương lai, thí dụ, **thầy bao giờ đi**, *magister quando ibit* (khi nào thầy sẽ đi); nếu đặt sau, thì quả thực nó chỉ thì quá khứ, thí dụ, **thầy về bao giờ**, *magister quando redijt* (thầy đã về khi nào). Đôi khi nó cũng chỉ thì hiện tại, chẳng hạn nó được nhận ra do cách nói bởi những tiếng đi trước, hay theo sau, thí dụ, **xem thấy ous bao giờ thì tôi mừng**, *quando te video tunc laetor* (khi xem thấy ông bấy giờ tôi mừng).

Do sự tương xứng nào đó mà hiểu ra được những thức, bởi lẽ có thức trình bày là khi ngôi được nối liền với động từ mà chẳng thêm trợ phụ từ nào khác, thí dụ, **tôi đi**, *ego eo* (tôi đi).

Cũng do chính cách nói mà nhận ra được thức mệnh lệnh, thí dụ, **mày đi cho chao**, *ito statim* (anh hãy đi tức thì). Phụ từ, **đi**, được thêm vào bất cứ động từ nào, làm thành lối mệnh lệnh, thí dụ, **chèo đi**, *remiga* (anh hãy chèo đi); **học đi**, *addisce* (anh hãy học); cách ấy chỉ được dùng cho những người dưới mà thôi; cũng nói ý như vậy về những động từ, **ra**, và, **đều**, có nghĩa là *egredi* (đi ra) và *ingredi* (đi vào), bởi lẽ những động từ ấy khi được thêm vào các động từ khác chỉ nghĩa hành động bằng việc đi vào hoặc đi ra, thì làm nên thức mệnh lệnh, thí dụ, **lấy áo ra**, *affer vestem* (anh hãy đem áo) hoặc *extrahe vestem* (anh hãy rút áo ra) hoặc *afferendo vestem exi* (trong khi đem áo anh hãy đi ra); **cất sách đều**, *reconde librum* (anh hãy cất sách), hoặc *recondendo librum ingredi* (trong khi cất sách anh hãy đi vào). Cũng vậy phụ từ ra lệnh, **hãy**, thí dụ, **hãy làm việc này**, *fac hoc negotium* (anh hãy làm công việc này). Những phụ từ cấm đoán thuộc thức mệnh lệnh, **chớ**, **dừng**, tức là, *ne* (dừng), thí dụ : **chớ đi**, *ne eas* (anh chớ đi); **dừng làm**, *ne facias* (anh đừng làm); phụ từ **mày**, *ne* (dừng); ít thông dụng hơn, mặc dầu đó là cách nói khá tao nhã, thí dụ, **mày hề nói dối**, *nullo modo mentiaris* (bất cứ cách nào anh đừng nói dối); dễ dè chớ đừng cần, người ta quen nói, **mày**, và lặp đi lặp lại chính từ đó, thì chớ sẽ thôi cần, vì ở đây chúng đã quen với những tiếng ấy; **khỏi đã**, *expecta* (anh hãy chờ); **dừng**, hay, **dừng đã**, *expecta* (anh hãy chờ); **khỏi đã nao**, *cur non expectas ? cum quadam querimonia* (tại sao anh không chờ ? với [hàm ý] trách móc chút ít), *quod non fiat quod petitur, numquid expectabis ?* (phải chăng anh sẽ chờ cho điều người ta xin nó

bảy mươi: *septenta: septuaginta.*

bầy: *armadilla: decipula, æ.*

bầy chột: *ratoiera com arco: muscipula cũ arcu. chường bầy len: armar a ratoeira: quadrare muscipulam. sắp bầy xuống: desarmar: muscipulam relaxare.*

bạch, trắng: *aluo: albus, a, vm. béo bạch: muito gordo: obesus, a, vm.*

bạch mã: *cauallo branco: albus equus.*

bạch hạc, cô trắng: *garca branca: alba ardea.*

bam, băm thịt: *fazer picado de carne: protrimentum carnis conficere.*

bầm, dẽoũ: *titulo com que se falla ao Rey pcr petição: titulus quo Rex ex scripto convenitur.*

ban, chúa ban cho: *dar el Rei: Regem dare.*

ban: *tempo do dia ou da noite: tempus quodcunque die, vel nocte.*

ban sỏm polla menbaa: *manẽ.*

ban trưa: *ao meyo dia: meridies*

ban chiềò: *a tarde: vespere.*

ban hôm: *a boca da noite. fero.*

ban tối, ban đêm: *a noite: noctu.*

ban ngày: *de dia: interdiu.*

bàn: *taboa, mesa, pao igoal: lignum leuigatum ad aliquem usum.*

bàn cuốc: *pao da enxada: manubrium ligonis.*

bàn thờ, bàn đạoc: *Oratorio Altar: Oratorium, Altare.*

bàn tien sự: *altarinbo superstizioso dos mestres. das artes: altariolum supersticiosum magistrorum feu inuentorum alicuius artis.*

bàn: *cousa chãa ou igoal; æquatares: bàn tay: palma da mão: vola manus. bàn chén: sola do pe: planta pedis. bàn, thôn; nadegas: nates, ium.*

bàn, mâm bàn: *dulão com igoarias: mensa rotunda cibis onusta.*

bàn cò: *taboleiro de jogo: abacus, l.*

bàn kiện: *conbecer da causa: examinare litem.*

bàn hỏàn, buồn bực, lo buồn: *triste, malinconico;*

Thức nguyện vọng được diễn tả bằng những phụ từ, **chớ gì**, *utinam* (chớ gì), thí dụ, **chớ gì tôi kính mến Chúa trên hết mọi sự**, *utinam amen Dominum super omnia* (chớ gì tôi yêu Chúa trên hết mọi sự).

Thức điều kiện cấu thành bằng thêm vào những phụ từ khác nhau, như : **nếu**, *si* (nếu), thí dụ, **nếu hăc thì biết**, *si didiceris tunc scies* (nếu anh đã học thì bây giờ anh sẽ biết); **có**, cũng có cùng một hiệu lực như vậy, thí dụ, **có đi thì đến**, *si iueris peruenies* (nếu anh đã đi thì anh sẽ tới), **có tìm [tìm] thì được**, *si quaesieris inuenies* (nếu anh đã tìm thì anh sẽ gặp); **hoặc**, **hoặc là**, *si forte* (nếu tình cờ), thí dụ, **hoặc, hoặc là có biết người**, *si forte nouisti hominam* (nếu tình cờ anh đã biết người); **dầu**, [dầu], **dù**, **dầu mà**, hay, **dù mà**, *etiamsi* (dầu mà), thí dụ, **dù mà có tài thì phải hăc**, *etiamsi habeas ingenium debes studere* (dầu mà anh có tài năng, anh phải học). Để được tao nhã thì thêm, **cũ**, hay, **saõ**, **le**, *tamen* (tuy nhiên), [thí dụ] **dù mà có đạo saõ le cũ phải giữ**, *etiamsi habeas legem, tamen seruanda est* (dầu mà anh có đạo, tuy nhiên đạo phải được giữ).

Thức bất định được hiểu khi động từ được đặt hoàn toàn một mình mà không có đại từ, thí dụ, **kính mến Chúa blời trên hết mọi sự**, *amare Deus super omnia* (yêu Thiên Chúa trên hết mọi sự). Cũng vậy, khi hai động từ dính liền nhau mà có nghĩa khác nhau, thì tiếng sau hiểu là ở thức bất định, thí dụ, **mày phải làm**, *tibi conuenit agere* (hành động thích hợp cho anh); **tôi đi [đi] xem lễ**, *ego eo audire sacrum* (tôi đi nghe sự thánh). Nhưng khi những động từ chỉ cùng một ý nghĩa, thì không nhất thiết tiếng sau ở thức bất định, thí dụ, **thầy dạy dỗ người ta**, *magister docet homines* (thầy dạy người ta).

Thức động danh từ ba cách có tận bằng, -*di* [trong tiếng La-tinh] để nhận ra do các danh từ, như chỉ thời gian, [thí dụ] : **đã đến giờ hăc**, *aduenit hora discendi* (đã đến giờ phải học); như chỉ ý định, thí dụ, **thằng ấy có í hăc**, *puer ille habet animum addiscendi* (đứa trẻ ấy có ý học); như chỉ hành động, thí dụ, **làm chàng cũ**, *faciendi non est finis* (làm không cùng).

Thức động danh từ ba cách có tận bằng, -*do* [trong tiếng La-tinh], được cắt nghĩa một cách tiện lợi nhờ phụ từ, thì, [thí dụ] : **ăn thì mới no**, *edendo saturaberis* (trong khi ăn thì anh được no nê); **làm thì mới giàu**, *faciendo ditaberis* (trong khi làm việc thì anh trở nên giàu), và cũng vậy về các tiếng khác.

Thức động danh từ ba cách có tận bằng, -*dum* [trong tiếng La-tinh], được cắt nghĩa rõ ràng bằng, **mà**, thí dụ, **tôi ngồi mà nghe**, *ego sedeo ad audiendum* (tôi ngồi để mà nghe). Đôi khi cũng được hiểu ngầm, thí dụ, **mày đi làm việc**, *ito ad faciendum opus* (anh hãy đi để làm công việc).

Cũng nói như vậy về thức động danh từ hai cách có tận bằng, -*tum* [trong tiếng La-tinh], [thí dụ] : **mày đi mà nằm**, hay, **mày đi nằm**, *itocubitum* (anh hãy đi nằm). Còn thức động danh từ hai cách có tận bằng, -*tu* [trong tiếng La-tinh], được diễn tả bằng những tiếng : **ngĩ**, hay, **đẽ**, *facile* (đẽ), **khó**, *difficile* (khó), [thí dụ] : **nói thì đẽ làm thì [thì] khó**, *dictu facile, factu difficile* (nói đẽ làm khó).

Không hề có những động từ phủ định, mà chúng chỉ được làm nên do những phụ từ phủ định, như : **chàng**, *non* (không), ở một vài Tỉnh [thì nói], **no**, nhưng đó là khuyết điểm của tiếng nói; **chàng**, luôn luôn đặt ở trước khi có ý nghĩa phủ định, thí dụ, **chàng có**, *non est* (không có); còn nếu đặt ở sau thì không có dấu và có ý nghĩa nghi vấn, thí dụ, **có chàng**, *est ne* (có không) ? **sốt**, và, **dầu**, đặt ở sau thì thêm hiệu lực cho **chàng có đi gì sốt**, *nihil est omnino* (hoàn toàn chẳng có gì hết);

chàng phải mĩ dẫu, non est conforme rationi ullo modo (không xứng hợp lẽ phải bất cứ cách nào); phụ từ, **chốc**, hay có người nói, **giốc**, có tính cách quả quyết và phần nào có ý nghĩa hoa mỹ, thí dụ, **phải chốc**, ita est ominino (hoàn toàn như thế).

Không có động từ thụ động đích thực, nhưng chúng ta có thể nói theo thức phiếm chỉ, **đoạn**, actum est (đã hoàn tất), thí dụ, **việc này đã đoạn**, hoc opus iam actum est (việc này đã hoàn tất rồi). Sau hết, phải lưu ý điều mà chúng ta đã ghi nhận ở trên rằng, nhiều động từ cùng một lúc cũng là danh từ, điều đó được nhận ra dễ dàng bởi các tiếng đặt trước hay đặt sau ở trong câu nói, thí dụ, **chèo này dài**, remus hic est oblongus (cái chèo này dài), lúc đó, **chèo**, là danh từ; còn nếu tôi nói, **chèo đi cho mạnh**, remiga fortiter (anh hãy chèo mạnh), thì lúc đó, **chèo**, là động từ, và cũng vậy về các tiếng khác.

Tiếng này thiếu động tính từ, thay vào đó người ta dùng động từ với những phụ từ có ý nghĩa, qui, quae, quod (người, vật, cái), thí dụ : **ai yêu**, qui amat idest amans (người yêu tức là người đang yêu); **kẻ yêu**, qui amant idest amantes (những người yêu tức là những người đang yêu).

CHƯƠNG BẢY

VỀ NHỮNG PHẦN CÒN LẠI KHÔNG BIẾN CÁCH CỦA LỜI NÓI

Những giới từ thông thường trong tiếng này tương đương với những giới từ của chúng ta, như : **à**, hay, **ab** (bởi), **bởi**; **per** (bằng), **léy**; **propter** (vì), **vì**; **pro** (thay thế cho), cũng có nghĩa như, **vì**; **loco alterius** (thay vì), **thay vì**; **ante** (trước), **trước**; **retro** (sau), **sau**; **supra** (trên), **trên**; **infra** (dưới), **dưới**; **circa** (chung quanh), **chung quanh**; **remotè** (xa), **xa**; **propè** (gần), **gần**; **iuxta** (gần), **áp**; **cis** (bên này), **bên này**; **trans** (bên kia), **bên kia**; **extra** (ngoài), **ngoài**; **intra** (trong), **trong**; **penes** (ở tại), **ở nơi**; **ad** (đến, cho), **cho**; **cum** (cùng, với), **cù**, **củ**, **bối**, và; **in** (ở tại), **ở**; **circiter** (phỏng chừng), **đỏ**; **praeter** (ngoài ra), **chàng kẻ**; **clam** (kín đáo), **lôm**; **palam** (công khai), **trước mặt**; **sine**, **absque** (không, không có), **vô**, **chàng có**; **ex**, **de** (bởi), **bởi**. Câu nói thường được hiểu một cách dễ dàng mà không cần bất cứ giới từ nào, thí dụ : **bể ào cửa**, ingredi in portum (đi vào trong cửa); **ra cửa**, egredi è portu (đi ra khỏi cửa); **thề Chúa blời**, iurare per Dominum coeli (thề bằng Chúa trời). Cũng vậy, về những tiếng khác thói quen sẽ dạy bảo.

Tiếng này đầy đầy những phó từ và cũng thường lặp lại hai lần. Phó từ chỉ nguyên vọng, **ò utinam** (chớ gì), **chớ gì**. Phó từ để gọi, **ơ hời** : **ơ**, đặt trước, **hời**, đặt sau người mà ta gọi, thí dụ, **ơ Petre hời**. Phó từ để hỏi : **quare** (tại sao), **sao**, **nhìn sao**, **vì sao**, **ì [l] sao**; **quid ita** (có gì như vậy), **làm chi**; **quomodo** (thế nào), **làm sao**, **thế nào**, **nhường nào**, **dường nào**; **quomodocunque** (bằng mọi cách), **thế nào thế nào**. Phó từ để trả lời : khi phải quả quyết cách tôn kính với người trên, [thì nói], **dạ**; với người ngang vai [thì nói], **phải**; với người dưới [thì nói], **ơ** [ư, ừ ?]. Phó từ để xác quyết : **profectò** (thật vậy), **át thật**. Phó từ để chối : **chàng**, **chàng có**, **chàng phải**; tuy nhiên đối với những người trên thì phải đặt trước trước hiệu xứng hợp như đã nói ở trên. Phó từ chỉ nghi hoặc : **âu là**, **hăc là**. Phó từ để truyền khiến : **hãy**. Phó từ để cảm đoán : **ne** (dừng), **chớ**, **dừng** [dừng]. Phó từ để chỉ trở : **en** (này), **ấy**. Phó từ để so sánh : **hơn**, **magis** (hơn), dùng cho tất cả mọi loại xấu, tốt; **uelociter** (cách mau), **chậm**; **pedetentim** (nhè nhẹ), **sẽ sẽ**. Phó từ chỉ thời

gian : *hodie* (hôm nay), **hôm nay**; *cras* (mai), **mai**; *heri* (hôm qua), **hôm qua** v.v... Phó từ chỉ nơi : *hic* (ở đây), **đây**, *illic* (ở đấy), **đấy**. Phó từ chỉ số : *semel* (một lần), *bis* (hai lần), **một lần**, *idest, una uolta* (tức là một lần) [tiếng Ý]; **hai lần**, *due volte* (hai lần) [tiếng Ý]. Phó từ chỉ thứ tự : *primum* (thứ nhất), **thước hết, đầu hết**; *postremo* (sau hết), **sau hết**; *forte* (tình cờ), **tình cờ, vô ý**; *sicut* (như), **như, như bằg**; *similiter* (giống vậy), **cũ vậy, hay, cũ vậy**; *aliter* (khác), **khác**. Phó từ chỉ số lượng : *multum* (nhiều), **nheo, hay, dều**; *parum* (ít), **ít**; *solum* (mà thôi), **mà thôi**; *ordinarie* (thường thường), **thường, hay, thường lệ**; *lien* [liên], *semper* (luôn luôn); cũng hay dùng danh từ thay vì phó từ, thí dụ : **ban ngày**, *interdiu* (ban ngày); **ban đêm**, *noctu* (ban đêm); **ban mai**, *mane* (buổi sáng); **ban hôm**, *sero* (buổi chiều), *vespere* (buổi chiều).

Thán từ chỉ vui mừng : **mang hề**. Thán từ chỉ đau đớn : **thương hề, khó hề, cha ôi, hĩ ôi**. Thán từ chỉ thương xót : **hại hề**. Thán từ chỉ than khóc : **hơi hư hư**. Thán từ chỉ chế nhạo : **hê hê**. Nên chú ý trong nước này người ta lập ra những lời than khóc cho người chết, trong đó người ta kể lễ những điều có thể khơi động nước mắt, cứ sau một thời gian nào đó thì phải xen vào thán từ, ôi, đọc lên với nhịp độ và giọng than khóc.

Sau hết liên từ [thì có] : liên từ nối kết : *ac* (và), *et* (và), **hồa, và**, đôi khi cũng dùng : **mà, cũ, bởi**. Liên từ ly phân : *aut* (hoặc), *vel* (hay), **hay là, hay**. Liên từ đối nghịch : *etsi* (nếu như), *quamvis* (mặc dầu), **dù mà, dầu mà, tuy là**; *tamen* (tuy nhiên), **saõ, saõ le**. Liên từ tập hợp : *ergo* (cho nên), *quare* (bởi vậy), **thì, vậy thì**. Liên từ so sánh : *ut* **bằg**, *sicuti* (như), *quemadmodum* (cũng như). Liên từ nại lý do : *quoniam* (vì), *quia* (bởi vì), **nhìn vì sự ấy**, *propterea* (bởi vậy), *quapropter* (vì vậy). Liên từ hư từ : **át là, thật là**, *profecto* (thật vậy). Và về các thành phần của lời nói thì những điều này coi như đã được bàn khá đủ bởi có phần nào tương tự với tiếng La-tinh.

Vì vậy phương ngữ này đích thực không có sự phân biệt về giống, một sự phân biệt có thể được nhận ra bởi từ *vi* [của từ]; chỉ đối với các động vật có sự phân biệt về phái tính, thì mới có một số từ chỉ để nói về con đực, một số khác chỉ để nói về con cái; vì về loài chim, **só**, chỉ con đực, thí dụ, **gà só**, *gallus gallinaceus* (gà đực, gà trống); **mái**, *foeminam* (con cái), thí dụ, **gà mái**, *gallina* (con gà cái, con gà mái); về những vật khác có bốn chân, **đực**, chỉ con đực, thí dụ, **bò đực**, *bos* (bò đực); **cái**, chỉ con cái, thí dụ, **bò cái**, *vacca* (bò cái); tuy nhiên, **cái**, phải được đặt sau để có nghĩa đó, bởi vì đặt trước danh từ thì nói về những vật vô sinh và các đồ nhân tạo cùng hầu hết các vật thể khác, thí dụ, **cái này**, *res haec* (cái này); **con**, nói về tất cả mọi thú vật, thí dụ : **con gà**, *gallina* (con gà mái), **con bò**, *bos* (bò đực) v.v... Nếu, **con**, đặt ở sau, thì chỉ nghĩa cái gì nhỏ nhỏ chưa hoàn hảo trong giống loại ấy, thí dụ : **gà con**, *pullus* (gà con), **bò con**, *vitulus* (con bê), và cũng thế về những vật khác. Về loài người mặc dầu, **con**, hiểu chung về nữ, nhưng đôi khi cũng dùng cho nam; cũng như tiếng, **đứa**, dùng không phân biệt cho nam lẫn nữ, thí dụ, **tôi có hai đứa, một blai một gái**, *ego habeo duo capita unum masculum, unam foeminam* (tôi có hai đứa, một nam một nữ); nhưng, **blai**, luôn luôn nói về nam, còn, **gái**, nói về nữ. Cũng thế, **oũ**, chỉ nói về đàn ông, **bà**, chỉ nói về đàn bà, và đều có ý nghĩa tôn kính; còn, **người**, chỉ đàn ông lẫn đàn bà với ý nghĩa tôn kính; **thằng**, chỉ nói về nam với sự khinh miệt, như đối với con nít. Về bất cứ loại cây nào thì nói, **cây**, thí dụ, **cây dừa**, *palmae* (cây kê, cây thốt nốt); còn, **blái**, chỉ bất cứ thứ quả gì, thí dụ, **blái cam**, *malum aureum* (trái táo vàng, trái cam). Về các thì quá khứ và động danh từ hai cách thì hãy xem những điều đã nói ở trên.

CHƯƠNG CUỐI CÙNG

MỘT SỐ LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÚ PHÁP

Luật thứ nhất : chủ từ phải đi trước động từ, bằng không nếu đứng sau thì nó không còn là chủ từ của động từ ấy nữa, thí dụ, **mây cười**, tu rides (anh cười); nếu anh nói đảo ngược thứ tự lại, **cười mây**, idest rident te (tức là chúng nó cười anh).

Luật thứ hai : danh từ theo sau động từ, là bổ sung của động từ ấy, thí dụ : **tôi mến Chúa**, ego amo Dominum (tôi yêu Chúa); nếu tôi nói, **Chúa mến tôi**, idest, Dominus amat me (tức là, Chúa yêu tôi).

Luật thứ ba : thường thường danh từ đi trước, và tính từ theo sau, thí dụ : **Chúa cả**, Dominus magnus (Chúa lớn); **thằng nhỏ**, puer parvulus (đứa trẻ nhỏ); tôi đã nói là thường thường, bởi vì luật này cũng có mẹo trừ, thí dụ : **cả lão**, magnum cor (lòng lớn), idest audacter (tức là cách can đảm); **cả gan**, magnum hepar (gan lớn), có idest generosè (tức là cách quảng đại); nhưng đừng hơn đó là kiểu nói ẩn dụ, vì trong kiểu nói thường, thì giữ luật [chung].

Luật thứ bốn : trong hai danh từ đặt liền nhau, thì tiếng đứng thứ hai chỉ gián tiếp, thí dụ, **Chúa nhà**, Dominus domus (ông Chủ của nhà); nếu tôi nói, **nhà Chúa**, idest, domus Domini (tức là, nhà của ông Chủ).

Luật thứ năm : tính từ tự nó mang nghĩa động từ thực tại [động từ, là], đến nỗi không cần thêm động từ thực tại nữa, nhất là khi có đại từ chỉ định nào đó đứng trước, thí dụ : **núi này cao**, mons hic est altus (núi này là cao); **thằng ấy lành**, puer ille est bonus (đứa trẻ ấy là tốt); ngay cả khi có một từ khác, thí dụ : **áo may cũ**, vestis tua est vetus (áo may là cũ); **lời Chúa thật**, Verbum Dei est verax (Lời của Chúa là chân thật).

Luật thứ sáu : ít khi người ta dùng liên từ nối kết, trái lại nếu không có nó, mà tập hợp nhiều sự một trật, [thì vẫn thành] hoa mỹ, thí dụ : **kẻ có đạo thì thức sớm, đọc [đọc] kinh, lần hạt, đi xem lễ [lễ], thí của cho kẻ khó, làm phúc**, qui habent legem, idest Christiani, maturè surgunt, recitant preces, rosarium percurrunt, eunt ad sacrum audiendum, distribuunt eleemosynas pauperibus, faciunt opera bona (người có đạo, tức là Ki-tô hữu, dậy sớm đọc kinh, lần chuỗi, đi để nghe sự thánh, phân phối của bố thí cho người nghèo, làm những công việc tốt); tất cả những thứ này có thể nói với liên từ nối kết, nhưng không có nó thì câu nói hoa mỹ hơn.

Luật thứ bảy : chủ từ đặt trước động từ lặp lại nhiều lần thì hoa mỹ hơn, thí dụ : **tôi lay thầy, tôi bời làng mà đến, tôi đã nhọc, tôi xin xưng tội, tôi xin chịu mình Chúa**, ego reuerentiam exhibeo magistro ego ex pago veni, ego sum defatigatus, ego peto confiteri peccata, ego peto, ut suscipiam corpus Domini (tôi bày tỏ sự cung kính với thầy, tôi đến từ làng, tôi mệt nhọc, tôi xin thú tội lỗi, tôi xin để được nhận lãnh mình Chúa). Tiếng, **tôi**, ego (tôi) được lặp lại thì hoa mỹ, mà trong tiếng La-tinh thì rườm rà.

Luật thứ tám : một số phụ từ trong tiếng này có tính cách trang trọng mà khó có thể diễn tả đầy đủ bằng một động từ duy nhất trong tiếng La-tinh; trong các phụ từ

đó có phụ từ, **thì**, là phụ từ đôi khi chỉ nguyên nhân, thí dụ : **có muốn thì làm**, si vis ergo fac (nếu anh muốn, vậy thì anh hãy làm); **có tội thì phải xưng**, habes peccatum ergo debes confiteri (anh có tội cho nên anh phải xưng); đôi khi là phụ từ phân biệt, thí dụ : **có kẻ thì lành, có kẻ thì dữ**, sunt aliqui boni, sunt alij mali (một số người thì lành, một số khác thì dữ). Khi kêu la cái gì thì nói, **thì chớ**, thí dụ, **chàng nghe thì chớ**, non audit non audiat (nó không nghe thì nó đừng nghe); còn muốn trang trọng hơn thì thêm phụ từ, **vi**, là phụ từ tăng cường cho sự quả quyết cũng như sự từ chối, thí dụ, **chàng đi thì chớ vi**, non est iturus, sanè non eat (nó không đi thì nó có lý để đừng đi); **phải vi**, est valdè rationi consonum (rất hợp lý); thay cho, **vi**, với người dưới thì nói, **la**, thí dụ : **phải la**, rectè dicis (anh nói đúng).

Sau hết như chúng ta đã ghi nhận ở trên, việc lặp lại đại từ, **tôi**, là hoa mỹ, dù nó có phải xuất hiện quá nhiều. Cũng thế để tỏ ý khinh miệt, đại từ, nó được lặp đi lặp lại một cách hoa mỹ, như khi nói về ma quỷ thì chúng ta nói : **ma quỷ nó ghét ta, nó có nhều chước để lảo ta, nó đi, nó lại [lại], nó muốn ta sa địa [địa] ngục cử nó**, diabolus ille odit nos, ille habet multas arks ad inducendum cordoc hominum, ille it, ille redit, ille cupit, nos cum ipso in infernum ruamus (Thằng quỷ nó ghét chúng ta, nó có nhiều mưu chước để quấy rối lòng của con người, nó đi, nó trở lại, nó ham muốn để chúng ta cùng sa xuống địa ngục với nó); **tiếng, nó, ille (nó)**, lặp đi lặp lại nhiều lần có vẻ trang trọng.

Còn nhiều sự khác thì chính thói quen sẽ dạy bảo; thường thức chút ít như vậy đã đủ.

**TỪ ĐIỂN
AN NAM HAY ĐÔNG KINH
DIỄN NGHĨA
BẰNG TIẾNG LUSITAN
VÀ TIẾNG LATINH**



À, CHỊ À : Người chị sinh đầu tiên.

ÁC, DỮ : Xấu xa, dữ. *Ác nghiệp* : Làm điều xấu xa. *Ác tâm, lòng dữ* : Lòng độc dữ, xấu xa. *Dại ác, dữ làm [lắm]* : Dữ tợn. *Ác, chơi ác* : Chơi bời, chọc ghẹo. *Hay ác, ác nghiệp [nghiệp]* : Người chơi bời, người chọc ghẹo.

ÁC QUẠ, CÁI ÁC : Con quạ. *Ác mỗ, dai ác* : Chờ gì quạ mỗ mảy. Tiếng rủa.

ÁC, THÂM : Đen. *Gà ác* : Con gà đen. *Mèo ác* : Con mèo đen.

ÁC MÓ : Con vẹt, con két. *Ác, mỗ ác* : Miệng dạ dày, mỗ ác.

ÁCH, NẠN : Tai họa. *Ngày ách* : Ngày đen, ngày xui. *Tối ách, đưa nạn* : Đuối tai họa, tổng ôn. Đối với người không tin Đạo, đó là bữa tiệc dọn cho ma quỷ v.v.

ÁCH : Cái ách. *Ách trâu* : Ách của trâu.

AI : Ai. *Ai đấy* : Ai ở đó. *Ai đi* : Ai đi. Nếu thêm tiếng, có, thì bấy giờ, ai, chỉ nghĩa người nào đó, thí dụ, *Có ai đi* : Có người nào đi không? *Ai là ai, ai nấy* : Bất cứ ai. *Chẳng có ai* : Không có ai cả.

AI, BUA HÁN AI ĐẾ : Tên vị Vua Trung Hoa cai trị thời Chúa Ki-tô ra đời. Có người gọi : *Hán minh đế*.

ÀI, ĐÀNG ĐÈO : Đường trong rừng.

ÀI, ẨM, NÁT HƯ : Mực nát. *Gỗ ải* : Gỗ mực.

ẦY : Ấy, do. *Ầy là* : Chính là. *Ầy nớ* : Chính nớ. *Ầy pháy* : Vì vậy.

ẦY : Tàn ulla. *Ầy lá, héo* : Lá cây tàn ulla.

AM, AM HIỂU : Người thợ toàn hảo, tinh vi.

ẨM, ẨM CON : Mang con trong cánh tay.

ÂM, TỐI : Tối tăm, u ám.

ÂM PHỦ : Âm phủ, âm ty. Vì nơi đó u ám.

ÂM DƯƠNG [DUYANG] : Đất và trời. Người ta nghĩ rằng nguyên lý đầu tiên được chia làm hai phần, mà người ta gọi trời là Cha, đất là Mẹ. Sự giao hợp giữa vợ chồng cũng được gọi cách thanh nhã là, *âm dương*.

ÂM DƯƠNG, XIN ÂM DƯƠNG : Gieo quẻ bằng tiền.

ÂM, VẬT ÂM MÌNH : Cơ quan sinh dục. Gọi như vậy một cách thanh nhã.

ẨM : Nóng vừa vừa. *Ấm mình* : Mình nóng lên. *Ấm áo* : Được ấm áp bằng áo. *Bình ấm* : Bình giữ cho nước được nóng. *Nấu cho ấm, hâm ấm* : Làm cho nóng một chút.

ẨM, CHÓ ẨM ẨM : Chó nghiêng răng trước khi cắn.

ẨM, QUI ẨM, NGƯỜI QUI ẨM : Người bị quỷ ám.

ẨM ẨM : Tiếng gầm của biển hay của sấm sét, hay của vật gì tương tự.

ẨM, CỬA ẨM : Mắc, vật bị mắc. *Cây ẩm, gỗ ẩm* : Cây mục, gỗ mục.

AN : Sự an nghỉ. *Bàng an* : Sự khỏe mạnh, sự bình an. *An nghiêm* : Sự bình an khắp nơi, sự an tĩnh của toàn dân.

AN, TRÀNG AN, KINH ĐÔ : Triều đình.

AN, NGHÊ [NGHỆ] AN : Tên một Tỉnh ở vương quốc Đông-kinh.

AN, AN SÁCH : Yên sách.

AN, AN MÌNH : Sức khỏe tốt.

AN, AN ỦY : An ủi, nâng đỡ.

ẨM : Ăn. *Ăn cơm* : Ăn cơm. Hiểu là bữa ăn trưa hay bữa ăn tối.

ẨM, ẨM MÀNG : Mừng một biến cố may mắn bằng bữa tiệc. *Ăn tết* : Làm tiệc trong ba ngày đầu năm mới.

ẨM, ẨM MÂY [MÀY] : Ăn mây, ăn xin. *Ăn mây ăn mót* : Cùng một nghĩa.

ẨM, ẨM VÍA : Sinh nhật của Vua.

ẨM, ẨM TÁP : Ăn thịt nướng đôi hầu như còn sống.

ẨM TÁP : Ăn thịt. *Ngày ăn tạp* : Ngày được phép ăn thịt.

ẨM CHAY : Ăn chay. Đích thực có nghĩa là kiêng thịt và cá, nhưng bây giờ thì dùng để chỉ sự ăn chay của những Ki-tô hữu. *Ăn chay cá* : Mùa chay bốn mươi ngày.

ẨM KIÊNG : Kiêng cử một thức ăn nào đó.

ẨM LẠI : Nhai lại, nhai.

ẨM TIỀN, ẨM GÉY, ẨM CHỈ : Tiền tổn phí chịu cho các quan xử án.

ẨM LỜ, ẨM LẠI : Được lời vượt quá khả năng.

ẨM, CỬA TÀU ẨM : Hàng hóa để tàu chuyên chở.

ẨM, GÉY ẨM MỤC : Giấy để thấm mực.

ẨM, BÙÂM ẨM RÓU : Buồm tàu chạy vát. *Buồm ăn gió* : Buồm rất thuận và căng gió.

ẨM NẢN TỘI : Đau buồn vì tội lỗi.

ẨM TLỘM : Ăn trộm.

ẨM CUỐP : Ăn cướp, ăn trộm bằng vũ lực.

ẨM CÁP : Dùng mưu kế lấy trộm vật gì ngay trước mặt.

ẨM, CỬA ẨM GỖ : Cửa xe gỗ rất bền. Và cũng vậy về những dụng cụ khác.

ẨM : Ẩn, dấu, mọc. *Ẩn nhà bua, ẩn nhà Chúa* : Ẩn của Vua Chúa.

ẨM, ĐANH ẨM : Đóng ấn, đóng dấu, đóng mộc.

ẨM, SÁP ẨM : Phong ấn, treo ấn, khi các quan xử án nghỉ lễ, tức là ba ngày trước năm mới cho tới ngày thứ mười một tháng thứ nhất.

ẨM, KHAI ẨM : Mở ấn, tức là hết những ngày nghỉ lễ.

ẨM, ẨM CUIỆT, CÀM ẨM : Dấu ấn của ma quỷ do thầy phù thủy ban cho, dấu ấn đó thường được người ta giữ hay nắm chặt trong tay theo một quy luật nào đó.

ẨM, ẨM XUÁNG : Ép xuống phía dưới, hay giày đạp.

ẨM, ẨM MÌNH : Ẩn mình, ẩn dật.

ẨM, ẨM MẠCH : Bất mạch.

ÁNG, ÁNG NÁ : Cha và mẹ.

ÁNG, ÁNG HÁT : Ngôi nhà trong đó trình diễn ca xướng và hát múa công cộng.

ÁNG, ÁNG HỘI : Ngôi nhà trong đó có làm một cuộc cúng hiến nào đó, như đền thờ v.v.

ẪNG, CHÓ ẨM ẪNG : X. *ẩm*.

ANH : Người anh sinh trước. Đó là tên danh giá.

ANH EM : Những người anh em sinh trước và sinh sau. Những người cùng chức phận cũng gọi nhau như vậy.

ANH, CHIM VÀNG ANH : Một thứ chim màu vàng.

ẢNH : Ảnh.

ẢNH THỜ : Ảnh được tôn kính trên bàn thờ.

ẢNH ĐEO, ẢNH MANG : Ảnh đeo ở cổ hay ở ngực.

ẢNH PHÉP : Những ảnh nhỏ có ấn xá, hoặc hộp hay túi nhỏ đựng di tích thánh.

ẢNH NGÃOC : Hộp bằng thủy tinh đựng di tích thánh.

ẢNH : Nhiều tia ánh sáng. *Ánh mặt trời* : Tia sáng mặt trời.

ÁNH : Tia ánh sáng.

ÁNH TỎI : Ánh tỏi, tép tỏi, nhánh tỏi.

ÁNH GỜNG : Ánh gừng.

AO : Ao hồ.

AO : Đo lại. *Ao gạo* : Cân lại gạo cho đúng với cân hay đấu của mình.

AO ƯỚC, ƯỚC AO : Ham hố, ước muốn.

ÁO : Áo. *May áo* : Làm áo mới, cắt áo mới. *Vá, hay chấ áo* : Vá áo, tu bổ lại áo.

ÁO CỘC : Áo lót, áo vắn, áo cộc.

ÁO KÉP : Áo kép, áo cặp.

ÁO BỤC : Áo buồn thảm, áo tang.

ÁO XIEM CON HÁT : Áo phụng

ÁO ĐIỀM, KHÁM ĐIỀM : Áo hay màn có điềm hoặc có ren.

ÁO TRUI : Áo trơn.

ÁO GÉY : Áo giấy, là thứ áo những người không tin Đạo vì mê tín đốt cho người chết của họ.

ÁO SANG : Tấm vải phủ trên mồ, trên quan tài người chết.

Ổ : Con ong.

Ổ, TỔ Ổ : Tổ ong.

Ổ, MẬT Ổ : Mật ong.

Ổ, SÁP Ổ : Sáp ong.

Ổ, CÁ Ổ : Loại cá ăn mỗi như tiếng ong bay.

Ổ, DỨC Ổ Ổ : Tiếng la ó oang oang.

ÁP : Gắn, sát.

ÁP LẠI : Tiến lại gần.

ÁP ĐƠM : Đem lại gần.

ÁP ẾÀO : Đem vật này lại gần vật kia.

ÁP NHÀ : Gắn nhà, sát nhà.

ÁP : Ngồi trước, chủ tọa. *Áp việc* : Đốc suất công việc. *Áp thuế* : Đốc suất thuế má.

ÁP NHẢM : Người dui một mắt.

ÁP : Áp. *Mẹ áp con* : Mẹ ôm con.

ÁP : Áp trứng. *Gà áp trứng* : Gà đang ấp trứng.

ÁP HIỆN : Á phiện.

ÂU : Xem ra. *Âu là mai mưa* : Xem ra ngày mai sẽ có mưa. *Âu chẳng nên* : Xem ra chẳng tốt chút nào.

ÂU LO : Sự âu lo.

ÂU, CÁI ÂU : Bệnh nhỏ có hai tai.





BA : Ba. *Ba ngòi :* Ba Ngòi.

BA, THỨ BA : Thứ ba. *Ngày thứ ba :* Ngày thứ ba.

BA, THÁNG BA : Tháng thứ ba, hoặc trăng thứ ba. *Ba tháng :* Ba tháng, hoặc ba trăng.

BA, HAI BA LẦN, BÀI BA LẦN : Hai lần, hay ba lần.

BA, CÁI BA BA : Con rùa đen.

BA, THỊT BA RỘI : Thịt heo có xen kê mỡ.

BA, BỎ TAY BA HÁT : Vỗ tay để ca hát.

BA, PHỮ BA : Phong ba.

BÁ, BÁ LÉY : Ăn cướp.

BÁ : Bà thiếp của một nhân vật thủ lãnh.

BÀ : Bà nội ngoại, bà chủ.

BÀ, OỬ BÀ : Ông và bà nội ngoại, ông chủ và bà chủ.

BÀ LÃO : Người đàn bà già đáng kính.

BÀ GIÀ : Người đàn bà trang trọng, như là bà Tổng trấn đã tới năm mươi tuổi, hoặc hơn nữa, hoặc quá nửa đời người.

BÀ SANG : Bà thiếp của vị vua đã chết.

BÀ, ĐỨC BÀ : Bà vợ của một nhân vật thủ lãnh.

BÀ CHÚA : Con gái của Vua.

BÀ, ĐÂN [ĐÀN] BÀ : Người đàn bà.

BÀ, THỦ BÀ : Người canh gác.

BÀ LỊNH : Người đánh mỏ hay trồng cầm canh, quân canh ban đêm đánh hiệu, và những thứ tương tự.

BÀ, CÁI BÀ : Một cuộn tơ giống như cuộn giấy gai bện lại.

BẠ : Xức, bôi, trát, thiếp, mạ.

BẠ VÀNG : Mạ vàng.

BẠ, AI BẠ THÌ LEY [LÁY] : Vật được coi là bỏ, là vật thuộc về người chiếm trước.

BÃ : Bã. *Bã thuốc :* Bã thuốc đã dùng rồi. Và cũng vậy về những vật khác.

BẮC : Bắc cực. *Bên bắc, phương bắc :* Phía bắc, phương bắc, miền bắc.

BẮC, CHÍNH BẮC : Đồng hồ bóng mặt trời chỉ hướng bắc của người thủy thủ.

BẮC, GIÓ BẮC, GIÓ BỚC : Gió bắc. *Gió đông bắc :* Gió đông bắc.

BẮC, SAO BẮC : Sao bắc thần.

BẮC NỒI LÊN : Đặt nồi lên trên lửa.

BẮC CẦU : Dựng cầu để đi qua.

BẮC THANG : Dựa thang vào.

BÁC : Người thúc bá, sinh trước cha. Vợ của chính người thúc bá này cũng được gọi như vậy.

ng hậu.

BẠC : Bạc.

BẠC GIÀ : Bạc tình tuyền, bạc ròng.

BẠC NON : Bạc chưa tình tuyền, bạc non.

BẠC RIA : Bạc pha. *Nấu bạc* : Luyện bạc bằng lửa.

BẠC : Trắng. *Trâu bạc* : Trâu trắng, trâu cò. *Bạc râu* : Râu trắng. *Bạc tóc* : Tóc trắng. *Ngựa bạc* : Ngựa trắng, ngựa bạch, ngựa kim. *Áo bạc* : Áo trắng tay rộng, mở hai bên.

BẠC, ĐỔ BẠC NGƯỜI : Trú ở nhà người lạ, ở đậu ở bạc.

BẠCH : Cách xưng hô tôn kính với thầy dạy đạo, tương đương với *Vestra Paternitas*. *Bạch đức thái cả* : Cách xưng hô tốt bậc với thầy dạy đạo tối cao.

BÁI : Cúi mình sâu xuống mà không quì gối.

BAI MÌNH : Tự chi bất toại. *Bại chên* : Bị bại chân.

BẦY : Nhan đề. *Bầy sách* : Nhan đề sách.

BẦY : Sắp đặt đồ vật cho thứ tự. *Bầy bày* : Cùng một nghĩa.

BÀI, MỤC BÀI : Chiếu chỉ nhà vua viết trên bảng gỗ dựng đứng.

BÀI : Bãi. *Bãi biển* : Bãi biển. *Bãi cát* : Bãi cát.

BÀI CHÊN : Bị bại chân.

BÀI, BINH BÀI : Người lừa dối.

BÀI, CON BÀI ĐI BÀI : Người đàn bà dâm dăng, người đàn bà mãi dâm.

BÂY, BÂY GIỜ : Giờ này, bây giờ. *Chết bây giờ* : Mày sẽ chết bây giờ. Lời nguyện rửa người An Nam thường nói.

BÂY, BÂY GIỜ : Bây giờ.

BẦY, BẦY ĐẠT : Bầy đặt những sự gian dối. *Khéo bày đặt* : Bầy đặt một cách khéo léo.

BẦY BÁT LÊN : Sắp đặt bát đĩa trên bàn.

BẦY ĐÀN BÒ : Đàn bò.

BẦY ĐÀN BẦY ĐỐ : Bầy con nít.

BẦY ĐỒ BAY ĐÀNG : Bầy du đảng.

BẦY BAI : Họ hàng gần, cùng huyết tộc.

BẦY, BẦY NHÊU : Bầy nhiều. *Ấy là bấy nhiêu, bấy nhiêu thôi* : Bằng ấy thôi không hơn nữa.

BẦY NHÊU NGƯỜI NÀY : Bất cứ những người nào đang có ở đây.

BẦY NHÊU MLỜI NÀY : Tất cả những lời này.

BẦY, BAO NHÊU BẦY NHÊU : Bao nhiêu tùy ý.

BẦY LÂU : Lâu dường ấy.

BẦY, BAO GIỜ BẦY GIỜ : Bất cứ lúc nào.

BẦY, CỦA TỐT BẦY : Của đẹp dường nào.

BẦY : Bầy. *Mười bảy* : Mười bảy. *Bảy mươi* : Bảy mươi.

BẦY : Cái bầy, cái cạm.

BẦY CHÔẠT : Bầy chuột với cần cung. *Chường bầy lên* : Giương bầy chuột. *Sắp bầy xuống* : Buông bầy chuột xuống.

BẠCH, TLÁNG : Trắng. *Béo bạch* : Béo phì.

BẠCH MÃ : Ngựa trắng.

BẠCH HẠCH, CÒ TLÁNG : Con cò trắng.

BAM, BAM THỊT : Làm giò bằng thịt.

BẨM, DỄ Ỗ : Tước hiệu xưng với Vua Chúa trong đơn từ.

BAN, CHÚA BAN CHO : Vua Chúa cho.

BAN : Bất cứ thời gian nào trong ngày hoặc đêm.

BAN SỚM : Ban sáng, buổi sớm.

BAN TLƯA : Buổi trưa.

BAN CHIỀU : Buổi chiều.

BAN HỒM : Chiều tối.

BAN TỐI, BAN ĐÊM : Ban đêm.

BAN NGÀY : Ban ngày.

BÀN : Tấm gỗ bào nhẵn dùng vào việc gì đó.

BÀN CUỐC : Chuối của cái cuốc, quai của cái cuốc.

BÀN THỜ, BÀN ĐẠOC : Nơi cầu nguyện, bàn thờ.

BÀN TIÊN SỰ [SU] : Bàn thờ nhỏ có tính cách mê tín của [đề thờ] những ông thầy hay những người sáng chế một nghề nào đó.

BÀN : Vật bằng phẳng. *Bàn tay* : Lòng bàn tay. *Bàn chân* : Lòng bàn chân. *Bàn đôn* : Mông dít.

BÀN, MÂM BÀN : Mâm đầy thực phẩm.

BÀN CỜ : Bàn cờ.

BÀN KIẾN : Xét xử sự tranh tụng.

BÀN HOÀN, BUÀN BỰC, LO BUÀN : Buồn rầu, u buồn.

BÀN NHIN : Người nghèo, người ăn mày.

BÀN CỔ : Một nhân vật huyền thoại và giả tưởng mà những người không tin Đạo cho rằng đã sinh ra trời và đất.

BÀN, ĐỊA BÀN : Địa bàn.

BÀN, BỨC BÀN : Những cánh cửa bằng gỗ chạm trổ công phu.

BÀN, NAT BÀN, BIẾN ĐI : Tiêu tan.

BÀN BÈO : Giang tay theo hình Thập

BẠN : Bạn nam hay bạn nữ.

BẠN, LÀM BẠN CỬ NHAU : Tự giao kết làm bạn hữu với ai.

BẠN, CÓ BẠN CHANG : Bạn đã kết hôn chưa? Đó là cách hỏi thanh nhã bất cứ người con trai hay con gái nào.

BẠN, MÁY BẠN : Máy lần, mấy bận. *Một bận* : Một lần, một bận. *Một hai bận* : Một lần hay hai lần. Và cũng vậy về những thứ khác.

BÁN : Bán. *Buôn bán* : Buôn bán.

BÁN MÁY : Anh bán bao nhiêu?

BẮN : Bắn, phóng lao.

BẮN SỬ TAY : Bắn súng hỏa mai, bắn ống sắt.

BẮN SỬ MLỚN : Bắn súng đại bác, bắn súng chiến.

BẮN TÊN : Bắn tên.

BẮN CỬ : Bắn cung. *Bắn nỏ* : Bắn ná, bắn nỏ lớn. *Bắn chim* : Bắn chim.

BẮN PHẢI : Chạm đích trong khi bắn.

BẮN HỎỮ : Lạc đích.

BẮN THỔ : Bắn vật gì bằng thổi ống đồng.

BẢN : Bản. *Bản đạo* : Bản cùng đạo, bản đạo.

BẢN ĐỒ : Bản đồ.

BẢN, TAM BẢN : Thuyền nhỏ nhỏ.

BÀNG : Bằng phẳng. *Bàng nhau* : Bằng nhau.

BÀNG, ĐẤT BÀNG THAN THÁN : Đồng bằng.

BÀNG, BLÀ CHO BÀNG : Trả cho công bằng, cho cân xứng.

BÀNG AN, BÀNG YÊN : Sự an nghỉ, sự bằng an, sự an toàn.

BÀNG, ỒI BÀNG : Thí dụ, ví như.

BÀNG, COŨ BANG : Vị thẩm phán công bằng.

BÀNG, NGÔI XẾP BÀNG : Ngôi tréo chân.

BÁNG : Xông đánh bằng sừng.

BÁNG : Cãi lại, đối nghịch. *Báng dậu* : Cãi lại dậu, đối nghịch dậu.

BÀNG : Tấm bảng liệt kê tên người hoặc những quyết định.

BÀNG, NÓI BỒU BÀNG : Nói không đả đơ.

BANG : Đò điều.

BÁNH : Bánh, bánh ngọt. *Bánh khô* : Bánh khô.

BÁNH XE : Bánh xe.

BÁNH LÁI : Mái chèo của tay lái.

BÀNH, BÀNH VOI : Yên voi, hay dưng hơn là cái thạp có thể ngồi được nhiều người.

BẠNH, TẬT BẠNH : Tai họa, bệnh dịch.

BAỐ : Bàng quang. *Baố baố* : Bàng quang của thú vật.

BAỐ : Bụng. *Dau baố* : Đau bụng.

BÁỐ : Bóng.

BÁỐ CỐT, BÀ BÁỐ : Bà phù thủy.

BÁỐ : Phòng da. *Báố chên, báố tay* : Cục chai ở chân và tay.

BAO : Ách nặng, trọng tải của tàu.

BAO TAY : Bao ngón tay, cái đê.

BAO KIM : Một số kim được bó chặt với nhau cùng một trật.

BAO BẠC : Một số lượng bạc được bó chặt với nhau cùng một trật.

BAO, BAO CAO : Cao bao nhiêu.

BAO : Bao nhiêu.

BAO LÂU : Trong khoảng thời gian bao lâu. *Chẳng có bao lâu* : Không lâu, việc xảy ra chưa có lâu.

BAO NHIÊU, BAO DÊU : Bao nhiêu. *Bao nhiêu lạng* : Bao nhiêu lạng. *Cao bao nhiêu* : Cao bao nhiêu.

BAO NẢ : Anh khỏe thế nào.

BAO GIỜ : Khi nào, bao giờ. *Bao giờ đến* : Bao giờ nó sẽ đến. *Đến bao giờ* : Nó đã đến lúc nào. *Những bao giờ* : Trong thời gian nào. *Bao giờ bấy giờ* : Bất cứ lúc nào.

BAO, CHIM BAO, CHIEM BAO : Giác mộng, nằm mộng.

BÀO : Bào, dẹo. *Cái bào* : Cái bào.

BÁO : Trá cho sông phẳng.

BÁO ƠN : Nhớ ơn và trả ơn.

BÁO ỐÁN : Báo thù, báo oán.

BÁO, CHUA BÁO : Cửa bầu, như hạt trai, hoặc vật gì giống như vậy.

BÁO, NUÔI BÁO CÔ : Đồ ăn do quan xử án quy định.

BAO : Táo bạo.

BÀO, BIỂO, BỜU : Nhấn nhủ, bảo, biểu.

BÀO THAI : Bùa những người đàn bà mang thai thực hiện, để khỏi sảy thai.

BẢO : Bảo.

BẢO, ĐAU BẢO : Đau ruột, đau quặn.

BÁP CHÓÊI : Hoa của ngành cây và Ấn-độ, bắp chuối, hoa chuối.

BÁP NHÀ : Cái mộng, khóa nối liền những phần trên của ngôi nhà bằng gỗ.

BÁP, BÁP MỘT [MỘT] MLÁT : Chặt chỉ một nhát.

BẠT, LÀM THAU BẠT : Dựng thảo bạt, dựng túp lều bằng cành cây để núp mưa nắng.

BẠT, TÀU BẠT : Tàu trôi bạt.

BẮT : Bắt lấy.

BẮT TỘI : Phạt tội lỗi.

BẮT CHƯỚC, BẮT CHIẾC :
Bắt chước.

BẮT BỚ : Sử dụng bạo lực.

BẮT CÁ : Đánh cá.

BẮT BỤT : Minh chứng sự giả dối
của tượng thần bằng tranh luận.

BẮT THÈ : Đòi buộc phải thè.

BẮT ĐÈN : Bắt buộc bồi thường.

BẮT, CHÀNG : Không. *Bắt trị* :
Không biết. *Bắt nghĩa* : Bạc ơ, tệ bạc.

BẮT, TÁM : Số tám.

BẮT, CÁI BẮT : Bắt, chén. *Bắt ngờ* :
Bắt, chén Tàu. *Bắt đàn* : Bắt, chén
thường, dày, thô.

BẮT : Sườn bên mặt của cầu tàu.

BẮT, LO BẮT NGÁT : Bị thúc bách
bởi nhiều nỗi lo lắng, có nhiều lo lắng.

BAU, AO : Ao, bầu.

BAU, RUỀI BAU : Con ruồi.

BAÙ CHỦ, BAÙ MÌNH : Kê bầu
chủ, kê bầu linh. *Baù ai* : Xin vua cho ai
được chức tước gì.

BAÙ, CÁY BAÙ : Cây bầu. *Blái baù* :
Trái bầu, trái bí.

BAÙ GLÁC : Ống giác.

BAÙ, ÁO BAÙ TAY : Áo rộng tay.

BAÙ : Bạn.

BÈ : Những tấm ván thành tàu.

BE RUỜU [RUỢU] : Bình rượu.

BÈ : Bè gỗ, chiếc bè.

BỀ : Phần. *Bề ngoài* : Phần bề ngoài.

BỀ NGANG : Bề rộng, bề ngang, vì

BỀ DỄẠOC : Bề dài, bề dọc, kinh
tuyến.

BỀ TLÊN : Người bề trên. *Bề dưới* :
Người bề dưới.

BỀ PHÚ QUÍ : Giàu có.

BỀ : Nhỏ.

BỀ CON : Mang con trong cánh tay.

BỀ, NHÀ BỀ : Ngôi nhà rầm ít cao.

BỀ : Bề gãy.

BỀ CỎ : Bóp cỏ, vận hòng.

BỀ GAM, BỀ THAM : Gieo quẻ.

BỀ LÁI : Hướng bánh lái về phía khác.

BỀ TIỀN BỀ ĐÚA : Ly dị. Bởi vì việc
bề đồng tiền và những chiếc đũa dùng
để ăn, là dấu hiệu sự tan vỡ của hôn
nhân khiến cho người vợ từ lúc đó có
thể lấy người chồng khác mà không có
tội.

BỀ : Bề, biển. *Bề hồ* : Hồ lớn, đồng lầy.

BỀ : Cái bề, ống bề. *Bề thổi lửa* : Ống
bề để đốt lửa.

BỀ, THỎI BỀ : Dựng những ống bề,
như là một dụng cụ v.v.

BÈN : Bên, phía. *Bên hữu* : Bên phải. *Bên
tả* : Bên trái. *Bên này* : Ở đây. *Bên nọ* :
Ở đấy.

BÈN : Bền vững. *Làm cho bền* : Gìn giữ
cho lâu dài.

BÈN LÃỖ, QUÍ QUÁI : Ngoan cố
trong sự dữ.

BÈN : Nhưng. *Bèn chữa chúng tôi* :
Nhưng xin cứu chúng tôi.

BÈN : Nơi để rửa ở sông. *Di bèn* : Đi nhà
xí. Nói cách tao nhà.

BÈN : Dính, bám. *Lám bèn chân* : Bùn
dính chân.

BÈN, ÁP, GIÁP : Gắn. *Bén rễ* : Rễ cây
dính vào, bén vào.

BÉN LÉY : Dính, bám. *Lửa bén củi* : Lửa bốc cháy vào củi.

BẸN : Cơ quan sinh dục của đàn bà. *Lồn, doi, đánh*. Cùng một nghĩa. Những lời phải tránh và phải đề phòng những tiếng tương tự hay gần như vậy để khỏi nói những lời tục tĩu.

BÉO : Béo, mập.

BÊO : Cắm, đóng danh, dâm.

BẾP : Bếp. *Nha bếp* : Người làm bếp.

BẾP, NÀM BẾP : Đẻ, ở cữ, sinh nở.

BẾT : Cuối cùng. *Đi rớt bết* : Đi sau hết.

BI CÁ, BÂY CÁ : Vây cá.

BÌ, CHIM BÌ : Thử chim kia gọi là, *bl*.

BÌ, LỰA XẠ BÌ : Một thứ lựa kia gọi là, *xạ bl*.

BÍ, CÂY BÍ : Cây bầu Ấn-độ, cây bí. *Blái bí* : Quả bầu Ấn-độ, quả bí.

BÍ NGÔ : Bí ngô.

BÍ, ĐAU BÍ, BÍ ĐÁI : Đau sạn, không tổng nước tiểu ra ngoài được.

BÍ, LƯỢC BÍ : Lược để chải răng, chải.

BỈ, LÀM CHO BỀN BỈ : Làm việc cho lâu dài.

BỊ : Cái bị. *Lấy bị đi ăn mỳ* : Mang bị để xin ăn.

BỊ PHỮ BA : Bão táp ở biển.

BIA : Cái đích để bắn. *Phải bia* : Chạm đích, trúng đích. *Sai bia* : Lạc đích, sai đích.

BIA : Cây cột hay tảng đá được dựng lên, trên đó ghi điều gì để làm kỷ niệm. *Bia đá*. Cùng một nghĩa.

BLÀ, BLÀ SÁCH : Blà sách.

BLÀ BỜ : Giấy tờ mang theo mình.

BLÁNG, LÀM BLÁNG : Lười biếng.

BICH, CÁI BICH : Cái sọt lớn.

BÍCH, CÁI BÍCH : Con rùa, con vích.

BIẾC, SÁC BIẾC : Màu da trời.

BIỂN : Ghi chép.

BIÊN ĐÀNG : Mép, bià, bờ đường. *Vô biên vô lượng* : Vô cùng tận.

BIỂN : Tan biến. *Biển di* : Biến mất.

BIỂN HOÁ : Biến đổi sang một vật khác.

BIỂN : Bể biển. *Vượt [Vượt] biển* : Đi qua biển. *Phải biển* : Bị đắm tàu.

BIÊU NGỰA : Thúc ngựa bằng đinh thúc ngựa.

BIÊU : Bệnh yết hầu, cái bứu. *Thui biều, thỉ biều* : Mày bị sưng biều. Tiếng rủa.

BIỂU : Cho, tặng đồ lễ. Nhưng khi tặng cho vua hay nhân vật thủ lãnh thì nói, *dưng*.

BIỂU : Bào, dận bào.

BIẾT, HAY BIẾT : Biết, hiểu biết.

BÌNH AI : Bệnh vực, giúp đỡ. *Bình lỵ tôi cũ* : Xin hãy bệnh vực tôi.

BINH, CỒN BINH : Binh lính. *Cát binh đánh* : Tuyển quân đánh trận. *Tiền bing [binh]* : Đạo quân tiên phong.

BINH BÀI : Người lừa dối, bịp bợm.

BÌNH ẤM : Bình để nấu nước nóng.

BÌNH BỒI : Bình nhỏ trong đựng với.

BÍNH, SỬ BÍNH : Súng lớn đánh trận.

BÌT [BÍT] CHÊN, BÍT TẮT : Ủng quân lính, vớ, xà cạp lính.

BÍT TẮOC : Nắm tóc lới kéo ai. *Xé bắt bít* : Lới kéo ai bằng sức mạnh.

BLÁ, DỐI BLÁ : Lường gạt. *Nói dối nói blá* : Lường gạt bằng nói dối.

BLẢ : Trả lại.

BLÀ COŨ : Đền trả công việc. *Blà ơn* : Đền đáp công ơn. *Máng blà* : Nồi giặt, máng trà.

BLÀ Ớ CHÀO : Ban quyền cho hoàn hợp hôn phối. Nhưng việc ban quyền này thuộc quyền cha mẹ của đôi vợ chồng.

BLÀ TÁOC : Xả tóc. *Tăóc blà blượ* : Tóc không chải.

BLÁC, BLÚC BLÁC : Lắc. *Tàu blúc blác* [blác] : Tàu lúc lắc, lay động. *Voi đi blúc blác* : Voi đi lúc lắc.

BLAI : Người thanh niên. *Tốt blai* : Người thanh niên đẹp. *Blai hay là gái* : Trai hay là gái ?

BLAI GÁI : Phạm tà dâm.

BLÁI : Quả, trái.

BLÁI NÚI : Núi.

BLÁI CÂN : Quả cân.

BLÁI, MỘT BLÁI HAI BLÁI : Đạn nổ một phát rồi một phát nữa.

BLÁI DỪA : Đệm dựa lưng.

BLÁI TIM : Quả tim.

BLÁI CẬT : Quả cật.

BLÁI CHÊN : Ống chân, cẳng.

BLÁI Ớ : Trái đùi, trái vế.

BLÁI TAI : Phần dưới của tai, dái tai.

BLÁI CÀU : Hòn lăn để chơi.

BLÀI, NÚI BLÀI : Sườn núi không giốc lấm.

BLÀI : Trái, giải nghĩa. *Láy áo blài lót dăng* : Láy áo trái trên đường đi.

BLÂY LẮM AÓ : Áo thấm bùn.

BLAM MỰC : Chấm mực bằng bút lông hay bút vẽ.

BLÁM : Nồi cất rượu.

BLÁM : Ống giấm, ống trấm.

BLAN : Bàn, hay trang thờ. Đứng hơn, *bàn*.

BLÀN : Tràn ngập. *Sou' blàn ra* : Sông tràn ngập.

BLÁN : Làm cho ướt, dầm tràn.

BLÁN BLỜ : Lặt đảo vật gì cho thấm nước hoàn toàn.

BLAN : Một vật gì không cố định bị lăn đi. *Gỗ blan đi* [đi] : Gỗ lăn đi.

BLAN BLỜ : Người nằm trờ mình.

BLANG, MỘT BLANG SÁCH : Một trang sách.

BLANG, MẶT BLANG : Mặt lãng, mặt giăng, mặt trắng. *Blang tròn* : Trông tròn, ngày rằm. *Blang khuiét* : Trông không tròn ngoài ngày rằm. *Sáng blang* : Sáng trắng.

BLANG, ĐÁO BLANG : Bị cầm giữ bằng cùm gỗ ở chân.

BLANG BLỎI : Lập chúc thư, trắng trời.

BLÀNG, BỎ BLÀNG : Một vật gì được làm một cách tinh tế, đẹp. *Người tốt* [tốt] *blỏ blàng* : Người xinh đẹp.

BLANH : Rơm, rạ, gianh, tranh. *Blanh sang* : Cỏ tranh dễ lợp nhà. *Nhà blanh* : Nhà lợp bằng tranh.

BLANH, CÁI BLANH : Con rùa biển.

BLÀO : Tràn ra khi sôi lên, giao, trào ra. *Bọt, bọt blào ra* : Bọt tràn ra ngoài vì nổi sôi lên.

BLÁO : Đồi đồ tốt bằng đồ xấu. *Giả bláo tiền* : Đồi tiền tốt bằng tiền xấu. *Bláo bạc* : Tráo bạc, giả mạo bạc.

BLÁP BLÀO : Chìm và nổi nhiều lần.

BLÁT NHÀ, TLÁT NHÀ : Tổ, trám nhà bằng đất.

BLẠT : Cái gì đi ra ngoài mẩu thức, trật.
Blạt máo tay ra : Móng tay trật ra bên ngoài, trật móng tay. *Xương blạt ra* : Xương lòi ra ngoài.

BLAU : San, làm cho bằng. *Blau đất* : San bằng đất.

BLÀU : Một thứ lá cây Ấn-độ giống như lá bà thảo (trầu bà), người bản xứ thường ăn và tiếp đãi người khác để tỏ lòng thân hữu. *Têm blàu* : Xếp, guồn lá trầu để ăn.

BLÈ BLIỦ, BLÈ MÔI : Cong môi trong khi miệt thị, giề môi, trề môi.

BLÈ ĐÀNG : Rời bỏ con đường thẳng, con đường chung vì sự khó khăn, trề đường, rẽ đường. *Tôi blè đường nầy ous di dăng [đàng] kia* : Tôi quẹo con đường này, ông hãy đi con đường kia.

BLÊY : Bôi, tô, trát.

BLÊNH : Bình có hai tai, cái trành, cái giành.

BLÉO : Mụn, nhọt. *Bléo sưng lên* : Nhọt mọc lên.

BLEO [TREO] : Trật khớp xương. *Bléo chân* : Trật khớp xương ở chân, treo chân.

BLÉT MIỆNG : Miệng rộng, miệng toét.

BLÉT NHÀ : Trét, tô, trát nhà. Có người nói : *tlét*, hay *tlát*, hay *trát*.

BLỆT : Cụt một tay. *Blẹt chân* : Bị bại chân. *Blẹt tay* : Bị bại tay.

BLỆT, NGÔI [NGỒI] BLỆT : Ngồi trên gót chân. *Lê blẹt* : Đi bốn chân như mèo, lết.

BLI ĐẤT : Tưới nước làm cho đất bằng phẳng.

BLIA : San bằng đất. *Blau blia* : Làm cho vật gì bằng phẳng.

BLÍCH, CÁ BLÍCH : Cá trích. Có

BLÍNH, BLỚ BLÍNH : Cười dề mà nói dối.

BLIU : X. *blè bliu*.

BLO : Gio, tro, lo. *Ngày lễ blo* : Ngày lễ tro.

BLỎ : Vạch cơ quan sinh dục ra, lỗ, lỗ.

BLỎ : Làm một công trình tỉ mỉ của người thợ mộc.

BLỎ BLANG : Đồ vật được làm hoàn hảo. X. *blang*.

BLỎ, LÚA BLỎ RA : Lúa đâm bông, lúa trổ.

BLỎ TÀI RA : Bày tỏ tài năng, trở tài.

BLỘ : Vết nhỏ. *Blộ áo* : Vết nhỏ của áo.

BLỚ BLÍNH : Cười dề mà nói dối.

BLỜ : Quay, quẹo, trở. *Blờ lại* : Quay lại, trở lại. *Blờ đi blờ lại* : Trở đi và trở lại.

BLỜ LÀỖ : Thay đổi ý định tốt. *Blờ làỗ nguy* : Làm loạn, đảo ngũ, làm sự bất trung.

BLỜ MẶT LẠI : Quay mặt lại ai.

BLÓC, CÂY BLÓC CỘI LEN : Cây bị nhổ lên do sức mạnh của bão tố.

BLÓC BLÁC : X. *blúc blác*.

BLÓC : Bị tróc ra, gióc ra. *Sơn blóc ra* : Sơn bị tróc ra.

BLÓI : Chúc thư, làm chúc thư, trời.

BLÓI BLANG : Cùng một nghĩa.

BLỎI : Trỗi, vượt. *Blỏi hơn, biết hơn* : Vượt trội hơn những người khác trong sự hiểu biết.

BLỎI : Trời. *Mặt blỏi* : Mặt trời. *Số blỏi* : Cầu vồng. *Móu' blỏi* : Dấu hiệu bão táp trên trời.

BLOI, MA BLOI, MA TROI : Quý hiện ra ban đêm.

BLON : Đun vào.

BLON, NÓI BLON NGÓT : Nói xấu người khác khi vắng mặt, nói lên lút. *Nói ngọt*. Cùng một nghĩa.

BLON : Nguyên vẹn, toàn thể, trọn. *Giữ đạo cho blon* : Giữ đạo cách trọn vẹn. *Blon đời* : Suốt cả đời sống, trọn đời.

BLOP : Cũng như, *blập*.

BLÓT : Nguyên vẹn, trót.

BLÓT NGÀY : Một ngày nguyên vẹn, trót ngày. *Nói blót mlời* : Nói nguyên vẹn câu chuyện cho đến hết.

BLÓT : Trồng cây, gieo hạt. *Blóu blót cây* : Trồng cây. *Blóu blót hạt* : Gieo hạt giống.

BLÓT MÔI : Môi xệ, môi dề. *Blót mũi* : Trật mũi, tet mũi.

BLỒU, BLỒU CÂY : Trồng cây.

BLỒU LÃO : Kiểu căng. *Blóu*. Cùng một nghĩa.

BLỒU NỬA : Một trống, một giống, khúc nửa ở giữa đốt này và đốt kia.

BLỐ : Một vật nguyên vẹn không bị hư. *Gạo blố* : Hạt gạo nguyên vẹn không bị hư chút nào. *Cá blố* : Con cá nguyên vẹn và không bị hư.

BLÚC, TÀU BLÚC XUÁNG : Tàu nghiêng và chìm xuống. *Gió blúc cây* : Gió làm bật rễ và làm đổ cây.

BLUI : Nướng ở trên than hồng. *Nướng blui* : Cùng một nghĩa.

BLƯC, TÁOC BLÀ BLƯC : Tóc bù xù, tóc không chải.

BLUÔNG : Rừng rú, hoang vắng. *Đàng bluông* : Đường hoang vắng.

BLUN : Con giun.

BLỬ : Nhúng vào nước để nhỏ lông, trụng, trụng nước.

BỒ, CÁI BỒ : Cái thùng phần trên tròn, phần dưới vuông dùng để chứa gạo.

BỒ CU : Chim cu. *Chim cu*. Cùng một nghĩa.

BỒ CÂU : Chim bồ câu. *Chim câu*. Cùng một nghĩa.

BỒ NHIN, MỒ DIN : Những hình làm bằng rơm được các thầy phù thủy dùng để làm hại người khác.

BỒ CUÊN, MỒ CUÊN : Một thứ quả cây Ấn Độ.

BỒ HÒN : Quả dùng làm thuốc giặt.

BỒ NÂU : Quả dùng để nhuộm áo màu xám.

BỒ CÁT : Chim diều hâu.

BỒ, CON BỒ : Bò đực, bò cái.

BỒ CÁT : Bọ cạp.

BỒ ĐI : Cách đi của con cua, đi như cua hay như mèo.

BỒ NHÀ : Then cửa gài phía bên trong, tay vịn.

BỒ NET : Con sâu có mào.

BỒ OỬ : Chim có mỏ dài.

BỒ, CHIM BỒ CÁC : Chim ác là.

BÓ, CÁI BÓ : Một bó.

BÓ ĐÌNH BIỆT, CÁI ĐÌNH LIỆT : Bó được rất lớn mà các nhà quyền quý có thói quen đốt trong ngày đầu năm, đình liệu, đình diêu.

BÓ CHIẾO : Mai táng bằng cách bó chiếu. Tiếng rủa.

BÓ, CÁI BÓ : Tám vài gai.

BÓ CHÍNH : Tên một tỉnh ở biên thùy xứ Đông-kinh và Cổ-sinh.

BÓ THÍ CHO NGƯỜI TA : Cho, phát tiền của.

BỒ : Vắt đi, ném đi.

BỒ CỬA BỒ NHÀ : Lĩa bỏ nhà.

BỒ ẾÀO : Đút vào bên trong.

BỒ ĐI BỎ LẠI : Hơn kém, suýt soát, bỏ qua bỏ lại.

BỎ VÀ : Đặt điều dối trá.

BỎ QUÊN : Bỏ lại vật gì và quên nó.

BỎ : Chia cắt vật gì bằng dao hay bằng rìu.

BỎ : Bù lại cho cân xứng với sự ác. *Làm cho bỏ* : Làm khổ người khác xứng với việc nó làm, làm cho bỏ.

BỔ : Người cha nuôi. *Chú bỏ* : Mẹ nuôi và chồng của bà. Tiếng đó đôi khi cũng được dùng để gọi cha mẹ.

BỌ : Con sâu sinh ra bởi sự hư thối, dòi bọ.

BỌ HỮ : Con bọ hung.

BỌ MẮT : Con mòng, muỗi mắt.

BỌ CHÓ, BỌ CHẾT : Bọ chết.

BỌ, SÂU BỌ : Con sâu.

BỌ, CON BỌ : Cái then để gài cửa, con bọ.

BỌ, DƯA BỌ, DƯA CHOẠT : Dưa chuột, dưa leo.

BỘ, ĐI BỘ : Đi đường bằng chân, đi bộ.

BỘ, CẬU BỘ : Người bị thiên, hoạn quan.

BỘ, NHÀ BỘ : Nhà thầu thuế.

BỘ ĐIU : Người lương thiện, người có thói quen tốt.

BÓ : Móng, vuốt.

BÓ NGỰA : Móng ngựa.

BÓ TLẬU : Móng trâu.

BÓ, ĐÚC BÓ NGỰA : Đúc bạc hình móng ngựa.

BÓ ĐÁNH VOI : Cái móc để điều khiển voi.

BỎ LÊ : Người quê mùa.

BỢ : Xin vay tiền.

BỐC : Kéo ra, bóc, lột ra.

BỐC BỔ : Lột vỏ ra. *Bóc áo* : Lột áo bằng sức mạnh.

BỘC, LƯỚI BỘC : Lưới rê, lưới bọc.

BỘC, SINH RA BỘC : Cái nhau.

BỘC MÌNH : Chịu bao bọc.

BỘC GUƠM : Trang trí chuỗi guơm bằng vàng hay bạc.

BỚC : Bắc, bắc. *Gió bắc* : Gió bắc.

BỢC : Bạc. *Bực*. Cùng một nghĩa.

BỢC : Ôm, ẵm.

BÓI TÁOC : Buộc tóc trên đầu, búi tóc.

BÓI, CHUỖI BÓI : Buông lời hung dữ.

BÔI : Cơ quan sinh dục của đàn ông. *Cặc*. Cùng một nghĩa. Lời nói phải tránh.

BÓI : Sự bói toán. *Thầy bói* : Thầy coi bói. *Đi bói* : Đi hỏi thầy bói.

BÔI, CỎ BÔI : Cỏ cho bò ăn.

BỘI : Nhiều. *Mảng bội phần* : Vui mừng nhiều.

BỘI, CÁI BỘI : Nhà làm giả vì mê tín dành cho người chết.

BỜ : Nhiều. *Có bờ người ta* : Có nhiều người.

BỜ, CHƠI BỜ : Dường nhàn, hưởng nhàn.

BƠI, CHÈO BƠI : Cái chèo ngắn giống hình cái mai.

BƠI TLỀ, BƠI TÀI : Chèo thuyền bằng mái chèo ngắn.

BƠI : Bới, đào. *Bơi mò* : Bới đào mò mả. Coi như tiếng rửa.

BỜ, BỜ ĐAU : Do nơi nào.

BỢI, ƠI BỢI : Phụ từ chỉ sự ngưỡng mộ.

BƠI, LỘI BƠI : Bơi bằng chân và tay.

BƠM, TÀOC [TÁOC] BƠM

THƠM : Tóc bờm thơm, tóc bờm xồm.

BƠM, CON BƠM : Gái diêm.

BỐN : Số bốn. *Thứ bốn* : Thứ tư, thứ bốn.

BÒN, BÒN VÀNG, BÒN BẠC : Tách vàng hay bạc bị lẫn lộn với đất.

BỔN : Gốc, đầu, nguyên lý. *Nhật bốn* : Miền của những người Nhật được coi như là gốc của mặt trời.

BỔN : Của riêng, bốn, bản. *Bổn đạo* : Những người tuyên xưng cùng một đạo, hay tham dự vào một đạo riêng.

BƠN, CÁ BƠN, CÁ LƠN LƠN : Cá lơn bơm, cá lưới trâu.

BÓP SỮ : Tiếng kêu bồm bộp của súng.

BÓP : Sờ, nắn.

BÓP MŨ RA : Nặn mủ ra.

BÓP MÌNH : Sờ, nắn bằng cách ấn mạnh.

BÓP : Một loại sờ, vộp.

BỚP CHÈN : Vấp chân.

BỘT : Bột.

BỘT GÂY [GÂY] : Gây bứt sứt. Cũng nói như vậy về đồng, giáo và những vật tương tự.

BỘT : Bột. *Bột blào ra* : Lén bột, trào bột.

BỐT : Làm cho kém đi, giảm bớt. *Xơ bớt*. Cùng một nghĩa. *Chừa bớt* : Sừa mình một phần.

BOŨ : Bông gòn.

BOŨ : Bông, gié. *Boũ lúa* : Bông lúa.

BỒŨ, CÁI BỒŨ : Bình hai tai thày phù thủy quen dùng.

BỒŨ CON : Mang con trong cánh tay.

BỒŨ CHÓC : Bất thần.

BỒŨ, NÓI BỒŨ BẢNG : Nói không suy nghĩ.

BỒŨ, BLÁI CÀU TẾ LEN BỒŨ :

m cho bay lên cao.

BỘŨ : Bụng.

BƠÃO, BƠÁO : Cái bươu.

BỜU, BU : Bươu, cựa bươu.

BỦ GẠO : Làm ra gió để quạt gạo.

BỮ NGỦ : Buồn ngủ.

BÚA : Cái búa. *Hai ba búa* : Hai hay ba nhát búa.

BÚA, ĐI CHỢ ĐI BÚA : Đi đến nơi hội họp của những người bán.

BÙA : Giấy hay chữ có phù chú. *Đeo [Đeo] bùa* : Đeo vào cổ những chữ có phù chú.

BÙA, PHẢI BÙA PHÉP : Bị bùa.

BÙA LƯỚI : Quăng lưới.

BỤA, GỎA BỤA : Coa.

BỨA, BLÁI BỨA : Quả Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là mangostans, trái bứa.

BỪA : Cái bừa để bừa đất và kéo cỏ ra khỏi đồng ruộng. *Bừa cỏ* : Bừa đất để lấy cỏ ra.

BỪA CÙI : Bỏ cùi, chẻ cùi. *Bỏ cùi*. Cùng một nghĩa.

BỪA, MỘT BỪA : Một lần v.v... *Ăn một bữa* : Ăn một lần trong ngày.

BỪA ĂN CƠM : Giờ ăn. *Bữa trưa* : Giờ ăn trưa. *Bữa tối* : Giờ ăn tối. *Bữa chiều* : Giờ chiều yết.

BUÂM BỚÂM : Con bướm bướm.

BUÂN : Mua để bán. *Buân bán*. Cùng một nghĩa.

BUÂN BÉ : Từ thuở thơ ấu.

BUẦN : Buồn. *Buồn bực* : Buồn như có tang. *Buồn mình* : Bệnh, khó chịu, khó ở. *Buồn đẽa* : Nôn mửa, buồn nôn. *Lo buồn ăn nan* : Đau đớn như về tội lỗi v.v...

BUÂN : Bản tính.

BUÀNG, BUÀNG XUÁNG : Thả ra khỏi tay.

BUÀNG : Phòng, buồng.

BUÀNG CHUỐI : Một quây trái và Ấn-độ, quây chuối.

BÚC, BUÀNG BÚC : Vuông vắn, vuông vức.

BÚC, BÚC DẺA : Vội vã, háu ăn.

BÚC TRANH : Tấm bảng vẽ, bức họa.

BÚC MÀN : Tấm màn đứng. *Bức khan* : Tấm vải lớn, khăn lớn.

BÚC : Bức đèn, tim đèn. Có người nói : *bóc*.

BÚC : Sự buồn. *Áo buc* : Áo tang. *Buồn buc* : Buồn.

BÚC THANG : Bạc thang.

BÚC LÉY : Ôm lấy để giúp đỡ, đỡ lấy trong hai cánh tay như đỡ người bệnh, vức lên.

BÙI : Thơm ngon. *Bùi ngon*. Cùng một nghĩa.

BÙI NHÙI : Đồ nhúm lửa của súng, bùi nhùi.

BỤI : Bụi.

BỤI CÂY : Cụm cây. *Bụi tre* : Nơi trồng tre, cụm tre.

BÚM MIỆNG, BÓM MIỆNG : Chụm miệng.

BUN : Kết lại, vun.

BÚN : Lầy ở dưới sâu.

BÚN : Bột miến lọc.

BUN : Vụn vặt, mảnh nhỏ.

BÚNG, ĐĨA BÚNG : Đĩa sâu, đĩa vũng.

BUNG : Quê mùa, vụng về. *Bụng dề*. Cùng một nghĩa. *Bụng đại* : Nhẹ dạ,

BUNG : Che dầy.

BUNG ON : Chịu ơn.

BÙNG TUNG : Rạng ngày, tăng rạng.

BUỐC : X. bóc.

BUỐC, MỘT BUỐC : Một nắm, một vốc.

BUỘC : Buộc. *Buộc thối* : Buộc chặt ai ở cánh tay.

BUỚC : Bước. *Bước đi bước lại* : Đi qua đi lại, đi bách bộ.

BUOI, CÁ BUOI : Cá biển đầu to.

BUÔI, MỘT BUÔI CÀY : Khoảng thời gian một lần phải cày, hoặc cho đến bữa trưa, hoặc tới bữa tối. *Nửa buổi* : Phần nửa thời gian đó trước bữa trưa.

BUÔI, BLÁI BUÔI : Trái zamboa, trái táo của Adam, xương lộ hầu.

BUƠM : X. *bưam*.

BUÔN : X. *buân*.

BUÔN : X. *buần*.

BUỐN : X. *buẩn*.

BUÔNG : X. *buâng*.

BUÔNG : X. *buảng*.

BUÔNG BÚC : X. *búc*.

BUỘP GÌ, THIẾO GÌ : Có thiếu vật gì không?

BUƠU : X. *bou*.

BÚP : Chồi của hoa, búp hoa.

BÚT : Bút lông để viết. *Cầm bút* : Cầm bút. Nói về ông thầy trong khi ông dạy học trò.

BỤT : Chùa, tượng thần.

BÚ : Bú sữa.

BỮ : Một cái búng tay.

BỮ : Quê mùa, vụng, *Bự đại* : Ngây đại, vụng đại. Có người nói : *bụng*.







Ả : Vá, sửa lại. **Ả ÁO** : Vá áo. **Ả** : Miếng vá.

Ả : Một cái vá, một cái tát. **Ả NHAU** : Vá nhau, tát nhau.

Ả ĐẦU : Giội, vả nước lên đầu.

ẢCH : Mờ ra một chút, vạch ra. **ẢCH** *ta ra mà nghe* : Vành tai ra.

ẢCH : Tường, vách. Có người nói : **ẢCH**.

ẢI : Vai. Có người nói : *vai*.

ẢI BA LẦN : Hai hay ba lần.

ẢI, CÁI ẢI : Cái bình lớn bằng sành, cái vai.

ẢI : Tấm vải.

ẢI, BLÁI ẢI : Trái vải, thứ trái cây Trung Hoa, trái vải.

ẢI, GIÀNG ẢI, QUAI ẢI : Cuốn lại.

ẢI CÁ : Vây cá, vì cá.

ẢY LỬA : Hơ trên lửa cho khô.

ẢY, LÀM ẢY : Bằng cách này, làm vậy.

ẢY : Vây cá. *Đánh ẢY [ẢY] cá* : Lấy vây ra, đánh vây. Có người nói : **ẢY**.

ẢI : Ra hiệu bằng tay hay mắt hay đầu, vậy. Hoặc là, **ẢI**.

ẢY, CHIM ẢY CÁNH : Giương

ẢY : Như vậy, và như vậy. *ẢY ẢY* [ẢY ẢY], *ẢY ẢY* : Bời vậy. *Như ẢY cũ ẢY* : Cùng một cách. *Làm ẢY* : Bằng cách này. *Nói ẢY* : Nói như thế. *Đẩy ẢY* : Làm thình, đồng tình vậy. *Chịu ẢY, nhin [nhìn] ẢY* : Chấp nhận cách kiên nhẫn.

ẢM NHAU : Bảo nhau bằng cái dụng nhẹ.

ẢU, RUÀI ẢU : Con ruồi.

ẢN RA : Bóp vụn trong ngón tay.

ẢN : Vụn. Có người nói : vẩn.

ẢN : Tấm ván nhẵn bằng gỗ hay bằng vật gì khác. *Ản sắt* : Cái bàn bằng sắt.

ẢN, DẬU [ĐẬU] ẢN : Một loại đậu lớn.

ẢNG, ỜNG ẢNG : Kiên cố, vững vàng.

ẢNH ẢT : Tì mi, vụn vặt, những mảnh nhỏ, vật vạnh.

ẢNH ẢT : Cùng một nghĩa.

ẢT : Vật ít quan trọng, vật vạnh. *Ản lộn Ảt* : Ăn trộm những vật nhỏ mọn, ăn trộm vật. *Ảt Ảnh*. Có người nói : *vật vạnh*. Cùng một nghĩa.

ẢT LỬ : Nhỏ lông, vật lông.

ẢT MÌNH : Tự làm hại mình, vật mình.

ĐẠT : Vật lộn.

ĐẠT ĐÁO, ĐẠT ĐAI : Hất tay áo trên vai để tỏ sự khinh miệt.

ĐẺÀO : Vào, vò. *Cát đẻo* [đẻo] : Anh hãy giấu vào bên trong, cất vào. *Nuốt đẻo* [đẻo] : Anh hãy nuốt. [Hai câu trên này] ở thức mệnh lệnh vì động từ, đẻo, làm ra thức mệnh lệnh đối với những gì chỉ nghĩa, vào, cũng như động từ, ra, làm ra thức mệnh lệnh đối với những gì chỉ nghĩa, ra.

ĐÁO, ĐINH ĐÁO : Sự vạy vò, ngang ngửa, vênh váo. *Gỗ đinh đao* : Gỗ cong queo.

ĐẾ, ĐÁI ĐẾ : Bắp đùi, trái vế.

ĐỀ, ĐUI ĐỀ : Vui vẻ.

ĐẾCH, CÁI [CAI] ĐẾCH : Người làm đầu một hiệu cờ, ông cai đội. Có người nói : *đách*.

ĐÉO : Kẹp, ngắt véo.

ĐẾT, ĐƠ ĐẾT : Khùng khùng, vờ vát. Có người nói : *vơ vết*.

ĐỈ : So sánh, ví. *Đỉ chẳng kịp* : Không thể so sánh. *Đỉ bằng* : Ví dụ. *Thí [thí] dụ* : Cùng một nghĩa. *Đỉ dù* : Nếu quả thực.

ĐỈ LẠI : Trả lại cùng một số tiền, bù lại.

ĐÌ, NƯỚC ĐÌ LẠI : Nước đọng, ao tù.

ĐΙΑ, MỘT ΔΙΑ TIỀN : Một xâu tiền có năm xâu nhỏ, mỗi xâu nhỏ có sáu trăm đồng gọi là, *một quan* mà người Bồ-đào gọi là một ngàn đồng; thực ra toàn bộ năm xâu nhỏ không hơn năm lần sáu trăm, tức là có ba ngàn; vậy gọi năm ngàn là quá đáng. Một xâu tiền gồm có năm xâu nhỏ xỏ vào một cái lõi, (giấy), mỗi xâu nhỏ gồm có sáu trăm đồng tiền, gọi là, *một quan*.

ĐIỆT : Viết. Có người nói : *viết*.

ĐIN NGÀNH XUÁNG : Hạ thấp cành cây xuống, nhận cành cây xuống, vịn ngành xuống.

ĐIU MÔI RA, ĐIU MIỆNG RA :

Cong miệng hoặc cong môi để tỏ ra khinh miệt kẻ khác.

ĐỒ : Chà, vò. *Đồ gạo* : Chà và rửa gạo, vò gạo.

ĐỒ ĐỒ : Con ong, con tò vò, con vò vò.

ĐỒ ĐỒ : Vòng cung, cửa tò vò.

ĐỒ : Chộp lấy một cái gì, cướp, vò.

ĐỒ : Ôm lấy.

ĐỔ TAY : Vỗ tay. *Đổ mặt con* : Mơn trớn, vuốt ve mặt con.

ĐỔ : Vò cây.

ĐỔ GUƠM : Vò guơm.

ĐỔ SÒ : Vò sò.

ĐO, LÀM ĐO LAM [LÀM] KIA, LÁM ĐẬY LÁM ĐỘ : Bằng cách này và cách khác.

ĐỘ MẶT : Tay sờ nhẹ lên mặt.

ĐỜ, ĐẠT ĐỜ : Đi vật vờ.

ĐỜ HẠC TLO [TLÒ] : Tập võ học trò.

ĐỜ : Một vật gì bể ra thành những miếng nhỏ, bể ra, vỡ ra. *Thuyền đờ ra* : Thuyền bể, vỡ ra.

ĐỜ : Người đàn bà đã kết hôn. *Lấy đờ* : Lấy vợ. *Đờ mọn, đờ lẽ [lẽ]* : Vợ bé, thiếp. *Rầy đờ, để đờ* : Rầy vợ. Việc đó được thực hiện đối với người An Nam bằng cách bẻ gãy đôi đĩa ăn và một đồng tiền bằng đồng, để trao cho vợ một phần, còn mình giữ lại phần kia, đối với những người quý phái thì viết một tờ giấy rầy vợ.

ĐÓC LÉY : Lấy bằng cả hai bàn tay, vốc lấy. Có người nói : *đước*. *Một đóc* : Một nắm tay đầy, một đóc, vốc.

ĐÓC, MÌNH ĐÓC : Thân thể, mình vốc. *Cả đóc* : Vóc đáng to lớn.

ĐÓC, CÁI ĐÓC : Vóc, tấm vóc.

BOI HỒ : Trái keo hay một vật lỏng.

BOI : Vôi.

BOI, CHIM CHIA BOI : Chim chla vôi.

BOI : Cùng một trật, với. Di [Đi] **boi** : Đi cùng một trật, đi với.

BOI : Vội vã. **Việc boi** : Công việc cấp bách vội vã. **boi dẽa** : Vội vàng, vội vã.

BOI, ĐAỒ BOI ĐAỒ : Đông hơi thiếu, đông vôi dẫu.

BOI, CHÚA BOI : Chúa gọi để hỏi ý, Chúa vờ.

BOI : X. vờ.

BÓN : Thói quen.

BÓN : Nền tảng, cơ bản.

BÓN : Vốn. **Lỗ bón** : Thiệt vốn.

BÓN, TỬ BÓN : Người đầu gia tộc.

BÓT MÂY : Vót một thứ dây Ấn-độ để buộc, vót mây. Có người nói : **buốt**, hay **vót**.

BÓT, CHÓC BÓT : Hình tháp, chót vót.

BÚ : Vú. **bú** : Vú nuôi. **bú bỏ** : Vú nuôi và cha nuôi. Cũng nói về Cha và Mẹ thực nữa. X. **bổ**.

BUA : Vua. Bây giờ tại Đông-kinh Vua chỉ còn có tước hiệu, vì Chúa đã quyết định mọi việc theo ý riêng của mình.

Tâu bua : Sự tôn kính để biểu lộ khi nói với chính vị Vua đó, giống như là nói, *Vestra Maiestas*. **Đền bua** : Cung điện của chính Vua đó. **Phân bua** : Tội nài van nhà Vua. **bua đánh chết** [chết] : Chờ gi Vua giết mày. Tiếng rủa người ta nhân danh Vua xúi giục ma quỷ [làm hại] kẻ khác.

BÙA : Một thứ bình bằng sành dùng để uống, vùa.

BUÀNG : Vuông.

BUÁT : Móng, vuốt của sư tử, cạp, mèo. **buát chim** : Móng, vuốt của loại chim ăn thịt.

BUÁT ÁO : Dùng tay kéo áo cho bằng phẳng, vuốt áo.

BUÁT : Lảy tay sờ cách nhẹ nhàng, vuốt.

BUÁT BÚT : Sửa ngay ngắn bút lông hay bút vẽ.

BUI : Hoan hỉ, vui.

BUI BÈ : Vui mừng, vui vẻ.

BỮ : Nắp dầy nổi, vung.

BỮ : Che dầy, thăm vụng. **Ăn bự** : Ăn lên lút. **bự biển** : Vụng biển.

BUNG : Vâng phục.

BUNG, NHÀ BUNG : Nhà bếp.

BỪNG : Vững vàng, chắc chắn. **buúng bàng**. Cùng một nghĩa.

BUNG TINH : Sớm tinh sương.



The first of the two...
and...
The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...

The first of the two...
and...
The first of the two...
and...



CÀ : Bai hát, hát.

CA, THÍCH CA : X. *Thích ca*.

CÀ : Trái táo dại, trái cà.

CÀ ĐEÀO : Chà, xát.

CÀ CUÁNG : Côn trùng giống con ve người An Nam ăn một cách khoái trá.

CÀ CƯỜNG : Con chim sặc sỡ màu xám và trắng.

CÀ, ĐI CÀ KHEO : Đi bằng chân gỗ.

CÀ, MÀ CÀ MÀ CẠP : Nói lấp, nói cà lăm.

CÁ : Cá.

CÁ, MẮT CÁ CHÊN : Mắt cá.

CÁ : Lớn.

CÁ VÀ NHÀ : Hết cả nhà. *Cá và thiên hạ* : Tất cả mọi người dưới bầu trời.
Đi cá : Tất cả hãy đi.

CÁ, MÀ CÁ : Giá cả, trà giá.

CÁ, CHIỀU CÁ : Quá buổi chiều.

CÁ GAN : Hào hiệp. *Tôi cá lãó* : Tôi nhận cách táo bạo. *Cá bọ* : To bụng.

CÁC : Tất cả.

CÁC CƠM : Nấu, thổi cơm.

CÁC, BÒ CÁC, CÁI CÁC : Chim diều hâu, chim bồ câu.

CẠC : X. bơi.

CÁCH : Thở cách. *Cách người* : Thói cách của người nào.

CÁCH : Ở giữa hai bên, khoảng cách. *Cách sông* : Cách một con sông. *Cách một ngày* : Khoảng cách một ngày đường. *Cách vách* : Cách một bức tường, vách. *Được cách hai nam* : Cách đây hai năm. *Cách non cách biển* : Cách núi cách biển.

CẠCH CƠM [CỢM], DẠY DỘT : Khờ khạo.

CAI : Người đứng đầu những kẻ khác, người chỉ huy.

CÀI DẪI : Buộc dây áo.

CÁI : Con cái vật bốn chân. *Bò cái* : Bò cái. *Con cái* : Con trai và con gái; chỉ dùng cho người.

CÁI NÀY : Sự vật này. *Cá này*. Cùng một nghĩa.

CÁI : Vật chính yếu trong cùng một loại. *Đàng cái* : Đường thuộc nhà vua, đường thiên lý. *Sou cái* : Sông chính, sông lớn. *Cửa cái* : Cửa chính.

CÁI, MÁY CÁI : Bao nhiêu, mấy cái. Đối với những sự vật không có mạo từ riêng biệt và được trả lời, *một cái hai cái*, v.v. : một, hai.

CÁI : Mụn, nhọt. *Nên cái* : Mọc mụn, nhọt.

ền dài, dinh thự.

CẢI TÊN : Đổi tên. *Cải chữ* : Thay thế chữ khác.

CẢI, RAU CẢI, HỘT [HỘT] CẢI : Hột cải.

CẢI, CỬA CẢI : Tài sản.

CÃI : Tranh cãi. *Cãi m lời* : Nói ngược lại.

CAY : Làm cho nóng lên. *Cay con mắt* [mắt] : Làm cho mắt nóng lên, ngứa ngáy.

CÂY CỐI : Cây cối. *Một cây, hai cây* : Một, hai, cách đếm cây và một số thảo mộc.

CÂY ĐÈN, CÂY NẾN : Chân đèn, chân nến.

CÂY GÉM : Bã rượu dùng để ép thành giấm. Có người nói : *gáy gém*.

CÀY : Cày đất. *Cái cày* : Chiếc cày.

CÀY, CON CÀY : Con mèo rừng.

CÁY LÚA : Chuyển cây mạ đem trồng nơi khác cho nó mọc.

CẠY : Chuyển tay lái về phía tay trái.

CẠY CƠM CHÁY : Tách cơm cháy nửa chừng ra khỏi nồi.

CẠY CỬA : Lay cửa ra khỏi các chốt cửa.

CẬY : Hy vọng vào. *Tlơ cậy* : Tín nhiệm. *Cậy gậy* : Dựa vào cậy gậy.

CAM : Quả táo vàng, trái cam. *Cam quít*. Cùng một nghĩa. Có nhiều thứ cam khác nhau mà chúng ta không biết, như : *cam gậy, cam sen, cam nóm, cam sành*.

CAM THẢO : Rễ ngọt, một thứ cây rễ ngọt.

CẨM HỜN : Từ chối không nói với kẻ khác. *Cẩm ghen* : Giận trong lòng.

CÂM : Cầm. *Cầm miệng, cầm lạng*. Cùng một nghĩa.

CẦM : Giữ lại. *Cầm cổ chèo* : Nhận của cầm cổ. *Cầm người* : Bắt nhốt ai.

Cầm tù [tù] rạc : Giam giữ trong tù. *Cầm đời* [đời] lói : Buộc ai bằng xiềng xích.

CẦM ÁN : X. án.

CẦM NGOUC : Giữ trong tù, một thứ yêu thuật các thầy phù thủy dùng để phịa ra việc bắt giam người chết vào trong hủ mà họ bày đặt là nguyên nhân của bệnh.

CẦM : Vật có bốn chân. *Muáng*. Cùng một nghĩa.

CẦM BÚT : Thầy giải nghĩa bài. *Cầm sách* : Thầu hiểu sách.

CẦM CANH : Coi giữ hay canh giữ trông canh. *Gà cầm giờ* : Gà gáy từng giờ một.

CẦM, CHÚA CẦM THỰC : Vua ăn cơm. Nói như vậy để tỏ lòng tôn kính.

CẮM QUE : Cắm vào đất chiếc gậy hay thứ gì tương tự. *Cắm bèo*. Cùng một nghĩa.

CÁM : Cắm gạo.

CÁM ƠN : Cắm ơn.

CÁM ĐỂ : Sự cắm đồ.

CÁM CẢNH : Cùng khổ, khôn khổ.

CẮM : Cắm.

CẦM, GIAO CẦM : Sự giao hợp của giống đực với giống cái, sự giao hợp xác thịt. Cách nói thanh lịch.

CẠM : Bẫy chuột.

CẢN : Cản trở, ngăn cản.

CẢN YẾM : Khâu yếm bằng những miếng vải vụn.

CẢN : Phòng. Nghĩa là khoảng trống giữa hai cây cột trong ngôi nhà gỗ.

CÂN : Cân. *Một cân* : Một cân. *Cân hòm* : Cái cân, tức là cái cân được giữ trong một cái hòm (rương) cùng với tất cả đồ

phụ tùng của nó. *Blái cân* : Quả cân.
Cân nặng : Cân một cách rộng rãi. *Cân nhẹ* : Cân một cách không rộng rãi, cân thiếu.

CÂN, MŨ ĐẦU CÂN : Mũ lông có tai các Tiến sĩ dùng.

CÂN, VIỆC CÂN : Việc có tầm quan trọng nào đó.

CÂN CÂU : Cân câu cá.

CÂN, RAU CÂN : Rau cần.

CÂN VIÁ : Một thứ cần người không tin đạo cho rằng hồn của nhà Vua ngự trong đó khi họ tổ chức nghi lễ mễ tín mà họ gọi là lễ rước hồn của nhà Vua.

CÁN : Cái đầu, cái chuôi của một vật bằng sắt. *Cán dẽao* : Cán dao. *Cán giáo* : Cán giáo.

CÁN, ĐI SAI CÁN, QUAN TỐU

CÁN : Vị quan được sai đi để chủ tọa một công việc gì của nhà Vua.

CÁN CỔ : Bóp họng bằng cách xiết chặt cổ giữa hai thanh gỗ.

CÁN : Cán. *Cán dẽa* : Đau ruột. *Cán răng* : Xiết răng không mở được miệng như người trúng gió.

CÁN DẦU, CÁN RƯỢU : Những chất cần của một chất lỏng nào đó như dầu, rượu, cần dầu, cần rượu. Tốt hơn, *cạn*.

CÁN : Làm cho bằng, cán.

CẠN : Ít sâu, khô.

CẠN, CƠM ĐÃ CẠN [CẠN] : Nước trong nồi cơm khô đi trong lúc nấu.

CANG LA : Cái thùng, cái giành có quai. *Giang la*. Cùng một nghĩa.

CÀNG GIÀ CÀNG KHÔN : Càng già hơn thì càng khôn hơn. *Càng tội* : Tội ác càng lớn hơn.

CÀNG CHA : Tay hay chân con cua. vật khác có chân

dài, và cũng nói về người bị khinh miệt.

CÀNG, RANH CÀNG : Đẻ non. Tiếng rủa đẻ rủa con nít.

CẶNG VỀ : Trở về trước tiên.

CẶNG : Chân, cặng.

CANH : Một thứ nước xáo nấu với rau cỏ hoặc những thứ khác, canh.

CANH PHU : Người làm ruộng.

CANH, CÁ LÀNH CANH : Cá đuối gà, cá lành canh. Một giống cá được gọi như vậy.

CANH, ĐẠOC CANH ĐẠOC KÊ : Đọc kinh, tụng kinh kính tượng thần.

CANH, GIỮ CANH, CẦM CANH : Coi giữ trông canh.

CANH, CỬI CANH : Dệt. X. *cúi*.

CÀNH : Cành cây. *Ngành*. Cùng một nghĩa.

CÁNH : Cánh chim.

CÁNH TAY : Cánh tay.

CẢNH : Vườn.

CẢNH, QUANG CẢNH : Sáng sủa, quang dăng.

CẢNH, CÁM CẢNH : Cùng khổ.

CẢNH, GÉY CẢNH : Giấy trắng rất mịn.

CẠNH : Cạnh tranh, chống lại.

CAO : Cao.

CAO LI : Vương quốc Cao-li.

CAO MIÊN : Vương quốc Cam-bô-gia.

CAÒ : Cào xới.

CAÒ, CÁI CAÒ : Cái móc, cái cào. *Bừa caò* : Cái bừa đất.

CÁO : Tổ cáo.

CÁO, CON CÁO : Con chồn, con cáo, con mèo rừng.

CAO : Cạo bằng dao. *Cạo chữ* : Cạo chữ, xóa chữ.

CẠO KÊ : Quan áp việc.

CẢO : Viết bằng chữ lớn, như thói quen trong thi cử.

CẢO, CỘT CẢO : Đũa cột.

CẢO LỆNH : Làm chiếu chỉ của vua.

CÁOC : Con cóc. Có người nói : *cóc*.

CAỐ : Bình bằng sành đựng rượu hay nước.

CAỐ, BÁN CAỐ LEN [LÊN] :

Tám ván bị cong. *Caố* : Hai đầu vênh lên giống hình mặt trăng. *Caố mặt* : Mặt to tròn giống hình trăng đầy.

CAỐ : X. *càng*, hay *gạo*.

CAỐ NGƯỜI TA : Mang ai trên lưng và cổ.

CÁỐ : Bị tê vì lạnh.

CẤP : Ăn trộm cách khéo léo. *Ăn cấp*. Cùng một nghĩa.

CẤP BLÁO : Ăn trộm cách quý quyết.

CẤP TAY : Chấp bàn tay trước ngực.

CẤP, TLÓI CẤP CÁNH : Trói tay sau lưng.

CẤP NHAU : Đờ lẫn nhau bằng sức mạnh.

CẤP, MỘT CẤP : Nhận một lần bằng bàn tay xòe ra.

CÁP : Cái cặp, cái kẹp, cái kéo. *Cáp láo* *dó [dờ] lên* : Nâng tóc lên bằng cái kẹp.

CÁP ĐÈN : Khêu đèn.

CÁP LIẾP, CÁP CHIẾU : Trang hoàng chung quanh chiếc chiếu và những đồ tương tự.

CÁP, NÓI MÀ CÀ MÀ CÁP : Nói lấp, nói cà lăm.

CÁP CHÀI : Cục chì của lưới.

CÁP : Run rẩy vì rét mướt. *Run gỏi cấp* : Cùng một nghĩa.

CẬP, LẬP CẬP : Nói hấp tấp. *Lấy lập cập* : Lấy một cách vội vàng.

CẬP, QUAN CAI CẬP : Người trên, quan có thể ra hình phạt.

CẬP, ĐẾN : Đến.

CÁT : Cát. *Bãi cát* : Bãi cát.

CÁT, ĐÀNG CÁT : Đường cát.

CÁT NHÀN : Mộc hương miền Sy-ri, hương.

CẮT : Cắt, chặt. *Cắt bán* : Mờ tám ván ra để in theo kiểu Trung Hoa.

CẮT AI ĐI : Sai phái ai đi. *Cắt mình đi* : Tự mình đi, thân hành đi.

CẮT NGHĨA : Dịch từ tiếng bác học sang tiếng bình dân.

CẮT, CHIM BÒ CẮT : Chim bò cắt.

CẮT : Nhận. *Cắt lấy* : Anh hãy nhận lấy. *Cắt đi* : Anh hãy cắt đi. *Cắt thành* : Lấy thành. *Cắt mũ, cắt nón* : Cắt mũ nón ra, mờ đầu ra. *Cắt cổ ra* : Giương cổ ra. *Cắt ma* : Đưa người chết đi chôn. *Cắt má* : Chuyển cốt. *Cắt quìen* : Cắt chức vụ. *Ngựa cắt người* : Người cỡi ngựa bị hất khỏi ngựa.

CẶT : Cật, lưng. *Sắp cật cử ai* : Quay lưng lại ai, nghĩa là bỏ người ấy. *Blái cật* : Trái cật.

CAU : Trái cây mà người bản xứ khắp nơi dùng trong nhà ngoài ngõ trên toàn thể Đông Án.

CÂU CÁ : Bait cá bằng lưỡi câu.

CÂU NGƯỜI : Bị bắt bởi quan xử án.

CÂU : Móc. *Câu liềm* : Cái giáo có móc.

CÂU LIÊM : Cái hái để cắt cỏ.

CÂU, BÒ CÂU : Chim bò câu.

CÂU ĐANG : Người quản lý công việc.

CẦU : Xin. *Cầu chức* : Xin chức tước. *Cầu mình trở* : Muốn được coi như quý trọng.

CÀU : Cầu. *Cầu bến* : Cầu để tắm rửa. *Đi cầu, đi bến* : Đi làm việc cần. Nói một cách thanh lịch.

CÀU, BLÀI [BLÁI] CÀU : Trái cầu để chơi.

CẬU : Người anh em của Mẹ.

CẬU BỘ : Những Hoạn nhân của nhà Vua hay của những người Thủ lãnh khi họ chưa có chức quyền.

CÁU LÉY : Chiếm lấy bằng móng vuốt. *Ranh cáu* : Chờ gì ma quỷ bắt mày. Tiếng rủa.

CẦU VƯƠNG : Chó Vua, tượng thần của người Đông-kinh.

CHA : Cha. *Cha ruột, cha đẻ* : Cha thực, cha sinh đẻ. *Cha ghê* : Cha ghê. *Cha mảy, cha nuôi* : Cha nuôi.

CHÀ, SAN CHÀ : Thụ trái Ấn-độ giống như trái mận rừng.

CHÀ RÀU QUE CÙI : Chà rào, củi khô.

CHẢ VIÊN : Cua ăn giống như thịt bò viên.

CHẠ, MUA CHUNG MUA CHẠ : Mua cùng một trật do tiền của nhiều người góp chung lại.

CHẠ MẠC : Chánh quyền hương thôn.

CHÁC, MUA CHÁC, BÁN CHÁC : Mua bán. Thêm tiếng, *chác*, cho ra vân vè.

CHẮC : Một vật đầy đặn. *Lúa chắc* : Bông lúa đầy hạt lúa. *Cua chắc mảy* : Con cua đầy thịt. *Chắc chán* : Người chín chắn.

CHÀI : Chài. *Vãi chài* : Quảng chài.

CHÁI : Cái chái phụ thêm vào nhà. *Chái nhà, chái hè [hè] nhà*. Cùng một nghĩa.

CHẢI ĐẦU : Chải đầu, chải. *Chải tảo* : Chải tóc.

CHAY : Sự ăn chay, tức là kiêng ăn thịt và cá, nhưng vẫn ăn nhiều lần trong một ngày. *Ngày ăn chay* : Ngày ăn chay, từ này đã được đem dùng để chỉ sự ăn chay của người Ki-tô hữu. *Nhà chay* : Căn nhà trong đó người lương cầu kinh cho hồn những người đã qua đời và dâng cho họ đủ thứ đồ ăn, trừ thịt và cá.

CHÀY : Cái chày.

CHẦY : Hoàn lại, chày. *Chầy kíp* : Muộn hơn hay sớm hơn. *Bao chầy* : Bao lâu.

CHÁY : Cháy. *Cháy nhà* : Nhà cháy. *Cơm cháy* : Cơm cháy ở trong nồi hay ở dưới đáy nồi.

CHÁY : Chảy ra nước. *Cháy sập* : Sập chảy vì lửa.

CHẦY : Chảy. *Cháy nước mắt ra* : Nước mắt chảy tràn khỏi mắt.

CHẦY : Chảy ra nước. *Cháy chì* : Chì chảy ra.

CHẦY, BẠC CHẦY : Bạc ròng.

CHẠY : Chạy. *Chạy ngựa* : Cỡi ngựa mà chạy. *Biều ngựa chạy* : Thúc ngựa chạy. *Chạy của* : Lo liệu đạt ý định bằng lễ lạc và của cải.

CHÂM LỬA ĐÈN : Đốt đèn.

CHÂM, ĐÁ NAM CHÂM : Đá nam châm.

CHAM, NGỰA ĐI LÀM CHAM : Ngựa chạy mau lẹ.

CHẦM ÁO MÈN : Khâu áo kiểu như cái mền, cái chăn.

CHÀM, MÙI CHÀM : Màu đen, không sáng bóng.

CHÂM TLÁN : Làm dấu trên trán trẻ sơ sinh.

CHẤM CU : Đặt những dấu chấm và dấu phẩy, chấm câu. *Chấm chữ* : Bỏ, xóa chữ.

CHẤM : Chạm tới. *Áo dài chấm đất* : Áo dài chạm tới đất. *Tay chấm đất* : Tay chạm tới đất.

CHẤM, CHU CHẤM : Giữ nét na.

CHẠM : Đụng chạm tới. *Chạm phải*. Cùng một nghĩa.

CHẠM, CÁI CHẠM : Cái đục để chạm trổ. *Chạm hõa* : Làm công việc chạm trổ.

CHẬM : Chậm. *Ngựa đi chậm* [chậm] : Ngựa đi chậm.

CHAN, NƯỚC CHAN ĐẤT : Đát thắm đầy nước. *Chan cơm* : Trộn canh hoặc nước với cơm ở trong chén bát.

CHĂN : Cui sóc thú vật. *Chăn gà* : Cho gà ăn.

CHĂN ĐẬP : Cái mềm, cái chần.

CHẴN : Đều nhau trong phép tính, chẵn. *Ba ngày chẵn* [chẵn] : Trọn vẹn ba ngày.

CHẶN : Cái tủ, cái chạn.

CHẶN, NHÀ CHẶN : Nhà gác, nhà tầng.

CHANG, CÓ CHANG : Có không?

CHẰNG : Không có gì hết. Có người nói : *chả*.

CHÀNG THUẬN : Thường, chao, dụng cụ ghe tàu.

CHÀNG, CHIN CHÀNG : Cái đục giống như bàn chần, cái chàng.

CHANH : Tranh nhau. *Chanh nhau*. Cùng một nghĩa.

CHANH, BLÁI CHANH : Quả chanh.

CHÁNH : Cành cây. *Ngành*. Cùng một nghĩa.

CHÀO : Chào hỏi.

CHÁO : Một thứ nấu Ấn-độ bằng gạo có nhiều nước, cháo.

CHÀO : Cái chào.

CHẢO : Một thứ giầy làm bằng tre, giầy chảo.

CHẠO : Đồ ăn mặn bằng cá ướp vừa phải, chao.

CHÀOC TIẾT : Làm chảy máu để giết chết.

CHÁO : Cách mau lẹ.

CHÁO MẠT : Chóng mặt.

CHÀO NHÀ TÁNG : Ngõi tháp cao chín tầng làm trên mộ của những người quyền quý. Người ta cũng làm tháp đó khi tế trời.

CHÀC : Chồng. *Lộn chao* : Ngoại tình.

CHÀO CHỊT : Nhiều vật nối kết, chẳng chít nhau. *Chao lên* [lên] : Đặt cái gì lên trên những vật khác.

CHÁO : Giường nhỏ làm bằng tre, chong.

CHẤP TAY : Chấp tay.

CHẤP THUẬN : Chấp và sửa thuyền.

CHẤP, MẠNH CHẤP HAI NGƯỜI : Sức lực ngang với hai người.

CHẤP : Đòi hỏi sự trừng phạt. *Chớ chấp tội* : Xin đừng phạt tôi.

CHẠP, GIỖ CHẠP : Bữa ăn mà người ta dùng để thờ kính tổ tiên cách mê tín. *Tháng Chạp* : Tháng cuối cùng của năm. Được gọi như vậy vì trong tháng đó người ta làm nhiều bữa cúng cho người chết và nhiều việc dị đoan khác.

CHẶP : Đếm từng năm cái một. *Một chạp* : Một lần năm cái.

CHÁT : Bóp cổ, làm cho chặt lại.

CHẤT : Đặt để vật gì trên những vật khác. *Chà* đ. Cùng một nghĩa.

CHẮT, CHÁU CHẮT : Cháu chắt.

CHẮT, CHAN CHẮT : Người lát chát, lùn.

CHẶT : Cắt cái gì bằng việc bỏ con dao xuống, hay vật gì khác, nhờ đó một vật được cắt ra. *Chặt tay* : Cắt, chặt bàn tay theo kiểu đó.

CHẬT : Nơi chật hẹp. *Đã chật* : Nơi ấy đầy ư.

CHẠT, BUẶC CHO CHẠT : Buộc chắt.

CHÁU, CÁI CHÁU : Con cháu. *Châu cháu*. Cùng một nghĩa.

CHÀU : Đến triều yết, nói cho cả nhà vua lẫn nhà Chúa. *Đề châu* : Bỏ việc gì trong việc phụng sự nhà Vua, bỏ châu.

CHÀU, MỘT CHÀU **ỐỂ AI** : Một tấm vải dài mười xích.

CHÁU : Cháu. *Con cháu* : Những con và những cháu.

CHẬU : Cái chậu bằng đất.

CHÊ : Khinh chê. *Cười chê* : Chê cười.

CHỄ : Che đây. *Đắp chễ* : Che đắp mình trên giường.

CHÈ : Trà để uống, một loại cỏ người Trung Hoa dùng làm nước uống khắp nơi.

CHÈ : Một thứ cháo nấu với đường.

CHÈ, BÁNH CHÈ : Đầu gối.

CHÈ, BÁNH CHÈ GUƠM : Cái bao guơm.

CHÈ, NƯỚC CHỄ CHÈ : Nước hơi mặn, nước mặn mặn, nước ngang.

CHÉ, CÁI CHÉ : Bình bằng sành khá lớn, cái ché.

CHÈ : Chê. *Chê nửa* : Cầm nửa trong tay dùng dao mà chê.

CHỆ, NGHỊCH CHỆ MỒ CHỆ MÀ CHO MÀY : Tai họa sinh ra trong mồ mà tổ tiên. Tiếng rủa mà người Lương sợ hãi cách mê tín.

CHÉCH LÃO : Lòng thiếu nạo. *Chéic*. Cùng một nghĩa.

CHÉY : Chảy trên dầu. *Chái chéy* : Dùng lược tẩy sạch những con chảy.

CHÉIC : X. *Chéich*.

CHÈN : Chấn. *Chên tay người* : Sẵn sàng phục vụ ai trong mọi sự. *Chên chàng* : Cái đục giống bàn chân.

CHÊM : Đóng thêm vào cho chắc.

CHÉM : Chặt ra làm hai phần bằng một nhát bổ, giống như chặt dầu.

CHÈN : Sự thật, đích thật.

CHEN, CHEN **ỐỂ AO** [**ỐỂ AO**] : Len mình vào đám đông đầy ngột người.

CHÉN : Chén, ly. *Một chén* : Một bữa rượu, một lần uống rượu. *Một chén thuốc* : Một liều thuốc.

CHEO : Tiền của nộp cho làng trong lễ cưới, chiêu thân. *Ấn cheo* : Đám cưới.

CHÈO : Chèo. *Cái chèo* : Cái chèo. *Chèo lúi* : Chèo giạt lúi.

CHÉO ÁO : Miếng vải thêm vào chiếc áo.

CHÉP : Viết.

CHẾT : Chết.

CHÉT, BỌ CHÉT : Con bọ chết.

CHỆT : Làm kẹt bàn tay hay vật gì khác mà không thể rút ra được.

CHÉU KÍNH : Nhìn vào gương của bà phù thủy, ngồi đồng chiếu kính. Đó là

sự mê tín thông thường trong Vương quốc Đông-kinh. Tốt hơn, *chiếu*.

CHI, HUÂNG CHI : Càng hơn nữa. *Huâng lộ* . Cùng một nghĩa.

CHI, LÀM CHI : Để làm gì. *Làm chi được, chi được* : Có thể bằng cách nào, tức là, không có thể bằng cách nào được. *Làm chi cho khỏi, chi khỏi* : Có thể thoát khỏi bằng cách nào, tức là, không thể thoát khỏi được.

CHI, PHAN CHI : Nói ngược lại chứng gian.

CHÌ : Chì.

CHỈ : Giấy. *Ấn tiền, an [ấn] chỉ* : Những phí tổn mà các quan xử án lấy.

CHỈ : Chỉ. *Chỉ trỏ* : Chỉ trỏ bằng ngón tay. *Chỉ bìa* : Nhắm đích.

CHỈ : Sợi chỉ. *Chỉ tơ* : Sợi tơ. *Chỉ thau* : Sợi đồng.

CHỊ : Người chị sinh trước.

CHỊ Ậ, CHỊ CẬ : Người chị lớn hơn tất cả.

CHIA : Chia. *Chia ra* . Cùng một nghĩa.

CHIA CỎ MÀ CHÉM : Giương cỏ ra để chém đầu.

CHÌA : Chìa khóa. *Chìa khóa* : Khóa treo, ống khóa.

CHÌA, CHIM CHÌA BÔI : Chim chìa vôi.

CHÍCH : Đâm vào mạch máu.

CHÍCH GIÁC : Chích cho máu chảy ra để chữa bệnh.

CHIÉC, MẤY CHIÉC : Có mấy cái tương tự. Thường nói về những vật có thể hợp lại thành từng đôi, từng cặp, hay những vật có hai cái hông tương tự nhau như thuyền, chèo và những đồ

tương tự. *Mấy chiếc thuyền* : Bao nhiêu thuyền. *Mấy chiếc chiếu* : Bao nhiêu chiếu. *Mấy chiếc đĩa* : Bao nhiêu đĩa, là những đĩa người ta dùng để ăn thay vì nĩa, xiên.

CHIÉC : Sự tưởng tượng, sự bày đặt, hay *chước, bắt chiếc* : Bắt chước. *Bắt chước* . Cùng một nghĩa.

CHIÉC, ĐAN CHIÉC : Bị mắc bận nhiều công việc.

CHIEM BAO : Chiếm bao.

CHIEM THÀNH : Vương quốc được gọi là Ciampà.

CHIEM, MÙA CHIEM : Mùa sau, mùa thứ hai. *Lúa chiêm* : Lúa mùa sau, lúa mùa thứ hai, lúa chiêm.

CHIEN : Con cừu, con chiên. *Chan chien* : Người chăn chiên. *Chien* : Vải len.

CHIEN, CÁ CHIEN : Một loại cá.

CHIẾN, GIAO CHIẾN NHAU : Hai đạo quân xông đánh lẫn nhau.

CHIÈN, CHÙA CHIÈN : Đền thờ các tượng thần.

CHIỀNG : Lời mở đầu thưa với người trang trọng. *Chiềng ous* : Tôi thưa với ngài là người quyền thế.

CHIỀNG, CÁI CHIỀNG : Một thứ chuông đồng phương ở giữa có vú.

CHIẾT : Chiết cây, thác cây.

CHIỀU : Bên trái.

CHIỀU HỒN : Gọi hồn những người chết không có mồ mả. Người ta có thói quen làm một tượng giả, hay để những mảnh đất vụn vào áo quan, vì họ tưởng rằng hồn của người chết ấy được gọi tới đó, thì sẽ về và ở lại đấy.

CHIỀU : Chiếc chiều.

CHIỀU KÍNH [KÍNH] : Nhìn vào kính của bà phù thủy.

CHIỀU : Chiều. *Ban chiều* : Những giờ sau trưa, kể từ một giờ sau Ngọ đến đêm. *Chiều cả* : Khoảng giờ thứ tư sau Ngọ đến khi mặt trời lặn. *Chiều tối* : Từ khi mặt trời lặn cho đến khi tối hẳn.

CHIM : Con chim. *Muông [Muông] chim cầm thú* : Vật có bốn chân và hai chân.

CHIM, CÁ CHIM : Một loại cá gọi như vậy, vì có hình giống lá nho.

CHÌM XUÁNG : Chìm xuống.

CHIN : X. *chên*.

CHÍN : Số chín. *Chín mười* : Chín hay mười. *Chín mười* : Chín mười.

CHÍN : Một vật chín. *Blái chín* : Quả chín. *Cơm đã chín* : Cơm đã nấu, cơm đã chín. *Thịt nướng đã chín* : Thịt đã nướng xong, thịt đã chín.

CHÍNH : Đích thực. *Chính sử* : Ông sử thần đích thực, là người đứng đầu trong những người được phái đi. *Chính giờ* : Giữa giờ. *Chính giờ Ngọ* : Khoảng giữa của chính giờ ban trưa. *Chính bác* : Chính đường phương bắc.

CHÌNH : Bình nhỏ, cái chĩnh.

CHIP [CHÍP] LÉY : Ghi nhớ cho tương lai cái gì đang có trong hiện tại.

CHIP, CHÀO CHIP : Chồng chất vật này lên vật kia.

CHÍT, NHỎ CHÍT : Nhỏ bé. *Chát chít chít* : Đưa cháu đời thứ bốn.

CHÍT CÙI LEN [LÊN] : Chồng chất gỗ.

CHÍT : X. *chấ chít*.

CHỊU TỘI, CHỊU CHẾT : Chịu đau khổ.

CHỊU, TÔI CHỊU : Tôi đồng ý. *Chàng chịu* : Tôi không đồng ý.

CHỊU LỖI : Thù lỗi.

CHỊU LUY : Váng lời.

CHỊU NỢ : Vướng mắc tiền nong của người khác.

CHỊU MIỆNG : Bán mà chờ sẽ thanh toán sau.

CHỊU THAI : Mang thai.

CHO : Chấp nhận. *Cho nó bểào* : Anh hãy chấp nhận cho nó vào.

CHO : Cho, đối với. Tặng cách để chỉ việc may mắn lẫn tai họa. *Cầu cho tôi* : Anh hãy cầu nguyện cho tôi. *Muốn cho mày chết* : Tôi ước muốn cho anh chết.

CHO BLỌN : Trộn vụn, nguyên vụn.

CHO THẬT : Cách đích thực.

CHO NÊN : Cách xứng hợp.

CHO : Cho, không nói một mình mà phải thêm cái gì. *Tôi xin cho tôi* : Anh hãy cho tôi là người đang xin. Tiếng đó đôi khi đặt ở sau. *Chúa ban cho* : Được Vua Chúa ban cho. *Chàng đi cho* : Nó không muốn đi. *Chàng nghe cho* : Nó không muốn nghe. Còn những thứ khác thói quen sẽ dạy bảo.

CHÓ, CỎ [CON] CHÓ : Con chó.

CHÓ, BỌ CHÓ : Con bọ chết. Có người nói : *Bọ chết*.

CHÓ DẠI : Chó dại.

CHÓ SÓI : Chó sói.

CHỖ, CÁI CHỖ : Một thứ bình, chỗ.

CHỖ, MỘT [MỘT] CHỖ MƯA : Một trận mưa.

CHỜ GIẾT : Anh chờ giết. *Chờ* là phụ từ cảm đoán. *Ít chờ* : Ít mà thôi. *Thì chờ* : Không hề gì. *Mà chờ* : Không có gì hơn nữa. *Chờ gì* : Chờ gì. *Thì chờ gì* : Không bàn về việc đó.

CHỜ : Chờ đợi, hy vọng.

CHỜ : Chát đồ nặng.

CHỜ THUẬN : Chát đồ nặng lên tàu. Cũng nói như vậy về ngựa và cũng được nói thế về xe cộ. *Thuận chờ cùc* : Thuyền chờ đồ vật. *Đất chờ người ta* : Đất chờ người ta.

CHỜ LỬA : Nhóm lửa, mời lửa.

CHỜ DÂY : Chối dây.

CHỜ, CHƠN CHỜ : Màu sắc sỡ.

CHỢ : Nơi tụ họp bán đồ ăn.

CHỢ, KÈ CHỢ : Kinh đô xứ Đông-kinh.

CHỎAI, BÒ CHỎAI : Trẻ trung, bò tơ. Cũng nói như vậy về các thú vật khác chưa tới trạng thái hoàn hảo. *Gà chỏai* : Gà giò. *Chó chỏai* : Chó choai choai.

CHOÁNG, CHÈN CHOÁNG : Sự đi thất thểu của người say rượu, chênh choáng.

CHỐC : Vết thương. *Chốc léch* : Bị vết thương.

CHỐC, PHÀI CHỐC : Hoàn toàn như thế. *Một chốc, bớ! chốc* : Chính lúc ấy. *Bay giờ chốc* : Đã đến bây giờ. Có người nói : *giốc*.

CHỢC LÊN [LÊN] : Nâng lên.

CHỘC ỒAÒ : Đẽ vào.

CHỘC : X. *chọc*.

CHỎI CÂY : Chối cây.

CHÓI LÓI CON MẮT : Ánh sáng đập vào mắt.

CHÓI LÓI TAI : Làm điếc tai.

CHÓI MÌNH, CHÓI TLỎN : Bị chắm trong khi ngồi.

CHÓI LÓI, HAY CHÓI LÓI : Biết nhiều, biết cách trối vượt.

CHỎI : Chối, từ bỏ. *Cháng chỏi* : Tôi không từ chối chút nào.

CHỎI : Cái chối.

CHỘI, GÀ CHỘI : Gà chiến đấu, gà đá, gà nòi, gà chọi. *Chọi gà* : Gà đánh nhau, chọi gà, đá gà.

CHỘI, CHỆT CHỘI : Chật hẹp. X. *chệt*.

CHƠI : Chơi. *Chơi ác* : Người đàn ông chơi cùng người đàn bà tức là phạm tội; nói thanh nhã thì nói như thế.

CHỜ DÂY : Đứng dậy, trên chân hay trên đầu gối, khi ai đang nằm hay ngồi trên đất, chối dây. *Chờ dậy*. Cùng một nghĩa.

CHỒM NHAU : Tấn công hay xông vào nhau. *Con mèo [mèo] chồm bắt chuột* : Con mèo xông vào con chuột.

CHÔN KÈ [KÈ] CHẾT : Chôn những người chết. *Chôn tiền* : Chôn tiền.

CHỐN : Chốn, nơi.

CHỌN : Lựa, chọn.

CHƠN CHỜ : Màu sắc sỡ.

CHỚP : Chớp.

CHỚP DÙ : Cái chớp của ô, dù, lọng.

CHÓT ĐỐT : Điểm tròn chót hết của hình nón.

CHỐT : Cái trục của một vật nào đó, thí dụ của com-pa, của chiếc kéo và những vật tương tự.

CHỐT CỬA : Miếng gỗ dút vào một lỗ nhỏ để đóng cửa.

CHỌT : Đặt vào. Nếu được nối kết với những tiếng trong sạch, thì đó là một từ trong sạch, nếu được nối kết với những tiếng dâm ô, thì đó là một từ rất tục tĩu.

CHỌT, CHẠY CHỌT : Chạy.

CHỌUC : Chục. *Một chục, hai chục* : Một chục, hai chục.

CHỌUC, CÁI CHỌUC CHỌUC : Một loại sò hến có hình dài như ngón tay, con chục.

CHOU : Cạm bẫy, cái chuông.

CHOU : Đỡ vật gì bằng cái gậy, cái cọc, hoặc nâng lên cho nó khỏi đổ, chống. *Chống gậy* : Tự đỡ mình bằng chống cái gậy, chống gậy.

CHOU THUIEN : Chống cái thuyền, cái bè bằng chiếc sào.

CHOU BLA : Chống trả địch thù.

CHOU LEN [LÊN] : Xếp những vật này lên trên những vật kia.

CHU CHU CHAM CHAM : Sống một cách nết na đạo hạnh.

CHU, NHÀ CHU : Một dòng họ Vua Trung Hoa.

CHU, BỐ CHÍNH CHU : Một miền chưa đủ điều kiện để trở thành một Tỉnh, thí dụ, *Bố chính*, và bởi vậy không được gọi là, *xứ*, mà gọi là, *chu*.

CHU BIEN : Một thứ cây mà vỏ của nó diệt được gấu khỏi đau.

CHU, CHUẬT CHU : Con chuột xống mùi, chuột chù.

CHU : Người em sinh sau cha, chú.

CHU BỤT : Cầu kinh với tượng thần. *Cắm ấn chú bụt* : Khấn cầu tượng thần để xua đuổi ma quỷ, và bởi vậy theo lệnh của thầy phù thủy, người ta dùng một ngón tay ấn vào bàn tay, mà người ta nghĩ rằng ma quỷ đang ở trong đó.

CHU : Chủ, Chua. *Thiên chủ* : Thiên Chủ, Thiên Chua.

CHU, BÀU CHU : Kê bầu chủ, kê bầu lành.

CHU : Tất cả. *Chư tướng* : Tất cả các tướng. *Cập chư linh thần* : Tất cả các thần linh, tức là tất cả ma quỷ. *Chư phật* : Tất cả các tượng thần.

CHU : Sửa mình, hối hận.

CHU : Chữ Trung Hoa. *Chữ rẻ* : Chữ dễ. *Chữ mất* : Chữ khó.

CHUA : Chua (có vị chua).

CHUA BẢO : Vật quý báu, như hạt ngọc, hạt châu và những thứ khác tương tự.

CHUA CON : Chữ nhỏ hơn như là tiểu chú để giải nghĩa bản văn.

CHUA : Đền thờ các tượng thần. *Chùa chiến, chùa triền*. Cùng một nghĩa.

CHUA : Chua. *Đức Chua blời dất* : Chua của trời và đất, tên mà người Đông-kinh gọi Deus. *Chua* : Người cai trị toàn thể Vương quốc mà chúng tôi gọi là rex.

CHUA, ĐÃ LÀM CHUA : Đã làm hay chưa. *Chưa có blời* : Chưa có trời. Tốt hơn, *chưa có blời*.

CHUA : Chưa. *Chưa có blời* : Chưa có trời.

CHUA : Mang thai. *Chưa nó* : (Người đàn bà ấy) hoài thai đứa con này.

CHUA : Ở trú, cho trú, ở đậu. *Nhà chứa* : Nhà để đồ, kho, vựa. *Cho người ta chứa* : Cho người ta ở trọ.

CHỮA : Giải thoát khỏi bất cứ tai vạ nào như bệnh hoạn hoặc sự nguy hiểm v.v... *Đi chữa mình* : Đi việc cần, cách nói thanh nhã.

CHỮA CHỪNG : Làm phù phép để tránh một sự dữ nào đó, như họ tưởng.

CHỮA : Sửa mình một phần. *Chữa cơi* : Sửa mình hoàn toàn.

CHUẦN : Con trùng có cánh.

CHUÔNG : Cái chuông. *Đánh chuông* : Đánh hiệu hay đánh chuông con.

CHUÀNG : Nơi giữ thú vật và chim chóc.

CHUÀNG TLÂU BÒ : Chuồng bò, chuồng trâu.

CHUÀNG NGỰA : Chuồng ngựa.

CHUÀNG GÀ : Chuồng gà.

CHUÀNG BÒ CÂU : Chuồng bò câu. Và cũng vậy về các thú vật khác, trừ loài voi.

CHUẬNG : Kính trọng. *Kính chuậng [chuậng] yêu chuậng [yêu chuậng]* Cùng một nghĩa.

CHÚC ĐÀI : Cây cột lộ thiên có hương thơm trên đỉnh. Đó là nghi lễ mê tín mà người Lương dân dùng để thờ trời, hoặc để cầu khẩn sự dữ cho người khác.

CHÚC, BIỂU : Nhấn nhủ, bảo.

CHÚC KÌ HẬU NHIN, TRUIỀN CHO KẺ ĐỜI SAU : Lưu truyền cho hậu thế.

CHỨC : Chức bậc. *Chức tước*. Cùng một nghĩa.

CHỤC TIẾT, GIỮ NGHĨA : Giữ lòng trung nghĩa.

CHỤC, CHÀU CHỤC ĐUA CHÚA : Đến triều yết.

CHUI ĐẺÀO : Đi vào qua những cái lỗ. *Chui qua*. Cùng một nghĩa.

CHÙI : Lau chùi. *Chùi mặt* : Lau mặt.

CHÚI, NGÃ CHÚI : Té sắp mặt xuống.

CHUIEN : Tách biệt ra những thứ đang bị pha trộn, như tách biệt cắt các các loại kim khí.

CHUIEN : Liên tục, luôn luôn.

CHUIẾN, MỘT CHUIẾN, HAI

CHUIẾN : Một đoạn đường, hai đoạn đường, tức là đi hay trở về mà mang một vật gì.

CHUIỀN : Chuyển động. Có người nói : *chuiến*. *Đã chuiến* : Đã cảm thấy hiệu lực của thuốc.

CHUIEN : Chuyện bày đặt, điều tưởng thuật. *Chuien hát* : Khúc hát về truyện tích. Tốt hơn, *truien*.

CHUM CHÚP : Cách nhẹ nhàng. *Dám gạo chum chúp* : Giã gạo nhẹ nhàng.

CHUM, CÁI CHUM : Bình bưng bự để đựng nước, cái chum.

CHÙM HỎA : Chùm hoa. *Chùm nho* : Chùm nho.

CHUN : Nhấn nheo. *Chun áo* : Nếp nhăn của áo. *Khan chun* : Khăn bị nhấn nheo. *Chun lại* : Bị nhấn nheo.

CHUNG : Chung. *Của chung* : Của chung.

CHUNG QUANH : Xung quanh.

CHUNG, VÔ THỈ VÔ CHUNG : Không bắt đầu, không cùng tận, tức là một mình Thiên Chúa.

CHÙNG, CHỮA CHÙNG : Chữa thuốc. Nói chung về những điều mê tín của người Lương thực hành để chữa trị bệnh nhân.

CHÚNG TÔI : Chúng tôi. *Chúng*, là phụ từ để làm ra số nhiều. *Chúng nó* : Chúng nó.

CHUNG, BÁNH CHUNG : Thứ bánh làm bằng gạo và thịt heo, chỉ làm đầu năm mới.

CHUNG THÌ QUAN : Dưới quyền cai trị. *Chung thì vua nọ* : Dưới quyền cai trị của vua ấy. *Chung*, là một phụ từ hư từ. *Làm chung cội rễ mọi sự* : Là cội rễ đầu tiên của mọi vật.

CHỪNG : Cách thế. *Cao chừng nào* : Cao chừng nào.

CHỨNG : Người làm chứng. *Làm chứng* : Làm chứng.

CHỨNG LIỆT : Một thứ bệnh. *Liệt chứng nào* : Bị đau bởi chứng bệnh nào.

CHỪNG, HẶC CHỪNG : Những bước đi đầu tiên của trẻ thơ khi chúng bắt đầu đi.

CHÚOC RUỢU : Rót rượu vào ly, vào chén.

CHUỘC : Mua lại. *Chuộc tội* : Đền bù vì tội lỗi. *Chuộc áo* : Mua lại áo, chuộc lại áo, hay trả công cho người thợ may. Tốt hơn, *chuộc*.

CHƯỚC : Mưu chước. *Bắt chước* : Bắt chước.

CHƯỚC, NGỦ MỘT CHƯỚC : Ngủ một giấc. Có người nói : *một giước*.

CHUÔI DẺAO : Chuôi dao, cán dao. Nói về bất cứ cái chuôi nào ngắn, bởi vì về những cái chuôi dài thì gọi là, *cán*.

CHUỐI : Trái và Ấn-độ, chuối.

CHUỐI, CÁ CHUỐI : Cá chuối, cá

CHUỐI HỘT : Tròng hạt Mãn cội, Mối khổi.

CHUỐI HỎA : Tròng hoa.

CHUỖI : Chửi mắng.

CHUỖN : Côn trùng dài có cánh, có người nói : *chuẩn*.

CHUÔNG : X. *chuông*.

CHUÔNG : X. *chuông*.

CHUỘNG : X. *chuộng*.

CHƯƠNG BẦY LÊN [LÊN] : Giương bầy chuột lên. Có người nói : *giương*. *Chương nỏ* : Giương cung, giương nỏ. Có người nói : *chương*.

CHƯƠNG, XÁC CHƯƠNG LÊN [LÊN] : Xác chết phình lên.

CHƯƠNG, MỘT CHƯƠNG : Một chương của một cuốn sách nào đó. Tốt hơn, *chương*.

CHƯỜNG : Tước hiệu của những người cai trị ở bậc thấp nhất trong xứ Đông-kinh, nhưng, ở xứ Cô-sinh thì chỉ nói về những người thân cận với vua [chúa], hay nói về một số người cai trị ở bậc cao nhất. Tốt hơn, *chường*.

CHUỐT : Chuốt, vót bằng dao.

CHUỘT, CON CHUỘT : Con chuột. Tốt hơn, *chuột*.

CHUỘT CHỦ : Chuột có mùi, chuột xạ. Tốt hơn, *chuột*.

CHUỘT, DƯA CHUỘT : Dưa chuột. Tốt hơn, *dưa chuột*, hay *dưa bọ*.

CHÚP : X. *phúp*.

CHÚT, MỘT CHÚT : Một ít, một chút.

CHÚT CHÍT, CHÁU CHÁT, CHÚT CHÍT : Cháu chắt.

CO CHÈN, CO TAY : Co chân hay tay lại vì lạnh. *Co lại* : Co lại tứ chi vì bệnh. Có người nói : *quo*, hay, *cổ*.

CÔ : Người chị em của cha, cô.

CÔ, NUÔI BẦU CÔ : Những của ăn do quan xử án quy định.

CÔ HỒN : Hồn của người chết không được chôn cất.

CÔ KÊ, CÂU KÊ : Viên ký lục của vua [chúa].

CÒ, CHIM CÒ : Chim cò. *Tláng như cò* : Trắng như cò, tức là trắng như tuyết.

CÒ SỬ : Con chó của cây sừng, cò sừng.

CÒ, ĐÀN CÒ KÊ : Cây đàn thô sơ của người ăn mày.

CÒ, GÀ CÒ : Con gà mái loại cao lớn. *Số gà cò* : Con gà đực loại rất to lớn, loại gà rất thích hợp để chiến đấu. *Gà chọi*. Cùng một nghĩa.

CÓ : Có. *Có*, được thêm vào động từ, thí dụ, *có thè chàng* : Anh có thè không ? Cũng là cách thích hợp để hỏi trong tòa giải tội.

CỔ : Cầm cổ. *Cổ mính* [mình] : Của cầm, con tin, hay tự bán mình.

CỎ : Cỏ. *Cấn cỏ lại* [lay] : Cấn cỏ, để tỏ dấu khiếm tốn trước mặt ai hầu xin ân huệ, dường như tự xưng mình là súc vật. *Sang cỏ, cây cỏ* : Cây và cỏ.

CỎ, MUANG CỎ : Loài vật.

CỎ, MA CỎ : Ma quỷ.

CỔ : Cổ của bất cứ vật nào. *Thất cổ* : Thất cổ. *Kéo cổ, kẹp* [kẹp] *cổ*. Cùng một nghĩa. *Cổ tay* : Cổ tay. *Cổ chân* : Cổ chân. *Cổ áo* : Cổ áo. *Cổ xe* : Gọng xe, càng

CỔ THỦ : Người thổi sáo.

CỔ, BÀN CỔ : X. *bàn*.

CỔ, KHAN CỔ : Khan cổ, khàn tiếng.

CỔ : Cái bàn bày đầy đồ ăn. *An* [Ăn] *cổ* : Ăn những đồ ăn bày trên bàn.

CỌ KẼ : Một người trang trọng tự đặt mình làm những chức vụ thấp hèn.

CỌ : Lau chùi, đánh bóng.

CỌ MÌNH : Cọ mình với một vật gì. *Cọ áo* : Cọ mình bằng áo. *Cọ chèo*, *cọ chèo* : Gãi mình vì ngứa.

CƠ NHAU : Tranh cãi lẫn nhau.

CƠ ĐẠO : Tranh cãi về đạo. *Cơ câu đẽo bẹo* : Người lừa dối.

CƠ, CÀM CƠ : Không lớn lên cũng chẳng nhỏ đi, nằm yên trong cùng một trạng thái.

CƠ MÀ, NẾU MÀ : Nếu.

CƠ CỒN : Đạo quân.

CỜ : Cờ. *Hàng cờ* : Lĩnh của một hiệu cờ, của một cơ quân. *Cầm cờ* : Người cầm cờ.

CỜ, BÀN CỜ : Bàn cờ. *Con cờ* : Con cờ. *Đánh cờ* : Chơi cờ. *Đánh cờ đánh bạc* : Người đánh cờ đánh bạc. *Geo cờ trịch* : Đánh thò lò.

CỜ, TÌNH CỜ : Tình cờ.

CỜ, KÌM CỜ : Cá. Một loại cá được gọi là, *kìm co* [kìm cờ].

CỜ, CON CỜ : Đĩa Tàu.

CƠ GÌ, CƠ SAO, CƠ NÀO : Tại sao. *Vô cơ* : Không có nguyên nhân nào.

CÓC, CÁI CỐC : Con cóc, hay, *cãóc*.

CỌC : Cọc. *Cọc chèo* : Cọc chèo, cột chèo.

CỌC, ĐẠT CỌC : Trao tiền giao ước cho người thợ.

CỘC BUÀM : Cọc buồm. *Cột buồm*.
Cùng một nghĩa.

CỘC, ÁO CỘC : Chiếc áo ngắn bên trong.

CỘC, GÀ CỘC TÁC : Gà cục tác.

CỒN : Quên; hay, *quên*.

CỒN : Quên; hay, *quen*.

COI : Coi, xem. *Coi chẳng thấy* : Coi mà không nhận thấy. *Coi sóc, coi nhà* : Coi sóc nhà. *Coi coi* : Hãy xem hãy xem, để mình chứng khi một việc gì không được làm đúng cách.

CÔI, MỒ CÔI : Người mồ côi. *Mồ côi mồ cút*. Cùng một nghĩa.

CỎI, CÂY CỎI : Các loại cây.

CỎI, CÁI CỎI : Cối đâm, cối giã.

CỎI XAY : Cái cối xoay tròn để lọc lấy gạo. *Tai cối* : Miếng gỗ để cối xay thóc gạo chuyển động, tai cối; hay, *mỡ*.

CỎI, CÂY CỎI XAY : Cây cối xay.

CỎI, CÁI CỎI : Cối, lát.

CỎI : Lột ra. *Cởi áo ra* : Tự cởi áo ra. *Cởi dèi ra* : Cởi dây ra.

CỎI : Biên giới. *Cởi nương* : Ranh giới ruộng vườn.

CỎI : Gốc cây. *Cởi rễ* : Gốc và rễ. Cũng nói về nguyên lý và nguồn gốc của sự vật nào, thí dụ : *Chúa blời là cởi rễ [rễ] muôn sự* : Chúa Trời là nguyên lý mọi vật.

CƠI, CÁI CƠI : Cái bộp không có nắp để đựng một thứ lá kia mà người ta gọi là betel (trầu).

CƠI : Sửa mình, hối hận.

CỜ NGỰA : Cờ ngựa.

CỜ VOI : Cờ voi. *Cờ trâu* : Cờ trâu. Cùng thứ khác.

CỜM : Cùm bằng gỗ. *Cầm cùm, dảo cùm* : Đóng cùm, tra vào cùm.

CỜM : Cái bươu. *Cờm lưng* : Có bươu, cùm lưng, khòm lưng.

CỜM : Gạo xanh già giập mà người ta gọi là, *auela (cờm)*.

CỜM : Gạo nấu chín. *Ăn cơm* : Dùng bữa ăn trưa hay bữa ăn tối.

CỜM, TỜM CỜM : Trông dài.

CỜM, CẠNH CỜM : Chó điên, mất nết.

CON : Con trai. *Con cái* : Những con trai và những con gái. *Con blai* : Đứa con trai. *Con gái* : Đứa con gái. *Con đẻ, con ruột* : Con mình sinh ra. *Con nuôi, con máy* : Con nuôi. *Con ghê* : Con riêng. *Con đầu lổ* : Đứa con sinh đầu tiên.

CON MẮT : Mắt.

CON TIỆN, CON THUẬN : Con tiện, chẵn song, câu lơn, bức sáo bằng gỗ đã tiện tròn tròn.

CON CỜ : Con cờ.

CỜN, HẢI CỜN : Cờn, còn sống. *Chàng cờn* : Đã chết, không còn nữa. *Cờn lẻ* : Còn thanh niên.

CỜN, BUẬC LÀM CỜN : Buộc hay bó những vật lớn, như những khúc gỗ hay các vật tương tự.

CỜN : Gò, cùn, giồng. *Cờn đất* : Đồi đất.

CỜN DẺA : Bệnh như là có thứ hạt gì đọng lại trong bụng.

CỜN GIÓ : Trận gió.

CỜN MƯA : Mưa đổ xuống, trận mưa. *Một chỗ mưa*. Cùng một nghĩa.

CỜN RẾT : Rét vì lên cơn sốt.

CỜN SÓT : Nóng vì lên cơn sốt.

CƠ DO NAÒ : Bời đâu vậy, bởi cái gì mà sinh ra vậy ?

CỜN CỜ : Đĩa Tàu miệng bị mẻ. *Cờn cờ, bát mẻ*. Cùng một nghĩa.

CỢT CAO : Nói diều cợt. *Nói cợt* : Nói cợt, nói chơi.

CỘP DÙ XUÁNG : Thu dù lại để mà khép xuống. Có người nói : *cụp*.

CÓT, CÁI CÓT : Một thứ phen đan bằng tre nứa.

CÓT, BẮO CÓT : Bà bóng bà cốt được quì nhập vào, tay cầm tên người chết. *Làm cốt* : làm những phù phép nói trên. *Di cốt* : Di hoi bóng cốt.

CÓT, XƯƠNG CÓT : Xương, cốt.

CÓT, HÀI CÓT : Xương của người chết mà thịt đã tan rữa.

CÓT, GẼN CÀM CÓT : Sự giận dữ giấu ẩn trong lòng.

CÓT, ĐAU CÓT KÍ : Bệnh cốt khí ở chân, tê thấp, hay đau bệnh thống phong.

CÓT, NƯỚC CÓT BLÀU : Một thứ nước miếng được phát sinh đầu tiên trong miệng của người ăn một thứ lá gọi là, betele (trầu), rồi sau đó người ta có thói quen nhổ nó đi.

CỘT, CÁI CỘT : Cột, trụ chống. *Cột buồm* : Cột của tàu thuyền, cột buồm.

CỘT PHUỚN : Một cây gỗ được dựng lên trong cuộc làm chay có tính cách mê tín để thờ các tượng thần.

CỘT CON : Những cột nhỏ trong cùng một ngôi nhà.

COÚC : Phần, khúc, đoạn.

COUC : Một vật gì đã cụt mòn, tức là thiếu mũi nhọn mà đáng lẽ ra nó phải có, cụt, thí dụ, *bút couc* : Bút lông hay bút vẽ thiếu mũi nhọn.

COŨ ĐÚC : Xin bỏ thí và những việc từ thiện khác.

COŨ LA : Một dụng cụ nhỏ để báo canh.

COŨ BÀNG : Ngay thẳng trong việc xử án, người xử án chính trực. *Blá couú* : *Trá công. Mát cou* : *Mát công*.

COŨ, THỔ COŨ : X. *thổ*.

COŨ, CHIM COŨ : Con công.

COŨ : Tước hiệu của quan chức, thí dụ, *cốten cou*, *án cou* : Chức quan lớn trong nhà của vua; *cốác cou* : *Quan đệ nhị sau vua*.

CÓŨ, OŨ CỎŨ, HUÂNG CỎŨ : Bậc thứ hai trong kỳ thi văn, ai được bậc đó thì được miễn thuế.

CỎŨ, LỎ CỎŨ : Lối thoát nước dưới đường đi, thí dụ, cầu và những vật tương tự. Có người nói : *cấ*.

CỎŨ TAY : X. *cấ*.

CỎŨ, CÁI CỎŨ : Dụng cụ để báo canh, hay để báo những việc khác.

CỎŨ, CỬA CỎŨ : Cái cửa giống như cửa của hành lang.

CU : Một câu nói ở giữa những chấm, câu. *Chém cu* : Chấm câu.

CU LAN : Một thứ giậu được thiết lập để người ta khỏi ngã, hay từ ngoài xâm nhập vào, như, trong xe và các thứ khác.

CU, BỎ CU, CHIM CU : Chim cu.

CU LIEM : X. *câu liem*.

CỦ, GIÁ CỦ : Đèn nhiều ngọn.

CỦ ĐÈN : Đèn lồng.

CỦ LAO : Củ lao. *Núi nước, gò nước*. Cùng một nghĩa.

CỦ, ĐÁNH CỦ : Đánh quay, đánh vù. *Đánh phét*. Cùng một nghĩa.

CỦ : Những thứ rẻ ăn được, như củ cải hay những thứ tương tự.

CỦ LANG : Củ khoai lang.

CỦ HÀNH : Củ hành.

CỦ TỎI : Củ tỏi.

CỦ RỦ : Co mình lại mà đầu gối giáp liền với mặt, như khi bị rét.

CỦ, ĐI CỦ, ĐI CÁO : Nhiều người, như cả làng hợp lại tổ cáo ai.

CỦ : Một vật cũ.

CỦ KINH : Dựa vào lời của sách. *Củ lời* : Theo đúng lời của người ra lệnh.

CỦ RỦ : X. củ rủ.

CỦ, NÀM CỦ [CỦ, NÀM CỦ] : Kiêng cử giao thiệp với người khác vì sắp sinh, nằm cử, ở cử.

CỦ : X. ngân.

CUA : Con cua. *Gạch cua* : Gạch cua.

CỦA : Đồ vật. *Của cải* : Của cải. *Của nhà* : Của cải trong nhà. *Của ăn* : Của ăn được. *Của đổi, của giá* : Những vật mé tín hay giả dối. *Của thật* : Của tốt. *Của tốt*. Cùng một nghĩa.

CỬA : Cái cửa, cửa. *Cửa ăn gỗ* : Cửa bén gỗ. *Cửa gỗ di* : Anh hãy xẻ gỗ bằng chiếc cửa. *Xẻ*. Cùng một nghĩa.

CỬA : Cửa. *Cửa sổ* : Cửa sổ. *Mở cửa* : Mở cửa. *Đá cửa lại* : Đóng cửa. *Đeo cửa* : Vào trong cửa. *Ra cửa* : Ra khỏi cửa. *Cửa cái* : Cửa chính, như trong nhà của các vị thủ lãnh. *Cửa hậu* : Cửa sau. *Cửa ngõ* : Cửa cổng mở ra phía đường. *Cửa tò vò* : Cửa vòng tròn, cửa tò vò. *Giữ cửa giữ nhà* : Coi sóc nhà cửa.

CỬA : Một con vật nào đó cử động. *Còn cửa* : Còn đang cử động.

CỬA GÀ : Cửa của con gà sống.

CÁI : X. cỏi.

CUÁI : X. cưỡi.

CUÀNG : X. cường.

CÚC : Một thứ đồng tiền bằng vàng, hoặc bằng bạc, hoặc bằng đồng, đính trên mũ trong những ngày lễ. Có những thứ khác lớn hơn, đính trên áo trước ngực theo kiểu giây đeo, và được gọi là, *nap*.

CỤC, BÓN CỤC, CÁC CỤC, HÁNG CỤC : Những người cùng một nghề hay cùng một chức vụ, thí dụ, những người thợ mộc, thợ sắt và những người tương tự. *Phe*. Cùng một nghĩa.

CỤC : Phụ từ bậc tối thượng hoặc chỉ ý nghĩa tốt hoặc chỉ ý nghĩa xấu, mà nhất là ý nghĩa xấu như. *Tôi đã cục* : Tôi đã bị khốn khổ đến cùng độ. *Cục lã* : Sầu não. *Làm cục người ta* : Làm cho người ta bị khốn cùng đến tận bậc. Đôi khi cũng dùng chỉ ý nghĩa tốt. Thí dụ :

CỤC MÀU, CỤC NHIỆM [NHIỆM] : Rất sâu xa.

CỤC KHÔN : Rất khôn ngoan. Cũng vậy về những thứ khác.

CÙI BÍ : Cái phần ăn được của trái bầu Ấn-độ, cùi bí. Cũng nói như vậy về các thứ bầu khác, về dưa và các thứ tương tự, còn về các thứ quả khác gọi là, *múi*.

CÚI : Cúi đầu xuống. *Cúi lạy xuống* : Phủ phục đến đất.

CÙI : Gỗ dễ đốt. *Lửa cùi* : Hỏa hoạn.

CÔI : Chuồng nhốt những con vật to lớn.

CÔI LỢN : Chuồng lợn, heo.

CÔI KHỈ : Chuồng khỉ.

CÔI DỄÊ : Chuồng dê.

CÔI HỒM : Chuồng hùm. Và cũng thế về những loại tương tự. Không nói, *cúi gà*, nhưng nói, *chuồng gà*. X. *chuảng*.

CỦI : Nghề dệt, vải, sợi. *Cửi canh*.
Cùng một nghĩa. *Khẩu cười* : Khung cửi.

CUIÊN, CÁI CUIÊN : Một loại ống sáo. *Thổi cuiên* : Thổi quyển.

CUIÊN SÁCH, CUỐN SÁCH : Một tập của bộ sách, quyển sách, cuốn sách.
Một cuiên, hay một cuốn : Một tập, một quyển, một cuốn. Tiếng dùng để đếm các cuốn sách.

CUIÊN : X. *quiên* hay *quien*.

CÚN : X. *cuốn*.

CÚN, GEN CÚN : Gắt gỏng và mất cả lý lẽ vì điên khùng. *Gen giúi*. Cùng một nghĩa.

CUỖ : Vua Chúa, hay người bậc tối cao thịnh nộ, và bày tỏ sự thịnh nộ bằng sự khiển trách nào đó, quờ.

CUỐC, NƯỚC : Vương quốc. *Cổn cuốc* : Đạo quân, quân quốc. *Lính*. Cùng một nghĩa.

CUỐC, CÁI CUỐC : Cái cuốc.

CUỐC CHEÒ : Đầu của mái chèo.

CUỐC, CHIM CUỐC : Gà rừng.

CUỐC COỮ : X. *coữ*. Có người nói : *coác*.

CUỘC : Đánh cuộc. *Dược cuộc* : Thắng cuộc.

CUỚC : Vòng bằng sắt.

CUỐI, GIỜ CUỐI : Đã hết giờ.

CUỘI : X. *quội*.

CUỖI : Cười. *Cười nhau* : Khinh miệt lẫn nhau. *Người ta cười* : Người ta chịu nhục nhã. *Cười reo the thé* : Cười như nắc nẻ.

CUỖI : Người chồng tặng sinh lễ để cưới vợ. *Đi cưới* : Dẫn vợ, cưới vợ. *Ăn cưới* : Làm tiệc cưới.

CUỐN : Lính. *Sắm cuốn* : Chuẩn bị quân đi.

CUỐN, CHUA : Vua. *Cuốn táo, chua bếp* : X. *bếp*.

CUỒN, BAY : Bay. *Lên cuốn cuộn* : Lên từng cụm như khói hoặc mây.

CUỐN : Cuốn lại. *Cuốn buồm* : Cuốn buồm lại. *Cuốn chiếu lại* : Cuộn chiếu lại.

CUỐN SÁCH : Quyển sách, cuốn sách. *Một cuốn, hai cuốn* : Một cuốn, hai cuốn, v.v...

CUỐN, SÂU CUỐN CHIẾU : Con sâu có nhiều chân tự guồn mình lại được.

CUỘN : X. *cuồn*.

CUỘN, QUAN : Ông quan.

CUỘN COỮ : Tước hiệu của quan lớn.

CUỜN : X. *quờn*.

CUỒNG : Điên dại. *Nen cuồng dại* : Phát điên.

CUỐNG : Nuộm quả, cuống quả.

CUỐNG BÍ : Cuống của trái bầu Ấn độ, cuống bí.

CUỐNG ĐẺÀI : Nuộm của thứ trái cây Trung Hoa gọi là, lechi, cuống vải.

CUỐNG, CÀ CUỐNG : X. *cà*.

CUỜNG, CÀ CUỜNG : X. *cà*.

CUỚP : Cướp, lấy bằng bạo lực. *Ăn cướp*. Cùng một nghĩa. *Kẻ cướp* : Kẻ cướp. *Phải kẻ cướp* : Bị cướp giật bởi kẻ cướp.

CUỚP MLỜI : Ngắt lời của người khác.

CUỚP : Bạo đoạt.

CÚP, ĐÁO ĐANH CÚP XUÁNG : Làm cong mũi nhọn của danh xuống phía dưới. *Mũi cúp* : Mũi lõ quặp xuống phía dưới.

CỤP : X. *cọp*.

CÚT CÚT, CUN CÚT : Một thứ chim gọi là, *cun cút*.

CÚT, MỎ CÔI MỎ CÚT : Người mỏ côi cả cha lẫn mẹ.

CÚT, CHÓ CÚT : Chó thiếu đuôi. Và cũng vậy về những con vật khác. *Cút đau* : Cao hết tóc.

CÚT : Xương sườn trong đáy ngực. *Xương sườn cút* : Cạnh sườn. *Dám xương sườn cút đức Chúa Iesu* : Cạnh sườn đức Chúa Iesu bị mở ra do lưỡi đồng.

CÚT : Cắt của người và vật.

CÚT TLÂU : Gấu trên đầu trẻ sơ sinh.

CÚT SẮT : Cắt sắt.

CƯU MANG, CON TLAỐ DỄA : Con trong tử cung.

CỨU : Cứu vớt, cứu chữa. *Cứu thế* : Vị cứu thế. *Chữa* [Chữa] đời. Cùng một nghĩa. *Cứu lấy tôi* [tôi] *cứ* : Xin anh hãy giải thoát tôi.

CỨU : Đốt trên da để chữa bệnh.

CỦ : Dâng. *Củ đức Chúa blời* : Dâng cho Thiên Chúa. *Củ thầy* : Dâng cho Cha, dâng cho Thầy.

CỦ : Chiếc cung. *Bắn củ* : Bắn bằng cung.

CỦ PHI MỈ, HÀU TỐT KÍN : Người đàn bà cầm cung đến nỗi không ra khỏi nhà.

CỦ : Cùng tận. *Có củ* : Có cùng tận. *Vô củ* : Không có cùng tận. *Phép tác vô củ* : Có quyền năng vô cùng, tức là toàn năng.

CỦ, CỬ : Cùng đi một trật. *Cử nhau* : Cùng với người khác, cùng một trật.

CỦ : Cũng. *Củ đi* : Nó cũng sẽ đi. *Củ một* : Một và y hệt. *Củ bầy* : Cùng một cách.

CỦ THỦ, CÁP TAY : Hai tay áp trên ngực.





DÀ, hay NHÀ : Nhà.

DÀ LÊ : Một dòng họ vua được gọi là, *lê*, nhà *lê*.

DÀ, CÂY DÀ : Một thứ cây dùng làm thuốc nhuộm.

DÀ QUÊ : X. *quê*.

DÀ CON MẮT : Bệnh rỉ nước mắt.

DÀ RA, NHÀ RA : Rút một miếng ra khỏi miệng, như khi phải cho trẻ sơ sinh ăn, nhà ra.

DẠ : Một lời lịch sự trả lời cho kẻ gọi mình.

DẠ : Đổng đá bên đường người qua lại bỏ thêm vào.

DA : X. *dẽa*.

DA : X. *Dẽa*.

DẮC CHA MẸ : Tò lòng thương tiếc Cha và Mẹ bằng việc năng nói đến các ngài. *Nhắc*. Cùng một nghĩa.

DÁC LEN HÀNG KHÁC : Bắt đầu một dòng chữ mới, như người Trung Hoa có thói quen mỗi khi viết thì bắt đầu một dòng ở phía trên.

DẠC, ÁO RÁCH DẠC, RÁCH DẠC DẢI : Áo rách rách và có nhiều miếng vá.

DẠC, Ở DỜI DẠC : Không có nhà riêng, chẳng có nơi ở nhất định.

DACH ÁO : Một tay bơi, một tay nâng áo lên cao cho khỏi ướt.

DÁI : Sợ. *Kính dái* : Sợ một cách tôn kính như đối với cha mẹ, vua chúa v.v.

DÁI : X. *dểai*.

DÀI : Dài. *Áo dài* : Áo dài.

DÀI, DOŨ DÀI : Cách liều lĩnh không đắn đo. *Lo doũ dài* : Suy nghĩ viên vông. *Thẻ doũ dài* : Thẻ cách liều lĩnh. *Đi doũ dài* : Đi lang thang. *Ăn doũ dài* : Ăn một cách liều lĩnh bất cứ thứ gì bất gặp mà chẳng để ý có sinh hại hay không. Và cũng vậy về những thứ khác. *Quét quá, lảo đảo*. Cùng một nghĩa.

DẢI : Dải, nước miếng. *Giỏ dãi* : Nhỏ bọt. *Dải mũi* : Hắt hơi, nhảy mũi. *Nhãi*. Cùng một nghĩa.

DÀI : X. *dểai*.

DAI : Khờ dại. *Nên [Nên] cuồng đại* : Phát điên.

DAI DỌT [DỘT] : Đần độn, ngu dốt.

DAI GÁI : Mất cho đàn bà, hiến mình cho đàn bà, mê gái, đại gái.

DAI, CON CHÓ DAI : Chó dại.

DAY, CÂY DAY : Cây bị gió rung.

DÂY : X. *dêy*.

DÀY : X. *dểay*.

DÂY, DƠ DÂY : Dơ bản, dơ dáy. Có *dây loạn* : Nội chiến.

DÂY : Nhảy. *Lám dài áo* : Áo bị dính bùn.

DÂY, ĐỀY DÂY : Đầy dẫy.

DÂY : X. *dẫy*.

DÁIC : X. *dách*.

DÂM DỤC : Dâm dục. *Mê dâm dục* : Mê dâm dục. *Tà dâm, gian dâm* : Tà dâm.

DÂM BLỜI : Trời bị mây phủ. *Nhâm blời* . Cùng một nghĩa.

DÂM : X. *dềam*.

DÂM, NGƯỜI DÂM DÂM : Người có màu da sạm.

DẤM CON MẮT LẠI : Nhắm mắt lại. *Dấm mieng* [miệng] *lại* : Ngậm miệng lại. *Nhấm* . Cùng một nghĩa.

DẤM LỬA : Ủ lửa cho khỏi tắt. *Dúm lửa, nhúm lửa*. Cùng một nghĩa.

DẤM : X. *dểam*.

DẠM MÌNH : Ngứa ngứa do sự dơ bẩn sinh ra. *Áo dạm* : Áo dơ bẩn sinh ra ngứa ngứa. *Chiếu dạm* : Chiếu dơ bẩn. Và cũng thế về các thứ khác.

DẠM : X. *dểam*.

DẬM : X. *dểam*.

DÂN : Người bị cai trị, dân. *Khốn dân* : Hà hiếp dân.

DÂN, GIỜ DÂN : Giờ sau nửa đêm, từ giờ thứ ba đến giờ thứ năm. X. *giờ* .

DÂN : X. *dềan*.

DÁN : Báo một tin tức gì, nhắn. *Dán tôi về* : Sai người đến với tôi để tôi trở về nhà, nhắn tôi về. *Nhán*. Cùng một nghĩa.

DÁN : X. *dểán*.

DĂN GỖ BỎ CUI : Cắt cây gỗ lớn thành nhiều khúc, để rồi sau đó bỏ ra,

DẦN : Chi, trò, tỏ. *Dần dàng* : Chi đường, dẫn đường.

DẦN : Đưa một vật gì bằng cả hai tay từ nơi này tới nơi khác.

DẦN : Chai chân, chai tay.

DÀN : Dàn xuống, nén xuống để chỗ ấy chứa được nhiều hơn. *Dàn xuống cho chặt* : Nén xuống phía dưới để một vật được chặt chẽ. Có người nói : *dềan*.

DẶN : Dặn dò. *Dặn bảo* : Dặn bảo.

DẶN : X. *dểan*.

DANG, CÁI DANG : Con chim lớn gọi là, *dāg* [dang], con cò dang.

DÀNG, NÓI DIU DÀNG : , Nói một cách lịch sự.

DÀNG, NUÔI : Nuôi dưỡng.

DẠNG ĐÀM LEN : Khắc đờm từ đáy ngực.

DANH, TEN : Tên. *Xấu danh, xấu tiếng* : Ô danh.

DÀNH : X. *dểanh*.

DAO, CÂY DAO ĐI DAO LẠI : Cây lác đi lác lại. *Người dao đi dao lại* : Người đi bách bộ từ chỗ này sang chỗ kia. Có người nói : *dểao*, khi chỉ về người.

DAO : X. *dểao*.

DÀO, THỢ DÀO : Thợ sắt. *Thợ rèn*. Cùng một nghĩa.

DÁO, KÍN DÁO : Vật kín đáo. Cũng nói về sự bí mật, như được giữ kín.

DÁO, LÁO DÁO : Vật ở hợp, việc được thực hiện cách vụng về.

ĐẢO, KHOAN ĐẢO : Khoan thai, không vội vàng.

DÀO : Dòng họ. *Dào họ, dào dõi*. Cùng một nghĩa.

ĐẢO NƯỚC : Nguồn nước đang chảy.

ĐÀO ỒU THÁNH CHICO : Dòng họ ông thánh Phan-xi-cô.

ĐÀO, NGỒI ĐÀO LUNG : Ngồi mà không dựa lưng vào đâu.

DÁP : Chữ viết chưa hoàn hảo, phải viết lại mới hoàn hảo, ráp, dập, nháp. *Nháp* . Cùng một nghĩa.

DÁP, NÓI DÁP : Nói nhảm, nói những điều không đầu vào đầu. Có người nói : *dểp* .

DÁP : Dập nước một vật gì cho nó mềm ra, tươi ra.

DẬP : Đập đất. *Dập nền* : Đập nền để làm nhà. *Lốp* . Cùng một nghĩa.

DÁT : Nhát gan. *Nhát* . Cùng một nghĩa.

DẤU : Mơn trớn, âu yếm, dẫu. *Yêu dẫu con* : Thương yêu và mơn trớn con. *Thuốc dẫu* : Bùa để làm cho yếu.

DẤU : X. *dấu* .

DAU, hay NHAU : Với nhau.

DÀU, MƯA DÀU : Mưa lớn, mưa rào.

DẬU, GÀ, GIỜ DẬU : Từ giờ thứ năm đến giờ thứ bảy sau trưa. *Nam đậu, tháng đậu*.

DÂU : Cô dâu. *Đưa dâu* : Đưa cô dâu về nhà chú rể.

DÂU, CÂY DÂU : Cây dâu.

DẦU : Dầu. *Lấy dầu đổ đèn* : Anh hãy đổ dầu vào đèn.

DẦU DƯA : Ép nước cốt một loại cây cỏ.

DẦU MÀ, DỪ MÀ : Dừa mà, dầu mà.

DẦU ỚT : Đem xia đến, quan tâm đến, ưng vậy.

DẦU LÃO : Theo ý anh.

ĐÊ, CON ĐÊ : Con dê.

ĐÊ THÀOC, ĐÊ GẠO : Quạt thóc,

ĐỀ ĐỀ : Rất nhẹ.

ĐỀ, ĂN ĐỀ ĂN ĐẺ : Ăn tiết kiệm để dành cho ngày hôm sau, ăn đề ăn đặt.

ĐỀ, CÁI ĐỀ : Con dê.

ĐỀ : Khinh. *Đề người* : Xác láo. *Đề đuôi cha mẹ* : Khinh cha và mẹ.

ĐỀ : Dễ dàng. *Đề học* : Dễ học.

ĐỀ, BLÁI ĐỀ : Trái đề.

ĐỀ : Nhẹ. *Đề mình* : Khỏe mạnh. *Người đề chấu vánh* : Người nhanh nhẹn. *Đề đề* : Rất nhẹ. *Cân đề* : Cân nhẹ hơn là cái phải cân. *Cân nặng* : Cân nặng hơn mức dùng phải cân. *Cân nặng, cân đề* : Nói về những người cân nặng khi nhận vào, mà cân nhẹ khi cho đi. Có người nói : *nhẹ* .

ĐỄ : Da. *Đễ lợn* : Tắm nhưng mỏng như da lợn. *Bánh đễ* : Bánh có vỏ lớn làm bằng bột gạo. *Lột đễ* : Lột da.

ĐỄ, CÂY ĐỄ : Cây rất lớn bên Ấn độ mà người ta gọi là cây thần, cây đa.

ĐỄ : Bụng : *Sáng đễ* : Sáng trí. *Tối đễ* : Kém trí. *Khéo đễ* : Khéo léo trong những việc máy móc. *Buồn đễ* [de] : Buồn nôn, buồn mửa. *Tháo đễ* : Ía chảy, bệnh lý. *Cứng đễ* : Không tiêu, đầy, cứng bụng. *Đễ dõc* : Ác tâm. *Đễ lành* : Hiền lành. *Hẹp hời đễ* : Người hà tiện. *Rộ đễ* : Người quàng đại.

ĐỄÁCH : Người có thân hình nhỏ bé. *Bé đễách, thấp*. Cùng một nghĩa.

ĐỄÁI, HÒN [HÒN] ĐỄÁI : Hòn dái người. Có người nói : *dái*. Cũng nói về các con vật.

ĐỄÁI : Dài áo, dây lưng. *Mặc đễái* : Mang khăn che cơ quan sinh dục.

ĐỄÁI : Phần thưởng có thói quen ban phát trong ngày lễ. *Cổ đễái* : Bữa ăn trong ngày lễ.

DẺÀI, NGÔI DẺÀI : Ngôi kiên trì dài nắng dầm mưa. Ở *dểai*. Cùng một nghĩa. *Đi dểai* : Đi dài dẫu nắng mưa.

DẺÀY CÁN : Tắm ván dầy. *Đểai dểay* : Vải dầy.

DẺAY : Dạy dỗ. *Cha dểay* : Cha truyền khiển.

DẺAÍC : X. *deách*.

DẺÀM NƯỚC : Đẻ trong nước một thời gian ngắn, dầm nước.

DẺÁM : Dám. *Chi dểám, chàng dểám* : Không dám. *Ai dểám sự ấy* : Ai sẽ dám sự ấy.

DẺẠM : Dặm đường. Có người nói : *dạm*.

DẺẠM : Hạt chai. *Nên dểạm* : Nồi chai, chai lì.

DẺẬM : Vết nhỏ trên giấy thấm ra. *Chữ dểạm dịt* : Chữ dầy những vết nhỏ trên giấy thấm ra.

DẺÀN : X. *dàn*.

DẺÀN HỒ : Dán hồ. *Dểàn gếy* : Dán giấy vô tường. Cũng vậy về những hình ảnh bằng giấy và những vật tương tự.

DẺẶN BẢO : Dặn bảo.

DẺẶN : Đã thuần thục, trở nên quen thuộc, dặn. Nói về loài vật và những trẻ thơ không còn nhút nhát theo kiểu con nít.

DẺÀNH, ĐỂ DẺÀNH : Cất giữ một vật gì cho mai sau.

DẺAO : Cao dao. *Dểao sắc* : Dao sắc, bén. *Dểao mlọt* : Dao lợt, cùn.

DẺAO LỬA : Búi nhùi, bén lửa, đồ đánh lửa.

DẺAO CƯA : Dao cưa.

DẺAO GỌT : Dao cạo, dao gọt.

DẺAO ĐỀ NẺ : Dao để nẻ, để xẻ thịt.

DẺAO ĐI DẺAO LẠI : Đi dạo vòng đi vòng lại. Có người nói : *dao*.

DẺÁP : X. *dáp*.

DẺÁT : Dùng tay mà dất.

DẺÁT NGỰA : Dắt ngựa. *Dểát trâu* : Dắt trâu.

DẺÁT, DẺÓT DẺÁT : Dốt nát. Có người nói : *dểót nát*.

DẺÁU : Dấu. *Làm dểấu* : Làm dấu hiệu. Cũng nói về dấu Thánh giá.

DẺÁU : Thương tích. *Phải dểấu* : Bị thương tích.

DẺÁU THÁNH : Di tích thánh.

DẺÁU, NGƯỜI DẺÁU TÍCH :

Người già hơn hết mọi người. Có người nói : *gấu* [dấu] *tích*, *già cả*, *ru rí*.

DẺEỎ : Mềm dẻo. Có người nói : *dẻo*.

DẺẾP : Dép. *Đi dểép* : Đi dép. Có người nói : *dép*.

DẺY : Dây. *Dứt dểy* : Dây bị đứt.

DẺIN : X. *nhẹin*.

DẺÍNH : X. *dính*.

DẺN, CÁI DẺN : Con nhện, có người nói : *nhện*. Tốt hơn, *rện*. *Mạng dển* : Mạng nhện.

DẺÒ NƯỚC : Đo chiều sâu của nước, dò nước. *Dò* : Thả hòn dò.

DẺÒ SÁCH : Dò sách. *Xem lại, Khảo, dò*. Cùng một nghĩa.

DẺỖ : Ít hơn một chút hay nhỏ, phòng chừng. *Máy lần dểỏ* : Phòng chừng bao nhiêu lần.

DẺỖ : Đồ. *Dểay dểỏ* : Dạy dỗ. *Cám dểỏ* : Cám dỗ, sự cám dỗ. *Quý cám dểỏ* : Người nào bị quý cám dỗ hoặc bị quý nhập. *Dểỏ* [Dểỏ] *là ở người ta* : Quyền dư lòng người, hầu như hướng về phần xấu.

DỄỐ CHIẾU : Dễ chiếu. Có người nói : *dỗ*.

DỄQC, BÈ DỄQC : Bè dục.

DỄQC ĐÀNG : Dục đường. *Đi dễqc* : Đi đường thẳng. Có người nói : *dọc*.

DỄÀI : Đạp giẫm xuống cho nó đầy lên.

DỄÀI SỬ : Dối súng, nạp súng. *Sảo dễài, dui dễài* : Người dối súng, người nạp súng.

DỄÀI, THỊT DỄÀI : Dối thịt.

DỄÀI TÀU : Vít lỗ thùng của tàu.

DỄÀI, CHỮ DỄÀI : Chữ lớn, như nhan đề, v.v.

DỄỐI [DỄỐ] : X. *dối*.

DỄƠI, CÁI DỄƠI : Con dơi. *Dơi*. Cùng một nghĩa.

DỄOM, BLÁI DỄOM : Một thứ trái cây rừng. *Dom*. Cùng một nghĩa.

DỄON : Dọn, chuẩn bị. *Dễon sinh thi* : Sắp chết. *Dễon chữ* : Học trò trả bài.

DỄỐT, DỄỐT DỄÁT : Người không biết chữ. *Dại dốt, dốt dát*. Cùng một nghĩa.

DỄỢT, MƯA DỄỢT : Mưa ri vào trong nhà. *Dợt*. Cùng một nghĩa.

DỄÓUC LẦỖ : Quyết tâm, quyết định. *Dễóuc lầỗ chưa* : Quyết tâm sửa mình. *Đouc*. Cùng một nghĩa.

DỄỚỨ : X. *dớứ*.

DỄỚỨ, CÁ DỄỚỨ : Một thứ cá kia, gọi là, *dễớứ* hay, *dớứ*.

DỆP NƯỚC NGƯỜI : Chinh phục nước khác. *Dẹp ngựa* : Trị ngựa. *Dẹp áng* : Người áp việc buổi lễ lo liệu nơi trọ cho khách. *Dẹp người ta* : Sửa trị người ta. *Sửa người ta*. Cùng một nghĩa.

DỆT : Dệt. *Dệt pẻai* : Dệt vải. *Dệt cửi*.

DÉT THUẦN KÉO NƯỚC

DỄÀO : Trét những lỗ thùng cho nước khỏi vào thuyền.

DEU, BAO DEU, BAO NHEU : Bao nhiêu.

DEỪ : Nhiều. *Nheừ*. Cùng một nghĩa.

DỄỤNG : X. *dụng*.

DỄƯỚT : X. *dưới*.

DI, NGƯỜI DI MẠNH : Người quảng đại.

DI ĐỊCH, RỢ MỌI : Người mọi rợ trong rừng. Cũng nói về những dân tộc sinh sống miền núi gần Cô-sinh.

DỈ : Di.

DỈ : Nước hay một chất lỏng khác đi ra.

DỈ, NÓI DỈ, NÓI DI DỈ : Nói điều bí mật gần tai.

DỊ MŨI : Trịt mũi, tẹt mũi.

DIẢ NỬA : Đập đập nửa để tiện dùng cho công việc. *Dợp nửa*. Cùng một nghĩa.

DỊCH RA : Xê dịch ai ngồi ra phía sau hay một bên.

DIẾC NHAU : Vạch những khuyết điểm của nhau trong khi cãi nhau.

DIÊM : Diêm. *Lửa sinh lửa diêm* : Lửa do chất sul-fua và ni-trat, tức là lửa hòa ngục.

DIÊM TÀU, RE TÀU : Tám ván bla để đỡ những viên ngói.

DIÊM, ÁO DIÊM TÀU : Áo vạt rộng. *Dù diêm* : Chiếc dù có diêm tứ phía.

DIỀM MŨ : Mũ xếp che trán.

DIỀNG, LÁNG DIỀNG : Lăn cặn.

DIẾP, RAU DIẾP : Rau diếp.

DIẾT ĐI : Trốn thoát.

DIỆT : Hình phạt cuối cùng bằng sự chết. *Chém diệt*. Trừng trị bằng hình

phạt chặt đầu. *Bất diệt* : Không có cùng tận.

ĐIỀU : Chim điều. *Điều tha* : Chờ gì chim điều nuốt mảy, tiếng rủa. *Điều quáu* : Chim điều bắt bằng móng vuốt.

ĐIỀU GÉY : Một thứ đồ giấy con nít làm để nhờ gió cất lên cao, dùng dây buộc để có thể thả đi hoặc kéo lại, thường gọi là, sarangô. *Thả điều* : Thả dây cho điều được gió cất lên cao.

ĐIỀU QUANH : Đi chung quanh. đi điều. *Điều đi điều lại*. Cùng một nghĩa.

DIM, CON MẮT LIM DIM : Mắt nhắm một nửa vì có ghèn, có như.

DÍM, CON DÍM : Con dím, con nhím.

DỊN : Dung thứ. *Nhịn, dịn dục, nhịn nhục*. Cùng một nghĩa. *Hay dịn* : Nhấn nạy. *Hay nhịn*. Cùng một nghĩa.

DÌN : Cắm mắt vào. *Dìn ai* : Nhận biết ai. *Chàng dìn tôi* : Nó khinh tôi. *Nhìn*. Cùng một nghĩa.

DINH : Nơi ở của vị tướng, hay vị Trấn thủ của một Tỉnh cùng với binh lính ông.

DÍNH : Dính vào. *Hồ [Hò] dính tay* : Hồ dính tay. *Chàng dính* : Không dính.

DÍP, CÁI DÍP : Cái nhíp để nhỏ lông.

DÍP, LÍP DÍP : Mắt hầu như nhắm trước khi ngủ.

DỊP, LÀM DỊP : Vỗ tay theo bài hát.

DỊT, CHỮ ĐỀẬM DỊT : Chữ bị bôi.

DÍU, LÍU DÍU : Sự lẫn lộn.

DIU DIU : Cách nhẹ nhàng. *Làm diu chên* : Chân đi nhẹ nhàng. *Làm diu* : Làm cách nhẹ nhàng.

DO, CON DO NÀO : Bờ đầu sinh ra việc đó. *Du*. Cùng một nghĩa.

DÓ, CÂY DÓ : Cây dùng để làm giấy. *Rớ*. Cùng một nghĩa.

DÒ : Cái bẫy. *Làm dò chim* : Dùng bẫy

DÒ : X. *dễo*.

DỒ : X. *dễo*.

DỖ : X. *dễo*.

DỔ : Nhỏ. *Dổ cỏ* : Nhỏ cỏ. *Dổ táoc* : Nhỏ tóc.

DỎ : Nhỏ. *Nhỏ*. Cùng một nghĩa.

DỎ, NHÀ DỎ : Nhà gác ở dọc đường. *Nhà diếm*. Cùng một nghĩa.

DỜ : Bắn thiu, ô uế. *Dờ dáy*. Cùng một nghĩa.

DỜ : Làm dờ bản. *Gà dờ nhà* : Gà làm dờ bản nhà.

DỜ : Nhớ. *Nhớ*. Cùng một nghĩa.

DỜ : Được giữ lại bởi sự thương tiếc. *Dờ nhà* : Giữ niềm thương tiếc nhà của mình.

DỜ : X. *nhờ*.

DỜ : Kéo ra. *Dờ lên [lên]* : Dờ lên. *Dờ xuống* : Dờ xuống. *Dờ của tàu lên* : Bóc hàng ra khỏi tàu. *Dờ số* : Đổi số mới. *Dờ nhà* : Dờ nhà. *Dờ kéo ngà* : Chống đỡ để khỏi ngã. *Tay dờ lên [lên]* : Dùng tay đỡ mình cho khỏi bị đánh. *Dờ xương cha mẹ* : Đào xương Cha Mẹ lên, cải táng.

DỐC : X. *dểo*.

DỐC : Cơ quan sinh dục của đàn bà. *Lồn, dôi, bẹn, ke*. Cùng một nghĩa; phải tránh những tiếng này.

DOÚC : X. *dểoúc*.

DỌC : X. *dểo*.

DÓI : Tung ra những lời nguyên rủa bằng giọng gào thét, dĩa dôi.

DÔI : Nhồi cho đầy. *Đổi*. Cùng một nghĩa.

DÔI, ĐÁNH DÔI : Chơi tiên, đánh dôi, đánh dôi. *Dôi cầu* : Chơi cầu. *Cái tạ dôi* : Dụng cụ nhồi súng. *Dôi sử* : Nhồi súng.

DỐI : Sự dối trá, dối trá. *Nói dối* : Nói điều dối trá. *Dối [Dối] người ta* : Quyên rũ người ta. *Việc [Việc] dối* : Những bừa phép và những sự mê tín khác của người lương, mà người Ki-tô giáo gọi là, sự dối trá. *Của dối* : Của giả. *Giả*. Cùng một nghĩa.

DỐI THEU KÈ LÀNH : Nói gương kẻ lành. *Đạo dối* : Đồng dối. *Nói dối dối* : Phát triển đồng dối. *Truyền dối* : Lưu truyền đồng dối. *Theo mà dối bất* : Theo dõi ai để bắt người đó.

DƠI : X. *đơ*.

DỜI : Đồi. *Dời nhà* : Đồi nhà. *Dời dạc* : X. *dạc*.

DOM : X. *dôm*. [*dôm*].

DÒM : Ngó nhìn kỹ, như nhìn qua lỗ nhỏ. *Dòm chĩa*. Cùng một nghĩa.

DƠM, TÀOC LƠM DƠM : Tóc phần trắng phần đen.

DỒN : Dân chúng chen chúc tràn tới. *Chen chặt*. Cùng một nghĩa.

DÓN : X. *nhón*.

DỌN : X. *đẻn*.

DỌN : Nhọn, sắc. *Nhọn*. Cùng một nghĩa.

DỐT : Nhốt một con vật nào vào chuồng.

DỐT : X. *đốt*.

DỌT, CÁI DỌT : Nhọt, chốc. *Nhọt*. Cùng một nghĩa. *Nên dọt* : Mọc nhọt, chốc. *Nên cái*. Cùng một nghĩa.

DỘT : X. *đột*.

DỘT : Ngủ đại. *Dại dột*. Cùng một nghĩa.

DỐT MIỆNG : Nước bọt, nước miếng. *Giỏ ra dọt* : Nhổ bọt.

DOÚC : X. *đầuc*.

DOỮ : X. *đỡ*.

DOỮ : Tiếng danh dự mà bất cứ ai bắt đầu thừa với Chúa xứ Đông-kinh. *Doữ Chúa muôn năm*. Cùng một nghĩa. *Làm khai doữ Chúa* : Xin việc gì với Chúa bằng đơn từ. *Đỡ*. Cùng một nghĩa.

DOỮ, CÁI DOỮ : Con động. *Nhỏ*, *lớn*. Cùng một nghĩa.

DU, CON DU NÀO : Bời đầu mà sinh ra điều đó. *Do*. Cùng một nghĩa.

DỪ : Ồ, *dù*.

DỪ DIỀM : X. *diêm*.

DỪ MÀ : Dầu mà. *Dầu mà*. Cùng một nghĩa.

DỪ, BÍ DỪ : Nếu quả thực. *Bí bâng*. Cùng một nghĩa.

DỪ NGÀNH XUÁNG : Kéo ngành xuống. *Bin cành xuáng*. Cùng một nghĩa.

DỰ, THÍ DỰ : Thí dụ.

DƯ : Còn lại. *Thừa*. Cùng một nghĩa. *Dư hai mươi* : Quá hai mươi. *Còn từ dư* : Tất cả những cái còn lại.

DỪ : Như, ghen. *Dư con mắt* : Mắt có như.

DỪ VOI : Đưa con voi trốn trở về.

DỪ : Tính tình độc dữ. *Kẻ dữ* : Những người độc dữ.

DỪA : Vật ngấm với dấm. *Dưa rau* : Rau ngấm với dấm. *Dầu dưa* : Ép nước cốt rau cỏ để ngấm dấm.

DỪA HẦU : Dưa hầu.

DỪA GANG : Dưa gang.

DỪA HỘP : Dưa tròn.

DỪA CHOẠT, DỪA BỌ : Dưa chuột, dưa bọ.

DỪA, CÂY DỪA : Cây kê, cây thốt nốt. *Blái dưa* : Thứ trái Ấn-độ có vỏ

cứng, trái dừa. *Dừa non* : Thứ trái Ấn-độ còn non. *Sọ dừa* : Vỏ thứ trái Ấn-độ, sọ dừa. *Xơ dừa* : Chất dây rợ kéo ra từ thứ trái Ấn-độ có vỏ cứng.

DỪA, DẼON DỪA : Sửa soạn.

DỪA : Dựa. *Blái dựa* : Cái đệm, cái gối để người ta dựa lưng. *Dựa (bách)* : Dựa vách.

DỪA, Ở NỪÂNG DỪA : Trùng trình, dúi dẳng ở dọc đường.

DỪA : Nhựa. *Tlám*. Cùng một nghĩa.

DUÊI : X. *đuôi*.

DÚC : X. *túc*.

DỤC, DÂM DỤC : Những việc dâm ô, dâm dục.

DỤC, DIN DỤC : Chịu đựng. *Nhịn nhục*. Cùng một nghĩa.

DỤC, MÒ DỤC : Thận. *Blái cật*. Cùng một nghĩa.

DÚC : La lối om sòm. *Dúc lác*. Cùng một nghĩa. *Dúc ố ố* : Tiếng dúc oang oang. *Chớ dục* [dức] : Anh đừng có gây tiếng động.

DÚC ĐẦU : Đau đầu. *Dúc cái dọt* : Mụn nhọt đau nhức. *Nhúc*. Cùng một nghĩa.

DÙI : Cái gậy mà người ta dùng để đánh. *Lấy dùi mà đánh* : Anh hãy cầm lấy gậy mà đánh. *Một dùi, hai dùi v.v.* Đánh một gậy, đánh hai gậy v.v.

DÙI : Cái dùi chuông. *Một dùi, hai dùi* : Một lần đánh kêu, hai lần đánh kêu, v.v. Cùng một nghĩa về tiếng đồ giờ của đồng hồ.

DÙI DOUC : Cái vỏ người thợ dùng để đập trên cái đục, dùi đục.

DÙI : Làm dãn cái đang căng. *Dẩy dùi* : Dây bị dãn ra.

DÙI, MUÌ DÙI : Bụi nhùi đốt sùng. *Mùi nhùi, bụi dùi*. Cùng một nghĩa.

DÙI, CÁI DÙI BẮT CÁ : Một dụng cụ để bắt cá, cái nhui. *Nhui*. Cùng một nghĩa.

DÙI TẠOC [TÁOC] : Nắm tóc bắt ai.

DÙI, DUN DÙI LÃO NGƯỜI TA : Đánh động lòng. X. *dun*.

DUIEN NHẬU : Yêu lẫn nhau.

DÚM LỬA : Phủ lửa lại để khỏi tắt. *Nhúm lửa, dăm lửa, hun lửa*. Cùng một nghĩa.

DUN DÙI : Dùng cây gậy hất những cành khô lớn hơn, để sau đó người ta quét gọn lại những cành khô nhỏ.

DÚN, GÁNH DÚN : Cái gậy (dòn gánh) mà người ta dùng để mang một đồ vật nặng chia đôi nửa phía trước, nửa phía sau, cái gậy đó nhún động vì sức nặng.

DỮ : Dùng. *Hàng ngày dữ dủ* : Lương thực hàng ngày. *Dữ của này* : Dùng sự vật này. *Cho người ta dữ* : Phục vụ ích lợi của những người khác.

DỪ MÌNH : Rùng mình. Có người nói : *dờ dờ*, hay *dợ dợ*, hay cả *dự*.

DUNG, Ở DUNG : Ở nhưng. *Người dung* : Người rảnh rỗi, nhàn hạ. *Người dung* : Người ngoài không có họ hàng.

DUNG : Dâng một vật gì cho một người trang trọng. *Dung cho Chúa* : Dâng lễ vật cho Chúa. Vì thế những người Lương dùng động từ này cách mê tín khi họ dâng vật gì cho tượng thần.

DUNG DUNG TLAỐ LÃO : Trơ trơ, không động trong lòng. *Dưng dung*. Cùng một nghĩa.

DỪNG NGỰA : Bắt ngựa đứng lại. *Ngựa chạy dừng lại* : Bắt ngựa đang chạy đứng lại.

DỨNG, Ở LÃO DỨNG DỨNG : Vững bền trong ý định. *Dưng*. Cùng một nghĩa.

DỤNG : Dựng lên. *Dựng cột lên* [lên] : Dựng cột lên. *Dưng*. Cùng một nghĩa.

DỪNG : X. *dừng*.

DỪNG : Tất cả. *Những*. Cùng một nghĩa. *Dừng bạc dừng vàng* : Tất cả đều là bạc và vàng. *Dừng biển* : Toàn là biển. *Dừng rừng* : Toàn là rừng.

DUỐC : X. *nhuộc*.

DUÔI, ĐỂ DUÔI NGƯỜI TA :
Khinh miệt.

DUÔI MÌNH : Duỗi tứ chi. *Duỗi chân, duỗi tay* : Duỗi chân, duỗi tay.

DƯỚI : Ở dưới. *Bể dưới* : Người dưới.

DUỘM : Nhuộm. *Nhuộm*. Cùng một nghĩa.

DƯỘM : Chờ đợi. *Dướm dĩa* : Dừng lại một chút.

DUÔNG ĐI : Đuổi ra khỏi nhà.

DƯỜNG : Nhường. *Nhường*. Cùng một nghĩa.

DƯƠNG THẾ : Thế giới này. *Người dương gian* : Người bị vương mắc vào những công việc trần gian.

TỬ DƯƠNG : Một người mà người Đồng-kinh kể lại rằng, ông ta đã sống rất khỏe mạnh và họ thờ ông.

DƯƠNG : X. *âm dương*.

DƯỜNG CHO CON ĂN : Nhường thức ăn cho con.

DƯỜNG NÀO : Thẻ nào. *Nhường nào* : Cùng một nghĩa. *Dường lạ* : Cách thẻ khác thường. *Dường bàng hột thóc* : Giống như hột thóc.

DƯỜNG : Nuôi dưỡng.

DƯỞNG, NÓI DÊY DƯỞNG :
Pha lộn câu truyện.

DƯỠNG : Gân ống chân. *Cắt dưỡng* : Cắt gân ống chân.

DUỘT THEO : Theo đuổi cách vội vã.

DỪ : X. *doãn*, hay *dài*.



THE FIRST PART OF THE HISTORY OF THE
LIFE OF THE LATE KING OF SWEDEN
CHARLES THE TENTH
BY
JONAS BERNHARDT
OF THE UNIVERSITY OF UPPSALA
IN SWEDEN
LONDON
Printed by J. KNEELAND, at the Crown and Anchor, in St. Dun-
stons Church-yard, 1719.

THE SECOND PART OF THE HISTORY OF THE
LIFE OF THE LATE KING OF SWEDEN
CHARLES THE TENTH
BY
JONAS BERNHARDT
OF THE UNIVERSITY OF UPPSALA
IN SWEDEN
LONDON
Printed by J. KNEELAND, at the Crown and Anchor, in St. Dun-
stons Church-yard, 1719.



THE THIRD PART OF THE HISTORY OF THE
LIFE OF THE LATE KING OF SWEDEN
CHARLES THE TENTH
BY
JONAS BERNHARDT
OF THE UNIVERSITY OF UPPSALA
IN SWEDEN
LONDON
Printed by J. KNEELAND, at the Crown and Anchor, in St. Dun-
stons Church-yard, 1719.

THE FOURTH PART OF THE HISTORY OF THE
LIFE OF THE LATE KING OF SWEDEN
CHARLES THE TENTH
BY
JONAS BERNHARDT
OF THE UNIVERSITY OF UPPSALA
IN SWEDEN
LONDON
Printed by J. KNEELAND, at the Crown and Anchor, in St. Dun-
stons Church-yard, 1719.



ĐA HÀNH ÁC NGHIỆP : Làm nhiều sự ác.

ĐA ĐA, CHIM ĐA ĐA : Một thứ chim giống như chim già cổ, chim đa đa.

ĐÁ : Đá. *Lá đá* : Toàn đá. *Đá năm châm* : Đá nam châm. *Đá lạ* : Ngọc thạch. *Mưa là đá* : Mưa đá.

ĐÁ : Đá, đánh đập. *Đá sành* : Đá vào đá cứng hay mũi nhọn. *Đá cầu* : Dùng chân đá cầu.

ĐÁ : Đụng chạm tới. *Đá đến, đá phải*. Cùng một nghĩa.

ĐÃ : Đã có, đã làm. *Đã làm [làm]* : Tôi đã làm. Nếu nó được đặt trước động từ, thì là phụ từ chỉ quá khứ; nếu được đặt sau thì không có nghĩa như vậy, thí dụ, *Làm đã* : Sau khi tôi đã làm.

ĐÃ : Được khỏi bệnh. *Đã đã* : Nó đã khỏe, hoặc, nếu nó đã khỏe.

ĐẶC : Đông đặc, dày đặc. *Gỗ đặc* : Gỗ dày đặc. *Bán đặc* : Ván dày đặc không có lỗ hổng hay nứt rạn. *Tre đặc [đặc]* : Tre dày đặc, tre đực. *Vàng đặc [đặc]* : Vàng dày đặc. *Đờ đờ đặc [đặc]* : Đồng đã sạch trong, đồng dày đặc.

ĐẶC : Chát lòng đã đặc lại. *Canh đặc [đặc]* : Canh nấu đặc.

ĐÀI : Dãy lưng.

ĐÀI ĐÀM : Những phu gánh mang trên được treo vào một

cái gậy, chia đều ra phía trước và phía sau.

ĐÀI, LÂU ĐÀI, ĐÈN ĐÀI : Đèn đài của Vua.

ĐÀI, CÁI ĐÀI : Cái lon dùng để lấy dầu ra khỏi bình.

ĐÀI HẠI : Nước vỏ trái táo vàng (trái cam) hay những thứ tương tự rót vào mắt.

ĐÀI, CHÚC ĐÀI : Cây cột gỗ người Lương dựng trước cửa nhà để thờ trời, hoặc để nguyện rửa ai.

ĐÀI QUAN, ỒNG ĐÀI : Một thứ tước hiệu của các văn nhân.

ĐÁI : Nước đái, bí đái. *Bí đái* : Đau sạn, không thể tống nước đái ra ngoài được.

ĐÁI, THẮNG ĐÁI : Những dây ngang của yên ngựa.

ĐÀI, NÓI MLỜI ĐÀI : Những lời bông lông. *Đái buổi* : Những lời hứa viên vông.

ĐÀI CỦA LẠI : Trả lại lễ vật bằng một lễ vật khác.

ĐÀI MỜI NGƯỜI TA : Mời

ĐÀI GẠO KÈO SỎI : Lọc gạo khỏi đất và đá.

ĐẠI, CẢ : Lớn. *Đại minh* : Lớn và sáng. Người Trung Hoa gọi vương quốc

của họ như thế; có người nói : *nước ngỗ*.

ĐẠI HOÀNG : Cây đại hoàng.

ĐẠI HẠN : Khô cạn vì thiếu mưa toàn thể.

ĐẠI : Bước chạy của loài vật. *Đại ngựa* : Bước chạy của ngựa.

ĐẠI HỮ : Tơ lụa xứ Đa-mát, gấm đại hồng.

ĐẠI, QUAN ĐẠI THẦN MẶT

QUA : Vị quan lớn nhất như Phó vương.

ĐÂY : Đây. *Ai đây* : Ai ở đây. *Lại đây* : Anh hãy lại đây. *Ra đây* : Anh hãy ra đây.

ĐẤY : Ở đây. Có người nói : *đấy*. *Ai đấy* : Ai ở đấy. *Di đấy* : Anh hãy tới đấy.

ĐẦY : X. *dầy*.

ĐÁY, ĐÀN ĐÁY, ĐÀN BÀU : Đàn giống quả bầu có một dây.

ĐẦY : Sự lưu đầy. *Đầy di* : Phát lưu.

ĐẤY : X. *đấy*.

ĐẦY : Đầy nắp nồi, chảo và những vật tương tự. *Úp*. Cùng một nghĩa.

ĐAM : Đem đi hay đem vào. *Đam đi* : Anh hãy đem đi. *Đam lại* : Anh hãy đem lại, hay, anh hãy mang lại đây. *Đam ai* : Đi cùng ai, hay dẫn ai. *Đam bểào* : Đưa vào bên trong. *Đam ra* : Kéo ra ngoài. *Đam dàng* : Người dẫn đường. *Đam cõn* : Người điều khiển quân.

ĐÂM : Đánh bằng mũi nhọn do bất cứ khí giới nào. *Lấy giáo đâm* : Làm thương tích bằng lưỡi giáo. *Đâm bia* : Phóng lao trúng đích.

ĐÂM, NGÃ ĐÂM ĐI : Ngã chúi đầu xuống. *Đâm gạo* : Giã gạo bằng chày.

ĐẤM : Đánh bằng đám tay. *Đấm nhau* : Xông dấm nhau. *Đấm ngực* : Lấy tay dấm ngực.

ĐẤM : Đấm bằng vật gì nhọn, thí dụ : kim hay vật tương tự. *Kim dấm* : Đấm chằm bằng kim.

ĐÁM ĐẤT : Khoảng đất, khoảng ruộng. *Đám mạ* : Khoảng ruộng trong đó người ta gieo hạt thóc để khi nó lớn lên, thì người ta chuyển sang cánh đồng rộng hơn. *Đám mây* : Khoảng mây.

ĐÁM, NGƯỜI ĐÁM ĂN ỬÁNG : Người đấm ăn, háu ăn.

ĐẮM THUỀN : Thuyền chìm, đắm tàu. *Đắm tàu*. Cùng một nghĩa.

ĐÀM : Nơi lầy lội. *Hồ*. Cùng một nghĩa.

ĐÀM : Sự khạc đàm. *Phum đàm* [đàm] : Bệnh suyễn. *Đàm* : Đàm dính ở họng người hấp hối.

ĐÀM HÀM : Hàm dưới.

ĐÀM, ĐÀI ĐÀM : Phu gánh.

ĐAN : Dệt, đan. *Đan thũ* : Đan thúng, đương thúng, và những thứ tương tự.

ĐAN : Vật đơn, suông, không gấp đôi chút nào. *Áo đan* : Áo đơn, không kép. *Lần hột đan* : Lần hột kinh cách thường, chứ không đọc gấp đôi mỗi hột. [Đọc kinh một tràng hạt năm chục hạt, chứ không đọc một trăm năm chục hạt].

ĐAN, NÓI LÀN ĐAN CHO NGƯỜI TA : Nói điều xấu của kẻ khác.

ĐAN : Sơn vẽ vẽ.

ĐÀN OŨ : Đàn ông, dờn ông. *Đàn bà* : Đàn bà, dờn bà.

ĐÀN : Nhạc cụ. *Đàn hát* : Đánh nhạc cụ và hát cùng một trật. *Đàn hò* : Đàn hò. *Đàn dấy* : X. *dấy*. *Đàn thiếc* : Đàn dài. *Nảy đàn* : Gảy đàn.

ĐÀN, BÁT ĐÀN : Bát thường, bát thồ bằng đất.

ĐÀN, ĐI ĐÀN : Trà công cho thầy thuốc theo giao ước.

ĐÀN, BÁCH ĐÀN : Gỗ đàn hương.

ĐÀN TLẦU : Đàn trâu.

ĐÀN CHIM : Bầy chim.

ĐÀN NGƯỜI TA : Đoàn lũ người.

ĐÀN, VÍ ĐÀN : Khăn che vật tế lễ trên những mâm tròn.

ĐÀN : Những tầng tháp trong đó người ta dâng cúng lễ vật cho người chết, hay cho trời.

ĐÀN GỖ : Chặt gỗ ra từng khúc, sau đó dùng riu bóc thành gỗ vụn, dãn gỗ. *Dãn gỗ bóc củi*. Cùng một nghĩa.

ĐẠN SỬ : Đạn chì. *Đạn ve* : Viên đạn nhỏ. *Phải đạn* : Trúng phải phát đạn.

ĐẶN : X. lặn.

ĐANG, ĐÈN : Đèn. *Tiền dạng hốt* : Tiền dầu đèn tù nhân phải trả.

ĐANG, CÁI ĐANG : Cái phên bằng tre dùng để bắt cá, cái dăng.

ĐANG, ĐANG KHI : Đang khi.

ĐANG ĂN : Lúc người ta ăn. *Còn đang cày* : Hiện giờ nó đang xới đất bằng cày.

ĐANG, YÊU ĐANG : Quý trọng, đánh giá cao.

ĐANG, COI CHẴNG ĐANG : Một vật mà chúng ta không nhớ nhin, hoặc vì sợ, hoặc vì gớm, hoặc cũng vì thương hại.

ĐANG, CẬU ĐANG : Người quản lý được trao phó mọi công việc.

ĐANG NIEN THÁNG SỞ TRÍ : Vị quý thần mà người Lương vái cầu để thề bồi, hay để nguyên rủa, mà họ nghĩ vị quý thần đó được thay thế hàng năm. *Chua hành khiến*. Cùng một nghĩa.

ĐANG CANH : Vị quý thần mà một số người Lương vái cầu.

ĐANG : Đàng, đường đi. *Đường*. Cùng một nghĩa. *Đấp đàng* : Đấp bờ sông để

ngăn cản cho khỏi tràn ngập. *Sốt bờ đàng* : Sông tràn làm vỡ đường.

ĐANG CÁI : Đường nhà vua, đường thiên lý. *Dãn đàng* : Chỉ đường.

ĐANG CÁT : Đường cát [để ăn].

ĐANG ĐÁN : Đường nứt rạn của tấm ván.

ĐANG, NHÀ : Nhà. *Thiên đàng* : Nhà trời, thiên đàng. *Thánh đàng* : Nhà Thánh, Nhà thờ, Giáo hội.

ĐANG NGOÀI : Bốn Tỉnh chung quanh thủ đô Đông-kinh. *Đàng tla* : Những Tỉnh còn lại từ nước Đông-kinh cho tới Vương quốc Champa. *Đàng lên* : Những tỉnh ở rừng núi.

ĐANG, PHỦ ĐANG : Thượng viện nhà vua, tòa án tối cao. *Cử đàng* : Nhà xử án thuộc các cấp bậc tòa án khác.

ĐANG HÁNG : Sự ho háng.

ĐÁNG : Xứng hợp vì việc tốt hay vì việc xấu. *Đáng tội sa địa ngục* : Nó đáng sa địa ngục vì tội lỗi. *Ai có đáng thì ngồi cao* : Vì có công, nên nó ngồi chỗ cao hơn. *Mả đáng phát quan* : Mả mả phát sinh chức tước cho nhiều người, tức là theo sự làm lặn của người Lương, thì họ tưởng rằng do mả mả của cha mẹ thì phát sinh nhiều chức tước cho con cái.

ĐẮNG : Đáng. *Phải nhọc tắng đắng* : Vượt qua những công việc nặng nhọc.

ĐANG, CÁI ĐANG : Cái bàn bốn chân, cái dăng.

ĐANG [ĐANG], ĐỒ ĐANG ĐẠO KIẾP : Đoàn cướp. *Ngụy đàng* : Phản loạn, khuynh đảo.

ĐANH : Đánh, dinh. *Đanh sắt* : Đánh sắt. *Đốt danh* : Đốt danh. *Tháo danh ra* : Nhổ danh ra. *Đốt danh cúp xuống* : Làm quẹo dinh lại.

ĐANH : Mỏ neo. *Geo danh* : Thả neo. *Tla danh* [danh]. Cùng một nghĩa. *Mở*

danh : Neo móc sâu dưới biển. *Kéo danh* : Nhổ neo. *Dây danh* : Dây neo.

ĐÀNH CÓ ĐÂY : Tiết lộ điều gì trước khi nó được công bố, như chiếu chỉ nhà Vua. *Đã dành có rao lệnh* : Đã có tiếng đồn phải công bố chiếu chỉ.

ĐÁNH : Đánh. *Đánh giặc* : Đánh giặc. *Đánh cờ đánh bạc* : Chơi, chơi cờ bạc. *Đánh cá, đánh lưới* : Đánh cá. *Đánh chuông* : Đánh chuông. *Đánh bầy cá* : Láy vảy cá ra. *Đánh blanh* : Bện vật gì bằng tranh. *Đánh gươm giáo* : Đánh gươm, giáo. *Đánh sấu* : Sa ngã vào tội xuất tình. *Đánh bầy* : Gài bầy.

ĐÁNH : X. lòn .

ĐANH, ĐÀM ĐANH MIỆNG : Nhỏ dờm ra.

ĐAO, ĐÁNH TAY ĐAO : Đánh nhau vô trang bằng khiên và gươm.

ĐÀO, BLÁI ĐÀO : Táo Ba-tư, trái đào. *Cây đào* : Cây táo Ba-tư, cây đào.

ĐÀO ĐÉT : Đào đất. *Đào ao* : Đào ao. *Đào giếng* : Đào giếng.

ĐÀO, SÁC ĐÀO : Màu đỏ. *Lựa đào* : Tơ lụa màu đỏ.

ĐÁO, ĐÁNH ĐÁO : Chơi tiền thầy lỗ.

ĐÁO, KÍN ĐÁO : Sự việc được bùng bít, tức là tránh sự dờm ngó.

ĐẠO : Đạo, luật. *Bốn đạo, bán đạo* : Người theo cùng một đạo, dùng để chỉ người Ky-tô giáo giữa những người Ky-tô giáo với nhau. *Chịu đạo* : Tiếp nhận đạo. *Bỏ đạo* : Bỏ đạo. *Vô đạo* : Không có đạo. *Mến đạo* : Kê yêu đạo. *Mạnh đạo* : Kiên trì trong đạo. *Yếu đạo* : Yếu đạo. *Giữ đạo* : Giữ đạo. *Giảng đạo* : Giảng đạo. *Đạy đạo* : Dạy đạo. *Mở đạo* : Dạy đạo lần đầu tiên ở một nơi nào, hầu như là mở đường cho đạo.

ĐẠO, HẢI ĐẠO : Thuyền chiến có ba hàng chèo, hải đạo. *Tế lễ đạo* : Tế lễ mà người Lương mỗi năm cúng một lần cho vị quý thần mà họ tưởng là ngự ở trên những thuyền hải đạo. *Đơm đạo lộ* : Một số tế lễ khác được cúng cho chính vị quý thần các thuyền hải đạo.

ĐẠO LỘ THẦN QUAN : Tế lễ mà người ta dâng cúng trước khi lên đường.

ĐẠO, THÊU ĐẠO, ÁN [ĂN] TLỘM : Người ăn trộm. *Đạo kiếp* : Lũ ăn cướp.

ĐẪOC : Đọc. *Đãc kinh* : Đọc kinh theo chức vụ thánh. *Đãc kệ* : Cầu kinh với tượng thần. *Đãc [Đãc] chẳng đi* : Đọc ngập ngừng. *Đãc đi* : Đọc trôi chảy.

ĐẤC : Đông, cân gạo, dầu. *Đấc bơi dẫu* : Đông, cân dầu không đầy.

ĐÀO, CÁI ĐÀO : Một thứ giáo bén cả hai mặt.

ĐÀO ĐÀO : Lúa dăm bông.

ĐÀO CHÁC MẪY : Bống lúa nặng trĩu hạt.

ĐÁO : Đóng, khép. *Đấc cửa [cửa]* : Đóng cửa. *Đấc gổ* : Khóa cở ai bằng hai thanh gỗ. *Đấc còm* : Khóa chân bằng cùm. *Đấc danh* : Đóng ai bằng danh.

ĐÁO : Đóng doanh trại.

ĐÁO : Gom chặt vật gì để buộc nó lại. *Đấc sách* : Đóng sách. *Đấc mũ* : Làm mũ. *Đấc tàu* : Đóng tàu. *Đấc bia tiền* : Buộc tiền lại từng năm quan một.

ĐÁP, ĐIỀU DÁP [ĐÁP] : Điều hầu dùng móng vuốt mà bắt.

DÁP [ĐÁP] : Che đáp mình khi nằm. *Chan đáp [dấp]* : Chăn, mền.

ĐÁP ĐÀNG : Sửa chữa đường đi. *Dấp [dấp] nền* : Nâng cao nền nhà

bằng việc thêm đất vào. *Dấp* [dấp] *mỏ* : Nâng đất lên cao trên mỏ. *Dấp dộp* [dấp dộp] : Sửa chữa bờ sông để khỏi lụt. *Dấp* [dấp] *bia* : Dựng cái gì làm đích. *Đấp* : Vị thần giữ cửa chôn dưới đất, quỷ nằm sắp chuyên đi hiệp đàn bà ban đêm.

DẠP [ĐẠP] : Đạp bằng chân. *Dòn đạp* [đạp] : Tầm ván để người thợ dệt dựa chân vào. *Voi đạp* [đạp] : Bị hình phạt voi giầy. *Đạp lúa* [Đạp lúa] : Đạp lúa. *Chên đạp gai, đạp sành* : Đạp phải gai, phải đá. *Gà sấu đạp gà mái* : Gà trống phủ, đạp gà mái. *Gà chịu đạp* : Gà mái chịu gà trống đạp, gà chịu trống.

ĐẠP : X. *dộp*.

ĐÁT, CỬA ĐÁT : Cửa được bán một cách may mắn, cửa đắt. *Tiền này chẳng đát* : Đồng tiền vất bỏ, không tiêu được. *Bạc xấu chẳng đát* : Bạc xấu bị vất bỏ, không tiêu được.

ĐẤT, ĐỊA : Đất. *Đất thịt* : Đất màu mỡ. *Đất cát* : Đất cát, cằn cỗi. *Đất thó* : Đất sét, đất thó. *Ra đất* : Trờ thành đất. Có người nói : *dét*.

ĐẶT : Sắp xếp có thứ tự.

ĐẶT CỌC : X. *cọc*.

ĐẶT TƯỢNG [TƯỢNG] : Đắp tượng. *Bày đặt* : Người bày vẽ, sáng tạo ra những việc tốt. *Bày đặt* : Người bày đặt những việc xấu.

ĐẶT TÊN : Đặt tên. *Nói* [Nói] *dơm dặt* : Phóng đại trong khi khen ngợi.

ĐAU : Sự đau đớn. *Ốm đau* : Bệnh. *Đau chên* : Đau chân. *Đau lưng* : Đau thận. *Đau đầu* : Đau đầu. Có người nói :

bộ, hay, *bộ*. *Giải đau* : Cất khỏi sự đau đớn.

ĐAU ĐÓN : Sự đau dữ dội.

ĐẬU : Ở đâu, tới đâu, từ đâu. *Ở đâu* : Nó ở đâu. *Đi đâu* : Nó đi đâu. *Bởi đâu* : Nó bởi đâu mà đến.

ĐẬU, CHẴNG CÓ ĐẬU : Hoàn toàn không có gì hết. Phụ từ đặt ở cuối câu nói để xác quyết sự phủ định.

ĐẬU, CÂY THẬU ĐẬU : Cây có lá giống lá cây móng hoè.

ĐẬU : Nguyên lý, đầu. *Đầu hết* : Trước hết. *Bởi đầu* : Từ đầu. *Con đầu là* : Người con sinh trước tiên.

ĐẬU LƯỚI : Đầu lưới.

ĐẬU GỐI : Đầu gối.

ĐẬU HỌ : Đầu, gốc của dòng họ.

ĐẬU RAU : Những hòn đá để đặt nổi trên lửa.

ĐẬU, RA ĐẬU : Loạn quân nộp mình, đầu hàng. *Lắc đầu* : X. *lắc*.

ĐẬU : Cái đồ cân, đong gạo. *Máy đầu* : Bao nhiêu đầu. *Chơi đầu* : Đầu không đây.

ĐẬU, CÁI ĐẬU : Hộp tròn có cái đờ, hay có chân.

ĐẬU, BẮC ĐẬU : Bắc cực.

ĐẬU NHÀ : Ở trọ trong nhà người khác. *Chim đậu cây* : Chim nghỉ trên cành cây. *Thuyền đậu* : Thuyền đậu, như ở cảng, hay một nơi tương tự. *Liệt cảm chẳng đậu* : Bệnh nhân không có hy vọng sống, bị thầy thuốc thất vọng.

ĐẬU : Đậu lớn. *Lộn đầu lộn cờ* : Phá rối cuộc chơi.

ĐÈN : Đèn. *Cây đèn* : Chân đèn cùng một trật với chính cái đèn. *Khêu đèn* : Khêu đèn. *Lòu đèn* : Đèn lồng bằng giấy. *Củ đèn* : Đèn lồng làm bằng các chất khác. *Đốt đèn*. *Đốt đèn*. *Tắt đèn* : Tắt đèn. *Lấy đèn soi cho sáng* : Anh hãy đem đèn để soi cho sáng.

ĐÈN : Hí hét. *Voi ngựa đèn hét* [hét] : Voi hay ngựa hí hét.

ĐÈN : Đèn của Vua mà người ta gọi vị đó là *búa*, và mặc dầu đích thực Ông là Vua, nhưng người khác cai trị vương quốc. *Đèn dài, lâu các*. Cùng một nghĩa.

ĐÈN THÁNH : Nhà thờ, hay đền thánh, tức là nhà của Vua tối cao.

ĐÈN : Trà cái phải trả. *Bắt đèn* : Buộc phải trả cái phải trả.

ĐÈN Ồ ĐÈN BÀ : X. *dần*.

ĐẾN : Đến, tới. *Nhớ đến* : Nhớ. *Suy chẳng đến* : Không thể hiểu được, sự suy luận, điều tu tưởng không thể đạt tới được. *Đến khi* : Sau khi. *Đến [Đến] ngày sau* : Sau một số ngày, sau một thời gian. *Đến nay* : Đến bây giờ. *Tay đá đến [đến]* : Vươn tới bằng tay. *Đến mlớn* : Lớn lên, tới tuổi khôn lớn. *Đến già* : Trờ nên già, hay, tới tuổi lão thành.

ĐÊN, TLÔI LÊN ĐÊN : Trôi nổi trên mặt nước.

ĐEO : Mang vật gì treo ở cổ. *Ánh đeo* : Ánh treo ở cổ. *Nhấn đeo tay* : Nhấn xỏ vào ngón tay.

ĐEO KÈ TLỘM CHÉM : Dẫn kẻ trộm đi chịu chém đầu.

ĐEO GỖ : Làm giảm gỗ để dùng vào công việc, dẻo gỗ.

ĐÈO, ĐÀNG ĐÈO : Đường núi. *Tleo deo* : Vượt núi, trèo deo.

ĐEO : Giao hợp với đàn bà, tiếng tục. *Hời thẳng con của*

con đi, hời thẳng con của đứa quê mùa xấu xa, tao sẽ làm tà dâm với mẹ mày.

ĐEP ĐỀ : X. *dé*.

ĐEP LÃO NGƯỜI : Lấy lòng ai. *Của này chàng đẹp lão tôi* : Những của này làm mất lòng tôi.

ĐÉT : X. *dát*.

ĐỀU : Sự vật, lời nói. *Đều gì* : Cái gì. Cùng một nghĩa. *Chàng có đều ấy* : Vật ấy chẳng có như vậy.

ĐỀU : Tất cả. *Đều đi đều lại* : Mọi người đi mọi người trở lại.

ĐỀU NHAU : Bằng nhau. *Đều sa xuống* : Chúng đã rơi xuống cùng một trật như nhau.

ĐỀU, NÓI GHE ĐỀU : Nói xằng bậy, người lảm điều.

ĐI : Đi. *Đi lại* : Nó đi và trở lại. *Đi lại củ dần bà* : Làm sự giao hợp với xác thịt với dần bà. Cũng nói như vậy một cách trang nhã về chính vợ mình. *Đi lại củ nhau*. Cùng một nghĩa. *Đọc đi đọc lại* : Năng đọc đi đọc lại. *Nói [Nói] đi nói lại* : Nói nhiều lần, năng nói. Và như vậy về các thứ khác.

ĐI : Là phụ từ thức mệnh lệnh, khi nó được đặt sau động từ. *Nói đi* : Anh hãy nói. *Kéo đi* : Anh hãy kéo. Và cũng rất thường như vậy về các thứ khác.

ĐI, ĐỌC CHÀNG ĐI CHO : Nó đọc ngập ngừng.

ĐI GÌ : Cái gì ? *Chàng ăn đi gì sót* : Nó chẳng ăn gì hết.

ĐI, BÈ ĐI BÈ LẠI : Hơn hay kém, nhiều hay ít; dùng để đếm. *Bỏ đi bỏ lại*. Cùng một nghĩa.

ĐÌ, CÁI ĐÌ [ĐÌ] : Đì, kẻ háng.

ĐỈ : Con đi.

ĐỊA, ĐẤT : Đất. *Thiên địa* : Trời và đất. *Tạo thiên lập địa* : Làm ra trời và đất.

ĐỊA NGOỤC : Nhà tù dưới đất, địa ngục.

ĐỊA LÝ : Hình học. *Thiên văn địa lý* : Thiên văn và hình học là bộ phận của toán học. *Thầy địa lý* : Người tìm đất cách mê tín để làm mồ mả. *Địa bàn* : Cái hộp của người thủy thủ có vẽ bốn phần của thế giới.

ĐỊA, ĐỘC ĐỊA : Người độc địa. *Sâu sắc*. Cùng một nghĩa.

ĐỊA TÍCH SỞU : X. sởu.

ĐĨA : Cái đĩa.

ĐĨA ĐÈN : Đèn dầu trong đĩa. *Đội đèn*. Cùng một nghĩa.

ĐĨA, CÁI ĐĨA : Con đĩa.

ĐỊC, RỢ : Rừng. *Đi địc, rợ mọi* : Người ở rừng. *Phật bốn đi địc, bụt là rợ mọi* : Đức Phật là người tu ở rừng.

ĐÍCH XÁC : Vụng về, trái mùa, lỗi thời.

ĐÍCH NHAU : Cùng bằng nhau.

ĐỊCH : Sự kinh dịch, đối dịch. *Chém dịch* : Chém đầu trong lúc kinh dịch. *Lịch dịch* : Sự huyền ảo.

ĐIỆC : Điếc. *Điếc tai* : Sự huyền ảo làm điếc tai.

ĐIỆC, BLÁI ĐIỆC : Trái cây không chín được.

ĐIỆM, NHÀ ĐIỆM : Nhà canh gác, diêm canh gác. *Tổn diêm*. Cùng một nghĩa.

ĐIỆM : Trang diêm. *Trang diêm*. Cùng một nghĩa.

ĐIỆM SÁCH : Ghi trong sách những điều được chép đúng trong sách ấy.

ĐIỆN, CÂY ĐIỆN : Một thứ cây thích hợp để gây tiếng động, bởi vì người ta dùng nó làm một thứ dụng cụ để báo hiệu canh gác.

ĐIỆP ĐIỆP TRỮ TRỮ : Nhiều vô

ĐIỆU, CÁI ĐIỆU : Cái ống dùng để hút thuốc. *Ốu điệu*. Cùng một nghĩa.

ĐIỆU : Chương sách, hay điều khoản trong sách. *Mối, đoản, chương*. Cùng một nghĩa.

ĐIỆU : Dẫn, như dẫn thuế, dẫn lính, dẫn phái bộ. *Điệu thuế* : Dẫn thuế. *Điệu cõn* : Dẫn quân lính.

ĐÌNH, ĐÁNH ĐÌNH : Trò chơi dùng tiền đồng đánh vào đá.

ĐÌNH, NGỰA ĐÌNH PHO : Ngựa đình pho, ngựa đình phu, ngựa giao trạm.

ĐÌNH : Nhà, nơi cộng đồng hội họp để bàn định công việc. *Đình hát* : Nhà, nơi ca hát để tôn kính quý thần.

ĐÌNH HUƠNG : Một thứ cây Ấn-độ, cây đình hương.

ĐỊNH : Thăm định sự vật giá trị bao nhiêu. *Định bao nhiêu* : Cái đó định giá bao nhiêu ? *Thầy định* : Thầy phân định.

ĐỊNH, AN : Sự an tĩnh.

ĐỈNH NÚI : Đỉnh núi. Và cũng vậy về các thứ khác. *Đi dòu đỉnh* : Đi cổ lác lư cách nhẹ nhàng, đi dùng đỉnh.

ĐỊT : Tiếng nổ phát xuất từ bụng mà có hơi.

ĐỒ : Đo đạc. *Ươm*. Cùng một nghĩa.

ĐỒ, Ồ ĐỒ : Người đánh vật đầu cạo trọc.

ĐỒ, KINH ĐỒ : X. kẻ chợ.

ĐỒ, TỒ ĐỒ : Các tông đồ.

ĐỒ, BẢN ĐỒ : Bản đồ thế giới, hay sự phác họa một vật gì.

ĐỒ, SINH ĐỒ : Bạc thấp nhất trong hàng văn nhân.

ĐÒ : Vượt sông bằng thuyền. *Qua dò* : Qua sông bằng thuyền. *Thuyền dò* : Thuyền vượt sông.

ĐÒ, LÀM ĐÒ : Giả đò, làm bộ. *Làm đò liệt* : Giả đò đau ốm.

ĐÓ, ĐI ĐÂY ĐI ĐÓ : Đi nơi này nơi nọ, chạy khắp nơi.

ĐỐ : Đánh cuộc xem ai đạt tới sự thật. *Đố nhau*. Cùng một nghĩa.

ĐỐ, BÁCH ĐỐ : Tường làm bằng tre trộn với vôi.

ĐỐ, BÀY ĐÀN BÀY ĐỐ : X. bày.

ĐỔ : Làm cho chảy, như một vật gì lỏng. *Đổ bểao* : Đổ vào trong. *Đổ nước* : Đổ nước để rửa tay. *Đổ sơn* : Sơn phết. *Đổ máu ra* : Làm đổ máu. *Đổ đơm đầu mây* : Tào giăng trên đầu mây cái tai họa ấy.

ĐỎ : Đỏ. *Sắc [Sắc] đỏ, mũi đỏ* : Mũi đỏ. *Đỏ mặt* : Mặt đỏ.

ĐỎ TRẠNG NGUIEN : Đạt tới bậc cao nhất trong hàng văn nhân. *Đậu*. Cùng một nghĩa.

ĐỔ : X. đậu.

ĐỔ : Kiên trì. *Chàng đồ lâu* : Nó không ở lại lâu.

ĐỘ : Khoảng đường mỗi lần người ta vượt qua. *Một độ*. Cùng một nghĩa. *Hai độ* : Hai lần. *Một thôi, hai thôi*. Cùng một nghĩa.

ĐỘ, TRUIỀN ĐỘ : Trái cầu, hay đồ đo độ mặt trời.

ĐỜ, LỜ ĐỜ : Người đi lang thang.

ĐỢ NHÀ : Cho thuê nhà.

ĐỢ CON : Chăm cố con.

ĐỢ, ĐI ĐỢ : Đi chơi. *Đi chơi*. Cùng một nghĩa.

ĐỐAN, LỄ [LỄ] ĐỐAN NGŨ : Của lễ được dâng trong tháng thứ năm, hay tuần trăng thứ năm, lễ đoan ngọ.

ĐỐAN, Ồ ĐỐAN : Chứa thứ nhất... người ta gọi như

vậy khi ông còn sống, nhưng sau khi ông chết thì được gọi là, *Chưa ồ*.

ĐỒAN, MỘT ĐỒAN : Một đoàn người đông đảo cùng tiến bước một trật trên đường.

ĐỐAN CHẾT NGƯỜI TA : Lên án tử hình.

ĐỐAN, THUYỀN ĐỐAN : Thuyền nhỏ ba hàng chèo.

ĐỐAN : Hoàn tất. *Thôi đốn* : Sau khi tôi đã hoàn tất.

ĐỐAN, MỘT ĐỐAN : Chương, hay đoạn sách.

ĐỐAN : Một khúc của vật gì. *Một đoạn áo* : Một mảnh áo.

ĐỌC, BÀN ĐỌC : Bàn thờ, bàn đọc.

ĐỌC ĐÀNG : Đọc đường.

ĐỌC, TỰ ĐỌC : Sách cầu nguyện.

ĐOUC : Đục. *Nước đục* : Nước đục. *Lão đục* : Ác tâm. *Đẽ đục*. Cùng một nghĩa. *Của đục* : Vật đục hại.

ĐÔI : Cặp, đôi. *Một đôi, hai đôi* : Một cặp, hai cặp, một đôi, hai đôi. *Đôi* : Hai. *Đôi mươi* : Hai mươi. *Sinh đôi* : Anh em sinh đôi.

ĐÔI XÉT : Khảo xét vụ án và tuyên án. *Đôi mách củ ai* : Nói xấu cách bất cần về người khác.

ĐÔI, SỔ ĐÔI : Bờ đất đắp trên đê, bờ đê.

ĐÔI : X. bện.

ĐỐI : Hai vật đối xứng nhau, như Mặt trời và Mặt trăng đêm rằm.

ĐỐI : Tin cậy. *Cậy*. Cùng một nghĩa. *Đối củ đức chúa blời* : Tin cậy vào Chúa.

ĐỐI LẠI : Làm thơ đối vận.

ĐỐI : Đối. *Đối lạo* : Đối bụng. *Đối khát* : Đối và khát. *Đối rách* : Người đối và mặc áo rách rưới.

ĐÔI : Người bẻ trên gọi người bẻ dưới. *Chúa đôi* : Chúa gọi. *Thầy đôi* : Thầy giáo gọi. *Đôi nợ* : Đôi nợ. *Đôi tiền* : Đôi tiền, như khi phạm lỗi mà phải chuộc lỗi đó bằng tiền.

ĐÔI TÓI : Xích sắt dùng để khóa chân. *Lòt tói*. Cùng một nghĩa.

ĐÔI, THEO ĐÔI, LÀM ĐÔI : Bắt chước. *Bắt chước*. Cùng một nghĩa.

ĐÔI NGÀY : Mỗi ngày. *Hàng ngày*. Cùng một nghĩa.

ĐÔI, MẠC ĐÔI KHI ẤY : Tùy cơ hội. *Mạc đôi phúc* : Tùy theo sự đòi hỏi của công trạng.

ĐÔI MỎI : Con đòi mồi.

ĐỔI : Thay đổi. *Đổi chỗ* : Đổi gánh nặng từ vai này sang vai kia. *Đổi nhau* : Thay phiên nhau. *Đổi đời* : Sự thay đổi các thời đại.

ĐỐI, MỘT ĐỐI : Một đoạn đường, một đôi.

ĐỐI CHƯỚC : Thay đổi mưu chước này bằng mưu chước khác.

ĐỘI : Mang cái gì trên đầu. *Đội mũ* : Đặt mũ trên đầu. *Đội áo* : Trùm đầu bằng áo. *Đội mặt mẻ* : Mang mặt nạ. *Đội cầu thờ bụt* : Nhiều người mang trên đầu một tấm lụa [làm thành như chiếc cầu] mà người Lương dân nghĩ rằng các vị thần hay hồn người chết đi qua trên đó. *Đội ơn* : Mang ơn trên đầu, nghĩa là, cảm ơn.

ĐỘI COÊN : Cánh quân. *Một đội, hai đội* : Một cánh quân, hai cánh quân. *Hàng đội* : Lính của cùng một đội quân.

ĐÔI ĐÈN : Cái đĩa đựng dầu để thắp đèn.

ĐỜI : Thế kỷ, hay đời sống thông thường của con người. *Qua đời* : Trải qua khỏi đời sống này, chết. *Ra đời* : Đến trong trần thế. *Đời này trước* : Đời sống hiện tại. *Đời sau* : Đời sống

vị lai. *Đời đời kiếp kiếp* : Vĩnh cửu. *Đời đời* : X. *đời*.

ĐƠI, BLO ĐƠI : Tro bụi.

ĐỢI : Đợi chờ. *Đợi dea* : X. *dea*. *Chờ* : Chờ một thời gian vắn.

ĐÓM : Ngọn lửa nhỏ như nến, đèn. *Đóm lửa*. Cùng một nghĩa.

ĐÓM, CÁI ĐÓM ĐÓM : Con đom đóm.

ĐƠM CƠM RA : Bới cơm ra khỏi nồi và đặt lên bàn và như vậy về các đồ ăn khác.

ĐƠM MA TẾ [TẾ] QUỈ : Cúng đồ ăn cho quỉ thần. *Đơm ous bà ous vai* : Cúng đồ ăn cho tổ tiên đã qua đời.

ĐƠM DẤU : Ghi cái gì bằng dấu hiệu.

ĐƠM, THÊM ĐƠM : Thêm.

ĐƠM, NÓI ĐƠM ĐẶT : Nói ngoa quá đáng.

ĐƠM BẦY [BẦY] : Giương bầy chuột.

ĐÓN : Chờ đợi ai trên chính khúc đường mà người ấy sẽ đi qua. *Đón rước* : Chờ đợi và nghênh đón ai.

ĐÓN, ĐƯA ĐÓN : Đưa đám ma.

ĐÓN : Chặt đứt ngang, như chặt cây. *Chém*. Cùng một nghĩa. *Lấy riu đón cây di* : Anh hãy chặt cây bằng riu.

ĐÒN : Roi, đòn. *Đánh đòn* : Đánh đòn, *Phải đòn* : Chịu phạt đòn.

ĐÒN VÀO : Một đòn dọc bằng gỗ mà hai người khiêng trên vai một thứ lưới có chõ người. *Đòn kiệu* : Đòn bằng gỗ để khiêng người [ngồi] trên ghế, hay trên giường.

ĐÒN GIÀY : Tấm ván để bước đi qua, cầu nhỏ bằng gỗ.

ĐÒN GÁNH : Cái gậy người ta mang trên vai một gánh nặng chia đều ra hai phần đằng trước và đằng sau.

ĐÒN KHIÊNG : Đòn bằng gỗ mà nhiều người cùng mang trên vai một vật gì.

ĐÒN ĐẠP : Đòn bằng gỗ mà thợ dệt và thợ tiện đạp dưới chân để làm việc.

ĐÒN TAY : Đòn đỡ rui nhà.

ĐÒN, TIẾNG ĐÒN : Dư luận chung.

ĐỘN, HỖN ĐỘN : Sự lộn xộn, như khi nhiều người cùng nói một trật.

ĐỘN, ĐI KHIỎA ĐI ĐỘN : Bùa chú được thực hiện bằng việc dùng các ngón tay mà đếm.

ĐƠN : Đơn. Áo đơn : Áo không kép. Đơn chiếc, một mệnh : Một mình không có ai giúp đỡ.

ĐỚN, ĐAU ĐỚN : Bệnh, đau đớn.

ĐÔNG, CHÈN ĐÔNG : Chân dẫm, bàn đạp.

ĐỚNG : Tước hiệu của chức vị hay thứ bậc. *Đớng thiên thần* : Đoàn Thiên thần. *Đớng Igreja* : Thứ bậc và chức vị trong Giáo hội. *Ngồi có đớng có dợt* [đợt] : Ngồi giữ theo thứ bậc của chức vị.

ĐỢNG, NGƯỜI ĐỢNG ĐỢT : Người đầy tớ nhiệt tình với mọi công việc trong nhà.

ĐỢNG, HÒM ĐỢNG : Chiếc hòm, rương đựng vật gì. *Giữ mà đợng* [đợng] : Giữ vật gì ở bên trong để bảo vệ.

ĐỢP ÁO : Dùng tay đập để giặt áo.

ĐỢP SỎU : Bờ đê sông. *Đắp dợp* : Đắp bờ đê để ngăn nước sông tràn vào; đắp đập.

ĐỢP NỬA, DIẢ NỬA : Đập đập nửa cho mềm dẻo.

ĐỐT : Đốt. *Đốt đèn* : Đốt đèn.

ĐỐT, AỐ ĐỐT TAY : Ong châm, đốt, chích tay. Cũng thông dụng để nói khác chích nọc độc,

hay một thứ gì tương tự như con bọ cạp.

ĐỢT : X. *dợng*.

ĐỢT, CÁI ĐỢT : Ngăn kéo, bàn viết, những cái ngăn của rương, tủ. *Một đợt*, *hai đợt* : Thứ tự các ngăn khác nhau. *Rút đợt bểo* : Đặt lại các ngăn vào nơi của chúng.

ĐOŨ : Đông. *Phương đơũ*, *bên đơũ* : Miền đông, phương đông. *Gió đơũ* : Gió đông.

ĐOŨ, MÙA ĐOŨ : Mùa đông. *Nước đơũ lại* : Nước đông lại. *Gà đơũ con* : Gà mái ấp trứng nở ra nhiều gà con. *Gà ấp trứng nở ra con*. Cùng một nghĩa.

ĐOŨ MẶT NGƯỜI TA : Sự tập hợp nhiều người.

ĐOŨ, THIÊN MÔN ĐOŨ : Một thứ cây gọi là *escorcioneira*, cây thiên môn đông.

ĐOŨ NHÍT THỂ : Cùng một cách.

ĐOŨ : Cánh đồng. *Một đơũ* : Một cánh đồng. *Đi đơũ* : Đi làm việc cần, phòng uế. *Đi dăng*. Cùng một nghĩa.

ĐOŨ HỎANG : Cánh đồng không trồng cây.

ĐOŨ : Đồng. *Hàng đơũ* : Nơi bán những đồ bằng đồng, như nồi v.v. *Nồi đơũ* : Nồi bằng đồng.

ĐOŨ, CÁI ĐOŨ : Gương, kiếng. *Gương*. Cùng một nghĩa. *Soi đơũ* : Nhìn vào gương để làm phù chú. *Làm đơũ làm cốt* : Bà phù thủy nhìn vào gương để làm phù chú. *Thầy đơũ* : Thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính. *Mời đơũ* : Mời những thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính. *Quý phụ đơũ* : Bà đồng cốt đã được quý nhập.

ĐOŨ THÂN : Người con gái còn trinh. *Đơũ trinh* : Thanh khiết.

ĐỒU, MỤC ĐỒU : Người chăn trâu.
Chan trâu. Cùng một nghĩa.

ĐỒU TIỀN : Tiền bằng đồng. *Một dẫu hai dẫu* : Một đồng tiền, hai đồng tiền v.v. *X. tiền.*

ĐỒU BẠC : Tiền bằng bạc, đơn vị tương đương với một đồng real bằng bạc và có giá trị bằng một phần mười của đồng real.

ĐỒU KINH : Bệnh động kinh, bệnh trúng phong.

ĐỒU GẠO : Đồng gạo. *Đấu đất* : Đồng đất. *Đấu tranh* : Đồng cỏ tranh, đồng rơm, rạ. *Đấu lửa* : Đồng củi đang cháy.

ĐỦ : Động dấy, run rẩy. *Lão dũ lão lo* : Những nỗi rung động bên trong của tâm hồn, như tư tưởng và tình cảm. *Đất dũ, chuyển dũ* : Động đất. *Cây có gió thì dũ* : Cây bị gió làm chuyển động. *Đủ* : Cùng một nghĩa.

ĐU : Cái treo để người ta đứng hay ngồi trên đó và đưa đi đưa lại, cái đu. *Đánh đu* : Được chuyển động trên cái đu.

ĐÚ, VOI ĐÚ : Con voi dừ.

ĐÚ NGỦ : Buồn ngủ.

ĐỦ : Đủ. *Hàng ngày đủ đủ* : Lương thực đủ cho mỗi ngày. *Chẳng đủ* : Không đủ.

ĐỤ : X. *đéo*.

ĐỨ GÌ : Cái gì ? Tốt hơn, *dí* gì.

ĐUA NHAU : Tranh đua nhau. *Dua tài* : Tranh đua về tài năng. *Dua mạnh* : Tranh đua về sức mạnh. *Dua chèo* : Tranh đua chèo.

ĐÚA : Những que nhỏ mà một số người Đông phương dùng để ăn thay vì xiên, nĩa. *Đôi đũa* : Cặp đũa thay cho xiên, nĩa. *Bẻ đũa* : X. *bẻ* hay *hợ*.

ĐƯA : Đi cùng. *Đưa đón* : Đưa đón đám ma. *Đưa xác*. Cùng một nghĩa. *Đưa* [Đưa] : Đưa đi bằng cách

ĐƯA NGŨ ÔN, ĐƯA ÔN : Đuổi qui ra khỏi nhà. *Đưa đi, đuổi đi* : Xua đuổi.

ĐƯA SÁCH : Trao sách.

ĐƯA TAY TLAO : Trao một vật gì trên hai bàn tay khít lại với sự tôn kính.

ĐỬA : Đưa đầy tớ trai, hay đầy tớ gái. Cũng vậy khi ai nói về chính con của mình, thí dụ, *Con tôi ba đũa, một blai hai gái* : Tôi có ba con, một trai và hai gái.

ĐUÂY : X. *đuôi*.

ĐUẤY : X. *đuối*.

ĐUẦY : X. *đuôi*.

ĐÚC : Đúc. *Đúc sứ* : Đúc sứng đại bác. *Đúc chuông* : Đúc chuông. *Đúc nến* : Đúc nến bằng sáp ong. *Đúc bạc* : Đúc bạc. *Đúc sáp ong* : Làm cho sáp ong chảy ra.

ĐỨC : Nhân đức. *Phúc đức* : Việc nhân đức. *Nhìn đức* : Lòng đạo đức. *Cou' đức* : Giúp việc từ thiện bằng việc làm phúc bố thí, như bác cầu đi đến Nhà thờ, và những việc tương tự.

ĐỨC : Tước hiệu danh giá tốt đỉnh. *Đức Chúa blời* : Chúa trời. *Đức chúa Iesu* : Chúa Iesu. *Đức Chúa bà Maria* : Chúa Trinh nữ Maria. *Đức thánh thiên thần* : Các Thánh Thiên thần. *Đức Thánh Anjo giữ mình* : Thánh Thiên thần giữ mình; và cũng nói như vậy về các Thánh Thiêng liêng khác. *Đức Chúa, đức Chúa* : Vị Vua không cai trị và vị Vua cai trị. *Đức ous* : Tước hiệu ở Đông-kinh quen dùng cho con cái của Chúa, và cho những vị thủ lãnh tối cao, như các tướng lãnh và các vị tổng trấn, còn ở xứ Cồ-sinh thì chỉ dùng cho mình nhà Chúa. *Đức bà* : Người đàn bà bậc nhất, như vợ của con Chúa xứ Đông-kinh; những bà thiếp của chính Chúa cũng được gọi như vậy, nhưng vợ của Chúa gọi là *Chúa bà* hay *đức Chúa bà*. *Đức lão* : Bà lão trang trọng bậc nhất.

ĐƯỢC : Con vật giống dực. *Cây dực* : Cây không sinh trái. *Hỏa dực* : Hoa không nảy ra trái.

ĐUI : Đui mù. Tiếng chỉ miệt thị.

ĐÙI : Phần tư phía sau của con vật. Cũng nói về con người. *Đùi lợn* : Đùi lợn, đùi heo.

ĐÙI, CÁI ĐÙI : Cây lũa dẹt bằng tơ cặn con tằm, vải dũi.

ĐÙN, ĐI ĐÙN ĐÙN : Đi từng đoàn lũ.

ĐÚN, GÁNH ĐÚN : Đòn gánh dùng để mang trên vai vật gì, nhún nhẩy vì gánh nặng.

ĐỤN : Kho trừ lúa cùng với rơm rạ.

ĐỪNG NÓI : Anh đừng nói. *Tôi đừng* : Tôi thôi việc. *Đừng* : Ngưng. *Chàng khi đừng* : Nó chẳng ngưng bao giờ. *Đừng thịt* : Anh hãy kiêng ăn thịt.

ĐỨNG : Đứng. *Đứng lại* : Ngưng lại, tồn tại. *Đứng dậy* : Anh hãy đứng dậy trên chân. *Bề đứng* : Bề cao. *Bề đứng ba sải* : Cao ba sải tay.

ĐỨNG, CÂY ĐỨNG BỎ CÙI : Hãy chặt cây khô để đốt.

ĐỨNG LEN : Đứng đứng lên một vật gì.

ĐỰNG, ĐỂ ĐỰNG CỦA : Giữ vật gì trong rương, hòm, hay trong thùng. *Lấy cái bỏ dựng gạo* : Anh hãy lấy thùng tròn mà dựng gạo.

ĐƯỢC : Có thể. *Được* : Thắng, trong chiến tranh hay trong cuộc chơi v.v.

ĐƯỢC : Gặp thấy. *Ai tìm thì được* : Ai tìm thì gặp thấy.

ĐƯỢC : Chiếm hữu. *Làm chi được* : Không thể được.

ĐUÔI : Đuôi. *Cụt đuôi* : Con vật bị chặt đuôi.

ĐUÔI, CÁ ĐUÔI : Cá đuối.

ĐUỐI : Yếu ớt, bệnh hoạn. *Yếu đuối*. Cùng một nghĩa.

ĐUỐI ĐI : Xua đuổi ai.

ĐUỐI NGỰA : Thúc ngựa chạy. *Biêu ngựa*. Cùng một nghĩa.

ĐUỐI : Rượt theo người chạy trốn.

ĐUỒM ỒM : Tiếng găm, tiếng kêu của con cọp. *Kêu hồm găm*. Cùng một nghĩa.

ĐUỐNG, CỎI : Cái bình [cối] để giã gạo. *Đuống đá* : Cối bằng đá.

ĐƯỜNG : X. *dàng*.

ĐÚT : X. *rút*. *Aổ dứt* : X. *dốt*.

ĐỤT : Trú khỏi mưa gió. *Có rét dứt* [đứt] *bểàò* : Vào để tránh rét lạnh. *Dứt cổ bểàò* : Rút cổ vào vì rét lạnh.

ĐÚT DEY : Dây đứt khi bị căng.

ĐỦ, ĐI ĐỦ ĐÌNH : X. *dính*.



ĐỀ THI
Môn: Văn
Năm học: 2018-2019
Thời gian làm bài: 120 phút
Đề bài:
1. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:
[Text of the passage is extremely faint and illegible]

ĐỀ THI
Môn: Văn
Năm học: 2018-2019
Thời gian làm bài: 120 phút
Đề bài:
1. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:
[Text of the passage is extremely faint and illegible]





E : Sợ hãi, sự nguy hiểm. *E ngại* : Nguy hiểm có thể làm cho ngã. *E xuống* : Sợ hãi sự đi xuống.

Ề HÀNG : Không có người mua.

Ề : Đau ở chân khi đi bộ. *Ề chân, đau chân*. Cùng một nghĩa.

Ề : Không có cùng. *Chàng hết* [hết]. Cùng một nghĩa.

Ề, YẢ : Đi ỉa. Nói cách bất nhã.

ÉCH, CÁI ÉCH : Con ếch.

EM : Người em trai hay em gái sinh sau.
Anh em : Anh em, họ hàng, thân thuộc.
Nêm em : Người dưới xét về thứ bậc.
 Cũng thế khi một người già cả hoặc người bậc cao muốn tôn trọng một

người thanh niên hay người bậc dưới, thì gọi là, *em*.

ÊM : Dịu dàng. *ÊM tiếng* : Tiếng dịu dàng. *ÊM* [ÊM] *tai* : Nghe dịu dàng.

ÉN : Một loại chim mà tổ của nó ăn ngon. *Cái én*. Cùng một nghĩa. *Tổ én* : Tổ chim mà người ta ăn. *Yên sao* [sào]. Cùng một nghĩa.

EO, BÀU EO : Quả bầu tròn như đầu người.

ÉP : Cường ép. *Ép ỉu* *người ta* : Cường ép bằng sức mạnh. *Hiếp*. Cùng một nghĩa. *Ép nó* : Người ta cường ép nó bằng sức mạnh. *Ép voi* : Thuần hóa voi.

EP : San bằng đất, phá bình địa. *Nhà ép đi* : Nhà sắp xuống. *Ép xuống* : Sắp mình xuống. *Ngã xuống* : Ngã, té.





F Tất cả những gì có thể viết bằng **f**, thì
sẽ được viết bằng **ph**, để phát âm
phương ngữ này cho thích đáng hơn.





F

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY
CHICAGO, ILL.





GA, CON GÀ : Con gà. *Gà sou* : Gà sống, gà trống. *Gà mái* : Gà mái. *Cựa gà* : Cựa gà. *Gà chọi* : Con gà trống chiến đấu hình vóc to lớn. *Gà nòi* : Con gà mái hình vóc to lớn. *Ghe gà, mào gà* : Mào gà, mồng gà. *Mào tách gà* : Mồng gà ở phía dưới, tách gà, tích gà. *Gà thiên* : Gà thiên. *Gà gáy* : Gà gáy trước rạng đông. *Gà cầm giờ, cầm canh* : Gà gáy từng giờ. *Gà đẻ* : Gà đẻ trứng. *Gà lọc tác* : Gà mái cục tác. *Gà chồi* : Con gà giò trống. *Gà tháu* : Con gà giò mái. *Gà ấp trứng* : Gà ấp trứng. *Ổ gà* : Ổ của gà mái. Về những loại chim khác thì gọi là, *tổ*. *Con* : Gà con. *Chuồng gà* : Chuồng gà lớn. *Lou gà* : Chuồng gà nhỏ, lồng gà. *Gà bới ra* : Gà bới, gà bươi. *Gà mổ thóc* : Gà ăn thóc. *Gà mổ nhau* : Gà dùng mỏ xông đánh nhau. *Mỏ gà* : Mỏ ruột gà, giết gà. *Mỏ gà* : Mỏ gà. *Mề gà* : Mề gà. *Điều gà* : Bao nhỏ cổ họng gà, bầu điều. *Lườn gà* : Ưc con gà, hoặc là thịt, hoặc là xương của ực con gà.

GÁ CON CHO AI : Người con gái được gả chồng bởi cha hay mẹ, hay bất cứ người nào có trách nhiệm.

GÁC : Cái sán, cái gác của ngôi nhà. *Nhà gác* : Nhà có gác. *Gác lên* : Xếp đặt một vật gì ở nơi cao hơn. *Lên lên gác* : Leo lên gác của nhà. *Ở trên gác* : Ở trên tầng gác của nhà hay ở trên gác.

GẠC HƯƠNG : Sừng con nươu, gác hương. Về các con vật khác thì không nói như vậy.

GẠCH : Viên gạch. *Xây gạch* : Xây dựng bức tường bằng gạch.

GẠCH CUA : Gạch cua.

GAİ : Gai. *Giải gai* : Chân giày đập gai. *Đập gai, phải gai*. Cùng một nghĩa. *Mũ gai* : Mũ gai, mào gai. *Nền gai*. Cùng một nghĩa. *Gai góc* : Gai góc.

GAİ, CHỈ GAİ : Sợi được rút ra từ vỏ một thứ cây giống như cây cannabi, chỉ gai. *Hàng gai* : Phô bán những sản phẩm bằng sợi, như là dây sợi, lưới và những thứ tương tự.

GAİ, BLÁI GAİ : Trái mận rừng.

GÀI : Buộc, cột. *Gài dãi* : Gài, buộc dài áo. *Gài phen kéo bay đi* : Buộc phen làm bằng tre để gió thổi thổi bay đi. *Gài cửa* : Buộc hoặc đóng cửa. *Gài nậu* : Buộc nút áo.

GÁI, CON GÁI : Người nữ. *Blai hay là gái* : Nam hay nữ ? *Blai gái* : Làm tù đâm. *Dại gái* : Hư mất vì đàn bà, mất trí khôn vì sắc dục.

GẢI : Gãi. *Ngứa thì gãi* : Nếu anh ngứa thì hãy gãi. *Ghê thì gãi* : Nếu anh bị bệnh ghê thì hãy gãi. *Gãi đầu, gãi chấy* : Gãi đầu.

GÂY GỀM : Làm giấm, gây giấm.

GÀY, TLE GÀY : Tre cái.

GÀY : Gảy, óm. *Gảy guoc*. Cùng một nghĩa.

GÁY, GÀ GÁY : Gà gáy lúc gần sáng.

GÁY, SAU GÁY : Gáy, ót. *Tăóc gáy* : Tóc ở gáy, ót. *Bối tăóc [tăóc] sau gáy* : Búi, bới, buộc gọn tóc lại sau gáy.

GÂY : Làm gây, như làm gây gỗ và các vật khác v.v. *Gây đi* : Bị gây.

GÀY PHẢI CON MẮT : Bụi rác rơi vào mắt.

GÂY : Cái gây. *Chóu gây* : Chông gây. *Bột gây* : Gậy bọc sắt ở phía dưới.

GAM, DẺAO GAM : Dao găm.

GAM : Số, thâm. *Bé gam* : Rút số bằng những que gam để biết người ta sống lâu hay chết yếu. *Bất gam*. Cùng một nghĩa. X. *tham*.

GĂM : Tiếng găm của cạp. *Hòm găm* : Con hùm găm.

GĂM, CHIM GĂM GHÌ : Một loại chim gọi là *găm ghi* [găm ghi].

GĂM : Suy niệm, suy gẫm. *Gám một mình* : Suy tưởng trong lòng. *Ngám*. Cùng một nghĩa.

GĂM : Dùng răng móc vật gì. *Con chó gặm xương* : Con chó dùng răng móc xương hay cắn rút xương. *Găm thịt* : Lấy thịt ra bằng răng.

GĂM MIỆNG : Khép miệng, ngậm miệng. *Găm môi* : Khép môi, mím môi, ngậm môi. *Dắm*, hay *nhắm*. Cùng một nghĩa.

GAN : Lá gan. *Cả gan* : Đại lượng. *Làm gan làm bạo* : Làm trọn việc gì chỉ vì lòng hào hiệp.

GÂN : Gân.

GÂN : Gân. *Gân nói* : ghen.

GANG : Sắt, thép. *Tiền gang* : Tiền bằng sắt.

GANG, DƯA GANG : Dừa gang.

GANG, MỘT GANG : Sự đo lường bằng cách mở ngón tay cái và ngón tay trỏ, gần quá phân nửa một palmus [tức là dài bằng 0m22].

GANG, LÀM GANG, NÓI GANG : Dù khỏe mạnh, nhưng già bộ đau yếu để khỏi làm việc.

GÀNG : X. *gờng*.

GÀNH, GẬP GÀNH : Con đường gồ ghề vì luôn có những chỗ cao và thấp.

GÁNH : Dùng một cái đòn mang vật nặng trên một vai, mà vật nặng đó phải được chia đều phía trước và phía sau. *Đòn gánh* : Cái đòn để mang vật nặng chia đều hai phần bằng nhau.

GÁNH CHO AI : Mang công việc nặng nhọc của người khác. *Dưc [Đức] Chúa Iesu gánh tội cho thiên hạ* : Chúa Iesu mang trên thân xác mình tội lỗi của thế giới.

GÀO : Bình nhỏ hay một dụng cụ nhỏ người ta dùng để mức nước hay một chất lỏng khác từ một bình lớn hơn, gáo.

GẠO : Gạo sống. *Gạo té* : Gạo thường. *Gạo nếp* : Thù gạo bên Ấn-độ gọi là, pulo, mà người Đông-kinh quen dâng cúng tượng thần. *Dăm gạo* : Giã gạo bằng chày. *Sàng gạo* : Sàng gạo. *Gền gạo* : Lắc để giữ gạo lại, còn cám thì rơi xuống, giần gạo. *Sảy gạo* : Quạt để tách gạo ra khỏi mặt sảy.

GẠO : X. *gấu*.

GẠO CUA : Chân của con cua nhỏ.

GÁP : Kẹp vật gì giữa hai que gỗ, như dùng dừa để ăn, gắp. *Lấy dừa mà gắp* : Dùng dừa mà ăn. *Gắp cá mà nướng* : Kẹp cá vào hai chiếc dừa để nướng.

GẤP : Gấp lại, cặp lại. *Gấp áo lại* : Gấp áo lại. *Bẻ gấp lại* : Chung hai phần miếng gỗ lại để bẻ nó ra.

GẤP NGƯỜI : Gấp ai. *Gấp sự tai* : Xảy đến, hay gặp phải tai họa.

GẬP GÀNH : X. *gành*.

GẠT LÚA : Gạt lúa.

GẠT ĐÈN ĐI CHO TẮT : Gạt đèn bằng cách rút bấc đang cháy để đèn tắt.

GẠT ĐI CHO BÀNG : Dùng tay, hay thanh gỗ, hay một dụng cụ nào để san bằng một vật gì, như gạo, hầu giảm bớt đi chút ít. *Gạt* : Lấy ra ngoài một phần nào của vật gì, giảm bớt vật gì. *Bớt*. Cùng một nghĩa.

GẬT ĐẦU : Cúi đầu để ưng thuận. *Gật ghèu* : Ngủ gật. *Gật giường*. Cùng một nghĩa. *Dú ngủ gật đầu* : Ngủ gật, ngủ gục đầu xuống.

GÁU, CÂY GÁU : Một thứ cây gọi là, *gấu*.

GAÙ ĐẦU : Gàù trên đầu.

GÀU, CÁI GÀU TẮT NƯỚC : Một dụng cụ để tát nước ra khỏi ghe, thuyền hay ruộng v.v

GÁU, CON GÁU : Con gấu. Có người nói : *con gủ, nghê*.

GẤU : Gấp bìa áo, mép áo. *Gấu áo* : Khâu bìa, mép áo có phần hơi phức tạp.

GẤU, CỤ GẤU : Một thứ rẽ gọi là, *gấu*.

GỀ SỬ : Nhắm súng bằng cách áp súng gần mặt. *Gề cứ, gề nó* : Nhắm cung, nhắm nỏ, nhè cung, nhè nỏ.

GẾ : Một gié chín. *Gế lúa* : Gié lúa. *Gế chác máy* : Gié chác máy. *Gế tre* : Bông cây tre.

GỀ : Miếng giề. *Lấy gề mà chấ áo* : Vá áo

GỀ : Bản chất của tơ hoặc sợi. *bóc này tốt gề* : Bản chất của loại tơ này tốt. *Đeai tốt gề* : Bản chất của sợi này tốt.

GỆCH : Xiên, chéo, giệch. *Lệch*. Cùng một nghĩa.

GÊY, MỘT GÊY : Một khoảng thời gian ngắn.

GÉY : Giấy. *Géy màn* : Giấy rất rộng và dày dùng để làm màn.

GÉY, ĂN TIỀN ĂN GÉY : X. *ăn*.

GÉY, CAM GÉY : Trái táo vàng vỏ mỏng, cam giấy.

GÈY, BÁNH GÈY : Bánh làm bằng gạo mà người ta gọi là, pullò, bánh giấy.

GÉY : Dùng mai bằng sắt để giảy cỏ, hoặc san bằng đất. *Géy má* : Làm cỏ mồ má.

GÊIC : X. *gệch*.

GỀM : Giám. *Gây gém* : Làm giám.

GỀM : Nói xấu, hạ giá ai, gièm. *Nói gèm phá* : Nói xấu ai, nói gièm pha.

GÊN : Giận. *Cả gện* : Hay giận. *Gện giúi* : Giận nhiều.

GÈN, RAU GÈN : Rau dền.

GÈN, CÁI GÈN : Cái giàn. *Gèn gạo* : Giàn gạo.

GEO : Gieo. *Geo lúa geo mạ* : Gieo lúa giống. *Geo tiền* : Lối chơi quăng tiền để biết sắp, ngựa. *Geo chai [chài]* : Quăng chài để bắt cá.

GEO : Làm cho một vật gì giẹo, méo. *Làm geo*. Cùng một nghĩa.

GỆP : Làm cho một vật gì giếp lại, như vật bằng đồng hay những thứ tương tự. *Gẹp đầu đẽo cột [cột]* : Đập giập đầu vào cột. *Gẹp chàng tròn* : Giếp chứ không tròn. *Giộp, hay giập*. Cùng một nghĩa.

GỆT TAY, GỆT CHÂN : Kẹt tay, kẹt chân v.v.

GỆT : Kéo, giật. *Gệt lên* : Kéo lên, giật lên. *Gệt xuống* : Kéo xuống, giật xuống. *Chèo gệt lùi* : Chèo kéo lùi về phía sau. *Chèo gệt tới* : Chèo kéo thẳng về phía trước.

GỆT MÌNH : Giật mình, rùng mình.

GỆT MẠCH : Mạch máu giật mạnh.

GEU : X. *geo*.

GHE GÀ : Mỏng gà trống hay mỏng gà mái. *Mơu*. Cùng một nghĩa.

GHE MLÊ, GHE ĐỀU : Nói láo nhiều điều. *Nói ghe đều*. Cùng một nghĩa. *Ghe chước, ghe cách, ghe sự* : Nhiều điều bày đặt, nhiều cách, nhiều sự v.v. *Ghe*, là một từ bỏ tức.

GHÊ RANG : Ghê răng.

GHẾ : Ghế đầu, ghế dài.

GHẾ CƠM : Đảo trộn cơm đã sôi. *Cơm đã cạn thì ghế lên* : Khi nước trong nồi cơm đã cạn thì đảo trộn cơm.

GHÉ : Quay mặt về một phía để trông thấy hay nghe thấy rõ hơn. *Ghé con mắt* : Hướng mắt về một phía. *Ghé tai* : Kề tai vào.

GHỀ, NGỒI GHỀ : Ngồi sát, ngồi ghé bên ai.

GHỀ NGỦ : Buồn ngủ.

GHỀ : Bệnh ghề. *Nên ghề* : Có bệnh ghề, nổi bệnh ghề.

GHỀ, CHA GHỀ : Cha ghề, *Mẹ ghề* : Mẹ ghề. *Con ghề* : Con ghề.

GHỀY : X. *gáy*.

GHỀM, RAU GHỀM : Rau trộn giấm, rau ghém.

GHEN : Ghen tương. *Ợ chấo [chào] ghen nhau* : Vợ chồng ghen tương nhau.

GHEN : Ghen tị. *Ghen của* : Ganh tị kẻ khác vì của cải họ. *Ghen ghét* : Ganh tị và thù ghét.

GHỀN : X. *gán*.

GHẼO : Đùa dờn cùng phụ nữ.

GHÉT : Thù ghét. *Ghen ghét* : Cùng nghĩa.

GHÉT ĐẦU : Gầu đen ở trên đầu.

GHÉT MỀNH : Sự dơ bẩn của thân xác dính trên da.

GHỆT : X. *gật*.

GHÈU, GẠT GHÈU : Buồn ngủ, ngủ thiu thiu.

GHI : Đặt dấu hiệu vào vật gì, ghi. *Ghi tiếng kéo quên* : Ghi chép một tiếng cho khỏi quên.

GHÌ, CHIM GÀM GHÌ : Một thứ chim giống như chim cu. *Hòm bi*. Cùng nghĩa.

GHIẾC : Buồn nôn. *Gớm ghiếc, gớm ghênh*. Cùng một nghĩa.

GHIM CÂN : Kim bàn cân.

GHINH, GỚM GHINH : Vật sinh ra sự buồn nôn.

GÌ, ĐÍ GÌ, SỰ GÌ ĐỀU GÌ : Cái gì ?
Ăn một miếng đí gì : Anh hãy ăn một cái gì. *Gì nấy* : Cái gì tùy ý. *Lo gì, lo gì sự ấy* : Cái ấy có liên quan gì đến anh ?
Chớ gì : Chớ gì. *Chẳng có đí gì sót* : Hoàn toàn chẳng có gì hết. *Của gì* : Vật gì vậy ? Có người nói : *dứ gì*. *Việc gì* : Bất cứ công việc gì. *Sự gì sự gì* : Bất cứ sự vật gì.

GỈ : Vết dơ. *Gỉ áo* : Làm cho dơ áo.

GIÁ, CÁ GIÁ : Một thứ cá rất béo.

GIẢ : Cái chia, cái đĩa. *Lấy giả dăm cá* : Lấy chia dăm cá.

GIA, NHÀ : Nhà.

GIA : Ước đoán. *Gia ngày nào có mưa* : Ước đoán ngày nào sẽ có mưa. *Gia phải* : Đoán chừng sự việc gì sẽ xảy ra.

GIA GIẾT : Nhiều. *Thay, lám*. Cùng một nghĩa.

GIÀ, ỖAN GIA : Kẻ thù địch. *Làm ỗan gia* : Than trách. *Càng gia* : Luôn luôn xấu hơn.

GIA HÌNH : Hình phạt, khổ hình.

GIA, BLÁI GIA : Một thứ quả chua gọi lại, gia.

GIA GIÀM : X. *giảm*.

GIÀ : Già. *Ốu già* : Thừa Ông già. *Bà già* : Thừa Bà già. *Thán ốu già bà già* : Kiểu nói tôn kính chỉ dùng với những người rất trang trọng. *Già cả* : Rất già. *Già nua* : Cùng một nghĩa. *Rủ rí già cả, dáu títch* : Già lụ khụ, già rũ rĩ, cũ rích.

GIÀ, BLÁI GIÀ : Trái chín. *Tle già* : Tre đã già có thể dùng vào việc. *Ngà già* : Ngà lâu đời. *Bạc già* : Bạc ròng.

GIÀ GIET : Giày đạp dưới chân. *Nói già giết* : Nói về ai cách khinh bỉ.

GIÁ : Giá. *Giá bao nhiêu* : Nó được đánh giá bao nhiêu. *Thì giá* : Giá thường, thời giá.

GIÁ RÉT : Rất lạnh.

GIÁ : Nơi xếp đồ cho có thứ tự như quầy hàng và những thứ tương tự. *Giá sứ* : Nơi cất giữ súng. *Giá gươm* : Nơi cất giữ gươm. *Giá cổ* : Nơi cất giữ những bàn tròn [mâm để dọn cỗ].

GIÁ MUI THUẦN : Vòng cung để lợp mui thuyền.

GIÁ : Mầm nảy sinh từ hạt đậu.

GIÁ, ĐÁNH GIÁ : Dọa đánh, hăm đánh.

GIÁ : Giả dối. *Bạc giả* : Bạc giả. *Của giả* : Của giả mạo, hàng hóa hư hỏng. Người Ky-tô hữu cũng dùng tiếng đó để chỉ những gì mà người Lương sử dụng vào việc mê tín. *Của dối*. Cùng một nghĩa. *Làm thính giả ngủ* : Giả dò ngủ.

GIÃ : Trả ơn. *Chúa già* : Chúa trả ơn. *Giã ơn* : Cảm ơn cách lịch sự về ơn lành đã

nhận được, đó là tiếng thông dụng. *Giã ai* : Từ giã ai, người ta cũng dùng cùng một kiểu nói khi bày tỏ tình bằng hữu với ai.

GIÃ, GIẶC GIÃ : Địch quân, như khi có chiến tranh xảy đến.

GIÃ, THUẦN GIÃ : Hàng hóa chở trên thuyền.

GIÁC : Đặt ống hình bầu để rút máu ra. *Bầu giác* : Người ta dùng ống hình bầu để rút máu. *Thợ giác* : Người dùng ống hình bầu để rút máu. *Chích giác* : X. *chích*.

GIẶC GIÃ : Địch quân. *Dánh giác* : Đi giao chiến.

GIẶC : Một vật bị chẻ ra, bị nứt nẻ, bị giãn ra. *Tle giác ra* : Tre nứt ra.

GIÁI, NƠI Ở : Nơi ở, miền. *Thế giới* : Thế giới này. *Thượng giới* : Miền thượng giới. *Trữ giới* : Miền trung giới. *Hạ giới* : Miền hạ giới.

GIÁI, KHÍ GIÁI : Mọi thứ khí giới.

GIÁI, THÀM GIÁI : Thày thợ dầu.

GIẢI TỘI : Tha tội, hay tha hình phạt phải chịu vì tội. *Làm phép giải tội* : Làm bí tích tha tội. *Nơi giải tội* : Nơi để tha tội. Người Ky-tô hữu còn dùng tiếng đó để chỉ luyện ngục, nơi tha những hình phạt người có tội. *Giải rét* : Làm cho hết lạnh. *Giải phiền* : Làm cho hết buồn sầu. *Giải ghét* : Làm cho hết ghen ghét.

GIẢI, GIẢNG GIẢI : Giảng thuyết, thuyết pháp.

GIẢI : Giầy, giép. *Giải gai* : Chân đạp phải gai, cũng nói như vậy về các thứ khác. *Đòn giải* : Cầu nhỏ bằng gỗ.

GIẠI : Dùng tay để xoa, giụi, giầy. *Giại mũi* : Xoa mũi, giầy mũi. *Giại con mắt* : Giụi mắt, giầy mắt.

GIÂM : Gỗ vụn. *Giâm củi*. Cùng một nghĩa.

GIÀM, CHÈN PHẢI GIÀM : Mảnh đá hay gỗ dăm vào chân, giẫm.

GIẤM : Người môn đệ đứng đầu những kẻ khác. *Giám :* X. *gém.*

GIÀM : Tha một phần hình phạt hay nợ nần. *Giảm bớt phần nợ :* Tha một phần nợ.

GIÀM : Vít lỗ thủng, như của chiếc thúng hay những vật tương tự, bằng việc thêm vào những rẽ tre, giặm.

GIAM : Tiếng động. *Giàm chén :* Tiếng động của chén. *Giàm choặt :* Tiếng động của chuột.

GIÀM, CÁI GIÀM BẮT CÁ : Một thứ dụng cụ bắt cá, cái giặm.

GIAN : Người đánh lừa, người nói dối. *Thế gian :* Thế giới gian dối. *Thẻ gian :* Thẻ gian dối. *Gian tham của người :* Ham hồ của người khác cách bất lương. *Gian dũ :* Xấu xa. *Gian hiếp :* Dùng sức mạnh cưỡng ép cách bất công. *Gian dâm :* Tội dâm dục bất cứ cách nào. *Tà dâm.* Cùng một nghĩa.

GIAN : Vết nhăn, vết dăn, như do tuổi già. *Gian mặt :* mặt nhăn, mặt dăn. *Giàn dẽa :* da nhăn vì tuổi già. *Quất gian ra :* Dùng tay làm phẳng vết nhăn. *Quốt chon :* Cùng một nghĩa.

GIÀN : Quảng xuống đất, như đá, hay vật gì khác. *Giàn sách xuống :* Quảng sách xuống đất.

GIÀN : Cái kệ, cái sần, cái giàn.

GIÀN : Vật được phơi ra gió. *Cửa giàn gió :* Cửa mở cho gió vào.

GIÁN, XUÁNG : Từ trời rơi xuống. *Sao gián hạ :* Sao rơi xuống trong không gian.

GIÁN, GỖ GIÁN : Gỗ phượng hoàng trên rừng, gỗ trầm hương.

GIÁN, CÁI GIÁN : Con gián.

GIÁN MÂM : Mâm ăn.

GIÁN CỨU : Can thiệp, bầu chữa cho tội nhân.

GIÁN : Ngăn cản. *Can gián.* Cùng một nghĩa.

GIÁN, TIỀN GIÁN : Tiền nhỏ bằng đồng chỉ thông dụng ở kinh-đô Đông-kinh.

GIÀN, HÈN : Ít. *Dã gián :* Chỉ còn một ít, như khi nói về những vật mà chúng ta ước mong nó chấm dứt, thí dụ về bệnh thì nói, *dã gián :* Bệnh đã thuyên giảm. *Mưa dã gián :* Đã tạnh mưa. *Giàn dã :* Anh hãy chờ một chút, gần giống như là người ta muốn vì lý do nào đó trước hết người ấy hãy yên tâm chờ đợi. *Khổan dã.* Cùng một nghĩa.

GYÂNG : X. *gyềng.*

GIANG, SOŨ : Sông. *Qua giang :* Qua sông. *Qua dò.* Cùng một nghĩa.

GIANG LA : Một thứ thúng nhỏ có quai để đi mua vật gì ở chợ. *Cang la.* Cùng một nghĩa.

GIANG TAY RA : Mở cánh tay ra giống như hình Thập giá. *Giang chén :* Giăng chén. *Giang ra :* Kéo ra phía ngoài. *Giang cho thẳng :* Kéo cho căng.

GIÀNG, CỬ GIÀNG : Cung giường căng.

GIÀNG ĐẺAI : Lộn vải, cuộn vải. *Giàng :* Cuộn lại thành lộn.

GIÀNG, GIỮ GIÀNG : Giữ gìn, chăm sóc.

GIÀNG CỐI XAY LÚA : Khúc gỗ để đẩy và kéo cối xay, trong đó thóc được bóc khỏi vỏ, chày xay.

GYÁNG : X. *gyềng.*

GIẢNG : Giải nghĩa. *Giảng giải.* Cùng một nghĩa. *Giảng đạo Chúa blời :* Dạy đạo Chúa trời. *Hay giảng :* Giảng thuyết hay.

GIÀNG, HỘ GIÀNG : Hoa tiêu, phó giảng.

GIÀNG GỊT : Chằng chịt, như chỉ may. Có người nói : *xang xit*.

GIÀNH : Tranh nhau, cãi nhau. *Giành nhau, cãi nhau*. Cùng một nghĩa. *Giành nhau, ăn cướp nhau* : Ăn cướp lẫn nhau.

GIÀNH LEN : Cong lên phía trên, như làm cong vành nón, mũ.

GIÀNH, ÁNH : Mầm này sinh nhiều cây non.

GIAO, ĐUA RA GIAO : Một thứ nghi lễ mà Vua Đông-kinh thường gọi là, *đua*, đầu năm xuất hành rất long trọng ra giữa đồng để thờ trời, rồi sau đó tra tay cày ruộng.

GIAO CHIẾN NHAU : Xông đánh lẫn nhau, như hai đạo quân.

GIAO : Xum họp, sự kết hợp. *Giao cảm* : *X. cảm*.

GIAO NHAU : Đồng ý với nhau, như về giá cả, và những sự khác.

GIAO GIA : Những thanh tre đặt trên mái nhà, để giữ cho gió khỏi làm bay mái.

GIÁO, CÁI GIÁO : Cái lao có một mũi sắc bén. *Cầm giáo* : Cầm giáo. *Giáo nguyệt sa* : Một thứ giáo có hình dáng hai lưỡi.

GIÁO TIỀN, GIÁO GẠO : Xin bố thí tiền và gạo, là việc các thầy sãi quen làm mỗi khi phải trùng tu chùa miếu, hay xây cất một cây cầu. *Háọc [Hãọc] (lò giáo cho cô hồn* : Học trò xin bố thí cho các vong hồn, tức là những hồn mà xác không được chôn cất.

GIÁO : Môn phái. *Tam giáo* : Ba giáo phái ở Trung Hoa : *đạo bụt, đạo nhu, đạo đạo*.

GIÁO : Đàng điếm, trộm cướp. *Dựa kia* : *Đàng điếm* rất gian xảo.

GIÀO, GIỀU GIÀO : Đều giả, đùa cợt.

GIẤO : *X. giầu*.

GIẤO TAI MÀ NGHE : Giọng tai lên để nghe. *Giáo lỗ tai*. Cùng một nghĩa.

GIẤO TLÓU : Đánh trống.

GIÁP : Gân, tiếp giáp. *Giáp thành* : Tiếp giáp thành lũy.

GIÁP, ÁO MÃ GIÁP : Áo chiến che ngực, áo chiến.

GIÁP, HỒANG GIÁP : Bạc cao thứ bốn của các văn nhân.

GIÁP : Làm bề, làm vờ. *Giáp đầu* : Làm bề đầu. *Giáp chân, giáp tay* : Làm giáp chân, giáp tay. *Giáp nửa* : Làm giáp tre nửa. Có người nói : *giúp*, hay *giếp*.

GIÁP, LIEN : Tiếp tục. *Giáp lý* : Liên tục, kiên trì.

GLÁT : Ép, đặt vật gì vào nơi hẹp, hay đã đục sẵn. *Glát rang* : Được đặt giữa rang. *Glát máo* : Được đặt giữa móng vuốt. *Glát lỗ* : Vít lỗ, hay đường nứt nẻ.

GLẬT : *X. gột*.

GLẬT : Vò quần áo để làm cho sạch. *Glật áo* : Giặt áo.

GIẠT, TLOI DI [ĐI] : Bị nước cuốn đi chỗ này chỗ nọ. *Giát saó giát thuyền* : Thuyền bị sóng gió cuốn đi chỗ này chỗ nọ.

GIÀU, BLÁI GIÀU : Một thứ trái cây gọi là, *giầu*.

GIÀU : Giầu có. *Giầu có phú quý*. Cùng một nghĩa.

GIẤU : Giấu giếm, cất kín. *Giấu củ ai* : Giữ kín đối với ai. *Giấu giếm* : Che giấu.

GIẬU : Giậu. *Rào giậu*. Cùng một nghĩa.

GIẾC, CÁ GIẾC : Một thứ cá gọi là, *giéc* [giéc].

GIÈN, CẦU GIÈN : Cầu hay xóm ở kinh-đô Đông-kinh gọi là, *cầu giên*.

GIÊNG, THÁNG GIÊNG : Tháng thứ nhất hay tháng thứ nhất trong năm, thường thường trùng hợp với tháng february của chúng ta, tức là khoảng giữa đông chí và xuân phân, bởi vì từ khoảng giữa đó là đầu năm của người Trung Hoa.

GIÊNG MỐI : X. *mối*.

GYÉNG : Giếng nước để uống. *Đào gyéng* : Đào giếng.

GIỆT, NÓI GIÀ GIỆT : Khinh miệt hay chê cười ai bằng lời nói. *Dé người*. Cùng một nghĩa.

GIỆT : Đe xuống để diệt đi. *Dạp già giết* : Dùng gót chân mà đạp.

GIẾT : Giết. *Chờ giết người* : Anh chờ giết.

GIẾT, GIA GIẾT : Nhiều, lắm. Tiếng phóng đại về bất cứ việc gì.

GIẾU : Đùa cợt. *Nói giếu* : Nói chơi, nói đùa. *Giếu giáo* : Nói đùa quá mức, đùa già. *Cợt cảo*. Cùng một nghĩa.

GÌM : Nhận chìm vật gì thường nổi trên nước. *Chìm*. Cùng một nghĩa.

GÌN GIỜ : Gìn giữ. *Giữ giàng*. Cùng một nghĩa.

GIỎ : Xông vào nhau. *Giỏ nhau*. Cùng một nghĩa.

GIÒ : Chân con gà, hay con heo. *Xem giò* : Bói bằng cách nhìn ngắm chân gà. Đó là việc mê tín mà người Lương dân An Nam khắp nơi sử dụng trong hầu mọi công việc họ sắp khởi sự.

GIÓ : Gió. *Gió giung* : Gió làm khó chịu. *Mưa gió* : Mưa và gió. *Gió đã tắt* : Hết gió. *Gió bão* : Bão táp. *Gió bắc, gió bấc* : Gió bắc. *Chính gió* : Hướng thẳng của gió. *Gió đông* : Gió đông. *Gió đông bắc* : Gió đông bắc. *Gió tây* : Gió tây. *Gió may* :

Gió tây bắc, gió heo may. *Gió nam* : Gió nam. *Gió nồm* : Gió nồm. *Gió tây nam* : Gió tây nam. *Gió xuôi* : Gió thuận chiều. *Gió ngược* : Gió nghịch chiều.

GIỎ : Nhỏ bọt. *Bọt miệng*. Cùng một nghĩa.

GIỎ : Làm tiệc để tưởng nhớ người họ hàng đã qua đời, trong chính ngày họ chết, hay trong ngày kỵ chu niên. *Giỗ chạp*. Cùng một nghĩa.

GIỎ : Cái giỏ để rửa cá.

GIỎ MIỆNG LẠI : Xen lời nói khác để cắt đứt câu chuyện của người ta, chõ miệng.

GIỜ TAY RA : Giương cánh tay ra. *Giờ dểt tay* : Đưa tay dểt ai.

GIỜ : Giờ. Vì trong một ngày tự nhiên chỉ được chia ra làm 12 giờ, mỗi giờ tương đương với hai giờ của chúng ta. Đầu ngày khởi sự từ 3 giờ của chúng ta sau nửa đêm. Các giờ được gọi bằng tên của loài vật. *Bính dần, giáp dần, giờ dần* : Từ giờ thứ 3 đến giờ thứ 5 ban sáng. *Gồm* : Giờ hùm, cọp. *Dinh mẹo, giờ mẹo* : Từ giờ thứ năm đến giờ thứ bảy ban sáng. *Mèo*. *Giờ mèo*. *Mậu thìn, giờ thìn* : Từ giờ thứ bảy đến giờ thứ chín trước trưa. *Ròu* : Giờ rồng. *Kị tị, giờ tị* : Từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước trưa. *Rắn* : Giờ rắn. *Canh Ngọ, giờ Ngọ* : Từ giờ thứ mười một trước trưa đến giờ thứ nhất sau trưa. *Ngựa* : Giờ ngựa. *Chinh [chính] Ngọ* : Chính giữa ngày, giữa trưa. *Tên mùi [mùi], giờ mùi* : Từ giờ thứ nhất sau trưa đến giờ thứ ba. *Dê* : Giờ dê. *Nhâm than [thân], giờ than [thân]* : từ giờ thứ ba xế trưa đến giờ thứ năm xế chiều. *Quí dậu, giờ dậu* : Từ giờ thứ năm đến giờ thứ bảy xế chiều. *Gà* : Giờ gà. *Giáp Tuất [tuất], giờ Tuất [tuất]* : Từ giờ thứ bảy đến giờ thứ chín chiều tối. *Chó* : Giờ chó. *Ớt Hợi*,

giờ Hợi : Từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước nửa đêm : *Lợn* : Giờ lợn. *Giáp tí, giờ tí* : Từ giờ thứ mười một trước nửa đêm đến giờ thứ nhất sau nửa đêm. *Chuột* : Giờ chuột. *Chính tí* : Chính nửa đêm. *Ất Sửu, giờ Sửu* : Từ giờ thứ nhất sau nửa đêm đến giờ thứ ba. *Tâu* : Giờ trâu. Giống như các giờ trong một ngày, mười hai tháng trong năm cũng được gọi như vậy. Chính các năm cũng được gọi bằng chính tên các giờ cho đến sáu mươi năm. Sau đó bắt đầu lại một chu kỳ sáu mươi năm coi như một thế kỷ.

GIÓC DẸY : Kết dây thừng bằng ba hay bốn sợi dây bắt treo nhau.

GIÓC : X. *giước* [giước].

GIƠI : Con sâu được phát sinh bởi thịt, cá thối.

GIỎI PHẤN : Đánh phấn. *Giỏi mặt, giỏi phấn mặt*. Cùng một nghĩa.

GIỎI : Dùng bàn tay cốp, cú, cùn trên đầu người khác.

GIỎI NHÀ : Bít lỗ thùng trên mái nhà.

GIỎI : Đổ nước trên đầu, hay trên vật gì.

GIÒN : Một vật mềm và dễ bẻ, vỡ. *Gỗ giòn* : Gỗ non dễ gãy.

GIÒN : Cái gì vừa vặn, thích hợp với thân thể, như áo mũ và những vật tương tự. *Mũ giòn* : Mũ xinh xắn vừa vặn.

GIÒN : Chơi, đùa, giỡn. *Giờn nhau, chơi ác* [chơi ác]. Cùng một nghĩa.

GIÒN, SỢ GIÒN GÁY LÊN : Tóc dựng, xúng lên vì sợ.

GIÓP XƯA : Gương thời xưa về thường, phật, mà bây giờ không còn hiệu lực nữa.

GIÓP : Một vật vì bị gióc ra, bong ra. Có

GIỚP : X. *giộp*.

GIỐT GIỐT : Trái cây có vị chua. *Chua giốt giốt*. Cùng một nghĩa.

GIỐT : Mép của mái nhà, mái nhà chia ra.

GIỐT : X. *giộp*.

GIỎU : Thứ loại của các vật. *Giấu ăn* : Các loại đồ ăn. *Giấu tốt* : Vật tốt. *Giấu lọ, giấu chĩnh* [chĩnh] : Loại lọ, loại chĩnh, tín. *Giấu hòm* : Loại rương, loại hòm.

GIỎU : Giống, tương tự. *Giấu nhau*. Cùng một nghĩa. *Giấu mặt* : Mặt giống nhau. *Một giấu* : Đồng loại, đồng chủng, đồng dân tộc. *Giấu khác* : Khác giống khác loại.

GIỎU : Hạt giống. *Để [để] làm giấu* : Giữ lại để gây giống. *Sinh sản ra làm giấu* : Truyền chủng. *Chưa nên giấu* : Chưa thích hợp để gây giống.

GIỎU THỢ : Những dụng cụ của người thợ. *Giấu má*. Cùng một nghĩa. *Chàng nên giấu má gì* : Chàng có giá trị gì. *Chàng nên giấu gì*. Cùng một nghĩa.

GIỎU TAI RA : Nghe với một sự chú ý, vành tai lên. *Nghe*. Cùng một nghĩa.

GIT : X. *gét*.

GIỮ : Lắc, giữ. *Giữ áo* : Giữ áo.

GIỮ : Gìn giữ. *Giữ giàng, gìn giữ*. Cùng một nghĩa. *Giữ canh* : Canh giữ ban đêm. *Giữ nhà* : Canh giữ nhà. *Giữ đạo* : Giữ đạo. *Giữ ngày lễ lạy* : Thánh hóa những ngày lễ, tức là kiêng những việc nặng nhọc. *Giữ mình* : Bảo vệ mình khỏi thù địch.

GIỮA, RAU GIỮA : Cỏ mọc ở ao, đầm, dùng để ăn.

GIỮA : Cái giữa, giữa mai. *Giữa chàng ăn sắt* : Cái giữa không giữa được, giữa không tốt.

GIỮA, BLÁI GIỮA : Trái giữa, trái thơm. Một thứ trái Ấn-độ được gọi như vậy.

GIỮA : Giữa. *Giữa đường* : Giữa đường, nửa lộ trình. *Giữa nhà* : Giữa nhà, tiếng này chỉ sự liên quan đến tất cả những gì chung quanh nhà.

GIỤC : Thúc đẩy, kích thích. *Giục nó làm* : Hối thúc nó hành động. *Mà [Ma] qui giục lão người ta phạm tội* : Ma qui thúc đẩy người ta phạm tội.

GIÙI : X. *gên*.

GIÙI : Cái giùi, giùi ra. *Giùi chéan xẻ ra* : Khoan cho tám ván chành ra. *Léi giùi* : Anh hay lấy giùi.

GIỤN CHÈN : Chụm chân.

GIUN : X. *chun*.

GIUNG, GIÓ GIUNG : X. *gió*.

GIƯỚC, NGỦ MỘT GIƯỚC : Nghi bằg một giấc ngủ duy nhất không bị đứt quãng. *Một giấc*, hay *một giấc*. Cùng một nghĩa.

GIUỐNG : Đi xuống. *Xuống*. Cùng một nghĩa. *Giuống thai* : Thụ thai. *Đi giuống hồn* : Gọi hồn người chết về; điều mê tín mà người An Nam thực hiện khắp nơi, nhất là sau khi cha mẹ vừa qua đời. *Keo hồn*. Cùng một nghĩa.

GIUÔNG LÚA : Ánh lúa được tách ra khỏi bông lúa, duông.

GIƯƠNG : Con vật giương móng vuốt để bắt mồi. *Con mèo giương [giương] vuốt* : Con mèo giương móng vuốt. *Giương con mắt ra* : Mắt nhìn chòng chọc. *Giương bày lên* : Giương bày chuột. *Chương, dom*. Cùng một nghĩa.

GIƯỜNG : Giường rộng bằng gỗ có những chân bằng gỗ. *Giường sập* : Bục, phản không có chân. *Giát giường [giường]* : Giát, rì được kết bằng tre đặt trên giường bằng gỗ.

GIƯỜNG : Giường của người đi. chỉ vì tiện dụng mà

nói như vậy, thực ra phải nói, *cha ghé X. cha*.

GIÚP : Giúp đỡ. *Giúp sức* : Trợ lực, trợ giúp người yếu đuối.

GO GIÙI : Go dẹt.

GO KHỎ : Go khô dẹt.

GÒ : Gò, đồi. *Gò nước* : Hòn đảo. *Gò bé, gò biền*. Cùng một nghĩa. *Gò mỏ* : Đống đất cao đắp trên mộ. *Gò má*. Cùng một nghĩa.

GỎ : Đập, gõ. *Gỏ cửa* : Gỏ cửa. *Gỏ mỏ* : Gỏ mỏ để canh gác, hay để làm việc gì. *Gỏ thau* : Gỏ thau để ra hiệu đi làm.

GỖ : Gỗ. *Cây gỗ* : Gỗ để dùng vào công việc. *Gỗ tạp* : Gỗ lộn lạo, gỗ thông thường, gỗ tạp.

GƠ, CÁI GƠ : Một thứ giần, sàng mặt phẳng, có lỗ rất nhỏ.

GỜ : Gờ ra. *Gờ tóc* : Gờ tóc. *Gờ chỉ, gờ dây* : Gờ chỉ, dây, và những thứ tương tự.

GỜ, ĐỨA GỜ : Người xấu xa đáng diêm. *Quái gờ* : Vật quái gờ.

GỎA CHÀO : Góa chồng. *Góa bụa*. Cùng một nghĩa. *Góa vợ* : Góa vợ.

GÓC : Góc, như góc bàn, góc tấm đá và những thứ tương tự. *Góc nhà* : Góc nhà. *Bốn góc* : Bốn góc, vuông. *Buong*. Cùng một nghĩa.

GÓC, GAI GÓC : Gai, cây có gai.

GỐC : Tơ cặn. *Tơ gốc, chỉ gốc [chỉ gốc]*. Cùng một nghĩa. *Gốc cây* : Gốc cây. *Gốc tre* : Gốc tre. *Mác gốc* : Vương phải gốc, hay vấp phải gốc.

GỚC, BLÁI GỚC : Một thứ trái cây dùng để nhuộm màu đỏ.

GỎI, CÁI GỎI : Chiếc gói đầu.

GỎI : Bọc bằng giấy, bằng lá cây v.v. *Léy lá mà gói bánh* : Bọc bánh bằng lá.

GỎI LÚA : Một nắm lúa xiết lại trong hai bàn tay.

GỎI : Cá sống thái ra từng miếng nhỏ để ăn. *Ăn gỏi*. Cùng một nghĩa.

GỎI : Gọi. *Thầy gọi* : Thầy giáo gọi. *Gọi mây là đi gi* : Tên mây gọi là gi.

GỘI ĐẦU : Chà xát để rửa đầu.

GỘI, GỖ GỘI SỨ : Cán gỗ của súng. Có người nói : *báng*, hay *bính sứ*.

GÓM : Đồ vật bằng đất sét. *Nồi gốm* : Nồi bằng đất sét. *Hàng gốm* : Phở bán đồ vật bằng đất sét.

GỒM : Gom lại, cũng. *Gồm phúc lạ* : Gom lại những phúc lộc lạ lùng. *Tính gồm lại* : Tính chung lại thành một tổng số.

GÓM GHIẾC : X. *ghiếc*.

GON, CHIẾU GON : Chiều mịn.

GON, MỘT GON, HAI GON :

Mười, hai mươi, dùng để nói về tơ, sợi, và những thứ tương tự. *Một gọn lụa* : Mười cái lụa. [Một cái lụa : 19m4904; một gọn lụa : 194m904]. *Ba gọn chéai* : Ba mươi cái vải.

GÓP : Gom sự đóng góp của nhiều người. *Góp tiền* : Trả tiền cho công việc chung.

GỘP : Những thanh tre trực tiếp đỡ rơm rạ lợp trên mái nhà.

GỚP : X. *gấp*.

GÓT CHÊN : Gót chân.

GỌT : Cạo bằng dao con hay dao lớn. *Gọt ngòi* : Đánh chân tóc, đánh tóc con. *Dẻo gọt* : Dao cạo.

GỌT : Dùng dao bóc vỏ một vật gì, như trái cây, bầu bí và những vật tương tự. *Gọt bầu*. Cùng một nghĩa.

GOUC ĐẦU : Khum đầu xuống. *Gục, cùy đầu*. Cùng một nghĩa.

GOŨ : Một thứ ách bằng tre giống như chiếc thang có khoảng 12 nấc, đóng thành cở. *Đảo goũ* :

Dùng gõ bằng gỗ đóng vào cổ ai. *Cắm goũ*. Cùng một nghĩa.

GỦ, CON GỦ : Con gấu. *Con gấu*. Cùng một nghĩa.

GỤC ĐẦU XUÁNG : Gục đầu trong khi buồn ngủ.

GÚC, XÔI GÚC : Một thứ corm màu đỏ, xôi gấc. *Gouc [gác]*. Cùng một nghĩa.

GUỐC : Dép bằng gỗ. *Đi guốc* : Đi bằng dép gỗ.

GUỘC, GÀY GUỘC : Gày guộc, ôm rôm. *Xanh xao, vò vang*. Cùng một nghĩa.

GUƠI : Gửi. *Guời mời tham* : Gửi những lời thăm thân hữu. *Guời mời lay* : Gửi những lời thăm thân thiết đối với người trên.

GUƠI CỦA : Ký thác của. *Ở guời* : Ở như khách vắng lai. *Sinh kí, sối là guời* : Đời sống là cuộc qua đường. *Tứ qui, chết là về* : Chết là trở về nhà riêng mình.

GUƠM : Thanh kiếm cong chỉ có một cạnh bén. Có người nói : *cưom*, *hồ guom* : Bao đựng guom. *Chuôi guom* : Cán guom. *Bánh chè guom* : Bánh chè guom, cái chặn guom. *Tuốt guom ra* : Kéo guom ra khỏi bao. *Rút guom ra*. Cùng một nghĩa. *Xỏ guom chéao* : Bỏ guom vào bao. *Tra chéao*. Cùng một nghĩa.

GUƠM, GOI GUƠM : Trồng xuống đất.

GUƠNG, CÁI GUƠNG : Cái gương. *Soi guơng* : Nhìn mình trong gương. Có người nói : *Cương*.

GUỢNG : Than thở khi phải vất vả làm việc gì. *Kêu guợng cho mạnh* : Người ta than thở để có sức mạnh hơn.

CỤP DÙ XUÁNG : Đóng dù, sụp dù xuống. Có người nói : *cụp*.





HÀ, NÀO : Ai, cái gì. *Hằng hà sa số* [số] : Không thể đếm được.

HÀ THUỀN HÀ BẠC : Thuyền đánh cá, hạ thuyền hạ bạc.

HÀ TIỆN : Hà tiện.

HÀ HIẾP : Sử dụng bạo lực đối với ai.

HÀ, CÁI HÀ : Loại trùng găm nhấm đục thủng thuyền. *Chàng thui thuyền thì hà ăn* : Nếu không thui thuyền thì hà sẽ đục thủng thuyền.

HÀ, SOŨ : Sống con, sống cái. *Sou' thỉnh hà* : Sống ngan hà. *Cồn lồn hà* : Quân lính chèo thuyền. *Cồn thui*. Cùng một nghĩa.

HÁ MIENG RA : Mờ miệng ra. *Đất há ra* : Đất nứt nẻ. *Nẻ ra, rẻ ra*. Cùng một nghĩa.

HẢ HƠI : Bốc hơi, di hơi. *Rượu chẳng giương thì há* : Nếu không bưng bít thì rượu sẽ bốc hơi.

HẠ, DƯỚI : Dưới. *Thiên hạ* : Dưới trời, tức là toàn thể thế giới này ở dưới gầm trời. *Cả và thiên hạ* : Toàn cầu. *Hầu hạ* : Những quan lớn thấp tùng nhà Vua cách long trọng. *Hạ giới* : Vương quốc ở dưới, tức là, thế giới này. *Hỏa hạ* : Triều đình, Kinh - đô Đông-kinh. *Thượng hòa, hạ mục* : Giữa các quan lớn cần có sự hợp nhất, giữa thư dân phải có lòng thương nhau.

Tồn [toàn] hạ : Cuối tháng, tức là ngày hai mươi trừ đi.

HẮC LỎÀN : X. lồn.

HÁCH : Vật gì bị vỡ ra, như gỗ bị vỡ ra vì sức nóng mặt trời. *Nẻ ra, nứt ra*. Cùng một nghĩa.

HẠCH, BẠCH HẠCH, CÒ TLÀNG : Con cò trắng, bạch hạc. *Bạch hạc* : Một miền mà nơi đó người ta thờ trời.

HAI : Hai. *Đôi, nhị*. Cùng một nghĩa. *Thứ hai* : Thứ hai. *Mười hai* : Mười hai. *Hai mươi* : Hai mươi v.v.

HAI HANG : X. hang.

HÀI : Giày, dép. *Đi hài* : Đi giày, đi dép. *Mạc hài* : Xỏ giày, xỏ dép. *Cởi hài* : Bỏ giày, cởi giày.

HAI CỐT : Xác chết.

HÁI RAU : Thu lượm rau cỏ. *Hái củi* : Thu lượm củi.

HÁI GAT LÚA : Cái hái để gặt lúa, hay lúa miến.

HÀI, BIỂN : Bề, biển.

HÀI ĐÀU : Thuyền chiến lớn có ba hàng chèo để vượt biển.

HÀI CÒN : Hiện còn, hiện còn sống, còn sót lại.

HÃI : Sợ. *Hãi của* : Sợ thiệt hại của cái mình.

HẠI : Làm thiệt hại. *Làm hại của người ta* : Làm hư hại của cái người khác. *Hại ai* : Xúc phạm đến ai.

HẠI, THƯƠNG HẠI : Tội khôn khổ, khôn khổ tội.

HAY : Biết. *Lão hay* : Lòng biết, có ý thức biết việc phải làm. *Hay chữ nghĩa* : Người thông chữ nghĩa. *Hay ăn* : Hau ăn, tham ăn. *Hay rượu* : Người sành rượu. *Hay ác* : Đua dèm, rảnh rỗi. *Hay làm* : Chịu khổ lao động. *Hay địn, hoặc nhịn* : Nhẫn nại.

HAY : Sự việc tốt được làm với một chủ ý, sự việc thích hợp. *Sách này hay* : Cuốn sách này tốt. *Thư này hay* : Bức thư này tốt, được viết cách xứng hợp; và cũng như thế về các sự vật khác. *Hay háy* : Việc làm thích hợp đấy.

HAY LÀ : Hay là, hoặc là.

HAY : Không biết, tức là khi ai phải trả lời về sự việc người ta hỏi tợn, thí dụ, *Ơ tháng kia thấy ở đâu ?* : Người trai trẻ ơi, thấy giao ở đâu ? *Hay* : Tôi không biết. Đó là câu trả lời trống không, con nếu nói, *hay gì*; tôi biết gì đâu; thì đó là câu trả lời ít quả quyết hơn.

HAY : Cai trị, hướng dẫn. *Hay một xã* : Người đứng đầu, điều khiển một xã. *Hay cả và xử* : Người đứng đầu, điều khiển toàn Tỉnh.

HAY MỘT HÃOC : Nó suy nghĩ, bàn luận để học hỏi. Và cũng vậy về các việc khác.

HÃY ĐI : Anh hãy đi. *Hãy ăn* : Anh hãy ăn. *Hãy làm* : Anh hãy làm. Đó là phụ từ chỉ truyền khiến.

HẨM : Làm cho nóng vừa phải. *Hẩm cơm* : Làm cho cơm nóng lại; và cũng vậy về các đồ ăn khác. *Hẩm lại*. Cùng một nghĩa.

HÀM, CANG HÀM : Hàm răng. *Hàm trên* : Hàm răng trên. *Hàm dưới* : Hàm răng dưới. *Rang [Răng] hàm* : Răng hàm.

HÀM, ĐE HÀM HÀM : Đe dọa ai bằng những lời cứng cỏi, răng để lộ

HÀM, LÀM LỔ HÀM : Đánh lừa ai bằng việc làm cái hố dưới đất hay trên đường đi để họ sa vào hố đó.

HÀM NGƯỜI : Dấu vết chữ viết của ai.

HẨM, ĐÀM HẨM MẶT MÔI : Mặt đẹp.

HẨM, HÔI HẨM : Hôi thối. *Thối hăm* : Xông mùi hôi nặng. *Hăm lăm*. Cùng một nghĩa.

HẨM : Cảnh rừng nhỏ tiếp giáp con sông. *Lùm hăm (hẻo)*. Cùng một nghĩa.

HẨM : Sử dụng vũ lực. *Hâm hiệp*. Cùng một nghĩa. *Hâm minh* : Sử dụng vũ lực với chính thân xác mình bằng khổ hình.

HẨM XUÁNG : Mắt không nhìn thấy được, như khi ai từ nơi rất cao nhìn xuống dưới. *Chấo mắt* : Cùng một nghĩa.

HẨM, GẠO HẨM : Gạo đen mốc mốc. *Gạo hẩm*. Cùng một nghĩa.

HÀN : X. hỏan.

HÀN NHAU : Thù địch nhau, hằn nhau.

HÀN, CỬA HÀN : Một hải cảng ở xứ Cô-sinh mà người Bồ-đào gọi là, Turảo.

HÀN : Dùng đồng hàn đồ sắt.

HÀN : Nó, hản chỉ sự khinh miệt, thông dụng ngoài kinh đô về phía xứ Cô-sinh. *Mặc hản* : Tuy ý nó, mặc kệ hản. *Mặc nó*. Cùng một nghĩa; nhưng muốn tỏ lòng cung kính, thì nói, *mặc người*.

HÁN, NHÀ HÁN : Dòng họ nhà vua cổ thời Trung Hoa. *Hán minh đế* : Tên của vị Vua thuộc dòng họ đó mà người ta nói là đồng thời với Chúa Ki-tô. Có người nói : *hán hai [ai] đế*.

HÀN, THẬT : Thật, hản. *Dã hản* : Không nghi ngờ gì. *Nói cho hản* : Nói hết sự thật.

HÀN : Khô cạn vì thiếu mưa. *Dại hạn* : Thiếu mưa trên toàn Vương quốc. *Dại hạn*. Cùng một nghĩa.

HẠN, CHỀ HẠN : Miếng lụa trắng đặt ở trong cổ áo.

HANG : Hang. *Hang lỗ* : Hang, lỗ. *Hang đá* : Hang đá.

HANG, HÃY CÒN HANG : Giám chưa ngấu, hãy còn hăng.

HANG, HỖ HANG : Trần trướng, thoát ý.

HÀNG, ĐỜ [ĐỒ] CILANI HÀNG CON MẮT : Te vô chanh vọt mắt. *Dài hai hàng con mắt* : Làm cho mí mắt bị hăng nồng, ngứa.

HÀNG, HỌ HÀNG : Họ hàng, huyết tộc.

HÀNG HỌ : Hàng hóa. *Bán hàng bán họ* : Bán các hàng hóa khác nhau để bán. *Bà hang, bán hàng* : Người đàn bà bán tạp hóa. *Hang phố* : Phố bán hàng. *Hàng bát* : Phố bán đồ sứ Tàu. *Hàng bẻ* : Phố bán lẻ gỗ; và cũng vậy về các thứ khác. *Ế hàng* : X. ế.

HÀNG : Luôn luôn. *Hàng số* : Sống luôn luôn. *Hàng hàng*. Cùng một nghĩa. *Hàng ngày* : Hằng ngày. *Hàng năm* : Hằng năm.

HÀNG : Thứ tự những người đứng liền nhau, như những thí dụ sau đây :

HÀNG XÁ : Những người đầu mục hay trưởng lão trong làng. *Hàng thuyền* : Quân lính của cùng một chiếc thuyền chiến có ba hàng chèo. *Hàng dinh* : Nơi ở của quân lính cùng với vị tướng lãnh. Và cũng vậy về các thứ khác.

HÀNG CHỮ : Hàng chữ, câu thơ. *Len hàng khác* : Khởi sự một hàng chữ mới. *Kẻ hàng* : Gạch, kẻ hàng.

HÀNG CƠM, HÀNG QUÁN : Con đĩ.

HÀNG HÀ SA SỐ : Vô số.

HÁNG, KÈ HÁNG : Kẻ háng.

HÁNG, DÀNG HÁNG : Khắc, dằng

HĂNG : X. hưng.

HANG, KHỔ : Đát rất khô. *Đát hanh*. Cùng một nghĩa.

HÀNH, CỬ HÀNH : Cử hành. *Ôc hành* : Vô hành. *Khía hành* : Khía hành, lớp hành.

HÀNH, LÀM : Làm. *Hành tà dâm* : Làm tà dâm. *Đa hành ác nghiệp* : Làm nhiều sự ác. *Học hành* : Học. *Nói hành người ta* : Nói xấu người khác. *Ấn hành, đưa hành khiến* : Vì quý thân mà người lương dân nghĩ rằng thay phiên nhau cai trị hằng năm, và nhờ vì đó để nguyên rùa kẻ khác.

HÀO, YẾT [YẾT] : Bệnh vết hàu.

HÀO QUANG : Tỏa ánh sáng.

HAO TIỀN : Hao tổn tiền bạc. *Tồn tiền*. Cùng một nghĩa.

HÀO, ĐỐC ĐẠI HÀO : Tư lự thành Đa-mat, vóc đại hồng. Có người nói : *hầu*, hoặc, *dại hầu*.

HÃOC : Học tập. *Học trò* : Học trò. *Học hành* : Học. *Học đạo* : Tuyên xưng đạo. *Học nhau* : Làm cho mình giống kẻ khác. *Học chữ nghĩa* : Học chữ, học văn. *Học cử ai* : Cui ai là thầy. *Học mồi cử ai* : Kể lại, nói lại điều gì với ai.

HÃO : Mồ hóng. *Mồ hảo khởi*. Cùng một nghĩa. *Mồ hảo nổi* : Nhọ nổi, lọ nổi. *Mặt mồ hảo* : Mặt đen.

HÃO, HÁT HÃO : Hát.

HÃO CHÈN : Sảy chân, trượt chân. *Nói hảo* : Nói không có nền tảng, nói càn.

HẠO : Cỗ họng.

HẤP : Làm nóng một món ăn bằng cách đặt nó trên cơm hãy còn nóng. *Hấp bánh, hấp cá*. Cùng một nghĩa.

HÁP NHAU : Hợp nhau, giống nhau. *Giống nhau, hạt nhau*. Cùng một nghĩa.

HÁT : Hát. *Truyện hát* : Truyện hát. *Đàn hát* : Hát cùng với việc đánh nhạc khí.

Con hát : Nữ ca sĩ. *Ngân hát* : Uốn giọng, uốn tiếng, hát ngân tiếng.

HÁT XƠI : Hát hơi.

HÁT, MƯA HÁT Ồ Ồ Ồ : Mưa cùng vào với gió. *Hốt ồ ồ ồ, rất ồ ồ ồ* [Hốt vào, rất vào]. Cùng một nghĩa.

HAT : Bằng nhau. *Hạt nhau, hạp nhau*. Cùng một nghĩa.

HÀU : Làm người nối triều, phục vụ những người lớn. *Di hầu hạ*. Cùng một nghĩa. *Tôi hầu* : Cầu khẩn cùng người trang trọng. *Nang* [Nàng] *hầu* : Người thiếp của nhân vật trang trọng.

HÀU : Hầu như, gần như. *Hầu chết* : Hầu như chết, gần như chết. *Gạo hầu hết* : Gạo đã gần hết.

HÀU : Hầu. *Hầu về được* : Khó có thể trở về nhà được.

HÀU, CÁI HÀU : Con hầu, con vạp.

HẬU, SAU : Sau. *Hởng hậu, sau chầu* : Sau Vua, tức là Hoàng hậu. *Cửa hậu* : Cửa sau. *Hậu* [Hậu] *thu* : Đại chưởng yên ngựa, hậu thu. *Hậu nhìn* : Hậu sinh.

HẬU THỔ : Chúa của đất, Thổ Thần; đó là tên vị quý thần người ta tin là cai quản đất đai mà họ trông trọng; người ta tôn thờ và nhân danh vị ấy mà thề nguyện.

HẬU, DƯA HẬU : Dưa hấu.

HE, ĐỀ HE, ĐỀ HÉT : Nỗi giận nhiều để gây sự sợ hãi.

HỀ : Hề, hạ. *Mùa hề*. Cùng một nghĩa.

HỀ NHÀ : Một phần của ngôi nhà không có mái che.

HỀ, LÀM HỀ : Một thứ nghi lễ mà người lương dân làm suốt ba năm đối với người chết.

HỀ, CHẴNG HỀ : Chẳng có bất cứ cách nào. *Tôi chẳng hề sự gì* : Điều đó không có.

HỀ : Tiếng chỉ lòng độ lượng hay thương xót. *Mòng cũ hề* : Mừng anh đã đến bằng yên. *Nhề*. Cùng một nghĩa. *Thương hề* : Đáng thương cho anh, đáng thương cho tôi. *Khôn hề*. Cùng một nghĩa.

HỀ : Tất cả. *Hề là ai* : Bất cứ ai. *Hề người ta* : Tất cả mọi người, v.v.

HỆ, SỐ HỆ : Số mệnh. Đó là sự tin tưởng lầm lạc của người Lương dân.

HỆ, HÀNH HỆ : Một thứ hành, hệ.

HEÀNG : Một dụng cụ chiến tranh mà nòng có đặt một trái nổ. *Blái heàng*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *blái nhàng*.

HECH, TỜ VÁN HECH : Loại bùa chú mà người ta dùng giấy viết điều dữ dề nguyện rửa kẻ khác, và đốt nó trước bàn thờ quý thần, cầu xin quý thần cho điều dữ ấy xảy ra.

HÈM QUAN : Các phù hiệu của quan chức, hàm quan. *Đã có hèm người* : Đã ấn dấu tay. Có người nói : *hàm*.

HÈM RƯỢU : Bã cơm đã cất rượu xong, hèm rượu.

HÈM, HỜN : Từ chối không nói chuyện bởi thù ghét, hiểm, hờn. *Hèm oán người* : Hiềm thù người khác.

HÈM : Con đường hẹp.

HÈN : Thấp hèn. *Sự hèn*. Cùng một nghĩa. *Kẻ hèn* : Người hèn hạ. *Tôi là kẻ hèn kẻ mọn* : Tôi không là gì hết; lời khiêm tốn, thông dụng đối với người An Nam.

HÈN, ĐAU ĐÃ HÈN : Bệnh đã giảm bớt. *Giảm*. Cùng một nghĩa.

HÈN MLẠT : Thức ăn hèn hạ và lạt lẽo.

HÉN, CÁI HÉN : Một loại sò ốc.

HẸN, ĐÃ HẸN NGÀY : Đã chỉ định ngày rồi. *Ngày phán xét chẳng hẹn* :

Ngày xử án không được báo trước cho chúng ta.

HEO, CON HEO : Con heo. Tốt hơn, con lợn.

HÈO, GÂY HÈO : Gây làm bằng thứ giấy leo Án-độ mà người ta gọi là, rổa (máy).

HÈO, THUỐC HÈO : Thuốc công hiệu. *Hiệu*. Cùng một nghĩa.

HÉO : Một vật đang xanh tươi mà khô đi như cỏ v.v.

HÈO, CÁ HÈO : Một thứ cá gọi là, *héo*.

HEP : Chặt hẹp. *Hẹp dẽa* : Hà tiện. *Khô bừai hẹp* : Vải hẹp.

HÉT, ĐÈN HÉT : Tiếng hí hét của ngựa, voi, v.v. *Dè he dè hét* : X. *he*.

HẾT : Hết. *Đã hết* : Đã hết. *Hết gạo* : Chẳng còn gạo. *Hết tháng* : Đã tới cuối tháng.

HẾT : Tất cả, toàn vẹn. *Hết thay thái* : Tất cả toàn bộ. *Hết lãc hết sức* : Trọn tâm hồn và tất cả sức lực. *Lấy hết* : Lấy tất cả.

HỆT : Giống nhau. *Con hết cha* : Con giống cha.

HEU : X. *heo*.

HÊU : X. *hữu*.

HỈ : Hỉ mũi. *Hỉ mũi*. Cùng một nghĩa.

HỈ, HỎAN HỈ : Vui vẻ, vui mừng. *Hối*. Cùng một nghĩa.

HỈ ÔI : Thán từ chỉ than thở, rên xiết.

HỊCH : X. *hệch*.

HIẾM : Vật hiếm có. *Của hiếm* : Của khác thường, hàng hóa hảo hạng.

HIẾM : Đường trong rừng chưa khai phá.

HIỀN LÀNH : Hiền lành, nhu mì.

HIẾN, ĐƠM : Cúng đồ ăn cách mê tín. *Hiến xôi, hiến ván cho bụt* : Cúng cơm cho tượng thần.

HIẾN, NHÀ HIẾN : Tòa án cấp hai bên vãn trong bất cứ Tỉnh nào ở Đông-kinh.

HIẾN, Ồ HIẾN : Con của Quan vô. *Ồ triều*. Cùng một nghĩa.

HIỆN : Vật gì của một thế giới khác xuất hiện, như, Thiên Chúa, các Thánh, hoặc chính ma quỷ. *Thiên thần hiện xuống* : Thiên thần xuất hiện.

HIỀNG : Háy mắt, nháy mắt. *Hiềng con mắt* : Nhắm mắt. *Nhắm mắt*. Cùng một nghĩa.

HIỆP : Dùng bạo lực. *Hiệp của người ta* : Dùng bạo lực lấy của người khác. *Hà hiệp*. Cùng một nghĩa.

HIỆP, QUAN THỦ HIỆP : Vị quan lớn được ủy thác cho một công việc gì.

HIẾU : Quyên luyến vật gì.

HIẾU THẢO : Tôn kính cha, mẹ, bề trên.

HIỂU : Lĩnh hội. *Đã hiểu* : Tôi đã bắt được ý nghĩa.

HIỂU, ÀM HIỂU CHÚA : Người thông thạo công việc mà Chúa sử dụng.

HIỂU, KÊU, GOI : Gọi, kêu. *Xuy hiệu kít* : Triệu tập bằng loa, như khi xảy ra trong ngày phán xét.

HIỆU, THUỐC HIỆU : Thuốc linh nghiệm.

HIN, BÉO HIN HIN : Béo phì nộn.

HÌNH : Hình. *Thu hình* : Tàng hình, giả dạng. *Hình tượng* : Bức tượng.

HÌNH, GIA HÌNH : Bị hành hình. *Lam hình* : Lên án trăm quyết. Có người nói : *hèinh*.

HÍP : Mắt tự nhiên gần như nhắm lại. *Con mắt híp lại*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *nhắm*.

HÍT, CON CHÓ HÍT : Chó đánh hơi.

HO : Ho.

HỒ, SAN HỒ : San hồ.

HỒ : Hồ. *Lựa có hồ* : Lựa nhúng hồ.
Dán hồ : Dán bằng hồ. *Lấy hồ phết gáy* : Trải hồ trên giấy. *Hồ bóc ra* : Tróc hồ.

HỒ, ĐÀN HỒ : Đàn hồ.

HỒ NGHI : Hồ nghi. *Hồ nghi điều gì thì hỏi* : Hồ nghi điều gì thì anh hãy hỏi.

HỒ : Cái ao lớn. *Đầm*. Cùng một nghĩa.

HỒ TIÊU : Hồ tiêu.

HỒ : Hầu như. *Hồ nửa ngày* : Hầu như giữa trưa. *Hồ hết* : Hầu như hết. *Hầu*. Cùng một nghĩa.

HỔ : Cái lỗ người ta sa xuống nếu vô ý.

HỔ NƯỚC : Vũng nước.

HỔ, XẤU HỔ : Xấu hổ. *Làm xấu hổ cho ai* : Làm cho ai xấu hổ. *Túy hổ* : Chịu sự nhục nhã. *Hổ người ai* : Xấu hổ vì ai.

HỔ PHÁCH : Hổ phách.

HỔ MANG : Rắn hồ mang. *Hổ đằm* : Con rắn mà người ta bày đặt là nó ở trên trời và người ta tưởng ai gặp được nó, thì sẽ được hạnh phúc. *Được rắn hồ đằm*. Cùng một nghĩa.

HỔ GIÀNG : Hoa tiêu.

HỔ : X. *hóm*.

HỘ, ĐUNG HỘ : Phù hộ. Chỉ nói về Thiên Chúa, các Thánh v.v. Đối với những người Lương dân họ cũng nói cách mê tín về các tượng thần và tổ tiên v.v. *Phù hộ*. Cùng một nghĩa.

HỌ, DÀO : Dòng họ, tông tộc. *Dầu họ* : Trường tộc. *Tò tếu*. Cùng một nghĩa.
Họ hàng : Họ hàng, cùng huyết thống.
Họ bên nội : Cùng huyết thống về phía bên nội, tức là phía bên cha. *Họ bên* : Cùng huyết thống về phía bên

mẹ, hay, như người ta quen gọi là phía bên ngoại.

HỌ, BÁN HÀNG BÁN HỌ : Làm nghề buôn bán.

HỜ : Làm cho khô gần lửa.

HỜ : Tiếng đề hỏi hay nài nỉ.

HỜ LÀ, NGỜ LÀ : Nghĩ là.

HỜ, MẮT HƠN HỜ : Mặt vui vẻ. *Chui*. Cùng một nghĩa.

HỜ HANG : Lột trần, hoặc che không đủ, khiến cho các phần xấu xa của thân xác lộ ra.

HỎA : Hoa, bông. *Hở*. Cùng một nghĩa.
Hỏa nở : Hoa nở ra. *Hỏa dục* : Hoa không sinh trái. *Hỏa cái* : Hoa sinh trái.
Hỏa quả : Quả cây, trái cây.

HỎA, BỎ BLANG HỎA HOÁT : Công trình nổi và nhiều màu sắc trên gỗ.

HỎA : Bệnh đậu mùa. *Hở*. Cùng một nghĩa.

HỎA NƯƠNG : Đi diếm. *Con hỏa*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *hở*.

HỎA, THỊNH HỎA : Một Tỉnh trong Vương quốc Đông-kinh mà người Bồ-đào gọi là, Sinufà. *Thinh hở*. Cùng một nghĩa.

HỎA : Hòa bình, bình an. *Hỏa thoản cử nhau* : Sống chung đồng lòng đồng trí cùng người khác. *Làm cho hỏa thoản* : Giãng hòa người khác với nhau. *Thượng hỏa hạ mộc* : Người trên phải có sự hòa thuận, người dưới phải có tình bằng hữu.

HỎA, TỐAN HỎA : Bàn hỏi, hiệp nghị, lo toan, ưng thuận.

HỎA : Cùng. Và. Cùng một nghĩa. *Cả hỏa* : Tất cả. *Ca và*. Cùng một nghĩa.

HỎA, KÈ HỎA, THỎAN HỎA : Kinh đô xứ Cô-sinh mà người Bồ-đào gọi là Sinuà. *Kẻ hở*. Cùng một nghĩa.

HỎÁ : Làm ra, sinh ra. *Hỏa nen, hỏa sinh.*
Cùng một nghĩa.

BIẾN HÓA : Được biến đổi ra một vật tốt hơn, như người Lương dân tưởng nghĩ cách mê tín rằng, những đồ vật giả tạo họ đốt cho người qua đời, được trở thành đồ thật. *Hỏa di* : Đốt để được biến đổi ra tốt hơn, như khi người Lương dân hỏa thiêu những xác của người phong cùi, để nó được biến đổi tốt hơn trong kiếp sống khác.

HỎÁ, TLE HỎÁ : Tre đực, tre rất cứng.

HỎẢ, LỬA : Lửa. *Dại hỏa* : Hỏa hoạn. *Hỏa haò.* Cùng một nghĩa. *Tiền đang hỏa* : Tiền những người tù phải trả về đầu đèn của nhà tù.

HỎA LÀ, HỎẠC LÀ : Nếu may ra mà.

HỎA, CÓ HỎA, LÀ HỎA : Hỏa hiem.

HỎẠC : Tinh cờ, âu là. *Hỏa c là.* Cùng một nghĩa.

HỎẠC, NÓI HỎẠC : Nói dối.

HỎAI, ĐỪNG, THÔI : Hết. *Hỏai lào* : Hết giận. *Lại lạnh.* Cùng một nghĩa.

HỎAI PHÔ : Một làng trong xứ Cô-sinh mà người Nhật ở và gọi là, *faiô.*

HỎAI, SINH, HỎAI THAI : Mang con trong tử cung. *Chứa, có thai.* Cùng một nghĩa.

HỎAI : Phung phí. *Hỏai đồ đi làm bày, hỏai bỏ đi hư làm chi* : Mất đi như vậy để làm gì.

HỎAN HUY : Vui mừng, hoan hỉ. *Hôm hờ.* Cùng một nghĩa.

HỎÀN, BLÁ : Trả lại, hoàn lại.

HỎÀN, BAN HỎÀN : Đau khổ vì nhớ do sự vắng mặt những người hay vật là cửa, con cái.

HOẠN LẠT : Hoạn, thiên. *Thiên.*
Cùng một nghĩa.

HỎANG, NƠI HỎANG : Nơi thanh vắng, sự thanh vắng.

HỎANG : Nhiều lắm, nói về vật bị khinh bỉ, như, *tối hỏang* : Rất tối. *Rét hỏang* : Rất lạnh.

HỎANG ĐUA : Vua. *Hỏang thiên, chúa blời* : Vua của trời. Trước hiệu người ta gán cho vị quý thần và nhân danh vị ấy mà thờ nguyện. *Ngọc hỏang* : Vua của địa ngục. Người ta gán danh xưng này cho một vị mà người ta cũng gọi là vua trên cao, người ta kính thờ vị đó, nhân danh vị đó mà thờ nguyện và xưng tụng cách ngạo mạn, là, *ngọc hỏang thượng đế.* *Thành hỏang* : Trước hiệu của vị quý thần mà người Lương dân trong bất cứ làng xã nào đều nghĩ cách khờ dại là vị bảo trợ và họ kính thờ vị ấy. *Thần.* Cùng một nghĩa.

HỎÀNG, CHIM HỎÀNG ANH : Chim có màu vàng nghệ. *Hỏàng vàng* : Màu vàng nghệ.

HỎÀNG, ĐẠI HỎÀNG : Thuộc đại hoàng.

HỎÀNG GIÁP : Lên tới cấp thứ tư trong hàng văn nhân.

HỎÀNG : Mất lý trí, điên rồ. *Hỏàng hốt.* Cùng một nghĩa.

HÓC : Gào thét. *Kêu hóc* : Gào thét để xin cứu giúp.

HÓC : Vật gì bị móc vào cổ họng. *Xương hóc haỏ* : Xương móc vào cổ họng.

HÔC : Đồ cân lường lớn dùng để tra thuế. *X. daỏ.*

HỒÊ : X. *hỏa.*

HỒẾ : X. *hỏa.*

HỒÊ : X. *hỏa.*

HÔI HỎI : Vòng tròn tóc mới cạo.

HÔI : Hôi thối. *Cơm hôi* : Cơm hôi, cơm thiu. *Thuốc hôi* : Thuốc xông nặng mùi. *Hôi niệng* : Không thèm ăn, buồn nôn.

Hôi cơm : Chán cơm. *Hôi hám* : Hôi thối vì sự hư nát.

HÔI, MÔ HÔI : Mô hôi. *Mô hôi ra* : Chảy mồ hôi.

HÔI, VỀ : Trở lại nhà.

HÔI COŨ CHO THÀY : Trả công dạy học cho thầy.

HÔI HƯƠNG : Một thứ cỏ có mùi vị ngọt, giống như mùi vị cây tiểu hồi.

HÔI, LỒN HÔI : Sự chuyển sinh của linh hồn.

HÔI, VÔ HÔI : Không đếm được, vô số.

HÔI : Chật hẹp. *Hẹp hồi*. Cùng một nghĩa. *Hẹp hồi dề* : Hà tiện.

HÓI : X. *hỏi hỏi*.

HÓI NƯỚC : Dòng nước phát sinh bởi một dòng sông, và trở thành nhánh khác.

HÓI LỎ, THU LỎ : Quan án bị hủ hóa vì của lễ. *Quan của hồi lõ, ăn thu lõ*. Cùng một nghĩa.

HÓI TỘI, ẮN NAM [ẮN NẶN] : Tội nhân hồi hận xin tha thứ tội lỗi.

HÔI : Hồi. *Di hồi* ~~ợ~~ : Đình hôn, cưới vợ. *Hỏi tra sự ế* : Cứu xét sự việc ấy.

HÔI : Cuộc dâng hiến đền thờ tượng thần. *Áng chay áng hội* : Nhà lễ mừng lễ cách mê tín. *Hội thi* : Sự long trọng của cuộc khảo thí.

HƠI : Hơi. *Hả hơi* : Bốc hơi. *Tất hơi, hết hơi* : Không còn thờ nữa, hết thờ, đã chết. *Hơi nước lên* : Hơi nước bốc lên. *Hơi đất* : Khí bốc.

HỜI : Hời. *Con hời* : Hời con.

HỢI, LỢN : Lợn, heo. *Giờ hội* : Từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước nửa đêm. *Ớt hội*. Cùng một nghĩa.

HÔM NAY : Hôm nay. *Hôm qua* : Hôm kia. *Hôm kia* : Hôm

kia, hay bốn ngày trước kể từ ngày này. *Hôm kiệt* : Năm ngày trước kể từ ngày này. *Hôm sớm* : Ban chiều và ban sáng. *Ban hôm* : Bắt đầu đêm, chiều hoàng hôn. *Chim kêu ban hôm* : Mê tín diêm dừ do tiếng chim hót lúc bắt đầu đêm.

HOM, XƯƠNG HOM : Xương nhỏ của cá.

HOM BLANH : Rẽ tre dùng kết hợp tranh lại để lợp nhà.

HỒM : Hùm, cộp. *Quót hòm* : Móng hùm, móng cộp.

HỒM, TÔM HỒM : Tôm biển, tôm hùm.

HỒM, CHIM HỒM BÌ : Một thứ chim gọi là, *hombi* [hôm bì].

HỒM : Rương, hòm, săng. *Cân hòm* : Thùng, hộp để đựng cân.

HỜM : X. *hảm*.

HÔN : Hôn.

HỒN : Hồn. *Cô hồn* : Hồn của người chết không được chôn cất, học trò kính thờ các hồn ấy cách mê tín. *Phục hồn, gọi hồn* : Gọi hồn người chết cách mê tín. *Giống hồn* : Đi bàn với bà phù thủy mà bà này giả vờ hồn người chết nói qua chính bà.

HỒN, LINH HỒN : Hồn có lý trí. *Giác hồn* : Hồn con vật, giác hồn. *Sinh hồn* : Hồn cây cối, sinh hồn. *Blai có ba hồn bảy vía* : Đàn ông có ba hồn và bảy khí hay hơi; đó là sự sai lầm. *Gái có ba hồn chín vía* : Theo sự sai lầm của người Lương dân, thì trong đàn bà có ba hồn và chín khí hay hơi. *Chép lẩy ba hồn* : Lời nguyện rửa người ta viết trên giấy để cầu khấn cách ác độc cho quỷ thần bắt hồn người ấy.

HỒN : Một cục gì hơi tròn mà thô kệch, thí dụ, *hòn đất* : Cục đất. *Hòn đá* : Cục đá.

HÒN, BLÁI MỎ HÒN : Trái cây thay xà bông để giặt quần áo. *Bỏ hòn*. Cùng một nghĩa.

HÒN DẺAI [DẺÁI] : Hòn dái, dịch hoàn. X. *bôi*.

HÒN, NHÀ HÒN : Nhà đi việc cần, nhà xí, nhà cầu.

HÒN ĐỘN : Sự hỗn độn. *Hồn hào* : Sự huyền não do dân chúng ùa đến tấp nập.

HƠN : Hơn. *Tốt hơn* : Tốt hơn. *Mạnh hơn* : Mạnh hơn.

HỜN : Từ chối nói chuyện với ai vì oán ghét. *Căm hờn* : Từ chối trò chuyện với ai lâu dài vì oán ghét. *Hờn tôi* : Từ chối nói chuyện với tôi.

HỚN HỜ : Hân hoan, vui vẻ.

HỚNG : X. *hưng*.

HỚP, LÚA HỚP : Cây lúa sung túc mà không sinh hạt.

HOP : Hợp. *Hợp tãn cử nhau* : Hội họp để bàn luận. *Kết hợp* : Hiệp nhất, đoàn kết. *Dức Chúa Blời lấy xác lầy linh hồn người kết hợp cử tãn dức Chúa blời* : Thiên Chúa lấy xác hồn của con người và kết hợp với bản thể của Người.

HỘP : Đính hôn, giao hôn. *Đi hộp, blá bợ chầu* : Hoàn hợp hôn phối.

HỘP, TIỀN HỘP : Tiền xấu, tiền giả. *Tiền chi*. Cùng một nghĩa.

HỘP, CÁI HỘP BLÀU : Hộp tròn không có chân dùng để đựng một thứ lá gọi là, betel (trầu).

HỚP : Uống dần dần cách khoảng từng ngụm nhỏ. *Hớp bẻo miệng* : Hớp vào miệng. hay, *hấp*. X. *hấp*.

HÓT : Thu góp bằng tay. *Hót rác* : Thu góp bằng tay đồ cặn bã, hót rác, hót rác.

HỘT : Hạt để đọc kinh lần chuỗi hay những thứ tương tự. *Lần hạt* : Lần hạt đọc kinh. *Tràng hạt, chuỗi hạt* : Xâu chuỗi để đọc kinh.

HỘT : Hạt, hạt. *Hột giầu* : Hạt giống. *Hột thóc* : Hạt gạo còn vỏ. *Hột muối* : Hạt muối. *Hột trai* : Hạt trai.

HỚT TÁOC : Cắt tia tóc xung quanh.

HOỮ : Cạnh, hông.

HOỮ, NGỰC HOỮ RA : Mở ngực ra cho mát.

HOỮ, NỒI HOỮ : Nồi để nấu cơm mà người ta gọi là, pulô (gạo nếp), nồi hông.

HỒU CÀ, HỒU THỦY : Lụt lorn.

HỒU, BLÁI HỒU : Trái cây bên phương đông, giống trái sơm tra từ của chúng ta, nhưng ngọt hơn và cũng giữ khô được, trái hồng. *Hồu ngám*. Cùng một nghĩa.

HỒU, ĐỐC ĐẠI HỒU : Tơ lụa xứ Đamát, vóc đại hồng. *Tán vân*. Cùng một nghĩa.

HỒU MAO NGỰA : Chùm lông người ta có thói quen kết lại trên trán con ngựa.

HỒU, CÁ HỒU : Cá hồng.

HỮU, CÓ : Có. *Hữu sinh hữu tử* : Có sinh và có chết.

HỮU, BÊN HỮU : Bên mặt, bên hữu. *Tay hữu* : Tay mặt, tay hữu. *Bạn hữu* : Bạn hữu, bằng hữu.

HỦ, CÁI HỦ : Cái bình bụng bự mà miệng nhỏ.

HƯ, KHOỮ : Trống không. *Hư vô* : Trống không và chẳng có gì hết. *Hóa hư kou* : Từ không mà hóa ra có. *Lại ra hư kou* : Bị hóa ra không, trở về hư không.

HƯ : Làm hư, phá vỡ. *Thàng éy dā hư* : Đưa trẻ ấy dā hư.

HỨA, XIN CHO : Xin, hỏi, yêu cầu.
Khẩn hứa nói : Nài xin.

HỨA, NÓI HỨA : Hứa hẹn, cam kết. *Khẩn hứa* : Tuyên thệ cùng Thiên Chúa, hay, thề hứa.

HUÂN HUÂN : Thứ tơ lụa gọi là, mulio (lụa màu hồng tím).

HÚC : Con vật tấn công bằng sừng, như con cừu, con bò v.v. *Báng*. Cùng một nghĩa. *Lên húc* : Khiêu khích để húc.

HỦY BÁNG : Phản đối với sự khinh bỉ.

HỦY, CƯỜI : Cười. *Hoạn hủy* : Vui vẻ, hoan hỉ.

HUYỀN : Một phần của Tỉnh được chia ra, tương đương với Conselho của người Bồ-đào. *Cai huiện* : Người đứng đầu một phần trong Tỉnh đã được chia ra. *Oũ huiện*. Cùng một nghĩa.

HUIỆT : Hố để chôn xác. *Lổ [Lỗ] chôn mồ*. Cùng một nghĩa.

HÙM : X. *hôm*.

HÚNG NƯỚC : Lấy nước từ mái nhà, cây cối và những vật tương tự.

HÚNG GẠO : Làm sạch gạo để hửng nó bằng chiếc bình đặt ở dưới.

HÚNG, ĐÀNG HÚNG : Khạc ra. Có người nói : *hớng*.

HUỐNG CHI, HUỐNG LỘ : Huống chi. *Phương chi, lộ là*. Cùng một nghĩa.

HƯƠNG : Vật, cành cây có mùi thơm. *Hương kì nam* : Cây kì nam là thứ rất quý. *Trâm hương* : Cây trâm hương là thứ quý.

HƯƠNG, ĐÌNH HƯƠNG : Đình hương.

HƯƠNG CỐ : X. *cố*.

HƯƠNG THÍ : X. *thí*.

HƯỜNG PHÚC, CHỊU PHÚC : Nhận lãnh phúc lộc.

HƯƠU, CON HƯƠU : Con hươu, con nai. *Gạc hươu* : Sừng nai.

HÚP : Húp. *Húp canh* : Húp canh.

HÚT : Hút, hút. *Hút thuốc* : Hút khói thuốc.

HÚT, GIÓ HÚT ĐÈO : Gió thổi. *Gió thổi đèo*. Cùng một nghĩa.

HỮ, DỪ : Dữ. *Hữ thần* : Quý dữ. Những thầy phù thủy quả quyết như vậy về một số người chết nào đó, mà họ đối gạt rằng, vì chính những người chết ấy, nên xảy ra tai họa cho còn cái và những người khác cùng huyết tộc; các thầy phù thủy trên đây lại bày đặt ma quỷ ở trong hài cốt chính những người chết đó, nên truyền khai quật và quăng đi, để chúng không còn phá hại nữa.





Í : Chủ ý. *Mạc í ai* : Ai nấy hãy theo chủ ý hay ý muốn của mình. *Í mảy làm sao* : Chủ ý của mày thế nào? *Tôi có í* : Tôi có chủ ý. *Vô í* : Vô ý. *Đã hiểu í* : Tôi đã hiểu ý. *Í sách* : Ý nghĩa hay chủ ý của cuốn sách. *Nghĩa*. Cùng một nghĩa.

I, Áo : Áo dài, áo choàng.

YẢ : Ỉa. Tiếng không thanh nhà. Có người nói : yẻ. Nói thanh nhà : *Đi dăng, đi ngoài, đi sỏi*.

JÀ : X. già.

ÍCH : Sự ích lợi. *Ích gì* [gì] : Được lợi lộc gì?

YÊ : X. yá.

IE : X. gé.

YÉM : Áo người đàn bà dùng để che ngực.

YÉM : Dùng phù phép xua đuổi. Cũng vậy, *yém thần* : Theo người Lương dân tưởng một cách khờ dại, thì là ếm chú vị quý thần, là kẻ bâu chủ của làng để vị ấy sau khi bị đuổi, không gây nên sự dữ.

YÊN : Sự bình yên. *Yên ổn* : Yên tĩnh. *Bàng yên*. Cùng một nghĩa. *Chàng yên mình* : Thiếu sức khỏe. *An*. Cùng một nghĩa.

YÊN, THINH YÊN : Quả thanh yên.

YÉN SAÒ : Tổ một thứ chim rất quý để ăn, yến sào. *Tổ én*. Cùng một nghĩa.

YÉN, LÀM YÉN : Dọn mâm để ai ăn. *nghĩa*.

YÉN, MỘT YÉN : Mười cân. *Hai yén* : Hai mươi cân, v.v.

YẾT HẬU : Bệnh yết hầu.

YÊU : Yêu đương, ưa thích, vừa ý, lấy làm quý. *Chàng yêu* [yêu] : Tôi không muốn, không hài lòng.

YẾU : Yếu. *Yếu đuối*. Cùng một nghĩa. *Yếu liệt* : Đau bệnh. *Cột yếu* : Cột trụ yếu.

YỂU, CHẾT YỂU : Chết khi còn ít tuổi, chết khi còn trẻ. *Khi thụ khi yếu* : Kề thì sống lâu, kề thì chết sớm.

JÌ : X. gì.

IM : Đất tốt thích hợp để gieo giống.

IN : In, ấn hành. *In sách* : In sách, ấn hành sách. *Cắt chẻán in* : Khắc bản để in. *Chẻái in* : Vải có in hình. *In mẹo* : In xen vào.

INH UƠNG : Một loại thùng lớn và rộng đan bằng tre dùng làm cho sạch gạo.

JÓ : X. gió.

JỜ : X. giờ.

YỢ RA : Ợ ra. *Ợc ra, ơ* [ợ]. Cùng một nghĩa.

ÍT : Cũng thế, cũng vậy.

ÍT : Ít ỏi. *Ít chớ* : Ít thôi và đừng hơn nữa. *Ít nữa* : Thêm ít nữa. *Ít nữa* : Sau đây một chút.

JỦ : X. giủ.

JỪ : X. giữ.





KA : X. *ca*.

KE : Ghèn, ken, dừ, như mắt. *Ke con mắt, dừ con mắt* : Mắt có như.

KE, ĐÀN CÒ KE : Đàn cò ke.

KE, CÁNH CÒ KE : Tiếng cót két sinh ra bởi đòn gánh vì gánh nặng mang trên vai. *Cột két*. Cùng một nghĩa.

KE : Bộ phận sinh dục của đàn ông hay đàn bà.

KÊ, CÔ KÊ : Viên chức coi sóc các công việc.

KÊ : Hạt kê. *Bưởi kê* : Bông kê.

KÊ LEN : Đặt vật gì ở dưới để nâng cao một vật khác.

KÊ : Kết vật gì vào chiếc áo đã may xong, như kết một miếng lụa trên một miếng vải của chính chiếc áo ấy.

KÉ, ĐÓC KÉ LÀM TÚI : Miếng lụa kết lại để làm túi.

KÉ, QUẢ KÉ : Một loại trái có gai mà ngày mồng năm tháng năm người Lương dân đặt trên đầu mình cách mê tín để được sống lâu.

KÉ : Cây cỏ rừng.

KÊ : Những người, chỉ dùng nói về người ta khi nói cách không kính trọng. *Kẻ chợ* : Những người ở trong chợ, nghĩa là những người ở kinh đô Đông-người ở làng

mạc. *Kẻ mùa* : Người quê mùa. *Quê mùa*. Cùng một nghĩa. *Kẻ lành* : Những người tốt. *Kẻ dữ* : Những người xấu. *Mày ở kẻ nào* : Quê mày ở đâu? *Tôi là kẻ hèn* : Tôi là người chẳng có giá trị gì cả.

KÊ HÁNG : X. *háng*.

KÊ : Đường kẻ, đường vạch. *Kẻ gậy* : Kẻ trên giấy theo khuôn mẫu.

KỂ : Kể truyện.

KÊ : Đếm. *Kẻ chẳng xiết* : Không đếm được, vô số.

KÊ : Đánh giá cao, coi trọng ai. *Chẳng kể sự ấy* : Coi sự vật ấy không ra gì.

KÊ, ĐÀOC KÊ : Đọc sách kinh cầu cùng tượng thần.

KÊ, CỘ KÊ : Người trang trọng làm công việc thấp hèn.

KÉC, CÒ KÉC, CÒ KÍNH : Cù léc, chọc léc.

KÊNH : Sông nhỏ phát sinh bởi sông lớn hoặc cũng từ biển.

KÈM : Cái kèm. *Kìm*. Cùng một nghĩa.

KEM, THÀNG KEM : Lính hộ vệ quan.

KÉM : Vật thiếu kém. *Bạc này kém hai lạng* : Bạc này thiếu hai lạng.

KÈM : Thung lũng giữa núi. Tốt hơn, *trung núi*.

KÈM : Chì trắng, kềm.

KÈN KÈN : Loại chim ăn xác chết.

KÈN : X. cân.

KÈN : Ống sáo, ống quyển, kèn. *Quiển*.
Cùng một nghĩa. *Thôi kèn* : Thôi kèn.

KÉN : Soát quân, khám lính. *Nghiêm*.
Cùng một nghĩa.

KÉN TƠ : Ổ bướm tằm, tổ kén.

KÉN, NÊN KÉN : Bệnh nổi ké, bệnh kén.

KEO : Té ngã trong cuộc đánh vật. *Đật*
một keo : Đọ sức một lần trong cuộc
đánh vật cho đến khi người kia ngã.

KEO : Nhựa làm bằng da hay gân.

KEO, XIN KEO : Gieo tiền để tìm biết
số mệnh.

KEÒ : Cái xà từ đỉnh nhà xuống đến
cột. *Keo [Kèo] nhà*. Cùng một nghĩa.

KÉO : Lôi kéo. *Kéo cho thẳng* : Kéo cho
căng ra. *Kéo phải* : Kéo sợi.

KÉO, CÁI KÉO : Cái kéo.

KÉO ĐI, TLÓN ĐI : Lấn đi để khỏi bị
phát giác.

KÉO LỬA : Đập tắt lửa, kéo lửa ra
khỏi củi gỗ và những vật tương tự.

KÉO : Để cho dừng. *Cho kéo nói* : Để cho
dừng nói.

KEP : Kẹp giữa hai thanh gỗ. *Kẹp cổ* :
Xiết họng bằng hai thanh gỗ cho đến
chết.

KEP : Bẫy chuột trong đó chuột bị kẹp.

KEP : Dụng cụ để ép vật gì, như ép sách
và những thứ tương tự.

KÉP : Vật cặp đôi, gấp đôi. *Áo kép* : Áo
cặp đôi. *Blá kép* : Trà gấp đôi. *Chữ kép* :
Chữ gồm tất cả những nét viết của
nó. *Lấn hột kép* : Lấn hột kinh bằng
cách đọc gấp đôi mỗi hột [tức là đọc
hạt].

KẾT LÀM : Đan vớ, bí tất bằng kim
hay một vật gì tương tự.

KẾT NGHĨA CỬ NHAU : Kết tình
bằng hữu. *Kết hợp* : Kết hợp; cũng nói
về hôn nhân. *Kết tãc cử nhau* : Kết tãc
với người khác, tức là nằm chung với
nhau, hay kết hôn với nhau.

KỆT, CỘT KỆT : X. ke, gánh cò ke.

KÊU : Kêu. *Kêu lên*. Cùng một nghĩa. *Đi*
kêu nó : Hãy đi gọi nó. *Chuông kêu* :
Chuông kêu, chuông đổ. *Chim kêu* :
Chim hót. *Kêu* : Phàn nàn, than thở.
Làng kêu : Làng xả phàn nàn, tràn đầy
lời than vãn.

KHÁ : Nên, thích hợp. *Chàng khá* :
Không nên, không thích hợp. *Khá*. Cùng
một nghĩa.

KHÁC : Khác biệt. *Sự khác* : Sự vật
khác. *Khác nhau* : Tách biệt nhau.

KHẮC : Khắc ra. *Khắc ra dăm* : Khắc
dăm ra.

KHÁCH : Người khách, người lữ
hành từ miền khác tới. *Khách*
thương : Người buôn bán.

KHÁCH, CHIM KHÁCH : Chim ác là.
Bò các. Cùng một nghĩa.

KHAI, MỜ RA : Mờ ra. *Khai án* : X.
án.

KHÁI : Một loại hùm.

KHAI : Lời xin được viết ra đệ lên
Chúa. *Lên khai đểu Chúa* : Dâng lên
Chúa lời xin đã được viết ra. *Khẩn*
khai. Cùng một nghĩa.

KHÀY : Mâm tròn nhỏ, cái khay.

KHÂM, KÍNH : Tôn kính. *Khâm sử*,
kính chuáng : Tôn kính và quý mến.

KHÂM : Tám giấy người Lương dân
đặt trong sàng, hòm người chết. *Hạ*
khâm : Tám giấy đặt ở phần dưới cổ
sàng người chết. *Thượng khâm* : Tám

giấy người dân Lương đặt ở phần trên cổ sãng người chết.

KHẨM, QUAN ĐI KHẨM : Quan án đi khám xét vết thương hoặc vết tích khác của tội phạm. *Khám việc, xét việc* : Xét xử công việc.

KHẨM ẢNH : Bức khung trong đó đặt tấm ảnh để nhìn và tôn kính cách xứng đáng, khám ảnh. *Khou' ảnh*. Cùng một nghĩa.

KHẨM : Đủ. *Cháng khám* : Không đủ.

KHĂN CHUI MẶT : Khăn lau mặt. *Khăn chui tay* : Khăn lau tay. *Bức khăn* : Bức khăn lớn, khăn trải giường.

KHĂN KHẮN : Than tiếc, phàn nàn.

KHĂN, KHO [KHÓ] KHĂN : Nghèo khó.

KHAN CỎ : Khàn cỏ, khàn tiếng. *Khan tiếng*. Cùng một nghĩa.

KHẮN : Khấn, hứa. *Khấn hứa*. Cùng một nghĩa. *Khấn cử dức Chúa bời* : Bày tỏ ước nguyện và thề nguyện với Thiên Chúa. *Cầu khẩn* : Cầu nguyện, cầu xin. *Thương khẩn, khẩn nguyện*. Cùng một nghĩa.

KHẪN, CẦU KHẪN, KHẪN NGUYỆN : Cùng một nghĩa với, *khấn*.

KHẪN KHẢI DEỌỖ CHÚA : X. *khải*.

KHẪN MỰC : Mực để viết bị khô lại. *Khấn thuốc* : Máu vẽ bị phai.

KHANG KHANH : Làm đúng, làm tốt.

KHANH, CHÔN : Chôn táng. *Tân phân thư khanh nhu, đốt sách [sách] chôn hặc tồ* : Một vị Vua kia của Trung Hoa đã đốt sách và chôn học trò.

KHÁNH TÁN : Một thứ đại lễ kính các tượng thần.

KHÁNH CHÚA KHÁNH : Tên một vị Vua kia đã chiếm bốn

trình của xứ Đông-kinh, bây giờ ở trên núi giữa xứ Đông-kinh và Trung Hoa, mà miền núi đó gọi là, *cao bằng*.

KHAO : Sự tế vị quý thần hay người chết để họ đừng làm hại thêm nữa. *Khao lao*. Cùng một nghĩa. *Dưa khao* : Tổng khư quý thần hay những người chết để họ đừng làm hại nữa, bằng cách sắm thuyền, ngựa và tất cả những đồ khác bằng giấy, rồi đốt đi hay quăng xuống dòng sông đang chảy, để các thứ ấy không trôi trở lại được; sau đó bắn súng tiêu diệt họ để họ không trở về được.

KHÁO, KHÔN KHÁO : Khôn ngoan, khôn khéo. *Kháo lám* : Rất khôn ngoan.

KHẢO : Khảo hạch. *Khảo sách* : Khảo sách. *Khảo lại*. Cùng một nghĩa. *Khảo lược* : Tra khảo tội nhân bằng tra tấn.

KHẢO CẢ, KHẢO GIÁ : Khảo giá.

KHẢO, BÁNH KHÔ KHẢO : Bánh làm bằng gạo và đường đen được nướng khô trên lửa và trở thành màu vàng nghệ.

KHÁỐC : Khóc. *Khăốc lăốc*. Cùng một nghĩa.

KHÁP : Toàn thể, tất cả, khắp. *Kháp thiên hạ* : Toàn thể thế giới. *Kháp mọi nơi* : Tất cả mọi nơi. *Kháp người* : Tất cả mọi người.

KHÁT : Khát. *Khát nước* : Khát nước. *Khát mặt ai* : Ước muốn nhìn mặt ai, thương nhớ ai. *Đôi khát* : Đôi. *Khát đạo* : Mê đạo.

KHẦU : Khẩu. *Khẩu áo* : Khẩu áo. *Khẩu đũa* : Vá.

KHẬU : Đồ trang sức bằng đồng hay bằng bạc chung quanh cán gương, cán giao hoặc những vật tương tự. Có người nói : *khều*, hay *khou*.

KHẨU, MIANG : Miệng. *Ác khẩu, dư miệng* : Miệng ác, miệng dư.

KHÊ : Đồ ăn bị ám khói. *Cơm khê* : Cơm bị ám khói. *Khét*. Cùng một nghĩa.

KHÊ LÊ : Nhiều không đếm được, nhiều vô số. X. *hà*.

KHE NƯỚC : Khe nước.

KHẾ, BLÁI KHẾ : Trái cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, carambola (trái khế).

KHEM : Kiêng, cữ. *Kiêng*. Cùng một nghĩa. *Ăn khem* : Kiêng cữ một số đồ ăn như các bà mới sinh con. *Ăn khem thịt* : Cữ ăn thịt.

KHEN : Khen. *Nói khen, ngợi khen*. Cùng một nghĩa.

KHEO, ĐI CÀ KHEO : Đi trên những chân bằng gỗ rất cao.

KHÉO : Một vật được làm khéo léo. *Làm cho khéo* : Làm cách khéo léo. *Khéo dẽa* : Có tài bay dẽa, bày mưu, biến báo. *Khéo léo*. Cùng một nghĩa. *Khéo miệng* : Nói có duyên.

KHÉP CỬA : Đóng cửa mà không cài then.

KHÉT : Sặc mùi cháy. *Khét lè*. Cùng một nghĩa.

KHÊU ĐÈN : Khêu đèn. *Khêu rác* : Khêu rác bằng một vật nhọn. *Khêu ốc* : Khêu ốc, lê ốc để ăn. Và cũng thế về các vật tương tự. *Khêu*, có nghĩa là, kéo ra, rút ra.

KHEU : X. *kheo*.

KHI : Thời gian. *Khi ấy* : Lúc ấy. *Khi này* : Bây giờ. *Khi này* : Trước đây chút ít, khi này. *Đang khi* : Đang khi. *Đang khi ăn* : Đang khi ăn. *Đến khi đã ăn* : Sau khi ăn. *Khi trước* : Trước khi. *Khi sau* : Sau đó. *Khi chưa có* : Khi chưa. *Có khi thì có, có khi thì chang* : Đôi khi có, đôi khi không. *Chẳng khi đừng* : Liền. *Khi thụ khi yếu* :

KHÍ, HƠI : Khí, hơi. *Khí nước* : Hơi nước. *Khí đất* : Khí bốc lên. *Khí dõc* : Khí độc. *Khí* : Bản thể. *Khí mệnh ra* : Sự xuất tinh. *Khí rét* : Sự rét, lạnh. *Khí sốt* : Sự nóng.

KHÍ GIẢI : Tất cả mọi loại vũ khí.

KHÍ, XUY HIỆU KHÍ : Lên hiệu bằng tù và.

KHÍ, CON KHÍ : Con khi, con bú dũ.

KHÍA : Góc, cạnh. *Khía mũi* : Góc mũi, cạnh mũi. *Khía ngãoc* : Cạnh miếng thủy tinh hình tam giác.

KHÍCH NGHỊCH : Oán ghét.

KHIÊM NHƯỜNG : Khiêm nhu, khiêm nhượng.

KHIỀNG MỘT CHÂN : Què một chân.

KHIỀNG : Hai hay nhiều người mang chung vật gì trên vai. *Khiêng gỗ* : Hai hay nhiều người mang gỗ trên vai.

KHIẾN : Truyền lệnh. *Khiến cho* : Hứa cho.

KHIẾN ĐÁ : Truyền cho đá lăn từ nơi này sang nơi khác bằng bùa chú và xảo thuật của ma quỷ.

KHIẾN, CHUA HÀNH KHIẾN : X. *hành*.

KHÍT, KÍN KHÍT : Vít kín lỗ, và những vật tương tự.

KHO : Nơi dự trữ. *Kho gạo* : Kho gạo. *Kho tiền* : Kho tiền, kho bạc.

KHO THỊT : Nấu chín thịt đến khô cạn không còn nước. *Kho cá* : Nấu chín cá không còn nước.

KHÔ : Khô. *Cá khô* : Cá khô. *Phơi làm khô* : Làm khô, phơi khô vật gì để giữ lại. *Bánh khô* : Bánh nướng hai lần. *Bánh khô khảo* : X. *khảo*. *Cây khô* : Cây khô.

KHỔ : Khăn che cơ quan sinh dục.

KHÓ : Nặng nhọc. *Khó lèo* : Nặng nhọc tâm hồn. *Khốn khó* : Sự cùng khốn. *Khó khan* : Nghèo khó. *Khó mặt* : Mặt sầu khổ.

KHÓ, NÓI KHÓ CỬ AI : Tâm sự cùng ai.

KHỎ : Cái khỏ, cái go dễ dẹt vải. *Khỏ rườ* : Vải rộng, vì cái khỏ dễ dẹt rộng, và ngược lại.

KHỎ, CỬA KHỎ : Cửa vòng cung mà các vị vừa nhận cấp bậc tiến sĩ đi vào.

KHỎ, ĐẮNG : Đắng dót.

KHỎA : Bùa của thầy phù thủy. *Di khóa* : Đi bàn hỏi thầy phù thủy. X. *bói*.

KHỎA : Ổ khóa. *Chìa khóa* : Chìa khóa. *Mở khóa*. *Mở khóa*. *Đã khóa lại* : Khóa lại. *Khóa mọt* : Ổng khóa treo hình tròn.

KHỎA : Làm cho bằng.

KHỎÁCH : Đầu bị chém. *Chém khỏách* : Chặt đầu.

KHỎAI LANG : Củ khoai lang. *Củ lang*. Cùng một nghĩa.

KHỎAI TỪ, CỬ TỪ : Củ từ.

KHỎAI, BÁNH KHỎAI : Bánh mềm làm bằng gạo trộn đậu ngọt.

KHỎÁI : Đình đầu. *Tóc khỏái* : Tóc trên đình đầu.

KHỎAN : Từ từ. *Khỏan khỏan*. Cùng một nghĩa. *Khỏan dã* : Anh hãy chờ. *Dựm dã*. Cùng một nghĩa.

KHỎAN, CÁI KHỎAN : Cái khoan. *Khỏan di* : Xoi lỗ bằng khoan. *Khỏan thay* : Nhân từ.

KHỎÁN NGƯỜI TA : Mướn người khác thay tôi làm những việc công mà tôi buộc phải làm.

KHỎÁN RẮN, KHOÁN HỒM : Dùng bùa chú để ếm rắn và cạp.

Khoẻ khoản.

KHOẢN : X. *khuôn*.

KHỎANG, CHÓ KHỎANG CỔ :

Chó có màu ở cổ khác màu ở thân. *Chim khỏang cổ* : Chim có màu ở cổ khác màu ở thân. Cũng vậy về các thú vật khác.

KHỎANG : Những khoang ngăn phía dưới của tàu, thuyền.

KHỎÁT : Bị che khuất. *Nơi khỏát gió* : Nơi khuất gió. *Khỏát mặt trời* : Bị che khỏi mặt trời. *Khỏát cây* : Được cây che khuất để khỏi có thể bị nhìn thấy. *Khỏát núi ấy* : Bị núi ấy che; và cũng thế về các thứ khác. *Ăn khỏát* : Ăn kín đáo, ăn vụng. *Khỏey khỏát* : Quên.

KHỎÁT : Đẩy thuyền bằng chiếc chèo ngắn. *Khỏát* : Ra hiệu cho đến.

KHỘC BÊ TAY : Làm cho ngón tay kêu răng rắc.

KHỎE, CẬY : Tín nhiệm. *Khỏe của* : Cậy vào của cái. *Khỏe mệnh* : Cậy vào chính mình.

KHỎE : Sức khỏe, sức mạnh. *Khỏe mạnh*, *sức khoẻ*. Cùng một nghĩa.

KHỎEY, LÀM CHO KHỎEY : Làm cho quên. *Chàng có khi khỏey* : Không bao giờ quên được.

KHỎÉT : Khoét, như dùng dao khoét thành lỗ. *Chuột khỏét hòm* : Chuột gặm rương, hòm thành lỗ. *Khỏét con mắt* : Khoét mắt.

KHỎÉT, NÓI KHỎÉT : Nói dối.

KHỎÉT : Những khuyên tròn để chia tiền thành từng xâu sáu chục một. *Khuy*. Cùng một nghĩa.

KHÔI, ĐỔ MÁU KHÔI RA : Chớ gì mảy học máu ra. Tiếng rủa.

KHOI NƯỚC : Dòng nước nhỏ.

KHỎI : Khỏi. *Tỏa khỏi ra* : Khỏi bốc lên.

KHỎI : Thoát ra. *Ra cho khỏi* : Chớ gì không bao giờ tôi phải trông thấy anh.

Khỏi bỏ vạ : Thoát khỏi sự tố cáo. *Đá khỏi làng* : Chúng tôi đã vượt qua khỏi làng. *Khỏi nắng* : Thoát khỏi nắng. *Khỏi [Khỏi] hai ngày* : Đã qua hai ngày. *Khỏi cạn* : Thoát khỏi cơn cạn.

KHƠI, BIÊN KHƠI : Biên khơi.

KHÔN : Khôn ngoan. *Khôn khéo, khôn ngoan*. Cùng một nghĩa. *Khôn dề* : Sáng trí. *Khôn mạc nói hết* : Khó cắt nghĩa được hết mọi sự.

KHỐN : Sự khó nhọc. *Chịu khốn khó* : Chịu sự bần cùng và khó nhọc. *Khốn nạn, Khốn hẻ* : Đáng thương hại; lời tỏ lòng thương cảm. *Làm khốn ai* : Làm hại người khác. *Khốn mệnh* : Sự sâu khổ của riêng mình. *Rút khốn* : Sự khốn khổ cùng cực.

KHỚN, DÁI : Thất kinh, thất đảm.

KHỚN, RANG KHỚN : Răng nhóp nhúa.

KHỜ : X. *thờ*.

KHỚP : Cái khớp, cái hãm, giây cương. *Tia khớp* : Hãm lại. *Gật khớp lên* : Kéo cái hãm lên, kéo giây cương lên. *Dúi khớp xuống* : Duỗi giây cương ra.

KHOỦ : Trống không. *Ăn cơm khoủ* : Ăn cơm không có gì phụ theo. *Làm việc khoủ, làm khoủ* : Làm việc không công. *Ra khoủ* : Trở thành hư vô. *Đi khoủ* : Đi luống công. *Nhà khoủ* : Nhà trống không.

KHOỦ GỎA : Góa vợ, góa chồng. *Khoủ, chẳng có bạn* : Được giải thoát khỏi vợ, không kết hôn.

KHỔ, Ồ KHỔ : Một triết gia thời danh sống hơn năm trăm năm trước Chúa Ki-tô. Triết gia này người Trung Hoa gọi trống là Thánh; bởi lẽ ông đã dạy họ chính trị, thuật trị nước và cả thuật trị gia đình nữa. Người ta nói, ông là người trước tác hay san định văn học. Chính ông gọi ảnh tượng bọn man di, và ông

dề nghị thờ Thượng đế mà một số người giải thích là Thiên Chúa. Đối với người Trung Hoa, thông thường ông được gọi là, *thánh hiền*, hay, *ổu thánh*. *Thánh hiền* : Vị Thánh nhân từ, hay, *ổu thánh* : ông Thánh.

KHU : Mông, đít. *Bàn tròn*. Cùng một nghĩa.

KHUY : X. *khoét*.

KHUYA : Đêm khuya. *Đã khuya, đi nằm ngủ* : Đêm đã khuya, anh hãy đi ngủ. *Con [Còn] khuya ngủ đi* : Đêm còn khuya, anh hãy ngủ.

KHUIEN : Khuyên.

KHUIẾT : Thiếu ánh sáng. *Khuyết mặt blời* : Thiếu ánh sáng mặt trời, như trong nhật thực. *Mặt blang đã khuyết* : Trăng khuyết.

KHÚNG : Muốn. *Chàng khưng* : Không muốn chút nào.

KHUỚC : Xung khắc, như nước với lửa, nóng với lạnh. *Xích khước* : Xua đuổi.

KHUÔN : Mẫu để đúc vật gì. *Khuôn ảnh* : Khuôn mẫu đúc ảnh. *Khuôn* : Một vật trống trong đó lấp một vật khác.

KHỦNG, KINH KHỦNG : Run sợ.

KÍ, BIÊN KÍ : Người biên chép.

KÍ, GƯỜI : X. *gười*.

KÍ, ĐAU CỐT KÍ : Bệnh tế thấp.

KÌ, THỪA : Người mà trước đó đã được nhắc tới.

KÌ GIỜ : Hẹn giờ. *Kỳ hẹn* : Hẹn định ngày giờ v.v.

KÌ, CÁC KÌ SỰ : Tất cả mọi sự.

KÌ, HƯƠNG KÌ NAM : Gỗ thơm quý mà người ta gọi là, calambà, hay, gỗ calambà (gỗ kì nam).

KÌ, THẦN KÌ : Vị thần mà người Lương thờ một cách bất chính như là người bảo hộ làng.

KÌ, THỎ KÌ, THỎ CHỦ : Vị thần mà người Lương tướng là Chúa của phần đất nơi đó có nhà ở của họ.

KÌ, TẾ KÌ ĐẠO : Lễ tế long trọng vị thần mà người Lương tướng là vị này làm chủ các thuyền chiến.

KÌ MỀNH : Kì thân thể. *Kì chên tay :* Kì chân và tay.

KÌ, KINH KÌ : Thủ đô xứ Đông-kinh. X. *kẻ chợ.*

KÌ CANG, PHÉP NƯỚC : Phong tục đất nước.

KÌ, NGỎẠI KÌ : Một sổ sách mà học trò dùng để học văn chương.

KIA : Kia. *Thầy kia :* Ông thầy kia. *Ben kia :* Bên kia. *Sự nọ, sự kia, sự kia sự nọ* [Sự nọ sự kia, sự kia sự nọ] : Nhiều sự, nhiều việc. *Làm ọ làm kia, làm kia làm ọ :* Những cách khác nhau, nhiều cách. *Tề.* Cùng một nghĩa.

KIA, NAM KIA : Đã hai năm qua. *Hôm kia :* Hôm kia, đã qua ba ngày. *Tề.* Cùng một nghĩa. *Ngày lê, ngày kia :* Ngày kia, ba ngày sau.

KÌA, HÔM KÌA : Hôm kia, đã qua bốn ngày.

KIANG : X. *kiêng.*

KIANG : X. *kiêng.*

KIẾM : Tìm, kiếm. *Kiểm án :* Tìm, kiếm thực phẩm; nhất là nói về những người đi kiếm thực phẩm bằng việc ăn trộm, ăn cướp và những cách thức bất chính khác.

KIẾN, CÁI KIẾN : Con kiến.

KIẾN, PHỔ KIẾN : Những người thuộc về Tĩnh mà người Trung Hoa gọi là, Chíncheo.

KIẾN, CÁNH KIẾN : Màu đỏ thắm dùng để nhuộm tơ, vải.

kiện : Tô cáo.

KIÊNG : Kiêng, cử. *Kiêng thịt :* Kiêng, cử thịt. *Kiêng rượu :* Kiêng, cử rượu. Và cũng thế về những thứ khác mà chúng ta kiêng cử.

KIÊNG NGỰA : Buộc chân trước của con ngựa.

KIỆP, CUỚP : Lấy bằng bạo lực, cướp giết. *Đạo kiếp :* Bọn ăn cướp. *Ăn cướp.* Cùng một nghĩa.

KIỆP : Một thời gian lâu một thế kỷ. *Đời đời kiếp kiếp :* Đời đời kiếp kiếp. *Kiếp này :* Đời sống hiện tại. *Kiếp sau :* Đời sống thế giới bên kia.

KIỆT, HÔM KIỆT : Đã bốn ngày. *Ngày kiệt.* Cùng một nghĩa.

KIỆT, HÔM KIỆT : Đã năm ngày.

KIỆT, ĐI KIỆT LỊ : Đi cách vội vàng không lúc nào ngừng.

KIÊU : Cao. *Kiêu ngạo :* Kiêu hãnh.

KIÊU : Yên ngựa. *Kiêu an :* Cái lót dưới yên ngựa.

KIÊU : Kiêu.

KIM : Kim. *Bao kim :* Bao giấy gói cùng một trật một trăm cây kim. *Kim tách :* Kim rất nhỏ. *Tlôn kim :* Lỗ kim. *Kim nam châm :* Kim đi biển, kim chỉ nam.

KIM, ĐEO KIM : Bà phù thủy ghim kim vào áo để xua đuổi ma quỷ.

KIM DÁM XUỐNG : Xoi lỗ bằng kim.

KÌM : Kim pa, com-pa.

KÌM : Cai kèm, cái kim.

KÍN : Che khuất, kín đáo. *Nói kín :* Nói, trao việc gì cách kín đáo. *Kín dậu :* Bưng bít. *Giới cho kín dột :* Sửa chữa để vít những lỗ giột của nhà. *Đét thuyền đi cho kín :* Anh hãy trét kê hờ của thuyền để nước đừng vào. *Kín khít.* Cùng một nghĩa.

KÍN, ĐI KÍN NƯỚC : Kín nước hoặc ở suối, hoặc ở sông, hoặc ở giếng.

KINH, DÁI : Sợ hãi. *Kinh sợ* : Sự sợ hãi bất thần. *Kinh hãi, kinh khủng*. Cùng một nghĩa.

KINH ĐÔ, KINH KÌ : Thủ đô xứ Đông-kinh. *Bắc kinh* : Thủ đô nước Trung Hoa.

KINH : Sách kinh. *Dã đọc kinh, tụng kinh* : Đọc kinh, tụng kinh theo sách.

KINH : Nhánh của sông lớn. X. *kênh*.

KÍNH : Kính trọng. *Thảo kính cha mẹ* : Tôn kính Cha và Mẹ. *Kính dái* : Kính sợ. *Kính mến đức Chúa blời* : Kính trọng và yêu mến Đức Chúa Trời. *Kính thầy* : Kính trọng Cha, Linh mục. Và cũng vậy về các thứ khác.

KÍNH, GƯƠNG : Kính, gương. *Mộc kính* : Mực kính. *Chiếu kính, soi gương* : Làm bùa chú bằng cách nhìn vào gương.

KÍP : Chóng. *Đi kíp* : Anh hãy đi cho chóng. *Chày kíp phải chết* : Sớm hay muộn cũng phải chết.

KIP : Đúng lúc. *Đến cho kíp* : Đến đúng lúc. *Chàng kíp* : Không đến đúng lúc. *Lộp*. Cùng một nghĩa.

KO : X. *co*.

KƠ : X. *cơ*.

KU : X. *cu*.

KƯ : X. *cư*.





LA, CANG LA : Cái thúng, cái giành tròn.

LA, NGƯỜI TA LA : Tiếng kêu tiếng la ó của dân chúng.

LA, COŨ LA : Thanh la nhỏ để báo hiệu giờ canh.

LA, MÀ LA : Thanh la lớn cầm canh.

LA, TIM LA : Bệnh người Gô-loa, bệnh người thành Nê-a-pô-li.

LA, PHẢI LA : Đứng vậy; phụ từ này chỉ dùng khi nói với người dưới. Thêm tiếng, *la*, thì đó là tiếng nói khá quẽ; còn nếu muốn nói thanh nhã hơn, thì phải nói, *vi*, thí dụ, *phải vi*.

LÀ : Là. *Thien là blời* [blời] : Chữ này [Thien] là trời, hay có nghĩa là trời. *Tên là dít gì* : Tên anh là gì? *Hái* [Hai] *là* : Hay là. *Ấu là mai đến* : Tôi tưởng là sáng mai sẽ đến. *Ngờ là* : Tôi nghĩ là. *Hễ là* : Tất cả. *Là đá* : Toàn đá. *Là họa* : Khó, họa hoàn.

LÁ : Lá cây. *Ngày lễ lá* : Ngày lễ lá. *Lá mía* : Lá mía, của (hoặc ngạc). *Lá cây mía* : Lá cây mía. *Lá chèo* : Mái chèo. *Lá tồa, lá tổ* : Đệm của yên ngựa. *Lá tht* : Cái bành trên con ngựa, lá thuy.

LÁ LÁCH : Lá lách.

LẢ : Ngu đại. *Mlá*. Cùng một nghĩa.

Không có nước trong không có

LẢ, DỄ LẢ : Khi giờ ăn đã qua rồi mà bụng vẫn còn trống không và cơn đói đang thúc bách. *Đã lả, đói lả*. Cùng một nghĩa. *Nhã lả* : Rất mệt nhọc; đó là lời chúc dữ mà người ta quen nói.

LẢ : Cắt ra từng miếng, như miếng thịt và những vật tương tự. Tốt hơn, *mlá*.

LẠ : Vật mới, lạ. *Cửa lạ* : Cửa lạ, hàng hóa khác thường. *Sự lạ* : Họa hiểm. *Lạ lữ*. Cùng một nghĩa. *Người lạ* : Khách lạ. *Phép lạ* : Phép lạ.

LÁC, CÂY LÁC : Cây lác, cối, dùng để làm chiếu.

LÁC, DỨC LÁC : Sự ồn ào.

LÁC, CỬA LÁC ĐI LÁC LẠI : Cửa bị gió lung lay từ bên này sang bên kia. *Gió lác đi* : Gió làm rung động vật gì.

LÁC ĐI : Quảng đi khỏi tay.

LÁC, LÂU LÁC : Đã lâu.

LÁC, CÁI LÁC : Bệnh lác, hắc bào.

LÁC, KHOŨ LÁC : Trống không, chẳng có gì.

LẮC ĐẬU [ĐÀU] : Lắc đầu làm hiệu không ưng thuận.

LẠC ĐÀNG : Lạc mất đường đi. *Chém lạc* : Chém trật. *Đi lạc* : Đi lạc. *Chim lạc* : Chim lạc, và cũng nói về các thú vật khác. *Tàu lạc cửa khác* : Tàu đi lạc vào cửa khác.

LẠC, LỎAN LẠC : Chiến tranh loạn lạc.

LẠC, TỐT LẠC MỤC : Mục tốt.

LẠC, CỬA LẠC GIÁ : Cửa, hàng hóa giá tầm thường.

LÁCH : X. lá.

LACH : Dòng nước phát từ sông lớn hay từ biển.

LAI, DÂY LAI CHANG [CHẰNG]

SẢN : Dây lỏng vì cuốn không chắc.

LÀI, NÚI LÀI : Núi xoài không dốc.

LÁI : Bánh lái thuyền. *Tay lái* : Khúc gỗ để điều khiển bánh lái thuyền. *Bánh lái* : Bánh lái. *Cầm lái* : Cầm lái. *Bẻ lái* : Bẻ lái sang phía khác.

LÁI LỬA : Làm cho lửa bùng cháy lên.

LÀI : Lời lái, lợi nhuận. *Ăn lời ăn lái* : Lấy lời lái, sự ăn lái quá phép.

LẠI : Đến. *Lại đây* : Anh hãy đến đây. *Lại* : Lại lần nữa. *Lại ghé vào* : Đi vào lần nữa.

LẠI : Và. *Lại chờ để chúng tôi* : Và xin đừng đưa chúng tôi vào.

LẠI, HÃOC ĐI HÃOC LẠI : Học nhiều lần.

LẠI, ĐI LẠI CỬ ĐỀN BÀ : Giao hợp cùng đàn bà, hợp pháp hay bất hợp pháp.

LAY, LỬ LAY : Làm rung động vật gì không đứng vững. *Cốc [Cọc] lử lay* : Chiếc cốc lay động. *Rang lử lay* : Răng lung lay. *Loay lay* : Cùng một nghĩa.

LẦY : X. lầy.

LẦY, RÓC : Róc. *Lái tle* : Làm cho bằng những mắt tre.

LẦY : Bày tỏ sự tôn kính, bằng cách đầu gối, hai tay áp xuống đất, đầu thì sấp trên hai tay bằm sát đất.

LẦY QUỠ : Tài lực, hình Quyền uy của

LẠY ƠN ĐỨC CHÚA BLỜI : Tạ ơn Chúa Trời.

LẠY ƠN ĐỨC CHÚA : Cảm ơn sự Uy nghi của ngài.

LAY, KÍNH LAY : Thờ lay. *Lạy bụt lạy blời* : Thờ lạy các tượng thần và trời; lời mà những người thờ tượng thần dùng khắp nơi.

LAM. THAM LAM : X. tham.

LẦM CHĂM : Bước đi vội vàng, như bước đi của con ngựa. *Nói lăm* : Nói hấp tấp, hay cũng có nghĩa là, nói áp úng.

LẦM, NAM : Năm. *Mười lăm* : Mười và năm, cũng nói là, mười lăm. *Hai mươi lăm* : Hai mươi lăm.

LÀM : Làm. *Làm đi gì* : Anh đang làm gì? *Làm biếng* : Lười biếng.

LÀM CHI : Để làm gì? *Làm chi được, chi được* : Có thể bằng cách nào, hay, chẳng có thể bằng cách nào.

LÀM SAO : Bằng cách nào? *Khỏi làm sao được* : Làm sao có thể thoát được?

LÀM THUẾ : Đòi thuế. *Làm tiền, làm quí, làm gián*. Cùng một nghĩa.

LÀM QUAN : Được chức vua, làm vua. *Làm quan* : Hành xử việc cai trị, làm quan. Và cũng vậy về các chức vụ khác.

LẦM, CÁ LẦM : Một thứ cá gọi là, lằm.

LẦM : Lắm, rất. *Tốt lắm* : Rất tốt. *Lắm áo* : Nhiều áo. *Đều cần lắm* : Rất nhiều quân lính.

LẦM LẦM : Kiên trì.

LẦM : Hoa tàn. *Năm*. Cùng một nghĩa.

LẦM : Đất nhão, bùn. *Lắm lằm, lằm bùn* : Bùn, lằm bùn. *Lầy lằm* : Nơi bị lằm bùn.

LĂN : Lăn tròn. *Lăn xuống* : Lăn xuống dốc.

GỖ LĂN ĐI : Gỗ lăn đi.

LĂN, MAY LĂN : Bề xếp mí vải mà may lăn tròn.

LÂN, CÚ LÂN : Củ mài, đậu Ai-cập.

LAN, CU LAN : Bao lơn.

LÀN ĐAN, LỖN ĐAN CỬ AI : Lầm rối loạn, kết hợp với nhau làm việc xấu. *Nói làn đan* : Nói những điều bông lông. *X. đan*.

LĂN, ĐÁNH NỔI LĂN : Dùng roi đánh nổi vết lăn tím mau.

LẦN, MỘT LẦN, HAI LẦN : Một lần, hai lần, v.v... *Máy lần* : Bao nhiêu lần. *Kể lần* : Đếm từng lần.

LẦN HỘT : Lần hột dọc kinh.

LẦN LẦN : Con thần lẫn. *Thần lẫn*. Cùng một nghĩa.

LẶN : Dim xuống nước. *Mặt blời lặn* : Mặt trời lặn.

LẶN ĐẶN : Lặn dạn.

LẶN LỘN : Sự lẫn lộn. *Lẫn thẩn, lảo đảo*. Cùng một nghĩa. *Lẫn lộn nhau* : Pha trộn lẫn nhau. *Già lẫn* : Người già lú lẫn.

LANG : Tì vết. *Con bò lang* : Con bò hoang; và cũng vậy về các vật khác. *Ben lang* : Tì vết trắng.

LANG, CU (CÚ) LANG : Củ khoai lang.

LANG, ĐI LANG : Lang thang.

LANG, CẢ NƯỚC LING LANG : Vật gì bị nước bao phủ, nước lênh láng.

LÀNG : Làng. *Làng nước*. Cùng một nghĩa. *Chiềng làng* : Trình với các vị kỳ lão trong làng.

LẮNG TAI LẠI : Lắng tai để nghe.

LẮNG, LO LẮNG : Buồn bã. *Lo buồn*. Cùng một nghĩa.

LÁNG DIỀNG : Láng giềng.

LÁNG, SÁNG LÁNG : Sáng sủa. Nói về sự sáng sủa và ánh sáng thể chất cũng như linh thiêng.

LẶNG : Nín lặng. *Ở lặng* : Hãy ở yên và nín lặng. *Lặng gió* : Gió ngừng thổi; cũng vậy về các thứ khác, như *lặng sóng* : Sóng đã yên.

LẶNG : Đồng bạc trị giá khoảng mười một đồng ju-liô. *Một lạng, hai lạng* : Một lạng, hai lạng v.v. cho đến giáp số mười. Có người nói : *lượng*.

LẶNG, VÔ BIÊN VÔ LẶNG : Vô cùng.

LÀNH : Dịu dàng. *Hiền lành* : Tính tình nhân hậu. *Tốt lành* : Đẹp đẽ. *Tốt blai gái lành* : Trai đẹp gái xinh.

LÀNH, LẠI LÀNH : Thôi giãn.

LÀNH : Vật lành và nguyên vẹn. *Còn lành* : Vật hãy còn nguyên vẹn.

LÀNH : Đồ ăn thức uống không làm hại. *Nước lành* : Nước thanh lành. *Blái lành* : Trái cây không làm độc chút nào.

LÁNH : Trốn tránh. *Lánh mệnh* : Lánh khỏi, thoát thân. *Tlánh*. Cùng một nghĩa.

LANH : Lạnh. *Nước lạnh* : Nước lạnh. *Lạnh dẽa* : Dạ dày hay bụng lạnh. *Nơi lạnh [lạnh] leó* : Nơi làm hại sức khỏe.

LAO, CON LAO : Ngọn lao để phóng đi. *Lao giáo* : Cái giáo.

LAO, CU LAO : Cù lao, đảo. *Cu lao cham* : Cù lao Chàm cửa ngõ xứ Cô-sinh. *Cu lao re* : Cù lao mà người Bồ-dào gọi là, Pulocatam.

LAÒ, NƯỚC LAÒ : Vương quốc Lào.

LAÒ, LIỆT LAÒ, ÓM LAÒ : Đau ốm.

LÁO ĐÁO : Hỗn loạn, mất trật tự trong bất cứ thứ gì. *Nhà lão đảo* : Nhà tràn đầy hỗn độn.

LAỎ : Già. *Ông laỏ* : Ông già. *Bà laỏ* : Bà già; nói về những người chúng ta tỏ lòng tôn kính. *Đức laỏ*. Cùng một nghĩa, chỉ nói về những người đàn bà rất quý phái.

LAỎ TỬ : Người sáng tạo ra những phù phép ở Trung Hoa.

LẠO, LỘN LẠO : Lấn lộn. Có người nói : *lộn lạo*. *Láo đảo*. Cùng một nghĩa.

LAỎ, RỎ : Con rồng. *Đức laỏ* : Tên vị vua mà người Đông-kinh gọi là, *Chua*, *bua*. Vị vua này có tên trước hết là, *Vĩnh to*. Nhưng, vào năm 1629 vì hạn hán và mất mùa, vua này đổi tên và lấy một tên mới là, *Đức laỏ*, để cho nước được thịnh vượng hơn; đó là người Lương dân nghĩ một cách khờ dại.

LAỎ TAI : Ủ tai, long tai.

LAỎ LAY : X. lay.

LÀỎ : Ý chí, lòng. *Mạc làỏ* : Tùy theo ý anh muốn. *Làỏ tin* : Tin bằng con tim, lòng tin. *Khó làỏ* : Nỗi khổ của tâm hồn. *Cực làỏ* : Sự khổ não của tâm hồn. *Dễ làỏ* : Dụ dỗ. *Xiêu làỏ*. Cùng một nghĩa. *Giục làỏ* : Thúc giục, thúc bách. *Làỏ dục* : Tâm hồn dồn mật, lòng độc. *Làỏ dục [dục] làỏ lo* : Những điều tơ tưởng. *Hết làỏ hết sức* : Hết lòng hết sức. *Dễ dục làỏ* : Quyết tâm làm điều tốt. *Blỏ làỏ* : Quyết tâm làm điều xấu.

LÀỎ, LÉY LÀỎ MÌNH MÀ LIỆU
LÀỎ NGƯỜI : Căn cứ vào mình mà phán đoán người khác, suy bụng ta ra bụng người.

LÀỎ, TỎI [TỎI] CẢ LÀỎ : Tỏi cả đám, như là đòi cho được nói.

LÀỎ, BỎ LÀỎ : Trờ lòng, hời hợt, làm loạn. *Bỏ làỏ cũ ma qui* : Trờ lòng theo ma qui.

LÀỎ KÍNH : Tôn kính bằng tấm lòng. *Đức Chúa blỏ mở làỏ* : Thiên Chúa lay

LÀỎ : Ruột thú vật, như ruột con bò, con cừu.

LÀỎ ĐỎ TRÚNG : Lòng đỏ trứng. *Làỏ trắng trứng* : Lòng trắng trứng.

LÀỎ TRẮNG CAU : Lòng trắng trái cây gọi là, areca (trái cau).

LÀỎ : Vật lỏng và loãng. *Cháo làỏ* : Nước nấu Ấn- độ làm bằng gạo, loãng và không đặc chút nào mà người ta gọi là, canja (cháo lỏng).

LÀỎ : Vật lỏng lẻo và rộng. *Hài làỏ* : Giấy rộng. *Nút làỏ* : Nút lỏng lẻo v.v.

LẠỎ ĐÀU, LẠỎ ÓC : Xảy xảm, chóng mặt.

LẤP, NÓI LẤP : Nói lấp.

LẤP, LẮM LẤP : Lắm bừa nhiều.

LẤP ĐÀN BÀ : Đi cùng đàn bà, giao cấu với đàn bà; kiểu nói bất nhã.

LẤP : X. lớp.

LẤP : X. lợp.

LÁT GÁC : Lát ván rằm. *Lát bẻán, lát léo*. Cùng một nghĩa.

LẠT, MLẠT : Thu nhặt từng cái một.

LẠT : Dây làm bằng tre như dây để đan, để buộc. *Buộc lạt* : Thủy thủ được thuê mướn để phục vụ trên tàu.

LAỦ LAỦ : Hoàn toàn, trọn vẹn. *Hết laủ laủ* : Hết cho đến cái cuối cùng. *Hết thay thay*. Cùng một nghĩa. *Khou laủ laủ* : Hoàn toàn trống không. *Tốt laủ laủ* : Hoàn toàn tốt.

LÂU : Lâu. *Đã lâu* : Đã lâu. *Được bao lâu* : Lâu bao nhiêu? *Ba giờ lâu* : Trong khoảng ba giờ. *Cháng có bao lâu* : Thời giờ đã qua đi không đến nỗi lâu lắm. *Lâu thì biết* : Với thời gian thì sẽ biết. *Lâu thì quen* : Với thời gian thì phải quen.

LÂU CÁC, LÂU ĐÀI, CÁC LÂU :

Lâu đài của Vua. *Nhà lâu [lâu]* : Nhà của Vua giải trí.

LÀU, LỖ LẦU : Cái lỗ được làm ở giữa nhà để giữ đồ vật trong đó, phòng khi có hỏa hoạn thì không bị hư hại.

LÀU THỦ, QUAN LẦU THỦ : Vị quan đang cai trị. *Tiền thủ* : Viên quan cai trị của Tỉnh.

LẬU TINH : Bệnh lở ở cơ quan sinh dục.

LẤU : X. *lố*.

LE : Nhưng mà. *Sao le*. Cùng một nghĩa.

LE LƯỚI RA : Đưa lưới ra ngoài miệng.

LE, NGÓN TAY LE : Chiều dài ngón tay không bằng nhau.

LE HẠC : Học luôn luôn. *Học liên*. Cùng một nghĩa.

LÊ, PHỄN LÊ : Ghen tị.

LÊ, NHÀ LÊ : Dòng họ nhà Vua xứ Đông-kinh mà người ta gọi là, *chua*.

LÊ, NGỒI LÊ : Ngồi làm mất thời giờ cách vô ích.

LÊ, ĐI LÊ : Đi lết bằng hai bàn tay, đưa thân mình về phía trước; đi như mèo con. *Lê blết, bò đi*. Cùng một nghĩa.

LÊ LỘT : Mệnh lệnh của Vua. *Phép lột*. Cùng một nghĩa. *Bỏ lê lột* : Khinh thường lẽ luật.

LÊ : Lẽ thói, phong tục. *Thường lẽ*. Cùng một nghĩa.

LÊ LÀM ĐỜ : Dây bằng giấy để đóng sách.

LÊ, THUIỀN LÊ : Thuyền chiến ba hàng chèo. *Đạo*. Cùng một nghĩa.

LÊ : Hiền hòa, lặng lẽ. *Lành*. Cùng một nghĩa. *Lạng lẽ, ít đều* : Ít lời, tâm ngầm, làm lì.

LÊ, ĐỢ LÊ : Vợ hai, thê thiếp.

LÊ, ÍT : Ít. *Tiền lê* : Một ít tiền trời hơn trăm và năm, thì

con số năm đồng đó trội hơn con số một trăm, người ta gọi nó là, *tiền lê*; và cũng nói như vậy về các vật khác.

LỄ : Lễ tế. *Tề lễ* : Tề lễ. Xem *lễ thánh* : Nghe lễ Mi-sa, tham dự thánh lễ. *Ngày lễ lay* : Ngày lễ buộc, ngày lễ. *Giữ lễ nhít* : Giữ ngày Chúa nhật.

LỄ : Cửa lễ dâng cho Vua chúa hay những vị thượng cấp khác. *Ra lễ* : Dâng của lễ cho vua chúa vào những thời kỳ nhất định.

LỆ : Lo sợ. *Lệ gì* : Sợ cái gì, đừng sợ.

LỆCH : Cong queo, như cây cột, cây cối v.v. *Lệch chên* : Què. *Què chên*. Cùng một nghĩa.

LÉCH, CHÓC LÉCH : Mụn, nhọt lở loét. *Cái nhọt, hay, dọt*. X. *dọt*.

LEÊM : X. *liêm*.

LÊY : Bệnh hay lây. *Lây tấy* : Bị nhiễm bệnh. *Lây ghê* : Bị nhiễm ghê.

LÉY : Láy, nhận lấy, cầm lấy. *Bắt léy* : Anh hãy chớp lấy, như chớp lấy vật gì có thể thoát được. *Cắt léy* : Hãy nhận lấy, hãy cầm lấy. *Chép léy* : Anh hãy chép. Tiếng, *léy*, đặt sau một động từ khác, làm nên thức mệnh lệnh. *Chứa léy tôi cử* : Anh hãy giải thoát tôi. *Giữ léy [lây]* : Anh hãy gìn giữ. *Lэй đi gì mà làm* : Tôi làm bằng dụng cụ gì ? Bởi vì đôi khi nó chỉ nghĩa dụng cụ. *Lэй gươm mà chém* : Cầm gươm để chém, giết. *Lэй dấu thánh mà giữ mình* : Láy thánh cốt để giữ mình. *Lэй làm hèn* : Coi thường. *Lэй làm trạo* : Coi trọng. *Lэй làm sự vui* : Láy sự đó làm vui.

LEIÀ : X. *lìa*.

LÊINH : X. *lênh*.

LÊINH : X. *lênh*.

LÊINH : X. *lênh*.

LEM, ĐEN LEM : Đen hoàn toàn, giống như những người mà người ta gọi là, *cafre*.

LÊN : Lên. Sau động từ thì có hiệu lực của thức mệnh lệnh, như *cất lên* : Anh hãy mang lên trên. *Tleo [Tleo] lên* : Anh hãy treo lên.

LÊN ĐẤT : Lên, hay đúng hơn là xuống khỏi tàu để vào đất, cũng như ngược lại, *xuống thuyền* : Xuống, hay đúng hơn là, lên tàu.

LÊN, QUUA KHÁC LÊN : Lập vua mới.

LÊN : X. *lân*.

LÊN : X. *liên*.

LÊN : Lèn, nện. *Lèn bột* : Nghiền bột, lèn bột.

LÉN : Đi rón rén để người ta đừng nghe thấy. *Lén dén* : Đến bất thần đừng gây tiếng động để nghe người ta nói cái gì. *Lén lại, dòm*. Cùng một nghĩa.

LÊNH HỒN : Hồn có lý trí. *Lênh thieng* : Linh thiêng. *Lênh nghiệm, phép lạ* : Sức siêu nhiên, linh nghiệm. *Cập chur lênh thần* : Tất cả mọi thần linh; lời thề nguyện. *Lênh lãng* : X. *lãng*.

LÊNH, CHIU : Lãnh, nhận. *Bào chủ lênh lẩy* : Làm kẻ bầu lãnh.

LÊNH, CÁI LÊNH, LÊNH LÂN : Vải lĩnh, vải lãnh, tơ lụa óng chuốt.

LÊNH, ỒU DỀ [ĐỀ] LÊNH : Viên quan xét xử những việc thưa kiện, ông đề lĩnh.

LÊNH, LỬ LÊNH : Giải trí.

LÊNH CHÚA : Mệnh lệnh của Chúa bằng văn tự.

LÊNH : Một dụng cụ bằng phẳng không có vú ở giữa dùng để báo hiệu canh, cái lệnh.

LÊNH SỬ : Viên ký lục phục vụ những quan án cao cấp trong tư thất.

LÊNH DIN : Bất hạnh, khôn nạn.

LEO : Leo, giống như cây bà thảo, cây

LÉO, KHÉO LÉO : Vật gì được làm cách tài tình, hoàn hảo.

LÉO, NÓI LÁT LÉO : Miệng lưỡi điêu ngoa.

LEÒ, DÊY LEÒ : Dây leò, chân bướm.

LEỎ, LẠNH LEỎ : X. *lạnh*.

LEO : Sự giao cấu của loài chó. *Lẹo* : Mụn lẹo trong mắt. *Lẹo* : Quả sinh đôi, quả dính liền với nhau.

LÉP, LÚA LÉP : Bông lúa không có hạt, lúa lép. *Trứng chấy lép* : Trứng chấy lép.

LÉT, LỬA LEO LÉT : Lửa cháy phập phồng trên ngọn, lửa leo lét.

LÉT CHÈN : Chân đi khắp khênh. Tốt hơn, *lệch chén*.

LÊU : Lêu lêu, trêu chọc, ghẹo. *Lêu trâu húc nhau* : Chọc cho trâu dùng sừng chém lẫn nhau.

LÈU, NHÀ LÈU : Quán bày bán giữa đường, hàng ngày bày ra và dẹp đi.

LI, CAO LI : Vương quốc Cao Ly.

LÍ, MLÊ : Lý lẽ. *Tính lí* : Lý tính, lý trí. *Địa lý* : Địa lý. *Thầy địa lý* : Ông thầy để người ta bàn hỏi về nơi dựng nhà mới, nơi an táng, mục đích để con cháu của những người được chôn táng trong những mồ mã đó, được hưởng nhiều phúc lộc. Đó là điều người Lương dân nghĩ một cách khờ dại.

LIÀ : Tách ra. *Lia ra*. Cùng một nghĩa. *Gà lia nhà* : Con gà bị mất, con gà bỏ nhà ra đi, không trở lại nữa.

LÍCH : Phân chia ra từng lát, từng miếng, hay, làm giò chả. *Chết lịch* : Chết mà bị phân ra từng miếng, tiếng rủa. X. *léch*.

LỊCH : Lịch.

LỊCH ĐỊCH : Tiếng huyền nào.

LỊCH SỰ : Lịch sự.

LỊCH : X. *lịch*.

LIÊM, CẦU LIÊM : Cái giáo hình lưỡi hái, cầu liêm.

LIÊM, CÁI LIÊM : Lưỡi hái để cắt cỏ, cái liêm.

LIÊM : Liếm.

LIÊM CỬA : Che, chèn cửa để người ta khỏi trông thấy hay để mặt trời khỏi soi vào.

LIÊN : Liên tục, không ngừng. *Học liên* : Học luôn luôn. *Liên nhau* : Hai vật dính liền nhau, như hai tấm ván.

LIÊN : Lập tức. *Liên đi* : Nó đã đi lập tức. *Liên hôn* : Một thứ giận dỗi chóng nguôi. Có người nói : *liên*.

LIÊN LIÊN : Cùng một vật liền nhau mà xem ra là hai vật.

LIENG, THIENG LIENG : Sức lực bí ẩn, thiêng liêng. *Tính thieng lieng* : Tính thiêng liêng.

LIẾP : Cái phên đan bằng sậy hoặc tre, trên đó trải chiếu để ngồi. *Ngả liếp* : Trãi liếp ra. *Cặp liếp* : Những thanh tre cặp chung quanh bia liếp.

LIỆT : Đau bệnh. *Liệt laò, óm liệt, đau liệt*. Cùng một nghĩa. *Phải liệt* : Ngã bệnh. *Yếu liệt nhão* : Đau bệnh nhiều.

LIỀU MÈNH : Liều thân vào nguy hiểm. *Liều mệnh chết* : Liều thân vào chỗ nguy tử ! *Liều phạm tội* : Nguy hiểm có thể phạm tội.

LIỆU : Cân nhắc. *Chàng hay liệu* : Chàng biết cân nhắc. *Liệu lẫn người* : Tìm hiểu ý định của người khác, trong khi người ấy không biết.

LIỆU, THẾT LIỆU : Lễ vật dâng hiến Vua Chúa dịp đầu năm mới.

LIỆU, CÁI ĐÌNH LIỆU : Bó đuốc to lớn bằng tre mà các nhà quyền quý thường đốt trong đình của họ dịp tân

LIÊU : Cái ách làm bằng một thanh tre duy nhất.

LIM, GỖ LIM : Gỗ cứng như sắt.

LIM DIM : Mắt tự nhiên nhắm một nửa. *Lim* : Mắt lim dim vì buồn ngủ.

LÍNH, CỒN LÍNH : Quân lính.

LÌN LỊT : Nhìn cách đáng sợ. *Lìt lìt*. Cùng một nghĩa.

LỊT : X. *lìn*.

LÍU, LÀM LÍU DÍU : Gây huyền ảo. *Láo đảo*. Cùng một nghĩa.

LÍU LO, TLÍU TLO : Tiếng hót của chim. *Nói lư lo* : Nói lư rư.

LO : Suy tư. *Chớ lo* : Đừng sợ. *Mày lo gì sự[sự] ấy* : Điều đó liên hệ gì tới anh ?

LO BUÀN : Hối hận, lo buồn. *Lo phiền, phân nản, sầu não*. Cùng một nghĩa.

LO, ÂU LO : Khổ não. *An ủy kẻ âu lo* : An ủi kẻ khổ não.

LO TỐAN : Toán tính.

LO BẮT NGẮT : Lo lắng về nhiều sự, bị lôi cuốn bởi nhiều sự âu lo khác nhau.

LO, LÍU LO : X. *lư*.

LÔ, CON LÔ : Cơ quan sinh dục của đàn ông. *Lô ra* : Đi trần truồng.

LÔ, TÌ LÔ : Thời kỳ thứ hai của đời người khi bào thai đã thành hình trong bụng mẹ. Thời kỳ đó được những người thờ tượng thần gọi là *chặng* đời thứ hai của con người, hay, *kiếp*, như chính họ thường nói.

LỒ : Lo. *Lồ rên* : Lò của người thợ rèn.

LỖ : Cửa để hồi lộ. *Thục lỗ* : Hồi lộ. *Quan thụ lỗ, ăn thụ lỗ* : Nhận của hồi lộ. Có người nói : *thộ lỗ*.

LỖ, XÁT MOEI LỖ : Dùng tay xát muối để ăn.

LỖ, LỖA LỖ : Ở trường cách khiếm nhà.

LỖ : Làm dương vật cương lên, như khi con vật giao cấu. *Bló*. Cùng một nghĩa.

LỖ : *Lỗ*. *Đào lỗ* : Đào lỗ. *Lớp lỗ* : Lớp lỗ. *Lỗ lâu* : Cái lỗ trong nhà dùng để của cải lúc hỏa hoạn. *Lỗ miệng* : Miệng. *Lỗ tai* : Lỗ tai. Và cũng vậy về các thứ khác.

LỖ ĐÓN : Mất vốn trong khi buôn bán.

LỌ, CÁI LỌ : Cái lọ.

LỌ, CHÀNG LỌ LÀ : Chẳng những là.

LỌ, HUÁNG LỌ : Huống hồ. *Lọ là*, *huáng chi*. Cùng một nghĩa.

LỌ NỎI, MỌ NỎI : Nhỏ, lọ nỏi.

LỘ, TỐ LỘ : Cách công khai.

LỘ, ĐẠO LỘ : Vị quý thần mà người ta tưởng là ở ngoài đường sá. *Đạo lộ thần quan* : Chờ gì vị quý thần ở ngoài đường sá hại mày. Tiếng rủa.

LỜ : Giải trí. *Đi chơi lơ lửng*. Cùng một nghĩa.

LỜ ĐỜ : Lang thang.

LỜ THƠ, LỜ XỜ : Ồm yếu.

LỜ : X. *lời*.

LỜ, CÁI LỜ : Một thứ rọ để bắt cá, cái lờ.

LỜ, ẲN LỜ ẲN LẠI : Đòi lời lãi quá số vốn.

LỜ : *Lờ*, như núi lờ. *Lờ lung* [*Lờ lang*]. Cùng một nghĩa.

LỜ : X. *mlờ*, hay, *mlở*.

LỖA [LỖA] LỖ : X. *lỗ*.

LỎI : Giống loại các sự vật. *Lỏi người ta* : Loài người. *Lỏi chim* : Loài chim. Và cũng vậy về các loài khác.

LỎI TRÁM LỎI : Sự luân

LỎI HỎI : Sự chuyển sinh của hồn. Có người nói : *lủn* [lủn] *hỏi*.

LỎI, ĐAU BÀO HẮC LỎI : Chờ gì sự đau bụng giết chết mày. Tiếng rủa.

LỎI : Loạn lạc trong Vương quốc, nội chiến. *Lỏn lạc*, *lỏn thâm*. Cùng một nghĩa.

LỎI : X. *lủn*.

LỎI : X. *lỗi*.

LỎI, KHÓC LỎI : Khóc lóc. *Chảóc láoc*. Cùng một nghĩa.

LỎI, CÂM LỎI : Cục đất chặn tro để lửa ở dưới khỏi tắt.

LỎI : Lọc, rây. *Chép lọc ra* : Chép lại cách rõ ràng cho khỏi lỗi lầm.

LỎI, LỎI : Lọc, phúc lộc. May. Cùng một nghĩa.

LỎI, ẲN LỎI : Bổng lộc hàng năm do nhà Vua hay vị thủ lãnh nào đó ban cho.

LỎI SÁP : Cái ròng rọc, cái rỏ rẻ.

LỎI, RẴN LỎI : Rắn lọc.

LỎI, GIÓ LỎI BLANH : Gió lật tranh lên, nhưng không cuốn đi.

LỎI, LỀ LỎI, PHÉP LỎI : Luật pháp của Vương quốc.

LỎI : Lôi kéo bằng sức mạnh. *Lôi lại*, *lôi đi*. Cùng một nghĩa.

LỎI TIỀN : Dây dùng để xỏ tiền đồng có lỗ, lôi tiền. *Lôi coi* : Lôi bằng coi, bằng lác. *Lôi dĩa* : Dây bằng da, lôi da. *Lôi lỏi* : Xiềng xích sắt.

LỎI XƯƠNG RA : Xương lôi ra khỏi thịt.

LỎI : Mất lôi, lộ ra nhiều. *Dui lôi con mất ra* : Mất lôi ra. *Lôi dĩa ra* : Tróc da.

LỎI, CHÓI LỎI CON MẮT : Ánh sáng rực làm chói lòa mắt. *Chói lỏi tai* : Làm chói tai.

LÓI, AÓ DUỘM LÓI : Áo nhuộm không đều, chỗ ăn màu chỗ không ăn tí nào.

LỎI : Lỏi, phần bên trong. *Lỏi gỗ :* Lỏi gỗ.

LỖI : Sự làm lỗi, làm lỗi. *Tôi [Tôi] có lỗi :* Tôi có làm lỗi. *Lỗi củ dươ Chúa blời :* Lỗi, xúc phạm đến Chúa Trời. *Xin lỗi :* Xin áp dụng hình phạt cho chính mình. *Chịu lỗi :* Nhận lỗi để làm cho hai lòng.

LỘI : Bơi, lội. *Di lội :* Bơi qua, lội qua.

LỢI : Lợi, nôi, nười. *Lợi răng :* Cùng một nghĩa.

LÓM : Mất sâu, mất lóm.

LƠM ĐƠM : Vật rối bời. *Tóc lơm đơm :* Tóc phần trắng phần đen.

LỜM : Lờm cây bên sông.

LỖN : Cơ quan sinh dục của đàn bà. *Độc, dôi, bẹn.* Cùng một nghĩa. Lỡ nói phải tránh.

LÒN QUA : Cúi đầu đi qua, như qua cửa quá thấp. *Luồn qua.* Cùng một nghĩa.

LÓN, THUÌEN RA CỦA LÓN

LÓN : Thuyền ra khỏi cảng mà không có gì đựng vào nó.

LỌN : Bó, cuộn lượ, hay vật gì khác.

LỌN CAU : Một chùm còn non của thứ trái cây mà người ta gọi là, areca (cau).

LỖN : Pha trộn, lẫn lộn. *Lộn lạo, lộn lạo, lảo đảo :* Sự lẫn lộn.

LỘN CHÀO : Người vợ lấy một người đàn ông khác.

LỘN DỄA : Dạ dày buồn nôn.

LỘN, LÀM LỘN LỊCH : Làm ngược lại.

LỘN ĐI LỘN LẠI : Sự chuyển sinh.

LỜN BỜN : Một thứ cá gọi là, lờn

LỖN : Con lợn, con heo. *Heo, con sinh.* Cùng một nghĩa.

LỖN, DỄA LỖN : Tâm hung, nì, len rất mịn.

LỖN, CAM LỖN : Một thứ cam lợn.

LỖỖN : X. lượn.

LỘP : Rất trắng. *Tlàng lộp.* Cùng một nghĩa.

LỚP : Lấp một cái lỗ hay một vật gì như vậy, bằng đất hay bằng thứ gì tương tự. *Lớp lại.* Cùng một nghĩa.

LỚP : Lấp xác người chết bằng đất hay bằng đá mộ huyết. *Chôn.* Cùng một nghĩa.

LỚP : X. lủ lộp.

LỚP : Thứ lớp nhiều vật khác nhau, vật này chồng lên vật kia. *Một lớp, hai lớp :* Một lớp, hai lớp.

LỢP, DỤNG : Làm, chế tạo, tạo lập, dựng. *Tạo thiên lợp địa :* Làm ra trời và đất. *Lợp nhà :* Lợp nhà.

LỢP : Đến không trễ, đến đúng lúc, đi tới, hay, làm việc gì đúng lúc. *Đi lợp, đi cho lợp :* Anh hãy đi đúng lúc để theo cho kịp. *Chàng lợp :* Nó đã không đến đúng lúc.

LÓT : Cặp đôi. *Áo lót :* Áo : cặp đôi. *Áo kẹp.* Cùng một nghĩa. *Lót dềq :* Điềm tâm, ăn lót lòng, ăn bữa sáng.

LÓT, TÀ LÓT TLỂ : Tả lợt trẻ sơ sinh. *Lót dưng :* Lót đường bằng da. *Lót dạt :* Lót hay phủ đất bằng thảm hoặc lá cây v.v.

LÓT, RAU LÓT : Rau để nấu chung với cá.

LỘT : Lột ra. *Lột dềa.* Cùng một nghĩa.

LỘT ÁO : Dùng sức mạnh đoạt áo người khác đang mặc. *Bốc [Bốc] ao.* Cùng một nghĩa.

LỘT ĐỂAO : Chui qua như chui qua một cái lỗ phía đối nghịch.

LỢU CẦU : Nước Nhật, *laru cau*. *Nhật bồn*. Cùng một nghĩa.

LOUC, GIÓ LOUC CÂY : Gió thổi tróc cây.

LOUC : Lợi lồi, lợi lộc.

LOUC, RẮN LOUC : Rắn lục.

LOŨ : Lông chim. *Louï măng* : Lông măng của chim. *Louï* : Lông của thú vật. *Chặt louï* : Nhổ lông chim. *Lam louï* : Lấy lông thú vật bằng cách dội nước sôi, làm lông. *Louï mây* : Lông mây. *Louï mé, louï mi* : Lông mi. *Louï* : Lông, lông trên toàn thân con người.

LỒŨ PHỒŨ : Trống không. *Louï mũ* : Hộp nhỏ đựng mũ của các vị nho sĩ, lông mũ.

LỒŨ GÀ : Lông nhót gà để bán, cái chuồng; cũng nói về các loại chim khác.

LỒŨ BÀN : Cái nắp đáy mâm để ruồi khời chui vào ăn đồ ăn.

LỒŨ ĐÈN : Đèn lồng bằng giấy.

LU, PHŨ LU : Ở nhà nhưng không, sống đơn sung sướng chẳng phải làm việc, đường nhan, phong lưu.

LŨ VÀ : Cái kèn vị đạo sĩ dùng để xin của bố thí. Có người nói : *tu và*.

LŨ : Người kém trí phán đoán.

LŨ, ĐI MỘT LŨ : Đoàn người cùng đi một đường. *Một đũa*. Cùng một nghĩa.

LŨ CỤ : Người già lưng rất cồng. *Còm lưng*. Cùng một nghĩa.

LŨ LỚP : Một thứ cỏ mọc cao lớn chơn vờn.

LŨ THƯ : Yếu, ốm o. *Lar thư, yếu đuối*. Cùng một nghĩa.

LŨ ĐŨ : Buồn ngủ. *Mê ngủ*. Cùng một nghĩa, nhưng được hiểu như nét xấu.

LŨ : X. *lư*.

LŨ, NHAỖC LŨ : Rất nhọc mệt. *Nhaộc nhàn*. Cùng một nghĩa.

LŨA : Lúa. *Cây lúa* : Cây lúa. *Bouï lúa* : Bông lúa chưa có hạt. *Gê lúa* : Bông lúa nặng hạt. *Cây lúa* : Đem lúa còn non [mạ] cấy nơi khác. *Gặt lúa* : Gặt lúa. *Đap lúa* : Đap lúa, vỏ lúa. *Xay lúa* : Dùng cối để tách vỏ lúa ra.

LŨA, CÁI LŨA : Một thứ tơ lụa của người An Nam mà người Bồ-đào gọi là, *loquem*.

LŨA, CON LŨA : Con lừa. *Chờ lừa* : Chờ đồ nặng bằng con lừa.

LŨA LŨA : Trì hoãn một sự việc và sau đó không làm, lẩn lữa.

LŨA : Lừa để tách biệt những vật bị pha trộn. *Lia*. Cùng một nghĩa.

LŨA, HÃY LŨA : Hiện còn đang có; đó là kiểu nói trong một số Tỉnh. Trong những Tỉnh khác nói là, *hãy còn*.

LŨA TÁC : Ngang nhau về tuổi tác hay về vóc dáng. *Một lừa, một tác*. Cùng một nghĩa.

LŨA : Lừa. Một ít người nói : *lả*. *Thối lừa* : Thối lừa, nhúm lừa. *Đánh lừa* : Gây lừa bằng cách cọ xát mạnh hai khúc gỗ. *Đẽao lừa* : Đồ đánh lừa, búi nhúi, ngòi sùng. *Tát lừa* : Tát lừa. *Lừa lái* : Lừa bốc lên. *Ngọn lừa* : Ngọn lừa. *Dùm lừa* [lừa] : Phủ, ủ lừa cho khỏi tắt. *Lừa củi* : Hòa hoãn. *Chở lừa* : Que than không cháy ra ngọn lừa. *Chờ lừa* : Gây lừa.

LŨAI : X. *lười*.

LŨAI : X. *lười*.

LŨÂN, TRỀM LŨÂN : Sự luân chuyển các khổ hình, hết khổ hình này đến khổ hình khác. Có người nói : *luân*, hay, *lũn*.

LŨÂN HỎI : Sự chuyển sinh của hồn. *Lộn về*. Cùng một nghĩa.

LŨN CỬ NHAU : Bàn luận cùng nhau.

LUÀNG : X. lương.

LỤC, SÁU : Sáu. *Lục niên, sáu nam* : Sáu năm. *Lục súc* : Sáu loài vật, bao gồm tất cả mọi loài vật.

LỤC : X. luyệt, may.

LỤC SĨ : Đồ vật của nhà Vua.

LŨI : Đi giạt lùi. *Đi lui* : Cùng một nghĩa. *Chèo lui* : Chèo giạt lùi.

LŨY : Thành lũy.

LUY : Đập lũy.

LŨY : Sự lệ thuộc của người dưới đối với người trên. *lụy*. *Chịu lụy* : Tuân phục.

LŨN, NGƯỜI LŨN : Lùn, người lùn. *Chăn chất*. Cùng một nghĩa.

LŨN : Vật gì sụt xuống bởi chính sức nặng của nó. *Lở*. Cùng một nghĩa.

LŨN, HẾT : Toàn thể. *Lũn đời* : Trọn đời. *Lũn nam* : Trọn năm. *Lũn tháng* : Trọn tháng. *Lũn hết của* : Hết sạch của. *Chết lụn* : Chờ gì may chết hoàn toàn.

LUNG : Thắt lưng, phần giữa của thân thể, của xương sống, lưng. *Thắt lưng*, *buộc lưng* : Thắt lưng. *Còm lưng* : Còng lưng. *Lũ cự*. Cùng một nghĩa. *Đau lưng* : Đau lưng, đau thận.

LUNG : Một nửa đầy, một nửa trống không. *Lưng bát cơm* : Một nửa bát cơm. Và cũng vậy về các vật khác.

LŨNG, ĐI CHƠI LƠ LŨNG : Đi giảo trí. *Lũng* : Cùng một nghĩa.

LUỐC : Màu hơi đen. *Luộc luộc, sắc lem luộc* : Đen hoàn toàn. *Đen*. Cùng một nghĩa.

LUỘC : Nhúng thịt, cá, rau củ vào nước sôi trong một thời gian ngắn để nấu

LUỘC : Cái lược. *Lược bít* : Lược dày để chải tóc.

LUỘC, KHẢO LUỘC : Tra khảo bắt phải thừa nhận bằng cụ thể hình.

LUỚI : Lưới. *Đánh lưới* : Đánh cá. *Kéo lưới* : Kéo lưới.

LUỖI : Lưỡi. *Dầu lưỡi* : Dầu lưỡi. *Lưỡi* : Thè lưỡi ra bên ngoài miệng. *Cứng lưỡi* : Lưỡi cứng và phát âm kém. *Mềm lưỡi* : Lưỡi mềm. *Uốn lưỡi* : Thử nghiệm giọng nói bằng việc tập cho lưỡi nhắc đi nhắc lại những từ ngữ.

LUỖI GƯƠM : Lưỡi gươm. *Lưỡi đao* : Lưỡi đao. Và cũng thế về những vật tương tự.

LUỖI KÈN : Lưỡi kèn.

LUỖI CÂY : Lưỡi cây.

LUỖI CẦU : Lưỡi cầu.

LUỘM TAY : Chấp tay lại và giờ lên. *Chấp tay lên*. Cùng một nghĩa.

LUỘM LŨA : Một bó nhỏ gồm sáu tay dây lũa.

LŨN : X. luân.

LŨN : X. luận.

LUỖN RA : Đưa ra ngoài một vật đã bị dính vào nhau hay đã được để bên trong.

LUỖN, CÁI LUỖN : Con lươn.

LUỖN GÀ : Ưc con gà, lườn gà. Và cũng vậy về các loài chim khác.

LUỖNG : X. bluông.

LUỖNG : Lương thực. *Phát lương* : Phát lương thực.

LUỖNG Y : Lương y, thầy thuốc.

LUỖNG : Suy tư. *Lo, suy*. Cùng một nghĩa.

LUỖNG : Lượng, nặng khoảng mười một julio, hay gần bằng một vncia rưỡi bạc hoặc vàng, hoặc bất cứ vật gì khác

có thể cân được. *Một lượng, hai lượng* : Một lượng, hai lượng, nhưng về vàng và bạc thì chỉ tính tới số chín. *Chín lượng* : Chín lượng bạc v.v. Nhưng đổi với mười, thì người ta gọi là, *một nén*. *Một nén* : Mười lượng bạc v.v.. Nhưng khi không thêm gì thì luôn luôn có nghĩa là bạc, thí dụ : *một lượng* [nghĩa là lượng bạc]. *Một lượng* : Một lượng bạc tương đương với khoảng mười một juliô Rôma. Tốt hơn, *lượng*.

LUỘT, DÊY LUỘT : Dây dề căng buồm lên hay hạ buồm xuống ở trên tàu.

LUỘT, MỘT LUỘT, HAI LUỘT : Một lượt, hai lượt, nói về những vật thương thường chồng chất lên nhau, thí dụ khi bức tường được tô nhiều lần. *Một lần, hai lần* [lần]. Cùng một nghĩa.

LÚP, NƯỚC LÚP ĐẦU : Nước lên cao đến nỗi phủ cả đầu. *Nước lúp nhà* : Nước lên cao khỏi nhà. *Blàn*. Cùng một nghĩa.

LÚP XÚP : Nhiều vật xếp đồng cùng nhau cách vô trật tự, như : Nhiều cây

cối sắp xếp không có trật tự, nhiều người đi đi lại lại không có trật tự. Có người nói : *xúp xúp*.

LÚT : Tới, đến. *Nước lút đến gôi* [gôi] : Nước tới đầu gôi. *Mlút*. Cùng một nghĩa.

LỤT : Lụt.

LỤT : X. *mlút*.

LƯU CẦU : X. *lưu cầu*.

LỮ : Vật gì cầm không chắc bị lung lay. *Rang lữ lại* : Răng bị lung lay. *Cọc lữ lại* : Cọc, cột bị lung lay, hoặc đóng không chặt. *Lảo, chẳng chặt*. Cùng một nghĩa.

LỤNG LÍNH : Giải trí. *Lơ lừng, lơ lửng, dùng dùng*. Cùng một nghĩa.

LỮ, NGƯỜI LẠ LỮ : Người khách, mới lạ trong địa phương.

LỰY, CÂY THỆU LỰY : Cây thạch lựu. *Blái thệu lự* : Quả thạch lựu.





MA QUI, MA CO : Ma qui, thân. *Ma :* Hồn người chết. *Ma :* Xác chết. *Cát ma :* Chôn người chết. *Lâm ma :* Lễ cúng người chết tổ chức long trọng trong thời gian ba năm thụ tang.

MÀ : Và. *Nếu mà :* Nếu. *Nhưng mà :* Nhưng. *Dù mà, dầu mà :* Dù mà, dầu mà; *dù mà, dầu mà* vẫn đi đôi với tiếng, *saõ le*. *Saõ le :* Nhưng, tuy nhiên. Tiếng, *mà*, còn là tiếng bổ sung, thí dụ, *mà cá*. *Mà cá :* Định giá, trả giá. *Nói mà cà mà cạp :* Nói cà lăm. *Mà thôi :* Đủ rồi. *Bởi dẫu mà về :* Từ đâu anh đã trở về. *Mà :* Để, mà. *Tôi mua mà ăn :* Tôi mua để ăn. *Để mà thờ :* Để thờ. *Mà :* Bởi vì. *Chớ làm mà có tội :* Đừng làm vì đó là tội lỗi. *Mà chớ :* Không còn gì hơn nữa. *Có bao nhiêu mà chớ :* Có bấy nhiêu và không có hơn nữa.

MÁ MẶT : Má của mặt.

MÁ, GIÓU MÁ : Dụng cụ của người thợ may. *Chẳng nên giầu má gì :* Chẳng dùng vào được việc gì.

MÁ, RAU MÁ ĐỀ : Rau mã đề.

MẢ : Mả, huyết. *Mỏ mả :* Đồng đất đắp cao trên mả. *Giết mả :* Nhỏ sạch cỏ trên mả.

MÃ, NGƯA : Ngựa. *Mũ mã vĩ :* Mũ làm

MÃ, OŨ PHỦ MÃ : Con rờ của Vua, mã người ta gọi là, *Chúa*.

MÃ, AÓ MÃ GIÁP : Áo giáp cặp đôi khâu nhiều lỗ sặc sỡ dành cho lính và ca sĩ.

MÃ LA : Thanh la, đồng la Ấn-độ dùng để báo canh, mã la.

MÃ, CỦA MÃ : Đồ bằng giấy làm để đốt cúng người chết bên Lơng.

MA : Thóc giống ngâm nước trước khi được đem gieo. *Geo mạ :* Gieo hạt giống đang đâm mộng. *Mạ :* Cây lúa non. *Đổ mạ :* Nhổ lúa non để đem cấy nơi khác. *Đám mạ :* Đám mạ, khu đất đã gieo lúa giống. *Mạ chiêm :* Lúa của vụ sau, mạ chiêm.

MÁC, CÁI MÁC : Cái dao dài lưỡi cong, cái mác. *Oủ mác :* Bao của con dao dài, hình cong, ống mác. *Oủ mác :* Tên của một trong những khu xóm thuộc kinh đô Đông-kinh.

MÁC NỒI, MLÁC NỒI : Nồi bẻ miệng. *Mẽ*. Cùng một nghĩa.

MẮC : Bị vướng mắc vào công việc gì làm ngăn trở. *Mắc việc :* Bị ngăn trở bởi công việc. *Trớ*. Cùng một nghĩa. *Dàng mắc voi [voi] :* Đường đi bị voi làm ngăn trở. *Mắc gỗ :* Đụng vấp phải gỗ. Va cũng vậy về các vật khác.

MẮC ĐẼAI : Mặc sợi lên khung cửi để dệt vải.

MẶC : Mặc áo, xỏ giày. *Mặc áo* : Mặc áo. *Mặc [Mặc] hài* : Xỏ giày. *Mặc* : Tùy theo, theo như. *Mặc rồi mặc việc* : Tùy theo sự rảnh rỗi, tùy theo công việc. *Mặc t, mặc lã* : Tùy anh muốn, tùy anh thích. *Mặc mùa* : Tùy theo sự được mùa hay mất mùa.

MẶC BỐT : Để giấm bột.

MẠC, MẶT MẠC : Mặt nạ, mặt mạc. *Mặt mé*. Cùng một nghĩa.

MẠC, CHẠ MẠC : Người cai trị làng xã. *Làng*. Cùng một nghĩa.

MẠC NGỰA : Nhạc đeo ở cổ ngựa. Có người nói : *mlac*.

MÁCH : Mách, méch, cáo.

MÁCH ĐẼÁP : Nói lời bậy bạ. *Nói quẻ quẻ*. Cùng một nghĩa.

MẠCH : Mạch. *Ăn mạch* : Bắt mạch, chẩn mạch. *Xem mạch*. Cùng một nghĩa. *Biết mạch* : Thông thạo khoa bắt mạch. *Gột mạch* : Mạch giật như kiến đốt.

MẠCH NƯỚC : Mạch nước.

MẠCH ĐÀNG ĐI : Lối đi nhỏ. *Đàng tiểu*. Cùng một nghĩa.

MẠCH, KÊ MỘC MẠCH : Một loại cây kê, cây mộc mạch.

MAI : Ban mai, ngày mai, ban sáng. *Mai này* : Buổi sáng hôm nay. *Mái sớm* : Buổi sáng sớm, sáng sớm ngày mai.

MAI, CÁI MAI : Mai bằng sắt để đào.

MAI, HỎA MAI : Bụi nhùi để châm súng.

MÀI : Cà một vật gì để làm cho nó giảm bớt. *Mài dẽo* : Mài dao cho sắc và những vật tương tự.

MÀI, TIÊU BÒ MÀI SUNG [SÙNG] : Trâu hay bò đào nhẹ sừng để

MÀI, KHỎAI MÀI : Một thứ củ khoai dài, khoai mài.

MÁI NHÀ : Mái nhà. *Mái nón* : Mép nón.

MÁI CHÈO : Quẩy, dây cái chèo.

MÁI, GÀ MÁI : Gà mái. Và cũng vậy về các loài chim khác.

MÃI, MUA : Mua. *Nhà mãi* : Ngôi nhà làm cho người chết và già tưởng như được bán cho họ.

MẠI, MỀM MẠI : Một vật mềm mại và êm ái, như giường êm ái, và cũng vậy về các thứ khác.

MAY : Khâu một vật gì mới. *Thợ may* : Thợ may. *May áo* : May áo mới. *May áo cho ai* : Ban cho ai chiếc áo mới. *Có may* : Một thứ cỏ mà hạt nó móc vào quần áo, và người Bô-đào gọi cách bình dân là, quần gian phi.

MAY : May mắn, hạnh phúc.

MAY, GIÓ MAY : Gió đông bắc, gió mát từ xứ Thracia [Hy Lạp], thường có mưa đi theo.

MAY MẶT : Mặt. Tiếng, *may*, là tiếng bổ sung trong câu nói.

MÂY : Cây mây, mà người Bô-đào gọi là, *rola*.

MÂY : Mây. *Đám mây* : Một đám mây trời.

MÀY : Mày; để nói với những người dưới, hay nói cách quê mùa.

MÀY CON MẮT : Lông mày. *Rắn mày* *rắn mắt* : Cứng đầu cứng cổ, ương ngạnh.

MÀY TLE, MAY [MÀY] NỬA : Mất tre, mất nửa.

MÀY, ẼN MÀY : Xin của bố thí, xin tiền. *Ăn mày ăn mót*. Cùng một nghĩa. *Bị ăn may [mày]* : Cái bị của người xin của bố thí. *Ăn mày Chùa* : Được Chùa

nuôi nấng, cấp dưỡng; và cũng vậy về các người khác. *Con máy* : Con nuôi. *Con nuôi*. Cùng một nghĩa.

MÁY : Sự cử động của một phần thân thể. *Máy con mắt* : Con mắt cử động. *Máy mệnh* : Thân xác cử động. *Máy mạch* : Mạch cử động. *Máy miệng* : Ham muốn kể một chuyện gì.

MÁY, THỢ MÁY : Thợ sắt, thợ rèn. *Đôi hồ máy* : Đồng hồ tự mình cử động.

MÁY : Bao nhiêu. *Bán máy* : Bán được bao nhiêu ? *Máy lần* : Máy lần, bao nhiêu lần ? *Đếm máy người* : Hãy đếm xem có bao nhiêu người. *Chẳng có giàu mãi [máy]* : Nó chẳng giàu bao nhiêu.

MÁY, MỆNH MÁY : Thân thể con người. *Dứt mệnh máy* : Thân thể run rẩy.

MÁY, CUA MÁY : Con cua dây dạn, béo mập có trứng; và cũng vậy về những vật dây dạn.

MÁY, MỘT MÁY, MỘT CHÚT : Một ít, một chút. *Chẳng có một máy* : Chẳng có một chút gì, một cái cũng chẳng có.

MÂM, CÁI MÂM : Cái bàn tròn bày đồ ăn. *Dọn mâm* : Dọn thức ăn lên bàn tròn, lên mâm. *Bưng mâm* : Hai tay nâng mâm đưa cho ai ăn. *Đơm mâm* : Dâng mâm đầy đồ ăn. *Lẩu mâm* : X. lẩu.

MÂM BÚN : Chậu để làm bún.

MẮM : Cá ướp muối, hay phơi khô, mắm. *Chỉnh mắm* : Chỉnh, tinh chỉnh nước mắm.

MÀM : Những cái nếp để siết chặt bức màn, bức sáo đan bằng tre.

MÀM MÀM : Đầy đến nỗi tràn ra. Có người nói : *nhám nhám*, hay *nham nham*. Cùng một nghĩa.

MAN, MỘT MAN, HAI MAN : Mười ngàn, hai mươi ngàn.

MÀN : Bức màn.

MẮN : Bùa chú dùng để chữa các vết thương. *Thầy mãn* : Thầy phù thủy chữa vết thương.

MẢN : Thù lúa gạo của Nhật Bản mà người ta gọi là, *luxi*.

MẶN, CÂY MẶN : Cây mận. *Blai mận* : Trái mận. *Blai mận* : Nổi mận, nổi u, ghè trên đầu.

MẶN : Mặn. *Nước mặn* : Nước mặn. Cũng là tên của một thành trong Tỉnh Quinhin, hay Pulocambi của xứ Cô-sinh.

MĂNG : Mầm cây tre còn non dùng để làm món ăn.

MANG CÁ : Mang cá.

MANG, ĐEO : Đem vật gì đi theo mình. *Ánh mang* : Mang ánh deo ở cổ. *Mang con* : Mang con trên cánh tay.

MANG, HỔ MANG : Rắn hổ mang, rắn độc.

MANG, BLÁI MANG TANG : Một thứ trái giống trái hồ tiêu, trái mang tang.

MÀNG : Vui mừng, chúc mừng. Có người nói : *mờng*. *Mãng hội phần* : Rất vui mừng. *Ăn măng* : Tổ chức lễ lạc bằng tiệc tùng khi gặp sự may mắn hay những việc tương tự. *Mãng thầy đã về* : Chúc mừng thầy đã tới may mắn.

MẮNG : Giận rủa bằng lời nói. *Mắng mỏ người ta*. Cùng một nghĩa.

MẮNG BLÁ : Giận rủa người đã mắng mỏ mình trước. *Mắng nhau*. Cùng một nghĩa. *Mắng vắn nhau* : Giận rủa từ tung bời tình xấu. *Thốt mắng người ta* : Thốt ra lời một cách giận dữ.

MẮNG TIN : Tiếng đồn. *Nghe măng tiếng* : Nghe tiếng đồn.

MÁNG : Cái máng ăn của những con vật lớn. *Máng lừa, máng ngựa v.v...*

MÁNG NƯỚC : Ống bằng gỗ hay bằng đá, hay bằng bất cứ loại gì để thoát nước từ tàu, thuyền.

MÁNG, SŨ MÁNG : Súng đại bác xưa, hay súng đại bác bắn bằng đá.

MÀNG : Bè, máng dùng đi trên sông. *Bè. Cùng một nghĩa.*

MẠNG : Tất cả mọi thứ lưới, lưới được dùng vào bất cứ việc gì. *Mặt mạng* : Mặt lưới, lưới săn.

MẠNG DỆN : Màng nhện.

MANH : Mảnh miếng của một vật gì cũ. *Một mảnh chiếu* : Mảnh chiếu cũ. *Một mảnh áo* : Mảnh áo cũ. Và cũng vậy về các vật khác. *Mảnh*. Cùng một nghĩa.

MANH, THOŨ MANH : Mù mà mắt vẫn mờ.

MÁNH : Nhìn cách dè dặt và e sợ.

MÀNH, MÃO MÀNH : Rất mỏng. *Mão dành*. Cùng một nghĩa.

MÀNH : X. *manh*.

MANH : Tráng kiện, mạnh. *Manh mẽ*. Cùng một nghĩa. *Khỏe mạnh* : Sức khỏe tốt, khỏe mạnh. *Mạnh đi* : Đi bộ khỏe, đi bộ giỏi. *Ngựa [Ngựa] mạnh chạy* : Ngựa chạy khỏe. *Gió mạnh* : Gió mạnh. *Rượu mạnh* : Rượu mạnh.

MAO, LOŨ : X. *lẩu*.

MAO NGỰA : Chùm lông trên trán ngựa.

MÀO BỤT : Mũ của tượng thần, mũ bụt. Có người nói : *miêu bụt*.

MÁO, MEU MÁO : Sự khóc của con trẻ.

MAO, TRƯỞNG MAO : Người cao lớn rần ròi. *Trưởng phu*. Cùng một

MÀO : Chóp cò, ngọn cỏ.

MÀO, ĐẦU [ĐẦU] MÀO : Quy đầu, hay đầu của dương vật.

MÃOC : Mọc thịt, như mọc bằng xiên, kim. *Mãoc thịt*. Cùng một nghĩa.

MÃOC : Mọc lên, sinh ra, lộ ra, như hạt giống, cây cỏ. Có người nói : *mọc. Mặt blời mãoc lên* : Mặt trời mọc lên; và cũng vậy về các thứ khác.

MÃOC, KÊ MÃOC MẠCH : Một loại kê.

MÃOC : Gỗ. *Thợ mãoc* : Thợ mộc. *Mãoc [Mãoc] bài* : Bảng gỗ dựng đứng ghi lệnh cấm điều gì. Có người nói : *mouc*.

MÃO : Mỏng mảnh, tinh tế. *Cây mão* : Cây mỏng mảnh.

MAO : Sắp sửa làm, thí dụ, *mao tẩy* : Sắp sửa tẩy đi. *Maó hết* : Sắp xong, sắp hết.

MAO ĐỢI : Chờ đợi, mong đợi. *Maó tlou, cây* : Hy vọng, tin cậy.

MÀO, NGỦ MÀO : Nửa ngủ, nửa thức, hay, buồn ngủ.

MÁO : Móng, vuốt. *Máo tay* : Móng tay. *Máo chân* : Móng chân.

MÁO, CÂY MÁO TAY : Một thứ dược thảo, cây móng tay.

MẬP : Thú vật rất béo. *Lợn mập* : Con lợn, con heo rất béo.

MÁT : Dễ chịu, xanh tươi, mát mẻ. *Nơi mát mẻ* : Nơi dễ chịu, nơi mát mẻ. *Thuốc mát* : Thuốc mát.

MẮT : Vật trị giá cao, mắc, đắt.

MẮT, CON MẮT : Mát. *Tlợn con mắt len* : Giương mắt để lông trắng mắt lộ ra. *Tối mắt* : Mù.

MẮT CÁ : Mát cá chân.

MẮT, ĐẦU MẮT TLE, ĐẦU MẮT [MẮT] GỖ : Mát tre, đầu mắt gỗ, đốt tre, và những vật tương tự.

MẬT, BỌ MẬT : Bọ mật.

MẬT : Mật. *Đã mất* : Đã chết. *Mất coil* : Mất công, uổng công. *Mất vía* : Khựng lại mất máu vì sợ, hoảng hồn. *Mất lão ai* : Thất sủng, gây hận thù.

MẬT : Mật. *Rân mày rân mật* : Cứng đầu cứng cổ. *Mật mũi* [mũi] : Khuôn mặt. *Biết mật* : Biết ai bằng khuôn mặt. *Ra mật* : Xuất hiện công khai. *Vắng mặt ần mệnh* : Không xuất hiện, ở ần nầu. *Trước mặt* : Trước mặt. *Chảo mặt* : Đầu xây xẩm, chóng mặt, choáng váng. *Khó mặt* : Buồn bã trên khuôn mặt. *Đổi mặt người ta* : Đồng đảo quần chúng. *Mặt gợn* : Mặt giận dữ. *Mặt hiền hui* : Mặt hoan hỉ. *Blở mặt cũ ai* : Quay mặt lại với ai. *Blở mặt lại cũ* : Cùng một nghĩa. *Tối mặt* : Mù. *Tối tam mặt mũi* : Cùng một nghĩa.

MẬT, MAY MẬT [MẬT] : Khâu, may.

MẬT : Mật, phần trước, mặt tiền của vật gì.

MẬT, TAY MẬT : Tay mặt, tay phải.

MẬT BLỜI : Mặt trời. *Nhệt*. Cùng một nghĩa.

MẬT BLANG : Mặt trăng. *Nguyệt*. Cùng một nghĩa.

MẬT MẠNG : Mật lưới, lưới săn.

MẬT RUỘNG : Thừa ruộng rộng mười mensura (đơn vị đo lường) người An Nam dùng loại mensura đó để đo đồng ruộng. *Một mặt ruộng*. Cùng một nghĩa.

MẬT ĐẾN : Diện tích khoảng đất.

MẬT MÀ : Mật nà. *Mật mạc*. Cùng một nghĩa.

MẬT : Cùng, tận cùng.

MẬT CỬA : Bụi giống như cám văng ra trong lúc cửa gỗ, mặt cửa.

MẬT GỖ : Dăm, vỏ phát ra khỏi gỗ khi

MẬT : Cuối hay tận cùng của vật gì. *Mật nam* : Cuối năm. *Mật giờ* : Cuối giờ, và cũng vậy về những thứ khác. *Má mật* : Những mả không còn hiệu lực phát quan chức cho những người liên hệ với người chết chôn táng trong đó; người Lương dân nghĩ một cách khờ dại như vậy.

MẬT AỔ : Mật ong.

MẬT MLÁ : Mật ép từ cây mía.

MẬT : Mật. *Mật gà* : Mật gà; và cũng vậy về các con vật khác.

MAU : Mau, lẹ. *Chảo*. Cùng một nghĩa. *Đi mau chèn* : Hảy đi mau.

MAU : Dày, chắc, kín. *Đối mau* : Vải dày dẹt rất kín. *Phên mau* : Phên dày đan rất kín bằng những thanh tre.

MÀU : Khôn ngoan. *Mầu nhiệm* : Rất thông minh. *Mầu lăm, khôn khéo, ngổ ngàng*. Cùng một nghĩa.

MÀU SẮC : Màu sắc. *Màu đen* : Màu bóng láng.

MÁU : Máu. *Chảy máu ra* : Máu chảy ra. *Sổ máu ra* : Máu xuất ra. Như từ mũi v.v... *Mutt máu* : Rất mệt nhọc. *Mệt*. Cùng một nghĩa.

MẤU : Thanh tre hay thanh gỗ được treo lên, trên đó đóng nhiều móc để treo những vật khác.

MAU THIN : Cùng một nghĩa như, *thin*. X. *giờ*.

MÀU, ME : 1. *Từ mầu, mẹ sinh đẻ* : Người mẹ đã sinh ra mình. 2. *Kể mầu, mẹ ghẻ* : Mẹ ghẻ, kể mầu. 3. *Dịch mầu, em mẹ đã nuôi ngày sau* : Em gái của Mẹ [mà mẹ mình đã chết] đã nuôi mình. 4. *Dường mầu* [mầu], *mẹ nuôi, mẹ mảy* : Mẹ nuôi. 5. *Giã mầu, mẹ đã lấy chồng khác, mà còn nuôi con* : Người mẹ sau khi đã lấy chồng khác, mà vẫn còn nuôi con của chồng trước. 6. *Thứ mầu, chợ mọn cha* : Vợ bé, vợ thứ của cha.

7. *Xiết mầu*, mẹ còn nuôi con, khi chào đã trốn đi : Người mẹ mà chồng không ra mặt, lẩn tránh, nhưng vẫn nuôi con.
8. *Nhũ mầu*, *phú* : Vũ nuôi. Người Đông-kinh hay người An Nam phân biệt tám thứ Mẹ như vậy. *Dức mầu* : Mẹ của Chúa. *Rút thánh mầu dức Chúa bà Maria* : Mẹ chí Thánh Maria, Chúa Bà của chúng ta.

MAÛ : X. *mao*.

MÀÛ : X. *mơ*.

MẤÛ : X. *mơ*.

MẬÛ : X. *mơ*.

ME TÊN : Mũi tên bịt sắt.

ME : Một thứ trái chua Ấn-độ dùng làm gia vị thức ăn, mà người Bồ-đào gọi là, tamarinho (trái me).

MÊ MUỐT : Dốt nát, ngu xuẩn. *U mê*. Cùng một nghĩa. *Nói mê mẩn lộn lạo* : Nói không đâu vào đâu. *Lấn mê* : Nghiêng chiều về tật xấu nào đó. *Mê ăn uống* : Nghiêng chiều quá độ về sự ăn uống. *Mê ta [tà] dâm* : Mê dâm về tật xấu xác thịt. *Mê dâm dục [dục]* : Quá nghiêng chiều về sắc dục kẻ cả những việc được phép làm.

MÉ : Mí mắt. *Mi*. Cùng một nghĩa. *Lou mé lous mi* : Lông mí.

MỀ : Mề, vừng. *Vừng*. Cùng một nghĩa.

MỀ : Dạ dày của loài chim. *Mề gà* : Dạ dày của gà, mề gà.

ME : Mẹ. *Chị, cô, dì, phụ*. Cùng một nghĩa; do sự lạm dụng của người Lương dân.

MỄ DỄAO : Con dao sắt mẻ. *Mễ rang* : Rang sắt mẻ. *Bát mẻ* : Bát mẻ miệng.

MỀ, MẶT MỀ : Mặt nạ.

MÉCH : Làm méch lòng ai cách nhẹ nhẹ. *Mắt lơ một chút*. Cùng một nghĩa.

MỀM : Mềm. *Mềm mại*. Cùng một

MỆM, CÚ MỆM : Một thứ củ ăn được.

MÊN, CAO MÊN : Vương quốc Cambogia. *Cao miên*. Cùng một nghĩa.

MEN, ĐI MEN : Đi như kiêu con nít. *Bò đi*. Cùng một nghĩa.

MÈN : Thuốc để làm rượu.

MÈN, ÁO MÈN : Áo giống như cái nệm, khâu bằng bông gòn hay bằng thứ gì tương tự. *Chân mền* : Chân khâu theo kiểu cái nệm.

MÈN : Yêu. *Kính mền* : Yêu mền với lòng tôn kính một vị cao cả như Thiên Chúa, Vua v.v...

MỀNH : Mình mảy. *Thân xác*. Cùng một nghĩa. *Một mềnh* : Chỉ một mình. *Tôi đi một mềnh* : Tôi chỉ đi một mình. *Của mềnh* : Của riêng mình. *Đợ mềnh* : Vợ của chính mình. *Đánh mềnh* : Tự đánh chính mình. *Tiếng mềnh*, dùng chỉ sự hổ tương, có nghĩa như sui (của mình), sibi (cho mình) se (tự mình).

MEO : Móc, mục. *Móc meo*. Cùng một nghĩa.

MÈO, CON MÈO : Con mèo.

MÉO : Không tròn, bị đánh giập. *Méo miệng* : Miệng méo.

MÈO : Nhét vào, tra vào, mọng mẻo. *Mẻo hòm* : Những mọng ở các góc của hòm, rương.

MỆO, GIỜ MỆO : X. *giờ*.

MÉP TAI : Thái dương.

MỆP, VOI MỆP : Con voi đã thuần phục vâng lời làm điều người ta truyền khiến.

MÉT MẶT : Mặt xanh xao, tái mét. *Xanh*. Cùng một nghĩa.

MÉT, MƠ MÉT : Nói trong khi ngủ.

MỆT : Rất nhọc. *Nhọc*. Cùng một nghĩa.

MỆT, CÁI MỆT : Một thứ phen tròn đan bằng tre vót nhẵn dùng để sấy lúa gạo.

MEU : X. *meo*.

MÉU MÁO : Sự khóc của con trẻ. *Kháo*. Cùng một nghĩa.

MÍ : Mí mắt. *Mế*. Cùng một nghĩa. *Lố mĩ* : Lông của mí mắt.

MỈ, TỐT : Xinh xắn.

MỊ, PHI MỊ : Mập, béo. *Béo*. Cùng một nghĩa.

MÍA : Cây ngọt, cây mía.

MÍA, LÁ MÍA : Hàm răng phía trên. *Hàm*. Cùng một nghĩa. *Lá mía mũi* : Phần bên trong của mũi.

MIẢ NHAU : Vật gì hơi giống nhau. *Miả miả*. Cùng một nghĩa.

MIÊN : X. *mên*.

MIÊN : Làng mạc, xóm, ấp. *Làng, thôn, ló*. Cùng một nghĩa.

MIẾNG : Một phần, một mảnh của một vật gì, miếng. *Một miếng blầu* : Một miếng của một thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, betel (trầu). *Mất miếng* : Sự ngắt đi.

MIỆNG : Miệng của một vật gì. *Miệng nổi* : Miệng, mấp nổi. *Miệng bát* : Miệng bát. *Miệng sou* : Bờ sông. *Chịu miệng* : Bảo đảm. *Há miệng ra* : Mở miệng. *Ngậm miệng lại* : Khép miệng. *Búm miệng lại* : Miệng nhỏ. *Khéo miệng* : Người hay nói pha trò. *Dữ miệng* : Phóng túng trong lời nói.

MIỆT : Giày, miệt, bí tắt, vớ.

MIẾU : Ngôi nhà nhỏ để tôn kính quý thần.

MIÈU BỤT, MÀO BỤT : Mũ của tượng thần.

MIN : Tôi; người trên một chút nói với

MÌN MIỆNG CUỜI : Mờ miệng cười cách nết na.

MỊN : Đất sét. *Đất mịn* : Đất sét. *Đất thổ*. Cùng một nghĩa.

MINH, SÁNG : Sáng sủa. *Dại minh* : To lớn và sáng sủa; đó là tên mà người Trung Hoa dùng để đề cao chính họ và vương quốc của họ. *Cao minh* : Tài trí cao cả và sáng chói.

MINH TINH : Lá cờ lớn mang đi trong đám tang để tỏ lòng biết ơn người chết, trên lá cờ đó viết tên người chết bằng chữ lớn.

MÌNH : X. *mênh*.

MÍT, CÂY MÍT : Một thứ cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, iaqueira (cây mít). *Blai mít* : Trái mít.

MIT, MÙ MIT : Tối tăm. *Tối tăm mù mít* : Mây khơi tối tăm.

MLÀ : Ngây ngố, điên khùng. *Lá*. Cùng một nghĩa.

MLẮC, ĐI QUA MLẮC CHÓC : Một vật biến mau, như chớp.

MLÁC : X. *mác*.

MLẠC, BLÁI MLẠC NGỰA : Nhạc ngựa, lục lạc ngựa.

MLÀI : Đầu cái quạt, hay là dáu, cán cầm trong tay để tạo ra gió, nhai quạt.

MLÀI, CÁI MLÀI : Con lãi, con sán. *Tốt hơn, blun*.

MLÀM : Lầm lẫn vì vô ý. *Mnhảm, lảm*. Cùng một nghĩa.

MLANG, MLỮ MLANG : Bừa bãi, bất lịch sự, bất kính. *Vô phép*. Cùng một nghĩa.

MLÁT : Nhát, lát chém. *Chém một mlát, hai mlát* : Chém một lần, hai lần.

MLẠT : Lạ, nhạt ra từng cái một, như hạt, trái cây v.v... *Nhạt, mnhạt*. Cùng một nghĩa.

MLẠT : Lạt lẻo, nhạt nhẽo. *Hèn mlạt* : Thức ăn tầm thường, thức ăn dọn kém cỏi. *Rượu mlạt* : Rượu nhạt.

MLỀ GAI : Rút gai ra. Có người nói : *lề*.

MLỀ : Lý lẽ. *Phải mlề* : Hợp lẽ phải. *Chẳng phải mlề* : Không có lý lẽ, ngược lý lẽ, nghịch lý lẽ. *Suy mlề, xét mlề* : Cân nhắc coi thích hợp hay không thích hợp với lẽ phải. *Nào có mlề gì* : Hoàn toàn chẳng có lẽ phải.

MLÊY, MLỰT MLÊY : Gươm hay vật gì bằng sắt cùn, lứt nhầy.

MLỀNH, hay MLÍNH : X. *mlữ*.

MLEỦ, CÁ MLEỦ : Một thứ cá sông gọi là Vua.

MLỜ, MLÀM MLỜ : Cách vô ý. *MLờ việc khác* : Bị ngăn trở bởi việc khác. *Chờ người kéo mlờ* : Chờ đợi ai kéo không có cơ hội gặp họ.

MLỎI, NƯỚC MLỎI : Vương quốc Champa. *Trị trị, Chiếm thành*. Cùng một nghĩa.

MLỜI : Lời nói. *Nói một hai mlời* : Tôi có một điều phải nói. *Chẳng có mlời ấy* : Tôi đã chẳng nói lời ấy. *Gửi mlời thăm* : Gửi lời chào. *Gửi mlời lay* : Gửi lời chào người rất cao trọng. *Dám mlời* : Đem lời úy thác đi. *Cãi mlời* : Nói chống lại. *Ừng mlời* : Vâng lời. *Cướp mlời* : Ngắt lời nói của người khác. Nhưng muốn cho lịch sự, thì phải thêm mấy tiếng này, *cướp mlời ous*. *Cướp mlời ous* : Với sự cho phép hảo tâm của ông. *MLời nặng* : Lời nói cứng cỏi.

MLỚN : Lớn. *Lớn*. Cùng một nghĩa. *Đến mlớn* : Lớn lên.

MLÓT, BLÁI MLÓT : Một thứ trái giống như trái mận, trái nhót. *Bánh mlót* : Bánh ngọt giống như hình trái nhót.

MLỮ MLỈNH ĐỀ NGƯỜI : Khinh bỉ. *Vô phép*. Cùng một nghĩa.

MNHÀM : X. *mlắm*.

MNHỀ : X. *mlề*.

MO : Vỏ giống như da dưới lá một thứ cây mà người Bồ-đào gọi là, ariqueira (cây cau), thứ vỏ này dùng để bọc một vật gì, như sách, thủ bản và những vật tương tự. *Bỏ mo bỏ chiếu* : Cầu chửi người ta dùng không những để rửa cho ai chết, mà còn rửa cho họ chết cách khôn nạn, đến nỗi xác không được chôn cất tử tế, mà chỉ được chôn bằng mo cau hay chiếu cỏi.

MỎ : Cai mô đắp cao trên xác người đã được chôn, làm bằng đất hay bằng vật liệu khác. *Mỏ má* : Huyết chôn người chết.

MỎ VÔ SỰ : Đồng đá của thần Mercurij.

MỎ CỎI MỎ CÚT : Đứa trẻ mà cha mẹ đã chết. *Mỏ cỏi* : Trẻ mỏ cỏi.

MỎ HÔI : Mỏ hôi. *Mỏ [Mỏ] hôi ra* : Chảy mỏ hôi.

MỎ HÁO : Muội khói của nhà bếp.

MỎ DÌN : Hình bằng rơm mà các thầy phù thủy dùng làm bất cứ điều ác nào họ muốn để nhờ ma quỷ làm hại người khác. *Bỏ*. Cùng một nghĩa.

MỎ DỤC, BLÁI CẠT : Trái cật, mỏ dục, bầu dục.

MỎ CỒN : Một thứ trái Ấn-độ giống như mận rừng mà người Bồ Đào gọi là, iangoma (bồ quân).

MỎ HÒN : Thứ trái Ấn-độ dùng thay cho xà bông, bồ hòn.

MỎ NÂU : Thứ trái dùng để nhuộm. Có người nói : *bỏ nâu*.

MỎ : Đâu. *Đi mỏ* : Anh đi đâu ? Tốt hơn, *đi đâu*.

MỔ CÁ : Dùng tay mò cá trong nước để bắt nó.

MỎ : Sờ mó. *Sờ đến*. Cùng một nghĩa.

MÓ, ÁC MÓ : Chim vẹt, chim ác mó.

MỎ, TLÈ MỎ : Đưa trẻ vô học. *Tlè lữ, tlè mơn*. Cùng một nghĩa.

MỎ ÁC : Miệng dạ dày, mỏ ác.

MỎ, MÁNG MỎ : Nồi giặt.

MỎ ĐANH : Mỏ neo.

MỎ CHIM : Mỏ chim.

MỎ VÀNG : Mỏ vàng. *Mỏ bạc* : Mỏ bạc.

MỎ, ẮN MAY[MÀY] ẮN MỎ : Đi xin của bố thí. *Mót*. Cùng một nghĩa.

MỎ : Mỏ. *Gà mỏ* : Gà ăn, gà mỏ bằng mỏ. *Ác mỏ* : Chờ gì những con quạ mỏ mây. Tiếng rủa thông dụng.

MỎ CÁ : Mỏ ruột cá. *Mỏ gà* : Mỏ gà; và cũng vậy về các loại khác.

MỖ : Dụng cụ bằng tre gõ vào để báo hiệu công cộng. *Gõ mỏ* : Đập vào mỏ để báo hiệu. *Dánh mỏ*. Cùng một nghĩa.

MỖ BUÀM : Miếng gỗ khoét lỗ để dựng cột buồm. *Chốt*. Cùng một nghĩa.

MỖ, ẮN MÀY ẮN MỖ : X. *mỏ*.

MỖ CỎI : Miếng gỗ dùng để kéo làm cho lúa tróc vỏ trong cối xay. *Ngổở nay*. Cùng một nghĩa.

MỖ : Người nào, sự gì. *Danh là mỏ* : Tên là gì.

MỖ, LỖ MỖ : Không văn minh, bất lịch sự, què mùa.

MỖ, IEU : Mỏ mến, yêu. *Mỏ [Mộ] đạo* : Gắn bó với đạo.

MỜ MẾT : Nói trong khi mơ. *Rè hĩa mơ* : X. *rè*.

MỜ, BLÁI MỜ : Trái mơ.

MỜ MỜ : Thị lực yếu; nhưng tốt hơn, *mù mù*.

MỜ TÔI : Chúng tôi, phụ từ chỉ số

MỜ, MỘT MỜ GẠO : Một nắm tay đầy gạo.

MỜ : Mờ. *Mờ cửa* : Mờ cửa. *Mờ thư kín* : Mờ thư đã niêm ấn. *Mờ lựa* : Gờ, hoặc trải lựa ra. *Mờ nước* : Chinh phục vương quốc. *Mờ đạo Chúa blời* : Rao giảng lần đầu tiên đạo Thiên Chúa. *Mờ rừng cho rụi* : Mờ rừng cho rộng hơn.

MỜ : Vật gì béo, mờ.

MỜ : Mờ là người đã kết hôn với Em trai của Mẹ tôi. *chợ cẩu*. Cùng một nghĩa.

MỐC : Lấy thịt ra bằng móc sắt. *Măóc*. Cùng một nghĩa. *Cào móc* : Cầu xe bằng móng vuốt. *Móc rách thịt* : Cầu nát thịt.

MỐC : Mốc meo. *Mốc len* : Mốc lên, sinh ra mốc meo.

MỐC, HÒN MỐC : Cái mốc chỉ ranh giới ruộng.

MỘC : X. *măọc*.

MỘC : X. *mục* hay *mòục* : Mất.

MỘC MỖI : Thân xác được cấu tạo khi lần đầu tiên hồn tri được phủ vào; đó là cách nói của một giáo phái. X. *lồ*.

MỘC NHÊN : Mực đồng. X. *chấn*.

MỘC : X. *măọc*.

MÔI MIỆNG : Môi.

MÔI, CÁI MÔI : Cái thia, muỗng, muối.

MÔI NHIN THẨM TIN : Người dò thám.

MÔI, SAI MÔI : Nhờ sức ma quỷ dùng bùa phép để chuyển động hình làm bằng rơm. *Bỏ bltn, mỏ dtn, blót môi*. Cùng một nghĩa.

MÔI ĐẢO : Người dất môi dong.

MÔI CHỈ : Đầu sợi chỉ.

MÔI, CÁI MÔI : Con mối gặm gỗ. *Một*. Cùng một nghĩa.

MỎI, LÀM MỎI : Tự hiến mình làm người dẫn đường cho người khác, như để đi ăn trộm, làm nghề buôn bán và những thứ tương tự.

MỎI, GIỀNG MỎI : Người trung gian để hoàn thành công việc gì.

MỎI : Những điều hay những chương trong cuốn sách. *Phúc có bảy mối* : Bảy nhân đức chính.

MỎI : Con rùa, con mồi, con giải, con ba ba. *Đôi mồi* : Mu của con rùa, con mồi, con giải, con ba ba.

MỎI : Thức ăn, đồ ăn để như cá, chim v.v...

MỎI NHỎI : Cái để mồi súng. Có người nói : *mùi nhùi*, hay *bùi dùi*.

MỎI-MỘT PHẦN : Tất cả và từng phần một.

MỎI : X. *mộc mồi*.

MỎI : Mệt nhọc. *Mỏi chân* : Chân bị mệt vì đi đường. *Mỏi tay* : Bàn tay hay cánh tay bị mệt vì làm việc. *Mỏi miệng* : Lưỡi hay miệng bị mệt vì giảng thuyết, hay, nói.

MỎI : Tất cả. *No mồi, các*. Cùng một nghĩa. *Mọi ngày mồi có* : Tất cả mọi ngày, hay hằng ngày đều có. *Một ngày mồi có*. Cùng một nghĩa. *No mồi nước* : Tất cả mọi vương quốc.

MỎI, RỢ MỎI : Người rưng. *Quê mùa* : Người ở đồng quê.

MỎI : Mời. *Mời làm* : Tôi vừa làm xong. *Thầy mới đến* : Thưa thầy, thầy mới đến. *Khi đến thì mới nói* : Bởi tôi đã đến, nên lúc đó tôi đã nói. *Từ mới đến đã nghe tin ấy* : Tôi vừa mới tới thì đã nghe tin đó. *Mới rày có việc này* : Ngày hôm nay vừa mới xảy ra việc này.

MỜI : Mời. *Mời thầy bói* : Mời thầy bói. *Mời ous* : Tôi mời ông. *Ous mời* : Xin mời ông ăn, tức là khi ai đã ngồi vào

MỒM : Môm. *Môm chó* : Môm chó.

MÓM : Rụng nhiều răng. *Già móm* : Người già móm mém.

MÓM, CÁ MÓM : Một thứ cá biển gọi là, *móm*.

MỚM : Nhai cơm trước cho con nít. *Chú mớm cơm* : Vú nuôi nhai cơm cho con nít. *Mớm*. Cùng một nghĩa.

MỚM TLÓU : Trám da trống bằng cơm hay bằng tro. *Mớm cơm* : Trám trống bằng cơm. *Mớm blo* : Trám trống bằng tro. Có người nói : *móm*.

MỜM : X. *mớm*.

MÔN : Cửa.

MÔN, NIA MÔN : Quan xử án.

MÔN, PHÁP MÔN : Thầy pháp, thầy phù thủy.

MÔN : Khoai môn.

MÔN, THIÊN MÔN ĐOŨ : Một thứ rẽ gọi là, *escorcioneira* (thiên môn đông).

MÒN : Bị hư hao vì dùng lâu. *Dẽao mòn* : Dao bị hư hao. *Hay mòn hay nát* : Vật hay hư nát.

MÓN : Một đồng vật gì. *Món gạo* : Đồng gạo.

MỌN : Nhỏ bé. *Tẻ mọn* : Đưa trẻ dốt nát, mộc mạc. *Tôi là kẻ mọn* : Tôi chẳng là gì; dùng để nói theo cách khiêm tốn đối với người trên. *Tội mọn* : Tội nhẹ. *Chợ mọn* : Vợ bé, vợ lẽ, thiếp.

MỜN, CON CHÓ MỜN MỜN : Con chó quấy đuôi nhảy mừng.

MỜNG : X. *mãng*.

MÓP, CÁ MÓP : Một thứ cá nước ngọt, gọi là, *móp*.

MỐT : Số một từ hai mươi trở lên. *Hai mươi mốt* : Hai mươi mốt; *Ba mươi mốt* : Ba mươi mốt. Và cũng vậy về những số tiếp theo.

MÓT : Hậu bộ bàn thờ có khắc vẽ, bạc mỗ.

MÓT : Đồ phé thái.

MÓT, DI [ĐI] MÓT, ĂN MÓT : Lượm những bông lúa mà thợ gặt dể sót, hay những chùm nho mà người hái nho bỏ quên. *Ăn mót* : Ăn đồ thừa của người khác. *Ăn mảy ăn mót* : Người ăn xin. *Ăn mỗ*. Cùng một nghĩa.

MỘT : Số một từ hai mươi trở xuống. *Mười một* : Mười một. *Một cái* : Một cái. *Một chút* : Một ít. *Chẳng có một mảy* : Chẳng có gì hết. *Làm một* : Kết hợp lại thành một. *Hay một* : Nó biết một cái này và không biết hơn nữa.

MỠC, CON MẮT : Mắt. *Mỡc lục*, *mỡc kính* : Mực kính, kính đeo mắt.

MỠC ĐỒU, CHÂN TRÂU : Người chân trâu.

MỠ : Cách đếm ngày âm lịch từ ngày thứ nhất đến hết ngày thứ mười. *Mỡ một* : Ngày thứ nhất tháng âm lịch. *Mỡ hai* : Ngày thứ hai tháng âm lịch. Và cũng vậy tới số mười. *Mỡ mười* : Ngày thứ mười tháng âm lịch.

MỠ : Mông, mào gà trống hay gà mái. *Ghe*. Cùng một nghĩa.

MỠ BLỜI : Dấu hiệu đặc biệt trên trời, mông. *Mỡ bão* : Điềm báo trước có bão.

MỠ, CHIÊM MỠ : Những gì thấy hiện trong chiêm bao.

MỠ LÚA : Lúa này mọng.

MỠ, CON MẮT MỠ GẠO : Mọng gạo, vảy cá trong con mắt. *Mỡ mao* : Mắt đỏ cuống, mắt có mọng máu.

MU : Mu. *Mu cua* : Mu con cua.

MÙ : U ám vì sương mù. *Tối tăm mù mịt* : Tối đen như ban đêm. *Coi mù* : Trông thấy mờ mờ. *Mù blời* : Sương mù.

MỦ : Mủ của mụn nhọt. *Nhọt đã có mủ* : Đã có mủ trong nhọt, nhọt đã mưng mủ, đã mủi. *Nặn mủ* : Nặn nhọt cho bắn mủ ra.

MŨ : Mũ. *Mũ the* : Mũ lục lăng của các vị văn nhân. *Mũ nhục* : Mũ thường của lính. *Mũ nhùm* : Mũ đỏ của lính. *Mũ ni* : Mũ của các vị sư.

MŨ TRIỀU THIÊN : Vương miện. *Mũ gai* : Vòng gai, mào gai, mào gai. *Đảo mũ* : Làm mũ. *Đặt mũ* : Đặt mũ lên đầu. *Cất mũ* : Bỏ mũ ra; như khi ai tự xưng mình là người có tội.

MỤ : Danh xưng dùng để gọi các bà già. *Ở mụ kia hỏi* : Hỏi bà già. Nếu thêm phụ từ, *dức*, thì chỉ để gọi những bậc rất già và rất quyền quý, như, *dức mụ*. *Dức mụ* : Cô, dì của Chùa xứ Cô-sinh quen được gọi như vậy.

MỤ BÀ : Mụ bà. Người ta tin là có mười hai bà mụ [bà đỡ đẻ cho vạn vật trong vũ trụ] : Vì tin như vậy, trên cùng một chiếc bàn để cúng các bà, người ta đặt mười hai mâm cỗ, cùng với mười hai đôi đĩa dùng để ăn. Họ quan niệm về các bà mụ đó giống như tổ tiên. Lương dân chúng ta xưa đã quan niệm về thần Lucina (nữ thần Ánh sáng) hay thần Diana (nữ thần sinh đẻ).

MUA : Mua. *Mua chác*. Cùng một nghĩa.

MÙA : Thời tiết thuận hợp. *Mùa cấy cấy* : Lúc thuận hợp để cấy đất. *Mùa gặt lúa, mùa màng* : Thời gặt hái. Cũng nói về bốn mùa trong năm. *Mùa xuân* : Mùa xuân. *Mùa hè* : Mùa hè, mùa hạ. *Mùa thu* : Mùa thu. *Mùa đông* : Mùa đông. *Mất mùa* : Mùa thất thu, mùa xấu. *Được mùa* : Mùa tốt, trúng mùa. *Mùa chiêm* : Mùa thứ hai, mùa sau. *Khi, giờ, buổi, bữa* : Gần giống như, mùa.

MÙA, NỬA MÙA : Nửa chừng của một hành động hay công việc gì.

MÙA, QUÊ MÙA : Quê mùa.

MÚA : Nhảy múa. *Khéo múa* : Nhảy múa khéo.

MƯA : Mưa. *Blời mưa*. Cùng một nghĩa.

MƯA GIÓ : Mưa cùng với gió. *Mưa dầu* : Mưa hạt lớn nhưng thưa thớt. *Mưa bay* : Mưa nhỏ. *Mưa đá* : Mưa đá. *Mưa dềot* : Mưa dột. *Mưa hắt chềào* : Mưa theo gió tạt vào nhà. *Mưa đã gián* : Mưa đã giảm, mưa đã bớt, ngớt. *Đã tạnh* : Đã tạnh, mưa đã hết.

MƯA, THỪA MƯA : Thừa mưa, quá dư dật. *Dư*. Cùng một nghĩa.

MỪA : Thở mưa. *Buồn dềa mưa ra* : Buồn nôn, buồn mưa. *Non dềa*. Cùng một nghĩa.

MỰA NÓI DỐI : Chớ nói dối. *Mựa mưa* : Nói nhiều lần như vậy để chớ khỏi cần.

MUÁI : X. *muối*.

MUÀI : X. *muối*.

MUÂN : X. *muôn*.

MUẬN : X. *muộn*.

MUẤN : X. *mướn*.

MUẬN : X. *mượn*.

MUÂNG : X. *muông*.

MUẰNG : X. *mường*.

MÚC : Dùng bình nhỏ lấy chất lỏng từ một bình lớn này chuyển sang bình lớn khác. *Mức nước, mức dầu, mức rượu*. Cùng một nghĩa.

MỤC : Mục lục, bảng chỉ dẫn.

MỤC BÀI : Lệnh viết trên thanh gỗ dựng đứng.

MỤC : X. *mọc*.

MỤC ĐỒU : X. *mọc dẫu*.

MƯC : Mực để viết. *Tốt lạc mực* : Mực tốt, mực sáng bóng. *Thoi mực* : Cục mực, miếng mực, thoi mực, thông dụng nơi người Trung Hoa. *Gáy ăn mực* : Mực để viết, giấy thấm mực mực viết đã khô.

MUẾT MÁU : Mệt là, rất mệt. *Nhọc mệt*. Cùng một nghĩa.

MUI : Mái trên thuyền đan bằng tre. *Mui thuyền*. Cùng một nghĩa. *Mui bành voi* : Mái che trên bành voi.

MÙI : Mực, màu, mùi để nhuộm. *Mùy [Mùi] duộm hay, nhuộm*. Cùng một nghĩa. *Mùi thôi ra* : Màu bị tiết ra, bị mất đi.

MÙI DÙI : Mùi nhùi súng.

MÙI ĂN : Hương thơm đồ ăn. *Ngắm mùi ăn* : Nếm mùi đồ ăn. *Mùi thối* : Xông mùi thối. *Mùi thơm* : Xông mùi thơm. *Mùi chua* : Mùi chua. *Mùi cay* : Mùi cay.

MÙY [MÙI] TUI : Rau ngò, rau mùi.

MÙI, GIỜ MÙI : Từ giờ thứ nhất đến giờ thứ ba sau trưa. X. *giờ*.

MÙI, CHẴNG CÓ MÙI GÌ : Chẳng có lợi lộc gì, chẳng có xơ mũi gì.

MÚI : Một phần của trái gì. *Múi cam [cam]* : Một phần của trái cam, mũi cam. *Múi mít* : Một phần của trái gọi là, iaca (mít), và được phân chia theo kiểu trái dẻ.

MŨI : Mũi. *Mũi, dài mũi, nhai mũi* : Nhảy mũi, hắt hơi. *Sốĩ mũi* : Sống mũi. *Lỗ mũi* : Lỗ mũi. *Lá mta mũi* : Phần trên ở trong mũi. *Mũi cúp* : Mũi lõ. *Mũi blót* : Mũi tẹt, mũi tịt. *Dị mũi* : Mũi cong. *Hỉ mũi* : Hỉ mũi. *Sổ nước mũi ra* : Bệnh sổ mũi. *Chặt mũi* : Nghẹt mũi vì ho cảm. *Tháo máu mũi ra* : Mũi tuôn máu ra.

MŨI : Mũi dài, nước mũi. *Hỉ mũi* : Hỉ mũi ra cho sạch.

MŨI THUIỀN : Mũi thuyền. Cũng vậy khi nói về tàu.

MŨI DẪO : Mũi dao. Cũng vậy về các đồ vật nhọn.

MUI : Những đồ dư thừa của bất cứ vật gì.

MUN, GỖ MUN : Gỗ đen, gỗ mun.

MỤN : Mảnh nhỏ của một vật gì. *Mụn lú* : Một chút lửa, tàn lửa. *Mụn mặt* : Những mụn đỏ trên mặt.

MÚOI : Muối. *Tra muối* : Bỏ muối vào, rắc muối vào.

MUỐI : Con muối.

MUỘI : Giết nát, ngu muối. *Ngây muối, mê muối*. Cùng một nghĩa.

MUOI CHẢO : Lọ của nồi niêu, muối chảo.

MƯỜI : Số mười kể từ số hai mươi mà người ta gọi là hai mươi và tiếp tục như vậy cho tới giáp số một trăm. *Hai mươi* : Hai mươi, hay là hai lần mười. *Ba mươi* : Ba mươi hay là ba lần mười. *Chín mươi chín* : Chín mươi chín, hay là chín lần mười cộng với chín.

MƯỜI : Số mười, từ số mười cho đến hết số mười chín. *Mười một* : Mười một. *Mười chín* : Mười chín.

MUÔN : Mười nghìn. *Muôn muôn* : Không thể đếm được. *Muôn muôn vạn* : Hàng ngàn triệu. *Man vạn*. Cùng một nghĩa. *Muôn tuổi* : Chúc ông sống lâu. Lời mở đầu khi nói với người cao cả. *Đế cử chúa muôn nam* : Chúc Chúa sống đời đời. *Thần đức oũ muôn tuổi* : Chúc đức ông sống lâu.

MUÔN, BUÔN MUÔN : Chán nản, buồn. *Lo*. Cùng một nghĩa.

MUÔN : Ước muôn, ao ước. *Muôn* : Muôn. *Muôn chết* : Sắp chết.

MUỘN : Đã chiều, đã muộn. *Lúa muộn* : Lúa muộn. *Đến muộn* : Đến muộn, đến trễ.

MUỐN : Thuê mướn người, tàu thuyền v.v... *Thuê mướn*. Cùng một nghĩa.

MƯỢN : Xin mượn vật gì và phải trả lại chính vật ấy. *Mượn ngựa* : Xin mượn con ngựa. *Cho mượn* : Cho mượn. Còn những vật không phải trả lại chính nó, mà chỉ trả lại cùng loại với nó, thì nói, *vay*. X. *vay*.

MUÔNG : Con chó. *Muông sư tử* : Con sư tử. *Muông chim* : Thú vật và chim chóc.

MUỒNG TƯỢNG : Sự vật xuất hiện trong chiêm bao.

MUỒNG : Mảnh vỡ. *Muong vỡ* : Mảnh vỡ của cái vỡ. *Muong sanh* : Mảnh vỡ làm đứt chân, mảnh sanh.

MUỚP : Một loại bí Ấn-độ gọi là, patola (mướp). *Xơ mướp* : Xơ bên trong trái mướp có chứa hạt của nó.

MUỐT : Rất ướt. *Uớt mướt*. Cùng một nghĩa.

MÚT : Hút một vật gì, mứt. *Mút sữa* : Bù sữa. *Mút mía* : Mút mía.

MỤT : Cây dâm chồi.

MỪNG, CÁI MỪNG : Cái thùng trôn, thường dùng để đựng gạo, mừng, cái mừng.



THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE

THE CHINESE LITERATURE



NA : Yêu thương, như người trên yêu thương người dưới. *Nón na.* Cùng một nghĩa. *Mẹ na con :* Mẹ âu yếm con.

NA, NÁC NA : Khóc nức nở.

NA, CÓ NÉT CÓ NA : Được giáo dục có nề nếp lịch sự. *Nét na người :* Tính nết của con người.

NÁ, NANG NÁ : Dỗ dành, a dua. *Ná xiêu lảo ai :* Làm xiêu lòng người khác bằng những lời quyến rũ.

NÁ : Cung, nỏ, ná.

NÁ, BAO NÁ : Anh mạnh khỏe không ?
Có việc gì ná : Anh có việc gì không ?
Những ai ná : Những người nào đó ?
Những kẻ nào ná : Những người từ đâu đến ?

NÀC, THỊT NÀC : Thịt nạc, không có mỡ.

NÁC : Nước. *Nước.* Cùng một nghĩa.

NÁC : Vương quốc. *Nước.* Cùng một nghĩa.

NÁC NA : Nức nở. *Nức lên.* Cùng một nghĩa.

NÁCH : Nách.

NAI, CON NAI : Con nai không có sừng. *Náp nai :* Con nai to lớn.

NÀI, XIN NÀI : Xin dằng dai cho tới khi được. *Nài lấy :* Lấy được cái gì.
Nài nài : Tổ cáo ai cách

kiên trì cho đến khi người ấy bị kết án. *Nài nữa :* Tôi còn muốn thêm chút nữa.

NÀI, TLỀ NÀI : Lười biếng, trễ nải.

NÀI CHUỐI : Một phần quây trái cây Ấn Độ dài, giống như tang mật ong mà người ta gọi là, ficus, vì mùi vị tương tự của nó, nải chuối.

NAY, HOM NAY : Hôm nay. *Mai nay :* Sáng nay. *Đêm nay :* Đêm nay. *Nam nay :* Năm nay. *Khi nay :* Bây giờ. *Xưa nay :* Từ đầu cho tới bây giờ.

NẤY : Chính cái ấy. Ấy. Cùng một nghĩa. *Đức Chúa bời khiến có gì thì có nấy :* Nếu Chúa trời truyền lệnh có cái gì, thì có chính cái ấy.

NẤY, AI NẤY : Tùy ý bất cứ ai. *Mặc í ai.* Cùng một nghĩa.

NÀY : Này. *Người này :* Người này. *Cái này :* Vật này, cái này. *Này :* Đây, này. *Này này :* Ô, anh hãy coi đây này, đây này. Có người nói : *ní*; đó là khuyết điểm của tiếng nôi.

NÀY XUỐNG : Rớt từ nơi cao xuống. *Náy xương ra :* Xương lòi ra ngoài. *Náy dù :* Mờ, giương dù, ô ra. *Náy đàn :* Gảy đàn. *Náy mực tàu :* Làm dấu trên gỗ bằng dây và mực, như thợ mộc quen làm.

NẦY, KHI NẦY : Trước đây một chút, khi này. *Mời bây giờ.* Cùng một nghĩa.

NAY : Đặt khúc gỗ ở dưới để nâng lên.

NAM : Đàn ông. *Nam nữ* : Đàn ông và đàn bà. *Nam nhi*. Cùng một nghĩa.

NAM : Phương nam. *Gió nam* : Gió nam.

NAM, KÌ NAM : Gỗ kì nam.

NAM, ÓM NAM : Bệnh lao.

NAM, AN NAM : Sự yên tĩnh của phía nam, danh xưng để gọi toàn thể xứ Đông-kinh và Cồ-sinh.

NĂM : Năm. *Tuế*. Cùng một nghĩa. *Năm nay* : Năm nay. *Mấy năm nay* : Đã mấy năm rồi ? *Năm ngoái* : Năm vừa qua. *Ra năm, sang năm* : Năm tới.

NĂM : Năm. *Năm trăm* : Năm trăm. *Năm nghìn* : Năm nghìn.

NÀM : Nằm. *Nằm ngủ* : Nằm để ngủ. *Nằm nghiêng* : Nằm nghiêng. *Nằm ngửa* : Nằm ngửa. *Nằm sắp* : Nằm sắp. *Nằm sai ra* : Nằm duỗi cánh tay ra.

NÁM : Hoa khô héo. Tốt hơn, *lám, héo*.

NÁM NÁM : Kiên trì. Tốt hơn, *lám lám*.

NÁM TAY LẠI : Nắm bàn tay lại. *Một nắm* : Một nắm tay đầy. *Một nắm*, *một cáp*. Cùng một nghĩa. *Nám lầy* [lầy] : Nắm để bắt lầy. *Nám dẽao* : Cán dao, chuôi dao, nắm dao; và cũng vậy về các vật tương tự cầm bằng tay.

NÁM : Nám, mọc nhĩ. *Cái nám mọc lên* : Nám mọc lên.

NAN NỮA : Nửa đã chẻ sẵn để dùng vào việc. *Làm nan* : Chẻ các loại nan để làm công việc gì.

NĂN : Một thứ cỏ đắng, cỏ năn. *Ăn năn* : Ăn thứ cỏ đắng trên đây; nói cách ăn dụ để chỉ sự thống hối. *Ăn năn tội* : Thống hối tội lỗi. *Hối tội*. Cùng một nghĩa.

NÀN, PHÀN NÀN LẠY : Thống hối.

NÀN NỒI NÀN : Không kính trọng. Cùng một nghĩa.

NẮN : Nín lặng vì sự cuồng nộ. *Nấn lặng*. Cùng một nghĩa.

NẮN TIỀN : Nấn tiền.

NẮN, NANG NẮN : Chăm chỉ, siêng năng. *Sieng*. Cùng một nghĩa.

NẶN : Nhát sợ. *Nặn dái, nhát*. Cùng một nghĩa.

NẶN : Ép, ấn, bóp, nặn. *Nan chánh* [Nặn chanh] : Vắt nước chanh. *Nặn mủ ra* : Bóp vết thương để mủ vọt ra. *Nặn bú* : Vắt sữa.

NẶN BUT : Đắp tượng thân; và cũng nói như vậy về các loại tượng khác.

NẠN : Rủi, bất hạnh. *Chịu nạn* : Chịu đựng những sự vất vả khó nhọc. *Khốn nạn* : Khốn nạn.

NẶNG LẦN : Nhiều lần, năng.

NẶNG NẶNG : Siêng năng, cần mẫn.

NẶNG, HẠ NẶNG : Bệnh đau hờn dái, tinh năng.

NẶNG, CÁI NẶNG : Cai nôi, niêu nhỏ nấu cơm thương đủ cho hai người ăn. *Nôi hai*. Cùng một nghĩa.

NẶNG : Người đàn bà trẻ. *Mẹ nằng*. Cùng một nghĩa. *Nặng hậu* : Thiếp, vợ lẽ.

NẶNG : Nóng. *Ánh nắng* : Tia sáng dư dội của mặt trời.

NẶNG, ĐAU NẶNG : Bệnh sốt nóng.

NẶNG CON : Ấu yếm con thơ v.v.

NẶNG : Nặng. *Của nặng* : Của quý. *Mời nặng* : Lời nói cứng cỏi. *Tội nặng* : Tội nặng, hay là tội đáng phải chết. *Nặng tai* : Người nghe không rõ, nghễnh ngãng. *Nặng đầu* : Nhức đầu, đau đầu; và cũng vậy về các phần thân thể khác. *Nặng chân, nặng tay, nặng mệnh* : Đau chân, đau bàn tay và toàn thể thân xác.

NANG, CÁI NANG : Cái nạng bằng gỗ. *Chàng nạng*. Cùng một nghĩa.

NÀNH : Răng càm của thú vật. *Nãnh muông*. Cùng một nghĩa. *Nãnh nãnh* : Vết cấn do thú vật. *Dài nãnh nãnh* : Thú vật sợ không dám cấn và rút lui.

NÀNH, ĐẬU NÀNH : Một loại đậu, đậu nành.

NẶNH : Tranh công bằng cách bắt người phải làm công việc chính mình phải làm.

NẶNH NHAU : Ý lại vào sự giúp đỡ của kẻ khác.

NAO, PHẢI NAO CHANG : Việc đó có can hệ gì không? *Chẳng có phải nao* : Chẳng can hệ gì hết. *Mày ở kẻ nao* : Quê quán mày ở đâu? *Sơ nao* : Còn lại nhiều.

NÀO : Nào? *Thằng nào* : Đứa trẻ nào? *Tháng nào* : Tháng nào? *Ngày nào* : Ngày nào? *Nam nào* : Năm nào? *Của nào* : Của nào, vật nào? *Sao nào* : Vì lý do nào, tại sao? *Cá nào bắt được* : Bắt cứ cá nào anh bắt được. *Thế nào* : Thế nào? *Dường nào, dường nào, cách nào*. Cùng một nghĩa. *Thế nào thế nào* : Bằng bất cứ cách nào, dù thế nào mặc lòng. *Khiến làm thế nào thì làm thế ấy* : Người ta truyền cho anh làm thế nào, thì anh hãy làm như vậy.

NÀO : Chẳng có gì hết. Nhưng phải đặt nó trước động từ, thí dụ, *nào có tội gì*. *Nào có tội gì* : Có tội gì đâu? *Nào có ai biết* : Ai là người biết. *Nào thầy* : Thầy ở đâu? *Nào sách* : Sách ở đâu? Luôn luôn phải đặt danh từ ở trước hay ở sau tiếng, *nào*, như đã thấy rõ trong các thí dụ trên. Nhưng, nếu ai nói, *ecce liber, vel quid simile* (đây là cuốn sách, hay, đây là vật gì tương tự), thì lúc đó không cần phải thêm gì nữa, mà tôi có thể nói một tiếng, *nào* : *Vbi est* (ở đâu)?

NÀO, SÀU NÀO : Sầu nào, buồn một nghĩa.

NÁO : Ăn náu. *Náo lạng* : Ăn mình và im lặng để khỏi bị bắt. *Kín mặt*. Cùng một nghĩa.

NAỖ, CÁI NAỖ : Cái phên tròn đan bằng tre để phơi nắng vật gì, cái nong.

NAỖ NOC : Một thứ lụa mà người Bồ-đào gọi là, tafecira.

NÀỖ, BLÀU NÀỖ : Trầu có nhiều vôi. Cay. Cùng một nghĩa.

NÁỖ : Nóng. *Nước náo* : Nước nóng đến độ có thể làm sôi. *Nấu nước cho náo* : Đun nước cho sôi lên.

NẤP : Nấp dậy. *Nấp vò* : Nấp vò, nấp bình. *Nấp hòm* : Nấp hòm, nấp rương. *Nấp hộp* : Nấp hộp.

NẠP : Nhét thuốc súng.

NÁT : Phá hủy. *Nát dằng* : Đường bị phá hủy. *Nấu cho nát* : Nấu một vật gì cho như nát ra. *Dằm cho nát* : Dùng chày giã vật gì cho đến khi thành bột. *Hư nát* : Hư thối.

NÁT, ĐỐT NÁT : Dốt nát, không biết chữ. *Đốt đết*. Cùng một nghĩa.

NAT : Làm bộ giận dữ. *Nạt người ta* : Làm cho sợ. *De*. Cùng một nghĩa.

NAT BÀN : Sự chuyển sinh huyền thoại của đức Thích [Thích Ca]. *Nạt, bất sinh, chẳng sống* : Không sống. *Bàn, bất diệt, chẳng chết* : Không chết.

NÂU, BỎ NÂU : Một thứ trái cây dùng để nhuộm vật gì ra màu nâu. *Áo nâu* : Áo màu nâu. *Chim nâu* : Chim chó màu nâu, xám. Và cũng vậy về các vật khác.

NẤU : Nấu. *Nấu thịt* : Nấu thịt. *Nấu nước* : Nấu nước.

NẤU : Nấu cho chảy ra. *Nấu bạc* : Nấu cho bạc chảy ra. *Nồi nấu bạc* : Nồi đúc của thợ vàng bạc.

NAU : Cúc áo, nút áo.

NẤU : X. *nấu*.

NỀ LÊN : Kê một miếng gỗ hay vật gì tương tự ở dưới để di chuyển, hoặc nâng cao, hay quay tròn dễ dàng hơn một đồ vật nào đặt ở trên đó, như rương hay vật gì tương tự.

NỀ : Kính sợ. *Nề người* : Sợ gây sự phiền hà. *Chẳng nề* : Chẳng can hệ gì.

NỀ, NANG NỀ : Nặng nề, nặng lắm.

NỀ BÔI NHÀ : Trát vôi nhà.

NỀ NHAU : Sợ nhau.

NỀ RA : Nứt nề ra vì mặt trời hay vì gió. *Nề tha máu ra* : Lẽ cho chảy máu ra.

NỀ BỮ : Búng tay.

NỀ, TỔ NỀ, TỔ TỬ : Tổ tiên, tổ tông.

NỀ LÀU NGƯỜI : Kính sợ ai. *Chẳng nề* : Bất lịch sự.

NỀY : X. náy.

NỀM : Cái nềm, cái chêm, cái chốt.

NEM : Thịt già ra được gói trong lá.

NÉM : Thử đồ ăn hay đồ uống.

NÉM AI : Ném ai, chọi ai. *Ném đá* : Dùng đá ném ai cho chết.

NỆM : Nệm, đệm, vật trải trên giường.

NÊN : Xứng hợp, thuận ý, nên. *Làm cho nên* : Làm cho xứng hợp. *Hải còn nên* : Hãy còn có ích. *Đã nên* : Đã đạt tới sự chín chắn, già giặn, như trái cây. *Hốá nên* : Sáng tạo. *Làm nên* : Làm ra. *Dựng nên* : Dựng đứng và làm ra vật gì, như dựng nhà bằng những cột và vật liệu khác có sẵn. *Nên phứt* : Mắc bệnh phung cùi, bệnh hủi. *Con nên hỡ* : Con cái bị lên hoa, lên đậu; và cũng nói như vậy về các bệnh khác. *Nên mười tuổi* : Lên mười tuổi. *Nên mấy lạng* : Trị giá bao nhiêu lạng vàng? *Nên giốu* : Tốt để đảm mộng được. *Chẳng nên [nên] giốu má gì* : Không có giá trị gì hết.

NỀN NHÀ : Nền nhà. *Đắp nền* : Đắp dựng ngôi nhà.

NÉN, CÁI NÉN : Cây nén, đèn cây.

Nén sáp áo : Cây nén, đèn cây bằng sáp ong. *Dúc nén* : Làm nén, dúc nén.

Cây nén : Chân nén, chân đèn. *Cặp nén* : Khêu nén. *Đốt nén* : Đốt nén.

Tắt nén đi : Anh hãy tắt nén.

NÉN, MỘT NÉN : Mười lạng vàng.

Hai nén : Hai mươi lạng vàng. Và cứ tiếp tục như vậy.

NÉN, ĐỀ NÉN : Ngờ vực, hồ nghi.

NÉN : Ép giữa hai tấm ván. *Nén sách* : Ép cuốn sách, v.v. *Nén gai* : Vòng gai, như vòng gai của Chúa Ki-tô.

NẸN, NA NẸN CON : Ấm con trong cánh tay.

NẸN : Dùng bàn tay đập hay vỗ vãi, hoặc tơ lụa để nó sáng bóng. *Nện lụa* : Đập tơ lụa. *Nện [hể] [hể]* : Nện, vỗ vãi để nó sáng bóng.

NEO : Neo. *Geo neo* : Bỏ neo. *Mỏ neo* : Mỏ của neo được mắc vào đất.

NÉO : Bật treo bằng cách nén chặt xuống. *Néo thuyền* : Cột thuyền ở ngoài cho nó khỏi trôi đi. *Néo cửa* : Vặn treo dây cửa để chính lưỡi cửa trở nên chặt. *Vặn*. Cùng một nghĩa.

NEỎ : Đường đi. *Đi neỏ nào* : Đi đường nào?

NẾP, GẠO NẾP : Một thứ gạo chưa nấu chín mà người Bồ-đào gọi là, pulò (gạo nếp). *Rượu nếp* : Một thứ đồ uống làm bằng gạo pulò (gạo nếp).

NEP : Những thanh tre, thanh gỗ ghép ở giữa bức màn đan bằng tre để làm cho màn được vững chắc.

NÉT : X. na. *Ở nét kiều ngạo* : Có lối hành động kiều căng; và cũng vậy về nét xấu hay nhân đức khác. *Sửa nét sửa lảo* : Sửa chữa các thói quen.

NÉT CHỮ : Nét của chữ viết, nét bút. *Nét nhọn* : Nét chữ nhỏ, sắc, nhọn. *Nét to* : Nét chữ lớn, thô kệch, to.

NET, BÒ NET : Con sâu nhiều lông sinh ra ở trên lá tre.

NEU : X. *neo*.

NÊU : Cây sào dài mà người Lương dân dựng lên một cách mê tín ở trước cửa nhà mình vào đầu năm mới.

NÊU, PHUẤN NÊU LEN [LÊN] : Bán đấu giá một vật gì. *Bán nêu* : Nâng giá cao trong việc bán đấu giá.

NẾU : Nếu. *Nếu có sự làm vậy* : Nếu việc như vậy.

NẾU : Từ, bởi cái đó, bởi cái ấy. *Nếu ngày đẻ ra* : Từ ngày nó sinh ra.

NGÀ : Ngà. *Ngà già* : Ngà lâu đời, ngà tốt.

NGẢ : Ngã ba, ngã tư. *Ngã ba đường* : Ngã ba đường. *Ngã ba sông* : Ngã ba sông. Người Lương dân sợ những thứ đó cách ngộ nghệ.

NGẢ TƯ : Sự sợ hãi cách mê tín của người Lương dân.

NGÃ : Té, ngã. *Ngã* : Nằm liệt giường vì bệnh. *Ngã nước* : Bệnh vì uống nước không trong lành, nước độc. *Ngã liếp* : Trài, ngã liếp đan bằng tre để ngồi.

NGẠC, NGUẦN NGẠC : Núi rừng. *Ngâm ngạc*. Cùng một nghĩa.

NGÁC, ĐI NGAN NGÁC : Đi tản mát. *Ngức ngác*. Cùng một nghĩa.

NGẠCH CỬA : Ngưỡng cửa, hoặc bạo cửa, hay cái gì hai bên hông cửa.

NGAI ҺUA NGỰ RA : Cái ngai khiêng được, mỗi năm kiệu một lần cách công khai Vua Đông-kinh mà người ta gọi là, *Һua*. *Kiệu*. Cùng một nghĩa.

NGÂY : Dốt nát. *Dạy kẻ ngây muội* : Dạy những kẻ dốt nát; đó là việc từ bi.

NGAY : Thẳng. *Cây ngay* : Cây thẳng. *Thẳng*. Cùng một nghĩa. *Ngay dẽ* : *Lương tâm ngay thẳng*. *Lỗi ngay*. Cùng

một nghĩa. *Xét cho ngay* : Xét đoán thẳng thắn.

NGAY : Đối diện. *Ngay nhau* : Người này đối diện với người kia.

NGÀY : Ngày. *Sáng ngày* : Tảng sáng, từng bừng. *Nửa ngày* : Giữa ngày, trưa. *Ban ngày* : Ban ngày. *Thâu đêm thâu ngày* : Trọn ngày và trọn đêm. *Tối ngày*. Cùng một nghĩa. *Ngày rày* : Ngày hôm nay. *Ngày sau sẽ hay* : Chúng ta hãy bàn việc đó vào một ngày khác. *Ngày kia* : Ngày kia, sau ngày mai. *Ngày kla* : Sau bốn ngày nữa. *Chàng có mấy ngày* : Chưa có bao nhiêu ngày, chưa bao lâu. *Hẹn ngày* : Chỉ định ngày. *Mấy ngày nấy* : Được bao nhiêu ngày rồi ? *Đến ngày nào* : Cách đây mấy ngày. *Ngày tết* : Ngày thứ nhất của năm mới. *Ba ngày tết* : Ba ngày đầu của năm mới. *Ngày mỗ một* : Ngày thứ nhất của tháng âm lịch mới. *Ngày rằm* : Ngày thứ mười lăm của tháng âm lịch. *Ngày ba mươi* : Ngày thứ ba mươi của tháng âm lịch. Và cũng vậy về các ngày khác.

NGÁY : Ngáy trong khi ngủ.

NGÂM : Một cái gì dùng để mắc hay treo mảnh mảnh đan bằng tre để che cửa hay một phần khác của ngôi nhà.

NGÂM NƯỚC [NƯỚC] : Nhận chìm cái gì trong nước cho nó mềm ra. *Ngâm nửa* : Nhận chìm tre, nửa trong nước để nó mềm ra hầu sử dụng nó. *Ngâm mạ* : Nhận chìm lúa giống trong nước để gieo cho thích hợp hơn.

NGÃM, BLÁI HỒU NGÂM : Trái cây Trung Hoa giống như trái sơn tra từ ở xứ chúng ta, nhưng nó không teo lại.

NGẨM NGẨM : Người có nước da nâu nâu.

NGẨM : Đặt một vật gì trước mặt để coi nó có thẳng không.

NGẨM : Suy niệm. *Gắm*. Cùng một nghĩa.

NGẬM : Khép miệng. *Ngậm miệng lại* : Khép miệng lại để đừng nói.

NGĂN : Cản trở. *Ngăn gián, can*. Cùng một nghĩa. *Ngăn đường* : Chặn đường, làm ngăn trở lưu thông.

NGÂN, HÁT NGÂN : Uốn giọng, kéo dài giọng.

NGAN NGẠT : X. *ngạt*.

NGÀN : Tận cùng, giới hạn. *Chẳng biết là ngàn nào* : Tôi không biết giới hạn. *Ngàn ấy thây [thôi]* : Cái đó đủ rồi. *Đã đầy ngàn* : Đã xong đầy. *Ngàn này mấy dờ* : Tất cả cái này giá bao nhiêu đồng tiền ? *Chẳng có ngàn* : Không cùng tận.

NGÀN, NÚI MLƠN : Núi lớn.

NGẮN : Ngắn. *Tăọc [Tăóc] ngắn* : Tóc ngắn.

NGANG, BÈ NGANG : Bè ngang. *Đánh ngang đầu* : Đánh bị thương ngang đầu. *Gỗ ngang thuyền* : Thanh gỗ nổi hay thanh gỗ cong để đóng thuyền, cong ghe. *Di ngang* : Chặn đường đi bằng việc đứng chắn ngang. *Nghênh ngang* : Sự chen lấn vì đông đảo. *Nằm ngang giữa* : Nằm lộn bậy, hay, nằm khiếm nhã.

NGÀNG, NGỎ NGÀNG : Thận trọng. *Khôn ngoan*. Cùng một nghĩa.

NGÀNH : Ngành cây. *Nhánh, cành*. Cùng một nghĩa.

NGÀNH CỔ LẠI : Hơi quay đầu lại, như để xem, nghe v.v.

NGẠO, KIEU NGẠO : Kiêu căng.

NGẠO, CHÓ NGẠO : Chó to lớn, chó ngao.

NGẠO, CÁI NGẠO : Một thứ giáo lười to, dày.

NGÁOC : Thủy tinh. *Ngăọc thủy tinh* : Ngọc thạch : Đá quý,

ngọc thạch. *Chua ngăọc*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *ngọc*.

NGÁO CỎ MÀ COI : Nghênh cỏ để nhìn cách chăm chú.

NGÀO CỎI : Cái trục bằng gỗ đóng ở giữa cối dưới, để cối trên đặt vào đó mới quay đi được.

NGĂO, NÓI NGĂO : Phát âm lời nói cách vụng về. *Liu lo*. Cùng một nghĩa.

NGÁP : Ngáp.

NGẶP : Chó cắn cách nhẹ nhàng, như khi nó dờn.

NGẬP : Đi qua, dẫm thủng, ngập. *Chên dấp gai ngập chèo* : Gai bị dẫm dẫm ngập chân.

NGẬP : Tới. *Ngập nước gối* : Nước ngập tới đầu gối. *Ngập đầu* : Ngập tới đầu.

NGÁT NHỌT : Châm nhọt.

NGÁT, NHÀ BUI NGÁT NGÁT : Ngôi nhà rất đẹp. *Ngan ngát*. Cùng một nghĩa.

NGÁT : X. *ngát*.

NGÁT : So sánh cái gì cách quá đáng. *Lừa lên ngát mây* : Lừa lên cao bằng mây. *Mũ, áo ngát blời* : Mũ hoặc áo bằng trời, sánh với trời.

NGẬT NGHEU : Ngủ ngồi đầu rũ xuống giữa hai ống chân, ngủ rũ đầu.

NGHÊ, CON NGHÊ : Loài vật giống như con sư tử. *Sư tử* : Sư tử.

NGHE : Nghe. *Chẳng nghe* : Tôi không ưng, tôi không đồng ý. *Nghe mlời* : Vâng lời. *phung*. Cùng một nghĩa.

NGHỀ, OŨ NGHỀ : Chức vụ của các bậc văn nhân.

NGHỀ MIẾU : Ngôi nhà trong đó người lương thờ vị thần mà họ tưởng là vị bảo hộ cho làng xóm của họ. Bởi vì, nếu ai có chết dọc đường, thì người ta phủ

xác người đó bằng đá hay bằng đất, rồi phong cho người đó tước hiệu, *ou nghề*, có nghĩa là văn nhân và người ta thờ người chết đó.

NGHỀ : Nghề hay chức vụ nhờ đó người ta nuôi sống mình. *Làm nghề gì* : Anh làm nghề gì ? *Nhề nghiệp*. Cùng một nghĩa.

NGHỀ : Trâu con, con nghé.

NGHỀ, NGỎ NGHỀ : Hiểu rõ ràng, trí khôn sâu sắc.

NGHỀ, RAU NGHỀ : Một thứ rau cỏ mọc trong ruộng nước.

NGHỀ : Nghệ. *Dyôm nghệ* : Nhuộm bằng nghệ.

NGHỀ AN : Một tỉnh xứ Đông-kinh mà người Bồ-đào gọi là Guião.

NGHECH : Ngờ nghệch, đoán trí.

NGHÉN CON : Người đàn bà chữa. *Chứa, có thai*. Cùng một nghĩa.

NGHEN : Đồ ăn mắc ở cuống họng.

NGHỀNG NGANG : Sự tập hợp đông đảo dân chúng.

NGHÉO : Hiếm. *Sự nghèo, lạ*. Cùng một nghĩa.

NGHET CỔ : Xiết cổ đến ngạt thở. *Thắt cổ*. Cùng một nghĩa.

NGHEU : X. *ngạt*.

NGHÉU : X. *nghéo*.

NGHI, HỒ NGHI : Hồ nghi.

NGHI, ỦY NGHI : Sự việc gây ra sự kính trọng. *Mặt mũi ủy nghi* : Gương mặt đáng kính, như của Chúa Ki-tô, đức Phúc Trinh.

NGHỈ : Nghỉ ngơi.

NGHỈ : Người áy, kiêu nói rất lịch sự. *Người*. Cùng một nghĩa.

NGHỈ : Dễ dàng. *Nghỉ làm* : Dễ làm.

NGHĨA : Tình nghĩa. *Bất nghĩa* : Vô ân. *Làm nghĩa, kết nghĩa* : Kết tình thân hữu. *Nhân nghĩa* : Lịch sự, lương

NGHĨA : Ý nghĩa của một lời nói hay chữ viết. *Cát nghĩa sách* : Giải nghĩa sách viết bằng tiếng Trung Hoa ra tiếng bình dân. *Y [Ý] mlẽ*. Cùng một nghĩa.

NGHỊCH CỬ NHAU : Thù nghịch lẫn nhau. *Nghịch cử vua chúa* : Dấy loạn cùng vua chúa.

NGHIÊM, AN NGHIÊM : Hòa bình và an dân.

NGHIÊM CỒN : Điếm quân, điếm lính. *Kén*. Cùng một nghĩa.

NGHIÊN : Nghiên mực, làm bằng đá hay vật gì tương tự, trong đó người ta mài thời mực Tàu cứng với một chút nước cho nó lỏng ra dễ viết. *Mài mực* : Mài thời mực cứng dễ viết.

NGHIÉN RANG : Nhe răng vì giận dữ, như chó quen làm.

NGHIENG MÈNH : Ngả mình qua một bên, như dễ đi qua nơi chật hẹp, hay dễ tránh né một quả dấm. *Nằm nghiêng* : Nằm về một phía bên hông sườn.

NGHIẾP, ÁC NGHIẾP [NGHIỆP, ÁC NGHIỆP] : Người chơi bời, người khuấy động. Hiểu theo nghĩa xấu, về xác thịt và trộm cướp.

NGHIỆP, NGHỀ NGHIỆP : Một chức vụ hay nghề nghiệp nhờ đó người ta kiếm ăn.

NGHIỆP, TỘI NGHIỆP : Tội, hay hình phạt của tội.

NGHIỆP, CỐU NGHIỆP : Công trạng.

NGHIỆP, THẤT NGHIỆP : Kiếm ăn bằng của bỏ thí.

NGHIỆP ĂN UỐNG : Quá mê ăn uống. *Đa hành ác nghiệp* : Phạm quá nhiều tội ác.

NGHÌN : Nghìn. *Một nghìn* : Một nghìn. Số một không hiểu cách nào khác được.

trừ khi nó được diễn tả rõ. *Hai nghìn* [nghìn] : Hai nghìn v.v. *Nghìn nghị* : Nhiều không thể đếm được. *Khê lê, muôn vàn*. Cùng một nghĩa.

NGHỊT : X. *nghe*. *Nghị nghị*. Cùng một nghĩa.

NGÔ, NƯỚC NGÔ : Vương quốc của người Trung Hoa; kiểu nói khinh bỉ. *Thằng ngô* : Thằng người Tàu.

NGÓ, CỤ NGÓ : Rễ cây sen.

NGÓ : Rình mò. *Dòm*. Cùng một nghĩa.

NGỎ NGÀNG : Thận trọng, khôn ngoan. *Tài ngỏ* : Thông hiểu, minh mẫn.

NGỎ MLỜI : Hứa, cho lời đoan quyết.

NGỎ : Mở trống. *Cửa ngỏ* : Cửa mở. *Đề chỉnh* [chỉnh] *ngỏ chàng bung* : Miệng cái chỉnh để mở không dứt nút.

NGỖ, CỬA NGỖ : Cửa phía ngoài sân của ngôi nhà, và giáp với công lộ.

NGỔ, RAU NGỔ : Một thứ rau cỏ mọc trong ao đầm.

NGỘ : Dốt nát, mê muội.

NGỌ, NGỰA : Con ngựa. *Giờ ngo* : Trưa, nghĩa là từ mười một giờ cho tới một giờ sau trưa. X. *giờ*. *Chính ngo* : Đúng thực giữa ngày hay giữa trưa. Ngày, tháng và năm đều được gọi bằng những danh từ đó, thí dụ : *Năm ngo* : Năm ngựa; *Tháng ngo* : Tháng ngựa. Và cũng vậy về những năm tháng khác.

NGƠ, NGÁT NGƠ : Ngây dại, ngu si.

NGỜ : Nghi là. *Ngờ là, ngờ là* : Tôi tưởng rằng. *Ngờ* : Hồ nghi. *Ngờ cho ai* : Hồ nghi cho ai. *Ngờ có lẽ* : Hồ nghi có lý. *Ngờ chàng có lẽ* : Hồ nghi không có lý, liệu lĩnh.

NGỜ LÀ : Xem ra là, v.v.

NGỎA, NÓI NGỎA : Nói sai cách quá

NGỒÀI : Ở ngoài. *Ben*. [Bên] *ngồi* : Phần ở ngoài. *Dàng ngồi* : Bốn Tinh giáp kinh đô Đông-kinh. *Đi ngồi* : Đi dài; nói cách thanh nhã.

NGỒÁI, NĂM NGỒÁI : Năm vừa qua.

NGỒÀI, ĐUÔI NGHỀ NGỒÀI : Cá hay những vật khác ngoe ngoáy đuôi. *Tay nghề ngồi* : Ngoe ngoáy cánh tay như khi đi dạo.

NGỒAI : Huyết tặc về bên mẹ.

NGỒAI KỈ : Tên một loại sách mà người ta phải học thêm.

NGỒAN : Thận trọng. *Khôn ngoan*. Cùng một nghĩa. *Voi ngoan* : Con voi hiểu được những điều người ta truyền cho nó. Và cũng vậy về các con vật khác mà xem ra chúng hơi hiểu được phần nào.

NGỒẬT : X. *nguyệt*.

NGỌC : X. *ngãọc*.

NGỘC : X. *ngỗục*, hay, *ngục*.

NGỒỆT, MẶT BLANG : Trăng. *Nguyệt thực* : Nguyệt thực, trong dịp đó người Lương dân làm nhiều việc mê tín.

NGỒỆT SA : Một thứ giáo có hai lưỡi.

NGÔI : Ngôi vị. *Ba ngôi cử một đức Chúa blời* : Ba ngôi cũng một Thiên Chúa.

NGÔI : Chức vị, như chức vị của Vua, Quan, v.v. *Mất ngôi* : Mất chức vị.

NGÔI : Nơi ở của bậc tôn quý. *Lỗ sạch sẽ là ngôi đức Chúa blời* : Lòng trong sạch là nơi Thiên Chúa ở.

NGÔI SAO : Tinh tú, vì sao.

NGÔI : Vòng tròn cạo trên chóp đầu; cũng nói về vòng tròn chúng ta cạo trên đỉnh đầu. *Gọt ngôi* : Cạo vòng tròn.

NGÔI : Ngồi. *Ngồi xếp bằng* : Ngồi tréo hai chân. *Ngồi xếp đê he* : Ngồi

dưới đất hai chân chụm về một bên.

Ngồi quì : Ngồi mà đầu gối gập lại.

Ngồi xồm : Ngồi tì, dựa vào bắp chân.

NGÒI : Sông ngắn hẹp.

NGÒI BÚT : Đầu, ngọn cây bút.

NGÓI : Ngồi. *Nhà ngói* : Nhà lợp ngói.

Bánh ngói : Miếng đất sét nung mà người ta ăn như ăn bánh ngọt.

NGOI : Người trang trọng nghi. *Nghi ngoi*. Cùng một nghĩa.

NGON : Vật làm khoái khẩu. *Ăn cơm chẳng ngon* : Không thấy thèm ăn. *Mùi [Mùi] ngon* : Mùi vị dịu dàng.

NGÓN TAY : Ngón tay. *Ngón chên* : Ngón chân. *Ngón cái* : Ngón cái. *Ngón blớ*, hay, *tlớ* : Ngón trỏ. *Ngón vô danh* : Ngón giữa, ngón vô danh. *Ngón thứ hai* : Ngón tay đeo nhẫn. *Ngón út* : Ngón tay nhỏ nhất, ngón tay ngoáy tai.

NGỌN LỬA : Ngọn lửa. *Ngọn cây* : Cành non. *Ngọn rau* : Ngọn rau.

NGỘP : Sợ té khi người ta ở nơi rất cao nhìn xuống vực thẳm. *Ngộp sợ* : Bị lóa mắt khi nhìn vực thẳm.

NGÓT : Nói xấu người khác ở sau lưng. *Nói lon ngọt*. Cùng một nghĩa.

NGÓT XUỐNG : Xếp xuống, nhót xuống, ngọt xuống.

NGÓT, RAU NGÓT : Một thứ rau có gọi là, *ngót*.

NGỌT : Dịu ngọt. *Rim ngọt* : Sự ướp đường, rim đường. *Mời ngọt* : Lời dịu dàng dịu ngọt.

NGỌT : Giấm. *Gém*. Cùng một nghĩa.

NGÓT TAI [TAI] : Làm điếc tai vì sự huyền ảo, ồn ào. *Điếc tai, chói lói tai*. Cùng một nghĩa.

NGỘC, TỬ : Nhà giam. *Tử rạc*. Cùng một nghĩa. *Địa ngục* : Địa ngục, hỏa X. cảm.

NGỘC HỒANG : X. *hồang*.

NGỒỮ, CHỒỮ NGỒỮ : Thân xác cao lớn ươn lười. Có người nói : *giou vour*.

NGỎỮ : Con ngỗng.

NGU : Dốt chữ nghĩa. *U mê, dểt, đại chữ*. Cùng một nghĩa.

NGỦ : Ngủ. *Nằm ngủ* : Ngủ trong khi nằm. *Ngủ một giấc*, hay, *chước* : Ngủ một giấc, ngủ một chút. *Ngủ gục đầu* : Ngủ gật. *Ngủ lim dim* : Ngủ mắt mờ mắt nhắm. *Buồn ngủ* : Bị lôi cuốn vào một giấc ngủ say. *Tục ngủ, mê ngủ* : Người thích ngủ, người hay ngủ.

NGU OỮ : Người đánh cá bằng ghe, thuyền.

NGỮ, NÓI : Nói. *Thiếu ngữ, ít đều* : Ít nói. *Ít mlời*. Cùng một nghĩa.

NGỰ, TRI : Thống trị. *Ngự thế* : Thống trị thế giới. *Ngự* : Việc ở hay đi của các vị Thủ lãnh, Vua Chúa; cũng thế khi nói : *Chúa ngự ra* : Chúa đi ra; *Chúa ngự ẵm* : Chúa đi vào; *Chúa ngự kiệu* : Chúa được mang trên kiệu.

NGỬA : Ngựa. *Ghê ngựa* : Ghê gây ra ngựa. *Ngựa thì gái* : Anh cảm thấy ngựa thì anh hãy gái. Có người nói : *nhạm mệnh*.

NGỪA : Lật mặt hay bề mặt của một vật gì. *Ugừa [Ngừa] mặt lên* : Hường mặt lên trời. *Ngừa tay mặt ra* : Anh hãy xoè lòng bàn tay mặt ra. Và cũng vậy về các thứ khác.

NGỪA : Nói quá phóng túng, ngang ngựa. *Dể, rần mặt*. Cùng một nghĩa.

NGỰA, CON NGỰA : Con ngựa. *Cỡi ngựa* : Cỡi ngựa. *Chạy ngựa* : Cỡi ngựa mà chạy. *Duổi ngựa, bieu ngựa* : Thúc ngựa để chạy. *Ngựa dinh pho* : Ngựa trạm. *Ngựa sa hồang* : Ngựa bắt kham.

NGUAI : X. *ngõai*.

NGUÊI : X. *ngươi*.

NGUẢN : X. *ngủn*.

NGUÊN : X. *nguồn*, hay, *thi*.

NGÚC NGÁC, BẮT ĐI NGÚC

NGÁC : Dùng sức mạnh nắm cổ kéo ai đi.

NGỤC : X. *ngôục*.

NGỰC : Ngực. *Đám ngực* : Đám ngực. *Ngực lên* : Ngực ưỡn lên, như khi xảy ra đối với những người sắp chết.

NGÚC MẶT LÊN : Ngửa mặt lên trời. *Ngửa*. Cùng một nghĩa.

NGŨE NGỎÀI : X. *ngỏi*.

NGŨẾT : X. *ngổá ngổết*.

NGUY : Nguy, loạn. *Làm nguy cử Chúa* : Nổi loạn chống lại Chúa. *Blờ lào cử giặc*. Cùng một nghĩa.

NGUIEN, ĐỒ TRẠNG NGUIEN : Đạt tới bậc cao nhất trong văn học, như Tiên sĩ.

NGUIEN THỈ : Trạng thái đầu tiên của loài người, nguồn gốc của trời và đất, (theo thuyết của Thích Ca).

NGUIÊN, TẬT NGUIÊN : Bệnh kinh niên. *Liệt, phũ, lỳ*. Cùng nghĩa hay tương tự.

NGUIEN : Cầu nguyện. *Mời nguiên* : Lời nguyện. *Khán nguiên, muôn* : Ước muốn, ham muốn.

NGỦN NGỎẢN, CON CHÓ NGỦN

NGỎẢN : Con chó tỏ sự vui mừng bằng cách vẫy đuôi. X. *ngỏi*.

NGƯỚC : X. *ngực*, hay, *ngửa*.

NGƯỚC, ĐI NGƯỚC SƠ : Chèo thuyền ngược sông. *Gió ngược* : Gió thổi ngược. *Nói lộn lạc*

NGƯỚC, NGƯỜI BẠO

NGƯỚC : Người độc dữ, làm những sự ngược ngạo. *Làm bạo ngược* : Xử tệ bạc với những người khác.

NGƯƠI, CON NGƯƠI : Con người.

NGƯƠI, HỔ NGƯƠI : Xấu hổ, mắc cỡ. *Đế người* : Kiêu căng, khinh. *Tlêu người* : Chế nhạo, điều cợt. *Người tở, mảy tao* : Kiêu nói với người hạ dân, hay vì giận dữ. *Tở làm chi người* : Tao có can gì đến mày, tao có mắc mớ gì đến mày. *Chúng người mảy dứa* : Có bao nhiêu dứa tre.

NGUỘI : Trở thành nguội, đã nguội. *Cơm nguội* : Cơm đã nguội. *Ngủi lã* : Ngủi giận.

NGƯỜI : Người, tức là đàn ông hay đàn bà. *Lỗiai người ta* : Loài người. *Mấy người* : Bao nhiêu người. *Người* : Người ấy, của người ấy; lối nói cách tôn kính, nhưng chỉ nói cho con người. *Mạc người* : Tùy ý người ấy. *Tôi kính dái người* : Tôi tôn và kính người ấy. *Của người* : Của cải người khác. *Nước người* : Nước ngoài. *Sang dất [đất] người* : Trảy đi miền đất nước ngoài.

NGƯỜI, MŨI NGƯỜI : Đánh hơi, ngửi thấy.

NGƯƠI : Khen. *Ngươi khen*. Cùng một nghĩa.

NGUỒN : Núi non nơi ở của những người man rợ mà người ta gọi là, *mọi*. *Tlên nguồn* : Núi rất cao có nhiều nguồn nước. *Rừng nguồn*. Cùng một nghĩa.

NGUỒN MƠI LÀM : Bây giờ bắt đầu phải làm, bây giờ mới bắt đầu làm.

NGƯỚC : Tội tằm, như bời mây, bời bóng, v.v.

NHA MÔN : Tòa án, nơi trả lại cho mỗi người quyền mà họ phải có. *Phủ dăng* : Tòa án trong phủ của vị Vua mà người

ta gọi là, *Chúa*, và chính vị Chúa này chủ tọa tòa án ấy.

NHA ĐẠI : Tòa án cấp hai xử án cho toàn vương quốc.

NHA TI : Tòa án cao cấp cho mỗi Tỉnh.

NHA HIẾN : Tòa án cấp hai nhưng xử án cho toàn Tỉnh.

NHA PHỦ : Tòa án của mỗi Phủ, một trong những đơn vị mà Tỉnh được chia ra.

NHA HUYỆN : Tòa án của huyện, một trong những đơn vị mà Phủ được chia nhỏ ra. Ngoài ra cũng còn một tòa án khác cho mỗi làng xã mà người ta gọi là, *chạ mạc*.

NHA : X. *nhuộc nha*.

NHÀ : Nhà. *Dà*. Cùng một nghĩa. *Chẳng có nhà* : Không có ở nhà. *Tlaõ cửa tlaõ nhà* : Bên trong nhà, bên trong cửa.

NHÀ BUA : Gia tộc hay dòng họ của vị Vua chỉ có tước hiệu hay danh xưng là, *bua*. *Việc nhà Chúa* : Công việc thuộc chính Chúa. *Về nhà ai* : Thuộc về ai vậy ? hay, thuộc về người nào đó.

NHÀ XE : Ngôi nhà bằng gỗ mà những người Lương dân làm để che mờ của tổ tiên mình.

NHÀ TÁNG : Nhà bằng giấy mà người Lương ngày thơ làm và đốt cho người chết của mình, nghĩ rằng trong thế giới bên kia nhà đó sẽ được biến thành nhà thực.

NHÀ NGÓI : Nhà lợp bằng ngói. *Nhà blang* : Nhà lợp bằng tranh. *Nhà quê* : Nhà ở đồng quê.

NHÀ : Tổng đồ ăn ra khỏi miệng.

NHÁC : Lười biếng. *Làm nhác, làm biếng, lể nải*. Cùng một nghĩa.

NHẮC : Đi khắp khiêng, đi cà thọt. *Đi nhấc*. Cùng một nghĩa.

NHẮC, ĐI LẮC NHẮC : Đi tách

NHÁC : Nâng lên cao một vật nặng. *Nhác gỗ lên, nâng chàng nổi* : Muốn nâng cao khúc gỗ mà vì nó nặng quá nên không đủ sức.

NHÁC CHO NHỚ : Nói về một điều gì dễ nhớ lại điều đó.

NHAI, DAI : Nhai.

NHÀI MŨI : Hất hơi, nháy mũi. *Dải mũi, nhái mũi*. Cùng một nghĩa.

NHÁI : Con nhái bén, con chàng hiu, con nhái đậu trên cây không dùng ăn thịt được.

NHÀI : X. *nhài*.

NHẠI : Nói om sòm, hay là nói lếu tếu bằng cách bắt chước để chế nhạo, đó là bày tỏ sự khinh bỉ và nhục mạ nặng ở Vương quốc An Nam.

NHÁY : Chớp mắt.

NHẢY : Nhảy nhót, nhảy lên, xông vào. X. *dảy*.

NHAM, COI IÒ COI NHAM : Một thứ bùa chú mà người Lương dân tưởng rằng dùng nó để nói trước một điều gì tốt hay xấu sẽ xảy ra trong chuyện đi hay trong công việc nào khác.

NHẨM NHẨM : Đầy đến nỗi tràn ra ngoài. *Nhảm nhảm, nhảm nháp, mẳm mẳm*. Cùng một nghĩa.

NHẮM CON MẮT LẠI : Khớp mắt lại.

NHẮM, MỘT NHẮM GẠO : Một bàn tay nắm lại nhưng xiết chặt số gạo theo sức có thể lấy được. Tốt hơn, *một nắm, một cáp, một mớ*. Cùng một nghĩa.

NHẮM, CỦA NHẮM RƯỢU : Một chút đồ ăn để kích thích cho thêm uống.

NHẨM : Ngâm nước, như ngâm nổi hay bình để nó có hơi tốt.

NHẨM, CÁ NHẨM : Cá thiết linh có đốm như sao.

NHÁM, ԵՆՆ NHÁM : Ván su si và không bào gì hết. *Ráp, chẳng trơn, dăm.* Cùng một nghĩa.

NHÂM MẶT BỜ : Mặt trời bị che khuất bởi mây.

NHÂM MÁT : Nơi râm mát và xanh tươi không nóng gay gắt.

NHÀM : Trúng đích. *Bắn nhâm, phải bia.* Cùng một nghĩa.

NHÀM : Lầm lẫn vì vô ý. *Mnhằm.* Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *mlàm.*

NHẬM : Sự cai trị. *Đi nhậm đi trị* : Trẩy đi để cai trị. *Trị nhậm dân* : Cai trị dân.

NHẬM MỀNH : Sự ngựa ở thân xác. *Dậm, ngựa.* Cùng một nghĩa.

NHẪN MẶT : Nét nhăn trên mặt. *Đã già nhăn mặt* : Đã già có nét nhăn trên mặt. Tốt hơn, *gian mặt.*

NHẪN NANH : Khi con chó hay con vật nào định cắn. Có người nói : *nhăn nhàn.*

NHÀN, NHỎC NHÀN : Rất mệt nhọc. *Muết máu.* Cùng một nghĩa.

NHÀN, CÁT NHÀN : Cây cát nhàn, như hương, cây sinh nhàn.

NHÀN, THANH NHÀN, THÍNH [THINH] NHÀN : Có phúc.

NHÀN, CHIM NHÀN : Chim đưa thư.

NHÀN, PHẠM NHÀN : X. *phạm.*

NHÁN : X. *dán.*

NHÀN, CON MẮT : Mát. *Áp nhàn* : Vẩy cá trong con mắt. *Đã nhàn tiền, đã thấy* : Thấy bằng chính mắt mình.

NHẪN, BLÁI NHẪN : Trái cây Trung Hoa mà người Bồ-đào gọi là, longans.

NHẪN : X. *nhễn.*

NHẬN, DẶN : Thông báo, đưa tin.

NHẶNG, CHỚP NHẶNG : bắt thình lình.

NHÀNH : X. *ngành.*

NHÀO : Té bằng cách quay lộn xác lên trên đầu.

NHẠO : X. *nhại.*

NHẤP : X. *dấp.*

NHẤP, NHẪM NHẤP : X. *nhấm.*

NHẤP : X. *nhớp.*

NHẬP, ԵՐՈՐ, NHẬP ԵՐՈՐ : Đi vào, như linh hồn vào trong xác.

NHÁT : Hay sợ. *Dát.* Cùng một nghĩa. *Nhát ai* : Sợ ai.

NHẠT : X. *mlạt.*

NHAU : X. *dau.*

NHẬU : X. *nhộu.*

NHE, GẠO NHE : Gạo hạt nhỏ và tầm thường.

NHỀ CHO NGAY : Đặt cái gì sát mắt để xem nó có thẳng hay không thẳng. Có người nói : *gề, ngằm, hay dằm.*

NHỀ, MLỀ. Cùng một nghĩa. X. *mlề.*

NHE : X. *dẹ.*

NHẼN, CÁI NHẼN : Chiếc nhẵn. *Nhễn xúien đeo tay* : Mang nhẵn có chạm trổ. *Nhễn trơn* : Nhẵn trơn không chạm trổ.

NHẼN NHỤC : X. *nhín.*

NHẼN : X. *dện.*

NHẼN NAY : Cho đến bây giờ. *Đến nay.* Cùng một nghĩa.

NHẼN : Nhận chìm cái gì nổi trên nước. *Dệm.* Cùng một nghĩa.

NHẼN GẠO : Tán gạo bằng chày. *Dám gạo, dằm bột.* Cùng một nghĩa.

NHEO : Con mắt gần như nhắm lại. Tốt hơn, *lim dim.*

NHỀO NHỀO : Người xinh đẹp. *Blai bót nhám nhềo nhềo.* Cùng một nghĩa. Có người nói : *dẻo dẻo.*

NHÉT LỖ : Vết lỗ. *Dút đũa lổ lổ*. Cùng một nghĩa.

NHEU : X. *deu*.

NHEU Ẻ : Được miễn đóng thuế.

NHEU, CÁI NHEU : Lụa của chiếc nũ cao, khăn nhiễu.

NHEU, BAO NHEU : X. *bau*. *Bảy nhiễu* : X. *bảy*.

NHI, CON : Con.

NHI, MÀ : Đẻ mà. *Nhi thiết hư thế* : Đẻ thê gian.

NHỈ, MÂY : Mây.

NHỊ, HAI : Hai. *Vô nhị* : Không có hai. *Nhất* : Chỉ có một.

NHIỆM, SÂU NHIỆM : Sâu xa, kín đáo. *Mâu [Mầu] nhiệm* : Thâm hiểm, người phán đoán sâu sắc. *Phép nhiệm* : Năng lực bí ẩn. *Nhiệm nhạ* : Thông thạo về nghề nào và biết hết những bí quyết của nghề đó.

NHIÊN, BẰNG : Vậy, như thế. *Tự nhiên* : Tự chính nó như thế.

NHIENG : X. *nghieng*.

NHIỆP : X. *nghiệp*.

NHIỀU : X. *nheu, deu*.

NHIN, NGƯỜI : Người, nam lẫn nữ. *Tiểu nhin* : Con người dễ tiện. *Kí bản nhin* : Người ăn xin. *Xá nhin* : Ký lục, thư lại của nhà Vua.

NHIN SÂM : Một thứ y dược từ vương quốc Cao Ly, giống như thứ củ cải nhỏ, nhưng giá rất đắt, đến nỗi người Trung Hoa đánh giá nó bằng sức nặng của vàng.

NHIN ĐỨC : Nhân đức.

NHIN NGHĨA : Tình bằng hữu.

NHIN THAY : Đạo hạnh.

NHIN THỂ : Cùng một đường mà làm thêm việc khác, nhân thể. *Một thể*. Cùng một nghĩa.

NHIN, MÔI NHIN : Người do thám,

NHIN VÌ SỰ ẤY : Bởi vậy, vì vậy.

NHIN SAO : Vì lý do gì, tại sao?

NHIN DANH CHA : Nhân danh Cha; hồ nghi không biết có cùng một nghĩa với [In nomine Patris]?

NHỊN : X. *din*.

NHỊN : X. *dịn*.

NHỊN NHỤC, DỊN : Chịu đựng cách kiên trì. *Nhịn*. Cùng một nghĩa.

NHÍT, MỘT : Một. *Thư nhít* : Thư nhất. *Nhít nhin* : Một người. *Nhít* : Chính yếu, tốt nhất. *Rút nhít* : Tuyệt hảo, hay tốt nhất trong cùng một loại được đề cập đến. *Nhít thiên hạ*. Cùng một nghĩa. *Nhít lời* : Lời chính yếu.

NHỊT, MẶT BLỜI : Mặt trời. *Nhật thực* : Nhật thực. Có người nói : *nhệt*.

NHỊT BÓN : Nhật Bản. *Lư câu*. Cùng một nghĩa.

NHO : Nho đại, nho rừng. *Blai nho* : Trái nho đại. *Nước blai nho* : Rượu bởi cây nho.

NHO : X. *nhu*.

NHỎ, DỎ. Cùng một nghĩa. X. *dỏ*.

NHỎ : Nhỏ bé. *Thằng nhỏ* : Đứa trẻ nhỏ. *Dỏ*. Cùng một nghĩa.

NHỎ : Nhỏ, vụn vặt, nhỏ nhắn, mảnh mai. *Nhỏ nhỏ* : Rất nhỏ, tinh vi. *Dỏ*. Cùng một nghĩa.

NHỎ XUỐNG : Vật gì lỏng chảy xuống từng giọt, hay vật gì có hạt như gạo rơi xuống từng hạt. Có người nói : *dỏ xuống*.

NHỚ : X. *dớ*.

NHỜ : Nương tựa. *Nhà nhờ cột* : Nhà nương tựa vào cột. *Nhờ ai* : Nương tựa vào ai. *Di nhờ ai* : Dựa vào phí tổn của người khác để thực hiện một chuyến đi. *Nhờ nhà ai* : Ở trọ nhà người khác. *Dờ*. Cùng một nghĩa.

NHỌC : Nhọc, mệt. *Nhọc lá* : Rất mệt. *Nhọc nhàn* : Mệt mỏi. *Liệt nhọc* : Đau ốm mệt mỏi nhiều đến nỗi gần chết. Tốt hơn, *nhảọc*.

NHỢI : X. *chơi*.

NHOM : Nhiều; chỉ nói về vật sống. *Người ta nhóm nhóm* : Nhiều người, đông đảo quần chúng nhóm họp.

NHỚM : Dẫm lên một cách nhẹ nhẹ.

NHÓM CHÈN LÊN : Đứng trên đầu các ngón chân. *Nhón tay* : Lấy một vật gì bằng đầu các ngón tay. *Dón*. Cùng một nghĩa.

NHỌN : Vật có đầu bén nhọn. *Tầu nhọn sừng* : Trâu có sừng nhọn. *Nhọn mũi gươm* : Gươm có mũi nhọn. *Dọn*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *rọn*; nhưng nói như vậy là khuyết điểm.

NHỚP NHẮN : Ánh sáng của trời chớp, trời chớp. *Nhấp*. Cùng một nghĩa.

NHỐT : X. *dốt*.

NHỌT : Mụn, nhọt. *Dọt*. Cùng một nghĩa. *Kèn nhọt* : Cùi, còi của mụn nhọt. X. *dọt*.

NHỘT : Nhột, buồn. X. *buồn*.

NHỚT, ĐÀNG NHỚT : Đường phân nửa bùn lầy, phân nửa khô ráo. *Lấm, ráo*. Cùng một nghĩa.

NHOŨ : Con nhộng, con ngài. Tốt hơn, *dưỡng, tằm*.

NHU, HẠC TLÒ : Học sĩ, môn đồ. *Đạo nhu* : Luật, đạo của các văn nhân, kẻ sĩ. Đó là một trong ba học phái của người Trung Hoa, thờ trời và đất, không đặt vấn đề nguyên lý tác thành mà chỉ nêu nguyên lý vật chất thôi. X. *khẩu*.

NHỦ : Báo trước cho biết, khuyên bảo, khuyên nhủ.

NHỦ HƯƠNG : Nhựa, như hương (cùng một nghĩa).

NHŨ, BÚ : Mút sữa.

NHU : Như, giống như. *Như thế, như bâng*. Cùng một nghĩa. *Như vậy* : Cùng một cách thế. *Như cái này* : Giống như vật này.

NHŨ NHẮM : Gạt, găm, đánh lừa. *Đối [Dối] blá*. Cùng một nghĩa.

NHUÂNG : X. *nhương*.

NHÚC NHÍCH : Ở thế bất ổn, không ở yên một chỗ. *Ngồi chớ nhúc nhích* : Anh hãy ngồi và ở yên trong một chỗ.

NHỤC, XÁU HỔ : Xấu hổ, mắc cỡ.

NHỤC, NHỊN NHỤC : Chịu đựng. *Dịn dục, dịn nhục*. Cùng một nghĩa.

NHỤC, MŨ NHỤC : Thứ mũ thông thường lính quen dùng khi phải vào chốn cung đình.

NHỤC, THỊT : Thịt. *Nhục nhán* : Mất xác thịt.

NHỨC, DỨC : Đau đớn có tính cách nhức nhối. *Nhức đầu* : Đau đớn trên đầu và thêm sự nhức nhối trên trán.

NHÙI, BÙI NHÙI : Ngồi sùng. Tốt hơn, *mùi dùi*.

NHÙI : Một thứ lưới đan bằng tre. Tốt hơn, *dùi*.

NHUỆN, THÁNG NHUỆN : Tháng mặt trăng cứ hai hay ba năm được thêm vào mười hai tháng trong năm. Làm như vậy để năm mặt trăng bằng với năm mặt trời. *Nam nhuận* : Năm gồm mười ba tháng, mà người ta gọi là năm nhuận, nhưng không thích đáng. Có người nói : *nhuئن*.

NHÚM : X. *dúm lúa*.

NHÚM MIỆNG LẠI : Khép miệng lại. Có người nói : *búm*.

NHÚN MÔI : Làm cong môi. *Nhún mềnh* : Nghiêng thân xác để biểu lộ cách lịch sự nào đó, hay như khi kẻ khác đi qua. *Nghiêng mềnh*. Cùng một nghĩa. *Gánh nhún* : X. *gánh dún*.

NHUNG, NGƯỜI NHUNG :

Người được miễn thuế. *Dung*. Cùng một nghĩa.

NHUNG MÀ : Nhưng mà. *Nhung le, sảo le*. Cùng một nghĩa.

NHÚNG, ỚCH NHÚNG : Vách nhà kết lại bằng tre và giấy lạt mà không trét hồ. Có người nói : *chứng*.

NHỪNG : Toàn thể, tất cả. *Những kẻ* : Tất cả mọi người.

NHỪNG : Chỉ có. *Chàng những* : Không những. *Những phò ướ* : Chỉ có quý vị thôi. *Những ai nả* : Những ai đó?

NHÚOC NHA : Làm cho ai nhục nhã. *Xỉ vả, hổ, mắng nhúoc ai*. Cùng một nghĩa.

NHUỢC : Nếu tình cờ. *Nhuợc bằng, ợt bằng*. Cùng một nghĩa.

NHUƠN : X. *Nhuyễn*.

NHUƠNG SAO : Thay đổi sao; Lương dân xin cách ngày thờ với thầy phù thủy, để xin xăm cho cuộc xuất hành tốt hơn trong công việc của mình.

NHUỜNG : Thế cách. *Nhuờng nào* : Thế nào? *Dường nào, thế nào*. Cùng một nghĩa.

NHUỜNG, KHIEM NHUỜNG : Sự khiêm tốn. *Nhuờng ai* : Nhượng cho ai.

NHUỜNG CHÊN : Khuỷu chân, phía sau đầu gối gập lại.

NI, VẢI : Người phụ nữ phục vụ trong đền các tượng thần. *Tăng ni, sãi vải* : Ông sư và bà vải. *Mũ ni* : Mũ của nhà sư che tai dài tới vai; những người khác cũng dùng mũ này trong mùa lạnh.

NÍ LÀM : Người lười biếng nạnh việc người khác. *Ní nhau* :

Đùn công việc qua lại cho nhau. *Ní việc, nạnh nhau*. Cùng một nghĩa.

NIA : Đồ đựng cỡ trung bình đan bằng tre, tròn và phẳng, dùng để làm cho sạch gạo thóc.

NIANG : Thuyền, ghe đi sông.

NIEM, ĐÀOC : Đọc, tụng. *Niem kinh* : Đọc sách theo nhiệm vụ, hay thư gì tương tự.

NIEN, NAM : Năm. *Dang nien* : Tên một thứ quý thần.

NIỆT : Giấy thường để buộc trâu vào xe.

NIEU : Nồi nhỏ để nấu cơm cho một người mà thôi. X. *nang*.

NÍN LẠNG : Hâm hơi thờ lại.

NÍP, CÁI NÍP : Cái rương, hòm tròn đóng lại được.

NÍT, CON NÍT : Con trẻ. Có người nói : *con ít, con bé*. Cùng một nghĩa.

NÍT RA : Làm nứt ra ở giữa như lỗ ludas (lỗ cửa để nhìn). Tốt hơn, *nứt ra*.

NỊT, MẠC NỊT : Mặc áo rất vừa vặn với thân thể và che phủ toàn thân thể. *Mặc kín*. Cùng một nghĩa.

NỈU, NÔNG NỈU : An ủi, mơn trớn, nâng niu.

NÔ NHAU CHẶT : Sự tập nập của dân chúng đến nỗi người ta chen chúc lẫn nhau.

NO : No nê, dồi dào. *Đã no* : Đã no đầy, hoặc nói về đồ uống hoặc nói về bất cứ sự gì khác. *Đã no mặt* : Mọi người đã hội diện. *Tháng no* : Tháng mặt trăng có ba mươi ngày. *No mọi nơi* : Hết mọi nơi. *No mọi sự* : Tất cả mọi sự. *No đủ, no khảm* : Đầy đủ. *No đã cán* : Tính đủ số chẳng thiếu gì.

NÓ : Nó, chỉ những người thấp hèn, nhưng khi chỉ người trang trọng, thì nói, *người ấy nó* : Chính người ấy. *Của nó* : Của cái của người ấy.

NÓI ĐUA LÊN : Được tôn lên làm Vua. *Nói quan* : Được chọn làm Quan.

NỎI : Lợi lộc. *Chẳng được nổi gì* : Chẳng có ích lợi gì cho tôi cả. *Ich, lốch*. Cùng một nghĩa.

NỎI GÌ : Việc đó có căn cứ gì. *Mlẽ nào*. Cùng một nghĩa.

NỎI THÀN : Hoạn quan. *Cau bộ, thiên* [thiên]. Cùng một nghĩa.

NỘI, Ồ BÊN NỘI : Ông bên đằng cha, và những người khác cùng huyết tộc phía bên cha, thì gọi là, *bên nội*.

NƠI : Nơi. *Nơi thờ* : Nơi phượng tự, bàn thờ, nhà nguyện. *Ở nơi nào* : Ở nơi nào, ở đâu ?

NƠI : Cái nôi, cái trống. Tốt hơn, *láo*. Có người nói : *nôi*.

NƠI DẺAI [DEAI] : Nơi lòng dài áo.

NÔM : Chữ mà người An Nam quen dùng để viết phương ngữ thông dụng, họ dùng thứ chữ đó để viết thư từ thông thường và người Trung Hoa không hiểu được. *Nói nôm* : Nói phương ngữ thông dụng dùng trong xứ và trong đại chúng.

NÔM, CON NÔM : Con riêng. *Con ghê*. Cùng một nghĩa.

NỐM : Vật liệu dùng cho công việc gì.

NÔM : Hướng đông nam, gió đông nam. *Gió nôm* : X. *gió*.

NÓM, CAM NÓM : Một thứ trái cam.

NỘM, RAU NỘM : Rau trộn với thịt.

NỘM, NGƯỜI NỘM : Hình người bằng rơm hay bằng bùn đất. *Bồ blanh, bồ din*. Cùng một nghĩa.

NƠM, CÁI NƠM : Một thứ thùng, để bắt cá, cái nôm. X. *đuôi*.

NON : Còn xanh, chưa già, chưa chín. *Blái non* : Trái chưa chín. *Tle non* : Tre còn non. *Bạc non* : Bạc kém,

bạc không tinh ròng; và cũng vậy về những cái khác chưa đạt tới sự toàn hảo. *Cân non* : Cân thiếu. *Còn non* : Chưa đạt tới sự toàn hảo. *Sinh non* : Sinh đẻ thiếu tháng.

NON, NÚI NON : Núi và nơi hoang vu. *Cách non* : Ngăn cách bằng núi ở giữa.

NON DẺA : Sự buồn nôn, sự buồn mửa. *Buồn*. Cùng một nghĩa.

NÓN, CÁI NÓN : Cái mũ, cái nón. *Đội nón* : Mang, đặt nón, mũ trên đầu. *Cất nón* : Mỡ nón ra khỏi đầu. *Nón chiến* : Nón, mũ bằng lông chiến. *Nón dẹt* : Nón chiến, mũ chiến. *Nón cánh diều* : Nón có cánh rộng mà phụ nữ An Nam quen dùng. *Quai nón* : Giây chằng ngang nón dùng để mắc nón vào cằm. *Vành nón* : Bìa nón.

NÓN NA : X. *na*.

NÓNG CON, NÓNG NIU CON : Mơn trớn con. *Nuôi nóng* : Nuôi dưỡng.

NÔNG CON : X. *nóng*.

NÔNG LÊN : Đưa vật gì lên cao trong lòng bàn tay. *Bưng*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *nâng*.

NỘP THUẾ : Nộp thuế, trả thuế. *Bắt ai nộp cho quan* : Bắt ai và nộp cho Quan. *Nộp cho ai* : Trao nộp vật đó cho ai ? *Lại nộp* : Trao trả lại cũng vật đó.

NỘP, RỦA : Buông những lời nguyện rủa. *Nộp con* : Trao con cho ma quỷ bằng việc buông trên con những lời nguyện rủa.

NỚP LÃO : Sự sợ phập phồng của con tim.

NỐT, LÀM ĐI CHO NỐT : Anh hãy hoàn tất công việc mà đừng trì hoãn. *Cho kíp*. Cùng một nghĩa. *Ăn cho nốt* : Anh hãy ăn trọn vẹn, ăn tất cả. *Cho hết*. Cùng một nghĩa.

NỐT : Sinh đẻ thiếu tháng. *Sinh non*. Cùng một nghĩa. *Yếu nốt* : Người yếu

cả thân xác và tâm hồn. Có người nói :
yếu dớt.

NOŨ, CẠN : Nông, cạn.

NOŨ, BÒ NOŨ : Chim có mỏ lớn.

NOŨ, RUỘNG : Ruộng. *Noũ phu* :
Người làm ruộng.

NỒU NÀN : Không có sự tôn kính, bất
nhã, xác xược. *Dé người*. Cùng một
nghĩa.

NÓŨ : Cái nóng. *Nóũ nhà lên kéo ngà* :
Thêm những cái đỡ cho nhà khỏi đổ.

NỤ HỎA : Hoa còn trong búp. *Hoa chưa
nở*. Cùng một nghĩa.

NỤ MỀNH : Ương ngạnh, chẳng
muốn làm, cũng chẳng muốn nghe
điều người ta nói cho mình.

NỮ, ĐẤT NAM NỮ : Miền, xứ của
những nữ chiến sĩ, nữ hào kiệt.

NỮ : X. *lữ*.

NỮ, CON GÁI : Phụ nữ, đàn bà. *Nam
nữ* : Đàn ông và đàn bà. *Sách tổ nữ* :
Văn thơ dành cho nữ. Có người nói : *tổ nữ*.

NỮ : X. *nữ*.

NUA, ĐÃ GIÀ NUA : Rất già. *Già cả*.
Cùng một nghĩa.

NỬA : Một thứ tre không cứng chút
nào và rỗng như tre của chúng ta. *Ché
nửa* : Bỏ nửa. *Đập nửa* : Đập nửa ra
để dùng vào công việc. *Nan nửa* : Vót
nửa bằng dao để dùng vào công việc.
Lấy nửa đan phên [phên] : Đan phên
bằng nửa.

NỬA : Phân nửa. Nói về bất cứ vật gì,
trừ khi nói về con số. X. *rưỡi*. *Nửa
ngày* : Giữa trưa, hay phân nửa của
ngày nào đó. *Nửa đêm* : Giữa đêm. *Nửa
mùa* : Công việc nửa chừng. X. *mùa*.

NỬA : Hơn nửa. *Ít nửa* : Hơn chút nửa.
Ít nửa, một

gây nửa. Cùng một nghĩa. *Chẳng làm
nửa* : Tôi không làm hơn nửa.

NUÔI : X. *nuôi*.

NUẤT : X. *nuốt*.

NUAT : Khoái lạc xác thịt. *Lấy nhau
nuát* [nuát] *lắm* : Khoái lạc quá độ trong
giao cấu.

NUC NUC : Mắm cá nục. *Mắm*. Cùng
một nghĩa.

NÚC : Buộc vành, bla một vật gì cho nó
khỏi sút ra. *Nức thối* : Nức thũng bằng
giấy mây.

NỤC : Nghệt thờ trong cơn bệnh. *Sốt
nục* : Nóng quá mức. *Nực cười* : Tự
nhiên phải cười khi xem hay nghe một
điều gì đáng cười.

NÚI : Núi. *Blái núi* : Núi cao tách biệt
phần nào với những núi khác. *Núi
nước* : Đảo hay bán đảo với phần lớn
có nước bao quanh. *Gò nước*. Cùng một
nghĩa. *Núi non* : Núi và nơi hoang vu.

NUOC : Buộc những phen đan bằng tre
dùng như vách chia nhà ra từng ngăn.

NƯỚC : Nước. *Nác*. Cùng một nghĩa.
Nước lá : Nước trong không có pha gì
vào. *Nước gà nấu* : Nước xáo gà.
Nước blái nho : Nước nho ép, rượu
nho. *Ngã nước* : Bị hại, bị đau ốm bởi
nước. *Phải nước*. Cùng một nghĩa.
Nước tlađ : Nước trong sạch. *Nước
độc* : Nước vẩn đục và độc hại. *Nước
lạnh* : Nước lạnh, mát. *Nước náo* :
Nước rất nóng. *Nước mặn* : Nước
pha muối. *Nước ngọt* : Nước ngọt,
nước dju. *Ráp nước* : Thấm nước.
Nước lên : Nước biển lên, thủy triều
lên. *Nước xuống* [xuống] : Nước biển
rút, thủy triều xuống. *Nước rạc* :
Nước biển đã cạn, nước biển đã rút.
Nước đứng lạng : Nước không chảy,
nước đứng yên. *Nước chảy* : Nước
chảy.

NƯỚC : Vương quốc. *Nác, cươc*. Cùng một nghĩa. *Làng nước* : Làng mạc. *Nước người* : Ngoại quốc, nước ngoài. *Mở nước* : Chinh phục vương quốc. *Trị nước* : Cai trị vương quốc. *Sức nước, hay nước*. Cùng một nghĩa. *Nước Annam* : Vương quốc An Nam gồm Đông-kinh và Cổ-sinh.

NƯỚC, CÁ NƯỚC : Một thứ cá gọi là, *nước*.

NUÔI : Nuôi, nuôi dưỡng. *Nuôi dảng, nuôi dưng, nuôi nống*. Cùng một nghĩa. *Nuôi gà, lợn [lợn]* : Nuôi gà, lợn, heo v.v *Con nuôi* : Con nuôi. *Con máy*. Cùng một nghĩa.

NUÔI, PHO NUÔI : Cách xưng hô với con cái còn nhỏ tuổi của nhà rất quyền quí.

NUƠNG NÁO : Ở trọ, ở nhờ. *Nương sức* : Giúp đỡ ai, giúp đỡ người khác. *Nương cạy dức Chúa blời* : Đặt niềm hy vọng vào Thiên Chúa.

NUƠNG, RUỘNG NUƠNG : Đồng ruộng bao la.

NUƠNG : Nuơng. *Thui* : Đốt sơ qua.

NUỐT Ồ Ờ : Nuốt, nuốt vào.

NÚT : Cái nút, cái gút. *Thắt nút* : Thắt nút, buộc nút. *Cởi nút ra* : Mở nút ra.

NÚT : Cái nút chai.

NÚT RUỒI, NÚT RỎ : Những dấu vết sinh ra bởi bệnh đậu mùa hay những thứ gì tương tự.

NÚT SỮA : Bú sữa. *Nút mĩa* : Mút mĩa.

NÚT RA : Nề ra không có tiếng nổ. Có người nói : *nít ra*.

NỮ SÁT : Đốt sắt cho nó cháy hừng lên.

NỮ NÔI, NỮ BÁT, NỮ NGÓI : Nung những đồ bằng đất sét như nôi, chén bát, ngói v.v.





Ồ MUÔNG : Ố thú vật. Cũng nói, *ồ con chó, ồ hôm v.v.* Về chim thì nói, *tồ*; Trừ đôi với gà, thì người ta nói, *ồ gà. Ố gà* : Ố gà.

Ồ OẾ : Dơ bẩn, ô uế. Cũng được dùng để nói một cách tao nhã về những sự dâm dặt : *sự ô oế, sự dơ dáy.*

Ờ, ƠI Ờ : Làm chậm chạp. *Làm ờ ờ.* Cùng một nghĩa.

Ở : Ở, có mặt. *Ở nhà* : Ở nhà, có mặt ở nhà. *Ở lại* : Ở lại. *Ở đâu* : Có mặt ở đâu, cư trú ở đâu. *Ở kẻ nào* : Anh bời đâu, anh thuộc xứ nào. *Ở qui quái* : Sống bất lương. *Ở hiền lành* : Sống lương thiện. *Việc nấy ở Chúa, ở tay Chúa* : Việc này thuộc về Vua Chúa, việc này nằm trong tay Vua Chúa. *Về* . Cùng một nghĩa. *Mọi sự ở một đức Chúa bời* : Mọi sự đều nằm trong quyền năng, trong tay, của Thiên Chúa.

Ợ : Ợ. *Ợ*. Cùng một nghĩa.

ỔÀI : Miếng ván cong.

ỔAN, ỒU ỔAN, NÓI ỔAN CHO NGƯỜI TA : Đặt để những điều sai trái cho người khác.

ỔAN ỦÔNG : X. *uông*.

ỔAN GIA : Kẻ thù nghịch. *Phải tội ốan* : Bị mắc vào điều vu cáo. *Ổan tội* : Điều lại tội thì sai lầm.

ỔAN : Trả thù. *Hèm ốan người* : Báo thù ai. *Ổan nhau* : Đề phòng lẫn nhau.

ỔÀN, XÔI ỔÀN : Thử cơm mà người Bồ-đào gọi là, *pulò* (gạo nếp), được nắm lại hình chiếc bánh, để giữ được lâu, xôi ốan. *Ván*. Cùng một nghĩa.

ỔANG, ỔẾ ỔANG : Dơ dáy.

ỐC ĐẦU : Ốc trên đầu. *Sợ lợc ốc* : Bị chóng mặt, xây xẩm.

ỐC HÀNH : Vỏ hành.

ỐC : Con ốc, con sò. *Ốc*. Cùng một nghĩa.

ỐC : Đinh ốc. *Tlôn ốc* : Trồn ốc.

ỢC : Ợc ra, ợc ra. *Ợc ra, ợc ra*. Cùng một nghĩa.

ỔẾ : X. *ồ*.

ÔI, HỈ ÔI : Thương ôi.

ƠI : Phụ từ để trả lời nhau giữa những người quê mùa; người bẻ trên cũng trả lời người thuộc hạ như vậy. Giữa những người lịch sự thì dùng, *dạ*.

ƠI : X. *ờ*.

ỒM : Ôm nhau. *Ồm* : Mang vật gì trong cánh tay.

ỐM : Mắc bệnh. *Ốm liệt* : Bệnh phải nằm trên giường. *Ốm nam* : Bệnh lao phổi.

ỔM THỎM : Giữa ánh sáng và bóng tối.

ÔN, NGŨ ÔN : X. *ngũ. Ngũ, nam* : Năm. *Ngũ ôn* : Sự dữ được gán cho quý, khi có nhiều người ngã bệnh, hay, chết.

ỒN : Yên tĩnh. *Yen ôn*. Cùng một nghĩa.

ƠN : Ôn huệ. *Ơn cả* : Ôn huệ to lớn. *Giả ơn* : Lời cảm ơn cách thông thường. *Ơn* : Cảm ơn những người trang trọng. *Lạy ơn đức Chúa blời* : Tạ ơn Chúa. *Tốt hơn, cảm ơn đức Chúa blời*. *Đội ơn* : Tôi để ơn trên đỉnh đầu.

ÓP : X. *áp*.

ÓP, CUA ÓP : Cua rỗng; và cũng nói như vậy về các vật khác, bị giảm bớt theo tuần trăng.

ỘP : Mềm. *Mềm ộp*. Cùng một nghĩa.

ỘP ỘP, AM ỘP ỘP : Nước ập vào thuyền. *Ộp ẹpào* [ẹpào]. Cùng một nghĩa.

OU : X. *âu là*.

ÓUC : X. *óc*.

ƠỰC : X. *ợc*.

Ồ : Ông [hiếu về họ hàng]. *Ồ bà* : Ông và bà [hiếu về họ hàng]. *Ồ bà [bà] ồ* : Tổ tiên. *Ồ* : Ông chủ. *Ồ kia* : Ông chủ ấy. *Đức ồ* : Thừa vị Thủ lãnh rất tôn quý. *Dân ồ* : Người dân ông. *Ngư ồ* : Người đi thuyền để đánh cá.

Ó : Ông, lóng, giống. *Ố tơ* : Ông tơ. *Ố ngãọc dòm* : Ông kính dài để nhìn đi xa. *Đốt ố* : Đốt lửa cho bay lên. *Ố tle* : Ông tre, giống tre. *Ố gió* : Bình đựng dóm dãi.

Ó Ữ MÁC : Một làng xã kia ở thủ đô Đông-kinh được gọi như vậy.





PHA : Pha chất lỏng này vào chất lỏng kia. *Pha rượu :* Pha nước vào rượu. Và cũng vậy về các thứ khác.

PHA, NÓI GÈM PHA : Nói xấu ai. *Nói hành.* Cùng một nghĩa.

PHA, ĐI TẮT PHA : Đi bằng con đường tắt, như băng qua một cánh đồng nào. *Di pha phách.* Cùng một nghĩa.

PHÁ : Phá hủy. *Cõn phá phách :* Quân lính phá hủy. *Phá thành :* Phá hủy thành lũy.

PHÁCH, HỒ PHÁCH : Đánh cho ra tiếng những nhạc cụ bằng gỗ.

PHÁCH, PHA PHÁCH : X. *pha.*

PHÁCH, PHÁ PHÁCH : X. *phá.*

PHAI : Màu bị phai. *Aó phai mùi :* Áo đã mất màu buổi đầu. *Mùi thối ra.* Cùng một nghĩa. *Đã phai cơm :* Tôi đã chán cơm. *Đã phai lã :* Đã chán sự giao thiệp hay sinh sống với ai.

PHẢI : Như thế, như vậy. *Chàng phải :* Không như vậy. *Phải mlẽ :* Hợp với lý lẽ. Có người nói : *phối.*

PHẢI : Vì rủi ro mà mắc vào một vật gì. *MLắm phải thịt :* Vì lầm lẫn mà ăn thịt. *Phải tàu :* Bị đắm tàu. *Phải biển :* Thuyền bị đắm ngoài khơi biển. *Thuyền phải cạn phải đá :* Thuyền bị mắc cạn hay đụng phải đá. *Phải nước :* Phải gió : Gió làm hại

nó. *Phải liệt :* Phải nằm trên giường vì đau ốm. *Phải va :* Bất hạnh vì bị tỏ cáo và bị kết án. *Phải sấm sét :* Bị sét đánh. *Phải nao chàng :* Có bị tai nạn gì không ? *Chàng có phải nao :* Chàng bị tai nạn nào cả. *Chàng có phải nao :* Chàng can hệ gì hết. *Chàng có phải sao.* Cùng một nghĩa.

PHẢI BIA : Trúng đích.

PHẢI LÃO AI : Bị lôi kéo đến người khác vì tình yêu xác thịt.

PHAY, DẺAO PHAY : Dao lớn rộng dề chặt thịt.

PHAY, THỊT PHAY : Thịt luộc không có gia vị. *Thịt phay :* Một thứ thịt xắt lát.

PHÀM : Hèn hạ. *Tôi là kẻ phàm hèn :* Tôi là người không ra gì, tôi là người hèn hạ. Đó là cách khiêm tốn khá thông dụng nơi người An Nam.

PHẨM PHO PHO : Tiếng ngáy kho kho trong khi ngủ. *Ngáy phẩm pho pho.* Cùng một nghĩa.

PHẨM, CỪU PHẨM : Một thứ tháp có chín tầng trong đó người ta cúng đủ thứ cho người thân đã qua đời.

PHẠM : Mắc phải, sa ngã. *Phạm tội :* Sa ngã vào tội. *Phạm giới, phạm răn nào :* Mắc phải giới răn nào, tức là phạm vào giới răn ấy. *Phạm phã :* Ngã bệnh vì giao hợp thái quá với đàn bà. *Phạm*

tên cha mẹ : Gọi tên Cha hay Mẹ cách không kính trọng. *Phạm làng* : Xúc phạm đến làng bằng việc làm cho làng ra ô uế, như khi có ai chôn một xác chết vào trong làng. *Phạm cửa ai* : Đi qua cách bất kính trước cửa nhà người khác mà không có phép của họ.

PHẠM NHÂM : Một thầy thuốc Trung Hoa mà người ta thờ kính cách mê tín.

PHẢN LÊ NHAU : Tốt hơn, *phen lê* : Thi đua nhau về việc tốt.

PHÂN, MỘT PHÂN : Một phần bạc tương đương với một bayoco Rô-ma.

PHÂN : Chia ra làm nhiều loại. *Phân kẻ lành phân kẻ dữ* : Tách kẻ lành ra khỏi kẻ dữ.

PHÂN BUA : Khẩn nài vua chúa, hoặc cách kháng nghị, hoặc cách yêu sách công lý, hoặc đưa những người hiện diện làm chứng.

PHÂN NÀN LAI : Sám hối, thống hối, hối cải. *Ấn năn lo lai*. Cùng một nghĩa.

PHẦN : Phần. *Một phần* : Một phần. *Hai phần* : Hai phần.

PHẦN, MỜNG BỘI PHẦN : Tới rất vui mừng.

PHÁN : Lệnh truyền hay lời truyền của nhân vật rất trang trọng. *Chúa phán* : Chúa truyền lệnh hay nói.

PHÁN XÉT : Xử án. *Đức [Đức] Chúa Iesu ngày sau phán xét kẻ sống và kẻ chết* : Chúa Iesu ngày sau sẽ xử án người sống và người chết.

PHÁN : Phấn. *Phấn giới mặt* : Bôi mặt bằng phấn.

PHÀN : Một thứ bực bằng gỗ ván giống như chúng ta dùng ở dưới bàn thờ.

PHẢN CỬ BUA : Phản nghịch cùng ... Cùng một nghĩa.

PHẢN, CÁI PHẢN : Nồi để cất, để chưng. *Nấu* : Cất, chưng.

PHẬN SỐ : Số phận.

PHẬN MÈNH : Vận mạng.

PHẬN, CẦU CHÚC PHẬN : Đòi, ước vọng chức Quan.

PHẬN, LÀM PHÚC, LÀM PHẬN : Sốt sắng làm việc thiện và phúc đức.

PHANG DẺA : Nuông xác thịt.

PHÀNG, NÓI PHỦ PHÀNG : Nói những lời tục tĩu.

PHÀNG : Bằng phẳng. *Áo phăng phi* : Áo phẳng không có nếp nhăn. *Quót chun cho phăng* : Làm phẳng các nếp nhăn. *Đàng phăng* : Đường đi bằng phẳng. *Mặt còn phăng* : Mặt chưa có nếp nhăn. *Phăng mặt phăng dẽa* : Béo phì nộn.

PHÀNG, CÁI PHÀNG : Một thứ tơ lụa mà người Bồ-đào gọi là, saya.

PHAO : Miếng gỗ nổi trên mặt nước để chỉ cho biết có vật đang ở dưới nước, như neo, lưới, và những vật tương tự.

PHÁO : Pháo.

PHAỐ, NÊN PHAỐ : Bị kiệt quệ quá mức vì đi lại với đàn bà. *Phạm phao*. Cùng một nghĩa.

PHÀỐ : Phòng, buồng.

PHÀỐ MÈNH, GIỮ MÈNH : Tự giữ lấy mình.

PHÁP MÔN : Phép lạ giả dối. X. môn.

PHÁT : X. phết.

PHÁT LUƠNG : Cung cấp lương thực.

PHÁT CỎ : Phát cỏ. *Phát rừng* : Khai hoang rừng. *Phát dăng* : Mờ đường.

PHÁT, MÃ PHÁT : Những ngôi mộ có khả năng làm cho phát quan như người

Lương dân tin tưởng cách ngay ngỗ. X. *mặt*.

PHẠT : Phat. *Phạt tội* : Áp dụng hình phạt vì tội lỗi. *Bất tội*. Cùng một nghĩa. *Thường kẻ lành, phạt kẻ dữ* : Ban phạt phần thưởng cho kẻ lành, đòi buộc hình phạt cho kẻ dữ.

PHẬT, BỤT : Tượng thần.

PHẪU : X. *phẫu*.

PHE : Những người cùng chức vụ trong cùng làng xã được kết hợp với các vị thủ trưởng của mình. *Một phe* : Một tập thể người cùng một chức vụ. *Phe hợp* : Những người cùng một tập thể và cùng chức vụ đến họp để thảo luận.

PHEN LÊ : X. *phấn lê*.

PHEN, MỘT PHEN, HAI PHEN : Một lần, hai lần.

PHÊN : Phên đan bằng tre và để yên một chỗ. *Phên chéo* : Phên để yên một chỗ có hình tam giác. *Phên mau* : Phên rất dày. *Phên thưa* : Phên thưa giống như mặt lưới cửa sổ.

PHÈN : Phên. *Phên chua* : Phên có mùi vị chua. *Phên mặn* : Phên có mùi vị mặn.

PHEO, TLE : Tre.

PHÉP : Quyền năng. *Phéc [Phép] tác*. Cùng một nghĩa. *Phép bắt, phép giết* : Quyền năng bắt bớ và giết v.v. *Chịu phép bẻ lên* : Tỏ lòng vâng phục các bề trên.

PHÉP, CÓ PHÉP : Được giáo dục tốt, lịch sự. *Vô phép* : Thất giáo, bất lịch sự.

PHÉP : Khả năng bí ẩn. *Phép lạ* : Phép lạ. *Ánh phép* : Con Chiên Thiên Chúa, hay sắp được làm phép, hoặc bất cứ ảnh tượng nào khác có ẩn xá. *Có phép gì* : Có quyền lực nào ?

năm phép : Nghi lễ năm lần.

PHẾT, CÁI PHẾT : Cái cọ dùng để phết sơn hay hồ hoặc thứ gì tương tự. *Phết gậy* : Phết hồ trên giấy.

PHẾT, ĐÁNH PHẾT : Đánh một dụng cụ gì như đánh mô bằng gỗ.

PHEU : X. *pheo*.

PHÈU, CÁI PHÈU : Cái muôm. *Cái môi*. Cùng một nghĩa.

PHI, BỢ SAU, BỢ MỌN : Vợ thiếp. *Cứ phi mĩ nữ* : Những bà thiếp không ra khỏi nhà.

PHI ĐƠM, GIỎ : Phi nhờ vào ai.

PHI, AÓ PHẪNG PHI : Áo bằng phẳng không có nếp nhăn. *Ốc phẳng phi* : Tấm lụa không nếp nhăn mà người Bồ-đào gọi là, saya. Tốt hơn, *phẳng thi*.

PHỈ MỊ : Người cường tráng. Tốt hơn, *phi nị*. *Mạnh mẽ*. Cùng một nghĩa.

PHỈ LÀO : Thỏa dạ, hài lòng. *Một đức Chúa blời phi lào* : Chỉ có Thiên Chúa làm tràn đầy khát vọng của tâm hồn. *No, phai*. Cùng một nghĩa. *Sự khác chẳng phi* : Sự chác không đủ. *Chẳng đủ*. Cùng một nghĩa.

PHỈ BÁNG : Bài bạc. *Hủy*. Cùng một nghĩa. *Phi cười* : Nhạo cười. *Nhạo, hủy*. Cùng một nghĩa.

PHÍA : Bên bờ rào. *Một phía* : Một bên bờ rào.

PHIEN : Phiên chợ. *Rằm có phiên* : Chợ phiên ngày rằm tháng trăng. *Phiên châu* : Cuộc tập họp lớn lao trước sân triều đình. Và cũng vậy về các cuộc tập họp khác.

PHIEN TÂY : Phân chia không đồng đều, bất công.

PHIÊN DẺA, PHIÊN LÀO : Buồn phiền. *Lo phiên, lo buồn, phân nân*. Cùng một nghĩa.

PHIỆT : X. *phét*.

PHỈNH : Dối gạt. *Phỉnh phờ ai* : Những lời đùa nịnh, nịnh hót. *Khen dối đẹp lão*. Cùng một nghĩa.

PHO, MỘT PHO SÁCH : Toàn bộ sách, như của một tác giả, hoặc của cùng một chuyên đề, v.v.

PHO PHO : X. *phấm*.

PHO, NGỰA ĐÌNH PHO : Ngựa giao thư, ngựa bưu trạm.

PHÔ : Phụ từ số nhiều chỉ danh giá. *Phô nuôi* : Quý ông; khi nói với những người sang trọng kém tuổi. *Phô ous phô bà* : Quý ông và quý bà; khi nói với những nhân vật cao tuổi hơn. *Phô thầy* : Quý Cha, quý thầy; và cũng vậy về các người khác.

PHÔ CỦA : Khoe của để được kẻ khác ca tụng và được coi như là giàu có.

PHÔ TRƯỞNG ĐỀ TRỤ : Cột trụ có trướng, cờ và những thứ tương tự.

PHỐ, HÀNG PHỐ : Đường phố trong đó có những gian hàng mở ra để buôn bán. *Phố ná*. Cùng một nghĩa.

PHỔ KIẾN : Người Trung Hoa gốc Tỉnh Phúc Kiến mà người Bồ-đào thường gọi là, Chinceos.

PHỜ : X. *phình*.

PHỌC TRỌC : Tra tấn. *Khảo lược, đánh khảo*. Cùng một nghĩa.

PHỐI : Phối.

PHƠI : Làm cho khô nhờ mặt trời, gió. *Ướt thì phơi cho ráo* : Nếu anh bị ướt thì hãy phơi cho đến khi khô ráo. *Hơ lửa* : Làm cho khô gần lửa.

PHỚT PHỚT : Một vật gì động dấy bởi gió. *Bay*. Cùng một nghĩa.

PHÔM PHÚC : Gà mái dùng mổ mổ ăn liền liền. *Giã gạo phôm phúc* : Giã gạo

PHỔ : Tượng có hình người hay thú vật, được đặt ở gần mồ mà vua chúa đã qua đời để canh giữ.

PHỔ, LỒU PHỔ : Trống rỗng.

PHU, TRƯỢNG PHU : Người trang trọng, tráng kiện.

PHU, ĐƯA : Đưa trẻ trai hay đưa trẻ gái; chỉ để nói về những người dưới.

PHU, THIỀU PHU : Người bán gỗ.

PHU, XOŨ PHU : Người làm ruộng.

PHỦ HỘ : Giúp đỡ.

PHỦ, OŨ PHỦ MÃ : Con rể của vua.

PHỦ, THÀM PHỦ THỦY : Thầy bùa phép kêu xin với ma quỷ.

PHỦ PHÉP CHO NGƯỜI TA DẠI : Bỏ bùa để làm cho người ta điên.

PHỦ, LINH HỒN PHỦ MỀNH : Linh hồn nhập và ở trong xác để làm cho nó sống.

PHÚ : Giao phó. *Phủ cho ai* : Anh đã giao phó cho ai? *Phủ tay nó* : Tôi đã giao phó trong tay nó. *Phủ việc cho ai* : Giao phó công việc cho ai. *Phủ mệnh* : Giao phó mình, nộp mình.

PHÚ QUÍ : Giàu có. *Giàu có phú quý*. Cùng một nghĩa.

PHÚ, MỘT PHÚ ÁO : Một loại áo.

PHÚ, THIÊN PHÚ ĐỊA TÁI, BLỜI CHE ĐẤT CHỜ : Trời che đây, đất nâng đỡ.

PHÚ, TÀI PHÚ : Người quản lý.

PHỦ, CHE : Che đây. *Mây phủ* : Mây che phủ. *Phủ chung quanh* : Bao chung quanh. *Dức Chúa blời phủ blời phủ đất phủ muôn vật* : Thiên Chúa có mặt trên trời dưới đất và trong hết mọi vật.

PHỦ : Một phần đất của Tỉnh. *Oũ phủ, cái [cai] phủ* : Người đứng đầu của phủ.

PHỦ ĐÀNG : Phủ đường. *Nhà phủ* : Tòa án tối cao mà Vua, tức là Chúa chủ tọa.

PHỦ : Phủ của Vua mà người ta gọi vị ấy là Chúa. *Phủ thờ* : Đền thờ mà Chúa thờ kính tổ tiên mình cách mê tín.

PHỦ, TỐI : Tối tăm. *Âm phủ* : Địa ngục; vì là nơi tối tăm.

PHỦ, THIÊN PHỦ, ĐỊA PHỦ, THỦY PHỦ : Ba vị quý thần mà người Lương dân tôn thờ cách mê tín; họ tưởng rằng vị thứ nhất cai trị trời, vị thứ hai cai trị đất và vị thứ ba cai trị biển, như thời xưa người Lương dân bên chúng ta gọi là Louē (Thượng Đế), Plutonem (Diêm vương) và Neptunū (Hải thần).

PHỦ PHÀNG : X. *phàng*.

PHỤ, CHA : Cha.

PHỤ, BỢ : Vợ. *Nhật phu nhật phụ*, một chầu một bợ : Một chồng và một vợ mà thối.

PHỤ COỬ ƠN, PHỤ ƠN NGƯỜI : Bạc ƠN. *Chàng biết blá ƠN*. Cùng một nghĩa.

PHỤ ĐÀO, QUI ÁM, QUI PHỤ : Người bị quỉ ám.

PHỤ TAY : Phụ giúp bằng tay, như đề nâng lên v.v.

PHỤ, VIỆC TRỮ PHỤ, VIỆC QUAN : Những công việc mà Vua hay Quan truyền cho những người thuộc hạ phải làm.

PHƯA ĐẤT : Làm cho nát đất sau khi đã được cày, đến nỗi nó trở thành bùn lầy. *Cày bừa*. Cùng một nghĩa.

PHUÂNG : X. *phương*.

PHÚC : Công việc phúc đức. *Làm phúc làm phạn* : Làm việc thiện. *Làm phúc đức*. Cùng một nghĩa. *Làm phúc cho* lợi ích của ai.

PHÚC : Phần thưởng của việc thiện. *Chịu muôn phúc* : Nhận lãnh vô số phần thưởng. *Hưởng phúc*. Cùng một nghĩa. *Thưởng phúc* : Ban phát phần thưởng vì việc thiện.

PHÚC : Hạnh phúc. *Phúc thật tám mối* : Tám đầu mối phúc lạc chân thật.

PHÚC : Công việc đáng thưởng. *Chẳng có phúc gì* : Chẳng có công lao gì.

PHỤC, SÓU LẠI : Sống lại, phục sinh. *Phục hồn* : Sự mê tín của thầy phù thủy giả vờ triệu hồn người chết về.

PHỤC, CUỐN PHỤC THÀNH : Quân lính bao vây thành lũy. *Đầy tớ phục chúa nhà* : Những đầy tớ tỏ lòng yêu mến và kính sợ chủ nhà.

PHÚC, PHUNG PHÚC : Vật gì xông mùi thơm nhiều. Có người nói : *phục phục*.

PHÚC : X. *phức*.

PHUN : Phun, rảy. *Phun nước* : Phun nước, rảy nước.

PHUN, MƯA PHUN PHÚN : Mưa rơi. *Mưa bay*. Cùng một nghĩa.

PHÚN : X. *phun*.

PHUNG CHÚC : Chứng thư ban cho người nào chỉ dấu làm quan, khi họ còn sống hay khi đã qua đời.

PHUNG, NÊN PHUNG, TẬT PHUNG : Mắc bệnh cùi, hủi.

PHUNG : X. *phức*.

PHUỚN, CỘT PHUỚN LÀM CHAY : Điều mê tín được thực hiện trong tháng bảy âm lịch, bằng cách dựng cột gỗ cao kính các tượng thần, và cầu kính cùng ăn chay cho những người qua đời.

PHƯƠNG, BÊN : Phương, miền. *Phương đông* : Phương đông. *Phương tây* : Phương tây. *Tây địa lý xem phương*

hướng : Nhà toán học mê tín nhìn bốn phương thế giới. *Chín phương bời*, *mười phương đất* : Chín phương trời, mười phương đất; người Lương dân thờ lạy các phương này bằng những lời đó.

PHƯƠNG, 𡩇UÔNG : Vương vực. *Thiên viên, địa phương, bời tròn, đất vuông* : Trời tròn đất vuông. Những người Trung Hoa tưởng như vậy, kể cả những nhà toán học.

PHƯƠNG CHI : Hơn thế nữa, hướng chi. *Huáng lộ*. Cùng một nghĩa.

PHƯƠNG : Lý lẽ hay cách thức hoặc đường lối phải làm cái gì. *Đã biết phương ấy* : Đã biết phương cách đó. *Mẽ ấy, dằng ấy*. Cùng một nghĩa. *Biết phương thuốc* : Đã biết phương thuốc ấy. *Phương chữa người ta* : Cách thế chữa bệnh người ta. *Phương làm* : Cách thế hoặc lý lẽ phải làm. Và cũng vậy về các cách thế khác.

PHƯỜNG : Một đoàn thể người, đoàn thể người đồng hành, đoàn thể bằng hữu. *Một phường [phường]* : Một đoàn thể.

PHƯỜNG, NGƯỜI PHƯỜNG : Người được giải thoát khỏi gánh nặng phục vụ các quan. *Vô sự*. Cùng nghĩa.

PHƯỢNG, THỜ PHƯỢNG : Thờ phượng. *Phượng đạo* : Theo đạo, tin đạo.

PHƯỢNG, CHIM PHƯỢNG HOÀNG : Chim mà người ta gọi là của mặt trời, vì nó có màu vàng.

PHÚP : X. *phôm*.

PHÚT, MỘT PHÚT : Nhanh chóng, trong nháy mắt. *Một chốc*. Cùng một nghĩa.

PHỦ LU : Ở những không, dường như. *Ở dưng*. Cùng một nghĩa.

PHỦ CHÚC TƯỚC : Phong, ban cấp bậc chức vị cho ai. *Tặng phước*. Cùng một nghĩa. X. *phung*.

PHỦ THƯ : Niêm thư.

PHỦ, NÊN PHỦ, TẬT PHỦ : X. *phung*.

PHỦ, GIÓ : Gió. *Phủ bão táp* : Gió lớn. *Phủ ba* : Bão tố.

PHỦ LÉY CỦA AI : Dùng quyền công lý truất hữu của cải của ai và trao phó của đó vào kho để cất giữ, mà có ấn ký rõ ràng của quan thẩm phán, để đừng ai lấy đi.

PHỦ ĐÀM : Chứng ho, bệnh suyễn, phong đàm.





QUA : Tôi; khi người trên nói với người dưới. *Mở qua :* Chung tôi; khi nhiều người có địa vị cao hơn nói với những người dưới, hay một người nói thay cho tất cả.

QUA : Đi qua. *Qua giang, qua dò :* Sự qua sông. *Đã qua :* Đã vượt qua. *Khỏi :* Cùng một nghĩa. *Hôm qua :* Hôm qua. *Lòn qua :* X. lòn.

QUA, THẬU QUA : Thùng qua, thẩu qua một vật gì.

QUA SỨC NÓ : Vượt quá sức nó. *Danh qua lâm :* Phạt quá mức.

QUÀ, ẨM QUÀ : Ăn một thứ gì nhẹ, như trái cây và những thứ gì khác mà không ăn cơm, như ăn chút điểm tâm sáng, hay ngày chay ban tối ăn lưng lưng.

QUÁ, QUA : Làm thái quá, phạm một sự thái quá. *Đã quá :* Đã qua.

QUÁ, QUẾ QUÁ : Sự ngu xuẩn, sự sai quấy, và những sự không đúng với sự vật. *Làm quế quá :* Làm sai công việc. *Nói quế quá :* Nói bậy bạ, nói những lời không đầu.

QUẢ : Quả, trái cây. *Blái quả :* Cùng một nghĩa. *Hỏa quả :* Bông hoa và trái cây. *Hàng quả :* Gian hàng bán trái cây.

QUẢ THỊ, THẬT : Đùng thế, sự vật hoàn toàn có như vậy.

QUÁI : Thái quá. *Quối :* Cùng một nghĩa. *Mớm quái :* Lớn quá. *Quái gỡ :* Quái vật. *Qui quái :* Hư đồn. *Qui quai :* Tinh ranh, đang sợ vì biết nhiều như qui.

QUA : Con qua nhỏ, giống loại chim mỏ ngắn và quắp thuộc họ qua. *Qua mỏ :* Chờ gì qua cầu xe mây. Tiếng rủa. *Ác, ác qua :* Con qua lớn.

QUÁCH, CHÉM QUÁCH : Chém dầu, như trong chiến trận. *Lấy quách :* Mang dầu chém được trong chiến trận về để xin thưởng.

QUÁI : Thái quá. *Quối :* Cùng một nghĩa. *Mớm quái :* Lớn quá. *Quái gỡ :* Quái vật. *Qui quái :* Hư đồn. *Qui quai :* Tinh ranh, đang sợ vì biết nhiều như qui.

QUÁI ĐIỀU, QUẾ ĐIỀU : X. *đối.*

QUAI : Thờ dưng để nắm hay cầm giữ một vật gì. *Quai nón :* Băng vải vắt ngang nón, hay băng vải giữ chắc dưới cằm. *Quai vô :* Quai vô, quai bình. *Quai chèo :* Dây buộc tay chèo vào cột nhỏ cho vững để chèo.

QUẠI, MỜI : X. *mời.* *Quái huyệt :* Mời tượng thần ăn. *Quái ous bà ous vại về ăn :* Mời ông bà và tổ tiên đã qua đời trở về nhà để ăn; đó là điều những người Lương dân nghĩ cách khờ dại.

QUẠI, RẮN ĐI QUẢN QUẠI : Sự bỏ đi của con rắn.

QUAY : Quay, xoay. *Quay quất :* Bánh xe hay cái máy được cuốn chỉ vào. *Quay chỉ, quay bẻai :* Cuốn chỉ, dệt vải. *Quay thược :* Trờ thóc để cho khô nhờ ánh nắng mặt trời.

QUAY, ĐI QUAY QUẮT : Đi chỗ này chỗ khác. *Đi兜đài*. Cùng một nghĩa. *Máng quay quắt* : Giận dữ mọi người mình gặp vì hoảng hốt.

QUAY ĐẦU : Đầu quay cuồng như khi bị chóng mặt. *Chảo mặt*. Cùng một nghĩa.

QUÀY, GÁNH : Dùng chiếc gậy để mang vật nặng trên một vai, mà sức nặng được chia đều cả hai bên và được treo ở hai đầu của chiếc gậy.

QUẢN ĐẦU, QUAN [QUẢN] TÁOC : Tóc quản.

QUAN : Người truyền lệnh, người chỉ huy, quan chức. *Làm quan* : Có chức vụ, làm quan. *Quan văn* : Quan văn. *Quan vũ* : Quan võ. *Quan thầy* : Vị quan của tôi, là người điều khiển, dẫn dắt tôi. *Quan đại thần thay mặt vua* : Vị phó vương, hay vị tướng chỉ huy toàn thể đạo quân thay mặt vua. *Các quan* : Những lính để phục vụ, hầu hạ. *Việc quan* : Công việc mà các lính buộc phải làm cho các tướng lãnh của mình, và các tướng lãnh phải làm cho Vua. *Câu quan* : X. câu.

QUAN ẨM : Tượng thần đàn bà các thầy phù thủy sử dụng cho tình yêu xấu xa, cho bùa yêu.

QUAN : Một số tiền bằng đồng. *Một quan* : Một xâu gồm sáu trăm đồng tiền đồng; và cứ lấy sáu trăm mà nhân lên, thí dụ, *Mười quan* : Sáu nghìn đồng tiền đồng trong mười xâu, mỗi xâu gồm sáu trăm đồng, và cứ tiếp tục như vậy, *Một tiam quan* : Một trăm xâu hay một trăm vác tiền mà mỗi xâu gồm sáu trăm đồng.

QUẢN : Giữ lại xác chết chưa được chôn.

QUÁN : Quán. *Nhà quán* : Nơi trú trên đường đi để khách lữ hành trú ngụ. *Đổ quán* : Ở lại nhà quán.

QUẤN, GÁNH QUẤN CỔ : Cổ bị đau vì đòn gánh mang vật nặng trên vai.

QUẢN BÚT : Cán bút, cán cây viết.

QUẢN VOI : Người hướng dẫn voi, nài voi.

QUANG, SÁNG LÁNG : Sáng sủa, xinh đẹp. *Quang cảnh, vườn sáng* : Vườn sáng sủa vui tươi. *Nơi quang* : Nơi đẹp đẽ và vui vẻ.

QUANG : Dây kết bằng mây dùng để treo vật gì. *Quang gánh* : Dây mây chấp lại dùng để mang vật nặng trước và sau vai. *Quang đèn* : Dây mây chấp lại để treo đèn nên hay đặt đèn lồng.

QUẢNG : Làm cho vật gì bể vỡ và tan ra từng mảnh. *Vò bở quăng ra* : Vò, bình vỡ và tan ra từng mảnh. *Tan ra*. Cùng một nghĩa.

QUANG ĐI : Ném ra ngoài, quăng đi.

QUÀNG, BUỘC QUÀNG : Buộc chéo theo hình chữ thập.

QUÁNG MẮT : Mù mà còn con mắt. *Quáng gà, tối gà* : Ban đêm nhìn không thấy gì như gà.

QUẢNG, RỌ : Rộng lớn. *Gậy quăng* : Giấy rộng khổ. *Quăng khố* : Quăng không, chính không khí.

QUẢNG ĐO : Phương đông, miền đông. *Xứ quăng đơ* : Tỉnh Quảng Đông bên Trung Hoa. *Quăng tây, bên tây* : Phương tây, miền tây. *Kẻ quăng* : Những người xứ Cô-sinh. *Quăng bố* : Một khu, phố ở thủ đô Đông-kinh. *Ốu dể lĩnh quăng* : Một chức Quan trong kinh đô Đông-kinh.

QUANH : Xung quanh. *Chung quanh, quanh quất, quanh què*. Cùng một nghĩa. *Đi quanh* : Đi xung quanh.

Quanh què nhà : Xung quanh nhà. *Dau quanh đẽ* : Đau bụng.

QUÀO LÉY : Cào lấy, bắt lấy như chim ăn thịt.

QUÁT : X. quay, hay, quanh.

QUÁT, MÁNG QUÁT AI CHO NÓ

SỢ : Nói giận dữ làm cho người khác sợ.

QUẠT : Cái quạt, quạt. *Quạt cho mát* : Quạt để làm cho mát. *Quạt vĩa* : Quạt của nhà sư có hình con sò, làm bằng một thứ lá cây, mà người ta gọi là, vĩa. *Khép quạt* : Khép quạt lại. *Xương quạt* : Rẽ quạt, xương quạt. *Mài quạt* : Đầu cái quạt, hay dùng hơn, đuôi quạt, nhai quạt. *Chốt quạt* : Chốt, trục bằng đồng của cái quạt.

QUẠT, QUỀ QUẠT : Một chi thể bị cụt.

QUÁU, ĐIỀU QUÁU LÉY : Điều hâu quắp lấy bằng móng.

QUÊ : Làng mạc. *Kẻ quê* : Người dân ở làng mạc. *Quê mùa* : Người quê kệch không biết lịch sự. *Nhà quê, dĩa quê* : Làng mạc, nơi một người sinh ra. *Về nhà quê* : Trờ về nhà trong làng mạc của mình. *Về quê* : Chết; cách nói lịch sự đối với những Lương dân, là kẻ dù nghe nói đến danh từ chết cũng không muốn.

QUE : Mảnh gỗ. *Que củi, chà rào que củi* : Vò bào hay chà cây để dốt.

QUỀ : Cụt mất một chi thể nào đó. *Quê quạt*. Cùng một nghĩa. *Quê chân* : Cụt mất chân. *Quê tay* : Bị mất bàn tay hay cánh tay.

QUẾ : Quế, nhục quế.

QUỀ BÓI : Què của thầy bói. *Què nào* : Què nào rơi ra ?

QUỀ RIỦ : Cán riủ.

QUỀ : X. quanh.

QUỀ ĐẾT QUANH QUỀ : Đát

QUỀ : Trộn, quấy. *Quề nôi* : Quấy nôi.

QUỀY, ĐUÔI : Đánh đuổi, đánh lui. X. *đuôi*.

QUÊN : Quên. *Khuêy*. Cùng một nghĩa. *Hay quên* : Người hay quên, người dăng trí. *Bỏ quên* : Không nhớ theo ý định của mình. *Cuên*. Cùng một nghĩa.

QUEN : Tập cho quen. *Chàng quen* : Không quen dùng, như uống rượu và những thứ tương tự. *Đã quen nhà ấy* : Đã được quen biết trong nhà ấy. *Quen người [người]* : Lui tới để dăng với người nào nhờ quen biết.

QUỀN NHAU : Thúc giục nhau để làm việc gì. *Ma qui quén người ta làm sự lỗi* : Ma qui quén dữ người ta hành động xấu xa.

QUỀN LUYỆN CÁM ĐỂ : Sự dụ dỗ. *Giục*. Cùng một nghĩa.

QUÉT : Quét. *Lấy chổi quét nhà* : Anh hãy lấy chổi và quét nhà. *Quét tước*. Cùng một nghĩa.

QUI, VỀ : Trờ về nhà mình. *Sinh kí tử qui* : X. kí.

QUÌ, QUÌ GỐI : Tựa mình trên đầu gối. *Quì xuống* : Người đang đứng, hay đang ngồi trên nơi cao quì gối xuống. *Quì lên* : Người đang nằm hay đang ngồi dưới đất quì lên bằng đầu gối.

QUÍ, PHÚ QUÍ : X. phú.

QUI : Quì. *Ma qui, ma có*. Cùng một nghĩa. *Qui thần* : Quì thần mà người ta thờ như đấng bảo trợ. *Qui quái* : X. quái.

QUIỀN : Chức vị, chức Quan. *Quan quiền* : Hành sử chức quan trong chức phận mình. *Mất quiền* : Mất chức vị. *Cất quiền* : Bị truất khỏi chức vị, chức vụ.

QUIỀN, CÁI QUIỀN : Cái kèn hay ống sáo lớn. *Thôi quiền* : Thôi quyền,

chơi quyền. *Miếng quiền* : Miếng quyền phía dưới để gió thoát ra.

QUIỀN SÁCH : Quyền sách. *Một quiền, hai quiền* : Một quyền, hai quyền. *Cuốn* . Cùng một nghĩa.

QUỘI, THÀNG QUỘI : Người có nhiều chuyện biến ngôn được thuật về họ. *Nói quội* : Nói dối; bởi vì người

được gọi là, *quội* , là kẻ đặc biệt tạo ra những sự dối trá.

QUÔN : X. *cuôn*.

QUỜN, ĐÁNH QUỜN : X. *Chơi đao, chơi quân*.

QUỢN, QUAN : Quan. *Quợn cổ* : Tước hiệu của một chức quan lớn.





RA : Đi ra ngoài. *Ra đây* : Anh hãy ra đây.
Ra cửa : Ra khỏi cửa. *Ra kẻ [kê] chợ* :
 Đi từ các Tỉnh phía Nam đến kinh đô
 xứ Đông-kinh. *Giở ra* : Anh hãy nhô ra,
 Tiếng. *ra*, khi đi liền với những động
 từ chỉ hành động, đi khỏi, vứt bỏ, là
 dấu hiệu của thức mệnh lệnh, thí dụ,
Bỏ ra : Anh hãy vứt bỏ; *Đổ ra* : Anh hãy
 đổ đi; và cũng vậy về các thứ khác.
 Ngược lại, trong những động từ chỉ sự
 đi vào, thì phụ từ, *chào*, cũng là dấu
 hiệu của thức mệnh lệnh.

RA NAM : Nam tới. *Sang năm*. Cùng
 một nghĩa. *Ra đời* : Đi vào thế gian.
Sinh ra : Sinh đẻ.

RÀ : Nhà. Đó là khuyết điểm của tiếng
 nói trong nhiều thành lân cận kinh đô.
 Tốt hơn, *dà*, hay, *nhà*.

RÁ, CÁI RÁ : Thúng nhỏ bằng mây, tre,
 dùng để rửa gạo trước khi nấu.

RÀ RÀ : Ca nhạc nhiều âm thanh một
 trật.

RA, BLANH RA : Rơm rạ dùng để lợp
 nhà. *Đổ rạ* : Chỗ chất rơm rạ, đồng
 rạ.

RÁC : Rác. *Bun rác bỏ đi* : Gôm rác rến
 để bỏ đi.

RẮC RA : Dùng bàn tay tán ra để vãi
 một vật gì. *Rắc chôi* : Bỏ với theo cách
 thế như trên.

RAC, TÙ RAC : Nhà tù. *Cầm tù rac* :
 Bắt bỏ tù. *Rac địa ngục* : Địa ngục.

RẶC, NƯỚC RẶC : Sự rút xuống
 của nước biển, nước ròng, thủy triều
 xuống.

RÁCH : Mặc áo rách. *Rách rưới*. Cùng
 một nghĩa. *Áo rách* : Áo rách. *Rách áo
 ra* : Làm rách áo. Xé. Cùng một nghĩa.

RACH : Xóa, gạch bỏ. *Rach mất dăng* :
 Cày bừa lỏi đi chẳng còn dấu vết gì,
 đến nỗi không ai đi được.

RACH RA : Vạch, mở một vật gì như
 bằng dao.

RÁI : Con rái.

RÀI, ROỬ RÀI : Rộng lớn. *Người lão
 roử rài* : Người có lòng rộng rãi.

RAI, NỬA RAI : Tre dùng vào công
 việc sơn.

RAY : Kẹp, cầu xé, mỏ. *Ác ray* : Chờ gì
 qua mỏ máy. Tiếng rủa. *Ác mỏ*. Cùng
 một nghĩa.

RÀY : Hôm nay. *Ngày rày* : Cùng một
 nghĩa. *Rày bey giờ* : Bây giờ. *Mời rày
 có sự này*. *Mới đây có việc này*.

RÁY TAI : Ráy của tai.

RÁY, CÙ RÁY : Một thứ khoai mài, củ
 ráy.

RÁY, RUA RÁY : Nguyên rủa sự dữ.

RÂY : X. rây.

RẦY : X. rầy.

RÀY : Rây, vãi. *Rây nước* : Rây nước.

RẦY ÁO : Phui áo, rầy áo, giũ áo. *Giũ áo*. Cùng một nghĩa.

RẦY : Phụ từ để nhấn mạnh việc gì, như, *làm việc nầy rầy* : Sau hết chúng ta phải hoàn thành công việc này.

RẦY NHAU : Từ khước tình bạn bè với nhau. *Rầy chớ* : Từ bỏ vợ. *Rầy cho khốey* : Xóa bỏ khỏi trí nhớ.

RAM, ĐÒN RAM KHIÈNG MA :

Khúc gỗ tròn dài được làm để khiêng xác người chết trên vai. *Răm*. Cùng một nghĩa.

RAU RĂM : Rau cỏ làm cay lưỡi một chút, thích hợp để làm rau giấm.

RÀM, NGÀY RÀM : Ngày thứ mười lăm của trăng; ngày trăng đầy, trăng tròn.

RÀM, CÁI RÀM : Cái đà, xà nâng đỡ sàn nhà, tầng nhà.

RÀM RÀM, ĐI THEO RÀM

RÀM : Tiếng ồn ào của đông đảo dân chúng đi theo ai. *Răm rằm* : Tiếng động, tiếng kêu của sấm, biển v.v... *Ăm ăm*. Cùng một nghĩa. *Đòn rằm* : X. *ram*.

RÁM, CÁ RÁM : Cá thiết linh có đốm như sao, thứ cá dẽo.

RÁM MẶT : Mặt nám bởi mặt trời.

RĂM : Giữ trái cây cho chín.

RĂM LỬA : Che phủ lửa cho khỏi tắt. Tốt hơn, *dám*.

RẬM, RỪNG RẬM : Rừng có nhiều cây, rừng dày. *Rầu rậm rạp* : Có nhiều rầu, rầu dày. *Rậm rạp* : Mọc thành rừng.

RAN RAN : Reo vang. X. *rang*.

RĂN : Truyền lệnh. *Mười sự răn* : Mười điều răn. *Răn ai* : Buộc ai tuân lệnh. *Răn rộ* : X. *rộ*.

RÁN : Chiên. *Rán cá* : Chiên cá. *Rán mỡ* : Chiên thịt mỡ. *Rút mỡ ra*, sau đó

dùng để chiên các thứ khác. *Bánh rán* : Bánh rán, bánh cam.

RẮN : Con rắn.

RẮN : Vật cứng. *Kặng [Kặng]*. Cùng một nghĩa. *Gỗ rắn* : Gỗ cứng. *Bánh rắn* : Bánh cứng. *Rắn rỏi* : Cường tráng, khỏe mạnh. *Rắn gan* : Cam đảm. *Rắn mày rắn mặt* : Cứng đầu. *Rắn mặt củ ai* : Chống đối ai ra mặt, hay tỏ ra cứng cỏi với họ.

RÀN RÀN : Tên một Tỉnh của xứ Cô-sinh giáp ranh giới Champà.

RÀN, ÁO RÀN RỜ : Áo dệt bông hoa.

RÀN, MƯA ĐÃ RÀN RÀN : Mưa đã hết. Tốt hơn, *đã tạnh*.

RĂN : Chặt bằng rìu. Tốt hơn, *dăn*. *Răn gỗ* : Đẵn gỗ dài theo chiều dọc ra nhiều khúc, sau đó bổ từng khúc ra, hay để làm cái gì.

RẶN : Con rận được sinh ra trên thân thể.

RẶN RỘ : Giả vờ khóc bằng cách chùi mắt như thể khóc thật.

RẠN, ĐÁ RẠN : Đá ngầm, cồn đá, cồn cát.

RẠN, CHÔN CỬA RẠN : Chôn giấu của cải dưới đất.

RANG, CƠM RANG : Cơm sau khi đã nấu và đã nguội, được rang lên.

RANG RANG : Cùng la với nhiều người bằng tiếng reo vang êm dịu. *Ran ran*. Cùng một nghĩa. X. *reo*.

RĂNG : Răng. *Lợi răng* : Lợi răng. *Răng trước* : Răng cửa, răng trước. *Răng hàm* : Răng hàm, răng cắn. *Maọc răng* : Răng mọc. *Rứt răng* : Răng rụng ra. *Răng lứt lại* : Răng lung lay. *Sâu răng* : Sự đau đớn của răng. *Cắn răng* : Khép răng lại như khi bị trùng phong. *Nghiến răng* : Nhấn răng như khi thịnh nộ, giận dữ. *Ghê răng* : Ghê răng, ê răng.

Răng sắc : Răng rất nhọn. *Sún răng* : Còn lại ít răng. *Móm* : Móm mém.

RÀNG : Nói. *Nói ràng* : Nó nói. *Thừa ràng* : Nó trả lời. *Phân ràng* : Người rất trang trọng nói hay truyền lệnh.

RÀNG : Lá rất lớn được ghép vào phen đan bằng tre, để nước khỏi thấm vào phen, như trên mái nhà.

RÁNG : X. *róng*.

RÁNG, MÂY RÁNG : Mây sáng nhờ tia sáng mặt trời.

RẠNG NGÀY : Đã tăng sáng, đã bình minh. *Tốt hơn, sáng ngày. Rạng mình dần, nơi cao sáng* : Nơi cao và sáng.

RANH : Sự truy thai. Đứa trẻ sinh non hoặc chết tức thì, hoặc tồn tại được một thời gian vắn. *Sảy, sáo*. Cùng một nghĩa. *Chứa ranh* : Chứa tật sinh non bằng bùa phép. Bởi vì, do sự xui khiến của ma quỷ mà cha mẹ làm điều đó và chính cha mẹ dùng gươm chắt đứa trẻ thơ sắp chết ra từng mảnh, vì nghĩ rằng, ma quỷ là nguyên nhân của tật sinh non đó, cho nên phải khu trừ bằng cách ấy, để đừng gây hại cho các cuộc sinh đẻ tiếp theo. *Ranh* : Quỷ nhỏ mà người Lương dân tưởng rằng nó giết trẻ thơ. *Ranh càng* : Chờ gì quỷ nhỏ giết mày. *Ranh cấp, ranh câu lẩy, mo ranh*. Cùng một nghĩa. Lời nguyện rủa người Lương dân sử dụng đó đây để chửi con trẻ.

RÀNH, CHẢI TÁOC RÀNH RÀNH : Chải tóc khéo léo.

RÀNH : Sự tụ họp của dân chúng giảm bớt. *Tốt hơn, giảm*.

RÀNH : Khe nước trong ruộng.

RAO : Công bố. *Rao lệnh* : Công bố chiếu chỉ nhà vua.

RAO : Hàng rào, rào quanh. *Chà rào, que rào* : Hàng rào gai. *Rào giện [giậu], rào rẹt* : Rào quanh, rào.

RAO : Một vật trước ướt sau trở nên khô. *Phơi cho ráo* : Làm cho khô nhờ mặt trời.

RAOC GÉY : Cát giấy bằng con dao mà lưỡi dao đi trước.

RAOC RAOC : Bánh xe nhỏ, rong rọc, rò rỏ. Có người nói : *rọc rọc*.

RAO, CÁI RAO : Cây gỗ đặt trên một sườn nhà, chạy từ đỉnh nhà xuống trên các cột.

RAO, SẠCH : Trong sạch.

RAO, RẠC : Triều lên triều xuống của biển.

RAO, ĐẦY : Đầy. *Nước mắt chảy rào rào* : Khóc nhiều nước mắt. *Rao phúc đức* : Đầy công trạng và nhân đức.

RAO TLẬU : Coi sóc trâu, cho trâu ăn.

RAO, BUÀM ẮN RAO : Buồm chạy vát. *Rao đi rao lại* : Tàu thuyền chạy vát khi thì phía này khi thì phía kia. *Ngược*. Cùng một nghĩa.

RÁP : Nhiều, lắm. *Tốt ráp* : Tốt nhiều, tốt lắm.

RÁP, ẾÁN RÁP : Tám ván bảo không nhả.

RÁP SỰ NỢ SỰ KIA : Mưu mẹo bắt chính để rút lấy tiền. *Chước*. Cùng một nghĩa.

RÁP ĐÀNG : Chặn đường để dừng ai đi qua. *Ngăn dăng*. Cùng một nghĩa.

RÁP LÃO : Quyết tâm, quyết định.

RÁP NƯỚC : Thấm nước. *Tốt hơn, dớp*. Vì cách phát âm bằng, *r*, là khuyết điểm tiếng nói trong một số làng mạc gần thủ đô, bởi lẽ là trong nhiều từ, âm, *d*, được đổi ra, *r*.

RÁP : Nghiêng. *Cây rap* : Cây bị nghiêng xuống vì gió. *Lúa rap* : Lúa trong ruộng nghiêng xuống.

RÁP, RẠM RAP : Mọc thành rừng. X. *rạm*.

RẠP : Bắt chim bằng bẫy.

RẮT XUỐNG SÔNG : Quãng vật gì xuống sông. *Mưa rắt đổ ào* : Mưa hắt vào. Tốt hơn, *hắt đổ ào*.

RÁT : Miệng hay lưỡi bị đau do đồ ăn có vị cay, the. *Rát lưỡi* : Lưỡi bị đau do thức ăn có vị cay, the.

RAU : Rau cỏ mà người ta ăn.

RAU, ĐÀU RAU : Ba hòn đá ở trong hộp, giống như kiềng ba chân, trên các hòn đá ấy đặt chiếc nồi.

RAU THƠM : Cây bạc hà.

RAU MÙI TUI : Rau ngò.

RAU DIẾP : Rau diếp.

RAU CẢI : Rau cải.

RAU SAM : Rau sam.

RAU GÈN : Rau dền.

RAU TƠ : Rau cỏ mới bắt đầu đâm chồi.

RÀU : Bị làm rầy khổ cùng với tiếng ồn ào. *Rầu rí*. Cùng một nghĩa.

RAỦ : Buồn. *Buồn*. Cùng một nghĩa.

RAỦ, NGỰA RAỦ : Ngựa bất kham.

RÂU : Râu. *Vàng râu* : Râu có màu vàng, màu da. *Bạc râu* : Râu trắng. *Xanh râu* : Râu đen. *Râu rậm rạp* : Có nhiều râu, râu rậm. *Râu lên* : Râu mép. *Một cái râu* : Một cái lông của bộ râu.

RÀỦ : X. *ráo*.

RÀỦ : X. *rêu*.

RÁỦ : X. *ráo*.

RẢỦ : X. *ráo*.

RE, ÓM RE : Nặng bị bệnh ỉa chảy, bệnh lỵ. *Kiết*. Cùng một nghĩa.

RÈ, CÁI RÈ : Một thứ tơ lụa được thêu dệt bằng nhiều hoa sắc sỡ. *Rè hễ mợ*. Cùng một nghĩa.

RÊ : Một vật giống như cái rá, cái sọt, nhưng không có đáy, dùng đặt nồi cơm để lửa đun mà phân chia.

RÊ : Vật thường, vật hèn, vật giá rẻ.

RÊ, CHỮ RÊ : Chữ dễ học.

RÊ TÁOC : Sửa sang tóc, sắp xếp tóc, rẽ tóc.

RỄ : Con rẽ.

RỄ : Rễ cây. *Cội rễ, xô rễ* : Khởi thủy, căn nguyên, cội rễ.

RÊ : Tách biệt vật này ra khỏi vật kia. *Rẽ ra, xẽ ra*. Cùng một nghĩa.

RÊY : Cái rây.

RÊY RIẾC : Nói nhiều cùng với sự om sòm, ồn ào.

RÊY, PHÁT RÊY : Phát rừng, đẫy cỏ.

RÈM : Bức màn đan bằng tre có thể nâng lên được. *Choir rêm lên* : Nâng màn đan bằng tre nhờ một vật chống đỡ. *Sáp rêm xuống* : Hạ màn đan bằng tre xuống. *Rèm* : Cùng một nghĩa.

RÈM : X. *rèm*.

RÊN : Than vãn vì đau đớn.

RÊN : Thứ cơm thơm ngon người Bồ-đào gọi là, pulò (cơm nếp). *Xôi rên*. Cùng một nghĩa.

RÈN, THỢ RÈN : Thợ rèn.

RỆN, CÁI RỆN : Con nhện. Có người nói : *dện*. *Mạng rện* : Mạng nhện. *Quét mạng rện* : Quét mạng nhện.

REO : Tiếng kêu lộn xộn hay tiếng cười phá lên của nhiều người.

REỎ : Cát chung quanh.

REỎ.QUANH : Sự đi ngựa vòng quanh.

RỆP : Con rệp.

RỆT : Con rết.

RÉT : Lạnh lẽo, rét. *Run rét* : Run lên vì lạnh rét. *Rét quó ro* : Cứng lên vì lạnh lẽo, rét cứng.

RÉT SẮT : Sự giận ghét. *Dẻo rét* : Dao giận ghét. Có người nói : *rét*.

RET : X. *rào*.

RÊU, CỒN RÊU RÊU : Quân lính đứng theo hàng.

RÊU : Phiến cỏ sinh ở trong nước, rêu.

RÊU : X. *rượu*.

RÍ : Bông hoa bằng giấy dùng vào việc phù thủy.

RÍ, LÀM RÍ : Những con trẻ đã qua đời mà người lương dân tưởng rằng chúng trở thành quỷ con, để các bà phù thủy sử dụng thay vì các dây tơ.

RỈ, NÓI SÊ SÊ, RỈ RỈ : Nói cách êm dịu và chậm. *Rầu rĩ* : Khó chịu vì lời nói quá dài.

RỈ, NGƯỜI RỦ RỈ GIÀ CẢ : Người đã suy yếu vì già.

RỈ : X. *dĩ*.

RIA : Tia, ánh mặt trời.

RIA, CỜ RIA : Cờ có nhiều dải hay chung quanh cắt thành nhiều mũi nhọn.

RIA, BẠC RIA : Bạc xấu, bạc không tinh ròng. *Non*. Cùng một nghĩa.

RIẢ, CHIM RIẢ LOŨ : Chim mổ lông, riả lông.

RÍCH, TU RÍCH : Thanh gươm. Tốt hơn, *gươm*.

RICH, ĐI RÌNH RỊCH : Tiếng ồn ào do nhiều người đi gây ra. *Cheo giậm rình rịch* : Chèo thuyền trong khi giậm chân. *Giậm sinh sịch*. Cùng một nghĩa.

RIÉC, REY RIÉC : Gây ra sự ồn ào. *Máng nhau rey riec* : Chỉ trích bằng cách quở trách lẫn nhau những khuyết điểm.

RIENG, CỬA RIENG : Cửa riêng, vật riêng cách riêng và cách

kinh đảo. *Gọi cho riêng* : Gọi ai cách kinh đảo.

RIENG, CỬ RIENG : Rễ giống như củ gừng dính nhau.

RIÉT : Cột chặt, buộc chặt, xiết chặt.

RIÉT ĐI : Trốn đi.

RIEU : X. *búp*.

RIM : Ướp đường. *Blai rim* : Trái cây ướp đường.

RỊM : Mực, nát. *Ái, nát*. Cùng một nghĩa.

RÌN : X. *din*, hay, *nhin*.

RINH GIÚP : Giúp đỡ khiêng một vật nặng.

RÌNH CHẾT : Gắn chết. *Rình ngó* : Gắn ngà, gắn té. *Rình dè* : Gắn sinh dè, và cũng vậy về các thứ khác.

RÌNH, ĐỂ RÌNH : Ẩn mình cho ai khỏi trông thấy để hoàn thành công việc mình chủ ý làm.

RÌNH RỊCH : X. *rịch*.

RÌNH RÀNG : Tiếng động to lớn của kim khí va chạm nhau. Tốt hơn, *súng sáng*.

RÍP, CÁI RÍP CÁP LÉY TÁOC : Cái nhíp để nhổ tóc.

RÍT : Gõ ghè. *Su si*. Cùng một nghĩa.

RÍT, RÍU RÍT : Nhiều người cùng hát một trập, hay nhiều người cùng khóc một trập.

RIÙ : Cái riù. *Què riù* : Cán riù bằng gỗ. *Lười riù* : Lười riù. *Mái mũ riù* : Mũ mà ở phần trên cao sắc như cái riù.

RIÚ, LÀM RIÚ RIÚ : Làm từng chút một, làm dần dần, làm sẽ sẽ. *Sẽ sẽ*. Cùng một nghĩa.

RO, RỦI RO : Hoạn nạn, tai ương, bạc mệnh.

RO, RÉT QUÓ RO : X. *rét*.

RÓ : Bao, bị, nang, ró. *Ró gạo* : Bao gạo, ró gạo. *Áo ró* : Áo may bằng vải thô, lông chiên thô.

RÓ CHÉY : Tìm kiếm những con chấy.

RỎ, NÓI RỎ RÀNG : Giải bày sáng sủa trong lời nói. *Tỏ tường*. Cùng một nghĩa.

RỎ, CÁI RỎ : Thùng nhỏ để rửa cá.

RỎ : Nhỏ lên. Tốt hơn, *dở*.

RỎ MẶT : Có dấu vết trên mặt vì bệnh đậu.

RỘ, RẦN RỘ : Sự sấn sỏ của hơi thở hay của sự giận dữ, cơn suyễn. *Nói rần rộ* : Nói cách kiêu hãnh vì giận dữ. *Sưng sộ, cá tiếng*. Cùng một nghĩa.

RO : Một thứ lông, cũi để nhốt con vật. *Rọ hòm* : Hang, hốc để bắt hùm. *Rọ cá* : Nơ để bắt cá.

RƠ, CÂY THƠ RƠ : Cây lá bị rụng. *Lá rự*. Cùng một nghĩa.

RỜ : Rờ rẫm, mò mẫm trong bóng tối. *Rờ pháy ai* : Rờ rẫm đụng phải người nào. *Kiểm rờ* : Rờ rẫm để tìm tòi.

RỚ BẮT CÁ : Lưới lớn được đỡ bằng hai cây tre bắt chéo nhau theo hình chữ thập thành ra bốn gọng, để có thể được cất lên hay hạ xuống.

RỜ : Sự thèm muốn ăn hay uống của người đàn bà mang thai v.v...

RỜ, RẦN RỜ : Con rắn có hoa. *Rắn hỏa sắc sỡ*. Cùng một nghĩa.

RỢ MỌI : Rừng hoang vu. *Dừa rợ mọi* : Người rừng.

RÓC : Nạo, gọt. *Róc mía* : Róc vỏ mía, róc mía. *Róc cau* : Tước bỏ vỏ trái cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, areca (trái cau). *Riếc róc* : X. *riéc*.

RỘC, AO RỘC : Ao, đầm nhỏ.

RỘC : X. *ráoc*.

ROI : Roi. *Roi đánh tội* : Roi đánh tội. *Roi ngựa* : Roi ngựa, hay roi người cỡi ngựa.

ROI, BLÁI ROI, THIEN ROI : Trái cây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, iambo.

RỎI : Ở không, rảnh việc. *Chàng có rỗi* : Tôi không rảnh rỗi. *Bao giờ rỗi* : Khi nào anh rảnh việc? *Đã làm rỗi [rời] việc ấy chưa* : Anh đã giải quyết xong việc ấy chưa hay chắc chắn rỗi chưa? *Chưa có rỗi* : Chưa giải quyết xong.

RỎI : Rối, phức tạp. *Chi rối* : Chi rối. *Giàng rối việc* : Vương mắc nhiều công việc. *Rối đũa* : Bận tâm, không thể cho lời khuyên được. *Làm rối cho dân* : Khích động dân chúng đến nổi làm cho những người cai trị tức giận. *Rối loạn*. Cùng một nghĩa.

RỎI, CỔ RỎI : Phía trước nhô lên của yên ngựa.

RỎI : Mua ở nơi này bán ở nơi kia. *Buôn bán*. Cùng một nghĩa.

RỎI : Sự yên nghỉ, sự thoát khỏi hình phạt. *Rối linh hồn* : Sự siêu rỗi của linh hồn.

RỎI, RẦN RỎI : Khỏe mạnh. *Mạnh mẽ*. Cùng một nghĩa.

RỌI, THỊT BA RỌI : Thịt xen mỡ và nạc.

COM BA RỌI : Com cháy. Tốt hơn, *com cháy*.

ROI : Vật gì rơi mà người mang đi không hay biết. *Roi xuống*. Cùng một nghĩa. *Roi mát* : Mất vật gì mà người mang đi không hay biết. *Để bỏ mát*. Cùng một nghĩa.

RỘM, CÁI SÂU RỘM : Con sâu rậm lông, hay là một loại sò. Có người nói : *róm*.

RÓM : X. *ròm*.

RƠM : Ngọn lúa sau khi đã đập tách hạt lúa ra. *Chổi rơm* : Chổi bằng cọng rơm. *Rơm* : X. *rũa*.

RÒN RỘT : Tiếng động của chuột, mèo và những con vật tương tự. Tốt hơn, *son sột*.

RÓN : Rún, rón. *Rún*. Cùng một nghĩa.

RÓN : Chờ đợi. *Rón ít nữa* : Anh hãy chờ chút nữa. *Đợi, lâu, chờ* : Cùng một nghĩa.

RÓN, LÀM RÓN : Tiến hành thêm giờ một công việc đã bắt đầu.

RON, DẺAO RON : Gươm nhỏ nhọn giống như dao găm. Tốt hơn, *nhon*, hay, *dọn*. X. *nhon*.

RÒN RỘT : Vật gì lỏng chảy ra giống như chỉ.

RÒN RỘT : Tiếng nổ. *Lửa ròn rột* : Tiếng nổ của lửa. *Sôi ròn rột* : Tiếng nổ của một vật đang sôi.

RÒN TÓC : Xúng tóc lên vì sợ. *Sợ rón gáy* : Xúng người lên vì sợ sệt. *Sùng tóc gáy lên*. Cùng một nghĩa.

RÓNG THUÈN LÊN : Kéo thuyền lên đất. *Cát thuận*. Cùng một nghĩa.

RÓP NƯỚC : Làm cho thấm nước. *Rấp*. Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *dớp*. X. *rấp*.

RÓP, GHÈ RÓP : Ghè li ti. Tốt hơn, *ghè rớt*.

RỢP RỢP, NƠI RỢP : Nơi mát mẻ.

RÓT : Đồ vật gì lỏng từ từ. *Rót nước rửa tay* : Đồ nước trên tay để rửa tay. *Rót rượu* : Quan chước từu.

RÓT : Cuối cùng. *Đến rót hết* : Đến sau hết mọi người.

RỘT : X. *rón*.

RỐT : Vật gì lỏng rơi xuống hay chảy rỉ.

RỐT : X. *rốp*.

RỘT : X. *rón*.

RƯỢU : Rượu được ép ra bởi gạo nhờ

rượu. *Nấu rượu* : Ép rượu bởi gạo nhờ cất bằng lửa.

RỒU : Con rồng. *Laõ*. Cùng một nghĩa.

RỒU, CÂY XƯƠNG RỒU : Thứ cây Ấn-độ mà từ lá hay cành bẻ gãy, chảy ra nhiều sữa [mủ], và bởi đó người Bồ-đào gọi là, *lactaria*.

RU CON : Đong đưa trẻ thơ trong nôi.

RU : Phụ từ đề hỏi, bằng cách quả quyết mạnh hơn điều mình tìm kiếm, như, *Đã ăn cơm ru* : Anh chẳng đã ăn cơm rồi sao ?

RỦ NHAU : Kêu gọi nhau, hay xúi giục, hoặc khuyến khích làm việc gì.

RỦ, CHẾT RỦ : 'Chết vì già. *Rủ rí* : X. *rí*.

RỪA : Con rùa ở trong nước ngọt. *Dồi mùi* : Con rùa biển.

RUẢ : Buông ra những lời mắng chửi. *Rũa ráy, rũa rom, nộp*. Cùng một nghĩa.

RỬA : Rửa. Khi nói về quần áo, khăn hay những vật tương tự, thì nói, *giặt*; khi rửa toàn thân xác thì nói là, *tắm*. X. *tắm*.

RỬA, NÓI RỬA ĐỀU : Phục hồi tiếng tốt. *Đã rửa* : Đã rửa sạch, nghĩa là khi cái gì bị chống đối, do đó sinh ra thiệt hại tiếng tốt, nhưng sau đây biết được sự thật thì tiếng tốt được phục hồi với danh dự.

RỪA : Con dao lớn, mà dân quê cũng sử dụng như là lưỡi hái phát cây.

RỬA, PHÔ RỬA : Nói như vậy. *Nói vậy*. Cùng một nghĩa. Nhưng trong Tỉnh *thỉnh hỏa* người ta dùng tiếng, *rửa*, thay cho tiếng, *phây*.

RUÀI : X. *ruôi*.

RUÀI : X. *ruôi*.

RUẬT : X. *ruột*.

RUI NHÀ : Một thứ ván nhỏ đặt trên mái nhà.

RUI, TAY AÓ RUI LẠI : Tay áo xụ xuống, không xấn lên khi nó trống không. *Chàng có phàng ra*. Cùng một nghĩa.

RỦI : X. *ro*.

RUM : Hoa của một thứ cây cỏ nhờ đó vật gì được nhuộm ra màu đỏ điều. *Áo rum* : Áo nhuộm đỏ điều bằng thứ hoa đó. *Duộm rum* : Nhuộm màu đỏ điều.

RUM : Một làng xã đứng đầu trong Tỉnh, *nghe an*, ở Vương quốc Đông-kinh.

RỤM, CÁI RỤM : Cua nhỏ người ta ướp muối.

RUN : Run. *Run rét* : Run vì rét lạnh. *Run sợ* : Run vì sợ. *Run dẽa lo lảm*. Cùng một nghĩa.

RUN ÁO : Giũ áo, phũ áo. *Giũ áo, rũ áo*. Cùng một nghĩa.

RÚN : X. *rón*.

RỦN : Vật gì ít bền bỉ. *Cửa rún*. Cùng một nghĩa.

RỦN DỄA : Nhẹ dạ, không kiên tâm. *Blớ lảổ*. Cùng một nghĩa.

RỤNG : X. *rự*.

RỪNG : Rừng hoang vu. *Tên rừng* : Trong rừng, trên rừng.

RUỐC : Đi đón rước ai. *Đi rước ai, ra rước* : Ra khỏi nhà để tiếp ai, rước ai, đã ở trên đường đi, và chúc mừng đến tốt lành. *Đi rước tàu* : Đi đón rước tàu khi tàu mới đến. *Đức Chúa blời rước* : Chúa đưa ai về cùng Người, về nghỉ trong Chúa. *Sinh thi*. Cùng một nghĩa.

RUỐI, RÁCH RUỐI : Mặc áo

RUÔI, CÂY RUÔI : Cây nhỏ giống như cau rừng theo kiểu nói người Bò-đào, dùng làm cọc, gậy. *Gậy ruôi* : Gậy làm bằng cau rừng, như người Bò-đào nói.

RUỎI, CHẠY RUỎI : Chạy nhanh. *Ruổi về cho* : Anh hãy trở về mau.

RUỞI ẾÀO, ĐAM ẾÀO : Đưa vào trong.

RUỖY, CÁI RUỖY : Con ruồi.

RUỖY, NÚT RUỖY : Nốt ruồi trên mặt hay trên thân thể.

RUỖI : Phần nửa của một số nào như : *Một tam rưởi* : Một trăm và một nửa, nghĩa là một trăm và năm mươi. *Một chۆc* : Một chục, hoặc là mười. *Một chۆn rưởi* : Một chục và một nửa, tức là mười lăm. Và cũng vậy về các số khác trong tiền tệ, trong các vật khác, để phân biệt số lượng.

RUƠNG : Một thứ tấm ván gắn nóc nhà bằng gỗ.

RUỚNG, CÂY RUỚNG : Một thứ cây có lá rộng lớn.

RUỘNG : Ruộng để cấy lúa. *Ruộng nương*. Cùng một nghĩa. *Làm ruộng* : Làm ruộng.

RUỘT : Phần bên trong của vật gì. *Ruột blái* : Phần bên trong của trái cây. *Xót ruột* : Sự bứt rứt trong dạ dày do đói, khát v.v. *Dây ruột* : Dây đàn. *Ruột sủ* : Thứ súng đại bác nhỏ người Bò-đào gọi là, camara, và trong đó bắn nổ một thứ đạn họ gọi là, falco. *Anh em ruột* : Anh em cùng Cha và cùng Mẹ. *Cha ruột mẹ ruột* : Cha và Mẹ sinh đẻ con cái chứ không phải cha mẹ nuôi.

RÚT : Kéo một vật gì ra hay đẩy một vật gì vào trong. *Rút ếào* : Đẩy vào trong. *Rút gươm ra* : Kéo gươm ra. *Rút lỗ*

pháo : Vít lỗ bằng cách đút nút vào. *Rút gân lại* : Gân rút lại.

RÚT : Dấu chỉ cấp cao nhất. *Rút thánh* : Chí thánh. *Rút tốt* : Rất đẹp, rất tốt. *Rút mực* : Tuyệt đỉnh trong cùng một giống. *Rút khôn* : Rất khôn nặn.

RỤT : Vật bị hư hoặc do thời gian lâu

dài, hoặc do nguyên nhân khác. *Rút tay lại* : Tay bị gặm rút vì bệnh cùi; và cũng vậy về các thứ khác.

RỮ : X. *run*.

RỮ : Trường hợp vật gì rơi xuống vì thời gian lâu dài. *Rữ lá cây* : Lá cây rơi xuống khỏi cây. *Rữ tóc* : Rụng tóc. *Rữ rang* : Rụng răng.







SA : Rơi xuống từ chỗ cao. *Sa xuống.*
Cùng một nghĩa. *Sa con :* Sự sảy con.

SA, NGỰA SA HỒANG : Ngựa bất kham.

SA, HÀNG IIÀ SA SỔ : Không thể đếm được, vô số.

SA, CÁI NGỌAT SA : Riu hai lưỡi.

SÁ, ĐI DÀNG SÁ : Đi qua con đường dài. *Đi dăng đi sá.* Cùng một nghĩa.

SÀ CÙI : Chê cùi bằng dao rất lớn.
Chê cùi. Cùng một nghĩa. *Bỏ cùi :* Chê cùi bằng riu.

SẠC, NỬA SẠC : Phân nửa thời gian. *Nửa sạc ăn cơm :* Giữa bữa ăn.
Tốt hơn, *nửa mùa.*

SẮC THUỐC : Nấu thuốc, sạc thuốc.

SẮC : Bén, nhọn. *Dẽao sắc :* Dao bén, nhọn. *Rang sắc :* Răng rất nhọn, bén.

SẮC : Màu sắc, màu dùng để nhuộm hay ngâm quần áo và những thứ khác.
Màu sắc. Cùng một nghĩa. *Sắc đỏ :* Màu đỏ. *Thắm :* Màu đỏ thắm rất sáng.
Tía : Màu tím ngả đỏ. *Trần :* Màu tím sẫm. *Dào :* Màu hồng, hường. *Hỏa cà.*
Cùng một nghĩa. *Vàng :* Vàng nghệ. *Thâm :* Màu đen không bóng. *Châm :* Xanh lè lè. *Xanh :* Xanh lá cây. *Biếc :* Màu xanh sáng, màu da trời. *Tím :* Xanh sẫm. *Châm hỏa.* Cùng một nghĩa. *Châm xanh :* Xanh sáng. *Luộc :* Xanh sẫm. *Vện.* Cùng

một nghĩa. *Lem luoc :* Hoan toàn đen.
Sấm sấm : Vàng vàng, nâu. *Hỏa sạc sớ :* Nhiều màu sắc.

SẠC, MỘT SẠC, HAI SẠC : Một lần, hai lần. *Lần.* Cùng một nghĩa.

SÁCH ĐI : Mang từ nơi này sang nơi khác vật gì nhẹ, dường như treo trên bàn tay hay trên cánh tay, xách đi.

SÁCH : Sách. *Mục lục sách :* Mục lục sách. *Đấu sách :* Đóng sách. *Quyển sách :* Quyển sách. *Cuốn.* Cùng một nghĩa. *Bìa sách :* Bìa sách. *Chép sách :* Viết sách. *Xem sách, dặc sách :* Đọc sách. *Cắm sách :* Cắm sách trên tay. *In sách :* In sách. *Cắt nghĩa sách :* Giải nghĩa sách. *Sắp sách :* Khep sách lại. *Mở sách :* Mở sách ra.

SẠCH : Sạch. *Sạch sẽ.* Cùng một nghĩa. *Rửa cho sạch :* Rửa để được sạch.

SẠCH, THỊNH SẠCH : Sạch, trong sạch, thanh sạch.

SAI : Sai, lầm. *Sai mlời :* Không kiên trì trong lời hứa. *Sai mlời khấn :* Không chu toàn lời khấn nguyện. *Đuối [Đều] hồ sai :* Đồng hồ không cho đúng giờ.

SAI : Sai khiến ai làm công việc. *Sai viên :* Người được Vua hay viên quan nào sai khiến đi thực hiện việc công lý. *Đi sai, đi sai càn.* Cùng một nghĩa.

SAI, CÂY SAI BLÁI : Cây có nhiều trái.

SÀI : Bệnh con nít sinh ra ngứa ngứa.
Nên sài. Cùng một nghĩa. *Con tle sài mòn* : Con nít gầy, ốm, người gầy ốm.

SÁI : Thân xác hay phần thân thể nào bị trật. *Sái cánh* : Cánh tay bị trật, què tay. *Sái mệnh* : Thân mình, tứ chi bị trật đến nỗi không thể tự mình cử động được. *Blệt*. Cùng một nghĩa.

SÀI : Một sài. *Máy sài* : Bao nhiêu sài ?
Sâu hai ba sài : Bề sâu hai hay ba sài.
Sài ra : Giang cánh tay ra để đo sài.

SÀI CHIẾU : Lau chùi chiếu.

SÃI : Ông sư, ông sãi. *Sãi vãi* : Những ông và những bà chuyên việc thờ phượng hợp nhau tôn thờ tượng thần. Họ cũng cùng nhau làm những công việc khác, như làm cầu, cất nhà cho khách lữ hành trú ngụ.

SAY : Đầu khó chịu vì rượu hay vì vật gì khác. *Say rượu* : Bị say rượu. *Say cau* : Trái cây Ấn- độ mà người Bồ-đào gọi là, arcca (cau), khi được nhai vừa phải, làm cho đầu hơi khó chịu trong thời gian rất ngắn.

SAY TAY : X. *blay tay*.

SÂY : Sự trầy trụa một chút, như vấp phải vật gì. *Sây dĩa ra, sút dĩa ra*. Cùng một nghĩa.

SÂY : Rây, giần, sàng để tách vỏ một vật gì. *Sây gạo* : Quạt gạo.

SÂY : Bệnh sảy. *Nên sảy* : Nỗi sảy. *Sây mệnh* : Nỗi sảy trên thân mình. *Sây mặt* : Nỗi sảy trên mặt. *Sây* : Bệnh sởi.

SÂY : Thoát khỏi. *Sây tay* : Vô ý thoát, rớt khỏi tay. *Sây con* : Trụy thai.

SÂY : Phên, liếp bằng sây.

SÂM, NHIN SÂM : Rễ cây rất quý làm thuốc được bởi xứ Cao Ly mà người Bồ-đào gọi là, rễ ginsão (nhân sâm).

SÂM : Xông đánh, hay sự xông vào của nhiều người, của tàu thuyền có ba hàng chèo. *Xoũ chèo*. Cùng một nghĩa.

SẮM : Sắm. *Sắm sét* : Sắm với sét. *Phải sắm sét* : Bị sét đánh.

SẨM : Lời sấm, lời tiên tri. *Sấm truyền* : Sấm truyền.

SẨM SỬA : Sửa soạn. *Dẽon*. Cùng nghĩa.

SÁM HỐI : Sự mê tín người lương dân làm để được tha tội; bởi lẽ là họ dâng cho tượng thần vật gì để các vị tế lễ ăn, và như vậy họ được các vị ấy xá tội cho.

SẠM, ĐÃ SẠM : Đã già.

SẨM SẨM : Vàng vàng, nâu.

SĂN : Đi săn. *Di săn bắt cày* : Đi săn bắt mèo rừng.

SẢN, DẪY SẢN : Dây được bện, được đánh chắc. *Vạn*. Cùng một nghĩa.

SAN HỒ : San hồ.

SAN : Làm cho dính nhau. *San chèo cho bền* : Làm cho dính nhau bền bỉ. *Hải còn san* : Hồ, keo hầy còn mới và dính vào tay.

SÂN : Sân. *Sân rộng rãi* : Sân rộng, sân to lớn.

SÀN SẠT : Tiếng giậm của chân. *Giậm sàn sạt, sạt sạt*. Cùng một nghĩa.

SÀN CHÀ : Trái cây rừng mà người Bồ-đào gọi là romania.

SẢN : Thứ cây dùng để nhuộm vật gì. *Phò sản nhuộm bia sách* : Vỏ cây sản dùng để nhuộm bia sách.

SÁN, TẬT SÁN : Chứng bệnh sinh ra hột nhỏ trong bụng. *Cồn dĩa, nên sán*. Cùng một nghĩa.

SẢN : Đã sản sàng. *Dẽon chỗ sản* : Sửa soạn sản. *Đã sản* : Đã sửa soạn sản.

lau sam.

Sản sàng, đề cho sản sàng. Cùng một nghĩa.

SẢN, ĐỀ : Sinh đẻ. *Sinh sản ra.* Cùng một nghĩa. *Tử sản :* Con đẻ.

SAN : Sỏi nhỏ trong gạo thóc. *Phải sạn :* Chạm phải sạn trong khi nhai.

SANG : Từ bên này đi qua bên kia. *Sang tủy :* Trầy đi. *Sang đất này :* Từ miền xứ hay vương quốc khác đi sang vương quốc này. *Sang năm :* Năm tới. *Ra năm.* Cùng một nghĩa. *Đổ sang :* Đổ từ bình này sang bình khác.

SANG, NGƯỜI SANG : Người được sinh ra trong dòng họ quý phái. *Sang trọng.* Cùng một nghĩa.

SANG, VI SANG : Thuốc độc, vị sang. *Vi thang.* Cùng một nghĩa.

SĂNG : Hòm, sàng dùng để chôn người chết. *Cái sàng, cái quan.* Cùng một nghĩa. *Aó sàng :* Tấm vải phủ hòm, sàng.

SĂNG : Gỗ, cây. *Gỗ.* Cùng một nghĩa. *Săng có :* Cây và cỏ. *Blanhsăng :* Tranh dùng để lợp nhà, nhưng không phải là rơm lúa.

SÀNG, CÁI SÀNG : Cái sàng.

SÀNG, SẢN SÀNG : Đã sản sàng. *Điền nhà sản sàng :* Sửa soạn nhà bằng cách sắm đủ thứ để chờ đón khách.

SÁNG : Sự sáng sủa. Có người nói : *ráng.* *Sáng ngày :* Sáng ngày. *Dã sáng :* Ngày đã sáng. *Dã sáng blang :* Trăng đã mọc, ánh trăng đã sáng. *Soi cho sáng :* Chiếu soi cho một nơi được sáng. *Sáng lạng :* Sáng rực rỡ. *Sáng dẽa :* Sáng trí. *Dức Chúa blời mở lờo sáng lạng :* Thiên Chúa soi sáng tâm hồn.

SÀNG, CHỮ SÀNG SÓT : Đã bỏ sót một từ hay một chữ nào trong bản viết.

SANG : Màu đỏ thắm dùng để nhuộm đồ lụa.

SÀNH : Mảnh sành. *Mường sành.* Cùng một nghĩa. *Sành vò :* Mảnh bình, vò bị bể, vỡ. *Phải sành :* Vấp phải mảnh sành.

SÀNH, CAM SÀNH : Một loại cam lớn.

SÁNH : So sánh, cân bằng. *Sánh nhau, bít nhau.* Cùng một nghĩa.

SÀNH : Giường làm toàn bằng tre.

SAO : Sao. *Ngôi sao :* Chùm sao. *Tinh thần :* Cùng một nghĩa. *Sao mai :* Sao mai. *Sao hôm :* Sao hôm.

SAO, LÀM SAO : Bằng cách nào ? *Vì sao, ỉ sao :* Tại sao ? *Sao nào, nhìn sao, cơ sao :* Vì lý gì ? *Sao bậy :* Tại sao như vậy ? *Chẳng biết thì sao :* Tại sao không biết điều ấy ? *Chang [Chẳng] có phải sao :* Chẳng can hệ gì.

SAÒ, YÊN SAÒ : Tổ chim nhỏ rất ngon để ăn.

SAÒ : Cái sào. *Sào đo ruộng :* Cái sào mà người An Nam dùng để đo ruộng. *Sào chới thuyền :* Sào để chống thuyền khi ngược dòng sông.

SÁO, CÁI SÁO : Một thứ ống sáo. *Thổi sáo :* Thổi sáo, chơi sáo.

SÁO, CHIM SÁO : Loại chim mà người Bồ-đào gọi là, martinho (chim sáo).

SÀO CON : Trụy thai. *Sảy, sút.* Cùng một nghĩa.

SAO, ẮN SAO SAO : Tiếng động phát ra bởi miệng trong khi ăn như heo, lợn.

SAỒ : Cây song. *Saồ mây :* Cây song thuộc loại cây mây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, rota (mây). *Saồ giường :* Gỗ gác ngang giường.

SAỒ, CỬA SAỒ : Cửa sổ. *Cửa sổ.* Cùng một nghĩa.

SAỒ LE : Nhưng mà.

SAO, ĐÔI : Cả hai. *Sao tuyên* : Cả hai còn sống và khỏe mạnh, song toàn.

SAO, NÓI SẼ SÔI : Nói từ loát và hay. *Sao sôi*. Cùng một nghĩa.

SAO, ĐÁNH SẼ : Làm như bản, xuất tình có chủ ý.

SẼ : Sóng. *Sẻ biển* : Sóng của biển.

SẼ NHAU : Sóng vật này với vật kia. *Sẻ buổi cử nhau, so, sánh*. Cùng một nghĩa.

SÁP : Một thứ hợp chất bằng sáp và bằng một số chất thơm khác để trau dồi mặt. *Đánh [Đánh] sáp* : Trang điểm mình, đánh sáp. *Sáp ố* : *Sáp ong*. *Nến sáp ố* : Cây nến bằng sáp ong. *Nấu sáp* : Làm cho sáp chảy ra. *Sáp chảy* : Sáp chảy ra, cây nến cháy.

SÁP SÁCH LẠI : Khép sách lại. *Sắp lại một nơi* : Xếp đặt cách thứ tự vào nơi nào đó.

SÁP : Úp xuống. *Sáp xuống, sáp mặt* : Sáp mình xuống. *Nằm sáp* : Nằm sáp. *Sáp cật cử ai* : Quay lưng khỏi ai, phản bội cùng ai.

SÁP, LỘC SÁP KEO LÊN KEO XUỐNG : Ròng rọc, rỏ rỏ. *Sáp án* : X. án. *Sáp rèm* : X. rèm.

SÁP TÀU : Sàn tàu.

SÁP, CÁI SÁP : Giường bằng gỗ không có chân. *Phản*. Cùng một nghĩa.

SÁT, GIẾT : Giết. *Vô sát nhên, chớ giết người* : Anh đừng giết người. Trong giới răn Chúa thì thêm tiếng, người, kéo người Lương dân nghĩ rằng, giới răn ấy cũng y như giới răn mà chính họ có : là không được giết bất cứ vật sống nào, theo phái tôn thờ sai lầm các tượng thần, vì chưng, họ nói : *vô sát sinh, chớ giết sớ* : Anh chớ giết vật sống nào. Bởi đó họ bị kẹt trong ; thế tránh được.

Quan sát : Thứ quý mà người ta tưởng là giết trẻ sơ sinh.

SÁT, QUAN TỒN SÁT : Viên quan bắt đóng thuế ở cửa biển và cửa sông.

SÁT, VÒ SÁT RA : Bình, vò bể tan nát. *bỏ ra*. Cùng một nghĩa.

SÁT, BỎ SÁT : Trái cây hay vật gì tương tự khó bóc vỏ.

SÁT CƠM : Láy phần cơm ra khỏi đĩa, khi có nhiều người, kéo những người khác thiếu. Tốt hơn, *sẻ cơm*. Cũng vậy về những vật tương tự.

SẮT : Sắt. *Nữ sắt* : Làm cho sắt nóng đỏ. *Rét sắt* : Rì sắt, sét sắt. *Cứt sắt*. Cặn sắt, cứt sắt.

SẠT, GIẬM SÀN SẠT : X. sàn sạt.

SAU : Đằng sau. *Theo sau* : Theo sau. *Ngày sau* : Sau đó, những ngày theo sau. *Đời sau, kiếp sau* : Đời sau, kiếp sau. *Từ nầy về sau* : Từ bây giờ về sau. *Từ ous có đạo về sau* : Từ khi ông ấy trở thành người Ki-tô hữu. Hãy lưu ý tiếng, *sau*, nói về thời gian chỉ nghĩa vị lai, cũng như tiếng, *ước*, chỉ nghĩa quá khứ.

SAU NẤU : Buồn sâu. *Lo buồn*. Cùng một nghĩa.

SAU : Sáu. *Mười sáu* : Mười sáu. *Sáu mươi* : Sáu mươi.

SÂU : Sâu, rất sâu. *Sâu sắc* : Ý nghĩa kín nhiệm, hay điều gì mà sự cao siêu của nó không linh hội được. *Sâu nghĩa*. Cùng một nghĩa. *Sâu nhiệm* : Sức bí ẩn người ta không linh hội được.

SÂU, CHIM SÂU : Chim đưa thư.

SÂU : Sâu từ đất, từ cây cỏ, châu chấu, cào cào v.v. *Sâu bọ*. Cùng một nghĩa. *Sâu cắn* : Sâu cắn, sâu phá hoại.

SÂU RÓM : Sâu có lông. *Ròm*. Cùng một nghĩa.

SÂU TƠ : Con tằm. *Tằm*. Cùng một nghĩa.

SÂU : Con thần lân, con rắn mối.

SÈ, CHIM SÈ CÁNH RA : Chim mở cánh ra.

SÈ, CHIM SÈ : Chim sè.

SÊ CƠM : X. *sát cơm*.

SỄ, NÓI SỞ SỄ : Nói khiếm nhã, nói sỗ sàng. *Nói sớ chín*. Cùng một nghĩa.

SỄ, CHỎI SỄ : Chỏi bằng cây thạch thảo.

SỆ : X. *tháp*.

SÊ SÊ : Chậm chậm, từ từ. *Khổan khổan*. Cùng một nghĩa.

SÊ : Tức thì, đoạn thì; tiếng dùng để chỉ vị lai. *Tôi sẽ đi* : Tôi sẽ đi ngay. *Sẽ hay* : Chúng ta sẽ thấy sau. *Mấy sẽ về* : May sẽ về nhà ngay. *Làm đoạn tôi sẽ đi* : Sau khi làm xong tôi sẽ đi ngay.

SÉM HẾT : Trở thành đen hoàn toàn, hay là cháy khét. *Lem, đen*. Cùng một nghĩa.

SEN : Cây có hoa như loại hoa huệ, mọc trong ao đầm, mà người Bồ-đào gọi là, golfào. *Hột sen* : Trái hay hạt trong hoa gọi là sen, sinh ra giống như hạnh đào. *Gương sen* : Đầu cây trong đó sinh ra trái giống như trái hạnh đào, gương sen.

SÊNH, ĐÁNH SÊNH : Tiếng động phát sinh bởi những thanh gỗ, nhờ đó những người chèo thuyền theo tiếng động của những thanh gỗ, để tất cả mọi người chèo thuyền theo cùng một nhịp. *Sênh, ớ sênh* : Tiếng động phát sinh bởi những thanh gỗ để điều khiển những người chèo thuyền, hầu mọi người chèo thuyền cùng một nhịp. Có người nói : *sinh*.

SEO CÀY : Chuối cày, tay cày.

SEO TLẬU : Xỏ lỗ mũi trâu để nhờ chỗ đó điều khiển chúng dễ dàng hơn.

SỆP, NHÀ NGÃ SỆP XUỐNG :
Đánh sập xuống :

Đánh chúi ai xuống, đến nỗi mặt người đó bám vào đất.

SÉT : Sét. *Sấm sét* : Sấm và sét. *Tấm sét* : Sét cùng với đá [tấm sét].

SÉT BÁT : Chén, bát đầy vừa tới miệng mà không có ngon.

SÉT MŨI : Cắt mũi, sứt mũi. *Kim sét trơn* : Kim không có dây, kim sứt lỗ. Có người nói : *sốt*, hay, *sút*.

SỆT, SỢ SỆT : Sợ, sợ hãi. *Sợ siệc*. Cùng một nghĩa.

SỄU : X. *sơu*.

SEU : X. *seo*.

SỆU : X. *sẹo*.

SI, SU SI : Su si, gồ ghề. *Chán su si* : Tăm ván không nhẵn. *Chàng trơn*. Cùng một nghĩa.

SỈ, TÁN SỈ : Lên cấp bậc thứ ba trong hàng văn nhân, nhờ đó chính các vị ấy cũng như con cái của họ được miễn khỏi tạp dịch công cộng.

SỊCH : X. *rich*.

SIẾC : Lắm bảm khi bị truyền khiển làm việc gì.

SIỆC, SỢ SIỆC : Sự kinh khiếp. *Sợ sệt*. Cùng một nghĩa.

SIỀNG : Cần mẫn trong công việc được giao phó.

SIM, BLÁI SIM : Một thứ trái trên rừng giống như trái *baccaea myrti* (trái sim), mà ở Ấn-độ người ta gọi là, *caramutim*.

SINH, SỞ : Sống. *Sinh tử* : Sống và chết. *Sinh kế tử qui, sớ thì gười, chết thì về* : Đời sống là con đường đi qua, sự chết là trở về nhà riêng của mình. Đó là ngạn ngữ trích trong sách của người Lương dân. *Phục sinh* : Trở lại sự sống, tái sinh. *Sớ lại*. Cùng một nghĩa.

SINH ĐỀ : Sinh, đề, sinh sản. *Kẻ hậu sinh* : Lớp người sinh sau. *Sinh sản ra* : Sinh sản. *Sinh nê* [nên], *sinh thành, sinh ra* : Sản xuất ra bằng việc sinh đẻ như cha sinh con. *Sinh nhật* : Ngày sinh. *Sinh đôi* : Anh em sinh đôi.

SINH, LÊN : Lên, được nâng lên, mọc, sinh. *Sinh thì, giờ lên* : Giờ lên [giờ chết]. *Đã sinh thì* : Chúng tôi mượn sách nói đó nơi người Lương dân, để chỉ ý nghĩa sự chết của người Ki-tô hữu như đi lên với Thiên Chúa.

SINH : X. *sên*.

SINH : Sinh, sul-fua. *Lửa sinh lửa diêm* : Lửa bởi sul-fua và ni-tơ, như trong hỏa ngục.

SINH ĐỒ : Cấp bậc thứ nhất như tú tài, sinh đồ. Lên cấp bậc thứ nhất trong hàng văn nhân, nghĩa là bậc thấp nhất. Chúng tôi cũng dùng danh xưng đó gọi những người thanh niên mà chúng tôi muốn làm cho họ được danh giá, khi nào chúng tôi không biết tên của họ.

SINH SỊCH : X. *rịch*.

SÍT : Vật gì bị giã nát như khi nấu cơm gạo mới.

SÔ, COI SÔ SÔ : Nhìn từ một chỗ gần. Có người nói : *sô sô*.

SO : So sánh vật gì với nhau để coi vật nào tốt hơn. *So cữ nhau, so lại cái nào tốt*. Cùng một nghĩa.

SÒ, CÁI SÒ : Con sò. *Ố sò* : Vò sò.

SỐ : Số mệnh, sự coi sao để biết số mệnh. *Đổi số* : Đổi số. Đó là sự làm lẫn của người Lương dân. X. *nhương sao, mặc số*. *Nhương sao, mặc số* : Hợp với chính số mạng của mình. *Xem số bàn tay* : Nhìn vào bàn tay để biết vận may. Sự xem tướng tay, thủ tướng thuật.

SỐ, ĐỘ SỐ : Tính số lộ trình. *Đếm* ... không cùng. *Hàng*

hà sa số : Vật gì không thể đếm được, vô số.

SỒ, COI SỒ SỒ : Nhìn rõ ràng từ một chỗ gần.

SỖ : Sỗ dân, hay thứ gì khác. *Viết sỗ* : Làm sỗ, ghi sỗ.

SỖ : Gạch bỏ. *Sỗ chữ áy di* : Anh hãy gạch bỏ chữ đó.

SỖ, CỬA SỖ : Cửa sỗ, cửa sỗ nhỏ.

SỖ RA : Lìa bỏ hay làm cho vật gì thoát ra khỏi nơi chứa nó. *Chìm sỗ ra* : Chìm thoát ra khỏi lòng của nó. *Sỗ nước mũi ra* : Nước mũi chảy ra khỏi lỗ mũi. *Sỗ máu ra* : Máu tuôn ra. Và cũng vậy về những chất lỏng khác vốn được chứa đựng tuôn ra.

SỖ BLƠI : Cầu vòng, móng.

SỖ ĐÔI : Đất được bỏ đi để chứa nước.

SỖ, CÂY SỖ : Thứ cây gọi là, sỗ.

SỖ, COI SỖ : X. *sỗ*.

SỖ ĐÀU : Sỗ đầu. *Sỗ dừa* : Sỗ dừa. *Sỗ bầu* : Trái bầu đã khô cứng.

SỖ, NÓI SÙNG SỖ : Nói sùng sỗ vì giận dữ.

SỖ, COI THẤY SỖ SỖ : Nhìn gần cách mình bạch, thấu suốt. Tốt hơn, sỗ sỗ.

SỜ : Sờ. *Sờ ai* : Sờ ai. *Đi sờ* : Rờ rẫm mà đi. *Tìm sờ* : Rờ rẫm mà tìm kiếm. X. *mê*.

SỜ CƠM : Trộn lẫn cơm khi nấu chín.

SỜ THUỐC : Thoa thuốc. *Xức thuốc*. Cùng một nghĩa.

SỜ, SẮC SỜ : Màu sắc khác nhau. *Rờ*. Cùng một nghĩa. *Rần hỏa sắc sờ* : Rần nhiều màu sắc khác nhau. *Rần rờ*. Cùng một nghĩa.

SỜ, DẦU SỜ : Dầu trộn lẫn với đồ ăn.

SỞ CAI : Viên Quan mà làng xã quen phải nộp thuế theo lệnh vua. *Sở trí*. Cùng một nghĩa.

SỢ : Sự sợ hãi gây ra xúc động bề ngoài. *Sợ sệt, sợ siết*. Cùng một nghĩa. *Ngợp sợ* : Từ nơi cao sợ rớt xuống vực sâu.

SOÀI : X. *suôi*.

SOÁY : X. *suối*.

SỎAN CỦA LẠI : Tịch thu của cải vào kho nhà nước. *Tốt hơn, tho của lại*.

SỐÁT : Thu thuế. *Sốát thuế, sốát tiền, làm tiền*. Cùng một nghĩa.

SÓC, COI SÓC : Chú ý giữ một vật gì, canh giữ. *Coi sóc nhà* : Canh giữ nhà. *Coi sóc cha mẹ* : Coi sóc, chăm sóc cha mẹ.

SÓC TLÁN : Sói trán, hói trán. *Sói trán*. Cùng một nghĩa.

SÓC, CÁI SÓC : Con sóc.

SOI : Soi sáng. *Soi cho sáng* : Hãy soi để có sự sáng. *Đèn soi nhà* : Đèn soi sáng nhà. *Soi cá* : Đi bắt cá bằng ánh sáng của đèn lồng hay bó đuốc nhỏ.

SOI GƯƠNG : Nhìn trong gương. *Soi dờ*. Cùng một nghĩa; cũng là phù phép mà người Lương dân nghĩ rằng mình có thể nhờ tấm gương để biết sự dữ nào bởi đâu sinh ra cho mình, nghĩa là bởi ma quỷ đổi trá bằng những hình ảnh khác nhau trong tấm gương.

SOI : Hình ảnh để giúp tưởng nhớ.

SOI, GÒ SOI : Gò đất trên sông.

SÔI : Sôi lên. *Nấu cho sôi* : Nấu cho đến khi sôi. *Nước sôi* : Nước sôi lên. *Nồi sôi lên* : Nồi sôi sùng sục.

SÓI, CON CHÓ SÓI : Chó sói.

SÓI TLÁN : X. *sóc trán*.

SỎI : Đá dựng trầy chân. *Phải sỏi*. Vấp chân vào đá. *Đạp sỏi, giải sỏi*. Cùng một

SỎI, NÓI SAỖ SỎI : X. *saõ sỏi*.

SƠI NAO : Đau đã tận cùng, hay, đau đã hết; nghĩa là chưa tận cùng, còn dư nhiều. *Sơ nao lấy nữa* : Còn dư nhiều, anh hãy lấy nữa.

SỜ : Bệnh sờ. *Nên sờ* : X. *sảy*.

SỢ : Sợ, chỉ. *Sợ dể dãi* : Sợ bông. *Sợ tở* : Sợ, chỉ tở. *Sợ bún* : Sợ bún, sợ miễn.

SỚM : Sớm hơn, sớm sủa, trước hơn. *Sớm trưa* : Sớm muộn. *Còn sớm* : Còn sớm sủa, chưa tới lúc. *Về sớm* : Trở về sớm, trở về trước giờ. *Sớm mai* : Sáng tinh sương. *Mai sớm* : Sáng hôm sau. *Sớm* : Chín sớm. *Lúa sớm* : Lúa chín sớm.

SON : Son. *Đỏ, thắm*. Cùng một nghĩa.

SON, GEM SON, NGỌT SON : Giấm mạnh..

SON, Ở MỘT MỆNH SON : Sống độc thân không vợ, chồng.

SON : Son sẻ, hiếm muộn, hoàn toàn không có con cái.

SÔN SỘT : X. *rôn rột*.

SƠN : Nước sơn, sơn phết. *Phải sơn* : Mặt sưng lên vì hơi nước sơn mới, lở sơn.

SỜN GÁY : Tóc dựng dựng lên vì sợ hãi. Có người nói : *rợn gáy*.

SỢP, CÁ SỢP : Thư cá kia gọi là, *sợp*.

SỐT : Sự nóng nực của thời tiết, như của mùa hạ. *Ngày sốt* : Ngày nóng nực, thời tiết nóng nực.

SỐT : Bệnh sốt. *Sốt mềnh*. Cùng một nghĩa. *Sốt rét* : Nóng và lạnh do bệnh sốt. *Sốt nấc nực* : Lên cơn nóng dữ dội vì bệnh sốt.

SỐT : Tiếng cuối câu phủ định cách quá đáng, thí dụ, *Chưa có sốt* : Hiện chẳng

có gì hết; *Chẳng ăn di gì sốt* : Nó hoàn toàn chẳng ăn gì hết.

SỐT : Thiếu sốt. *Sốt chữ* : Thiếu, sốt chữ. *Sảng sốt* : Bỏ sốt lời nào vì vô ý, như trong khi đọc, và cũng như thế trong những thiếu sót tương tự vì vô ý.

SỐT, CÁI SỐT : Thúng để mang đựng đủ thứ đồ, như đất, trái cây và những thứ khác như vậy.

SỘT : X. rôn rột.

SỐT DẼA RA : X. sây.

SỜU, TLẬU : Con trâu. *Giờ sỡu* : Giờ, từ giờ thứ nhất đến giờ thứ ba sau nửa đêm. *Năm sỡu* : X. giờ.

SỜU : Sông. *Bờ sỡu* : Bờ sông. *Bãi*. Cùng một nghĩa. *Sỡu ngân hà* : Sông ngân hà. *Sou thình hà*. Cùng một nghĩa. *Sỡu cái* : Sông lớn có nhiều sông nhỏ chảy vào. *Sỡu con* : Sông nhánh hay sông nhỏ khi chảy vào sông lớn thì bị xóa tên.

SỜU : Sự sống, sống. *Hàng sỡu chầy* : Sự sống đời đời. *Sỡu lâu vô cử*. Cùng một nghĩa. *Còn sỡu* : Hiện còn đang sống. *Sỡu lâu* : Sống lâu dài. *Sỡu lại* : Tái sinh, phục sinh.

SỜU : Giống đực của các loài chim. *Gà sỡu* : Gà trống v.v.

SỜU : Vật sống hay xanh. *Ăn cá sỡu* : Ăn cá sống. *Blái sỡu* : Trái xanh, trái chưa chín. *Nói sỡu nói chín* : Nói những điều khiếm nhã. *Nói sỡu nói sể*. Cùng một nghĩa.

SỜU : Bề ngược của gươm, dao bằng sắt, mà chỉ một mặt có lưỡi bén. *Sỡu gươm* : Bề ngược của lưỡi gươm; và cũng thế về các vật khác.

SỜU, XƯƠNG SỜU : Xương sống.

SỜU CHÊN : Xương ống chân.

SU SI : Nháp, gồ ghề, su si, không nhẵn nhụi chút nào. *Chẳng lơn*. Cùng một

SU GIA : Bố chồng, bố vợ, mẹ chồng, mẹ vợ. *Suigia* [Sui gia]. Cùng một nghĩa.

SỦ, CÁ SỦ : Cá vược.

SƯ, THẦY : Thầy. *Tiên sư, thầy trước* : Vị thầy đầu tiên trong bất cứ nghề gì được người ta tôn thờ và lập bàn thờ nhỏ ngay trong nhà. Bất cứ ai hành nghề gì đều làm như vậy, tức là để cầu xin với vị tiên sư đó cho mình được thiện nghệ và kiếm được lợi. Chính những tên trộm cũng có tiên sư mà họ thờ cúng để giúp họ hành nghề ăn trộm. *Bàn tiên sư* : Bàn thờ nhỏ để thờ cúng thầy đầu tiên của bất cứ nghề nào.

SƯ TỬ : Sư tử.

SƯ TUỞNG : Những quý thần mà các thầy phù thủy cầu khẩn khi họ muốn chữa lành các bệnh tật.

SỬ : Sử thần, sử giả, sự di sử. *Di sử* : Di sử. *Chính sử* : Vị sử giả cầm đầu sử bộ. *Phụ sử* : Vị sử giả bậc thứ, phó sử. *Tà sử* : Những người thấp tòng các sử giả.

SỬ, QUAN TRỮ SỬ : Tên dùng để gọi cách cung kính các Hoạn quan bậc nhất khi họ vắng mặt. *Quan traố*. Cùng một nghĩa.

SỬ : Sự kể lại truyện tích. *Sách sử* : Sách chứa đựng các truyện tích đã được kể lại. *Sử kí* : Biên chép các truyện tích đã được kể lại.

SỬ, LÊNH [LÊNH] SỬ : Viên ký lục, viên thư lại của nhà quan. *Xá nhin*. Cùng một nghĩa.

SỰ, THỜ : Kính thờ. *Sự thượng đế, thờ vua lên* : Kính thờ Vua tối cao; tuy nhiên Vua tối cao này cũng được gọi là, *ngọc hoàng, thượng đế*, mà những người phù thủy tôn thờ, và như vậy họ cũng gọi, *ngọc hoàng, thượng đế*, là quý thần.

SỰ : Sự vật. *Sự gì* : Sự gì, cái gì ? *Tôi chẳng biết sự gì* : Tôi không biết gì hết, hãy làm tùy anh thích. *Sự* : Có liên quan tới, điều liên quan tới. *Sự linh hồn* : Điều liên quan tới linh hồn. *Sự xác* : Điều liên quan tới thân xác. *Sự buôn bán* : Điều liên quan đến nghề buôn bán. *Sự chơ chã* : Điều liên quan đến trách nhiệm và những đòi hỏi của bậc vợ chồng. *Sự dâm dục* : Điều liên quan đến dâm dục.

SỰ, DÂN SỰ : Những người thuộc hạ, dân chúng.

SỰ, THOŨ SỰ : Người thông ngôn, người thông dịch.

SỰ, LỊCH SỰ : Lịch sự. *Mặc cho lịch sự* : Mặc quần áo lịch sự và sạch sẽ.

SỰ, VÔ SỰ : Được tự do khỏi ràng buộc bởi những dịch vụ nặng nề công cộng, như của Vua, Quan hay của làng xã mình.

SỬA : Sửa. *Con chó sửa* : Con chó sửa.

SỬA : Cá, hay loại hào rất mềm, giống như chiếc bánh sữa tròn, không giác quan nào của nó xuất hiện ra ngoài, trừ khi nó cử động trong nước; nhưng khi nó tấp vào bãi biển, thì nó nằm yên đến nỗi chúng ta hoàn toàn không thấy một cử động nào xuất hiện trên con vật đó. Tuy nhiên nhiều người thích ăn nó, nhất là những người đông phương. Người Bồ-đào gọi nó là, *agoas mortas* : đồ giạt của thủy triều biển; bởi vì khi thủy triều rút, thì người ta thấy trên bãi biển hay có những con đó.

SỬA : Thẳng, ngay thẳng. *Nói sửa* : Nói thẳng, nói đúng. *Đã sửa*. Cùng một nghĩa.

SỬA : Sửa chữa, sửa phạt. *Sửa lại* : Sửa lại vật gì chưa hoàn thành. *Sửa ai* : Sửa phạt ai. *Sửa mệnh* : Sửa chính mình. *Sửa nhà* : Quở trách, sửa phạt

Sửa nước : Cai trị vương quốc. *Sửa trị nước*. Cùng một nghĩa.

SỬA, SẮM SỬA : Sắm sẵn. *Đẽo*. Cùng một nghĩa.

SỮA : Sữa. *Bú sữa* : Bú sữa. *Mút sữa*. Cùng một nghĩa.

SUÀI : X. *suôi*.

SUẦY : X. *suầy*.

SUÂNG : X. *suông*.

SUẮNG : X. *sương*.

SÚC : Rửa.

SÚC MIỆNG : Súc miệng.

SÚC LỘ : Súc lộ, rửa lộ.

SÚC, LOỤC SÚC : Các loại động vật gồm sáu thứ được thuần hóa hơn : *Bò* : Bò. *Trâu* : Trâu. *Ngựa* : Ngựa. *Dê* : Dê. *Chó* : Chó. *Chiên* : Chiên.

SỨC : Sức mạnh. *Sức khỏe* : Người có sức mạnh vững chắc. *Hết sức* : Với tất cả sức mạnh. *Hơn sức* : Vượt quá sức. *Qua sức*. Cùng một nghĩa.

SÚC THỨC : Thức dậy bất thần, giật mình dậy.

SUI GIA : Bỏ chồng, bỏ vợ, mẹ chồng, mẹ vợ. Tốt hơn, *su gia*. Có người nói : *gùn ghè*.

SUI MÁU MIỆNG : Máu trào ra khỏi miệng như người chết. *Sui nước lên* : Nước bắt đầu sôi lên một chút.

SUY : Suy nghĩ. *Suy mlẽ* : Cân nhắc lý lẽ. *Suy lại* : Suy đi nghĩ lại. *Suy chẳng đến* : Trí khôn không đạt tới được, không thấu triệt được.

SUM HỌP : Sự tập hợp đồng người.

SÚN RANG : Răng bị hư hỏng, răng thiếu một chút.

SUNG : Phồng lên, sưng lên. *Sưng mệnh lên* : Thân thể phồng lên. *Nói sưng sộ* : X. *sộ*.

SÙNG : Sùng. *Sùng tẩy* : Sùng tế giác.

SUÔI : Loại tre dẻo dai khá chắc, giống màu mu rùa. *Suôi trúc, trúc đôi môi*. Cùng một nghĩa. *Gậy suối* : Gậy bằng tre dẻo dai khá chắc, giống màu mu rùa.

SUỐI : Khe nước chảy giữa các núi.

SUỐI : Làm cho mình ẩm. *Sưởi lửa* : Làm cho mình ẩm gần lửa. *Sưởi nắng* : Làm cho mình ẩm gần ánh sáng mặt trời; nói về bất cứ động vật nào. Còn đối với các sự vật khác thì nói, *phơi, phơi*.

SƯỜN : Sườn. *Cỗn lầy lười dẫu dâm sườn đức Chúa Jesu* : Tên lính mở sườn Chúa Jesu bằng lưỡi đồng.

SƯƠNG : Sương. *Sương sa* : Sương rơi. *Sương sa* : Sương mù, mây mù.

SƯƠNG : Hai người cùng mang một vật gì. *Sương xác* : Hai người cùng mang một người chết.

SƯỞNG : Sự khoái trá của tâm hồn hay thể xác. *Nghe giảng thì sướng* : Khoái trá khi nghe giảng. *Tắm mát thì sướng* : Tắm cho mát là khoái trá.

SÚT : Vật gì thoát ra, như thoát ra khỏi bàn tay. *Sút tay*. Cùng một nghĩa. *Sút*

ra : Vật gì thoát ra khỏi vị trí của nó, như nhấc khỏi ngón tay, gươm khỏi vỏ gươm. *Số*. Cùng một nghĩa. *Sút con di* : Sẩy thai. *Sút lưng* : Sự đau của thận. *Đau lưng*. Cùng một nghĩa.

SÚT MŨI : Người bị sút mũi, bị xẻo mũi. *Kim sút lông* : Kim không có dây, kim bị sút lỗ. Tốt hơn, *sốt*, hay, *sét*.

SỮ, CÂY SỮ : Một thứ cây sinh ra quả bề ngoài giống như quả vả bên chúng ta, nhưng người ta ăn quả còn xanh. *Blái sữa* : Trái và Ấn-độ hình thù giống như trái vả bên chúng ta, nhưng người ta ăn chúng còn xanh, trái sung.

SỬ, CHUỘNG : Sùng mộ. *Khâm sử, kính chuộng* : Tôn kính và sùng mộ.

SỬ : Khí giới phun lửa. *Sử binh* : Súng đại bác. *Sử tay* : Súng bắn bằng tay. *Bắn sử* : Bắn súng tay hay súng đại bác. *Gè sử* : Nhắm đích bắn súng tay, bằng cách kê súng vào mặt. *Sử gang* : Súng đại bác bằng sắt. *Sử dẫu* : Súng đại bác bằng đồng. *Đức sử* : Đức súng đại bác. *Sử máng* : X. hểang. *Tạo dôi sử* : Người nhồi súng tay, đồ chùi súng. *Báng sử* : Cán gỗ của súng tay. *Bính sử* : Cùng một nghĩa.





TA : Tôi, ta. Người bề trên nói như vậy với những người bề dưới, nhưng phải là những người bề dưới trang trọng. *Chúng ta, mớ ta :* Chúng tôi là những bầy bạn; người ta nói với nhau như vậy khi phải nói về một việc chung cho mọi người trong cuộc, như, *Mớ ta đi :* Chúng ta hãy đi. *Mớ ta làm :* Chúng ta hãy làm.

TÀ, VAY : Sai lầm, ma quỷ, tà ma. *Bất tà :* Trừ quỷ cho người bị quỷ ám. *Trừ ta [tà] :* Tổng trừ ma quỷ ra khỏi người bị quỷ ám. *Tà dâm :* Sự tà dâm, hay điều dâm dục bất chính khác. *Đưa gian tà :* Người dôi trụy, người hư dốt. *Đạo tà :* Đạo sai lầm.

TÁ, TÔI TÁ : Những đầy tớ hay những gia nhân hèn hạ.

TẢ : Bên tả. *Tay tả :* Tay tả. *Tả phủ :* Viên quan bậc nhất được đứng bên tả vị Chúa xứ Đông-kinh. *Hữu phủ :* Viên quan được đứng bên hữu vị Chúa xứ Đông-kinh, nhưng thấp hơn [Tả phủ] về chức bậc, bởi vì ở đây theo thói tục của [Triều đình] Bắc-kinh Trung Hoa, thì bên tả sang trọng hơn bên hữu.

TẢ : Tiếng mà một số người dùng trong cuối câu hỏi, như, *Đí gì tả :* Cái gì đó ?

TÃ : Miếng vải hay khăn của trẻ sơ sinh.

TÀ LAI KÍNH : Kính sợ, trọng kính. *Tà : Dẫn ai đi cảm*

ơn, vì người ấy được ơn, hay để người ấy sẽ được ơn.

TÁC, PHÉP TÁC VÔ CỬ : Quyền năng vô cùng, toàn năng.

TÁC LƯỜI : Một cách đánh lười vào răng phát ra tiếng kêu tỏ dấu tán dương, hay để ca tụng nhiệt liệt cái gì.

TÁC, BẠN TÁC : Sự bình đẳng giữa bằng hữu.

TÁC, GÀ CỌC TÁC : Cục tác. Có người nói : *lọc tác.*

TÁC, TUỔI TÁC : Rất già.

TẠC BLOSS : Tạc tượng.

TÁCH, KIM TÁCH : Kim rất nhọn.

TAI : Tai. *Nang [Nặng] tai :* Nặng tai. *Blái tai :* Phần dưới của tai. *Giảo tai nghe :* Giọng tai lên để nghe.

TAI : Tai họa, điều xui. *Tai vạ :* Tội phải chịu. *Phải tai vạ :* Tội ai phải chịu khiến bị tước đoạt hết tài sản, bị như vậy hoặc sai hoặc đúng. *Tam tai :* Hình phạt mà nhiều người bị trừng trị, như bệnh hoạn đều khắp mà Thiên Chúa gửi tới v.v.

TÀI : Tiền tài, tài năng. *Có tài.* Cùng một nghĩa.

TÀI PHÚ : Viên ký lục của tàu thuyền, hay người được trao phó của cải, hàng hóa.

TÀI, TÁN TÀI : Người bị mất hết của cải. Cũng nói về người hành nghề buôn bán bị phá sản. *Tiền tài* : Của cải. *Tài vật*. Cùng một nghĩa.

TÁI, CHỜ : Nâng đỡ bằng bàn tay, mang đi, tải, chờ. *Thiên phú địa [địa] tái, blời che đất chờ* : Trời che phủ, đất nâng đỡ. Cách ngôn được trích ra trong kinh điển của họ, để tỏ ra rằng trời và đất dường như cái nhà, mà chúng ta không phải tôn thờ, nhưng phải tôn thờ Chúa của cái nhà to lớn là đáng đã làm nên trời và đất.

TÀI : Rải ra. Tốt hơn, vãi, geo, rắc.

TẠI, Ờ : Ở, ở lại.

TAY : Bàn tay. *Tay mặt* : Tay mặt, tay phải. *Tay hữu*. Cùng một nghĩa. *Tay trái* : Tay trái. *Tay trái*. Cùng một nghĩa. *Ngón tay* : Ngón tay. *Móng tay* : Móng tay. *Nắm tay* : Khép hay siết bàn tay lại. *Cháp tay lên* : Cháp tay lại. *Lượm tay*. Cùng một nghĩa. *Giơ tay* : Giơ bàn tay, hay giơ cánh tay. *Sút tay, sẩy tay, mlắm tay* : Bị sẩy khỏi bàn tay. *Cổ tay* : Cổ tay. *Bàn tay* : Lòng bàn tay, gan bàn tay. *Nang tay, bên mặt tay*. Cùng một nghĩa. *Xem số [số] bàn tay* : Coi lòng bàn tay để bói phúc lộc. *Bẻ tay* : Vặn ngón tay cho kêu. *Tay ai chép* : Tay viết hay chữ viết này của ai ? *Cầm tay, cầm* : Lấy và giữ bằng bàn tay. *Người chèn tay Chúa* : Người mà Chúa sử dụng trong hết mọi công việc. *Blay tay* : Giơ tay để dấm.

TÂY, CON TÂY : Con tê giác. *Sừng tây* : Sừng con tê giác.

TÂY : Hướng tây, phương tây. *Gió tây* : Gió hướng tây.

TÂY : Thiên vị, không công bằng. *Dức Chúa blời chẳng tây ai* : Thiên Chúa chẳng thiên vị ai.

TÀY NHÀU [NHAU] : Bằng nhau. Chơi khi các bên

bằng nhau. *Tày* : Cùng to lớn, cùng vóc dáng. *Bằng*. Cùng một nghĩa. *Tày người nên hai mươi tuổi* : Vóc dáng người phòng chừng hai mươi tuổi.

TÂM, LÁO [LÀO] : Tim, tâm, ruột, lòng. *Ác tâm, lão dữ* : Ác tâm, lòng dữ. *Đouc*. Cùng một nghĩa.

TAM, BA : Ba. *Tam giáo* : Ba giáo phái phát xuất từ Trung Hoa. *Đạo thích* : Giáo phái thờ ngẫu tượng. *Đạo nhu* : Giáo phái của các văn nhân. *Đạo đạo* : Giáo phái của những thầy phù thủy, mà ông tổ là, *laó tử*, nhà phù thủy trứ danh. *X. đạo*. *Tam hoàng* : Ba Vua hoàng đường mà người ta tôn thờ cách sai lầm, gồm có : *Thiên hoàng* : Vua trời; *Địa hoàng* : Vua đất; *Ngọc hoàng* : Vua địa ngục. *Tam bản* : Ghe, thuyền đóng bằng ba tấm ván. *Em tam* : Người em trai thứ ba.

TẨM : Tẩm xia răng!

TẨM, TỐI TẨM : Mờ tối, tối mịt. *Tối tẩm mù mịt* : Tối mịt.

TÀM : Con tầm, *Làm tơ, sâu tơ, cái dậu*. Cùng một nghĩa.

TÁM : Tám. *Mười tám* : Mười tám. *Tám mươi* : Tám mươi.

TẮM : Rửa thân thể. *Đi tắm [tắm] cho mát* : Đi tắm để làm cho mình mát.

TẮM : Một miếng, mảnh của vật gì. *Tám bạc* : Tám bạc. *Tám gạo* : Mảnh hột gạo bị vỡ khi gạo bị nghiền nát.

TẮM TỨC : Nức nở, ảm ức vì giận dữ. *X. nức*.

TẠM, LÀM TẠM BÈY : Làm việc gì có ích chỉ trong một thời gian ngắn.

TAN RA : Vật cứng và giòn bị tan vỡ, như kính, nôi đất và những vật tương tự. *Sứt tan ra* : Sứt đại bác bể ra. *Chờ tan ra, chờ quang ra*. Cùng một nghĩa. *Tan tài* : Trang trải. *Rắc, geo*. Cùng một nghĩa.

TÀN LỬA : Tàn lửa. *Tàn bay lên* : Tàn lửa bốc lên cao.

TÀN HỎA : Hoa tàn. *Héo*. Cùng một nghĩa.

TÀN CHÚA : Lọng của Chúa đang cai trị vương quốc Đông-kinh. Bởi vì lọng của Vua gọi là, *Bua*, thì kêu là, *tán chúa*.

TÀN, NHÀ TÀN : Dòng họ vua ở Trung Hoa đốt sách Khổng Tử.

TÁN, KHÁNH TÁN : Lễ mê tín về các tượng thần. *Tán che bụt* : Lọng của các tượng thần. *Tán chúa* : Lọng của vua. *X. tàn*.

TÁN CỦA RA : Phá tán của cải, làm tiêu tan gia sản. *Tốn*. Cùng một nghĩa.

TÁN SỈ : Lên đến cấp ba trong hàng văn nhân. Người tới cấp bậc này, được miễn mọi thứ thuế và việc nặng công cộng cho chính mình cũng như con cái của họ. Nhưng người chỉ tới cấp bậc thứ hai là, *huong cóu*, cũng được miễn những việc nặng công cộng và thuế má, còn con cái không được miễn. Sau hết người chỉ đạt được cấp bậc thứ nhất là, *sinh đồ*, thì được miễn một số việc nặng hèn hạ hơn, như việc chèo thuyền hay khuân vác và những việc tương tự, nhưng không được miễn việc biên chép và những công tác cao sang khác.

TÁN, ĐEM ĐI : Mang, đem. *Tán thực* : Mang đồ ăn đến cho một người trang trọng, dâng đồ ăn, tiến thực. *Tán cho chúa* : Dâng đồ ăn cho vua.

TÀN, ĐI TÀN, ĐI MỘT NGƯỜI MỘT NƠI : Đi phân tán mỗi người một nẻo.

TÂN, HẾT : Hết. *Tân thế, hết thế* : Thế gian tận cùng, tận thế.

TẠN : Vươn tới, chạm tới. *Nước đã tận gỗ* : Nước đã chạm tới gỗ. *Tận mây* : Tới mây. *Tận blời* : Tới trời, đụng tới cho đụng tới.

TANG, ĐỀ TANG ĐỀ TẠO : Đề tang cha hay mẹ chết, trong thời kỳ đó đàn ông không cắt tóc ở phía trên và phía trước đầu, nhưng đàn bà thì cắt một phần tóc, nhất là khi chồng chết. *Trử tang* : Tang ba năm cho cha hay chồng, trong thời kỳ đó chính những người đề tang không được phép cưới hỏi, mà phải cử hành những việc đi đoan khác cho cha hay chồng đã qua đời. *Chừa trử tang liên táng* : Một ít phù phép có thói quen thì hành trong thời kỳ chịu tang ba năm. Ví như có ai trong huyết tộc chết trong chính thời chịu tang, thì người ta quật xác người chết trước, và cũng không chôn cất người chết sau, cũng chẳng tổ chức đình đám theo thói quen cho người chết sau, để không có ai trong huyết tộc lại chết thêm.

TÀNG, ĐI TU : Làm thầy chùa, làm thầy tăng. *Tăng ni, sãi vãi* : Thầy tăng và ni cô.

TÀNG : *X. lòng*.

TÀNG, NÓI CHO TỎ TÀNG : Nói rõ ràng. Tốt hơn, *tường*.

TÁNG, NHÀ TÁNG : Một thứ nhà nhỏ dựng trên phần mộ, làm bằng gỗ hoặc bằng giấy.

TÁNG, LIÊN TÁNG : *X. tang*.

TÁNG CHỈ : Thoi chỉ lớn, tảng chỉ; cũng vậy về những vật tương tự.

TÁNG ĐẮNG, DÈU VIỆC : Nhiều việc, nhiều nỗi đáng cay.

TÁNG CỘT : Chân cột, đá tảng.

TẶNG, PHỦ CHÚC : Cát nhắc lên chức tước hay chức quan.

TANH : Làm cho nôn mửa. *Tanh hơi* : Hôi thối.

TÁNH : Tỉnh lại sau cơn say rượu. Cũng nói về bất cứ trường hợp nào như một người mất trí đã trở lại lành

manh. *Tánh rượu* : Đã tiêu hóa hết rượu, tỉnh rượu. *Đã tỉnh, đã tỉnh*. Cùng một nghĩa.

TẠNH : Hết mưa. *Mưa đã tạnh*. Cùng một nghĩa. *Blời tạnh* : Trời quang đãng sau cơn mưa.

TAO : Tôi, tao. Tức là khi người trên nói với những người rất thấp, như cha nói với con, người quyền quý nói với tiện dân; cả con nít cũng nói như vậy khi chúng nói chuyện với nhau hay cãi lộn nhau. *Nói mấy tao* : Nói ngạo mạn khinh khi những người khác. *Người tớ*. Cùng một nghĩa.

TÁO, BẾP : Đầu rau nhà bếp. *Táo cồen, chua bếp* : X. *bếp*. *Phẩm cao* : Thần bếp.

TÁO, BLÁI TÁO : Quả táo.

TAO, DỰNG : Dựng lên. *Dựng cột nhà* : Dựng cột nhà. Bởi đó, người Lương dân nói, *tạo thiên lập địa*, để chỉ việc sáng tạo trời và đất. Điều sai lầm của họ là vì họ tưởng vũ trụ được làm nên do vật chất đã có từ trước, mà không có nguyên nhân đệ nhất. Nên lưu ý là chúng ta không thể nói như vậy mà không có sự giải thích.

TAO, ĐẾN : Đến, tới.

TAO, CÁI TAO : Cái để nhồi súng đại bác hay súng tay. *Tao dồi súng*. Cùng một nghĩa.

TÁP, NHỎ TẮM TẮP : Rất nhỏ bé. *Nhỏ tấp tấp*. Cùng một nghĩa.

TÁP, TẮM TẮP : Rửa, tắm toàn thân thể mình mấy, tắm tấp. Từ, *rửa*, nói về một phần thân thể.

TÁP : Cơn bão. *Bão tấp* : Gió lớn thổi mạnh từ phía. Gió này không những làm đắm tàu ở biển, mà còn làm tróc cây khỏi đất. *Gió*. Cùng một nghĩa.

TÁP, ĂN TÁP : Ăn thịt sống hay nửa chín nửa sống.

TÁP CHAY TÁP ĐI : Trốn, tự ăn

TÁP, GỖ TÁP : Gỗ xẻ còn non dễ bị hư mục.

TÁP, ĂN TÁP : Ăn thịt, cá, trứng hay thứ gì mà người Lương phải kiêng cử trong thời chay tịnh, thời mà họ gọi là, *ăn chay*. *Ở tấp* : Dơ nhớp. *Dơ*. Cùng một nghĩa.

TẬP : Tự tập luyện cái gì. *Tập bắn súng* : Nỗ súng tay hay súng đại bác để tập luyện. *Tập ngựa* : Làm cho ngựa thuần thục. *Tập cõn* : Tập luyện quân lính giao chiến. *Tập voi* : Làm cho voi thuần thục.

TẮT LỬA : Tắt lửa.

TẮT, ĐI TẮT : Đi con đường ngắn hơn. *Nói tắt* : Nói ngắn gọn. *Giảng tắt* : Dạy tóm tắt giáo lý.

TẮT NGHỈ : Chết. *Tắt hơi*. Cùng một nghĩa.

TẮT, GIÓ ĐÃ TẮT : Gió đã ngừng, gió đã lặng. *Đã lặng*. Cùng một nghĩa.

TÁT NƯỚC : Hắt nước ra, như hắt nước ra khỏi tàu, ao, đầm, và những thứ gì tương tự cho đến khi cạn hết. *Tát nước cho cạn*. Cùng một nghĩa. *Gầu tát nước* : Một thứ dụng cụ giống như cái thùng nhỏ đan rất dày bằng tre, được trám bằng nhựa thông hay bằng sơn, và ở vương quốc An Nam người ta dùng dụng cụ đó để tát nước ra khỏi tàu lớn.

TẮT, BÍT TẮT : Bít tắt, vớ, hia, ủng. Tốt hơn, *miệt*, để chỉ tibialibus (bít tắt, vớ).

TẮT, NÊN TẮT : Bệnh lâu dài. *Tật nguyên* : Bệnh độc hay lây. *Tật bệnh* : Ôn dịch. *Tật phứ* : Bệnh phong, bệnh hủi.

TÀU : Tàu. *Đổ tàu* : Đóng tàu.

TÀU VOI : Chuồng voi. *Tàu ngựa* : Chuồng ngựa.

TÀU, MỤC TÀU : Mục của người thợ mộc dùng để kẻ đường thẳng trên gỗ.

TÀU NHÀ : Tấm ván tận cùng mái nhà sát ngói âm dương hay máng xối.

TẠU, MUA : Mua. *Tau thuyền* : Mua thuyền.

TẤU : Lời lịch sự đặt trước khi phải nói với, *bua* (vua). *Tâu chua vạn tuế* : Chờ gì vua sống mười ngàn năm, chờ gì vua sống đời đời.

TAŨ : X. *tao*.

TẤU : X. *tấu*.

TE BẮT CÁ : Thử lưới để bắt cá.

TÊ CHÊ : Chân bị tê. Cứng tê, *Tê mềm* : Thân thể bị tê.

TÊ : Người kia, người khác. *Ốu tê* : Ông kia. *Ốu kia*. Cùng một nghĩa. Trong các tỉnh phía nam nói là, *te* [tê], thay vì, *kia*.

TÊ HE : Để hở, mặc quần áo không chỉnh tề, vô phép.

TÊ GÉY CHO BÀNG : Xếp, cắt giấy cho bằng nhau. *Tê sách*. Cùng một nghĩa.

TẾ : Tế lễ. *Tế lễ đức Chúa blời* : dâng hy lễ cho Thiên Chúa. *Đơm ma tế quỉ* : Tế lễ cho quỷ thần, cho những người qua đời v.v. *Văn tế* : Tấm giấy viết tên vị quỷ thần mà người ta tế lễ.

TẾ NGỰA, CHẠY NGỰA : Chạy bằng ngựa.

TẾ : Dùng tay hay chân quăng một vật gì. *Tế nước* : Dùng tay té nước. *Tế cầu lên* : Dùng chân đá trái cầu. *Nước tế bểào thuyền* : Nước té vào thuyền.

TÊ, GẠO TÊ : Gạo thường, để phân biệt với thứ gạo mà người Bồ-đào gọi là, *pulò* (gạo nếp).

TÊ, HÁT TÊ : Hát cách lạt lẽo.

TẾU : Gieo quẻ bằng việc gieo hai đồng tiền đồng. *Tếu sếp* : Hai đồng tiền quẻ rơi xuống, mặt có chữ sắp xuống, *u giữa* : Hai đồng

tiền quẻ rơi xuống, mặt có chữ hiện lên trên.

TÊM BLÂU [BLÂU] : Xếp để ăn thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, *betel* (trầu), *têm trầu*.

TÊN : Tên. *Danh*. Cùng một nghĩa. *Tên là gì* : Nó được gọi là gì? *Tên là gì*, *gọi là gì*. Cùng một nghĩa. *Đặt tên* : Đặt tên. *Tên xấu* : Tiếng xấu, mất danh giá. *Mất [Mát] tên* : Mất tín nhiệm hay mất thể giá.

TÊN : Mũi tên. *Me tên* : Đầu sắt của mũi tên.

TÉP, CÁI TÉP : Loại tôm nhỏ. *Tôm nhỏ*. Cùng một nghĩa.

TẾT : Lễ đầu năm mới. *Ấn tết ba ngày* : Mừng ba ngày đầu năm mới bằng tiệc tùng. *Tết năm* : Mỗi người theo nghề của mình, làm tiệc mừng vị thầy đầu tiên mà họ gọi là, *liên sư*, vào ngày mừng năm tháng năm âm lịch. Người ta cũng có thói quen mang đồ lễ đến biếu các thầy dạy còn sống và cha mẹ cùng các vị bề trên. *Tết ai* : Tặng ai đồ lễ thuộc loại ăn và uống trong những ngày lễ mà người ta gọi là, *tết*.

TỆT, BLÁI TỆT : Trái hư vì thời tiết hay vì sương.

THA, KHÁC : Khác, cái khác.

THA : Tha, thả, tha thứ. *Tha tội tha vạ* : Tha tội và tha hình phạt.

THA : Vật gì bị chim hay con vật khác cướp mang đi bằng miệng hay bằng móng. *Chim tha rác làm tổ* : Chim dùng mỏ mang rác đi làm tổ. *Con mèo tha chuột* : Con mèo mang con chuột ở miệng.

THA, THỐI THA : Thối rửa.

THA, THỊT [THÍT] THA : Đau đớn phát sinh do sự kỳ cộ hay giá lạnh v.v.

THÀ : Cởi trối cho ai, bởi vì về chim và các loài vật khác thì nói là, *thả*.

THÀ : Đứng hơn, xứng hợp hơn. *Thà chết chẳng thà chối đạo* : Tôi chịu chết hơn là chối đạo.

THÀ, THẬT THÀ : Người chân thật, thật thà.

THẢ : Thả chim hay bất cứ con vật nào bị bắt; về người thì nói là, *thả*.

THẢ, ĐI THẢO THẢ : Đi rón rén từng bước, đi thong thả. *Sẽ sẽ*. Cùng một nghĩa.

THẢ, NỀ THẢ : Rạch nhẹ nhẹ. *Giác*. Cùng một nghĩa.

THÁCH NHAU : Đánh cuộc, thách nhau. *Thách đánh nhau* : Khiêu khích nhau để từng hai người một đánh lộn nhau. *Gheo nhau*. Cùng một nghĩa. *Thách cớ, bỏ vạ cho* : Đồ điều không thật cho người khác.

THẠCH, ĐÁ : Đá. *Sai thạch* : Dùng tà thuật di chuyển đá khỏi nơi nào. *Khiến tạch* [thạch]. Cùng một nghĩa.

THAI : Đứa con trong bụng của người đàn bà có chửa. *Có thai* : Đã thụ thai. *Chịu thai, nghén*. Cùng một nghĩa.

THAI, KHỎAN THAI : Chậm chậm, từ từ. *Sẽ sẽ*. Cùng một nghĩa.

THÁI, CẢ : Cực lớn. *Thái cực* : Nguyên lý đầu tiên chỉ là vật chất và không có lý trí, mà các văn nhân Trung Hoa coi như là chất thể đầu tiên sinh ra trời và đất, tuy nhiên họ chẳng hề đặt vấn đề nguyên nhân tác thành hay động lực đầu tiên. *Đức bà thái côắc lão* : Mẹ của Chúa xứ Đông-kinh. *Thái côắc*. Cùng một nghĩa. *Lão thái* : Rồng lớn; tên của một vị vua trong vương quốc gọi là, *cao bàng*.

THAY : Nhiều, lắm, rất. *Tốt thay* : Rất tốt. *Ốan thay* : Thù địch rất hiểm độc. *Khổan thay* : Rất nhân từ.

THAY : Thế chỗ người khác. *Thay Chúa* thế Thiên Chúa mà

tha tội. *Thay mặt Chúa Chúa* : Phó vương. *Thay nhau* : Thay thế lẫn nhau. *Đổi*. Cùng một nghĩa. *Thay nón đội mũ* : Dùng mũ thay vì nón. *Thay vì*. Cùng một nghĩa.

THAY THẤY : Tất cả không trừ một ai. *Hết thay thấy*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *hể dẽ thấy*, hay *hể dẽ thấy*.

THÂY : Xác chết. *Thây ma, xác*. Cùng một nghĩa.

THẦY : Thầy. *Thầy thuốc* : Thầy thuốc. *Thầy đạo* : Thầy dạy đạo. *Thầy phù thủy* : Thầy bùa lo chữa bệnh nhân bằng bùa ngải. *Thầy bói* : Thầy làm nghề đoán may rủi. *Thầy địa lí* : Thầy bùa tìm đất hay nơi thích hợp để chôn cất, khiến cho con hoặc cháu người được chôn cất sẽ được chức quan. *Thầy chữ* : Thầy giáo. *Bà thầy* : Người đàn bà biết chữ Trung Hoa. *Đức thầy* : Tước hiệu danh giá dành cho một số ông thầy đặc biệt, hay những bậc quyền quý kể cả phụ nữ biết chữ. *Quan thầy* : Vị quan mà mình tùy thuộc. *Làm thầy* : Thi hành chức vụ ông thầy.

THẤY : Trông thấy thực sự. *Xem chẳng thấy ai* : Tôi nhìn cẩn thận xem có thấy ai không, mà không thấy một ai. Cũng nói về mọi giác quan, như, *Nghe thấy* : Tôi đã nghe; *Thấy tiếng* : Nghe thấy tiếng; *Người thấy* : Người; *Đã thấy* : Tôi đã tìm thấy; *Tìm chẳng thấy* : Tôi đã tìm mà chẳng thấy; *Thấy* : Học biết bằng kinh nghiệm. *Thấy nó là ổ dũ* : Tôi kinh nghiệm rằng nó có tính gian ác.

THẤY : X. *thay thấy*.

THAM : Ham muốn. *Chớ tham của người* : Chớ ham muốn của cải người khác. *Tham lam* : Cùng một nghĩa. *Gian tham* : Muốn lấy của người khác bằng lừa lọc và gian dối. *Tham dõc* : Một chức quan nhỏ trong làng xã. *Ốu tham*. Cùng một nghĩa.

THĂM, GỬI MLỜI THĂM AI :

Gửi lời chào ai. *Đi thăm ai* : Đi thăm ai; đối với bệnh nhân, tốt hơn, nói là, *viếng*. *Hỏi thăm* : Tìm hỏi tin tức. *Thăm tin*. Cùng một nghĩa.

THĂM : Thăm được gieo xuống hay được rút ra. *Bỏ thăm* : Gieo thăm xuống. *Bẻ thăm* : Rút thăm bằng những cọng rơm rạ; khi một người dùng bàn tay che các thăm ấy, rồi ai nấy tình cờ rút được thăm dài hay ngắn của mình. *Bắt thăm, bẻ găm*. Cùng một nghĩa.

THÂM, MÙI THÂM : Màu đen không bóng loáng chút nào. *Áo thâm* : Áo đen không bóng loáng.

THÂM BỜ RUỘNG : Chiếm một phần ruộng của người khác bằng cách phạm đến bờ ruộng ngăn cách đôi bên. *Thâm chẻo* : Xong vào bằng cách làm ồn ào. *Tlộm thâm* : Kẻ trộm vào. *Lộn thâm* : Loạn lạc.

THÀM, NÓI THÀM THÀM : Nói cách bí mật và giọng rất nhỏ, nói thăm. *Lo thàm thì* : Suy nghĩ thăm trong lòng. *Ngấm, gấm*. Cùng một nghĩa.

THẨM : Màu rực rỡ. *Đỏ thẩm* : Màu đỏ rực rỡ. *Nhiều thẩm* : Một thứ tơ nhuộm màu đỏ rực rỡ. *Nhiều thẩm*.

THĂM, ĐI NGAY THĂM THĂM : Đi đường thẳng băng.

THĂM, THUƠNG THĂM THIẾT : Yêu nồng nàn. *Yêu, mến* : Cùng một nghĩa.

THĂM : Vật gì bị thấm nước. *Thấm nước, thấm chẻo*. Cùng một nghĩa.

THÂM PHẢI : Rất hợp với lý lẽ. *Thâm mlớn* : Rất lớn.

THAN : Than. *Than lửa* : Than đang hừng lửa.

THAN THỜ : Than thờ, lột trần bí mật cho ai để làm nhẹ tâm hồn. *Than thì* : Than vãn, than rĩ.

THÂN : Cách nói để bày tỏ lòng tôn kính những người cao trọng dưới Vua Chúa. *Thân ous, thân đức ous, thân ous già muôn tuổi* : Là những kiểu xưng hô tương đương với : *Vestra excellentia, Vestra Dominatio Nestoreos vivat annos. Tàu chủa, đễ ous Chủa, bạch thầy, chiềng ous* : Đó là những kiểu xưng hô đáng giá.

THÂN : Thân thể, thân mình. *Thân xác* : Xác chết. *Đã nên thân* : Đã sống như người lớn.

THÂN, ĐỒU THÂN : Trinh, đồng trinh.

THÂN THỂ : Xác còn sống.

THÂN THÍCH, HỌ HÀNG : Cùng huyết thống.

THÂN THÍCH : Những đường kẻ trên gỗ, phù chú.

THÂN, KHỈ : Con khỉ. *Giờ thân* : Giờ, kể từ giờ thứ ba đến giờ thứ năm sau trưa, X. giờ.

THÂN, MỘT THÂN MỘT MÈNH TÔI : Tôi cô đơn không ở với ai.

THẦN : Lưng. *Thần thịt lợn* : Thịt lưng lợn.

THẦN, TÔI : Tôi, nói cách tự hạ; bởi vì tiếng này cũng có nghĩa là, thủ hạ, đầy tớ.

THẦN : Quý thần mà người ta gọi là vị bảo hộ một nơi. Vị quý thần đó thường là một người gian ác nào đó đã bị giết chết ở nơi đó, hoặc cũng có khi là một con vật chết trong chính nơi ấy, và khi tai họa nào xảy đến cho ai tại nơi đó, thì người ta tưởng cách ngây ngô là, do chính người hay vật ấy gây ra, và vì vậy người ta tôn thờ vị ấy bằng cách dựng nhà, bàn thờ v.v., và phong cho vị ấy tước hiệu Vua hay Quan, để tai họa tương tự đừng xảy đến cho họ. *Thần kì*. Cùng một nghĩa.

THẦN XÍCH : Cây gậy hay thanh gỗ mà các thầy phù thủy cầm trong tay khi chữa các bệnh nhân, bằng cách vận dụng ma lực trong chính cây gậy.

THẦN, THIÊN THẦN : Thiên thần. *Quý thần* : Quý thần. *Thần sát đánh* : Chớ gì vị quý thần ấy đánh chết mày. *Đạo lộ, thần quan đánh*. Cũng là tiếng rửa. *Đom thần quan* : Lễ vật người Lương cúng quý thần, để quý thần đừng làm hại họ, hoặc trên đường đi, hoặc trong công việc gì. *Hử thần* : X. hử.

THẦN, SAO BẮC THẦN : Sao bắc đầu.

THẦN VÌ : Tám ván trên đó viết tên người chết để tôn kính người đó bằng việc cúi đầu, sát xuống đất.

THẦN, CHUA THẦN OŨ [NOŨ] : Tên vị Vua Trung Hoa mà người ta nói ông là người sáng chế ra cái cày và dạy nghề nông, và bởi vậy người ta tôn thờ ông.

THẦN, QUAN ĐẠI THẦN : Những quan chức cao nhất như những bầy tôi chính của Vua. *Quan tôi cá*. Cùng một nghĩa. *Sứ thần* : Sứ của Vua.

THẦN LẦN : Một thứ cá có hình con thần lần.

THẦN, NỘI THẦN : Tên của hoạn quan, nhưng đáng ghét. X. *trú sứ, cạn*.

THẦN, BÀNG THAN THÁN : Rất bằng phẳng. *Đất than thán* : Đất rất bằng phẳng. *Phẳng*. Cùng một nghĩa.

THẦN, LẦN THẦN : Bị vướng mắc lung tung nhiều công việc. *Lần lộn*. Cùng một nghĩa.

THANG : Cái thang. *Bạc thang* : Bạc thang. *Bắc thang lên* : Đặt, bắc thang để leo lên.

THANG, BÚN THANG : X. *bún*.

THANG, VI THANG : Thuốc độc. Vi

THĂNG, LEN : Lên. *Thăng thiên, len blời* : Lên trời. *Đốt thăng thiên* : Phóng ngòi nổ bay lên cao. *Đốt ứ pháo*. Cùng một nghĩa.

THĂNG, CÁI THĂNG GẠO : Cái lường gạo. *Cái thương, dẫu*. Cùng một nghĩa.

THÀNG : Danh xưng dùng để gọi con nít, đầy tớ và những người hèn hạ. *Thàng đó* : Đứa trẻ vừa mới sinh. *Thàng nhỏ* : Trẻ em, đứa con nít. *Ơ thàng kia* : Ê mày. *Sao làm chệy thàng kia* : Tại sao mày đã làm như vậy, thàng khốn nạn. *Thàng ngò* : Danh xưng gọi người Trung Hoa để tỏ sự khinh miệt. *Thàng cha mày* : Hỡi đứa con của thàng khốn nạn; đó là lời rửa nặng giữa họ với nhau, nhưng rất thông dụng. *Thàng này để người* : Thàng khốn nạn này kiêu căng.

THẮNG ĐÓI : Dây chằng ngang lưng ngựa, thắng dái.

THÁNG : Tháng; tức là tháng mặt trăng, bởi vì đối với người An Nam, một năm thông thường gồm mười hai tháng trăng, nhưng năm nhuận có mười ba tháng và hai hay ba năm xảy ra một lần, họ làm tất cả các thứ đó theo cách tính của người Trung Hoa. *Tháng no* : Tháng ba mươi ngày. *Tháng thiếu* : Tháng hai mươi chín ngày. *Tháng giêng [giêng]* : Tháng thứ nhất mặt trăng. *Tháng hai, ba* : Tháng thứ hai, thứ ba mặt trăng. *Tháng tư* : Tháng thứ tư mặt trăng. Những tháng còn lại được đếm theo thói quen như các sự vật khác, chỉ khác là không được thêm phụ từ chỉ thứ tự, *thứ*, là phụ từ vẫn thông dụng khi đếm những sự vật khác. *Tháng chạp* : Tháng chót. *Tháng nhuận* : Tháng được thêm vào khi một năm có mười ba tháng hay mười ba tháng trăng. Nhưng lúc ấy hai tháng được gọi cùng một tên theo cách tính của các nhà toán học, tỷ dụ tháng

thứ hai được gấp đôi, thì nói, *Tháng hai trước* : Tháng hai trước. *Tháng hai sau* : Tháng hai sau. Các tháng cũng được gọi bằng tên giờ, như, *Tháng dần* : Tháng thứ nhất; *Tháng mẹo* : Tháng thứ hai. Và cũng thế về các tháng còn lại, xem chữ, giờ. *Đầu tháng* : Đầu tháng. *Một tháng* : Hết tháng, cuối tháng. Người ta cũng gọi phần đầu tháng cho tới ngày thứ mười là, *thượng*; từ ngày thứ mười đến ngày thứ hai mươi, gọi là *trữ*, nghĩa là ở giữa; từ ngày thứ hai mươi cho tới ngày cuối tháng gọi là, *hạ*, nghĩa là sau hết. *Tháng nào* : Trong tháng nào? *Mấy tháng nay* : Từ đó đã mấy tháng rồi?

THÀNG : Kéo thẳng, giương thẳng. *Thăng thẳng*. Cùng một nghĩa. *Thăng dây* : Kéo thẳng dây. *Kéo cho thẳng* : Kéo cho dây trở nên căng.

THÀNG, ĐI THÀNG : Anh hãy đi con đường thẳng. *Ngay thẳng, ngay*. Cùng một nghĩa.

THANH GƯƠM : Thanh gươm. *Thanh lê* : Mảnh của cây tre đã được chẻ ra, thanh tre.

THANH NHÂN : Hạnh phúc, phúc lộc thanh nhân. *Thanh vắng* : Cô tịch, vắng vẻ. *Vắng vẻ*. Cùng một nghĩa.

THANH, LÀM THANG [THANH]
GIÀ : Già mạo, già bộ. X. *thinh*.

THANH ĐÔ VƯƠNG : Tên riêng của Chúa xứ Đông-kinh cai trị thời các Cha chúng ta đến xứ này buổi đầu.

THÀNH, NÊN : Làm nên, làm thành, trở nên. *Sinh thành, sinh nên* : Sản xuất bằng sự sinh đẻ, sinh sản. *Thiên sinh nhìn, nhìn thành thiên* : Trời sinh ra người, và người sản xuất ra trời. Kiểu nói sai lầm của người Lương, mà cùng với lẽ dân người ta che đậy sự lầm lạc của họ bằng việc hiểu người

THÀNH : Đồn lũy, hay thành phố có xây tường. *Xây thành* : Xây tường chung quanh đồn lũy. *Thành lũy* : Thành lũy, đồn ải.

THÀNH HOÀNG, NƠI THỜ BUA : Nơi thờ vị quý thần được coi là vị bảo hộ làng xã, và bời dấy họ phong cho tước hiệu là Vua. X. *thần*.

THÁNH : Thánh. *Nên thánh* : Trở nên thánh. *Rút thánh* : Rút thánh. *Thánh hiền* : Thánh và hiền. Tước hiệu người ta tôn kính Khổng Tử nhưng không xưng đáng, bởi vì, hoặc là Khổng Tử không biết Thiên Chúa là tác giả mọi sự thánh thiện và hiền lành, mà không có Thiên Chúa thì ông ấy không thể thánh thiện và hiền lành được; hoặc nếu Ông ấy biết Thiên Chúa mà vì là Thầy lại không dạy người khác biết, thì làm sao có thể gọi Ông ấy là thánh và hiền được?

THAO : Dây lụa các nhà quyền quý và văn nhân dùng để thắt lưng. *Thắt thao* : Được thắt dây lụa của các bậc quyền quý và văn nhân. *Tháo thao ra* : Cởi lột dây lụa mà các nhà quyền quý và văn nhân thắt lưng. Cởi. Cùng một nghĩa.

THÁO : Tháo gỡ vật gì đang dính vào nhau. *Tháo sách ra* : Tháo gỡ sách ra. *Tháo nước ra* : Mở ao hồ hay thứ gì tương tự, để nước chứa trong đó chảy ra. *Tháo dỡ* : Tiêu chảy. *Tháo tóc* : Xả tóc ra.

THẢO, CAM THẢO : Cam thảo.

THẢO : Tôn kính. *Thảo kính cha mẹ* : Tôn kính và kính sợ Cha và Mẹ. *Thảo, lạc thảo* : Bằng lòng và vui lòng cho, hoặc nhận.

THÁO : Lúa còn vỏ. *Lúa thào*. Cùng một nghĩa. *Xay thào* : Nghiền lúa bằng cối xay tay để tróc vỏ ra. *Sảy thào* : Quạt lúa, sảy lúa cho sạch. *Hột thào* : Hột thóc, hạt lúa.

THẢOC, VOI THẢOC : Tiếng voi kêu. *Hòm thảo* : Tiếng hùm gầm.

THẢOC, MÙA THẢOC : Mùa ra cách cố gắng. Mùa thóc.

THẢO THẢ : Chậm chậm. *Sẽ sẽ*. Cùng một nghĩa.

THẢO MANH : Người mù mà mắt mờ.

THẢO, CÁI THẢO : Cái bình thấp ngắn, nhưng bụng và miệng khá rộng.

THÁP : Tháp.

THÁP BÚT : Cái hộp trong đó để bút.

THÁP, ƯỚT : Ấm thấp, ẩm ướt.

THÁP : Thấp, ngắn. *Nơi thấp* : Nơi thấp. *Người thấp se* : Người rất nhỏ bé, người rất thấp. *Tiểu nhìn thấp t* : Người hèn hạ, có những tư tưởng thấp kém.

THÁP, LÀM THÁP THỎANG : Làm việc cách sơ sài, cách trễ nải. Có người nói : *thất thỏang*.

THẬP, MƯỜI : Mười. *Thập nhị, mười hai* : Mười hai. *Nhị thập, hai mươi* : Hai mươi.

THẤT : Thất, xiết. *Thất nút* : Thất nút. *Thất cổ chết* : Giết bằng cách thất cổ, như là treo cổ lên, hoặc xiết chặt cuống họng. *Thất lưng* : Thất lưng bằng dây, bằng đai. *Thất* [Thất] *thao* : X. *thao*.

THẤT, BẢY : Bảy. *Thư bảy* : Thư bảy.

THẤT, SAY THẤT THIỂU : Say lão đảo. *Đối thất thiếu* : Đối lão đảo.

THẬT : Chân lý, chân thực. *Nói thật* : Nói sự thật, nói thật. *Cho thật* : Cách chắc chắn, cách hoàn toàn, cách phải lẽ. *Thẻ thật* : Thẻ chân thực. *Thẻ ngay*. Cùng một nghĩa. *Thật thà* : Chân thật, thành thật.

THAU : Đồng, thau. *Chỉ thau* : Chỉ gõ đập để hoàn tất

đồ đồng. *Lá thau* : Miếng đồng, lá đồng. *Hàn thau* : Hàn đồng.

THAU RAU : Thuyền, ghe, tàu.

THAU BẠT : X. *bạt*.

THÁU : Chim hay con vật gì không nhỏ lắm cũng chẳng lớn lắm. *Chỗai*. Cùng một nghĩa. *Gà thau* : Gà con, gà tơ, gà choai. *Bò thau* : Bò con, bê v.v

THÁU, BIẾT THÁU : Viết lẫn lộn. *Chữ tháu*. Cùng một nghĩa.

THÀU, NGHE THÀU THÀU : Nghe cách chú ý cho đến cuối cùng.

THÂU, TLỘM : Lấy bằng sức mạnh. *Thâu dao, tlộm cáp* : Kéo trộm.

THÂU NGÀY THÂU ĐÊM : Suốt ngày suốt đêm. *Thâu đêm tới ngày*. Cùng một nghĩa.

THÂU : Chọc thùng bên này qua bên kia. *Thâu qua hai bên*. Cùng một nghĩa. *Nước thâu bểào* : Nước thâu vào làm ướt vật gì. *Thâu thành* : Đào khoét thành. *Thâu tù* : Đào khoét nhà tù. *Tháu*. Cùng một nghĩa.

THÁU, XEM THÁU : Bói những điều không có trước mặt, phù chú. *Thấu bểào* : X. *thâu*.

THẤU : X. *thấu*.

THÊ, Ớ : Vợ. *Chính thê, ớ thật* : Vợ chính. *Ớ cá*. Cùng một nghĩa.

THE, CÁI THE : Mảnh lụa quý người phụ nữ dùng làm khăn để trùm đầu v.v. *Mũ the* : Mũ sáu góc, mũ lục lăng các văn nhân và bậc quyền quý An Nam sử dụng. *Thu the* : Rừng thưa thớt ít cây cối. *Le the*. Cùng một nghĩa.

THE, THUỐC THE : Vị thuốc.

THE, Ớ CAM THE CON MẮT : The của vỏ trái cam bắn vào con mắt.

THE, REO THE THÉ : Reo cười ầm ĩ.

THẺ : Thẻ. *An thẻ* : Cùng nhau thẻ.
Thẻ ai : Nhân danh ai mà thẻ. *Thẻ ngay* : Thẻ ngay thật. *Thẻ thật*. Cùng một nghĩa. *Thẻ dối* : Thẻ gian dối. *Thẻ gian*. Cùng một nghĩa. *Bắt thẻ* : Đòi buộc ai phải thẻ. *Thẻ*. Cùng một nghĩa.

THẾ, ĐỜI : Thế giới. *Thế gian, thế giới*. Cùng một nghĩa. *Kỷu thế, chứa đời* : Vị Cưu tinh của thế giới. *Tận thế, hết thế* : Sự tận cùng thế giới đã tới.

THẺ ĐẦU : Cắt tóc để tỏ ra khinh trần thế. *Thẻ tóc*. Cùng một nghĩa.

THẺ : Dựa vào vật gì. *Thẻ tàu* : Sự sống của chúng ta lệ thuộc vào tàu thuyền. *Thẻ thóc* : Dựa vào thóc gạo. *Cây thẻ ai* : Dựa vào ai.

THẺ : X. *thẻ*.

THẺ ĐÀNG : Chia đường ra thành nhiều phần mà mỗi người phải đắp hay phải lấp một phần.

THẺ : Cách thế. *Một thế, nhìn thế* : Cùng một con đường thi hành hai mệnh lệnh, cùng một nước với tờ trắng hai bức vách. *Một thế* : Cùng một cách thế. *Cử bệy*. Cùng một nghĩa. *Bằng thế, ỏi bằng* : Nền tình cờ. *Như thế* : Như. *Thân thế tốt* : Vóc dáng thân thế tốt. *Xấu thế* : Cách thế xấu xa. *Thế nào* : Cách nào? *Thế nào thế nào* : Bằng mọi cách.

THẺ THỔ : Quảng đại.

THẺ, THẺ : X. *thẻ, hư thế*. *Thẻ dối [dối]* : Thẻ gian dối.

THÊM : Thêm. *Thêm chử* : Bỏ thêm vào bên trong. *Thêm đom* : Thêm thất.

THÊM NHÀ : Nền gạch quanh nhà được che bằng mái ngói.

THÊM CỦA Ẻ : Muốn ăn cái gì, như người đàn bà mang thai.

THEN CỬ : Then cửa, chốt cửa.

THEN, HỔ NGƯỜI : Then thường, mắc cở. *Then mặt*. Cùng một nghĩa.

THEO : Theo, bắt chước. *Theo chàng lợp* : Theo ai mà chẳng kịp. *Theo t đức Chúa bời* : Theo, hay thuận theo ý Thiên Chúa. *Theo t mệnh* : Theo ý mình, làm theo ý mình. *Theo chén bắt chước ai* : Bắt chước ai. *Theo ai*. Cùng một nghĩa.

THÉP : Bôi trát hoặc phủ bằng vàng hay bằng bạc đã được trải thành những lá rất mỏng, hay phủ bằng sơn. *Thép vàng* : Mạ vàng. *Thép bạc* : Mạ bạc, phủ bằng những lá bạc rất mỏng. *Sơn thép* : Sơn thép. *Cái thép* : Bút dùng để sơn phết vật gì. Có người nói : *phết*.

THÉP : Thép.

THÉP, ẺN THÉP : Được nuôi dưỡng bằng của bố thí hay của dư thừa của người khác.

THEP : Những phần bên trong của trái cam hay các thứ trái khác. Tốt hơn, *múi*.

THÉT : Mời. Mời. Cùng một nghĩa. *Thét blầu* : Mời ăn một thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, betel (trầu), và rất thông dụng. *Thẻ mlời dãi* : Lời lịch sự dùng để dâng lễ vật gì cách giả dối.

THÉT NÚT : Thắt chặt đầu nút. X. *thắt*.

THEU : Tắm lụa dùng kim mà trang trí.

THEU, THẮT THEU : X. *thắt*.

THEU, CÂY THEU : Cây lựu. *Blái theu* : Trái lựu. *Thệu lệu*. Cùng một nghĩa.

THEU : X. *theo*.

THI : Khảo thí để lên các bậc văn nhân. *Tràng thi* : Nhà khảo thí để lên các cấp bậc. *Nhà thi*. Cùng một nghĩa. *Đi thi* : Đi làm bài để dự thi. *Thi* : Cuộc khảo sát trong đó người có khả năng hơn thi thắng.

THI, ÁO PHẪNG THI : Áo phăng phiu không có nếp nhăn.

THÍ, HỘI THÍ : Cuộc khảo thí long trọng tại kinh đô cho những cấp bậc cao. *Hương thí :* Cuộc khảo thí thấp hơn ở từng tỉnh cho những cấp bậc thấp hơn.

THÍ CỦA CHO KẺ KHÓ KHAN :

Ban của bố thí cho những người nghèo khổ.

THÍ DỤ : Thí dụ.

THÍ, LÁ THÍ : Yên ngựa.

THÍ BIỂU : Bưởi thít.

THÍ, ĐAU CHỨNG THÍ THÙNG :

Bệnh sa ruột.

THÍ BIỂU : Bụng sưng lên. *Thí thùng :* Khoét thùng bưởi.

THÍ, NÓI THÀM THÍ : Nói nhỏ sát tai, nói thàm thĩ. *Nói thàm.* Cùng một nghĩa.

THÍ, THAN THÍ : Rên rỉ, than thở.

THÍ KIẾP NGƯỜI TA : Những trạng thái khác nhau trong đời sống con người. *Nguyen thí :* Trạng thái nguyên thủy của loài người.

THÍ, TLƯỚC : Trước tiên. *Vô thí vô chung, chẳng có trước chẳng có sau :* Không có nguyên lý chẳng có cùng tận, không có đầu chẳng có cuối. *Hữu thí vô chung, có trước mà chẳng có sau :* Có nguyên lý mà chẳng có cùng tận, thí dụ, Thiên thần, linh hồn.

THỊ, THẬT : Chân lý, chân thật. *X. thật.*

THỊ, CHỢ : Chợ. *X. chợ.*

THỊ, TỜ THỊ : Chứng thư của quan quyền ban cho một quyền năng nào.

THỊ, BLÁI THỊ : Một thứ trái cây màu vàng hình tròn giống như trái táo lớn. *Cây thị :* Thứ cây không những quả mà cả vỏ cây đều dùng làm thuốc;

quả có màu vàng, hình tròn và lớn giống như trái táo lớn.

THÍC CA : Thích Ca. Ông này là người đầu tiên tạo ra các tượng thần ở miền Đông Ấn, ông sinh trong miền Ấn Độ, mà người Trung Hoa gọi là, *Thiên trúc coắc*, cha ông là, *tịnh phận vương*, mẹ là, *mada phu nhên*, vợ là, *du du phu nhên con lí thiên vương*, con là, *ca hầu la*. Ông có hai vị quý thần là, Alala và Calala dạy ông nghề phù thủy trong miền rừng núi, *dân đạt*, nơi này từ buổi đầu ông tới ẩn cư, khi ông đã bỏ vợ sau một ít năm chung sống, rồi ông tự trở thành, *bụt*, tức là tượng thần, ông đã dùng phù phép dụ dỗ nhiều người cho tới tám mươi tuổi thì qua đời trong rừng gọi là, Sala, vào khoảng một ngàn năm trước Chùa Ki-tô sinh ra, đồng thời với vua Trung Hoa gọi là, *Chúa Chu*.

THÍC : Chạm, khắc. *Thíc chữ chẻo bia :* Khắc chữ vào đá.

THÂN THÍC, HỌ HÀNG : Họ hàng, cùng huyết thống.

THÍC NGƯỜI : Khuynh hướng tự nhiên của từng người. *Nét người, tính người.* Cùng một nghĩa.

THÍC, CHẴNG CÓ THÍC : Không chủ tâm, không suy xét. *Vô í.* Cùng một nghĩa.

THÍC NHAU : Dùng khủy tay xông vào nhau.

THÍC, THÂN THÍC : Những đường vạch giống như hình thoi cừi.

THÍC, MỐC THÍC : Mốc, mốc thếch.

THỊCH, KÊU THỊCH THỊCH : Tiếng kêu phát sinh ra bởi một vật gì rơi xuống.

THÍCH : *X. thíc.*

THỊCH, hay, THỊCH, MỜ RA : Mờ ra. *Hay, Sinh ra :* Sinh ra, hóa ra. Tốt hơn, *lịch*. Hãy xem ở dưới.

THIỆC : Thiếc.

THIEN, BÌN : Trời. *Thien địa, bìn đất* : Trời và đất. *Thien chủ, Chúa bìn* : Chúa của Trời. Tốt hơn, *thien chúa*. *Thien dâng, nhà bìn* : Thiên đường. Tốt hơn, *thien Chúa dâng*. *Nhà Chúa bìn* : Nhà của Chúa trời. *Thien thần* : Thiên thần. *Thien hạ, dưới bìn* : Dưới trời, tức là khắp hoàn cầu. *Thăng thien* : Tên lửa bay. *Thien triều, cây thien triều* : Trái táo Adam, cục hầu. *Thien văn, tư thien* : Toán học. *Quan tư thien* : Vị quan đứng đầu toán học. Chức vụ của họ là ấn hành lịch cho từng năm, báo trước nhật nguyệt thực, lụt lội của sông ngòi và nhiều thứ khác tương tự; họ cũng muốn báo trước về nhiều sự khác, nhưng phần nhiều đều sai lầm. *Thien viên địa phương, bìn tròn đất Chuông* : Trời tròn đất vuông; sách vở của họ đã bày đặt cách ngụy thơ như vậy.

THIEN, NGHÌN : Nghìn. *Thien văn thien văn* : Chúc anh sống đời đời; đó là lời cầu chúc tốt lành, rất thông dụng, đặc biệt trong các thư từ.

THIEN MÔN ĐỒ : Một thứ thảo mộc Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, escorcioneira (thiên môn đông).

THIÊN : Thuyền. Tốt hơn, *thuyền*.

THIẾN : Thiến, hoạn. *Gà thiến* : Gà trống bị thiến. Và cũng vậy về các loại khác.

THIENG, TÍNH THIENG LIENG : Bản thể thiêng liêng. *Thieng* : Sức siêu nhiên, năng lực kỳ diệu. *Phép thieng*. Cùng một nghĩa. *Nơi thieng* : Nơi mà người lương dân tưởng rằng có thần linh gì ở đó, nhưng đây là điều vô lý.

THIỆC MỜI : Mời. *Thết, thiết*.

THIỆP, TỜ THIẾP, TỜ PHÉP

BUA CHÚA : Lệnh của Vua Chúa bằng chữ viết. *Lệnh*. Cùng một nghĩa. *Hàng thiệp câu ai* : Hạ lệnh bắt ai.

THIỆP TÍNH : Thấy phù thủy bịa đặt, mình biết được hồn đang ở trên trời hay dưới địa ngục. Và để đạt tới việc đó, ông làm nhiều phù phép.

THIỆP : Vợ bé, thiệp. *Chợ mọn, chợ lẻ*. Cùng một nghĩa.

THIỆT, SẮT : Sắt. *Thiệt đề* : Sắt bịt chân ngựa.

THIỆT, ĐẶT : Đặt, làm. *Nhi thiết hư thệ, mà đặt thệ dối* : Đề thệ gian dối.

THIỆT : Mời, dâng. *Mời thết*. Cùng một nghĩa.

THIỆT, THẨM THIẾT : Yêu nhiều.

THIỆT CỦA : Bị có ít của, bị thua thiệt. *Mất thiệt của*. Cùng một nghĩa. *Hơn, thiệt* : Nhiều và ít, hơn thiệt.

THIÊU MA : Tiêu hủy xác chết bằng lửa, đốt xác chết.

THIÊU PHU : Người bán củi. *Bán củi*. Cùng một nghĩa.

THIÊU, ÍT : Ít. *Thiếu ngữ, ít đều* : Ít lời.

THIÊU, CÁ THIÊU : Một loại cá mà người Bồ-đào gọi là, bagre (thứ cá nhỏ ở sông).

THIÊU : Thiêu, vắng mặt. *Sốt*. Cùng một nghĩa. *Chẳng có thiếu gì* : Chẳng thiếu gì. *Bất thiếu* : Phạt bằng tiền người vắng mặt trong những việc chung. *Tháng thiếu* : Tháng ngắn chỉ có hai mươi chín ngày.

THÌM : Vợ của người em trai cha mình. *Chợ chú*. Cùng một nghĩa.

THÌN, GIỜ THÌN : Giờ, từ giờ thứ bảy đến giờ thứ chín trước trưa. Cũng nói, *ngày thìn, nam thìn, tháng thìn*. X. giờ.

THÌN, RỒU : Con rồng.

THINH, TLAỐ : Trong sạch. *Thinh sạch*. Cùng một nghĩa.

THING [THINH] TỊNH : Thanh tịnh.

THINH NHÀN : Không thay đổi, vững bền. *Thinh biến* : Biến lạng. *Lạng*. Cùng một nghĩa. *Thing [Thinh] blời* : Trời thanh.

THINH TRAI PHÙ THỦY : Mời các thầy phù thủy để làm chay cho người chết, hay đúng hơn để ăn những đồ ăn khác không phải là thịt hay cá.

THINH, CHUỐI THINH TIÊU : Thứ chuối ở ngoài xanh, nhưng bên trong chín.

THINH YÊN : Trái thanh yên.

THINH, LÀM THINH : Quay mặt về phía khác để khỏi nghe.

THINH : Giả tảng, giả cách. *Làm thình giả ngủ* : Giả bộ ngủ.

THINH ĐÔ VƯƠNG : Tên riêng của Chúa già xứ Đông-kinh. *Thanh*. Cùng một nghĩa.

THINH HÓA : Tỉnh phía Nam đối với kinh đô xứ Đông-kinh, trước khi tới Tỉnh, *nghe an*, tính từ kinh đô. Chính từ Tỉnh này đã xuất phát Chúa xứ Đông-kinh, cũng như Chúa xứ Cổ-sinh, và rất nhiều người quyền quý khác ở triều đình Đông-kinh và Cổ-sinh.

THÍNH, NƠI LINH THÍNH : Nơi có cái gì thuộc về thần linh. *Thieng*. Cùng một nghĩa.

THÌNH THỎÀNG, VÔ Í : Sơ suất, vô ý, phản ứng sơ khởi đầu tiên.

THÌNH, ĐI THÙNG THÌNH : Đi cò ngắc ngư cách ẻo là vì kiêu căng. *Dùng rình*. Cùng một nghĩa.

THỊNH, HƠN, TỐT : Hoàn hảo mọi mặt. *Thịnh [Thinh]* : Việc đã tốt. *Thịnh*. *Thịnh* đầy

blon : Rất hoàn hảo. *Ợợ chấố sấố tuyên thịnh sự* : Vợ chồng này có mọi sự đầy đủ và hoàn hảo, tức là có sức khỏe và của cải v.v.

THÍP : Vật gì mềm ra bởi đã được ngâm vào trong nước. *Ngấm mềm*. Cùng một nghĩa.

THÍT THA : X. *tha*.

THỊT : Thịt. *Đừng thịt* : Không ăn thịt, kiêng thịt. *Kieng thịt*. Cùng một nghĩa. *Mlảm thịt* : Ăn thịt vì vô ý. *Làm thịt* : Giết một con vật nào để ăn. *Thịt nài* : Thịt không có mỡ, thịt nạc. *Thịt mỡ* : Thịt béo, thịt mỡ. *Thịt ba rọi* : X. *rọi*. *Thịt gà, thịt lợn, thịt bò, thịt trâu* : Thịt gà, thịt lợn, thịt bò, thịt trâu.

THỊT, ĐẤT THỊT : Đất màu mỡ, đất thịt.

THỊT : Tiếng kêu hay tiếng động bởi vật gì rơi xuống. Có ít người nói : *thệt*.

THIU : Vật gì sau khi nấu chín bị hư thối, vì để lâu hay giữ gìn không cẩn thận. *Cơm thiú* : Cơm nấu chín đã hư.

THÔ BỐ : Quê kệch, thô lỗ, bất lịch sự. *Quê mùa*. Cùng một nghĩa.

THO CỦA : Tịch thu của cải, Vua Chúa hủy bỏ những lợi lộc hàng năm đối với ai. *Tho của lại* : Đòi lại những của đã cho.

THO, THƠM THO : Mùi tốt, mùi thơm.

THỎ LỒ : Làm hư bằng lẽ lạc, dứt lốt, hối lộ. *Thụ lỏ*. Cùng một nghĩa.

THÓ, ĐẤT THÓ : Đất sét.

THÓ, ĐÁNH THÓ : Chiến đấu, đánh trận.

THỎ, ĐẤT : Đất. *Địa*. Cùng một nghĩa. *Thỏ vàng* : Đất sét. *Thỏ chủ* : Chủ đất; dưới danh hiệu đó người ta thờ vị quý thần, hay những chủ lâu đời của miền đó, và người ta dựng những bàn thờ nhỏ thờ những vị đó

ngay tại chính thửa ruộng ấy. *Thổ cẩu* : Chủ đất mà người ta thờ ngay bên trong vách nhà. *Quan đất*. Cùng một nghĩa. *Thổ kí, thieng đất* : Thần đất; người ta gọi như vậy về vị quý thần mà người ta tưởng là vị bảo hộ nơi đó. *Thần*. Cùng một nghĩa. *Hồng thiên hậu thổ, chúa blời chúa đất* : Vua trời và Chúa đất; đó là những danh hiệu mà người Lương sử dụng trong cuộc thờ long trọng.

THỎ : Con thỏ.

THỎ LỎ : Nhận lễ vật, lời lạc. *Đi lỏ* : Dâng lễ vật.

THƠ, LƠ THƠ : Óm yếu, lữ thử, lữ thử.

THƠ, CÂY THƠ RƠ : Cây không có lá, cây trụi lá.

THƠ MỜNG : Chúc mừng.

THỜ : Tôn kính, tôn thờ. *Thờ phượng* : Thờ lạy. *Nời [Nơi] thờ* : Nơi thờ, bàn thờ. *Ánh thờ* : Ánh trên bàn thờ hay trong nhà thờ. *Phủ thờ* : Ngôi nhà trong đền mà Chúa dùng làm nơi thờ tự tổ tiên mình.

THỜ : Thờ. *Nhãc thờ lám* : Thờ hỗn hên vì mệt, như ai sau khi đã chạy nhiều, hay gần giờ chết. *Thờ ra thờ* : Thờ ra thờ vào. *Than thờ* : Than thờ. *Văn, thờ dài*. Cùng một nghĩa.

THỢ : Thợ máy. *Làm thợ làm thủ*. Cùng một nghĩa. *Thợ mạy* : Thợ mộc. *Thợ bạc* : Thợ kim hoàn. *Thợ rèn* : Thợ rèn. *Thợ am hiểu* : Người thợ trừ danh làm xuất sắc công việc của nhà Vua. *Thợ máy sắt* : Thợ ống khóa. *Thợ máy sứ*. Cùng một nghĩa. *Thợ may áo* : Thợ may.

THỎA : Nhà thờ. *Con thỏ* : Gái diêm.

THỎAN LÃO AI : Được lòng người. Cùng một nghĩa. *Hỏa* : Huân, đồng tâm.

THỎÀNG : X. *thình thoàng*.

THỎÀNG, THẤP THỎÀNG : Cách sơ suất, cách hơi hợt. Có người nói : *thất thỏảng*.

THỎÁT CHỖÚC : Trong chính lúc ấy, tức thì. *Bổu chỗúc, tức thì*. Cùng một nghĩa. *Đi thỏát thỏát* : Đi nhanh bằng bước đi vội và nhẹ, đi dạo bằng bước đi mau mắn và nhanh nhẹn. *Đi hỏán thỏát*. Cùng một nghĩa.

THỎÁT DỐI : Sự nói dối. *Hủy thỏát*. Cùng một nghĩa.

THỐC : X. *tháo*.

THỘC, CÁI THỘC : Ống thụt.

THỒÊ : X. *thườ*.

THỐÊ : X. *thườ*.

THOI, CÁI THOI : Con thoi, hay dụng cụ của người thợ dệt dùng để luồn chỉ vào khung sợi. *Thoi dệt cửi*. Cùng một nghĩa.

THOI MỤC : Thoi mực Tàu răn chắc, và khi mài vào đá với chút nước thì chảy ra dùng để viết.

THÔI : Đủ. *Thời hết* : Hoàn tất. *Thời đoạn* : Sau đó. *Khỏi một thời* : Qua khỏi một thời gian ngắn. *Một gey [Một gầy]*. Cùng một nghĩa. *Đi dằng hai thời ba thời đến nơi* : Phải nghỉ một chút hai hay ba lần trên đường đi thì tới mới tới nơi.

THÔI MÙI RA : Phai màu. *Mùi thôi ra áo trắng* : Màu áo này thấm vào áo kia. *Ủ mùi*. Cùng một nghĩa.

THỐI : Thối tục. *Lẻ lổt, phép*. Cùng một nghĩa. *Thối nước người* : Thối tục người nước ngoài. *Theo thối* : Theo thói tục.

THỐI : Thối. *Hối hám*. Cùng một nghĩa. *Thối tha* : Hối thối, thối tha. *Lúa thối* : Lúa trong ruộng bị thối vì nước ngập quá nhiều v.v. *Hư đi*. Cùng một nghĩa.

THỎI, GIÓ THỎI : Gió thổi. *Thổi lửa* : Thổi cho lửa bốc lên. *Thổi cơm* : Nấu chín cơm. *Các cơm*. Cùng một nghĩa. *Củi thổi* : Củi dễ đốt. *Thổi kèn* : Thổi kèn, thổi sáo. *Thổi xùy dờ* : Thổi dờ bằng ống dài. *Xùy hiệu kít* : Thổi kèn, thổi tù và. *Thổi bể* : Sử dụng ống bể của thợ rèn.

THƠM : Phát ra mùi thơm. *Thơm tho*. Cùng một nghĩa. *Hương thơm* : Hương thơm.

THƠM, RAU THƠM : Bạc hà.

THÔN LÀNG : Phần đáng kể của những gia cư hầu như ở liền với nhau, và tách biệt khỏi những gia cư khác của cùng một xã.

THỜ : Từ đó, bởi đó. *Từ*. Cùng một nghĩa. *Thờ bé* : Từ thời thơ ấu. *Thờ xưa* : Đời xưa, ngày xưa, thuở xưa. Có người nói : *khờ*, hay, *khờ*, hay cũng, *thờ*.

THỐT, NÓI : Nói. *Máng thốt* : Buông những lời giận dữ.

THỐT : Cái bẹ hay tấm gỗ trên đó người ta cắt thịt, cá thành từng miếng nhỏ để nấu nướng.

THỐT TƠ : Cuộn tơ.

THỢC, CHUỘC : Mua lại, chuộc lại.

THỢC LÒ : Đut lốt bằng lễ vật.

THỔ, BIẾT : Biết. *Thổ minh sáng láng* : Sáng sủa, rõ ràng. *Đã thổ* : Câu văn dài hay, câu văn dài trôi chảy. *Đã trơn*. Cùng một nghĩa. *Thổ* : Thông, truyền. *Thổ cố* : Sự thông công, sự thông hiệp của các thành. *Thổ đạo* : Truyền đạo bằng việc dạy đạo v.v. *Thổ sự* : Thông ngôn, thông dịch viên. *Thổ thiên địa [địa] nhĩn biết như* : Người chăm học phải học biết trời, đất và người.

THỨ : Một thứ cây gọi

THỔ : Nơi chứa của cải. *Thổ thối dẽ* *bỏ rỗng rãi* : Đại lượng, rộng lượng.

THỔ : X. *thổ* :

THỔ : Ống dài. *Bắn thổ* : Thổi dờ bắn ống dài. *Xùy dờ*. Cùng một nghĩa.

THỔ THIN : Nơi không bằng phẳng, tức là nơi có chỗ lồi chỗ lõm.

THU, MÙA THU : Mùa thu. *An trú thu* : Lễ tiệc tổ chức vào ngày mười lăm tháng tám mặt trăng khi đã tới nửa mùa thu.

THU THE : Rừng dưới thấp, rừng thưa.

THU : Sự đóng góp của nhiều người. *Di thu tiền* : Tập trung sự đóng góp của nhiều người. *Góp tiền*. Cùng một nghĩa. *Di thu giáo* : Nhiều người đi xin tiền cùng một trật.

THU [THÙ] : Người thù địch.

THÚ, CÀM [CÀM] THÚ, MUÔNG CHIM : Cà phê và muông chim.

THÚ : Thói tục, phong tục. *Thói*. Cùng một nghĩa. *Thú làng* : Phong tục của làng xã. *Thú chợ* : Thói tục của chợ.

THỦ, ĐÀU : Đầu.

THỦ, GIỮ : Giữ. *Thủ trấn xứ* : Vị trấn thủ của Tỉnh.

THỦ, CỔ THỦ : Người chơi đàn trong các cuộc lễ.

THỦ TIẾT : Người góa vợ, hay người góa chồng.

THỤ : Tiếp nhận, chấp nhận. *Thụ lộ* : Chấp nhận lễ vật. *An thụ lộ*. Cùng một nghĩa.

THỤ, KHI THỤ SỔ LÂU : Sống lâu.

THƯ : Thư. *Gửi thư* : Gửi thư. *Phủ thư* : Niệm phong thư. *An thư*. Cùng một nghĩa.

THỨ : Phụ từ chỉ số thứ tự. *Thứ mái* : Thứ mấy ? *Thứ nhất* : Thứ

nhất. *Thứ hai* : Thứ hai. Và cũng vậy về các số khác. *Thứ tự* : Thứ tự sự cao sang theo chức vị của mỗi người. *Ngồi có thứ tự* : Thứ tự chức vị phải giữ trong khi ngồi.

THỨ DÂN : Thứ dân, dân chúng. *Sự dân*. Cùng một nghĩa.

THỨ : Tha thứ, chịu nhin. *Thứ kẻ yếu làm* : Chịu nhin những kẻ yếu hèn. *Tha*. Cùng một nghĩa.

THỬ : Thử, thử nghiệm. *Thử xem lão ai* : Thử ai.

THUA : Bị thua; như trong việc đánh cuộc, trong cuộc chơi, trong cuộc tranh luận, trong chiến trận và trong những việc tương tự. *Mất thua*. Cùng một nghĩa.

THƯA : Thừa, trả lời. *Thưa rằng*. Cùng một nghĩa.

THỪA : Thừa thớt, họa hiểm, vật không dày dặn. *Ốải thừa* : Vải thừa hay vải mỏng không dày dặn. *Phên [phên] thừa* : Phên thừa không dày dặn.

THỪA : Dư thừa. *Thừa lư*. Cùng một nghĩa.

THỨA, KHÁCH THỨA : Khách khứa, người ngoài. *Người lạ*. Cùng một nghĩa.

THỨA, CÁI THỨA : Cái giữa, cái thừa để thừa gỗ.

THỪA, ĐẠT THỪA : Đạt cộc. *Giũa*. Cùng một nghĩa. *Tốt hơn, đạt cộc*.

THỪA : Cái ấy. Tham chiếu đến một vật đã nói trước.

THUÂNG : X. *thuông*.

THUÂNG : X. *thương*. Và cũng vậy về những thứ tương tự.

THÚC, THỦ THÚC : Lùa thồ.

THÚC, ĐÁNH THÚC : Đánh, hay thúc ai bằng đầu gối, tức gập phía sau

THÚC : Mào. *Thúc vàng* : Vàng, vàng hoe. *Sắc, mùi*. Cùng một nghĩa.

THÚC : Thứ loại đồ vật. *Thức nọ thức kia, sự nọ sự kia* : Cái này cái kia. *Thức gỗ* : Đồ vật bằng gỗ. *Thức vàng* : Đồ vật bằng vàng. Và cũng vậy về các thứ tương tự. *Một thức một* : Từng cái của mỗi loại.

THÚC : Thức giấc. *Thức dậy* : Anh hãy thức giấc và hãy trời dậy. *Thức thâu đêm* : Qua suốt đêm không ngủ.

THÚC, TÂM THÚC : Nổi nóng, nổi giận dữ dội. *Giận thức*. Cùng một nghĩa.

THỰC, ĂN : Đồ ăn, ăn. *Chứa cầm thực* : Chứa dùng tay cầm lấy đồ ăn, tức là ăn. *Nhặt thực* : Sự che khuất của mặt trăng. Bởi vì người ta tưởng cách ngáy thơ là, trong lúc bị che khuất thì có một con rồng lớn họ gọi là gấu nuốt mặt trời hay mặt trăng, và người ta tưởng rằng có thể cứu được mặt trời hay mặt trăng đang bị hành khổ bằng việc dùng tiếng mõ, tiếng chuông, lẫn tiếng súng đại bác để đuổi con rồng đi.

THỪ : Cho thuê, thuê, thuê mướn. *Thuê mướn*. Cùng một nghĩa; nói về người cũng như bất cứ vật gì.

THỪ : Thuê. *Làm thuê* : Thu thuê. *Làm quí, làm tiền*. Cùng một nghĩa. *Nộp thuê* : Trả thuê, thanh toán thuê.

THUI : Thui, nướng nửa chừng. *Thui thuyền* : Đốt chung quanh thuyền phía ngoài để hà dừng đục khoét nó. *Thui nghề* : Thui trâu. *Thui lâu*. Cùng một nghĩa. *Thui me* : Thui bờ. *Thui bờ*. Cùng một nghĩa.

THỦY : Bình nhỏ, vò nhỏ.

THỦY, NƯỚC : Nước. *Di thủy* : Đi biển. *Cốên thủy* : Lính chèo thuyền, vừa là lính vừa là người chèo thuyền. *Lục hẩu thủy* : Lục cùng khắp. *Cả*

nước. Cùng một nghĩa. *Thủy tự* : Nước động lại. *Thủy phủ* : Vị quý thần cai quản biển; đó là người ta nghĩ cách sai lầm. *Phù thủy* : X. phù.

THỦY : Thủy ngân.

THỦY, NGÃOC THỦY TINH :

Thủy tinh, kiếng trong suốt. *Lọ thủy tinh* : Bình thủy tinh, lọ thủy tinh.

THUYỀN : Thuyền. *Thuyền giả* :

Thuyền đánh cá ngoài khơi. *Thuyền lẻ* :

Thuyền ba tầng chèo, thuyền chiến.

Đi thuyền : Đi đường thủy. *Phải*

thuyền : Bị đắm tàu thuyền. *Buộc*

thuyền lại : Buộc, cạp thuyền lại bằng

những dây mới. *Tháo thuyền* : Tháo gỡ

thuyền và phân ra từng mảnh. *Thui*

thuyền : X. thui.

THUYẾT : Tuyệt.

THUNG GẠO : Dụng cụ nhỏ để lường

gạo. *Dấu* . Cùng một nghĩa.

THỬ : X. thử.

THUỐC : Vị thuốc, thuốc. *Thuốc the*.

Cùng một nghĩa. *Thuốc hiệu* : Thuốc

công hiệu. *Thầy thuốc* : Thầy thuốc.

Sắc thuốc : Nấu thuốc, sắc thuốc. *Bã*

thuốc : Xác thuốc là thứ bỏ đi, bã

thuốc. *Phải thuốc* : Thuốc làm hại,

uống phải thuốc độc. *Thuốc độc* :

Thuốc độc. *Thuốc mát dẽ* : Thuốc làm

cho mát. *Thuốc mạnh* : Thuốc mạnh.

THUỐC LÀO : Thuốc hút, thuốc Lào.

Ăn thuốc : Hít thuốc, hút thuốc. *Hút*

thuốc. Cùng một nghĩa.

THUỐC : Thuốc súng. *Dánh thuốc* :

Làm, chế thuốc súng.

THUỐC : Màu sắc để nhuộm vải.

THUỐC VÊ : Màu để vẽ. *Pha thuốc* :

Chế màu lẫn lộn vào nhau.

THƯỚC : Thước.

THƯỚC CÙI : Gỗ dùng để cuốn vải

THƯỚC KÈ : Thước để kẻ đường thẳng.

THUỘC : Thuộc nằm lòng, học biết

bằng trí nhớ. *Đã thuộc* : Đã biết nói,

đã học được tiếng nói.

THUỘC VỀ AI : Liên hệ với ai như là

chủ hay Chúa. *Xã này thuộc về Chúa* :

Xã này thuộc về Chúa để Chúa bắt

đóng thuế cho mình. *Cai thuộc* : Viên

quan liên hệ đến thuế má.

THƯỜNG, CÁI THƯỜNG : Xuông

là đồ có cán, lưỡi thẳng và lõm hay xoi

lòng chảo theo chiều dài.

THƯƠNG : Thương hại, yêu. *Thương*

yêu. Cùng một nghĩa. *Thương hễ* : Ôi,

tôi khốn nạn, hay, ôi, anh khốn nạn.

Cách để bày tỏ lòng trắc ẩn mà ai đó

xưng đáng được hưởng. *Thương hại*,

khốn nạn. Cùng một nghĩa. *Chịu*

thương chịu khó : Chịu đựng những lao

nhọc và khốn khổ. *Nhà thương* : Nhà

từ bi, nhà thương, nhà chữa khách.

Nhà thương : Một dòng họ vua Trung

Hoa. *Thương xót ai* : Tò lòng từ bi đối

với ai.

THƯỜNG : Thường. *Bừa* . Cùng một

nghĩa. *Lễ thường* : Ngày lễ thường

chứ không phải lễ lớn. *Thường lễ* :

Thường, thường thường, luôn luôn.

Lien. Cùng một nghĩa. *Thường* : Liên

tiếp, liên tục. *Vô thường* : Tên vị quý

thần mà những người già sợ hãi. Và

bởi đây trong ba ngày đầu năm mới,

người ta phải trốn vào các đền thờ, vì

người ta tưởng chỉ trong thời gian đó

quý thần mới đến để tìm bắt và giết

chết họ, và bởi thế họ nói, *vô thường*,

vì không phải lúc nào quý thần cũng

rinting hại như vậy.

THƯỜNG : Thường, tường thường.

THƯỜNG : Ban phần thưởng.

Thường kẻ lành phạt kẻ dữ : Ban phần

thưởng cho người thiện, gia hình cho

kẻ ác. *Có thường có phạt* : Phải có phần

thường và hình phạt. *Thượng*. Cùng một nghĩa.

THƯỢNG, TLÊN : Ở trên. *Thượng đế* : Vua ở trên cao. *Thượng khâm, hạ khâm* : X. khâm.

THUỘT, CÁI THUỘT : Ống thụt, ống thổi, ống bơm. Tốt hơn, *thụt*, hay *thột*.

THỤT GỖ TÀU HÚT NƯỚC : Dụng cụ bằng gỗ giống như một ống bơm lớn, dùng để hút nước từ khoang tàu ra ngoài. *Thụt nước bể* : Thụt nước vào. *Thụt nước ra* : Tống nước ra khỏi ống.

THỦ THỨC : X. thức.

THỦ : Bình bằng gỗ để chứa nước hay vật gì. *Thủ voi* : Bình bằng gỗ cho voi uống nước. *Làm thợ làm [làm] thủ* : Thợ máy.

THÙNG, THÍ THÙNG : Bưởi thít.

THỦ : Đồ tròn đan bằng tre hình lõm, dùng để mang nhiều thứ. *Thủ gạo* : Đồ tròn và lõm đan bằng tre dùng để mang gạo đi. *Thủ sơn* : Đồ tròn lõm đan bằng tre và có trét sơn.

TI, NHA TI : Tòa án bậc nhất bên văn xử kiện ở mỗi Tỉnh. Tòa án bậc nhì gọi là, *nha hiến*.

TÌ, ĐÒ TÌ : Những người khiêng xác kẻ chết. *Đò tay*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *đò trụi*. *Tì lò*. X. lò.

TÍ, CHUỘT : Con chuột. *Giờ tí* : Là giờ từ một giờ trước đến một giờ sau nửa đêm. *Chính tí* : Chính nửa đêm. *Ngày tí, tháng tí, năm tí* : X. giờ.

TỈ, CÙ TỈ : Tủy, lòng ruột, củ tỉ. Có người nói : *tủy*.

TỈ, RẦN : Con rắn. *Giờ tỉ* : Là giờ từ giờ thứ chín đến giờ thứ mười một trước trưa. X. giờ.

TÍA CÁ : Đàn cá. *Đàn*. Cùng một nghĩa. *Tía trâu* : Bầy

trâu. *Tía lợn* : Đàn lợn. *Tía chien* : Đàn chien.

TÍA, SẮC TÍA : Màu đỏ tối ngả tím.

TỈA RA : Đem trồng nơi khác, như trồng cây lớn cây nhỏ để chúng chiếm khoảng cách rộng hơn.

TIẢNG : X. tiếng.

TÍCH, BẾT TÍCH : Vết sẹo. *Dấu tích*. Cùng một nghĩa.

TÍCH, NGƯỜI DẤU TÍCH : Người rất già. *Rủ rí*. Cùng một nghĩa.

TÍCH, VÔ TÍCH : Thiếu ý chí. *Vô t*. Cùng một nghĩa. *Chàng có tích làm sự ấy* : Không chủ ý làm sự ấy.

TÍCH CỬA : Tiết kiệm.

TỊCH, MỜ : Mờ. *Địa tịch ư sớ, đất mờ giờ sớ* : Đất mờ ra từ giờ thứ nhất đến giờ thứ ba sau nửa đêm, những người Trung Hoa làm tương như vậy trong sách vở của họ về việc sáng thế.

TIỆC : Đau đớn vì mất hay hư hại của gì. *Tiệc của* : Bùn xin và khổ sở trong việc tiêu xài. *Tiệc mệnh* : Trốn tránh lao nhọc.

TIỆC, MỘT TIỆC ĂN : Một bữa tiệc.

TIÊM, SINH TIÊM : Que có diêm sinh để đốt lửa.

TIÊM LA : Bệnh của người xứ Gallia hoặc người xứ Neapoli. Có người nói : *tim la*.

TIÊM VI [VI] : Làm loạn, chống lại nhà vua. *Làm nguy, bở lỡ, nghịch, tranh vị*. Cùng một nghĩa.

TIEN, TLƯỚC : Trước tiên, phía trước. *Tiền*. Cùng một nghĩa.

TIEN, THẦN TIEN : Thiên thần. *Thiên thần*. Cùng một nghĩa.

TIEN, TỎ TIEN : Tỏ tiên. *Tỏ tứ*. Cùng một nghĩa.

TIEN SU : X. *sur*.

TIEN BINH : Tiền đạo. *Tien*. Cùng một nghĩa.

TIỀN : X. *tien*.

TIỀN, ĐỒU TIỀN : Tiền bằng đồng.

Một dẫu tiền, hai dẫu tiền : Một đồng tiền bằng đồng, hai đồng tiền bằng đồng. Và cứ như vậy cho tới sáu mươi, thì gọi là, *Một tiền* : Sáu mươi đồng tiền bằng đồng; bởi vì sáu mươi đồng tiền ấy tương đương với đơn vị bạc mà người ta gọi là, *dẫu bạc*, và về trọng lượng xem ra tương đương với đồng *julio* Rô-ma; *Hai tiền* : Hai lần sáu mươi đồng tiền đồng; *Ba tiền* : Ba lần sáu mươi đồng tiền đồng. Và cứ như vậy tới mười, vì mười lần sáu mươi hay sáu trăm đồng tiền ấy chia cho sáu mươi, hoặc hợp làm một, thì gọi là, *một quan tiền*, tức là tương đương với mười đồng *julio* hay tương đương với trọng lượng bạc mà người ta gọi là, *lạng*. Giao thiệp với người Trung Hoa, người Bồ-đào gọi sáu chục đồng là *trăm*, gọi mười lần sáu chục hay sáu trăm đồng là *ngàn*, đó là kiểu nói xem ra bắt nguồn từ người Nhật là những người gọi ngàn đồng tiền kiểu ấy là, *quan*, để tiện nói năng và buôn bán, người Bồ-đào cũng gọi, *quan*, của người An Nam là *ngàn*, nhưng thực ra chỉ có sáu trăm đồng tiền kiểu đó mà thôi. Cũng vậy họ sử dụng cùng một cách đó để nói và đếm, *một* [một] *tiền* được gọi là *trăm*, nhưng thực ra không phải như vậy mà chỉ có sáu mươi. *Một quan tiền* : Một ngàn đồng tiền đồng hay đúng hơn là sáu trăm. *Hai quan tiền*, *ba quan tiền* : Hai quan tiền, ba quan tiền, và cứ như vậy đến vô cùng. *Một tam quan tiền* : Một trăm ngàn đồng tiền đồng, hay đúng hơn là sáu mươi ngàn. *Một nghìn quan tiền* : Một triệu đồng tiền đồng, hay đúng hơn là sáu mươi năm dẫu tiền gọi

là, *Một chia tiền* : Năm lần ngàn đồng tiền đồng, hay đúng hơn là năm lần sáu trăm, tức là ba lần ngàn. *Lời tiền* : Dây dùng để xỏ các đồng tiền đồng, vì tất cả các đồng tiền đều được đục lỗ ở giữa. *Xỏ tiền chéao* : Xỏ đồng tiền đồng vào dây hay vào dải, vì chúng được đục lỗ. *Tiền gián* : Đồng tiền đồng kém giá hay nhỏ hơn. *Tiền quí* : Đồng tiền đồng lớn hơn. *Quế*. Cùng một nghĩa. Sáu đồng tiền quí tương đương với mười đồng tiền gián. *Làm tiền* : Đòi thuế bằng những đồng tiền đồng. *Làm quí*. Cùng một nghĩa. *Tiền gáy* : Chi phí phải trả cho quan án. *Tiền chỉ*. Cùng một nghĩa. *Tiền bộp* : Tiền chỉ bị hao mòn. *Geô tiền* : Quảng tiền để chơi. *Bẻ tiền* : Bẻ đồng tiền đồng ra làm hai phần tỏ ý ly dị. Vì người chồng bậc thứ dân trong khi dấy vợ, phải bẻ một đồng tiền đồng, cho vợ một nửa, người chồng cũng còn phải bẻ những chiếc đĩa mà họ dùng để cùng ăn với nhau, rồi trao cho người vợ, lúc đó theo thói quen hư đốn, hay đúng hơn là trụy lạc, người vợ có thể tự do lấy chồng khác. *Bẻ đĩa* [đĩa] *bẻ dẫu tiền*. Cùng một nghĩa.

TIỀN, NHÂN TIỀN : Nhìn thấy bằng chính con mắt của mình. *Đã thấy*. Cùng một nghĩa.

TIỆN : Cát dẹt tròn xung quanh, tiện. *Tiện mía* : Tiện mía. *Tiện cau* : Tiện trái Án-độ mà người Bồ-đào gọi là, *areca* (cau).

TIỆN CHÙA : Cho Chùa một vật gì. *Dưng* [Dưng]. Cùng một nghĩa. Dầu cũng dùng tiếng ấy đối với các tượng thần như tiếng, *cứ*.

TIỆN, HẠ TIỆN : Hà tiện.

TIỆN, ĐẠI TIỆN : Nhu yếu lớn của thân xác, tổng khứ phần, cắt ra ngoài; nói cách thanh nhã. *Di sốũ*, *di dàng*. Cùng một nghĩa. *Yá* : Nói cách khiếm nhã. *Tiểu tiện* : Tổng nước tiểu ra

ngoài; nói cách thanh nhã. *Dãi*. Cùng một nghĩa; nhưng là kiêu nói khiếm nhã.

TIỆN : Tiện. *Thợ tiện* : Thợ tiện. *Con tiện* : Chấn song tiện, cầu lớn, con tiện.

TIẾNG : Tiếng, tiếng đồn. *Cả tiếng* : Tiếng lớn, cao tiếng, to tiếng. *Nhỏ tiếng* : Tiếng hạ xuống. *Khan tiếng* : Khan tiếng, khàn tiếng. *Êm tiếng* : Tiếng dịu dàng. *Có tiếng* : Tiếng đồn lừng lên. *Măng tiếng, tiếng đồn*. Cùng một nghĩa. *Xấu tiếng* : Danh tiếng xấu.

TIẾNG : Tiếng nói. *Chẳng biết tiếng nói* : Nó không biết tiếng. *Tiếng lảo [lảo] núi vạo ra* : Tiếng vang từ núi dội ra.

TIẾP : Tắm ván lườn tàu, con tiếp.

TIẾT : Máu. *Dau tả tiết* : Bệnh lý ra máu. *Kiết*. Cùng một nghĩa. *Thủ tiết* : X. *thủ*.

TIỆT : Tốt hơn, *tuyệt*. Hãy xem ở dưới.

TIÊU, HỒ TIÊU : Hồ tiêu.

TIÊU : Tiêu, chi tiêu. *Của ăn đã tiêu* : Của ăn đã được trả tiền.

TIÊU, CHUỐI THINH TIÊU : Thử trái cây Ấn-độ (chuối) xem ra còn xanh, hay chưa chín, nhưng thực ra đã chín rồi.

TIÊU, CÙI : Cùi dễ đốt lửa. *Tiêu phu* : Người bán cùi dễ đốt.

TIỂU MỌN : Bé, nhỏ. *Tiểu hầu* : Người theo hầu. *Tiểu nhin* : Người hèn hạ. *Cái tiểu* : Hòm nhỏ, cái tiểu, cái quách để hài cốt của người chết được chuyển sang sau ba năm. *Tiểu tiện* : X. *tiện*.

TIM, CÁI TIM : Cây lạc để làm tim bắc. *Tim đèn* : Tim đèn, tim bắc.

TIM, BLÁI TIM : Trái tim.

TIM LA : Bệnh người xứ Gallia, hoặc người xứ Neapoli. *Tim la* : Cùng một

TIM : Màu đỏ thắm thích hợp để vẽ.

TÌM : Tìm. *Kiểm*. Cùng một nghĩa. *Tìm chẳng thấy* : Tôi đã tìm mà chẳng thấy. *Tìm chẳng được*. Cùng một nghĩa.

TÌM MÁU LẠI : Máu tụ lại chỗ vết thương của thân thể khiến trở thành màu xanh đen.

TÌM, MÙI TÌM : Màu xanh đen, màu xanh tối.

TIN : Tin. *Lỗi tin*. Cùng một nghĩa. *Tôi tin kính Deus cha* : Tôi tin kính Thiên Chúa Cha. *Tin* : Lòng tin, đức tin.

TIN AI : Tin vào ai.

TIN, BÀU TIN : Đưa tin. *Thăm tin* : Thăm dò. *Măng tin* : Có tin, có tiếng đồn. *Măng tiếng*. Cùng một nghĩa.

TÍN, TIN : Tin.

TINH, NGÔI SAO : Ngôi sao, tinh tú.

TINH, BỤNG TINH : Rất sớm, từng bụng.

TINH ÁNH RA : Phát tia sáng như mặt trời.

TINH TLE : Tinh tre.

TINH, YÊU TINH : Quỷ thần dưới dạng đàn bà.

TINH, LẬU TINH : Vết thương trong cơ quan sinh dục, bệnh kiết lý. *Kiết*. Cùng một nghĩa.

TINH MŨY : Xương mũi. *Sốt mủy*. Cùng một nghĩa.

TINH : Tinh khí đàn ông. *Khí mệnh*. Cùng một nghĩa.

TÌNH, NGHĨA : Ý nghĩa. *Sự tình cực rối* : Sự việc hay vấn đề có ý nghĩa bí ẩn. *Sâu nhiệm*. Cùng một nghĩa.

TÌNH CỜ : Tình cờ. *Chẳng có sắp lảo*. Cùng một nghĩa.

TÍNH : Bản thể, bản tính, khuynh hướng.

TÍNH LÍ : Bản tính có lý trí, triết lý.

TÍNH LẠI : Làm tính.

TÍNH, THIẾP TÍNH : Những thầy phù thủy hứa làm cho người ta xem thấy người chết trong giấc ngủ theo ý muốn của thầy phù thủy.

TÍNH : Làm chủ trí khôn, tính trí. *Bàng tính* : Không thay đổi ra khác, luôn luôn là một. *Tính lại* : Tính trí lại, như sau cơn điên, cơn say rượu. *Ra khôn*. Cùng một nghĩa.

TÍNH, SẠCH : Sạch sẽ. *Thinh - tính* : Thanh tịnh.

TÍNH PHẠM VƯƠNG : X. *thích*.

TIÙ, TOUC TIÙ : Những lời nói dâm ô, hay bất lịch sự bất cứ cách nào. *Nói sốũ chín*. Cùng một nghĩa.

TLA : Đặt, để áp vào. *Tla thuốc dẫu* : Tra thuốc vào vết thương. *Tla hòm bểào* : Bỏ vào hòm, vào tủ. *Tla canh* : Bỏ đồ gia vị vào canh, tra canh. *Tla danh* : Thả neo, tra danh. *Tla khớp ngựa bểào* : Tra khớp, dây cương vào ngựa. *Tla con* : Sự sảy con. *Sảy con*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *tra*, tức là *đôi*, *l*, *thành*, *r*, và cũng thông thường như vậy trong các tiếng kế tiếp sau.

TLÀ : Bằng nhau. *Cùng tlà ai, bằng nhau, tày*. Cùng một nghĩa.

TLẢ : Nồi chỉ dùng để kho cá, cái trã.

TLÁC : Vật gì bị lay động vì không dính chắc vào vật khác. *Thuyền lúc tlác* : Thuyền bị lay động vì sóng vỗ. Tốt hơn, *lúc lác*.

TLAI : Vỏ trai. *Ánh tlai* : Ánh làm bằng vỏ trai. *Hột tlai* : Hạt trai. *Chuối hột tlai* : Chuối hạt làm bằng vỏ trai.

TLAI, CON TLAİ : Người thanh niên, con trai. Tốt hơn, *con blai*.

TLÁI : Phía trái, mặt trái. *Thái áo* : Mặt trái của áo. *Tay thái* : Bàn tay trái. *Thái*

mlẽ : Trái nghịch với lý lẽ. *Nói thái* : Nói cách sai suýt. *Thái mặt thuốc* : Lầm thuốc. *Lúa thái* : Lúa vụ thứ hai, vụ sau.

TLÀI, TLE TLÀI : Cây tre nhỏ có lá lớn.

TLÀI, NHÀ TLÓU TLÀI : Nhà trống trải tứ phía.

TLẦY : X. *tlầy*.

TLĂM, MỘT TLĂM : Một trăm. *Tlăm sự* : Nhiều sự. *Tlăm tiếng, nói tlăm tiếng* : Nói nhiều thứ tiếng.

TLĂM : Hoa tai, bông tai. *Đeo tlăm* : Đeo hoa tai.

TLĂM : Nhựa thông.

TLĂM, BLÁI TLĂM : Thụ trái cây giống trái ô-liu.

TLĂM, CÁI TLĂM : Ống lọc rượu.

TLĂM CON : Mang con trong cánh tay. *Bè, ăm, bôũ, mang*. Cùng một nghĩa.

TLAN, CÁI TLAN THỢ [THỜ] BỤT : Cái khảm trong đó người ta đặt tượng thần để thờ, cái tran.

TLAN, CON TLAN : Một loại rắn, con tran.

TLẢN : Không che đầy phần thân thể phía trên, dầu có che đầy từ phần giữa thân thể và phần dưới.

TLẢN, THUYỀN TLẢN : Thuyền không có mui, và chẳng có những đồ cần thiết để vượt nước. *Sách tlản* : Sách không có bìa. Cũng vậy về những vật thiếu thốn khác v.v.

TLÁN : Trán. *Sói tlán* : Sói trán. *Sóc tlán*. Cùng một nghĩa.

TLANG GỖ : Cùm bằng gỗ để xỏ chân vào rồi khóa lại, khiến người ta không thể xê dịch được. *Còm, blang*. Cùng một nghĩa. *Đá tlang* : Bị đóng cùm.

TLÀNG, TLẢN TLÀNG : Chưa có râu, đồ con nít. Tiếng chửi.

TLÀNG, TLỀ TLÀNG : Chạm trề.

TLÀNG ÁO : Phần trên chiếc áo che cổ.

TLÀNG HỎA : Tràng hoa.

TLÀNG HỘT : Tràng hột. *Chuối hột*.
Cùng một nghĩa.

TLÀNG, BỀ TLÀNG : Bề dài, bề trường. *Bề dềo*. Cùng một nghĩa. X. *bề*.

TLÀNG HẠOC : Trường học, đại học.
Có người nói : *tràng*.

TLÁNG : Màu trắng. *Tláng tóat* : Trắng hoàn toàn. *Tláng như cò* : Trắng như con cò, bởi vì ở đây không bao giờ người ta thấy tuyết.

TLÁNG : X. *tlưng*.

TLÁNH : Tránh né. *Tlánh cho khỏi* : Anh hãy lui ra. *Xê ra*. Cùng một nghĩa.

TLAO : Trao, trả. *Dã tla* cho người : Tôi đã trao cho người ấy. *Phủ*. Cùng một nghĩa.

TLẠO, TLỌN TLẠO CON MẮT : Trợn con mắt lên đến nỗi lòng trắng mắt hiện ra.

TLẠO, CỬA TLỌN TLẠO : Đồ vật lẫn lộn, như trong cùng một bình chứa lẫn lộn đủ thứ như thịt, cá, trái cây.

TLAỒ : Trong, chất lỏng không vẩn đục chút nào. *Nước tla* : Nước trong không vẩn đục chút nào.

TLAỒ : Trong, bên trong. *Trứ*. Cùng một nghĩa.

TLAỒ NAM : Năm cũ, năm đã qua. *Nam ngốai*. Cùng một nghĩa. *Ra nam* : Năm sắp tới. *Sang nam*. Cùng một nghĩa.

TLAỒ, ĐÀNG TLAỒ : Các Tỉnh phía Nam đối với các Tỉnh phía Bắc, bắt đầu từ nước Đông-kinh tới biên giới Vương quốc Ciampa, và lại chính vương quốc Ciampa và Cambogia cũng được gọi y như vậy. Trái lại các Tỉnh phía Bắc đối với phía Nam được gọi

là, *dàng ngốai*. *Đèo tla* : Vào bên trong, tức là chảy từ các Tỉnh phía Bắc tới các Tỉnh phía Nam. Trái lại, *ra ngốai*, là đi từ các Tỉnh phía Nam ra các Tỉnh phía Bắc.

TLAỒ TLÚNG : Lòng trắng trứng.

TLÁO : Nồi con nít, cái trống, cái chông.
Đan tla : Đan nồi, chông.

TLÁO CỔ : Vòng tự nhiên ở cổ chim hay cổ loài vật khác. Có người nói : *tráo*.

TLẤP BLÀU : Hộp hình trái xoan đựng thứ lá mà người Bồ-đào gọi là, betel (trầu) cùng với thứ trái Ấn-độ mà họ gọi là, areca (cau); tất cả những thứ đó dùng để ăn.

TLÁT NHÀ : Trát tường nhà bằng đất hay bằng vôi. *Bay tlat* : Dụng cụ giống như cái muối, cái thìa để trát tường, cái bay. Có người nói : *trát*.

TLÂU, CON TLÂU : Con trâu. *Ráo tla* : Giữ trâu. *Sợ tla* : Dúi mũi trâu để dắt nó đi dễ dàng hơn bằng việc xỏ thừng vào mũi. X. *sờu*.

TLÂU, CỨT TLÂU : Gàu trên đầu con nít.

TLÂU, CÁ LƯỚI TLÂU : Cá lưới trâu, cá lờn bơn.

TLÁU : Vô hạt thóc. Có người nói : *trầu*.

TLAỮ : X. *tla* và những tiếng tương tự.

TLAỮ : X. *tlou* và những tiếng tương tự.

TLE : Tre. *Tle hốá*, *tle gai*, *tle la nga*, *tle gáy* : Những loại tre khác nhau. *Mặt tle* : Nhánh đâm ra từ đốt tre. *Mang tle* : Mầm mọc ra từ chính gốc tre. *Blou tle* : Khoảng cách giữa hai đốt tre, giống tre. *Róc mây tle* : Chặt, róc những đốt cây tre.

TLỀ, THUYỀN TLỀ : Một loại thuyền.

TLỀ : Ít tuổi. *Còn tlề* : Còn trẻ. *Tlề dai* : Khờ dai. *Tlề mớ, tlề mơn*. Cùng một nghĩa. *Tlề thữ* : Sống theo thói con trẻ khờ dai.

TLỀ ĐÀNG : Đường tắt.

TLỀ NÃI : Biếng nhác. *Tlề tlàng, làm biếng*. Cùng một nghĩa.

TLỀ, ÁO TLỀ : Áo trẻ khôi vai.

TLỀY : Ra đi, trảy đi. *Tlềy đã khỏi* : Nợ đã đi và đã đi hẳn. *Sang tlềy* : Di cư sang miền khác.

TLỀY LÉY BLÁI : Vin cành cây xuống để bẻ hai trái.

TLÊN : Ở trên. *Kẻ bề trên* : Người bề trên. *Tlên hết mọi sự* : Trên hết mọi sự. *Ở trên gác* : Ở tầng trên. Mỗi khi chỉ nơi cao hơn thì luôn luôn phải thêm, *tlên*, thí dụ, *Ở trên núi* : Ở trên núi; *Ở trên blời* : Ở trên trời.

TLÊN TLÀNG : Không có râu, còn trẻ. *Trên*. Cùng một nghĩa.

TLEO : Treo. *Tleo lên*. Cùng một nghĩa.

TLÈO : Trèo. *Tlèo lên*. Cùng một nghĩa.

TLÉO : Ghế không có tay dựa.

TLÉT : X. *tlát*.

TLÈU NGƯỜI : Cười ai mà hơi làm phiền người ta một chút. *Tlèu tôi* : Nó làm phiền tôi, nó làm buồn tôi. *Tlèu dần bà* : Trêu ghẹo đàn bà có ý làm điều xấu. *Di tlèu dứa ấy* : Anh hãy khiêu khích nó để cùng đánh nhau. Có người nói : *tlìu*.

TLÍCH, CÁ TLÍCH : Cá trích. *Cá blích*. Cùng một nghĩa. *Cá môi* : Cá trích lớn hơn.

TLIU : X. *tlèu*.

TLÍU TLO : X. *lìu lo*.

TLO, LO : X. *lìu lo*.

TLÒ, HẠC TLÒ : Học trò. *Làm tlò* : Diễn chèo hay một loại trình diễn nào khác. *Giới tlò*. *truyện*. Cùng một nghĩa.

TLỎ : Dùng ngón tay mà chỉ trỏ vật gì. Có người nói : *blỏ*. *Chỉ*. Cùng một nghĩa.

TLỌC ĐẦU : Cắt đầu không có tóc, cạo cả đầu. *Trọc*. Cùng một nghĩa.

TLÔI ĐI : Bị mang đi bằng sức cuốn và đẩy của nước. *Bánh tlôi nước* : Bánh tròn và trắng chìm trong nước.

TLÔI, BLÁI TLÔI : Thụ trái cây Ấn-đô mà người Bồ-đào gọi là, mangas, giống như trái đào, nhưng bên ngoài thì xanh dầu bên trong đã chín.

TLÓI : Buộc chặt cánh tay ai. *Tlói lợn, tlói gà* : Buộc chặt lợn, gà v.v. *Tlói ma quỉ* : Trói ma quỉ trong chính thân xác người bị quỉ an.

TLÒM : Người trên hết ở một nơi nào. *Tlòm làng* : Người đứng đầu trong làng. Có người nói : *tlùm*. *Cai*. Cùng một nghĩa.

TLÓM CON MẮT : Mất sâu, mất hoắm. Tốt hơn, *sớm*.

TLỘM : Cách kín đáo. *Hỏi tlộm* : Hỏi cách kín đáo. *Lạy tlộm* : Kính lạy cách trộm vụng. *Tlòm* : Không ai biết, kín đáo. *An tlộm* : Lấy cách kín đáo. *An cướp* : Lấy bằng vũ lực. *An cấp* : Lấy bằng mưu mẹo.

TLỎN : Phía sau của người ta, dít, trốn. *Bàn tlỏn* : Mông, bàn trốn. *Khu*. Cùng một nghĩa. *Tlỏn kim* : Phần cây kim nơi có lỗ. *Tlỏn vỏ* : Phía dưới chiếc vỏ để nó đứng được. *Tlỏn ức* : Phần dưới của vật để xỏ ròng rọc vào.

TLỎN : Tròn. *Tlỏn* : Toàn vẹn. *Một năm tlỏn* : Một năm tròn.

TLỎN : Trốn. *Lánh, khỏi, xiêu*. Cùng một nghĩa.

TLỌN TLẠO : X. *tlạo*.

TLỌN : X. *blỏn*.

TLƠN : Nhãn, bóng. Có người nói : *trơn*.
Củ trơn : Củ vắn dài tròn trĩnh, trơn tru. *Thoải*. Cùng một nghĩa.

TLƠN CON MẮT LÊN : Ngược mắt lên, hay là mở mắt ra đến độ lòng trắng mắt hiện ra. *Tlơn tlao con mắt lên* : Mở mắt ra vì sợ đến độ lòng trắng mắt hiện ra.

TLỚP BÁNH, CÁ : Hâm nóng, bánh, cá v.v. Có người nói : *tróp* nhưng về cơm thì nói là *rang cơm*.

TLỐT : X. *blót*.

TLỢT : Trượt. *Tlọt chín* : Chân bị trượt trong chỗ trơn nhầy. *Trọt*. Cùng một nghĩa.

TLOŨ : Trông đợi, trông cây. *Tlơũ thầy đến* : Tôi trông đợi thầy sẽ đến. *Tlơũ cây người* : Trông vạy vào ai. *Trouĩ*. Cùng một nghĩa.

TLOŨ : Trống. *Đánh tlơũ* : Đánh trống. *Giáo tlơũ*. Cùng một nghĩa. *Tlơũ cái* : Trống tròn.

TLOŨ : Phiên canh; người ta chia đêm làm năm phiên canh. *Tlơũ một* : Canh thứ nhất. *Tlơũ hai* : Canh thứ hai; và cũng vạy về các canh khác.

TLOŨ, NƠI TLOŨ : Nơi trống trải và mở ra cho mọi người. *Nhà tlơũ lái* : Nhà trống trải cho gió thông qua và mở phan ra cho trộm. *Tlơũ trái*. Cùng một nghĩa. *Thuyền tlơũ gió* : Thuyền mở ra cho gió từ phía, không ở vào nơi khuất gió hay được che chở.

TLƯA : Giờ khoảng giữa ngày. *Tlư sẽ đến* : Tôi sẽ đến khoảng giờ giữa ngày, giữa trưa. *Đã tlư* : Đã muộn rồi; nói về thời gian từ sáng cho tới trưa, bởi vì từ trưa cho tới chiều thì nói, *đã tối* : Đã muộn rồi. Từ chiều tới khoảng nửa đêm, thì nói, *đã khuya* : Đã muộn rồi. Sau hết từ khoảng nửa đêm đến hừng đông, thì nói, *đã sáng* : Đã muộn rồi.

TLUÀNG : X. *luông*.

TLÚC TLÁC : Vật gì kêu cọt kẹt, hay bị lay động đi qua đi lại. Tốt hơn, *lúc lắc*.

TLÚNG : X. *trúng*.

TLÚNG : Trứng. *Tlúng gà* : Trứng gà. Và cũng vạy về các loài chim khác. *Tlúng rắn* : Trứng rắn. *Tlúng cá* : Trứng con cá. *Tlúng chấy* : Trứng chấy, trứng rận. *Tlúng ứ* : Trứng ung. *Chim ấp tlúng* : Chim ấp trứng. *Đẻ tlúng* : Đẻ trứng. *Chó tlúng* : Vò trứng. *Lào tlàng tlúng* : Lòng trắng trứng. *Lào đỏ tlúng* : Lòng đỏ trứng. *Báng tlúng* : Màng bên trong trứng. *Bác tlúng* : Rán trứng, chiên trứng, (bác trứng). Có người nói : *trúng*.

TLƯỚC : Đàng trước, trước. *Tlước mặt ai* : Trước mặt ai. *Đi tlước* : Đi trước. *Như tlước sau thì cù [củ] đậy* : Trước sau cũng làm như vậy. *Tlước hết* : Trước hết mọi sự. *Chàng dểm nói tlước* : Tôi chẳng dám nói trước.

TLUÔNG : Ờ trần hoàn toàn không mặc cái gì cả. *Hờ hang, luông lư*. Cùng một nghĩa.

TLÚT LINH HỒN RA : Linh hồn ra khỏi xác, chết. *Tlút của* : Chuyển của từ nơi này sang nơi khác. *Tlút lẩy* : Nhận đồ ăn dư từ một bữa tiệc.

TLÚT BẠC : Làm cho bạc chảy ra, lọc bạc. *Nấu*. Cùng một nghĩa.

TLŨ, TLỀ TLŨ : X. *tlề*. *Tluông tlư* : X. *luông*.

TỠ : Giúp đỡ, bảo vệ. *Phù hộ, giúp sức*. Cùng một nghĩa.

TO : To, như vãi, sợi, và những thứ thô tương tự như vậy.

TỔ LỘ : Cách công khai.

TỔ : Bao tấp. *Bao tấp*. Cùng một nghĩa. *Vô tổ* : Yên lặng, dịu dàng.

TỎ : Cách sáng sủa, cách rõ ràng. *Tỏ làng, tỏ tường*. Cùng một nghĩa. *Đã tỏ* : Đã hiểu, đã rõ ràng. *Tỏ ra cử ai* : Tỏ điều bí mật.

TỎ CHIM : Tỏ chim. Về gà cũng như về các loài bốn chân thì nói là, ổ.

TỎ TỬ : Tỏ tông. *Tỏ tiên, tỏ nề*. Cùng một nghĩa.

TỜ : Yêu. *Tờ thương, yêu*. Cùng một nghĩa.

TỜ : Mọc mầm. *Tờ mạ* : Thóc đâm mộng. *Tờ rau, tờ cỏ* : Rau và các cỏ khác đâm mộng. *Mã mọc*. Cùng một nghĩa.

TỜ : Tờ. *Kén tờ* : Vỏ con tằm, kén. *Tằm tờ* : Con tằm. *Kéo tờ ra* : Kéo tờ.

TỜ GÉY : Tờ giấy. *Làm tờ* : Viết đơn từ. *Tờ Chúa, tờ Chứa* : Chiếu chỉ của Vua, Chúa. *Lệnh*. Cùng một nghĩa.

TỜ CON : Con bị cha từ bỏ, không còn được coi là con nữa. *Từ đi*. Cùng một nghĩa.

TỜ, ĐỀY TỜ : Môn đệ, dây tở. *Đềy tở cá* : Tổng đồ. *Touố đồ*. Cùng một nghĩa.

TỜ : Tỏi; dùng để nói trong khi giận dữ, và người mà ta giận dữ, thì ta dùng tiếng khinh bỉ, *người để gọi tên*, như, *Tờ làm chi người* : Tôi có làm gì anh, tôi có liên can gì đến anh.

TỎÁ MÙ RA : Trời trở nên mù mịt, khói bốc lên và những thứ tương tự như bụi bặm sinh ra tối tăm.

TỎÀ : Ngai, tòa, tòa án. *Tỏa Chúa ngai* : Ngai Chúa ngự khi chủ tọa phiên tòa công khai.

TỎA, LÁ TỎA : Gối lót trên yên ngựa. *Tổ*. Cùng một nghĩa.

TOẠI, CHUA TỎẠI HỒANG THỊ : Tên một vua Trung Hoa mà người ta nói là ông đã tìm ra lửa, bởi vì ông đã dạy

người Trung Hoa dùng hai thanh gỗ cọ xát vào nhau để lấy lửa, và bởi vậy họ thờ vua cho đến bây giờ.

TỎÁN : Bàn định, lo toan. *Tổan cử nhau* : Bàn tính với nhau. *Tổan trước việc* : Bàn tính về một công việc. *Đã tổan* : Sắp chết. *Đã maố*. Cùng một nghĩa.

TỎÁN : Toán học. *Con tổán* : Những que, thẻ dùng để đếm. *Sách tổán* : Sổ sách tính toán. *Tính [Tính]*. Cùng một nghĩa.

TỎÀN : Người thâu thuế, nhà thâu thuế khách bộ hành hay tàu thuyền. *Tổan bộ*. Cùng một nghĩa.

TỎÀN : Thời gian mười ngày được chia ra trong tháng. *Một tổán* : Mười ngày. *Hai tổán* : Hai mươi ngày v.v.

TÓC : Tóc. *Tờ tóc* : Sợi tóc. *Để tóc* : Nuôi tóc. *Cắt tóc* : Cắt tóc. *Quan tóc* : Tóc quân. *Quan đầu*. Cùng một nghĩa. *Vươn tóc* : Tóc rất dày, rậm. *Tóc gáy* : Tóc gáy. *Bối tóc* : Buộc tóc. *Rẻ tóc* : Làm cho tóc mai quân. *Dùi tóc* : Nắm tóc để bắt ai. *Xé tóc*. Cùng một nghĩa. *Rối tóc* : Tóc rối bù. *Ríp cạp lẩy đồ tóc* : Nhổ tóc bằng chiếc kẹp nhỏ. *Chải tóc* : Chải tóc. *Bạc tóc* : Tóc bạc. *Đỏ tóc* : Tóc hung, tóc nâu. *Xanh tóc* : Tóc đen. *Tóc ngựa* : Bờm ngựa và đuôi ngựa.

TỌC, NÓI TỌC MẠCH : Nói ra ngoài điều mình đã nghe thấy ở trong nhà.

TỚC : Một phần mười thước tay, tức là đốt cuối cùng của ngón tay cái dùng tính thước tay để có được chiều dài.

TỔẾ : X. tuế.

TOI : Chết vì rủi ro. *Chết toi*. Cùng một nghĩa.

TÔI : Tôi, của tôi; nói cách khiêm hạ. *Tôi lay ous* : Tôi tôn kính sự làm Chủ của ông. *Chúng tôi, mớ tôi* : Chúng tôi, chúng ta, của chúng tôi, của chúng ta. *Của tôi* : Của cái của tôi. *Nhà chung*

[chúng] *tôi* : Nhà của chúng tôi. Và cũng thế về các đại từ sở hữu khác được diễn tả bằng những đại từ nguyên thủy.

TÔI : Đầy tớ, gia nhân, thuộc hạ. *Lam [làm] tôi*. Cùng một nghĩa. *Tôi tá* : Tôi tớ.

TỐI : Tối đen. *Tối blời* : Trời có mây. *Nhâm blời*. Cùng một nghĩa. *Tối tấm mù mịt* : Trời đã tối hẳn. *Thâu đêm tối ngày* : Suốt đêm và suốt ngày, tức là cho đến khi ngày tối trở lại. *Ban tối* : Ban đêm. *Đã tối* : Giờ đã muộn, đã muộn; và nói như vậy từ trưa tới chiều. *X. trưa*. *Tối mặt* : Mù. *Tối dẽa* : Thiếu thông minh.

TÓI : Xiềng xích. *Đôi tôi* : Cùm. *Tôi sắt* : Xiềng xích bằng sắt. *Lời tôi*. Cùng một nghĩa. *Phải tôi* : Bị cùm. *Tôi vàng* : Dây chuyền bằng vàng. *Chỉ vàng*. Cùng một nghĩa.

TỎI, CÙ TỎI : Củ tỏi. *Ánh tôi* : Ánh tỏi hay tép tỏi.

TỘI : Tội, lỗi. *Phạm tội* : Phạm tội. *Tội có tội* : Đó là lỗi của tôi. *Tội là kẻ có tội* : Tôi là người có tội. *Ấn năn tội* : Đau đớn vì tội. *Xưng tội* : Xưng tội, thú tội. *Giải tội* : Làm cho sạch tội hay tha tội. *Nơi giải tội* : Nơi để làm cho sạch tội. *Chuộc tội* : Đền bù thay cho tội. *Đánh tội* : Đền bù các hình phạt của tội bằng roi vọt. *Tha tội tha vạ cho tôi* : Hãy tha thứ tội lỗi và hình phạt cho tôi. *Tạ tội* : Dâng vật gì để được tha tội. *Tội* : Sự trả thù. *Chịu tội* : Chịu vì tội. *Hối tội* : Sự mê tín nhờ đó người Lương tưởng cách ngày thơ rằng họ được giải thoát khỏi tội. *X. sám hối*.

TƠI, ÁO TƠI : Áo che mưa đan bằng những lá rất lớn để tránh mưa.

TỚI : Tới nơi. *Mới tới* : Nó vừa tới. *Chèo tới* : Anh hãy chèo cho tới nơi chứ

Chèo tới phía trước. *Gột lui* : Chèo lùi lại phía sau.

TÔM, CÁI TÔM : Tôm càng. *Tép, tôm càng*. Cùng một nghĩa. *Tôm* : Tôm, cua bể. *Tôm he*. Cùng một nghĩa.

TÓM LẠI : Tóm lược. *Tóm về, nói tắt*. Cùng một nghĩa.

TÔN, CHÁU : Cháu. *Nhọc tôn, truyền cho cháu* : Sự truyền lại cho cháu.

TỐN : Tồn phí, hao tổn. *Tiêu*. Cùng một nghĩa. *Tốn của* : Phung phí của cải. *Tốn hại, tốn thiệt*. Cùng một nghĩa.

TỌN, DỪ TỌN : Dữ tợn, hung ác. *Tổc tợn*. Cùng một nghĩa.

TỜNG : Thứ tự của những sàn mà sàn này làm trên sàn kia. *Nhà bốn tòng* : Nhà có bốn tầng. *Mấy tòng blời* : Có mấy trời ? *Tàu có bà tòng* : Tàu có ba tầng.

TÔNG : Có thói quen, từng trải. *Đã tòng sự [sự] ấy* : Tôi đã quen sự ấy. *Chưa tòng* : Tôi không có thói quen, tôi chưa từng trải.

TÔNG NÀO : Từng nào, bao nhiêu ? *Dài tòng nào* : Dài bao nhiêu ? *Người ấy tòng nào* : Chức bậc người ấy thế nào ? *Cách, thế, đường*. Cùng một nghĩa.

TÓP : Bắt đầu hư hại. *Tóp mỡ* : Đồ đã nướng cháy, tức là đồ của mỡ còn lại sau khi đã rán và làm cho mỡ chảy ra.

TỐT : Tốt. *Tốt lành* : Đẹp. *Tốt blai* : Đẹp trai, xinh trai.

TÓT : Kéo ra, tuốt ra, như tuốt gươm ra, kéo ngăn tủ ra và những thứ tương tự. *Tốt gươm ra* : Tuốt gươm ra. *Rút ra*. Cùng một nghĩa. *X. tuất*.

TỔC : Khiếm nhã, bất lịch sự. *Nói blời tởc [tởc] tiu* : Nói lời khiếm nhã về bất cứ loại nào. *Tên tởc* : Tên mà Cha hay Mẹ đặt cho đứa trẻ mới sinh. Không một nhân vật nào có thể gọi

bằng tên đó mà không mất danh giá, hơn nữa theo họ tướng, thì tên tục của cha mẹ hay tổ tiên không thể được gọi ra mà không sinh ra sự lằng nhục trầm trọng, khiến họ lo sợ sự trả thù của tổ tiên nếu họ xúc phạm tới tên tục như vậy. Có người nói : *tục*. Xem ở dưới.

TOŨ, HỌ : Cùng huyết thống. *Tổ tou* : Tổ tông. *Tổ nề*. Cùng một nghĩa.

TOŨ ĐỒ : Những môn đệ cao quý; nói về các Tông đồ.

TÓŨ, DƯA [ĐƯA] : Đưa đi. *Tóũ lệnh* : Đưa chiếu chỉ của Vua Chúa, hoặc bằng cách đích thân mang đi, hoặc bằng cách trao nhiệm vụ cho người mang chiếu chỉ ấy. *Tóũ sao* : Sự mê tín mà người Lương dân tưởng có thể dùng để đuổi được sao mà họ sinh trúng phải, bởi vì ngôi sao đó làm hại họ, và nhận ngôi sao khác. *Nhương sao*. Cùng một nghĩa. *Touố ách* : X. ách.

TỎŨ : Một phần của Tỉnh hay miền gồm khoảng mười xã. *Cai tóũ* : Viên quan đứng đầu khoảng mười xã. *Quan tóũ hình* : Quan chỉ huy quân sự trong toàn một Tỉnh. Tòa án này gắn liền với tòa án văn của cùng một Tỉnh, và phận sự của quan Tổng binh là đem ra thi hành các quyết định của tòa án văn. X. *Nha ti, nha hiến*.

TRA : Hàng hóa trên tàu, chất hàng hóa lên tàu. *Chữ*. Cùng một nghĩa.

TRA BẼÀO : Đút vào, luồn vào. *Tra túi bẻào* : Đút vào túi.

TRA, CÁT RA : Kéo ra ngoài. *Tla*. Cùng một nghĩa.

TRA, ĐI TRA : Điều tra. *Còn hỏi tra* : Còn đang thi hành cuộc điều tra để tìm ra sự thật.

TRÁ, DỐI : Sự nói dối. *Giả trá, nói dối* : Nói dối. *Lầu trí trá* : Gian xảo. Cùng một nghĩa.

TRÁ, CÓ TRÍ CÓ TRÁ : Có tài trí. *Có trí, ngoan, biết mĩ, sáng dẽ, khôn khéo*. Cùng một nghĩa.

TRÁ TRÁ : Tiếng kêu của con vẹt. Có người nói : *tá tá*.

TRÁC ÁNH : Đồng hồ mặt trời. Tốt hơn, *dĩa bàn xem giờ*.

TRÁCH : Kêu trách. *Tôi bảo kéo ngày sau trách* : Tôi bảo anh kéo sau này anh kêu trách. *Trách kẻ có lỗi* : Quở trách, bắt bẻ kẻ làm lỗi.

TRAI, CHAY : Sự ăn chay của những người thờ tượng thần, tức là kiêng thịt và cá. *Tình trai phù thủy* : Mời các thầy phù thủy để làm chay.

TRẠI CHÊN : Chân trượt vì nơi trơn. *Tlôn*. Cùng một nghĩa.

TRẦM LŨN : Sự liên tục trường cửu của các hình khổ; đó là điều mà những người thờ tượng thần bịa đặt về sự biến hóa của các hồn.

TRẦM HƯƠNG : Gỗ trầm hương.

TRÁM : Nhựa thông. Có người nói : *tlám*.

TRÁM ĐI : Muốn đi. *Muán đi*. Cùng một nghĩa.

TRÂN, NGẢOC : Đá quý. *Vô giá trân* : Đá quý vô giá. *Chua báo*. Cùng một nghĩa.

TRẦN, GIỮ : Giữ, coi sóc. *Thủ trần xú* : Trần thủ của Tỉnh.

TRẦN, BÙA TRẦN, DẺÁN BÙA : Đeo giấy bùa.

TRẦN, CỜ TRẦN TÍCH CHỮ : Huy hiệu trên cờ.

TRẬN : Sự xung đột. *Phải trận* : Chết trong cuộc xung đột hay trong chiến trận. *Một trận* : Một cuộc xung đột. *Một trận gió* : cơn cuồng phong. *Con*. Cùng một nghĩa.

TRANG NGHIEM : Một công việc, một kết quả huy hoàng và đầy uy nghi.

TRÀNG HẢOC : Trường học, nhà khảo thí.

TRÀNG HỘT : X. *làng*.

TRÀNG AN : Triều đình xứ Đông-kinh. *Kẻ chợ, kinh đô*. Cùng một nghĩa.

TRÀNG THUẾ : Nhà thu thuế. Có người nói : *làng*. Nhà bộ. Cùng một nghĩa.

TRÀNG, BÈ TRÀNG : X. *làng*.

TRẮNG, THUỐC TRẮNG : Thuốc kích thích để giao hợp với đàn bà. *Pháo*. Cùng một nghĩa. Có người nói : *Trưng*.

TRẠNG NGUYEN : Bậc tối cao trong hàng văn nhân. *Đại trạng nguyên* : Đạt được bậc tối cao trong hàng văn nhân.

TRANH NHAU : Tranh cướp nhau một vật gì. *Tranh cạnh*. Cùng một nghĩa.

TRANH, BỨC TRANH : Hậu bộ bàn thờ, bức họa. *Khảm*. Cùng một nghĩa.

TRẢO : X. *lão*.

TRẢO : X. *lão*.

TRẢO : Sự quan trọng. *Việc trảo* : Việc quan trọng. *Trảo vảo* : Cao quý. *Sang trảo* : Cùng một nghĩa. *Cầu mệnh trảo* : Khảo khát được chức quyền và danh giá. *Lấy mệnh làm trảo* : Tự đánh giá mình là quan trọng, là lớn. *Tội trảo* : Tội nặng, như đáng chết.

TRÁT, LÉY GÉ ẮN TRÁT : Bứt bông lúa để ăn. Có người nói : *lất*.

TRÁT : X. *lất*.

TRẬT, MỘT TRẬT : Cùng một lúc. *Học một trật* : Học cùng một lúc.

TRẦU, SẮC TRẦU : Màu tím hơi tối.

TRÊ, CÁ TRÊ : Một thứ cá gọi là, *trê*.

TRÊN : X. *lên*.

TRI, BIẾT : Biết. *Bất tri* nghĩa, chẳng biết.

TRÍ TRÍ : Vương quốc Ciampa. *Chiêm thành, mlò*. Cùng một nghĩa. *Trí trí gan* : Được hỏi mà không trả lời gì hết.

TRÍ : Trí khôn, lý trí. *Linh hồn trí khôn* : Hồn có lý trí. *Trí tra* : X. *tra*.

TRÍ GÁC : Xếp đa để làm tầng gác. *Trí chạn*. Cùng một nghĩa.

TRI ỦI : Cai trị, trị vì. *Tri, trị nhậm, sửa*. Cùng một nghĩa.

TRỊCH, CÁI TRỊCH : Con cờ, cái thẻ. *Đánh geo trịch* : Chơi may rủi. *Cờ*. Cùng một nghĩa.

TRIỀN, CHÙA TRIỀN : Đền thờ tượng thần, chùa chiền.

TRIỀU, KẾ Ở TRIỀU : Người nội triều.

TRIỀU, CỬ TRIỀU : Tước hiệu dùng để gọi con của các vị tướng lãnh.

TRIỀU, THIEN TRIỀU : Cục hầu, trái táo Adam.

TRIỀU, MƠ TRIỀU THIEN : Mơ của vua.

TRIỀU, QUAN TRIỀU : Viên quan bậc nhai.

TRIỀU : Một triều.

TRINH, ĐÀO TRINH : Trong sạch. *Sạch sẽ*. Cùng một nghĩa. *Đào thân* : Gái còn trinh.

TRÍNH : Những đà đặt ngang nhà. *Trấu nhà*. Cùng một nghĩa.

TRỢ, TLOŨ : Hy vọng, trông cậy. *Cậy*. Cùng một nghĩa.

TRỞ VỀ : Quay lại, trở lại. *Blở về*. Cùng một nghĩa. X. *blở*.

TRỞ : Bận việc, ngăn trở. *Trở việc* : Bị ngăn trở bởi công việc.

TRỞ : Làm ngăn trở. *Chớ trở nó* : Anh đừng làm ngăn trở nó. *Chớ trở việc* : Anh đừng làm ngăn trở những người đang làm việc.

TRÓC PHỘC : Trùng phạt bằng những cực hình. *Tróc qui* : Bắt qui. *Bắt qui*. Cùng một nghĩa.

TRỌC : X. *thọc*.

TRỌC, ĐỌC : Đục.

TRÔI, CÁ TRÔI : Cá trôi.

TROI, MA TROI : Ma quỷ xuất hiện ban đêm cùng với tia sáng.

TRỌN LẠI : X. *bun*.

TRỚP : X. *lớp*.

TRỢT : X. *lọt*.

TRÓU : X. *lốu*.

TRỤ, CỘT TRỤ : Cột nhỏ đặt trên đà được đỡ bằng những cột lớn hơn của ngôi nhà.

TRỤ, ĐỀ TRỤ : X. *trướng*.

TRỪ : Dùng sức mạnh tổng khử ra ngoài. *Trừ ma quỷ* : Dùng phép xua đuổi ma quỷ ra ngoài. *Trừ tà, bắt tà, xua đi, đuổi đi*. Cùng một nghĩa.

TRỰC, GIỮ : Coi giữ. *Trực tiết* : Giữ tình trạng góa bụa.

TRUYỀN : Sự lưu truyền, lệnh truyền hay sự việc được thông tỏ từ người này sang người kia. *Tội Adam truyền cho* : Tội nguyên thủy. *Truyền tử nhọc tôn* : Sự lưu truyền từ con đến cháu. *Đức Chúa Jesu truyền phép giải tội* : Chúa Jesu truyền lại cho chúng ta bí tích giải tội. v.v.

TRUYỆN : Truyện, văn. *Truyện ous thánh Ignacio* : Đời thánh Ignacio. *Hát truyện* : Hát, diễn kịch, hài kịch.

TRÚNG : X. *thủng*.

TRÚNG : Thung lũng giữa những núi. Có người nói : *thủng, nơi thủng*.

TRƯỜNG, CẢ, MLƠN : Lớn. *Con trường* : Đứa con sinh đầu tiên. *Tàu trường* [trường] : Tàu trường, thuyền [tàu]. Cùng một

nghĩa; bởi có sự tương xứng phần nào [giữa tàu trường và chúa tàu]; mặc dầu tàu trường đúng ra có nghĩa là Chúa tàu, nhưng trước mặt chúa, thì chỉ nói là, *tàu trường*, tuy tàu trường vẫn là Chúa tàu. *Xả trường* : Người đứng đầu làng xã. Và cũng vậy trong các loại tương tự.

TRƯỚNG MÀN : Bức màn trướng có tua thêu rủ từ phía. *Phò trướng đề trụ* : Trang hoàng đền thờ các tượng thần bằng những bức trướng, bức họa v.v...

TRƯỢNG MAO : Người khỏe mạnh và hiền từ. *Mạnh mẽ, hiền lành*. Cùng một nghĩa.

TRƯỢNG ĐÒN : Người lý hình.

TRƯỢT CHÈN : X. *lọt*.

TRỮ, TLAỒ : Bên trong. *Trữ đạo thíc ca* : Trung đạo của tượng thần [Đức Thích Ca]. *Nữ trữ* : Trong giới phụ nữ. *Việc trữ phụ* : Việc chung của Vua Chúa, Quan quyền, hay việc nặng nhọc mà những người thuộc hạ bó buộc phải làm. *Trữ dò, kẻ chợ* : Triều đình xử Đông-kinh. *Kinh dò, tràng an*. Cùng một nghĩa. *Quan trữ sứ* : Vị hoạn quan trong đền, hầu hạ Vua. Tên danh giá dùng để gọi những Hoạn quan khi họ không có mặt, dẫu họ là những Hoạn quan rất lớn.

TRỮ, NUÔI : Nuôi.

TRỮ TRỮ ĐIỆP ĐIỆP : Nhiều vô kể. *Nghìn trữ* : Đền đáp nghìn ơn.

TRỮ, CHỮA TRỮ TANG LIEN TÁNG : Thi hành những việc mê tín, để người chết trong nhà hay người chết thuộc cùng huyết thống, đừng làm cho mình chết theo.

TRỮ, PHẢI TRỮ : Thứ bệnh giống như bệnh đau xóc lan ra khắp thân thể, và có thể chết, thường phát sinh bởi ngã bệnh lại.

TRỮ : Chạm tới đích. *Trữ bia, phải trữ.*
Cùng một nghĩa.

TU, ĐI TU : Sống đời sống ăn tu. *Tu hành.* Cùng một nghĩa. *Sãi tu* : Nhà sư ăn tu.

TU, DẺAO TU RÍCH : Gươm.

TÙ : Nhà tù. *Tù rạc.* Cùng một nghĩa.
Cầm tù rạc : Bắt bỏ tù.

TÚ, ỒU TÚ : Con của quan văn. *Ồu chiêu.* Cùng một nghĩa.

TỤ, HỢP : Kết hợp, nối liền. *Tụ lại.*
Cùng một nghĩa. *Tụ nhao* : Cùng nhau hợp lại. *Thuy tụ* : Hồ, ao.

TƯ, BỐN : Bốn. *Tháng tư* : Tháng thứ tư. *Một quan tư* : Sáu trăm và bốn lần sáu mươi đồng tiền đồng. *X. tiền.*

TU THIÊN : Môn toán học. *Quan tư thiên* : Vị quan coi về toán học, có phận sự trông coi lịch và báo trước nhật nguyệt thực.

TỪ : Từ đó. *Từ bé* : Từ tuổi thơ. *Từ nảy về sau* : Từ đây về sau. *Từ bao giờ* : Từ bao giờ. *Từ nơi xưng tội [tội]* : Từ khi anh xưng tội lần cuối cùng. *Đến rày được bao lâu* : Đến ngày hôm nay bao nhiêu thời gian đã qua.

TỪ CON : Cha từ bỏ con.

TỪ, MLỜI : Lời. *Từ dư* : Và tất cả những cái còn lại.

TỪ, NHÀ : Nhà. *Thần từ* : Ngôi nhà trong đó người ta thờ vị quỉ thần mà người ta gọi là vị bảo trợ.

TỪ, CỬ TỪ : Một thứ củ dùng để ăn, củ từ.

TỬ : Tình tường, khéo léo, khôn khéo về điều tốt cũng như điều xấu. *Có tử tử* : Gian tà. *Sáu dẽ, lào dục.* Cùng một nghĩa.

TỬ VỆ : Lĩnh của vị mang danh hiệu Vua mà không cai trị, lĩnh của chúa,

TỬ DƯƠNG : Người gian ác trước kia đã bị giết vì tội phạm, nay người ta thờ và xếp vào hàng tượng thần, hay, thần, bởi vì người ấy có lòng độ lượng.

TỬ THU [THU] : Tên các sách của Khổng Tử.

TỬ, CHẾT : Chết. *Sinh tử bất kì, số tử chết chẳng hẹn* : Chết sống không có báo trước.

TỬ, CUÔN TỬ : Người khôn ngoan biết chữ, nghĩa. *Xả vi tử* : *X. vi tử, lang vi tử.*

TỬ, MUÔNG SƯ TỬ : Sư tử.

TỬ, CON : Con. *Tử đệ* : Gia nhân, tức là con cái và đầy tớ.

TỬ, BLÁI : Trái cây.

TỰ, THỨ TỰ : *X. thứ.*

TỰ NHIÊN : Bởi chính nó.

TỰ, TỪ : Từ đó. *Tự tạo thiên lập địa, từ nên bời dựng [dựng] đất* : Từ lúc trời và đất được dựng nên.

TUA MẶT BLỜI : Những tia sáng mặt trời.

TỬA : Trao cho người thợ cái gì để làm bằng, để làm phần thưởng.

TUÀI : *X. tươi.*

TUÀI : *X. tuổi.* Và cũng về các thứ tương tự.

TUẤT GUOM RA : Tuốt gươm ra. Có người nói : *tuốt.*

TÚC : Dự trữ gạo đủ một năm cho binh lính. *Thuyền tuc* : Thuyền chở cho binh lính lương thực hằng năm, phần lớn thu nhập bởi thuế má.

TÚC, GÀ TÚC CON : Gà mái gọi gà con lại. Tốt hơn, *dúc.*

TỤC TIÊU : *X. tọc.*

TỤC NGŨ : Ngủ nhiều quá mặc dầu được kêu dậy. *Ăn tục* : Ăn cách ham hố. Tốt hơn. *Tọc.*

TỨC THÌ : Lập tức. *Bỏu chốc*. Cùng một nghĩa.

TỨC GAN : Con giận dữ. *Gẹn, tức bọu*. Cùng một nghĩa.

TỨC LÊN : Đau sườn. *Đau tức* : Đau bên sườn làm cho khó thở.

TUẾ, TUỔI : Năm của đời người, tuổi. *Vạn tuế, muôn tuổi* : Mười ngàn năm; đó là lời chào chúc vua chúa.

TUẾT, CHÓ : Con chó. *Giờ tuết* : Từ giờ thứ bảy ban chiều đến giờ thứ chín, nghĩa là đến ba giờ trước nửa đêm. *Năm tuết, tháng tuết, ngày tuết* : Năm, tháng, ngày, trùng với danh từ ấy, được coi như là dấu hiệu của trời. *X. giờ*.

TUI, MÙI TUI : Cây rau ngò.

TUI : Tôi; nói cách quê mùa. Tốt hơn, *tôi*.

TUÌ, ĐỒ TUÌ : Những người khệnh xác chết, đồ tùy. Có người nói : *ti*.

TÚI : Túi, đay, bị. *Thất túi lại* : Đẩy túi lại. *Mở túi ra* : Mở túi ra. *Tra túi* (bỏ) : Bỏ vào túi.

TÙI : Gấn khóc. *Túi thân* : Tràn nước mắt ra trên mặt. *Túi hổ* : Chịu đựng sự nhục nhã. *Dịn, chịu, thứ*. Cùng một nghĩa.

TUY LÀ : Mặc dầu. *Dù mà*. Cùng một nghĩa. *Sao le* : Tuy nhiên.

TUY, CÚ TUY : Tuy, ruột. Tốt hơn, *cú ti*.

TUYỀN, BLỌN : Tuyền vẹn, tất cả, an toàn.

TUYỆN : Làm cho quay, tiện. *X. tiện*.

TUYẾT, HẾT : Tận tuyệt, mất, hết. *Mất*. Cùng một nghĩa. *Tuyết tin* : Chẳng có tin tức gì về nó. Có người nói : *liệt*. *Bỏ tuyết đi* : Mất, phá, hủy.

TÚÍT : *X. tuết*.

TUM XE : Lỗ của trục trong bánh xe,

TÙNG : *X. tông*.

TƯỚC, TỎAN TƯỚC CỬ NHAU :

Bàn tính cùng nhau. *Quét tước* : Quét. *Tước*, là tiếng thêm vào cho thanh nhã.

TUỔI : Năm của đời người, tuổi. *Bao nhiêu* : Anh được bao nhiêu tuổi? Anh đã sinh được bao nhiêu năm? *Muôn tuổi* : Chờ gì ngài sống được mười ngàn năm. *Vạn tuế thiên vạn*. Cùng một nghĩa. *Tuổi tác* : Rất già, già yếu. *Già nua*. Cùng một nghĩa. *Ngày tuổi* : Ngày xấu; họ tưởng ngôi sao trùng với ngày họ sinh ra thì xấu đối với họ, họ không dám làm bất cứ việc gì quan trọng vào ngày hay giờ mà họ tưởng ngôi sao đó quay trở lại, vì họ sợ xảy ra sự dữ. *Xem tuổi* : Đó là điều mê tín người ta dùng để quan sát ngôi sao mà họ tưởng mình sinh trùng vào, để xem ngôi sao đó hợp hay không hợp với ngôi sao khác, và người lương dân quan sát điều này, nhất là trong việc bắt đầu hôn nhân.

TUƠI : Xanh, tươi. *Lá tươi* : Lá xanh, lá vừa hái. *Cá tươi* : Cá tươi. Và cũng về thịt và các thứ tương tự. *Chết tươi* : Chết bất thành linh.

TUỐI NƯỚC : Dội nước để làm ướt vật gì.

TUÔNG, BUÔNG TUÔNG : Chỉ lo ăn uống, chỉ lo cái bụng, ngoài ra không lo gì nữa. *Mê ăn uống*. Cùng một nghĩa.

TƯƠNG : Một chất nhuyễn làm bằng đậu nấu chín và nghiền nát mà người Nhật gọi là, *missô*; họ dùng thứ đó nhất là để tra đồ ăn, đặc biệt để tra đồ nấu mà họ gọi là, *xiru*, và nếu không có nó thì khó mà ăn được cơm.

TƯƠNG VÀNG : Mạ vàng. *Tương bạc* : Mạ bạc. *Thếp, xuy*. Cùng một nghĩa.

TƯƠNG, LIÊN : Luôn luôn. *Hay, một*. Cùng một nghĩa.

TƯỚNG : Tướng. *Tướng* (Tướng) *lĩnh binh đánh* : Tướng lãnh đạo binh. *Tướng ma qui* : Quỷ lớn.

TƯỚNG, NÓI TƯỚNG : Báo trước điềm lành.

TƯỜNG : Tô tường, rõ ràng. Tô tường. Cùng một nghĩa. X. lò.

TƯỜNG : Suy tường, tường tượng. Tường như : Nhớ lại. Tường đến. Cùng một nghĩa.

TƯỢNG : Bức tượng. Tượng bụt : Tượng thần. Hình tượng : Hình ảnh,

hình tượng, hình dạng thể xác. Tượng hề vột : Bất cứ cái gì có thể xác.

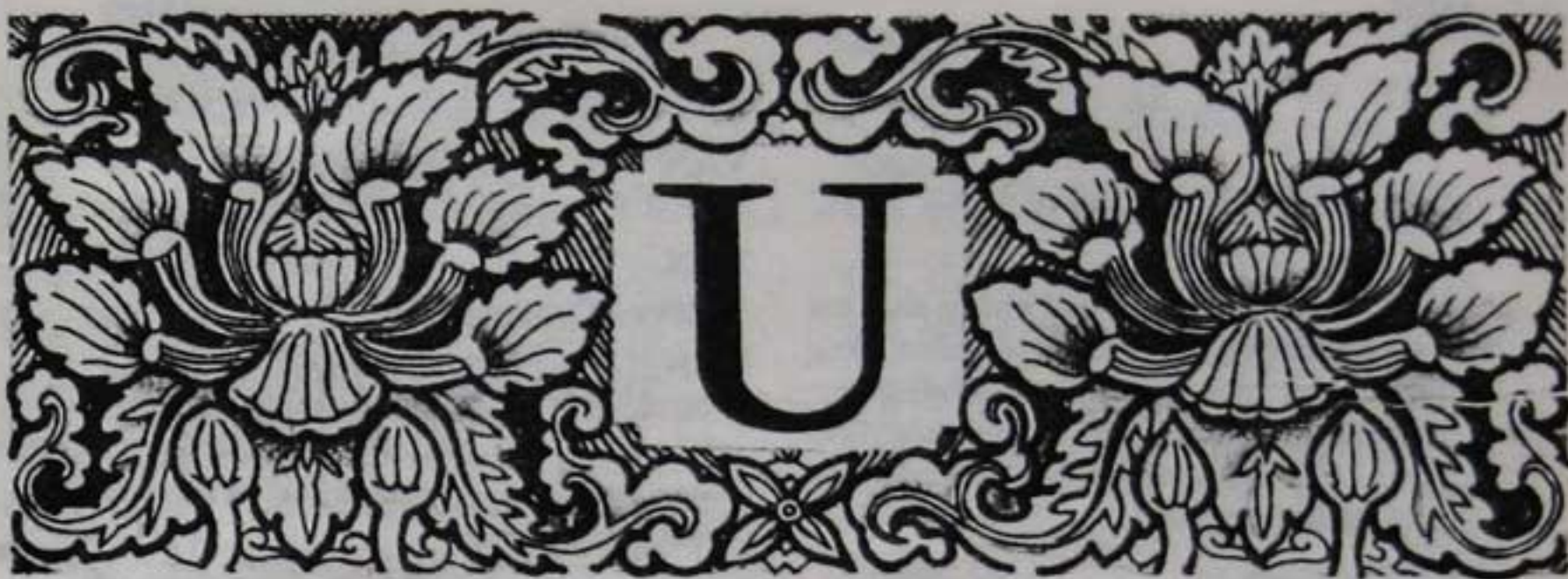
TƯỢNG, MUÔNG TƯỢNG : Con voi. Voi. Cùng một nghĩa. Quán tượng, quán voi : Quán tượng.

TƯỚP TƯỚP : Đồng người.

TUỐT : X. tuất.

TỰ, ĐẠC : Đọc kinh. Tứ kinh : Đọc kinh bằng sách. Tớ đợc : Sách để đọc kinh.





U ME : Quê mùa, dốt nát.

U, NÓI U : Cái bươu ở trên đầu. *Mặn nói lú*. Cùng một nghĩa.

Ủ MÙI : Mất màu sắc thuốc nhuộm. *Thối*. Cùng một nghĩa. *Độc ủ mùi* : Vóc mất vẻ bóng sáng.

Ư, CHUNG : Ở, tại. *Thiên thai ư tt, địa tích ư sêu, nhên sinh ư dân* : Trời sinh ra ở nửa đêm, đất sinh ra giờ thứ hai sau nửa đêm, còn người ta sinh ra giờ thứ tư sau nửa đêm. Người *Lương dân* nghĩ cách ngày thơ như vậy.

UA : Nó. *Cho va* : Vì nó, tại cho nó. *Dùi va* : Đánh nó bằng gậy.

UÀ : Và, cùng một trật. *Và hai* : Cả và hai. *Cả và nhà* : Tất cả nhà. *Cả và thiên hạ* : Tất cả thế giới.

UÀ CƠM : Để bát cơm sát miệng, và dùng đũa đẩy cơm vào miệng.

UÀ, LÙ VÀ : Chiếc tù và các nhà sư dùng để đi xin của bố thí.

UÁ ÁO : Vá áo. X. *áo*.

UẢ, CÂY VẢ : Thứ cây sinh trái và giống như bên Âu châu chúng ta. *Blái vá* : Trái và Ấn-độ giống như bên chúng ta.

UẢ, QUẠT VẢ : Thứ quạt lớn vòm giống như một thứ lá cây. Quạt này các nhà sư, hay bất cứ ai khác đều dùng, nhưng chỉ những nhân vật cao sang

mới dùng loại quạt này sòng lớn hơn nhiều.

UẢ, XỈ VÀ AI : Giận dữ ai để làm cho họ xấu hổ về việc họ đã làm.

UẠ : Lỗi. *Tội vạ* : Tai họa đến từ bên ngoài. *Phải vạ* : Mắc tai họa xảy đến từ bên ngoài. *Phải tai vạ*. Cùng một nghĩa. *Bỏ vạ cho ai* : Đổ lỗi cho ai cách sai trái. *Khỏi vạ* : Được giải thoát khỏi điều làm lỗi.

ƯA, CHÀNG ƯA NHAU : Bất bình nhau, không thích nhau. Chỉ nói trong câu phủ định vì trong câu xác quyết không nói, *ưa nhau*, mà nói *yêu nhau* : Chúng nó yêu nhau.

UÁC : Mang trên lưng hay trên vai. *Một uác* : Một chuyện người ta có thể mang trên vai được bao nhiêu.

UẠC, CHIM VẠC : Chim vạc.

UẠC NỒI : Nồi lớn bằng đồng, hay bằng sắt.

UẠC BỎ : Tước vỏ, vạc vỏ.

UÁI : Van xin. *Vái blời vái bụt* : Van xin trời và tượng thần. *Vái ous bà ous vái* : Van xin tổ tiên đã qua đời. *Vái lay ơn đức Chũa [Chúa] blời giúp sức cho* : Van xin Chúa trời để Người giúp đỡ.

UAI : X. *bai*, hay, *beai*. Và cũng vậy về các chữ tương tự.

UĂI : Vung vãi, tung tóe, gieo rắc. *Uãi ra*. Cùng một nghĩa. *Geo vãi* : Gieo giống. *Vãi chài* : Quảng lưới để bắt cá.

UAI : Nữ tư tế. *Sãi uai* : Nam tư tế và nữ tư tế.

UAI, OŨ BÀ OŨ UAI : Tổ tiên, *Tổ tử*. Cùng một nghĩa.

UAY : Xin nhau vật gì mà không phải trả lại chính vật ấy, nhưng trả bằng cùng một loại, như gạo, tiền và những thứ tương tự, dùng một lần thì hết. *Cho vay* : Cho nhau vật gì như kiểu trên đây và cũng dùng một lần thì hết.

VÂY : X. *uây*.

VAY : Chéo, lệch. *Đạo vay* : Đạo lệch lạc, sai trái.

VÂN, MÂY : Mây. *Mãng uôn nhau* : Giận dữ lẫn nhau.

VĂN, CHỮ : Văn, chữ. *Văn tế* : Tờ văn người An Nam dùng trong khi dâng đồ ăn cho tổ tiên theo kiểu tế lễ. *Quan uân* : Viên quan thông thạo chữ nghĩa.

VAN : Than thờ, than van. *Than thờ* [thờ] *uan ai* : Rên rĩ và than thờ với ai. *Than thì van vi*. Cùng một nghĩa.

VÀN : Trăm ngàn. *Thiên uân thiên uân* : Chờ gì anh sống hàng triệu năm.

VÀN, UIỆC UÀN : Những công việc.

VẠN, MUÔN : Mười ngàn. *Vạn tuế, muôn tuổi* : Mười ngàn năm đời người. *Uạn uật, muôn uật* : Tất cả mọi vật có thể xác, trừ trời, đất và con người. *Uạn dân* : Toàn dân. *Thiên hạ*. Cùng một nghĩa. *Uạn phương* : Tất cả mọi phần của thế giới.

VAN : Nơi tụ tập nhiều thuyền bè để buôn bán.

VẢN : Đi chung quanh. *Vản đi uẩn lại* : Làm cho vật gì xoay vòng tròn.

VÁN : Nám cơm mà người ta gọi là, pulô (cơm nếp), người Lương dân dùng dâng cho các tượng thần, oản. *Dưng uán cho bụt* : Dâng cho tượng thần những nắm cơm mà người ta gọi là, pulô.

VĂN DÂY : Văn dây, xoắn dây v.v...

VẢN : Cơ hội tốt, dịp may, vận. *Khi vận ấy* : Trong dịp may ấy.

VẢN : Vắn, ngắn. Có người nói : *chán*. *Ngán*. Cùng một nghĩa.

UẢN : Vặn. *Uản áo* : Vắt áo và những vật tương tự để ép nước ra khi giặt. *Vặn dây* : Vặn dây, xe dây. *Vặn cánh* : Vặn cánh tay ai. *Vặn khóa* : Vặn chìa trong ổ khóa.

UẢN MỀNH : Thất lưng, vắn khân, mặc áo. *Vắn*. Cùng một nghĩa.

VẢN : X. *vận*.

UANG, CÂY UÚ VANG : Một thứ cây gọi là, *uú vang*.

UANG, ĐI VÚ UANG : Cử động cánh tay khi đi, vung tay khi đi.

UÀNG : Vàng. *Xuy uàng* : Trát, trét bằng lớp vàng. *Thếp uàng* : Can vàng bằng những lá vàng. *Mỏ uàng* : Mỏ vàng.

VÀNG, CHIM VÀNG ANH : Một thứ chim màu vàng, chim vàng anh.

UÀNG : Màu vàng. *Mùi uàng*. Cùng một nghĩa. *Vỏ uàng xanh xao* : Gầy guộc, vỏ vàng, ốm yếu.

VÀNG, CHOI VÀNG : Làm hấp tấp.

VÀNG, BÙNG VÀNG : Vững vàng.

VÀNG, ĐAI VÀNG : Chiếc đai lưng rộng các quan Trung Hoa quen mang.

VÁNG, TLÚNG GÀ : Lớp mỏng của trứng. Có người nói : *cháng*.

VÁNG DẸN : Màng nhện. Tốt hơn : *mạng dện*.

VẮNG : Vắng vẻ. *Nơi vắng vẻ* : Nơi vắng vẻ. *Thanh vắng*. Cùng một nghĩa. *Vắng mặt* : Không xuất hiện, vắng mặt.

UÁNG : X. *uống*.

UÀNG : X. *uông*.

VÀNH, TLÒN VÀO VÀNH : Vòng tròn, vòng cung.

VÁNH, CHÁO VÁNH : Mau lẹ, chóng vánh.

VẠNH, VẶT VẠNH : X. *bặt đánh*.

VANH, GIAN THAM UANH UẬT : Tay bám vào đồ vật để lấy trộm.

UÀO : Vòng, kiềng, nhẫn. *Uào bạc :* Vòng đeo tay bằng bạc.

UÀO, CU : Dấu chấm, dấu phẩy. *Chấm uào :* Đặt dấu chấm giống như hình chữ o. *Chấm cu :* Đặt dấu phẩy giống như dấu chấm nhưng hình dài.

UÀO : Lưới dùng để ngủ nghỉ. *Di uào :* Di chuyển bằng võng từ nơi này sang nơi kia. *Khiêng uào :* Mang ai đi trên vai bằng võng.

UÀO, DỐI : Sự dối trá. *Uào chứng, chứng dối :* Chứng dối.

UÀO, TRẠO UÀO : Sang trọng, bậc nhất.

UÀO, TIẾNG TLAO NÚI UÀO RA : Tiếng trong núi dội ra.

UẬT : Sự vật. *Uật gì :* Vật gì đây ? *Muôn uật :* Mười ngàn sự vật, tức là mọi vật có thể xác nhưng trừ trời, đất và con người; bởi vì bộ ba này không được gọi là, *uật*, nhưng tách biệt hẳn, cho nên người ta nói, *Thiên địa nhên uật, bời đất người uật :* Trời, đất, người, và mọi vật, mọi vật là những thứ để con người dùng. *Ăn trộm uật uánh :* Người ăn trộm vật. *Uật gì uật nầy :* Vật này là cái gì ? Tức là chỉ sự khinh miệt, cũng như nói, *Mày là uật gì :* Thật ra mày là cái gì ?

UẬT ÂM MÈNH : Cơ quan sinh dục; nói cách thanh nhã.

UẬT, ĐẦU UẬT CỘT : Tổng đầu vào cột. *Lấy ai uật cột :* Xô ai vào cột.

UẬT : Vặt lộn. Có người nói : *bặt*.

UẬT, DON UẬT : Hình nhọn vát.

ƯC RA : Ớ ra, sự ớ ra. *Yợ ra.* Cùng một nghĩa.

UE, ĐẠN UE : Viên đạn nhỏ, đạn ve.

UE, CÁI UE : Con ve.

UE, BỬ UE : Vụng về. *Bử đại.* Cùng một nghĩa.

UE : Đi về. *Còn ous tôi về :* Anh hãy ở lại, tôi đi về nhà; đó là kiểu lịch sự thông thường khi ai rút lui khỏi nhà người khác. *Uế về :* Anh hãy về; đó là câu đáp lại lịch sự đối với người ra về. *Uề quê :* Trờ về làng của mình. *Uề nhà quê.* Cùng một nghĩa. *Chết là uế :* X. *sinh.* X. *tử.*

UE, TỪ NÀY UE SAU : Từ này về sau.

UE : Liên hệ tới, thuộc về. *Uề ai :* Liên hệ tới ai ? *Uề quan nào :* Liên hệ đến vị quan nào ?

UE, TÓM UE : Tóm lược, tóm tắt. *Tóm lại.* Cùng một nghĩa.

UE, BÁT UE : Đối đáp lại như tiếng vọng những câu thơ người khác ca ngâm.

UE, UÁNG UE : X. *uáng.*

UE : Vẽ. *Ảnh uế :* Ảnh vẽ. *Thuộc uế :* Màu để vẽ. *Bút uế :* Bút để vẽ.

UE, TỬ UE : Lính của vị có tước hiệu là vua trông không, và được gọi là *chúa*, tức là Vua, nhưng chẳng có quyền cai trị vương quốc.

UE ÛANG : Dơ bẩn. *Dơ dáy.* Cùng một nghĩa. X. *ô ố.*

UEI : Bao vây. *Cuôn uôi thành :* Quân lính bao vây thành.

UEM THUYỀN : Mũi thuyền. *Mũi.* Cùng một nghĩa.

UEN SOÛ : Bờ sông. Tốt hơn nói, *bờ sấu, bày sấu.*

UÊN AÓ : Xắn áo hay nâng áo lên. *Uên tay áo :* vén tay áo lên, rút cánh tay ra. *Blay tay.* Cùng một nghĩa.

UÉN, CẮT UÉN CHO AI : Làm lễ an táng cho ai.

UẸN, SẮC UẸN : Màu tro.

UẸN : Trộn vện. *Blon*. Cùng một nghĩa. Còn *uẹn* : Còn trộn vện, chưa bị phân chia chút nào. *Uẹn uẹn*. Cùng một nghĩa.

UẾT, NÓI ƯƠ UẾT : Nói những điều bất nhã, nói những điều không đầu vào đầu.

UẾT QUANH : Cắt chung quanh. *Cắt quanh*. Cùng một nghĩa.

UI SANG : Đá hùng hoàng, thuốc độc. *Ui thang*. Cùng một nghĩa.

UI TỬ, LÀNG UI TỬ : Làng chỉ phải nộp thuế cho Vua, và không phải nộp thuế cho người khác.

UI : Vì. *Ui sự ấy* : Bởi đây. *Nhìn ui sự ấy*. Cùng một nghĩa. *Ui ai* : Vì ai. *Ui chừng* : Bởi vì.

UI, TRỊ UI : Cai trị. *Hay nhậm*. Cùng một nghĩa.

UI, THAY UI : Thế chỗ ai. *Thay ui đức Chúa Iesu* : Vị đại diện, tức là vị thế chỗ Chúa Iesu v.v.

UI NHÀ : Vòng cung của ngôi nhà, hay khoảng trống giữa hai cột, vì nhà. *Ui cầu* : Vòng cung của chiếc cầu.

UI, THẦN UI : Bàn nhỏ trên đó để tên người chết, hầu tỏ lòng tôn kính người ấy.

UI CÁ : Vì cá. Có người nói : *đí cá*. Tốt hơn, *háy cá*.

UI, MŨ UI : Mũ bằng lông ngựa.

UI, TIẾM UI : Làm loạn. *Chiếm ui, làm nguy*. Cùng một nghĩa.

UI, PHẪNG UI : Bệnh sốt rét cách nhật, hay cách ba ngày một cơn sốt. *Sốt rét*. Cùng một nghĩa.

ỦY NGHI : Những sự vật sinh ra sự tổn

ỦI, AN ỦI : An ủi.

ỦI : Hòa lò dùng để làm mất vết nhăn áo và những thứ tương tự, bàn ủi.

ỦI THUYỀN : Thử thuyền.

UIÁ : Hơi sống, hơi thở. *Đàn oũ ba hồn bảy vía* [viá], *đàn bà ba hồn chín vía* [viá] : Đàn ông có ba hồn và bảy hơi thở, nhưng đàn bà có ba hồn chín hơi thở. Đó là ngạn ngữ của người An Nam. *Mất vía* : Mất hơi thở vì sợ, sợ hãi, mất vía. *Ăn vía* : Làm tiệc mừng ngày sinh của ai. *Viá chúa* : Ngày sinh của Chúa.

UIEC : Công việc. *Có việc* : Có công việc, bị ngăn trở bởi công việc. *Mặc việc*. Cùng một nghĩa. *Việc nhà* : Việc trong nhà, việc trong gia đình. *Việc quan* : Những công việc chung nặng nhọc làm cho Vua Chúa hay các Quan. *Việc Chúa bời* : Những công việc phục vụ Thiên Chúa. *Việc dối* : Những việc mê tín thuộc bất cứ loại nào; đó là danh từ người Ki-tô hữu đặt ra trong vương quốc Đông-kinh và Cô-sinh. *Trở việc* : Làm ngăn trở những người đang làm việc. *Nên uiệc* : Hoàn thành công việc cách may mắn, khôn khéo hoàn thành các công việc. *Làm uiệc cho nên*. Cùng một nghĩa. *Uiệc thầy* : Nhiệm vụ của thầy giáo. *Uiệc đạo* : Những việc liên quan đến đạo. *Sự*. Cùng một nghĩa.

UIEN, TLÒN : Tròn. *Thiên uien địa phương, bời tlòn đất quòng* : Trời tròn đất vuông; đó là những điều người Trung Hoa giải thích cách sai lầm trong sách của họ. *Chá uien* : Giò thịt hay cá làm thành viên tròn.

UIEN : Về nhà. *Tôi uien* : Tôi về nhà. *X. uể*.

UIÉNG : Thăm viếng. *Uiéng kẻ đau* : Thăm nom người bệnh bằng cách giúp đỡ họ cái gì.

UIẾT : Viết. *Uiết tên* : Viết tên, ghi tên. *Uiết thảo* : Viết không rõ bằng cách

giảm nét chữ. *Uiết chữ* : Biên chép giấy tờ theo nhiệm vụ phải làm. Có người nói : *phiết*.

UIM, CHẤM CHIM UIM : Nét na, diễm đạm, ôn hòa. Tốt hơn, *cham hám*.

UIN : Dựa vào, vịn vào, dính vào. *Uịn tay*. Cùng một nghĩa.

UỊT, CON UỊT : Con vịt.

UNG, CHIM UNG : Con chim ăn thịt người.

UÔ, CHẴNG CỐ : Không có. *Uô, chớ* : Chằng. *Uô hành, chớ làm* : Anh chớ làm. *Uô* : Chằng, không. *Uô củ* : Không giới hạn, không cùng. *Uô bien, uô lạng*. Cùng một nghĩa. *Uô số* : Chằng đếm được. *Uô thí, chằng có thuốc* [thuốc] : Không có khởi đầu. *Uô chung, chằng có sau* : Không có tận cùng. *Uô thủy uô chung*. Cùng một nghĩa; chỉ nói về một mình Thiên Chúa. *Uô giá* : Vô giá. *Uô phép* : Bất lịch sự. *Uô t* : Không lưu tâm, không chú ý. *Uô đạo* : Không có đạo, người ngoại giáo.

UỒ, CÁI UỒ : Cái vồ bằng gỗ.

UỒ ĐAY : Anh hãy vào đây. Tốt hơn, *chào day*.

UỒ : X.ồ. *Uồ uồ* : X.ồồ ồồ.

UỒ, CÁI UỒ : Bình miệng nhỏ hẹp. *Uồ rượu* : Bình lớn đựng rượu.

UỎ VÀNG : Có bộ mặt xanh xao, gầy guộc; vỏ vàng.

UỜ : X.ờ.

UƠ UỪNG : Bất xứng. *Uơ uết*. Cùng một nghĩa. *Đi uơ uừng* : Đi qua những con đường quanh co, chằng thẳng chút nào. *Tối uơ uừng* : Đêm tối đen nhìn chằng thấy đường. Có người nói : *chơ*.

ƯỚC : Ham muốn. *Muốn*. Cùng một nghĩa. *Ao ước* : Mơ tưởng. *Ước ao*. Cùng một nghĩa. *Ước nên mấy* : Đánh kêu. *Ước xác* : Thăm

định một vật giá hơn kém bao nhiêu. *Khảo ước chầy là mấy lần dò* : Thăm định bằng cách khảo sát như vậy là bao nhiêu lần.

UOI, CON UOI : Con voi. *Quan* [Quản] *uoi* : Nài voi. *Uoi dừ* : Con voi bắt trị. *Ép uoi* : Làm cho voi trở nên thuần thục. *bó đánh uoi* : Cái móc dùng để trị voi. *Uôi uoi* : Vôi voi. *Voi ầu* : Voi dùng vôi để lấy, để làm hại. *Nhủ uoi* : Cắm voi làm hại. *Uoi mep* : Làm cho voi quý xuống để người ta bước lên. *Bành uoi* : Yên trên lưng voi. *Uoi thấớc* : Voi rống, voi kêu. *Kêu, rướ*. Cùng một nghĩa.

UÔI : Vôi. *Uôi voi* : Vôi voi. *Uôi muối* : Vôi muối. *Uôi ruồi* : Vôi ruồi.

UÔI HAI MƯƠI : Hơn kém hai mươi.

UỜI BIỂN : Ngoài khơi biển cách xa bãi. *Đi xa uời lăm* : Ra khơi biển và rời xa đất liền.

UÔM, ĐUÔM UÔM : Tiếng găm của cộp. *Hòm uôm* : Cộp găm. *Thấớc, rướ*. Cùng một nghĩa.

UỚM : Đo. *Uớ m chèn* : Đo chân để mang giày. *Uớ m áo* : Thử áo xem kích thước có vừa không. *Thử xem*. Cùng một nghĩa.

UỐN LƯỜI : Tập cho quen với thói ngữ mà người ta học bằng cách năng lặp lại để sau cùng nói cho đúng.

UƠN : Thối, ươn. *Cá ươn* : Cá ươn, cá hư. *Blái ươn* : Trái hư, cá thối. *Người ươn* : Người không dùng được vào việc gì.

UÔNG : Uống. *Mê ăn uống* : Ham hồ quá đáng trong việc ăn và uống. *Uống nước lá* : Uống nước lạnh. *Uống chè uống rượu* : Mê rượu và cũng mê như vậy về các thứ khác.

ỦÔNG, ÉP ỦÔNG : Cường ép bằng sức mạnh. *Bắt ủông, bắt bớ*. Cùng một nghĩa.

ƯƠNG : Gieo bằng cách vùi xuống đất từng hạt một. *Ương hạt bí* : Vùi xuống đất từng hạt bí một.

UỐT MÂY : Dùng dao để cạo gọt thứ dây Ấn-độ mà người Bồ-đào gọi là, rota (mây) dùng nó để buộc, vót mây.

UỐT, CHÓT VỐT : Hình nhọn. *Vốt, nhọn vốt*. Cùng một nghĩa.

UỢT ROI : Roi ngựa.

UỐT, CÁI UỐT : Cái đồng có lưỡi sắt dài giống như kiếm.

UỐT LÊN : Kéo vật gì ra khỏi nước, vớt lên. *Uớt gỗ trôi* : Kéo ra khỏi nước những gỗ trôi theo dòng sông.

UỚT : Bị thấm nước, bị ướt. *Uớt mình* : Thân thể bị ướt.

ÚP LÉY : Che, dầy. *Úp dầy*. Cùng một nghĩa. *Úp đầu* : Đặt tay trên đầu người bệnh để cầu nguyện cho họ.

ÚT, CON ÚT : Con trai hay con gái sinh rồi hết. *Em út* : Em trai hay em gái sinh rồi hết.

UỖ, QUAN UỖ : Quan võ. *Thầy uỗ* : Thầy dạy chơi kiếm. *Nghề uỗ* : Hành nghề binh đao.

UỪA, TLÚNG UỪA : Trúng ung. Có người nói : *tlưng chừa*. *Ừ*. Cùng một nghĩa.

UƯỢC, TÂY UƯỢC : Miền tây rộng lớn, tây vực. *Thái uược*. Cùng một nghĩa.

UƯỢC CỨU NGƯỜI TA : Bệnh vực ai. *Bình uược ai*. Cùng một nghĩa.

UUN BLO : Thu tro gọn lại.

UUN TÓC : Tóc đen và rậm rủ xuống vai.

UỪNG, HỘT UỪNG : Hạt vừng, hạt mè. *Lỗ uừng* : Cây vừng.

UỪNG : X. *ư uừng*.

UƯƠN VAY : Vươn vai, uốn mình.

UƯƠN : Vươn.

UƯƠNG, ỚUA : Vua.

UƯỚI : X. *buốt*.

UƯỢT BIỂN : Vượt biển. *Di uượt* : Đi biển. *Di tàu*. Cùng một nghĩa.

Ủ, TLÚNG Ủ : X. *uừa*.

Ú, CÁI Ú : Cái nhọn lớn có thể làm chết.

UỦ, ĐI UỦ UANG : Giọng buồm chéo với thuyền lúc thì ở bên này lúc khác phía bên kia.





XA : Xa cách. *Bao xa* : Xa bao nhiêu ? *Xa bao nhiêu*. Cùng một nghĩa.

ĐI XA XÁC : Trảy đi nơi rất xa. *Dàng xa xác* : Đường dài. *Đã xa* : Nó đã xa cách. Cũng nói về thời gian. *Đã lâu*. Cùng một nghĩa.

XA, XẤU XA : Xấu xa.

XA TAY : Xoa tay.

XÀ, CÁI XÀ : Cây gỗ nối từ cột này tới cột kia ở trong nhà. *Xà dọc* : Những cây gỗ đặt từ cột này sang cột kia theo chiều dọc ngôi nhà. *Xà ngang* : Những cây gỗ đặt từ cột này sang cột kia theo chiều ngang ngôi nhà.

XÁ NHÊN : Viên thơ lại của vua quen được sai đi để làm công việc nào đó.

XÁ, PHỐ XÁ : Cửa hàng nơi bán lẻ đủ thứ. *Hàng phố*. Cùng một nghĩa.

XÁ, TLƯỚC XÁ : Trước, đằng trước.

XÁ XÉT : Suy xét, cân nhắc.

XÃ : Xã. *Làng*. Cùng một nghĩa. *Ối cái xã* : Người đứng đầu xã. *Ối xã*. Cùng một nghĩa. *Chúa đã cho xã* : Xã được Chúa chỉ định phải trả thuế hàng năm để nuôi ai.

XẠ : Thơm, xạ. *Xạ hương* : Túi xạ. *Con xạ hương* : Con xạ hương.

XẠ, LỰA XẠ BÌ : Một thứ lựa gọi là, *xạ bì*.

XÁC : Thân xác. *Thân xác, mệnh*. Cùng một nghĩa. *Xác* : Xác chết. *Đi đưa xác* : Chôn.

XÁC MÀU : Một thứ gỗ màu đỏ dùng làm thuốc.

XÁC RƯỢU, XÁC THUỐC : Bã hay cặn còn lại sau khi đã nấu rượu, nấu thuốc hoặc thứ gì tương tự.

XÁC MÁY : Cái đo giá chừng bao nhiêu ? *Xác bao nhiêu, ước xác* : Theo sự thẩm định của người khôn ngoan. Cùng một nghĩa.

XÁC, XA XÁC : Rất xa, rất xa cách.

XÁC, XẤU XÁC : Chịu sự dữ, thiệt hại, hoặc ở trong tâm hồn như danh giá, hoặc trong cả thể xác.

XÁC, RẦN LỘT XÁC : Rần lột da.

XÁC, LÀM XANG XÁC : Làm việc rất cẩn thận.

XÁCH : Cầm hay mang trong tay. *Xách lấy, cầm lấy, xách đi*. Cùng một nghĩa.

XAI : Một vật không thích đáng, không thích hợp. *Xai mệu* : Sai khớp, sai mệu.

XAY : Quay tròn vật gì. *Xay thóc* : Làm sạch thóc bằng việc quay tròn, đến độ vỏ tróc ra. *Cối xay* : Cối xay dùng để làm cho vỏ thóc tróc ra.

XAY, CÂY CỐI XAY : Cây cối xay.

XÂY : X. *xây*.

XẨM : Người mù. Nói cách khinh bỉ, bởi đây ra tiếng, *Rõan xẩm* : Một bày

thằng mù. *Quáng mặt* : Nói cách kính trọng thì dùng tiếng, *quáng mặt*.

XÁN : Đào đất bằng mai, cuốc, xán đất. *Léy mai xán xuống*. Cùng một nghĩa.

XANG, LÀM XANG XÁC : Làm rối loạn trí hiểu.

XANG, ĐI XÈNH XANG : Đi mà lác thân xác, đi xènh xàng. *Xang xít*. Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *giàng gít*.

XANH : Xanh. *Mùi xanh* : Màu xanh. *Sắc xanh*. Cùng một nghĩa. *Blời xanh xanh* : Trời quang dăng.

XANH GANG : Nồi lớn, vạc, chảo, cái xanh gang.

XANH, RÂU XANH : Râu đen. *Tăóc xanh* : Tóc còn đen chưa bạc.

XANH MẶT : Mặt gầy guộc. *Mệt, gầy guộc*. Cùng một nghĩa.

XAÓ THỊT : Thịt bằm có pha gia vị. *Xào*. Cùng một nghĩa.

XAO, CỐC KÈO XAO XAO : Tiếng kêu của cốc nhái. *Xao* : X. *xanh*.

XÀO : X. *xáo*.

XAỎ, LÀM CHO XAỎ : Làm hoàn tất, làm cho xong. *Đã xáo việc* : Việc đã hoàn tất. *Nói cho xáo sỏi* : Nói trôi chảy và rõ ràng.

XAỎ CHÈN XAỎ TAY : Nó đã chết, chân tay nó đã cứng đờ.

XÁP : X. *xếp*.

XẮT : Cắt chặt hay chia vật gì thành từng miếng nhỏ, như thịt, rau củ v.v. *Xắt bí* : Cắt bí ra thành từng miếng.

XÁT : Chà xát trong bàn tay. *Xát muối lỏ* : Chà xát muối trong bàn tay để ăn nó.

XAU, ĐI XAU, ĐI [ĐI] GIÚP : Đi giúp đỡ kẻ khác.

XÁU : Xấu. *Xấu xa* : Xấu xa. *Xấu xác*.

XÁU HỔ : Xấu hổ, mắc cỡ. *Làm xấu hổ cho ai* : Làm cho ai xấu hổ.

XÁU TIẾNG : Ô danh, tiếng xấu.

XẤU : X. *xấu*.

XÁO : X. *xáo*.

XE : Xe. *Ngựa kéo xe* : Ngựa kéo xe. *Bánh xe* : Bánh xe. *Chốt xe* : Trục xe.

XE, NHÀ XE : Nhà nhỏ trên mỏm. *Nhà táng*. Cùng một nghĩa.

XE CHỈ : Vẽ chỉ trong lòng bàn tay.

XÊ RA : Lùi ra, tránh qua một bên.

XẾ, MẶT BLỜI XẾ LẠI : Mặt trời ngả về phía tây trước khi lặn.

XẾ : Nắm lấy cách mạnh mẽ bằng bàn tay, rút bằng bàn tay mạnh mẽ. *Xế áo rách ra* : Rút áo bằng bàn tay mạnh mẽ và làm cho áo đứt ra. *Xế táóc* : Bứt tóc. *Nó xế tôi* : Nó rút tôi bằng bàn tay mạnh mẽ. *Xế gấy* : Làm rách giấy, xế giấy.

XẺ : Phân chia vật gì thành hai phần, hoặc bằng cách chặt ra, hay chẻ ra, hoặc cưa ra. *Léy cưa xẻ gỗ* : Xẻ gỗ bằng cưa. *Xẻ thịt* : Xẻ thịt ra từng miếng.

XẸY : Dựng bức tường hay xây cái gì bằng gạch ở nhà hoặc ở chợ. *Xẹy đá* : Dựng bức tường bằng đá. *Xẹy gạch* : Xây tường bằng gạch. *Xẹy thành* : Xây thành hoặc đồn lũy. *Xẹy tháp* : Dựng tháp. *Xẹy dăng* : Đắp nền đường.

XẸY ĐI XẸY LẠI : Làm xoay vần một vật gì. *Vần đi vần lại*. Cùng một nghĩa.

XEM : Xem, thử xem. *Xem sách* : Xem sách. *Thấy xem* : Thử xem thấy không. *Xem gương* : Soi gương. *Xem giò* : X. *giò*. *Xem ngày, xem tuổi* : Sự mê tín mà người Lương dân coi giờ, ngày, hay tuổi người khác, để vì sợ hãi mà tránh điều bất hạnh, như khi kết hôn với người vào tuổi nào đó, hoặc phải làm

một việc gì hệ trọng vào giờ hay ngày nào đó.

XEN : Đặt, nhét vào giữa. *Xen nhau*. Cùng một nghĩa. *Xen tiền* : Pha trộn tiền tốt và tiền xấu.

XÉN NGÔI : Rẽ ngôi. *Gột*. Cùng một nghĩa.

XEO : Chèo của cái bè. *Chèo bè*. Cùng một nghĩa.

XÉP : Gấp lại, xếp lại. *Xếp lại*. Cùng một nghĩa. *Xếp áo* : Xếp áo. *Ngôi xếp bằng* : Ngôi gấp đầu gối lại.

XÉT : Khảo xét. *Xá xét* : Đoán xét. *Ngày phán xét* : Ngày thẩm phán. *Xét mệnh lại* : Xét lương tâm mình. *Ối xét* : Tôi đặt ông làm người xét vụ kiện. *Xét nhà ai* : Khám xét nhà ai.

XỈ VÀ NGƯỜI : Làm cho ai xấu hổ. *Nhuốc nha, xỉ vả xấu hổ*. Cùng một nghĩa.

XỈ BÁNG : Chồng đôi, bắt bè. *Phi báng, ủy báng*. Cùng một nghĩa.

XỈA RANG : Xỉa răng. *Chết dăm chết xỉa* : Mong mây chết bị gươm đao đâm thủng và xấu xí. Tiếng rủa.

XÍCH CON CHÓ : Buộc chó bằng dây tre vắn lại, để chó đừng cắn dây.

XÍCH, THẦN XÍCH : Một thứ gậy giống như cái thước thầy phù thủy cầm trong tay để làm phù phép.

XIÊM : Khắc, đục hoa vào gỗ hay giấy. *Áo xiêm con hát* : Áo của những người múa hát. *Xiêm gậy* : Sự vẽ hình trên giấy.

XIÊM : Cáo, trần tố. *Mách cử ai*. Cùng một nghĩa. *Gèm xiêm* : Cáo ai bằng lời nói xấu. *Xiêm làm cho quan đánh đòn* : Tố cáo với quan để người nào đó bị đánh bằng gậy. *Gèm, cáo*. Cùng một nghĩa.

XIÊN, CÁI XIÊN : Cái xiên, dăm thâu xiên gà mà nướng :

* Xiên gà để nướng. *Xiên thịt bán* : Xiên thịt để bán. Cùng vậy về các vật có thể dùng que xiên cho tiện dùng hơn, như cua, trái cây v.v.

XIÊN, CÁI XIÊN : Thứ chim giống như chim én.

XIẾT : Có thể đếm được. *Kẻ chẳng xiết* : Không thể đếm được. *Chẳng hay chừa xiết, kẻ lẽ chẳng hết*. Cùng một nghĩa.

XIẾT, TLÔI XIẾT XUỐNG : Bị kéo theo dòng sông, hay theo nước cuốn.

XIẾT LÉY CỦA : Nhận của cảm có thể vì nợ.

XIẾT, CÁI XIẾT : Thứ lưới để bắt cá giống như lưới rê. *Dúi*. Cùng một nghĩa.

XIÊU : Sự nghiêng về một bên, như cột, cây v.v. *Xiêu cột* : Cột nghiêng về một bên.

XIÊU LÃO AI : Được lòng ai, hay làm xiêu lòng ai bằng lời nói êm ngọt.

XIÊU ĐANG [ĐÀNG] : Làm trệch đường. *Lạc xiêu đi*. Cùng một nghĩa.

XIN : Xin. *Xin ai, xin cử ai* : Xin cùng ai. *Xin keo, xin âm dương* : Xin xăm, xin quẻ bằng đồng tiền đồng.

XINH : Vật xinh xắn, đẹp đẽ.

XÍT : X. *xút*.

XIÙ : Xấu. *Xấu*. Cùng một nghĩa.

XO CHÈN : Sự tê thât gân lại.

XÔ, ĐẦY XÔ ĐI : Xô đẩy. *Xô ra đây* : Xô đẩy bằng vai. *Bắt xô ngã* : Dùng tay xô đẩy cho ngã sát đất, cho quỵ xuống đất.

XO, MƯA XO XO : Tiếng động do mưa lớn phát ra.

XÓ NHÀ : Góc nhà. Không dùng tiếng, xô, để nói về những vật khác, nhưng phải nói là, góc; tuy nhiên, góc, cũng dùng để chỉ, xó nhà.

XỎ : Xỏ chỉ. *Xỏ chỉ bểào hột* : Xỏ chỉ trảng hột dọc kinh. *Xỏ gà mà nường* : Xiên gà dẻ nường. *Cây xỏ rễ* : Cây đâm rễ dài. *Xỏ tay áo* : Luồn tay vào tay áo. *Xỏ guơm bểào* : Xỏ guơm vào vỏ.

XÓC : Lay bình dể xem có vật gì còn lại trong đó. *Xáo xáo*. Cùng một nghĩa. *Di ngựa xóc mềnh* : Lay động thân mình và bụng trong khi đi ngựa. *Di xóc xóc* : Làm cho ngựa hay voi chạy gằn. *Xóc áo* : Xóc áo đã mặc dể cho thẳng.

XÓC GAI BỂÀO CHÈN : Gai đâm vào chân. *Xóc giằm* : Mảnh giằm đâm vào chân, như mảnh đá, hoặc gỗ v.v. *Xón bểào*. Cùng một nghĩa. *Một xóc, hai xóc* : Một cái đâm, tức là trong đó nhiều cái đâm một trật, hai cái đâm v.v.

XÔI : Gạo nếp đã nấu mà người Bô-đào gọi là, pulò (gạo nếp). *Xôi ǎn* : Gạo nếp đã nấu gọi là, pulò, được dâng cúng cho tượng thần. *Xôi ván*. Cùng một nghĩa. *Xôi gức* : Gạo nếp đã nấu và có màu đỏ.

XÓI NHÀ : Hiên nhà. *Mái nhà, giọt nhà*. Cùng một nghĩa.

XOI : Người có danh giá ǎn hay uống, nhưng đối với, *bua*, hay, *chúa*, thì nói, *cảm thực*. *ǎn uống*, dùng cho người bình dân.

XOI CƠM : Đào cơm dể khỏi đóng cục.

XOM, DÂY XOM XOM : Nhảy. *Xom xom* : Rung động thân xác trong khi giao cấu. *Di lại, dẻo*. Cùng một nghĩa.

XOM, NGỒI XOM : Ngồi trống không dựa vào bắp chân.

XÓM : Nhiều nhà kết hợp lại thành một khu, ấp.

XÓN : Bị đâm bởi vật gì nhọn. Tốt hơn, *xóc*.

XÓP : Vật gì chóng hư, vì được lấy sớm quá trước thời gian. *Sở xóp xóp*. Cùng

XÓP, DỄA XÓP RA : Phần nhỏ vật gì tróc ra, đến độ da còn đeo lại. *Xước dĩa ra*. Cùng một nghĩa.

XÓP, GÀ XÓP : Gà có lông cánh quăn và quặt lại, gà xước. *Xóp tóc lên* : Tóc quăn và quặt lại. *Nom xóp tóc lên*. Cùng một nghĩa.

XÓT : Đau dớn cách nồng nhiệt. *Xót ruột* : Ruột nóng nầy như khi đói v.v. *Thương xót* : Cảm kích và đau dớn vì sự đau khổ của người khác.

XÓT ĐI : Đẩy đi bằng võ lực. Tốt hơn, *xua đi, đuổi đi, nỡ đi, xịch khước*.

XÔI BỂÀO : Sự xông vào do nhiều người, hay nhiều con vật. *Uoi xôi đi* : Voi xông vào.

XÔI HƯƠNG : Xông hương. *Xôi khói*. Cùng một nghĩa. *Lửa xôi ra* : Ngọn lửa thoát ra như từ lò. *Xôi lên*. Cùng một nghĩa.

XỐU : Quần, xông. *Xốu ngô* : Quần của người Trung Hoa. *Xốu dân bà* : Váy dân bà mặc bên dưới áo.

XỬ ÁO CÁP TAY : Tay chấp lại trước ngực được che bằng ống tay áo. *Xử xuống*. Cùng một nghĩa. Tốt hơn, *gủ xuống*.

XỬ : Tĩnh. *Thủ trấn xử* : Viên cai trị Tĩnh.

XUA : Đuổi đi. *Xua đi* : Đuổi ra khỏi nhà. *Duổi đi, duồng đi, xở ra*. Cùng một nghĩa.

XƯA : Thời xưa, xưa. *Ngày xưa* : Những ngày đã qua. *Đời xưa* : Xưa, những thế kỷ đã qua. *Như xưa* : Như trước. *Xưa nay* : Từ thời xưa đến bây giờ.

XỬA : Chuông nhỏ.

XUÀI : X. xuôi.

XUÂN, MÙA XUÂN : Mùa xuân.

XUẤT : X. xuất.

XÚC LÉY BÁT GẠO : Lấy gạo, như dùng chén, bát lấy gạo từ trong thùng

ra. *Lấy mỗi xúc cơm* : Lấy đầy muồm cơm để ăn.

XỨC : Xức. *Xức thuốc* : Bôi xức thuốc để chữa bệnh. *Sơ thuốc*. Cùng một nghĩa. *Xức tóc* : Xức tóc, bôi tóc bằng nước hoa.

XUI : Kích thích. *Ma quỷ xui khiến người ta* : Ma quỷ cám dỗ người ta.

XUY ĐỒU : Ống dài. *Thổi xui [xuy] dẫu* : Thổi để bắn bằng ống dài. *Xuy hiệu khí* : Lên hiệu tù và, lên hiệu kèn.

XUY VÀNG : Che phủ bằng những lá vàng mỏng. *Xuy bạc* : Che phủ bằng những lá bạc mỏng.

XÚT QUA : Vật gì đi qua gần mà không chạm tới. *Đạn xút qua đầu* : Đạn đi gần qua đầu. *Xút qua, xút qua*. Cùng một nghĩa.

XUNG : Nghịch, trái ngược. *Nước là xung lửa* : Nước nghịch với lửa. *Xung nhau* : Nghịch cùng nhau, chẳng hợp nhau chút nào, hay, không tốt để ở một trật cùng nhau; đó là điều mê tín của những người Lương dân, vì họ tưởng rằng, đôi khi tuổi người chồng và vợ không hợp nhau chút nào, và bởi vậy không có con, hoặc bị bệnh tật, hoặc không yêu thương nhau.

XUNG, ĐI [ĐI] XUNG XANG : Đi mau như chạy, tăng gấp bội những bước đi cách mau lẹ. *Mau chên*. Cùng một nghĩa.

XUNG : Xưng, thú. *Xưng ra*. Cùng một nghĩa. *Xưng tội* : Thú tội. *Kháo lược cho xưng ra* : Làm cho xưng thú ra bằng những cực hình. *Xưng đạo ra* : Tuyên xưng đạo. *Xưng mệnh là thầy* : Xưng

nuôn được coi như mệnh là Annam :

Xưng mình là người An Nam. *Xưng mệnh là ai* : Anh là ai ?

XUỐC RÁC : Quét. *Quét*. Cùng một nghĩa.

XƯỚC DẼA RA : Da bị tróc ra một ít.

XUÔI, ĐI [ĐI] XUÔI : Đi theo dòng sông, đi xuôi nước sông. *Xuôi nước* : Cùng một nghĩa. *Gió xuôi* : Gió thuận.

XUỐNG : Xuống. *Xuống thuyền* : Xuống thuyền; bởi lẽ người ta cho là mặt đất cao hơn mặt nước, và do vậy khi đến tàu thì xuống, và ngược lại. *Lên đất* : Từ tàu, thuyền mà lên đất. *Xuống dưới* : Xuống thấp hơn. *Lên [lên] lên* : Lên trên cao hơn.

XƯƠNG : Xương. *Cột [cốt]*. Cùng một nghĩa. *Xương thịt* : Xương và thịt. *Chợ chấu một xương một thịt* : Chồng và vợ cùng một thịt và cùng một xương. *Chó gặm xương* : Con chó gặm xương. *Xương cá* : Xương cá.

XƯƠNG, CÂY XƯƠNG RỒU : Cây có sữa, cây xương rồng. Một thứ cây được gọi như vậy, bởi vì từ thân nó phọt ra một thứ chất lỏng giống như sữa.

XƯƠNG SÓU : Xương sống. *Xương sườn cụt* : Xương sườn nhỏ ở dưới ngực, xương sườn.

XƯƠNG QUẠT : Tia quạt, xương quạt.

XƯỚNG : Nhà để che giữ thuyền ba tầng chèo khỏi mưa nắng. *Xướng thuyền lè*. Cùng một nghĩa.

XƯỚNG TEN : Gọi tên ai như theo danh sách.

XUỐT, RA : Đi ra.

XÚT : X. xút.

XỬ : X. xưng.



PHỤ LỤC

Mặc dầu trong phần dẫn nhập, để tránh phải gia tăng các dấu hiệu hay các dấu, tôi đã lưu ý là tôi không muốn dùng hai dấu chấm chỉ nghĩa sự chia cắt âm tiết, tuy nhiên kinh nghiệm dạy cho thấy rằng, trên chữ, v, nhất là khi chữ này đặt ở đầu từ và là âm lỏng, tức là khi nó là nguyên âm, thì không có dấu nào thích đáng hơn là dấu hai chấm, thí dụ, ừi (an ừi), để phân biệt với, v, phụ âm, thí dụ, vĩ (đuôi ngựa). Đàng khác, trong phương ngữ An Nam, chúng tôi chỉ dùng chữ, i, như là nguyên âm, vậy cần đặc biệt lưu ý người Bồ-đào rằng, ở đầu từ, nhất là ở giữa từ, khi chúng tôi dùng không phân biệt, i, hay cũng, y, thì, i, phải đọc theo lối Ý chứ không theo lối Bồ-đào, đối với, y, cũng hoàn toàn như vậy, vì thế các kiểu viết sau đều giá trị hoàn toàn như nhau : yeo, và, ieo; thuiền, và thuyền; cuyen, và cuien, và cũng như vậy về các chữ khác. Sau hết, không nên ngạc nhiên nếu thấy nhiều lỗi in trong lần xuất bản đầu tiên của phương ngữ này, vì dấu quá rắc rối đôi khi cũng lọt mắt thợ xếp chữ, chắc chắn cũng có những điều khác vượt khỏi tầm mắt tôi, mà sự sửa sai tôi xin phó thác cho những nhà thông thạo ngôn ngữ và tôi xin vui lòng nhận sự phê phán của các vị ấy.

HẾT

Từ điển
ANNAM - LUSITAN - LATINH
(Thường gọi Tự điển Việt - Bồ - La)

* *Chịu trách nhiệm xuất bản :*

NGUYỄN ĐỨC DIỆU
NGUYỄN CÔNG BÌNH

* *Biên tập kỹ thuật :*

HỒ TUYẾT MAI

* *Trình bày bìa :*

LÊ THANH BÌNH

* *Sửa bản in :*

MINH THU

In 1000c khổ 14,5 x 20,5; In tại xí nghiệp Báo cao su Việt Nam, sắp chữ điện tử tại Nhà máy In Trần Phú. Giấy phép xuất bản số 25/KHXXH ngày 28/6/90.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3-1991.

A	29
B	33
b	47
C	51
D	71
Đ	82
E	95
F	97
G	99
H	111
I	121
K	123
L	130
M	143
N	157
O	177
P	179
Q	185
R	189
S	199
T	209
U	243
X	249